Chú giải Lịch sử Chư Phật [Buddhavaṃsa] (Buddhatta Thera; I.B. Horner dịch Anh; TK Thiện Minh dịch)

Lịch sử Phật giáo

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

CHÚ GIẢI LỊCH SỬ CHƯ PHẬT
Nguyên Tác: BUDDHAVAMSA
Bản Pāli Ngữ: BUDDHATTA THERA
Bản Dịch Anh Ngữ: I.B. HORNER
Bản Dịch Việt Ngữ: TỲ KHƯU THIỆN MINH
PL. 2551 - DL.2007

Lưu ý: Đọc với phông chữ VU Times (Viet-Pali Unicode)

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

I. NGUỒN TƯ LIỆU CÁC TẬP CHÚ GIẢI

II. CHỨC NĂNG MỘT TẬP CHÚ GIẢI

III. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP CHÚ GIẢI

III 1. Những trích dẫn Kinh Điển
III 2. Những cách giải thích khác
III 3. Những Liệt Kê
III 4. “Những lần” liệt kê
III 5. Một chương sách phụ
III 6. Nhiều nghĩa đa dạng
NHẬP ĐỀ

Ngữ Pháp.
Trùng Âm
Những Người Sanh Cùng Thời Với Nhau.
Một Số Đặc Tính Khác.
Viết Tắt
Viết Tắt Tên Tiếng Anh
XUẤT XỨ PHẬT TÔNG

CHÚ GIẢI VỀ TIỀN THÂN

I. CHÚ GIẢI VỀ ĐỊA ĐIỂM DU HÀNH - CHÂU BÁU
IIA. CHÚ GIẢI BỒ TÁT SUMEDHA
IIB. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT DĪPAṄKARA
III. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT KOṆDAÑÑA

IV. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT MAṄGALA.
V. CHÚ GIẢI PHẬT TỔ SUMANA.
VI: CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ REVATA.
VII: CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ SOBHITA.
VIII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ ANOMADASSIN.
IX. CHÚ GIẢI PHẬT TỔ PADUMA
X. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ NĀRADA
XI. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ PADUMUTTARA
XII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ SUMEDHA.
XIII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ SUJĀTA.
XIV. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ PIYADASSIN
XV. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ ATTHADASSIN
XVI. CHÚ GIẢI PHẬT TỔ DHAMMADASSIN
XVII. CHÚ GIẢI PHẬT TỔ SIDDHATTHA
XVIII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ TISSA
XIX. CHÚ GIẢI PHẬT TỔ PHUSSA
XX. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ VIPASSIN
XXI. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ SIKHIN
XXII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ VESSABH
XXIII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ KAKUSANDHA
XXIV. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ KONAGAMANA
XXV. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ KASSAPA
XXVI. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT CỒ ĐÀM
DIỄN GIẢI VỀ NHỮNG KHÁC BIỆT NƠI CHƯ PHẬT.

-ooOoo-

Lời Giới Thiệu

Hội Thánh Điển Pāli đã tồn tại gần trăm năm. Cho đến thời điểm, năm 1976, hội đã xuất bản hầu như toàn bộ các tác phẩm kinh điển viết bằng tiếng Pāli ngoại trừ các tác phẩm Vô Ngại Giải Đạo (Paṭisambhidāmagga), Thí Dụ Kinh (Apadāna), Bộ Song Đối (Yamaka) và một phần tác phẩm Paṭṭhāna. Nhng cho đến nay chỉ xuất bản được bốn tập Chú giải mà thôi: đó là các tập Chú giải về Tiểu tụng Khuddakapāṭha[1], Pháp cú Dhammapada[2], Dhammasaṅgaṇi[3] và Thuyết luận sự Kathāvatthu[4]. Nhằm kỷ niệm sinh nhật thứ một trăm vào năm 1981 Hội Thánh Điển Pāli đã thiết lập một dự án dịch thuật các tập Chú giải (Aṭṭhakathā). Mục tiêu của dự án này nhằm xuất bản càng nhiều bản dịch Anh Ngữ càng tốt, ngay sau khi đã sẵn sàng, chứ không đợi phải đến ngày kỷ niệm một trăm năm mới thực hiện. Tôi cảm thấy một vinh dự lớn lao vì bản dịch tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (Bhudhavaṃsa) (BvA) của tôi có tên gọi là Mahuratthavilāsinī hay ý nghĩa ở Anh Ngữ là Người Khai Sáng Ý Nghĩa Ngọt Ngào (Clarifier of the sweet meaning) (CSM) là tác phẩm đầu tiên được đưa vào in ấn trong

dự án này. Điều đó có nghĩa là hầu như tác phẩm đã gần hoàn tất trước khi dự án được hình thành, điều này đã tạo cho tôi một lợi thế lớn so với các bạn dịch thuật đồng nghiệp của tôi.

Và như vậy, tôi nắm bắt cơ hội này để thực hiện một số nhận xét chung, ngắn gọn bao quát có thể; trước tiên về nguồn gốc tập Chú giải, rồi đến chức năng và cuối cùng là một số vấn đề liên quan đến phương pháp thực hiện. Tôi hy vọng công việc này sẽ giúp đưa ra những đường nét hướng dẫn cho những nghiên cứu trong tương lai, khi ta nhắm tới cấu trúc và tổ chức Chú giải như một khối toàn diện, không loại trừ công việc nghiên cứu những điểm dị đồng và bất đồng có thể phát hiện tồn tại nơi các Tập Chú giải và giữa các Tập Chú giải với các nhóm nghiên cứu.[5] Thí dụ như các tác phẩm BvA, Jātakanidāna, VvA, PvA. CpA và ApA có thể giải thích cho rằng có liên quan nhiều hơn với việc Chú giải những vấn đề truyền thuyết hơn là các giới luật tu trì (Vinaya), các chủ đề học thuyết và rất nhiều các điểm khác về (Sutta Kinh Phật), hay những khái niệm triết học siêu hình (Abhidhamma Vi Diệu Pháp).

Vì các tập Chú giải họp thành một ngành quan trọng trong văn chương Pāli, căn bản đối với việc giải thích chính xác về Phật Pháp. Không phải vì thế mà chúng không thu hút chú ý của một số vị có thẩm quyền đáng tin cậy trong lãnh vực nghiên cứu văn bản Pāli. Nổi bật nhất trong mối tương quan này ta thấy nổi lên E.W. Adikaram[6], ông đại khái đã chia các tư liệu của mình thành hai nhóm: những khác biệt có liên quan đến các Tập Chú giải (Aṭṭhakathās) và Kinh điển (Canon) và những khác biệt giữa tập Chú giải (Aṭṭhakathās) với những gì còn lại. Tất cả những gì ông đề cập đến đều đáng cho chúng ta nghiên cứu kỹ lưỡng và đắn đo suy xét. Những nhận định do Thiền sư ṇamoli thực hiện về các công vụ[7] Chú giải và nhiệm vụ của các tập Chú giải[8] cũng rất ư là sáng suốt và hữu ích, tuy có ngắn hơn đôi chút. Tác phẩm vừa xuất bản mới đây của M. Winternitz[9] và của B.C. Law,[10] cả hai công trình nghiên cứu này đều đề cập đến những vấn đề chung chung liên quan đến xuất xứ Chú giải, sự tăng trưởng, mục tiêu và nội dung[11] của các tác phẩm Chú giải Kinh Phật.

Những gì tiếp theo sau đây tôi muốn đề cập đến các tập Chú giải với những đường hướng khác hơn và cách tiếp cận những phương pháp Chú giải tôi đã đưa ra trong Chương III trong phần nhập đề này, được thực hiện toàn khối từ những góc độ tôi chưa thấy được thảo luận cho đến giờ phút này. Nhưng trước tiên, những nguồn tư liệu của các tập Chú giải (ctys) phải được tái khẳng định, bất chấp toàn bộ những gì đã được đề cập đến rất nhiều về vấn đề này. Hình như vẫn còn nhiều điều chưa được làm sáng tỏ và còn gây hiểu lầm. Thứ hai, mục tiêu hay đối tượng của các Tập Chú giải (ctys) cũng cần được xác định trở lại một lần nữa, chủ yếu là đưa ra những điểm nhấn mạnh đúng đắn về lý do và sự cần thiết trong việc biên soạn ra chúng. Thế rồi, trong đoạn III có một số phương sách đặc trưng được sử dụng trong qui trình làm sáng tỏ những điểm trên cũng được thẩm tra lại. Không ít khi công việc làm sáng tỏ dễ hiểu này lại còn trở nên hữu ích trong việc truyền đạt kiến thức cho ta nữa.

-ooOoo-

I. NGUỒN TƯ LIỆU CÁC TẬP CHÚ GIẢI

Việc biên soạn các tập Chú giải dưới dạng chúng ta đang có trong tay hiện nay chủ yếu do Budhaghosa và Dhammapāla thực hiện và tới một mức độ ít hơn cũng do Buddhadatta thực hiện nữa, tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) được gán cho vị này. Cả ba người đều là các vị tỳ khưu và đều sống ở thế kỷ thứ năm sau CN, và đều sinh sống tại Ấn Độ rồi chuyển sang Mahāvihāra tại Thành Phố Anurādhapura bên quốc đảo Sri Lanka để theo đuổi công việc dịch thuật tại đó với sự đồng ý của các nhà sư sở tại. Rất có thể đã có nhiều hơn một nhân vật có tên là Buddhaghosa và Budhadatta và cũng rất có thể lại có đến bốn nhân vật có tên là Dhammapāla[12]

Nói một cách chính xác, chẳng có ai trong ba nhân vật kể trên là tác giả của bất kỳ tập Chú giải nào đã được truyền lại cho chúng ta được ghi tên các vị này cả. Trừ trường hợp họ chỉ là dịch giả và là nhà biên tập chủ yếu tham gia công việc biến đổi các tác phẩm này theo một thứ tự khả dĩ dễ chấp nhận và tinh vi hơn về các tư liệu họ đã phát hiện tại Sri Lanka dưới danh nghĩa là các tập Chú giải. Rất có thể bắt nguồn từ Ấn độ (cũng rất có thể lại xuất phát từ chính Đức Phật) rồi trưởng lão Mahinda đã đem các tập Chú giải này sang Sri Lanka dưới dạng ngôn ngữ Māgadhī, rồi cũng chính tại đảo quốc này các tập Chú giải này đã được dịch sang tiếng Sinhale (Tích Lan). Và chính vì thế cho nên các tập Chú giải này đã còn tồn tại. Một số các tập Chú giải này đã tồn tại khoảng chín trăm năm trước khi chúng được chuyển sang một ngôn ngữ ngày nay, chúng ta gọi là Tiếng Pāli, cũng như do một số người mà ngày nay chúng ta gọi là các bậc Chú giải đã sắp xếp và biên tập lại, trong đó có Buddhaghosa và một số người khác mà tên tuổi của họ đã được ghi lại trong các tác phẩm này cho đến ngày hôm nay. Nhưng họ thực sự chỉ là dịch giả và biên tập các tác phẩm này mà thôi,[13] chớ không phải là tác giả và biên soạn nguyên thủy của các tác phẩm này. Chính Buddhaghosa, hay như chúng ta có thể tin tưởng, đã đề cập rất nhiều trong các đoạn kệ giới thiệu mỗi tác phẩm dài viết về bốn tập Bộ Kinh Pāli Nikāya, cũng như trong các tác phẩm viết về VA[14] và về Asl[15]. Chỉ nghiên cứu các tập Chú giải các Bộ Kinh Pāli đầu tiên, chúng ta thấy ngài Buddhaghosa đã nói rằng:

“Các tập Chú giải đã được tụng ngay trong Hội Nghị Đầu Tiên[16] do năm trăm vị Trưởng Lão và sau này lại được tụng trở lại tại (đại hội thứ hai và đại hội thứ ba[17]), đã được mang sang đảo quốc Sīhala[18] do Māha-Mahinda và sau này được dịch sang tiếng Sihāḷa nhằm đem lại lợi ích cho các cư dân sống trên đảo Sri Lanka. Loại bỏ tiếng Sīhala khỏi các tập Chú giải và dịch sang ngôn ngữ[19] đẹp, dẹp bỏ những thiếu sót, làm cho ngôn ngữ này thích hợp với văn phong bản văn Kinh Phật Pāli[20] mà không đi ngược lại với truyền thống của các vị Trưởng Lão đang trụ trì trong vùng Mahāvihāra, các ngài là những ngọn đèn theo dòng giõi các vị trưởng lão, là các chuyên gia trong mọi quyết định, ta sẽ chuyển đổi làm cho ý nghĩa trở nên rõ ràng, loại bỏ những nhắc đi nhắc lại không cần thiết, nhằm đem lại phấn chấn cho chúng sanh và nhằm giúp Phật Pháp tồn tại vĩnh viễn.”

Buddhaghosa đã nói, như đã được ghi lại trong phần giới thiệu bản dịch sang tiếng Pāli phần Chú giải Bộ Luật (Vinaya) như sau:

“Vì tập Chú giải này được biên soạn bằng ngôn ngữ đảo quốc Sihala, thế nên không thể phục vụ cho chư vị tỳ khưu và bá tánh tại hải ngoại. Chính vì thế giờ đây ta sẽ bắt đầu dịch tập Chú giải này cho khớp với văn phong bản văn Kinh Phật. Trong phần mở đầu tập Chú giải này ta sẽ dựa trên điều đó đối với tác phẩm Đại Chú giải (Mahā-aṭṭhakathā) và không loại bỏ bất kỳ ý nghĩa chính xác nào cùng những khoản luật giới đã đưa ra trong Mahāpaccari và một số tập Chú giải nổi tiếng khác như tập Kurundi đã được truyền thống các vị Trưởng Lão chấp nhận... Chính vì thế ta sẽ tránh được những cách Chú giải không chính xác (viết sai) được truyền lại trong các tập này. Để từ đó, chỉ loại bỏ sự khác biệt ngôn ngữ[21] và cô đọng lại các phần Chú giải đã được kéo dài thêm, không loại bỏ bất kỳ quyết định nào đồng thời cũng không đi lệch hướng so với bất kỳ truyền thống bản văn nào... (ta sẽ Chú giải tác phẩm Luật (Vinaya)[22]

Còn nữa, theo Bà Rhys Davids lưu ý. Chính Buddhaghosa đã đề cập đến trong các đoạn kệ giới thiệu tác phẩm Chú giải Bộ Pháp tụ (Atthasālini)”[23] “Tập Chú giải[24] Vi Diệu Pháp, ngài Đại ca diếp (Mahākassapa) cùng với các đại Thánh tăng khác đã tụng trước tiên trong Đại Hội Lần thứ nhất và sau này các vị Thánh tăng khác đã tụng tại đại hội thứ hai và đại hội thứ ba và rồi Trưởng Lão Mahinda, đã được chuyển tới quốc đảo tráng lệ này và đã được viết thành ngôn ngữ các cư dân trú ngụ tại đây. Loại bỏ khỏi tập Chú giải này ngôn ngữ của những cư dân tại Tambapaṇṇi[25], dịch tác phẩm này sang một ngôn ngữ hoàn hảo và được viết bằng một loại văn phong bản văn Kinh Phật Pāli, làm sáng tỏ và giải thích các quyết định của các cư dân sống trong vùng Mahāvihāra không pha tạp và không bị tha hóa do các quan điểm của các giáo phái khác, và chỉ nghiên cứu những gì cần phải nghiên cứu được trích ra từ các Bộ Kinh Pāli (Nikāya) và các tác phẩm Chú giải, Ta sẽ làm sáng tỏ ý nghĩa và làm cho người trí hoan hỷ.”

Thật không thể khẳng định rõ ràng hơn được nữa, mối bận tâm to lớn của ngài Buddhaghosa chính là rút ra từ một đống các tập Chú giải cổ xưa đồ sộ đó, để đem lại hình thái có hệ thống và có lý hơn, dễ dàng thấu hiểu đối với một số lớn các vị tỳ khưu và đồng thời loại bỏ những tư liệu không cần thiết được tìm thấy trong đó. Ngài còn quyết định trung thành tuyệt đối với cách tiếp cận với phương pháp Chú giải không thể không nắm giữ đối với Giáo Pháp của các vị Trưởng lão và hay truyền thống Nam Tông, được cất dấu trong đó. Ngoài ra rất ít khi ngài đưa ý kiến riêng của mình vào các tác phẩm đó, ngài chỉ biên dịch từ tiếng Sihale sang tiếng Pāli mà thôi, và đó là những gì ngày nay chúng ta đang có trong tay được coi như là các tác phẩm Chú giải Pāli vậy.

Câu truyện truyền thống cũng cung cấp thêm một vài chi tiết cho trong Mhvs[26] chỉ là theo lời khuyên của vị trưởng lão Revata trụ trì tại Bodh-gayā, là một cậu bé Bā-la-môn (sau này có tên là Buddhaghosa) đã nhận được lệnh pabbajjā, hay “xuất gia” như là một điều chuẩn bị cần thiết để sang Sri Lanka hầu có thể hoàn thành lời ước để thực hiện một cuộc nghiên cứu sâu rộng về Tam Tạng cùng với những tập Chú giải về kinh này. Vì ở đây, tại Jambudipa, (Ấn độ) theo lời Hoà Thượng Revata giải thích, “chẳng tồn tại bất kỳ một tập Chú giải nào cả” n’atthi aṭṭhakathā idha. đặt chân đến Mahāvihāra,

Buddhaghosa đã yêu cầu có được "toàn bộ các bản chép tay" để ngài có thể biên soạn một tập Chú giải. Nhằm thử khả năng của ngài Buddhaghosa với tư cách là một nhà

tổ chức biên soạn bản văn và cũng như là một dịch giả (từ tiếng Sinhale sang tiếng Māgadhas[27]) và để xác định được kiến thức của ngài về các tư liệu ngài chờ đợi để triển khai, các vị tỳ khưu sở tại, vô cùng kinh ngạc trước hiểu biết và kiến thức của ngài, liền đưa cho ngài hai đoạn kệ và nói: "Hãy tỏ rõ khả năng của ngài với các đoạn kệ này, khi nào chúng ta nhìn thấy khả năng của ngài, chúng ta sẽ đưa cho ngài toàn bộ các bản chép tay" tác phẩm Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) là kết quả của các cuộc nghiên cứu của ngài về các bản văn Kinh Phật Pāli và các tập Chú giải cổ viết bằng tiếng Sinhale. Cho dù chính ngài đã viết, đây chỉ là một tác phẩm nguyên bản ở mức độ ngài đã hệ thống hoá và điều phối hợp các tư liệu Chú giải cổ xưa biến thành ít phổ biến và một hình thức cô đọng hơn các hình thái nguyên bản, hầu như vẫn chiếm ưu thế hơn trong các tập Chú giải[28] này. Ở mức độ đó tác phẩm nguyên bản" khác được gán cho Buddhaghosa, có tên gọi là ṇodaya, chỉ được biết đến dưới dạng một vài Ms hay một phiên bản của nó không ngờ lại được đưa ra ánh sáng.[29] Rất tiếc chẳng có tập Chú giải nổi tiếng Pāli nào còn tồn tại, những tập Chú giải đó được Buddhaghosa biên tập" và chuyển ngữ, rồi đến ngài Dhammapāla và tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) lại do Buddhadatta thực hiện. Nhưng hình như Buddhaghosa đã sử dụng hầu hết tên các tác phẩm đó, đặc biệt là trong tác phẩm VA, và chính ngài đã truyền xuống đến chúng ta thông qua các tác phẩm Mahā- hay Mulā- aṭṭhakathā, Mahāpaccari, Kurundī. Và Andhakaṭṭhakathā và cả một số tác phẩm khác nữa.[30]

Đôi khi những tác phẩm này chỉ được trích dẫn, đôi khi lại được phê chuẩn, đôi khi ngài còn phê phán ngược lại như trong Tác phẩm VA và ở một số tác phẩm khác[31]. Như vậy chứng tỏ cho thấy ngoài việc làm một dịch giả, ngài còn quan tâm nhiều đến việc biên tập nữa. Cũng như vậy đối với Dhammapala và Buddhadatta trong tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) không đích danh đề cập gì đến các tác phẩm cổ xưa này. Tuy nhiên[32] cách diễn tả "trong các bản chép tay", potthakesu rất có thể ám chỉ về các tác phẩm này.

Cũng vậy, và ngay cả sống trước thời các vị biên soạn các tác phẩm cổ này, có các vị Porāṇas, là các vị học giả, "không còn gì phải nghi ngờ họ là các vị thiền sư thuộc hạng niên trưởng và họ đã chiếm một vai trò quan trọng trong việc hình thành và ổn định trường phái Nam Tông[33]." Adikaram cũng thuận theo ý kiến cho là ngay cả nếu như họ không được biết đến tại Ấn độ đích danh là các vị Porāṇas, ấy vậy mà quan điểm và những giải thích Giáo Pháp của họ lại được kết hợp chặt chẽ trong một tác phẩm Chú giải cổ (như đã được đề cập đến ở trên) khi tác phẩm Mahā-aṭṭhakathā và các tác phẩm Chú giải khác đã được biên soạn, được phổ biến với tên gọi là Porāṇaṭṭhakathā.[34]

Tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) hầu như không thể chứng tỏ cho thấy có các vị Porāṇas tồn tại và gán cho họ một đoạn kệ được trích dẫn[35] ít nhất trong mười một tác phẩm Chú giải khác. Hơn thế nữa, trong bản Chaṭṭhasaṅgyan viết bằng tiếng Miến về tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) cũng gán đoạn kệ sau đây với một câu chú thích cho là bản dịch tiếng Sinhale đã bỏ qua cả đoạn kệ lẫn việc qui kết của tác

phẩm[36] này:

Một Vị Phật xuất hiện trong Kiếp Sāra, trong Kiếp Maṇḍa có hai vị Chiến Thắng xuất hiện.

Trong Kiếp Vara xuất hiện ba Vị Phật, Kiếp Sāramaṇḍa có bốn Vị Phật xuất hiện.

Năm Vị Phật xuất hiện trong Bhadda Kiếp; chẳng còn vị Chiến Thắng nào nhiều hơn thế nữa xuất hiện đâu.

Hơn thế nữa, trong khi đưa ra tám lý lẽ thường dùng nêu lên lý do tại sao đức Thế Tôn lại được gọi là Vị Như Lai, cho dù tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) có trích dẫn ba đoạn kệ[37] mà hầu như trong các Chú giải khác đã đồng nhất với nhau về cùng một chủ đề được qui cho Porana. Điều này không phải như vậy. Còn nữa, có một đoạn kệ mà ít nhất bốn tập Chú giải khác đều mô tả như vậy, nhưng cả tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA)[38] hoặc giả UdA 403 đều làm như vậy. Tôi chẳng tìm thấy bất kỳ đoạn kệ nào trong tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) lại mô tả về họ cả. Phải chăng chỉ có tập Chú giải (cty) là không làm như vậy sao?

Ngoài một số hiểu biết về các vị Poranas, tức các vị cao niên là những người tiền nhiệm mình, các vị Chú giải (ctys) cũng đã ý thức được về những vị này, rất có thể là những người đồng thời với mình, và đôi khi họ cũng đề cập đến các vị này như là "họ" (they: được hiểu là như vậy), api paṭhanti, họ cũng đã giải thích"[39]; đôi khi như là aññe hay là apare[40], là những người khác; và thường xuyên hơn là keci, tức là một số. Rất có thể, trong một số đoạn "những người này" cũng được hiểu một cách hoàn toàn khác. Thí dụ như, một đoạn về nirāmisa trong tác phẩm PṭsA bắt đầu nói rằng, "trong bản chép tay họ (hiểu ngầm) viết là 'sāmisañ ce'. Điều đó "không khá hơn" potthake sāmisañ ce ti likhanti. Likhanti,tam na sundarataram[41]. Vậy nó đã đưa ra ba bội đôi trong việc xác định và phủ định, phải thông hiểu hay hiểu ngầm trong việc giải thích nirāmisa và sāmisa. Ngữ cảnh trên được giải thích trước tiên trong những danh từ hay những ý niệm (liên kết với từ gotra-bhū), trước tiên giải thích anne sau đó keci. Cả hai sự giải thích đó dẫn đến không thoả đáng. Và một lần nữa, ví dụ trong UdA 116 253 428 đều mà kesi nói, vanneti vadanti, pathanti, được người ta nói như là tam na sundaram, "điều đó chưa đúng". Việc nghiên cứu của họ cũng thấy loại bỏ trong UdA 34, tan akāranam, và 431, n'attha'idam kāranam " đó là điều nhầm lẫn", cũng có thể trong UdA 44, nhưng không cần thiết ở trong UdA 51. Thực vậy, Tiến sĩ Lily de silva tìm thấy sự khác biệt đó đối với huynh hướng của keci có nghĩa xấu, Kesi thì trú ở Abhayagirins và cũng có thể trú ở utara vihara, quy định điều này không có nhất quán[42] mà theo DPPN hoàn toàn chấp nhận cả hai là đúng[43]. Tuy nhiên điều đó chúng ta nên ghi nhận rằng dường như vấn đề đó tỷ lệ đọc hiểu hay nói chính xác (vadanti) quy cho kesi thu nhận mà không có bất kỳ sự phê bình nào ca[44], do đó sự giải thích này thường không có nghĩa là bị phản đối như người không đúng vững. Nhưng cho đến thời điểm này, nhìn bao quát sự khác nhau các bản chú giải đối với Kesi đã biên soạn, nó có thể chỉ trích dẫn một vài công trình nghiên cứu ở nơi này, nơi nọ trong một phương pháp lung tung.

Như vậy, điều đó dường như khả quan hơn cho việc trình bày chỉ một số trường hợp nhỏ khi Phật tông quy cho việc đọc khác nhau đối với kesi phát biểu đồng ý hay không đồng ý, hoặc ra mắt đồng ý, hay xác định không đồng ý. Nhưng chúng tôi hy vọng con số nhỏ này sẽ là đủ đánh dấu sự quan trọng bộ Phật tông gắn liến với Kesi. Liên quan đầu tiên trong ba phân loại này chính là đoạn văn sau đây: gavapānena ti idam vuttam eva, ghatapānenā ti pi pathanti keci[45]. Hoặc một lần nữa, atthamī ti atthan gato, kesi attham gato ti pathanti[46] Và, yavavipulo ti vipulayaso... keci tatth' āsi vipulo rukkho ti pathanti- "bao quát là nổi tiếng... một số người đọc 'đã có một cây lớn ở đó'[47].

Nhưng chúng tôi cũng chấp nhận: cando tāragane yathā ti... kesi cando pannaraso yathā ti pathanti – " như mặt trăng ở giữa các vì sao... một số người đọc ' như mặt trăng vào ngày 15". Việc đọc này dường như không được chấp nhận như trong Phật tông đã nói, so uttānattho va, " ý nghĩa này hoàn toàn rõ ràng[48].

Trái lại, ở đây có đoạn kinh văn: sabbakilesānī ti sabbakilese, lingavipariyāsam katvā vuttaṃ kesi tattha sabbakilesehī ti pathanti –" tất cả phiền não có nghĩa là tất cả phiền não, ý muốn nói đã được thay đổi giống. Một số người đọc ' ở đó (ví dụ như cây giác ngộ của nārada)bằng tất cả những phiền não'"[49], điều đó không đúng vì không ghi nhận điều này. Tuy nhiên, điều kesi nói, vadanti, về sự hiện hữu tám phẩm chất đặc biệt", dứt khoát không chấp nhận cho sự không đồng ý có hay thích hợp bản văn, tam pāliyā na sameti[50] . Đây là điều thật tế đối với "một số người" lầm lẫn khi giải thích những phẩm chất này liên quan với những vị ẩn sĩ mà những vị này có thể cung ứng tám điều hạnh phúc, nơi đó hạnh phúc được tiếp nhận liên quan với trạng thái tâm của các vị sa môn: tỉnh thức, thanh tịnh, trong sáng, không nhược điểm, không phiền não, nhẹ nhàng và thoải, thích hợp, không lay động[51].

Một vài từ ngữ ở đây nói về kesi có thể cho chúng ta những biểu hiện quan tâm bên ngoài đối với Phật tông đã chú giải và dịch thuật. Thật vậy, nó được nói thêm ở đây rằng có một số người bị phản đối vì họ viết sai trong kinh điển: mayi pabbajite ti mayi pabbajitabhāvam upagete. Mama pabbajitam santan ti potthakesu likhanti, so pamādalekho ti veditabbo[52]. Khi tôi xuất gia có

nghĩa là khi đó tôi đạt được trạng thái của một người xuất gia. Họ đã viết trong kinh văn ' ở đó có sự xuất gia của tôi'; điều này phải hiểu ngầm là viết sai [53].

-ooOoo-

II. CHỨC NĂNG MỘT TẬP CHÚ GIẢI

Mục tiêu căn bản nhất của mỗi Tập Chú giải chính là giải thích ý nghĩa các từ, các cụm từ nơi các đoạn Kinh Phật được rõ ràng, dứt khoát và còn phải là điều giải thích chung cuộc nữa, "để khám phá" theo như lời[54] E. Hardy, và hầu như vượt qua mọi nghi ngờ và mọi tranh luận. Để bảo toàn tối đa Giáo lý của đức Phật theo ý nghĩa đã được trù liệu từ trước, và đã được các vị luận sư truyền đạt lại một cách liên tục, ācariyaparampara[55]. Lúc nào cũng vẫn có những người nói xuyên tạc, luôn vẫn có và sẽ còn có nhiều người cải tiến" sẵn sàng đưa ra những nhận định của riêng mình. Thông qua cả bạn lẫn thù luôn có những thay đổi độc hại và việc làm giảm giá trị lời

của Đức Phật vẫn thường xen vào trong một thời gian dài bất tận. Các vị Chú giải đóng vai trò là áo giáp để bảo vệ và chống lại những tình huống như vậy. Vì họ chiếm một vị thế độc nhất đó là những người duy trì và giải thích Phật Pháp đích thực. Điều thiết yếu không những là chỉ hiểu họ, nhưng còn phải theo dõi họ một cách cẩn thận và chấp nhận ý nghĩa họ gán cho một từ một cụm từ mỗi lần họ Chú giải. Giờ đây họ rất "gần gũi" với Kinh Pāli. Họ không thêm vào bản văn hoặc bớt đi điều gì còn phải được nghiên cứu thấu đáo. Và chẳng có tập Chú giải nào được viết ra vào những thời điểm sau này có thể được ghi thêm vào đó. Với các ṭikàs hay những tập Chú giải phụ giải thích những điểm trong các tập Chú giải "cần phải được làm sáng tỏ thêm phần giải thích chính xác hay đôi khi chỉ là thêm vào những thông tin"[56] là điều chúng ta không quan tâm đến ở đây.

-ooOoo-

III. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP CHÚ GIẢI

Các tập Chú giải chính là một kho tàng về kiến thức sắp loại từ kiến thức tột đỉnh để đạt đến tư tưởng Phật Giáo. Ví dụ như Tam Bảo, Ngũ Uẩn,(khandha), Giới (dhātu), các Xứ (āyatana), y tương sinh (paṭiccasamuppāda). Các quyền (indriya), Chánh Đạo (magga) và tám thành tố cấu tạo thành chánh đạo gọi là Bát Chánh Đạo, Thiền (jhāna) và các chứng đắc (samāpatti), các điềm báo (tướng) hiện tượng hiện hữu (lakkhaṇa), giải thoát (vimutti), níp-bàn và các từ đồng nghĩa khác, thông qua những khái niệm triết học và tâm lý học ít được đề cao, đến các vấn đề quen thuộc như: nơi chốn, cây cối. Gia súc hay súc vật.

Trong tập Chú giải này tác giả đã thường xuyên lưu ý đến Ngữ Pháp; những thay đổi thì và giống cách này cách khác cũng được tác giả thay thế dần và cũng được lưu ý đến một cách đặc biệt như ta đã thấy xuất hiện trong thực tế được ghi lại trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) và vấn đề này được gọi là cách sử dụng ngữ pháp hay các qui tắc Ngữ pháp (lakkhaṇa[57]).

Các tác giả cũng sử dụng rất nhiều cách ví von và các ẩn dụ được kể lại và dùng làm đối kháng cũng như các câu chuyện thường xuyên được nói đến để minh hoạ một điểm nổi lên và đưa ra một số viễn cảnh cho toàn bộ vấn đề. Một vài điểm này có liên quan đến quá khứ, rất có thể là những điều cổ xưa hoặc giả là những chuyện cổ tích, có những lúc là những biến cố không mấy xa xưa. Câu chuyện có thể được kể dưới dạng chuyện Kinh Bản Sinh, số khác được coi như là có thực và không quá xa xưa, rất có thể là những sự kiện đang diễn ra và sự xuất hiện có thể liên quan đến những vấn đề như thuộc lãnh vực chính quyền địa phương. Các phong cách hay tập tục nổi cộm và cách thức ứng sử lại được công bố là tốt hay xấu, nghiêm túc hay không nghiêm túc cả hai đều có liên quan đến những hậu quả xã hội và kết quả nghiệp chướng nữa. Nhưng vấn đề này không thể truyền đạt trong một khuôn khổ hạn chế bài giới thiệu và ở đây chỉ đưa ra một đường nét bao quát bản chất vấn đề, luôn luôn là mối quan tâm lịch sử đáng cho chúng ta lưu ý. Không còn nghi ngờ gì nữa toàn bộ những tập Chú giải đã sử dụng tư liệu này như là một loại tác dụng

phụ của các từ ngữ và các đoạn văn đang được Chú giải cách đặc biệt nhằm làm rõ điều cốt lõi những vấn đề này và đầu tư với tính xác thực đáng tin cậy. Tuy nhiên toàn bộ các từ và các đoạn văn này hầu như là vô tận có thể tìm thấy trong các chi mục ở hầu hết các ấn bản của Hội Thánh Điển Pāli (PTS).

Các nhà Chú giải, với sự trợ giúp của trí nhớ không chê vào đâu được, chắc chắn đã chế ngự được toàn bộ các công trình Kinh Phật, nếu không muốn nói là tất cả. Bằng không thì, với sự trợ giúp của việc giải thích Chú giải bằng cách nào họ đã có thể rút ra từ các tác phẩm này một cách thích đáng và đi thẳng vào vấn đề khi có cơ hội yêu cầu[58] hoặc trình diễn một cách tài tình giáo lý lỗi lạc và tiềm tàng chứa đựng[59] bên đó?

Lẽ đương nhiên nội dung các tác phẩm Chú giải này có khác nhau giữa Luật Tạng, Kinh tạng và Vi diệu pháp. Các nội dung này còn thay đổi tùy bản chất và rất có thể còn tùy tầm quan trọng chủ yếu nó truyền tải, nếu có bất kỳ tác phẩm Kinh Phật đặc biệt nào đang được Chú giải. Như vậy theo Ngài Hoà Thượng ṇamoli thuật lại trong tác phẩm KhA[60] “Mức độ quan trọng trong việc nhấn mạnh chung cuộc lại nằm ở bản văn viết về Từ Tâm được coi là căn bản để đạt đến hạnh phúc tột đỉnh Níp-bàn đã được khai thác triệt để trong tập Chú giải.

Các nội dung các tập Chú giải có thay đổi là điều tự nhiên. Tuy nhiên các nội dung này cũng tương ứng và phù hợp với nhau đặc biệt trong các từ không thể tránh khỏi và luôn được lặp đi lặp lại xem ra chỉ nhằm nhồi nhét trong Giáo Pháp. Kết quả là, những cách giải thích Chú giải cho thấy có rất ít hoặc không có sự bất đồng đáng kể nào không chỉ trong một hoặc hai tác phẩm Chú giải mà hầu như toàn bộ các tập Chú giải đó như trong các đoạn văn song hành hoặc có thể đem ra so sánh với nhau được, mặc dù đôi khi độ dài đoạn văn có thay đổi và không tương đồng với nhau. Thí dụ như, tất cả các tập Chú giải đều sử dụng từ Như Lai hầu như chính xác hoàn toàn gồm tám lý do tại sao Đức Phật lại được biết đến[61] như là một vị Như Lai. Đây không phải là từ có hai nghĩa. Cũng tương tự như vậy, hình như chỉ có một cách giải thích duy nhất về từ caturaṅgika- sannipāta[62], tức là Tăng Đoàn Tứ Phần các vị tỳ khưu (four factored Assembly of the bhikkhus). Hay chúng ta có thể quay trở lại với một tập Chú giải khá dài và rất giống với tập Chú giải pāṇtipāta. t nhất đã diễn ra trong năm tác phẩm Chú giải,[63] hay đối với những giải thích về các từ tiếp theo rất đa dạng trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) iii 1051 tt., AA v 7-9, hay duvidhaṃ hi kammaṭṭhānaṃ, trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) iii 721-4. MA I 275-8, hay một số loại paññā ghi trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) iii 931-3, MA iv. 82-6, SA i. 119-122. rõ ràng đây chỉ là tất cả những nhắc lại được lấy ra, nếu không phải trong tác phẩm Chú giải đã được sửa soạn và đã được sẵn sàng trước đó, rồi trích từ một số nguồn thông thường khác. Mặt khác, lại có những trường hợp khi các tác phẩm Chú giải có những từ giống nhau và có thay đổi một cách đáng kể. Một ví dụ rõ ràng về điểm này có thể tìm thấy trong các tập Chú giải về các thần linh bhassara, Subhakiṇha và Vehapphalā nh trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC) 37. MA i. 35 và Chú giải Tăng Chi Bộ iv 27. Vì cho dù một số ít chỉ là cách diễn tả loại suy có thể được sử dụng, toàn bộ những điểm này đều có một điểm chung. Hoặc giả ít nhất cũng có hai các định nghĩa khác nhau về từ bhikkhu, một

cách xuất hiện trong tác phẩm Padabhājaniya[64] hay tập Chú giải cổ về các Luật Giới bản[65] còn định nghĩa khác lại xuất hiện trong Niddesa[66]. Cả hai từ này đều được biết bằng tiếng Pāli và mặc dù ngay từ lúc đầu các tác phẩm Chú giải đều được chấp nhận cho là Kinh Pāli trước khi được "đóng lại".

Hơn nữa, một từ Kinh Phật rất có thể không được Chú giải ngay trong chính tác phẩm Chú giải đó, cho dù việc Chú giải đó có thể xuất hiện tại nơi nào khác, tuy nhiên, tính cách đáng tin cậy của việc chuyển đổi vị trí giải thích từ tác phẩm Chú giải này sang tác phẩm Chú giải khác cũng có thể đặt ra vấn đề và đôi khi không được chấp nhận[67]. Tuy nhiên hình như thường xảy ra những trường hợp gần như diễn ra thường xuyên. Thí dụ, BvAC tr. 33 Chú giải từ deva-cakkhu cho là deva-cakkhu nghĩa là hiểu biết siêu phàm, abhiññā, chỉ nổi lên do sự gia tăng thêm ánh sáng, lokavaḍḍhana; rất có thể điều này không nói lên cho chúng ta biết nhiều. Nhưng tác phẩm ItA ii. 28 lại coi dibba-cakkhu có nghĩa là, đang tăng thêm ánh sáng kasina, kasiṇalokaṃ vaḍḍhetvā. có ánh sáng kiến thức xuất hiện giống như thiên nhãn, dibbacakhuññaṇassa. Mặc dù có liên quan

đến It và ItA liệu cho là Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) cũng đã yên lặng ám chỉ kasiṇa này chăng? Nhiệm vụ của dibbacakhu được giải thích khác đi trong Ndi tr. 255tt.

Hay, một ví dụ khác, có ý nghĩa liên quan và chính vì thế lại được gán cho từ dukkha trong tác phẩm Chú giải Tăng Chi Bộ ii 96, 203, 208 v.v... lại chính là từ vaṭṭadukkha, nỗi thống khổ do phải tái sanh nơi vòng luân hồi trong khi đó nơi tác phẩm Chú giải Tăng Chi Bộ ii 263, iii. 182 dukkha được giải thích có liên quan đến bốn chân đế.[68] Tuy nhiên, những chân đế này đã bao trùm cả vaṭṭadukkha và việc chấm dứt đau khổ này thể theo Chân Đế thứ ba. Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) tr. 63 và Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) tr. 41. trong một lời khẳng định dài về từ dukkha, đã cắt nghĩa chân đế này không theo bất kỳ cách nào trong hai cách trên. Nhưng có những từ khác đã xác định rõ ràng các ý nghĩa[69] như thể vedenā[70] rất có thể đã được gộp lại trong một ý nghĩa khác trong năm ý nghĩa hai tác phẩm này đã thừa nhận để đưa ra một chỉ số đối với việc phổ biến dukkha trong cuộc sống chúng ta. Chính vì thế, dukkha, đã trở thành một ví dụ một từ được giải thích ngắn gọn do một số tác phẩm Chú giải. Được thực hiện một cách kỹ càng hơn ở các tác phẩm khác, cho dù ngay cả không phải luôn luôn đều có cùng một ý nghĩa rõ ràng. Nhưng một khi, Phật Pháp "sâu xa, khó lòng nhận ra, khó lòng hiểu thấu... lại khả dĩ dễ hiểu đối với kẻ khôn ngoan."[71] Lại được am hiểu tường tận, đặc tính liên quan và chính xác của ý nghĩa này đã trở nên rõ ràng.

Tuy nhiên rất nhiều nội dung chính trong các tác phẩm Chú giải có thể thay đổi từ cách này sang cách khác[72], phương pháp Chú giải căn bản và bất biến như ngày nay chúng ta đã nắm bắt được lại phải được thực hiện theo một tuần tự liên tiếp trong khi nó xuất hiện. Ấy vậy, ta không thể nào Chú giải được hết toàn bộ các từ trong Kinh Phật. Có đôi khi chúng ta phải đánh giá với sự trợ giúp Chú giải chẳng có điều gì là sẵn sàng cả. Rất có thể hoặc ý nghĩa đó đã bị thất lạc ngay cả do thời gian các tập Chú giải cổ xưa được biên soạn. Hay từ đã được am hiểu đầy đủ, lúc đó không còn hay không với đặc tính chính xác và chắc chắn nữa.

Ngoài ra phương pháp Chú giải cơ bản này được theo dõi suốt do tất cả các tập Chú giải. Chúng xuất hiện chung nơi một số các phương tiện Chú giải rõ nghĩa khác nữa. Không nhất thiết phải sử dụng trong mọi lúc, nhưng khi nào có nhu cầu nổi lên, lúc đó các phương pháp này sẽ quay trở lại với nhau, hay đôi khi chúng sẽ trở thành những công cụ tích cực.

Cho dù những công cụ này đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với hiểu biết ngày càng lớn lao và chính xác hơn về cấu trúc xét một cách toàn diện. Song chỉ một phần nhỏ thuộc chủ đề rộng lớn này được trình bày ở đây, và chẳng có yêu sách nào được thực hiện ở đây nhằm đạt đến mục đích hoặc hiểu biết về bất luận điều gì hay bằng bất kỳ cách nào. Tuy nhiên, toàn bộ những gì được trình bày dưới đây về những phương pháp Chú giải có thể được thêm vào và ta có thể đem ra tranh cãi về các phương pháp khác. Song giống như vị biên soạn Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA), vì sợ phải trình bày tác phẩm quá dài dòng, thế nên tôi chủ chương không trình bày quá dài theo những chỉ số một số phương pháp Chú giải được các tác giả Chú giải sử dụng. III 1. Những trích dẫn Kinh Điển

Mỗi tập Chú giải, đặc biệt khi cố gắng vượt qua toàn bộ những tranh cãi, thì cũng có thể đưa ra rất nhiều trích dẫn trong các tác phẩm Kinh Phật. Cho dù thường xuyên có thể đề cập đến đích danh các tác phẩm này[73] hay đưa ra những gì hiện nay ta thường hiểu là những trích dẫn chính xác. Tác phẩm đó có thể đưa ra trích dẫn bằng các từ sau. vuttaṃ pi c'etaṃ. Hay vuttaṃ (pi) h'etaṃ." Chúng ta có thể nói về điều này"; hay với cách diễn tả, yath[74]'āha hay ten'āha, như người ta đã nói." Đôi khi còn thêm vào "do Đức Phật đã dạy"[75] hay "do các vị Poranas"[76] hay do một số người khác. Nhưng không nhất thiết phải đưa ra tên nguồn tài liệu. Hay một vị Chú giải có thể chỉ đưa ra những mô tả nguồn cung cấp, tỷ như một người bà la môn có kiến thức, chẳng có bất kỳ biểu thị nào cho thấy những trích dẫn đó có thể xuất hiện rải rác trong các tác phẩm Kinh Phật.[77]

III 2. Những cách giải thích khác

Có nhiều cách "giải thích khác", pātha, có thể được đưa ra và xuất hiện tuy không mấy thường xuyên trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA)[78] Khi một cách giải thích khác nhau được ghi nhận, ta có thể nói rằng, ayam eva vā pātho[79], "hoặc đây chính là cách giải thích". Hay có thể nói,... vā pātho[80] hay (chữ này chữ kia) là cách giải thích", chủ yếu khi có một sự biến đổi ý nghĩa nhất định[81], cách giải thích khác thường này hay bị bác bỏ vì không đúng hay chính xác[82], hay cũng có thể được chấp nhận. Trong trường hợp này ta có thể nói đó là "có cùng một ý nghĩa", "ý nghĩa là hoàn toàn giống nhau." Ý nghĩa giống nhau", so yev'attho, hay, ayam ev'attho[83]. Cũng có những trường hợp trong đó một tác phẩm Chú giải, sau khi đã đưa ra một cách giải thích khác đi và khẳng định điều đó có nghĩa là gì và thêm "ý nghĩa này tốt hơn" hay chính xác hơn ayaṃ sundarataro[84].

Một đoạn văn rất thú vị trong KhA tr. 78 chứng tỏ cho thấy việc chuyển giao Chú giải một cách tỉ mỉ về vấn đề này như sau: "Và ở đây trong đoạn "một là gì?" (ekam nāma

kiṃ) cách giải thích theo hai cách đó là kim và ki ha. Ở đây theo cách giải thích ở tiếng Sinhale là kī ha, vì những người Sinhale thường nói kī ha khi phải nói là kiṃ. Một số (keci) khẳng định ha chỉ là một tiểu từ, và cũng như vậy trong chính cách giải thích[85] theo truyền thống các vị trưởng lão. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp ý nghĩa vẫn hoàn toàn giống nhau và có thể được giải thích tuỳ theo ý thích."[86] Đây không phải là điều độc nhất. Các đoạn khác như đã được đề cập đến ở trên cho thấy có một chút thay đổi trong chính ý nghĩa nữa. Như vậy điều này cũng tốt thôi.

Có hai trường hợp rất thú vị được trích trong UdA[87] trong đó người ta đưa ra nhiều cách giải thích: (1) Kya nu' atthā ti, katamāya nu bhavatha? Kāya notthā ti pi pāli: so ev'attho. Kāya nvetthā ti pi paṭhanti: tassā katamāya nu etthā ti attho. (2) Na khv'etam ti, na kho etaṃ. Ayam eva vā pāṭho: - na kho tan ti pi paṭhanti, na kho etam icc' eva padavibhāgo.

Ngược lại đối với Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA), như ta đã ghi nhận, lại đưa ra các cách giải thích khác. Hình như MA viết về Mstas 51-100[88] thí dụ, lại đưa ra rất ít nếu không nói là chẳng đưa ra bất kỳ tham khảo nào về những điểm này cả. Điều này hình như cũng đúng trong rất nhiều trường hợp được ghi trong những điều còn lại trong MA, với rất ít ngoại lệ. Đó là trong MA I tr. 137 khó có thể được kể là điều này xuất phát từ cách mô tả có sẵn (stock) về nhiều ý nghĩa từ agga-sadda, từ 'agga'. Nhưng lý do đàng sau sự thiếu xót này trong các cách giải thích khác chỉ có thể được phỏng đoán mà thôi. Liệu vị biên soạn tập MA có biết được những khác biệt đó và nghĩ rằng đây là điều không cần thiết đem gộp lại chăng, và tuy nhiên rất có thể lại phán đoán chắc điều đó không mấy khả thi được suy luận rằng tập MA đã có kích cỡ quá lớn rồi chăng? hay liệu ngài biên soạn đó, chủ yếu chỉ mới sử dụng có một nguồn tư liệu chăng? Hoặc giả rất có thể còn có thể xuất hiện nơi các mối liên quan khác, sự cố ý loại bỏ những quan điểm không chính thống về đặc tính chính thống chăng?"

III 3. Những Liệt Kê

Một hình thức làm sáng tỏ việc Chú giải lại gồm trong việc liệt kê ra các loại khác nhau nơi cùng một tiết mục duy nhất, toàn bộ điều này có thể có một số liên quan với các từ kinh điển. Thí dụ như, trong MA (Chú giải trung bộ Kinh) ii 112 đặc tính liên quan với từ Kinh Phật. Thí dụ như, trong MA ii 112 qui trình làm dịu đi toàn bộ cấu trúc. Sabbasaṅkhāra-samatha, được giải thích theo hai giai đoạn: trước tiên, bằng cách khẳng định rằng do rung động, lắc lư và dằn vặt các saṅkharas. thì cách làm dịu đi đã đem lại kết quả. Và thứ hai, bằng cách nói đến việc loại bỏ sang một bên cũng một tiết mục. đây có bốn upadhi. Cụ thể là một căn bản dẫn đến tái sanh. Chính vì thế từ upadhi xuất hiện ở đây bốn lần như là yếu tố cuối cùng của một từ ghép: Khandha-upadhi, kilesa-, abhisaṅk-, hāra-. Và pañcakmaguṇa-upadhi[89]. Toàn bộ những phương thức (chấp thủ) này phải được loại bỏ vì chúng cản trở chống lại việc chứng đắc Níp-bàn. Upadhis được giải thích hầu như đầy đủ hơn trong SA i. 31 và SnA 44 theo thứ tự nghiệp chướng, khandha, kilesa. abhisaṅkhāra. Chúng là trong số ba vivekas, tránh khỏi được liệt kê như là kāya, citta, và upadhi.[90]

Nhng ví dụ khác trong đó việc liệt kê được dùng để giải thích đó là mariyādā trong MA iv. tr. 89 trong đó có hai loại được đưa ra và rồi lại hai loại nữa; có hai loại; thuộc đồng ruộng. Khetta, ba loại trong MA iv. 114, Chú giải Tăng Chi Bộ ii. 9; thuộc loại biến mất. Antaradhana. Năm loại trong Chú giải Tăng Chi Bộ 1 87 nhưng chỉ có ba loại trong MA iv. 115. VbhA 431; thuộc về Níp bàn chung cuộc, có ba loại trong MA iv. 116 - hai loại cuối này nằm trong giải thích về apubbam acarimaṃ; về sư tử, sīla, có bốn loại trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) iii 827. Chú giải Tăng Chi Bộ iii 65, SnA 125; bàn về thế đứng của sư tử, sihaseyyā, có bốn loại ghi trong UdA 403; về thu thúc, saṃvara, có năm loại ghi trong ItA i 110[91], về bài nói chuyện, kathā, về các Vị Phật, có hai loại được ghi trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 382, KvA 34, cụ thể là sammuti và paramattha; về bài nói chuyện (bình thường), có ba loại được ghi trong MA ii. 258 có tên là ekanālikā, caturassā, nisinnavatthikā. Thế rồi trong tác phẩm KhA vẫn còn bốn loại nói chuyện khác nữa, có tên là catubbidhā, bốn thứ có tên và ví dụ của mỗi loại cũng được đưa ra; cũng lại có ba loại vivekā, tức là tách rời hay viễn ly. Và ba loại thế gian. loka, được nhắc đến dưới đây[92] và nhiều loại khác nữa. Điều đương nhiên là con số không được hiểu theo nghĩa đen nhưng đôi khi lại có nghĩa là “các loại” như trong các ví dụ vừa mới nêu ra trên đây; và ôi khi lại là “lý do để” một điều rất rõ ràng được nhận ra trong phần liệt kê bốn loại suttanikkhepa. Những lý do để thực hiện một bài thuyết pháp.[93] Trong mọi trường hợp thường được nói là loại nào đã được nhắm tới ở đây, trong đó “ở đây” có nghĩa là đoạn văn hiểu theo văn cảnh kinh điển đã được làm sáng tỏ.

Hơn thế nữa, một vị Chú giải có thể chọn ít đề tài hơn trong số một tổng đề tài bao la, hay một số lớn hơn có thể được thêm vào con số ít hơn. Điều này một lần nữa mang tính chất chứng tỏ và về đặc tính uyển chuyển nơi các tác phẩm Chú giải lẫn chú ý đã được dành cho việc biên soạn các tập Chú giải này. thí dụ, như chúng ta đã thấy trong Chú giải Tăng Chi Bộ I 87 đã đếm từng antaradhaāna, tức là lần biến mất”tức là năm lần... Điều này có thể thực hiện được bằng cách thêm vào ba lần được kể đến ở nơi khác. Cũng như vậy KhA 120 thêm vào ba loại huyên náo, Kolāhala đối với loại đó KhA 272 và SA I 130 lại ám chỉ như vậy, những điều không thể thích hợp với nhu cầu của họ. Như vậy đối với KhA kolāhala là năm lần, pañcavidha. Còn đối với Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) và SA lại có tới ba kolāhala.

Như vậy chúng ta đem ra trình bày ở đoạn kế tiếp có liên quan đến “cỗ máy Chú giải”[94] nhưng trước khi tiếp tục công việc có lẽ ta cần phải nhấn mạnh trở lại một lần nữa rằng rất ít ví dụ điển hình được nêu lên trên đây chỉ họp thành không hơn không kém một thành phần không nghĩa lý gì trong việc liệt kê những tỷ lệ, nếu được gom lại sẽ trở thành bao la; và hơn thế nữa những điều liệt kê trên đây chỉ là một khía cạnh trong Kinh Phật mà thôi[95] cũng như các tác phẩm Chú giải vậy.

III 4. “Những lần” liệt kê

Đây là một phương cách trong đó khi ta nói đến từ này từ nọ “gấp x lần.” Thí dụ như, trong VA i 225 saddhamma (Chánh Pháp) là tividha gấp ba lần. Một trong ba “lần” được khẳng định một cách súc tích, hình như không đưa ra bất kỳ một ưu tiên nào

trong những lần đó, toàn bộ những lần này được ứng dụng một cách đồng đều. Hai lần, duvidha, còn có tầm quan trọng đồng đều, về vinaya trong tác phẩm MA i. 22 (xin đọc cùng tác phẩm ii. 208), SA ii. 253. SnA 8, ItA i. 110. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl). 351. một lần thuộc vinaya thu thúc, saṃvara, điều còn lại thuộc về cách đoạn trừ, pahāna. Rồi sau đó mỗi lần này lại chia ra thành năm "lần", pañcavidha, tất cả đều có tên gọi khác nhau; rồi sau đó tác phẩn SnA lại tiếp tục triển khai đề tài này rất dài dòng. Toàn bộ những "lần" không thấy đưa ra ở đây. Như vậy chẳng có gì được ưu tiên cả. Trong tác phẩm UdA 362 ta có catubbhidha ogha, đó là bốn loại bộc lưu tham dục (kāma), hiện hữu (bhava), tà kiến (diṭṭhi) và vô minh (avijjā) toàn bộ bốn loại bộc lưu này đều phải được vượt qua một cách đồng đều để cho vị a-la-hán có thể tồn tại an toàn trên mảnh đất khô ráo nơi bến bờ bên kia.

Tuy nhiên các đoạn khác, như trong tác phẩm UdA 233 khi đề cập đến giới (sīla) người ta cho rằng chỉ có hai loại giới, "các loại" xuất hiện tùy theo các phạm trù khác nhau, đó là lokiya và

lokuttara, thuộc loại hiệp thế và loại siêu thế. Cả hai đều rất cần thiết vì loại đầu tiên lại rất cần cho loại thứ hai được coi như là căn bản cho loại sau. Lại có một cách phân biệt khác tinh tế được thấy trong bốn loại niềm tin, catubbidhā saddhā, trong tác phẩm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 529, iii 1028, ở đây mỗi loại chỉ được áp dụng cho một con người cụ thể trong một giai đoạn khác nhau trong qui trình tiến tới chánh đạo có tầm quan trọng ngang nhau. Nhưng còn nữa, cũng nhằm ám chỉ đến các giai đoạn được chứng đắc. Là tividha viveka[96], tức ba loại viễn ly hay thân viễn ly (kāya), tâm (citta) và sanh y (upadhi). Mặt khác, cho dù pavāraṇā được cho là gồm bốn loại trong MA i. 93, do hiệu quả đem lại thì điều này chỉ ám chỉ từ này có bốn ý nghĩa thích ứng cho bốn cơ hội khác nhau. Một trong các cơ hội đó được gọi là "cơ hội được mong đợi nơi trần thế này", ayaṃ idha adhippetā. Nh vậy trong SnA 74, 255 santhava được mô tả chỉ gồm có ba loại mà thôi, loại thứ ba được dự định ở trang 74 và hai loại đầu tại trang 255. và trong một số tác phẩm Chú giải một câu hỏi, pucchā, được cho là gồm năm loại, pañcavidhā[97]; sau khi đã mô tả mỗi loại thì loại đúng nhất được hiểu trong mỗi văn cảnh.

Cũng còn có một từ quan trọng đó là "mắt" và "kiến thị", cakkhu, quan trọng vì tác phẩm Bhagavan đôi khi lại có một tính ngữ là cakkhuma, là người có nhãn thức. Chính vì thế cakkhu phải được giải thích đầy đủ và được phân tích dài dòng trong tác phẩm Niddesa[98]. Tuy nhiên, không có sự xuất hiện của từ vidha, có nghĩa là loại. Điều này được giới thiệu trong tập Chú giải ngắn hơn thuộc tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon tr. 33 và ItA i. 99. Tuy nhiên hai đoạn này cho thấy có sự khác biệt đáng kể. Cả hai đều đề cập đến kiến thị gồm hai loại: maṃsacakkhu và aṇcacakkhu (paññācakkhu trong tác phẩm ItA). Và khác biệt đầu tiên gồm hai loại và khác biệt thứ hai gồm năm loại. Được so sánh ở một vài chừng mực nào đó là hai loại kicca[99], tức là điều đã được thực hiện, loại đầu tiên trong hai loại này, niratthaka. Còn lại như một loại không có sự chia ra, nhưng loại thứ hai Sātthaka, được liệt vào loại gồm năm lần mỗi thứ đều có tầm quan trọng đối với cuộc sống tu trì hàng ngày.

Đôi khi, có lẽ chỉ thỉnh thoảng thôi một từ lại ám chỉ một số "loại" đa dạng được diễn tả theo như các đoạn Kinh Phật là nơi nó xuất hiện, thí dụ như MA, i. 62 đã đưa ra sáu đoạn theo kiểu này để cho thấy số "loại" thấy nơi từ āsava, lại gồm tới từ hai, deveha, đến bảy, sattadha, loại, như đã được truyền xuống trong mỗi đoạn được liệt kê gộp một loại được Chú giải (Trung Bộ Kinh i. 6), là nơi āsava gồm bảy loại. Một con số cũng đã đạt đến do cùng những giai đoạn trong ItA i. 114tt. Ta cũng nên lưu ý ở đây là tác phẩm ItA có nói về thân xác, kaya, gồm rất nhiều loại, bahuvidha[100] và các vị hiền triết. Munayo, cũng thuộc nhiều loại, anekavidha[101] Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon tr. 44 có đề cập đến mười sáu loại"đối với mahāpaññā, người khôn ngoan vĩ đại, nhưng lại không cung cấp bất kỳ thông tin cho biết họ thuộc những hạng người như thế nào.Những tập Chú giải về từ này xuất hiện chỗ này chỗ khác[102] cũng chỉ biến các loại này thành rõ ràng.

III 5. Một chương sách phụ

Một tập Chú giải thỉnh thoảng lại đưa ra một số con số có lẽ từ hai hiện trạng trở lên. Tất cả mọi người có thể dính dáng đến một hiểu biết toàn diện và một hành động đánh giá thích hợp về từ được Chú giải. Như vậy Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) iii. 1062, Chú giải Tăng Chi Bộ IV. 118, trong một bài Chú giải khá dài dòng về app'ichassa[103] một người có ít hay không có ước muốn, đưa ra bốn vấn đề, vì lý do đưa ra, có thể không ước ao có được đó là: paccaya. Adhigama. Pariyatti. Dhutanga, những nhu cầu thiết yếu của một nhà sư. Chứng ắc (một trong số bất kỳ giai đoạn Thánh đạo và Níp-bàn nào) kiến thức về các bản văn Kinh Phật. Và những việc tu tập khổ hạnh. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) và Chú giải Tăng Chi Bộ lại thêm vào một loại văn phong Chú giải mà vấn đề đã được thảo luận đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo.[104]

Những tham khảo về Thanh Tịnh Đạo, có thể được gọi là phương sách Chú giải phụ hay là phương pháp phụ, rất thường xuyên được cả hai vị Buddhaghosa và Dhammapala thực hiện để cho một tác phẩm Chú giải cần thiết phải thảo luận ở mức độ vắn tắt nhất. Về điều đã được bàn soạn đến từng chi tiết. Chính vì thế phương pháp phụ này lại là một điều biểu thị khác mà dịch

giả các bộ Chú giải tiếng Sinhale cổ cũng đang thể hiện như là những vị biên tập luôn theo khả năng của các vị đó, giới thiệu các cách rút gọn thay thế vào tính cách dài dòng. Vì tuy nhiên Thanh Tịnh đạo là tác phẩm của chính Buddhaghosa, được soạn thảo sau những tác phẩm Chú giải cổ này vào lúc ngài đã tìm hiểu, học hỏi, nắm vững và hệ thống hóa được những nội dung của các tác phẩm này một cách thành thạo có thể chứng thực được công việc dịch và ấn bản các tác phẩm này sang tiếng Pāli. Với "tập bách khoa các giáo lý của Đức Phật"[105] để có thể chuyển lại cho chúng ta, chỉ cần kiến thức lẽ thường cũng có thể hiểu được. Tuy nhiên Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA), đã không xuất hiện nói đến Thanh Tịnh Đạo ch danh và chúng ta không thể nói đến, tỷ dụ như "ba thế giới", là tayo lokā[106], saṅkhāraloka. Sattaloka. Okāsaloka. Đã được đặt nền tảng trực tiếp trên cách phân tích[107] tương ứng của Thanh Tịnh Đạo.

III 6. Nhiều nghĩa đa dạng

Cuối cùng, tôi muốn thu hút chú ý của các bạn đến một phương pháp Chú giải khác, theo tôi nghĩ có tầm quan trọng không thể bỏ qua được.[108] Phương cách này lại liên quan mật thiết đến các từ Kinh Phật có nhiều nghĩa khác nhau và xuất phát từ bản chất phân tích các từ này, đó là sadda (âm thanh). Với một văn cảnh như vậy sadda (âm thanh) được sử dụng theo chính nghĩa của "từ".Thí dụ như cuốn tự điển cổ tiếng Pāli, là Abhidhānappadīpikā, liệt kê 14 nghĩa khác nhau của từ dhamma, là dhammadda, kết thúc với ādo[109] vân vân và vân vân" là một cách trù liệu khôn ngoan, vì tôi có thể thêm vào đó ba ý nữa. Bất kể từ đó có là gì đi chăng nữa, sau khi các tác phẩm Chú giải đã khẳng định điều đó thì lập tức đưa ra những nghĩa khả dĩ có thể đưa ra. Rồi trích các đoạn Kinh Phật và cho biết ở đâu từ đó có nhiều nghĩa thích hợp với nhau. Cuối cùng, và các từ đó luôn luôn phải khẳng định được từ nào là thích hợp. Như vậy khả năng xảy ra nghĩa sai sẽ được loại bỏ và thay thế vào đó bằng nghĩa đúng nhất.

Để đưa ra một ý tưởng ngắn gọn về phương pháp này, tôi sẽ đơn cử từ "sādhu" ayam' sādhu- saddo, hay sadhū ti ayam' saddo āyācana-sampaṭicchana-sampahaṃsana-sundara- daḷhīkammādisu (Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) đã bỏ qua đoạn này, kết thúc bằng từ sundarādisu) dissati. Tuy nhiên, ta phải hiểu những từ này như sau: āyācana, SnA 176;sampaṭicchana. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 47; daḷhikamma, Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 171; MA i. 19; SA ii. 7. mức độ tôi biết được Chú giải Tăng Chi Bộ đã không khảo sát tỷ mỷ từ sādhusadda, nhưng lại định nghĩa từ sādhu bằng một hay những nghĩa theo các văn cảnh thấy trong Tăng Chi bộ Kinh (Anguttara), là nơi xuất hiện. Chính vì thế āyācana được chọn lựa kỹ càng trong Chú giải Tăng Chi Bộ ii. 136; từ sampahaṃsana được chọn trong Chú giải Tăng Chi Bộ iv. 120, 167; sundara được chọn trong Chú giải Tăng Chi Bộ ii. 290, iv. 98. như vậy năm nghĩa của sādhu đã được liệt kê đầy đủ và được sử dụng đúng lúc thích hợp.

Đến đây tôi đưa ra một danh sách các từ có nhiều nghĩa khác nhau tôi đã thấy trong các đoạn Chú giải trong đó các từ này đã được bàn cãi. Xét một cách tổng quát các đoạn này đều giống nhau, nhưng không phải luôn luôn như vậy. Tuy nhiên thường thấy xuất hiện những khác biệt cũng như liên quan đến ý nghĩa. Một điều ta nên nhận thấy rằng các từ này thường thích hợp với đoạn văn này đoạn văn nọ trong bản văn Kinh Phật. Tôi không có ý muốn tạo ra một bảng kê các từ và tôi cũng hoàn toàn ý thức được danh sách các từ này không thể được coi như là đầy đủ.

Một số tập Chú giải đã sử dụng "sadda" như là một "từ"

[Các từ có sadda đi kèm theo, nhưng không có nhiều nghĩa hay chỉ có một nghĩa được đưa ra ở đây tôi đánh dấu bằng một hoa thị]

aṅgaṇa MA i. 139 (không có sadda), BvA[110] trang175

agga VA 173. DA i. 235, MA i. 136, Chú giải Tăng Chi Bộ i. 124 135, i 114, ItA i. 102

ajjhatta UdA 374

attha SA i. 334, SnA i. 238, ItA i. 81

atthi VA i. 209 (không có sadda)

* anu ItA I 168, ThagA i. 114

anta DA i. 103, ItA ii 112; xin đọc MA i. 87

antarā Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 34 Chú giải Tăng Chi Bộ iii. 75, SnA i. 20, UdA 109 164, ItA īi. 95

* api UdA 278 392, ItA i. 45, Chú giải Vimānavatthu 94

abhi VA i. 20. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) ii 20

abhikkanta VA i. 170. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 227, MA i. 139. ii. 124, SA i. 14. Chú giải Tăng Chi Bộ ii. 105 375 KhA 114. SnA i. 155, UdA 286, Chú giải Vimānavatthu 52 (ngắn hơn)

* ādi Chú giải Tăng Chi Bộ īi. 9 BvA 65

āyatana Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 124; xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ īi 272. PṭsA i. 83. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) (không có sadda). VbhA 45 tt

āram(b)bha PtsA i. 44, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 145, PugA 246

āsajja Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 55

iti VA ii.442, AA, iii.14, UdA-45,215, itAi.19tt, 23tt

idaṃ ItA i. 107

* idha VA v 1067

ukkā MA i. 175 (không có sadda), Chú giải Phật Tông (BvA). 144

uposatha SnA i. 199. UdA 296; xin đọc MA iv. 74 (không có sadda)

uppanna Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 67

uḷāra Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) īii. 878, SA īii. 208, Chú giải Vimānavatthu 10, Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 30.

Eka UdA 18, ItA i. 37

etaṃ ItA i. 5

eva SA iii. 123, UdA 392

evaṃ Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 26 MA i. 3, SA i. 5. Chú giải Tăng Chi Bộ (SA) i. 4, KhA 100. SnA i. 135, UdA 6, PṭsA iii 529

kappa Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 103, MA ii. 125, SA i. 15. Chú giải Tăng Chi Bộ ii. 377, KhA 115, CpA 10, Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 65.

kāma Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 11

kiṃ Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 16

* kira Jā i. 158, Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 322, PvA 103

kusala Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 49, PṭsA i. 129,. 205, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 38

kevala MA ii. 125, SA i. 15, Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) ii. 376, KhA 115

khandha ItA ii. 22

* kho ItA i. 54

gati MA iii. 364

* gandha ItA ii. 57

guṇa Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 43 76; xin đọc thêm SA i. 23 (không có sadda)

ca KhA 228, ItA i. 54 93 172 178, ii. 23, 32, Chú giải Vimānavatthu 74, PvA 18, ThagA i. 108 155, ii. 10 125 156 249 256 273, iii. 75 79, CpA 12 Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 185, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 171, 297

cakka MA ii, 27, Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) i. 120, iii. 9, PṭsA iii. 626

cakkhu Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i.183; xin đọc thêm ItA i. 99, Ndi 354 tt (không có sadda) Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 33

channa ThagA i. 25

ṭhāna MA i. 102

tathāgata ItA i. 117

* tu ItA ii. 151, CpA 117

te Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu (VvA) 9

dukkha ItA ii. 5, Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 63, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 41

deva Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu(VvA)18,ThagA i. 27

dhamma Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 99, (xin đọc Pháp cú kinh (DhA) i. 22, MA i. 17, Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) iv. 97, ItA i. 39 Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 13, PṭsA 38.

Pariyāya VA i. 132, Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 36, MA i. 18, ItA i. 151

* pasu ItA ii. 70

pātimokkha ItA ii. 129

puñña ItA i. 73

* putta ItA ii. 70

bodhi Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 55 145; xin đọc. VA i. 139, iv. 952, MA i. 54, SA ii 153, UdA 27, CpA 18 (tất cả đều không kèm theo sadda)

brahma MA i. 34, Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 11

brahmacariya Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 177, MA ii. 41, ItA i. 107

bhūta MA i. 31, KhA 165, NdA iii. 96

* matta SnA i. 137; xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 35

* mama Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) iii. 162

maya Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 10

mūla MA i 12. UdA 27

me Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 28, MA i 4. SA i. 5 Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) i. 6, KhA.101, SnA i. 135, UdA 11, ItA i. 22, Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 25 ThagA i. 26 ii. 144, PṭsA iii. 530

yaṃ Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA)52

* yathā Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 48

rūpa Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) i. 21, Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 41

loka UdA 107

vaṇṇa Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 37, MA ii 125, SA i. 14, Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) ii. 375-6, KhA 114, Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 16

vā Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 51, Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) i. 29 55, īīi. 171, iv. 75, SnA i. 266, UdA 211 278 321 422, ItA īi. 52 104, ThagA i. 57, ii. 173 228, iīi. 12 85, CpA 130.

vidhā Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 304

vutta MA i. 94, UdA 45, ItA i. 4

veda Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 68

* vedanā Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 41

vo MA i. 18, ItA i. 39

saṃsaṭṭha Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 70

saṅkhā MA i 75

saṅgaha Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 305

sacca SA i. 328, SnA i. 232

sabba MA i. 17, ItA i. 52, CpA 18

samaya VA i. 106, Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 31, MA i. 7, SA i. 9, Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) i. 11, KhA 104, UdA 18, Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 127, PṭsA iii. 530, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 57

sampanna MA i. 153 (không có sadda, ItA ii. 175, Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 14 (không có sadda)

sādhu Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 171, MA i. 18, SA ii. 7, SnA i. 176 Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 47

sukha ItA i. 74, ii. 4, ThagA i. 27, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 40

suta Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 28. MA i. 4, SA i. 6 Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) i. 6, SnA i. 135, UdA 11, ItA i. 23, PṭsA iii. 530

suvaṇṇa Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu (VvA) 9

* hi PvA 103, ThagA i. 77 130 171

Ta cũng thấy tồn tại một cách đối thuộc dạng khác nữa trong tập Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC) 3 và tập Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) ii. 124. Cả hai đoạn văn này đều được ghi vào mục lục, mà không thấy xuất hiện bất kỳ nhất quán nào, những địa danh Đức Phật đã lưu lại (hay trải qua mùa mưa) trong suốt hai mươi năm đầu sau khi ngài đã đạt đến Giác Ngộ. Cũng vậy, chỉ có một tập Chú giải khác tôi được biết ngoài tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) đã đề cập đến bốn vị trí không thay đổi hay bó buộc tất cả Chư Phật phải lui tới, là sabbabuddhānaṃ cattāri avijahitaṭṭhānāni[111]. Bốn vị trí là: ngồi thiền trong tư thế xếp bằng để đạt đến Giác Ngộ tại một địa điểm và cùng một địa điểm; Chuyển Pháp Luân trong thánh địa Con Nai ngay trong nơi cư trú của các vị thuộc các vị đại hiền triết (chư Thiên); địa điểm đặt dấu chân đầu tiên ngay tại cổng thành Saṅkassa ngay sau khi giáng lâm từ cõi chư Thiên (sau khi đã kết thúc thuyết giảng Vi Diệu Pháp nơi cõi chư Thiên) và vị trí bốn chân giường nơi Hương Phòng tại Jetavana. Cả thiền viện cũng không được khác cho dù có rộng hay hẹp về kích thước. Chỉ có khác được là thành phố mà thôi. - Rất có thể thành phố có thể được xây dựng ở những địa điểm khác nhau trong phạm vi tương đối xa cách với thiền viện. Tôi xác tín rằng đang phát triển một ý thức cho là Giáo Pháp thuộc Kinh Pāli sẽ trở nên rất thâm sâu, tinh tế và chính xác, dễ hiểu và có hệ thống[112] tôi cũng xác tín rằng Giáo Pháp này không khó hiểu và cũng chẳng dễ gì như có một thời người ta đã nghĩ thế.[113] Một điều có thực là cho dù toàn bộ các từ được sử dụng, hay hầu hết các từ đó có thể được dịch sang tiếng khác, ấy vậy vẫn có vấn đề tồn tại mà một số vấn đề đó mang nhiều ý nghĩa tại đoạn văn này hay đoạn văn khác. Nếu không phải do các tập Chú giải thì các phương pháp chính xác, dễ hiểu và có hệ thống trong việc Chú giải cũng giúp ta rất nhiều. Mục tiêu chính của bài giới thiệu này là nhằm trình bày ít nhất một số những phương pháp Chú giải không giống như các phương pháp đã được áp dụng trong tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA). Nhưng được coi như là những công cụ và dụng cụ được sử dụng xuyên suốt toàn bộ các tập Chú giải Kinh Phật vậy. Phật Pháp và Chú giải là hai điều phụ thuộc lẫn nhau. Việc Chú giải là điều cốt yếu đem lại hiểu biết cho bá tánh, thế nên Chú giải càng chính xác càng tốt đối với Phật Pháp. Cả hai cùng họp thành một khối toàn diện, ngăn nắp để có thể hướng dẫn bá tánh trong cuộc tìm kiếm ly Dục và đạt được Thập Toàn Giải thoát đích thực. Luân Đôn năm 1976 I.B. Horner -ooOoo-

NHẬP ĐỀ

Ở mức độ tôi biết được, đây là cố gắng đầu tiên để dịch tác phẩm Madhuratthavilāsini, tức là Tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) sang Anh ngữ hay sang bất kỳ một ngôn ngữ Âu Châu nào khác. Công việc dịch thuật này đúng như tôi đã đặt cho một tên gọi là "Người Khai Sáng Ý Nghĩa Ngọt Ngào" (CSM) hầu như hoàn toàn dựa trên ấn bản tôi đã thực hiện theo nguyên bản La Tinh hoá, do Hội Văn Bản Pāli xuất bản vào năm 1946 BvAC, là ấn bản hình như tôi chỉ sử dụng ấn bản duy nhất do Simon Hewavitarne Bequest, Colombo 1922 xuất bản. Nhưng theo ấn bản Chaṭṭha Saṅgāyanā, thì bản Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Miến (BvAB) xuất bản tại Rangoon 1959, lại khiến tôi có thể chú thích trong tác phẩm CSM một số khác biệt trong các cách dịch này và tập Chú giải Lịch sử Chư Phật ấn bản Ceylon. Một bản tường trình đầy đủ sẽ được đưa ra một cách thích hợp trong phần xuất bản nguyên bản viết bằng vần La-tinh về tập Chú giải này hơn là trong một bản dịch tập Chú giải này, và tôi sẽ không thực hiện điều này ở đây.

Tuy nhiên cùng lúc đó, một số lớn các bản dịch khác cũng được tìm thấy về các đoạn kệ trong năm sáu lần tái bản bản dịch tác phẩm Phật Tông do N.A. Jayawickrama, khi ông xuất bản tập Chú giải Lịch sử Chư Phật, PTS năm 1974, và ở mức độ ít hơn so với bản dịch tác phẩm này với tựa đề là, "Ký Sự Niên Đại Chư Phật" (CB), SBB, 31, 1975. Hầu như đa số, nhưng không phải toàn bộ các đoạn kệ trong Phật Tông đều đã thấy xuất hiện trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA), bất kỳ ai quan tâm đến các bản dịch đa dạng đó giờ đây cũng có thể nghiên cứu trong các lần xuất bản mới đây và cả bản dịch PHẬT TÔNG mới này nữa.

Đối với những điểm tương đồng một cách chung chung giữa BvA và các tác phẩm Pāli khác, trước tiên và đứng đầu ta thấy có tác phẩm Kinh Bản Sinh Duyên Khởi (Jātakanidāna). Các vị tiền sử xa xưa (Dūrenidāna) hay mới đây (Avidūrenidāna) hoặc các vị không mấy xa xôi lắm (Ja I 3-82), tất cả đều có nhiều tương quan gần gũi với nhau, cho dù với một số ít khác biệt, đối với cả tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) do ngài Sumekhakathā thực hiện cũng như trong bài báo cáo dài về cuộc đời Đức Phật Cồ Đàm trong Ký Sự Niên Đại tập thứ XXVI.[114]

Thêm vào đó, tác phẩm Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA tt.1-31) còn kể lại câu chuyện về Đức Phật Tổ Sumedha cùng với các từ tương tự. Tiếp theo sau tác phẩm trên, các vị tiền sử xa xưa (tt. 31-52) trong đó các ký sự niên đại viết về Chư Phật tiền kiếp, được đề cập một cách đầy đủ trong các tác phẩm Phật Tông và Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA), chủ yếu xuất hiện dưới dạng tinh lược (rút ngắn). Họ cũng thực hiện điều này bằng những cách diễn đạt lời từ khác nhau. Vì các bản dịch lại nhấn mạnh[115] đến những điểm dị biệt, được ghi lại trong tác phẩm Thūpavamsa (tr. 147-166) các vị Tiền Sử xa xưa trong cuốn Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) (tr.52-81) và Santikenidāna (tr.82- 99) cũng được giải thích cùng chung với Ký Sự Niên Đại về Đức Phật Cồ Đàm trong tác phẩm Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA).

Lẽ dĩ nhiên những đường nét phác thảo rộng rãi, câu chuyện này khó có những thay đổi nào đáng kể. Một số chi tiết được đưa vào và bỏ qua có thể được thay đổi, tuy nhiên, đa số những thay đổi này lại đáp ứng nhu cầu cần thiết về việc tường trình điều đang được bàn về vấn đề này. Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) không có chủ đề nghiền

ngẫm; chẳng có bất kỳ hình thức đặc biệt nào khác hơn là sự nghiệp của vị Bồ Tát hoặc của những vị Phật Tổ quá khứ, nếu như có liên quan và phải nhấn mạnh đến việc loại bỏ các yếu tố khác.[116] Như vậy ở một vị thế chỉ nhằm đưa ra những gương iển hình như trong Bản Ký Sự Niên Đại XXVI, lại có một sự dồi dào chi tiết không gây cản trở gì trong việc kể lại về cuộc ời đã qua của vị Bồ Tát kể từ lúc giáng lâm cho đến cuộc Đại Xuất Gia, từ cuộc sống trong hậu cung được đề cập đến sáu năm thực thi cuộc phấn đấu khắc khổ[117]. Chính vì thế xuyên suốt vài tường trình này ngay cả thuật bắn cung để dành được cô dâu,[118] thì hầu như hoàn toàn khớp với những gì được mô tả bằng những từ rất đồng nhất được ghi trong Kinh Bản Sinh Sarabhaṅga (No. 522) Trong Kinh Bản Sinh này ta thấy người bắn cung tên là Jotipāla, đây cũng là tên của Đức Phật Tổ Cồ Đàm khi ngài còn là một vị Bồ Tát dưới thời Đức Phật Tổ Kassapa.[119]

Vị Biên Soạn hay dịch giả tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) chính là Ngài Buddhadatta. Vào thời điểm xử lý với tác phẩm Chú giải này, hình như ngài đã cư ngụ trong một ngôi chùa tại tỉnh Kāvīrapaṭṭana[120], rất có thể "toạ lạc tại bờ biển phía Nam Ấn Độ."[121] Đây chính là vào thế kỷ thứ năm sau CN. Rất có thể ngài đã được đồng nhất với vị Budhadatta là người cũng được mô tả trong cuốn Luật (Vinaya)-vinicchaya. Abhidhammāvatāra, Jinālaṅkāra[122], và cuốn Dantadhātubodhivaṃsa[123] hầu như chắc chắn là có một vị Buddhaghosācariya trẻ tuổi cùng thời với ngài. Vị này hình như rất quen thuộc với những bài viết của vị Chú giải vĩ đại này."[124] Có một lời khẳng định được thực hiện dựa trên cở sở "bài Chú giải này đã theo rất sát với phương pháp trong các tác phẩm của Buddhaghosa".

Có một điều rất trung thực là tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) có tham khảo với tên tác phẩm Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl), là tác phẩm được qui cho Buddhaghosa làm tác giả.[125] Một Phần trong bài giới thiệu tác phẩm Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl)[126] cũng đưa ra cùng những đoạn Kệ và cũng bỏ qua một số đoạn kệ như đã tìm thấy trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) trong phần viết về Sumedhakathā và Dīpaṅkarabuddhavamsa. Nhưng đây chỉ là khi tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) đã có trong đoạn kệ 200, 201 trong bộ ký sự niên đại Dīpaṅkara (Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC 126) có nghĩa là các đoạn kệ này được viết trong cuốn Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) là cuốn Chú giải bộ Dhammasaṅgaṇi. Trong phần Chú giải về kệ tán dương Tam bảo của họ như sau: ayaṃ gāthā Atthasāliniyā Dhammasaṅgaṇi-aṭṭhakathānidāna-vaṇṇnayā Dīpaṅkarabuddhavaṃse kikhitā.

Tập Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu cũng có tham khảo Tập Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC 284) trong đó có kể câu chuyện Kanthaka tái sanh thành thiên tử (devaputta) như thế nào, câu chuyện đã được trích trong tác phẩm Vimalatthavilāsini Vimānavatthaṭṭhakathā[127]. Chính vì thế ta sẽ không nhắc lại ở đây, có nghĩa là, không nhắc lại trong tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA). Nhưng Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu không được gán cho Buddhaghosa làm tác giả, mà lại gán cho Dhammapāla. Vị Chú giải vĩ đại có tên tuổi này được mọi người đồng ý là người xuất hiện sau Buddhaghosa. Mặt khác, truyền thống lại cho rằng Buddhaghosa và Buddhadatta đã gặp nhau vào thời điểm cả hai đang vượt biển đến Ceylon.[128] Bất

kỳ ngày tháng nào cả hai vị Chú giải này sống, ta nên nhận thức đầy đủ rằng ngài Buddhaghosa không phải là tác giả của các tập Chú giải đầu, nhưng là người sắp đặt chính một số lượng tài liệu Chú giải tiếng Sinhale cổ khổng lồ, mà hình như ngày nay đã bị thất lạc, nhưng dưới thời ngài sinh tiền thì đã tồn tại và không còn nghi ngờ gì đặc tính nguyên vẹn của tác phẩm này. Việc trình bày tư liệu cổ đại này dưới một hình thức có thể chấp nhận được, bao gồm cả các bản dịch hiện thời không được biết đến. Nhưng rõ ràng một số lượng rất lớn các tư liệu đó đã được lưu lại cho đến hiện nay bằng tiếng Pāli. Chính là công việc đã khiến cho ngài cất công bận rộn trong suốt thời gian ngài lưu lại tại Mahāvihāra.

Rất có thể toàn bộ các tập Chú giải cổ viết bằng tiếng Sinhale đã xuất hiện hơn kém đồng thời với nhau. Như vậy toàn bộ, hay hầu hết các tác phẩm này đã được Buddhaghosa biết đến và các vị dịch giả và biên tập bịa ra tên cho các tập Chú giải này dựa theo tác phẩm Pāli này. Vì chúng ta có thể coi như là xét theo toàn khối các tập Chú giải cổ xưa đã xuất hiện cùng thời với nhau và không mấy khó khăn gì ta có thể liên hệ đích danh với bất kỳ tập Chú giải nào trong bất kỳ tuyển tập Pāli nào. Các vị dịch giả biên tập này không bịa ra các tên, đây chỉ là các tên tác phẩm họ gặp và rồi sử dụng, duy trì và truyền lại Chính vì thế nhờ các tên này mà ngày nay hậu thế biết được các tập Chú giải này. Một thực tế rõ ràng cho thấy bất kỳ tác phẩm Chú giải về Kinh Phật liên quan đến các tác phẩm khác đều không bảo đảm là được "viết" trước các tác phẩm ta đang đề cập đến ở đây; vì tư liệu Chú giải đã xuất hiện "một cách toàn khối".

Cho dù tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) hình như không được đề cập đến nhiều hơn tập Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) và tập Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu theo đích danh, song một số lại tỏ ra rất ấn tượng đối với các tác phẩm Chú giải khác. Nhưng lại không thực hiện đích danh. Một danh sách Chú giải song song hay có thể so sánh một số các từ được đưa ra ở trên trong phần nhập đề.[129] Hơn thế nữa "con số bảy" được đề cập đến ở đây đã xuất hiện cùng một thời

khi vị Bồ Tát xuất hiện, không những trong tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (VvAC 131. 276, 298 nhưng còn trong các tác phẩm Chú giải khác nữa.[130] Thêm vào các tác phẩm này thì Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) còn chứa một số đoạn rất hấp dẫn song song với các tập Chú giải này như ta thường thấy xuất hiện. Thí dụ, tập Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC) 3 đã liệt kê các địa danh Đức Phật Cồ Đàm đã trải qua trong hai mươi nơi an cư mùa mưa như ta thấy liệt kê trong AA ii 124. Thế rồi bài tường thuật Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon đã đưa ra phép Song Thông (BvAC 31) vào thời điểm vị Bồ Tát tái sanh cũng hầu như rất giống với bài tường trình được thấy trong tập Pháp cú kinh (Dhammapada) iii 213 tt[131] khi Đức Phật thực hiện phép Song Thông này vào một dịp khác. Có bốn địa điểm được coi bắt buộc phải có đối với tất cả Chư Phật. BvAC 131, 297, cũng có biến cố song hành ghi trong DA ii 424, nhưng tôi không thấy xuất hiện ở nơi nào khác.

Ngữ Pháp

Đoạn này vì không kiếm ra tên gọi. Tôi đã đặt tên ngữ pháp", có ý nghĩa chỉ nhằm gợi chú ý đến một số điểm Ngữ Pháp xuất hiện trong tập Chú giải Lịch sử Chư Phật. (BvA) cần được cứu xét đầy đủ. Về tính quan trọng và để truyền đạt kiến thức nhằm lưu ý tới, như thể các lần thay đổi giống (giới tính), thay đổi thì, và thay đổi thể. Trước những ví dụ được trình bày về các trường hợp này, hình như cần phải làm rõ một số hình thức các tên Pāli khả dĩ ta có thể bắt gặp trong các trường hợp. Theo các nhà Ngữ Pháp Pāli có bảy điều chứ không phải là tám. Vì cách xưng hô, ālapana. (vocative) được thêm vào trong cách đầu tiên, paṭhamā. Chính vì thế cách này không tồn tại thực sự hay độc lập làm thành cách thứ tám hay là cách xưng hô (aṭṭhamī).

Mỗi cách trong số bảy cách trong tiếng Pāli lại có hai tên gọi: tên tôi gọi là "tên mô tả" và đã được các nhà Chú giải sử dụng; và tên 'thứ tự" được các nhà ngữ pháp sử dụng. Sau các từ thứ tự có từ Vibhatti, có nghĩa là "cách" nên được hiểu là như vậy. Thứ tự và tên của các cách này được gọi như sau:

1. Chủ cách: Nominative - paccatta[132] - paṭhamā[133]

2. Đối cách: accusative - paccatta(?)1 - dutiyā - upayoga[134]

3. Sử dụng cách: instrumental - karaṇa - tatiyā

4. Chỉ định cách: Dative - sampadāna - catutthī

5. Xuất xứ cách: Ablative - nissakka - pañcamī - (apādāna)[135]

6. Sở hữu cách: Genitive - sāmi - chaṭṭhī

7. Định sở cách: Locative - bhumma - sattamī - (adhikarāṇa)4 - (ādhāra)4

8. Xưng cách hô: Vocative - ālapana4 - (aṭṭhamī4)

Những thay đổi cách này không thường xuyên được thấy chỉ rõ trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA), cũng như trong các tập Chú giải khác.[136] Đây có một số ít ví dụ được trích ra trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC) như sau:

tr. 37 d. 3, 55 d. 25 bhummatthe paccattavacanaṃ,[137] là chủ cách hiểu theo nghĩa định sở cách.

tr.66 d.16 karāṇatthe upayogavacanaṃ daṭṭhabbam, là đối cách nên được hiểu theo nghĩa sử dụng cách.

tr.85 d. 14, tr. 101 d.8 bhummatthe karaṇavacanaṃ daṭṭhabbaṃ. Là sử dụng cách nên được hiểu theo nghĩa định sở cách.

tr.103 d.156 sāmi-atthe paccattavacanaṃ, là chủ cách, hiểu theo nghĩa sở hữu cách; xin đọc tr.186 d. 11.

tr. 105 d. 4 chúng ta có: sāmivacanaṃ icchanti saddavidū karāṇat the vā sāmivacanaṃ, các vị ngữ pháp muốn diễn tả một sở hữu cách hay là một sở hữu cách hiểu theo nghĩa sử dụng cách.

tr.116 d. 22. tr. 260 d. 9 upayogatthe sāmivacanaṃ[138]. Là sở hữu cách hiểu theo nghĩa đối cách.

tr.124 d. 10 nissakkatthe[139] upayogavacanaṃ, là đối cách hiểu theo nghĩa xuất xứ cách. xin đọc tr. 101 d. 13 tại đó người ta khẳng định là paṭhaviyā chnh laø nissakkavacana và là xuất xứ cách.

tr.139 d. 30 sampadā natthe vā bhummaṃ daṭṭhabbaṃ. Hay là định sở cách nên được hiểu theo nghĩa chỉ định cách.

tr.171 d. 15 sāmi-the bhummavacanam, lại là định sở cách hiểu theo nghĩa sở hữu cách.

tr.173 d. 23 sāmi-the upayogavacanaṃ. Là đối cách hiểu theo nghĩa sở hữu cách.

tr.241 d. 11 karaṇat the sāmivacanaṃ daṭṭhabbaṃ. Là sở hữu cách hiểu theo nghĩa sử dụng cách.

Trong những ví dụ trưng ra ở trên tất cả các cách (ngoại trừ xưng hô cách) được gọi bằng tên Chú giải hay "tên mô tả" chứ không phải bằng tên thứ tự paṭhamā, dutiyā cho tới sattamī, ánh dấu bằng vị trí được nhận ra theo thứ tự các cách sắp xếp theo Ngữ Pháp ấn độ và họp thành một phần ngữ pháp của ngôn ngữ. Tuy nhiên, ít nhất có đến hai trường hợp Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) cũng đã sử dụng đến ngôn ngữ như vậy: trước tiên. BvAC tr. 39 d. 4, 5 trong đó có một sở hữu cách được nói đến dưới dạng chaṭṭhīsamāsassa... chaṭṭhiyā samāso "là cách thứ sáu từ ghép" và thứ hai là trong BvAC tr. 267 d. 15 chúng ta thấy có từ nimittasattami, là cách thứ bảy ám chỉ nguyên nhân hay lý do, có nghĩa là, được an tịnh (nibbuta) nhờ Thánh quả thứ ba. Cụ thể là Thánh quả bất lai. Anāgāmiphala.

Xuất xứ cách như là apādāna và định sở cách như là adhikaraṇa và ādhāra[140] theo tôi nghĩ không được các vị biên soạn Chú giải sử dụng hình như các ngài thích dùng nissakka và bhumma hơn thì phải.

Từ những nhận xét trên ta cũng sẽ thấy được là các cách được thay thế cho nhau trong một phối hợp đa dạng. Thí dụ như có thể dùng upayogatthe paccattam trong tác phẩm Chú giải Tăng chi bộ (AA) iii 389 d.7 và upayogatthe karṇavacanaṃ trong tác phẩm SnA (Chú giải Kinh Tạng) 266, nhưng tôi nghĩ điều này không thể xảy ra trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA). Tại sao lại có điều bí mật này? Khi các tận cách khác biệt nhau, thì cách chính xác lại không được sử dụng. Đây không phải là điều luôn xảy ra vì lý do nhịp thơ (metre) đối với Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) iii 389 và Chú giải tạng luật (VA) 808 lại ám chỉ đến các đoạn văn vần, chính vì thế hình như, nếu vì một vài lý do nào đó cách sử dụng này được coi như là tùy chọn. Và hầu nếu như khoa học ngữ pháp không hoàn toàn ấn định trong hoàn cảnh này, cho dù các thay đổi cách hình như cần được nghiên cứu kỹ càng nhờ vào việc đề cập đến Chú giải cho là cách không bao giờ là sai. Một cách tự nhiên cách xưng hô được miễn khỏi những thay đổi này. Thí dụ như việc sử dụng ālapāna có thể được tìm thấy bằng cách ám chỉ đến nhiều chi mục Ngữ Pháp khác nhau.[141]

Tuy nhiên cuốn Tự điển Chú giải Pāli (CPD), vẫn chưa đạt đến upayoga, đã đưa ra một tên cho xuất xứ cách, hai tên dành cho định sở cách, và hai tên nữa cho xưng hô cách, như ta đã nhận thấy ở trên. Cả tác giả Childers cũng đặt tên cho toàn bộ các cách dưới tên thứ tự, và chỉ trừ có ba tên dưới tước hiệu mô tả mà thôi đó là: paccatta, upayoga và sāmin lại không mang bất kỳ ý nghĩa

ngữ pháp nào cả. Cuốn tự iển Pāli-Anh (PED) lại phạm phải một khiếm khuyết, nhưng hiếm khi được chú ý, nếu được chấn chỉnh ở lần tái bản thứ nhì, có lẽ sẽ đẩy mạnh được nghiên cứu hơn nữa về chủ đề hấp dẫn này.

Chúng ta có thể cho là rõ ràng Buddhadatta hay người biên soạn đầu tiên tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) đã quan tâm rất nhiều đến ngữ pháp Saddasattha,[142] tức là khoa ngữ học. Và ngài đã chú tâm suy nghĩ đến vấn đề này như là điều rất quan trọng nhằm biến bản văn trở nên trong sáng.

Ngài đã đề cập đến luật Ngữ Pháp, Lakkhana,[143] rất có thể được coi như hay được hiểu xuất phát từ Ngữ Pháp.

Đã ba lần ngài đề cập đến qui luật (ngữ pháp), lakkhaṇa[144], rất nên coi hay hiểu từ ngữ pháp như trên[145] Như vậy,

(1) BvAC 114, “Chẳng có gì ở nơi khác” có nghĩa là theo luật ngữ pháp “ở nơi khác” nên được hiểu xuất phát từ ngữ pháp mà ra”, n’atthi aññatr ti añatra lakkhaṇaṃ saddasatthato gahetabbaṃ.

(2) BvAC 175 viết về Tác phẩm Phật Tông (Bv) viii 8 như sau: “Và liên quan đến vị đại hiền triết này có nghĩa là đề cập đến vị đại hiền triết Anomadassin. ‘Về con người siêu phàm nơi các bá tánh này cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa ở đây là: (liên quan đến) vị đại hiền triết siêu phàm nơi các bá tánh này. Qui luật ở đây nên được hiểu là trích từ ngữ pháp” tassā pi ca mahesino ti tassa Anomadassissa. Tassā pi dipaduttamo ti pi ptho. Tassā pi dipaduttamass ti attho. Lakkhaṇam saddasatthato gahetabbaṃ

(3) BvAC tr. 238 viết về Phật Tông (BV) xx 5 như sau: “Tám mươi tư ngàn bá tánh đã xuất gia theo gương vị Tự Giác Ngộ” có nghĩa là ta nên hiểu ở đây như sau: ‘Tự Giác Ngộ’ được đặt ở đối cách là do tiếp đầu ngữ anu. Ý nghĩa ở đây là họ xuất gia theo gương đấng ‘Tự Giác Ngộ’ qui luật ở đây nên được hiểu theo ngữ pháp”, caturāsītisahassāni sambuddhaṃ anupabbajan ti tattha anunāyogato sambuddham ti upayogavacanaṃ katan ti veditabbam. Sambuddhassa pacchā pabbajiṃsū ti attho. Lakkhanam saddasatthato gahetabbaṃ.

Theo Ngữ Pháp qui định anu được dùng ở đối cách.[146] Trong BvAC 89 lại có nói: “họ đi theo vị Như Lai có nghĩa là họ đi theo sau vị Như Lai. Khi có tiếp đầu ngữ anu thì tiếp theo sau đó ta phải dùng đối cách hiểu theo sở hữu cách. Đây là ngữ pháp qui định...” Anuyanti Tathgatan ti Tathgatassa pacchato yanti. Anuyoge sati smi-at the upayogavacanaṃ hotī ti lakkhaṇaṃ Tena vuttaṃ anuyanti Thathgataṃ.

Còn một tiếp đầu ngữ nữa được cho là cũng phải dùng đối cách[147] tiếp theo sau đó là abhi: abhi- sadda-yogena hi idam upayogavacanaṃ. Những nghĩa ở đây lại nên hiểu là

định sở cách. attho pana bhummavasena ve ditabbo.

Một cách đổi thì (từ hiện tại sang bất định (aorist). Kālavipariyāya[148] cũng được đề cập đến kèm với lệnh huấn thị là kể từ nay trở đi với một cách diễn tả tương tự như vậy thì ý nghĩa ở đây nên được hiểu là quá khứ. kālavipariyāyena vuttan ti veditabbaṃ. Idisesu vacanesu ito upari pi atītakālavasen[149] eva attho gahetabbo.[150] Trong tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC) tr. 103 d. 23, thì hiện tại được nói đến như là vatamānavacana[151], còn nữa cả trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon tr. 99 d. 39 và tr. 252, d. 2, trong đó khi giải thích từ padissanti và từ vandāmi (hiện tại), ngài cho rằng ta nên hiểu như là thì quá khứ. atitavacana. Hay hiểu theo nghĩa quá khứ. atītattha. Trong tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon trong 292 d. 15 cũng có nói đến tư tưởng thì tương lai. Anāgatavacano, là thì nên được dùng (ở đây lại là hessati), sẽ xuất hiện") thì quá khứ, atītavacana, được dùng ở đây (āhu, "ã xuất hiện") là do Đảnh hưởng đến tai nghe thấy hoặc là vì do Đảnh hưởng thay đổi thì. Kālavipariyāsa.[152]

Trong tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon tr. 25 có hai từ đã được sử dụng. Một từ ám chỉ thể chủ động, và từ kia lại ám chỉ thể bị động. Kammakāraka. Cả hai từ đều không có trong Tự iển Pāli-Anh (PED) theo nghĩa này. Nhưng từ thứ nhất lại thấy xuất hiện trong tác phẩm của Childers, s.v. kattā, là tên đặt cho thể chủ động". Cũng trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon tr. 204. d. 31 chúng ta có kattukārake daṭṭhabbo. Kārakavipallāsena vuttaṃ: là điều ta nên hiểu là thể chủ động được sử dụng ở đây, điều này có thể thực hiện được bằng cách chuyển đổi thể của động từ.

Ngoài những thay đổi cách, thì và thể, thì những thay đổi giống đôi khi cũng được thực hiện và được ghi lại đúng lúc. Như trong BvAC tr. 185. d. 2; có ghi sabbakilesnī ti sabbakilese, liṅgavipysam katvā[153]; hoặc như trong BvAC tr.166, d.12; so ca kaāyo ratananibbo ti so c'assa bhagavato kyo suvaṇṇavaṇṇo; ta ca kyaṃ ratananibbhan ti pi pāṭho; lingavipallāsena vuttaṃ [154] Những ví dụ này cho thấy hai từ nên được dùng trong việc sử dụng ngữ pháp này: liṅgavipariyāsa và liṅgavipallāsena. Một điều cũng cần biết trong các tập Chú giải khác.[155] Một cuộc nghiên cứu kỹ lưỡng về cách thực hiện này chắc sẽ hé mở trong tâm một số lý do nhất quán hay những lý do đối với những thay đổi giống được ghi lại ở đây.

Các cách đọc lướt một số từ cũng nên được lưu ý, như trong BvAC tr.99, d.36, tr.180 d.5 trong đó từ vibhattilopa lại có nghĩa là một cách loại bỏ hay bỏ sót các biến tố[156]; và như trong BvAC tr.188. d.7 trong đó lopaṃ katv lại có nghĩa là "một cách đọc lướt một từ đã được làm thành một từ ghép.

Một vài từ không thấy trong PED

Lưu ý: mẫu tự "p" trong các mục từ là số trang trong tác phẩm BvAC.

ali, con ong, tr.160. d.23. tr.274, d.4 cho đến hết trang (cả hai chữ đều là từ ghép).

Trong tự điển Childers và Tự điển Chú giải Pāli (CPD).

uttuṅga, “triều đã nổi lên” (về sóng biển “cao”) tr. 284. dòng cuối cùng (trong từ ghép). Không có trong tự điển Childers hoặc Tự điển Chú giải Pāli (CPD) nhưng lại có trong tự điển M-W.

upagīyamāna, đang được hát. tr.179. d.25. tự điển Childers ghi là upagāyati, có nghĩa là hát; tự điển M-W, đang được cử hành. s.v. upagai, có nghĩa là hát.

kākalī, một nhạc cụ có giọng trầm, tr.179. d.24-25 (ghi trong một từ ghép). Tự điển Childers, “một âm thanh nhỏ yếu trong âm nhạc”; M-W, “một giọng cao, giọng trầm, hay giọng thấp. Một giọng nhỏ”

gumugumāyamāna, lẩm bẩm, kêu than, kêu ca hay tiếng kêu vù vù, của ong (ở đây là bhamara), tr.95. d.3-4. tr.179, d.25. không thấy có trong tự điển Childers hay tự điển M-W. nhưng tự điển Phật giáo tiếng Do thái- tiếng Phạn (BHSD), s.v gumugumanti lại cho là “họ tạo ra một tiếng động êm tai (chủ đề, đàn luýt)” và trích dẫn Mhvu iii 276. J. J. Jones dịch đoạn này là “chơi đàn luýt, tấu lên những nốt nhạc luýt êm ái.” Vì các từ mang tính cách tượng thanh thế nên từ có thể được dùng để truyền đạt tiếng kêu vù vù hay tiếng kêu vo ve của ong hay tiếng nhạc vi vu của àn luýt.

cakkikānaṃ, quay, quay bánh lái, xoay tròn (?), tr. 114, d. 4 tt cho đến cuối trang, để so sánh: cakkikānaṃ mahācakkayantaṃ viya, rất có thể: giống như một cỗ máy có một bánh xe lớn được quay (có thể nói là do dầu bôi trơn ép). Nếu như vậy, không phải là sở hữu cách số nhiều dùng để giảm nghĩa, cakkika, nhưng đây lại là hiện tại phân từ của một số động từ. Xin đọc chú thích (note) tr. 114. Không thấy có trong tự điển Childers và cũng không thấy có ý nghĩa tương quan trong tự điển M-W hay Abh.

Cakkhati, ngài ưa thích, tr.33, d.15. cũng như trong Thanh Tịnh Đạo (Vism tr.481; Ppn, xin đọc trong chú thích danh sách các từ Pāli-Anh từ này không thấy ghi trong Tự iển Pāli-Anh (PED).

jaṅgamṃ, di chuyển., tr. 210, d. 28; thuộc môi con voi, là một từ Kinh điển đã được chứng thực kỹ lưỡng xuất hiện trong Trung Bộ Kinh (M) i. 184, S I 86, v 43, A iii 364 trong dụ ngôn những vết dấu chân voi. KS v 34. n.3 lại lưu ý Tự iển Pāli-Anh (PED) đã bỏ xót. - Một việc bỏ xót, khiến cho ta suy đoán là, chỉ do một số sơ suất đáng tiếc. Việc giải thích Chú giải thì vẫn giống nhau.

jaṅgamānan ti paṭhavtalacārinaṃ mang tính chất di động, (di chuyển, bá tánh di động) có nghĩa là những gì (đi lại, di chuyển đó đây) trên bề mặt trái đất”. Cũng xin đọc cách sử dụng trong một so sánh thấy trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i 39, d. 32 và Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 4, d.3 trong đó cũng có ghi ý nghĩ là di chuyển, đi lại”.

Có đôi khi jaṅgama lại xảy ra trước từ thāvara, bất động, đứng yên, như trong ví dụ. KhA (Chú giải tiểu tụng Khuddakapāṭha) tr. 217 d. 12. đây nidhi. Kho báu, kho tàng chôn dấu có bốn đặc tính, đặc tính đầu tiên lại gồm “hai khía cạnh”. Đó là thāvara và jaṅgama ngài ṇamoli đã dịch là “cố định” và “di chuyển”. Kho báu mang đặc tính cố định gồm vàng bạc và ruộng đất và bất kỳ điều gì không thể thay đổi vị trí. Kho báu “di

động” mặt khác, gồm có nô lệ, cả nam lẫn nữ. Từ voi đến heo cộ. Được chủ gia nhân sử dụng với mục đích đa dạng. Và toàn bộ những gì có liên quan đến đặc tính có thể thay đổi được vị trí. Định nghĩa về thvara-dhana và jaṅgama-dhana là động sản hay bất động sản. Và động sản là những tài sản có thể di chuyển hay di động. Trong SnA (Chú giải Kinh tập) I 28 lại thấy xuất hiện những phiên bản được rút ngắn lại của từ nidhi trở thành thārava và trở thành jaṅgama.

Tại tr. 55, d. 13, tr. 120 dòng 29 ta thấy xuất hiện một từ kép thāvara-jaṅgama, di chuyển và bất động, xin đọc n. cho bài này tr. 55. chính vì thế Tự iển Pāli-Anh (PED) lại tỏ ra không chính xác khi s.v.thāvara, trong đó lại khẳng định từ này “luôn luôn được sử dụng có liên quan đến tasa”. Tuy nhiên đây chỉ là một liên hệ đến từ jaṅgama tôi thấy xuất hiện trong Tự iển Pāli-Anh (PED) là s.v. tasa trong đó ta thấy ghi tasa-thāvara, số nhiều, được chú thích là “những vật di động và bất động”, ta nên lưu ý được rút ra từ Mhvu I 207 đối với ý nghĩa từ thāvara-jaṅgama.

Trong tự điển của Childers lại giải thích từ jaṅgama là “có thể di chuyển” và tự điển M-W lại ghi là, di động, di chuyển được, di động, điều gì đó di chuyển được đối nghịch lại với bất động, đứng yên tại chỗ, sống động” những cây cối cho dù sinh trưởng trên đồng ruộng và mặt đất nhưng không thể di chuyển được. Và lại thuộc loại bất động. Hơn là thuộc loại di động. Di chuyển được xác định do từ jaṅgama

nirassāsa, không có hơi thở. Ngạt thở. tr. 209 d. 27. lại không được công nhận trong tự điển ngôn ngữ này.

naṃsarabhojana, là bữa ăn gồm có sản phẩm thịt. tr. 298, từ d. 2 đến cuối trang. Từ này không xuất hiện trong Tự iển Pāli-Anh (PED) như là một từ ghép, cho dù có ba yếu tố xuất hiện. Tính chất quan trọng của một từ ghép được đề cập đến ở đây là dhammatā, qui tắc, điều lệ[157] đối với tất cả Chư Phật đó là vào ngày nhập viên tịch Níp bàn sẽ diễn ra một bữa tiệc, hay bữa ăn, bhojana, tức là thịt, hay thịt béo, maṃsa, sản phẩm, rasa. Chính vì thế mà kết luận ở đây không thể tránh được, ngay cả rasa được dịch là hương vị hay mùi vị. mà bữa tiệc cuối cùng một vị Phật ăn là một bữa tiệc có thịt hay một bữa tiệc trong đó thịt được dọn ra bằng một hình thức nào đó. Chính vì thế đoạn văn này chứng tỏ cho thấy là sūkara-maddava, là bữa tiệc cuối cùng của Đức Phật Cồ Đàm không nên dịch như đôi khi ta thấy dịch là bữa tiệc cuối cùng. Không nên dịch là ‘các loại nấm” mà phải dịch là thịt và đồ ăn là sản phẩm của thịt, maddava do từ lợn loại đực. Xin đọc Tự iển Pāli-Anh (PED) lại thiên về Franke và Oldenberg nhưng lại khác biệt với RhD. Tuy nhiên Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii tr. 568, d., 13-14 lại khá rõ ràng: sūkarassa pavatta-maṃsaṃ, là loại thịt lợn loại mua tại chợ. DAT ii 218 lại giải thích thêm: vanavarāhassa mudumaṃsa, là loại thịt lợn rừng mềm hay là thịt lợn hoang. UdA 399 cũng đồng ý với Chú giải Trường Bộ Kinh (DA)

ii 568 và đang khi diễn tả cách giải thích do “một số”, keci, người thực hiện. Và do “một số người khác”, aññe[158] cả hai cách giải thích đã xuất hiện nơi cách chứng minh về “truffles” của RhD. Xin đọc thêm cả Miln 175 đối với bữa ăn cuối cùng của Đức Phật Cồ Đàm trước khi ngài giác ngộ và cuối cùng trước khi ngài viên tịch Níp-bàn chung cuộc.

mahatī vipañcikā makaramukhadi vīṇā ca turiyāni ca loại xuất hiện như là ba loại đàn luýt. tr. 41 d. 1

mahatī: BHSD có lẽ là một loại đàn luýt" được đề cập đến trong Mhvu ii tr. 159, d. 5, iii tr. 407 d. 4 Divy tr. 108. d. 4. Không thấy đề cập trong Tự điển Childers (theo cùng ý nghĩa giống nhau; trong tự điển M-W tr. 753, cột b, là "loại đàn bảy dây hay (theo một số người) là loại đàn một trăm dây có tên là Vīṇā hay là loại đàn luýt Nārada."

vipañcikā: tự điển M-W, là "một cây đờn luýt(=Vīṇā)[159] tự điển Phật Giáo Do thái-Phạn (BHSD): "Senart'em là từ vevādikā, q.v." đây chúng ta thấy "? vevādika, hay là –aka, là một số nhạc cụ: Mhvu ii. tr. 159. d. 6 (so mss., Senart em. Vipañcikā): tượng trưng cùng một hình thức nguyên thuỷ như vādisa, q.v." đây chúng ta thấy "? Vādisa, m hay nt, cũng là một số nhạc cụ: Mhvu iii 407. d. 19; rất có thể tượng trưng một cách sai lệch, cho cùng một nguồn gốc, như từ vevādika (hay là –aka), q.v. (cả hai đều theo cách mahatī trong danh sách)" Trong tác phẩm Mhvu ii. tr. 159, đã liệt kê ra một danh sách dài các nhạc cụ, chỉ có vipañcikaā là theo cách mahati mà thôi và trong đoạn iii tr. 407 trong một danh sách tương tự như vậy không đồng nhất với danh sách trên, chỉ có từ vādisa là theo mà thôi. Chính vì thế mà vẫn mở ra một câu hỏi, có phải "cả hai" đã theo trừ phi chúng ta chắc chắn được rằng hai từ vipañcikā và vādisa lại ám chỉ cùng một nhạc cụ.

makaramukha: tôi không thấy có gì khác xuất hiện trong từ này. Rất có thể là một cây đờn vīṇā có cần đờn rất dài hình dạng giống như cây makara, là một từ thường ợc dùng để chỉ một loại quái vật biển. "Cũng được coi như là một biểu tượng cho Nghiệp Chướng (kama)"[160]

vadana, thái độ nghiêm chỉnh, tr. 208 d. 21 (trong các từ ghép). Không thấy trong Tự iển Pāli- Anh (PED) hay Childers có nghĩa này, nhưng lại thấy có trong tự điển M-W.

vadhū, giống cái, tr. 179. d. 25 trong từ kokila-vadhū, con chim cu cái. Không thấy có nghĩa này trong Tự iển Pāli-Anh (PED) và Childers; nhưng M-W. "giống cái thuộc bất kỳ loài vật nào."

varūtha, cái chắn sốc (của chiếc xe). Tr. 279, d. 21 trong Abh tr. 374, Childers. M-W-

vikhayāta, nổi tiếng, tr. 184. d. 20 trong đoạn sabbaloka-vikhyāvita. Không thấy trong tự điển Childers nhưng lại có trong M-W-

vila, một cái lỗ, kẻ hở, cái hầm, tr. 199. d. 4 trong từ pabbatavila. Không thấy có trong tự điển Childers, nhưng lại thấy trong tự điển M-W-

suṇḍataṭa. Một sườn dốc (của một con voi), tr. 210. d. 24. Vào cuối của một từ ghép. Rất có thể là = sroṇi-taṭa, ta thấy trong tự điển M-W-như là "một sườn dốc đồi."

Trùng Âm

Đối với tôi một nét đặc trưng trong tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) đáng được lưu ý đó chính là đặc tính hấp dẫn hoặc của các từ và đặc tính trùng âm của nó, hay các từ có những âm giống nhau[161] xuất hiện hình như gây ấn tượng mạnh với hiểu biết và

phong cách văn chương rất có thể đã do chính Budhadatta viết, khi ngài dịch từ tiếng Sinhale các tập Chú giải này sang một thứ "Ngôn Ngữ Đẹp Đẽ"[162] (đó là tiếng Pāli) còn lưu lại cho đến ngày nay. Danh sách các từ không tìm thấy trong Tự Điển Pāli-Anh (PED) đã đưa ra ở trên[163] cũng là một gợi ý cho một số từ vựng bao quát do đặc biệt thông thạo nơi "vị tác giả của chúng ta". Hình như ngài không chú ý nhiều

đến các trùng âm được coi như là một "thiếu sót về chi tiết trong cuốn sách,"[164] nhưng được coi như là cách làm nổi bật trùng khớp với một từ khác, đặc biệt là các từ tên riêng. Cho nên cần lưu ý đến các phụ chú cuối trang nơi một số từ xuất hiện, đa số các từ này và một số ít các từ khác cũng được thu thập và được ghi lại dưới đây, tôi hy vọng đưa ra một hình Đảnh rất ấn tượng có được từ các từ rải rác đây đó. Lẽ đương nhiên, vì không thể nào tự bịa ra những từ đó trong bất kỳ một bản dịch nào, ngay cả khi chỉ nhằm tạo ra các kiểu âm từ mờ nhạt mà thôi, điều đó nhất thiết cũng cần phải bỏ đi.

tr.6 d.15 anilabalasamuddhutataraṅgabhaṅgam. asaṅgaṃ Gaṅgaṃ.

tr. 56, d. 4 cho đến cuối trang. anilabalacalitajalataraṅgabhaṅgasaṅghaṭṭitā

tr. 284 dòng cuối cùng cho tới tr. 285, uttuṅgataṅgabhaṅgaṃ asaṅgaṃ Gaṅgaṃ

tr. 6, d. 26 Mandāragirisārena narasārena Bimbisārena.

tr. 285 d. 2 cho đến cuối trang. Duranusāro Merumandārasāro sattasāro Bimbisāro.

tr. 182, d. 19 dasabaladharo...catuvesārajjavisārado vimuttisārado Nārado nāma narasattuttamo.

tr. 236, d. 2 tt. visuddhaṃ passati vivaṭehi ca akkhīhi passatī ti Vipassī ti nāmam akaṃsu. Viceyya viceyya passatī ti vā Vipassī ti vadanti.

tr. 247. d. 4 tt s.v. Vessabhū. vijitamanobhū sabbalokbhibhū sayambhū Vessabhū.

tr. 253, d. 8 saccandho Kakusandho.

tr. 254, d. 4 vigatabhavabandho Kakusandho

d. 16 vigatarandhaṃ Kakusandhaṃ

d. 20 appaṭisandho Kakusandho

tr. 255, d. 9 Kakusandhassa viddhastabhavabandhanassa

tr. 256, d.9 adandhassa Kakusandhassa.

tr. 257. Đoạn kệ cuối cùng

Kakusandhabuddho Apetabandho adandhapañño gatasabbarandho tilokasandho kira saccasandho...

tr. 258. d. 2 -poṇāgamano Koṇāgamano

tr. 259. d. 28 - pūraṇāgamanassa Koṇāgamanassa

tr. 260, d. 14 - paṇgamanaṃ Koṇgamanaṃ.

tr. 262, đoạn kệ cuối cùng.

Sukhena Koṇgamano gatāsavo vikāmapāṇāgamano mahesi vane viveke sirināmadheyye visuddhavaṃsāgamano vasittha

tr. 125, d. 18 atha so manussabhakkho sakahitanirapekkho paravadhadakkho yakkho makkhaṃ asahamāno.

tr. 227, d. 16 padumadalasadisanayanāya Padumanāmāya

Hơn thế nữa trong một số tập Biên Niên Ký tên riêng hình như được truyền lại cho chúng ta do đặc tính hấp dẫn, cũng chỉ đưa ra một số thay đổi tối thiểu nơi một số từ. Chúng ta có thể thắc mắc làm sao các tên riêng này xuất hiện và điều gì hoặc ai đã xác định được cách chọn lựa các từ này. Một ví dụ thật tỉ mỉ đã xuất hiện trong câu.

tr. 160, d. 21 sabbadhanadhañňavat Sudhañavati nagare vibhavasirisamudayenkulassasabbasamiddhivipulassa Vipulassa nāma raño...suruciramanoharaguṇagaṇavipulya Vipulāya nāma aggamahesiyā..

Ở đây từ Vipula và Vipulā là tên của một vị vua và hoàng hậu. Thêm vào đó, cả hai tên này cũng như tên một số thành phố cũng được thiết lập bằng cách thêm vào các yếu tố từ ghép mô tả thêm về những nhân vật hay địa danh mang các tên đó.

Một ví dụ nữa là samussitacārūpayodharāya Yasodharāya (tr. 179 d. 29) đây cũng là trường hợp thường xuyên xuất hiện đối với một số tên riêng trong tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA). Thí dụ như: asamā Asamā (tr. 177. d. 17) anuttarassa Uttarassa (142, 4) anuttarāya Uttarāya (258,12), là cách mô tả được đơn giản hoá.

Cuối cùng, có một số tên thành phố và tên người lại đồng nhất hay gần tương tự như nhau đã xuất hiện trong một tập Biên Niên Ký cũng mang một tính cách hấp dẫn riêng. Tuy nhiên, tôi không thể nói ra lý do tại sao cách đặt tên nơi các Tập Biên Niên Ký như vậy rất ít khác biệt so với các tập Biên Niên Ký khác, đa số trong một lãnh vực rất rộng. Nhưng tôi không nghĩ rằng tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) là một tác phẩm Pāli duy nhất trong đó các nhân vật trong một trích đoạn lại có tên trùng với nhau, hoặc chỉ khác biệt một khi các tên đó là tên của nhân vật nam hay nhân vật nữ. Tôi trích dẫn một số ví dụ cụ thể trong tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) như sau:

tr. 142 d. 4 Uttara là tên một thành phố, cũng là tên một vị hoàng đế. Uttarā lại là tên một vị hoàng hậu.

tr. 166, d. 21 Sudhamma là tên một thành phố và cũng là tên của một vị vua. Sudhammā lại là tên của một hoàng hậu.

tr. 177, d. 29 Dhañňavatī là tên một thành phố, Sudhañña là một người chủ kho bạc tại đó. Con gái ông có tên là Dhañňavatī

tr. 197. d. 12 Sudatta là một vị vua, Sudattā là vị hoàng hậu.

d.21 Nakula là tên một thị trấn, cũng là tên của một chủ kho bạc.

tr. 202, d. 31 Sirinandana là tên một thành phố, cũng là tên một chủ kho bạc.

tr. 219. d. 17. Saraṇa là tên của một thành phố và là tên của một vị vua, được mô tả như là một sabbalokasaraṇa

tr. 227. d. 25. Vira là tên một thị trấn cũng là tên của một chủ kho bạc.

tr. 232. d. 16, 18 Sirivaḍḍhā đã dâng một bữa cơm sữa ngọt. Sirivaḍḍha đã dâng tám bó cỏ khô.

tr.235, d. 23 Bandhumatī là tên của một thành phố và cũng là tên một vị hoàng hậu. Bandhumā là tên của vị vua.

Những Người Sanh Cùng Thời Với Nhau

Đã từ lâu đời nay con số bảy được coi như là một biểu tượng viên mãn và hoàn thiện.[165] Vì thế cho nên con số bảy được coi như là bảy người đã được sanh ra cùng thời với nhau, cùng thời với vị Bồ Tát, sanh ra cùng một ngày với ngài, satta sahajatāni[166]; và cũng chính vì thế, các ngài cũng sanh ra cùng một ngày với sáu người khác, thế nên mỗi ngày có sáu người cùng sanh ra đồng thời với mình. Ngoài vị Bồ Tát và họp thành một nhóm bảy người. Cho dù nhóm này thực chất là một nhóm không có tầm quan trọng và về phương diện này lại khác nhau tùy thuộc vào từng thành viên trong nhóm, tuy nhiên, vì lịch sử tương đồng, và ngay cả lịch sử đáng tin cậy (chắc chắn) nơi một số nhóm như vậy, và vì truyền thống rất sống động thể hiện rõ ràng nơi một số tập Chú giải, thế nên một cuộc nghiên cứu (trạch pháp) ở đây xem ra không phải là lỗi thời.

Những người sanh cùng thời với nhau được liệt kê ít nhất ba lần trong tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA)[167] và ít nhất bảy lần trong năm tác phẩm Chú giải khác cũng như trong tác phẩm Jkm.[168] Ngoài ra, có một tác phẩm Chú giải chỉ đề cập đến một người trong nhóm, và tác phẩm Chú giải khác lại đề cập đến nhân vật khác và còn nữa có tác phẩm đề cập đến nhân vật thứ ba như là một thành viên khác của nhóm được coi như là người sanh ra đồng thời với vị Bồ Tát.

Có một ngoại trừ rất hay và hơi kỳ cục, nhờ đó ta biết được có một số cơ sở "lịch sử" vững vàng chứ không chỉ hỗn độn, nhóm bảy người đồng sanh ra cùng thời xem ra bất biến xuyên suốt các danh sách này, cho dù có thể được giàn dựng hay mô tả một chút khác biệt gồm có: Rāhulamāta, Ānanda. Channa, Kanthaka, Nidhikumbhā, Mahābodhirukkha, Kāludāyin[169]. Có một ngoại trừ luôn xảy ra với trường hợp Ānanda, vì không giống các nhân vật khác, nhân vật này không xuất hiện đồng bộ đều đặn. Ta thấy xuất hiện trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC) 131. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) tr. 425. Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 58[170], 358, cũng xuất hiện trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến tương ứng với tập Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC) 276 hình như là một nhân tố chính thống đối với Ājānīyo hatthirājā[171] trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon, trong đoạn này lại đưa ra cách giải thích trong một phụ chú cuối trang.

Danh sách các vị sanh cùng thời với nhau được ghi trong Ja i. 54, cho dù được đề cập đến gồm bảy vị, nhưng thực chất chỉ gồm sáu vị như đã được ghi trong tác phẩm do Fausboll xuất bản. Sáu vị này gồm có Rāhulamātā devī, Channo amacco, Kāḷudāyi amacco, Kanthako assarāja. Mahābodhi rukkho, cattāro nidhikumbhiyo. Trong danh sách này ta không thấy có tên Ānanda cũng như tên người kế vị ông, là hatthirājā, con voi hoàng gia như được ghi trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC) 276. Nhưng một câu hỏi nổi lên phải chăng chính Fausboll phải chịu trách nhiệm về việc thiếu xót này. Vì trong lần xuất bản tại Bangkok tác phẩm Jātakanidāna tr. 75, lại khớp với Fausboll, tập I, tr. 54, thì Ānando rājakanidāna được xếp vào giữa Kāḷudāyi amacco và Kanthako assarāja.

Ānanda cũng đã bị bỏ xót trong tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC) 298, nhưng ở đây BvAC lại lấp đầy chỗ trống cũng như trong BvAC tr. 276, bằng cách đưa ra tên của ngài. Cho dù không thấy bất kỳ giải thích nào khác. Chính vì thế chúng ta muốn biết thêm: không hiểu Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến (BvAB) có đưa ra cách giải thích chính thống hay

các vị biên tập[172] sau này chỉ ghi như vậy khiến cho tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) được thích hợp hơn chăng. Ta cũng được gợi ý phải lưu ý đến việc loại bỏ tên Ānanda trong tác phẩm Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) tr. 58 do SHB xuất bản.

Việc loại bỏ hay gộp lại kỳ lạ và không bình thường tên của ngài Ānanda này hình như muốn gợi ý cho ta một số nghi ngờ ở đâu đó, đôi khi hoặc ngày sanh của ngài thực chất có diễn ra cùng một ngày với vị Bồ Tát hay không. - một nghi ngờ chính yếu liên quan đến các quan điểm đối chọi nhau về tuổi khi ngài qua đời.[173] Thêm vào đó lý do tại sao tên ngài thường xuyên không xuất hiện trong hầu hết các trường hợp có sự hiện diện của ngài? Việc thay thế tên người khác vào chỉ nhằm mục đích làm tròn “số bảy” luôn luôn là một con voi: con voi có tên là Ājānīyo hatthirājā được ghi trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon tr. 276. và con voi āroha-niyahatthi trong Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) I 301, ThagA ii 221, Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 532, như vậy việc mô tả con voi là một phương tiện di chuyển chớ không phải là phương tiện làm việc. Tự nhiên vị Bồ Tát có voi để cưỡi đang khi ngài vẫn còn sống cuộc sống người đời, cho dù phần việc ngài lãnh nhận không thể so sanh với phần việc Kanthaka assarājā đảm nhận, nhưng trên hết vào đêm ngài thực hiện chuyến xuất gia vĩ đại gia nhập cuộc sống vô gia cư,[174] công cụ giúp cho ngài thành công đắc lực nhất phải kể cơ bản chính là con ngựa.

Trong Vv 81, 15 người ta ghi lại Kanthaka đã nói. “Trong thành phố nguy nga tráng lệ tên là Kapilavatthu thuộc bộ tộc Thích Ca, tôi tên là Kanthaka, người sanh cùng thời với con trai[175] của vị Suddhodana.” Đây là một trong số hai lời tuyên bố Kinh Phật liên quan đến những người sanh cùng thời với nhau hiểu theo nghĩa chúng ta đang đề cập đến ở đây như tôi đã khám phá ra. Lời tuyên bố còn lại được tìm thấy trong tác phẩm Ap 501, đoạn 19 trong đó Kāḷudāyin được đại diện khi tuyên bố rằng, “tadahe va ahaṃ jto saha teṅ’eva vaḍḍhito. “Tôi đã được sanh ra cùng ngày với ngài (Siddhattha, đoạn kệ 18) và cùng lớn lên với ngài.” Chẳng có đoạn văn nào liên quan đến một trong bảy

thành viên cùng sanh ra trong một ngày, cũng chẳng có đoạn văn nào trong số bốn đoạn văn Chú giải đã được triển khai chỉ một thành viên duy nhất mà thôi. Trước tiên có đoạn Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu (VvA) 314 chứng thực cho lời tuyên bố của Kanthaka. Thứ hai, trong SA ii 317 có một đoạn mô tả ngắn về Channa, nói rằng: Tathāgatena saddhiṃ ekadivase jāto, được sanh hạ trong cùng ngày duy nhất với Vị Như Lai; và thứ ba là, trong tập Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) I 284, chúng ta thấy có đoạn Tathāgatassa pana jātadivase... cattāro nidhayo upagatā, vào cùng ngày sanh của vị Bồ Tát đã có bốn bình đựng báu vật xuất hiện.[176]

Với bốn đồ đựng báu vật này, cattāro hay catassa nidhikumbhā hay nidhikumbhiyo hay là cattāro nidhayo, hình như điều này đã khiến cho chúng ta gia nhập vào cõi tưởng tượng. Kích thước đo đạc đồ đựng kho báu được đưa ra[177] rất lớn: khoảng một gāvatu và một nửa do tuần (yojana),[178] ba gāvutas, một do tuần (yojana)[179] sức chứa các bình này, được ghi lại ít nhất một lần[180] là khoảng độ baffling[181]: saṅkho. Chank hay là viên ngọc quí nhất trong bình thứ nhất. Rồi elo (muối? Nước?), rồi đến uppālo, và cuối cùng là puṇḍarika., bình thường là hai loại huệ nước và bông sen. Người ta cho rằng do có sự can thiệp của Sakkha nên ta mới có được những chiếc bình quí này vào lúc các vị nổi tiếng giáng lâm, tỷ dụ như Jotika, là những người lập được nhiều công đức[182] và có lẽ sự xuất hiện của các ngài sẽ là một biến cố quan trọng. Chính vì thế gộp lại trong số bảy nhân vật được sanh ra cùng thời với nhau là điều đương nhiên.

Nói về bốn Kho Báu vĩ đại, “vỏ sò” (saṅkha), "hoa sen” (paduma), cây piṅgala và elapatra, tập Chú giải Mahāvastu[183] cũng như tập Divy tr, 61 cho biết: đây là bốn địa danh khác nhau; bản văn trước cũng đã khẳng định cả bốn địa danh được các nhà vua Mãng xà (Nagas) bảo vệ cẩn mật và bản văn sau này lại cho là cả bốn địa danh đó có bốn vị hoàng đế[184] vĩ đại trị vì.

Tác phẩm Vkn cho biết bốn kho báu vĩ đại đó, mahānidhāna, chứa đựng trong đó đủ loại châu báu có giá trị rất lớn và không bao giờ cạn kiệt. Được nói đến như là điều kỳ diệu thứ sáu trong số tám điều tuyệt trần, thường thấy xuất hiện liên tục tại nơi cư trú khác nhau, như là nơi cư trú của các vị thần linh (Devi).[185] Giáo sư Lamotte, trong một đoạn chú thích[186] vô cùng hấp dẫn và có

nhiều thông tin lại quả quyết rằng: theo đa số các tư liệu tiếng Phạn, bốn kho báu sẽ xuất hiện vào biến cố Đức Phật Maitreya xuất hiện; và theo các nguồn tư liệu khác, cả bốn kho báu này đã tồn tại và xuất hiện theo thoả thuận và được các cư dân địa phương đó sử dụng vào ngày bảy tháng bảy mỗi bảy năm. Đây là điều gợi nhớ lại một đoạn văn trong Mihn[187] nói về Kho báu của một vị hoàng thượng hoàn vũ, nói rằng: khi vị hoàng thượng biến mất thì kho báu đó được dấu kín[188] và chỉ xuất hiện trở lại vào lần vua Chuyển Luân Vương kế tiếp do những tu tập chính đáng của ngài, lại có sáu kho báu khác cũng xuất hiện theo như thoả thuận của ngài.[189] Chính vì thế, điều này có thể không được công nhận, để có thể suy đoán là bốn đồ chứa kho báu này biến mất một cách kỳ diệu như chúng đã xuất hiện để đánh dấu một biến cố đặc biệt hiếm có khi một vị Bồ Tát giáng trần. Vì chẳng có biểu thị nào khác hơn xuất hiện khi ngài

giáng lâm.

Cây Bồ Đề là một phạm trù khác hẳn. Đây là một cây thực sự, hiện vẫn còn một cành chiết từ cây đó vẫn đang trổ hoa tại thiền viện Mahāvihāra trong thành phố Unurādhapura và người ta thường cho rằng đây là một cây lịch sử lâu đời nhất trên thế giới.[190] Nhưng bằng cách nào ta có thể khẳng định được cây này xuất hiện đồng thời với vị Bồ Tát giáng lâm và chính vì thế cây đó vào khoảng 35 năm tuổi vào thời Đức Phật đạt đến Giác Ngộ và vẫn còn sống cho đến khi Nàng Saṅghamitt, con gái của vị hoàng đế Asoka (273-232 trước CN)[191] đi từ Ấn Độ mang theo một cành sang Sri Lanka? Rất có thể đây là toàn bộ hiểu biết về truyền thuyết cho là cành cây Assattha này đã được trồng vào khoảng 35 năm tại địa điểm đó là tại Ấn độ và tại một địa danh duy nhất tại đó các cành cây khác nhau đã được chiết ra thành những cây khác nhau khi Chư Phật xuất hiện. Nhưng nếu có một truyền thuyết như vậy thì tôi không hề hay biết gì cả.

Cũng không phải vô ích nếu đề cập đến ở đây một chút về độ dài tuổi thọ của một số vị khác: một phụ nữ, ba người đàn ông và một con ngựa được cho là được sanh ra cùng thời với vị Bồ Tát.

Theo Ap ii tr. 584 (đoạn kệ 3 tt) có ghi lại Rāhulamātā đã viên tịch ở tuổi 78, lúc đó tên gọi của nàng là Yasodharā.[192] Người ta cho rằng nàng đã cưới Đức Phật Cồ Đàm ở tuổi mười sáu và nếu hai người cùng sanh đồng thời với nhau thì chắc hẳn Đức Phật cũng phải ở tuổi mười sáu. Nhưng rất có thể hình như Rāhula đã không hề sanh ra cùng ngày với Đức Phật đâu, có lẽ trước hoặc sau độ một tuần lễ[193] gì đó thì ngài Cồ Đàm là cha ngài, thực hiện một Chuyến Xuất Gia vĩ đại khi ngài đang ở vào tuổi hai mươi chín.[194]

Cái chết của Ānanda không được đề cập đến ở bất kỳ đoạn văn Kinh Phật nào ở mức độ tôi có thể biết được. Tuy nhiên, trong Pháp Cú Kinh (DhA) ii tr. 99 người ta ghi lại rằng ngài qua đời ở tuổi 120.[195] Chính vì thế, nếu ngài đã sanh ra cùng một ngày với vị Bồ Tát, ắt hẳn ngài đã phải sống lâu hơn khoảng độ 40 năm sau khi Đức Phật nhập Níp bàn, và chính vì thế ngài cũng đã là một vị a-la-hán trong suốt bốn mươi năm đó. Nhưng trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii. 413 thì lại có một quan điểm khác về tuổi thọ của ngài. Vì ở đây người ta cho là Ānanda, Mahākassapa và Anuruddhatthera tất cả đều qua đời ở vào tuổi 150 – và Bakkulatthera lại qua đời vào tuổi 160. Toàn bộ những người này được cho là sống thọ dīghāyuka, cho dù chẳng có ai sống được đến tuổi 200, cũng chẳng có đoạn văn nào nói về Ānanda lại sanh ra đồng thời với Chư Phật khác cả. Ngoài những đoạn đề cập đến những người sanh cùng thời được trích dẫn trong đoạn này, hoặc được gộp lại hay bỏ qua tên ngài, cũng có một số đoạn Kinh Phật khác cho dù không đề cập gì đến tuổi tác khi ngài qua đời hay việc ngài sanh ra đồng thời với những ai. Nhưng lại truyền tải một khía cạnh khác theo truyền thống sau này. Vì những đoạn văn trên ghi lại rằng sau khi ngài sanh ra tại Tusitapura. “Cùng với vị Bồ Tát của chúng ta” amhkaṃ Bodhisattena saddhiṃ và viên tịch tại nơi ngài được sanh ra trong hậu cung Amitodana, một người Thích Ca[196] là em trai của Suddhodana. Lamotte lại khẳng định rằng[197] Ānanda đã viên tịch một năm trước Ajātasattu, cái

chết của ngài được cho là diễn vào năm 463 trước CN. Theo truyền thống thì Đức Phật chết vào năm thứ tám triều đại nhà vua này. Nếu là năm 462 trước CN thì thật sự cũng là ngày chết của Ānanda và nếu như ngài đã sống được 120 tuổi hay 150 tuổi. Một điều đáng nghi ngờ là không rõ ngài có sanh ra cùng một ngày với Đức Phật Cồ Đàm hay không.[198] Các tư liệu phương bắc liên quan đến Ānanda có hơi khác một chút. Tôi tin là xuất phát từ các nguồn Chú giải Pāli, và đã không được tra cứu đến nơi đến chốn.

Hình như không có dấu hiệu nào cho thấy tuổi của Kāḷudāyin là bao nhiêu khi ngài qua đời. Sau khi trở thành A-la-hán và đã thôi thúc thành công đức Phật Cồ Đàm vừa lúc mới giác ngộ để ngài trở về Kapilavatthu theo lời thỉnh cầu nhất quyết của cha ngài. Người ta tuyên bố rằng ngài là người xuất sắc nhất trong số các đồ đệ làm hài lòng các bộ tộc[199] nhưng sau đó đã trở thành một nhân vật lu mờ và rất ít chi tiết biết về ngài đã được ghi lại.

Rõ ràng, Channa, phải sống lâu hơn Đức Phật, ngay trước khi ngài đạt đến Níp bàn. Đã chỉ thị cho nanda nhằm áp đặt hình phạt brahmadaṇḍa (cấm không cho tiếp xúc với người khác) cho người đánh xe ngựa của ngài[200], nổi tiếng kiêu căng và ngạo mạn, kết quả là ngài đã đạt đến bậc A-la- hán và sự trừng phạt và hình phạt đã tự động qua đi.[201] Không tài nào có thể khám phá ra tuổi thọ của ngài, nhưng hình như ngài sống được vào khoảng 120 năm như nhiều người khác đã nói lại, là những người cũng đạt đến lứa tuổi đó. Vì là một cụ già khoảng tám mươi tuổi khi nhận hình phạt Brahmadanda, hình như ngài đã qua đời sau Đức Phật không lâu.

Cùng sanh đồng thời có Kanthaka[202] là con ngựa của vị Bồ Tát, vì quá đau buồn ngay sau khi đã mang Đức Phật Cồ Đàm ra đi và khi ngài xuất gia (từ bỏ hoàng cung) và đời sống vinh hoa phú quí trong hậu cung con ngựa đã chết vì cơn xốc tim và Đức Phật Cồ Đàm đã ra đi một mình tìm kiếm Níp bàn và để lại đàng sau ngài ngựa Kanthaka và người đánh xe. Vì người ta cho rằng Đức Phật Cồ Đàm đã xuất gia và sống cuộc sống mới vào lúc ngài 29 tuổi. Chính vì thế khi chết ngựa Kanthaka cũng ở tuổi 29, một tuổi thọ tương đối với một con ngựa và không có gì quá đáng. Người ta kể lại rằng chú ngựa này đã rất thân thiết với Mahasatta, là Đại Nhân, trong nhiều kiếp trước.

Một Số Đặc Tính Khác

Trong phần giới thiệu về tác phẩm CB[203] ta cần lưu ý đến tầm quan trọng gắn với các cây Bồ Đề xuất phát từ thời Rg-Phệ Đà trở về trước, cả về biểu tượng tuổi thọ và về những lợi ích thực tiễn như làm chỗ che mưa che nắng. Đây có lẽ là những lý do cho thấy tại sao Chư Phật ai cũng ngồi thiền dưới gốc cây suốt đêm trước khi các ngài chứng đắc Giác Ngộ. Sự quan tâm đến Cây Bồ Đề này tồn tại trong tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA). Ngoài một danh sách và không thấy có một danh sách nào khác khoảng độ mười ba cây Bồ Đề do hoàng tử Jayasena trồng nhằm làm đẹp cho công viên hoàng gia: hai cây Bồ Đề đặc biệt kích thích tưởng tượng của các vị biên soạn Chú giải của chúng ta khiến cho các vị đó mô tả chúng với các từ sinh động như sau đây: cây Pṭilā, nở đầy hoa và nặng trĩu quả vào lúc đức Phật Vipassī chứng đắc Giác Ngộ[204] và cây Bồ Đề của ngài Sikkhin[205] là cây Puṇḍarīka, cũng có cùng kích thước

và nặng trĩu hoa trái. Thật khó lòng biết được lý do tại sao sự lựa chọn cả hai trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) và Trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA)[206] lại rơi trên hai cây có tên nêu trên, trong khi đó chẳng có loại cây nào được mô tả hết.[207]

Tuy nhiên hai cây Bồ Đề này, được sử dụng như là một loại kiểu mẫu cho ba loại cây khác như sau: Cây Bồ Đề Sāla của đức Phật Vessabhū[208] và cây Bồ-đề Udumbara[209] của đức Phật Koṇgamana, cây đầu được cho là có cùng kích cỡ giống như cây Pāṭalī là cây có hoa trái dồi dào. Cây thứ hai cũng có qui mô giống như cây Puṇḍarka và cũng có vô số hoa trái[210] che phủ toàn cây". Vả lại chỉ có trái và không có hoa làm thành một phần mô tả này là một ví dụ điển hình khác, các tác phẩm Chú giải lưu ý tới trong việc biên soạn. Vì rất hiếm khi ta nhìn thấy hoa của cây Udumbara là điều không thể thực hiện được. Ngoài loại cây Sāla và cây Udumbara, ta còn thấy nói đến cây Bồ Đề Sirīsa[211] của đức Phật Kakusandha, cũng có cùng kích cỡ như loại cây Pāṭal (và cả kích cỡ của cây Puṇḍarka nữa) giống như loại cây này, lại có mùi thơm ngọt ngào. Chính vì thế trong hai loại cây vừa kể, cây Pāṭal xem ra đáng chú ý hơn về mặt hoa, còn cây Puṇḍarka lại đặc biệt về quả. Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) không mô tả gì thêm hơn nữa và cũng chẳng đưa ra điều gì khác với tập Chú giải Trường Bộ Kinh (DA). Đó là một mặt không đưa ra bất kỳ tương đồng nào giữa cây Sāla và mặt khác giữa cây Nigrodha và cây Assattha cả[212]

Như ta đã đề cập đến ở trên: loại cây Bồ Đề Assattha này có tuổi thọ khoảng 35 năm vào thời Đức Phật Cồ Đàm chứng đắc Giác Ngộ.[213] Tuy nhiên rất có thể đây là một sai lầm nếu ta cố gắng và tính toán về tuổi thọ của các cây đã lớn một cách tuyệt diệu như vậy đối với các cây: Pāṭal, Puṇḍarka Sāla Udumbara và cây Sirīsa. Vì cho dù chúng ta có thể tính toán tuổi thọ của Chư Phật khi các ngài chứng đắc đến Giác Ngộ ngay dưới gốc cây.[214] Chẳng có truyền thống nào kể lại bất kỳ vị Bồ Tát nào, ngoài Đức Phật Cồ Đàm lại có bất kỳ người sanh cùng thời với các ngài cả. Một điều nữa là kích cỡ của cây Bồ Đề cũng không liên quan nhiều đến tuổi thọ của cây cả. Nhưng chỉ là muốn xem đó như là điều ăn khớp giữa tuổi thọ và kích cỡ vĩ đại của toàn bộ Chư Phật với những người đương thời với các ngài. Chúng ta có thể tin rằng không những chỉ có người mới được kể đến mà còn có cả súc sanh, cây cối và cỏ cũng đã được đem ra so sánh.

Thực vậy con voi Naga to lớn, tên là Doṇamukha, vi cách mô tả sinh động và chi tiết về các phần của thân thể to lớn của nó[215] giống như một ngọn núi. Ấy vậy vị Phật Tổ Piyadassin lại có thể lấy bàn tay của ngài đánh vào đầu nó và như vậy thì kích cỡ của bàn tay ngài phải có tỉ lệ với chiều cao của con voi là 80 cubit, chỉ có một con voi với thân hình to lớn như thế nào đó mới có thể so sánh được với sức mạnh chết người của đức Phật này. Vào thời Đức Phật Cồ Đàm khi chúng ta đã bước vào thời gian lịch sử. Một con voi tên là Nālāgiri, do Devadatta và Ājātasattu với một cố gắng nhằm giết Phật Tổ phải có kích cỡ như một con voi ta thường thấy ngày nay. Vì chúng ta được biết ghi lại là Đức Phật Cồ Đàm đã đưa cánh tay phải của mình ra và đánh vào trán con voi[216].

Cho rằng đoạn văn này không thấy ghi trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) lại không phản Đảnh những sức mạnh đáng kinh ngạc của vị biên soạn như là một người kể

chuyện. Vì những cố gắng của Devadatta giết vị Phật Tổ lại được "gán cho năm thứ 37 sau ngày chứng đắc Giác Ngộ: nói cách khác, khi Đức Phật đã ở tuổi 72"[217] và một bài tường trình dài, thật hấp dẫn và vô cùng chi tiết về lần tái sanh cuối cùng của ngài Bồ Tát,[218] khi ngài đã xuất khỏi nơi cư trú tại cõi trời đâu suất, sau khi đã từ trần khỏi cá nhân Vessantara, tự nhiên ngài không tiến xa hơn là Chuyển Pháp Luân. Vì đây là một bài tường thuật chỉ nhằm nói về Đức Phật Cồ Đàm ở lần xuất hiện cuối cùng như với tư cách là một vị Bồ Tát. Như vậy đã quá rõ ràng là đỉnh điểm của 24 tiểu sư Chư Phật, trải qua một trăm ngàn đại kiếp và bốn vô số lượng (A tăng kỳ) trong mỗi cuộc sống đó các ngài đều tỏ rõ ước vọng đạt đến bậc A-la-hán với 24 đức Phật khác nhau. Tất cả đều luôn tự trưởng thành chính mình để đạt đến bậc A-la-hán đó. Tuy nhiên đây quả thật là một câu chuyện vĩ đại và cảm động, được kể lại một cách tuyệt vời.

Đây hình như là điều thật đáng tiếc đối với vị biên soạn Chú giải chúng ta, không còn nghi ngờ gì nữa do quyết tâm không muốn biến tác phẩm Chú giải của ngài quá dài dòng, nên ngài đã không ghi lại thời gian, hay nơi chốn trong các câu chuyện khác, ngoài việc kể lại sáu câu chuyện huyền thoại trải qua những ngày biên soạn đó.[219] Một điều kỳ cục đó là tất cả những điều này lại tập trung vào việc thuần hoá đức Phật liên quan đến một kẻ thù hùng mạnh căm ghét và vô nhân đạo. Toàn bộ những thế lực thù địch này chỉ trừ vị Thiên Vương (deva-raja), là các Dạ xoa ăn thịt người (yakkhas) có hai vị mang tên là Naradeva, đương nhiên thường được hiểu theo nghĩa không thuận lợi[220]. Mục tiêu toàn bộ những câu chuyện đầy xúc động này được kể lại với một nhiệt tình bao la như vậy là chỉ nhằm cho thấy sức mạnh của Đức Phật là tuyệt vời nhất và vô địch trong bất kỳ tình huống nào.

Kết luận, có một số đoạn kệ trong tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) không được gán cho bất kỳ nguồn nào cả, kể cả cho các vị trưởng lão Porṇas, Porṇatthakath hoặc giả Kinh Pāli nữa. Ở mức độ tôi có thể khám phá ra được, những đoạn kệ này không thể hiện bất kỳ công trình Chú giải song song nào cả. Bất kỳ ai chịu trách nhiệm về các đoạn kệ này đều không thể chứng tỏ mình là một người minh chứng tài khéo được. Rất có thể ít nhất trong một dịp người đó chính là Buddhadatta đi nữa, vì đang lúc giới thiệu một bộ gồm 17 đoạn kệ,[221] ngài đã nói rằng: tasmā mayā pākaṭatt Dīpaṅkarakumārassa jātiyaṃ dassitāni, chính vì thế tôi đã chứng cho thấy hiện trạng những sự việc theo phong tục thông thường có liên quan đến ngày giáng lâm của vị hoàng

tử Dipaṅkara." Có nghĩa là, các điềm báo thời điểm ngày sanh của ngài được đưa ra bằng đoạn kệ rất thích hợp đi kèm theo với điềm báo tương tự viết bằng văn vần.

Còn nữa, lại còn có một nhóm gồm 8 đoạn kệ 'được gán cho" Đức Phật Tổ Piyadassin và người ta cho rằng chính ngài đã nói với con voi hung hản ngài đã thuần hoá được bằng những tư tưởng xuất phát từ lòng Từ Tâm mà ra. Ai biết được điều gì Đức Phật tổ này đã nói khoảng một trăm ngàn đại kiếp đã qua? Cũng tương tự như vậy chẳng ai biết được thực chất người nào đã biên soạn ra các đoạn kệ đó? Nhưng điều này không mang lại hậu quả gì nghiêm trọng; trên hết các đoạn kệ này chỉ nhằm tô điểm cho tác phẩm Chú giải này mà thôi. Với mục đích nhằm kiềm chế gây hại hay sát sanh mà thôi

và thay vào đó là tu luyện lòng từ tâm và bi mẫn mọi nơi mọi lúc. Không có cách nào khả dĩ biết được ai là tác giả, hay là những tác giả của các đoạn kệ không được gán cho bất kỳ ai, đã xuất hiện xuyên suốt trong tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon và chính các tác giả biên soạn lãnh trách nhiệm đến mức độ nào. Những đoạn kệ không thể gán cho bất kỳ ai làm tác giả tôi đã đánh dấu thứ tự bên phía tay mặt trang giấy. Các đoạn kệ được trích dẫn hay các cách giải thích khác hoặc được trích từ tác phẩm Phật Tông theo thứ tự xuất hiện mang tính liên tục.

Xuyên suốt tác phẩm biên soạn đã được chính tác giả cho thấy ngài là một nhà ngữ pháp tài ba. Khi đã hoàn tất được cách sử dụng các từ. Với tư cách là một nhà kể chuyện tài ba và rất có thể cũng với tư cách một con người tài ba kiệt xuất và đầy tưởng tượng. Toàn bộ những điểm này, cộng với những ngụ ngôn tuyệt đẹp và các ẩn dụ, cộng với những thoả hiệp và những cách đánh giá theo truyền thống các từ trong nhiều cách khác nhau đã không được sử dụng trong tác phẩm Chú giải này.

Tôi chân thành tỏ bày lòng biết ơn sâu xa, tôi đã nhận được trong việc sửa soạn cho tập Chú giải này từ phía ngài B. Rāhula và ngài L.D. Somadasa.

Luân đôn, 1976 I.B. Horner

-ooOoo- Viết Tắt

A Aṅguttara-nikaya. - Tăng Chi Bộ Kinh

AA A cty - Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh

Ap Apadāna - Thí dụ Kinh

ApA Ap cty - Chú giải Thí Dụ Kinh

Asḷ Atthasālini - Chú giải Bộ Pháp Tụ

Be Burmese edn. of Bv. - Phật Tông bản tiếng Miến Điện

Bv Buddhavamsa - Phật Tông

BvA Bv cty - Chú giải Lịch sử Chư Phật -

BvAB Bv cty. Burmese edn. - Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Miến

BvAC Bv cty, Ceylon edn. - Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon

Cp Cariyāpiṭaka - Hạnh Tạng

CpA Cp cty - Chú giải Hạnh Tạng

D Dīgha-nikāya - Trường Bộ Kinh

DA D cty - Chú giải Trường Bộ Kinh

DAṬ ṭk to DA - Ṭkā Chú giải Trường Bộ Kinh

Dh Dhammapada - Pháp Cú Kinh

DhA Dh cty - Chú giải Pháp Cú Kinh

Dhs Dhammasaṅgani - Bộ Pháp Tụ

Dīp Dīpavaṃsa - Dīpavaṃsa

Divy Divyāvadāna - Divyāvadāna

It Itivuttaka - Như Thị thuyết

ItA It ctya - Chú giải Như Thị Thuyết

Jā Jataka - Kinh bổn sinh

Jkm Jinakālamāli - Jinakālamāli

Kh Khuddakapāṭha - Tiểu Tụng

KhA Kh cty - Chú giải Tiểu Tụng

Kkvt Kaṅkhāvitaraṇī - Kaṅkhāvitaraṇī

KvA Kvu cty - Chú giải Thuyết Luận Sự

Kvu Kathāvatthu - Thuyết sự Luận

M Majjhima-Nikāya - Trung Bộ Kinh

MA M cty - Chú giải Trung Bộ Kinh

Mhbv Mahābodhivaṃsa - Mahābodhivaṃsa

Mhvs Mahāvaṃsa - Mahāvaṃsa

Mhvs-ṭ Mhvs-ṭk - Tk-Mahāvaṃsa

Mhvu - Mahāvastu

Miln - Mi Tiên vấn đáp

Moha - Mohavicchedanī

Nd - Niddesa

Pṭs Paṭisambhidāmagga - Vô ngại Giải Đạo

PṭsA Pṭs cty - Chú giải Vô Ngại Giải Đạo

Pug - Bộ Nhân Chế Định

PugA Pug cty - Chú giải Bộ Nhân Chế Định

Pv - Ngạ Quĩ Sự

PvA Pv Cty - Chú giải Ngạ Quĩ Sự

S Saṃyutta-nikya - Tương ưng Bộ Kinh

SA S cty - Chú giải Tương ưng Bộ Kinh

Smp (and VA) Vin cty - Chú giải Luật Tạng

Sn Suttanipāta - Kinh Tập

SnA Sn cty - Chú giải Kinh tập

Thag Theragāthā - Trưởng Lão Kệ

ThagA Thag cty - Chú giải trưởng lão kệ

Thīg Therīgāthā - Trưởng Lão Ni kệ

ThīgA Thīg cty - Chú giải Trưởng Lão Ni kệ

Thūp - Thūpavamsa

Ud Udāna - Phật Tự Thuyết

UdA Ud cty - Chú giải về Phật Tự Thuyết

Uj - Upāsakajanālaṅkāra

VA (and Smp) Vin cty - Chú giải về Luật tạng

Vbh Vībhaṅga - Bộ Phân Tích

VbhA Vbh cty - Chú giải về Bộ Phân Tích

Vin (Vinaya)-piṭaka Luật Tạng

Vism Visuddhimagga - Thanh Tịnh Đạo

Vv - Vimānavatthu - Thiên Cung Sự

VvA Vv cty - Chú giải Thiên Cung Sự

Viết Tắt Tên Tiếng Anh

Abh - Abhidhānappdīpikā (Moggallāna) tái bản lần thứ ba, 1900

BD - book of Discipline (sách luật I.B Horner), 1938-67

BHSD - Buddhist Hybrid Sanskrit Dict. (tự điển phật giáo tiếng Do thái- tiếng Phạn) (Franklin Edgerton), 1953

BPE - Buddhist Psychological Ethics (Mrs Rhys Davids) Tâm lý đạo đức Phật Giáo tái bản lần thứ ba 1953

CB - Chronicle of Buddhas (I.B Horner) Biên niên Ký sử Chư Phật, 1973

Childers - Tự điển tiếng Pāli (A dictionary of the Pāli Language. 1872,1875)

CPD - Tự điển Chú giải Pāli, Critical Pāli Dictionary, Copenghagen, 1924

Cty - Comy - Chú giải (commentary)

DBK - Chuyện kể về tiền kiếp mười vị Bồ Tát và Dasabodhattuppattikatha (H. Saddhatissa) 1975 (the birth-Stories of the ten Bodhisattas and the Dasabodhisattuppatikatha.)

DPPN - Dictionary of Proper names (G.P Malalasekera) 1938. Tự điển tên riêng Pāli

EC - Epochs of the Conqueror (N.A. Jayawickrama) 1968 Kỷ nguyên vị Chiến thắng (Đức Phật)

EHBC - Early History of Buddhism in Ceylong (E.W Adikaram) 1946 Lịch Sử Phật Giáo Cổ Đại

EPD - English-Pāli Dictionary (A.P Buddhadatta) 1955. Tự điển Anh-Pāli

EV - Elders' Verses I, II (K.R. Norman), 1969, 1971 Các đoạn kệ của các vị trưởng lão

Expos - Expositor (Pe Maung Tin) 1920, 1921. Chú giải bộ Pháp Tụ

GS - Book of Gradual Sayings (F.L. Woodward) 1932-6

H - xin đọc SHB

ID - Inception of Discipline (N.A Jayawickrama) 1962. Khởi đầu luật giới

JPTS - Tạp chí của Hội Thánh Điển Pāli (Journal of the Pāli Text Society. 1882-1923

Min Anth - Minor Anthologies of the Pāli Canon. 1931, 1935, 1971, 1975.

MLS - Middle Length sayings (I.B Horner). 1945-9.

Mr and Ill - Minor readíng and Ilandtrator (Ñṇamoli) 1961

MQ - Milinda's Questions (I.B. Horner). 1963, 1964

M-W - cuốn tự điển Phạn-Anh (Monier-Williams) 1872.

PED - Cuốn tự điển tiếng Pāli-Anh (T.W Rhys Davids và W. Stede). 1921-5

PLC - Văn chương Pāli tại ceylon (G.P. Malalasekera) 1928 Pāli Literature of Ceylon.

Ppn - Path of Purification (Ñṇamoli) Thanh Tnh Đạo, 3rd edn. 1975

PTC - Pāli Tipitakam concordance (F. L. Woodward và những người khác) 1952-

SBB - Sacred Books of the Buddhists (Thánh Thi Phật Giáo)

SHB - Simon Hewavitarne Bequest.

Sta - Sutta (Kinh Phật)

Vkn - Vimalakirtinirdesa (Et. Lamotte) 1962

-ooOoo-

[1]. Do Trưởng lão Nāṇamoli, tập Chú giải (trong MR và III.) 1960

[2]. Do E.W. Burlingame, Các truyền thuyết Phật Giáo, tập 3, in lại năm 1969 bản gốc của H.O.S tr. 28,29,30

[3]. Do Pe Msung Tin, Tập Chú giải, tập 2 1920,1921 in lại năm 1976

[4]. Do B.C Law, thuyết luận sự Chú giải (debates Commentary, 1940

[5]. Xin đọc BPE, ấn bản lần thứ ba, phần giới thiệu tr. XXVI

[6]. EHBC, Colombo 1946, đặc biệt là trang 1-42

[7]. Tập Chú giải (Illustrator), phần giới thiệu vi (trong MR&III).

[8]. Tạp chí Guide, 1962, phần giới thiệu xliii

[9]. Lịch sử ấn độ. Văn chương, bản dịch Calcutta 1933, II 183-210

[10]. Lịch sử văn chương Pāli, London 1933. II 384-576

[11]. Bà Rhys Davids cũng đã đưa ra một số nhận định cho là "điều này cho thấy rất hữu ích khi thời gian đã sẵn sàng để thực hiện việc nghiên cứu kỹ lưỡng về lịch sử các tập Chú giải Phật Giáo" BPE, giới thiệu tr. xxx

[12]. Xin đọc DAT, nhà xuất bản Lily de Silva, 1970, I xli tt

[13]. Xin đọc Ppn, phần giới thiệu tr. XII tt.

[14]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. tt, SA i. tt, Chú giải Tăng Chi Bộ i. tt

[15]. VA, I tt

[16]. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) i. Đoạn kệ 13-17.

[17]. Cũng đọc DAT i. 19

[18]. Nt, 20

[19]. Sri Lanka

[20]. Ngôn ngữ của người Magadha

[21]. Tantinaya.

[22]. Khác biệt từ những ngôn ngữ các bản văn, thí dụ bỏ qua ngôn ngữ Sihale.

[23]. Xin đọc thêm bản dịch trong ID 2-3

[24]. Chú Gải Bộ Pháp Tụ (Asl) tr. 1 đoạn 13. bản dịch các đoạn kệ này cũng xuất hiện trog BPE trong phần giới thiệu tr. xxviii, và trong tập Người Chú giải (Expositor) đoạn I. tr, 2tt.

[25]. Không có cách nào phân biệt được là số ít hay số nhiều, nhưng về Abhidhamma cũng có đề cập đến, không thấy đề cập đến trong Dhs.

[26]. Là tên cổ để gọi Sri Lanka. Mhvs xxxvii 215-248, từ đó ta có chữ viết tắt ở trên.

[27]. Có nghĩa là tiếng Pāli

[28]. Ppn, phần giới thiệu tr. XIX.

[29]. B.C Law nhận định, "thật thú vị biết bao, có một bản vắn đã được nước Siêm-la lưu trữ được." Bombay Branch RAS, 1946. tr. 2 cũng đọc ở nt. tr. 79, tác phẩm này được coi như được viết tại Ấn độ, cũng như tác phẩm Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl).

[30]. Một danh sách được ghi lại trong BPE phần giới thiệu XXVIII.

[31]. Một danh sách được ghi lại trong BPE phần giới thiệu XXVIII.

[32]. Ppn, xem phần giới thiệu xĩ

[33]. Xin đọc thêm dưới đây tr. XII

[34]. EHBC, 23. xin đọc thêm những nhận định của Oldenberg trong tác phẩm Dip, tr. 2

[35] BcAC, 35

[36]. Nt. 191

[37]. Nt. 15,16,17

[38]. Nt. 42.

[39]. Hoặc "họ" rất có thể cũng được hiểu là những cách giải thích và viết trong các tập Chú giải Sinhale'.

[40]. Apere trong UdA 245, và nt, 374. cho thấy ở đó điều họ nói đến đã không được chấp nhận.

[41] PtsA I 276. Kinh văn đọc là ca cho ce

[42] DAT ip. lixff

[43] Xem s.v Abhayagiri và uttara vihara

[44] E.g BvAC 13 (bằng, tuy nhiên pana but,), 151,152, (đôi) 160 UdA, 44, 51

[45] BvAC 151

[46] Ibiḍ 160

[47] Ibid. 184

[48] Ibid.201

[49] Ibid. 185

[50] Ibid. 76

[51] Đây là " kho" thường miêutả tâm của người sản sàng nhập thiền định

[52] Phật tông 230 " Kinh điển", potthakesu, có lẽ ý nghĩa trong MSS lạc hậu đối Phật tông Pali

[53] Cf Pamādapāthā, KhaA 207, PvA, cả hai liên quan với pahūte

[54]. Tập Chú giải Vimānavatthu (VvA) trong phần giới thiệu tr. IX.

[55]. Vin v 2t., VA 62. xin đọc ID 55.

[56]. PLC tr.192tt

[57]. E.g. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 89 114 175 258; xin đọc thêm ThagA i. 114

[58]. Xin đọc ví dụ. Ñṇamoli, mục hướng dẫn, phần giới thiệu tr. xliii.

[59]. Xin đọc thêm E Hardy, Chú giải Vimānavatthu , phần giới thiệu tr. ix, n. 1 trong đó ngài nói về hiểu biết của Dhammapala đối với các bản căn Kinh Phật thực sự quan trọng hơn là của chính ngài.

[60] Người minh hoạ (trong MR&III), phần giới thiệu vi.

[61]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) I 45. Chú giải Tăng Chi Bộ i. 103. UdA 129, ItA i. 117, Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 15. Việc giải thích các lý do đôi khi cho thấy nhiều điều không nhất quán.

[62]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 126, Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) II. 418.

[63]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 69 MA i. 198, SA ii. 144, KhA 29, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 97.

[64]. Vin. III. 24 46 73 91 120 v.v... Xin đọc Vbh 245.

[65]. Xin đọc Vin. i.) Phần giới thiệu tr. XXI n. 1,2

[66]. Nd I 70. Cũng xin đọc các Chú giải về bhikhave, ItA i. 39, cũng có khác nhau.

[67]. Xin đọc đoạn III. 6 dưới đây về các từ có nhiều ý nghĩa.

[68]. Xin đọc ví dụ. Bản di mục và các trích dẫn, MA v. 136 tt.

[69]. Thí dụ Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 144, UdA 405, cả hai từ đều thường thấy xảy ra trong Nd.

[70]. Xin đọc Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 35; xin đọc ở trên tr. X

[71]. Thí dụ Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon tr. 67 và D I.88 120 130, A i.163, 166

[72]. Với đoạn đoàn xin đọc ở trên tr. XI tt về keci,

[73]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 177, xin đọc 26 (ba dòng kẻ từ cuối trang và tr. 197 (từ đầu trang)

[74]. Xin đọc thí dụ, bản vi mục lục các trích dẫn. MA v. 136 tt

[75]. E.g. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 144, UdA 405. cả hai đều hay xảy ra trong Nd.

[76]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 35; xin đọc ở trên. tr. X.

[77]. Td. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 57, và D I 88 120 130 và A i. 163 166

[78]. Với đoạn này, xin đọc thêm đoạn ở trên tr. XI tt về keci

[79]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 94, 101 116

[80]. MA I 137. Chú giải Tăng Chi Bộ (AA) v. bản chú dẫn 3,s.v từ patha có nhiều giải thích hơn trong AA.

[81]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 98tt. 101 123 128 256. MA IV. 9, SA i. 327. AA ii. 180,189,265 323

[82]. Td. VA i. 221. UdA 253 taṃ na sundaraṃ, iều đó không đúng, tốt hay chính xác

[83]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 85 173 267269, AA ii. 180 189 263 323.

[84]. Td như Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 256

[85]. Ayam eva patho

[86]. Theo bản dịch của ngài ṇamoli., ngời minh hoạ (trong MR&III) 81 tt.

[87]. UdA 105, 106 xin đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) I 49 đối với (1)

[88]. Td như trong VA i. 173, Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) I 236. Chú giải Tăng Chi Bộ ii. 114

[89]. DAT i. phần giới thiệu LXII

[90]. Xin đọc SA i. 175

[91]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) I 169. Nd t 26 140tt. ItA ii 103. ItA I 146. UdA 231.

[92]. Xin đọc dưới đây tr. XXI

[93]. Tr. XXIII.

[94]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 50, MA I 15, SA ii 3, ItA I 35, BvAC tr. 64.

[95]. Xin đọc Ill (trong MR&Ill) tr. 135, n. 69

[96]. Trong toàn bộ các Tăng Chi bộ Kinh (Anguttara) Kinh Sangiti và thuộc D iii. Thí dụ như tập Ekuttaraka thuộc Vin v. 115-140,

[97]. Xin đọc ở trên tr. xix.

[98]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 68, MA ii. 334, SA ii. 8, Chú giải Tăng Chi Bộ I 101, ItA i. 40, Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 58. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 55

[99]. Ndt 354-60. từ cakkhu, cakkhu-sadda, ược giải thích rất ngắn gọn trong DA. i. 183.

[100]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 45, qui về Chú giải Tăng Chi Bộ ii. 125, UdA 116 đã đưa ra phân biệt giữa kicca và karaniya, ý nghĩa đầu là những điều nhỏ mọn đã được thực.

[101]. ItA I 100, 150

[102]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA). iii. 931, MA iv 82, SA I 119

[103]. Xin cũng đọc MA ii. 140. Chú giải Tăng Chi Bộ i. 76. SnA 494

[104]. Xin đọc Vism 292.

[105]. DPPN s.v. Visuddhimagga

[106]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 11-12, 94, tỷ như UdA 207.

[107]. Vism 204 - H đã gán cho Nd.

[108]. Nhưng xin đọc bản danh mục ngữ pháp AA s.v. sadda đã liệt kê những cơ dịp có thể sử dụng trong Chú giải Tăng Chi Bộ, và bản danh mục các từ ngữ pháp. ThagA iii. Thí dụ các từ ati-. Anu- ca-sadda. Cả hai danh mục này đều do D.H Kopp biên soạn.

[109]. W. Rāhula, các khái niệm sai về Dhammata. Tạp chí Buddhist Studies in honourò I.B Horner, 1974, tr. 182.

[110] Tất cả những khác biệt của Chú giải Lịch sử Chư Phật đều do sự hiệu đính của hội thánh điển Pàli

[111]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 131, 297tt, Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii. 424

[112]. Xin đọc thêm Vin. i. 4

[113]. Xin cũng đọc thêm lời Đức Cồ-Đàm khiểm trách Ananda trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii. 55

[114]. Xin đọc EHBC, tr. 40

[115]. Xin đọc CB, tr. XXIV, cũng như các nhận xét về tác phẩm Mahāvastu và Jinakālamālī

[116]. Ấn bản ṆA. Jayawickrama, SBB 28, 1971.

[117]. Thời gian cần thiết để cho Đức Cồ Đàm thực hiện “cuộc phấn đấu” (dài hơn bất kỳ thời gian bất kỳ vị Bồ Tát nào khác, xin đọc CB tr. xxxvi) được mô tả trong Ap. tr. 301, đoạn 29,30 từ lúc ngài còn trong tình trạng sơ khai nơi kiếp trước cho tới Đức Phật Kassapa.

[118]. Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 279

[119]. Xin đọc Phật Tông. XXV 10tt.

[120]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 299

[121]. Xin đọc bài tường trình về “Tác Giả” trong các cuốn cẩm nang của ngài Buddhadatta, ấn bản A.P Buddhatta, 1927, tập II, tr. VIII.

[122]. PLC 105 tt.

[123]. Nt. 106, và DPPN, hiện chưa được chuyển sang phiên âm La-tinh.

[124]. PLC 109.

[125]. Truyền thống cho là Buddhaghosa đã viết tác phẩm Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) tại Ấn Độ trước khi ngài đến Ceylon” Lịch sử văn chương Ấn Độ do Winternitz viết ii 109, n. 3 bản dịch năm 1933.

[126]. Ấn bản Sinhale 44-73. Đoạn này không được in trong ấn bản PTS về Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl).

[127]. Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 314.

[128]. Saddhamma-sangaha, JPTS 1890. tr. 53. tác giả tác phẩm này, là Dhammakitti, rất có thể dài hơn, theo DPPN, vào thế kỷ 14. Tuy nhiên chúng ta không thể được biết truyền thống này đã kéo dài trong bao lâu.

[129]. Phần giới thiệu tr. XXIV

[130]. Xin đọc dưới đây tr. XLII

[131]. Xin đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 57

[132]. Nhập đề về Pāli, tr.14 gọi paccatta là chủ cách. Cũng vậy bản dịch MR&III. 237,271. mỗi bản danh mục từ III trong VA VIII và ThagA III lại gọi là đối cách theo như trong Tự diển Pāli-Anh (PED)

[133]. Không hiểu theo nghĩa này trong Tự diển Pāli-Anh (PED)

[134]. Tự điển Pāli-Anh (PED) lại đưa ra một chấm lửng (ellipses) thay vì đối cách.

[135]. Được ghi trong Tự điển Chú giải Pāli (CPD), Childers cũng đưa ra hầu hết các tên trong mọi trường hợp. Nhưng không thấy có trong Tự diển Pāli-Anh (PED); xin đọc thêm một đoạn của Childers viết về Kārakaṃ.

[136]. Xin đọc bảng danh mục ngữ pháp về VA, Chú giải Tăng Chi Bộ, ThagA; cũng đọc thêm bảng danh mục về SA và UdA với các tên Pāli; và MR&Ill với các tên tiếng Anh trong bảng danh mục các từ và các chủ đề.

[137]. Như ghi trong CpA tr. 136.

[138]. Như trong ThagA iii 89. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 307.

[139]. Nissaka không ghi trong tự điển Pāli-Anh. s.v. và thêm VA 808 dòng 12 ngoài nissakha. Hình như không có các tên nêu ở trên trong các trường hợp xuất hiện trong tự điển Pāli-Anh chỉ trừ có bhumma. Giới thiệu về các tên Pāli trong tất cả các cách ngoại trừ xưng hô cách.

[140]. ThagA I 156 dòng 24 ādhāre (v.l. avadhāre) c'etam bhummavacanam. Tự điển Pāli-Anh (PED) lại trích Sn (nhầm với SnA) 211 với từ ādhāra," là tên dành cho định sở cách ('nghỉ ngơi tại')

[141]. Xin đọc mỗi bảng danh mục iii trong VA viii, Chú giải Tăng Chi Bộ v. ThagA iii.

[142]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 25. 114. 175 238; xin cũng đọc SnA 266.

[143]. Xin đọc ItA ii. 126 saddalakkhaṇnayena, chiếu theo luật ngữ pháp về các từ.

[144]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 114, 175, 238

[145]. Xin đọc ThagA I 114 ItA i. 168

[146]. Xin đọc ThagA i. 114 ItA i. 168

[147]. UdA 432

[148]. Các tận –yāya và –yāsa cả hai đều xuất hiện

[149]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 123. dòng 36

[150]. Như trong SnA 16. dòng 24

[151]. Nt

[152]. Nt

[153]. Xin đọc Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 108 d. 5 123 d.24 162 d. 23

[154]. Cũng xin đọc Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 193, d.13, 208 d.2

[155]. Xin đọc td. Chú giải Tăng Chi Bộ v. bảng danh mục ngữ pháp s.v. vipallāsa Tự điển Pāli-Anh (PED) và ThagA bảng danh mục các từ s.v. liṅga-vipallsa

[156]. Cũng trong ItA ii 18. Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 174 (thêm vào "hay đổi giống") 192, PvA 147 (cả hai đều thêm vào bằng không chỉ là một cách thay chỗ cho từ khác)

[157]. MR &Ill 243.xin đọc W. Rahula, những khái niệm sai về Dhammata trong Tập Nghiên Cứu Phật Giáo trong tạp chí Honour of I.B Horner, 1974, tr. 181 tt.

[158]. Xin đọc lời giới thiệu. Tr. XI.

[159]. Tự điển tiếng phạn. Macdonnell: "vipañci,f. một loại đờn luýt Ấn Độ".

[160]. Nt, s.v., makara.

[161]. Xin đọc Woven Cadences 217 trong đó E.M Hare lưu ý rằng về văn thơ của Sn "chứng tỏ một tình yêu được sắp xếp và trùng âm. Chơi chữ và trò chơi đoán chữ" và xin đọc trong bản danh mục từ tr. 218b.

[162]. Xin đọc lời giới thiệu, tr. vii phần về giới thiệu các đoạn kệ của ngài Buddhaghosa với các tập Chú giải về bốn Bộ Kinh Phật (Nikaya)

[163]. Xin đọc trang. Xxxvii tt

[164]. Ganthavitthāradosa, Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon, 26, 3 ll từ cuối trở lên.

[165]. Td. bảy viên ngọc quí của Hoàng Đế Hoàn Vũ, bảy điều vô giá được mô tả trong Kinh Bản Sanh vi 489, và các cuộc bố thí mỗi cuộc cho 700 người, nt. 503

[166]. Trong Ja vi 512 có đoạn Mahāsatto sahajāte saṭṭhisahasse amacce...oloketvā đã bị dịch sai nghĩa (Cowell vi 265) là "60.000 vị cận thần đã được sanh ra khi nhà vua..." thay vì "được sanh ra cùng thời với nhau". Hơn nữa ta nên lưu ý rằng sahajā trong tác phẩm CP II 4, 8 không được hiểu theo nghĩa đen nhưng liên quan đến cuộc "xuất gia" cùng một lúc của một người cùng với vợ. CpA 136

[167]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon, tr. 131, 276 và 298

[168]. Ja i. 54. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii. 425, Chú giải Tăng Chi Bộ i. 301, ThagA ii. 221. Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 58 358 và 531tt, Jkm 26.

[169]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 284 (bốn bình đựng di cốt) SA ii. 317 (Channa), Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 314 (kanthaka).

[170]. Danh sách giống như trong BvC 131. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 425, Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 58 358.

[171]. Ở đây n.11 cho là tên của Ānanda lại bị bỏ xót trong SHB.

[172] Không thấy ở bất kỳ nơi nào khác? trong Mhvu ii 25 con voi của ngài Bồ Tát có tên là Candana. EC 37 có thêm Kāḷudāyin làm tròn danh sách bảy người trên cơ sở không thấy có tên này trong Jkm, ấn phẩm tiếng Anh tr. 26 ấn bản Bangkok lại có ghi. Ở đây không có việc bỏ xót Ānandatthera.

[173]. Xin đọc dưới đây, tr. xlvii tt. Đối với nhiều quan điểm đối chọi về ngày sanh của ngài, ngày ngài đựơc phong chức và ngày chết của ngài xin đọc DPPN, s.v. Ānandna và bách khoa tự điển về Phật giáo. Fasc 4, tr. 529tt

[174]. Xin đọc đoạn tr. 282tt.

[175]. Xin đọc Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 314

[176]. Cũng xin đọc Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 23.

[177]. Ja I 54, Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) I 284, Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 276, Pháp cú kinh (Dhammapada) iv. 208, Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 58, PtsA iii 677 (không vào thời điểm ngài Như lai hạ sanh)

[178]. PtsA iii. 677 giải thích là “hai gavutas” nhưng cũng tương đương với một nửa yojanas

[179]. Xin xem bản đo lường trong biên niên sử ký về Bảo Tháp., tr. 15, n. 38

[180]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA). i. 284

[181]. DAT không giúp gì được.

[182]. Pháp cú kinh (Dhammapada) iv. 208, PtsA iii. 677. ngài là một trong năm người có công đức rất lớn được nói đến trong Vism 382tt., Chú giải Tăng Chi Bộ i. 405. Pháp cú kinh (Dhammapada) I 385

[183]. Mhvu iii. 383, và xin đọc bản dịch của Jone, iii. 380tt và 381 n.

[184]. Xin đọc tự điển phật giáo tiếng Do thái- tiếng Phạn (BHSD) s.v. elapatra, pingala và Sankha.

[185].Vkn 278tt

[186]. Nt, n. 34

[187]. Miln 218.

[188]. Trong Vepulla Mountain, Ja iv. 232

[189]. D ii 175, Trung Bộ Kinh iii. 174

[190]. Tuy nhiên có một cây bình thường rất nổi tiếng được trồng tại Kos. Liên quan đến truyền thuyết của người Hippocrates, cũng là một cây rất lâu năm, ta không hay biết gì về tuổi thọ của cây này.

[191]. Vincent Smith, Asoka, 1960, tr. 73 tt.

[192]. Xin đọc DPPN, s.v. Rāhulamāta, là những tên mẹ Rāhula và vợ của Đức Phật khi xuất hiện đã được gọi với tên đó.

[193]. Ja. i. 62

[194]. Xin đọc, Histoire du Bouddhisme Indien (lịch sử Phật Giáo Ấn độ) tr. 733 tt. về một số khả năng bất đồng về tuổi của Ngài Rāhula khi cha ngài vừa rời khỏi nhà (xuất gia) đồng thời cũng quay trở lại Kapilavaṭṭhu.

[195]. Tôi vô cùng biết ơn ngài John Ireland đã khiến tôi lưu ý tới đoạn này. Người phụ nữ Visākhā và bốn người Bà la môn, Pokkharāsādi và Bramāya (M. ii. 133), Sela và Bāvari (Sn 1019) tất cả những người này đã được trích trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii. 413 họ đã sống được 120 tuổi. mỗi người được đề cập đến trong đoạn này có nhiệm vụ để thực hiện trong Kinh Phật. Người ít quan trọng nhất là chính là bà ngoại của cô gái là người họ hàng của Revata trong vùng Acacia Wood dự tính là cưới vợ vào năm bảy tuổi. nàng đã sống đến 120 tuổi, như ghi lại trong Pháp cú kinh (Dhammapada) ii. 189.

[196]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA). ii. 492. Chú giải Tăng Chi Bộ I 292. ThagA iii.111

[197]. Lịch sử Phật Giáo Ấn độ tr. 102. xin cũng đọc nt. tr. 227-8, 331.

[198]. Không có sự thống nhất ý kiến, tuy nhiên, người ta ghi lại năm 563 trước CN như đã ghi lại theo truyền thống Sinhale có thể chấp nhận được là ngày sanh của Đức Phật Cồ Đàm.

[199]. A i. 25

[200]. D ii. 154

[201]. Vin ii 292, VA vii 1403

[202]. Trong Mhvu ii. 193 cũng cho là sanh đồng thời. “Sanh ra cùng thời với ngài.”

[203] Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 316

[204]. Tr. xxxvi tt

[205]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 168

[206]. Nt. 236

[207]. Nt 243

[208]. Chú giải Trường Bộ Kinh

[209]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii. 415tt

[210]. Một thông tin nhỏ được đưa ra về cây Bồ Đề thật dễ thương của ngài Koṇḍañña trong oạn văn tr. 140 nhưng chẳng có mô tả gì nhiều.

[211]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 248.

[212]. Nt. 258

[213]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii. 416, "không có hoa"

[214]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 253

[215]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 416, rất có thể muốn ám chỉ những cây Bồ Đề của Phật tổ Kassapa và Phật tổ Cồ Đàm

[216]. Như trên tr. xlvii

[217]. Thí dụ, Vipassin đã sống cuộc đời trong hậu cung 8000 năm. Và thực hiện cuộc phấn đấu trong 8 tháng.

[218]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 210

[219]. Nt. 211

[220]. Vin ii. 195

[221]. Nāṇamoli. Cuộc đời Đức Phật, Kandy 1972, tr. 258

-ooOoo-

CHÚ GIẢI LỊCH SỬ CHƯ PHẬT

Kính lễ Đức Thế Tôn, Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri

*

XUẤT XỨ LỊCH SỬ CHƯ PHẬT [1] Con kính lễ Đức Phật trí tuệ vô tận, từ bi vô lượng, tịch tịnh cấu uế, chú tâm an tịnh và từ ái vô biên. Con kính lễ Phật Pháp quang vinh soi sáng chúng sanh. Con Kính lễ Tăng Đoàn, kho tàng nhân đức và mô phạm quần sanh. 1 Vị Tướng quân Chánh Pháp (t.l. Sāriputta), với trí thông minh xuất sắc nhất trong số các đồ đệ của Đức Phật, vị Chiến Thắng, đã đặt câu hỏi về (sử biên niên Chư Phật)trước sự hiện diện đông đủ những người bà con của Đức Phật, tức Pháp Vương, vị đạo sư đã vượt qua bến bờ đại dương bên này mà đến được bến bờ bên kia đại dương, ngài là đấng vô tàn tích nhược điểm. 2 Tại đây, đức Như Lai đã công bố (Chú giải) tập sử biên niên Chư Phật, ngài thuộc dòng dõi Chư Phật tối cao, xuất thân từ dòng dõi tuyệt đối tinh tuyền, là vị lãnh đạo tuyệt hảo, thoát khỏi mọi nghiệp chướng tích lũy[1] và là người chỉ chăm chú nhập định[2] hoàn toàn. 3 Suốt cho tới ngày nay, các nam tử của đấng chăm lo hạnh phúc cho bá tánh đã truyền lại trong (tập Chú giải Lịch sử Chư Phật) chỉ những gì đã nghe, được ghi chép thành bản văn không gián đoạn và ý nghĩa

bản văn cũng như toàn bộ những diễn tiến được kể lại. 4 Vì công việc Chú giải về thân thế Chư Phật, luôn luôn vẫn là một loại rượu tiên làm say mê tai người phàm, tạo ra niềm vui thanh thản và trí khôn ngoan tuyệt hảo cũng đã được truyền lại không gián đoạn cho hậu thế dân gian. 5 Và vì trong một thời gian dài ngài Buddhasīha[3], thoả thích nơi Giáo Pháp Tối Thượng và nơi ngài những việc đức hạnh và đạo đức phát triển liên tục, đã yêu cầu ta trong một thời gian rất dài, chính vì thế ta sẽ bắt đầu ghi lại tập Chú giải này. 6 [2] Vì đặc tính trường tồn nơi Giáo Pháp của vị Chiến Thắng luôn triệt phá điều bất thiện và điều ác, cũng nhắm phát triển và tu luyện công đức cho chính mình và nhằm tới niềm vui thanh thản cho mọi bá tánh. 7 Ta sẽ thực hiện biên soạn tập Chú giải Biên Niên Sử Chư Phật này, hoàn toàn vô tì vết và tinh túy vô biên. Đặt cơ sở trên qui trình bản văn truyền thống đã để lại nơi Đại Tự Viện (Mahāvihāra), và chứa đựng ngắn gọn những tư liệu căn bản. 8 Vì chẳng còn điều gì ở đây xứng áng được nghe khác hơn là việc thuật lại Biên Niên Sử Đại Chư Phật giúp tạo ra niềm vui thanh thản cho những ai chuyên tâm tu tập các phẩm chất đức hạnh nơi Chư Phật và quét sạch toàn bộ tội lỗi khỏi tâm hồn mình.

Chính vì thế, nhà ngươi đã là người chuyên nhập định đúng lúc. Loại bỏ những gì là phân tâm tán loạn, với tâm trí chú tâm, lắng nghe và kính cẩn ghé tai nghe ta đang giải thích tập Chú giải này đã được biên soạn cẩn thận và hết sức uyên thâm.

10

Giờ đây, vì kể lại tập Chú giải này là điều hiếm xưa nay chưa từng thấy, thế nên phải chú tâm lắng nghe liên tục và liên hệ tới những người thông thái[4]. Dẹp sang một bên toàn bộ những hoạt động (công việc) thường ngày khác. 11

Ở đây, như đã nói ở trên (đoạn kệ 8 ở trên) “Ta sẽ thực hiện biên soạn tập Chú giải Biên niên sử Chư Phật này một cách ngắn gọn”. Chính vì thế trước tiên tập Chú giải Lịch sử Chư Phật cần phải được định nghĩa rõ ràng. Đây là một cách định nghĩa. Kể từ đây trở đi tập Phật Tông nên được hiểu có nghĩa là một bài thuyết pháp chi tiết về dòng họ của hai mươi lăm vị Phật đã nổi lên trong suốt bốn A Tăng Kỳ, và một trăm ngàn đại kiếp theo như việc phân định việc xuất hiện theo đại kiếp v.v...

Như vậy đã có một sự phân định theo đại kiếp. Phân định theo tên tuổi, phân định theo bộ tộc. Phân định theo nguồn gốc gia đình. Phân định theo thành phố... theo cha... theo mẹ... theo cây Bồ Đề theo việc chuyển Pháp Luân...theo việc thấu triệt[5] theo Tăng Đoàn các đồ đệ...phân định tối thượng thinh văn.... phân định thị giả phân định theo tối thượng nữ thinh văn... phân định theo oàn tùy tùng các nhà sư... theo hào quang... theo chiều cao thân hình... theo các hành vi công đức...[6] đang khi còn là một vị Bồ Tát phân định theo lời thọ ký theo việc phấn đấu của vị Bồ Tát theo tuổi thọ, phân định việc chứng ắc Níp-bàn chung cuộc... theo hai mươi hai cách phân định này đã được truyền xuống trong bản văn Kinh Phật “công việc phân định” đã được định nghĩa một cách rõ ràng. Và còn có một số các đoạn không được gộp lại trong bản văn kinh phật cũng nên đem ra triển khai tại đây nữa: được định nghĩa. Các cách phân định theo kiểu này gồm có mười loại: phân định theo thời gian Bồ Tát trải qua cuộc sống thường nhật

tại gia đình... phân định bằng ba toà lâu đài ngài cư ngụ trong thời gián đó... phân định theo số phụ nữ theo hầu cho ngài trong thời gian đó....vị phụ nữ chính... con trai... phương tiện xuất gia... [3] việc xuất gia... việc phấn ấu...[7] các thị giả người đời... phân định theo thiền viện[8] ngài trụ trì.

Sau khi đã vạch ra trong nhiều đoạn (mỗi đoạn)theo nơi vị trí riêng, chúng ta sẽ tiến tới[9] nơi này nơi khác theo một thứ tự nhất định.[10] 12 Và điều này được định nghĩa như sau đây: Điều này do ai nói ra. Nói ra tại đâu và vì ai người ta đã nói ra những điều ở trên? nhằm mục đích gì. khi nào, và cho ai người ta đã đưa ra lời tuyên bố đó. Và ai là người đã truyền đạt lại?[11] 13 Trước tiên trình bày một cách tuần tự toàn bộ những điều này, sau đó ta sẽ thực hiện việc Chú giải về Phật Tông. 14 Về điểm này, "Điều này do ai công bố?" có nghĩa là ai đã nói ra bản Phật Tông này? Chính Đấng với kiến thức bất biến[12] trong mọi hoàn cảnh đã tuyên bố bản Phật Tông này, chính vị Như Lai Thập Lực, do chính ngài đã đặt niềm trông cậy vào Tứ Vô sở uý, do vị Pháp Vương, do vị Chúa tể Phật Pháp, do vị Như Lai Toàn Tri, người đã chứng đắc Tự Giác Ngộ chung cuộc. Đã được công bố ở đâu?" Tập Chú giải này đã được công bố trong Đại Tự Viện ngay tại công viên Hoàng Gia Nigrodha trong một thành phố Kapilavatthu, đang khi ngài du hành trong một nơi Bảo Du Hành, là một cảnh tượng tuyệt vời để chiêm ngưỡng, là trung tâm chú ý cho các thần linh lẫn bá tánh phàm nhân.

Và vì ai điều này được công bố? Điều này được công bố vì lợi ích cho tám mươi hai ngàn thân quyến và vô số hàng triệu chư thiên và nhân loại. Và tập Chú giải được công bố nhằm đem lại lợi ích gì?" tập Chú giải được công bố nhằm giúp cho bá tánh vượt qua tứ bộc lưu. "Được công bố khi nào?" có nghĩa là Đức Phật không có một nơi cư trú nhất định trong vòng hai mươi năm sau khi chứng đắc Giác Ngộ.[13] Ngài đã đi tới bất kỳ nơi nào cảm thấy thoải mái. Và lưu lại tại đó. Điều đó xảy ra thế nào được? Sau khi đã Chuyển Pháp Luân ngay tại nơi Chư Thiên đọa xứ trong những ngày mùa mưa đầu tiên. Và tạo ra cho hàng triệu những người Bà la môn được thưởng thức thứ nước uống bất tử, ngài đã đến lưu lại trong vườn lộc giả tại nơi Chư Tiên đọa xứ gần thành phố Bārāṇasī; trong những ngày mùa mưa thứ nhì, ngài lưu lại trong Trúc Lâm ngay trong Đại Thiền Viện gần thành phố Rājagaha. Và trong mùa mưa thứ ba và thứ tư cũng giống như vậy; mùa mưa thứ năm ngài đã lại tại sảnh đường Trong ngôi nhà có mái lợp lá dầu hồi (Gabled House) trong một cánh rừng lớn gần thành phố Vesālī; trong mùa mưa thứ sáu ngài lưu lại trên Núi Maṅkula[14]; trong mùa mưa thứ bảy trong một nơi trú ngụ của Tam Thập Tam Thiên; trong mùa mưa thứ tám ngài lưu lại trong cánh rừng Bhesakalā gần ngọn Đồi Cá Sấu (trong đất nước) của nhà vua Bhagga; trong mùa mưa thứ chín ngài lưu lại tại Kosambī; mùa mưa thứ mười ngài lưu lại trong cánh rừng rậm gần thành phố Pārileyyaka[15]; trong mùa mưa thứ mười một ngài lưu lại trong một ngôi làng Bà-la-môn ở vùng Nālā; trong mùa mưa thứ mười hai tại thành phố Verañjā; trong mùa mưa thứ mười ba trên Núi Cāliya[16]; trong mùa mưa thứ mười bốn ngài lưu lại tại Đại Thiền Viện trong cánh rừng Jeta; trong mùa mưa thứ mười lăm ngài lưu lại trong thành phố Kapilavatthu; mùa mưa thứ mười sáu sau khi đã thuần hoá được ḷavaka tạo cho tám mươi bốn ngàn bá tánh được thưởng thức thức uống bất tử. Ngài đã lưu lại tại thành ḷav; trong mùa mưa thứ mười bảy ngài lưu lại

trong thành phố Rājagaha; mùa mưa thứ mười tám ngài lưu lại trên ngọn Núi Cāliya; Cũng giống vậy trong mùa mưa thứ mười chín; nhưng mùa mưa thứ hai mươi ngài lưu lại một lần nữa tại thành phố Rājagaha [4] Chính vì thế người ta đã nói rằng: "Đức Phật đã không có một nơi cư trú nào cố định trong suốt hai mươi năm đầu, sau khi ngài đã chứng đắc đến Giác Ngộ; ngài đã di chuyển đến bất kỳ nơi nào ngài cảm thấy thoải mái và ngài lưu lại đó." Nhưng từ đó trở đi[17] ngài đã lưu lại gần thành phố Sāvatthi trong đại Thiền Viện ngay trong cánh rừng Jeta hay trong công viên ông Phương Tự vì tại đó đã có nguồn cung cấp các nhu cầu cần thiết[18]. Nhưng khi vị đạo sư đã chứng đắc Giác Ngộ và đã trải qua mùa mưa đầu tiên trong vườn lộc giả tại nơi Chư Tiên đọa xứ gần Bārāṇasī, Ngài đã thường xuyên lui tới vùng Uruvela khi mùa mưa kết thúc và tới nơi nào ngài "được mời đến". Lưu lại tại đó trong vòng ba năm ngài đã thuần thục ba anh em vị ẩn sĩ tóc rối và hướng dẫn họ nghe lời "Mời Gọi Xuất Gia." Đã có tới một ngàn vị tỳ khưu đã xuất gia vào ngày rằm tháng Phussa. Ngài lại đến thành phố Rājagaha và trải qua ở đó hai tháng nữa. Như vậy là năm tháng đã trôi qua kể từ khi ngài rời khỏi thành phố Bārāṇasī, toàn bộ mùa đông lạnh giá đã qua và bảy hay tám ngày cũng đã qua đi kể từ ngày vị Trưởng Lão Udāyin[19] xuất hiện tại đây vào tháng Phagguna,[20] ngài[21] suy nghĩ, "Mùa lạnh đã trôi qua, mùa xuân đã trở lại. Đây là thời điểm đức Như Lai đến thành phố Kapila." Nghĩ rằng ngài phải trở lại thành phố của những người bà con thân thích của mình, ngài đã khen ngợi cuộc đi này với sáu đoạn kệ[22]. Rồi sau khi đã nghe những lời của ngài[23] và cảm thấy xao xuyến trong lòng, để tỏ rõ thiện chí của ngài với những người anh em ruột thịt của mình, Vị đạo Sư đã rời khỏi thành phố Rājagaha vây quanh ngài có khoảng mười ngàn cư dân thành phố Aṅga và Magadha và cũng có khoảng mười ngàn cư dân thành phố Kapilavatthu vây quanh ngài – cả thảy là hai mươi ngàn người họ là những người đã triệt phá hết các lậu hoặc của mình. Đang khi ngài du hành khoảng độ một do tuần (yojana) một ngày, sau hai tháng ngài đã đặt chân đến thành phố Kapila[24], cách xa Rājagaha khoảng độ sáu mươi do tuần (yojana). Tại đó ngài đã thực hiện phép Song Thông[25] chính là để tỏ lòng kính lễ các người họ hàng của ngài. Thế rồi ngay sau đó tập Chú giải Lịch sử Chư Phật này được thuyết pháp kể từ ngày đó. Lời phán ra đó là của ai?" Đây chính là lời của đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác mà thôi, chớ chẳng do bất kỳ người đồ đệ nào chia sẻ hay chẳng do Chư Phật nào khác hoặc cũng chẳng phải vì chính họ nữa.

"Và nhờ ai mà tập Chú giải này được truyền đạt?" Tập Chú giải này được truyền đạt xuống do có sự liên tục không gián đoạn các vị trưởng lão. Ta nên hiểu điều này như sau: bắt đầu với trưởng lão Sāriputta. Bhaddaji Tissa. Kosiyaputta. Siggava., Moggaliputta, Sudatta. Dhammika. Dāsaka. Sonaka và Revata[26] và như vậy họ đã truyền đạt xuống liên tục cho đến thời Đại Hội lần thứ ba. Và sau đó cũng được truyền đạt theo kiểu như vậy cho đến thời đại chúng ta đơn giản bằng sự kế tục của các đồ đệ của ngài. Cũng chính vì có liên quan đến việc đó mà câu kệ trên đã được thốt lên: Ai đã nói ra điều này, nói ở đâu và vì ai người đó lại nói ra? Vì điều gì. khi nào, và lời nói đó là của ai? Ai đã truyền lại điều đó?" -ooOoo-

CHÚ GIẢI VỀ TIỀN THÂN Tập Chú giải đã truyền đạt về điểm này như sau: Và bởi vì tập Chú giải này nhằm chỉ rõ ba vị tiền thân đó là: tiền thân xa[27], tiền thân không xa[28],

tiền thân gần[29] được gọi là đã được giải thích, giải thích kỹ càng [5] và được thấu triệt, những người được nghe ngay từ lúc đầu đều am hiểu thấu đáo, vì thế cho nên chứng tỏ về các tiền thân này, chúng tôi xin giải thích như sau: Đây, việc phân định tiền thân này phải được hiểu ngay từ lúc đầu. Về vấn đề này, đây là cách minh họa vấn đề một cách ngắn gọn. Sau khi vị Đại Nhân đã thực hiện quyết tâm dưới chân đức Phật Dīpaṅkara đức Như Lai Thập Lực cho đến thời điểm ngài từ trần thân Vessantara và lại được tái sanh nơi cõi Trời Đâu Xuất. Quá trình hiện hữu được nói đến ở đây chính là vì tiền thân xa. Sau khi ngài đã từ trần và rời khỏi Cõi Trời Đâu Xuất cho đến khi ngài chứng đắc Tự ngộ Toàn tri trên bồ đoàn dưới cây Bồ Đề, qui trình hiện hữu được đề cập đến như là tiền thân xa của ngài. Khi điều này được nói ra: "Vào thời điểm Đức Phật đang lưu lại trong công viên Anthapiṇḍika tại cánh rừng Jeta gần Sāvatthī và ngài lưu lại tại địa điểm làm nơi cho các con sóc ăn trong Trúc Lâm gần thành phố Rājagaha và "ngài đang lưu lại trong sảnh đường của nhà Gabled House trong cánh rừng gần thành Vesālī," khoảng thời gian giữa thời điểm ngài chứng đắc trí toàn tri đang khi ngài ngồi thiền trên bồ đoàn dưới gốc cây Bồ Đề cho tới thời điểm ngài đạt đến được Níp Bàn chung cuộc. Bất luận lúc nào Đức Phật lưu lại, ta nên hiểu đó là một tiền thân gần. Trong trường hợp này, nhờ trình bày ngắn gọn việc Chú giải tiền thân ngoại vi được hoàn tất liên quan đến ba tiền thân: tiền thân xa, tiền thân không xa và tiền thân gần. -ooOoo-

I. CHÚ GIẢI VỀ ĐỊA ĐIỂM DU HÀNH-CHÂU BÁU (JEWEL-WALK)

Và giờ đây bắt đầu tập Chú giải về tiền thân nội tại dựa trên phương pháp được bắt đầu như sau đây:

1 Vị Phạm Thiên Sahampati, thủ lãnh trần gian, hai tay chắp lại, đã yêu cầu đức Như Lai không ai trổi vượt hơn như sau: "Có những bá tánh nơi hậu thế này do bản chất không có bất kỳ bụi trần nào nơi mình; thuyết pháp Giáo Pháp do lòng từ bi mà thực hiện cho hậu sanh này"

Về điểm này[30], "Vào thời điểm đó Đức Phật đang lưu lại nơi các con sóc đến kiếm ăn trong Trúc Lâm gần thành phố Rājagaha." Cũng tương tự như những đoạn Kinh Phật bắt đầu như sau "Vào thời đó Đức Phật đang lưu lại trong công viên hoàng gia Nigrodha gần thành phố Kapilavatthu là nơi có nhiều người bộ tộc Thích ca sinh sống. Thế rồi vị Trưởng lão Sāriputta tiến lại gặp Đức Phật; sau khi đã tiến lại gần ngài. Trưởng lão đã đưa ra một câu hỏi có liên quan đến tập Phật Tông" không á động gì đến một tiền thân theo cách bắt đầu như sau. Tại sao một tiền thân có nghĩa là theo cách bắt đầu như sau:

"Vị Phạm Thiên Sahampati, thủ lãnh trần gian, hai tay chắp lại, đã đặt câu hỏi cho đức Như Lai rằng: "Ai là người không thể trổi vượt hơn?"

Đây là điều được kể lại như sau: Khi Vị Phạm Thiên đang chất vấn Đức Phật về cách thức thuyết pháp Giáo Pháp; câu hỏi đó nhằm mục đích cho thấy cách thức đích thực phải thuyết pháp Giáo Pháp như thế nào. Ngài đáp lại như sau:

“Khi nào vị Phạm Thiên đã yêu cầu vị Chiến thắng về việc thuyết giảng Giáo Pháp? Đoạn kệ này đã được

thốt ra do ai, khi nào, ở đâu?”[31] 16 (và đoạn kệ 17)

[6] Giờ đây vào ngày thứ tám sau khi Đức Phật đã chứng đắc Giác Ngộ, vị Phạm Thiên đã đến đặt câu hỏi, và yêu cầu đạo sư thuyết giảng Phật Pháp. Đây là tiến trình bài tường thuật được diễn tiến như sau:

Sau khi đã thực hiện quyết tâm, ngay trong ngày ngài thực hiện Cuộc Xuất Gia Vĩ đại, Vị Đại Nhân đã chứng kiến những cung nữ ca múa đang ngồi và nằm hớ hênh[32] với điệu bộ thật ghê tởm, chẳng có chút quần áo che thân, hở hang khêu gợi, vị Đại Nhân trong lòng cảm thấy vô cùng bối rối. Ngài đã nói với Channa, là người đã nắm giữ vị trí[33] đặc biệt, nói rằng. “Hãy đem lại con ngựa nòi vinh quang Kanthaka,[34] kẻ sát sanh quí tộc dành cho những người vinh quang[35] Ngài đã cưỡi lên con ngựa quang vinh vừa đem đến trình cho ngài và, có Channa làm người đồng hành, ngài đã lên đường thoát ra khỏi thành phố khi cổng thành đã được mở toang do một đám thần linh đang rảo thăm thành phố. Băng ngang qua ba vùng lãnh thổ trong suốt thời gian một đêm còn lại, con người toàn thiện[36] đó, đứng bên bờ sông Anomā đã thốt lên những lời sau đây với Channa[37], “Hỡi Channa, hãy giữ lấy Kanthaka, là con ngựa nòi quang vinh và toàn bộ những đồ trang sức của ta đây, là những đồ chẳng còn chút giá trị gì đối với ta nữa.[38] Hãy quay trở lại thành phố Kapila.” Sau khi đã để cho Channa rút lui, ngài liền dùng thanh kiếm sắc như nước cắt đứt phần tóc đen trên trán và chòm tóc trên đầu của ngài giống như cắt những chiếc hoa sen màu xanh và tung lên không trung. Thế rồi ngài nhận chiếc bình bát và áo cà sa do các chư Thiên đem lại, chính ngài đã xuất gia và đi tản bộ dần dần trên đường và vượt qua sông Hằng mà không gặp bất kỳ trở ngại nào[39]. – Vì những cơn sóng thường nổi lên do sức gió đã bị ngài chế ngự – ngài đi vào một thành phố có tên là Rājagaha, nơi cư trú của nhà vua[40] toả sáng và rạng rỡ từ những tia sáng của một loạt các bảo ngọc. Tại đó, như thể đang cười nhạo[41] những chúng sanh đang quá tự hào do tính kiêu hãnh và quyền thế và như thể làm nổi lên nỗi mắc cỡ nơi một người đang mặc những bộ đồ vĩ đại. Và như gắn kết những tấm lòng các công dân với chính ngài bằng tính trẻ trung đáng yêu của ngài. Và như thể một trung tâm gây chú ý cho mọi con mắt của tất cả chúng sanh vì vẻ huy hoàng nơi dung nhan ngài toả sáng với ba mươi hai tướng quang vinh của một Vĩ Nhân. Như thể việc thu thập công đức thực hiện được qua dáng đi những bước chân đáng yêu của ngài, và những bước đi không gì ngăn cản nổi[42] ngài trông giống tựa một tảng đá lớn, nhưng các căn của ngài an tịnh, trí tuệ của ngài bình thản, hướng tầm nhìn về phía trước không quá xa hơn một luống cày. Khi ngài bước đi vào thành Rājagaha để khất thực và chỉ nhận đủ phần lương thực giúp cho chính ngài có thể tiếp tục lên đường đi ra khỏi thành phố. Ngồi thiền trong địa điểm hiu quạnh giữa thanh thiên bạch nhật trên một triền dốc có tên là Paṇḍava[43] ngay trên một khoảnh đất cao có cả bóng mát lẫn nước. Ngài đã dùng đồ ăn trộn chung đủ thứ xin được trong tư thế sức mạnh và mặc niệm.

Vị đại vương vùng Magadha, tên là Bimbisāra, là người giỏi nhất vùng đồi núi Mandāra, cũng là người được tuyển chọn nơi các chúng sanh[44], liền tiến tới trước sự hiện diện của ngài Đại Nhân. Khi được hỏi tên và công dân thuộc bộ tộc nào[45], nhà vua liền dâng cho ngài vương quốc của mình và vui vẻ trong lòng cất tiếng nói, “Xin ngài hãy nhận phần vương quốc của tôi.” “không thưa bệ hạ, ta không cần một vương quốc nào cả” ta đã từ bỏ vương quốc của ta và đang có ý định phấn đấu cho hạnh phúc trần gian.Ta muốn trở thành một Vị Phật, là người sẽ vén mở bức màn che khỏi trần gian[46] Khi ngài ra đi sau khi đã nói những lời như vậy, nhà vua liền nói. “Tốt lắm, khi nào ngài trở thành Vị Phật, ngài phải chứng thực điều đó trước tiên trong vương quốc của trẫm.” “được rồi” ngài nói, và khi ngài đã đưa ra lời bảo đảm ngài tiến tới Ālāra và Uddaka. Nhưng vì ngài không tìm thấy nơi họ nguồn căn bản việc thuyết pháp Giáo Pháp của ngài, ngài đã ra đi từ biệt họ; cho dù phải bận rộn tu tập khổ hạnh trong suốt sáu năm trời tại vùng

Uruvelā, nhng vẫn không thể đạt đến bất tử, ngài liền làm tươi trẻ thân hình của ngài bằng cách dùng đồ ăn thô dành cho ngài.

[7] Gần thành Uruvelā thuộc thị trấn Senānis[47], có cô Sujātā, là con gái một điền chủ tên là Senāni,[48] một thiếu nữ trẻ đã đến tuổi khôn lớn, nàng đã thề nguyền trước cây đa rằng: “Nếu tôi trở về ngôi nhà thuộc bộ tộc của tôi, lại gặp người đàn ông nào cùng đẳng cấp với tôi đang mang thai con đầu lòng tôi sẽ thực hiện một cuộc dâng cúng.” Lời nguyền của nàng đã đạt được kết quả. Vào một ngày trăng rằm tháng Tư Visakha nàng suy nghĩ: “Tôi sẽ thực hiện dâng cúng vào ngày hôm nay” và vào sáng sớm tinh sương nàng đã dâng bữa cơm gồm cơm sữa rất nhuyễn[49] và lại ngọt ngào. Cùng ngày hôm đó có vị Bồ Tát, sau khi đã chăm chuốt thân hình thể xác xong, đang khi chờ đến giờ lên đường khất thực vào buổi sáng sớm, ngài đã tiến đến gốc cây đa và ngồi thiền ngay tại đó. Thế rồi một người nô bộc phụ nữ tên Puṇṇā, là bảo mẫu của cô gái, cũng đang tiến tới gốc cây để sửa soạn dâng của tế lễ, nàng đã nhìn thấy vị Bồ Tát, mặt trời chính là vị hiền triết đang ngồi thiền kế bên gốc cây quang vinh quay tầm quan sát về hướng đông. Vẻ huy hoàng thân xác ngài giống như màu vàng vinh quang chói chan với những tia sáng mặt trời rực rỡ đang ló rạng trên đỉnh ngọn núi, như đang chế nhạo bóng tối bao la và khiến cho bóng tối chiếu sáng lên giống như một đầm sen sáng rực khi mặt trời chiếu rọi đến tận khe tảng đá khổng lồ[50].

Và vì ánh sáng phát ra từ thân xác của ngài và nàng nhìn thấy toàn bộ cây đa phủ một màu vàng chói chang một điều xảy ra nơi nàng là, “Ngày hôm nay vị chư Thiên của chúng ta đã giáng lâm từ cây đó và đang ngồi thiền tại đó và đang nóng lòng muốn chính tay ngài sẽ nhận của lễ nàng dâng cúng.” Nhanh như chớp nàng chạy về gặp Sujātā thưa lại với nàng toàn bộ sự việc đã diễn ra.

Rồi tràn đầy niềm tin nàng Sujātā đã tự trang điểm với đủ thứ nữ trang lộng lẫy và đổ đầy cơm sữa cho đến miệng[51] một tô làm bằng vàng, đó là một thức uống rất ngọt. Nàng đã không đậy kín chiếc tô vàng đó và đặt lên đầu rồi ra đi hướng về phía cây a. Khi nàng còn đang trên đường đi, từ xa xa nàng đã nhìn thấy vị Bồ Tát đang ngồi đó giống như một Vị thọ thần, biến toàn bộ cây đa thành một màu vàng bằng ánh sáng

phát ra từ thân xác của ngài, đẹp như một người tích luỹ được muôn vàn công đức. Coi ngài như là Vị Thọ Thần, Sujātā trong lòng trần ngập niềm vui và sung sướng. Tiến lại nơi đó lần đầu tiên nàng đã nhìn thấy ngài trong tư thế liên tục cúi gập mình về phía trước, nàng lấy chiếc tô bằng vàng xuống khỏi đầu và đặt vào đôi tay của vị Đại Nhân. Nàng đã kính lễ ngài bằng cách thực hiện năm lần phủ phục[52] và nói rằng, “Vì ước muốn của con đã được toại nguyện, vì vậy chớ gì ý nguyện của ngài cũng được thể hiện nữa.” Rồi nàng ra đi.

Rồi sau đó vị Bồ Tát nhận lấy chiếc tô bằng vàng[53] và ra đi tới bờ sông Nerañjarā, đặt chiếc tô vàng xuống bờ sông ngay một nơi có thể vượt qua sông có tên gọi là Suppatiṭṭhita, và rồi ngài xuống sông tắm. Khi ngài đã ra khỏi nước lên bờ ngài đã làm thành bốn mươi chín vắt cơm và sau khi đã dùng bữa cơm sữa ngài suy nghĩ: “Nếu ta trở thành[54] một vị Phật ngay ngày hôm nay, thì cho chiếc bát này sẽ trôi ngược dòng sông.” Và rồi ngài liệng chiếc tô xuống dòng sông. Chiếc bát đó đã trôi ngược dòng sông. Tiến vào nơi cư trú của vua Nāga Long Vương có tên là Kāla và đẩy lên các bát nhỏ lớn của ba vị Phật trước đó. Chiếc bát đó đã đến đỗ lại bên dưới những chiếc bát nhỏ này.

Vị Đại nhân đã tạm trải qua trong một khu rừng rậm gần đó. Vào buổi tối ngài đã nhận được tám bó cỏ khô do người cắt cỏ tên là Sotthiya đang vận chuyển sau biết được tư cách của vị Đại Nhân này. Ngài đã chấp nhận tám bó cỏ khô đó và bước lên chiếc bệ ngay dưới gốc cây Bồ Đề và đứng hướng về phía nam. Nhưng địa điểm này rung lên giống như giọt nước rơi trên chiếc lá sen. Vị Bồ Tát[55] suy nghĩ: “Chỗ này không thể kham nổi ân đức đặc biệt của ta.” [8] Và ngài đã ra đi hướng về phía tây. Tại vị trí này đất cũng rung lên như lần trước. Ngài lại ra đi và tiến về hướng đông. Đây là một nơi vững chắc hơn có kích cỡ thích hợp vừa đủ cho một người ngồi thiền ở vị thế kiết già. Vị Đại Nhân đi đến kết luận là. “Nơi đây chính là vị trí để triệt phá hết mọi phiền não.” Ngài đã nhận lấy những bó cỏ khô đó ở một đầu và trải cỏ ra. Tự nhiên những bó cỏ tự trải ra tựa như có sức nặng từ phía một đầu. Vị Bồ Tát, suy nghĩ, “Ta sẽ không rời khỏi vị thế ngồi thiền kiết già này nếu chưa chứng đắc Giác Ngộ. Và ngài đã quyết tâm với tứ tinh tấn,[56] ngài ngồi kiết già hướng về phía đông, lưng tựa vào thân cây Bồ Đề.

Ngay lúc đó Ma-vương, hiện ra trước mắt ngài toàn bộ trần gian, nhờ sức mạnh siêu phàm (Ma vương) đã tạo ra ngàn cánh tay, cưỡi[57] trên lưng một con voi quyền quí[58] có tên gọi là Girimekhala. Một con voi quang vinh có chiều cao khoảng một trăm năm mươi do tuần (yojana) và trông tựa như một ngọn núi. Vây quanh là một lực lượng vô cùng hùng hậu, đạo quân Ma-vương[59] dàn vũ khí ra khoảng chín do tuần (yojana) gồm cung tên, giáo mác, búa, mũi tên và kiếm, và như thể bủa vây chung quanh[60] toàn bộ ngọn núi dốc. Ma-vương đến gần vị Đại Nhân xem ngài đã chứng đắc điều trọng đại chưa. Đang khi mặt trời còn chiếu sáng, vị Đại Nhân đã đánh tan tác đoàn quân Ma-vương biến chúng hoàn toàn thành rối loạn.

Như thể ngài được kính lễ với niềm hân hoan do các cành cây Bồ ề, giống như những điệu nhún nhảy cành cây trầm màu đỏ thật đáng yêu, đang rơi xuống trên y cà sa của ngài, giống như những cánh hoa “niềm vui chiến thắng”[61] đang nở rộ, và sau khi đã đạt đến Tục mạng minh nhớ về các tiền kiếp trong suốt canh nhất, tinh luyện được

minh về thiên nhãn trong suốt canh hai và thấu triệt được hiểu biết y tương sinh trong suốt canh cuối cùng, suy gẫm về vòng luân hồi trường cửu[62] và trở thành một Vị Phật khi bình minh ló rạng. Ngài đã thốt lên những lời tuyên bố long trọng như sau:

“Tìm kiếm song không thấy kẻ xây dựng nhà cửa, ta đã giao du suốt biết bao nhiêu kiếp nơi vòng luân hồi, phải tái sanh luân hồi là điều đau khổ giằn vặt. Ôi người kiến dựng nhà cửa, giờ đây nhà ngươi đã được thấy; nhà ngươi sẽ chẳng xây nhà cửa trở lại nữa. Toàn bộ những cây đòn tay của nhà ngươi đã bị triệt phá hết, cả cây đòn dông nóc nhà cũng không còn nữa. Giờ đây tâm trí ta đã chứng đắc điều gọi là vô kiến trúc. Và đã đạt đến triệt phá mọi ái dục.”*

Và ngài đã trải qua bảy ngày trong niềm vui giải thoát vô biên. Thoát ra khỏi hiện trạng chứng đắc[63] đó vào ngày thứ tám, và biết được những nghi ngờ chư Thiên, ngài bay bổng lên không trung như để xua tan mọi nghi ngờ của bọn họ và, sau khi đã thực hiện Phép Song Thông và xua tan mọi nỗi nghi ngờ trong lòng họ, ngài đứng ngay phía bắc quay mặt hướng về phía đông là nơi ngài đã ngồi thiền trong tư thế kiết già. Ngài nghĩ “Quả thực, ta đã thấu triệt được toàn bộ trí toàn tri khi ta ngồi thiền trong tư thế kiết già như thế” và ngài đã lưu lại đó bảy ngày chiêm ngưỡng vị trí ngài ngồi thiền kiết già cũng như cây Bồ Đề vì đó là vị trí ngài đạt đến Chánh Quả toàn giác,

* Như Dh 153-154, Thag 183-4, Ja I 76. liên quan đến UdA 208; được trích VA 17. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 16, KhA 12, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 18. xin đọc BD iv. phần giới thiệu tr. vii để tham khảo thêm.

là những gì ngài đã thực hiện trong suốt bốn A tăng kỳ và trong một trăm ngàn đại kiếp. Vị trí đó ngày nay có tên gọi là Animisacetiya[64] tức là “thánh điện của cái nhìn kiên định”

Thế rồi, giữa vị trí ngài đứng và ngồi thiền trong tư thế kiết già, ngài đã trải qua bảy ngày đi tới đi lui trong Nơi Du Hành Châu Báu, trải dài từ tây sang đông. Vị trí đó đã có tên gọi là Ratanacañkamanacetiya tc là “Điện Thờ Du Hành Châu.” [9] Bởi vậy các chư Thiên đã kiến tạo một “Ngôi Nhà Châu Báu” ngay phần phía tây. Ngồi thiền tại đó bảy ngày trong tư thế kiết già ngài đã nghĩ ra Tạng Vi Diệu Pháp đến từng chi tiết kể cả toàn bộ tập Paṭṭhāna cùng với những phương pháp tuyệt diệu. Vị trí đó đã nhận được tên gọi là Ratanagharacetiya “Điện Thờ Toà Nhà Châu Báu”.

Như vậy, sau khi đã trải qua chính xác bốn tuần lễ ngay gốc Cây Bồ Đề, bước sang tuần lễ thứ năm ngài tiến lại gần gốc Cây đa (Banyan) của Ajapāla từ gốc cây Bồ Đề của ngài. Tại đó ngài nghĩ ra được Phật Pháp và cũng đã cảm nghiệm được niềm vui giải thoát khôn tả, ngài đã trải qua bảy ngày ngay tại gốc cây đa (Banyan) của Ajappāla. Sau bảy ngày ngài ngồi thiền tại gốc cây Mucalinda. Ngay sau khi Đức Thế Tôn đã kết thúc ngồi thiền tại đó, đã nổi lên một cơn mây giông rất mạnh che phủ toàn bộ phần bên trên ngọn núi (vây quanh trần gian[65]). Khi cơn giông đã nổi lên Mucalinda, vua Mãng Xà (Naga) nghĩ: “Cơn mây giông to lớn này nổi lên ngay vào thời điểm vị đạo sư đến thăm nơi cư trú của ta.

Ta phải cung cấp một phòng để cho ngài lưu lại trong đó[66] (sử dụng) đến bảy loại châu báu, hắn đã có thể tạo ra được một ngôi nhà thần linh, giống như nơi ở của các vị thần linh. Sau khi đã hoàn tất công việc hắn suy nghĩ: "Sẽ chẳng đem lại cho ta bất kỳ chánh quả nào trừ phi chính tay ta phải phục vụ cho ngài Như Lai Thập Lực." Nghĩ vậy, sau khi đã tự biến thành một cá thể to lớn, hắn đứng đó cuốn thành bảy vòng bao quanh vị đạo sư và làm thành một chiếc mũ to lớn trên đầu ngài[67]. Rồi Đức Thế Tôn ngồi thiền trong tư thế kiết già ngay trong sảnh đường làm bằng toàn châu báu đá quí bên trong một không gian rộng lớn có tường vây quanh, trong khi đó có một chiếc lọng ở phía trên liên tục đổ xuống những đóa hoa có hương thơm ngọt ngào, những đoá hoa đó cứ treo lơ lửng tại đó như trong Hương Phòng. Như vậy sau khi đã trải qua một tuần lễ tại đó, đức Thế Tôn còn ngồi thiền thêm một tuần lễ nữa ngay tại gốc cây Rājāyatana. Cả ở nơi đó ngài cũng cảm nghiệm được niềm vui giải thóat bao la. Cho đến nay ngài đã trải qua được bảy tuần lễ sau ngày Giác Ngộ. Đức Thế Tôn đã trải qua tại nơi đây giữa niềm vui bao la nhập thiền và cảm nghiệm được niềm vui chánh quả bao la.

Thế rồi khi bảy tuần lễ đã trôi qua, một ý tưởng nổi lên trong ngài: "Ta phải súc miệng", Sakka, vua các thần linh, liền mang đến cho ngài một chút nước myrobalan tinh khiết rồi dâng cho ngài. Sau đó Sakka còn đưa cho ngài một chiếc tăm bằng gỗ lấy từ cây gỗ sắt và nước để súc miệng. Thế rồi sau khi đã nhai nát chiếc tăm gỗ sắt và súc miệng với nước lấy từ hồ Anottana, Đức Thế Tôn liền ngồi thiền dưới gốc cây Rājāyatana. Ngay lúc đó có bốn thiên vương hộ trì trần gian đem đến dâng cho ngài một chiếc bát khất thực bằng pha lê rất đẹp, và sau khi ngài đã nhận và thọ dụng những chiếc bánh làm bằng gạo và những cục mật do chính tay các vị thương buôn Tapassu và Bhallika dâng tặng, ngài liền quay trở lại và ngồi thiền dưới gốc cây đa Ajapāla.

Ngay sau khi ngài ngồi thiền tại đó và xem xét lại bản chất sâu xa của Phật Pháp mà chính một mình bản thân ngài đã được chứng đắc, thế rồi nơi ngài lại nổi lên một lý luận chung cho toàn bộ Chư Phật ều đạt đến khi các ngài muốn ước ao thuyết pháp cho chúng sanh: "Phật Pháp này xuất hiện nơi ta thật là sâu xa, khó lòng phát hiện. khó lòng khám phá. Phật Pháp đem lại an tịnh. Tuyệt vời, với suy tư không mạch lạc thì khó lòng đạt tới, chỉ có các người khôn ngoan mới biết được mà thôi."*

[10] Thế rồi vị Phạm Thiên Sahampati, với trí thông minh của mình đã khám phá được suy nghĩ trong tâm đức Như Lai Thập Lực, kêu lên rằng: "Thưa ngài, quả thật, trần gian này đã hư mất"** và vây quanh là một nhóm các vị Phạm Thiên từ cõi mười ngàn ta bà thế giới. Xuất hiện đi theo Sakha. Suyāma. Santusita và các chư Thiên tha hoá tự tại và họ đã xuất hiện trước mặt đức Thế Tôn. Tạo hình thế gian làm hậu thuẫn cho chính mình đặt đầu gối bên phải trên bề mặt trái đất. Phạm Thiên vòng hai cánh tay lại toả sáng giống như các búp sen vô tỳ vết không hề thối rữa, mười ngón tay của họ chạm vào nhau[68] và giơ cao lên khỏi đầu, Phạm Thiên nói: "Thưa đức Thế Tôn đáng kính, chớ gì ngài thuyết giảng Phật Pháp, chớ gì vị Lo Tìm Hạnh Phúc cho chúng sanh hãy thuyết giảng Phật Pháp. Đã có những chúng sanh, tự bản chất ít bụi trần (phiền não) và đang bị xa sút vì không được nghe Phật Pháp, nhưng họ sẽ trở thành những người học

hỏi Phật Pháp.”

“Đã xuất hiện tại Magadha trước mặt ngài một thứ Pháp ô uế do những tâm hồn chứa đầy tỳ vết đem lại. Hãy mở ra cánh cửa bất tử cho họ thấy; để họ có thể nghe được Phật Pháp vô tỳ vết. Vì chỉ khi ta đứng trên đỉnh ngọn núi, người ta mới có thể nhìn thấy chúng sanh khắp chung quanh. Ngay cả khi ngài cũng làm được như vậy, ôi vị Khôn Ngoan Tuyệt Vời, ôi vị đại hiền triết giữa toàn thể chúng sanh, đang khi ngài đứng trên cao chín tầng cửu trùng Phật Pháp, hãy nhìn xuống chúng sanh mà giải thoát họ khỏi mọi phiền muộn, chìm ngập trong bể khổ do sanh tử và lão áp bức. Ôi vị anh hùng vĩ đại, vị chiến thắng bách trận hãy nổi lên, vị lãnh đạo đoàn người lữ hành, thoát khỏi mọi nợ nần, đang bước đi trên trần gian này. ớc mong đức Thế Tôn hãy thuyết giảng Phật Pháp cho họ. Chắc chắn sẽ có những chúng sanh hiểu được Phật Pháp đó, sẽ có những chúng sanh sẽ hiểu được Phật Pháp của ngài”[69]

Nghĩ rằng: “Giờ đây chẳng phải kẻ đã được ngài giúp chứng đắc Giác Ngộ đã thức tỉnh các chúng sanh khác chăng, những kẻ đã vượt qua bộc lưu lại không giúp kẻ khác cũng vượt thắng chăng, kẻ đã được giải thoát lại không giải thoát kẻ khác hay sao?”[70] ngài (Đức Phật) lên tiếng như sau:

Có lợi lộc gì đang khi chẳng có ai hay biết đến ta là người đã thể hiện được Phật Pháp tại cõi đời này? Sau khi đã đạt đến trí toàn tri ta sẽ giúp thế gian cùng với các vị thần linh để vượt qua bộc lưu đó.[71] * Vin, i. 4 ** như trên.tr. 5

Đang khi suy nghĩ trong tâm, “Ngài đã thể hiện được ớc vọng, hoàn tất được thập toàn và chứng ắc hiện trạng toàn tri” Phạm Thiên nói: “Nếu như ngài không thuyết giảng Phật Pháp thì ai sẽ thực hiện điều này, còn ai sẽ thuyết giảng Phật Pháp, ai sẽ trở thành nơi nương tựa, là nơi cậy nhờ, là mộc đỡ và là nơi an nghỉ cho trần gian này?” và ngài đã yêu cầu Đức Thế Tôn thuyết giảng Phật Pháp theo nhiều cách bắt đầu bằng những phương cách như vậy. Vì thế cho nên người ta nói rằng: [11] Khi Đức Thế Tôn đã đạt đến Giác Ngộ, vào tuần lễ thứ tám Phạm Thiên đã yêu cầu ngài thuyết giảng Phật Pháp.”[72]

Đến giờ này, câu hỏi được nêu lên, “Đoạn kệ này được thốt lên khi nào ở đâu và do ai?”[73] Cơ hội trả lời cho những câu hỏi nêu trên đã diễn ra. Trong tài liệu này, “Khi nào đoạn kệ này đã được nói lên?” Đoạn kệ đã được nói lên trong Đại Hội Lần Thứ Nhất. Đại Hội lần thứ nhất này nên được hiểu theo như phương pháp đã được đề cập đến trong tác phẩm Khandhaka nói về Đại Hội[74] này. Trong tài liệu này, “Ai là người đã công bố?” Ta nên hiểu rằng đoạn kệ này. “Vị Phạm Thiên, thủ lãnh trần gian này” (I i) đã được tuyên bố do trưởng lão Ānanda sau khi ngài đã được dành cho một chỗ theo Phật Pháp trong đại sảnh đường Đại Hội, là con người sáng giá nhất được chiêm ngưỡng giống như một thiên thể cầu lửa mặt trăng vào ngày rằm, là điều sau ngày Đức Phật đạt Níp Bàn chung cuộc đã do Ajātasattu thực hiện, ngài là vị đại vương Magadha, đã chiến thắng mọi chúng sanh, đối với việc tụng Phật Pháp gần lối vào hang động Sattapanna trên sườn núi Vebhara gần thành phố Rājagaha. Điều này có liên quan[75] đến đoạn kệ này. Chính vì ở đây đoạn kệ này cũng có ý nghĩa như đã công bố như sau:

Khi nào vị Phạm thiên đã yêu cầu vị Chiến Thắng thuyết giảng Phật Pháp? Đoạn kệ này đã được thốt lên khi nào, ở đâu và do ai vậy?[76] (17) (và đoạn kệ 16) Nhưng cho dù đoạn kệ đã được công bố nhờ có đặc tính liên quan này. Tôi sẽ đưa ra một cách giải thích cho các từ còn chưa rõ ràng.

I 1. Trong trường hợp này[77] Phạm Thiên có nghĩa là đấng đã tu luyện[78] thông qua rất nhiều phương tiện do rất nổi tiếng nơi nhiều phẩm chất đặc biệt đa dạng: là Đấng Phạm Thiên. Và từ Brahma này được hiểu trong những văn cảnh như là Mahabrahma, người bà la môn (brahman). Đức Như Lai, là cha mẹ, người tuyệt hảo nhất, v.v... Thí dụ như trong văn cảnh, "một ngàn vị Brahma"* từ Brahma lại thay thế cho từ Vị Đại Phạm Thiên (Mahabrahman). Về điểm này brahman được hiểu như sau:

"Là người đã xua tan bóng tối, là Phật Nhân, nhà tiên tri, người đã đi đến tận cùng thế gian, vượt trội hơn hẳn mọi chúng sanh, vô tỳ vết, lậu hoặc, xua tan hết mọi u buồn, ngài còn có tên gọi là chân đế, ngài là người tôi hằng theo dõi, ngài là đấng Phạm Thiên vậy (brahman)"**

Brahma, các Tỳ Khưu, là từ đồng nghĩa với đức Như Lai" *** - đây chính là đức Như Lai. "Brahma cũng là cha mẹ có nơi gọi là đạo sư trưởng lão"**** Về điểm này Brahma là cha mẹ, "ngài quay Chuyển Pháp Luân"***** đây Phạm Thiên được coi như là người tốt nhất. Nhưng trong đoạn văn này lại thay thế cho một vị Đại Phạm Thiên (Mahābrahmā), là người đã tu tập được cách nhập thiền bậc nhất ở một mức độ cao nhất. Được tái sanh trong cõi thiền bậc nhất. Có tuổi thọ kéo dài khoảng độ một đại kiếp.

* M. iii. 101, được trích trong MA i. 34 trong đó xin đọc thên định nghĩa về Brahma ở trên.
Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến đọc từ dvisahasso trong khi đó trong Trung Bộ
Kinh iii. 101 lại đọc là sahasso.
** Sn 1133
*** Xin đọc thêm A iv. 340
**** A i. 132
***** A ii. 9
I. Từ "và" có nghĩa là một giới từ,[79] vị Phạm Thiên và những vị khác trong 10 ngàn Thế Giới Ta Bà và một vị Phạm Thiên chính là ý nghĩa muốn đề cập đến ở đây. Từ này chỉ nhằm lấp kín một dòng chữ mà thôi.[80]

1. Vị Lãnh đạo thế giới có nghĩa là: Về điểm này từ thế giới có nghĩa là tam giới:[81] tức là pháp hành thế gian, chúng sanh thế gian, không gian thế gian. [12] Trong số những thế gian này, chúng sanh thế gian được hiểu ở đây. Thiên Chủ và lãnh đạo của thế giới này chính là vị "lãnh đạo thế giới". Vị lãnh đạo một vùng lãnh thổ của thế giới cũng được gọi là "lãnh đạo thế giới" cũng giống như "vị thống lãnh các thần linh" "vị lãnh đạo con người".

1. Sahampati có nghĩa là: người ta kể lại rằng trong thời kỳ Giáo Pháp của Đức Phật Tổ Kassapa có một trưởng lão tên là Sahaka, sau khi đã đạt được thiền bậc nhất, và việc nhập thiền đó không bị mai một, vào lúc ngài từ trần và được tái sanh thành một vị Đại Phạm Thiên trong cõi thiền bậc nhất. Ngài có tuổi thọ kéo dài một đại kiếp. Nhưng tại cõi đó chúng sanh biết đến ngài như là Phạm Thiên Sahampati. Thế nên ngài được gọi là Sahakapati, nhưng chúng sanh lại kêu ngài là Sahampati theo kiểu đọc giọng mũi[82] truyền thống thời đó.

1. Hai tay chắp lại có nghĩa là: ngài chắp hai tay lại với nhau. Ý nghĩa ở đây là vòng hai lòng bàn tay lại (rồi đưa lên cao khỏi đầu.)

1. Ngài là người không ai sánh nổi: không có người nào tuyệt đối vinh quang bằng ngài, hay trổi vượt hơn ngài: ngài là người không ai vượt qua nổi. Hay, chẳng có điều gì có thể sánh bằng ngài được: ngài là người không ai sánh nổi. Ý nghĩa ở đây là: tối thượng cao nhất. Ngài là người không ai sánh kịp.

1. Được yêu cầu có nghĩa là: sau khi đã yêu cầu[83], ngài đã yêu cầu. Giờ đây ngài yêu cầu Đức Phật để ngài chỉ cho thấy ý nghĩa vấn đề được đề cập đến ngay từ lúc đầu. “Có rất nhiều chúng sanh ở đây.”

1. Trong trường hợp này Có (there are) có nghĩa là: tồn tại, là điều có thể lấy được, xuất hiện trong tầm nhìn (quan sát) của một vị đã chứng đắc Giác Ngộ.

1. đây[84] (here) có nghĩa là: tiểu từ này là cách biệt theo vị trí. Đôi khi cũng được nói đến liên quan đến Giáo Pháp này. Cũng như khi ngài nói: “Hỡi các tỳ khưu, ngay tại nơi đây có một vị Sa Môn đây cũng có vị Sa Môn thứ nhì, ở đây vị thứ ba, đây vị thứ bốn. Thiếu vắng các vị Sa Môn chỉ là các quan điểm xa lạ khác (ý muốn nói đến các hệ thống giáo lý)”* Có đôi khi đối với một vị trí như khi ngài nói:

“Sống ngay chính ở đây như thể một người đã trở thành chư Thiên, tôi hoàn toàn chánh niệm được điều đó là tuổi thọ mới tôi đã có được. Hãy hiểu rõ điều này, thưa ngài”** *. M. I 63. xin đọc MLS i. 85 để giải thích và tham khảo thêm **. D ii. 285. xin được trích MA ii. 199, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 348

Đôi khi[85] điều này chỉ nhằm làm đầy dòng chữ mà thôi. Như khi ngài nói: “Hỡi các vị Tỳ khưu, ở đây ta có thể ăn và được thỏa thuê no ủ” *** đôi khi lại ám chỉ thế gian, như khi ngài nói: “Tại đây một đức Như Lai đã xuất hiện trên thế gian nhằm đem lại hạnh phúc cho chúng sanh. Vì hạnh phúc cho nhiều người” **** Ở

đây cũng vậy ta nên hiểu điều này được đề cập đến liên quan đến thế gian, chính vì thế ý nghĩa ở đây là “Nơi Chúng sanh thế gian”.

1. Bá tánh hay chúng sanh (beings) có nghĩa là những vật có hơi thở được gọi là nắm giữ, nắm chặt[86] giữ chặt lấy. Dính chặt lấy, bám chặt lấy, đạt tới được,[87] và nắm lấy được bằng tham dục[88] và chấp thủ với ngũ uẩn bắt đầu với sắc uẩn. Nhưng theo cách nói thông thường từ này được sử dụng một cách chung chung cũng được áp dụng với những ai không có tham lam.

1. Chút ít bụi (phiền não) có nghĩa là trong con mắt người khôn ngoan chút bụi tham lam, sân hận, si mê chỉ có một lượng nhỏ, một số ít; những thứ này và bản chất đặc biệt của những vật này chính là: do bản chất chỉ có một chút ít bụi bẩn (phiền não); những kẻ nào do bản chất đặc biệt chỉ có một chút ít bụi (phiền não) là những ai do bản chất chỉ có một chút bụi bậm (phiền não)": "thuộc những ai do bản chất chỉ có một chút ít bụi bậm (phiền não)" [13] là một đám. Thực hiện một thay đổi. Tỷ như "thuyết giảng Phật Pháp" ý nghĩa ở đây nên được hiểu bằng cách liên quan đến điều này.

1. Thuyết giảng: đây là một thành ngữ để xưng; ý nghĩa là "thuyết Pháp, nói ra, chỉ vẽ cho"

1. Phật Pháp có nghĩa là[89]: về điểm này từ Dhamma có thể thấy trong các đoạn như: giáo lý[90], định, tuệ, bình thường, bản chất đặc biệt, trống rỗng, công đức, lỗi phạm, điều cần phải biết, tứ đế v.v... - Như ngài đã nói: "Hỡi các vị tỳ khưu, ở đây họ đã chế ngự được Phật Pháp: các bài thuyết pháp bằng văn vần, và văn thơ, những cách giải thích.... Những cách pha tạp"*5 - trong các đoạn như vậy ta phải hiểu rõ Phật. "Những bậc vua chúa này cũng chỉ là chất liệu chính sự hiện hữu của họ mà thôi (evaṃ-dhammā)*6 – trong các đoạn như vậy lại ám chỉ định.

"Do bất kỳ ai, cho dù có là vua khỉ, cũng như chính bệ hạ, đều phải thấu hiểu bốn điều[91] này đó là: chân đế, Phật Pháp[92], tính kiên định và tự hy sinh, - ngài đã vượt qua toàn bộ bốn điều này." *

- Trong các đoạn liên quan đến trí tuệ. Có khả năng (dhamma) phải chịu sanh, lão và tử"*2 - Trong các đoạn liên quan đến những điều bình thường. "Các hiện trạng tài khéo tâm (dhammā), các hiện trạng thiếu tài khéo tâm, các hiện trạng vô hạn định"*3 trong các đoạn liên quan đến bản chất đặc biệt, "Giờ đây vào thời đó có các hiện trạng tâm (dhamma), ngũ uẩn nổi lên"*4 – Trong các đoạn liên quan đến trống rỗng hư vô, "Việc theo đuổi Phật Pháp sẽ đem lại hạnh phúc." *5 Trong các đoạn sau liên quan đến việc công đức. "Hai quy luật bất định"*6 - Trong các đoạn liên quan đến những sai phạm "Toàn bộ sự vật (dhamma) ở mọi trạng thái đều xuất hiện trong phạm vi chánh đạo trí của Đức Phật, Đức Thế Tôn."*7 – Trong các đoạn có liên quan đến những gì có thể biết được. "Sau khi đã nhận ra Phật Pháp (Dhamma), biết Phật Pháp (Dhamma), chứng đắc Phật Pháp (Dhamma)" *8 Trong các đoạn liên quan đến Tứ Diệu đế. Ở đây cũng vậy bốn chân đế cũng nên được hiểu như trên.

* M. i. 63, xin đọc MLS i. 85 để có được lời giải thích và tham khảo khác. *2 D ii. 285, trích trong MA ii. 199. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 348 *3 M. i. 12 *4 Xin đọc M. i. 179, A. i. 22 *5 Trong e.g M. I 133. A iii. 177 *6 D ii. 10 54. xin đọc evam-dhammatā trong tác phẩm Vism 585, bản dịch Ppn 676 "trạng thái điều hoà không thể tránh khỏi" nhận định có thể được coi như là chất liệu của một vị Phật; tất cả tu tập đều đặn. *7. Nd I 451. Cf. Sn 868. Chú giải Lịch sử Chư Phật tích lan đọc là nànapathe, Chú giải Lịch sử Chư Phật Miến Điện – mukhe giống như ở hội thánh điển Pàli ii 194. *8. Tạng luật i 12, etc.

1. Xuất phát từ lòng từ tâm có nghĩa là: hãy tỏ lòng từ tâm, thương xót.

1. Điều này có nghĩa là: ngài muốn ám chỉ đến thế hệ.

1 Thế hệ có nghĩa là: chính là đời người vì đã được sanh ra: thế hệ đó.[93] Ý nghĩa đây là: giải thoát hàng loạt các chúng sanh thoát khỏi đau buồn nơi vòng luân hồi. Nhưng một số người lại giải thích như sau:

Có một số đông đảo các vị Phạm Thiên, tay họ vòng lại, đã hỏi đức Thế Tôn, lãnh tụ thế gian. Là người cao trọng bậc nhất trong số các chúng sanh."

Ở mức độ đoạn kệ này dưới mọi hình thức có ý nghĩa như chúng ta đã đề cập đến ở trên.

Rồi sau khi đức Thế Tôn đã nghe được những lời yêu cầu của vị Phạm Thiên Sahampati, lòng từ tâm thương xót bao la nổi lên nơi đức Như Lai Thập Lực, sức mạnh từ tâm nỗi lên do ngài đã tu tập trong một giai đoạn liên tục không gián đoạn. Lòng từ tâm nơi ngài trổi vượt hết thảy mọi chúng sanh về phương diện chăm lo cho hạnh phúc chúng sanh bằng cách tạo cho họ nhiều cơ hội.[94] Vào thời Đại Hội Đầu Tiên các vị duyệt xét lại đã thiết lập đoạn kệ này nhằm chứng tỏ cho thấy lòng từ tâm nổi lên nơi Đức Thế Tôn có sức mạnh là như thế nào.

[14] I 2. Ngài đã chứng đắc Minh và chánh hạnh, là đấng kiên định, đấng mang ánh sáng đến cho trần thế, đấng đã mang lấy thân xác lần cuối cùng. Ngài là đức Như Lai, một con người thanh tịnh minh, là nơi nổi lên lòng từ bi với mọi chúng sanh.

2. Trong trường hợp này chứng đắc minh và chánh hạnh: ngài có được những phương tiện để chứng đắc ba tài sản hiểu theo nghĩa trở nên giàu có, được cấp cho, được ngọt ngào.[95] Về vấn đề này.

"Ta sở hữu những cánh đồng lúa được dẫn thủy nhập điền tốt,[96] nhưng lại xuất hiện những con vẹt Kosiya đang tàn phá mùa màng: ta tuyên bố cùng nhà ngươi, ta không thể nào dừng chúng lại được*1" *1 Jā i. 280, trích trong CpA 230. *2 xin đọc Trung Bộ Kinh i. 162, A i. 147 *3 Dhs trong Matika, tr. 1 xin đọc Vin v. 120, 207 *4 Dhs 121 các hiện trạng này được đề cập đến để chứng tỏ đặc tính trống rỗng vì không có bản ngã trường cửu hay hiện hữu nhắm tới. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 155 *5 Sn. 182 *6 Vin iii. 187. Đối với Phật Pháp được coi như là giới luật xin đọc mục chi về BD iv. v. s.v. Luật (Phật Pháp); và coi như là phạm giới xin đọc Kkvt 17. *7 Ndt 451 xin đọc Sn 868. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon đọc là ṇapathe, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến –mukhe giống như trong Pṭs ii. 194. *8 Vin i. 12 v.v...

- Điều này được gọi là sở hữu tài sản tương tự như trở nên giàu có. "Được trang bị cách thu thúc Giới Bản, người đó được trang bị tốt. Xảy ra như vậy, xảy ra một cách tốt đẹp[97], sở hữu điều đó, được phú bẩm cho điều đó."*2 - điều này được gọi là chiếm hữu bằng cách cung cấp cho lớp đất dưới cánh đồng rất phì nhiêu màu mỡ,[98] thưa ngài, cho dù có giống như một tảng ong mật hoàn hảo"*3 - điều này chính là sở hữu được đặc tính ngọt ngào. Ở đây ta nên phân tích là sở hữu được nhiều tài sản, trở thành giàu có cũng giống như có nhiều tài sản có nghĩa là sở hữu những gì dành cho mình.

2. Minh[99] có nghĩa là: minh hiểu theo nghĩa thấu triệt được các hiện trạng nguy hại tâm linh và hiểu theo nghĩa những điều gì được biết. đây loại minh này lại có ba loại.

Sáu loại và tám loại. Ba loại minh nên được hiểu đơn giản theo phương pháp đã được truyền đạt xuống cho ta trong bài thuyết pháp Bhayabherava *4 tám minh như đã được truyền đạt xuống cho ta trong bài Thuyết Pháp Ambaṭṭha*5 vì tám minh ề cập đến ở đây lại gồm có minh sát minh và hoá tâm minh cộng chung với sáu loại thắng trí.

2. Chánh Hạnh [100] có nghĩa là: mười lăm điều nên được hiểu như sau: thu thúc giới hạnh, hộ trì các căn môn, điều độ trong ăn uống, mãnh liệt tỉnh giác, có niềm tin[101] mãnh liệt, có tàm, hữu tàm, có a văn, thực

thi tinh tấn, có chánh niệm, có trí tuệ bốn cách nhập thiền sắc giới. Bởi vì vị thánh đệ tử tự[102] cư xử chính xác nhờ vào mười lăm điều đó, ngài chắc chắn sẽ đạt được lãnh vực bất tử. Chính vì thế điều này được gọi là chánh hạnh. Như ngài đã nói: “Về vấn đề này, Mahānamā, một vị thánh đệ tử có giới hạnh được coi như thuộc về giữa năm mươi.*6 Minh và chánh hạnh được gọi là minh cộng với chánh hạnh, sở hữu được, được phú bẩm cho, được phú bẩm cho minh cộng với chánh hạnh, có nghĩa là có được minh và chánh hạnh.

Và ý nghĩa của hai vấn đề này cần phải được phân tích như sau: “Kẻ nào sở hữu minh-và-chánh hạnh.”

2. Nơi những kẻ kiên định có nghĩa là: kiên định trong những điều thích và cả những gì không thích. Những người kiên định được ghi lại trong đoạn Kinh Mahāniddesa*7 trong đó có chép, “Người kiên định” được giải thích bằng những ân đức đặc biệt.” Ý muốn nói ở đây: kẻ nào kiên định, không để cho những điều mình ưa thích cũng như chán ghét Đảnh hưởng đến phẩm hạnh của mình.[103]

*1 Như trong Jā iv. 278

*2 Vbh 246, Vism 7

*3 Vin iii. 7

*4 M Sta 4

*5 D Sta 3; Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 268

*6 M. Stas 51-100.

*7 Ndl 459.

[15] 2. Nơi người mang ánh sáng có nghĩa là nơi ánh sáng chói chang. Ý nghĩa ở đây là khối ánh sáng từ cơ thể của ngài phát ra còn chói sáng hơn cả mặt trời mọc tại Yugandhara[104]. Ta cũng có thể nói, “nơi người mang ánh sáng trí tuệ.” Về điều này người ta nói như sau:

“Có bốn nguồn sáng trên cõi đời này. Loại ánh sáng thứ năm không tồn tại: mặt trời chiếu sáng ban ngày, Mặt trăng toả sáng ban đêm. Thế rồi cả ban ngày lẫn ban đêm một ngọn lửa cũng tạo ra ánh sáng tại chỗ này chỗ nọ, lúc này lúc nọ; Đấng tự Giác Ngộ, là thứ ánh sáng chiếu tuyệt hảo nhất – chẳng có thứ ánh sáng nào có thể nổi vượt hơn được...” *

Chính vì thế người mang khối lượng ánh sáng lớn lao như vậy ám chỉ cả ánh sáng thân lẫn ánh sáng tâm.

2. Người mang xác phàm này lần cuối có nghĩa là: người được mang toàn bộ thân xác (xác phàm) của mình một lần cuối. Ý nghĩa ở đây là: không tái sanh trở lại nữa.

2. Về Đấng Như Lai có nghĩa là: về điểm này có tám lý do Đức Phật được gọi là Như Lai[105] Tám lý đó là gì vậy? Ngài được gọi là đức Như Lai là vì ngài đã đến (āgata) như vậy (tātha). Ngài là đức Như Lai bởi vì ngài đã xuất gia (gata) như vậy (tātha). Ngài là đức Như Lai là vì ngài đã đạt đến đặc tướng cho chân đế (tātha). Ngài là đức Như Lai là vì ngài là đấng Tự Giác Ngộ chung cuộc đúng theo pháp như thực (tathadhamma). Ngài là đức Như Lai là vì ngài đã thấy ra Chân Đế (tātha) Ngài là đức Như Lai là vì ngài đã nói như vậy (tātha) Ngài là đức Như Lai là vì ngài đã hành động như vậy (tātha). Ngài là đức Như Lai hiểu theo nghĩa ngài đã chế ngự được mọi sự.

Bằng cách nào Đức Phật đã trở thành đức Như Lai khi Ngài đi như vậy? Theo những gì ngài đã quyết tâm,[106] ngài đã thực hiện tròn đủ bố thí Ba la mật Ngài đã thực hiện tròn đủ trì giới Ba la mật, ngài thực hiện tròn đủ xuất gia trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, từ tâm và xả (Ba la mật.) Đây chính là mười pháp Ba la mật bờ kia, mười pháp Ba la mật bờ trên, mười pháp Ba la mật bờ cao thượng. Sau khi đã thực hiện được ba mươi[107] pháp Ba la mật, bằng cách hy sinh một chi phần tứ (cánh tay), hy sinh chính mạng sống mình, hy sinh tài sản, hy sinh vương quốc, hy sinh vợ con. – Năm điều hy sinh này thật là cao cả to lớn. Chính vì thế, khi vị Tự Giác Ngộ bắt đầu với đức Phật Vipassin đã đến như vậy. Chính vì thế Đức Phật của chúng ta cũng phải đến như vậy. – Tức là trở thành Như Lai. Như người ta nói như sau:

“Chính vì trên thế gian này, bắt đầu là Vipassin. Các vị đại hiền triết đã trở thành các vị toàn tri. Chính vì thế, Đức Thích Ca Mâu Ni Phật cũng vậy, vì thế ngài đã được gọi là Đấng Như Lai. Tức là một người có tầm nhìn sâu rộng”[108]

Bằng cách nào ngài đã trở thành đức Như Lai khi ngài đi như vậy? Ban đầu cùng với Vipassin, khi vừa Đản sanh khỏi lòng mẹ, ngài đã đứng thẳng trên hai chân của mình đạp mặt đất và hướng tầm nhìn về phương bắc, bước đi bảy bước,[109] chính vì ngài đã đi như vậy vì thế Đức Phật của chúng ta đã đi như vậy tức là trở thành đức Như Lai. Theo như lời người ta nói như sau:

[16] Ngay lúc ngài mới Đản sanh giống như một con bò mọng ngạo mạng[110] ngài đã bước bảy bước với chính chân của mình. Đức Phật Cồ Đàm đã bước bảy bước dài bảy sải đang khi các vị chư Thiên che lọng trắng trên ngài.

*1 S i. 15, 47. Sau khi đã thực hiện được bảy bước như vậy, Đức Phật Cồ Đàm đã quan sát toàn bộ vây quanh tứ phía. Giống như con sư tử đứng trên đỉnh ngọn núi, ngài đã thốt lên những lời đi kèm theo tám phẩm chất đặc biệt1*1

Bằng cách nào Ngài đã trở thành đức Như Lai khi Ngài đạt đến đặc tướng chân đế? Ngài đã thấu triệt tuyệt đối theo lãnh vực trí về những đặc tướng nơi toàn bộ những pháp thuộc về sắc cũng như phi sắc, đặc tướng của một Sa môn hạnh. Và nơi tứ Diệu Đế không phải phi chân. Đạt được như những phẩm chất đặc biệt như vậy[111] thì quả thật chúng ta phải hiểu rằng người đó nhất thiết phải là đức Như Lai.

Bởi vì ngài đã đạt đến đặc tướng của tất cả Pháp, của bậc Sa môn chính mình, và đối với chính chân đế nữa. Thế nên ngài chính là vị đạo sư Như Lai vậy.[112]

Vì ngài chứng đắc Tự Giác Ngộ Chung cuộc úng theo những pháp chân thực như vậy bằng cách nào ngài đã trở thành đức Như Lai? Những pháp chân thực được gọi là Tứ Diệu Đế. Như ngài đã nói, "Hỡi các vị Tỳ khưu có bốn pháp đó chính là pháp chân thực, không phải bất chân thực và không thể khác đi được. Bốn pháp gì vậy? "Đó chính là nỗi thống khổ," – Hỡi các vị Tỳ khưu, đây là một chân đế. Chẳng phải là điều bất chân thực. Và không thể khác được" *2 Và đức Phật đã tự Giác Ngộ trước những điều này, thế nên ngài được gọi là đức Như Lai vì ngài đã trở thành tự Giác Ngộ trước các chân đế vậy. Về điểm này từ "đạt đến" (gata) có nghĩa là tự Giác Ngộ chung cuộc.

Vị lãnh đạo Giác Ngộ chính mình hoàn toàn trước như chân lý[113] mà ta thường gọi là chân đế[114] Chính vì thế ngài là đức Như Lai là bởi vì ngài đã tự Giác Ngộ trước những sự thật[115] (có tên gọi là) chân đế[116].

Là đức Như Lai ngài đã thấy ra chân đế bằng cách nào vậy? Giờ đây, Đức Phật lại cho biết, "Thông qua mọi trạng thái đức Như Lai có thể biết và nhận ra sự trợ giúp khách quan nơi mọi cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và các cảnh pháp xuất hiện trong phạm vi nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn, và ý môn tương ứng với vô số chúng sanh trong vô lượng ta bà thế giới.[117] – Như vậy là đức Như Lai là bởi vì ngài nhận ra Chân Đế. Hay, bất luận điều gì là chân đế trên thế gian này ngài đều thấy ra. Cũng chính vì thế nên Đức Phật trở thành đức Như Lai. Về điểm này nguồn gốc từ Như Lai nên được hiểu theo nghĩa người thấy ra chân đế.

Bất luận kẻ nào nhận biết, chiêm ngưỡng những pháp này theo phương pháp Chân Đế đều trở thành vị Tự Giác Ngộ. Chính vì thế người thấy ra chân đế, chính vì thế ngài là đấng Như Lai[118].

[17] Vì ngài đã nói như vậy, bằng cách nào ngài đã trở thành đức Như Lai? Trong khoảng thời gian kéo dài trong vòng bốn mươi năm giữa giai đoạn Tự Giác Ngộ và nhập Níp Bàn chung cuộc, có chín chi giáo pháp bắt đầu bằng các khế Kinh theo ng tụng, được đức Như Lai công bố. Toàn bộ những Giáo pháp đó được

hiểu chỉnh thông qua một tiêu chuẩn đánh giá, đều là điều chân thật, chứ không phải là không chân thật. Chính vì điều đó mà người ta nói rằng: "Và, hỡi Cunda, kể từ đêm đức Như Lai.

*1 Các đoạn kệ này được gán cho Porāṇa, tức là các vị trưởng lão, trong tác phẩm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 61 MA i. 105 *2 S. v. 430. xin đọc Pts ii. 104

Đã hoàn toàn tỉnh thức trước khi đạt đến Tự Giác Ngộ hoàn toàn cho đến đêm ngài chứng đắc Vô Dư Níp Bàn với Níp Bàn giới không còn chấp thủ gì nữa. - Trong thời gian đó ngài đã nói[119], đã phán ra[120] đã minh chứng,[121] đều chỉ có nghĩa là như vậy chứ không thể khác được. "Chính vì thế ngài được gọi là đức Như Lai" * Nhưng, về điểm này, từ "đạt đến" (gata)[122] lại có ý nghĩa là nói ra như vậy ngài là đức Như Lai đã nói ra như vậy. Lời nói[123], câu chuyện[124] có nghĩa là lời phán ra. Như vậy đức

Như Lai có nghĩa là lời nói của ngài (āgada) là đáng tin cậy, là rõ ràng. Điều này được nói ra sau khi đã biến mẫu từ da tượng trưng cho từ ta.

Bởi vì vị Chiến thắng đã nói như vậy là người biết rõ chân đế, và lời nói của ngài cũng chân thực, chính vì thế Đấng Giác Ngộ cũng là đức Như Lai vậy[125]

Do hành động như vậy Ngài trở thành đức Như Lai bằng cách nào? đức Như Lai đã dùng thân xác của mình mà hành động đúng như lời ngài đã nói. Hành động thân xác của ngài hoàn toàn phù hợp với lời ngài nói ra, và lời nói của ngài cũng như vậy. Chính vì thế Đức Phật nói rằng: "Hỡi các tỳ khưu, khi đức Như Lai nói như thế nào, ngài cũng hành động như thế ấy; khi ngài hành động giống hệt như lời ngài nói ra. Thế nên người ta đã gọi là đức Như Lai."*1 Vì ngài đã đạt đến lời[126] nói của mình như thế nào, chính vì thế ngài cũng đạt đến thân xác của ngài như vậy, vì ngài đã đạt đến chính thân xác của mình như thế nên ngài cũng đạt đến lời nói của mình như vậy. Chính vì thế ngài là đức Như Lai do ngài đã một mực hành động như vậy.

Vì ngài đạt đến lời nói của mình như thế nào, thế nên ngài cũng đạt đến chính thân xác của ngài như vậy, Vì Đấng Tự Giác Ngộ, vị đạo sư là người đã nói như vậy. Chính vì thế ngài là Đấng Như Lai"*2

Bằng cách nào ngài trở thành đức Như Lai hiểu theo nghĩa ngài là vị Chiến Thắng? Ngài chinh phục được mọi chúng sanh vượt qua vô lượng ta bà thế giới cho đến hữu cao nhất phía trên và lấy ịa ngục A Tỳ làm bờ cõi phía dưới và do nhờ giới định, tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát. Ngài chẳng dùng tiêu chuẩn đánh giá hay cách đo lường nào cả. Chính vì thế chẳng ai có thể đánh giá được ngài, không ai có thể đo lường và chẳng có ai có thể vượt qua nổi ngài. Chính vì thế người ta nói. "Hỡi các vị tỳ khưu, trên trần gian này cũng như ở cõi các vị chư Thiên, đức Như Lai là người chiến thắng, không thể đánh bại, vị đại hiền triết tuyệt đối, tự chiến thắng được chính bản thân mình. Chính vì thế ngài được gọi là đức Như Lai"*3

Như vậy đây là nguồn gốc[127] các từ cần phải được am tường: agada[128] giống như từ agada. Là gì vậy? Là tính tao nhã nơi Giáo Pháp[129] cũng như nơi các việc công đức. Ngài đã chiến thắng cõi chư Thiên và tất cả những kẻ nắm giữ các giáo lý khác giống như vị bác sĩ quyền lực nhờ thần dược đã chiến thắng được rắn độc. Như vậy để chiến thắng toàn bộ thế gian ắt hẳn thuốc giải độc gộp trong tính thanh tao nơi Giáo Pháp của ngài vậy.

*1 D iii. 135, A ii. 24, It tr. 121-2, v.v... *2 H đã qui điều này cho Porāṇaṭṭhakatha. *3 D iii. 135, A ii 24.

[18] Và cũng gộp cả trong những công đức nữa. (Từ) Như lai nên được hiểu do cấu thành bằng vần da thay thế cho vần ta. Như vậy đức Như Lai hiểu theo nghĩa chiến thắng.[130]

Bất kỳ việc tự chiến thắng của vị đạo sư nào cũng giống như một chất giải độc chính xác, chính vì thế mà vị đạo sư lại chính là đức Như Lai.

2. Nơi một con người vô song có nghĩa là: nơi một con người không có kẻ nào sánh bằng hay địch lại được. Chẳng có bất kỳ con người nào khác hơn là một con người vô song, là một người có khả năng đưa ra một lời thừa nhận như sau: “Ta là một vị Phật”*: nơi con người vô song này.

2. Đã nổi lên có nghĩa là đã xuất hiện, được tác thành.

2. Lòng thương xót có nghĩa là một hiện trạng xót thương, lòng thương hại.

2. Toàn bộ Chúng sanh có nghĩa là: đây là cách biểu thị được gán cho những nhóm chúng sanh không loại trừ một ai. Ý nghĩa ở đây là: toàn bộ các nhóm chúng sanh...

Trong phạm vi đoạn kệ này cũng có ý nghĩa như đã được nói đến[131] ở trên.

Thế rồi khi vị Phạm Thiên yêu cầu Đức Thế Tôn thuyết giảng Phật Pháp và trong ngài nổi lên lòng thương xót đối với mọi chúng sanh, ngài đã muốn thuyết giảng Phật Pháp thế nên ngài đã nói với vị Đại Phạm Thiên với đoạn kệ sau đây:

“Cầu mong các cửa bất tử hãy mở ra cho họ. Cầu mong những ai có tai nghe hãy từ bỏ niềm tin (quá khứ). Hỡi vị Phạm Thiên hãy nghĩ đến công việc lao khổ vô dụng. Ta đã chẳng thuyết Phật Pháp tối thượng và tuyệt hảo cho các chúng sanh đâu” *1

Thế rồi Ngài Phạm Thiên Sahampati, hiểu ra rằng, “Thời cơ thuận tiện để Đức Thế Tôn thuyết giảng Phật Pháp theo lời yêu cầu của ta đã đến.” Chấp mười ngón tay toả sáng lại với nhau đưa lên đầu trong tư thế kính lễ. Sau khi đã kính lễ Đức Thế Tôn ngài lên đường có đoàn thể đông đảo các vị Phạm Thiên vây quanh ở phía bên phải ngài. Rồi sau khi đạo sư đã bảo đảm với vị Phạm Thiên, ngài suy nghĩ. “Trước tiên ta phải thuyết giảng Giáo Pháp cho ai đây?” nghĩ rằng, “Āḷra là người có học, ông ta sẽ nhanh chóng hiểu được Phật Pháp,” nhưng khi những tư tưởng đó nổi lên và xem xét trở lại ngài biết là ngài đã thể hiện thời gian nghiệp chướng một tuần lễ trước đó, còn Uddaka vừa mới nhập thời gian nghiệp chướng buổi tối hôm trước. Còn nữa, ngài lại nghĩ. “Nhóm năm vị tỳ khưu hiện đang ở đâu?” Và hướng tâm vào nhóm năm vị tỳ khưu. Ngài biết hiện thời họ đang ở gần thành phố Baranasi trong vườn lộc giả. Vào buổi sáng (ngày rằm[132]) tháng Asalha ngài đã lấy bát khất thực và y cà sa. Khi ngài đã đi được mười tám do tuần (yojana) dọc theo đường đi. Khi nhìn thấy một vị ẩn sĩ loã thể tên là Upaka trên đường đi, ngài giải thích cho vị đó chính hiện trạng của Đức Phật, và khi tới nơi ở của Chư Tiên đoạ xứ vào buổi tối cùng ngày đó, ngài đã tỏ Phật tính của ngài cho nhóm năm vị tỳ khưu và nói với họ từ chỗ ngồi vinh quang được dọn sẵn cho ngài, ngài đã thuyết giảng một bài thuyết pháp về Chuyển Pháp Luân.*2

[19] Về những vấn đề này Trưởng Lão Aññā-Koṇḍaññā đã đem phát sanh trí hợp với những lời dạy và hợp với kết luận của bài thuyết pháp và đã thiết lập Thánh quả Nhập Lưu cùng với mười tám ngàn vị Phạm Thiên. Vị đạo Sư đã trải qua mùa mưa tại đó, vào ngày hôm sau lại thiết lập Trưởng Lão Vappa Thánh quả Nhập lưu. Sau khi đã thiết lập Thánh quả Nhập lưu cho toàn bộ những người này bằng cách sử dụng cùng một phương cách giống như nhau, ngài đã qui tụ năm vị trưởng lão lại vào ngày mùng năm đầu tháng và thuyết giảng cho họ bài thuyết pháp về các tướng vô ngã.*3 Vào lúc kết

thúc bài thuyết pháp thì năm vị Trưởng Lão được thiết lập A-la-hán.

*. A ii. 39

*1 Vin i. 7. Trung Bộ Kinh i. 169, S i. 138.

*2 Vin i. 10

*3. Nt. 13

Thế rồi sau khi nhận ra những phẩm chất của Yasa, một cậu trẻ tuổi trong gia đình và nhìn thấy cậu ta đã xuất gia và rời khỏi cuộc sống gia đình, đạo sư liền cho gọi cậu lại và nói rằng, “Hãy đến đây, hỡi Yasa”. Và trong đêm đó ngài đã thiết lập Thánh quả Nhập lưu cho Yasa. Và ngày hôm sau lại thiết lập A-la-hán cho cậu. Sau đó ngài đã rời bỏ năm mươi bốn người bạn của mình để xuất gia theo lệnh, (Thiện Lai Tỳ khưu) “Hỡi các vị Tỳ khưu. Hãy đến” (công thức xuất gia) ngài liền thiết lập A-la-hán cho họ. Như vậy sau khi đã an cư Kiết Hạ, và “sau khi đã tự tứ sáu mươi mốt vị A-la-hán còn hiện diện trên trần gian, bậc Đạo sư nói với các vị tỳ khưu với những lời như sau:

Hỡi các vị tỳ khưu, hãy biến thế gian này làm nơi đem lại hạnh phúc cho chúng sanh cũng như cho chính các ngươi, đang khi còn đi trên đường đời này, hãy truyền bá Phật Pháp cho chúng sanh. [20] Hãy đến cư trú ở nơi yên tĩnh hiu quạnh, nơi triền dốc núi và trong rừng sâu. Hãy kiên trì truyền bá Phật Pháp đích thực của ta cho trần gian này. [21] Hỡi các vị tỳ khưu, hãy công bố, giải thích thông điệp Phật Pháp. Có những việc tập luyện tốt nhằm đem lại hạnh phúc cho mọi chúng sanh. (Đó là) lời ta đã nói ra. [22] Hãy khép lại mọi cánh cửa dẫn đến khổ cảnh; vô lậu hoặc và bất bình đẳng, hãy mở ra cánh cửa chánh đạo giải thoát nơi thiên đàng. [23] Phật Pháp cộng với những tu luyện là nơi cư trú cho những ân đức đặc biệt như lòng bi mẫn. Hãy gia tăng Giác Ngộ và niềm tin trên khắp trần gian này. [24] Đối với những chủ gia nhân, là những người hỗ trợ Phật Pháp do kiên trì bố thí của cải vật chất. Hãy thực hiện một hành vi phục vụ chúng sanh bằng cách bố thí Pháp. [25] Khi các ngài đang thuyết giảng Phật Pháp đích thực, hãy giương cao ngọn cờ của các vị đại hiền triết. Với tất cả những gì thực hiện thì hãy thực hiện cho tốt. Hãy thực thi điều tốt cho mọi chúng sanh.[133]

Khi ngài đã nói những lời như vậy, Đức Phật đã sai các vị tỳ khưu đó ra đi đến các thị trấn và khi chính ngài đã đi đến Uruvelā. Ngài đã đào tạo một nhóm gồm ba mươi người trẻ tuổi trên đường đi đến trong vùng rừng sâu Kappāsiya. Người nhỏ tuổi nhất trong nhóm họ cũng đã trở thành người Nhập Lưu. Và người tốt nhất trong số họ đã trở thành vị Bất Lai. Chẳng có người nào đạt đến bậc A-la-hán cũng như không có ai thuộc dạng phàm phu cả. Sau khi đã để cho tất cả những người này xuất gia theo mệnh lệnh, “Thiện lai, tỳ khưu” (là mệnh lệnh kêu gọi xuất gia) và sau khi chính ngài cũng đến được vùng Uruvelā ngài đã thực hiện được ba ngàn năm trăm thần thông và thuần hoá được người anh em đã trở thành các vị ẩn sĩ để tóc rối. Bắt đầu với Kassapa vùng Uruvelā, và các đồ đệ của ba vị với số người lên đến một ngàn vị ẩn sĩ để tóc rối. Sau khi đã cho phép họ xuất gia trong các hiện trạng đó (theo mệnh lệnh) “Thiên lai tỳ khưu,” [20] ngài đã đặt họ đứng đầu vùng Gayā và thiết lập họ nơi bậc A-la-hán bằng bài thuyết Pháp Thiêu đốt.*

Vây quanh là một ngàn các vị A-la-hán. Đức Phật nghĩ "Ta sẽ giữ trọn lời bảo đảm của ta với nhà vua Bimbisāra."[134] Sau đó ngài đi đến công viên hoàng gia Laṭṭhivana vùng ngoại ô thành phố Rājagaha. Người bảo vệ công viên nói với nhà vua. Khi ngài nghe được sự việc như vậy Đức Phật liền đến yết kiến đức vua được. Vây quanh là mười hai ngàn các vị chủ gia nhân người bà la môn. tiến lại gần

* Nt.34 *1Vin. i. 36, Ja vi.220

Đức Như Lai Thập Lực, là ánh mặt trời quang vinh của các vị đại hiền triết đang chiếu rọi xuyên qua cánh rừng[135], giống như mặt trời chiếu xuyên qua những kẽ hở dày đặc. Sau khi đã cúi đầu xuống, đang tỏa ra với hào quang bảo ngọc quí chiếu sáng từ đầu xuống đến chân đức Như Lai Thập Lực. Gót chân ngài được trang hoàng với những bánh xe và ánh sáng, các nụ[136] hoa sen tinh tuyền đang nở rộ, ngài ngồi xuống giữ một khoảng cách đầy kính trọng với đoàn thể các tỳ khưu.*1

Rồi có điều xảy đến với các vị chủ gia nhân người Bà La Môn, "Giờ đây, không hiểu vị đại Sa Môn sống Phạm hạnh với Kassapa Uruvelā hay Kassapa Uruvelā sống Phạm hạnh với vị đại Sa môn?" Thế rồi Đức Phật với tâm của mình biết được lý do đang chất chứa trong tâm của họ, liền nói với vị Trưởng Lão[137] với các đoạn kệ sau:

Hỡi cư dân thành Uruvelā, các ngươi có thấy gì chăng, có phải các ngươi nổi tiếng vì bị hao mòn héo hon, hay đã từ bỏ ngọn lửa thánh chăng? Hỡi Kassapa, ta hỏi nhà ngươi về vấn đề này: phải chăng nhà ngươi đã từ bỏ các dụng cụ lửa chăng?*

Vị Trưởng Lão biết được ý nghĩ của Đức Phật, liền thưa lại:

"Của lễ dâng cúng được nói đến chỉ thấy toàn là vật chất và âm thanh cũng như hương hoa, khoái cảm giác quan và còn có cả đàn bà nữa. Biết được những thứ đó chỉ là rác rưởi chấp thủ (thèm khát). Chính vì thế ta chẳng cảm thấy chút hứng thú sảng khoái nào về nghi lễ lẫn của dâng cúng cả."*

Khi Trưởng Lão đã nói lên đoạn kệ này, để làm rõ hiện trạng cụ thể của mình là một đồ đệ ngài đã phủ phục xuống dưới chân đức Như Lai và nói. "Thưa ngài, đức Thế Tôn chính là vị đạo sư của tôi và tôi là đồ đệ của ngài."* Sau khi đã nói những lời đó ngài đã bay lên khỏi mặt đất bảy lần, (lần một) cao bằng một cây dừa... (lần thứ bảy) cao bằng bảy cây dừa cộng lại, và sau khi đã thực hiện phép lạ này, ngài đáp xuống mặt đất và lại ngợi khen đức Thế Tôn rồi kính cẩn ngồi thiền giữ một khoảng cách xa xa ngài lại tôn vinh Đức Phật.

Rồi sau khi dân chúng đã nhìn thấy phép màu ngài đã thực hiện, họ cất tiếng nói, "Quả thật, những ai được gọi là đấng Giác Ngộ thật vô cùng oai nghiêm; như vậy Kassapa Uruvelā, là người có tà kiến đã trở nên mạnh mẽ và tự cho mình là, "Ta là vị A-la-hán" và rồi triệt phá hết tà kiến của (trưởng lão)đức Như Lai thuần cảm hóa được ông". Còn dân chúng thì bàn tán rất nhiều về những ân đức đặc biệt của đức Như Lai Thập Lực.*1 Khi vị đạo sư nghe thấy những lời bàn tán đó, ngài lên tiếng, "Không chỉ bây giờ ta mới thuần hóa được Kassapa Uruvelā, trong quá khứ ta cũng đã làm tương tự như vậy" Thế rồi dân chúng, đứng lên khỏi chỗ ngồi, kính lễ Đức Thế Tôn và chấp tay đưa

lên đầu rồi phủ phục trước ngài, họ cất tiếng nói rằng, “kính đức Thế Tôn, chúng tôi đã nhận ra giờ đây ngài trưởng lão đã được ngài cảm hóa. Nhưng bằng cách nào ngài đã cảm hóa ông ta trong quá khứ?” Thế rồi do đám đông yêu cầu, [21] đức Thế Tôn đã thốt lên Kinh Mahānāradakassapajātaka*2 Kinh này đã tiết lộ cho những chúng sanh biết tiền kiếp và ngài đã giải thích cho họ về tứ diệu đế.

Thế rồi, sau khi đã nghe bài thuyết pháp của vị Đạo sư về Phật Pháp, vua Bimbisara cũng được thiết lập Thánh Quả Nhập Lưu cùng một đoàn người gồm khoảng mười một ngàn chủ hộ người Bà-la-môn. Sau khi nhà vua đã đến nương nhờ nơi cửa Phật, Ngài mời Đức Phật cùng với Tăng Đoàn các tỳ khưu dùng bữa vào ngày hôm sau, còn đang nhiễu vây quanh bên hữu đức Thế Tôn ba lần cùng với đoàn người đông đảo, Nhà vua đã kính lễ Đức Phật và ra đi.

Vào ngày kế tiếp, vây quanh Đức Phật là một ngàn các vị tỳ khưu, giống như một vị vua chư Thiên ngàn mắt, có một đám đông cả ngàn vị chư Thiên bao quanh (hay) giống như vị Đại Phạm Thiên có một đoàn Phạm Thiên bao quanh. Đức Thế Tôn đã vào thành Rājagaha. Nhà vua đã tổ chức bố thí[138] cho

* Vin i. 36, Ja vi. 320 *1Ja vi. vi 220 *2 Jā vi. 220tt , No. 544

Tăng Đoàn các vị tỳ khưu cùng với vị Giác Ngộ (Đức Phật) đứng đầu. Vào cuối bữa ăn nhà vua đã nói với Đức Phật những lời sau đây, “Thưa đạo sư, trẫm không thể tiếp tục ra đi mà không có Tam Bảo; vào mùa rảnh rỗi hay bận bịu công việc trẫm muốn đến gặp Đức Phật. Thành phố Laṭṭhivana lại quá xa xôi, nhưng khu rừng tre này là sở hữu của Trẫm, một công viên vui chơi giải trí không quá xa cũng như không quá

gần (một ngôi làng) cũng không quá xa ngôi làng đó đối với những ai muốn được yên tĩnh. Rất thuận tiện để đi tới đi lui, hoàn toàn tách biệt khỏi đám đông. Một nơi yên tĩnh thật lý tưởng có bóng mát và nước đầy đủ, được trang điểm với những phiến đá lạnh mát và bằng phẳng, một thửa đất hoàn toàn tiện nghi, luôn lúc nào cũng toả mùi thơm hoa trái và cây cối hết sức kiêu sang[139] Có các căn nhà trải dài được trang điểm rất kỹ, có các phòng nội thất không mái che, chỗ ở[140], chỗ nghỉ, nhà mái cong[141], sảnh đường v.v... Xin Đức Phật hãy nhận lấy từ nơi trẫm.” Và rồi nhà vua lấy chậu nước có màu trong như các viên ngọc quí và có hương thơm phức của muôn hoa phảng phất đâu đây, ngài đựng nước đó trong một chiếc bình thường dùng làm nghi lễ bằng vàng, như thể vừa mới được hâm nóng trên than hồng nhà vua đã tự tay mình đổ nước lên tay đức Như Lai Thập lực đang khi ngài dâng cúng công viên rừng tre. Đang khi ngài chấp nhận công viên này, thì vị chư Thiên địa suy nghĩ, “Thế là gốc rễ giáo pháp của vị Giác Ngộ đã được trồng[142] tại đây.” Và nhảy mừng lên như thể a trẻ nít. Trong đất nước Ấn độ (Jambudipa), trừ tại Đại Đền Phật trong khu rừng tre, thì chẳng còn dịp nào đất lại rung chuyển vào dịp ngài nhận chỗ ở. Thế rồi sau khi nhận công viên rừng tre, đạo sư liền chúc phước cho nhà vua vì đã thực hiện thí này cho Tăng Đoàn.

Cho dù có cả ngàn miệng lưỡi, ai là người có khả năng nói hết được thuận lợi của việc bố thí một chỗ ở cho Tăng Đoàn, trừ các vị Giác Ngộ, là những người bảo hộ hộ trì thế gian này? 27 Cầu nguyện bất kể người nào dâng tặng thiền viện cho Tăng Đoàn được

sống lâu, được sắc đẹp hạnh phúc và sức khoẻ dồi dào. Người đó sẽ được gọi là kẻ đã ban tặng một ân huệ được khen ngợi một cách minh bạch nhãn tiền. 28 Người bố thí chỗ ở sẽ tránh được những hiểm nguy trong cuộc sống do lạnh nhạt đem lại và vì thế mà được bảo vệ trong suốt cuộc sống; chính vì thế người khôn ngoan khen ngợi họ có cuộc sống trường thọ.[143] 29 Chẳng có sức mạnh (khoẻ), sắc đẹp cũng như tính minh bạch rõ ràng đối với kẻ nào trú ngụ trong nơi ở quá ấm quá lạnh. Chính vì thế kẻ nào dâng cúng một thiền viện sẽ đem lại sức khoẻ và sắc đẹp và cả tính cách minh bạch rõ ràng. 30 Xuất phát từ việc được bảo vệ liên tục theo nhiều cách chống lại những đau buồn nổi dậy trên cõi đời này, khỏi sức lạnh, sức nóng. Các loài bò sát và giá rét và sức nóng mặt trời, người bố thí một thiền viện sẽ được hạnh phúc rất nhiều. 31 Khí lạnh, sức nóng, ngọn gió, mặt trời, chích đốt và mưa gió, các loại bò sát, súc sanh làm mồi, v.v... chỉ là đau khổ cả. Chính vì người bố thí một chỗ ở sẽ tránh được những thứ đó, thế nên người đó thường chăm sóc đến hạnh phúc của người khác. 32 Bất kỳ người nào có suy tư an bình, vui vẻ, bố thí một thiền viện, việc bố thí đó sẽ trở thành một niềm vui trong tái sanh, khiến tâm trí trở nên sảng khoái, được gọi là người bố thí toàn bộ những ân đức cao nhất bắt đầu với trì giới. 33 Thoát khỏi mọi vấn vương keo kiệt và tham lam, người bố thí một chỗ ở, một trú xứ của những ân đức đặc biệt. Khi một người được thổi ra khỏi[144] chỗ đó, vào thiên đàng vượt qua khỏi nơi người đó chắc chắn phải đầu thai vào một nơi không còn đau khổ nữa. 34

Nếu một người xây dựng một thiền viện xinh đẹp dễ thương hấp dẫn và kiêu sang để cho các vị tỳ khưu làm nơi cư trú trong đó. Người đó lại bố thí cho các ngài đồ ăn thức uống, y phục, tâm trí người đó luôn được bình an. 35 Chính vì thế, thưa ngài, trong niềm vui sướng tái sanh, trong sảng khoái liên tục cảm nghiệm được. Thông qua chánh quả của hành vi bố thí một thiền viện đem lại, người đó sẽ được an tịnh, hạnh phúc trên trần gian này và sau đó người đó tiếp tục thoát khỏi mọi sầu khổ. 36

Chính vì thế sau khi vị vua các vị hiền triết (Đức Phật) đã cám ơn nhà vua Bimbisāra, là vua thiên hạ, vì đã bố thí một thiền viện như vậy, ngài liền bay lên khỏi chỗ ngồi bao quanh là một Tăng Đoàn các vị tỳ khưu. Với ánh sáng[145] toát ra từ chính thân hình thể xác của ngài trông hết sức dễ thương đã khiến cho các thành thị, rừng cây, nhà cửa v.v... trông giống như thể được rắc lên một lớp bụi bằng vàng.[146] Ngài tiến vào đại thiền viện tại cánh rừng tre đó với đặc ân không gì sánh kịp nơi một vị Giác Ngộ, cùng với ánh sáng vô tận nơi vị Giác Ngộ toả ra.

Trong thiền viện yên tĩnh nơi cánh rừng tre, là nơi tâm trí đức Như Lai được sảng khoái. Kẻ khôn ngoan cư trú tại nhiều thiền viện khác nhau đang chiêm ngưỡng cảnh những chúng sanh đang tận hưởng những lời chỉ giáo. 37

[23] Thế rồi đang khi Đức Thế Tôn còn đang lưu lại ở đó, nhà vua Suddhodana nghe thấy, “Con trai tôi đã tu luyện khổ hạnh đã được sáu năm và đã chứng đắc Tự Giác Ngộ Tột Đỉnh cao nhất, và đã Chuyển Pháp Luân vinh quang; con trai tôi đã tới thành phố Rājagaha và đang lưu trú tại Đại Thiền Viện trong cánh rừng tre”. Ngài liền sai quan tể tướng đến gặp ngài và nói, “Người bầy tôi trung thành của ta, hãy ra đi và khi nhà ngươi đã tới[147] thành phố Rājagaha đi kèm với một ngàn người tùy tùng, nhà ngươi

sẽ thay ta mà nói với con trai ta rằng. Phụ vương của ngài, vua Suddhodana muốn gặp ngài". Nhà ngươi hãy quay trở về mang theo con trai ta." Quan tể tướng trả lời nhà vua đồng ý, nói rằng. "Tốt lắm, bẩm hoàng thượng." Rồi lên đường đi theo lối con đường dài sáu mươi do tuần kèm theo là một ngàn người tùy tùng, ngài vào thiền viện ngay lúc đức Phật đang thuyết giảng Phật Pháp, ngài tể tướng nghĩ, "Mong rằng sứ điệp nhà vua gửi đến cho cậu con trai nhà vua được thể hiện." Và ứng yên bao quanh là đoàn tùy tùng đi theo quan; đang khi nghe Đức Phật thuyết giảng Phật Pháp, quan tể tướng đã chứng đắc A-la-hán khi ngài còn đang đứng yên đó cùng với một ngàn người đi theo. Quan tể tướng xin phép được xuất gia. Đức Phật, nói, "Thiên lai tỳ khưu." đang khi ngài giang tay ra chào đón. Ngay lúc đó do sức mạnh thần thông của ngài toàn bộ những người đó đã trở thành các vị tỳ khưu trong tay cầm bát khất thực và mặc y cà sa màu vàng và được trang điểm giống hệt như các vị trưởng lão đã đứng đó cả hàng trăm năm, tất cả họ bao vây quanh Đức Phật.

Nhà vua suy nghĩ, "Chẳng có người nào quay trở lại cũng chẳng có thông điệp nào của con trai trẫm được phản hồi," chín lần nhà vua đã sai các sứ giả theo cùng một cách. Nhưng không có lần nào chín ngàn người này nói gì với nhà vua hoặc có trao thông điệp của nhà vua tới tay Đức Phật hay chưa: tất cả họ đã chứng đắc A-la-hán và đã xuất gia." Thế rồi nhà vua suy nghĩ. "Ai sẽ thực hiện được mệnh lệnh của ta? và quan sát toàn bộ lực lượng hoàng cung, ngài bắt gặp Udāyin.[148] Người ta kể lại rằng ông là một quan tể tướng có nhiều Đảnh hưởng trước đức vua, một người bạn rất thân tín trong mọi lời nói đối với nhà vua, là người sanh ra cùng ngày với vị Bồ Tát,[149] là bạn đồng nổi khố và rất thân với vị Bồ tát từ hồi còn nhỏ. Thế rồi nhà vua nói với ông rằng, "Hỡi Udāyin thân mến, trẫm rất nôn nóng muốn gặp lại con trai, trẫm đã sai chín ngàn người ra đi, nhưng không có lấy một người nào quay trở về thông báo cho trẫm một tin tức gì cả. Thật vô cùng khó hiểu. Chẳng lẽ trẫm đã gần đến ngày mãn số chăng, nhà ngươi có thể làm cách nào cho ta gặp lại con trai đang khi trẫm còn sống trên đời này được chăng?" Thần có thể làm được điều đó, thưa bệ hạ, nếu thần cũng được phép xuất gia." Nhà vua áp lại, "Bạn yêu, cho dù nhà ngươi có xuất gia đi

chăng nữa hãy cho trẫm được gặp mặt con trai trẫm một lần." Quan tể tướng nói, "Thôi được rồi, tâu bệ hạ." Và ông đã nhận sứ điệp của nhà vua rồi ra đi.

Khi đến thành phố Rājagaha v tể tướng nghe lời thuyết pháp của Đức Phật và cũng chứng đắc A-la-hán cùng với một ngàn người và đã trở thành vị tỳ khưu theo mệnh lệnh "Thiện lai tỳ khưu," Vào ngày rằm tháng Phagguna, vị ấy nghĩ "mùa lạnh đã qua, mùa mưa lại đến, rừng đang đâm chồi nẩy lộc, và đường đi đã thuận lợi hơn nhiều, đã đến lúc dàn xếp một cuộc họp với các người thân họ hàng của đức Như Lai Thập Lực." Đang khi tiến gần lại với Đức Phật, ngài tể tướng mở miệng khen ngợi Đức Phật thành một bài kệ gần sáu mươi đoạn,[150] khiến cho Đức Phật trở về lại với thành phố quê hương của ngài:

Giờ đây đã xuất hiện màu đỏ thắm rực rỡ trên ngọn cây thưa ngài đáng kính[151], đang che phủ tàn lá, đang truy tìm quả chín, giống như những ngọn lửa chiếu sáng. Thưa ngài đại anh hùng, đã đến giờ ngài đi gặp lại những người Thích Ca[152]* [24]

Trời không quá lạnh, cũng không quá nóng, cũng không thiếu thốn của bố thí nữa. ồng ruộng đã trở thành xanh biếc và mọc đầy cỏ: thưa ngài đại sư, đã đến lúc ngài về thăm lại quê nhà.*1

Thế rồi Đức Phật nói với quan tể tướng, “Hỡi Udāyin tại sao nhà ngươi lại khen ngợi chuyến đi đến như vậy?”

“Thưa ngài kính mến, cha ngài, hoàng vương Suddhodana, rất muốn gặp mặt ngài, hãy thu xếp một cuộc gặp với những người họ hàng thân thuộc của ngài đi.”

“Thôi được rồi Udāyin, ta sẽ thu xếp một cuộc họp mặt với những người họ hàng thân thuộc của ta. Chính vì thế hãy truyền cho Tăng Đoàn các vị tỳ khưu để họ sửa soạn những việc cần phải tuân thủ cho một cuộc hành trình.”

Thật tuyệt vời, thưa ngài kính mến,” và vị trưởng lão truyền cho Tăng Đoàn các vị tỳ khưu, Vị đạo sư đã lên ường từ thành phố Rājagaha đi theo ngài có khoảng mười ngàn người trai trẻ thuộc các gia đình đang sinh sống tại Aṅga-Magadha và vào khoảng mười ngàn người đang sinh sống tại Kapilavatthu – cùng với khoảng hai mươi ngàn các vị tỳ khưu là những người đã triệt phá được hết mọi lậu hoặc. Các ngài đi bộ khoảng độ một do tuần (yojana) mỗi ngày. Ngài đã đến thành phố Kapilavatthu trong vòng hai tháng sau. Ngay sau khi Đức Phật đến thành phố đó một số người Thích Ca nói: “Chúng ta sẽ gặp người họ hàng tuyệt vời của chúng ta.” Họ đi tìm nơi Đức Phật sẽ lưu lại và quan sát thấy công viên hoàng gia Nigrodha là nơi ngài lưu lại và những người Thích Ca vô cùng sung sướng. Họ sửa soạn đủ loại đồ thiết yếu và rồi họ ra ngoài để gặp Đức Phật, họ cầm trong tay hương hoa, toàn bộ trên tứ chi được trang điểm với đồ trang sức quí giá và kính lễ ngài với nước hoa, hoa và bộ hương trầm. Rồi sau khi đã kính lễ ngài, họ đi đến công viên Nigrodha, tại đó họ thấy Đức Phật vây quanh là một đoàn tỳ tùng khoảng hơn hai mươi ngàn người, là những người đã triệt phá hết lậu hoặc, còn Đức Phật ngài đang ngồi trên chiếc ghế đã được sửa soạn chỉ dành riêng cho ngài. Nhưng những người Thích Ca tự bản chất đã tỏ ra rất tự phụ, cứng lòng do tự phụ mà ra và đã suy nghĩ rằng.” Hoàng tử Siddhatta còn trẻ hơn chúng ta, ngài chỉ đáng là anh chúng ta, ngài chỉ bằng tuổi con trai chúng ta mà thôi, chỉ bằng tuổi đứa cháu chúng ta mà thôi.” Họ đã nói những điều đó cho biết bao nhiêu các vị hoàng tử trẻ tuổi. “Hãy tỏ ra kính lễ Đức Phật chúng ta sẽ ngồi rất gần các ngài.”

* Thag 527. trích trong Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 359. 535. *1 Ja i. 87, cả hai đoạn kệ trên.

Và họ đã ngồi như vậy còn Đức Phật sau khi đã nhận ra được ý nghĩ trong tâm của họ, liền suy nghĩ, “Những người họ hàng này không kính lễ ta vì họ đã lớn lên một cách uổng công vô ích[153] họ cũng chẳng biết vị Phật thuộc hạng người nào. Cũng như không hay biết sức mạnh của một vị Phật là như thế nào. Cũng chẳng biết một vị Phật là loại người này và sức mạnh của vị Phật là như vậy. Nào ta hãy đến và chứng tỏ cho họ thấy chính sức mạnh của một vị Phật và sức mạnh khả năng Thần Thông của ngài là như thế nào, ta sẽ thực hiện một phép lạ. Tạo ra trên trời một nơi du ngoạn (Walk) bao gồm toàn bộ những

thứ vàng bạc đá quí.[154] Nối liền toàn bộ thập vạn đại thiên ta bà thế giới. Ngài rảo bước lên xuống tại đó và nhận ra được ý nghĩ trong tâm dân chúng. Ta có thể thuyết giảng Phật Pháp cho họ. Do vậy những người duyệt lại có nói ra điều này nhằm chúng tỏ cách lý luận của Đức Phật như sau:

I 3. Vì những chúng sanh cùng với chư Thiên không hay biết vị Phật này thuộc loai người nào, siêu phàm nơi con người, cũng như chẳng hay biết gì về sức mạnh thần thông của ngài thuộc loại nào, sức mạnh trí tuệ của vị Phật, ngài luôn tỏ lòng nhân từ với thế gian này. [25] 4. Vì những chúng sanh này cùng với chư Thiên không hay biết ngài thuộc loại vị Phật nào, loại tối cao nơi các chúng sanh và loại sức mạnh của ngài là loại sức mạnh thần thông, sức mạnh trí tuệ loại sức mạnh của một vị Phật, có lòng nhân từ với trần gian này. 5. Hãy đến mà xem, ta sẽ trình diễn sức mạnh siêu vượt của một vị Phật: lên đến cực điểm ta sẽ tạo ra một nơi du hành được trang hoàng với muôn vàn châu báu.[155]

3. Trong trường hợp này vì những người này không[156] hay biết có nghĩa là vì những người này không hề hay biết. Vần na có nghĩa phủ định; vần hi là một tiểu từ cho biết nguyên nhân. Bởi vì các vị chư Thiên cũng như chúng sanh bắt đầu tương quan với ta song không biết gì về các sức mạnh của ta kể cả sức mạnh thần thông lẫn sức mạnh vị Phật chưa để lộ ra. Để biết được một vị Phật thuộc loại này loại nọ. Sức mạnh của vị Phật thuộc loại nào. Chính vì thế ta sẽ trình diễn sức mạnh vị Phật lẫn sức mạng thần thông của ta nữa. Đó là ý nghĩa muốn đề cập đến ở đây.

3. Chúng sanh cũng như chư Thiên: về điểm này các chư Thiên muốn ám chỉ chư Thiên do tái sanh[157] với các chư Thiên có nghĩa là cùng với các chư Thiên. Họ là ai vậy? Các chúng sanh, là con người cùng với những ai thuộc về chư Thiên được hiểu là các chúng sanh cùng với các chư Thiên. Hay, một vị chư Thiên được gọi là chư Thiên theo qui ước.[158] Thí dụ nhà vua Suddhodana, chính vì điều đó, như ta nói rằng, “Với bệ hạ Suddodana” lại có nghĩa là “chúng sanh với các chư Thiên” là những con người có quan hệ họ hàng của ngài. Với các chư Thiên, chúng sanh với Suddhodana, chúng sanh với các chư Thiên, với các vua chúa. – Những người họ hàng của ta cũng không hay biết sức mạnh của ta là ý nghĩa muốn đề cập đến ở đây. Hơn thế nữa các vị chư Thiên còn lại[159] cũng được kể luôn trong đó. Vì toàn bộ các chư Thiên được gọi là chư Thiên do ý nghĩa của các chư Thiên đó, hưởng vui thú v.v... là mục tiêu trong điều kiện[160] tự nhiên của các vị chư Thiên. Hay, các chư Thiên cũng như con người chính là một loại chư Thiên và con người. Chúng sanh cùng với các vị chư Thiên chính là các con người cộng với các chư Thiên. Họ là những ai vậy? “Các cõi trần thế” nên được hiểu theo như cách diễn đạt còn lại.

3. Buddha[161] (vị Phật) có nghĩa là được Giác Ngộ,[162] Giác Ngộ hoàn toàn trước tứ diệu đế. Như người ta nói rằng:

Ta biết được hoàn toàn chính là điều cần phải được hiểu một cách thông suốt, và được phát triển điều cần phải được tu tập, thoát khỏi những điều cần được loại bỏ. Chính vì thế, một vị Bà la môn, chính ta là Buddha.*

Và ở đây xét theo cấu trúc ngữ pháp từ Buddha nên được coi là ở cách chủ động.[163] Tuy nhiên đức Thế Tôn là vị tự Giác Ngộ hoàn toàn, như vậy ngài được nhận ra và biết đến do các chư Thiên và con người. Là những người đã đạt đến được những chứng đắc kiệt xuất.[164] Về điểm này cấu trúc ngữ pháp của từ Buddha nên được hiểu ở thể thụ động:[165] ngài được Giác Ngộ hiểu theo nghĩa "Có đặc tính Giác Ngộ nơi người." Có nghĩa ngài là người có được đặc tính Giác Ngộ. Toàn bộ những điều này nên được hiểu theo khoa học ngữ pháp.

3. Thuộc loại nào có nghĩa là: loại nào. Thuộc loại nào, ngang bằng với điều gì, màu nào, với hình thái thể chất nào, cao hay thấp?

3. Đấng Tối Thượng nơi con người có nghĩa là tuyệt trần nơi các chúng sanh, là những con người hay trong số những con người ấy ngài là đấng trổi vượt nhất, là đấng tốt nhất, đấng hoàn hảo nhất.

3. Có sức mạnh thần thông phi thường[166] có nghĩa là vấn đề này hiểu theo nghĩa thành công, là thần thông tạo ra, và thần thông hiểu theo nghĩa những thành tích. Hoặc giả, sức mạnh thần thông có nghĩa là các chúng sanh thành công. Như vậy họ là những người thành công, được phong phú hóa, là những người tuyệt vời. [26] Nó có mười loại như ta đã nói*1 có mười loại thần thông. Mười loại nào vậy? Sức mạnh thần thông cương quyết quyết tâm, sức mạnh thần thông biến hóa... do tâm tạo (thân).... nhờ có sự can thiệp của kiến thức... nhờ sự can thiệp của nhập định. Sức mạnh thần thông của các vị thánh, sức mạnh thần thông do kết quả nghiệp chướng. Sức mạnh thần thông do công đức mà có. Sức mạnh thần thông bao gồm chú thuật, sức mạnh thần thông hiểu theo nghĩa thành công nhờ nỗ lực chánh đáng (được áp dụng vào) nơi này nơi nọ.

Đây là một khác biệt giữa những sức mạnh này: loại thông thường, chúng ta hướng tâm đến nhiều loại cùng một lúc; sau khi đã hướng về hàng trăm hàng ngàn thứ ta quyết tâm quyết định cộng với yếu tố trí tuệ: Ta thuộc dạng đủ thứ (đa dạng). Như vậy sức mạnh thần thông được nhận ra sau khi cho thấy (theo các yếu tố toát yếu kể trên) sức mạnh thần thông chính là quyết định cương quyết. Vì sức mạnh này được tạo ra nhờ đặc tính quyết định cương quyết.

Đây là ý nghĩa sức mạnh thần thông: sau khi đã nhập thiền thứ tư, được coi như là việc hỗ trợ cho những thắng trí và sau khi đã xuất ra khỏi thiền đó, ta muốn trở thành người có hàng trăm sức mạnh, nói rằng: "Tôi có một trăm sức mạnh"; và thực hiện xong công việc bước đầu ta lại nhập tâm với công việc ban đầu một lần nữa trong lãnh vực dục giới, sau khi lại nhập thiền thứ tư trở lại coi như sự hỗ trợ cho những thắng trí và xuất ra khỏi bậc thiền đó rồi lại tập trung chú ý trở lại. Chúng ta cương quyết quyết định. Như vậy với cương quyết quyết định ta có khả năng sức mạnh được nhân lên hàng trăm hàng ngàn lần v.v... Đây chính là sự hỗ trợ. Trong trường hợp này khi thần thông (coi) nhập thiền như là một sự hỗ trợ, coi tướng làm hộ trợ khách quan hoặc một số hỗ trợ khách quan nào đó từ phía hàng ngàn sự hỗ trợ này và những sự hỗ trợ này lại tùy vào hình dạng xuất hiện, chứ không căn cứ vào cách miêu tả. Tâm quyết định cương quyết có hàng trăm sự hỗ trợ khách quan, nhưng cũng cùng tâm đó trong hiện

trạng an chỉ định thì lại giống như một hiện trạng tâm,[167] thuộc về thiền thứ tư liên quan đến lãnh vực sắc giới, lập tức nổi lên làm một mà thôi.

Về điểm này sau khi đã loại bỏ được hình thái bình thường, vị tỳ khưu tự xuất hiện dưới hình dạng một đứa bé hay tự xuất hiện dưới hình dạng một mãng xà hay một con chim hay dưới dạng hàng ngàn binh lính. – Như vậy ta gọi đây là sức mạnh thần thông biến hóa vì đây là sức mạnh (khả năng) loại bỏ hay thay đổi hình dáng bình thường của mình.

Về điểm này, khi một tỳ khưu từ thân xác của mình có thể tạo ra thành một thân xác khác với hình dạng hữu hình, hay do tâm tạo. Hoàn hảo với tứ chi, không có bất kỳ khiếm khuyết về nơi khả năng giác quan.[168] Bằng cách này khả năng thần thông do tâm hay thân xác tạo ra cũng được gọi như vậy vì đây là khả năng xuất hiện như là sản phẩm của một thân xác do tâm tạo ra hoàn toàn khác với thân hình thể chất bên trong thân hình thể chất của ta.

Có một sự phân biệt đem lại do đạt đến trí bậc A-la-hán là điều phải đắc thủ được hoặc là trước khi trí đã nổi lên hoặc sau hay ngay thời điểm được gọi là khả năng thần thông do trí chi phối (can thiệp) như trong trường hợp Trưởng lão Bakkula[169] hay trong trường hợp Trưởng lão Sankicca[170]. Và ta sẽ kể về câu chuyện của hai vị ngay sau đây.

Có một sự phân biệt diễn ra ngay lúc đạt đến tịnh chỉ trước hoặc sau sát na định cũng được gọi là sức mạnh thần thông do định chi phối. Ta cũng thấy có sức mạnh thần thông do định chi phối trong trường hợp Trưởng lão Sāriputta[171] trong trường hợp Trưởng lão Sañjīva[172] trong trường hợp Trưởng lão Khāṇukoṇdaña[173] lại cũng có cận sự nữ có tên là Uttarā[174] cận sự nữ tên là Sāmavatī[175]. Chuyện kể về các vị này cũng sẽ được kể lại dưới đây. Nhưng tôi không kể chi tiết nhằm bỏ qua những nhược điểm chi tiết trong cuốn sách này.

Sức mạnh thần thông của các vị thánh nhân là gì? Về vấn đề này, nếu một tỳ khưu muốn, “Cầu mong ta có thể quan sát được điều tốt lành nơi những điều ghê tởm,” [27] ngài tiếp tục chiêm ngưỡng điều tốt lành. Nếu ngài muốn, “Cầu mong ta có thể tiếp tục chiêm ngưỡng điều ghê tởm nơi điều tốt lành”. Ngài trú ngụ tại đó với xả, với niệm và ý thức rõ ràng.[176] Điều này được gọi là sức mạnh thần thông của bậc thánh chỉ xuất hiện nơi các vị thánh nhân đã đạt được chế ngự tâm mà thôi.

Sức mạnh thần thông do kết quả nghiệp chướng sanh ra là gì vậy? Bắt đầu với việc di chuyển trên không, sức mạnh thần thông nhờ kết quả nghiệp chướng chính là điều diễn ra nơi các loài chim, nơi các vị chư Thiên, và nơi một số con người thuộc thời đại kiếp bắt đầu và các chúng sanh đang phải sống trong cảnh đau khổ.[177]

Sức mạnh thần thông do công đức đem lại là gì? Một Chuyển Luân Vương bay bổng trên không cùng với đạo quân bốn yếu tố của ngài. Một núi bằng vàng cao tám mươi cubit được tạo ra dành cho người chủ nhà Jaṭilaka[178]; đây chỉ là những sức mạnh thần thông do công đức đem lại mà thôi. Việc tồn tại an toàn của người chủ gia nhân Ghosita khi người đó rơi vào bảy vị trí luôn muốn giết hại ông ta[179] chính là sức

mạnh thần thông do công đức mà ra. Sự xuất hiện kỳ lạ của những con trừu trước người lái buôn tên là Meṇḍaka dưới dạng bảy viên ngọc quý tại một vị trí chỉ gồm một miếng đất nhỏ síu[180] cũng là sức mạnh thần thông do công đức lập được mà ra vậy.

Sức mạnh thần thông gồm nơi toàn bộ chú thuật là gì vậy? Khả năng thần thông bao gồm các chú thuật bắt đầu với những cách thức như sau đây: thành thạo về chú thuật (phù thuỷ) đọc được những câu thần chú. Di chuyển trên không và cho thấy một con voi xuất hiện trên không gian, không trung... và họ có thể chỉ ra một đạo quân đa dạng xuất hiện...[181]

Sau khi đã thực hiện được điều này điều nọ một khi được tái sanh theo nhiều dạng khác nhau chính là sức mạnh thần thông hiểu theo nghĩa thành công nhờ nỗ lực chánh đáng và điều này được gọi là sức mạnh thần thông hiểu theo nghĩa thành công nhờ nỗ lực đúng đắn. Khả năng về mười sức mạnh thần thông được gọi là khả năng sức mạnh thần thông. Ý nghĩa muốn đề cập đến ở đây là họ không muốn biết đến khả năng sức mạnh thần thông của ta.

3. Khả năng trí tuệ có nghĩa là: mục đích ở đây muốn dành điều thuận lợi cho toàn bộ những ân đức cả hiệp thế lẫn siêu thế chính là khả năng trí tuệ về thánh đạo A-la-hán. Chẳng có chúng sanh nào biết được điều này. Một số người cho là khả năng trí tuệ ồng nghĩa với sáu loại trí không được Đức Phật chia sẻ cho bất kỳ người nào khác.[182]

3. Khả năng một vị Phật: đây khả năng của vị Giác Ngộ có nghĩa là sức mạnh của vị Giác Ngộ đó hay những trí của đức Như Lai Thập Lực.[183] Trong trường hợp này những trí của đức Như Lai Thập Lực có nghĩa là trí biết những gì là cơ hội và những gì không phải là một cơ hội gây hậu quả trí biết về kết quả liên quan những hành vi diễn ra ở quá khứ, tương lai và hiện tại, trí biết về những qui trình dẫn đến khắp mọi sanh thú,[184] trí biết về thế gian này dưới nhiều khía cạnh và hình thức khác nhau và đa dạng, trí biết về nhiều đặc tính đa dạng (nơi các chúng sanh) trí biết về các khuynh hướng và các xu hướng thiên về điều gì đó, trí biết hiện thực nơi ô nhiễm, nơi cách tinh luyện, trong việc xuất ly từ phía những thành tích nhập thiền, thành tích giải thoát và thành tích nhập định, trí biết về những tiền kiếp, trí biết về tử (từ đó) rồi lại sanh (ở nơi chốn khác của các chúng sanh, trí đoạn tận các lậu hoặc – có mười loại trí như vậy. Sức mạnh của một vị Phật ều đồng nghĩa với mười loại trí này.

4. Thuộc loại này có nghĩa là thuộc loại này[185], hay chính loại này là cách giải thích.

5. Đến là một tiểu từ ám chỉ sự bắt đầu (cho một dòng)[186]

5. Ta dùng để ám chỉ chính ta. Điều này muốn nói lên điều gì? Điều này muốn nói lên vì những người họ hàng của chính Đức Phật không thể biết sức mạnh của một vị Phật cũng như không thể biết được những

ân đức đặc biệt của vị Phật đó. [28] Và bởi vì họ lớn lên một cách uổng phí và do tính tự phụ họ đã không kính lễ ta là một nhân vật đáng kính nhất so với toàn bộ các chúng sanh trên trần gian này. Chính vì thế nơi họ ta thấy xuất hiện một hiện tượng tự phụ; sau khi hiểu được điều này người ta nói rằng sức mạnh của vị Phật có thể được chứng

tỏ theo ý nghĩa này tức là do Hành vi Kính Lễ Chư Phật mà ra.

5. Ta sẽ phơi bày ra có nghĩa là ta có thể phơi bày ra[187]; Hay "ta sẽ phơi bày ra"[188] cũng là một cách giải thích; ý nghĩa ở đây cũng đều giống nhau.

5. Sức mạnh của một vị Phật có nghĩa là sức mạnh của một vị Giác Ngộ hay sự nổi tiếng nơi trí của một vị Giác Ngộ.

5. Vô địch có nghĩa là không ai có thể vượt qua nổi (qua mặt được)[189].

5. Một nơi du hành có nghĩa là một vị trí ta có thể đi bộ trong đó được.

5. Ta sẽ tạo ra được có nghĩa là ta có thể sáng chế ra[190] "ta đang tạo ra một nơi du hành" cũng là một cách giải thích; ý nghĩa vẫn hoàn toàn giống nhau.

5. địa điểm cao nhất. Có nghĩa là ở trên trời cao.

5. Được trang điểm với toàn bộ những bảo vật có nghĩa là được trang điểm, trang hoàng hiểu theo nghĩa tạo ra sảng khoái với toàn bộ mười loại đá quí. Với ngọc trai, đá quí, lục ngọc thạch, viên ngọc mẹ, đá thạch anh, san hô,[191] bạc, vàng, ngọc mắt mèo, đá đỏ ru-bi[192]. Có nghĩa là: được trang điểm với đủ thứ đá quí. Một số người lại giải thích. "Ở nơi cao nhất được trang điểm với đủ loại đá quí."[193] Thế rồi vì Đức Thế Tôn được cân nhắc đến như vậy, các chư vị chư Thiên trên trần gian này v.v... Đang sống nơi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế giới đều vui mừng trong lòng và đã tán đồng ngài.

Điều này nên được hiểu là ngay lúc khởi đầu bài kệ này đã được các nhà duyệt xét làm rõ mọi vấn đề

này.

I. 6. Các chư Thiên thuộc địa cầu này, những kẻ nào đó và các vị đại Thiên Vương, thuộc Nhóm Tam Thập Tam, Các chư Thiên Dạ Ma (Yama) và những người được hưởng hạnh phúc, những Hóa lạc Thiên, cũng như những Tha hóa tự tại thiên, và những ai thuộc đoàn tùy tùng của các vị Phạm Thiên, sung sướng vô tận, tạo ra những tiếng la hét vang xa.[194]

6. Trong trường hợp này (các chư Thiên) trên ịa cầu này có nghĩa là những kẻ nào đang sống trên trần gian này, họ sống trong lâu đài[195] nhà vua, trên sườn núi dốc cao. Trong rừng rú sâu thẳm hay trên những ngọn cây cheo leo.

6. Những người thuộc về các vị Đại Thiên Vương nghĩa là có liên kết với với Các Vị Đại Thiên Vương[196]. Các vị chư Thiên đang bay trên không trung. Sau khi đã nghe thấy tiếng các vị chư Thiên trên mặt đất. Rồi các vị thần mây sấm[197], các vị thần mây nóng bức. Rồi đến các vị thần mây lạnh, các vị thần mưa, thần gió, rồi đến bốn vị Đại Thiên Vương, đến vị Tam thập Tam, các vị chư Thiên Dạ Ma (Yama), rồi đến những chư Thiên Đấu Xuất Đà, đến các vị thần Hóa lạc thiên, rồi các vị thần Tha hóa tự tại thiên, các vị trong đoàn tuỳ tùng của vị Phạm Thiên, các vị Phạm Phụ thiên. rồi đến các vị đại Phạm Thiên, các vị Thiểu quang thiên, rồi đến các vị Vô lượng quang thiên. Các vị Quang âm thiên, các vị Thiểu Tịnh Thiên, vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên các vị Vehapphala Quảng quả[198], các vị thần Aviha vô phiền. Các vị Atappa vô nhiệt

Sudassa. Thiện kiến Sudassi, Thiện hiện rồi đến các vị Akanittha sắc cứu cánh sau khi đã nghe thấy tiếng động đó, cũng tạo ra một âm thanh to lớn. Ý nghĩa ở đây là ngoại trừ những gì không có tâm thức và các chúng sanh thuộc các cõi vô sắc giới. toàn bộ chư Thiên, con người, long vương v.v... Nơi những địa điểm có thể nghe thấy tiếng động phát ra tiếng khen ngợi, thì lòng trí họ được tràn đầy nhuệ khí.

6. Hạnh phúc sung sướng có nghĩa là được vui sướng trong lòng. Tràn đậy nhuệ khí và hạnh phúc.

6. Vang xa có nghĩa là lan rộng ra khắp nơi.

Rồi ngay sau khi ngài đã suy tính đắn đo, vị đạo sư đã nhập chứng đắc thành tích Kasina màu trắng[199], quyết tâm quyết định, “Chớ gì ánh sáng xuất hiện nơi cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới” [29] Thông qua quyết tâm quyết định trong tâm thì ánh sáng đã xuất hiện ngay lập tức trên mặt đất cho tới nơi cư trú của Akanittha sắc cứu cánh, do vậy người ta nói rằng:

I 7. Chiếu sáng cùng khắp mặt đất. Cùng với các cõi chư Thiên và vô số khoảng không vô tận nơi các cõi đó, và rồi bóng tối dầy đặc đã tan biến hết khi họ được chứng kiến điều kỳ diệu tuyệt vời đó.

7. Trong trường hợp này được chiếu sáng có nghĩa là biến thành rõ ràng. 7. Mặt đất có nghĩa là: về điểm này mặt đất gồm bốn đặc tính:[200] mặt đất có những đặc tướng, mặt đất với những thành tố cấu tạo, mặt đất như là các ấn chứng nhập thiền, mặt đất được gọi như vậy. Khi người ta nói trong những văn cảnh như. “Thưa ngài, ịa đại nội tại là gì vậy? Bất luận điều gì được coi là nội tại, thích hợp cho một cá nhân, cứng, và rắn chắc.”* Đây là mặt đất với những đặc tướng. “Bất kỳ vị tỳ khưu nào cũng nên đào đất hay cho đào mặt đất.”*1 Có nghĩa là mặt đất với các thành phần cấu tạo thành; và tóc trên đầu v.v... Và hai mươi phần sắt và đồng v.v... Đó là mặt đất bên ngoài và mặt đất cùng với các thành phần cấu thành về màu sắc v.v... Được gọi là mặt đất cộng với các thành phần cấu thành. “Chúng ta hiểu được ề mục kasina đất” *2 Có nghĩa là mặt đất như là ấn chứng nhập thiền và mặt đất như là việc hỗ trợ khách quan cho việc nhập thiền. Kẻ nào chứng đắc cách nhập thiền thông qua ề mục thiền kasina đất, được tái sanh trong cõi chư Thiên, khi quay trở lại thì lấy tên là một chư Thiên mặt đất; như vậy người ta nói rằng: các thần thủy và thần thổ”*3 – Trong số các chư Thiên này: là trái đất được gọi với tên như vậy. Và điều được gọi là mặt đất nên được hiểu như là một cách mô tả. Nhưng ở đây ý định lại muốn coi trái đất với những yếu tố cấu thành của nó.

7. Các cõi chư Thiên (sadevakā) có nghĩa là các cõi có các chư Thiên cư trú. “Với các chư Thiên” (sadevatā) cũng là một cách giải thích nếu như cách này tốt hơn. Ý nghĩa ở đây là thế giới loài người cùng với thế giới các chư Thiên được chiếu sáng lên.

7. Rất đông người (puthu) có nghĩa là có rất nhiều người (bahu)[201].

7. Khoảng không chính giữa các thế giới đó có nghĩa đây là một từ đồng nghĩa với từ Nirayas (địa ngục) và các cõi A-tu-la và khoảng không ở giữa ba cõi ta bà thế giới là một

khoảng không ở giữa các thế giới này. Giống như khoảng không ở giữa ba bánh xe của một chiếc xe ngựa khi chúng đang đứng yên va chạm vào nhau. Mỗi khoảng không ở giữa các cõi này đo được tám ngàn do tuần (yojana).[202]

7. Không có căn cứ (cơ sở) không có sự nâng đỡ từ phía dưới1.

7. Và tính ảm đạm có nghĩa là bóng tối.

7. Dầy đặc có nghĩa là rậm rạp, cứng cỏi. Thường xuyên tối om vì thiếu ánh sáng mặt trời và mặt trăng chiếu sáng.

7. Bị tiêu mòn có nghĩa bị triệt phá.

7. Khi có nghĩa là khi Đức Phật do lòng thương xót của ngài đối với các chúng sanh ngài đã chiếu dãi ánh sáng để thực hiện điều kỳ diệu. Thế rồi bóng tối dầy đặc trong khoảng không giữa các cõi đó đã biến mất và bị triệt phá.

7. Tuyệt vời có nghĩa là xứng đáng được vỗ tay khen thưởng. Xứng áng được vỗ tay tán thưởng kèm theo kinh ngạc.

7. Điều kỳ diệu (pāṭihīra) có nghĩa là điều kỳ diệu do ngài loại bỏ được đối thủ, hay một điều kỳ diệu chúng ta thực hiện (paṭiharati), nghĩ rằng những tâm của các chúng sanh [30] đã bị các tà kiến và lòng tự phụ chiến thắng, hoặc giả đây là một điều kỳ diệu chúng ta làm chống lại (pati-āharati) điềm tĩnh nơi các chúng sanh yếu lòng tin. Paṭihera cũng là một cách giải thích; ý nghĩa này cũng giống như trên. Về điểm này đây là một từ đồng nghĩa với đặc tính tuyệt hảo của ánh sáng được tạo ra.

7. Khi họ nhìn thấy điều kỳ diệu ngoạn mục: về điểm này ta nên hiểu ý nghĩa bằng cách đưa vào đoạn văn sau: các chư Thiên, con người và các chúng sanh, nổi lên trên khoảng không giữa các cõi thế giới. Sau khi đã nhìn thấy điều kỳ diệu Đức Thế Tôn đã thực hiện, đã trở nên đầy nhiệt tình và hài lòng. Bằng không chẳng có cứu cánh nào thích hợp với khởi điểm hoặc khởi điểm và cùng đích cả. Giờ đây không những chỉ có ánh sáng chiếu rọi nơi các cõi thế giới con người và thế giới chư Thiên, nhưng ánh sáng hiện hữu ở khắp mọi nơi ba thế gian, được coi như là pháp hành thế gian, chúng sanh thế gian và hư không thế gian.[203] Điều này chứng tỏ cho thấy ý nghĩa đoạn kệ này được thốt lên như sau:

I. 8. Nơi các vị chư Thiên, các nhạc công thiên đình, con người trên trần thế, dạ xoa, có một luồng sáng lan toả khắp nơi xuất hiện cả trên trần gian này và vượt qua khắp mọi nơi. Bên dưới trên cao, vượt quá và xung quanh.

8. Trong trường hợp này các chư Thiên có nghĩa là chư Thiên gọi theo quy ước. Chư Thiên do tái sanh. Chư Thiên do tinh luyện.[204] Tất cả các vị chư Thiên này được gộp chung lại ở đây là các chư Thiên và các nhạc công thiên đình và con người cũng như các Dạ xoa ều là được gọi chung là devas. Nhạc công thiên đình, con người và dạ xoa cùng với (saha) devas. Nhạc công thiên đình, con người, Dạ xoa có nghĩa là với (sa[205]) devas, nhạc công thiên đình, con người và Dạ xoa. Nhưng cõi đó là cõi nào vậy? Trong cõi có các (sa) devas. Nhạc công thiên đình, con người, và Dạ xoa.

8. Ánh sáng rực rỡ có nghĩa là ánh sáng.

8. Nguy nga lộng lẫy đây có nghĩa là trần gian này thật là nguy nga tráng lệ xuất hiện trong những đoạn như ngọt ngào, tốt nhất, trải rộng khắp nơi.[206] Chính vì thế thế giới này xuất hiện một cách ngọt ngào trong các đoạn như "Họ ăn và tham gia một bữa tiệc nặng (uḷārāni) thịnh soạn và một bữa ăn nhẹ (ulārāni) thịnh soạn"* và rõ nhất trong các đoạn như "vị Vacchāyana áng kính khen ngợi Đức Phật Cồ Đàm với những lời khen ngợi cao quý (ulārāya) *1 và lan toả khắp nơi như trong các đoạn như "đặc tính sáng ngời ngoạn mục vô song vượt xa đặc tính nơi các chư Thiên." * điều này nên được hiểu ở đây là ý nghĩa tốt nhất.

8. Tỏa ra khắp nơi, có nghĩa là vô tận.

8. Xuất hiện có nghĩa là khởi xuất, nổi lên, được tạo ra.

8. Trên cõi đời này và cả ở cõi đời sau nữa có nghĩa là trên cõi trần gian loài người và ở cả cõi bên kia thuộc các vị chư Thiên.

8. Nơi cả hai có nghĩa là trên cả hai cõi vừa nói đến ở trên. Ta cũng nên hiểu điều này như thể là cả nơi cõi nội tâm và cõi ngoài đời nữa.

8. bên dưới có nghĩa là nơi các tầng địa ngục (Nirayas) bắt đầu với ịa ngục A Tỳ (Avīci).

8. Và cả ở bên trên có nghĩa là từ cõi trời cao tái sanh vào trên cõi trời cao.

8. Vượt qua: có nghĩa là trải qua cả mười ngàn ta bà thế giới.

Và xung quanh: ý nghĩa ở đây là sau khi đã đẩy lùi được bóng tối bao trùm khắp nơi. [31] Một tia ánh sáng xuất hiện tràn ngập cõi trần gian và các vùng theo cách đã nói ở trên. Hay ý nghĩa muốn nói ở đây là tia sáng đó vẫn tồn tại sau khi đã toả sáng cả một vùng rộng lớn bao trùm khắp thế gian.

Thế rồi khi đức Thế Tôn đã chiếu toả ánh sáng khắp Thập Vạn Đại Thiên tà ba Thế Giới, ngài nhập thiền thứ tư dựa trên cơ sở những thắng trí. Xuất ra khỏi đó và hướng tâm thông qua một hành vi tâm linh kiên quyết quyết định. Ngài đã bay lên không trung và thực hiện một điều kỳ diệu giữa một đám đông to lớn các chư Thiên và con người. Như thế ngài làm mưa bụi bẩn chân ngài đổ lên đầu những người họ hàng (của ngài).

Từ bản văn ta nên hiểu điều này như sau:

Trí của đức Như Lai liên quan đến Song thông là gì? Đức Như Lai thực hiện Song thông[207] liên quan đến vấn điều này: đó là các vị đồ đệ của ngài không thể thực hiện được những gì ngài đã làm: xuất phát từ phần cơ thể phía trên có một ngọn lửa phát ra, lại có một tia nước chảy ra từ phần dưới cơ thể của ngài; từ phần dưới cơ thể cũng có một ngọn lửa toát ra; từ phần trên cơ thể lại có một tia nước chảy ra; từ phần phía trước của cơ thể... từ phía sau phần cơ thể... phía sau lưng... phía trước mặt của ngài... từ phía mắt phải, từ phía mắt trái... từ phía mắt trái, từ phía mắt phải; từ phía tai phải, từ phía tai trái... từ tai trái, từ tai phải...; từ phía lỗ mũi phải, từ phía lỗ mũi trái... từ lỗ mũi trái, từ lỗ mũi phải...; từ vai phải, từ vai trái... từ vai trái, sang vai phải... từ tay phải, sang vai trái... từ tay trái sang tay phải... từ cạnh sườn phải, sang cạnh sườn trái...

từ phía bên trái, sang phía bên phải...'từ phía chân phải, sang phía chân trái... từ phía chân trái sang phía chân phải...; từ mỗi ngón tay, từ khoảng trống giữa các ngón tay, từ mỗi ngón tay, từ những khoảng trống giữa các ngón tay, từ mỗi ngón tay...; từ lỗ chân lông trên da toàn thân một ngọn lửa toát ra nơi từng chiếc lông, trên khắp thân xác ngài lại có một tia nước chảy ra; những tia sáng sáu màu tỏa ra gồm màu xanh lơ, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đỏ thẫm và màu mờ đục khác thường.

* D. ii. 12. M. iii. 120

Khi Đức Phật đi lên đi xuống, thì Hóa thân (của ngài) lại đứng yên hay ngồi xuống hay nằm. Khi Đức Phật đứng lên thì, hóa thân của ngài lại đi lên đi xuống hoặc ngồi hoặc nằm xuống. Khi Đức Phật ngồi, hóa thân của ngài lại đi lên đi xuống hoặc ngồi hay nằm xuống. Khi Đức Phật nằm xuống, hóa thân của ngài lại đi lên đi xuống hoặc ngồi hay nằm xuống. Khi hóa thân của ngài đi lên đi xuống, thì Đức Phật lại ứng yên, hay ngồi hoặc nằm xuống. Khi hóa thân của ngài đứng yên, thì Đức Phật lại đi lên đi xuống hoặc ngồi hay nằm xuống. Khi hóa thân của ngài ngồi, thì Đức Phật lại đi lên đi xuống, hay đứng yên, hay nằm xuống. Hóa thân của ngài nằm xuống, thì Đức Phật lại đi lên đi xuống hay đứng yên hoặc ngồi xuống. Đây là điều ta nên hiểu về trí Song thông của đức Phật Như Lai.

Do Đức Phật đã chứng đắc thiền ề mục Kasina lửa (heat kasina) có một ngọn lửa xuất ra từ phần trên cơ thể của ngài. Vì ngài chứng đắc thiền ề mục Kasina nước (water kasina) thế nên có một làn nước tuôn ra từ phần dưới cơ thể của ngài. Các từ "xuất phát từ phần trên cơ thể của ngài một ngọn lửa toát lên và từ phần dưới cơ thể của ngài một làn nước chảy ra" nên được hiểu nhằm chứng tỏ từ phần cơ thể mà có một làn nước chảy ra, từ phần cơ thể đó có một tia lửa phát ra; và từ phần cơ thể đó có một tia lửa phát ra. Từ phần cơ thể đó cũng có một làn nước chảy ra. Đây cũng chính là phương pháp đối với các từ ngữ khác, nhưng tia lửa không thể trộn lẫn với làn nước, cũng như làn nước không thể pha trộn với tia lửa được. Nhưng đối với các tia sáng thì từng tia sáng thứ hai đều phát ra cùng một lúc với tia sáng thứ nhất như thể chúng là một cặp với nhau. Ấy vậy chẳng có bất kỳ qui trình hay hành vi tâm nào lại xảy ra trong cùng một lúc. Vì đặc tính khinh an hữu phần của từng vị Phật thế nên các tia sáng này hình như được toát ra theo năm cách trong cùng một lúc từ mỗi con người do các hành vi tâm của họ. Nhưng hành vi hướng tâm, việc sửa soạn, lòng quyết tâm quyết liệt nhằm tạo ra những tia sáng này thì hoàn toàn tách biệt nhau. Như vậy đối với tia sáng màu xanh [32] là lúc Đức Phật đạt đến thiền ề mục Kasina màu xanh, còn đối với tia sáng

màu vàng v.v... chính là thời điểm ngài đạt đến thiền ề mục kasina màu vàng v.v... chính vì như vậy, đang khi Đức Phật thực hiện Song thông, thì đó là thời điểm toàn bộ mười ngàn ta bà thế giới cũng được trang hoàng rực rỡ. Vì vậy người ta đã nói rằng:

I 9. Siêu nhân, không gì sánh bằng, người dẫn đường, đạo sư được cả các chư Thiên lẫn con người kính lễ; một con người toàn năng, với dẫu chỉ hàng trăm công đức toát ra, ngài đã thực hiện được điều kỳ diệu tuyệt vời nhất.

9. Trong trường hợp này Siêu nhân[208] có nghĩa là oai hùng, quang vinh, người hoàn hảo nhất trong số các chúng sanh do chính các ân đức giới hạnh của mình. v.v... Điều này có nghĩa là siêu nhân. Hoặc, một siêu nhân là con người oai hùng nơi các chúng sanh, chính là một tên dành cho tâm thức.[209] Tuyệt hảo nhất, oai hùng nhất, vì là một chúng sanh sở hữu thập lực, Tứ vô sở úy, và những trí không ai có thể chia sẻ được. (ngay cả các đồ đệ của mình) do vậy ngài là một siêu nhân.1 Bởi vì trong ngài hiện hữu "một đồ chứa"[210] một con người[211] oai hùng,4 một siêu nhân.1 Nếu đây là một con người oai hùng[212] ta phải coi cách giải thích từ oai hùng[213] là phần thứ nhất của từ kép; Đây không phải là một khiếm khuyết đâu.[214] Do xuất phát từ việc thiếu một trật tự cố định và từ chỗ có một số cách diễn giải khác, thế nên ta nên hiểu ý nghĩa như các từ này giống như một siêu nhân,[215] một cá nhân oai hùng, một con người vinh quang, v.v... và cả ở đây cũng vậy nếu từ thứ nhất trong từ ghép đó trở thành oai hùng,[216] tỷ như, là một con người oai hùng[217] theo như cách giải thích nơi từ đầu tiên trong từ ghép có nghĩa là một bậc thầy tâm linh, một bậc thầy có tài ăn nói.[218]- Như người ta đã đề cập đến ở đây; đây không phải là một khiếm khuyết. Hoặc giả, xuất phát từ những thuộc tính của hai từ này, thì cách giải thích thứ nhất nên được hiểu phải coi như là (một con người) "rực lên ngọn lửa."[219]

9. Người dẫn ra khỏi[220] (người giải thoát) có nghĩa là dẫn ra khỏi những gì ngài thu thúc[221] và thuần hoá các chúng sanh liên quan đến nhiều cách tu luyện kỷ luật sai lầm.[222]

9. Đạo sư có nghĩa là bậc thầy thể hiện nơi những điều ngài giảng giải cho chúng sanh một cách thích hợp và thích đáng liên quan đến những hiện trạng tại đây và vào lúc này cũng như liên quan đến hiện trạng tương lai.

9. Được[223] có nghĩa là được (kính lễ)

9. (được) các thần linh và con người[224] kính lễ có nghĩa là các thần linh tự cảm thấy thích thú và thưởng thức năm loại khoái lạc thần linh; con người cũng vậy do đạt đến sự viên mãn trong tâm; các thần linh và con người chính là thần linh và con người. Được các thần linh và con người kính lễ có nghĩa là các thần linh và con người[225] kính lễ ngài. Ngài được kính lễ bằng cách dâng hoa v.v... và ngài cũng được kính lễ bằng của bố thí gồm những đồ thiết yếu cho cuộc sống; ý nghĩa ở đây là ngài được "quý trọng". Nhưng tại sao đấy là sự lựa chọn do các thần linh và con người thực hiện? Phải chăng Đức Thế Tôn cũng được cả các bàng sanh như thể Long Vương ravāla*, Kāla*1, Apalāla*, Dhanapāla*2, Pārileyyaka*3 và các long vương khác nữa kính lễ; và cả Sātāgiri*4 ḷavaka, Hemavata*5 Sūciloma*6 Khara*6 và một số Dạ xoa (Yakkhas) đã phá vỡ cả giới hạn của họ? Điều này có thực, ta phải hiểu điều này như đã được đề cập đến trong mục phân định toàn diện[226] và là một phân định từng cá nhân có khả năng[227] (chứng đắc các thành tích cao hơn)

9. Có sức mạnh phi thường có nghĩa là có sức mạnh của một vị Phật.

9. iềm báo hàng trăm việc công đức có nghĩa là trong các cõi thế giới bất tận toàn bộ chúng sanh từng người một có thể thực hiện một hành vị công đức đến cả hàng trăm

lần. Vị bồ Tát được tái sanh sau khi chính ngài đã thực hiện được hàng trăm việc mà toàn bộ các chúng sanh khác cũng đã thực hiện.

* Tham khảo toàn bộ những nagas này (rắn hay voi) được ghi trong DPPN. *1. Liệu đây có phải là Kākahatthi?

*2 Một phần câu chuyện về con voi này được kể với tên là Nālāgiri được kể lại trong sách Vin ii. tr.194 tt *3 Câu chuyện của con voi này được kể trong Vin i. 352tt. Ud 41 *4 Xin đọc Sn 153-180, DPPN. Tường trình về các yakkha này. và những tham chiếu khác. *5 D ii. 256, iii 204. *6 S I 207 và Sn. tr. 47tt. Khara được gọi là Kharaloma trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến (BvAB)

Chính vì thế ngài được gọi là có điềm báo hàng trăm việc công đức.[228] Nhưng một số người lại cho rằng đối với mỗi việc công đức thực hiện đến hàng trăm lần, các điềm báo lại xuất hiện nơi từng việc một. Điều này cho phép "bất kỳ ai cũng có thể trở thành vị Phật" là điều tất cả các tập Chú giải đều đã bác bỏ[229].

[33] 9 (Ngài) đã biểu diễn có nghĩa là ngài đã thực hiện Song thông trước sự ngạc nhiên của toàn bộ các vị chư Thiên và các con người v.v...

Khi vị đạo Sư đã thực hiện Song thông trên trời và đã nhìn kỹ đặc tính thần thông của con người. Vì khao khát muốn thuyết giảng Giáo Pháp thích hợp cho họ đang lúc ngài đi tới đi lui. Ngài đã tạo ra một Nơi Du Hành Châu Báu bao gồm toàn bộ những châu báu và trải dài cho tới Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới bao la. Vì vậy mà người ta đã nói như sau:

I 10. Do vị chư Thiên quang vinh yêu cầu, với tầm nhìn tuyệt hảo vượt trội hơn hẳn mọi con người ngài là vị lãnh đạo trần gian. Suy nghĩ về vấn đề này, ngài tạo ra một nơi du hành được trang trí hoàn hảo với đủ loại châu báu.

10. Trong trường hợp này ngài có nghĩa là Vị đạo Sư.

10. Được yêu cầu: ý nghĩa ở đây là ngài được yêu cầu thuyết giảng Phật Pháp vào chính ngày đầu tiên trong tuần lễ thứ tám.

10. Do các vị chư Thiên quan vinh có nghĩa là vị Phạm Thiên Sahampati.

10. Người có tầm nhìn: về điểm này ý nghĩa chính là người đó ưa thích; ngay cả những điều trơn hay không trơn tru cũng đều được sử dụng cả.[230] Nhưng tầm nhìn này có hai đặc loại: một là trí nhãn và hai là nhục nhãn. Trong trường hợp này trí nhãn lại có năm loại: Phật nhãn, Pháp nhãn, thông hiểu mọi sự, thiên nhãn, tuệ nhãn.[231] Trong số này thì Phật Nhãn được gọi là trí hiểu biết về những khuynh hướng của người khác và các ớc muốn được nhấn mạnh. Cũng như trí hiểu biết về các hiện trạng cao hơn hoặc thấp hơn về các quyền của người khác; điều này được kể lại trong đoạn sau đây: "ngài quan sát thế gian bằng Phật Nhãn."*.

Người ta gọi Pháp nhãn là ba đạo thấp và ba thánh quả. Như được truyền đạt lại trong câu: "Đã nổi lên Pháp nhãn, tinh tuyền và vô tì vết"*1

Người trông thấy mọi sự có nghĩa là điều gì được truyền đạt trong câu sau Ôi vị khôn ngoan tài khéo, quan sát thấy mọi sự, bước lên toàn bộ các đỉnh cao bao gồm cả Phật Pháp" *2

Thiên nhãn[232] có nghĩa là một hiểu biết siêu việt, nổi lên bằng cách thêm nhiều ánh sáng[233], trí liên kết với tâm thức như đã được truyền đạt xuống trong câu, "Thông qua thiên nhãn được tinh luyện"*3

Tuệ nhãn[234] có nghĩa là "nhãn khởi xuất, trí khởi xuất"*4 như đã được truyền đạt xuống trong câu "Tuệ nhãn chính là trí về những tiền thần v.v.."

* Vin. I 6 *1. Vin. I 11 16, D i. 110. ii. 288, S iv. 47. A iv. 186, v.v...

*2. Như trong bản văn tr. 10

*3. M. I 183, v.v...

*4. Vin i. 11. v.v...

*5 M. I 111, v.v...

Nhục nhãn được gọi như vậy "là do con mắt và hình dáng thể chất của nó"*5 đây ta gọi là nhục nhãn[235]. Nhưng lại gồm hai loại: nhãn kèm với những điều phụ thuộc và nhãn được coi như là thần kinh. Ở nơi nào nhúm thịt này bị che khuất khỏi tầm nhìn của con mắt trong hốc mắt thì có bốn yếu tố là màu sắc, khí, vị, chất dinh dưỡng[236] tạo ra mạng quyền, trạng thái, và thần kinh nhãn. [34] Và thần kinh thân: ngắn gọn. Có đến mười ba điều phụ thuộc. Theo chi tiết – khi chúng sanh xuất khởi có bốn sở sanh, ba mươi sáu tính nhạy cảm với mạng quyền. Trạng thái, thần kinh nhãn và thần kinh thân và bốn điều này do nghiệp sở sanh làm thành bốn mươi điều phụ thuộc. Điều này được gọi là nhãn cộng với các điều phụ thuộc.[237] Nhưng lại được gọi là nhãn với chức danh là thần kinh khi gồm có tính nhạy cảm, có khả năng nhận ra được cảnh sắc, được ấn định trong vòng nhận thức được bao gồm một vòng màu đen bằng cách xác định được vòng màu trắng. Nhưng toàn bộ những điều này được coi như chỉ có một đặc tính vô thường, như thể pháp hữu vi; có hai đặc điểm đi kèm với lậu hoặc hay không, và khi là hiệp thế hay siêu thế;' ba đặc tính khi thuộc về cõi như thể ba đặc tính chấp thủ;[238] bốn đặc tính giống như sự hỗ trợ nhập thiền khách quan không được xác định liên quan đến những gì hy thiểu và vô lượng, năm đặc tính liên quan đến sắc thái bên ngoài. Níp bàn, vô sắc thái và toàn bộ những gì đóng vai trò hỗ trợ hay không đóng vai trò hỗ trợ nhập thiền khách quan; có sáu đặc tính liên quan đến Phật nhãn v.v... chính vì vậy đây là những đoạn trích liên quan đến Phật nhãn. Đức Phật được cho là đồng nhất với trí nhãn.

10. Suy ngẫm về sắc giới có nghĩa là ý định ở đây sau khi đã tạo ra được nơi Du Hành bảo ngọc, lại là đặc tướng cho việc thuyết giảng Phật Pháp. Sau khi đã trạch pháp và cân nhắc về hạnh phúc và những điều tốt lành cho cả chư Thiên lẫn nhân loại.

10 (Ngài) đã tạo nên (māpayi) có nghĩa là ngài đã tạo thành (māpesi).

10. V Lãnh đạo trần thế có nghĩa là một lãnh tụ trong việc dẫn dắt trần thế đến giải thoát và về tới thiên đường.

10. Được trang trí lộng lẫy có nghĩa là kết thúc có hậu[239], hoàn tất tốt.

10. Với toàn bộ châu báu có nghĩa là bao gồm mười loại châu báu.[240]

Giờ đây nhằm chứng tỏ cho thấy đức Thế Tôn thành công đến mức độ nào trong việc thực hiện ba điều kỳ diệu này người ta nói như sau:

I 11. Đức Thế Tôn đã chế ngự được cả ba loại thần thông đó là: Biến hóa thần thông, tha tâm thông, và giáo hóa thần thông.[241] Vị Lãnh đạo trần thế đã tạo nên một nơi du hành được trang trí lộng lẫy với đủ loại châu báu.

11. Về điểm này biến hóa thần thông có nghĩa là các loại khả năng thần thông là điều kỳ công thuộc sức mạnh thần thông như sau khi đã xuất hiện lại biến thành nhiều người và sau khi đã biến thành nhiều người lại có thể biến thành một người. Như đã được diễn ta trong các đoạn văn ở trên.

11. Tha tâm thông có nghĩa là biết được trạng thái tâm của người khác; diễn giảng được những bài thuyết pháp thích hợp là một điều kỳ diệu xảy ra liên tục nơi các đồ đệ cũng như nơi Chư Phật trong việc thuyết giảng Phật Pháp.

11. Giáo hóa thần thông có nghĩa là việc truyền đạt giáo huấn chính là một điều kỳ diệu hiểu theo nghĩa nó động viên điều gì đó thích hợp với tính tình của người nọ người kia. Có ba loại thần thông.

đây giáo hóa thần thông nhờ kỳ công do biến hóa thần thông rất quen thuộc đối với Mahā Moggallāna, Giáo hóa thần thông do khả năng tha tâm thông thích hợp cũng rất quen thuộc đối với Tướng quân chánh pháp.[242] Nhưng giáo hóa thần thông lại chính là việc kiên trì giảng thuyết Phật Pháp nơi Chư Phật vậy.

[35] 11. Liên quan đến ba loại thần thông nêu trên: ý nghĩa ở đây là, trong số ba điều kỳ diệu đó.

11. Đức thế tôn là một từ ám chỉ kính trọng và tôn kính (dành cho ai đó) được coi là một Đại Nhân và biểu lộ toàn bộ những ân đức đặc biệt[243] và đây là điều các vị Trưởng Lão đã nói:

“Đức Thế Tôn” là một từ thích hợp nhất. “Đức Thế Tôn” là một từ cao siêu nhất. Người nào xứng áng được kính trọng và tôn kính ta gọi họ là Đức Thế Tôn.”

11. Việc chế ngự: ý nghĩa ở đây là ngài đã thành công tự tại được ba loại thần thông này, đạt đến thuần thục. Việc tự tại này lại có năm đặc tính như sau: hướng tâm, chứng đắc, quyết tâm quyết định, xuất khởi và duyệt xét lại (hồi tưởng)[244] lại. Ở đây ngài hướng tâm (chú ý) tới bất kỳ chủ đề hành thiền nào (ngài đã lựa chọn) ở đâu, khi nào và kéo dài bao lâu tuỳ ý ngài muốn; ngài cũng không gặp khó khăn trong hướng tâm; khả năng hướng tâm nhanh chóng ta gọi là tự tại hướng tâm. Cũng giống vậy ngài đạt đến được bất kỳ cách ắc thiền tùy ý ngài lựa chọn tại đâu... tùy ý; ngài không gặp khó khăn gì trong việc ắc chứng đó cả. Khả năng đắc chứng nhanh chóng gọi là tự tại đắc chứng. Khả năng lưu lại (nhập thiền) trong một thời gian dài được gọi là tự tại quyết tâm quyết định. Khả năng xuất khởi một cách sinh động giống như vậy được gọi là tự

tại nơi nhập thiền. Nhưng việc duyệt xét lại những thôi thúc chỉ đơn giản là tự tại trong duyệt xét mà thôi. Nếu chúng nổi lên ngay sau hướng tâm ta cũng có thể gọi đây là tự tại trong hướng tâm. Cách tự tại được như vậy người ta gọi là ta đã chứng ắc năm tự tại này. Chính vì thế người ta nói rằng: "Đức Thế Tôn chính là người tự tại được ba loại thần thông."

Đến đây, để chứng tỏ bằng cách nào nơi Du Hành Châu Báu đã được sẵn sàng ra sao, có các đoạn kệ được bắt đầu như sau:

I. 12. Trong thập vạn đại thiên ta bà thế giới ngài đã biểu diễn giống như một loạt các trụ cột được trồng trên mỗi ngọn núi Suneru siêu phàm. Là những nơi Du Hành làm bằng đủ loại châu báu.

12. Trong trường hợp này trong Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới có nghĩa là trong số mười ngàn cõi thế gian.

12., Trên mỗi ngọn núi Sineru siêu phàm có nghĩa là trên ngọn núi có tên gọi là Ngọn Đại Meru Tu Di[245].

12. Giống như những chiếc cột trụ có nghĩa là những ngọn núi Sineru đó đứng sững trong thập vạn đại thiên ta bà thế giới trông giống như một loạt các cột trụ bằng vàng và là địa điểm nơi du hành được tạo ra, đó là cách ngài mô tả nơi du hành châu báu.

12. Được làm bằng đủ loại châu báu có nghĩa là đủ mọi loại châu báu.[246]

13. Trải rộng trên thập vạn cõi ta bà thế giới có nghĩa là: khi Đức Thế Tôn tạo ra Nơi Du Hành Châu Báu, ngài đã tạo thành một đầu trải rộng trên vành cõi phía đông còn đầu kia trải trên vành cõi phía tây. Chính vì thế mà người ta đã nói rằng:

I 13. Vị Chiến thắng đã tác tạo một Nơi Du Hành trải rộng khắp Thập Vạn đại thiên ta bà thế giới; toàn bộ làm bằng vàng ròng châu báu là những cảnh trên cõi du hành đó được làm bằng đủ mọi loại châu báu đa dạng.

13. Trong trường hợp này vị Chiến Thắng có nghĩa là nhờ chiến thắng các kẻ thù là những phiền não.

13. Toàn bộ gồm những phong cảnh bằng ngọc ngà châu báu có nghĩa là nơi du hành được hình thành như vậy [36] làm bằng vàng từ cả hai phía. Những ranh giới vô cùng trang nhã và hấp dẫn. Ý muốn nói đến ở đây là ở giữa nơi du hành được trang hoàng với đủ mọi loại châu báu.

14. Mối liên kết từng cặp ánh sáng nên được hiểu là các tia sáng được lập thành từng cặp một gồm đủ loại châu báu đa dạng.

14. Một cách cân đối[247] có nghĩa là vô cùng thích hợp.

14. Sàn nhà lát ván được phủ thêm một lớp vàng nghĩa là được phủ các miếng vàng thẻ.[248] Bên trên các mối liên kết tia sáng được bọc bằng các lát ván vàng ròng.

14. Toàn bộ hàng rào được làm bằng vàng có nghĩa là cả những hàng rào chắn cũng toàn bằng vàng[249], chính vì thế hàng rào bao quanh nơi du ngoạn không pha tạp với

bất kỳ loại châu báu nào khác.

14. Được tạo thành rất đẹp ở cả hai phía có nghĩa là được tạo thành kỹ càng ở cả hai phía.[250] Vần da đây nhằm liên kết hai chữ lại với nhau.

15. Được rắc cát trên đó (gồm) toàn là châu báu và ngọc ngà. Có nghĩa là được rắc cát trên đó gồm rất nhiều châu báu và ngọc bích. Hay, "châu báu và ngọc và cát" có nghĩa là châu báu và ngọc ngà và cát. – Những thứ này được rắc trên đó và được rải ra với châu báu, ngọc ngà và cát.

15. Được tạo thành có nghĩa là được tạo nên. Được thực hiện bằng những cách này.

15. Được làm bằng châu báu có nghĩa là chỗ du hành bao gồm đủ mọi thứ châu báu.

15. Được chiếu sáng khắp bốn phương, ánh sáng này chiếu soi khắp toàn bộ mười phương hướng.

15 Giống như đức Như Lai có một trăm ánh sáng. Có nghĩa là giống như đức Như Lai với một ngàn loại tia sáng. Giống như mặt trời.

15. Khi ngài đã nổi lên[251] có nghĩa là nổi lên trên cao[252]; vì ngài có được cả hàng loạt tia sáng. Khi ngài đã xuất hiện trên cao. Ngài liền chiếu sáng khắp cả mười phương hướng. Cũng giống như vậy ngay cả chỉ có một nơi du hành gồm toàn bộ những châu báu chiếu sáng.

16. Nhưng giờ đây khi nơi du hành đã hoàn tất, để có thể cho thấy qui trình Đức Phật thực hiện tại đó. Có đoạn kệ bắt đầu kể lại như sau, "trong đó ngài, vị khôn ngoan, đi lên đi xuống"

16. Trong trường hợp này đấng khôn ngoan có nghĩa là đề cập đến đức Thế Tôn (khôn ngoan).

16. Đức Như Lai có ba mươi hai tướng quang vinh. Có nghĩa là ngài có được ba mươi hai tướng (dấu chỉ) của một Đại Nhân.[253] với những bước chân cao ráo và gót chân được hiện những bánh xe, v.v...

17. Giống như chư Thiên có nghĩa là được tái sanh, được sanh ra nơi cõi chư Thiên.

17. Những bông hoa Trầm (Coral) có nghĩa là trong số các vị chư Thiên thuộc cõi ba mươi ba thì cây Trầm (Coral) là loại cây đáng quí nhất, To khoảng một trăm do tuần (yojana) được tạo thành nhờ kết quả cây Koviḷāra[254]. Khi cây này trổ bông thì toàn cõi chư Thiên chờ đợi để thưởng thức từng giai đoạn phát hương hoa. Các nơi cư trú trong cõi chư Thiên người ta rắc phấn hoa khắp nơi lấy từ những cánh Hoa cây Trầm sặc sỡ được goị là cây Hoa Trầm (Coral).

17. (Những cánh hoa đó) mưa xuống trên nơi du hành có nghĩa là đổ xuống trên cõi du hành châu báu đó đầy hoa và kính lễ Đức Thế Tôn với các chùm hoa đó như thể ngài đang đi dạo trên nơi du hành đó theo cách đã được mô tả.

17. Toàn bộ các vị chư Thiên có nghĩa là các vị chư Thiên thuộc cõi dục giới v.v...

[37] 18. Hàng đoàn các vị chư Thiên nhìn thấy ngài có nghĩa như người ta đã nói: ngay từ nơi cư trú tại hạ giới họ cũng đã nhìn thấy Đức Thế Tôn khi ngài đang du hành tại nơi du hành châu báu đó.

18. Nơi Thập Vạn ta bà thế giới là chủ cách hiểu theo nghĩa định sở cách. Các đoàn thể chư Thiên cõi thập vạn ta bà thế giới đã nhìn thấy ngài chính là ý nghĩa muốn đề cập đến ở đây.

18. Vui mừng[255] có nghĩa là vui mừng hoan hỷ1

18. Họ đang qui tụ lại có nghĩa là họ đã qui tụ lại với nhau.

18. Phấn khởi hân hoan, hớn hở. Có nghĩa là phấn khởi, hớn hở với lòng nhiệt tình.

18. Vui mừng[256]: Giờ đây ta phải làm rõ mối liên quan giữa điều đã được đề cập đến và các vị chư Thiên nơi cõi Tam Thập Tam v.v... bằng không chúng ta không thể nào thoát khỏi khiếm khuyết dư thừa không cần thiết.[257] Bằng không ý nghĩa ở đây là: vui mừng, họ chiêm ngưỡng đức Thế Tôn; trong phấn khởi hân hoan vui mừng họ qui tụ lại với nhau tại nơi này nơi nọ.

Giờ đây, để chứng tỏ cho thấy những người đã nhìn thấy và những ai đã qui tụ lại với nhau tại đó cũng chỉ là một mà thôi, đoạn kệ bắt đầu như sau:

[I 19] “Cõi Tam thập Tam4 và Dạ Ma[258] (Yama) các chư Thiên” đã nói như sau:

19. Trong trường hợp này tâm trí họ phấn khởi có nghĩa là tâm trí của họ phấn khởi hoan hỷ với lòng nhiệt tình và niềm hạnh phúc to lớn.

19. Hạnh phúc có nghĩa là hiện trạng tâm linh phấn khởi hân hoan, được hạnh phúc.

20. Động lòng trắc ẩn đến hạnh phúc trên cõi đời này có nghĩa là động lòng bi mẫn thương xót đến thế gian và vì hạnh phúc những chúng sanh trên thế gian này. Hay, động lòng bi mẫn thương xót vì muốn đem lại hạnh phúc cho trần gian. Động lòng bi mẫn thương xót vì hạnh phúc[259] chúng sanh trên trần gian này.

20. Giống như[260] mặt trăng rằm chiếu sáng trên tột đỉnh trời cao: ý nghĩa ở đây là họ nhìn thấy một vị lãnh tụ, một người đem lại niềm vui sướng tột đỉnh. Chiếu sáng rực với ánh sáng của một Chư Phật tỏa ra giống như mặt trăng rằm mùa thu mới nổi lên trên bầu trời, tràn đầy, thoát khỏi mọi đố kỵ[261].

21. (Các chư Thiên) ánh sáng[262] ở đây ta nói đến một cách phân định về đặc tính ưu tú. Chính vì thế các vị chư Thiên Thiểu quang thiên và vô lượng quang thiên. Các vị chư Thiên có tỏa ánh sáng nên được hiểu theo cách phân chia thành có giới hạn trung bình và vô giới hạn, v.v...; toàn bộ mọi người, nếu tái sanh thông qua kinh nghiệm nhập thiền thứ hai, đều được gộp lại ở đây.

21. Tịnh (các chư Thiên): ở đây cũng được nói đến như một sự phân định về tuyệt mỹ hay ưu tú. Vì thế các vị chư Thiên Thiểu tịnh thiên, vô lượng tịnh thiên, Tịnh (thiên) nên hiểu theo cách phân chia thành giới hạn,... Tất cả chúng sanh, nếu tái sanh thông qua kinh nghiệm nhập thiền thứ ba, đều được gộp lại ở đây.

21. (Các vị chư Thiên) Vehapphala: Quảng quả Vehapphala có nghĩa là rất dồi dào kết quả.[263] Các vị thần này được tái sanh nhờ cảm nghiệm nhập thiền thứ tư. Họ là những cư dân nơi cõi các loài chúng sanh vô

tưởng. Như đã thấy ở trên họ thuộc đoàn tuỳ tùng[264] của Vị Phạm Thiên, được tái sanh nhờ cảm nghiệm được thiền thứ nhất. Chính vì thế họ cần làm rõ ở đây; họ không được cho thấy ở đây do thuộc loại chúng sanh vô sắc giới và chúng sanh vô tưởng do thiếu mắt và thiếu tai.

Và các vị chư Thiên Akaniṭṭha đây ta cũng gọi họ như vậy do cách phân định về đặc tính ưu tú. Chính vì thế ta nên hiểu có năm cõi tịnh cư đó là Avihā vô phiền thiên, Atappā vô nhiệt thiên, Sudassā thiện kiến thiên, Sudassi thiện hiện thiên và Akaniṭṭha sắc cứu cánh thiên[265] cũng được gộp lại ở đây.

21. Quần áo và y phục rất tinh tuyền và sáng láng có nghĩa là cực kỳ tinh tuyền và đẹp đẽ, rất đẹp, trong sáng trắng toát; các bộ quần áo họ bận[266] và mặc vào3 người vô cùng tinh tuyền và sáng láng; [38] ý nghĩa ở đây là những thứ quần áo và y phục họ mặc gồm toàn màu trắng[267] vô cùng tinh tuyền. “Những bộ y phục rất tinh tuyền và sáng láng.” Cũng là một cách giải thích.

21. Hai tay chắp lại đan vào nhau có nghĩa là hai tay chắp lại giống như những chiếc nụ sen. Họ ng yên hay tay chắp lại để trên đầu.

22. Họ để cho rơi xuống có nghĩa là họ đổ xuống trên.

22. Và cả hoa[268] có nghĩa là cả các chồi cây, hoặc “các hoa” cũng là một cách giải thích. Ta nên hiểu đây là cách thay đổi kiểu diễn tả nhưng ý nghĩa vẫn hoàn toàn giống nhau.

22. Có năm màu có nghĩa là có năm màu sắc. Năm màu tương ứng với màu xanh lá, màu vàng, màu đỏ, màu trắng và màu đỏ xẫm.

22. Hoà lẫn với bột trầm hương có nghĩa là trộn lẫn với bột hương trầm.

22. Họ mặc y phục có thêu có nghĩa là y phục họ mặc có thêu thùa hoa văn.

22. Ôi, vị Chiến Thắng, quá bi tâm với hạnh phúc trần thế có nghĩa là, Ôi, vị Chiến Thắng, rất thân thiện với trần thế, và Ôi, (ngài là Đấng) thương xót trần gian. Ôi, đấng từ bi hay thương xót; và đang khi tụng những lời ca tụng như vậy, họ rải hoa xuống trên những y phục đang mặc có thêu thùa hoa văn.

Để chứng tỏ cho thấy ý nghĩa các từ khen ngợi với những cử điệu kể trên ta thấy có đoạn kệ nói như sau:

I 23. Ôi vị đạo sư cờ sí và biểu ngữ bay rợp trời, và là nơi hy tế cho các chúng sanh. một nơi an nghỉ, là nguồn hỗ trợ, là ánh đèn (và quần đảo), là người siêu phàm nơi chúng sanh[269].

23. Ở đây Đạo sư có nghĩa là ngài giảng thuyết vì hạnh phúc và lợi ích cho trần gian này và cho cả cõi đời sau nữa.

23. Cờ sí có nghĩa là giống như một lá cờ hiểu theo nghĩa ta nên tôn kính các lá cờ đó; một lá cờ.

23. Nhà ngươi, là ngọn cờ có nghĩa là Ngài là ngọn cờ giống như ngọn cờ của Indra[270] hiểu theo nghĩa có được một hình thể[271] (hoàn chỉnh) và theo nghĩa thân hình đó dễ coi. Hoặc, giống như khi chúng ta nhìn thấy trên trần gian này một ngọn cờ của bất kỳ ai, cho dù ngọn cờ này minh chứng cho bất kỳ ai là ngọn cờ của người này người nọ đang sở hữu. Ngay cả khi Đức Phật tượng trưng cho việc chứng đắc tuệ giác; và Níp Bàn, chỉ cần nhìn thấy đức Thế Tôn là việc đạt đến Níp Bàn là điều hiển nhiên. Chính vì điểm này mà người ta gọi ngài là ngọn cờ và điểm hy tế. Ý nghĩa ở đây là: Ngài là một điểm hy tế, là nghệ thuật được dựng nên làm hy tế cho mọi hành vi hy tế. Bắt đầu bằng việc dâng hiến đỉnh cao về trí đoạn tận các phiền não như ta thấy trong những lời Kinh Kṭadanta[272] đã nêu rõ.

23. Vị trí an dưỡng có nghĩa là chỗ dựa chính.

23. Nơi nương tựa có nghĩa là một khi trái đất vĩ đại là nơi nương tựa và là nền tảng cho mọi chúng sanh chính vì ngài là điều chống đỡ cho họ. Thế nên Ngài cũng là một nơi nương tựa.

23. Và là ngọn đèn có nghĩa là một nguồn sáng. Giống như trong bốn thứ bóng tối mù mịt[273] có một nguồn sáng được dấy lên chiếu soi mọi hình dáng của các chúng sanh tồn tại. Cũng vậy trong bóng tối vô minh ngài là nguồn sáng chiếu rọi chân đế siêu việt cho mọi chúng sanh. Hoặc giả, như một hòn đảo[274] giữa biển khơi chính là nơi nương tựa cho các chúng sanh đang đắm chìm trong biển đại dương. [39] chính vì thế ngài giống như một hòn đảo cho mọi chúng sanh đang chìm ngập trong biển đại dương nơi vòng luân hồi trong đó chẳng tìm đâu ra[275] nguồn trợ giúp hay nơi nương tựa nào cả.

23. Siêu việt nơi mọi chúng sanh[276] có nghĩa là người tuyệt hảo hơn mọi chúng sanh,[277] quyền lực nhất trong số các chúng sanh trên trần gian này. Nhưng ở đây, vì không có một ý nghĩa dành riêng[278] nào, ta chẳng thấy có trở ngại[279] gì trong việc sử dụng một từ kép ở sở hữu cách[280] cả. Tuy nhiên chính vì vậy cấu trúc của một từ kép ở sở hữu cách được hiểu theo nghĩa dành riêng. Và Đấng Chánh Đẳng Giác là một người siêu phàm nơi những vật bò sát, có hai chân, bốn chân, hay có nhiều chân, nơi các vật hữu hình hoặc vô hình, hữu tưởng hay vô tưởng, phi tưởng phi phi tưởng. Nhưng tại sao ngài lại được đề cập đến ở đây như là người siêu phàm trong số những chúng sanh có hai chân? Vì ngài là một nhân vật tuyệt hảo nhất.[281] Nhưng một người tuyệt hảo nhất khi xuất hiện trên thế gian này, lại không phải tái sanh thành loài không có chân, nơi những loài bốn chân hay loài nhiều chân, nhưng chỉ xuất hiện trong số những loài có hai chân mà thôi. Nhưng trong loài hai chân nào vậy? Chỉ xuất khởi trong số loài người và loài chư Thiên mà thôi, xuất khởi trong số các chúng sanh loài người, ngài được tái sanh thành một vị Phật có khả năng khuất phục được cả tam thập vạn hay hàng ngàn đại ta bà thế giới[282]. Xuất khởi nơi các chư Thiên, ngài được tái sanh thành vị Đại Phạm Thiên là người điều khiển toàn bộ hệ thống Thập Vạn Đại

Thiên ta bà Thế Giới. Vị Phạm Thiên đó trở thành người cung cấp hợp pháp (các nhu cầu[283] vật chất cho một vị tỳ khưu) hoặc cho người trợ lý tu trì cho ngài (tức là vị Phật). Cũng chính vì vậy ngài được gọi là người siêu việt trong số những chúng sanh có hai chân vì ngài là một nhân vật tuyệt vời nhất trên trần gian này.

24. Thuộc Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới có nghĩa là những ta bà đại thế giới trong số mười ngàn ta bà (thế giới).

24. Với khả năng thần thông tuyệt vời có nghĩa là ngài có vẻ oai nghi lẫm liệt đi đôi với khả năng thần thông to lớn.

24. đang được phục vụ chăm sóc có nghĩa là vây quanh Đức Thế Tôn gồm toàn những người hầu hạ ngài.

26. đang tin tưởng có nghĩa là họ có niềm tin vững vàng.

25. Người thống lãnh (bull of men) có nghĩa là người lãnh đạo mọi chúng sanh.

27. Ôi, tuyệt vời biết bao, đây có nghĩa là chẳng có gì là thường xuyên giống như một người lúng túng leo lên một ngọn núi – thật là điều tuyệt vời; hoặc giả có điều gì đó vô cùng tuyệt vời liên tục diễn ra không ngừng: “Ôi, thật là một điều ngạc nhiên” - Ý nghĩa ở đây liên quan đến việc búng tay[284] khen ngợi.

27. Đầy kinh ngạc có nghĩa là điều chưa từng xảy ra; điều gì chưa từng xảy ra làm cho người ta kinh ngạc. Đây là một thành ngữ diễn tả cả ngạc nhiên lẫn kinh hoàng.[285]

27. đầy sửng sốt[286] có nghĩa là khiến cho tóc gáy dựng đứng lên.

27. Điều (như vậy) trước đó chưa từng xảy ra có nghĩa là nếu được trích thành một đoạn văn ta nên coi như là, Tôi chưa hề chứng kiến một sự kiện kinh ngạc như vậy trước đó bao giờ.”

27. Điều kỳ diệu có nghĩa là điều tuyệt vời[287]

28. Mỗi người có nơi cư trú riêng có nghĩa là mỗi người có một nơi ở riêng[288] để cư trú.

28. Lưu lại có nghĩa là trú ngụ trong đó.

28. Các chư Thiên nam cũng như nữ. Câu này nên được hiểu theo nghĩa bao gồm các chư Thiên[289] cả nam lẫn nữ[290].

28. Họ cười (vui vẻ) có nghĩa là các vị chư Thiên này đã cất tiếng cười sang sảng. Họ cười rộ lên, không chỉ có mỉm cười, vì lòng họ tràn ngập niềm vui thú sảng khoái.

28. Nơi tột đỉnh có nghĩa là trên bầu trời cao.

29. Trên bầu trời cao có nghĩa là trong nhà hoặc nơi trú ngụ v.v... trên trời; đây cũng là một phương pháp suy luận cho những ai ở trên trần gian này.

[40] 29. Những cư dân sống trên cỏ hay trên đường đi có nghĩa là những cư dân sống bám vào các lá cỏ và trên đường đi.

30. Đem lại công đức có nghĩa là có công đức rất lớn.

30. Có khả năng sức mạnh thần thông tuyệt vời. Có nghĩa là oai nghiêm lẫm liệt.

31. Họ nảy ra những bài Kinh Tụng có nghĩa là họ tỏa ra những bài Kinh Tụng dành cho các vị chư Thiên ca múa[291] sử dụng để kính lễ đức Như Lai.

31. Trên không trung có nghĩa là trên trời cao.[292]

31. Bước xuống những con đường trên sườn núi cao (anilañjase) có nghĩa là: trên đường xuống khỏi sườn núi cheo leo. Vì (từ) "khoảng không' (ambara) có nhiều ý nghĩa[293] khác nhau nên từ anilañjase được sử dụng. Từ này chỉ là một từ đồng nghĩa với từ trước đó.

31. Những chiếc trống có nghĩa là được bọc bằng da[294] hay chính đây chỉ là cách giải thích; ý nghĩa ở đây là những chiếc trống[295] các chư Thiên sử dụng.

31. Họ đã chơi (trống) có nghĩa là họ đã tạo ra âm thanh[296] (tiếng trống).

32. Tù và[297] (làm bằng vỏ ốc) có nghĩa là nhạc cụ dùng để thổi.

32. Xanh ban5 một loại nhạc cụ đặc biệt, ở giữa hơi gồ lên.

32. Trống con5 cũng được gọi là trống tam-tam, trống nhỏ.

32. Họ đã chơi (trống) có nghĩa là họ đã tạo ra âm thanh [298] (tiếng trống).

33. Chắc chắn là một người đầy kinh nghiệm có nghĩa là chắc chắn là người tuyệt vời.

33. Đã nổi lên có nghĩa là đã khởi xuất.

33. Đầy sửng sốt có nghĩa là khiến cho tóc gáy dựng đứng lên.

33. Kiên trì có nghĩa là vì đây là một điều gây kinh ngạc đó là việc vị Đạo sư này xuất khởi trên thế gian này. Chính vì thế chúng ta đạt đến được mục tiêu của mình đó là chúng ta đã tỏ ra luôn luôn[299] lúc nào cũng kiên trì.

33. Chúng ta sắp nắm được có nghĩa là chúng ta sẽ đạt đến được.

33. Giây phút có nghĩa là ngoài tám giai đoạn thì giai đoạn thứ chín cũng được ám chỉ[300] đến ở đây.

33. Đối với chúng ta có nghĩa là dành cho chúng ta[301].

33. Đã xảy ra có nghĩa là nắm được.

34. Nghe thấy họ nói, "Một vị Phật" có nghĩa là nghe thấy có người nói "một vị Phật" thì điều thú vị nổi lên nơi các vị chư Thiên đó lại có đến năm loại.[302]

34. Ngay lập tức có nghĩa là vào thời điểm đó.

35. Tiếng hoan hô cổ vũ[303] có nghĩa là vào lúc này điều khiến họ vui sướng, họ tạo ra âm thanh v.v... với những âm thanh.

35. Tiếng vỗ tay hoan hô có nghĩa là họ tung lời khen ngợi bằng cách vỗ tay.

35. Lời tán tụng có nghĩa là những âm thanh khen ngợi và những âm thanh hò reo vui vẻ.

35. Các chúng sanh[304] ý muốn ám chỉ ở đây chính là các chư vị chư Thiên v.v... Một số người lại giải thích họ đang trương biểu ngữ cờ sí[305] trên thiên cung.

36. Họ hát có nghĩa là họ hát những bài ca liên quan đến những ân đức đặc biệt của Đức Phật.

36. Họ hét lên một cách phấn khởi có nghĩa là họ tạo ra những âm thanh vui mừng phấn khởi kêu lớn tiếng trong miệng.

[41] 36. Họ chơi có nghĩa là họ chơi hay sử dụng những nhạc cụ và đàn luýt[306] như đờn mahatī[307], ờn vipañcikā[308] ờn makaramukha[309], để tỏ lòng kính lễ đức Như Lai.

36. Họ vỗ tay nghĩa là họ vỗ hai tay[310] vào nhau. Ta nên hiểu đây là một cách thay đổi thuộc từ.[311]

36. Và họ đã nhảy nhót có nghĩa là những người khác đang nhảy và chính họ cũng đã nhảy theo.

37. Thưa Ngài Đại Anh Hùng, bởi vì ngài đặt tướng bánh xe dưới chân ngài, ở đây bởi vì có nghĩa là theo cách này: Vị Đại Anh Hùng[312] liên quan đến cố gắng lớn lao[313]. Tướng bánh xe xuất hiện dưới chân ngài có nghĩa là tướng bánh xe trang điểm cả hai bàn chân của ngài hoàn hảo đến từng chi tiết gồm cả ngàn cánh hoa trên cả trục và vỏ xe. Nhưng từ bánh xe cũng có thể hiểu là một sự tiến bộ, một bộ phận của chiếc xe, một tư thế, của bố thí, châu báu, Phật Pháp, ngực, tướng bánh xe v.v...[314] trong các đoạn như, “Hỡi các vị tỳ khưu, có tới bốn loại bánh xe, các chư Thiên cũng như chúng sanh có thể chiếm hữu được.”* Tức sự tiến bộ ta cần nhận ra ở đây. Trong các đoạn như, “như bánh xe theo chân do súc vật kéo”*1 đây là một bộ phận của một chiếc xe. “Bốn bánh xe, chín cửa”*2 đây là một tư thế. “Hãy cho đi và hãy tích cực tham gia và đừng có tỏ ra chây lười” Chuyển Pháp Luân đã quay bánh cho toàn bộ các chúng sanh trên đời này” *3 – Ở đây là một cuộc bố thí. “Thiên Bảo luân xa đã xuất hiện”*4 - đây là một kho báu. “Ta đã được quay Chuyển bánh xe đó*5 – Tuy nhiên ở chính là Chuyển Pháp Luân. “Bánh xe quay quanh trên đầu một người không thoả mãn được thói tham lam”*6. Ở đây muốn ám chỉ bánh xe trên ngực[315] một bánh xe va chạm[316] “Lại có bánh xe trong hai lòng bàn chân”*7 - đây là một đặc tướng; về điểm này ta nên hiểu bánh xe như là một đặc tướng.

* A ii. 32, được trích trong Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 58, VbhA 399, xin đọc thêm D iii. 276, GS ii 35 n.1

*1 Dh i. Rất có thể đây chỉ là một bánh xe gỗ được nhắc đến trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 1058. *2 S. I 16, 63. Điều này ám chỉ bốn loại đi đứng nơi cơ thể. Và chín lỗ trên thân xác về điều này xin đọc Thag 1150-52 xin cũng đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 1058. SA I 58 *3 Xin đọc thêm Ja iii. 412 *4 Xin đọc thêm D ii 172, iii 61. Trung Bộ Kinh iii. 172 theo Ja iv. 232 khởi sanh trong Cakkadaha. *5. Sn 557. Trung Bộ Kinh

Sta 92. *6 Ja i. 414. Được trích trong VbhA 372 *7 D iii. 143 148. M. ii 136.

37. Cờ xí biểu ngữ, sấm sét với những đồ trang sức bằng vaddhamāma[317] và móc voi. Có nghĩa là tướng bánh xe trên chân được phủ khắp, được trang hoàng và vây quanh là cờ xí, biểu ngữ sấm sét, vaddhamāna (một loại bột thơm để tắm) và cái móc voi. Khi tướng bánh xe được chấp nhận thì những tướng bánh xe khác cũng được chấp nhận. Cũng tương tự như vậy còn có tám mươi nét đặc trưng khác ít quan trọng hơn và một hào quang tỏa sáng đo được độ một sải tay. Chính vì thế thân xác đức Thế Tôn được trang điểm với ba mươi hai Tướng của một vị Đại Nhân, cùng với tám mươi tướng phụ và một hào quang toả sáng nên giống như một đầm sen nở rộ, như thể được trang điểm bằng muôn vàn châu báu ngọc ngà; tương tự như một cánh cổng bằng vàng vô tỳ vết đang tỏa sáng như đêm sáng sao; và đang khi ngài phát toả ra những hào quang sáu màu thân xác đó trở nên vô cùng rạng rỡ cuồn cuộn di chuyển tứ phía trên bầu trời.

Giờ đây nhằm chứng tỏ tính ưu việt của Đức Thế Tôn thể hiện nơi thân hình sắc thái và Pháp thân,[318] người ta kể lại, bắt đầu như sau:

I 38. Chính vì thế phải chăng duy nhất chỉ có mình ngài với sắc thân, giới, định và tuệ ngang bằng với người vô song nơi siêu thoát, nơi nhiệm vụ chuyển Pháp Luân.

38. Trong trường hợp nơi sắc thân (sắc) nên được xem xét kỹ càng nơi ngũ uẩn, nơi hiện hữu,[319] nơi tướng[320] và nguyên nhân, [42] nơi thể hình (sắc thân), nơi xuất hiện, nơi hình dạng cấu thành, v.v... [321] Như người ta thường nói, “Bất kỳ sắc thân nào trong quá khứ, hiện tại và tương lai” * - đây ta thấy sắc dưới dạng sắc uẩn. “Ngài tu luyện Chánh Đạo bằng cách thức tỉnh sắc giới” *1 Về điểm này giống như sắc hữu. “nhận biết được vô sắc giới nội tại. Ngài nhận ra được các sắc bên ngoài hiện hữu.*2 Ở đây được thể hiện dưới dạng tướng trạng đề mục thiền Kasina. “Hỡi các vị tỳ khưu, các hiện trạng bất thiện và vụng về phát sanh cùng với sắc giới cũng như vô sắc giới.”*3 Ở đây được coi như là nguyên nhân. “Một khoảng không được rào chắn vây quanh lại được coi như là một hình thái sắc thân”*4 – Về điểm này được coi như là một thể hình sắc thân. “Vì con mắt và cảnh sắc khởi xuất nhãn thức.”*5 - Về điểm này được coi như là sắc xuất hiện. “Ngài là một nhân vật đo lường được với hình thái sắc giới và thỏa mãn được với các hình thái sắc giới đó”*6 - đây chính là hình dạng. Về điểm này ta nên hiểu đơn giản như là hình dạng mà thôi.

* Trung Bộ Kinh i. 38, Vism 607. v.v..

*1 Dhs 160, Vbh 171 263tt. 299; xin đọc thêm Vism 557

*2 A i. 40. Dhs 204tt; xin đọc thêm D ii. 110. iii. 260

*3 A i. 83

*4 Trung Bộ Kinh i. 190

*5 Trung Bộ Kinh i. 111, S iv. 32

*6 A ii. 71, Pug 53.

38. Trong giới hạnh có nghĩa đơn giản là trong bốn loại giới.[322]

38. Trong định có nghĩa đơn giản là trong ba loại định[323].

38. Độc nhất có nghĩa là vô địch,[324] không ai có thể sánh nổi.

38. Với trí tuệ có nghĩa là với trí tuệ siêu thế.

38. Với giải thoát có nghĩa là đối với việc giải thoát khỏi các hậu quả[325].

38. Ngang bằng với những điều không gì sánh nổi có nghĩa là chẳng có gì sánh nổi với các vị Phật tiền kiếp. Ngang bằng trong đạo đức v.v... với những vị Phật không gì sánh nổi có nghĩa là "ngang bằng với kẻ vô địch" trong phạm vi này đặc tính ưu việt của Đức Thế Tôn thể hiện nơi sắc thân và nơi Pháp Thân của ngài.

Giờ đây, để chứng tỏ sức mạnh thể lý của Đức Phật v.v... người ta nói rằng:

I. 39. Sức mạnh thân xác tự nhiên của ngài tương đương với sức mạnh mười con voi khoẻ mạnh; còn đối với sức mạnh thần thông trong việc chuyển Pháp Luân thì chẳng có ai sánh kịp.

39. Trong trường hợp này sức mạnh của mười chú voi hợp lại có nghĩa là sức mạnh của mười con voi đã có ngà. Sức mạnh của đức Như Lai có hai đặc tính: sức mạnh sắc thân và sức mạnh trí tuệ. Ở đây sức mạnh sắc thân nên được hiểu theo sức mạnh thuộc gia đình nhà voi. Bằng cách nào đây?

Voi Kālāvaka và voi Gaṅgeyya. Voi Paṇḍara, Tamba, Piṅgala. Gandha. Maṅgala. Hema, Uposatha và voi Chaddanta – cả thảy là mười con.[326]

Những chú voi này nên hiểu là tên của mười gia đình họ nhà voi. Kālāvaka là gia đình họ nhà voi bình thường. Sức mạnh của mỗi chú voi Kālāvaka ngang vi sức mạnh của mười người đàn ông cộng lại. Sức mạnh của mỗi chú voi Gaṇgeyya lại bằng sức mạnh của mười chú voi Kālāvaka cộng lại, cứ theo cách luỹ tiến này mà tính ngược lên cho tới chú voi Chaddantas[327]. Sức mạnh sắc thân của một đức Như Lai mạnh gấp mười lần voi Chaddantas. Chính vì điều này mà ta gọi là sức mạnh tia sáng.[328] Sức mạnh kim cương. Đây là sức mạnh của một ngàn con voi cộng lại. Tính theo sức mạnh của con người [43] thì tương đương với sức mạnh của mười ngàn mười triệu người. Đây chính là sức mạnh sắc thân của một đức Như Lai. Nhưng sức mạnh trí của ngài thì lại là sức mạnh vô song của một vị Như Lai Thập Lực,[329] trí tuệ của tứ vô sở úy,[330] trí khiến người không run sợ trước tám đạo quân hùng mạnh[331] trí được phân định bằng bốn phương cách tái sanh,[332] trí được phân định bằng năm lần ranh giới[333], là mười bốn loại trí của một vị Phật[334]. Đây là điều ta gọi là sức mạnh trí của một đức Như Lai. Nhưng chính sức mạnh sắc thân ta muốn ám chỉ ở đây.

39. Sức mạnh sắc thân tự nhiên của ngài: ý nghĩa ở đây là: sức mạnh tự nhiên của thân xác ngài chính là sức mạnh (của mười con voi cộng lại). Chính vì thế sức mạnh của mười con voi cộng lại mang ý nghĩa sức mạnh của mười con voi đã có ngà. Đến đây, nhằm chứng tỏ sức mạnh trí của đức Như Lai , người ta lại nói, chẳng có ai có thể sánh bằng với ngài về sức mạnh thần thông cả trong việc chuyển Pháp Luân. Trong trường hợp này không có kẻ nào có thể sánh kịp, về sức mạnh thần thông không gì sánh nổi có nghĩa là không gì sánh bằng, là độc nhất, không gì sánh nổi trong việc so sánh các hình thái khác nhau, quyết định cương quyết v.v... thông qua sức mạnh thần thông của ngài.

39.Trong việc chuyển Pháp Luân có nghĩa là không có gì sánh bằng trí của ngài về giảng thuyết Phật Pháp. Đến đây, vị đạo sư đó có được những ân đức cổ xưa[335] đặc biệt như vậy lại chính là vị lãnh đạo duy nhất trên toàn thể cõi thế gian này. Hãy kính lễ vị đạo sư này đi. Để có thể tỏ cho thấy việc tuân phục đức Như Lai là việc làm thật thích hợp, theo như người ta nói rằng:

I 40. Hãy kính lễ vị đại hiền triết này. Một con người có lòng thương người, là người che chở cho khắp cõi thế gian, là người được trang bị với đủ mọi ân đức đặc biệt, được phú bẩm cho toàn bộ các chi phần trên thế gian này.[336]

40. Trong trường hợp này như vậy chỉ là một tiểu từ minh chứng cho điều đã được đề cập đến.

40. Được trang bị với đủ mọi ân đức đặc biệt: toàn bộ" có nghĩa đây là một từ dùng để gom tóm lại tất cả, ân đức đặc biệt (guṇa) có nghĩa là từ "ân đức đặc biệt" này toát ra nhiều ý nghĩa. Như thể là: "Hỡi các vị tỳ khưu. Ta cho phép các ngươi, một khi y phục vẫn còn sạch sẽ có thể mặc tới hai (di-guṇa) chiếc áo khoác ngoài" * - đây ý muốn nói đến việc che thân bằng y phục.

Thời gian trôi qua, ngày tháng đang vội vã qua đi, các giai đoạn cuộc sống (vayo-guṇa) cũng dần dần tan biến.*1

- đây hiểu theo nghĩa số lượng. "Người ta hy vọng rằng bố thí sẽ đem lại lợi ích gấp trăm lần (sata- guṇa)"*2 – Ở đây hiểu theo nghĩa đem lại ích lợi.[337] "Ruột già (anto-guna)*3 "Chúng ta có thể thực hiện rất nhiều vòng hoa (mālā-guṇa)"*4 đây ý nghĩa nên hiểu là nối kết lại với nhau.[338] "Ta chiếm được sức mạnh bằng thắng trí có được với tám ân đức đặc biệt.[339](guṇa)*5 - Ở đây ý nghĩa nên hiểu là sự thịnh vượng. Ở đây cũng vậy thịnh vượng nên hiểu như là ý nghĩa muốn nói đến ở đây. Chính vì thế ý nghĩa là: được trang bị, đắc thủ được toàn bộ những ân đức đặc biệt cả hiệp thế lẫn siêu thế với tất cả mọi sự thịnh vượng.

* Vin i. 290, trích trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 403 *1 S i. 3. Ja iv. 487, trích trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 403 *2. Trung Bộ Kinh iii. 255, trích lại trong bản văn tr. 76 và Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) v. 71 và A iii. 42 *3 S ii. 270. Kh 2 *4 Dh 53 *5 Phật Tông iiA 30. trích trong Ja i. 6

40. Được phú cho toàn bộ những chi phần trên thế gian này, có nghĩa là được phú bẩm cho, đắc thủ được tất cả những ân đức đặc biệt của một vị Phật cùng với những chi phần ân đức đặc biệt đó.

40. Đối với vị đại hiền triết: vị đại hiền triết có nghĩa là một người khôn ngoan trổi vượt với đặc tính vĩ đại hơn hẳn các vị hiền triết khác. Bắt ầu với Chư Phật do họ và vì chính họ nữa.

[44] 40. Người có lòng từ bi có nghĩa là một người có từ tâm do có tương quan với ân đức đặc biệt là lòng từ bi hỉ xả.

40. Người bảo trợ cho trần thế có nghĩa là vị bảo trợ duy nhất cho toàn bộ trần thế và cho tất cả các cõi khác. Ý nghĩa ở đây là điều cần mong đợi ngài sẽ là một người đánh lại, ngài là người ánh sát lá cà với những tra tấn và sầu khổ của chúng ta.

Giờ đây để chứng tỏ rằng ngài là đức Như Lai Thập Lực xứng với toàn bộ lòng khiêm tốn. Các đoạn kệ sau đây được bắt đầu:

I. 41. Ngài xứng đáng nhận mọi kính trọng, tán dương, tôn kính và khen ngợi, kính lễ và lòng tôn kính.

41. Trong trường hợp này kính trọng có nghĩa là tỏ lòng kính trọng của chính mình đối với người khác.

41. Tán dương có nghĩa là khen ngợi khi người đó vắng mặt.

41. Tôn Kính có nghĩa là tỏ lòng kính phục

41. Khen ngợi có nghĩa là ca tụng khi người đó vắng mặt.

41. Kính lễ có nghĩa là chấp hai tay lại đang khi chào hay tỏ lòng kính lễ trong lòng.

41. Tôn kính có nghĩa là tỏ lòng kính lễ với vòng hoa, thuốc thơm, thuốc cao v.v...

41. Tất cả có nghĩa là toàn bộ; đây là một từ ám chỉ tính chất bao quát, bao gồm.

41. Ngài đáng được ý nghĩa ở đây là: ngài là người xứng đáng được như vậy.

42. Những người đó nên được kính lễ trên thế gian này có nghĩa là những người đó đang sống trên trần gian này cần được kính lễ, phải được kính trọng, thật xứng được như vậy. Những kẻ đó có nghĩa là những người trên thế gian này xứng đáng được kính trọng; đây là một từ đồng nghĩa với từ thứ nhất mà thôi.

42. Người tốt nhất trong toàn bộ có nghĩa là: ngài là người tốt nhất, cao trọng nhất trong toàn bộ những người này, vị anh hùng vĩ đại. Chẳng có ai tồn tại trên thế gian này được giống như ngài.

Thế rồi sau khi Đức Thế Tôn đã biểu diễn Song thông và đã tạo ra được nơi du Hành Châu Báu. Và đang đi lên đi xuống trên đó, thì vị trưởng lão Sāriputta đang lưu lại tại thành Rājagaha trên đỉnh ngọn núi Chim Kên Kên bao quanh là năm trăm vị tỳ khưu. Sau khi nhìn rảo quanh tìm kiếm Đức Thế Tôn, vị trưởng lão đã nhìn thấy ngài đang bay trên thành phố Kapilapura đi lên đi xuống trong nơi Du Hành Châu Báu. Vì vậy người ta đã đề kệ rằng:

I. 43. Ngay cả khi ngài đang đứng trên đỉnh núi Kên Kên. Với đại trí thông minh tuyệt trần, thành thạo định và thiền hết mực, ngài Trưởng lão Sāriputta đã nhìn thấy vị lãnh tụ thế gian.

43. Trong trường hợp này Sāriputta có nghĩa là con trai của người đàn bà người Bà La Môn Rūpasārī: là con trai của Sāri.

43. Đại Trí thông minh uyên bác có nghĩa là đắc thủ được trí thông minh[340] uyên bác gấp mười sáu lần bình thường.

43. Thành thạo định và thiền: về điểm này định có nghĩa là ngài trải rộng trí tuệ bình thản và gắn kết vào những trợ giúp nhập thiền khách quan. Có ba cách định: định hữu Tầm hữu Tứ. Định vô Tầm hữu Tứ và định phi Tầm phi Tứ[341]. Thiền có nghĩa là thiền bậc nhất, bậc nhì, bậc ba, bậc bốn; [45] gồm trong đó: có thiền bậc nhất v.v... thiền về từ tâm v.v... Thiền cũng có hai cách:[342] chiêm ngắm tưởng. Chiêm ngắm hỗ trợ nhập thiền khách quan[343]. Trong trường hợp này, giả dụ như "ngài nghiền ngẫm (suy niệm) về tưởng vô thường v.v..." được gọi là suy ngẫm tưởng đó cũng là tuệ quán và trí. Nhưng liên quan đến thiền bậc nhất v.v... lại được gọi là thiền (jhana) vì việc thắp sáng lên (suy nhiệm, upanijjhana) việc trợ giúp thiền khách quan và vì đã đốt cháy lên (jhapana) các pháp nghịch.[344] Thành thạo về định và thiền có nghĩa là thành thạo trong việc định và thiền, thuần thục trong việc định và thiền.

43. Trên ngọn núi Chim Kên Kên có nghĩa là khi ngài đang đứng trên đỉnh ngọn núi tên là như vậy.

43. Đã nhìn thấy có nghĩa là ngài đã nhìn thấy[345]

44. Giống như vua cây sala đang trổ bông có nghĩa là: vì ngay tại lúc cây sala vương đế đang phủ đầy lộc non[346, thân cây tròn trịa[347], cành lá được trang điểm với một lượng hoa quả dồi dào. Cành non, chồi vì thế ngài nhìn thấy đức Như Lai Thập Lực, "vị vương đế cây Sala" như thể đang có căn nguyên giới đức, thân cây định, cành cây trí tuệ. Hoa thắng trí. Trái giải thoát: như vậy đây là cách liên quan với từ "đang nhìn tới".[348]

44. Giống như mặt trăng trên bầu trời có nghĩa là giống như mặt trăng[349] rằm mùa thu vây quanh là một đoàn các vì sao, hoàn toàn thoát khỏi cơn mây dầy đặc. Mây tuyết, khói và bụi và thoát khỏi Rabu[350] tấn công. Chính vì thế ngài nhìn mặt trăng quang vinh. Nhà hiền triết, Là người đã triệt phá hết mọi phiền não

cho đoàn người đông đảo trong bóng tối và khiến cho đám người này nở rộ giống như đám hoa sen màu trắng nở rộ trên đầm lầy. Giống như (yathā) ở đây chỉ là một tiểu từ mà thôi.

44. Giống như mặt trời giữa ngọ có nghĩa là chiếu sáng rực rỡ như mặt trời[351] vào lúc giữa trưa được trang trí bằng những tia sáng chói chan và sáng ngời.

44. Con bò đực của chúng sanh (narāsabha) có nghĩa là người bò đực (naravasabha)[352]

45. Rực sáng có nghĩa là rực rỡ, quang vinh. Đẹp đẽ và dễ thương giống như trăng rằm mùa thu. Cũng vậy vẻ oai nghi tột bậc của Đức Phật cũng chiếu sáng sắc thân quang vinh của ngài được trang điểm với các tướng và những đặc tính thứ yếu như vậy.

45. Giống như một giá để đèn có nghĩa là một cái cột trên đó người ta đặt[353] những ngọn đèn nhằm soi cho cả nhà.

45. Giống như mặt trời mới mọc có nghĩa là rực sáng với vẻ đáng yêu giống như mặt trời[354] vừa mới ló rạng. Và giai đoạn trai trẻ của một con người cũng được gọi như

vậy vì luôn tiến tới phía trước.[355] Và không giống như mặt trăng khi tròn khi khuyết.

45. Được chiếu sáng do một vầng hào quang trải dài nhiều sải có nghĩa là được tô điểm màu sắc bằng một hào quang trải dài nhiều sải.

45. Ngài đã nhận ra vị khôn ngoan, là vị lãnh đạo có nghĩa là ngài đã nhận ra người khôn ngoan duy nhất, là lãnh tụ của toàn thể thế gian.

Thế rồi vị Tướng quân Chánh Pháp đáng kính đang đứng trên ngọn núi, nơi có nhiều nguồn nước đen ngòm đang chiếm cứ và chảy xuống. Trên ngọn núi đó có đủ loại hoa toả mùi[356] thơm ngát. Trên ngọn núi làm cho lòng người thoả thuê thích thú. Trên đỉnh ngọn núi Chim Kên Kên, ngài nhìn thấy Đức Thế Tôn, có hàng ngàn các chư Thiên vây quanh và các vị Phạm Thiên đã xuất hiện trên ngọn núi đó. Đang đi lên đi xuống trên [46] địa điểm Du Hành được trang bị bằng đủ mọi thứ châu báu và vẻ oai nghi tuyệt đối của vị Phật, với hồng phước vô song của vị Phật và ngài có suy nghĩ như. Nhìn kìa, đang khi tiến lại gần đó, ta sẽ khẩn nài ngài thực hiện việc giải thích những ân đức đặc biệt của Chư Phật, và phần Chú giải về Buddhavamsa Phật Tông" và ngài đã qui tụ lại khoảng năm trăm vị tỳ khưu đang đứng gần đó vì vậy người đã đọc lên các đoạn kệ bắt đầu như sau:

I. 46. Chỉ trong giây lát ngài đã tụ tập được năm trăm vị tỳ khưu, đã thực hiện được nhiệm vụ của mình, là những vị rất kiên định, đã đoạn tận mọi lậu hoặc và là người vô tỳ vết.

46. Trong trường hợp này năm trăm vị tỳ khưu[357] được dùng sở hữu cách nên phải hiểu theo nghĩa đối cách: có nghĩa là năm trăm vị tỳ khưu.[358]

46. Đã chu tất mọi nhiệm vụ có nghĩa là mười sáu bổn phận đã kết thúc (liên quan đến) bốn nhiệm vụ chính (mỗi nhiệm vụ này) lại liên quan đến bốn đạo nhờ lý do am hiểu, diệt trừ, thực chứng và tu tập[359].

46. Các lậu hoặc đã đoạn tận có nghĩa là bốn loại lậu hoặc đã bị triệt phá hoàn toàn.

46. Vô tỳ vết có nghĩa là không còn tỳ vết gì vì đang trong tình trạng vô tỳ vết, hay trong tình trạng liên tục vô tỳ vết, được thanh tịnh cao độ và hoàn toàn.

46. Trong giây lát có nghĩa là ngay trong chính giây phút đó.

46. Ngài đã tụ tập lại được có nghĩa là ngài đã qui tụ lại được

Giờ đây, để cho thấy lý do việc qui tụ các vị tỳ khưu lại và họ đã có mặt người đã nói:

I 47. Ngài đã thực hiện thần thông được gọi là: Biến Cõi Thế Gian Thành Chói lọi (và nói) "Cả chúng ta nữa, nào hãy đến đó. Chúng ta sẽ đến kính lễ vị Chiến Thắng. 48. Nào, tất cả chúng ta hãy lên đường, chúng ta sẽ đặt câu hỏi với vị Chiến Thắng. Khi chúng ta đã gặp được vị lãnh đạo thế gian, mọi nghi ngờ nơi chúng ta sẽ được xua tan."

47. Trong trường hợp này được yêu cầu biến thế gian thành chói lọi có nghĩa là ngài thực hiện thần thông được gọi là biến thế giới trở thành chói lọi.[360] Vì việc làm cho thế giới trở nên chói lọi. "Sẽ làm cho thế giới hài lòng"[361] cũng là một cách giải thích.

Ý nghĩa ở đây là thần thông của ngài đã hé mở bức màn che thế giới[362] vì sau khi đã chiếu ánh sáng từ nơi cư trú của Akaniṭṭha phía bên trên đến khoảng giữa ịa ngục A tỳ Acīvi ở phía dưới. Người ta gọi đó là cơ bản của mọi chúng sanh có thể nhìn thấy nhau trong khoảng cách này.

47. Ngài biểu diễn có nghĩa là ngài biểu thị[363]

47. Cả chúng ta nữa có nghĩa là chúng ta cũng vậy[364]

47. Tại đó có nghĩa là đến đó là nơi đức Thế Tôn đang lưu lại.

47. Chúng ta sẽ kính lễ có nghĩa là chúng ta sẽ phủ phục ầu chạm đất dưới chân Đức Thế Tôn" và (còn nữa) ở đây chúng ta3 muốn ám chỉ mối liên lạc giữa hai từ này nên được hiểu rõ: từ đầu tiên là hành vi đi đến gặp, và từ thứ hai là hành vi kính lễ; bằng không sẽ không tránh khỏi Đảnh hưởng dư thừa.[365]

48. Chạy lại có nghĩa là đi đến[366]

[47] 48. chúng ta sẽ xua tan mọi nghi ngờ có nghĩa là: vì những kẻ nào đã đoạn tận hết lậu hoặc sẽ không còn nghi ngờ gì nữa. Tại sao vị Trưởng Lão lại nói như vậy? Ngài nói như vậy, giống như việc diệt tận gốc rễ lậu hoặc của những ai đi theo chánh đạo đầu tiên để đến với Chân Đế: "Có bao nhiêu Pháp cần phải đoạn trừ thông qua tri kiến? Có bốn loại tâm xuất khởi phải trông cậy vào các tà kiến, là loại tâm xuất khởi đi kèm với phóng dật, tham lam, sân hận, si mê, tự phụ dẫn đến các khổ cảnh và các phiền não đi kèm với từng hiện trạng này."[367] Nhưng những hiện trạng này không được coi như là những hiện trạng phóng dật và nghi ngờ. Như vậy không phải là cách mô tả si mê sao? Chúng ta nên hiểu rằng khi vị Trưởng Lão áy náy đặt câu hỏi với Đức Thế Tôn về tác phẩm Phật Tông cũng như phạm vi Chư Phật,[368] nhưng không phải về điều gì thuộc chính Chư Phật đó cũng như về các đồ đệ của họ chính vì thế ngài đã nói như vậy mà không đề cập đến vấn đề mức độ (range?).

48. Chúng ta sẽ xua tan có nghĩa là chúng ta sẽ làm tan biến[369] đi.

Khi các vị tỳ khưu này từng người một đã nghe mệnh lệnh của vị Trưởng Lão, họ đã lấy bát khất thực mặc y cà sa như thể thắng chiến bào vào người cẩn thận, triệt phá được hết các đại mãng xà và các phiền não, cắt đứt mọi ách phược, một chút ước muốn, hài lòng, cách biệt và tách biệt với nhau. Họ được trang bị với giới, định, tuệ, giải thoát, tri kiến giải thoát. Họ đã nhanh chóng tụ tập lại. Bởi vậy người ta nói rằng:

49. ồng ý với nhau, những người này nói rằng, "Thật là tuyệt vời"; cẩn thận, chế ngự các căn, lấy bát khất thực mặc y cà sa vào. Họ đã ra đi và nhanh chóng đến gặp ngài.

49. Trong trường hợp này "thật là tuyệt vời"[370] có nghĩa là từ 'tuyệt vời'này (sādhu) xuất hiện trong các đoạn văn cảnh như, việc cầu khẩn, nhận được, đồng ý và tốt lành. Như trong câu: Kính thưa ngài, thật là tuyệt vời nếu như Đức Thế Tôn thuyết giảng Phật Pháp cho tôi một cách ngắn gọn"* - trong các văn cảnh như vậy, ta thấy có lời cầu khẩn. "tỷ như, 'thật là tuyệt, thưa ngài đáng kính,' vị tỳ khưu đó thật sung sướng và vui mừng vì những lời của Đức Thế Tôn phán ra" *1 trong các văn cảnh này điều này diễn

tả việc nhận

được. “Thật là tuyệt vời, thật là tuyệt, Ôi ngài Sāriputta.*2 Trong các văn cảnh như vậy thì đây là việc chấp thuận.

“Thật là tuyệt vời vì nhà vua đã tỏ ra thích thú đối với Phật Pháp, thật là tuyệt vời thấy rằng chúng sanh cũng hiểu được như vậy. Thật là tuyệt vời vì không xảy ra lừa dối nơi các bạn bè; thật hạnh phúc biết bao vì không xảy ra việc làm xấu.”*3. *. Td. S iii. 35 *1. S.ii 49. v. 221 *2 M. iii. 16. S iii. 100, A ii. 178 *3. Ja. v. 222

- Trong các đoạn văn cảnh như vậy đây là điều tốt. Ở đây là chấp nhận, chính vì thế ý nghĩa chính là điều họ đã nói. “Thật là tuyệt vời, thật là tốt đẹp” khi họ nhận được mệnh lệnh của vị Trưởng Lão.

49. Cẩn thận có nghĩa là tài giỏi, thông minh.

49. Chế ngự được các căn có nghĩa là các môn căn đã được canh phòng cẩn mật. Chế ngự được các căn.

48. Họ đã ra đi đến gặp có nghĩa là họ tiến lại gần vị Trưởng Lão.

[48] 50. Giờ đây để chứng tỏ cho thấy vị Tướng quân Chánh Pháp đã tiến lên phía trước các vị duyệt xét lại văn kiện đã phát biểu bằng các đoạn kệ bắt đầu như sau: “Những kẻ nào đã đoạn tận được hết phiền não, và trở nên vô tỳ vết.”

50. Trong trường hợp này với người đã được thuần hoá có nghĩa là đã được thuần hóa nơi thân cũng như trong tâm.

50 Trong việc thuần hoá tối thượng có nghĩa là đã trở thành các vị A-la-hán. Đặc điểm cách ở đây nên được hiểu như là một thuộc tính.

51. Nhờ những vị tỳ khưu này có nghĩa là nhờ năm trăm vị tỳ khưu này.

51. Dẫn đầu một Tăng Đoàn đông đảo có nghĩa là ngài đã có một đoàn người đông đảo cả nơi giới đức và v.v... và liên quan đến con số: dẫn đầu một đoàn người đông đảo. Liên quan đến các từ khác một đoàn thể đông đảo có các ân đức đặc biệt về giớiv.v... chính là một đoàn người đông đảo. Ngài muốn nói: lãnh đạo một đoàn người đông đảo.

51. Sáng chói[371]tương tự như các chư Thiên trên thiên đường có nghĩa là, giống như vị chư Thiên nguy nga lộng lẫy[372] đến nhường nào với ánh hào quang do sức mạnh thần thông toát ra, ngài đã tiến lại gần Đức Thế Tôn trên bầu trời thiên đường.

52. Giờ đây những vị tỳ khưu này, được như vậy, đã tiến đến gần có nghĩa là để có thể chứng tỏ cho thấy phương pháp họ áp dụng để tiến đến gằng hắng giọng và bắt đầu đọc lên đoạn kệ bắt đầu với.

52. Và[373] nhỉ mũi có nghĩa là có giọng nhỉ mũi.

52. Cẩn thận xa lánh có nghĩa là ý định là xa tránh. Không thực hiện hai điều kể trên.

52. Với lòng kính lễ có nghĩa là với các ân đức khổ hạnh không vương vấn tỳ vết.

52. Với lòng tôn kính có nghĩa là chính họ mang trong mình tính khiêm tốn.

53. Tự Tạo thành[374] có nghĩa là đã chu tất được Ba la mật do chính bản thân mình thực hiện không có ai chỉ bảo cho cả, ngài đã đạt đến được thân phận một vị Phật.

53. trên cao có nghĩa là vừa mới xuất hiện trên cao.

53. Giống như mặt trăng có nghĩa là giống như mặt trăng trên cao tột đỉnh. Họ nhìn thấy đức Thế Tôn sáng chói trên cao tại thiên đường giống như mặt trăng. Như vậy sự liên quan nơi các từ nên được hiểu như vậy. Ở đây cũng vậy từ "giống như" (yathā) chỉ đơn thuần là một tiểu từ mà thôi.

54. Giống như tia chớp[375] có nghĩa là giống như một âm lượng các ánh chớp[376]. Nếu như tia chớp có tồn tại được lâu thì ngài cũng toả sáng lâu được như vậy. Đó là ý nghĩa muốn nói đến ở đây.

54. (Giống như) trên thiên đường có nghĩa là giống như ở trên trời. Ở đây cũng vậy từ "giống như" nơi những vị trí như vậy được coi như là một tiểu từ đơn thuần mà thôi.

55. Giống như (iva) một chiếc đầm trong vắt có nghĩa là không bị xáo trộn và trong sáng như (viya) giống như một chiếc hồ rộng lớn rất sâu và rất rộng.

55. Giống như (yathā) một bông sen nở rộ[377] trên mặt nước có nghĩa là ý nghĩa ở đây được coi như là: giống như một đầm sen[378] đang nở rộ trên mặt hồ; "Giống như một đoá hoa sen nở rộ" cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa ở đây là do tính dễ thương ngài trở nên (giống như) một cánh rừng hoa sen[379] đang nở rộ.

Thế rồi sau khi đã đưa tay chấp lại đặt trên đầu, các vị tỳ khưu này do vị Tướng quân Chánh Pháp đã cúi người xuống dưới chân đức Như Lai Thập Lực, gót chân ngài được trang điểm với nhiều bánh xe. Đó là ý nghĩa. Do vậy người ta bắt đầu nói như sau:

56. Giơ hai tay lên chấp lại để trên đầu, hân hoan, hớn hở và vui mừng, họ đã phủ phục xuống đó, có nghĩa là họ đã phủ phục xuống,[380] họ đã kính lễ ngài.

[49] 56. Đối với Tướng bánh xe (định sở cách) có nghĩa là bánh xe là tướng (đối cách); trên chân ngài có Tướng Bánh xe được đề cập đến như là: chân ngài có Tướng Bánh xe ngay từ lúc lọt lòng mẹ.

Dưới (chân) vị đạo sư có nghĩa là họ phủ phục dưới gót chân của ngài, chân đó đã được trang điểm với các bánh xe.

57. Giờ đây đến các đoạn kệ Sāriputta, với trí thông minh kiệt xuất giống và tương tự như một koraṇḍa[381] (một chiếc hoa) được đề cập đến để giải thích đích danh một số các vị Trưởng Lão. Trong đó giống và tương tự như một đoá hoa koraṇḍa có nghĩa là màu sắc da của họ giống và tương tự như đoá hoa koraṇḍa. Chính vì thế, nếu được hiểu theo nghĩa này thì: hoặc là giống như (sama) một đóa hoa koraṇḍa hoặc tương tự như đóa hoa koraṇḍa. Hai đặc tính giống như và tương tự với, được đề cập đến ở đây là gì vậy? Đây không phải là một thiếu xót. Đặc tính giống với đóa hoa koraṇḍa đó chính là do đặc tính tương tự với đóa hoa koraṇḍa.

57. Khéo léo trong định và thiền: đây từ "tài khéo" (kusala)[382] cần phải được hiểu ở một văn cảnh khác. Đó là không chê vào đâu được, tài giỏi, thuộc kết quả hạnh phúc. Điều này phải được hiểu là sức khoẻ tốt trong các văn cảnh như sau: tôi hy vọng ngài đáng kính được mạnh khoẻ.(kusala) Tôi hy vọng đấng áng kính trọng được mạnh khoẻ."* Trong văn cảnh như vậy thì ý nghĩa từ không chê vào đâu được: "Thưa ngài, những hành vi thân là gì mà ta lại gọi là có tài khéo (kusala)? Bất luận hành vi thân nào cũng không thể chê trách vào đâu được sao, thưa ngài?"*1. là tài giỏi trong các đoạn văn cảnh sau đây: "Ngài đã biết được tất cả các chi tiết của một chiếc xe"*2 Trong các đoạn văn cảnh khác lại mang ý nghĩa là tạo ra kết

quả hạnh phúc: "Thông qua hành vi thực hiện, thông qua hành vi tích lũy nghiệp chướng thiện" *3 Nhưng đây ý nghĩa lại được coi như là tài giỏi (cheka).

* J iv. 427

*1. M ii 115

*2. M I 395

*3 Dhs 432

*4. A I 23

57. Ngài kính lễ có nghĩa là ngài đã thực hiện việc kính lễ.

58. Tiếng sấm sét có nghĩa là: hắn la lối, nạt nộ. Có nghĩa là tiếng sấm sét[383].

58. Giống như một đám mây giông đen ngòm có nghĩa là tiếng sấm giống như một đám mây mang theo nhiều nước xanh đen ngòm. Ý định ở đây là thuộc phạm vi sức mạnh thần thông.

58. Giống như và tương tự một đóa hoa sen màu xanh đậm có nghĩa là màu sắc tương tự như một đóa huệ nước màu xanh đen. Ý nghĩa ở đây cũng cần được hiểu theo như phương pháp đã nói đến ở trên.

58. Moggallāna có nghĩa là Kolita, được gọi như vậy là do ông ta thuộc bộ tộc của ngài.

58. Và Kassapa vĩ đại nữa: so sánh với Uruvelā Kassapa, Nadī-Kassapa, Gayā-Kassapa. Kassapa trai t. Các vị Trưởng Lão nhỏ và thứ yếu hơn, vị này thật là vĩ đại; chính vì thế ngài được gọi là Kassapa vĩ đại và cũng hiểu theo nghĩa như là một giới từ thuộc tiểu từ (pi ca).

59. Giống như vàng được nấu chảy có nghĩa là màu da của ngài giống như màu vàng rực rỡ.

59. Ân đức khổ hạnh đây có nghĩa là bằng cách giũ sạch các phiền não[384] thì hiện trạng được coi như là hiện trạng khổ hạnh, cũng lại có tên là ân đức khổ hạnh[385]. Và hiện trạng khổ hạnh là gì vậy? Rất thiểu vọng, tri túc, phục tùng, diệt dục, điều khiển được ước muốn có năm hiện trạng này đi chung với cố ý để tu luyện khổ hạnh, được gọi là hiện trạng khổ hạnh[386] xuất phát từ cách diễn tả như sau: Chính do thiểu dục,[387] hay bằng cách giũ sạch hết mọi phiền não thì việc giũ sạch các phiền não đó được gọi là trí: trong đó có ân đức khổ hạnh vậy.

[50] 59. Được tuyên bố là tối thượng có nghĩa là được cất nhắc làm tối thượng, là người tốt nhất, là người cao nhất với các từ diễn tả như sau: “Hỡi các vị tỳ khưu, đây là vị tối thượng các đồ đệ của ta là các vị tỳ khưu những người đang Thuyết Pháp công việc tu trì khổ hạnh, có nghĩa là Kassapa vĩ đại” * ý nghĩa ở đây là ngài được cất nhắc lên địa vị đó.

Và từ tối thượng này[388](agga) được tìm thấy trong các văn cảnh như sau: Khởi đầu, chóp đỉnh, phần ăn, tốt nhất. Như vậy: “Kể từ ngày hôm nay, hỡi kẻ canh cổng tốt lành, ta sẽ ngăn cản cửa ra vào đối với đàn ông và đàn bà người Jain.” *1 - trong đoạn văn cảnh trên đây ta nên hiểu đây là việc khởi đầu (ādi). Trong các đoạn văn cảnh có thể là chóp đỉnh: “Được rồi tốt, nhà ngươi nên chúi đầu (agga)ngón tay đó với đầu ngón tay khác.” *2 “Đầu một cây mía đường”[389] đầu một cây tre1”*3 trong các văn cảnh như sau lại là một phần ăn: “Hỡi các vị tỳ khưu, ta cho phép các ngươi, hãy phân phát một phần ăn (agga) có vị chua và vị ngọt với một phần ăn của một ngôi chùa hay với phần ăn của một căn phòng riêng.”*4 Trong văn cảnh như sau lại là người tốt nhất: “Hỡi các vị tỳ khưu, so sánh với các chúng sanh, các loài không có chân, các loài có hai chân...trong số này thì đức Như Lai được chỉ định là tối thượng.”*5 Ở đây ta nên hiểu như là người tốt nhất (seṭṭha) và cũng là người tột đỉnh (koti). Vì vị trưởng lão là người tốt nhất và cũng là người có địa vị cao nhất ngay chính nơi ở của họ.

Người ta nói rằng: “Được cất nhắc làm tối thượng.” Ý nghĩa là ngài được đề bạt làm tối thượng, là người tốt nhất, là người tột đỉnh.[390]

*. M i. 380

*1. Xin đọc Kvu 315

*2 Không tìm thấy

*3 Xin đọc Vin ii 167

*4. A ii 34, v. 21

*5 S ii 197-8 được trích trong Miln 389, ThagA iii 135

*6 A i. 23

59. Được tán dương có nghĩa là được chư Thiên và nhân loại v.v... vỗ tay tán thưởng.

59. Được đạo sư khen ngợi có nghĩa là được khen thưởng, được đạo sư khen ngợi. Tỷ như: “Hỡi các vị tỳ khưu, Kassapa giống như mặt trăng, đã tiến lại gặp các gia đình họ hàng một cách khiêm tốn quay lại cả thân lẫn tâm, ngay cả còn không phô trương trong số các gia đình đó.” *5 Khen ngợi và tán dương như vậy bằng nhiều cách trong các kinh Phật: cả ngài nữa cũng kính lễ Đức Thế Tôn.

59. Nơi những người có thiên nhãn: nghĩa là: đối với những ai là các vị tỳ khưu lại có thiên nhãn là tối thượng là người tốt nhất. Vì vậy người ta nói rằng: “Hỡi các vị tỳ khưu, ngài là tối thượng các đồ đệ của ta, là những vị tỳ khưu có thiên nhãn đó là Anuruddha. **”Vị trưởng lão Anuruddha là con trai cậu Đức Phật tên là Amitodana, một người mang Họ Thích Ca; ngài là em trai của Māhānāma và là người có công đức rất lớn, vô cùng ưu việt và đáng yêu.[391] Cùng với sáu người khác ngài đã xuất gia[392] và được ghi lại trong Khandhaka về phái ly giáo trong Tăng Đoàn[393].

60. Gần có nghĩa là trước sự hiện diện của Đức Thế Tôn.

61. Lỗi phạm và không lỗi phạm điều gì có nghĩa là tài khéo trong việc biết được điều gì là lỗi phạm điều gì là không.

61. Điều gì thì sửa chữa được[394]: ý nghĩa ở đây: có điều là liều thuốc chữa trị lại có điều thì không. Trong đó loại lỗi phạm có thể sửa chữa được lại có sáu loại: Lỗi phạm không có thuốc chữa trị là lỗi phạm có liên quan đến triệt hạ.[395] Cách giải thích như sau: tài khéo biết được điều gì là lỗi phạm điều gì là không, lỗi phạm nào có thể sửa chữa được – và đó là ý nghĩa.

[51] 61. Trong Luật Tạng có nghĩa là trong Luật Tạng.

61. Được công bố làm tối thượng có nghĩa là: tỷ như. “Này các vị tỳ khưu, ngài là tối thượng các đồ đệ của ta đó là những vị tỳ khưu thông thạo Luật ý muốn nói đến Upāli”. Ý muốn nói đến ở đây ngài được cất nhắc lên địa vị tối thượng.

61. Upāli đó chính là Trưởng Lão Upāli.

61. Được vị đạo sư khen ngợi ý nghĩa là được vị đạo sư khen ngợi, tán dương. Sau khi đã học thông suốt Luật Tạng trước sự hiện diện của đức Như Lai, Vị Trưởng Lão đã đưa ra ba quyết định, kết hợp họ lại cùng với nhau nhờ trí toàn tri, quyết định đối với các vị tỳ khưu tại Bharukaccha[396], quyết định về Ajjuka[397] quyết định đối với Kassapa nam nhi[398]. Chính vì thế, tỷ như: “Vị Trưởng Lão là tối thượng của các vị thông Luật Tạng.”* Người ta nói rằng ngài được vị đạo sư khen ngợi theo cách bắt đầu như vậy

62. Thấu triệt được ý nghĩa tinh tế và tế nhị có nghĩa là: một ý nghĩa được coi như là tinh tế và tế nhị đã được thấu triệt. Ý nghĩa đó là khó nhận ra và khó thấu triệt được.

62. Vô cùng quang vinh trong số những Vị thuyết giảng. Có nghĩa là người thuyết giảng tốt nhất về Phật Pháp. Tỷ như: “Hỡi các vị tỳ khưu, ngài là tối thượng các đồ đệ của ta, là các vị tỳ khưu cũng như những vị thuyết giảng Phật Pháp đó là Puṇṇa, con trai của ngài Mantānī.” * Ngài là người được cất nhắc lên địa vị tối thượng. Chính vì thế ngài được gọi là vô cùng quang vinh trong số các vị thuyết giảng.

62. Có một người đồ đệ có nghĩa là với một Tăng đoàn, người ta nói rằng có năm trăm thanh niên thuộc các gia đình ngài đã xuất gia trước sự hiện diện của vị Trưởng Lão và tất cả họ đều là người bản xứ nơi thị trấn[399] của đức Như Lai Thập Lực. Những cư dân trong cùng một lãnh thổ. Mọi phiền não nơi họ đã được đoạn tận. Toàn bộ họ đã đắc thủ được mười chủ đề tốt trong bài thuyết pháp[400]. Chính vì thế người ta nói rằng ngài đã có được “nhiều người đồ đệ”

62. Nổi tiếng khắp vùng có nghĩa là nổi tiếng khắp nơi do những phẩm chất đặc biệt và họ có rất ít ước muốn v.v...

62. Ẩn sĩ nghĩa là một vị ẩn sĩ tìm kiếm, tầm cầu những Pháp Thiện.

62. Con của Mantānī nghĩa Ngài là con của Nữ bà la môn Mantān, Puṇṇa là tên của Ngài.

62. Danh tiếng từ xa nghĩa là được nổi tiếng từ xa do những ân đức đặc biệt của Ngài như thiểu dục, v.v...

Giờ đây, sau khi vị đạo Sư đã chứng đắc Chánh ẳng Giác, ngài đã Chuyển Pháp Luân quang vinh, vị Trưởng Lão Aññakoṇḍaññā tiếp tục lên đường dần dần và đang lưu lại tại thành phố Rājagaha. Rồi sau đó ngài đến thành phố Kapilavatthu và để cho người cháu của ngài là chàng trai Bà-la-môn tên là Puṇṇa xuất gia. Sau khi đã kính lễ Đức Thế Tôn và xin phép người cậu đến hồ Chaddanta và lưu lại tại đó. Nhưng Puṇṇa lại đi theo cùng với vị Trưởng Lão đến gặp đức Thế Tôn, nghĩ rằng, "Giờ đây tôi đã thực hiện những bổn phận của người xuất gia, tôi sẽ đến gặp đức Như Lai Thập Lực" [401] Chính vì vậy, sau khi đã rời khỏi Kapilapura và từ đó đưa ra lý do tập trung chú ý, chẳng bao lâu sau ngài đã chứng đắc A-la-hán và tiến lại gặp đức Thế Tôn. Và sau khi đã vào thành Kapilapura vào ngày họ hàng của đức Thế Tôn tụ tập lại tại đó, hai vị Trưởng Lão Anuruddha và Trưởng Lão Upāli đã xuất hiện như những người đã xuất gia. Điều này đã không khớp với bản văn Khandhaka mà cũng chẳng ăn nhập gì với tập Chú giải và chỉ nên được chấp nhận sau khi đã duyệt xét lại mà thôi. Thế rồi sau đó sau khi đã biết rõ tâm địa của năm trăm các vị tỳ khưu do vị trưởng lão Sāriputta lãnh đạo, vị đạo Sư đã bắt đầu nói về những ân đức đặc biệt của chính ngài.

I 63. Biết rõ tâm địa của những người này. Vị hiền triết tài khéo kể lại các chuyện ẩn dụ, người triệt phá hết nghi ngờ, vị đại anh hùng, đã nói về chính các ân đức đặc biệt của ngài.

63. Người có tài khéo trong các chuyện ẩn dụ (opammakusalo) có nghĩa là tài khéo trong việc kể lại các ẩn dụ (upamaya kusalo).

63. Người triệt phá các nghi ngờ có nghĩa là người cắt bỏ được tình trạng không chắc chắn nơi mọi chúng sanh. Giờ đây, để nói về những ân đức ăc biệt ngài đã chứng tỏ cho thấy những ân đức đặc biệt đó nơi chính ngài, người ta kể lại rằng:

I 64. Có tất cả bốn vô số lượng (A-tăng-kỳ) trong đó qui mô không được biết rõ đó là: tập hợp các chúng sanh, khoảng không gian, các cõi thế giới vô tận và trí vô hạn nơi một vị Phật – Đây chính là những gì ta không thể biết chắc được.[402]

64. Bốn có nghĩa là phân định ranh giới bằng cách ước lượng.

64. Những (vô số lượng) này có nghĩa là cho đến đây ngài vạch rõ cho thấy vật chất cần phải được đề cập đến.

64. Những A Tăng Kỳ có nghĩa là do không thể đếm được; ý nghĩa được hiểu là bốn điều này không thể đếm được, vượt quá sức ước lượng.

64. Qui mô có nghĩa là mức khởi đầu hay tận cùng hoặc phân định ranh giới.

64. Trong đó có nghĩa là nói về bốn A Tăng Kỳ này.

64. Ta không thể biết được có nghĩa là không thể thấy rõ được. Giờ đây, những điều này theo như cách nói về cặn kẽ bốn A Tăng Kỳ.

64. Tập hợp các Chúng sanh được nói đến trước tiên. Tập hợp các chúng sanh có nghĩa là một đám đông các chúng sanh, đám đông các chúng sanh có đặc tính bất tận, vô số kể và vô hạn. Cũng vậy đối với khoảng không gian, vì chẳng có bất kỳ giới hạn nào đối với khoảng không gian vô tận cả. Cũng giống như vậy đối với các cõi thế giới vô tận.

64. Trí (hiểu biết của một vị Phật) có nghĩa là trí toàn tri.

64. Không thể biết chắc được (bốn) điều này có nghĩa là: do bởi bốn điều này là vô tận, thế nên ta không thể quả quyết được. (biết chắc)

Đến đây, để biểu thị rõ sức mạnh thần thông của mình vị đạo Sư nói, “Nói về những điều kỳ diệu và những kỳ công xuất khởi trước mắt các vị chư Thiên và con người v.v... Điều kỳ diệu này được gọi là gì? Có một điều kỳ diệu, một kỳ công vượt trội hơn cả điều này. Do vậy hãy lắng tai nghe ta nói đây”. Tăng thêm việc thuyết giảng Phật Pháp ngài bắt đầu nói như sau:

I 65. Điều kỳ diệu trên cõi đời này trong đó bao gồm việc ta biểu lộ sức mạnh thần thông là gì vậy? Còn có nhiều kỳ công khác nữa cũng đáng kinh ngạc và kinh hoàng không kém.

65. Về điểm này điều gì là một cách biểu lộ (hàm chứa) điều khẳng định trái ngược lại.

65. Điều này có nghĩa là ngài đề cập đến việc biểu lộ này.

65 điều đó: từ “điều đó” (yaṃ) được cho thấy ở thể bổ cách trong các đoạn như: “Điều (yaṃ) chúng ta hỏi nhà ngươi đã được công bố rồi. Ta hỏi nhà ngươi một vấn đề khác nữa. Làm ơn nói cho ta biết điều này.” * [53] “Hỡi các vị tỳ khưu, đây là điều không thể nào xảy ra đó (yaṃ) là hai vị A-la-hán, hai vị Chánh Đẳng Giác lại có thể xuất hiện cùng một lúc trong một cõi Ta bà thế giới mà thôi” *1 – Ở đây ta dùng sử dụng cách. “Trong đại kiếp đó (yaṃ) khi Đức Phật Tổ Vipassī xuất hiện” *2 - Trong trường hợp này lại là định sở cách. Thưa các vị tỳ khưu kính mến, điều gì (yaṃ) ta đã nhận được, trước sự hiện diện của Tam Thập Tam Thiên, ta sẽ kể lại cho Đức Thế Tôn nghe.” *4. Trong các đoạn như vậy ta lại dùng chủ cách. Cả ở đây cũng vậy ta nên hiểu ý nghĩa chủ cách.

Ngài đã chỉ ra, nói rằng, “Ta còn có nhiều kỳ công khác nữa, cũng đáng kinh ngạc và kinh hoàng không kém.”

Đến đây, nhằm giải thích những kỳ công đáng kinh ngạc này ngài bắt đầu cho biết thêm:

I 66. Khi ta còn đang lưu lại trong nhóm chư thiên nơi Cõi Trời Đâu Suất, ta có tên gọi là Santusita vào lúc đó, sau khi đã qui tụ lại đông đủ, các cư dân thuộc cõi Thập Vạn tà bà thế giới chấp tay lại phủ phục dưới chân ta, đã yêu cầu ta như sau:

66. Trong trường hợp này khi có nghĩa là vào thời điểm đó.

66. Ta từ này dùng để giải thích chính mình.

66. Trong nhóm Cõi Trời Đâu Suất có nghĩa là trong nhóm các chư vị chư Thiên có tên gọi là Tusita (tức là hạnh phúc). Khi ta đã hoàn thành được ba mươi pháp Balamật[403]

đã thực hiện năm phép đại thí[404] và vì phẩm hạnh lợi ích cho những người anh em họ hàng của ta trên trần gian. Ta đã đạt đến tột đỉnh nhiều hành vi công đức khác nhau. – Kể cả trí tuệ[405], ta đã tổ chức một cuộc bố thí rất lớn cho khoảng một trăm ngàn chúng sanh trong vòng một tuần lễ.[406] Và mặt đất đã rung chuyển đến bảy lần[407], ta đã từ trần từ cá nhân Vessantara, và được tái sanh lần thứ hai vào Cõi Trời Đâu Suất. Cũng tại đó ta đã trở thành vị Thiên vương lấy vương hiệu là Santusita.

*. Sn 1052

*1. M iii.65, A i. 27 Vbh 336, Miln 236

*2. Dii. 11

*3. D ii 220

66. (Các cư dân) thuộc cõi Thập vạn (ta bà thế giới). Đang qui tụ lại đông đủ. Ý nghĩa câu này như sau: các vị chư Thiên thuộc cõi Thập Vạn ta bà thế Giới đã qui tụ lại đông đủ.

66. Hai tay chụm lại để trên đầu, hỏi ta một vài điều có nghĩa là: sau khi đã tiến lại gần ta, họ đã hỏi ta một vài điều, nói rằng: “Thưa Ngài, do bởi ngài đã thực hiện hoàn tất mười pháp Ba la mật và không màng gì đến vẻ hào nhoáng Sakka hay vẻ vinh quang của Ma-vương, vị Phạm Thiên, hay vị quốc vương hoàn vũ, nhưng chỉ vì muốn giúp cho chúng sanh[408] vượt qua bộc lưu, thế nên ngài đã mong mỏi đạt đến quả vị Phật. Thưa ngài, đã đến thời cơ để ngài đạt được quả vị Phật rồi đó.” * Vì vậy người ta nói rằng:

I 67 đây là thời điểm dành cho ngài;[409] ôi vị anh hùng vĩ đại, hãy nổi lên thọ thai trong lòng mẹ, nhằm giúp cho nhân loại cũng như các vị chư Thiên[410] vượt qua (bộc lưu). Chớ gì ngài tỉnh giác nơi hiện trạng bất tử.[411]

67. Trong trường hợp này thời điểm dành cho ngài có nghĩa là: thời điểm[412] của ngài hoặc đây chỉ là một cách giải thích mà thôi.

67. Xuất khởi (nổi lên) có nghĩa là: tái đầu thai; “giáng trần” trở lại cũng là một cách giải thích.

67. Cho nhân loại cũng như các chư vị chư Thiên có nghĩa là cõi trần (có các chúng sanh) cùng với các chư vị chư Thiên.

67. Giúp vượt qua: về điểm này, chu tất được các pháp Ba la mật thì được gọi là: giúp vượt qua, và chứng đắc thập toàn ở mức độ đỉnh cao cũng được gọi là: giúp vượt qua. [54] Sau khi đã từ trần từ cá nhân giống như Vessantara, sau khi đã tái sanh nơi cõi Trời Đâu Suất và lưu lại đó trong khoảng thời gian là sáu trăm ngàn năm và năm vạn bảy ngàn năm thì cũng được gọi là giúp vượt qua. Vào ngày mà Rāhula, là mối ràng buộc được sanh ra, ngài đã cưỡi trên lưng Kanthaka, và ra đi cùng với Channa, vượt qua ba vùng lãnh thổ và “xuất gia” bên bờ sông Anomā cũng được gọi là: Giúp vượt qua. Thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng sáu năm liền. Ngài đã ngồi thiền trên bồ đoàn dưới gốc cây Bồ Đề vào ngày rằm tháng Visāka sau khi đã đánh tan tác đạo quân Ma-vương, sau khi đã nhớ lại tiền kiếp trong suốt canh nhất, tinh luyện được

thiên nhãn suốt canh hai, và trong suốt canh ba đã quán xét về thập chi chi y tương sinh theo thứ tự xuôi và ngược. Thấu suốt được chánh đạo chứng đắc nhập lưu cũng được gọi là giúp vượt qua. Vào sát na chứng ắc Thánh quả nhập lưu... và vào sát na thánh đạo nhất lai và vào sát na Thánh quả nhất lai và vào sát na Thánh quả bất lai và vào sát na Thánh quả bất lai.v.v... cũng được gọi là: giúp vượt qua. Khi ngài ban thức uống bất tử cho một nhóm năm vị tỳ khưu cùng với tám mươi ngàn các vị chư Thiên, kể từ đó trở đi người ta nói rằng: Ngài đã giúp vượt qua được (bộc lưu) vì vậy người ta nói rằng: Việc giúp đỡ nhân loại cũng như chư Thiên vượt qua, (bộc lưu) chớ gì ngài tỉnh giác khỏi hiện trạng bất tử.

Rồi vị Đại Nhân, sau khi chư vị chư Thiên đã yêu cầu, song ngài không bảo đảm gì cho họ cả, sau khi đã tra cứu năm điều thẩm sát vĩ đại[413] theo sự phân định thời gian, đại lục, xứ sở nguồn gốc gia đình và bề dầy tuổi thọ của người mẹ.

Về vấn đề này, trước tiên ngài đã tra cứu về thời gian: “Đúng thời hay không úng thời?” Chẳng còn phải là thời gian nếu như chiều dài thời gian tuổi thọ vượt quá một trăm ngàn năm. Tại sao vậy? Khi vòng luân hồi sanh lão bệnh tử v.v...chưa chín mùi và chưa xuất hiện Chư Phật thuyết pháp, Phật Pháp nhằm giải thoát khỏi ba tướng đặc biệt.

*. Xin đọc Ja i. 48

Chính vì thế khi họ đề cập đến vô thường; khổ và vô ngã thì những kẻ, vì thiếu niềm tin, liền nói: “Ôi họ đang nói về bất luận điều gì vậy?” Kết quả là họ đã không chứng đắc thấu triệt pháp. Điều này đã diễn ra như vậy đây không phải là một loại giáo pháp không giúp dẫn ta đến giải thoát.[414] Chính vì thế đây không phải là thời gian thuận tiện. Cũng chẳng phải là thời gian thuận tiện khi chiều dài tuổi thọ ngắn hơn một trăm năm. Tại sao vậy? Lúc đó các chúng sanh còn đang vướng mắc nhiều phiền não. Lời khuyên nhủ dành cho những kẻ nào còn đang có đầy dẫy phiền não đã không thể tồn tại được sau cơ hội khuyên nhủ đó. Chính vì thế cả lúc này cũng chưa phải là thời gian thuận tiện. Thời gian thuận tiện là vào khoảng chiều dài tuổi thọ ít hơn một trăm ngàn năm và nhiều hơn một trăm năm. Nghĩ rằng, “Các chúng sanh hiện có tuổi thọ vào khoảng một trăm năm.” Thế nên vị Bồ Tát đã nhìn thấy đây là thời gian ngài nên giáng trần.

Rồi đến phần tra cứu (trạch pháp) về đại lục, ngài nghĩ, “Chư Phật chỉ được xuất hiện tại đại lục Jambudīpa Nam Thiện Bộ châu mà thôi”, và ngài đã nhận thấy đại lục vì đại lục rộng[415] khoảng mười ngàn do tuần (yojana) nên ngài suy nghĩ “Ngài được tái sanh trong xứ sở nào vậy?” Tra cứu (trạch pháp) về xứ sở ngài đã nhìn thấy một xứ sở trung tâm.

Tiếp theo, trạch pháp về nguồn gốc gia đình ngài nghĩ rằng: “Chư Phật chỉ tái sanh trong một gia đình có địa vị cao trên cõi đời này. Giai cấp Sát Đế Lỵ hiện nay đang nắm giữ vị thế cao trên cõi đời này, ta sẽ tái sanh trong gia đình giai cấp đó. Vị quốc vương tên là Suddhodana sẽ là thân phụ ta” và ngài cũng đã nhận ra được gia thế của ngài.

Tiếp theo, trạch pháp về mẹ ngài, ngài nghĩ rằng. “Mẹ của đức Phật sẽ không thuộc hạng bướng ngạnh và say sưa rượu chè. Năm giới hạnh của người mẹ phải còn nguyên

vẹn và hoàng hậu này có tên là Mahāmāyā chính là con người này. Bà sẽ trở thành mẹ của ta. Còn phạm vi tuổi thọ của bà kéo dài bao lâu?" Và chính vì thế ngài suy tính, và nhận thấy ngài sẽ nằm trong lòng mẹ trong vòng mười tháng bảy ngày.

Chính vì thế sau khi ngài đã tra cứu năm điều trạch pháp theo cách này, ngài nói, "Thưa quý vị, đã đến thời điểm để ta chứng đắc Phật quả." Và sau khi đã đưa ra lời bảo đảm cho chư vị chư Thiên và sau khi đã lưu lại tại đó[416] trong suốt thời gian tuổi thọ tồn tại, [55] ngài đã giáng trần trong thai hoàng hậu Māyā trong một gia đình thuộc quốc vương Thích Ca. Bởi vậy người ta đã kể lại như sau:

I 68. Khi ta từ trần khỏi Cõi Trời Đâu Suất và hạ giới xuống trong thai người mẹ, lúc đó trái đất và thập vạn thiên ta bà đại thế giới rung chuyển.

68. Trong đó ta Giáng Trần có nghĩa là ta được sanh hạ, ta nhập vào.

68. Vào trong thai có nghĩa là vào trong thai người mẹ.

68. Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới rung chuyển có nghĩa là: Giờ đây vị Bồ Tát chú tâm và ý thức rõ ràng, đã nhập vào thai người mẹ, tái sanh vào ngày rằm tháng sāḷha, dưới chòm sao Uttarāsāḷha và trong số mười chín tâm[417] tái sanh lòng từ tâm dưới sự Đảnh hưởng lớn mạnh của sát na tâm thiện tương ưng

trí, câu hành hỷ và của một sát na tâm vô dẫn....[418] Chính vì thế cõi Thập Vạn đại thiên ta bà thế giới rung chuyển, động đất diễn ra, và đất rung động dữ dội.

68. Trái đất (dharāṇti) có nghĩa là vật chống đỡ (dharani) trái đất (pathavi) chống đỡ mọi vật có nghĩa là gồm cả những vật bất chuyển động và chuyển động.[419]

69. Với ý thức rõ ràng, khi ta đã được hạ sanh (trên cõi đời này) có nghĩa là ở đây: khi ta hoàn toàn quan tâm và ý thức rõ ràng, ta đã được sanh ra khỏi lòng mẹ ta, từ nơi Pháp tọa, giống như người thuyết giảng Phật Pháp, giống như một người bước xuống khỏi bậc thang; đang giang rộng hai tay và chân ra, đứng thẳng người khi ta thoát ra khỏi lòng mẹ không vương vấn một chút bụi trần kể từ khi ta được thọ thai[420] trong lòng mẹ.

69. Được chấp thuận có nghĩa là được sự đồng ý[421].

69. Được sai đi có nghĩa là chính họ đã được sai đi, họ đã đồng ý.

69. Đã rung chuyển có nghĩa là chuyển động. Khi ngài giáng trần và Đản sanh khỏi lòng mẹ thì lúc đó Cõi Tam Thập đại thiên ta bà thế giới rung chuyển. Và khi Đức Thế Tôn vừa mới ngự xuống trong cõi lòng mẹ ngài, không nhận ra được bất kỳ cuộc giáng hạ nào có thể sánh bằng với chính việc hạ sanh của ngài. Ngài đã thốt lên đoạn kệ để chứng tỏ cho thấy chính điều kỳ diệu của ngài (I. 70) "Chẳng có việc giáng trần nào có thể sánh bằng với cuộc giáng trần của ta cả."

70. Về điểm này việc giáng trần có nghĩa là việc thọ thai trong lòng người mẹ. Chủ cách ở đây hiểu theo nghĩa định sở cách (được sử dụng) trong câu "đang khi tái sanh..."

70. Đối với (việc giáng trần) của ta có nghĩa là của ta (mayā).

70. Sánh kịp có nghĩa là chẳng có điều gì giống vậy cả.

70. Vào lúc chào đời: ở đây ý muốn nói là ngài được hạ sanh từ cõi lòng một người mẹ; người mẹ được gọi là người có công sanh thành, từ người mẹ, là ý nghĩa muốn nói đến ở đây.

70. Vào lúc lọt khỏi lòng mẹ: Ý nghĩa là sanh ra khỏi, việc đem ra khỏi lòng người mẹ.

70. Còn đối với Tự Giác Ngộ: về điểm này, được khen ngợi và dễ thương chính là Giác Ngộ, Chánh Đẳng Giác. Và từ Giác Ngộ[422] này cần được hiểu theo các đoạn văn cảnh như cây Bồ Đề, Thánh đạo, trí toàn tri. Trong các đoạn được truyền lại như: “Dưới gốc cây Bồ Đề ngài vừa mới đạt đến Chánh Đẳng Giác” * “Giữa cây Bồ Đề và Gāyā, *1 Cây được đề cập đến như là sự Giác Ngộ. [56] Trong các đoạn được truyền lại như sau: “ Giác Ngộ được đề cập đến như là trí về bốn Thánh Đạo” *2 Đây chính là Thánh đạo. Trong các đoạn được truyền lại như sau: “Sau khi đã chứng đắc Giác Ngộ, bất tử, không tác thành.”*3 Đây chính là Níp Bàn. Trong các đoạn được truyền đạt lại như sau: “Vinh quang và đáng kính trọng thay khả năng hiểu biết, nhờ đó ngài đã chứng ắc Giác Ngộ.”*4 đây chính là trí toàn tri. Nhưng ở đây trí của đức Thế Tôn về Thánh đạo dẫn đến bậc A-la-hán là điều muốn nhắm tới. Một số người khác lại cho là “trí toàn tri”. Ý nghĩa ở đây “liên quan đến Chánh đẳng Chánh giác, ta là người tốt nhất về vấn đề này.” Nhưng tại sao đức Thế Tôn lại tự khen mình liên quan đến việc Chánh Đẳng giác như vậy? Vì ngài đã được ban tặng cho toàn bộ những ân đức đặc biệt và điều này đem lại trọn vẹn toàn bộ những ân đức đặc biệt của một vị Phật. Nhưng người khác thì không được như vậy. Đối với một số ân đức của người khác đã được ban tặng Thánh Đạo dẫn đến bậc A-la-hán, cũng như thánh quả A-la-hán. Nơi một số người lại được ban tặng cho Tam Minh; một số người khác lại được ban tặng cho những thắng trí; một số người khác lại được bốn tuệ giác phân tích; nơi một số người lại được ban tặng Trí về Ba la mật của Thinh Văn hay về trí của một vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác. Nhưng đối với Chư Phật được ban tặng cho chứng đắc toàn bộ các ân đức đặc biệt. Chính vì thế Đức Thế Tôn vì đã được ban tặng cho toàn bộ những ân đức đặc biệt, nên ngài tự khen chính mình, nói

rằng, “Ta là người tốt nhất trên đời này”. Hơn thế nữa, khi ngài đạt đến Chánh Đẳng Giác thì mặt đất rung chuyển. Chính vì thế ngài nói rằng, “Đối với những người Chánh Đẳng Giác ta là người tuyệt vời nhất.”

*.Vin i. 1, Ud 2

*1Vin i. 8, M i. 170

*2 Nd1 456, Nd2 114

*3. Không dấu vết

*4 D. iii. 159

70. Đối với việc Chuyển Pháp Luân:[423] về điểm này, Chuyển Pháp Luân có hai đặc điểm: trí thấu triệt và trí thuyết pháp.[424] Ở đây trí thấu triệt đem lại thánh quả chính ngài đã được tuệ giác động viên cổ suý. Trí thuyết pháp đem lại thánh quả cho những đồ đệ lại do tâm hồn ngay thẳng, vô tầm vô tứ cổ súy. Trí thuyết pháp có thể là trí

phàm tục, hay bất định và chẳng bao giờ có cùng một điểm tương đồng với người khác. Ở đây ý nghĩa nhắm tới chính là trí giảng thuyết.

Giờ đây khi Đức Thế Tôn thọ thai trong lòng mẹ và đang khi họ nghe thấy mặt đất rung chuyển v.v... các vị chư Thiên liền nói lên các đoạn kệ sau dây:

I 71. "Ôi, điều kỳ diệu đã xảy ra trên trần gian này!" 71. Trong trường hợp này Các ân đức đặc biệt nơi Chư Phật vĩ đại biết là nhường nào có nghĩa là Ôi, các ân đức đặc biệt của Chư Phật vĩ đại biết bao. Ôi sức mạnh Chư Phật vĩ đại biết nhường nào!

71. Thập vạn ta bà thế giới rung chuyển theo sáu cách có nghĩa là trong số các cõi Thập Vạn Thiên Đại ta bà Thế Giới thì trái đất vĩ đại của chúng ta đã chuyển động dữ dội và rung chuyển theo sáu cách. Bằng sáu cách nào vậy? Trái đất thụt xuống về hướng đông, uốn cong về hướng tây thụt xuống về hướng tây, uốn cong về hướng đông. Thụt xuống về hướng bắc, uốn cong về hướng nam, thụt xuống từ hướng nam, uốn cong về hướng bắc. Rướn lên về hướng trung tâm, phục xuống từ phía cạnh rướn lên từ hướng cạnh. Như vậy trong sáu cách giống như con tàu lay động do sức gió và bị va chạm do những cơn sóng gió tan biến vào mạn tàu. Trái đất vĩ đại của ta cũng rung chuyển lên như vậy, rộng[425] vào khoảng bốn vạn và hai trăm ngàn do tuần (yojana). Trái đất nhảy chồm lên trên mặt nước là nơi nâng đỡ. – Ngay cả như thể không hề nhận thức được cho dù có nhận thức. Rung chuyển như thể nhảy lên vì vui sướng.

[57] 72. Và rực rỡ thay những tia sáng[426] có nghĩa là tia sáng thật ngoạn mục, vượt trội hẳn mọi sức mạnh chư Thiên của các chư Thiên.

72. Kinh ngạc với điều kỳ diệu có nghĩa là có một điều kỳ diệu và một biến cố kinh ngạc.

72. Người cao niên nhất trên thế gian này có nghĩa là người tốt nhất trên thế gian.

73. Cùng với các vị thần linh[427] có nghĩa là nơi thế giới cùng với các chư Thiên. Đối cách nên được hiểu theo nghĩa sở hữu cách.

73. Biểu diễn có nghĩa là cho thấy một điều kỳ diệu.

73. Ngay cả khi ngài đang bước đi có nghĩa là đang khi trải rộng ra trên Thập Vạn ta bà thế Giới và đang khi ngài đứng trên nơi du hành trang điểm bằng đủ thứ châu báu. Ngài lại đàm thoại như thể ngài đang bước lên bước xuống ở nơi du hành đó.

73. Vị lãnh tụ cõi trần gian có nghĩa là: khi rống lên như tiếng sư tử. Rống lên tiếng rống sư tử xuất phát từ mặt trái đất bằng phẳng này, hoặc giống như đám mây mang theo dông bão đang đổ mưa xuống và giống như đang đem cả một con sông từ trời xuống.[428] Vị đạo sư thuyết giảng một bài Phật Pháp có liên quan đến Tứ diệu đế và sáng lạn với những phương pháp khác nhau và đánh dấu với ba tướng đặc biệt bằng một giọng trầm và hấp dẫn cùng với tám ân đức tốt đẹp. Rất êm tai nghe và vô cùng thú vị.

73. Trên đường đi ngài không quay lại như thể ngài đang di chuyển trên một nơi du hành rộng độ bốn cubit. Có nghĩa là: khi vị đạo sư đã tạo ra được nơi du ngoạn một đầu

có vành ngoài ở bờ phía đông cõi thế giới. Còn ầu bên kia cũng có vành ngoài ở bờ phía tây cõi thế giới. Vị đạo sư đi lên đi xuống trên chỗ du ngoạn châu báu này rất kiên định như vậy, chỉ quay lại khi ngài tiến tới một hoặc tiến tới cả hai đầu, đang khi ngài còn đi lên đi xuống trong nơi du ngoạn như thể có khoảng cách chỉ độ bốn cubit, ngài đã nhanh chóng quay lại khi ngài đã tiến tới cả hai đầu. Ý nghĩa câu ngài đã chẳng quay trở lại trên đường đi là như vậy.

Nhưng làm cách nào Đức Thế Tôn có thể thực hiện được một cuộc du hành ngắn đến như vậy đang khi khoảng cách đo được lên đến cả trăm ngàn thế giới ta bà? Hoặc giả ngài đã khuôn rập theo thành một cá tính riêng của một người vĩ đại? Ngài đã không làm như vậy. Đặc tính oai nghi của vị Phật nơi Chư Phật thật không thể tưởng tượng nổi. Từ chỗ trú ngụ của các chư Thiên Akaniṭṭha cõi sắc cứu cánh có khoảng cách từ Avīci ịa ngục A Tỳ lại là một khoảng không gian rộng mở[429] và vượt qua Thập Vạn Thiên Đại cõi ta bà thế giới cũng chỉ là một khoảng không gian mở rộng. Các chư Thiên và con người đều nhìn thấy như thể toàn bộ các chư Thiên và con người đều nhìn thấy nhau đang đi lên đi xuống bình thường. Như vậy họ đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đi lên đi xuống. Và đang khi Đức Thế Tôn đang đi lên đi xuống như vậy thì ngài đã thuyết giảng Phật Pháp và cùng lúc đó ngài đã chứng đắc mọi Thiền chứng.

Thế rồi Trưởng lão Sāriputta suy nghĩ, “Ngài đã tô son điểm phấn cùng với ba mươi hai tướng vinh quang được tạo ra do sức mạnh vô tận và tài khéo chất đống cao như núi.” Và sau khi chiêm ngưỡng thấy thân xác quang vinh của Đức Thế Tôn tỏa sáng với tám mươi tướng phụ giống như ánh trăng rằm mùa thu và giống như Cây Trầm đang trong mùa trổ lộc dồi dào cao hàng trăm do tuần (yojana) với quầng sáng của ngài trải dài cao đến mười tám ratana với đường viền quang vinh rực rỡ giống như một ngọn núi thánh đức bằng vàng nấu chảy. Di chuyển với ân phước không gì sánh nổi nơi một vị Phật và đi lên đi xuống với một đoàn tuỳ tùng các vị chư Thiên gồm tới cả hàng vạn chư Thiên, ngài nghĩ: “Toàn bộ Thập Vạn Đại Thiên cõi ta bà thế giới đều phải tụ tập lại nơi đây để nghe bài thuyết pháp vĩ đại về Phật Pháp và một bài thuyết giảng do đức Thế Tôn thực hiện về đề tài Phật Tông xem ra rất hữu ích. Đem lại rất nhiều thoả mãn cho chúng sanh. Giả sử giờ đây ta phải đặt câu hỏi với đức Như Lai Thập Lực [58] về Phật Tông xuất phát từ quyết tâm tiếp theo của ngài thì sao đây?” Sau khi đã quyết tâm về vấn đề này, ngài liền thu xếp y cà sa vắt lên vai, tiến lại gần Đức Thế Tôn, hai tay chắp lại toả sáng giống như những búp sen vô tỳ vết không hư thối. Mười ngón tay của ngài chụm vào nhau và đưa cao lên đầu[430]. Ngài đã hỏi đức Thế Tôn bắt đầu như sau: “Thưa ngài anh hùng vĩ đại, quyết tâm tiếp theo của ngài là gì vậy?” Do vậy người ta nói rằng:

I 74. Hỡi Sāriputta, người đại trí thông minh tuyệt vời, thành thạo định và thiền, đã chứng ắc trí tuệ Ba la mật. Đã hỏi lãnh tụ thế gian như sau: 75. Ôi vị anh hùng vĩ đại, tối cao nơi các chúng sanh. Quyết tâm tiếp theo của ngài thuộc loại nào đây? Vào thời điểm nào một người khôn ngoan đạt được vô thượng Chánh Đẳng Giác, được ngài truyền khát vọng cho đây?[431]

Giờ đây, chuỗi ý nghĩa này là gì vậy? Đây là một chuỗi ý nghĩa dựa trên một câu hỏi được đưa ra. Có ba chuỗi ý nghĩa[432] như sau: một chuỗi ý nghĩa được dựa trên câu hỏi đã được đưa ra, một chuỗi ý nghĩa được ra lệnh do khuynh hướng tâm của một người khác, một chuỗi ý nghĩa lại do quá trình diễn tiến Phật Pháp tự nhiên. Về điểm này. “Khi ta nói điều này, Nanda một người chăn bò đã nói với Đức Thế Tôn như sau: “Vậy thì, thưa ngài đáng kính, đâu là bờ bên này, và đâu là bờ bên kia?” * - Một chuỗi ý nghĩa dựa trên một câu hỏi được đặt ra nên được hiểu như vậy liên quan đến một bài thuyết pháp do đức Thế Tôn thực hiện cho những người đã đặt câu hỏi với ngài. “Vậy đã nổi lên một lập luận trong tâm một số các vị tỳ khưu như sau: “Thưa ngài, người ta nói rằng sắc kia không phải là bản ngã, cảm thọ, tưởng, hành và cả thức nữa cũng chẳng phải là bản ngã. Thế thì đâu là bản ngã đã đem lại hậu quả cho điều do vô ngã thực hiện đây? Thế rồi, Đức Thế Tôn như đọc được lý luận trong tâm vị tỳ khưu này, liền nói với các vị tỳ khưu nói rằng: ‘Hỡi các vị tỳ khưu, các ngươi nghĩ gì về điều gì vậy? Do thiếu hiểu biết, dốt nát, tâm địa lại bị ái dục kiềm tỏa, ở đây kẻ ngu xuẩn lại nghĩ rằng mình có thể bỏ qua những lời huấn dụ của đạo sư của mình hay sao? Như: “Thưa ngài người ta nói rằng sắc không phải là bản ngã... bản ngã thực hiện những hành vi Đảnh hưởng đến những gì đã làm có phải là vô ngã chăng? Các ngươi nghĩ gì về điều này, hỡi các tỳ khưu?

Liệu sắc tồn tại vĩnh viễn hay chỉ là vô thường mà thôi?” * Một chuỗi ý nghĩa được lệnh do khuynh hướng tâm linh của người khác nên được hiểu như vậy liên quan đến một bài thuyết pháp do đức Thế Tôn thực hiện khi ngài biết được khuynh hướng tâm linh của họ. Do bất kỳ Phật Pháp nào một bài thuyết pháp đã được bắt đầu. Vì rằng Phật Pháp đó được coi như thích hợp với Phật Pháp vì đặc tính không đối kháng với Phật Pháp đó.[433] Trong số các bài thuyết pháp này một giáo lý khác đã xuất hiện, liên quan đến những điểm này một chuỗi ý nghĩa được lệnh do qui trình Phật Pháp tự nhiên nên được hiểu như vậy, liên quan đến điểm này người ta nói rằng: “Chuỗi ý nghĩa dựa trên một câu hỏi được nêu lên.”

74. Trong trường hợp này chứng ắc được trí tuệ Ba la mật có nghĩa là chứng đắc được trí tuệ Ba la mật của một tối thượng thinh văn. 75. Được hỏi có nghĩa là đã đặt câu hỏi.[434]

Trong trường hợp này một câu hỏi đặt ra có nghĩa là: một câu hỏi khai sáng điều gì chưa được thấy rõ, một câu hỏi có liên quan đến điều gì đã nhìn thấy. Một câu hỏi cắt bỏ được những hoài nghi phức tạp. Một câu hỏi suy luận. Một câu hỏi nhằm chờ đợi hỏi một điều ngược lại – điểm này có năm cách[435]. Câu hỏi Trưởng Lão đặt ra là gì? Bởi vì tác phẩm Phật Tông này không thuộc phạm vi chỉ dành riêng cho-và-vì - chính chư Phật mà thôi. [59] (cho dù) đã tích luỹ được những phụ kiện công đức trong suốt một A-tăng-kỳ và hơn một trăm ngàn đại kiếp, cũng chẳng phải do hai vị tối thượng thinh văn (cho dù) sau khi họ đã tích luỹ được những phụ kiện công đức trong một A Tăng Kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, cũng chẳng phải do những vị đại thinh văn khác (cho dù) sau khi họ đã tích lũy được những phụ kiện công đức trong một trăm ngàn đại kiếp. Nhưng vì Phật Tông chỉ thuộc phạm vi trí toàn tri của Chư Phật mà thôi, chính vì

thế ta nên hiểu rằng câu hỏi của Trưởng Lão (đề ra cho) Chư Phật chỉ nhằm soi sáng cho điều chưa được sáng tỏ mà thôi.

75. Thuộc loại nào có nghĩa là đây là phương pháp đặt câu hỏi chính là một phương hỏi "điều gì?"

75. Của ngài có nghĩa là thuộc về ngài.[436]

75. Quyết tâm có nghĩa là chuyên tâm về Phật tính và nghĩ rằng. "Tôi sẽ không đứng lên mà không đạt được lời thọ ký của Đức Phật", đang nằm sau khi đã quyết định nhất quyết cố gắng.[437] Do vậy người ta đã nói rằng:

I 75. Ôi vị Đại Anh hùng, người tối cao nơi mọi chúng sanh, quyết tâm của ngài thuộc loại nào vậy? 75. cao có nghĩa là mong muốn, chờ đợi, "vị Giác Ngộ nên tỉnh thức. Người nô lệ được giải thoát nên được tự do". Nghĩ như vậy, ngài đặt câu hỏi khi ngài ước ao đạt đến Phật Tính của ngài được thực hiện.

75. Giác Ngộ có nghĩa là Tự Giác Ngộ Chánh Đẳng Giác; đây là từ đồng nghĩa với trí thánh đạo dẫn đến bậc A-la-hán. Và đến trí toàn tri.

*. Xin đọc thêm S iv. 180f *1 Trung Bộ Kinh iii. 19

75. Vô thượng có nghĩa là điều được gọi là tối thượng là bởi vì đó là điều tốt nhất để cho một đồ đệ chứng đắc Giác Ngộ. Nguyên âm 'm' ở giữa hai từ (bodhi và uttama) làm gạch nối cho hai từ mà thôi. Giờ đây, hỏi về những gì tạo nên một Chư Phật ngài cho biết:

I 76. Bố thí, trì giới, xuất ly, trí tuệ và tinh tấn thuộc loại nào vậy? Còn nhẫn nại, chân thật, quyết định, từ tâm, và xả thuộc loại nào đây?

74. Ôi người thông thái, lãnh tụ thế gian, mười pháp Ba la mật bờ kia của nhà người thuộc loại nào vậy? Bằng cách nào ta có thể thực hiện được những pháp Ba la mật bờ trên, thực hiện được những pháp Ba la mật bờ cao thượng?

Trong trường hợp này, liên quan đến điều bố thí Ba la mật: vì hy sinh dâng những của cải bề ngoài của ta là một Ba la mật bờ kia; hy sinh dâng bất kỳ chi nào trong cơ thể là một Ba la mật bờ trên; còn hy sinh dâng chính mạng sống mình lại là một Ba la mật bờ cao thượng.[438] Đây cũng là phương pháp đối với những pháp Ba la mật còn lại. Như vậy chính xác có đến ba mươi pháp Ba la mật: mười pháp Ba la mật bờ kia, mười pháp Ba la mật bờ trên và mười pháp Ba la mật bờ cao thượng.[439] Trong trường hợp này thực sự chẳng có thước nào đo được mức tròn đủ bố thí Ba la mật của một vị Bồ Tát đâu. Và chắc chắn theo như lời người ta kể lại câu chuyện Bổn Sanh của ngài Sasapaṇḍita như sau:

Khi ta nhìn thấy một người tiến lại gần xin ăn, ta đã hy sinh phần riêng của ta cho người đó. Chẳng ai sánh kịp ta trong việc bố thí đó cả. Đây chính là bố thí Ba la mật của ta vậy.*

Như vậy, đang khi thực hiện hy sinh chính mạng sống mình theo cách này thì bố thí Ba la mật được xếp vào loại Ba la mật bờ cao thượng.

Cũng tương tự như vậy, chẳng có thước nào đo được việc thực hiện tròn đủ trì giới Ba la mật. Và chắc chắn theo như lời kể về chuyện Bổn sanh của Saṅkhapāla như sau:

[60] Cho dù có bị cọc xuyên thủng, cho dù có bị lấy dao róc thịt thành từng mảnh, ta cũng chẳng bực tức với bọn thợ săn – đây chính là trì giới Ba la mật của ta vậy*1.

Như vậy, đang khi hy sinh chính mạng sống mình thì Trì giới Ba la mật được xếp vào loại Ba la mật bờ cao thượng.

Tương tự như vậy, chẳng có thước nào đo được việc thực hiện tròn đủ xuất ly Ba la mật thông qua từ bỏ cả một vương quốc to lớn. Và chắc chắn theo như lời kể về chuyện Bổn sanh của ngài Cḷasutasoma như sau:

Vương quốc vĩ đại trẫm sở hữu, ta đã từ bỏ như thế đó chỉ là một đám nước miếng; không một chút vấn vương gì cả; hy sinh như vậy, không chút dính líu (tham lam) tới vương quốc đó – đây chính là xuất ly Ba la mật của trẫm.*1

Thật vậy sau khi đã từ bỏ cả một vương quốc vĩ đại không một chút vương vấn. Xuất ly Ba la mật khi rời khỏi vương quốc (xuất gia) ắt hẳn phải được xếp vào loại xuất ly Ba la mật bờ cao thượng.

Tương tự như vậy, dưới thời nhà thông thái Mahosadha[440] v.v... chẳng có thước nào đo được việc thực hiện tròn đủ trí tuệ Ba la mật cả. Và chắc chắn theo như lời kể về câu chuyện Bổn sanh của ngài Sattubhataka khi ta còn là nhà thông thái Senaka như sau:[441]

Sau khi nhờ trí tuệ mà nghiên cứu tìm tòi, ta đã thoát khỏi điều phiền muộn. Chẳng có trí tuệ của ai có thể sánh bằng ta cả - đây chính là Trí tuệ Ba la mật của ta vậy.*2

Trí tuệ Ba la mật khi ngài chứng tỏ được con rắn đã bò vào chiếc túi theo cách này được xếp vào loại Trí tuệ Ba la mật bờ cao thượng.

*. Ja no.524, Cp ii trích Ja i.45, ApA 50 *1 Ja, no. 525, trích Ja.i,46 ApA 50 *2 Ja, no 402.

Tương tự như vậy chẳng có thước nào đo được việc thực hiện tròn đủ tinh tấn Ba la mật cả. Và chắc chắn theo như lời kể về câu chuyện Bổn sanh của ngài Māhājanaka như sau:

Chắc hẳn ở giữa dòng đại dương mọi người sẽ chết mất, nếu không nhìn thấy được bến bờ bên kia. Chẳng có bất kỳ suy tư tương phản nào khác.[442] Đây chính là tinh tấn Ba la mật của ta.*

Thực vậy đang khi ngài vượt đại dương thì tinh tấn Ba la mật của ngài ợc xếp vào Ba la mật bờ cao thượng.

Tương tự như vậy, trong chuyện Bổn sanh của ngài Khantivada như sau:

Ngay cả cho dù họ đã dùng cây kiếm sắc như nước để róc thịt ta ra, cho dù là cố ý. Ta vẫn chẳng nổi giận với nhà vua Kasi làm gì – đây chính là kiên nhẫn Ba la mật của ta đó.*1

Như vậy, đang khi cảm nghiệm được sức mạnh phi thường, ngay cả cho dù đang trong tình trạng không còn mạng sống, thì kiên nhẫn Ba la mật được xếp vào loại Ba la mật bờ cao thượng.

Như trong câu chuyện Bổn sanh của ngài Mahāsutasoma như sau:

Bảo vệ lời nói chân thật, cho dù có phải hy sinh cả mạng sống mình, ta vẫn giải thoát cho hàng trăm Quí tộc Sát Đế Lị - đây chính là chân thật Ba la mật của ta vậy.*2

Thực vậy, sau khi đã hy sinh cả mạng sống để bảo vệ chân thật, chân thật Ba la mật đó đươc xếp vào loại Ba la mật bờ cao thượng vậy.

Như trong câu chuyện Bổn sanh của ngài Mūgapakkha như sau:

[61] Cha và mẹ đã không đồng ý với ta hay sao, cả đoàn tuỳ tùng to lớn của ta cũng bất đồng với ta chăng. Trí toàn tri thật quý báu đối với ta biết nhường nào, chính vì thế ta quyết định về chính điều đó vậy. *3

Thực vậy, sau khi đã hy sinh cả mạng sống mình khi phải cương quyết tự quyết định chính điều đó. Quyết định Ba la mật như vậy được xếp vào loại Bờ la mật bờ cao thượng vậy.

Như trong câu chuyện Bổn sanh về ngài Ekarāja như sau:

Chẳng ai có thể khiến ta sợ hãi, ta cũng chẳng khiếp sợ bất kỳ ai; được sức mạnh từ tâm nâng đỡ, ta sung sướng sống trong rừng rú rậm rạp.*4

Như vậy, không ngại hy sinh ngay cả mạng sống mình, để chứng tỏ lòng từ tâm chính là từ tâm Ba la mật được xếp vào loại Ba la mật bờ cao thượng.

Như trong câu chuyện Bổn sanh về ngài Lomahaṃsa như sau:

Ta đã nằm xuống trong nghĩa trang lưng tựa vào một bộ xương người; vây quanh là đám trẻ con thô kệch quê mùa tiến lại gần và biểu lộ rất nhiều hành vi ngạo mạn.*5

Như vậy một tâm bình thản không bị áp bức bao giờ cũng chẳng có hạnh phúc hay đau khổ có thể áp đảo được người đó khi những đứa trẻ thô kệch quê mùa nhổ nước miếng lên ngài v.v... cũng như khi những người khác dâng cho ngài vòng hoa và hương thơm quí giá, Xả Ba la mật được xếp vào loại Ba la mật bờ cao thượng. Đây chính là cách trình bày ngắn gọn và nếu muốn biết thêm chi tiết xin đọc trong tác phẩm Cariypiṭaka. *6

*.Ja. No.539 *1 Ja. No 313 *2 Ja. no 537, xin đọc thêm Cp iii. 12 6 *3. Ja no 538, xin đọc III I 6; 3 10; 6 18 *4. Ja no 540. trong đó được gọi là Sāmajātaka và trong Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 51. xin đọc thêm Cp III 13 và III 14, đoạn đầu trong đó đoạn kệ này diễn ra. Và đoạn sau thì có Ekarājacariya giống như trong Ja i 47 *5 Ja no 94, đoạn kệ trong Cp III 15 I;p xin đọc M i. 79 *6 Cp III 15

Đến đây, để chứng tỏ đức Thế Tôn trả lời như thế nào khi Trưởng Lão hỏi ngài về những vấn đề này. Đây là những gì các vị duyệt xét đã ghi lại như sau: I 78. Được vị Trưởng Lão đặt câu hỏi như vậy, với giọng nói ngọt ngào như tiếng chim karavīka câu

trả lời của ngài đã làm dịu lòng người, biến cả thế gian cùng với các chư Thiên vui mừng. 79.Những gì được thuyết pháp, những gì được cử hành liên quan đến Chư Phật quá khứ, các vị Chiến Thắng đã qua là điều được coi như một bài tường trình truyền thống về giáo lý và các sinh hoạt ngài đã giải thích nhằm đem lại hạnh phúc cho thế gian cùng với các chư Thiên, xuất phát từ những nhận thức quay ngược trở lại đến các tiền kiếp của ngài.

78. Trong trường hợp này ngài trả lời khi vị Trưởng Lão đặt câu hỏi có nghĩa là: ngài Tướng quân Chánh Pháp đã đặt câu hỏi và ngài (Đức Phật) đã trả lời về toàn bộ tác phẩm Phật Tông từ thời ngài đã quyết tâm phấn đấu cho đến khi đạt đến đỉnh cao Chánh Đẳng Chánh Giác.

78. Giọng ngài ngọt ngào như tiếng chim Karavīka[443]: nghĩa là tiếng nói ngọt ngào giống như tiếng hót của loài chim Karavīka: ngài có giọng nói ngọt ngào tựa như tiếng chim karavīka đang hót; do đặc tính ngọt ngào nơi tiếng chim karavīka đang hót vang, [62] sau khi đã hút nước ngọt ngào từ một trái soài với chiếc vuốt sắc bén, sau khi đã uống cạn nước cốt chảy ra từ trái soài ngọt lịm chảy từng giọt, con chim đã đập cánh giống như một loài thú bốn chân điên cuồng giương móng vuốt cong lớn. Chúng bắt đầu cất tiếng hót. Và những đàn thú bốn chân quá chăm chú nghe (tiếng hót ngọt ngào) đó đã để rơi cả những cọng rác chúng đang tha trong miệng, nghe những tiếng hát ngọt ngào đó; Những con vật săn thú nhỏ đều dừng lại[444] giơ chân lên đứng yên giống như một bức tranh[445] và cả những thú vật đang bị săn đuổi và sợ chết cũng đứng yên và những loài chim bay trên bầu trời cũng giang cánh ra và đứng yên tại chỗ. Cả dưới nước những đàn cá, không cử động ngay cả được chiếc vây gần mang tai, khi nghe thấy tiếng hót đó. Đó chính là tiếng hót ngọt ngào của loài chim Karavīka.

78. Làm nguôi lòng người có nghĩa là: dẫn tâm của tất cả chúng sanh đã bị lửa phiền não thiêu đốt trở về hiện trạng mát mẻ bằng cách am hiểu được lưu lượng thuyết giảng Phật Pháp chảy ra.

78. Vui mừng có nghĩa là phấn chấn.

78. Cùng với các chư Thiên có nghĩa là thế gian cùng với các chư Thiên nữa.

79. Liên quan đến Chư Phật quá khứ có nghĩa là trước quyết tâm của đức Thế Tôn của chúng ta, Chư Phật như: Taṇhaṅkara, Medhaṅkarā, Saraṇaṅkara và Dīpaṅkara[446] đã xuất hiện trong cùng một đại kiếp. Sau các vị này có đức Phật Koṇdaññā và các vị khác nữa. Trong số toàn bộ hai mươi tư vị Phật kể cả Dīpankara và các vị khác nữa, ở đây ta gọi Các Ngài là Chư Phật quá khứ. Liên quan đến Chư Phật quá khứ này.

79. Liên quan đến các vị Chiến Thắng chỉ là một từ đồng nghĩa với điều đó mà thôi.

79. Thuyết giảng có nghĩa là bài thuyết pháp nói về 24 vị Phật, liên kết với Tứ Diệu Đế.

79. Được tôn vinh (cử hành) có nghĩa là công việc của các vị này bắt đầu với việc phân định theo đại kiếp, nguồn gốc gia đình (sanh), chủng tộc, tuổi thọ, cây Bồ Đề, đồ đệ nam, đồ đệ nữ, tăng đoàn, thị giả, cha mẹ, con trai, vợ, được gọi là được tôn vinh.

79 Bài tường trình truyền thống về giáo lý và hoạt động của các vị này là gì? Nghĩa là bài tường trình truyền thống về giáo lý và hoạt động của các vị này như đã được tôn vinh, được thuyết giảng kể từ Dpaṅkara, đức Như Lai Thập Lực cho tới Kassapa.

79. Xuất phát từ nhận thức rõ ràng của ngài quay trở lại tới những tiền kiếp trước kia: nghĩ rằng "một kiếp, hai kiếp" cho dù có đưa thêm chi tiết như vậy, như nơi các ngài đã cư trú trước đó, các ngài đã đến đó, trở lại với một nơi cư trú trước đó. Được coi như là một đặc tính liên tục nơi các uẩn. - Xuất phát từ những nhận thức rõ ràng quay trở lại tới tiền kiếp trước kia, thông qua túc mạng trí của Ngài.

79. Ngài đã trình bày chi tiết có nghĩa là ngài đã trả lời.

79. Hạnh phúc thế gian có nghĩa là Phật Tông nhằm đem lại hạnh phúc đến toàn cõi thế gian.

79. Cùng với các chư Thiên có nghĩa là chúng sanh cùng với các chư Thiên.

Thế rồi đức Thế Tôn, với trái tim của ngài đã được lòng từ tâm tôi luyện, đang động viên chúng sanh cùng với các chư Thiên lắng nghe, ngài bắt đầu nói như sau: "Tạo ra được phỉ lạc và hoan hỉ."

80. Trong trường hợp này tạo ra được phỉ lạc và hoan hỷ có nghĩa là tạo ra phỉ lạc và vui vẻ. Thông qua phỉ lạc quá khứ ta có được hoan hỷ. Tạo ra được năm loại phỉ lạc[447].

80. Loại bỏ được những mũi tên buồn sầu thảm thiết. Có nghĩa là loại bỏ được, làm rối loạn những mũi tên được coi như là buồn sầu thảm thiết.

[63] 80. Chứng đắc toàn bộ những thành tích. Có nghĩa là nhờ điều này họ sở hữu được toàn bộ các thành tích v.v...của các chư Thiên cũng như chúng sanh: chiếm đoạt được toàn bộ các thành tích, ý nghĩa ở đây là việc thuyết giảng Phật Pháp về Phật Tông chính là việc chiếm đoạt được toàn bộ các thành tích.

80. Giữ trong lòng có nghĩa là giữ trong lòng[448] kính lễ việc suy ngẫm về Chư Phật.

80. Lắng nghe có nghĩa là nghe[449] chú tâm vào.

80. Vào ta có nghĩa là lắng tai nghe ta[450].

81. Triệt hạ được tính kiêu hãnh[451] có nghĩa là việc triệt phá toàn bộ tính kiêu căng bắt đầu với xuất xứ gia đình[452].

81. Triệt hạ hết sầu khổ ta thường gọi là việc tra tấn tâm linh do tình cảm qua mất mát người thân v.v...[453] xuất phát từ bất kỳ nguyên nhân nào đều dẫn đến sầu khổ – khi xuất hiện một dấu hiệu suy tư nội tại về điều đó. Việc cân nhắc đắn đo với đặc tính như trên diễn ra trong tâm, thể hiện với nỗi thương tiếc nếu như người đó triệt hạ được nỗi sầu khổ thì đó chính là việc triệt hạ sầu khổ vậy.

81. Giải thoát hoàn toàn khỏi vòng luân hồi. Có nghĩa là tạo được hành vi giải thoát hoàn toàn khỏi những xiềng xích do vòng luân hồi đem lại. Việc thắng vượt được vòng luân hồi cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa chủ yếu ở đây là tạo ra được một cuộc

vượt thắng khỏi vòng luân hồi.

81. Việc triệt phá hết mọi nỗi thống khổ có nghĩa là về điểm này từ nỗi thống khổ[454] phải được đọc trong các văn cảnh như: những thọ khổ, những khổ xứ (dành cho giác quan), những y chỉ nhập thiền đau đớn khách quan, những nguyên nhân đau khổ, những thể hiện đau đớn.

iều này chính là thoát khỏi nỗi thống khổ" * Trong các văn cảnh như trên thì các cảm thọ khổ được chứng tỏ rõ ràng. "Sanh là khổ và lão cũng là khổ" * - Trong các văn cảnh như vậy điều đó nằm trong khổ xứ dành cho giác quan. "Nhưng hỡi Mahali, do bởi các sắc chỉ gây đau khổ do đau khổ tấn công, và sản sanh ra au khổ." *2 Trong các đoạn văn cảnh như vậy đây là y chỉ nhập thiền khách quan. "Việc tích lũy các điều bất thiện cũng tạo nên thống khổ."*3 Trong các đoạn văn cảnh như trên đây là nguyên nhân tạo ra đau khổ. Nhưng, hỡi các vị Tỳ-kheo, không dễ gì mô tả đầy đủ được có biết bao nhiêu nỗi thống khổ trong tầng địa ngục" *4 – Trong các văn cảnh như vậy đây chỉ là cách thể hiện đau khổ. Nhưng ở đây đau khổ nên được hiểu như là khổ xứ (dành cho cảm giác) và nguyên nhân gây ra au khổ. Chính vì thế mà ý nghĩa phải được hiểu là: tạo ra được việc triệt phá mọi nỗi thống khổ bắt đầu với sanh.

81. Chánh Đạo (đối cách...) có nghĩa là: về điểm này Chánh Đạo được goị là giáo lý của Phật Tông vì chánh đạo đã được những người ước muốn điều gì là tài khéo săn lùng, hoặc họ đi theo để triệt phá hết các phiền não.[455] Giáo lý về Phật Tông này đã trở thành chánh đạo dẫn đến Níp Bàn vậy.

81. Một cách kính cẩn có nghĩa là giữ trong lòng một cách kính cẩn. Chủ tâm lưu ý tới.

81.Cùng đi chung với có nghĩa là: nhất quyết quyết định, lắng nghe. Hay, sau khi đã nghe giáo lý về Phật Tông này nhằm tạo ra hỉ và hân hoan, nhằm loại bỏ những mũi tên buồn sầu thảm thiết và là nguyên nhân chiếm đoạt được mọi chứng đắc. Nhằm đem lại những ân đức đặc biệt để triệt phá được tính kiêu hãnh, v.v... nhằm triệt phá hết mọi nỗi thống khổ và tạo ra được chánh đạo dẫn đến hiện trạng đức Phật, nổi lên cùng đi chung với, [64] ngài tạo ra sức mạnh ước ao đạt đến Phật Tính cho tất cả các chư Thiên cũng như các chúng sanh.

Như vậy đến đây việc Chú giải chương bàn về Nơi Du Hành Châu Báu, thuộc tác phẩm Làm Rõ Ý Nghĩa Ngọt Ngào, Tập Chú giải Lịch sử Chư Phật đến đây là kết thúc.

Cũng kết thúc toàn bộ các phương pháp Chú giải về Tiền Thân Nội Tại.

*. Xuất phát từ công thức nhập thiền thứ tư. *1 Vin i. 10 *2. S. iii 70 *3. Dh 117 *4 M. iii. 167 -ooOoo-

[1]. Hatāvakāsa nh ghi trong Dh. 97. Được giải thích trong Pháp Cú Kinh (Dhammapada) ii. 188 như là việc triệt phá mầm mống hành vi tài khéo và bất thiện điều này có nghĩa là chứng đắc bậc A-la-hán.

[2]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon (BvAC) ghi là samācitaṃsena, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến (BvAB) ghi là samādhivāsena.

[3]. Một học trò của Buddhadatta là người đã cống hiến Luật (Vinaya)-vinicchaya cho ngài

[4]. Xin đọc budhena, m.c thay cho buddhena, và cũng để có được ý nghĩa tốt hơn.

[5]. Abhisamaya, thấu triệt, đạt đến, chứng đắc được – Ở đây được hiểu là Phật Pháp. Có hai loại ghi trong Vism 216: điều bao gồm việc tu tập chánh đạo và điều thứ hai gồm việc thực chứng được níp bàn,

[6]. Adhikāra, cũng có nghĩa là kính lễ, hy sinh, tôn kính, và ám chỉ điều dâng cúng cho vị Bồ Tát cho bất kỳ vị Phật nào mà người đó đang thực hiện điều ước vọng.

[7]. Điều này có nghĩa là, giống như một vị Phật việc phấn đấu của vị Bồ tát đã được nhắc đến ở trên.

[8]. Xin đọc bản văn tr. 130

[9]. Gamissama, với v.l. kathessama

[10] Samāsato, theo nhóm, ở thể gộp lại; xin đọc KhA 228, Vism 82

[11]. Xin ọc Vin v. 1tt

[12] . Appaṭihatañṇacra; xin ọc UdA 28

[13]. AA ii.125; toàn bộ đoạn này diễn ra đầy đủ chi tiết hơn tại Jkm 29-35.

[14]. Không được xác định chính xác, xin đọc DPPN. Được gọi là Makula trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến và trong Jkm 33

[15]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến tiếng Pāli.

[16]. Hay là Cālikā. Jkm 34 ọc là Pāliym. Gần Rājagaha

[17]. Jkm 35, khi nói rằng “từ khi đó khoảng độ 25 năm” như vậy chính xác Phật Pháp đã được lan truyền trên 25 năm.

[18]. Paribhoga, sử dụng, những đồ đã sử dụng, bốn loại nhu cầu cần thiết trong Vism 43

[19]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến Phaggunapuṇṇamāsiyam, vào ngày rằm tháng Phagguna.

[20]. Có nghĩa là Udāyin

[21]. Chính vì thế Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến và Phật Tông Tr. x; Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon có khác biệt: nghĩ rằng, đầu tiên ngài khen ngợi những đoạn kệ này.

[22]. Các đoạn kệ của ngài Udāyin.

[23]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến Kapilavatthupura.

[24]. Xin đọc bản văn tr, 31

[25]. Xin đọc Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 32

[26]. Ja i. 2-27

[27]. Xin đọc Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 32

[28]. Nt. 47-77

[29]. Nt. 77-94

[30]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon tattha với v.l ettha giống như trong BvAB.

[31]. Xin đọc bản văn tr. 11

[32]. Toàn bộ bài tường trình này được nhắc lại rất chi tiết trong bản văn tr. 281 tt

[33]. Pāṭekkadesāvacchanna, rõ ràng là một kiểu chơi chữ với tên của Channa, rất có thể được nhà biên soạn tập Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) bịa đặt ra. Câu chuyện này đã được dịch rất nhiều. Tôi đã chọn cách giải thích này vì Channa không chỉ là người đánh xe đặc biệt của vị Bồ Tát nhưng còn là người bạn thân của ngài.

[34]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến viết là Kaṇtaka

[35]. Arinaravaramanthaka, một kiểu chơi chữ với tên Kanthaka. Xin đọc bản văn tr. 282. nếu như đây là nhiều từ ghép này có nghĩa là 'người sát sanh", ngươi đập, manthaka không nên hiểu theo nghĩa đen, nhưng phải hiểu là người triệt phá được các lậu hoặc, một nhiệm vụ mà Kanthaka đã xuất sắc thực hiện bằng cách đưa chủ của mình thoát khỏi cuộc sống hậu cung; xin cũng đọc thêm Vv no. 81 tr. 15tt. xin đọc M. Pālihawadana, một cách tiếp cận mới với cách giải thích Rgvedic Ari, tr. 88 trong cuốn Añjali, một tập khen ngợi do giáo sư O. H deA. Wijesekera, Peradeniya, 1970, là người đã để nghị từ ari có thể hiểu là "quí phái", hoặc điều gì đó có thể so sánh được. Ngoài ý nghĩa "không thân thiện, kẻ thù" từ ari cũng còn là từ ghép dưới đây, bản văn các trang 8, 210,245,288.

[36]. Anomasatta

[37]. Xin đọc Ja i. 64.

[38]. BvAB ghi là asādhāraṇāni (không chia sẻ được), trong v. l ghi là asubharāni cũng giống như trong BvAC

[39]. Asaṅga. Chú thích kiểu chơi chữ: taraṅgabhaṅgaṃ asaṅgaṃ Gaṅgaṃ. Xin ọc thêm bản văn tr. 284-5

[40]. Bimbisāra

[41]. Parihāsayanto, BvAB parihāyento.

[42]. V. l. gamana hình như thích hợp với gagna trong bản văn.

[43]. Xin đọc Ja i. 66. Pháp cú kinh (Dhammapada) i. 85

[44]. Mandāragirisāna narasāra là các tính ngữ dành cho nhà vua Bimbisāra. Xin đọc bản văn tr. 285. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại ghi là Pandavagirisārena.

[45]. Gotta có nghĩa là dòng dõi, tổ tiên

[46]. Vivittacchado; hoặc thoát khỏi những che phủ tâm linh và siêu nhiên trên thế gian này.

[47]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là Senānigame, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại ghi là Senānigame với v.l như trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon.

[48]. BvAC ghi là Senānikuṭumbikassa, còn BvAB lại ghi là Senānigamaku-

[49]. Anāyāsa, tc là thoát khỏi mọi điều phiền muộn.

[50]. BvAC ghi là ghanavivaragatam, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến –vivaram upagatam với v.l. như trong BvAC.

[51]. Satasahassaghanika.

[52]. Pañcapatiṭṭhita, hình như đây là một cách diễn tả Chú giải (xin đọc Tự điển Pāli-Anh (PED) s.v. pañca) trên trán, thắt lưng, khuỷu tay, đầu gối và chân.

[53]. Xin đọc Ja I 70-71.

[54]. BvAC bhavāmi. BvAB ghi Bhavissāmi với v.l. giống như trong BvAC vậy.

[55]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là mahāpurisa với v.l giống như trong BvAC

[56]. Catuangaviriya, xin đọc MA i. 124. 257, theo như liên quan đến MAA với câu kāmaṃ taco ca nhāru ca aṭṭhi ca maṃsalohita ca avasissatu, nh trong Ja I 71; xin cũng đọc S ii. 28. A. i. 50.

[57]. BvAC ghi là āruyha, BvAB ghi là abhirūyha.

[58]. Girimekhala lại được gọi là arivāraṇa theo như trong bản văn tr. 288. và gajarāja, voi hoàng gia. Trong Mhbv 31, về ari, xin đọc bản văn tr. 6

[59] . BvAB có ghi thêm Mārabalena

[60]. BvAC ghi là Samantato. BvAB lại ghi Samanta. Với v.l như trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon..

[61]. Jayasumana, tên một loại cây; xin đọc thêm Vism 174

[62]. Vaṭṭavivaṭṭa, tiến triển và thoái hoá, phát triển và co rút lại.

[63]. Xin đọc VA 957 đối với đoạn sau cũng như bản văn dưới đây tr. 289tt

[64]. Xin cũng đọc Ja i. 71

[65]. Cakkhālagabbha

[66]. Vasāgāra

[67]. Xin đọc Vin i. 3, Ja I 80, UdA II. l, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 35. 100tt. xin cũng đọc cả MA i. 385

[68]. Xin đọc phần giới thiệu UJ tr. 85 và Ch. i. Đoạn 49. cách giải thích ở trên là: Jalajāmalāvikalakamalamakula (vi v. l. như trong BvAB cũng có ghi: jalajāmalāvikalakamalamakulasadisam) dasa nakhasamodhānasamujja lam añjalim sirasmim katvā. Xin cũng đọc bản văn tr. 147. 250

[69]. Vin i. 5. D ii. 39, Trung Bộ Kinh i. 168, S I 137.

[70]. Xin đọc bản văn tr. 90

[71]. Xin đọc IIA, 55, giải thích là Buddho hessam. Cũng như trong Ja i. 174, đối với từ tārayissam trên và trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA), 466, MA ii. 176.

[72]. Xin đọc bản văn tr. 5tt

[73]. Xin đọc bản văn tr. 5

[74]. Vin ii. 284

[75]. Sambandha, được phân loại cùng với nhau.

[76]. Xin đọc đoạn văn tr. 5

[77]. Comy viết về các đoạn Phật Tông có thể được bắt đầu nói đến ở đây.

[78]. Brūhita, tăng thêm, tu tập, tập luyện

[79]. Sampindanattha như trong KhA 228

[80]. Padapūraṇmatta, xin đọc thêm nt. 219, từ “và”, ca. Được dùng ở đoạn kệ 1 giữa Brahma và từ kế tiếp, Vị lãnh đạo thế giới: lokāghipati.

[81]. Giống như trong SnA 442, và Vism 204 trong đó có giải thích chi tiết. Ba thế gian đó được nhắc lại trong bản văn tr. 94. ba thế gian khác được nhắc lại trong Netti. Tr. ll

[82]. Anussara; xin đọc các tr. 71, 164

[83]. BvAC có ghi āyācitvā, BvAB la ghi là āyācittha.

[84]. Xin đọc Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 348.

[85]. Idha, ở đây

[86]. Vism 310

[87]. Vism 310 ghi là lagitā, BvAB lại ghi là lagitā ti sattā

[88]. BvAC, Vism ghi là sampattā, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến (BvAB) lại ghi là sattā ti

[89]. Xin đọc đoạn tiếp theo với MA 21, MA i. 17, ItA i. 37, PtsA i. 18

[90]. Pariyatti. ba loại trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 21, MA ii. 107, Ask 23

[91]. Dhamma, Trong ja I 280 gọi là Guṇā, những ân đức đặc biệt.

[92]. Nt. giải thích như vicāraṇpañā, trí thông minh chú ý, thấu triệt.

[93]. Giống như trong Chú giải Tăng Chi Bộ i.287

[94]. Thực hiện việc công đức.

[95]. Cùng một cách giải thích như đã đưa ra trong MA i. 153 về "sở hữu được", sampanna

[96]. Sālikedāra, xin tham khảo trong Kinh Bản Sinh với tên này (No. 484) trong đó có hai con vẹt đã tàn phá cánh đồng lúa.

[97]. BvAB lồng vào từ upāgato samupaāgato. Xin ọc thêm Vism 16, MA i. 153

[98]. Sampanna, đầy tràn.

[99]. Xin đọc thêm VA 116, Vism 202

[100]. Xin đọc VA 116, Vism 202

[101]. Xuất phát từ niềm tin có bảy điều tuyệt vời được thiết lập đối với trí tuệ ghi trong M i. 356, v.v...

[102]. Carati. Làm tốt, di chuyển, tiến tới.

[103]. Xin đọc Trung Bộ Kinh i. 299 tt.

[104]. BvAC và BvAB có hơi khác nhau đôi chút.

[105]. Từ đây cho đến cuối tập Chú giải nói về từ Như Lai xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA),I 59 tt.MA I 45 tt, Chú giải Tăng Chi Bộ I 103 tt, UdA 129tt.

[106]. Abhinihāra, ngài đã thực hiện quyết tâm dưới chân ngài Dipaṅkara, xin đọc tr. 5

[107]. Xin đọc bản văn tr. 59. ba mươi pháp Ba la mật hay Pháp Độ được bàn đến trong MA iii 22. DhA tr. 84.

[108]. H quy đoạn kinh kệ này cho vị Porāṇaṭṭhakathā, tc vị trưởng lão Comy.

[109]. Xin đọc D ii. M. iii. 123

[110]. Gavampati, chúa tể đoàn gia súc.

[111]. Xin đọc thêm D ii. 211, 227. Trung Bộ Kinh ii. 140 về tám phẩm chất đặc biệt.

[112]. BvAC ghi là va gato. BvAV lại ghi là patto v.l như trong BvAC

[113]. H cũng gán đoạn kệ này cho các vị Trưởng lão. Không ghi trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA), MA hoặc Chú giải Tăng Chi Bộ các tập Chú giải nầy đã thống nhất với nhau. nhưng cách trình bày lý do trở thành vị Như Lai có khác so với những gì ghi trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA).

[114]. Saccāni

[115]. Tathanāmāni

[116]. Saccānaṃ

[117]. Tathānam

[118]. Phần Chú giải dài hơn ta thấy trong ItA ii 188tt. Do H. gán cho các vị Porāṇaṭṭhakathā

[119]. Bhāsati, ám chỉ về chín cách phân loại

[120]. Lapati – ý nghĩa thường thấy là tiếng thì thầm. Theo ItA ii 190 ở đây có nghĩa là vì lý do chứng minh hoặc chỉ ra cho thấy.

[121]. Theo ItA ii 190 ở đây có nghĩa là vì lý do chứng minh hoặc chỉ ra cho thấy.

[122]. Niddisati. Ngài chứng minh cho thấy bằng một bản tóm lược, uddissana.

[123]. Cách giải thích bản văn gadasadda có thể nên chữa lại thành gata-theo những cách giải thích Chú giải khác. td. MA i. 50. ItA ii. 190

[124]. Āgadānam āgado

[125]. H. lại gán điều này cho các vị trưởng lão Porāṇaṭṭhakathā

[126]. Yathā vācā gatā – theo y lời ngài nói.

[127]. Hay sự thiết lập, siddhi. Xin đọc thêm MA i. 51. ItA ii. 191

[128]. Agada cũng có nghĩa là một loại thuốc giải độc

[129]. Giống như trong Vism 524, 541.

[130]. Giống như trong A. i. 22, Chú giải Tăng Chi Bộ i. 116

[131]. Xin đọc bản văn tr. 11, 13

[132]. Điều này được chèn thêm, xin đọc bản văn tr. 291

[133]. Các đoạn UJ 133tt

[134]. Xin đọc bản văn tr. 6

[135]. Vana, ở đây rất có thể là taṇhā hiểu theo nghĩa trừu tượng; xin đọc thêm KhA 111

[136]. Xin đọc bản văn tr. 10

[137]. Trưởng lão, tên là Kassapa Uruvelā được ghi trong Vin i. 36

[138]. Từ này người Phương Tây hiểu theo nghĩa dâng cúng đồ ăn và quần áo v.v...

[139]. Taru. Như trong Mhvs. 15, 79 được giải thích trong Mhvs-t tr. 351 là bodhirukkha.

[140]. Xin đọc BD ii. 16 n. 5, 6

[141]. Xin đọc BD iv. 75, n. 4

[142]. Otiṇṇa, một từ hơi rắc rối, có nghĩa là rơi xuống, đặt xuống, ngự xuống.

[143]. Āyuppada.

[144]. BvAC ghi là nivāsa, còn BvAB lại ghi là vihāra.

[145]. Pabhā; có bốn loại ánh sáng như đã ghi trong A ii. 139

[146]. Ja i. 93

[147]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là gatva còn Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại ghi là gantva.

[148]. Đây chính là Kāḷudāyin xin cũng đọc ThagA 221, CpA 4, Âp 358, 538 để biết những bài tường trình nhà vua Suddhodana muốn gặp lại con trai mình.

[149]. Xin đọc dưới đây, bản văn tr. 131,276, 298.

[150]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại cho là chỉ có 64 đoạn, BvAC chỉ ghi có câu đầu và câu cuối.

[151]. Bhadante.

[152]. Cách giải thích ở trên, Bhagīrathānaṃ, đã được chấp nhận trong ThagA, ii. 223, đã giải thích Bhagīratha là vua của toàn dòng tộc Thích Ca Bhagiratha. Và Đức Phật phải có nhiệm vụ thực hiện với họ. giải thích trong AvAB, Ja I 87 ThagA là bhagi rasanam. Xin đọc EV I, ghi chú v. 527.

[153]. Moghajiṇṇa như đã ghi trong Dh 260

[154]. Xin đọc Pháp cú kinh (Dhammapada) iii. 163

[155]. Được trích trong CpA 5.

[156]. Na h'ete...na hi ete

[157]. Hai loại chư thiên này. với loại thứ ba (không được đề cập đến ở đây nhưng xin đọc bản văn tr. 30) được giải thích ngắn gọn trong Vbh 422, KhA 123, VbhA 518.

[158]. Rất có thể ám chỉ loại chư thiên thứ ba. Xin đọc lưu ý ở trên.

[159]. Dhātu-attha, coi attha làm mục tiêu.

[160]. Loka có nghĩa là con người, loài người, xin đọc bản văn tr. 11tt.

[161]. Xin đọc tập Chú giải dài về Đức Phật trong tập KhA tr. 14 tt.

[162]. Buddha. Vị Phật.

[163]. Kattukāraka, không thấy có trong Tự điển Anh-Pāli.

[164]. Td. Thánh quả Thánh đạo

[165]. Kammakāraka, không thấy có trong Tự điển Anh-Pāli

[166]. Iddhibala, iddhi được giải thích rất dài dòng trong Vism 378 tt.

[167]. Gotrabhū. Về ý nghĩa từ này xin đọc D Seyfort Ruegg, "Pāli gotta/gotra và từ gotrabhū thấy trong tạp chí Buddhist Studies in Honour of I B Horner, 1972, tr. 199tt.

[168]. D I 77

[169]. Câu chuyện được ghi lại trong Vism 379. MA iv. 190, ThagA ii. 83. BvAB lại đọc là Bakula.

[170]. Xin đọc Pháp cú kinh (Dhammapada) 240. ThagA ii 254, Vism 397, hai người này, Bakkula và Sankicca cùng với Bhutapala được nêu thành ví dụ trong Pts ii. 211

[171]. Xin đọc Ud 39

[172]. Trung Bộ Kinh, I 333

[173]. Xin đọc Pháp cú kinh (Dhammapada) ii. ii. 254

[174]. Chú giải Tăng Chi Bộ i. 451

[175]. Chú giải Tăng Chi Bộ i. 418, ItA 29. năm người này được coi là Td. Trong Pts ii 212 Vism 380.

[176]. Pts ii. 213, Vism 381-2

[177]. Pts ô 213, Vism 382.

[178]. Pháp cú kinh (Dhammapada) iv. 216, Vism 383 kể ra năm người công đức trong đó có ba người đã xuất hiện ở trên. Xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ i. 415

[179]. Pháp cú kinh (Dhammapada) i. 174, đọc là Ghosaka

[180]. Nt. iii. 364.

[181]. Pts ii. 213

[182]. Asādhāraṇaṇa, được đề cập đến trong SnA 605. Miln 285 Nāmarūpapariccheda 123. và dưới đây trong bản văn tr. 185

[183]. Xin đọc thêm M. I 169tt., A v. 32tt, trong đó đề cập chi tiết đến mười sức mạnh hơi khác một chút và chi tiết.

[184]. Có nghĩa là, với mọi mục đích.

[185]. Edisan ti idisam

[186]. Ja vi. 188; xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA). 237

[187]. Dassayissāmī ti dasseyyaṃ.

[188]. Dassessāmi

[189]. Anuttaran ti niruttaraṃ

[190]. Māpayissāmī ti māpeyyan ti.

[191]. ến đây giống như trong Miln 380

[192]. Xin đọc nhóm mười trong Vin. ii 238, cũng xin đọc Miln 267

[193]. Như trong các đoạn kệ. Hình như vị Chú giải có ý ám chỉ “với toàn bộ châu báu”

[194]. Được trích trong CpA 5.

[195]. Có lẽ pāsāda, chùa, hoàng cung, sân thượng, nên giải thích là pāsāda, vách đá. Đồi đá, như thấy trong VbhA 64 được so sánh theo kích thước với pabbata, triền núi. Ở đây là từ kế tiếp. Nhưng trong Vin v. 171 chúng ta thấy cả hai từ pāsāna và pāsāda

[196]. Rất nhiều các vị chư thiên này đã xuất hiện, với một số vị Chú giải. Trong VbhA 51tt xin cũng đọc trong Sta 120.

[197]. Với tiếng sấm này và bốn nhóm mây chư thiên kế tiếp xin đọc S. iii 254, DPPN s.v. Valāhakāyikādevā.

[198]. Chuyện kể của Francis. Chư thiên và vũ trụ (Gods and uninverse, do Hội Xuất bản Phật giáo xuất bản. Kandy, 1972, tr. 12-13, đã dịch đoạn này và năm loại kế tiếp. Coi các vị chư thiên này thuộc loại Phạm Thiên lần lượt được phần thưởng to lớn, bất biến, tươi tỉnh, xinh đẹp, rõ ràng, phạm thiên tuyệt trần.

[199]. Xin đọc A v. 46.

[200]. Xin đọc thêm MA. I 25

* M. i. 185 *1. Vin iv. 33 *2 M. ii. 14 *3. D ii. 259

[201]. Xin đọc Ndi 11 putthū kāme ti bahū kāme

[202]. Naraka, những danh sách các chốn địa ngục như ghi trong Divy 67, Mhvu 1.5

[203]. Xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 433, MA iv. 177.

[204]. Xin đọc bản văn tr. 11 tt

[205]. Xin đọc bản văn tr. 25

[206]. Dịch trong đoạn kệ “trong số” * M. i. 238 *1. M. i. 175

[207]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) iii 878. SA iii. 208. Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 10 – 11 qui về ba ý nghĩa cho utala: to lớn, tuyệt vời, tốt nhất.

[208]. Sattuttamo.

[209]. Sattan ti viññṇassa (BvAB ṇassa) nāmaṃ, trong đó sattan, vô tính. Có thể được hiểu là cuộc sinh mệnh, nguyên lý sanh mệnh; xin đọc PvA 40 gatasattan vigatajivitam, nơi con bò được coi là chết.

[210]. Samānādhikaraṇavasena. Xin đọc MR& Ill 114 về ý nghĩa là adhikaraṇa trong KhA. 106, MA i. 9. ược cho là “địa điểm” Expos I 82 (Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 61) như trong adhikaraṇa cũng có ý nghĩa là Định sở cách.

[211]. Satto uttamo

[212]. Uttamasatto.

[213]. Uttama

[214]. BvAC ghi là dosa. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại ghi là Bheda

[215]. Naruttama như trong trong I. 10

[216]. Sattan, lại là vô tính, xin đọc ở trên.

[217]. Sattuttamo.

[218]. Cittagū padvagū

[219]. Āhitaggi, là người đã đem lửa thánh đặt trên bàn thờ, một vị hy tế. M-W., nhưng ý nghĩa cũng có thể là 'một ngọn lửa đốt cháy bằng nguyên liệu."

[220]. Vināyaka, là ngời thực thi kỷ luật.

[221]. Vineti

[222]. Vinaya

[223] Ahūti ahosi

[224] BvAB và BvAC có khác biệt nơi một số khía cạnh trong đoạn này, đa số tôi theo cách Chú giải của BvAB.

[225] devananussehi pūjito devamanussapūjito

[226] Ukkṭṭhapariccheda giống như trong SnA 229, 231

[227] bhabbapuggala pariccheda. Tôi không tìm thấy bất kỳ tham khảo nào trong từ ghép này

[228]. Tham khảo trong Vism 211

[229]. BvAC giải thích là pakkhitta, được thêm vào; BvAB paṭikkhitta, bị loại bỏ.

[230]. Xin đọc thêm Vism 481 về cakkhati (thích thú) và vibhāti (ược sử dụng) Chú giải về cakkhu. Cakkhu là con mắt, thị lực, tầm nhìn, xin cũng đọc ItA ii. 26

[231]. Xin đọc thêm Nd2 235 MA ii. 179, Mhvs i. 158-60

[232]. Một trong số ba cakkhuni được đưa ra trong D iii. 219, It 52

[233]. Thiền Kasina ánh sáng.. ItA ii. 28

[234]. Xin đọc thêm Vism 20 - 444

[235]. Xin đọc thêm Vism 20 444

[236]. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 82 306

[237]. Xin đọc thêm nt 306-7

[238]. Sau nghiệp chướng sắc giới và nghiệp chướng vô sắc giới.

[239]. Sunitṭhitan ti suṭṭhu nitṭhitaṃ ược kết thúc có hậu

[240]. Xin đọc bản văn tr. 28

[241]. Như trong D i. 212tt., A i. 170tt

[242]. Sāriputta

[243]. Giống như trong Vism 209. xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 33, MA i. 10 cả hai đều liên quan đến Vism, và cũng đưa ra từ "toàn bộ"

[244]. Xin đọc thêm Pts tr. 99tt. Vism 154 tt

[245]. Theo như BvAB

[246]. Ratanāmaye ti ratanamaye

[247]. Anuvagga, hợp với, tương tự như (nhau)

[248]. Sovaṇṇaphalakatthatā ti sovaṇṇaphalakehi atthatā

[249]. Ta đếm vàng bằng một phần mười cà rá.

[250]. Dubhato passe sunimmitā

[251]. Uggata

[252]. Udita, nổi lên, trên cao

[253]. Xin đọc D Sta 30, Trung Bộ Kinh Sta 91

[254]. Navakanaka.

[255]. Pamoditāpamuditā

[256]. Pamoditā

[257]. Giống như trong bản văn tr. 28

[258]. Đây chỉ là sự khác biệt trong cách cấu trúc câu trong tiếng Pāli ở đây mà thôi: lokahitena vā anukampakaṃ lokahitānukampakaṃ

[259]. Cách giải thích va với Phật Tông có đối nghịch lại với ca trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA)

[260]. Upaddava, tai nạn, buồn thảm, tình thương, hiểm nguy. Xin đọc thêm bốn upakkilesa "các vẩn đục" ảnh hưởng đến mặt trời và mặt trăng trong Vin ii. 295, A ii. 53, và bốn roga "bệnh hoạn", rắc rối trong Miln 274.

[261]. Xin đọc bản văn tr.28 đối với các loại chư thiên này; cũng đọc thêm MA i. 35, Chú giải Tăng Chi Bộ iv. 27 tt

[262]. Được phần thưởng lớn

[263]. Phần thưởng lớn lao.

[264]. Bản văn tr. 28

[265]. Xin đọc D iii. 237

[266]. Đối với nivāseti và pārupati xin đọc BD ii. 32, N.2, 3

[267]. Paṇḍara, trắng tinh

[268]. Pupphaṃ... pupphāni có nghĩa là, số ít và số nhiều

[269]. Đoạn kệ này cũng thấy có trong Ap 20, đoạn 79, 422, đoạn 9

[270]. Một tham khảo duy nhất Tự điển Chú giải Pāli (CPD) được đưa ra dành cho indadhaja là đoạn này.

[271]. Samussaya, một thân xác.

[272]. D. i. 127 tt

[273]. Caturaṅge tamasi như trong SA I 170; xin đọc thêm Ndi 355. UdA 354 để có giải thích về caturaṅga andhakāra

[274]. Dīpa vừa là đảo và là ngọn đèn. Ở đây rõ ràng là một hòn đảo. Ngọn đèn làm bóng như ánh sáng, padipa, ngay phần đầu đoạn này.

[275]. Alabbhaneyya-patiṭṭhā; xin ọc MA i. 55, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 22

[276]. Dipaduttama, những vật hai cẳng tuyệt vời. Tôi nghĩ điều này có nghĩa như vậy tại đây, chứ không phải "trong số" như trong đoạn kệ trong CB. Ngoại trừ phần Chú giải tiếp theo, tôi đã dùng "con người" để chỉ "loài có hai chân" thấp kém hơn kể cả chim và một số chư thiên và cả con người nữa.

[277]. Dipadānam uttamo. Là loài có hai chân siêu phàm.

[278]. Niddhāraṇa, không thấy có trong tự điển Pāli-Anh nhưng lại có trong Childers. xin đọc thêm KhA 224.

[279]. Patisedha, cấm đoán, ngăn cản.

[280]. Chaṭṭhīsamāsa

[281]. Xin đọc thêm Nd 1, 356 để liệt kê các cõi thế giới từng cõi một. Cuối cùng có ba mươi ngàn cõi và một số lớn vạn nữa,

[282]. Kappiyakāra, - kāraka, một số người một vị tỳ khưu có thể hỏi một cách thích hợp là có bao nhiêu nhu cầu của cải vật chất cho phép hay được phép sử dụng. Xin đọc trong Vin I 206. iv. 90 cũng trong td. MA ii. 209. các vị tỳ khưu không được phép nhận bất kỳ điều gì từ những người hỗ trợ (dāyaka) bằng cách gợi ý hoặc nhắc khéo một cách kín đáo. Ngoại trừ yêu cầu họ một cách công khai. Điều cần là họ có thể được phép nhờ một người nào đó tin cẩn (hoặc đàn ông hay đàn bà) có thể được phép yêu cầu họ cung cấp cho các ngài nhu cầu cần thiết cho các ngài. Và dàn xếp với thí chủ để cung cấp cho các ngài bất kỳ điều cần thiết nào. Bao lâu những điều đó các vị tỳ khưu được phép nhận.

[283]. Xin đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 43, MA iii 2, Chú giải Tăng Chi Bộ I 113. UdA 127

[284]. Xin đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 43, MA iii. 3

[285]. "Khủng khiếp" có thể mới là cách dịch chính xác, còn sợ hãi tôi nghĩ không có ý nói đến ở đây.

[286]. Accheran ti acchariyam

[287]. Sakaṃ sakamhi bhavane ti attano attano bhavane

[288]. Devadhīta, deva-daughters

[289]. Devanāṭaka

[290]. Ambare ti ākāse

[291]. Devanāṭaka

[292]. Ambare ti ākāse

[293]. Ngoài antalikkha, aākaāsa, gagana. v.v...ta hiểu đây là quần áo.

[294]. BvAC ghi cammāvanaddhānī ti cammavinaddhāni; Bv, BvAB lại ghi là cammanadhāni. Vin i. 194

[295]. Dunubhiya

[296]. Vādentī ti vādayanti

[297]. Saṅkhā paṇavā deṇḍimā; xin đọc thêm D I 79

[298]. Vajjayantī (Bv vajjanti) ti vādayanti.

[299]. Avassaṃ như trong MA ii 67

[300]. Số chín được ghi trong D iii. 263, tám được ghi trong A iv. 235 thứ chín chính là đúng giờ, thuận tiện hay dịp tốt để thực hiện con đường phạm hạnh.

[301]. No ti amhākaṃ

[302]. Mỗi loại được định nghĩa trong Vism 143tt.

[303]. Phật Tông ghi là bhiṅkāra, Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) lại ghi là hiṅ-

[304]. Pajā.

[305]. Paṭāka.

[306]. Vinā, là từ thường dùng để chỉ đờn luýt.

[307]. Trong Mhvu ii 159, iii. 407, Divy 108, d.4, trong một từ ghép dài. Tự điển Phật giáo tiếng Do thái- tiếng Phạn (BHSD) cho hay “Đây là cây đàn luýt bảy dây của Narada Skt, id” Trong chuyện bản sinh Guttila (ii 252) cây đàn bảy dây của Guttila, sattatanti, duy chỉ có cây đờn được gọi là viṇā, xin cũng đọc VvA 139; tham khảo trong Chú giải Tăng Chi Bộ i. 28.

[308]. Mhvu ii. 159

[309]. Tôi không thể tìm đâu ra cách nói về từ này,cũng có thể đây là một loại đờn luýt. nghĩa đen là mặt hay đầu của một con cá mập.

[310]. Bhujani pothenti ti bhuje appothenti, gẩy vào phần trên cánh tay với hai bàn tay đưa lên cao. Apphothenti định nghĩa trong bản văn tr. 98.

[311]. Chuyển từ giống đực sang vô tính.

[312]. Vira

[313]. Viriya

[314]. Xin đọc thêm MA ii 27, Chú giải Tăng Chi Bộ I 120, iii. 9, PtsA 626

[315]. A kind of punishment or torture

[316]. VbhA 399 có nhiều nghĩa của từ cakka, bánh xe.

[317] Vaddhamāna, ý ngha đáng nghi ngờ, có lẽ là cuṇṇa, một loại bột thơm để tắm; xin đọc VA 75, Mhvs xxiii 33, Mhvs i. 304.

[318]. Dhammakāya giống như trong D iii 84, Miln 73, ThagA i. 205

[319]. Bhava; xin đọc thêm rūpabhava ược cho là đối nghịch với kāma-bhava và arūpabhava

[320]. Nimitta, xin đọc rūpanimitta trong Pts I 92.

[321]. Xin đọc thêm Chú giải Tăng Chi Bộ i. 21

[322]. Jā iii. 195, Vism 15, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 168; cũng như trong 243 (do luật thu thúc giới bổn, chế các căn. Tinh luyện trong cách sống, quán tưởng thọ dụng các vật dụng, paccaya).

[323]. D ii 219 (hai bộ), Trung Bộ Kinh iii 162, và xin đọc MLS iii 207, n. 1 để tham khảo thêm.

[324]. Asādiso ti asadiso

[325]. Có năm loại giải thoát vimutti. Trong MA iv. 168, xin cũng đọc trong Pts ii 143tt.

[326]. Đoạn kệ này được gán cho các Lão trưởng Porāṇas là tác giả trong MA ii. 25. SA ii 43. PtsA iii 625, VbhA 397; đoạn kệ cũng thấy trong UdA 403 và các đoạn tiếp theo sao được so sánh với BvA.

[327]. Và cũng phải xét từng gia đình họ nhà voi một, trong MA ii. 26. SA ii 43tt. Pts A 625.

[328]. Nārāyana, xin đọc DPPN " một số đo đạc về sức mạnh thể chất tương đương với sức mạnh mười con voi Chaddanta"; và xin đọc tự điển phật giáo tiếng Do thái- tiếng Phạn (BHSD) s.v. từ Nārāyana,

[329]. Trung Bộ Kinh I 69 tt

[330]. Nt 71

[331]. Nt. 72

[332]. Nt. 73

[333]. Nt. 98

[334]. Được giải thích ngắn gọn trong bản văn tr. 185. Được tham khảo trong Miln 285. Về sáu trí vị Phật. không được chia sẻ với người khác. xin đọc MQ ii. 9, n. 6

[335]. Ādi, thoạt tiên, đầu tiên, nguyên thủy.

[336]. Xin đọc ThagA 1251 evaṃ sabbaṅgasampannaṃ muniṃ

[337]. Xin đọc bản văn tr.76.

[338]. Xin đọc SA I 23.

[339]. Trình bày chi tiết trong bản văn tr. 76.

[340] Xin đọc MA iv. 82-87, Chú giải Tăng Chi Bộ ii 81-86

[341]. Xin đọc bản văn tr. 42

[342]. Xin đọc thêm MA ii. 348

[343]. Jā v. 253, Pháp cú kinh (Dhammapada) I 230. Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 213

[344]. Pts o 49. Vism 150

[345]. Passati ti passi. Thì hiện tại được giải thích do thì bất định.

[346]. Sabbapāliphulla nh trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 40; sabbaphāli- trong Trung Bộ Kinh I 212, 218

[347]. Một cách ám chỉ bóng gió về người có 32 tướng của một Đại Nhân.

[348]. Ulloka

[349]. Rajanikara, người làm về đêm.

[350]. Xin đọc thêm Vin ii 295, A ii 53, Miln 273 và xin đọc chú thích MA ii 94

[351]. Aṃsumālin người đeo vòng hoa ánh sáng và ánh mặt trời.

[352]. Xin đọc SnA 40 về usabha.

[353]. Xin đọc bản văn tr.129; xin cũng đọc Pháp cú kinh (Dhammapada) iv. 120

[354]. Ādicca

[355]. Udaya

[356]. Surabhi, xin đọc chú thích trong MQ ii. 219

[357]. Trong sở hữu cách.

[358]. Đối cách

[359]. Đây là những nhiệm vụ của các đồ đệ liên quan đến từng thánh đạo thuộc bốn thánh đạo hay tứ diệu đế từng thứ một. Xin đọc Vism 689 tt., cũng đọc thêm MQ ii. 184, n. 3

[360]. Lokappasādaka.

[361]. Lokappasādana. Cách giải thích trong Phật Tông

[362]. Lokavivaraṇa, chính là một thần thông. Xin đọc MQ ii. 204 về các tham khảo và thêm CpA 4

[363]. Nidassayī ti nidassasesi

[364]. Ambe pī ti mayam pi

[365]. Ethā ti āgacchatha.

[366]. Xin đọc Dhs 1011.

[367]. Buddhavisaya, xin đọc MQ ii 6, n. 7

[368]. Vinodayissāmā ti vinodessāma

[369]. Vinodayissāmā ti vinodessāma

[370]. Xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 171, MA I 18, SnA 176, để Chú giải sādhu. toàn bộ lại đưa ra một nghĩa nhiều hơn trong BvA

[371]. Jalanto: Phật Tông, Be lalanto, thể thao, ca nhạc

[372]. Vijalanto có nghĩa là cả hai đều sáng chói và chơi, đùa giỡn.

[373]. Từ ca được nhắc lại nhưng chỉ cần nhắc lại một lần mà thôi

[374]. Sayambhū, xin ọc Pts I 174. Nd1 143, KhA 14. Miln 214 227 236 Rất có thể nên tham khảo trở lại đoạn kệ 44

[375]. Vijju

[376]. Acirappabhā, ý nghĩa ở đây là tia chớp, chính vì vậy mà Abh.

[377]. Supphullapadumam.. Phật Tông supphullaṃ padumaṃ yathā cũng giống như cách giải thích khác được tham khảo ở đây.

[378]. Padumavana.

[379]. Kamalavana.

[380]. Nipatimsu, che đậy nipatanti; tại tr. 37 điều này được sannipatani che đậy.

[381]. Một bụi cây, cây amaranth màu vàng; một loại mang ý nghĩa một cây huyền thoại không bao giờ tàn lụi

[382]. Xin đọc Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 38

[383]. Gajjītā ti gajjatī ti gajjītā

[384]. Xin đọc Vism 61

[385]. Xin đọc Sn 385, SnA 373

[386]. Xin đọc Vism 81, Miln 348 tt

[387]. A iii. 219

[388]. Giống như trong VA 173, Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 235-6, MA 136-7, AA i. 124. ii 114

[389]. Cả hai từ này đều thấy trong Vism 172 trong đề mục thiền hư không “Kasina”

[390]. Agga seṭṭho koṭibhūto.

[391]. Xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ I 189-90

[392]. Pabbajita, liên quan đến việc xuất gia đầu tiên

[393]. Vin ii 180-206

[394]. Giải thích là satekicchāya thay vì sati- thuộc tập Phật Tông

[395]. Xin đọc Vin v. 115

[396].Vin iii. 39

[397]. Nt 66

[398]. Ja o 148, Pháp cú kinh (Dhammapada) iii. 144, MA ii. 129, Chú giải Tăng Chi Bộ i. 284, và ThagA ii. 101 nói về ba quyết định này.

[399]. Jārabhummakā; xin ọc jātabhūmakā trong Trung Bộ Kinh i. 145, A iii. 366

[400]. Xin đọc Trung Bộ Kinh i. 145. iii. 113, A v. 67, 130, Miln 344, v.v... và xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ i. 203 đối với tiêu chuẩn các tựa đề cuộc nói chuyện về Phật Pháp

[401]. Về đoạn này xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ i. 202-3

[402]. Đoạn kệ này xuất hiện trở lại, không có câu đầu tiên, trong bản văn tr. 135, xin cũng đọc Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 160 tt. trong đó bốn A Tăng kỳ này được giải thích.

[403]. Xin đọc bản văn tr. 59

[404]. Xin đọc DhA iii 441; bố thí người vợ, con, vương quốc,cuộc sống, chân tay

[405]. Ba loại “phẩm hạnh” này, cariya, cũng đọc trong DhA iii. 441, lokatthacariyā tatthacariyā buddhicariyā ti tisso cariyā. Cách giải thích ở trên là tatthacariyā lokatthacariyā buddhicariyānaṃ koṭim patvā. Về sáu loại cariya trong Vism 101 buddhicariya là loại thứ năm, loại còn lại chỉ khác nhau theo văn cảnh mà thôi.

[406]. Sattasatakamahādānāni. Bố thí lớn lao về lễ vật thực phẩm đặc biệt và đươc biếu cho các vị tỳ khưu do người tại gia dâng Đức Phật và các đồ đệ của ngài như là của bố thí công đức.

[407]. Xin đọc Miln 113tt.

[408]. Loka, trong đó người, sinh vật, chúng sanh chỉ là một trong số các nghĩa. Chuyển qua khỏi biển luân hồi.

[409]. Kālo yam te, Bv ghi là kālo deva.

[410]. Sadevakam.

[411]. Trích bản văn tr. 79, 142 273, DhA I 84, UdA 149, UJ 127

[412]. Kalo tava

[413]. Mahāvilikana; còn nữa trong bản văn tr. 273. không mấy quen thuộc trong Comy., đôi khi là tám. Tham khảo trong Miln 193. xin đọc MQ I 278, n. 1 để tham khảo

[414]. Anīyānika, thoát khỏi vòng luân hồi đến níp bàn.

[415]. Như trong SnA ii 437, UdA 300

[416]. Trong nơi cư trú Cõi Trời Đâu Suất

[417]. Trong nơi cư trú Cõi Trời Đâu Suất

[418]. Giải thích trong Vism. 437 tt, 545 tt

[419]. Thāvarā-jangame, như trong bản văn tr.120. Thāvara là đứng yên, kiên định, chắc chắn và thường liên quan đến các thế giới thực vật và khoáng vật. Jangama, là từ đối nghĩa không có trong td Anh-Pāli

[420]. Sambhavana, giống như trong tập Netti tr. 28tt. là nơi gọi là địa điểm giáng lâm

[421]. Sādhukāran ti sādhutāram

[422]. Bồ đề, xin đọc thêm BvA 145tt, VA I 139, MA i. 54, SA ii. 153, UdA 27, CpA 18

[423]. Xin đọc thêm MA ii. 28

[424]. Xin đọc thêm SA ii. 288

[425]. Giống như trong bản văn tr. 135, Ja i. 25 (iii. 42 cách đo đạc khác). Vism 205

[426]. Obhaāsa, xin ọc MLS iii. 202, n.2

[427]. Sadevakam, đối cách. Đoạn văn cảnh: chứng tỏ điều đó cho con người và chư thiên, nhưng ý nghĩa gần là: bằng cách là cho cả con người lẫn chư thiên nhận ra điều đó.

[428]. kāsagaṅgaṃ otārento, chuyện ngụ ngôn trong Ja I 95, DA iii. 972, MA iii. 25, SA. 306, AA. i. 165, UdA 419

[429]. Xin đọc thêm bản văn tr. 46, người rực sáng.

[430]. Xin đọc bản văn tr. 10.

[431]. Được trích trong bản văn tr. 65, CpA 6, DAT ii. 16

[432]. Xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 122-3, MA I 175; UdA 4 cho đến cuối đoạn này

[433]. Xin đọc là apaṭipakkha-

[434]. Pucchati ti āpucchi

[435]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 68, MA ii 334tt, Chú giải Tăng Chi Bộ i. 101tt. ItA 40tt, Asl 55tt

[436]. Te ti tava

[437]. Điều này liên quan đến vị Bồ Tát như Sumedha đang nằm trên đống bùn rác ngay dưới chân của Phật tổ Dipaṅkara. Xin ọc IIA, 52tt.

[438]. BvAB đưa ra cách giải thích đúng đắn và ta chấp nhận ở đây, xin đọc bản văn tr.113

[439]. Xin đọc thêm Ja I 25; cũng đọc thêm Pháp cú kinh (Dhammapada) i. 84

[440]. Ja no. 546. vị Bồ Tát được sanh hạ làm quan thừa tướng cho nhà vua Vedeha.

[441]. Ja no. 402, gọi là Kinh bản sanh Sattubhasta.

[442]. Cittassa aññatha, cùng một cách diễn tả như trong Cp i. 8 15 xin đọc Tự điển Chú giải Pāli (CPD) s.v. aññathā.

[443]. Xin đọc MA iii 382 tt, dành cho đoạn kế tiếp.

[444]. Anatikkamitvā. Anukkhipitvā trong MA hình nh là thích hợp nhất.

[445]. Cittakatā viya

[446]. Xin đọc CpA 12-13

[447]. Vism 143. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 115

[448]. Cittīkatvā ti citte katvā

[449]. Suṇothā ti suṇātha

[450]. Me ti mama

[451]. Madanimmadana như trong A ii 34. Vism 143

[452]. Ba loại trong A I 146, và xin đọc trong Tự điển Pāli-Anh (PED) s.v. mada

[453]. Năm loại vyasana, mất mát, bất hạnh. Trong Vin v. 129. D iii d235m, A iii 147 Miln 196, xin đọc thêm Vbh 99tt

[454]. Dukkha. Xin đọc thêm Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 41 về đoạn này.

[455]. Xin đọc VbhA 114. Moha 34

-ooOoo-

IIA. CHÚ GIẢI BỒ TÁT SUMEDHA [1]

Giờ đây:

IIA I. Một trăm ngàn đại kiếp và bốn A Tăng Kỳ vừa qua có một thành phố tên là Amara, hình dáng rất xinh xắn và hấp dẫn.[2]

Đã xuất hiện cơ hội thực hiện việc Chú giải tác phẩm Phật Tông được truyền lại theo phương pháp như đã ghi lại trong các đoạn kệ tiếp theo sau đây. Vì sau khi đã khảo sát nghiên cứu việc trình bày các bài thuyết pháp, chính vì thế tác phẩm Chú giải Lịch sử Chư Phật đã trở nên rõ ràng kể từ việc khảo sát nghiên cứu các bài thuyết pháp đã

được đề cập đến ở trên. Việc trình bày các bài thuyết pháp này gồm bốn loại[3]: dựa theo khuynh hướng của diễn giả, dựa theo khuynh hướng của nhiều người khác, dựa vào kết quả câu hỏi được đặt ra và lý do nhu cầu nổi lên. Những bài thuyết pháp đó do Đức Thế Tôn trình bày không có người nào khác đặt câu hỏi và chỉ theo khuynh hướng riêng của Đức Thế Tôn mà thôi: như thể bài thuyết pháp kaṅkheyya,[4] bài thuyết pháp về sự vật (Vatthu)[5] – là những bài thuyết pháp được trình bày theo khuynh hướng của chính Đức Thế Tôn. Nhưng những bài thuyết pháp được trình bày theo khuynh hướng của những người khác và sau khi ngài đã khảo sát khuynh hướng của những người đó, liên quan đến đặc tính kiên trì của họ, về danh (tình trạng tâm linh) và hiện trạng Giác Ngộ, suy nghĩ, (thí dụ như): "Nơi Rāhula giờ đây các sự vật đạt đến trưởng thành đều đem lại giải thoát. Giả dụ như ta phải huấn huyện cho Rāhula hơn nữa về cách đoạn trừ các lậu hoặc thì sao?"* Những bài thuyết pháp như Lời Cổ Vũ Rāhula,[6] bài thuyết pháp về Chuyển Pháp Luân[7] - việc trình bày những bài này là theo khuynh hướng của người khác.

Sau khi tiến lại gần đức Thế Tôn các vị chư Thiên và nhân loại đã nêu lên một câu hỏi. Và đặt câu hỏi như sau: việc trình bày những bài thuyết pháp đức Thế Tôn đã trình bày như Devatsaṃyutta[8] và Bojjhaṅgasaṃyutta[9] lại là kết quả của một vấn đề và việc trình bày các bài đó được thuyết giảng là do có nguyên nhân nổi lên, như bài những người Thừa Kế Phật Pháp[10] và chuyện Ẩn Dụ về Thịt[11] của Nam Nhi. Đây chính là do nhu cầu nổi lên[12]. Như vậy bốn loại thuyết trình về một bài thuyết pháp, thì việc trình bày bài thuyết pháp về Phật Tông được coi là kết quả của một vấn đề mà thôi. Vì đây chính là cách Đức Thế Tôn trình bày như là kết quả của một vấn đề nổi lên. Do kết quả của vấn đề kẻ nào đã nêu lên? Của ngài Trưởng lão Sāriputta. Chính vì thế liên quan đến vấn đề này người ta nói bắt đầu như sau:

[65] Sāriputta, người đại trí thông minh kiệt tác, tài giỏi trong việc định và thiền, đã chứng đắc trí tuệ Ba la mật, đã đặt vấn đề với vị lãnh tụ thế gian như sau: Ôi vị đại anh hùng, tuyệt vời nơi các chúng sanh, quyết tâm của ngài thuộc loại nào vậy?*1

Vì thế cho nên giáo lý này nói về Phật Tông nên được hiểu là kết quả của một vấn đề đã được nêu lên.

* Trung Bộ Kinh iii. 277, S iv. 105 *1 Phật Tông. I. 74, 75 trích đoạn CpA 6

1. Trong trường hợp này Một trăm ngàn đại kiếp (kappa): ở đây từ kappa đã gặp thấy ở nhiều văn cảnh khác nhau[13], có nghĩa là tin tưởng, cho phép. Thời gian, biểu thị, cắt đứt. Giải thích, lý do, tính chất hoàn toàn, thời gian tuổi thọ. Đại kiếp. v.v... Như vậy, "Điều này được tin là (okappaniya) đối với Đức Cồ Đàm tốt lành được coi như là một vị A-la-hán. Một Phật Nhân Toàn Giác."* - Trong các đoạn văn cảnh như vậy "niềm tin" là điều đã được nhận thấy rõ ràng. "Hỡi các vị tỳ khưu, ta cho phép các ngươi sử dụng trái cây theo năm cách các vị Sa môn được phép

(kappa) làm."*1 Trong các đoạn văn cảnh như vậy thì đây chính là "được phép". "Trong đó tôi liên tục (nicca-kappa) cư ngụ trong đó"*2 Trong văn cảnh này đây chính là "thời gian". "Trưởng lão Kappa nói."*3 "Họ cho rằng Kappa Banyan là tên Đức Thế

Tôn đặt cho người Ba-la-môn này" *4 Trong văn cảnh như vậy đó là "cách biểu thị". "Được trang điểm, tóc và râu được cắt tỉa kỹ càng (kappata)" *5 Trong văn cảnh như vậy ý nghĩa là "cắt bỏ". "Việc tu tập (kappa) liên quan đến bề ngang hai ngón tay có được phép thực hiện chăng? *6 – Trong văn cảnh như vậy đây là một cách giải thích(vikappa) "Có lý do thoả đáng (kappa) để nằm xuống"*7 trong văn cảnh như vậy thì đó là một "lý do, cái cớ". "Sau khi đã thắp sáng lên toàn bộ (kevalakappa) khu rừng Jeta" *8 trong văn cảnh như vậy đây chính là một "đặc tính trọn vẹn" (hoàn toàn) – "chớ gì Đức Thế Tôn lưu lại trong vòng một thọ mệnh (kappa) chớ gì đấng lo hạnh phúc cho chúng sanh lưu lại trong vòng một thọ mệnh" *9 - Trong những văn cảnh như vậy ý nghĩa là "tuổi thọ." "Thưa ngài kính mến, một kiếp (kappa) thuộc loại nào vậy?" *10 đây ý nghĩa là một "đại kiếp". bằng cách dùng các từ "vân vân" – " Đương nhiên chúng ta đang cùng thảo luận với một đồ đệ, người này không hay biết gì là chúng ta rất giống (kappena) với vị đạo sư." *11 – Ở đây ý nghĩa là sự "tương đồng" (giống nhau). "Nếu như điều gì được phép làm (kappa) đã bị triệt tiêu, giả dụ như cơ hội nhằm thực hiện việc cho phép này đã trở nên mai một đi"*12 đây chính là việc cho phép theo Luật. Nhưng ở đây ta nên hiểu là "một đại kiếp" chính vì thế một trăm ngàn kiếp chính là một trăm ngàn đại kiếp.

1. Và bốn A Tăng Kỳ có nghĩa là đoạn còn lại nên được hiểu như là "vào lúc kết thúc bốn A Tăng Kỳ. Ý nghĩa ở đây là: vào lúc kết thúc bốn A Tăng Kỳ thêm vào đó là một trăm ngàn đại kiếp.

1. Một thành phố có tên gọi là Amara có nghĩa là thành phố đó được gọi bằng cả hai tên Amara và Amaravatī. Nhưng có một số người[14] giải thích điều đó ngay cả ở đây theo một cách khác. Họ làm thế nào được trong khi đó đây chỉ là một tên thành phố?

1. Rất dễ coi (xinh đẹp) có nghĩa là dễ coi là vì thành phố được trang điểm với rất nhiều đường xá xe cộ. Ngã tư đường, cổng vào thành, quảng trường, những nơi khác, tại đó có ba bốn con đường giao nhau.. Có rất nhiều tường rào, hàng rào vây quanh, những cung điện, nơi ở rộng rãi và nhiều nơi cư trú.[15]

1. Thú vị và sung sướng có nghĩa là vui sướng đối với cả các chư Thiên lẫn nhân loại v.v... vì những căn phố vô cùng hấp dẫn lại rất sạch sẽ, [66] vì thành phố có đầy bóng cây mát rợi và nhiều nước. Vì thực phẩm đồ ăn đồ uống rất dễ dàng có được và vì thành phố này thích hợp đối với toàn bộ những cách hiện hữu. Vì thành phố này rất thịnh vượng.

2. Vang rền đủ mười loại âm thanh: với tiếng voi kêu, tiếng ngựa hí, tiếng xe ngựa kéo, tiếng trống, âm thanh lời ca tiếng hát, với tiếng đàn luýt. tiếng hát, tiếng chủm choẹ, tiếng cồng, và với âm thanh thứ mười (đó là) "tiếng tham gia, ăn uống.[16] Thành phố là nơi vang dội với đủ mười loại âm thanh này, ý nghĩa là: không khí vui nhộn bất tận, lễ lạc liên tục, và biểu diễn thể thao.

* M. i. 249.

*1 Vin ii. 109

*2 M. i. 249

*3 Sn 1092 *4 nt 244

*5 Ja vi. 268

*6 Vin ii 204, 300

*7 D iii. 256, A iv. 333, Vbh. 386

*8 S i. 1, v.v... A i. 278

*9. Vin ii. 294. 289, D ii. 104, 115, S ii. 276, A iv. 309, Ud 62

*10 S ii. 181

*11. Trung Bộ Kinh i. 150

*12. Vin iv. 121

2. Được trang bị đầy đủ đồ ăn thức uống có nghĩa là được cung cấp rất nhiều đồ ăn thức uống, được trang bị lương thực dự trữ dồi dào, và với bốn loại dinh dưỡng[17], và đồ uống. Như vậy chứng tỏ thành phố này có điều kiện tốt nhất để thực hiện bố thí. Ý nghĩa ở đây là: được cung cấp rất nhiều đồ ăn thức uống. Đến đây để chứng tỏ rõ những ví dụ về mười loại âm thanh này người ta kể lại như sau:

IIA 2. Tiếng voi rống, tiếng ngựa hí, và tiếng trống, tiếng ca tiếng tụng kinh và tiếng xe ngựa.

3. Cũng còn có cả tiếng "ăn, uống" phát ra, tiếng quát tháo đòi hỏi đồ ăn thức uống.

2. Tiếng voi gầm có nghĩa là với tiếng voi gầm; đối cách nên được hiểu theo nghĩa sử dụng cách. Đây cũng là một phương pháp được áp dụng trong những dòng còn lại.

2. Và tiếng trống, tiếng tụng Kinh (chant) và tiếng xe kêu rít rít. Có nghĩa là tiếng trống cộng với âm thanh tụng kinh và âm thanh của những chiếc xe ngựa kéo, được đề cập đến bằng cách thay đổi giống.[18]

3. "Ăn, uống" có nghĩa là: như vậy bằng cách sử dụng những phương pháp trước đó, ý nghĩa được đề cập đến ở đây là quát tháo lên. Gọi to lên để người phục vụ đem đến đồ ăn thức uống cho ta. Nhưng mỗi âm thanh dành cho một thứ (đồ ăn thức uống) riêng, chớ không phải một âm thanh có thể gọi được đủ thứ. Và ta có thể phân biệt được tất cả mười âm thanh chớ không phải duy có một mà thôi. Những âm thanh của loại trống nhỏ thuộc loại tiếng trống; âm thanh đàn luýt. Tiếng hát, tiếng chủm chọe và tiếng cồng được liệt vào loại âm thanh chank. Chứng tỏ cho thấy mười loại âm thanh, khen ngợi sự thành công và thịnh vượng của thành phố. Tuy nhiên để chứng tỏ điều này người ta nói rằng:

IIA 3. Thành phố này hoàn hảo trong mọi lĩnh vực, thành phố tham gia vào mọi ngành nghề kinh doanh, lại chiếm hữu được bảy loại kho tàng, có đủ mọi hạng người đến cư trú, thịnh vượng như một thành phố thần tiên. Đây quả thực là một nơi cư trú của những người thực hiện công đức.

3 Trong trường hợp này hoàn hảo trong mọi lãnh vực có nghĩa là: sở hữu được toàn bộ những gì cấu tạo thành một thành phố, với cổng thành, sảnh đường v.v... thừa hưởng mọi nguồn tài sản[19], kho báu, và lúa thóc, cỏ khô, củi và nước.

3. Tham gia vào mọi công việc kinh doanh: ý nghĩa ở đây là tham gia, bận bịu vào tất cả mọi ngành nghề, với đủ mọi nghề nghiệp làm ăn.

[67] 4. Sở hữu bảy loại kho báu. Có nghĩa là có thừa mứa với bảy loại kho báu bắt đầu với ngọc quý,[20] hoặc giả thành phố có được bảy loại kho báu bắt đầu với voi trong vùng là nơi cư trú cho quốc vương hoàn vũ.

4. Đủ mọi hạng người đến cư trú có nghĩa là: đủ mọi hạng người khác nhau kéo đến đây cư trú, từ người dân thành thị cho đến thổ dân tại địa phương.

4. Thịnh vượng có nghĩa là phát đạt, giàu sang có đủ mọi phương tiện hỗ trợ cho con người và các phương tiện tiêu khiển.

4. Giống như một thành phố chư Thiên có nghĩa là người ta nói thành phố này thịnh vượng giống như thành phố thần tiên, giống như thành phố Ālakamanda[21], và thành phố Amaravatī[22]

4. Một nơi trú ngụ cho những người thực hiện điều công đức. (āvāsaṃ puñakamminaṃ) có nghĩa là: một nơi cư trú (āvāso) hiểu theo nghĩa: những người thực hiện việc công đức đang cư ngụ ở đây. Ta nên nhớ āvāso được hiểu nghĩa như là vāsaṃ sau khi có thay đổi giống được thực hiện ở đây. Công đức có nghĩa là những gì nhờ đó người ta trở thành đáng chú ý nhờ vào nguồn gốc gia

đình, sắc đẹp, trí thông minh, tài sản và địa vị quan trọng. Hay công đức còn có nghĩa là quét sạch hết mọi điều không khôn khéo, mọi bợn nhơ bụi trần. Đây chính là nghiệp chướng: những ai sở hữu điều đó chính là những người có công đức. Đó là ý nghĩa nơi cư trú dành cho những người thực hiện việc công đức.

Một người Bà-la-môn tên là Sumedha đã sống trong thành phố này.[23] Ông thuộc dòng dõi khá giả xét về cả phía hai họ nội ngoại và dòng dõi thuần tuý kể cả mẹ lẫn cha trong suốt bảy đời, không có gì phải bác bỏ, hay có thể thay thế được xét về khía cạnh nguồn gốc thân tộc.[24] Ngài rất duyên dáng, dễ coi, hấp dẫn và lôi cuốn, và lại có làn da vô cùng đẹp đẽ; ngài thông thạo ba Phệ Đà, có kiến thức văn chương và nghi lễ với khả năng phát âm rõ ràng và Chú giải, thông thạo truyện cổ tích như là điều thứ năm; ngài biết cách diễn đạt, một chuyên gia ngữ pháp, thông thạo triết học dân gian và các tướng của một Đại Nhân. Nhưng cha mẹ ngài qua đời khi ngài còn rất nhỏ. Thế rồi lúc đó có một vị quan trong triều là người giữ kho bạc hoàng gia, mang theo sổ kế toán, xây dựng nhiều kho chứa đựng rất nhiều kho báu, vàng, bạc, kim cương ngọc ngà v.v... và nói: “Hỡi cậu trai trẻ, một trong những thứ này thuộc tài sản của mẹ cậu, một món là tài sản của cha cậu, món khác là tài sản của ông nội cậu, và của cả ông cố nội cậu nữa.” Khi người chủ kho bạc đã chỉ cho cậu kho báu gia đình cậu đến tận bảy đời về trước, người giữ kho bạc nói: “Hãy coi sóc kho báu cho cẩn thận” và người đó truyền cho cậu ngồi xuống. Cậu ta bằng lòng, nói rằng: “Tốt lắm” và thực hiện những hành vi công đức, cậu đã sống với vai trò làm chủ nhân trong căn nhà đó, vì vậy người ta đã nói rằng:

IIA 5. Trong thành Amaravatī có một người Bà-la-môn tên là Sumedha, là người tích lũy được vô vàn vô số những điều công đức, lại rất giàu về tiền bạc và mùa màng thu hoạch.

6. Ông là người thuộc lòng[25] và rất tinh thông thần chú. Thông thạo ba Phệ à và đã đạt tới mức toàn thiện về khoa tướng số cũng như giải Thích Các truyền thuyết và thực thi những nhiệm vụ bắt buộc của một người bà la môn.

5. Trong trường hợp này trong thành phố Amaravatī có nghĩa là trong thành phố có tên là Amaravatī.

5. Tên là Sumedha: đây thông thái (trí tuệ) được gọi là trí thông minh (medha), dễ thương (su- dhara) nơi ngài, thật đáng tán dương ca tụng hết mực. Chính vì thế ngài được đặt tên là Sumedha (có nghĩa là trí thông thái dễ thương).

5. Bà la môn[26] có nghĩa là: một người bà la môn chuyên xướng kinh tụng, và thuật lại các thần chú. [68] Nhưng các vị Ngữ Pháp lại cho rằng ông là một người Bà-la-môn thuộc dòng dõi Phạm Thiên. Và các vị thánh lại cho ông là một người thầy brahman (Bà la môn) vì ngài đã tránh được mọi điều bất thiện.

5. Tích lũy được vô số kể (công đức) có nghĩa là việc tích lũy các công đức (là sở hữu cách số nhiều) Các công đức tích luỹ được (từ ghép). Và tích luỹ vô số công đức, ngài đã tích luỹ được vô số các hành vi công đức có nghĩa là ngài tích luỹ được vô số tài sản giàu có.

5. Có được những vụ mùa bội thu: người ta nói rằng liên quan đến các vụ mùa bội thu trên đồng ruộng và trong kho lẫm; điều này nên được hiểu là các vụ mùa bội thu thường xuyên cần thiết cho việc tích luỹ thực phẩm lương thực.

6. Một người thuộc lòng (ajjhāyaka) có nghĩa là một người chuyên giải thích thần chú. Người này không biết hành thiền (na jhāyati), thiếu phần tu luyện hành thiền. Như người ta nói rằng, “Những người này giờ đây không hành thiền này Vāsettha. Họ chỉ là những người giải thích thần chú. Chính vì thế ta thấy tại sao câu thứ hai được sử dụng.”* Như vậy ở đây đã nổi lên một thành ngữ nhằm khiển trách dành cho những người Bà-la-môn vào chu kỳ thế giới đầu tiên đã lơi là trong việc hành thiền. Nhưng giờ đây, nói rằng: “ngài thuộc lòng nhắc lại điều đó” có nghĩa ông là

một người nhắc lại, nói rằng, “Ông là người giải thích thần chú” có ý nghĩa như vậy. Chuyên gia trong việc giải thích thần chú[27] có nghĩa là người đó thường xuyên suy xét đến các câu thần chú.

6. (Thông thạo) ba Phệ Đà có nghĩa là giỏi về ba Phệ Đà đó là: Phệ Đà Rig, Phệ Đà Yajur và Phệ Đà Sama. Nhưng từ Veda này nên được hiểu như là: kiến thức, niềm vui và các bản văn. Trong các văn cảnh như thế, “ta nhận[28] ra được nơi người bà la môn đó như là một đạo sư phệ đà. Một người không có học. Không dính dáng gì đến cõi Dục giới.”*1. Điều này được coi như là kiến thức hiểu biết. Trong các đoạn văn cảnh như, “Người nào, bị súc động, sẽ đi rong chơi khắp trần gian.”*2 Đây là điều được coi như là niềm vui. Trong các văn cảnh như câu “chế ngự được ba Phệ Đà. Thông thạo các từ

vựng và các nghi lễ.” điều này được coi như là bản văn. *3 đây là ám chỉ các bản văn.

6. Chế ngự được có nghĩa là biết hoàn hảo trong việc phát biểu ba Phệ Đà trên làn môi.[29]

6. Nơi khoa tướng số: tướng là những dấu chỉ xuất hiện trên người phụ nữ. Trên người đàn ông.[30] Những tướng thấy trên Đại Nhân v.v...

6. Nắm vững được các truyền thuyết có nghĩa như ta nói, Như vậy tuy nhiên điều đó đã xảy ra” trong một số các bản văn đa dạng bao gồm trong truyền thuyết cổ liên quan đến những cách diễn tả thuộc loại này.

6. Nắm vững được những nhiệm vụ bắt buộc có nghĩa là trong những nhiệm vụ bắt buộc của người Bà la môn hay theo các đạo sư của họ chỉ dạy.[31]

6. Đã đạt đến Ba la mật có nghĩa là ngài đã trở thành một đạo sư nổi tiếng khắp nơi, vì đã chứng đắc Ba la mật.

Thế rồi một ngày nọ, nhà thông thái Sumedha, sung sướng và khôn ngoan chứng đắc mười ân đức đặc biệt, ngồi thiền trong tư thế kiết già hạnh viễn ly, lưng thẳng tắp, trên tầng lầu toà lâu đài và ngài miên man suy nghĩ: “Phải tái sanh và đầu thai trở lại thật là điều đau khổ biết bao, vì phải liên tục hủy hoại thân xác trong những dịp tái sanh. Chính vì thế chắc chắn ta phải trải qua sanh lão bệnh tử, ta phải tìm cho ra trạng thái phi sinh, phi lão, phi bệnh, phi tử, tìm ra níp bàn là nơi hạnh phúc bất tận và mát mẻ thoải mái[32]. [69] Được giải thoát mà không phải xa vào cảnh tù tội tái sanh.[33] Tìm cho Chánh Đạo dẫn đến Níp Bàn phải được tu luyện thông qua một Chánh Đạo duy nhất”[34] Bởi vậy người ta mới nói rằng:

IIA. 7. Ngồi thiền ở nơi vắng vẻ quạnh hiu, thế rồi ta suy nghĩ: tái sanh chính là nguồn tạo mọi đau khổ cũng như tình trạng phá huỷ thân xác ta.

8. Chắc chắn ta phải trải qua sanh, lão, bệnh và tử là hoàn cảnh ta phải chấp nhận. Ta phải tìm kiếm an tịnh đó chính là không già nua, bất tử, và an toàn. * D iii. 94 ta thấy có ghi là tatiyaṃ akkharaṇ, câu đầu tiên được sử dụng lại cho là Brhamaṇā, câu thứ hai là jhāyakā. Và câu thứ ba là ajjhāyakā. Xin cũng đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 247. Chú giải Tăng Chi Bộ ii. 261 nói về đoạn này. Akkhara, trong số các nghĩa khác, là một đoạn văn hay một từ trong các mẫu tự. *1 Sn 1059; cũng trong các trang 176, 1091. *2 A ii. 63, Vv 34 27. Kvu 534,v.v... *3 Xin đọc bản văn 67.

9. Giả sử sau khi ta đã dẹp sang một bên cái thân xác hay thối rữa này, tràn đầy rác rến phân tro, liệu ta có thể tiếp tục trở thành xả và không quan tâm chăng?

10.Chắc đã có, và đã phải có thứ chánh đạo đó; và không thể nào không hiện hữu thứ chánh đạo đó. Ta sẽ tìm kiếm chánh đạo đó để có thể tận diệt hoàn toàn cảnh tái sanh.

Và giờ đây, sau khi đã đưa ra một chuỗi các đoạn kệ và ý nghĩa những dòng chữ khó hiểu, chúng ta sẽ tiếp tục.

7. Trong trường hợp này nơi vắng vẻ quạnh hiu có nghĩa là ở trong chỗ riêng tư.

7. Ta suy nghĩ như vậy: có nghĩa là một phương pháp suy luận phải được tìm thấy bằng cách diễn tả: “Ta đã suy diễn ra như vậy.

7. Thế rồi có nghĩa là trong thời gian đó vị thông thái Sumedha.

7. Ta đã suy nghĩ như vậy có nghĩa là giờ đây Đức Thế Tôn tự đồng nhất với chính mình thể hiện nơi vị thông thái Sumedha. Chính vì thế, cách giải thích “thế nên ngài nói chính ta là vị Sumedha.” đức Thế Tôn đã nói như một người tối cao nơi các chúng sanh, nói rằng, “Thế rồi ta đã suy nghĩ như vậy.”

8. Có khả năng phải chết có nghĩa là nguyên nhân phải chết. Đây là phương pháp dành cho các từ còn lại tiếp theo dưới đây.

8. An tịnh có nghĩa là Níp Bàn

9. Giả sử đây là một tiểu từ hiểu theo nghĩa suy nghĩ về[35]. Ý nghĩa ở đây là “Nhưng giả sử ta”

9. Thân xác phân hủy có nghĩa là một thân xác trở thành phân huỷ.

9. Đầy tràn mùi hôi thối đa dạng[36] có nghĩa là mang theo mùi hôi thối đa dạng như: mùi khai nước tiểu, mùi thối của phân, mùi tanh của mủ, máu, mật, đờm dãi, nước miếng, nước nhầy, v.v...[37]

9. Xả có nghĩa là không có ước muốn nào cả.

10. Đã hiện hữu có nghĩa là có thể đạt đến được mà không phải thất bại.

10. Chắc phải có (hehiti) nghĩa là sẽ có (bhavissati). Đây là một câu dùng để suy nghĩ về điều gì đó.

10. Chắc chắn điều đó sẽ xuất hiện có nghĩa là không thể nào điều đó lại không hiện hữu vì lý do chỉ có một chánh đạo duy nhất. Nhưng chánh đạo đó phải hiện hữu (hetuye)”[38] có nghĩa là thông qua hiện hữu làm nguyên nhân không phải không có. Đơn giản là như vậy chính là ý nghĩa.

10. Về giải thoát chung cuộc khỏi tái sanh có nghĩa là vì việc giải thoát khỏi gông cùm tái sanh.

Để biến những suy nghĩ của ngài trở nên rõ ràng, giờ đây ngài lên tiếng, bắt đầu như sau. Ngay cả khi. Vì ngay cả khi hạnh phúc xuất hiện như là điều đối nghịch với nỗi thống khổ trên trần gian này, chính vì có tái sanh tồn tại nên nhất thiết không tái sanh cũng phải tồn tại như là điều trái nghịch; [70] và chính vì có khí nóng thì cũng có cái ta gọi là khí lạnh để làm giảm khí nóng đi. Chính vì thế phải có điều gì đó làm giảm đi và dập tắt được những ngọn lửa tham lam v.v...; và chính vì cũng có Phật Pháp đáng yêu không chê vào đâu được là điều trái nghịch với điều bất thiện và những điều khốn khổ. Cũng thế nếu đã có tái sanh au khổ, từ đó mọi tái sanh cần được triệt bỏ, thì cũng phải có hiện trạng phi tái sanh chính coi như là Níp Bàn. Vì vậy người ta nói rằng:

IIA 11. Ngay cả khi nỗi sầu khổ tồn tại, thì cả hạnh phúc cũng tồn tại nữa. Chính vì tái sanh tồn tại, thế nên phi tái sanh cũng hiện hữu và điều ta mong ước có được.

12. Ngay cả khi khí nóng hiện hữu, thì khí lạnh cũng tồn tại. Chính vì có ba loại lửa tồn tại thế nên Níp Bàn là điều đáng mơ ước vậy.

11. Ngay cả khi là một tiểu từ hiểu theo nghĩa giống như.

11. Hạnh phúc có nghĩa là hạnh phúc tốt tiêu diệt nỗi khốn khổ thân xác và tâm linh.

11. Tái sanh có nghĩa là đang được tác tạo ra.

11. Phi tái sanh có nghĩa là không được tác tạo ra. Đang khi tái sanh là điều tồn tại, điều có khả năng không tái sanh cũng là điều đáng ước ao vậy

11. Ba ngọn lửa tồn tại: ý nghĩa ở đây là khi ba ngọn lửa tham lam, v.v... tồn tại.

11. Níp Bàn có nghĩa là việc dập tắt. Việc giảm bớt ba ngọn lửa tham lam, v.v...; chính vì thế Níp- bàn cũng là điều đáng ta mơ ước vậy.

12. Điều bất thiện có nghĩa là không có tài khéo, không có chuyên môn

13. Có cả dáng vẻ đáng yêu nữa cũng có nghĩa là tài khéo, tinh xảo.

13. Chính vì thế có nghĩa là cũng chính vì vậy.

13. Vì sanh tồn tại (Jāti vijjante) có nghĩa là khi sanh còn đang tồn tại (jātiyā vijjamānāya). Điều này được cho là có sai sót ở giống và bỏ qua biến tố.

Không tái sanh nữa có nghĩa là loại bỏ tái sanh đi, thì Níp Bàn phi tái sanh cũng là điều đáng ta ước ao nữa.

Thế rồi ta lại suy nghĩ thêm nữa: “Giống như một người rơi xuống trên một đống rác. Từ xa xa nhìn thấy một chiếc đầm tinh tuyền trang điểm với những bông sen màu đỏ, xanh và trắng: ‘Giờ đây ta đặt vấn đề: bằng con đường nào ta có thể đến nơi đầm sen đó được? Người đó có ý đồ tìm kiếm đầm sen đó. Việc người đó không kiếm thấy, không phải lỗi của đầm sen đó đâu, mà chính do lỗi của người đó thôi. Như vậy, vì ta thấy xuất hiện việc quét sạch hết các vết nhơ phiền não[39], chính vì thế việc người đó không tìm thấy đầm sen bất tử vĩ đại chẳng phải là lỗi của đầm vĩ đại bất tử, hay Níp Bàn vĩ đại đâu, đó chỉ là lỗi của người đó mà thôi[40]. Và cũng như vậy lại có người bị các tên cướp bao vây trên đường thoát thân. Nhưng nếu người đó không chịu thoát khỏi đó, thì chẳng phải là lỗi của đoạn đường thoát thân đâu, mà lỗi là do người đó không muốn thoát thân mà thôi. Ngay cả khi tồn tại một người bị quân cướp lậu hoặc giam giữ, trong một lối đi rộng rãi hứa hẹn dẫn đến thành phố Níp Bàn vĩ đại. [71] Việc không tìm kiếm được con đường đó đâu phải là lỗi của con đường, mà đó chính là lỗi của người đó. Và đối với một người mắc phải một chứng bệnh nan y, lại có sẵn một vị bác sĩ để chữa chứng bệnh nan y đó, nhưng nếu sau khi người đó đã tìm thấy vị bác sĩ, lại không để cho ông ta chữa trị, thì lỗi chẳng phải ở vị bác sĩ đâu, nhưng chỉ ở nơi người bệnh đó mà thôi.[41] Ngay cả như vậy, vì một người đã bị chứng bệnh phiền não[42] hoành hành, nếu đã có cách chữa trị hữu hiệu làm giảm bớt các phiền não đó, mà người đó lại không tìm kiếm một vị đạo sư, thì lỗi chỉ ở tại người đó mà thôi, chớ không do lỗi của vị đạo sư là người có thể xua tan được chứng bệnh phiền não. Vì vậy mà người ta nói rằng:

IIA 14. Ngay cả khi một người ngã vào đống rác hôi thối. Cho dù có nhìn thấy một đầm đầy nước trong vắt, nhưng nếu người đó không tìm kiếm đầm nước đó, thì đó không phải là lỗi ở đầm đầy nước trong veo đó đâu.

15. Chính vì thế, cho dù đầm lầy bất tử[43] có tồn tại để rửa sạch các vết nhơ phiền não. Nếu chúng ta không đi tìm kiếm đầm đó, thì lỗi đâu có ở tại đầm bất tử đó đâu1.

16. Ngay cả khi có người bị kẻ thù bủa vây tứ bề, đang khi có một lối thoát nạn tồn tại. Nhưng nếu người đó lại không muốn thoát thân. Thì đó không phải là lỗi của lối thoát hiểm trực tiếp đó đâu.

18. Chính vì thế, kẻ nào bị các phiền não bủa vây. Đang khi tồn tại một lối thoát an toàn lại không tìm kiếm lối thoát đó, thì lỗi đâu phải tại lối thoát an toàn này đâu.

18. Và ngay cả khi có người mắc phải chứng bệnh nan y, đang khi có một thầy lang tài ba, nhưng người đó lại không tìm kiếm vị thầy lang này để chữa trị căn bệnh cho mình, thì lỗi đâu có thuộc về vị thầy lang.

19. Chính vì thế, nếu như một người bị buồn phiền sầu não. Do bệnh tật phiền não thôi thúc lại không đi tìm kiếm vị đạo sư để chữa trị. Thì đó chẳng phải là lỗi nơi vị đạo sư đó đâu.

14. Trong trường hợp này rơi vào đống rác rưởi có nghĩa là đi vào hay rơi vào, bị vấy bẩn do rác rến dính phải.

15. Tẩy sạch các vết nhơ phiền não (chủ cách) có nghĩa là tẩy sạch các vết nhơ phiền não (định sở cách)[44] danh cách hiểu theo nghĩa vị trí cách.

15. Trong đầm bất tử (định sở cách) có nghĩa là đầm nước được coi như là bất tử. Định sở cách nên được hiểu theo nghĩa sở hữu cách. Người ta nói như vậy gồm cả giọng mũi nữa.[45]

16. Do kẻ thù có nghĩa là do những đối thủ.

16. Bị bủa vây có nghĩa là bị ngăn cản hoàn toàn.

16. ường lối thoát (gamanaṃ pathe) có nghĩa là lối dành cho việc trốn thoát (gamanapathe). Tăng thêm giọng mũi vì không muốn đảo lộn luật thơ.

16. Không trốn thoát khỏi có nghĩa là: nếu người đó không muốn trốn khỏi.

16. Người đó có nghĩa là người đó đang bị những tên cướp bủa vây.

[72] 16. Trong lối đi trực tiếp có nghĩa là nơi chánh đạo. Và có nhiều tên được đặt cho chánh đạo này: Chánh đạo, con đường, lối đi, đường đi, lối trực tiếp, lối mòn, chỗ đi dạo, thuyền, cầu vượt, mảng và phao, con đường đắp cao[46].

Đây ta chỉ đề cập đến tên “lối trực tiếp”

17. An toàn có nghĩa là được an toàn thoát khỏi mọi nỗi buồn rầu.

17. Trong lối trực tiếp an toàn (siva-m-a ñjase) có nghĩa là trong lối trực tiếp an toàn (siva- añjasassa)

18. Nơi thầy lang có nghĩa là nơi thầy thuốc chữa bệnh,

18. Nếu người đó không được cứu chữa có nghĩa là nếu người đó không để cho (bác sĩ) chữa trị bệnh cho mình.

18. Lỗi không tại ở nơi thầy lang có nghĩa là chẳng phải lỗi của thầy thuốc trị bệnh: lỗi chỉ ở tại người bệnh mà thôi.

18. Bị đau khổ phiền não có nghĩa là nỗi đau khổ thân và tâm đã được tạo ra[47].

19. Vị đạo sư có nghĩa là đạo sư giúp chỉ lối giải thoát.

19. Nơi vị người hướng dẫn ra khỏi có nghĩa là nơi vị đạo sư.

Thế rồi sau khi đã nghĩ như vậy, ta còn suy nghĩ thêm như sau: “Như một người sành điệu ăn mặc, sau khi đã loại bỏ ra ngoài cái thân xác được cột chặt vào cổ[48] có thể đi đây đi đó một cách sung sướng, chính vì thế giả sử như ta đã loại bỏ được thân xác hay thối rữa này đi. Ta có thể gia nhập vào thành phố Níp Bàn vĩ đại một cách vô tư giống như những người nam cũng như nữ đã tống khứ chất phân ra trên đống phân.[49] Sẽ không còn phải tiếp tục ở vị thế thất lợi hoặc tiếp tục bọc trong quần áo của mình. Sau khi đã quẳng ra ngoài, họ sẽ có thể tiếp tục di chuyển một cách vô tư. Mà không phải ghét cay ghét đắng hoặc không thích phải nhìn thấy nữa. Chính vì thế một khi ta đã loại bỏ được thân xác hư thối này, ta có thể gia nhập vào thành phố Níp Bàn vĩ đại một cách vô tư. Và giống như một kẻ đi thuyền. Sau khi đã quăng bỏ được chiếc thuyền cũ kỹ rò rỉ, liền ra khơi một cách vô tư. Ngay cả như vậy, khi ta đã loại bỏ được cái thân xác thối rữa rỉ ra từ chín lỗ (trên thân xác đó)[50] ta sẽ có thể gia nhập vào thành phố Níp Bàn một cách vô tư. Và giống như một người mang theo trong mình rất nhiều loại đá quí: ngọc, pha lê và ngọc lục bảo v.v... và cùng đang lên đường có những tên cướp đi theo rình rập. Đã đi theo một lối an toàn vì sợ mất những viên ngọc đó vào tay bọn cướp, ngay cả như vậy thì thân xác thối rữa này cũng giống như những tên trộm đang định cướp bóc những viên ngọc quý đó. Và nếu như ta không tạo ra ước muốn các viên ngọc quí của Phật Pháp tài ba thuộc Thánh đạo không hư mất đối với ta. Chính vì thế, sau khi đã loại bỏ thân xác này của ta được sanh ra để tạo ra hay giống như một tên cướp sừng sỏ. Ta có thể gia nhập vào thành phố Níp Bàn vĩ đại” vì thế người ta nói rằng:

IIA 20. Và ngay cả giống như một người sau khi đã loại bỏ được một giỏ rác hôi thối ghê tởm được cột vào cổ. Có thể ra đi một cách thoải mái, tự do đến với đạo sư của chính mình.

21.Chính vì thế, dẹp sang một bên cái thân xác thối rữa, một khối kết rất nhiều loại rác rến đa dạng, ta có thể ra đi một cách vô tư và không còn liên quan gì nữa.

[73] 22. Ngay cả khi những người nam cũng như nữ. Sau khi đã loại bỏ sang một bên loại cặn bã vào một nơi tống khứ những chất dư thừa cặn bã. Họ có thể tiếp tục lên

đường một cách vô tư và không còn liên quan gì nữa[51].

23. Cũng chính vì thế sau khi đã dẹp bỏ sang một bên thân xác đầy tràn những phân tro này, ta sẽ có thể tiếp tục tiến lên như một người đã loại bỏ được chính mình khỏi nơi nhà xí thối tha.

24. Và ngay cả giống như những người chủ sở hữu, sau khi đã dẹp sang một bên được chiếc thuyền cũ kỹ, sắp vỡ và rò rỉ của mình, đã tiếp tục đi biển một cách vô tư và không còn quản ngại gì nữa.

25. Cũng chính vì thế. Sau khi đã loại bỏ sang một bên thân xác gồm chín lỗ hổng thường xuyên xì ra những thứ rác rưởi bốc mùi hôi thối, ta sẽ tiếp tục tiến tới với tư cách là một người chủ đã dẹp sang một bên được chiếc tàu cũ kỹ ọp ẹp của mình.

25. Và ngay cả khi một người mang theo nhiều của cải, đang lên đường đi chung với những tên cướp, nhưng nhìn thấy tài sản của mình gặp nguy hiểm cướp bóc nên đã loại bỏ hết của cải đó sang một bên.

26. Cũng chính vì thế sau khi đã dẹp bỏ cái thân xác giống như những tên cướp này, ta sẽ lên đường mà không gặp bất kỳ hiểm nguy bị cướp bóc là điều do tài khéo đem lại.

20. Và giống như một người nằm trên đống rác có nghĩa là: và giống như một người, còn trẻ đang vào thời kỳ đẹp nhất trên đời, rất thích được trang điểm, có thể bị thiên hạ chán ghét, phải xấu hổ, chán ghét nếu phát hiện thấy một đống rác đầy xác rắn, hay chó chết hay ngay cả xác người

cột vào cổ mình.[52] Người đó sẽ chỉ tiếp tục lên đường sau khi đã dẹp bỏ được những thứ phân rác đó sang một bên.

20. Thoải mái có nghĩa là cảm thấy dễ chịu.

20. Tự lập có nghĩa là cư trú bất kỳ nơi nào theo ý người đó muốn.

21. Kếp hợp thành đống nhiều thứ phân rác có nghĩa là một đống đầy những loại rác rến vô số kể. “tràn đầy đủ thứ rác rến,” cũng là một cách giải thích.

22. Tại nơi tiêu tiểu có nghĩa là ở đây họ có thể đại tiện tiểu tiện – chính vì thế, đó là việc tiểu tiện đại tiện. Việc tiểu đại tiện và nơi chốn được gọi là “nơi tiêu tiểu tiện.” Hay, chúng ta có thể xả nước có nghĩa là tên dành cho việc tiểu tiện; một nơi dành làm nhà xí – một chỗ dành cho việc đại tiện tiểu tiện: ý nghĩ chính là một nơi bài tiết.

23. Khi một ngượi có thể tự thoải mái tiểu tiện nơi nhà xí, có nghĩa là khi bất kỳ người nam hay người nữ rời bỏ chỗ tiêu tiểu tiện khi họ đã tự thoải mái trút bỏ được mọi thứ (phân tro.)

24. Già nua có nghĩa là cũ kỹ.

24. Bị bể có nghĩa là bể gẫy, tan thành từng mảnh.

24. Rò rỉ có nghĩa là nước tràn vào.[53]

24. Những chủ nhân có nghĩa là những người chủ tàu.

24. Chín lỗ hổng có nghĩa là chín chỗ hở vì liên quan đến những lỗ hở gồm chín chỗ mở trên cơ thể như lỗ mắt, lỗ tai, v.v...

25. Trào ra liên tục có nghĩa là liên tục thải ra, ý nghĩa ở đây là liên tục xì ra những chất ô uế.

26. Lấy đi của cải có nghĩa là lấy đi bất kỳ thứ của cải nào bắt đầu với những loại châu báu đá quí.

[74] 26. Nhận ra nỗi nguy có nghĩa là nhận ra mối nguy hiểm của cải có thể bị phân tán thành nhiều phần.

27. Chính vì thế có nghĩa là giống như một người lên đường mang theo rất nhiều của cải.

27. Thân xác này có nghĩa là thân xác này (kāya) là nơi xuất phát ra những điều hết sức ghê tởm và xấu xa.[54] Nguồn gốc có nghĩa là nơi khởi xuất. Nguồn gốc chính là nơi những vật xấu xa ghê tởm như tóc trên đầu v.v...

27. Giống như một tên trộm táo tợn có nghĩa là giống như một tên bợm trộm cướp bóc đủ thứ những gì là của cải, tấn công dữ dội mọi chúng sanh, lấy đi tất cả những gì không thuộc quyền của chúng. v.v... Chính vì thế việc phân tích ý nghĩa nên được hiểu là: Vì người đó đã mang theo những đồ quí giá và của cải đang trên đường đi cùng với đám cướp táo tợn (nhưng khi) đã loại bỏ được đám cướp đó. Ngay cả ta cũng vậy, sau khi đã loại bỏ được thân xác này, giống như một tên cướp táo tợn. Chính chúng ta sẽ lên ường tìm kiếm Chánh Đạo an toàn.

27.Không còn nguy hiểm mất mát điều khôn khéo có nghĩa là gặp hiểm nguy bị cướp mất Phật Pháp khôn ngoan tài tình.

Thế rồi sau khi đã suy nghĩ ra một lý do để "lên đường" (xuất gia) bằng rất nhiều các ẩn dụ vừa nêu trên, ngài thông thái Sumedha lại suy nghĩ tiếp như sau: "Cho dù cha ta, ông nội ta, v.v... Đã

tích trữ được một đống tài sản to lớn, họ đã không lên đường trên cõi đời này mà không để mất bất kỳ một kahāpana nào.[55] Nhưng ta đã thực hiện như vậy và ta phải đưa ra một lý do cho việc ra đi này." và sau khi đến gặp nhà vua. Ngài đã thông báo cho nhà vua như sau: "Thưa đại vương, do sanh, lão, bệnh và tử đã đè nặng lên lòng ta, thế nên ta sẽ xuất gia (đi khỏi gia đình) và tiến hành cuộc sống vô gia cư. Ta sở hữu được một số tài sản không đếm xuể lên tới hàng trăm ngàn thứ. Chớ gì nhà vua hãy nhận lấy tất cả số tài sản của ta" Nhà vua nói: "Trẫm không cần đến tài sản của nhà ngươi, nhà ngươi có thể làm gì tùy ý". Ngài Sumedha nói. "Tốt lắm, thưa hoàng thượng." Và sau khi đã truyền nổi trống lên trong khắp thành phố. Ngài đã tổ chức một cuộc bố thí cho toàn thể dân chúng trong thành phố và loại bỏ ước muốn sở hữu số tài sản cùng với các phiền não, ngài đã một mình ra đi khỏi thành phố Amara, tương tự như thành phố quang vinh Amara.[56]

Gần ngọn núi tên là Dhammaka trong dẫy Hy-mã-lạp-sơn, là nơi cư trú của nhiều loại hươu nai đủ loại, ngài đã cho xây một thiền viện quạnh hiu. Sau khi đã cho dựng lên một căn chòi lợp lá tại đó và sau khi đã sửa soạn một chỗ dành làm nơi du hành có thể đi tới đi lui tránh xa năm khiếm khuyết, ngài đã từ bỏ luôn cả áo khoác ngoài, được kèm với chín khiếm khuyết, ngài mặc cho mình một tấm áo làm bằng vỏ cây phú bẩm với mười hai phẩm chất đặc biệt. Vậy ngài đã xuất gia để có được sức mạnh thắng trí, được trang bị với tám ân đức đặc biệt. Nhưng khi ngài đã xuất gia như vậy ngài lại bỏ luôn chiếc chòi lợp lá với tám khiếm khuyết. Ngài tiến lại gần gốc cây có mười phẩm chất đặc biệt. Ngài đã từ bỏ toàn bộ những thực phẩm làm bằng lúa gạo và chỉ dùng quả rừng, thế rồi ngài quyết định thực hiện phấn ấu ngay cả khi ngài nằm trên giường, đứng hay đi lại. Ngài đã chứng đắc tám thiền chứng quan trọng trong vòng một tuần lễ và năm thắng trí[57] do vậy mà người ta đã nói rằng:

IIA 28 Sau khi đã suy nghĩ như vậy, chính vì thế ta đã từ bỏ hàng trăm hàng ngàn thứ tài sản nhiều vô số kể, bố thí cho người giàu có cũng như người nghèo hèn và ra đi vào dẫy núi Hy-mã- lạp-sơn.

29. Trên một ngọn núi có tên là Dhammaka gần dẫy Hy-mã-lạp-sơn. Ta đã thiết lập một thiền viện khổ hạnh rất hoàn chỉnh, và chiếc lều lợp lá của ta cũng được xây dựng rất tốt đẹp tại đó.

[75] 30. Ta đã thiết lập một nơi du hành tại đó tránh xa năm khiếm khuyết. Ta đã đắc thủ sức mạnh thắng trí trang bị với mười hai ân đức đặc biệt.

31. Tại đó ta đã từ bỏ chiếc áo khoác ngoài vương vấn với chín khiếm khuyết và tự khoác vào mình một chiếc áo ngoài làm bằng vỏ cây được phú bẩm mười hai ân đức đặc biệt.

32. Ta lại từ bỏ cả chiếc lều lợp lá với tám điều khiếm khuyết và tiến lại một gốc cây được trang bị tới mười ân đức đặc biệt.

33. Ta đã từ bỏ hoàn toàn đủ mọi thứ ngũ cốc gieo hạt hay trồng tỉa và chỉ ăn quả rừng chứa đựng trong đó với vô số những ân đức đặc biệt.

34. Ta đã thực hiện một cuộc phấn đấu, cho dù ngồi, đứng, hay đi tới đi lui. Trong vòng một tuần lễ ta đã chứng đắc sức mạnh thắng trí.

28. Trong trường hợp này Chính vì thế ta có nghĩa là như vậy Ta, như ở trên có nghĩa là: sau khi đã suy nghĩ đến phương pháp đề cập đến ở trên.

28. Cho người giàu cũng như người nghèo[58] có nghĩa là cho những kẻ nào là người bảo hộ cũng như những người không phải là người bảo hộ; và hai hạng người giàu có và những người nghèo xơ xác. Nói rằng: “Hãy lấy những gì nhà ngươi cần thiết” ngài đã cho họ cùng với cả những kho thóc của ngài.

29. Kế cận ngọn núi Hy-mã-lạp-sơn có nghĩa là gần, gần kề bên núi Hy-mã-lạp-sơn, là vua những ngọn núi.

29. Ngọn núi có tên là Dhammaka có nghĩa là ngon núi có tên như vậy. Và tại sao lại được gọi là có nghĩa là ngọn núi có tên gọi như vậy và tại sao lại được gọi là Dhammaka? Cứ sự thường sau khi vị Bồ Tát đã xuất gia tới chỗ các vị ẩn sĩ và khi họ đã tạo ra được những thắng trí, họ đều áp dụng Phật Pháp đối với những vị Sa môn gần ngọn núi đó. Vì ngọn núi này là nguồn hỗ trợ cho Phật Pháp dành cho các vị Sa môn chính vì thế ta mới thấy có tên gọi là Dhammaka.

29. Tu viện của ta được xây cất rất hoàn chỉnh có nghĩa là: sau khi đã nói vậy hình như đây là một thiền viện, mái lợp lá và Sumedha đã tạo dựng nên một nơi đi dạo do chính tay ngài, nhưng ngài không phải nhúng tay vào việc tạo dựng này. Phải chăng chúng đã được Thiên tử Vissakamma tạo dựng nên sau khi nhận được một thông điệp từ phía Sakka, và rồi không phải chính đức Thế Tôn liên quan đến gia đình của ngài nhờ vào chính sức mạnh các việc công đức của ngài, bắt đầu bằng cách nói rằng: “Hỡi Sāriputta, ngay trên ngọn núi Dhammaka đó”.

Thiền viện khổ hạnh của ta được xây cất rất công phu, chiếc chòi lợp lá của ta cũng được xây cất kỹ càng. Ta đã tạo ra một nơi du hành thoát khỏi mọi vấn vương do năm khiếm khuyết tạo ra.”

29. Trong trường hợp này căn chòi lợp lá có nghĩa là căn chòi mái lợp lá.

Tại đó có nghĩa là nơi đó dành để kiến thiết một thiền viện khổ hạnh.

30. Không vấn vương với năm khiếm khuyết có nghĩa là được quét sạch khỏi năm khiếm khuyết ở một nơi du hành. Năm khiếm khuyết tại nơi du hành là gì vậy? Thường đất đá hơi cứng[59] có cây cối mọc trong đó, che phủ dầy đặc, quá chật hẹp và quá rộng rãi. Không bị vướng phải năm khiếm khuyết đó, được gọi là một nơi du hành khi kích thước được giới hạn chiều dài vào khoảng sáu mươi ratanas[60] và rộng khoảng một ratanas rưỡi. Hay không vấn vương với năm khiếm khuyết có nghĩa là thoát khỏi năm khiếm khuyết, thiếu những khiếm khuyết tức là năm chướng ngại.

30. Tôi có được sức mạnh thắng trí có nghĩa là có mối quan hệ được thấy xuất hiện trong mệnh đề sau đây.

30. Có được tám phẩm chất đặc biệt có nghĩa là đắc thủ tám ân đức đặc biệt được nói đến như sau: với tâm được tác thành như vậy, được tinh luyện khá tốt, được biến thành sáng sủa khá tốt, không có nhược điểm, không có phiền não, phát triển từ tốn và có thể sử dụng được, chắc chắn, không dao động. Ta đã chiếm được sức mạnh thắng trí. Nhưng một số người lại nói: “Được phú cho tám niềm hạnh phúc dành cho một vị Sa môn: và tám điều hạnh phúc của một vị Sa môn gồm có[61]: không sở hữu tài sản và lợi lộc, tìm kiếm của bố thí vô tội, ăn của bố thí siêu thoát[62], không áp bức người quê mùa giống như những nhân viên của nhà vua áp bức nhân dân để thu tài sản và lợi lộc. Không ước muốn hay thèm khát sanh kế, không sợ kẻ cướp trấn lột, không liên kết với vua chúa hay các hầu cận của nhà vua. Không ngăn cản liên quan đến bốn (phương)[63], những người này cho rằng, “Được phú bẩm cho, đắc thủ tám điều hạnh phúc của một vị Sa môn ta đã tạo dựng nên một thiền viện khổ hạnh” – đây là cách ta liên tưởng đến một thiền viện khổ hạnh. Điều này không nhất quán với bản văn.

31. Áo khoác ngoài có nghĩa là áo khoác bên ngoài.

31. Ở đó có nghĩa là ở trong thiền viện khổ hạnh đó.

31. Được phú bẩm với tám khiếm khuyết có nghĩa là: Hỡi Sāriputta, đang khi ta còn sống tại đó, ta đã từ bỏ, ta đã khước từ một chiếc áo khoác vô cùng giá trị ta thường hay mặc. Ngài giải thích nói rằng, Cho đi chiếc áo khoác ngoài, ta đã cho đi khi phát hiện ra chín khiếm khuyết trong đó" Đối với chín khiếm khuyết thấy nơi chiếc áo khoác của những ai đã xuất gia được giải thích. Chín

khiếm khuyết đó là gì vậy? Ngài giải thích, nói rằng: "Giá trị lớn của chiếc áo khoác ngoài; tình trạng lệ thuộc vào người khác; chiếc áo chẳng bao lâu sẽ dơ bẩn qua sử dụng và khi đã dơ bẩn thì phải giặt và nhuộm lại; chiếc áo sẽ cũ rách trong qúa trình sử dụng và khi áo đã cũ rách thì phải sửa lại và khâu lại; còn nữa thật rất khó có thể sử dụng khi người ta được yêu cầu (khất thực); không thích hợp đối với người xuất gia đi theo cuộc sống đạo sĩ; đây là điều thông thường đối với chiếc áo khoác của đối phương chính vì thế, trừ khi đối phương đúng, thì phải được giữ gìn; khi mặc chiếc áo đó thì được coi như là chiếm sở hữu một đồ trang sức; người nào mặc chiếc này khi đi khất thực thì có ước muốn to lớn. Chính vì thế mà ta từ bỏ chiếc áo khoác ngoài. Ta không cần sử dụng chiếc áo ngoài đó vì chiếc áo đó đồng nghĩa với chín khiếm khuyết vừa nêu trên. Ngài giải thích: từ bỏ chiếc áo khoác ngoài khi ta đã nhận ra những khiếm khuyết ta mặc vào một chiếc áo làm bằng vỏ cây trong khi từ bỏ chiếc áo khoác ngoài.

31. Áo làm bằng vỏ cây: ý nghĩa ở đây là sau khi đã cắt cỏ muñja thành nhiều khúc nhỏ và gắn chúng lại với nhau ta đã có được một chiếc áo làm bằng vỏ cây dùng để mặc và che thân.

31. ợc phú bẩm mười hai ân đức đặc biệt có nghĩa là được phú bẩm mười hai điểm lợi. đây từ "ân đức đặc biệt" (guna) hiểu theo nghĩa có được lợi điểm[64] trong đoạn văn cảnh như sau: "ta phải được kỳ vọng rằng bố thí sẽ đem lại một trăm lần lợi thế. (sataguṇa)* âm tiết "ma" dùng làm gạch nối giữa hai từ.[65]

[77] Có mười hai ân đức đặc biệt trong chiếc áo làm bằng vỏ cây: chiếc áo đó không có mấy giá trị; không có sự lệ thuộc vào người khác; có thể tự tay ta may được chiếc áo đó; khi áo trở nên cũ kỹ qua sử dụng thì không phải sửa chữa gì cả; không sợ bị trộm cướp lấy mất; dễ dàng sẵn sàng khi ta sắp sửa lên đường đi khất thực; thật hoàn toàn thích hợp đối với người nào quyết định xuất gia theo cuộc sống khổ hạnh; áo không được coi như là một đồ trang sức vì khi chúng ta dùng làm phương kế đi đến nhiều chỗ khác nhau để khất thực, chúng ta sẽ có ít ước muốn (như thể)được tạo ra do nguyên liệu may y cà sa; áo thật tiện nghi để sử dụng; vỏ cây rất dễ dàng kiếm được; và nếu một chiếc áo vỏ cây bị mất thì chỉ là một chuyện nhỏ thôi. Chiếc áo vỏ cây có mười hai lợi điểm (ân đức đặc biệt) như vừa kể trên

32. Thế rồi đang khi sống tại đó trong chiếc lều lá, ngài Sumedha Thông Thái đã thức dậy rất sớm vào buổi sáng và duyệt lại chính lý do cuộc "xuất gia của ngài", ngài đã suy nghĩ như sau, "Từ bỏ cuộc sống gia đình giống như bọt nước miếng và như những âm thanh kêu leng keng của những chiếc vòng đeo ở chân bằng vàng còn mới pha trộn, với

những điều ngọt ngào và thích thú làm cho người ta sảng khoái. Và sự giàu sang và phát triển thuộc về người đang cư trú trong đó rực sáng lên vô cùng rực rỡ và đáng yêu, do hài lòng với việc từ bỏ (xuất gia), ta đã đến cư trú trong vùng Tapovana[66] (cánh rừng Tapa) là nơi đã loại bỏ đi toàn bộ điều xấu xa cho tất cả mọi chúng sanh. Nhưng cuộc sống tại đây trong một chiếc chòi lá giống như cuộc sống thứ hai của ta trong một căn nhà. Hãy đến, ta thích sống tại một gốc cây chắc vẫn còn hơn." Vì vậy người ta lại nói rằng: Ta sẽ từ bỏ chiếc chòi lá tràn đầy tám điều khiếm khuyết.

32. Chứa tám khiếm khuyết có nghĩa là tràn đầy với, liên quan đến tám khiếm khuyết. Với tám khiêm khuyết nào vậy? Điều gì ta có được sau khi đã hoàn tất việc sửa soạn vĩ đại với cỏ khô, lá cây và gạch đất v.v...; điều ta gọi là chỗ ở trở thành cũ qua được sử dụng lui tới qua lại liên tục; điều cần phải được tu sửa nhưng nếu không được tập trung tư tưởng, nếu căn chòi được tu sửa vào một thời gian không thích hợp; không có lý do gì dành cho một thân xác đáng yêu, do tránh né được hơi lạnh và sức nóng; nghĩ vậy. "Khi gia nhập một căn nhà ta có thể làm bất kỳ điều bất thiện nào, thuộc bất kỳ loại nào.

* M. iii 255; theo như MA v 71 một trăm lợi thế; xin đọc A iii. 42.

Đây chính là lý do nhằm che đậy kẻ khác cuộc sống đáng bị khiển trách, nghĩ rằng: "Điều này dành cho ta" điều đó diễn tả một sự chiếm đoạt làm của riêng.[67] Trong một ngôi nhà, có cuộc

sống chung đụng với một người bạn; và có rất nhiều điều chia sẻ được sẻ chia với chấy rận, bọ chét, thạch sùng v.v... nhận ra được tám hiểm họa như vậy vị Đại Nhân đã từ bỏ chiếc lều lá.

32. Được phú bẩm cho mười ân đức đặc biệt: ý nghĩa ở đây là: sau khi đã từ bỏ chiếc chòi lá ta đã tiến lại gần một gốc cây được phú bẩm mười ân đức đặc biệt. Với mười ân đức nào vậy? Việc sửa soạn nhỏ nhoi nhất luôn sẵn sàng tại đó dành cho người xuất gia; đặc tính không bị khiển trách khi ta có được gốc cây một cách dễ dàng; việc khởi xuất vô thường tưởng nhờ quan sát liên tục những thay đổi nơi lá cây; thiếu bóng ghen tương liên quan đến nơi trú ngụ[68] đặc tính không thích hợp để làm điều bất thiện. Vì người đó sẽ cảm thấy mắc cở nếu làm điều gì sằng bậy tại đó. Thiếu vắng tính chất chiếm sở hữu; nơi cư trú với các vị chư Thiên, việc từ bỏ một mái nhà; thấy hạnh phúc trong việc sử dụng nơi đó; vô tư vì rất dễ dàng chiếm hữu được một nơi cư trú tại một gốc cây ở bất kỳ nơi nào chúng ta đi tới. Sau khi đã nhận ra mười ân đức đặc biệt, ngài lên tiếng nói rằng, "Ta tiến lại cư trú nơi một gốc cây", và nói:

Chư Phật tuyệt hảo nhất thường đề cập và khen ngợi lòng tin cậy. Nơi nào có thể kiếm được một chỗ ở sánh bằng với một gốc cây trong cuộc sống ẩn sĩ?

38

Có các vị chư Thiên chiêm ngắm với lòng ghen tị liên quan đến một nơi cư trú như vậy. Cư trú ở một gốc cây chính là một thói quen tốt dành trong cuộc sống ẩn sĩ vậy.

39

[78] Đang khi ta nhìn ngắm lá cây, từ màu đỏ thẫm, màu xanh, đổi sang màu vàng và rơi xuống đất. Chúng ta có thể loại bỏ được nhận thức trường cửu.

40

Chính vì thế một người có hiểu biết chẳng nên coi khinh gia tài của một vị Phật. Cuộc sống tách biệt dưới một gốc cây, một nơi cư trú dành cho việc tu luyện thiền quán vậy.

41

Thế rồi sau khi đã trở thành một nhân vật nhận ra được khiếm khuyết trong việc cư ngụ trong một chiếc chòi lá, cuộc sống đi kèm những lợi thế chiếm được từ việc cư trú tại gốc cây, Ngài Sumedha vị thông thái đã suy nghĩ như sau: “Việc tìm kiếm đồ ăn và đi đến từng ngôi làng để làm việc đó quả thật là điều thống khổ biết nhường nào. Đừng “xuất gia” vì bất kỳ lý do nghèo khổ nào. Ta đã không xuất gia vì lý do tìm kiếm thực phẩm để ăn; và sẽ chẳng có gì đo lường được điều thống khổ do việc tìm kiếm đồ ăn để bỏ vào miệng đâu. Giả sử như chúng ta phải tồn tại chỉ nhờ vào quả rừng thì sao?” điều này chứng tỏ bằng việc nói lên một thực tế, ngài nói rằng:

IIA 33. Ta đã từ bỏ hoàn toàn những hạt lúa gạo được gieo trồng và chỉ ăn toàn những quả cây rừng là điều giúp ta gặt hái được vô số những ân đức đặc biệt.[69]

33. Trong trường hợp này gieo có nghĩa là hạt mọc lên sau khi gieo.

33. Trồng có nghĩa là mọc lên sau khi đã trồng. Vụ thu hoạch là kết quả mang hai đặc tính tùy theo những gì được trồng hay được gieo. Vì ngài không ước muốn nhiều về hai loại mùa màng này, thế nên ngài đã từ bỏ và sống nhờ vào trái cây rừng.

33. Trái cây rừng (hoang dại) có nghĩa là trái cây rụng xuống tùy hỉ.

33. Ăn có nghĩa là sử dụng thực phẩm.

Sống không tuỳ thuộc vào người khác, tri túc với trái cây rừng, loại bỏ được khát khao sử dụng thực phẩm để sống, ngài đã trở thành một người khôn ngoan hiếm thấy trên bốn phương trên thế gian này.

42

Và cuộc sống được tinh luyện nơi kẻ nào từ bỏ được ước ao muốn nếm thử đủ thứ; tuy nhiên chính vì thế người đó chẳng nên khinh bỉ việc ăn trái cây đã rụng xuống.

43

Sumedha vị thông thái, đã tiến hành như vậy, trong một thời gian ngắn. Chỉ trong vòng một tuần, đã chứng đắc tám thiền chứng và năm thắng trí. Để làm rõ điều này, người ta lại kể thêm, bắt đầu như sau:

34. Ta đã quyết tâm thực hiện một cuộc phấn ấu tại đó”[70]

34. Trong trường hợp này tại đó có nghĩa là trong thiền viện khắc khổ đó.

34. Cuộc phấn đấu có nghĩa là ngài đã dùng hết tinh tấn của mình.

34. Cho dù đứng, ngồi, hay nằm có nghĩa là đang khi ngồi thiền, đang khi đứng hay đang đi bách bộ.

Và sau khi đã từ chối không nhận chiếc giường và nghỉ đêm ngày chỉ trong tư thế ngồi, đứng và bước đi mà thôi và chỉ trong vòng có một tuần ngài Sumedha thông thái đã đạt được sức mạnh thắng trí. Khi Sumedha vị ẩn sĩ đã đạt đến sức mạnh thắng trí như vậy và đã trải qua thời gian trong niềm sung sướng vô tận, thì đạo sư Dīpaṅkara nổi lên trên thế gian này đem lại sự bảo vệ cho muôn vàn chúng sanh, khiến cho đạo quân Ma Vương khiếp sợ và đem lại ánh sáng cho trí tuệ chúng sanh. Nói tóm lại, điều này chính là câu chuyện đã trình bày trước đó[71]: Người ta nói rằng đức Phật Dīpaṅkara đã hoàn tất toàn bộ Tam Thập Ba la mật trong chính cá nhân ngài tương tự như Bồ tát Vessantara, và đang khi cá nhân ngài tồn tại đã đem lại của bố thí to lớn đang khi đó động đất đã diễn ra.[72] [79] ngài đã tái sanh sau khi đã hoàn tất tuổi thọ nơi Cõi Trời Đâu Xuất và đã lưu lại đó suốt quãng chiều dài tuổi thọ đó.

Thế rồi các vị chư Thiên thuộc cõi Thập Vạn Thiên Cõi ta bà thế giới đã qui tụ lại và nói rằng:

Đây là thời gian dành cho ngài. Hỡi vị đại anh hùng, hãy khởi xuất trong cung lòng một người mẹ để giúp cho con người cũng như chư Thiên vượt qua khỏi bộc lưu! Chớ gì ngài Giác Ngộ nơi cõi bất tử.[73]

Sau khi ngài đã nghe thấy mệnh lệnh của các vị chư Thiên và thấu triệt được năm điều thẩm sát vĩ đại, ngài liền từ trần khỏi đó (Cõi Trời Đấu Xuất) và tái sanh giáng lâm trong thành phố Rammavati vào ngày rằm tháng sāḷha dưới chòm sao Uttarāsāḷha trong cung lòng hoàng hậu Sumedhā trong hoàng tộc nhà vua Sudeva là người đã chinh phục được Vāsudeva[74] bằng chính vẻ vinh quang và ánh rực rỡ của ngài. Được mang thai rất cẩn thận trong cung lòng hoàng hậu nhiếp chính và ngài lưu lại trong lòng mẹ đúng mười tháng giống như một châu báu vô tỳ vết[75], Ngài đã được sanh hạ khỏi cung lòng mẹ ngài giống như mặt trăng mùa thu chiếu sáng qua khe nứt một đám mây. Vào thời điểm hoàng tử Dpaṅkara được tái thọ thai và sanh ra đã xuất hiện những điềm lạ lên đến ba mươi hai điềm báo. Người ta kể lại rằng ba mươi hai điềm lạ chỉ xảy ra vào bốn cơ hội mà thôi: đó là khi toàn bộ các vị Bồ Tát Toàn Tri giáng sanh ầu thai trong cung lòng người mẹ, khi ngài được Đản sanh ra khỏi cung lòng người mẹ đó, khi ngài chứng đắc Giác Ngộ và khi ngài Chuyển Pháp Luân. Chính vì thế sẽ kể lại toàn bộ công việc thường tình liên quan đến việc giáng trần của hoàng tử Dpaṅkara như sau:

Khi Dīpaṅkara, v hoàng tử đáng yêu được Đản sanh, đem lại muôn phước lành, đem lại hoà bình, thế rồi nơi cõi thập vạn ta bà thế giới đã rung chuyển và chuyển động khắp mọi nơi.[76]

44

Rồi sau đó các vị chư Thiên trong từng cõi thập vạn ta bà thế giới tụ tập lại tại cõi trần gian.

45

Trước tiên là các vị chư Thiên đã chấp nhận vị Bồ Tát, vị Đại Nhân, ngay sau khi ngài Đản sanh và sau đó mới tới các chúng sanh con người chấp nhận ngài.

46

Trống to, trống nhỏ và trống bọc da không cần phải có ai đánh, ấy vậy đã đồng loạt nổi lên, và đàn luýt đàn giây cũng chẳng cần có ai khảy đều đồng thanh phát ra những âm thanh ngọt ngào trong khắp tứ phương cảnh giới.

47

Ở khắp nơi mọi gông cùm bật tung, mọi bệnh tật biến mất và những kẻ mù từ lúc lọt lòng mẹ nhìn thấy ánh sáng; kẻ điếc nghe thấy âm thanh vang dội khắp tứ phương.

48

Mọi chúng sanh, đần độn từ lúc mới sanh, nhận được tuệ giác, kẻ què đi được bằng chính đôi chân của mình như thể được di chuyển trên xe, tự mình những chiếc thuyền trẩy đi đến tận các phương xa đã cập đến bến an toàn.

49

[80] và toàn bộ châu báu, cho dù trên trời hay trên mặt đất, đã tự chiếu sáng khắp nơi. Ngọn lửa khủng khiếp nơi cõi địa ngục tắt ngấm, và trong các sông rạch nguồn nước chẳng bao giờ khô cạn.

50

Trên không trung giữa các cõi thế giới ngay cả ở những nơi thống khổ ngự trị liên tục đều chiếu sáng một nguồn sáng chiếu toả rộng khắp. Cũng giống vậy nơi những đại dương trên mặt nổi sóng bạc đầu và nước đại dương trở nên ngọt ngào.

51

Chẳng còn cơn gió nào thổi mạnh và gay gắt; cây cối trổ lộc đầy khắp. Mặt trăng chiếu sáng chói chang cùng với các tinh tú. Mặt trời chỉ chiếu sức nóng êm dịu hẳn đi.

52

Chim chóc[77] trên những ngọn cây và trên ngọn núi vô cùng hạnh phúc cùng với loài người dưới trần và một đám mây to lớn bao trùm khắp bốn đại lục đã mưa xuống những chất hơi ấm trên khắp tứ phương thiên hạ.

53

Từng đoàn các vị chư Thiên, vui mừng phấn khởi trong lòng. Lưu lại trong chính các nơi cư trú chư Thiên của mình, nhảy nhót, đàn ca, reo hò và nô đùa thoả thích.

54

Vào thời điểm đó các cửa tự mở ra, chẳng còn kẻ đói cũng như kẻ khát bị đàn áp trên khắp thế gian này.

55

Và những sanh vật, liên tục sống hận thù với nhau đều nhận được tấm lòng từ tâm cao nhất. Chim quạ liên kết đánh bạn với loài cú.[78] Những chú chó lại nô đùa với bày lợn lòi rừng.

56

Và những loài rắn độc nguy hiểm lại sẵn lòng đánh bạn với những con chó mungut; những con chí và chấy rận lại rất tự tin sống gắn kết với những chó mèo.

57

Trong khoảng thời gian giữa Chư Phật cho dù trên cõi Ngạ Quỉ các nguồn nước đã cạn kiệt, chẳng thấy cơn khát nào diễn ra, những người gù lưng được đứng thẳng và thân xác trở nên hấp dẫn lạ lùng; và những người câm thốt lên những tiếng nói ngọt ngào.

58

[81] Và những sanh vật, vui sướng trong lòng, nói với nhau toàn những lời yêu thương; những con ngựa hí vang với niềm vui sướng tột đỉnh, những chú voi tuyệt vời rống lên những tiếng vang dội như tiếng sấm.[79]

59

Tràn ngập với hương thơm và bột thơm sảng khoái,[80] toả hương thơm ngát là những đóa hoa ngát hương, những cây nghệ.[81] Và hương thơm, nhuộm màu vàng nghệ khắp nơi với biểu ngữ rộng và ẹp tuyệt trần đó chính là cõi thập vạn ta bà thế giới.

60

Cõi thập vạn ta bà thế giới rung chuyển là một điềm lạ tượng trưng cho việc thu nhận trí toàn tri. Việc các vị chư Thiên tụ tập nhau lại nơi một cõi thế giới và việc họ qui tụ lại cùng một lúc vào thời điểm Chuyển Pháp Luân chính là điềm lạ tượng trưng cho việc tiếp nhận Phật Pháp. Việc chấp nhận đầu tiên do các vị chư Thiên chính là điềm lạ tượng trưng cho việc thu nhận bốn thiền về cõi sắc giới. Việc sau đó con người ta chấp nhận chính là điềm lạ về bốn thiền vô sắc giới. Việc tiếng trống lớn trống con và trống bọc da tự tấu lên những tiếng theo ý của chúng chính là điềm lạ về việc công bố trống Phật Pháp vĩ đại. Việc những giây đàn luýt tự gẩy lên chính là điềm lạ từ từ tiến lên những giai đoạn trong việc nhập thiền. Việc những chiếc gông cùm tự động bứt ra chính là điềm lạ ám chỉ việc tính tự cao tự đại bị triệt phá. “ta là ta” sự biến mất mọi bệnh tật nơi các chúng sanh chính là điềm lạ tiếp nhận Tứ Chân Đế. Việc những người mù từ thuở mới sanh nhìn thấy những cảnh sắc chính là sự tiếp thu thiên nhãn. Việc những kẻ điếc được nghe âm thanh chính là việc tiếp nhận thiên nhĩ giới. Việc xuất khởi ghi nhớ nơi những kẻ đần độn ngay từ thuở mới sanh chính là biểu tượng cho việc tiếp thu được những khởi xuất chánh niệm. Việc kẻ què tự chân mình bước được chính là biểu tượng cho việc tiếp thu tứ thần túc. Việc đến được bến cõi an toàn nơi những chiếc thuyền vượt biển dậm trường chính là việc thấu triệt bốn tuệ giác phân tích. Việc các châu báu đá quí đồng loạt toả sáng chính là việc Phật Pháp sáng ngời nơi cõi

chúng sanh. Việc lửa nơi tầng địa ngục tắt ngấm chính là việc dập tắt mười một loại lửa[82]. Việc các sông ngòi không bao giờ cạn hết nước chính là việc tiếp thu được tứ vô sở úy. Ánh sáng nơi các khoảng không gian vũ trụ giữa các cõi trần gian đó chính là ánh sáng trí nhãn sau khi đã đẩy lùi được bóng tối vô minh. Việc nước các đại dương trở thành ngọt ngào chỉ còn một mùi vị duy nhất đó chính là hương vị Níp Bàn vậy. Việc gió không thổi làm tan biến sáu mươi hai tà kiến của các giáo phái khác nhau. Việc cây trổ lộc với việc đơm hoa kết trái giải thoát. Việc mặt trăng chiếu sáng rực rỡ trợ giúp cho các chúng sanh.[83] Trạng thái vô tì vết của mặt trời và việc không quá nóng trong việc xuất khởi hạnh phúc thân và tâm. Việc xuất hiện trên trần gian các loại chim từ những núi đồi v.v... Chứng tỏ việc chạy lại nương nhờ cửa Phật của một số đông các chúng sanh trong số các vật hữu sanh khi chúng đã nghe được những lời khích lệ. Việc cơn mây to lớn che phủ khắp bốn châu lục là trải nước mưa Phật Pháp xuống cho bốn châu lục. Việc các chư Thiên nhảy múa và nô đùa vui nhộn đang khi họ lưu lại tại chính nơi cư trú của các chúng sanh xuất ra những lời long trọng trong việc chứng đắc đạt được Phật Tính. Việc những cánh cửa nhà tù mở ra chính là việc cánh cửa Bát Chánh Đạo tự động mở ra. Việc vắng bóng áp bức do tình trạng đói khát tiếp thu bất tử thông qua niệm thân. Việc vắng bóng trạng thái khát khao hiện trạng hạnh phúc thông qua niềm vui giải thoát vô tận. Việc tiếp thu lòng từ tâm giữa nơi kẻ thù chính là việc tiếp thu được bốn phạm trú. [82] Việc eo vòng hoa cho thập vạn đại ta bà thế giới với khẩu hiệu chính là điềm báo trước việc được đeo vòng hoa Thánh Pháp. Những đặc tính còn lại cần phải được biết đến như là các điềm lạ thuộc về việc tiếp thu được các ân đức đặc biệt còn lại nơi một vị Phật.

Hoàng tử Dīpaṅkara, tự tận hưởng những tài sản kếch xù, dần dần trở thành một chàng trai sáng giá và đầy kinh nghiệm. Giống như niềm hạnh phúc vô tận nơi cõi chư Thiên, hạnh phúc vô tận nơi hoàng cung gồm ba toà lâu đài dành riêng cho ba mùa. Ngài đã nhận ra liên tiếp khi ngài đến hưởng sự vui nhộn tại nơi tiêu khiển ba vị thiên xứ được biết đến như là:lão, bệnh và tử. Khi việc chấn động tinh thần do nhìn thấy ba điềm báo đó đã trôi qua, ngài liền vào thành phố Rammavatī mà vẻ đẹp và tính sang trọng cũng giống hệt như thành phố Sudassana.[84] Sau khi đã vào thành phố, ngài liền điều người quản tượng lần thứ tư, và nói như sau: “Con thân mến, ta muốn đi ra ngoài đến tham quan nơi vui chơi giải trí, hãy sửa soạn các cỗ tượng cho ta.” Người quản tượng trả lời: tốt thưa ngài.”. Đồng ý như vậy. Người quản tượng đã cho sửa soạn một bày voi gồm tám mươi tư ngàn con. Người ta kể lại rằng: có vị thiên tử tên là Vassakamma lúc đó đang trang hoàng cho vị Bồ Tát với áo và quần chỉnh tề gồm các màu sắc đa dạng, với các vòng được làm đẹp với châu báu ngọc ngà. Với những chiếc nhẫn thật hấp dẫn làm bằng vàng mới, với bông tai và bờm mão và tóc trên đầu ngài được trang hoàng với những đóa hoa thơm ngát và nhiều vòng hoa đeo cho ngài.

Thế rồi hoàng tử Dīpaṅkara, giống như một hoàng tử chư Thiên, thượng lên lưng voi trong số tám mươi ngàn cỗ tượng vây quanh ngài và một đoàn quân rất lớn cũng vây quanh ngài. Ngài đã vào khi vui chơi giải trí khi các vị ẩn sĩ đang rời khỏi nơi đó[85] Ngài xuống khỏi lưng voi, đi bộ vào nơi vui chơi giải trí và ngồi trên một hòn đá có hình dáng rất hấp dẫn đối với tâm trí ngài. Và ngài hướng suy nghĩ của ngài vào ý

tưởng xuất gia. Ngay lúc đó một vị đại Phạm Thiên, đã đoạn tận được các phiền não trong những cõi Tịnh Cư.[86] Đem đến tám vật dụng cần thiết cho vị Sa môn xuất hiện trước tầm nhìn của ngài Đại Nhân, đang khi nhìn thấy ngài, vị đại nhân cất tiếng hỏi. “Điều gì thế?” Khi ngài nghe thấy câu trả lời rằng đó là những đồ cần dùng cho một vị Sa môn, sau khi cởi những đồ trang sức và trao lại vào tay vị quan cất giữ đồ trang sức hoàng gia, ngài cầm lấy một thanh kiếm và cắt đứt mái tóc của ngài đồng thời với cả chiếc chòm lông mão[87] trên đầu, ngài tung cả hai thứ lên trời, vào không trung. Và rồi Sakka,vua các vị chư Thiên, liền đỡ lấy những lọn tóc và chiếc mão đó để trong một cái tráp nhỏ bằng vàng. Rồi xây trên đỉnh núi Sineru Makuṭacetiya một điện thờ có tên gọi là “điện thờ mão”[88] rộng vào khoảng ba do tuần (yojana) và làm toàn bằng đá sa-phia.

Rồi sau đó vị Đại Nhân mặc vào một y cà sa màu vàng, một biểu ngữ của các vị a-la-hán do các chư Thiên ban tặng, ngài ném cặp bộ đồ của ngài lên trời. Khi vị Phạm Thiên nhận được những bộ đồ đó ngài liền xây một điện thờ tại cõi Phạm Thiên làm toàn bằng đá quí và trải rộng khoảng

hai mươi hai do tuần (yojana). Và khi hoàng tử Dpaṅkara đã quyết định xuất gia thì một đám người gồm mười triệu[89] người cũng xuất gia theo ngài. Vây quanh ngài là đoàn người đông đảo này, vị đại nhân tiến hành một cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng mười tháng. Thế rồi vào ngày rằm tháng Visākha ngài đã vào thành phố khất thực. Người ta nói rằng trong ngày đó tại thành phố họ đã nấu một bữa sữa gạo không dùng nước làm lễ vật dâng cho các vị chư Thiên. Người ta đã dâng bữa ăn đó cho vị Đại Nhân cùng với đoàn tùy tùng của ngài khi họ vào thành phố khất thực. Có đủ đồ ăn dành cho các vị tỳ khưu mà con số lên đến mười triệu người. Và rồi các vị chư Thiên liền cho truyền vật thực dinh dưỡng[90] chư Thiên vào bát khất thực của vị Đại Nhân. Khi ngài đã tham dự bữa ăn [83] và đã trải qua một ngày tạm trú tại đó trong một cánh rừng Sala ngài khởi xuất tĩnh lặng nhập thiền cho tới buổi chiều. Ngài cho giải tán đoàn người đi theo và nhận tám nắm cỏ khô do vị ẩn sĩ loã thể tặng cho ngài, vị này cũng có tên là Sunanda, ngài đã đi tới gốc cây Bồ Đề[91] Ngài đã rải nắm, cỏ khô biến thành Bồ đoàn rộng khoảng chín mươi cubits lưng tựa vào thân cây, ngồi thiền lưng thẳng, sau khi đã cương quyết quyết tâm với tinh tấn bốn thiền chi.[92]

Bởi vậy sau khi ngài đã khuất phục được đạo quân Ma-vương, ngài liền nhớ về tiền vào canh nhất trong đêm, ngài đã tinh luyện thiên nhãn trong suốt canh hai và canh ba ngài nghiền ngẫm về trạng thái nhân quả[93] liên quan đến thứ tự xuôi ngược. Và ngài đã chứng đắc thiền thứ tư, bằng nhập niệm hơi thở ra và hít vào. Rồi ngài xuất khỏi thiền đó. Ngài đã tiến hành quán chiếu ngũ uẩn nhận ra được trong toàn bộ năm mươi tướng[94] liên quan đến sanh và diệt.[95] Ngài tăng thêm vào chuyển tánh trí[96] và vào lúc bình minh ló rạng ngài đã thấu triệt được toàn bộ những ân đức đặc biệt nơi một vị Phật thông qua Thánh Đạo, ngài đã rống lên tiếng rống sư tử của một vị Phật.

Trải qua bảy tuần lễ dưới gốc cây Bồ Đề và đồng ý nhận lời yêu cầu thuyết giảng Phật Pháp của vị Phạm Thiên, ngài đã Chuyển Pháp Luân trong chùa Sunanda cho phép một trăm ngàn mười triệu chư Thiên lẫn con người được thưởng thức hương vị Phật Pháp.

Rồi sau đó đang khi cơn mưa Phật Pháp đổ xuống giống như một cơn mây bão che phủ hết bốn đại lục, và giải thoát đám đông khỏi những gông cùm. Ngài ra đi thực hiện một chuyến khất thực trong miền đồng quê. Thế rồi vì đã trải qua một thời gian dài trong niềm hạnh phúc vô tận, của thiền chứng, ngài Sumedha vị thông thái đã không nhận ra mặt đất rung chuyển cũng như những (điềm báo) đó. Vì vậy người ta nói rằng:

IIA 35. Đang khi ta đã chứng đắc thiền chứng và trở thành đạo sư thực hiện thuyết pháp cho các vị ẩn sĩ, vị Chiến Thắng có tên là Dīpaṅkara đã xuất khởi, ngài đã trở thành lãnh tụ thế gian.

30. Say mê trong niềm sung sướng thiền. Ta đã không nhận ra bốn sự kiện là giáng trần, Đản sanh, Giác Ngộ và thuyết giảng Phật Pháp[97].

35. Trong trường hợp này Như vậy có nghĩa là giờ đây và điều phải được đề cập đến đã được chứng tỏ cho thấy.

35. Chứng đắc thiền chứng có nghĩa là đạt đến việc hoàn thành năm thắng trí.

35. Trở thành đạo sư có nghĩa là trở thành người thầy giảng thuyết. Ý nghĩa ở đây là đạt đến mức độ chế ngự được.

35. Trong việc thuyết giảng (cho các vị ẩn sĩ) có nghĩa là trong việc giảng thuyết nhằm khai sáng cho các vị ẩn sĩ.[98] Sở hữu cách ở đây nên được hiểu trong các đoạn văn cảnh này.[99]

35. Vị Chiến Thắng có nghĩa là người chiến thắng nhờ thắng được các kẻ thù là những phiền não.

35. Giáng trần có nghĩa là mặc lấy việc tái sanh trở lại.

36. Đản sanh có nghĩa là sanh ra khỏi lòng người mẹ.

36. Được Giác Ngộ có nghĩa là tự biến tri với vô thượng chánh Đẳng chánh giác.

36. Thuyết giảng Phật Pháp có nghĩa là Chuyển Pháp Luân

[84] 36. Bốn Tướng (sự kiện) có nghĩa là bốn sự kiện[100] đó cũng chính là những tướng động đất v.v... Nơi Thập Vạn Thiên Đại ta bà Thế Giới trong bốn cơ hội: giáng sanh, Đản sanh, Giác Ngộ và Chuyển Pháp Luân của đức Như Lai Thập Lực Dīpaṅkara. Liên quan đến vấn đề này người ta nói rằng: “Những vì đã diễn ra nhiều tướng như vậy, tại sao chỉ có bốn tướng được đề cập đến thôi? Có phải không thích hợp chăng?” “Điều này không thích hợp nếu như, những loại tướng này chỉ diễn ra trong bốn điều kiện được đề cập đến mà được coi như là bốn tướng mà thôi.”

36. Ta đã không nhận ra có nghĩa là ta đã không nhận ra.[101] Giờ đây để chứng tỏ lý do tại sao ngài đã không nhìn thấy bốn tướng này, ngài nói:

36. Say mê trong niềm sung sướng nhập thiền. Việc thích thú nhập thiền chính là tiếng đồng nghĩa với niềm vui tột đỉnh trong việc chứng đắc. Ý nghĩa ở đây là: “Ta đã không nhận ra được những tướng đó vì lý do ta đang nhập định, do ta đã chứng ắc niềm vui sướng nhập thiền.”

Thế rồi vào thời điểm đó[102] Dpaṅkara, vị Như Lai Thập Lực, vây quanh là một trăm ngàn các vị lậu tận, đang du hành khất thực và dần dà đã đến được một thành phố vô cùng hấp dẫn có tên là Ramma, và đã lưu lại trong một ngôi chùa lớn Sudassana. Cư dân thành Ramma nghe thấy rằng: "Họ cho là Dīpaṅkara. Đức Như Lai Thập Lực, đã chứng đắc chánh Đẳng Giác không tài nào sánh bằng và ngài đã Chuyển Pháp Luân. Đang du hành khất thực, ngài đã từ từ tiến lại gần thành phố Ramma và lưu lại trong ngôi chùa lớn có tên là Sudassana." Sau bữa sáng họ mang đến bơ đặc và bơ trong cùng với thuốc men và y cà sa mặc ngoài, hoa, nhang, nước hoa trong tay, họ đã tiến lại gần đức Phật, kính lễ đạo sư, thể hiện lòng kính trọng ngài với hoa v.v... và lắng nghe một bài thuyết pháp hết sức ngọt ngào về Phật Pháp, họ đã mời đức Thế Tôn dùng bữa vào ngày mai. Đứng dậy khỏi chỗ ngồi họ đã ra đi giữ phía phải của ngài hướng về phía đức Như Lai Thập Lực.

Vào ngày hôm sau, sau khi đã sửa soạn một cuộc bố thí lớn không gì sánh bằng[103] và họ đã xây cho ngài một sảnh đường, lợp mái với những đóa hoa sen vô tỳ vết và các bông huệ nước màu xanh, lát nền bằng bốn loại hương[104] họ đã rải năm vật để tỏ lòng tôn kính có cơm nổi[105] là vật thứ năm. Họ cho lấy những hũ keo đầy nước lạnh và đặt ở bốn góc sảnh đường che các hũ keo này với lá chuối, cột các mái hiên lại thật vô cùng thú vị được nhìn ngắm như những chiếc hoa niềm vui chiến thắng[106] nở rộ trên đỉnh nóc tòa sảnh đường, sắp xếp một vòng ngọc và bạc láng bóng treo trên những đoạn dây chứa đầy hương thơm. Dây gắn hoa. dây gắn lá, dây gắn ngọc đá quí và các vòng nhang đang cháy. Tại thành phố duyên dáng sạch sẽ Ramma, họ đã xếp đặt lá chuối và quả chuối đầy những keo được trang điểm bằng hoa. dâng cao những biểu ngữ cờ xí với nhiều màu sắc đa dạng. Họ bao vây quanh cả hai bên con đường lớn với những bức tường bình phong trang hoàng lối đi qua đó ngài Dīpaṅkara, đức Như Lai Thập Lực sẽ tới. Lấp đất vào những nơi nước làm sói mòn, khiến những chỗ lồi lõm thành bằng phẳng, họ đã rải những chỗ đó bằng cát giống như những hòn ngọc quý. Họ rải con đường đó với những vật dùng để tôn kính ngài có gạo rang như là vật dụng thứ năm và lấy chiếc lá chuối cùng với quả và bông chuối đậy lên trên.

Thế rồi vào lúc đó vị ẩn sĩ Sumedha, từ phần sân thiền viện đi ra, ngài đi trên bầu trời thành phố Ramma trên đám cư dân đang sinh sống trong đó, nhìn thấy họ đang phấn khởi sửa sang và trang hoàng đường đi, ngài suy nghĩ. "Vì lý do gì họ làm điều này?" và [85] từ trên trời đáp xuống trước sự chứng kiến của toàn thể dân chúng. Ngài ứng giữ một khoảng cách kính lễ và hỏi những người dân này: "Thưa quí vị, các ngươi đang dọn dẹp con đường này dành cho ai vậy?" vì thế người ta nói rằng:

IIA 37. (Những cư dân sống ở vùng biên giới). Sau khi đã mời đức Như Lai họ dọn dẹp đường đi để tiếp đón ngài, tâm trí của họ vui mừng hớn hở.

38. Vào lúc đó, rời khỏi chính thiền viện khổ hạnh của mình, ta, khoác vội chiếc áo làm bằng vỏ cây và đi ngang qua trên không.

39. Nhìn thấy dân chúng vui mừng phấn khởi ta đã từ trên trời đáp xuống và ngay lập tức hỏi dân chúng:

40. Dân chúng đông đúc đang phấn khởi, vui mừng, vui vẻ". Các ngươi dọn dẹp con đường để đón ai vậy?"

37. vùng biên giới có nghĩa là ở nơi được gọi là vùng biên giới quốc gia như ta gọi vùng trung tâm một quốc gia vậy.[107]

37. Con đường để cho ngài tới có nghĩa là con đường ngài phải qua đó mà tới được thành phố.

38. Vào thời đó, ta có nghĩa là vào thời đó[108]. Sử dụng cách này nên được hiểu theo nghĩa là định sở cách.

38. Chính thiền viện khổ hạnh (của ta) có nghĩa là rời khỏi chính thiền viện khổ hạnh của ta[109]

38. Làm kêu xào sạc có nghĩa là phủi, giũ sạch.[110]

38. Vào thời đó và thế rồi: ý nghĩa ở đây là hai từ này ghép lại thành một. Từ đầu tiên chỉ một hành vi rời khỏi, từ sau chỉ hành vi ra đi. và chung lại ta nên hiểu như trên, bằng không ta[111] không thể tránh khỏi khiếm khuyết dư thừa.[112]

38. Thế rồi có nghĩa là vào lúc đó.

39. Vui mừng hài lòng có nghĩa là tràn đầy hạnh phúc.

39. Phấn khởi, phấn chấn, vui vẻ: cả ba từ này đều đồng nghĩa với nhau. Chứng minh được ý nghĩa của từng chữ một, hay là phấn chấn với niềm sảng khoái, phấn khởi với lòng thú vị, vui vẻ với lòng vui khoái.

39. đáp xuống (nghĩa đen có nghĩa là hạ xuống) có nghĩa là đi xuống.

39. Ta hỏi đám cư dân. Có nghĩa là ta hỏi dân chúng[113], hoặc đây chính là cách giải thích

39. Ngay lập tức có nghĩa là thế rồi. Ngay tại lúc đó.

40. Giờ đây để chứng tỏ cho thấy ý nghĩa người ta nói bắt đầu như sau: phấn khởi, phấn chấn, vui vẻ. Đám đông dân chúng đang sửa sang lại lối đi, tại đó họ tỏ ra phấn khởi, phấn chấn và vui vẻ trong lòng. Tại sao người ta lại sửa sang lại lối đi? Hay lối đi được sửa sang lại là vì ai? Trích các từ "được sửa sang" như vậy, ý nghĩa có thể được hiểu rõ. Bằng không thì điều này không thể được giải thích.

40. Được sửa sang lại có nghĩa là được làm lại cho sáng sủa.

40. Lối đi, lối đi trực tiếp, lối mòn và đường đi: Những từ này đơn giản chỉ là những từ đồng nghĩa với từ lối đi.

Khi Sumedha vị ẩn sĩ hỏi những cư dân này[114] như vậy, họ trả lời. [86] "Thưa ngài Sumedha áng kính, ngài không biết là đức Phật có hồng danh là Dīpaṅkara đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác không ai có thể sánh kịp sao? và ngài đã Chuyển Pháp Luân quang vinh hay sao? Ngài sẽ băng ngang qua ất nước này để dần dà tới được thành phố của chúng ta và ngài đang lưu lại tại Thiền Viện vĩ đại Sudassana. Chúng ta đã thỉnh

Đức Thế Tôn đến và đang dọn đường cho ngài, tức là đức Thế Tôn sẽ đi ngang qua." Khi nghe thấy điều này, Sumedha vị ẩn sĩ suy nghĩ, "Họ nói, đức Phật, nhưng chính âm thanh này thật khó tìm được có bao nhiêu đức Phật nữa sẽ khởi xuất, thôi được rồi, cả tôi nữa cũng cùng với những cư dân này phải sửa sang lối đi để cho đức Như Lai Thập Lực đi ngang qua". Ngài đã nói cùng đám cư dân này như vậy. "Thưa chư vị kính mến, nếu như quí ngài sửa sang lối đi để đón đức Phật, hãy dành cho tôi một đoạn và tôi cũng phải sửa sang lối đi để đón đức Phật cùng với quí vị." Bởi vậy những cư dân này trả lời "Tốt lắm" họ đồng ý và nói rằng, "Sumedha vị thông thái này có sức mạnh thần thông rất lớn và rất tuyệt vời." Họ biết có một đoạn đường rất khó sửa sang vì đất rất cứng, bị nước sói mòn và vô cùng gồ ghề. Họ nhận định "Xin ngài sửa sang đoạn này và trang hoàng cho nó trở nên đẹp đẽ." Và họ đã để dành cho ngài đoạn đường này. Vì Sumedha rất thông minh, sau khi phỉ lạc đã nổi lên thông qua thiền về đức Phật, ngài suy nghĩ.: "Chắc chắn là nhờ sức mạnh thần thông ta có dư khả năng sửa lại đoạn đường này trở nên cực kỳ đẹp đẽ. Nhưng ta sẽ không hài lòng nếu chỉ làm có thế. Ngày hôm nay ta phải thực hiện những công việc dành cho các người hầu." Và mang đất cát ngài bắt đầu san bằng đoạn đường đó. Nhưng trước khi ngài có thể kết thúc sửa sang đoạn ường đó, thì cư dân thành Ramma công bố thời gian dành cho đức Thế Tôn, nói rằng:' Bữa ăn đã sẵn sàng thưa ngài".

Khi họ đã loan báo thời gian như vậy cho Ngài, đức Như Lai Thập Lực đã mặc y cà sa hai lớp có màu giống như màu hoa của niềm vui chiến thắng và che phủ đến ba vòng[115]. Rồi sau đó ngài cột lại thắt lưng, tỏa sáng giống như một tia chớp, như thể cột một bó hoa bằng một sợi dây sên bằng vàng và mặc làm y khoác ngoài của ngài là một chiếc y cà sa màu đỏ rất duyên dáng kết bằng những miếng vải được lấy từ một đống rác. Màu sắc trông giống như loài hoa kiṃkusa[116] dơ bẩn với những vết sữa, giống như thể rải nước sữa trên đỉnh một ngọn núi màu vàng, hoặc vây quanh một điện thờ với một chiếc lưới cây trầm, hoặc giả bọc một cây cột vàng được trang trí bằng hoa trong một chiếc chăn len màu đỏ hay như mặt trăng mùa thu bị một đám mây đỏ ngòm che khuất. Và xuất ra từ cánh cửa hương phòng giống như con sư tử sổng khỏi chiếc chuồng vàng. Ngài đứng quay mặt về phía hương phòng. Thế rồi toàn bộ các vị tỳ khưu, mỗi người đều cầm bát khất thực và mặc y cà sa màu vàng, tiến đến vây quanh đức Thế Tôn và khi họ đứng vây quanh ngài các vị tỳ khưu thuộc hạng người như sau:

Họ thuộc người thiểu dục và tri túc, họ là hạng người chỉ nói những lời êm ái, viễn ly, được tu luyện kỹ và phê phán mọi điều bất thiện.

61

Và tất cả họ đều có giới đức, rất thành thạo định và thiền, đắc thủ trí tuệ và được giải thoát, đắc thủ và được trang bị với chánh hạnh.

62

Đoạn tận các lậu hoặc, chứng đắc thuần thục, có khả năng thần thông tuyệt vời, các căn an tịnh, chứng đắc thuần hóa, tinh tuyền và diệt trừ tái sanh.

63

[87] Như vậy đức Thế Tôn, người không còn vấn vương tham lam, sân hận và si mê, đã chiếu sáng cực kỳ vây quanh là những người đã triệt phá hết tham lam, sân hận và si mê. Thế rồi vị đạo sư, vây quanh là bốn trăm ngàn chúng sanh là những người đã đắc thủ kiềm chế tốt, mọi lậu hoặc được đoạn tận (và đã chứng đắc) sáu thắng trí. Giống như đức Như Lai ngàn mắt (Thiên Nhãn)[117] có một đoàn các vị chư Thiên vây quanh và giống như vị Đại Phạm Thiên vây quanh là

một đoàn Phạm thiên tạo ra một tích luỹ các tài khéo và sức mạnh nơi một đám người đông đảo chưa từng có, ngài đi theo những người đó, được trang điểm và sửa soạn lối đi giống như mặt trăng mùa thu trên bầu trời có ngàn sao vây quanh.

Vị thông thái với một vầng sáng màu vàng, tạo ra những cây có màu vàng trên đường đi trong số những gì cũng có màu vàng đi dọc theo con đường đó.

64

Sumedha vị ẩn sĩ, mở mắt ra, nhìn thấy thân hình của đức Phật Dpaṅkara khi ngài đang trên đường tiến lại gần với những người trang điểm và sửa soạn lối đi. Ngài có sắc đẹp tuyệt vời nhất, được tô điểm với Ba mươi hai tướng đại nhân, và là tám mươi tướng phụ. Có một vầng hào quang tuyệt trần vây quanh đo được nhiều sải, toả sáng chói chang giống như vô số đá sa-phia lấp lánh trên bầu trời. Toả sáng ra sau tia sáng màu đỏ hồng tía. Và ngài Sumedha suy nghĩ. “Ngày hôm này ta phải hy sinh cả mạng sống của mình cho đức Như Lai Thập Lực, đừng để cho đức Như Lai bước đi trong vũng bùn, hãy để cho ngài bước lên trên lưng ta cùng với toàn bộ bốn trăm ngàn những người đã đoạn tận các lậu hoặc, tương tự như họ đang bước trên tấm thảm được trang điểm bằng châu báu giống như một cây cầu - càng lâu bao nhiêu thì điều đó sẽ trở thành niềm vui và hạnh phúc lớn cho ta.” Tháo lọn tóc ra và trải tấm da linh dương, và chiếc áo khoác làm bằng vỏ cây trên vũng bùn lầy có màu xẫm. Ngài nằm xuống trên đó. Bởi vậy người ta nói rằng:

IIA 41.Ta tự hỏi, những người nay tuyên bố một đức Phật không gì sánh được đã nổi lên trên thế gian này. Vị chiến thắng có hồng danh là Dīpaṅkara, là lãnh đạo thế giới, ngài phải có lối đi dành cho ngài, một lối đi trực tiếp, một lối mòn và một đường đi đang được sửa sang lại.

42. Khi ta vừa nghe tiếng “Đức Phật “thì phỉ lạc lập tức nổi lên trong ta, nói rằng, “Buddha Đức Phật, Buddha Đức Phật” ta biểu lộ niềm hạnh phúc vô hạn.

Đứng đó mà lòng phấn khởi, khuấy động tâm hồn ta, ta lý luận, “Ta sẽ gieo hạt giống tại đây; tuy nhiên chớ để cho sát na qua đi;

Nếu như các ngươi đang sửa sang đường đi cho đức Phật, hãy dành cho ta một đoạn đường. Chính ta cũng trực tiếp sửa sang một đoạn đường, một lối đi và một con đường dành cho ngài.”

[88] 45. họ đã dành cho ta một đoạn đường trực tiếp đó để sửa soạn. Nghĩ đến “buddha Đức Phật, buddha Đức Phật” ta tiến hành dọn dẹp đoạn đường đó.

46. Trước khi đoạn đường ta sửa soạn đã hoàn tất, thì vị đại hiền triết Dīpaṅkara, người Chiến Thắng, đã đi vào đoạn đường trực tiếp đó với bốn trăm ngàn người luôn kiên trì đã chứng đắc sáu thắng trí. Các Ngài là những người đã đoạn tận các lậu hoặc và là những người vô tỳ vết.

47. Có rất nhiều người, đang nổi trống lên, và đang tiến lên phía trước để gặp ngài. Cả con người và các vị chư Thiên, vui mừng, vỗ tay reo hò.

48. Các chư Thiên chiêm ngưỡng con người, và con người cũng nhìn thấy tận mắt các vị chư Thiên và cả hai, tay chắp lại và đi theo đức Như Lai.

49. Các vị chư Thiên với những nhạc cụ chư Thiên, con người với những nhạc cụ tự tạo, cả hai đều chơi những nhạc cụ đó, dõi bước đi theo đức Như Lai.

50. Các vị chư Thiên ngự trên trời cao ổ xuống tứ phía những đoá hoa chư Thiên gồm các hoa mandārava Mạn thù, hoa sen, và hoa trầm hương.

51. Các con người đứng trên mặt đất cũng tung ra tứ phía những đoá hoa campaka. saḷala, nipa. punnāga và ketaka.

52. Buông lọn tóc xuống, trải chiếc áo làm bằng vỏ cây và những miếng da linh dương trên vũng bùn lầy, ta nằm xấp trên đó.

53. Chớ gì đức Phật hãy bước lên người ta cùng với đoàn đồ đệ của ngài, đừng để cho ngài bước trên vũng bùn lầy – điều này sẽ trở thành niềm hạnh phúc lớn cho ta.”

41. Trong trường hợp này (những người này) tuyên bố có nghĩa là họ trả lời.

41. Vị Chiến Thắng có hồng danh là Dpaṅkara, Con ường đang được tu sửa lại là để đón tiếp ngài: lối đi” cũng là một cách giải thích.

42. Ta biểu lộ niềm hạnh phúc: ý nghĩa ở đây là Ta đã cảm nghiệm được niềm hạnh phúc lớn lao.

43. Đứng đó có nghĩa là đứng chính nơi đó, tại nơi đó là nơi ngài từ trời bước xuống.

Tâm trí ta rộn ràng lên có nghĩa là phỉ lạc trong tâm đầy ngạc nhiên (của ta.).

43. Tại đây có nghĩa là nơi chính đức Phật Dīpaṅkara này, đó chính là cánh đồng công đức.

43. Hạt giống có nghĩa là hạt giống thiện.

43. Ta sẽ gieo có nghĩa là chính ta sẽ gieo.[118]

43. Sát na: ngoại trừ tám sát na không thuận tiện[119] sát na thứ chín chính là sự trùng hợp (những biến cố xảy ra) cho sát na thuận lợi[120] là điều vô cùng khó khăn để đạt được thì ta đã đạt được.

43. Tuy nhiên chỉ là một tiểu từ.

43. Đừng để cho qua: ý nghĩa là, đừng để điều đó qua đi, đừng để điều đó đi qua.

[89] 44. Ban tặng có nghĩa là cho[121]

45. Họ: ý nghĩa là, những người tôi đã hỏi.

45. Thế rồi tôi cũng sửa soạn ý nghĩa là tôi cũng sửa soạn đoạn đường đó[122] (dành cho tôi).

46. Không hoàn thành được có nghĩa là không sửa soạn kịp.

46. Những lậu hoặc của họ đã đoạn tận có nghĩa là: ở đây có đến bốn loại lậu hoặc: Dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu. Những ai đã đoạn tận được các lậu hoặc này, nơi kẻ nào đã đoạn tận được bốn loại lậu hoặc này loại bỏ được, nhổ tận gốc được, được an tịnh, không có khả năng nổi lên trở lại. Lấy ngọn lửa trí tuệ mà thiêu hủy - khi những lậu hoặc này được đoạn tận hết họ sẽ trở nên vô tỳ vết. Chính vì lý do các lậu hoặc của họ đã được đoạn tận.

48. Các vị chư Thiên thấy con người: ở đây chính là thấy theo kiểu chư Thiên chứ không thông qua thấy bình thường. Nhưng vì lý do con người đang đứng đó, đã nhìn thấy thế nên các vị chư Thiên cũng nhìn thấy con người.

48. Các vị chư Thiên có nghĩa là các vị trời.

48. Và cả hai có nghĩa là và cả các vị trời lẫn con người.

48. Chắp tay lại có nghĩa là làm hành động chắp tay lại đặt cả hai tay lên đầu.

48. (Họ) đi theo (anuyanti) đức Như Lai có nghĩa là họ đi theo đàng sau đức Như Lai. Trong đó có tiếp đầu ngữ anu thì có đối cách hiểu theo nghĩa sở hữu cách đây là luật ngữ pháp.[123] Chính vì thế người ta nói rằng: anuyanti Tathgataṃ (ối cách)

49. Chơi có nghĩa là tạo ra âm thanh.

50. Mandārava có nghĩa là loài hoa Mandārava Mạn thù.

50. Đổ xuống có nghĩa là đổ xuống trên.

50. Khắp tứ phía có nghĩa là ở mọi phía.

50. Trên đỉnh trời cao. Có nghĩa là trên đỉnh cái gọi là trời[124] hay, trên trời, như thể trên thiên đàng. Vì trên cao có nghĩa là trên trời.

50. Các vị chư Thiên có nghĩa là các vị bất tử.[125]

51. Saḷala có nghĩa là những lộc cây Saḷala

Nipā có nghĩa là hoa của loài cây kadamba.

51. Nāga, punnāga và ketaka có nghĩa là hương thơm của loài hoa Nāga, và hoa , punnāga và ketaka

51. Trên bề mặt trái đất có nghĩa là trên mặt đất.

52. Gỡ tóc ra... ta có nghĩa là ta, gỡ tóc ra trong khi đó tóc đang bím. Kết thành bờm, búi lại; ý nghĩa ở đây là trải tóc ra.

52. Tại đó có nghĩa là đoạn đường dành cho tôi sửa sang.

52. Miếng da linh dương có nghĩa là một phần da của con linh dương.

52. Trên một đống bùn có nghĩa là trên một hố sâu có bùn.

52. Úp xuống. Có nghĩa úp mặt xuống.

52. Ta nằm xuống có nghĩa là ta nằm úp mặt xuống đất[126].

53. đừng để cho ngài: đừng để cho có nghĩa phủ định; ngài là một tiểu từ nhằm làm đầy dòng.[127] Ý nghĩa ở đây là: đừng để cho Đức Thế Tôn bước đi trên đống bùn.

53. Điều này sẽ trở thành niềm hạnh phúc cho ta. có nghĩa là: ngài không bước lên trên đống bùn đã từ lâu trở thành niềm hạnh phúc cho ta. “Điều đó là niềm hạnh phúc lớn lao cho ta” cũng là một cách giải thích.

[90] Bởi vậy đang khi nằm dài trên đống bùn, ngài Sumedha thông thái đã suy nghĩ như sau. “Chẳng phải ta đã ước ao như vậy sao, sau khi đã thiêu huỷ mọi phiền não và được thụ phong gia nhập Tăng Đoàn, ta mới được vào thành phố Ramma. Nhưng sau khi đã thiêu rụi hết mọi phiền não đang khi ta không được biết một nhiệm vụ nào đối với một người chứng đắc Níp Bàn. Giả sử

như giờ đây giống như ngài Dīpaṅkara, vị Như Lai Thập Lực, sau khi đã chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Giác, sau khi đã xuống con tàu Phật Pháp và lôi kéo được các chúng sanh thoát khỏi đại dương luân hồi, sau đó chính ta sẽ chứng đắc Vô Dư Níp Bàn hay sao? Đây là điều thích hợp đối với ta.” Chính vì thế, sau khi đã thực hiện được tám điều trùng hợp[128] ngài đã nằm xuống và hạ quyết tâm đạt đến Phật Tính. Vì vậy người ta nói rằng:

IIA 54. Đang khi còn nằm dài trên mặt đất, ta suy nghĩ trong tâm như sau: “Nếu như ta muốn thì ngày hôm nay ta có thể thiêu rụi hết các phiền não.

55. Điều đó có ích lợi gì đang khi ta chưa thực hiện được Phật Pháp tại đây? Sau khi đã đạt đến trí toàn tri, ta sẽ trở thành một vị Phật cả trên thế gian này cùng với các vị chư Thiên.

56. Điều đó có ích lợi gì nếu như ta chỉ vượt qua bộc lưu có một mình, vì là một người rất ý thức được sức mạnh của mình? sau khi đã chứng đắc Toàn tri, Ta sẽ tạo cho thế gian này cùng với các chư vị chư Thiên vượt qua được (bộc lưu)

57. Nhờ vào hành vi công đức của ta hướng tới một vị siêu việt nơi con người ta sẽ chứng đắc toàn tri, Ta sẽ tạo cho rất nhiều con người vượt qua được (bộc lưu).

58. Sau khi đã loại bỏ được vòng luân hồi, đập tan được ba hữu, lên tàu Phật Pháp, ta sẽ tạo cho toàn thế giới cùng với các chư Thiên vượt qua được (bộc lưu)

54. Trong trường hợp này đang khi ta nằm dài trên mặt đất có nghĩa là đang khi ta đang nằm sóng soài trên mặt đất.[129] Hay chính đây chỉ là một cách giải thích.

54. Trong Tâm ta[130] điều này có nghĩa là suy nghĩ trong tâm. “đã xảy ra như vậy trong tâm ta.”[131] Cũng là một cách giải thích.

54. Mong muốn có nghĩa là ước ao.

54. Các phiền não có nghĩa là phiền não làm vẩn đục sẽ tra tấn – mười điều bắt đầu với tham ái.[132]

54. Ta có thể thiêu hủy có nghĩa là ta có thể thiêu hủy hết[133]. Ý nghĩa ở đây là, ta có thể thiêu hủy hết các phiền não của ta.

55. Điều này có lợi ích gì đây là cách diễn tả việc ngược lại[134]

55. Đang khi ta vẫn chưa hiểu được có nghĩa là: đang khi ta phân biệt được (từ những người khác), không hiểu, bị che dấu. Điều này có lợi ích gì, giống như các vị tỳ khưu ở đây, sau khi đã đoạn tận các lậu hoặc? Ý định ở đây là, sau khi đã chu tất những pháp khả dĩ có thể tạo nên một vị Phật, thì trái đất vĩ đại này có thể rung lên vào thời điểm ngài giáng trần, Đản sanh, Giác Ngộ và chuyển Pháp Luân. Thế rồi ngài nghĩ tiếp: "Người nào đã Giác Ngộ, nên trở thành một vị Phật, kẻ nào đã vượt qua được bộc lưu nên trở thành người giúp đỡ người khác vượt qua bộc lưu, kẻ nào đã được giải thoát thì cũng nên trở thành người chuyên giải cứu cho người khác."[135]

56. Trên thế gian này cùng với các vị chư Thiên có nghĩa là trên thế gian này với chư vị Chư Thiên[136]

56. Sau khi đã trở thành người ý thức được sức mạnh của mình có nghĩa là nhận ra được chính sức mạnh và khả năng của mình.

56. Ta sẽ tạo ra cho người khác vượt được bộc lưu có nghĩa là ta sẽ tạo cho mọi người vượt được bộc lưu.[137]

[91] 56. Thế gian này cùng với các chư vị chư Thiên có nghĩa là các chúng sanh với các chư Thiên, con người cùng với các chư vị chư Thiên.

57. Nhờ hành vi công đức này có nghĩa là nhờ vào hành vi tuyệt vời này; ý nghĩa là: hy sinh mạng sống của ta cho Đức Phật thông qua hành vi công đức nằm dài trên một đống bùn.

58. Vòng luân hồi (saṃsarasota) có nghĩa là: vòng luân hồi có nghĩa là một vòng chuyển luân từ nơi đây đến nơi kia dưới những hình thức như sanh, dòng suối nhỏ, các trạm tâm thức. Và chín hữu tình cư liên quan đến nghiệp chướng và các phiền não như người ta đã nói như sau:

Xiềng xích vô tận nơi ngũ uẩn, giới, nơi các xứ cũng mang theo đặc tính liên tục chính là điều ta gọi là vòng luân hồi.*

Nếu như người ta nói rằng: luân hồi và lưu (sota), thành vòng luân hồi (saṃsārasota) có nghĩa là: vòng luân hồi. Hay dòng sông của luân hồi (saṃsrassa sotaṃ) là dòng luân hồi. (saṃsārasota). Đó chính là nguyên nhân của vòng luân hồi (saṃsārakāraṇa). Ý nghĩa ở đây là: cắt đứt dòng sông ái dục.

58. Ba hữu có nghĩa là ba dòng tái sanh được coi là các phiền não do nghiệp chướng tạo ra tái sanh nơi cõi Dục hữu, nơi cõi sắc hữu và nơi cõi vô sắc hữu.

58. Con Tàu Phật Pháp chính là Bát Thánh Đạo. Tuy nhiên con tàu này được gọi là thuyền Phật Pháp hiểu theo nghĩa vượt qua được bốn bộc lưu.

58. Lên thuyền có nghĩa là bước lên tàu.

58. Ta sẽ tạo cho (nhiều người) vượt qua bộc lưu. Có nghĩa là ta sẽ tạo cho vượt qua[138] và vì việc mong muốn đạt đến Phật Tính của ngài, thế nên ngài nói tiếp:

IIA 59. Chúng sanh nhân loại, chứng đắc nam giới. Nguyên nhân, gặp vị đạo sư, xuất gia, chứng đắc những ân đức đặc biệt, hành vi công đức và ý chí – bằng cách phối hợp tám pháp này lại với nhau thì quyết tâm sẽ đi đến chỗ thành công.[139] * Vism 544 (được dịch trong Ppn) AA iii. 206. SnA ii. 426. UdA 270, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 10

59. Trong trường hợp này Nhân loại hiện hữu có nghĩa là: ước vọng của người nguyện vọng đạt đến quả vị Phật chỉ thành công khi người đó hiện hữu nơi hiện trạng con người. Không phải nơi những ai đang trong hiện trạng Long Vương naga v.v...Và tại sao lại như vậy? Vì ta thấy vắng bóng mất ba nhân thiện. Ngay cả khi người đó đang trong hiện trạng con người thì khát vọng chỉ thành công đối với nam giới. Nữ giới không thể đạt đến thành công được cũng vậy đối với những người đàn ông đã bệnh hoạn, cả những người vô tính hay thuộc giới lưỡng tính. Và lý do tại sao lại xảy ra như vậy? Vì chẳng có sự toàn hảo nào hiện hữu nơi những đặc tướng. Bởi vậy người ta nói thêm chi tiết như sau: “Hỡi các vị tỳ khưu, phụ nữ đạt đến Chánh Đẳng Giác là điều không thể xảy ra.”*2 Chính vì thế đối với một người phụ nữ cho dù có được tái sanh thành người thì nguyện vọng trở thành vị Phật của người đó cũng không thành công.

59. Nguyên nhân có nghĩa là chỉ có nam giới với cá tánh riêng biệt này mới được phú cho nguyên nhân chứng đắc A-la-hán thì nguyện vọng của người này mới thành công, chứ không phải dành cho bất kỳ người nào khác.

59. Diện kiến vị Đạo sư có nghĩa là, nếu một người nào đó có nguyện vọng trước sự hiện diện một đức Phật còn hiện tiền thì nguyện vọng đó sẽ thành công; nhưng nguyện vọng đó không thành công nếu được thực hiện gần một tháp thờ của một vị Thế Tôn. Người đã chứng đắc Níp Bàn

chung cuộc cũng như trước một bức tượng tại gốc một cây Bồ đề, cũng như trước sự hiện diện của Chư Phật hoặc các đồ đệ của vị Phật đó.

Tại sao vậy? Cho dù có biết (những chúng sanh đó) có thích hợp hay không thích hợp[140] [92] cho dù việc phân định trí tuệ liên quan đến những phân định nghiệp chướng và kết quả. (Ấy vậy) chính do “không có khả năng” (incapacity) “thọ ký nguyện vọng chỉ có thể thành công trước sự hiện diện của một vị Phật mà thôi.

59. Xuất gia có nghĩa là: đối với một người đang nguyện vọng trước sự hiện diện của một đức Phật, là Đức Thế Tôn, thì nguyện vọng của họ chỉ thành công nếu như người đó đã xuất gia trong số các vị ẩn sĩ là những người đã công bố đặc tính hữu hiệu nghiệp chướng, hay trước các vị tỳ khưu, chứ không phải dành cho những người tại gia cư sĩ.[141] Tại sao vậy? Chỉ có những vị Bồ Tát đã xuất gia mới đạt đến Chẳng Đẳng Giác, không phải những người đang sống trong cuộc sống người đời. Chính vì thế, ngay từ

lúc đầu, vào thời điểm thực hiện nguyện vọng.[142] Thì người đó đã phải là người thực hiện xuất gia trước đó.

59. Chứng đắc những ân đức đặc biệt, có nghĩa là: điều này chỉ thành công được với những người đã xuất gia và đã đạt được tám thiền chứng và năm thắng trí, chứ không do những người đã loại bỏ đi những thành tích nơi các ân đức đặc biệt này. Tại sao vậy? Vì do sự thiếu thốn nơi một người không có những ân đức đặc biệt này.

59. Hành vi công đức chính là việc hy sinh có được nơi những người có những ân đức đặc biệt ngay cả thuộc về chính mạng sống của họ đối với Chư Phật. Điều này chỉ thành công đối với những người có được hành vi công đức này, chớ không phải nơi những người khác.

*1 M. iii 65., A i. 28

59. Ý chí có nghĩa là: chỉ có kẻ nào có quyết tâm cao, thì ý chí mới dẫn đến thành công, nỗ lực cố gắng và tìm tòi những Pháp làm nên một Đức Phật chứ không phải những điều gì khác. Đây là một ẩn dụ nói về tính chất vĩ đại của ý chí. Bất kỳ ai, nhờ sức mạnh bàn tay của chính mình đã vượt qua được toàn bộ phần nội tại cõi ta bà thế giới Cakkavala đã trở thành một khối nước vĩ đại và có thể đến được tới bờ bên kia, người đó đạt đến quả vị Phật. Và nếu người đó không thấy rằng đây là một nhiệm vụ khó khăn cho chính mình nhưng lại nghĩ rằng: “Sau khi đã vượt qua được cõi đó, ta sẽ đáp tới bờ bên kia an toàn.” Và nếu như người đó có được ý chí mạnh mẽ, cố gắng bền bỉ, thì nguyện vọng sẽ đem lại thành công cho chính người đó chứ không phải cho người nào khác.

Và khi vị Sumedha thông thái đã kết hợp được tám điều này và thực hiện quyết tâm cao để đạt đến hiện trạng đức Phật. Ngài nằm xuống. Và Phật tổ Dīpaṅkara tiến lại và đứng ngay kế bên đầu ngài Sumedha thông thái. Vừa khi nhìn thấy vị ẩn sĩ Sumedha đang nằm trên đống bùn lầy. Ngài nghĩ rằng, “vị ẩn sĩ này đang nằm trên đống bùn và đã quyết tâm đạt đến quả vị Phât, liệu nguyện vọng của vị này có thành công hay không?” Đang khi ngài quan xét ngài đã thôi thúc nhận thức vào tương lai và nhận ra rằng: “Khi một trăm ngàn đại kiếp và bốn A Tăng Kỳ kể từ nay đã trôi qua, người này sẽ trở thành một vị Phật có hồng danh là Cồ Đàm và đứng thẳng người trước một Tăng oàn, ngài đã thọ ký:

“Hỡi các vị tỳ khưu, các ngươi có nhận ra vị ẩn sĩ khổ hạnh đang nằm trên đống bùn kia chăng?”

“Dạ có, thưa ngài.”

“Người đang nằm trên đống bùn kia, sau khi đã thực hiện quyết tâm đạt đến quả vị Phật. Nguyện vọng của người này sẽ thành công. Sau một trăm ngàn đại kiếp và bốn A Tăng kỳ kể từ nay người này sẽ trở thành một vị Phật có hồng danh là Cồ Đàm.” Và khi người này đã trở thành một cá tính như vậy thì nơi cư trú sẽ là thành phố có tên là Kapilavatthu, mẹ của ngài là hoàng hậu

Mahāmāyā, cha của ngài là nhà vua Suddhodana, hai tối thượng thinh văn của ngài là Upatissa và Kolita, vị thị giả của ngài là Ānanda, và hai tối thượng thinh văn nữ của ngài là Khemā và Uppalavaṇṇā. [93] Khi trí của ngài đã trưởng thành hoàn toàn ngài đã thực hiện Đại Xuất Gia, thực hiện một cuộc phấn đấu khổ hạnh và nhận từ tay Sujātā của bố thí gồm có cơm sữa ngay tại gốc cây a, và tham dự bữa đó ngay trên bờ sông Nerañjarā, ngài đã thượng lên bồ đoàn ngay gốc cây Bồ ề.[143] Ngài sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác ngay dưới gốc cây Assatha[144].”

Vì vậy người ta đã nói rằng:

IIA 60 Dīpaṅkara, bậc Thế gian này, người nhận của bố thí, đang khi ứng gần ngay trên đầu ta đã nói những lời sau đây:

Các ngươi có thấy vị ẩn sĩ vô cùng khổ hạnh, có tóc rối này chăng? vô số đại kiếp kể từ bây giờ về sau ngài sẽ trở thành một vị Phật trên thế gian này.

Sau khi xuất gia rời khỏi thành phố tuyệt vời này là Kapila. Đức Như Lai sẽ thực hiện một cuộc phấn đấu và thực hiện rất nhiều điều khổ hạnh.[145]

Sau khi đã ngồi thiền dưới gốc cây Ajapāla (người chăn dê) và chấp nhận một bữa cơm sữa tại đó, đức Như Lai sẽ trẩy đến thành phố Nerañjarā.

Khi ngài đã tham dự bữa ăn cơm sữa trên bờ sông Nerañjarā, v Chiến Thắng đó sẽ đi đến gốc cây Bồ ề qua con đường quang vinh đã được sửa soạn sẵn.

Thế rồi, sau khi đã đi vòng quanh bồ đoàn ngay gốc cây Bồ ề vị vô địch rất nổi tiếng sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác ngay tại gốc cây Assattha.

Người cha và người mẹ của ngài sẽ có tên là Māyā. Cha của ngài tên là Suddhodana; ngài sẽ được đặt hồng danh là Cồ Đàm.

Hai người tên là Kolita và Upatissa, vô lậu, diệt trừ tham lam[146] an tịnh trong lòng, nhập định sẽ trở thành hai tối thượng thinh văn của ngài.

Ānanda sẽ là vị thị giả, ngài sẽ chăm sóc vị Chiến Thắng, Khemā và Uppalavaṇṇ là hai tối thượng thinh văn nữ của ngài.

Vô lậu, diệt trừ tham lam1 an tịnh trong lòng. Nhập định. Cây Bồ đề của Đức Thế Tôn được cho là cây Assattha

Citta và Hatthḷavaka sẽ trở thành những cận sự nam phục vụ tối thượng của ngài; Uttarā và Nandamatā sẽ trở thành hai người cận sự nữ phục vụ tối thượng của ngài.

60. Trong trường hợp này Bậc thế gian giải[147] có nghĩa là: người biết được thế gian này vì thế gian này được biết bằng nhiều cách. Vì Đức Thế Tôn biết rõ thế gian ngài biết rất sâu xa và thấu triệt được như thể bản chất cá nhân của ngài. Sanh, diệt và những phương tiện diệt của chúng. [94] Chính vì thế người ta gọi ngài là Thế gian giải, khi người ta nói rằng:

Chính vì thế thực sự bậc thế gian giải, rất thông thái, đã đi đến tận cùng thế giới, là người đã mang hạnh phúc phạm thiên đến gần, an tịnh, hiểu biết tận cùng thế gian,

người chẳng hy vọng gì vào đời này cũng như chẳng hy vọng gì vào đời sau. *

Hơn nữa, có ba thế giới: Pháp hành thế gian, chúng sanh thế gian và hư không thế gian,[148] về điểm này, những sự vật bắt đầu với trái đất này đã khởi xuất tuỳ thuộc vào những nguyên nhân được gọi là Pháp hành thế gian. Ý thức, vô thức, phi tưởng phi phi tưởng chúng sanh được gọi là

chúng sanh thế gian, vị trí nơi các chúng sanh này cư trú được gọi là hư không thế gian. Và đức Thế Tôn đã biết đến ba thế giới này nhờ vào bản chất cá thể của ngài. Chính vì thế ngài được gọi là thế gian giải.

60. Người tiếp nhận bố thí[149] có nghĩa là một người tiếp nhận bố thí vì do đặc tính ngài xứng áng tiếp nhận của bố thí đó, vì ngài đáng được nhận của bố thí.

60. Đứng gần ngay đầu của ta có nghĩa là ngài dừng lại ngay gần đầu của tôi.[150]

60. Những thứ này [151]: ý nghĩa là điều nói về thế giới giờ đây được nói tới.

61. Vị ẩn sĩ để tóc rối có nghĩa là: một vị ẩn sĩ để tóc rối có tóc rối - đó là một vị ẩn sĩ có tóc rối.

61. Rất khổ hạnh có nghĩa là một ẩn sĩ rất khắc khổ.

62. Đã có nghĩa là: đã xuất hiện[152]; ý nghĩa chính là điều này[153] hoặc đây chính là cách giải thích

62 được đặt tên là Kapila có nghĩa tên là Kapila

62 Xuất phát từ nơi vui thú có nghĩa là từ nơi có được điều thú vị[154]

62 Việc phấn đấu có nghĩa là tinh tấn.

63 Sẽ đi đến có nghĩa là sẽ đi.

Điều còn lại trong những đoạn kệ trên coi như đã rõ ràng.

* S i. 62, A ii 49 tt. trích Vism 204

Thế rồi nhà thông thái Sumeha nghĩ rằng, “Ước nguyện của ta sẽ thành công,” trong lòng ngài tràn ngập niềm hạnh phúc. Khi một đoàn người đông đảo đã nghe thấy những lời thọ ký của ngài Dpaṅkara, đức Như Lai Thập Lực, họ vui mừng phấn khởi và vui vẻ nghĩ rằng, “Vị ẩn sĩ Sumedha chính là Mầm Lộc Phật.” Và điều đã xảy đến với họ như sau, “Giống như một người vượt sông, nhưng không thể vượt được chỗ cạn trực tiếp, ngài đành đến vượt sông ở một chỗ thấp hơn.[155] Ngay cả như vậy. chúng ta, cho dù không đắc thủ quả Thánh đạo nơi giáo pháp của ngài Dīpaṅkara, đức Như Lai Thập lực được sẽ có thể thể hiện được quả Thánh Đạo trong tương lai trực diện với ngài trở thành một đức Phật.” và toàn dân đã thực hiện một ước nguyện. Ngài Dīpaṅkara, đức Như Lai Thập Lực đã ca ngợi vị Bồ Tát, vị Đại Nhân, và kính lễ ngài với tám bó hoa, sau đó ngài đã lên đường đi phía phải của vị Bồ Tát. Và rồi bốn trăm ngàn vị lậu tận cũng cúng dường Bồ Tát với những bông hoa và vật thơm và đã lên đường đi phía bên phải của Bồ Tát. Và các con người cũng như chư Thiên sau khi đã kính lễ ngài và cũng kính

trọng ngài như vậy, cũng ra đi giữ bên hữu ngài.

Thế rồi ngài Dpaṅkara, người mang ánh sáng không thể sánh bằng (atidipankaro) cho thế gian. Vây quanh là bốn trăm ngàn người đã đoạn tận các lậu hoặc, được kính lễ do các cư dân và cả các chư Thiên trong thành phố Ramma vô cùng vui mừng chào đón ngài. Ngài giống như một ngọn núi bằng vàng hào quang toả sáng vào buổi chiều giống như [95] khi ngài đi theo con đường mà chính vị Bồ Tát đã sửa sang lại, được trang hoàng và sửa sang, đang khi đó vô vàn[156] các điềm lạ đã diễn ra. Ngài đã vào thành phố đầy vui thú Ramma, tỏa sáng như thành phố Amara. Đen nghịt với khói nhang ngào ngạt hương thơm và muôn vàn lộc cây thơm ngát. Hương thơm và các loại bột thơm. Mặt trời đức Như Lai Thập Lực ngồi trên đỉnh Yugandhara. Ngài giống như mặt trăng mùa thu xinh đẹp, như trêu ngươi với đoàn bóng tối. Ngài giống như mặt trời tạo cho hoa sen nở rộ trong đầm lầy. (Mỗi vị tỳ khưu) trong Tăng Đoàn đều lấy chỗ ngồi tiếp theo nhau khi họ đến

chỗ dành riêng mình. Và những cận sự nam, những cư dân thành Ramma, chứng đắc những ân đức đặc biệt nơi niềm tin v.v... Đã tổ chức cho Tăng Đoàn có Đức Phật đứng đầu một cuộc bố thí rất lớn, có rất nhiều loại thực phẩm đa dạng, trang hoàng và có nhiều màu sắc, hương thơm và hương vị ngạt ngào. Một nguồn hạnh phúc vô song diễn ra trong thành phố.

Thế rồi sau khi đã nghe lời thọ ký của đức Như Lai Thập Lực như thể nhận ra hiện trạng vị Phật đang trong tầm với của ngài, vị Bồ Tát rất sung sướng trong lòng vì toàn bộ những người đã tới. Khởi xuất từ cử điệu phủ phục của ngài và nghĩ rằng, “Ta sẽ quán xét những pháp Ba la mật” ngồi kiết già, lưng ngài thẳng, trên một đống hoa khổng lồ. Đang khi Đại Nhân còn ngồi thiền như vậy thì các chư Thiên thuộc toàn thể Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới liền vỗ tay reo mừng, nói rằng, “Đại sư Sumedha là một ẩn sĩ, ngồi kiết già thiền với tư thế của các vị Bồ Tát trưởng lão. Ngài suy nghĩ, “Ta sẽ quán xét những pháp Ba la mật.” Khi ngài còn đang ngồi, toàn bộ những điềm báo đã xuất hiện cũng xuất hiện vào ngày hôm nay. Chắc chắn rằng ngài sẽ trở thành một đức Phật. Chúng ta biết điều này: người nào có các điềm lạ thể hiện ngay ngày hôm nay chắc chắn sẽ trở thành đức Phật, chính vì thế liệu ngài có tin chắc chắn điều này chăng? Và họ liền tán dương khen ngợi ngài Bồ Tát với rất nhiều lời khen ngợi. Chính vì vậy người ta nói rằng:

IIA 71 Khi họ nghe thấy những lời của vị đại hiền triết chẳng có ai sánh bằng, kể cả chúng sanh lẫn chư Thiên đều vui sướng, nghĩ rằng, “Đây chính là Chồi Lộc đức Phật.”

72. Những âm thanh reo hò tiếp tục phát ra; các cư dân trong Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới cùng với các chư Thiên vỗ tay, cười đùa vui vẻ và tỏ lòng kính lễ hai tay chắp lại để trên đầu và phục sát xuống đất.

73. (Nói rằng) “Nếu như chúng ta không được hưởng Giáo Pháp của vị bảo vệ trần thế này, trong một tương lai gần đây, chúng ta sẽ mặt đối mặt với đức Phật này.

74. Giống như con người vượt sông, nhưng không thể đi qua chỗ cạn để đến bờ bên kia, lại chọn một chỗ thấp hơn để qua sông cái.

75. Ngay cả như vậy, toàn bộ chúng ta, nếu chúng ta không nghe được Pháp của vị Chiến Thắng này, thì trong một tương lai gần chúng ta sẽ được đối diện với đức Phật này.”

[96] 76. Dpaṅkara, bậc thế gian giải, người nhận của bố thí. Thọ ký nghiệp chướng của ta. đang khi ngài đưa chân phải lên trời.

77. Toàn bộ con trai của vị Chiến thắng đang có mặt tại đó, đi vòng quanh ta giữ bên phải; các vị chư Thiên, con người và A Tu La[157] đều ra đi và chào ngài một cách kính cẩn.

78. Khi vị lãnh tụ thế giới với Tăng Đoàn đã vượt qua tầm nhìn của ta, đứng dậy khỏi tư thế kính cẩn. Ta đã ngồi thiền sau đó.

79 Ta rất sung sướng và tràn đầy hạnh phúc, vui mừng với niềm vui khôn siết và rồi tràn ngập phỉ lạc khi ta ngồi thiền kiết già tại đó.

80. Ngồi thiền trong tư thế kiết già ta nghĩ như sau: “Ta đã có thể chế ngự được nhập thiền và tiến tới thập toàn nơi thắng trí.”

81. Nơi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới không có một đại ẩn sĩ nào sánh bằng với ta; cũng chẳng có ai sánh bằng với ta trong các hiện trạng sức mạnh thần thông, ta đã chiếm được hạnh phúc loại này.

82. Đang khi ta còn ngồi kiết già nhập thiền thì những cư dân xuất chúng thuộc thập vạn Đại thiên ta bà Thế Giới phát ra những lời reo hò to lớn: Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật.

83. Những điềm lạ trước đó đã được thể hiện khi vị Bồ Tát đang ngồi kiết già hành thiền cũng đã được thể hiện vào ngày hôm nay;

84. Lạnh giá đã bị đẩy lùi và nóng bức được giảm đi, những điềm lành này cũng được thể hiện ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một vị Phật.

85.Thập vạn Đại thiên ta bà thế giới đang yên lặng và không bị quấy rầy; điều này đã thể hiện ngày hôm nay: Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

86. Gió to không còn thổi. Sông ngòi không tràn bờ; đây là những điều thể hiện ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

87. Hoa lá nở rộ trên cánh đồng khô cằn và trên mặt nước sình lầy thế rồi toàn bộ các hoa lá, toàn bộ đều nở rộ vào ngay hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

88. Những cây leo và cây cối đều đâm bông kết trái vào ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

89. Các kho báu trên trời và trên mặt đất đều sáng chói lên sau đó. Toàn bộ những kho báu này cũng sáng chói lên ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

90. Các nhạc cụ do con người chế tạo cũng như do các chư Thiên đều tấu lên những khúc nhạc êm dịu; cả hai thứ nhạc cụ đều được chơi trong ngày hôm này. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

[97] 91. Rất nhiều loại hoa đã từ trời rơi xuống thế gian, những điều này ngày hôm nay đã thể hiện. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

92. Đại dương đã lùi lại, thập vạn đại thiên ta bà thế giới đều rung chuyển: cả hai điều này đều nổi lên trong ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

93. Ngay cả Thập vạn ngọn lửa trong ịa ngục cũng đều tắt ngúm; thì ngày hôm nay các ngọn lửa này cũng thể hiện trong ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

94. Mặt trời vô tỳ vết, toàn bộ tinh tú đều xuất hiện rõ ràng; cả ngày hôm nay những điều đó được thể hiện. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

95. Cho dù đã không có mưa nước cũng từ mặt đất phun lên. Ngày hôm nay nước cũng phun ra từ mặt đất như vậy. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

96. Các đám tinh tú và các chòm sao đang chiếu sáng trên bầu trời thiên quốc. Visākhā cũng ăn khớp với mặt trăng. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

97. Các con vật có hang làm tổ có hầm trú ẩn. Đều ra khỏi hang và hầm các hang ngày hôm nay đều đã bị từ chối. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

98. Chẳng còn sự chán ngắc buồn tẻ xảy ra nơi các chúng sanh. Tất cả họ đều hài lòng toàn bộ chúng sanh ngày hôm nay đều tỏ vẻ hài lòng hân hoan. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

99. Bệnh tật đã giảm bớt và nạn đói đã được triệt tiêu. Những điều này cũng đã thể hiện vào ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

100. Tham ái đã trở nên nhẹ nhàng. Sân hận và si mê cũng đã được dẹp sang một bên. Toàn bộ những điều đó đều diễn ra trong ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

101. Sợ hãi chẳng còn tồn tại nữa.’ điều này cũng đã thể hiện trong ngày hôm nay nhờ vào điềm lạ này chúng ta biết được. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

102. Bụi bậm chẳng bay tứ tung nữa. Điều này đã xuất hiện vào ngày hôm nay nhờ điềm báo này chúng ta biết được: Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

103. Những mùi hôi thối cũng biến mất. Một hương chư Thiên đang thoảng đưa toả khắp nơi hương ngạt ngào đó cũng đã thổi lên trong ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

104. Toàn bộ các vị chư Thiên, ngoại trừ các vị thần vô sắc giới toàn bộ điều hiện hình trong ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

105. Ngay cả xa như cõi Địa ngục mọi sự đều hiện hình vào ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

[98] 106. Tường thành, cửa và tường đá chẳng làm nên chướng ngại được, chúng đều nhường chỗ cho không gian trong ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

107. Vào giây phút đó thì sanh và diệt đều không tồn tại. Những điều này đều thể hiện trong ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

108. Tinh tấn chắc chắn được đưa vào sử dụng. Đừng quay trở lại, hãy tiến lên chúng ta đều khẳng định điều này vào ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

71. Trong trường hợp này đã nghe được những lời này có nghĩa là Vị Bồ Tát đã nghe được những lời thọ ký của Đức Phật Dpaṅkara.

71. Chẳng có ai sánh bằng có nghĩa là chẳng có ai ngang bằng ngài được do chẳng có người nào so sánh được với ngài cả, như lời người ta nói rằng:

Ta chẳng có ai làm đạo sư. Người như ta chẳng hề hiện hữu.

Cả nơi cõi đời lẫn cõi chư Thiên ta chẳng còn địch thủ nào sánh kịp*

71. Thuộc vị Đại ẩn sĩ có nghĩa là vị đại tiên tri được tìm kiếm và yêu cầu có được những đại giới uẩn, đại định uẩn, đại tuệ uẩn; những ân đức của một vị đại tiên tri.

*. Vin i. 3, Trung Bộ Kinh I 171. xin trích Miln 235. xin đọc thêm Mhvu iii. 326

71. Con người cũng như chư Thiên có nghĩa là con người cũng như các vị thần.[158] Đây là một cách giải thích mô tả thấu đáo. Đối với toàn thể các Long Vương Yakkhas Dạ xoa v.v... nơi cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới, họ đang vui mừng hớn hở.

71. Đây chính là Mầm Lộc Phật: ý nghĩa chính là đang vui mừng nghĩ rằng, “tuy nhiên, lộc hạt giống Đức Phật này đã khởi xuất.”

72. Những tiếng reo hò có nghĩa là những tiếng hò la tiếp tục diễn ra.

72. Vỗ tay reo hò có nghĩa là họ đập cánh tay vào bàn tay của họ.

72. Cõi Thập Vạn có nghĩa là cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới.

72. Cùng với các chư vị Chư Thiên có nghĩa là với các chư Thiên; cùng với các chư Thiên[159] còn có nghĩa là các cõi Thập Vạn Đại ta bà Thế Giới kính lễ.

73. Nếu về điều này có nghĩa là nếu về điểm này,[160] hay chính điều này cũng là một cách giải thích,

73. Nếu chúng ta không thể thực hiện được có nghĩa là nếu chúng ta không thể gặp được ngài.

73. Trong một khoảng thời gian tương lai có nghĩa là trong tương lai.

73. Chúng ta sẽ có nghĩa là chúng ta sẽ trở thành[161]

73. Đối diện với ngài[162] có nghĩa là được gặp chính ngài[163] - đối cách ở đây được hiểu theo nghĩa sở hữu cách.

74. Vượt qua bộc lưu có nghĩa là chúng sanh vượt qua sông; "việc vượt sông" cũng là một cách giải thích.[164]

74. Chỗ cạn dẫn đến bờ bên kia có nghĩa là bờ đối diện.

74. Không thành công có nghĩa là không thực hiện được điều gì.[165]

75. Nếu chúng ta bỏ lỡ có nghĩa là: ý nghĩa ở đây là nếu chúng ta không nghe thấy Pháp của đức Thế Tôn chúng ta sẽ bị liệt vào hạng người không thực hiện được nhiệm vụ của mình.

76. Thọ ký nghiệp chướng của ta có nghĩa là thọ ký mục tiêu của ta đã luyện tập.

[99] 76. Giơ cao chân phải lên có nghĩa là nâng cao chân phải. "Đi vòng quanh ta về phía phải" cũng là một cách giải thích.

77. Các con trai của vị Chiến Thắng có nghĩa là các đồ đệ của đạo sư Dpaṅkara.

77. Thế rồi các chư Thiên, con người và các vị A tu la ều ra đi, chào một cách kính cẩn có nghĩa là: toàn bộ các vị chư Thiên v.v...di chuyển xung quanh ngài ba vòng về phía bên phải ngài, dùng hoa v.v... Để kính lễ ngài, tỏ lòng tôn kính ngài bằng cách phục lạy[166] năm điểm, quay trở lại và liên tục nhìn ngắm ngài, tán dương ngài bằng những lời khen ngợi và sửa soạn nhiều món cà ri cùng nhiều đồ gia vị đa dạng khác, thế rồi họ ra đi. "Rồi sau đó[167] các long vương và các dạ xoa, sau khi đã chào ngài rất kính cẩn, liền ra đi." cũng là một cách giải thích.

* Vin. I 3, Trung Bộ Kinh i. 171, trích trong Miln 235, xin đọc thêm Mhvu iii. 326.

78. Đã vượt quá tầm nhìn của ta có nghĩa là: Khi Đức Thế Tôn đã đi khuất tầm nhìn của ta, Khi không còn nhìn thấy được nữa." cũng là một cách giải thích.

78. Cùng với Tăng Đoàn có nghĩa là cùng với các vị tỳ khưu trong Tăng Đoàn, cùng với Tăng Già.

78. ng dậy từ tư thế bái phục có nghĩa là đứng lên khỏi vị trí nơi tôi đang nằm trên vũng bùn.

78. đang ngồi[168] thiền kiết già có nghĩa là ta ngồi thiền trong tư thế kiết già trên một đống hoa. "Vui mừng, phấn khởi trong lòng. Tôi đứng dậy khỏi chỗ ngồi." Cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa xem ra đã rõ ràng.

79. Tràn ngập phỉ lạc có nghĩa là hoàn toàn tràn ngập với phỉ lạc.

80. Chế ngự được có nghĩa là đạt đến trạng thái thuần thục được.

80. Trong cung cách nhập thiền có nghĩa là khi nhập thiền về sắc giới và vô sắc giới.

81. Nơi hàng ngàn có nghĩa là trong cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới.

81. Thế giới có nghĩa là cõi ta bà thế giới.

81. Sánh kịp với ta có nghĩa là giống như ta nói rằng, không có sự phân biệt. “Chẳng có ai có thể so sánh được với ta.” để chứng minh điểm này một cách chính xác ngài nói. “Không thể sánh bằng xét về các hiện trạng khả năng thần thông.”

81. Trong trường hợp này, trong các hiện trạng sức mạnh thần thông.” có nghĩa là với năm sức mạnh thần thông.

81. Tôi đã đắc thủ được có nghĩa là tôi đã chiếm được.

81. Niềm hạnh phúc dạng này có nghĩa là niềm vui tâm bất tận[169] thuộc loại này.

Thế rồi khi vị Ẩn sĩ Sumedha đã nghe được lời thọ ký của đức Như Lai Thập Lực, thấy rằng chính hiện trạng đức Phật đó đang trong tầm tay của ngài. Thế nên ngài vô cùng vui sướng trong lòng. Trong cõi Thập Vạn đại ta bà đại Thế giới tại các Cõi Tịnh Cư, các vị Phạm Thiên đã tận mắt chứng kiến Chư Phật thực hiện các phép lạ khởi xuất vào thời điểm thọ ký về tính xác định các vị Bồ Tát. Công bố đặc tính xác định về lời nói của đức Như Lai, ngài Sumedha đã thốt lên những lời lẽ bắt đầu như sau, “Khi ta đang ngồi kiết già hành thiền” chứng tỏ rằng “các đoạn kệ họ thốt lên làm cho ta vô cùng hoan hỷ.”

82. Trong trường hợp này khi ta đang ngồi kiết già hành thiền có nghĩa là đang khi ta còn đang ngồi hành thiền trong tư thế kiết già[170] Hay đây chính là một cách giải thích.

82. Các cư dân kiệt xuất nơi cõi Thập Vạn Đại ta bà Thế Giới có nghĩa là các cư dân nơi cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới [171], đại Phạm Thiên.

83. Những kẻ trước đó có nghĩa là những người thuộc tiền kiếp[172]. Ta nên hiểu ở đây (ya) biến tố này không được nhắc lại.

83. đang ngồi thiền kiết già có nghĩa là ngồi nhập thiền trong tư thế kiết già.[173]

83. Các điềm lạ đã được thể hiện: ý nghĩa ở đây là các điềm lạ đã được xuất hiện.[174] Được đề cập đến trong thời gian hiện tại (padissanti) nên được hiểu là ở thì quá khứ (padissimsu). Và ý nghĩa bất kỳ điều gì được đề cập đến trong các đoạn kệ tiếp theo phải được hiểu có liên quan đến quá khứ.

83. Những gì được thực hiện trong ngày hôm nay có nghĩa là những điềm lạ trước đó đã khởi xuất khi đó các vị Bồ tát đang ngồi hành thiền trong tư thế kiết già, [100] những điềm lạ này đã được thực hiện trong ngày hôm nay chính vì thế, ý nghĩa là, “Chắc chắn ngài sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.” Đây là điều cần được hiểu là không phải chỉ là những điềm lạ cùng loại như trên đã diễn ra, mà chỉ những điềm lạ nào tương tự như vậy đã xảy ra trong ngày hôm nay.

84. Lạnh lẽo có nghĩa là sức lạnh.

84. Được đẩy lùi có nghĩa là đã qua đi, đã biến mất.

84. Những điều này có nghĩa là lạnh lẽo đã biến tan, sức nóng được giảm bớt.

85. Yên lặng có nghĩa là không có âm thanh, không có tiếng động.

85. Không bị quấy rầy có nghĩa là không bị phá rối.[175] Hay đây tự nó đã là một cách giải thích.

86. Không tuôn trào có nghĩa là không tiến hành, không động cựa.

86. Những dòng sông có nghĩa là những con sông.

86. Những (con sông) đó có nghĩa là (con sông) không tuôn trào, không chảy ra.

87. Xuất hiện trên đất liền có nghĩa là nổi lên trên mặt đất, trên triền núi, trên cây cối.

87. Xuất hiện trên mặt nước có nghĩa là các loại hoa mọc trên mặt nước.

87. Nở rộ[176] có nghĩa là chúng nở rộ dành cho những vị Bồ Tát tiền kiếp. Thì hiện tại ở đây nên được hiểu theo nghĩa quá khứ cho khớp với phương pháp đã được đề cập đến ở trên.[177]

87. Những (bông hoa) này cũng đang nở rộ trong ngày hôm nay: ý nghĩa ở đây là những bông hoa này đang nở rộ trong ngày hôm nay.

88. (Cây) đang ra trái có nghĩa là cây đang ra trái.

88. Cả ngày hôm nay những cây này có nghĩa là cả ngày hôm[178] nay những (cây) này.”cả những (cây) này nữa” lại ở giống đực vì ta nói đến các cây leo[179] và các loại cây khác.

88. đang ra trái có nghĩa là đang tạo trái.

89. Trên trời dưới đất có nghĩa là ở trên trời và trên mặt đất.

89. Bảo tàng có nghĩa là kho báu gồm ngọc quí v.v...

89. đang tỏa sáng có nghĩa là đang tỏa ra ánh sáng chói chang.

90. Do con người làm ra có nghĩa là thuộc về con người, do con người chế tạo ra.

90. Do các vị chư Thiên có nghĩa là thuộc về các chư Thiên, giống như chư Thiên.

90. Các nhạc cụ có nghĩa là: có năm loại nhạc cụ: ātata, vitata, ātatavitata, susira, ghana.[180] Trong trường hợp này ātata là một loại trống bọc bằng da một đầu, vitata là loại trống bọc da cả hai đầu. ātatavitata bọc bằng da hoàn toàn như thể một cây đàn luýt lớn của người Ấn Độ v.v...susira là một loại sáo trúc[181] v.v... và v.v...ghana chính là chiếc chủm choẹ[182] v.v...

90. Được tấu lên.[183] có nghĩa là được chơi[184] theo như những phương pháp đã nói đến ở trên.[185] thì hiện tại ở đây nên được hiểu theo thì quá khứ. Đây cũng là phương pháp đối với các câu thuộc loại này dưới đây.

90. đang chơi, tạo ra âm thanh có nghĩa là đang tấu lên âm thanh tại đó như thể chính những điệu nhạc ngọt ngào[186] được phát ra với tài khéo điêu luyện. Ý nghĩa ở đây là

các nhạc cụ đó đang phát ra âm thanh.

91. Nhiều loại hoa khác nhau, có nghĩa là nhiều loại hoa có hương thơm và màu sắc a dạng.

91. Mưa hoa xuống[187] có nghĩa hoa được rải xuống như mưa[188].

91. Cả những (loại hoa) này nữa.[189] có nghĩa là những loại hoa a dạng này[190] đang được rải xuống như mưa. Ý định ở đây muốn nói là các loại hoa này được các vị chư Thiên và Phạm thiên rắc xuống trần gian.

92. Lùi lại có nghĩa là kéo lùi giật lùi lại.

[101] 92. Cả hai cõi ngày hôm nay cũng đã có nghĩa là hôm nay trên cả hai cõi này; đó là trên đại dương và các cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới.

92. Đang vang dội âm thanh có nghĩa là đang vang dội tiếng nhạc

93. Cõi Thập vạn nơi ịa ngục có nghĩa là vô vàn vô số cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới.

94. Bị tắt có nghĩa là bị dập tắt; họ đạt đến an tịnh

94. Các vì sao có nghĩa là các chòm tinh tú.

94. Những điều này cũng đã thể hiện trong ngày hôm nay có nghĩa là tính vô tỳ vết của mặt trời, và các vì sao cũng thể hiện vào ngày hôm nay ngay trong ban ngày.

95. Cho dù mưa đã không rơi[191] có nghĩa là mưa đã ngừng rơi.[192] Sử dụng cách nên được hiểu ở đây theo nghĩa xuất xứ cách. Hay cho dù trời không đổ mưa”[193] cũng có nghĩa là “cho dù trời đã không đổ mưa”[194] “Na”[195] chỉ là một tiểu từ như trong các văn cảnh cụ thể là “sau khi đã nghe[196] lời nói của sứ giả.” *

95. Nước cũng rỉ ra trong ngày hôm nay: ý nghĩa ở đây là ngày hôm nay nước cũng đã rỉ ra.

*. Sn. 417

95. Từ mặt đất[197] có nghĩa là từ đất[198] nước đã rỉ ra. đây lại dùng xuất xứ cách.

96. Các chòm sao có nghĩa là toàn bộ các chòm sao kể cả những vì sao bị che khuất và các chòm sao.

96. Các chòm sao có nghĩa là các chòm sao và các vị tinh tú.

96. Trên vòm trời có nghĩa là các vì sao đang chiếu sáng trên vòm trời.

97. Các con vật có hang làm tổ có nghĩa là: những con vật có hang làm tổ là rắn, con cầy mangut, con cá sấu, con thằn lằn v.v...[199]

97. Có tổ trong hang[200] có nghĩa là có tổ trong sông[201] hay chính đây là một cách giải thích.

97. Mỗi loài tuỳ xuất phát từ hang của chúng có nghĩa là từ chính hang của các loài đó; “từ hang của chúng” cũng là một cách giải thích ý nghĩa chính là kể từ thời gian trong hang, trong lỗ.

97. ều chui ra có nghĩa là xuất hiện từ hang.[202]

97. Bị từ khước có nghĩa là bị từ chối khéo; ý nghĩa ở đây là rút lui khỏi.

98. Chán ngắc, buồn tẻ có nghĩa là không hài lòng.[203]

98. Bằng lòng có nghĩa là biểu lộ sự hài lòng cao độ nhất. 99. Bị loại bỏ có nghĩa là chúng biến mất.

100. Tham ái (gắn bó) có nghĩa là tham lam với dục lạc.

100. Yếu ớt có nghĩa là bị xem nhẹ; thông qua điều này sự vắng bóng mọi nỗi ám Đảnh.

100. Biến mất có nghĩa là bị mất dạng.

101. Thế rồi có nghĩa là khi các vị Bồ tất trước đó đang ngồi thiền trong tư thế kiết già.

101. Đã không tồn tại có nghĩa là không còn nữa[204]

101. Cả ngày hôm nay cũng vậy ý nghĩa là: ngay ngày hôm nay vẫn ngồi kiết già, nhưng không phải vậy đâu[205]

101. Nhờ dấu hiệu này ta biết được có nghĩa là chính vì lý do này tất cả chúng ta đều biết ngài sẽ trở thành một đức Phật.

102. Không bay lên cao có nghĩa là không bay lên trời, không tồn tại, không hiện hữu.

103. Những mùi khó chịu. Có nghĩa là mùi hôi thối.

103. đi khỏi có nghĩa là biến mất.

103. Thoảng quanh có nghĩa là toả hương thoang thoảng quanh đó.[206]

103. Điều đó cũng xảy ra hôm nay có nghĩa là mùi hương thơm chư Thiên đó hôm nay cũng thể hiện.

[102] 104. Điều xuất hiện có nghĩa là điều thể hiện.[207]

104. Ngày hôm nay cũng thể hiện có nghĩa là toàn bộ các chư Thiên ngày hôm nay cũng có mặt.

105. Xa cho đến tận[208] là một tiểu từ hiểu theo nghĩa phân định; ý nghĩa là cho đến tận.

106. Các bức tường có nghĩa là các bức tường thành.[209]

106. Chẳng có ngăn trở nào có nghĩa là các tường thành không tạo ra được cản trở nào.

106. Thế rồi có nghĩa là trước đó.

106. Với khoảng không gian: ý nghĩa ở đây là các cánh cửa, tường, triền núi. Không thể ngăn cản được điều đó. Tương tự như một không gian (mở) không bị hạn chế.

107. Diệt có nghĩa là chết.

107. Sanh có nghĩa là tái sanh (đầu thai)

107. Vào thời điểm đó có nghĩa là vào thời điểm khi các vị Bồ Tát tiền kiếp còn đang ngồi thiền trong tư thế kiết già.

107. Không hiện hữu có nghĩa là không còn nữa (không tồn tại)

107. Cả ngày hôm nay cũng vậy có nghĩa là cả ngày hôm nay[210]; các từ này dành cho những lần khởi sanh là ý nghĩa muốn đề cập đến.

108. Không quay trở lại có nghĩa là không quay về.

108. Tiến tới có nghĩa là đi tới. Về điểm này lời nhắc ở đây là quá rõ ràng.

Bởi vậy sau khi nghe những lời thọ ký của ngài Dīpaṅkara, vị Như Lai Thập Lực và Như Lai của các vị chư Thiên và cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới. Ngài Sumedha thông thái được tràn ngập sức mạnh dồi dào. Liền suy nghĩ. “Thực vậy, những lời nói của Chư Phật quả không sai. Trong lời nói của đức Phật mọi thứ đều được hiện thực, bởi vì đã có một cục đất rơi xuống lại được tung lên trời, có sanh ắt phải có tử, sau hoàng hôn lặn ắt hẳn sẽ xuất hiện bình minh. Tiếng rống của sư tử được thoát ra từ hang, người phụ nữ mang thai ắt hẳn có ngày lâm bồn. Như vậy thì lời của Đức Phật chắc chắn không thể sai được. Vì chắc chắn tôi sẽ trở thành đức Phật: chính vì vậy. người ta nói rằng:

IIA 109. Khi ta đã nghe lời thọ ký của cả Đức Phật lẫn cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới, trong lòng đầy phấn khởi, hân hoan và vui mừng ta suy nghĩ như sau:

110. Lời thọ ký của Đức Phật có ý nghĩa không thể nghi ngờ vào đâu được, lời thọ ký của Vị Chiến Thắng không thể sai lầm. Chỉ có sự thật nơi lời nói của Đức Phật mà thôi. Chắc chắn ta sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

111. Giống như cục đất được tung lên trời chắc chắn sẽ rơi xuống đất trở lại, chính vì thế lời của Đức Phật tuyệt vời nhất đều được bảo đảm và trường cửu. Chẳng có điều giả dối nơi những lời của Đức Phật. Chắc chắn ta sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

112. Cũng vì vậy toàn bộ chúng sanh phải chết là điều chắc chắn và bất diệt chính vì thế mà lời của Đức Phật cũng thuộc loại hoàn hảo nhất. Chẳng có điều giả dối nơi những lời của Đức Phật. Chắc chắn ta sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

[103] 113. Giống như đêm tối phải tàn vào lúc bình minh là điều chắc chắn. Chính vì vậy mà lời của Đức Phật thuộc loại hoàn hảo nhất cũng được bảo đảm và trường cửu. Chẳng có điều giả dối nơi những lời của Đức Phật. Chắc chắn ta sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

114. Giống như khi Chúa sơn lâm rời khỏi hang đều phát ra tiếng rống oai vệ là điều chắc chắn, thế nên lời thọ ký của Đức Phật thuộc loại hoàn hảo nhất cũng được bảo đảm và trường cửu. Chẳng có điều giả dối nơi lời của Đức Phật. Chắc chắn ta sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

115. Giống như người phụ nữ mang thai sẽ có ngày lâm bồn là điều chắc chắn. Chính vì thế lời của Đức Phật tuyệt vời nhất đều được bảo đảm và trường cửu. Chẳng có điều giả dối nơi những lời của Đức Phật. Chắc chắn ta sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai.

109. Trong trường hợp này khi ta nghe thấy lời tuyên bố của cả Đức Phật lẫn cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới có nghĩa là sau khi đã nghe lời thọ ký của ngài Dīpaṅkara, bậc Chánh Đẳng Giác. Và các vị Chư Thiên nơi Cõi Thập Vạn Đại ta bà Thế Giới. Cả hai có nghĩa là hai nhân vật[211] hay từ "cả hai" là một từ chủ cách hiểu theo nghĩa sở hữu cách.

109. Ta nghĩ như vậy có nghĩa là Ta đã nghĩ như vậy[212].

110. Không có hai nghĩa có nghĩa là hai tuyên bố không xảy ra. Ý nghĩa ở đây là chỉ có một tuyên bố được coi là rõ ràng. "Một lời thọ ký áng tin cậy" cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa ở đây là một lời thọ ký không thể sai lầm được.

110. Lời thọ ký không thể sai lầm có nghĩa là lời thọ ký không trái với sự thật.

110. Lời nói dối: ý nghĩa là không có lời nói dối sai sự thật.

110. Chắc chắn ta sẽ trở thành một đức Phật. "Việc ta sẽ trở thành đức Phật là điều chắc chắn." Ta phải hiểu rằng thì hiện tại được sử dụng vì đó là điều chắc chắn. Vì điều đó phải như vậy.

113. Mặt trời mọc [213]có nghĩa là lúc mặt trời xuất hiện trên[214] bầu trời. Hay đây chính là một cách giải thích.

113. Bảo đảm và trường cửu có nghĩa là tuyệt đối không thể tránh được cũng như trường cửu.

114. Khi nó rời khỏi hang động có nghĩa là khi nó rời khỏi hang.

115. Việc lâm bồn của người phụ nữ mang thai có nghĩa là việc sanh nở những vật nặng đó khỏi lòng những người phụ nữ mang thai.

115. Việc sanh nở có nghĩa là sanh đẻ[215] ý nghĩa ở đây là sanh một đứa con. Vần "ma" liên kết giữa hai từ và những gì còn lại coi như đã rõ ràng.

Thực vậy, ngài suy nghĩ, "Ta sẽ trở thành một đức Phật" và ngài đã thâm tín điều đó để có thể quán xét về những pháp tạo thành một đức Phật, ngài suy nghĩ. "Ở đâu có được những pháp tạo nên một đức Phật? Những pháp đó có ở trên trời, dưới đất, ở khắp tứ phương thiên hạ hay ở những nơi phần trung gian?" Dần dà sau khi nghiên cứu toàn bộ những pháp giới[216] và nhận ra rằng việc Bố Thí chính là pháp Ba la mật ầu tiên các vị Bồ Tát tiền kiếp đã theo đuổi và thường xuyên sử dụng, ngài đã tự động viên mình như sau:

Hỡi Sumedha thông thái, từ đây trở về sau nhà ngươi phải chu tất pháp Ba la mật ầu tiên, đó là Bố Thí. Vì giống như một bình nước đã được dốc ngược xuống thì chẳng còn giọt nước nào nằm trong bình và ta chẳng có thể thu hồi được giọt nước nào nữa, nay cả như vậy, đừng lo lắng bận tâm lấy lại được của cải hay tiếng tăm [104] hoặc cả vợ và

cả con cái nữa hay bất kỳ chi thể[217] nào nữa, nhưng hãy bố thí hoàn toàn mọi thứ nhà ngươi ước muốn có được cho sự thịnh vương của những người van xin nhà ngươi, đang khi ngồi dưới gốc cây Bồ đề và nghĩ rằng, 'Nhà ngươi sẽ sớm[218] trở thành một đức Phật" Ngài đã kiên quyết và nhất quyết quyết định thực hiện pháp Ba la mật ầu tiên, đó là bố thí. Vì thế người ta nói rằng:

IIA 116. Nào, ta sẽ nghiên cứu những pháp tạo thành đức Phật, tại đây và ở kia, ở trên, ở dưới trong khắp tứ phương thiên hạ cũng như tận các pháp giới nữa.

Đang khi nghiên cứu khảo sát, ta thấy pháp Ba la mật ầu tiên, đó là bố thí, đó là đại chánh đạo biết bao nhiêu các vị ẩn sĩ xưa nay vẫn thực hiện.

Sau khi đã quyết tâm, nhà ngươi hãy thực hiện và tiếp tục thực hiện pháp Ba la mật ầu tiên này, đó là bố thí. Nếu như nhà ngươi muốn chứng đắc Giác Ngộ.

Giống như một bình nước đầy, ta có thể đổ hết nước ra ngoài bằng bất kỳ cách nào và chẳng còn lấy lại được gì nữa

Chính vì thế, nhìn thấy những người van xin, hèn hạ, cao sang hay trung bình hãy ban tặng cho họ của bố thí hoàn hảo giống như đổ ngược chiếc bình nước xuống vậy.

116. Trong trường hợp này từ Nào chỉ là một tiểu từ hiểu theo nghĩa khởi đầu (trong nhóm các đoạn kệ này).

116. Những pháp tạo thành một đức Phật có nghĩa là những pháp tạo thành quả vị Phật. Những pháp có thể tạo thành quả vị Phật gồm có mười pháp bắt đầu với Bố Thí Ba la mật.

116. Ta sẽ nghiên cứu có nghĩa là ta sẽ xem xét;[219] ý nghĩa ở đây là ta sẽ tìm hiểu chắc chắn.

116. đây ở kia có nghĩa là đây, kia[220] hay chính điều này là một cách giải thích. Ý nghĩa là "Ta sẽ nghiên cứu ở khắp mọi nơi."[221]

116. Trên có nghĩa là nơi cõi chư Thiên.[222]

116. phía dưới có nghĩa là nơi cõi trần gian.4

116. Khắp tứ phương thiên hạ có nghĩa là ở khắp mười phương. Ý muốn nói ở đây là. "Ở nơi nào có những pháp giúp tạo thành đức Phật, ở trên, ở dưới, vượt qua, ở khắp tứ phương, ở những nơi chốn trung gian chăng ?"

116. Cho đến tận các pháp giới nữa có nghĩa là ở đây "cho đến tận" là một thành ngữ để phân định "pháp giới" nên được hiểu như là một nhắc nhở trong câu văn và ý nghĩa việc xảy ra về đặc tính cá nhân của một pháp (dhamma), điều này gọi là gì? Có nghĩa là "tôi sẽ nghiên cứu cho đến khi nào thấy xuất hiện đặc tính cá nhân nơi những pháp, có những pháp thuộc cõi Dục giới có những pháp thuộc cõi sắc giới và cõi vô sắc giới nữa."

117. Nghiên cứu có nghĩa là thử nghiệm và xác định chắc chắn.

Nhờ vậy... cổ xưa có nghĩa là nhờ vào đó các vị Bồ Tát cổ xưa.

117. Đã theo đuổi có nghĩa là đã tu luyện, theo đuổi.

Đã đảm trách có nghĩa là đã thực hiện cam kết. Ý nghĩa ở đây là, "kể từ ngày hôm nay trở đi ta sẽ thực hiện pháp Bố Thí Ba la mật."

Tiếp tục thực hiện pháp[223] Bố Thí Ba la mật có nghĩa là: tiếp tục thực hiện pháp [224] Bố Thí Ba la mật; ý nghĩa ở đây chính là: chu tất, tròn đủ việc bố thí.

[105] 118. Nếu như nhà ngươi muốn chứng đắc Chánh Đẳng Giác có nghĩa là: nếu như, sau khi đã đi đến gốc cây Bồ đề, nhà ngươi muốn chứng đắc Chánh Đẳng Giác có một không hai (vô song)

119. Thông qua bất kỳ điều gì có thể có nghĩa là bằng nước bằng sữa hoặc bất kỳ điều gì có thể. Hay. Vì có một mối liên kết với từ "full" các nhà ngữ pháp muốn sử dụng một sở hữu cách hay một sở hữu cách hiểu theo nghĩa sử dụng cách. – Ý nghĩa ở đây là "bằng mọi cách"

119. Lật ngược xuống có nghĩa là úp xuống đất.

119. Không giữ lại được tý gì trong đó, có nghĩa là không giữ lại được gì trong chiếc bình (đã bị lật úp) đó.

119. (Hay) đổ ra ngoài: ý nghĩa là: hay đổ hết nước ra ngoài.

120. Thấp kém, cao sang[225], hay trung bình có nghĩa là những người thấp hèn, sang trọng hay trung bình. Vần "ma3" là từ liên kết hai từ nối hai từ lại với nhau.

120. Giống như chiếc bình nước dốc ngược có nghĩa là giống như chiếc bình dốc ngược xuống đất,

Khi vừa nhìn thấy những cầu khẩn van xin tiến lại gần, ngài đã tự động viên chính mình như sau: "Hỡi Sumedha, nhà ngươi chớ giữ lại bất kỳ thứ dư thừa nào cho chính mình, hãy thực hiện điều tròn đủ Bố Thí Ba la mật bờ kia bằng cách biếu cho họ tất cả tài sản nhà ngươi có được, Bố thí Ba la mật bờ trên chính là việc hy sinh bất kỳ chi thể nào của nhà ngươi, Bố thí Ba la mật bờ cao thượng đó là hy sinh chính mạng sống mình cho người khác."

Thế rồi điều gì diễn ra nơi ngài: "Chẳng phải chỉ có ít pháp có thể tạo thành đức Phật âu." Rồi quán xét tiếp theo và khám phá ra Ba la mật thứ hai, đó là Trì giới, ngài suy nghĩ: "Hỡi Sumedha thông thái, kể từ nay trở về sau nhà ngươi phải chu tất Ba la mật thứ hai, đó là Trì giới, giống như con bò Tây Tạng, không ngần ngại bỏ cả chính cuộc sống của nó, để chỉ bảo vệ có cái đuôi của mình,[226] ngay cả như vậy nhà ngươi cũng phải làm như vậy. Kể từ nay trở về sau không những chỉ hy sinh chính mạng sống của nhà ngươi chỉ để bảo vệ pháp Ba la mật mà thôi, nhà ngươi sẽ trở thành đức Phật." Và ngài đã kiên quyết và nhất quyết thực hiện Ba la mật thứ hai này. Đó là Giới Ba la mật. Vì thế cho nên người ta mới nói rằng:

IIA 121. Nhưng chẳng phải chỉ có một vài pháp như vậy được cho là Chư Phật mà thôi. Ta sẽ nghiên cứu các điều khác nữa để được trưởng thành đạt đến Chánh Đẳng Giác.

122. Đang lúc quán xét, Thế là ta đã khám phá ra Ba la mật thứ hai. Đó là Trì giới, là điều đã được các vị Đại ẩn sĩ ời xưa theo đuổi và tập luyện kỹ càng.

123. Sau khi đã nhất quyết, nhà ngươi hãy đảm trách và tiếp tục thực hiện Ba la mật thứ hai này. Đó là Trì giới. Nếu như nhà ngươi muốn chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

124. Và giống như con bò sữa Tây Tạng, nếu như chiếc đuôi của nó bị vướng phải điều gì đó. Nó nhất định không để cho chiếc đuôi của mình bị thương. Nhưng nó có thể chịu chết ngay tại đó để bảo vệ chiếc đuôi của mình.

125. Chính vì thế, chu tất được trì giới trên bốn lãnh vực, Trì giới liên tục giống như con bò sữa Tây Tạng bảo vệ chiếc đuôi của mình.

121. Nhưng không chỉ có những pháp này có nghĩa là không chỉ có những pháp này mà thôi.

121. Việc trưởng thành để đạt đến Chánh Đẳng Giác có nghĩa là đem chánh đạo đến trưởng thành hay đem trí toàn tri đến trưởng thành nữa.

[106] 122. Ba la mật thứ hai, đó là Trì giới, có nghĩa là những nền tảng đem lại toàn bộ những pháp thiện lại có trong Trì giới. Được thiết lập trong Trì giới chúng ta không làm hư hỏng những pháp thiện đó. Chúng ta có thể lãnh hội được toàn bộ những ân đức đặc biệt cả hiệp thế lẫn siêu thế, chính vì thế Trì giới Ba la mật nên được chu tất. Ý nghĩa ở đây chính là ngài đã nhận ra được Ba la mật thứ hai, đó là Trì giới.

122. Theo đuổi và thực hiện có nghĩa là theo đuổi cũng như tận dụng được Ba la mật đó.

122. Con bò Tây Tạng có nghĩa là con Bò Cái Tây Tạng.

124. Nơi mọi sự trên đời này có nghĩa là ở bất kỳ nơi nào trong đó có cây cối, cây leo, gai góc v.v...

124. Bắt lấy có nghĩa là chộp lấy nắm lấy[227].

124. Tại đó có nghĩa là giữ nguyên ngay tại đó là nơi bắt[228] được.

124. Không làm hại có nghĩa là không triệt phá.

124. Chiếc đuôi có nghĩa là: bò cái sẽ không làm hư, huỷ hoại chiếc đuôi của mình nhưng thà liều chết ngay tại đó.

125. Trì giới trên bốn lãnh vực có nghĩa là: Trì giới được chia ra thành bốn loại: ý nghĩa ở đây liên quan đến thu thúc trong Giới Bổn, chế ngự các căn, hoàn toàn thuần khiết trong mọi lãnh vực nuôi mạng, và chỉ sống nhờ vào những điều thiết yếu (cho cuộc sống hàng ngày của một vị tỳ khưu).[229] Nhưng liên quan đến bốn lãnh vực, pháp Ba la mật đó tuy nhiên và cũng phải tự tinh xảo hoá chỉ gồm tóm trong hai lãnh vực mà thôi.

125. Chu tất được có nghĩa là nhờ không xé rách, cắt bỏ, làm bẩn v.v...

125. Liên tục có nghĩa là mọi lúc.

125. Giống con bò cái Tây Tạng có nghĩa là giống như trường hợp con bò cái Tây Tạng.[230] Điều còn lại ở đây coi như là đã rõ.

Thế rồi lại có điều xảy ra nơi ngài đó là: "Đâu phải chỉ có một ít pháp đó có thể tạo nên được một đức Phật." Và đang khi quán tưởng hơn nữa và khám phá thấy được Ba la mật thứ ba nổi lên. Đó là xuất gia (hạnh xuất ly), ngài suy nghĩ: Hỡi Sumedha thông thái, kể từ nay trở về sau nhà ngươi còn phải chu tất Ba la mật thứ ba nữa, đó là Xuất Gia. Giống như một người bị nhốt vào nhà tù trong một thời gian dài không còn hỷ ái về điều đó nữa. Ngược lại, cảm thấy bực bội và không còn muốn lưu lại (trong đó) nữa; ngay cả như vậy nhà ngươi cũng đã nhận ra toàn bộ những Hữu Ái (tái sanh) đều giống như một nhà tù vậy, thế thì bực bội và muốn thoát khỏi những Hữu Ái đó, hãy quay trở lại với xuất gia (hạnh xuất ly). Như vậy nhà ngươi sẽ trở thành một đức Phật." Và ngài nhất quyết và kiên quyết quyết định thực hiện Ba la mật thứ ba, đó là Xuất gia (hạnh xuất ly) vì vậy người ta đã nói như sau:

IIA 126. Nhưng không chỉ một ít điều như vậy có thể được coi như là những Phật Sự đâu. Ta sẽ nghiên cứu một số điều khác nữa giúp trưởng thành đến Chánh Đẳng Giác.

127. Đang khi nghiên cứu, ta nhận thấy Ba la mật thứ ba, đó là Xuất gia (hạnh xuất ly), các nhà đại hiền triết xưa nay đều theo đuổi và tu tập kỹ càng.

128. Sau khi đã nhất quyết, nhà ngươi hãy cam kết và tiếp tục thực hiện Ba la mật thứ ba này, đó là Xuất gia (hạnh xuất ly) nếu nhà ngươi muốn chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

129. Giống như một người đã lâu nay trải qua cuộc sống đau khổ trong tù lao không còn ham muốn ở trong đó nữa, mà chỉ tìm kiếm giải thoát mà thôi.

[107] 130. Chính vì thế nhà ngươi đã nhìn thấy mọi Sanh Hữu chỉ là một nhà tù mà thôi. Hãy quay trở lại thực thi xuất gia (hạnh xuất ly) để được phóng thích khỏi hiện hữu đó. (tái sanh).

129. Trong trường hợp này trong một nhà tù có nghĩa là trong một trại giam.

129. Vì đã sống lâu ngày trong đó có nghĩa là đã sống ở đó trong một thời gian dài.

129. Bị phiền toái có nghĩa là bị đau khổ đè nén.

129. Trong đó có nghĩa là trong trại giam.

129. Ham muốn có nghĩa là hỷ ái.

129. đừng có tạo ra có nghĩa là không khuấy động hay gợi lên. Nghĩ rằng, "Được giải thoát khỏi nhà tù đó ta sẽ đi tới một nơi nào khác" ngài đã không tạo ra chấp thủ với nơi đó (nhà tù). Ngài đã làm gì nào?

129. Ngài chỉ tìm kiếm cho được giải thoát mà thôi: ý định ở đây là ngài chỉ tìm kiếm tự do, chỉ tìm kiếm giải thoát mà thôi.

130. Ngài quay trở lại với xuất gia có nghĩa là: hãy quay trở lại với Xuất gia (hạnh xuất ly)[231]

130. (Thoát) khỏi Hữu (tái sanh) có nghĩa là thoát khỏi mọi hình thức tái sanh.

130. Chỉ nhắm đến giải thoát mà thôi có nghĩa là nhằm mục tiêu giải thoát tối hậu "hãy quay trở lại với xuất gia nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác" cũng là một cách giải thích. Những gì còn lại đã quá rõ ràng.

Thế rồi một điều nữa lại xảy đến với ngài: "Đâu phải chỉ có một ít pháp như vậy có thể tạo thành một đức Phật được." Và quan xét tiếp thêm ngài đã nhận ra Ba la mật thứ tư, đó là Trí Tuệ, ngài đã suy nghĩ như sau: "Hỡi Sumedha thông thái, kể từ nay trở đi, nhà ngươi phải chu tất được Ba la mật thứ tư. Đó là Trí tuệ. Không được xa tránh bất kỳ hạng người nào cho dù thấp hèn, trung bình hoặc cao sang. Và cũng đến gặp tất cả những người thông thái để đặt câu hỏi với họ. Giống như một vị tỳ khưu đang khi du hành khất thực, không tránh né bất kỳ gia đình nào trong số những gia đình được phân thành "thấp kém, nghèo hèn" v.v... Nhưng phải đi khất thực theo một thứ tự lần lượt và nhanh chóng kiếm đủ đồ ăn dùng làm phương tiện sinh sống hàng ngày, chính vì thế nhà ngươi sẽ đến gặp toàn bộ những người thông thái và hỏi họ. "Trở thành một đức Phật là như thế nào." Và ngài nhất quyết và quyết định thực hiện Ba la mật thứ tư đó là trí Tuệ, vì vậy mà người ta nói rằng:

IIA 131. Nhưng không chỉ một ít pháp như vậy có thể được coi là những Phật Sự đâu. Ta cũng còn nghiên cứu những điều khác nữa giúp trưởng thành để đạt đến Chánh Đẳng Giác.

132. Đang lúc nghiên cứu, thế rồi ta nhận ra được Ba la mật thứ tư, đó là Trí Tuệ, đã được các nhà đại ẩn sĩ xưa nay theo đuổi và tu luyện.

133. Nhà ngươi, sau khi đã nhất quyết, cam kết và tiếp tục thực hiện Ba la mật thứ tư này, đó là trí tuệ nếu như nhà ngươi muốn chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

134. Và với tư cách là một vị tỳ khưu đi khất thực, đừng tránh né những gia đình thấp hèn, những gia đình cao sang, hay trung lưu. Hãy kiếm của bố thí như vậy.,

[108] 135. Chính vì thế, nhà ngươi hãy luôn luôn đặt câu hỏi để phân biệt rõ ràng những hạng người như vậy và tiếp tục thực hiện Trí tuệ Ba la mật thì nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

134. Trong trường hợp này tìm kiếm đồ ăn khất thực có nghĩa là du hành khất thực.

134. Nghèo hèn, cao sang và trung lưu: ý nghĩa ở đây chính là các gia đình thấp hèn, cao sang và trung lưu. Đã có một cách thay đổi giống ở đây.[232]

134. Không tránh né có nghĩa là không lẩn tránh. Nếu như khi ngài đang đi khất thực ngài bỏ qua thứ tự liên tục các gia đình, ta gọi điều này là: ngài tránh. Ý nghĩa ở đây là: đừng hành động như vậy.

134. đồ ăn hàng ngày có nghĩa là đủ đồ ăn hàng ngày. Ý nghĩa ở đây là: ngài kiếm được đủ thức ăn hỗ trợ cho cuộc sống hàng ngày.

135. đặt câu hỏi có nghĩa là: sau khi đã tiến đến gặp và phân biệt được những người thông thái ở nhiều nơi khác nhau, ngài sẽ hỏi họ theo cách bắt đầu như sau: "Thưa ngài

thiện là gì vậy, bất thiện là gì, có tội là gì và vô tội là gì vậy?"*

135. Phân biệt rõ ràng các chúng sanh[233] có nghĩa là người thông thái. "Phân biệt thành những hạng người"[234] đó cũng là một cách giải thích.

135. Trí tuệ Ba la mật.[235] có nghĩa là "hãy thực hiện trí tuệ Ba la mật."[236] Ý nghĩa những gì còn lại cũng đã rõ ràng.

Thế rồi một điều nữa lại xảy đến với ngài: "Đâu phải chỉ có một số ít pháp như vậy lại có thể tạo thành một đức Phật được." Và quán xét tiếp thêm ngài đã nhận ra Ba la mật thứ năm, đó là Tinh Tấn (cố gắng), ngài suy nghĩ: "Hỡi Sumedha thông thái, kể từ nay trở đi nhà ngươi phải chu tất được Tin tấn Ba la mật. Giống như một con sư tử, là chúa tể sơn lâm rất kiên định trong cố gắng, là người không chậm chạp trong cố gắng, trong bất kỳ tình huống sanh hữu nào. Nơi bất kỳ hoàn cảnh cuộc sống nào, nhà ngươi sẽ trở thành một đức Phật." Và ngài nhất quyết và kiên quyết quyết định thực hiện Ba la mật thứ năm đó là tinh tấn. Vì vậy người ta nói rằng:

IIA 136. Nhưng không chỉ một ít như vậy có thể được coi như là những Phật sự đâu. Ta cũng còn nghiên cứu những điều khác nữa giúp làm trưởng thành đạt đến Chánh Đẳng Giác.

137. Đang lúc quán xét, ta nhận ra được Ba la mật thứ năm, đó là Tinh Tấn, các vị đại ẩn sĩ xưa nay đã theo đuổi và tu luyện.

138. Sau khi đã nhất quyết, Nhà ngươi hãy cam kết và tiếp tục thực hiện Ba la mật thứ năm này, đó là tinh tấn, nếu như nhà ngươi muốn chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

139. Giống như một con sư tử, là chúa tể mọi bàng sanh, cho dù nó đang nằm, đứng hay bước đi đều không tỏ ra trể nải trong cố gắng, nhưng luôn thể hiện chính mình.(oai vệ)

140. Chính vì thế, nhà ngươi hãy luôn luôn áp dụng chánh tinh tấn trong hết mọi tình huống sanh hữu. Đang khi tiếp tục thực hiện Tinh tấn Ba-la-mật, thì nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

139. Không trễ nải áp dụng tinh tấn có nghĩa là không chậm trễ thực thi tinh tấn.

[109] 140. Trong mọi tình huống sanh hữu[237] có nghĩa là trong mọi hiện hữu tái sanh; ý nghĩa ở đây là: trong mọi tình huống sanh hữu.[238] "sau khi đã khích động lên tinh tấn, nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác." Cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa điều còn lại coi như đã rõ ràng.

*. Trung Bộ Kinh iii. 205

Thế rồi một điều nữa lại xảy đến với ngài: "Đâu phải chỉ có một ít như vậy có thể tạo thành một Đức Phật được." Và quán xét tiếp thêm ngài đã nhận ra Ba la mật thứ sáu, đó là Nhẫn Nại, ngài suy nghĩ: "Hỡi Sumedha thông thái, kể từ nay trở đi nhà ngươi phải chu tất được Nhẫn nại Ba la mật và hãy tỏ ra kiên nhẫn trong cả những gì được kính trọng và trong cả những gì bất kính nữa. Giống như trái đất chẳng tỏ ra ưa thích hay ghê tởm với những gì người ta quẳng ra trên đó, cho dù những thứ đó có thể là

thanh tịnh hay ô uế, như là kiên trì chịu đựng và chấp nhận điều đó. Chính vì thế, cả nhà ngươi nữa hay kiên nhẫn đối với mọi hình thức cho dù được kính trọng hay bất kính, nhà ngươi sẽ trở thành một đức Phật." Và ngài đã nhất quyết và kiên định thực hiện Ba la mật thứ sáu, đó là Nhẫn nại. Vì vậy người ta nói rằng:

IIA 141. Nhưng không chỉ một ít pháp như vậy có thể được coi như là những Phật Sự đâu. Ta cũng còn nghiên cứu những điều khác nữa giúp làm trưởng thành để đạt đến Chánh Đẳng Giác.

142. Đang lúc nghiên cứu, thế rồi ta nhận ra Ba la mật thứ sáu, đó là nhẫn nại đã được các nhà đại hiền triết xưa nay theo đuổi và tu luyện..

143. Sau khi đã nhất quyết, nhà ngươi hãy cam kết và tiếp tục thực hiện Ba la mật thứ sáu là nhẫn nại này, với tâm trí không chao đảo trong trường hợp đó nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

144. Và giống như mặt đất đã chấp nhận đủ mọi thứ rác rến ném trên đó, cả những gì tinh khiết lẫn những điều ô uế và không tỏ ra ác cảm (hoặc) tán thành.

145. Chính vì thế cả nhà ngươi nữa, kiên nhẫn trong mọi tình huống kể cả được kính trọng lẫn bị bất kính. Tiếp tục thực thi Nhẫn Nại Ba la mật thì nhà ngươi sẽ chứng đắc Cháng Đẳng Giác.

143. Với tâm không chao đảo có nghĩa là chuyên tâm vào một việc gì đó.

Cả điều thanh tịnh có nghĩa là điều thanh tịnh chính là hương trầm (gỗ hay bột) cây bột nghệ, hương thơm, vòng hoa v.v...

Lẫn điều ô uế có nghĩa là điều ô uế chính là phân thú vật, phân người ta, nước tiểu, đờm rãi, nước nhầy v.v...

Chịu đựng có nghĩa là kiên nhẫn, mang lấy.

Quẳng xuống trên (mặt đất) có nghĩa là đổ trên đó.

Mối ác cảm có nghĩa là tức bực.

Chấp thuận[239] Có nghĩa là sử dụng. Để trên đó. "Ghê tởm, dễ thương[240] cũng là cách giải thích. Ý nghĩa ở đây là không ghê tởm hoặc không hài lòng với những gì được liệng bỏ trên đó.

145. Kiên nhẫn trong những gì được kính trọng và bất kính có nghĩa là: nhà ngươi hãy trở thành một người chịu đựng được mọi kính nể cũng như bất kính. [110] Họ cũng giải thích: "Cũng như vậy, cả nhà ngươi nữa, hãy kiên nhẫn đối với những điều được kính nể cũng như những điều bất kính trong mọi tình huống hiện hữu." "Tiến hành thực thi nhẫn nại Ba la mật" cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa ở đây là chu tất được điều đó, ý nghĩa điều còn lại đã quá rõ ràng.

Không cần phải nói nhiều đến như vậy từ nay trở về sau chúng ta sẽ tiếp tục và bất kỳ nơi đâu ta khám phá ra có điều đúng đắn nổi bật. Ta chỉ nói về điều đó mà thôi (và) chứng tỏ cho thấy điều đó trong số những cách giải thích.

Thế rồi một pháp nữa lại xảy đến với ngài: “Đâu phải chỉ có một ít điều như vậy có thể tạo thành một đức Phật được.” Và quán xét tiếp thêm ngài đã nhận ra Ba la mật thứ bảy, đó chính là điều Chân Thật. Ngài đã suy nghĩ như sau: “Hỡi Sumedha thông thái, kể từ nay trở đi nhà ngươi phải chu tất được Ba la mật thứ bảy, đó là Chân Thật. Ngay cả tiếng sét[241] rơi trúng trên đầu nhà ngươi, không vì lý do tiền tài v.v... cũng chẳng vì ước muốn v.v... khiến cho nhà ngươi phải cố ý nói dối. Giống như vị tinh tú được gọi là Osadhī, không rời khỏi quỹ đạo của mình suốt bốn mùa trong năm, cũng chẳng đi theo một quỹ đạo nào khác, nhưng chỉ theo chính quỹ đạo của mình trong toàn bộ bốn mùa trong năm. Ngay cả như vậy, cho dù có khả năng không nói sai sự thật và loại bỏ chân đế, thì nhà ngươi sẽ trở thành một đức Phật.” Và ngài đã nhất quyết và kiên quyết quyết định thực hiện Ba la mật thứ bảy, đó là Chân Thật. Vì vậy người ta nói rằng:

IIA 146. Nhưng không chỉ có một số pháp điều như vậy được coi là những Phật Sự đâu. Ta cũng còn phải nghiên cứu nhiều điều khác nữa giúp trưởng thành để đạt đến Chánh Đẳng Giác.

147. Đang lúc quán xét, thế rồi ta nhận ra được Ba la mật thứ bảy, đó là Chân Thật. Đã được các nhà đại ẩn sĩ xưa nay theo đuổi và tu luyện.

148. Sau khi đã quyết tâm, nhà ngươi hãy cam kết và tiếp tục thực hiện Ba la mật thứ bảy này; bằng lời nói trong đó không mang hai nghĩa. Trong trường hợp này thì nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

149. Và giống như chòm sao Osadhī[242] nhà ngươi phải lúc nào cũng luôn giữ cân bằng đối với cả các chư Thiên lẫn chúng sanh trên thế gian này trong suốt bốn mùa trong năm, không hề đi trật quỹ đạo của mình,

150. Chính vì thế nhà ngươi cũng không được đi trật khỏi quỹ đạo các Chân Thật; tiếp tục thực hiện Chân Thật Ba la mật thì nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

Trong trường hợp này trong trường hợp này có nghĩa là trong Chân Thật Ba la mật.

Lời nói không mang hai ý nghĩa có nghĩa là lời nói không phải là sự thật.

Osadhī có nghĩa là vì sao Osadhī. Khi đi kiếm các thảo dược (osadhī) họ đã tìm kiếm thảo dược bằng cách nhìn ngắm sao Osadhī đã mọc. Chính vì thế người ta nói Osadhī là một vì sao.

149. Trở nên mẫu mực (cân bằng) có nghĩa là trở thành phương cách đo lường.[243]

149. Đối với các vị chư Thiên lẫn con người có nghĩa là đối với cõi thế giới với các vị chư Thiên.

149. Vào những thời điểm[244] có nghĩa là vào thời gian mùa mưa.

149. Vào các mùa trong năm[245] có nghĩa là vào mùa lạnh và mùa nóng.. “Ở vào mọi thời điểm trong chu kỳ các mùa trong năm.”[246] Cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa ở đây là: trong những thời điểm mùa nóng. Trong chu kỳ các mùa có nghĩa là khi khí hậu mùa lạnh và khí hậu mùa mưa.

[111] 149. Không đi trật khỏi quỹ đạo của mình có nghĩa là: cho dù vào bất kỳ mùa nào trong năm thì ngôi sao đó cũng không đi trật hướng. Không rời khỏi chính quỹ đạo di chuyển...[247] Ngôi sao đó di chuyển trong vòng sáu tháng theo hướng đông và sáu tháng theo hướng tây. Hay osadhi có nghĩa là một loại thảo dược: gừng, tiêu dài, tiêu đen, v.v... Không đi trệch hướng có nghĩa là: bất kỳ có được một chút kết quả của bố thí tức là thảo dược nhờ vào quả bố thí; nếu chưa bố thí một chút kết quả của chính mình thì ngài vẫn không quay trở về, hay trệch hướng. Khỏi quỹ đạo của mình có nghĩa là khỏi quỹ đạo di chuyển của mình. Còn đem lại một chút mật tức là đem lại một chút mật. Đem lại một chút gió tức là đem lại một chút gió. Đem lại một chút đờm dãi tức là đem lại đờm dãi là ý nghĩa. Ý nghĩa những gì còn lại coi như đã rõ ràng.

Thế rồi một điều nữa lại xảy đến với ngài: “Đâu phải chỉ có một ít pháp như vậy có thể tạo thành một đức Phật được.” Và quán xét tiếp thêm ngài đã nhận ra Ba la mật thứ tám, đó là Quyết định, ngài suy nghĩ, “ Hỡi Sumedha thông thái, kể từ nay trở đi nhà ngươi phải chu tất được Ba la mật thứ tám, đó là Quyết định, nhà ngươi nên bình tĩnh ổn định nơi quyết định đó mà nhà ngươi đã Ba la mật quyết định thực hiện. Giống như một ngọn núi không hề rung chuyển hay lung lay khi gió thổi đến khắp tứ phương, nhưng phải tồn tại chính xác ở chính vị trí của mình. Ngay cả như vậy, cả nhà ngươi nữa không nên chao đảo với những gì mình đã Quyết định. Có như thế nhà ngươi sẽ trở thành một đức Phật.”Và ngài đã nhất quyết và quyết tâm về Ba la mật thứ tám. Đó là quyết định. Vì vậy người ta có nói rằng:

IIA 151. Nhưng không chỉ có một số ít pháp như vậy có thể được coi là những Phật Sự đâu. Ta cũng còn phải nghiên cứu nhiều điều khác giúp trưởng thành để đạt đến Chánh Đẳng Giác.

152. Đang lúc quán xét, thế rồi ta nhận ra được Ba la mật thứ tám, đó là Quyết định, đã được các nhà đại ẩn sĩ theo đuổi và tu luyện xưa nay.

153. Sau khi đã nhất quyết, nhà ngươi hãy cam kết và tiếp tục thực hiện Ba la mật thứ tám này; đó là Quyết định, ổn định được trong trường hợp này, thì nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

154. Và giống như một ngọn núi, một vách đá, cố định và đặt nền móng vững chắc không hề lay chuyển trong gió to nhưng vẫn tồn tại chính xác ở một vị trí.

155. Chính vì thế nhà ngươi cũng phải kiên trì vững vàng trong Quyết định, tiếp tục thực hiện Quyết định Ba la mật, thì nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

Trong trường hợp này một tảng đá có nghĩa là làm bằng đá.

Cố định có nghĩa là không di chuyển.

Đặt nền móng vững chắc. Có nghĩa là có được tính chất ổn định, cũng như được đặt nền móng vững chắc. “Giống như ngọn núi, cố định an toàn và bình an vô sự.”[248] Cũng là một cách giải thích.

Trong cơn giông tố dữ dội có nghĩa là trong cơn gió mạnh.

154. Nơi chính vị trí của mình có nghĩa là tồn tại chính xác nơi vị trí của mình.[249] Trong chính vị trí nơi ngọn núi đó toạ lạc. Ý nghĩa những điều còn lại thì đã quá rõ ràng.

Thế rồi một điều nữa lại xảy đến với ngài: "Đâu phải chỉ có một ít pháp như vậy có thể tạo thành một đức Phật được đâu." Và quán xét tiếp thêm ngài đã nhận ra Ba la mật thứ chín, đó là Từ Tâm, [112] ngài suy nghĩ, "Hỡi Sumedha thông thái, kể từ nay trở đi nhà ngươi phải chu tất được Ba la mật thứ chín, đó là Từ Tâm, nhà ngươi nên có cùng một khuynh hướng với các bạn bè của mình. Giống như nước tràn ngập, đem lại tươi mát cho cả những người xấu cũng như người tốt[250] ngay cả như vậy thì nhà ngươi cũng phải trở nên có cùng khuynh hướng từ tâm đối với toàn bộ những chúng sanh. Có như vậy thì nhà ngươi sẽ trở thành một đức Phật." Và ngài đã cương quyết quyết tâm thực hiện Ba la mật thứ chín đó là thực thi Từ Tâm. chính vì vậy người ta nói rằng.

IIA 156. Nhưng không chỉ có một ít pháp như vậy có thể được coi là những Phật Sự đâu. Ta cũng còn phải nghiên cứu nhiều điều khác nữa giúp trưởng thành để đạt đến Chánh Đẳng Giác.

157. Đang lúc quán xét, thế rồi ta nhận ra được Ba la mật thứ chín, đó là Từ Tâm, đã được các nhà đại ẩn sĩ xưa nay theo đuổi và tu luyện.

158. Sau khi đã nhất quyết, nhà ngươi hãy cam kết và tiếp tục thực hiện Ba la mật thứ chín; đó là thực thi Từ Tâm nếu như nhà ngươi muốn chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

159 Và giống như nước đổ xuống kèm với mát mẻ tốt đẹp cho cả người xấu lẫn người tốt giống nhau, và quét sạch hết bụi bậm bẩn thỉu.

160. Chính vì thế cả nhà ngươi nữa, bằng cách tu luyện từ tâm đối với cả kẻ thù và bạn hữu đồng đều như nhau, tiếp tục thực hiện Từ Tâm Ba la mật, thì nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

158. Trong trường hợp này không có người nào sánh bằng có nghĩa là không có người nào giống như bạn trong việc tu luyện từ tâm

Giống như có nghĩa là ngang bằng.

Tràn ngập khắp có nghĩa là tới được

Cuốn theo đi mất có nghĩa là cuốn sạch đi.

Bụi bẩn có nghĩa là bụi ngẫu nhiên.

159. đồ dơ bẩn (rajo) có nghĩa là dơ bẩn của mồ hôi, v.v... tạo ra trên cơ thể con người. "Bụi (rajan), đồ dơ" cũng là một cách giải thích. Đây chính là ý nghĩa muốn nói đến.

160. Cho cả thù lẫn bạn[251] có nghĩa là dành cho cả thù lẫn bạn. Ý nghĩa ở đây là dành cho một người bạn[252] và dành cho cả đối thủ.[253]

160. Bằng cách tu luyện từ tâm có nghĩa là tăng thêm từ tâm bằng cách luyện tập. Nghĩa những gì còn lại đã quá rõ ràng.

Thế rồi một điều nữa lại xảy đến với ngài: “Đâu phải chỉ có một ít pháp như vậy có thể tạo thành một Đức Phật được đâu.” Và quán xét tiếp thêm ngài đã nhận ra Ba la mật thứ mười, đó là Tâm xả, ngài suy nghĩ, “Hỡi Sumedha thông thái, kể từ nay trở đi nhà ngươi phải chu tất được Ba la mật thứ mười, đó là Tâm xả, nhà ngươi nên dửng dưng trước hạnh phúc và đau khổ. Giống như thể trái đất đã tỏ ra rất dửng dưng trước việc người ta quăng ném bất kỳ điều gì lên nó dù có ô uế hay thanh tịnh, nhà ngươi cũng phải như vậy, mà tỏ ra dửng dưng trước hạnh phúc và đau khổ được vậy nhà ngươi sẽ trở thành một đức Phật trong tương lai” [113] Và ngài đã nhất quyết và quyết tâm thực hiện Ba la mật thứ mười, đó là Tâm xả. Chính vì vậy người ta nói rằng:

IIA. 161. Nhưng không chỉ có một số ít pháp như vậy lại được coi là những Phật Sự đâu. Ta cũng còn phải nghiên cứu nhiều điều khác nữa giúp ta trưởng thành để đạt đến Chánh Đẳng Giác.

Đang lúc quán xét, thế rồi ta nhận ra được Ba la mật thứ mười, đó là Tâm xả, đã được các nhà đại ẩn sĩ xưa nay theo đuổi và tu luyện.

Sau khi đã nhất quyết, nhà ngươi đã cam kết tiếp tục thực hiện Ba la mật thứ mười đó là Tâm Xả, nếu như nhà ngươi muốn chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

Và Giống như trái đất luôn bình thản trước những điều ô uế hay thanh tịnh được vứt bỏ trên đó và tránh cả hai thứ bực tức và nhã nhặn.

Chính vì thế nhà ngươi phải luôn luôn tỏ ra quân bình trước những điều dễ chịu và khó chịu. Và tiếp tục thực hiện Ba la mật thứ mười đó là Tâm xả thì nhà ngươi sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

163. Trong trường hợp này quân bình[254] có nghĩa là ở trong tình trạng bình thản vô tư. Giống như cây kim của cái cân được cân đúng thì luôn ở vị thế cân bằng không chúc xuống cũng như không nhích lên. Chính vì thế cả nhà ngươi cũng vậy vì giữ được bình thản trước hạnh phúc và đau khổ thì sẽ đạt đến Chánh Đẳng Giác.

164. Tránh xa bực tức và nhã nhặn có nghĩa là tránh tình trạng ghê tởm và toại nguyện. “Tránh tình trạng tử tế quá và tức giận quá.” Cũng là cách giải thích. Đó chính là ý nghĩa đích thực. Điều nhắc nhở ở đây nên được hiểu theo phương pháp được đề ra đối với Nhẫn nại Ba la mật.

Thế rồi sau khi ngài Sumedha thông thái đã quán xét kỹ càng mười Pháp Ba la mật này, ngài còn suy nghĩ thêm như sau: “Những sự việc giúp trưởng thành đạt đến Chánh Đẳng Giác và tạo thành một đức Phật được những vị Bồ Tát chu tất ngay trên cõi đời này thật quá ít ỏi và không còn nhiều hơn pháp này nữa. Nhưng những pháp Ba la mật này cũng chẳng phải là điều trên trời dưới đất (không thực tế). Cũng chẳng tìm thấy nơi vùng trời phía đông v.v... Nhưng nền tảng của những Pháp Ba la mật này chỉ được tìm thấy trong tâm của mỗi người mà thôi.” Như vậy sau khi khám phá ra được nền móng những Ba la mật được xây dựng ngay trong chính tâm mỗi con người, sau khi đã nhất quyết theo đuổi pháp Ba la mật, ngài lại quán xét trở lại liên tục với quyết định thực hiện. Ngài đã nghiền ngẫm pháp Ba la mật theo thứ tự xuôi rồi theo thứ tự ngược lại;

quán xét pháp Ba la mật này đến tận giới hạn tận cùng, rồi lại quay trở lại từ đầu, quán xét chúng từ đầu đến cuối và rồi kết thúc ở đoạn giữa. Nghĩ rằng: “Ba la mật bờ kia chính là một hy sinh của cải vật chất bên ngoài. Ba la mật bờ trên chính là hy sinh bất kỳ chi thể nào của chính mình, và Ba la mật bờ cao thượng chính là hy sinh chính mạng sống mình cho người khác.” Ngài đã quán xét kỹ lưỡng Mười Ba la mật bờ kia, Mười Ba la mật bờ trên, Mười Ba la mật bờ cao thượng.[255] Như thể ngài trượt lên trượt xuống một cặp cây dừa.

Đang khi ngài quán xét về mười pháp Ba la mật thì trái đất vĩ đại này, trải dài đến tận bốn mươi nghìn do tuần (yojana) và dầy khoảng hai trăm nghìn do tuần (yojana) rống lên một tiếng lớn vì lý do đặc tính trong sáng của Phật Pháp, liền rung chuyển, động đất và rung động rất mạnh giống như đám cây sậy bị một đàn voi dầy séo hay giống như một nhà máy ép mía đường đang ép rất mạnh những bó mía khổng lồ, [114] và bị quay tít giống như bánh xe quay của một người thợ gốm và giống như bánh xe quay của một lò ép dầu. Vì vậy người ta nói rằng:

IIA 166. Có quá ít những Pháp Ba la mật trên đời này có thể giúp ta trưởng thành đạt đến Chánh Đẳng Giác. Chẳng còn pháp gì khác hơn ngoài những pháp này. Hãy quyết tâm thiết lập vững chắc nơi Pháp Ba la mật này.

167. Khi ta còn đang quán xét về bản chất nội tại của Pháp Ba la mật này và những đặc điểm cũng như trạng thái, thì trái đất rung lên do sức nóng chói chang Phật Pháp phát ra.

168. Mặt đất rung chuyển và vang rền giống như lò ép mía đường đang ép những bó mía; trái đất rung chuyển như chiếc bánh xe trong cổ mấy máy ép dầu vậy.

166. Trong trường hợp này có quá ít có nghĩa là người ta nói để chứng tỏ không có nhiều hơn mà cũng không ít hơn mười pháp Ba la mật đã được biểu thị ra đây.

166. Vượt quá những điều này có nghĩa là chẳng còn điều gì khác vượt quá Mười Ba la mật này nữa.

166. Chẳng còn điều gì ở nơi nào khác có nghĩa là theo luật “chẳng còn ở nơi nào khác” (aññatra) được áp dụng chấp nhận từ Ngữ Pháp. Ý nghĩa ở đây là vượt quá mười Ba la mật này chẳng còn điều gì có thể tạo thành đức Phật được.

167. Về mười pháp này có nghĩa là trong số mười pháp Ba la mật này.

167. đang khi ta còn quán xét về[256] có nghĩa là khi ta còn đang tìm hiểu chắc chắn. Sở hữu cách được hiểu theo nghĩa định sở cách.[257]

167. Với bản chất nội tại cùng với những đặc điểm và những trạng thái có nghĩa là đang khi ngài còn đang nghiền ngẫm về những gì được đồng ý về bản chất nội tại với những đặc điểm và những trạng thái.

167. Vì lý do hơi nóng sức sáng của Phật Pháp có nghĩa là vì đặc tính nóng sáng của trí tuệ nhằm củng cố pháp ba la mật này.

167. Trái đất[258] có nghĩa là: tài sản[259] được cho là kho báu; trái đất nâng đỡ điều đó hay được chứa đựng trong đó. Chính vì thế trái đất được coi như là điều nâng đỡ cho tài sản, là những gì thân thương với ta[260].

167. Rung chuyển có nghĩa là lung lay, lắc mạnh.[261] Đang khi vị thông thái Sumedha còn đang quán xét Pháp Ba la mật thì cõi Thập Vạn đại thiên ta bà thế giới rung chuyển lên vì sức nóng sáng do trí tuệ của ngài.

168. Bị rung chuyển có nghĩa là bị lung lay bằng sáu cách[262]

168. Kêu vang rền lên có nghĩa là rống lên, hát.

168. Giống như lò ép mía đường đang ép mía có nghĩa là giống như một lò ép mía đường. "Giống như một lò ép mật đường rỉ" cũng là cách giải thích. Đó chính là ý nghĩa muốn nói đến ở đây.

168. Trong một lò ép dầu có nghĩa là trong một ợt ép dầu.[263]

168. Giống như một bánh xe có nghĩa là giống như một cỗ máy có những bánh xe vĩ đại đang quay.(412)

168. Như vậy có nghĩa là: giống như bánh xe dùng để ép dầu quay quanh và rung lên, cũng như vậy trái đất cũng rung lên. Điều còn lại thì ý nghĩa cũng đã quá rõ ràng.

Đang khi trái đất vĩ đại rung chuyển như vậy, thì các chúng sanh, là cư dân thành phố Ramma. [115] Không thể tự kiềm chế mình được. Khi họ còn phải chờ Đức Thế Tôn, đang rơi xuống gây ngất choáng giống như một cây Sala to lớn nổ tung ra do cơn lốc xoáy.[264] Các bình nước v.v... và các sản phẩm của thợ gốm, di chuyển và đụng phải nhau bị vỡ thành từng mảnh. Đoàn người đông đảo, khiếp sợ và lo lắng, chạy lại vị đạo sư và hỏi ngài: "Thưa ngài, điều gì đang diễn ra thế? Đây có phải là dấu hiệu con rắn vặn mình hay đây là cách vặn mình của các yêu quái, Dạ xoa hay các chư Thiên đó sao? Chắc chắn là chúng ta không biết đây là điều gì đang xảy ra như toàn bộ đám đông người đều bối rối. Liệu đây có phải là điều dữ cho thế gian này chăng, hay là điềm lành đây? Hãy cho chúng tôi biết lý do thưa ngài."

Khi vị đạo sư đã nghe những gì họ nói ngài liền trả lời: "Các ngươi đừng sợ, đừng lo lắng gì cả. Các ngươi chẳng làm gì phải sợ về vấn đề này đâu, vị thông thái Sumedha ta thọ ký ngày hôm nay trong tương lai sẽ trở thành một Đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm." Giờ đây quán xét về Ba la mật và đang khi ngài còn quán xét về Ba la mật thì toàn bộ Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới đều rung chuyển và thét lên đồng loạt vì do đặc tính nóng sáng của Phật Pháp. Vì vậy người ta nói rằng:

IIA 169. vì có quá nhiều người trong đám người chờ đợi trong buổi bố thí dành cho Đức Phật, họ nằm la liệt ngất sỉu và run lẩy bẩy.

170. Các bình đựng nước và rất nhiều bình sành đã bị vỡ tan tành ra từng mảnh do va chạm vào nhau.

171. đám đông thì lo lắng, hoảng sợ, áy náy, khiếp sợ, loạng choạng, tâm họ bị rối loạn. Sau khi tụ tập lại họ tiến lại gần ngài Dpaṅkara:

172. “Điều gì sắp diễn ra cho thế gian, tốt hay xấu đây? Toàn bộ thế gian đều xáo trộn. Ôi người có mắt, hãy gỡ bỏ điều này đi thôi.”

173. Dīpaṅkara vị đại hiền triết, trấn an họ và bảo đảm cho họ mà rằng: “Hãy tin tưởng, đừng sợ hãi gì trận động đất này.”

174. Con người ngày hôm nay ta thọ ký sẽ trở thành một đức Phật trên thế gian này còn đang quán xét về Pháp do các vị Chiến Thắng tiền bối đã theo đuổi.

175. Phật Pháp mà ngài đang quán xét chính là toàn bộ lãnh vực Chư Phật. Chính vì lý do này mà trái đất thuộc Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới cùng với các chư Thiên và con người đều rung lên.

Trong trường hợp này biết bao nhiêu có nghĩa là biết bao nhiêu người như vậy[265]

[116] 169. Đã hiện hữu có nghĩa là đã xuất hiện.[266] “Đám người đó chính là” cũng là một cách giải thích. Trong trường hợp này ý nghĩa là: đám người đang đứng đó.

169. đang run rẩy có nghĩa là bàng hoàng khiếp sợ

169. Họ (những người này) có nghĩa là đám đông đó.

169. Người đời có nghĩa là người dân thường.[267]

170. Bình nước có nghĩa là bình đựng nước: chủ cách ở đây được hiểu theo nghĩa sở hữu cách. Ý nghĩa ở đây là: hàng ngàn ngàn bình đựng nước nhiều vô số kể.

Vỡ tan tành[268] và va cham vào nhau có nghĩa là bị vỡ thành từng mảnh[269] cũng như va chạm vào nhau. Ý nghĩa ở đây là va chạm vào nhau và vỡ tan thành từng mảnh.

170. ụng vào nhau có nghĩa là va ập vào nhau.

171. Nóng lòng có nghĩa là sợ hãi trong lòng.

171. Bị hoảng sợ có nghĩa là đầy hoảng hốt.

171. Bị kinh hoàng có nghĩa là bị kinh hòang khiếp sợ.

171. Bị chao đảo có nghĩa là hoảng sợ hú vía. Ý nghĩa ở đây là tâm không ổn định. Nhưng tất cả những từ này đều là từ đồng nghĩa với nhau.

172. Sau khi họ đã tụ họp lại với nhau có nghĩa là sau khi họ đã tu tập lại với nhau[270] hay đây cũng là một cách giải thích.

172. Bối rối có nghĩa là làm suy yếu, bị khiếp sợ.

172. Hãy gỡ bỏ điều này có nghĩa là loại bỏ đi rối loạn và sợ hãi này. Ý nghĩa ở đây là phá bỏ được bối rối này.

172. Một người có mắt có nghĩa là người có trí nhãn, có năm loại nhãn[271].

173. Thế rồi họ[272] có nghĩa là thế rồi những người này; sở hữu cách được sử dụng với ý nghĩa đối cách.

173. Được bảo đảm rằng có nghĩa là được thông báo, được cho biết.

173. Có niềm tin có nghĩa là tư tưởng trông cậy.

173. đừng sợ có nghĩa là xin đừng sợ hãi gì cả.[273]

174. Ngài là người mà tôi có nghĩa là ngài Sumedha thông thái là người mà tôi.

174. Pháp có nghĩa là pháp Ba la mật.

174. Người xưa (tiền bối) có nghĩa là các vị cổ nhân.[274]

174. Các vị Chiến Thắng đã theo đuổi: ý nghĩa ở đây là: đã được các Vị Chiến Thắng tu luyện vào thời các ngài còn là Bồ Tát.

175. Lãnh vực Chư Phật có nghĩa là Ba la mật nơi Chư Phật.

175. Về pháp này có nghĩa là vì lý do ngài đang nghiền ngẫm về pháp này.

175. đang chao đảo có nghĩa là đang giao động.

175. Cùng với các vị Chư Thiên có nghĩa là trên thế gian này cùng với các vị chư Thiên (và chúng sanh).

Khi đoàn người đông đảo đã nghe những lời đức Như Lai truyền dạy, họ phấn khởi vui mừng và sung sướng, và họ đã lên đường vào thành phố Ramma, mang theo vòng hoa, thuốc thơm và thuốc cao. Họ đã tiến đến gặp vị Bồ Tát. Khi đã gặp được ngài họ đã kính lễ và tỏ lòng kính trọng ngài, trao vòng hoa v.v... cho Ngài, luôn đứng ở bên phải ngài, và rồi họ vào thành phố Ramma. Thế rồi sau khi đã quán xét về toàn bộ Ba la mật đã biến dân chúng kiên tâm với quyết tâm, ngài liền nổi lên khỏi chỗ ngồi bay bổng lên không trung. Vì vậy mà người ta nói rằng:

[117] IIA 176. Sau khi đã nghe lời dạy của Đức Phật, ngay lập tức tâm họ dịu xuống. Sau khi đã tiến lại gần tất cả họ đã tỏ lòng kính trọng ta một lần nữa.

177. Sau khi đã cam kết thực hiện những ân đức đặc biệt của Chư Phật và quyết tâm đạt cho được mục đích, ta liền kính lễ Dpaṅkara và từ chỗ đang ngồi ta bay lên không trung.

176. Tâm họ trở nên bình thản có nghĩa là khi đoàn người đông đảo đã quá lo lắng trong lòng vào lúc mặt đất rung chuyển và đã nghe biết lý do tại sao như vậy, thì tâm họ lắng dịu xuống. Ý nghĩa ở đây là: họ có được an tịnh trong lòng. “Chúng sanh trở nên bình thản” cũng là một cách giải thích. Điều này xem ra đã quá rõ ràng.

177. Sau khi đã cam kết thực hiện có nghĩa là sau khi đã cam kết thực hiện. Ý nghĩa là cam kết thực hiện Ba la mật (mười Pháp Ba la mật.)

177. Những ân đức đặc biệt của Chư Phật có nghĩa là những Pháp Ba la mật. Điều còn lại đã quá rõ ràng.

Thế rồi sau đó vị Bồ Tát, là người có lòng thương xót với hết thảy chúng sanh đã từ từ bay lên trời từ chỗ ngồi của ngài trước mặt các chư Thiên cũng như chúng sanh nơi

toàn cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới đang tụ tập lại và kính lễ ngài với hương thơm chư Thiên và vòng hoa v.v...và tung hô ngợi khen ngài chúc phước với những đoạn kệ sau đây: "Đạo Sư Sumedha vị đại ẩn sĩ, ngày hôm nay đã biến nguyện vọng vĩ đại của ngài dưới chân Dpaṅkara, đức Như Lai Thập Lực. Chớ gì nguyện vọng này được thành công mà không trở nên vật trở ngại cho ngài mong rằng chẳng còn sợ hãi hay nỗi kinh hoàng nào Đảnh hưởng ngài tại đó, mong rằng không bệnh tật nào cho dù có tầm thường nổi lên nơi cơ thể ngài. Đang khi chu tất được Ba la mật ngay tức khắc, ngài liền thấu triệt được vô thượng Chánh Đẳng Giác. Vì cây cối đâm hoa kết trái vào thời điểm trổ bông và mang quả. Cũng giống vậy cả các ngươi nữa, đừng để lãng phí thời gian, hãy đạt đến vô thượng Chánh Đẳng Giác ngay lập tức." Sau khi họ đã tuyên bố như vậy và đã kính chào vị Bồ Tát. Mỗi người trong số họ đều quay trở về nơi cư trú chư Thiên của mình. Ngay cả khi vị Bồ Tát đã

được các vị chư Thiên khen ngợi đánh giá cao, ngài liền suy nghĩ như sau: "Sau khi đã chu tất được Ba la mật (mười pháp Ba la mật), ta sẽ trở thành một Đức Phật vào khoảng một trăm ngàn đại kiếp và bốn A Tăng Kỳ kể từ giờ phút này..." Và sau khi đã quyết tâm quyết định, ngài đã bay lên trời và tự mình đi lên ngọn núi Himalaya, là nơi cư trú của một đoàn các vị ẩn sĩ rất đông đảo. Do vậy người ta nói rằng:

IIA 178. Khi ngài đã rời khỏi chỗ ngồi và bay bổng lên trời thì cả các chư Thiên lẫn con người đã rải những loại hoa chư Thiên lẫn trần thế xuống trên ngài.

179. Và những vị chư Thiên và con người đã xướng lên lời chúc phúc an toàn. Cả các chư Thiên lẫn con người như sau: "Vĩ đại thay nguyện vọng của ngài, chớ gì ngài đạt được điều ngài mong muốn".

180. Chớ gì ngài tránh được hết những lời vu khống. Buồn sầu, bệnh tật đều tránh xa ngài. Chớ gì không có điều gì cản trở được ngài và chớ gì ngài nhanh chóng đạt đến được Giác Ngộ tuyệt đối.

181. Khi đến mùa cây cối âm hoa kết trái chính vì vậy mà ngài, vị đại anh hùng, được trổ bông với Đức Phật.

[118] 182. Vì bất kỳ ai trong số các Ngài đã trở thành Chánh Đẳng Giác, mà chu tất được mười Pháp Ba la mật. Mong rằng ngài, ôi vị anh hùng vĩ đại, cũng chu tất được Mười Pháp Ba la mật. 183. Vì bất kỳ ai trong số các Ngài đã trở thành Chánh Đẳng Giác ngay trên Bồ đoàn của cây Bồ Đề, chính vì vậy chớ gì ngài, vị đại anh hùng. Đã tỉnh giấc nơi Giác Ngộ của vị Chiến thắng.

184. Vì bất kỳ ai trong số các Ngài đã trở thành Chánh Đẳng Giác đã Chuyển Pháp Luân, chính vì vậy chớ gì ngài, vị đại anh hùng cũng bắt đầu Chuyển Pháp Luân.

185. Giống như mặt trăng rằm chiếu sáng trong đêm, chính vì thế chớ gì ngài cũng tỏa sáng hoàn toàn trong cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới.

186. Giống như mặt trời. thoát ra khỏi Rahu, chiếu sáng rực rỡ, với hào quang chói loà. Chính vì vậy cả ngài nữa, sau khi đã thoát khỏi cõi thế gian, cũng chiếu sáng đầy quang vinh.

187. Giống như bất kỳ sông ngòi nào đều chảy ra đại dương. Chớ gì cõi thế gian cùng với các chư Thiên đều tuôn trào trước sự hiện diện của ngài.

Họ ca ngợi và khen ngợi ngài, là người đã cam đoan thực hiện mười Pháp, hoàn tất được mười pháp đó, ngài đã rút lui vào rừng thẳm.

178. Trong trường hợp này giống chư Thiên có nghĩa là những chiếc hoa mandarava Mạn Thù (hoa và hoa của cây) cây hương trầm. Ý nghĩa ở đây là: các chư vị chư Thiên cầm trong tay các lộc cây chư Thiên và con người cầm trong tay loại hoa trần thế.

178. Họ đã rải xuống có nghĩa là họ trải hoa xung quanh.

178. Khi ngài đang đứng dậy có nghĩa là khi ngài đứng lên khỏi.

179. (Những người này) đã công bố có nghĩa là họ đã loan báo, họ đã cho biết.

179. Phước lành an toàn có nghĩa là một hiện trạng an toàn.

179. Giờ đến đoạn bắt đầu với nguyện vọng của ngài vĩ đại biết nhường bao đã được nói lên để chứng tỏ cho thấy phương pháp ngài đã dùng để công bố: “Cho dù nhà ngươi, ôi Sumedha thông

thái, có nguyện vọng một địa vị to lớn, chớ gì nhà ngươi đạt được điều đó theo như lòng mong ước.”

180. Toàn bộ những lời vu khống (sabbitiyo): xuất phát từ chữ (eti), như vậy đó chính là những lời vu khống. (iti); toàn bộ những lời vu khống (sabba itiyo) (đều là) những lời vu khống.(sabitiyo) những điều bất hạnh rủi ro.

180. Chớ gì... tránh được có nghĩa là chớ gì họ không phải...

180. Chớ gì buồn khổ, bệnh tật[275]ược loại bỏ có nghĩa là: chớ gì nỗi buồn khổ được liệt vào những nỗi khổ đau, bệnh tật được liệt vào đau khổ được loại bỏ hoàn toàn khỏi chúng sanh.

180. Đối với các ngươi có nghĩa là đối với các bạn.[276]

180. Chớ gì không còn trở ngại nào ngăn cản có nghĩa là chớ gì chẳng còn trở ngại nào.[277]

180. Đạt đến có nghĩa là tới được, đạt được.

180. Giác Ngộ có nghĩa là một người bắt đầu đạt được trí về Thánh Đạo A-la-hán. Và trí toàn tri.

181. Khi tới mùa: ý nghĩa ở đây là khi đến mùa cây này cây nọ trổ hoa đã đến.

[119] 181. đang trổ bông có nghĩa là đang đâm bông kết trái.

181. Với Phật Trí có nghĩa là với mười tám loại trí của đức Phật [278]

181. Ngài cũng đơm bông kết trái có nghĩa là chớ gì ngài cũng đơm bông kết trái

182. Chu tất được có nghĩa là họ đã chu tất được.[279]

182. Hoàn tất có nghĩa là hoàn tất một cách thấu áo.

183. Được Giác Ngộ có nghĩa là họ đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

183. Nơi vị Chiến Thắng Giác Ngộ có nghĩa là: trong trường hợp Giác Ngộ của vị Chiến Thắng. Của Chư Phật ý nghĩa là: ngay tại gốc cây Bồ đề trí toàn tri.

185. Vào đêm trăng rằm có nghĩa là vào đêm trăng rằm.[280]

185. Hoàn toàn có nghĩa là chu tất được điều ước mong.

185. Thoát khỏi Rahu có nghĩa là được thoát khỏi Rahu. Không còn thiếu bất kỳ kém cỏi[281] nào.

186. Với ánh sáng rực rỡ có nghĩa là với nhiệt tình với ánh sáng.

186. Thoát khỏi cõi thế gian có nghĩa là không còn bị vẫy bẩn do những điều trần thế.

186, Chiếu sáng có nghĩa là chói sáng[282]

186. Kèm theo với vinh quang có nghĩa là với vinh quang của một đức Phật.

187. Chảy vào có nghĩa là nhập vào biển cả.

187. Chớ gì họ chảy vào có nghĩa là chớ gì họ tiến tới.

187. Trước sự hiện diện của ngài có nghĩa là gần với ngài.

188. Nhờ vào những có nghĩa là nhờ các vị chư Thiên.

188. Khen ngợi và chúc tụng có nghĩa là khen ngợi và ca tụng, hay khen ngợi với những lời khen ngợi ngài Dpaṅkara v.v...

188. Mười pháp có nghĩa là mười Pháp Ba la mật

188. Rừng có nghĩa là rừng rậm. Ngài đã gia nhập rừng rậm trên ngọn núi Dhammaka[283] là ý nghĩa muốn nói đến ở đây. Điều còn lại đã quá rõ ràng.

Kết thúc bài Chú giải Về Sumedha trong tập Người Khai Sáng Ý Nghĩa Ngọt Ngào, tập Chú giải Lịch sử Chư Phật.

-ooOoo-

[1]. Về Sumedhakathā xin ọc Jā i.3tt. Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 2-31, M

[2]. Jā i.3 trích dẫn Phật Tông

[3]. Xin đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 50 MA i. 15, Chú giải Tăng Chi Bộ i. 19, UdA 29 ItA i. 35

[4]. Trung Bộ Kinh Sta 6

[5]. Trung Bộ Kinh Sta 7

[6]. Cūḷarāhulovādasutta, Trung Bộ Kinh Sta 147; Maha- Trung Bộ Kinh Sta 62

[7]. Vin I 10, S v. 420

[8]. S. i.1

[9]. S v. 63

[10]. Trung Bộ Kinh Sta 3

[11]. S. ii 97

[12]. Cũng chính vì vậy đối với Vesantara-Kinh Bản Sinh, xin đọc bản văn tr. 205

[13]. Xin đọc MA ii. 125 tt; SA I 15; AA ii. 377; KhA 115tt. CpA 10 về những vấn đề này chỉ có mahāpassa “ại Niên Đại là được kể mà thôi

[14]. Keci

[15]. Xin đọc Miln i. 330

[16]. Xin đọc D ii. 147, Jā i. 3

[17]. Có lẽ bốn loại thức ăn đưa ra trong A iii. 30, KhA 207; điều có thể ăn, uống nhau và nuốt.

[18]. Đổi từ giống đực sang trung tính.

[19]. Xin đọc D i. 134, S I 71, iv. 324

[20]. Xin đọc Ml ii. 251

[21]. Một thành phố chư thiên, xin đọc DPPN

[22]. Một thành phố thuộc Sakka.

[23]. CpA 13 hầu như cũng mô tả về Sumedha giống hệt như vậy

[24]. Dòng họ gia đình, như trong td. Bản văn tr. 148, D. I 88, Trung Bộ Kinh ii. 165, xin đọc thêm MLS ii. 317

[25]. Về các bản văn Phệ Đà

[26]. Xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 244, MA I 109. UdA 58, và xin đọc thêm 464

[27]. Về thần chú Phệ đà xin đọc td. s.v. mantra, MLS ii bảng phụ lục

[28]. Ở đây cách giải thích là addasāmi; Sn 1059 ābhijaññā

[29]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 247. Chú giải Tăng Chi Bộ. 261

[30]. Xin đọc D i 9, trong đó nói về có một phần nghệ thuật thấp chuyên về bói toán.

[31]. Xin đọc thêm SnA ii. 585

[32]. Xin đọc thêm Ariyapariyesanasuttra. Trung Bộ Kinh Sta 26

[33]. Bhavacāraka; xin ọc thêm saṃsāracāraka, Vism 495

[34]. Xin đọc Trung Bộ Kinh i. 55tt

[35]. Xin đọc thêm PvA 282

[36]. Kuṇapa, ngha đen là xác chết

[37]. Được định nghĩa trong Vism

[38]. Xin đọc thêm kātuye, Thīg 418, và marituye, nt. 426

[39]. Xin đọc thêm Miln 353

[40]. Xin đọc thêm nt. 246tt

[41]. Xin đọc thêm Trung Bộ Kinh ii. 257, Miln 247

[42]. Xin đọc thêm Miln 454

[43]. Amanantale. Thường tala là một mảnh đất khô. Nhưng dưới đoạn văn lại cho là một đầm nước taḷāka. Rất có thể – tala là một cách giải thích tốt nhất là viết tắt của từ –taḷāka có nghĩa là hồ hay là đầm.

[44]. Giống như trong Phật Tông II 15

[45]. Anussāra, giọng mũi – ṃ, ở đây là amata-n-tale từ anussāra chỉ xuất hiện trở lại trong bản văn tr. 164, Buddhaghosa và Dhammapala lại muốn dùng từ anunāsika còn các vị ngữ pháp cổ điển lại dùng từ niggahita.

[46]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) iii 743; MA I 229, SA iii. 177, SnA i. 34, Nd 2 485

[47]. Sañjāta; hay xuất phát từ một nguồn gốc giống nhau

[48]. Xin đọc A iv. 377

[49]. Xin đọc Ja I 146, Vism 196

[50]. Xin đọc Miln 74, và xin xem MQ I 101; để tham khảo thêm

[51]. Xin đọc thêm Phật Tông II A. 9

[52]. Xin đọc Vin iii. 68, Trung Bộ Kinh i. 119-120, A iv. 376

[53]. Udakagāhinin ti udakāgāhiniṃ

[54]. Xin đọc thêm KhA 38

[55]. Xin đọc Trung Bộ Kinh ii 71, 73

[56]. Vì các cư dân cũng như chư thiên đều gọi như vậy.

[57]. Xin đọc CpA 13

[58]. Nāthānāthā, người được bảo vệ hay người không được che chở.

[59]. Thaddhasamatā, Jā i. 7 thaddhavisamatā, và tỷ dụ như nó sẽ làm cho chân ta bị thương.

[60]. Một kích thước đo chiều dài. xin đọc td. VbhA 343, rất có thể khoảng độ một cubit.

[61]. Xin đọc Jā v. 252 đối với tám hiện trạng hạnh phúc của một vị tỳ khưu vô gia cư không có bất kỳ tài sản nào.

[62]. Nibbutapiṇḍapāta. Theo kinh bản sinh v. 253 điều này muốn ám chỉ ngài ăn giống như một người chủ sở hữu nhưng hy vọng thực phẩm ban tặng cho ngài theo đúng luật đối với các vị tỳ khưu bình thường. Nhưng của bố thí đối với một người thoát khỏi mọi lậu hoặc được gọi là của bố thí siêu thoát, nibbutapiṇḍa, chỉ được tham gia khi nào người đó không còn là nô lệ tham lam. và không còn được liệt kê là người lười biếng hay bị các phiền não ngăn cản gây trở ngại. Xin đọc thêm Vism 43.

[63]. Catūsu disāsu appaṭihabhāva. Ngài có thể đi đến bất kỳ phương hướng nào ngài muốn. Jā v. 254. xin đọc thêm năm ân đức của một vị tỳ khưu cātuddisa trong A iii 135, và xem Chú giải Tăng Chi Bộ iii 280 trong phần giải thích: catūsu disāsu appaṭihatacaro.

[64]. Xin đọc bản văn tr.43

[65]. Giữa từ guṇa và upaāgataṃ: guna-m-upāgataṃ

[66]. Không thấy ghi trong tự điển Anh-Pāli.

[67]. Saparigghabhāva; xin ọc thêm D i. 247, lại có nghĩa là đám cưới.

[68]. Senāsanamacchera; xin ọc thêm iii 234, vism 683 trong đó āvāsamacchariya là loại đầu tiên trong số năm loại ghen tương hay nhỏ nhen bủn xỉn, hay hành vi chó trong máng ăn.

[69]. Đoạn này đã xuất hiện, bản văn tr. 75

[70]. Đoạn kệ này đã xuất hiện, xin đọc bản văn tr. 75.

[71]. Ānupubbikathā; xin ọc thêm MA ii 19, iii 328.

[72]. Xin đọc Vessantara Jā (no 547) và Jā I 74, Miln 113tt.

[73]. Giống như bản văn tr. 53

[74]. Xin đọc DPPN

[75]. Xin đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 438. MA iv. 183

[76]. Đối với phần mô tả các biến cố tiếp theo đi kèm với việc một vị Phật giáng trần, xin đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 440tt, MA iv. 186tt.

[77]. Khagā, chim bay trên trời. là một từ hiếm(?) cũng như tr. 288 làm thành một từ ghép dài.

[78]. Một trong những điều được nói tới không thể nào diễn ra được. Jā iii 477 (đoạn kệ 8)

[79]. Gajjati; thường được cho là đám mây sấm sét, vang âm lên.

[80]. Surabhi có nghĩa là thuộc về sura “các chư thiên” đối nghĩa với A-tu-la.

[81]. Kuṅkuma, hơng thơm ngọt ngào., xin đọc MQ I phần giơi thiệu tr. lii

[82]. Mười một loại lửa được nói đến trong Jā iii 411, bắt đầu với lửa tham raga, được loan báo trong Pts I 129 làm thành mười. Nhưng làm thành mười một thứ lửa nếu như giā-jarā và chết- maraṇa ược tách biệt ra.

[83]. Bahujanakattatayā. Tôi có phần hoài nghi cách giải thích này.

[84]. Một thành phố chư thiên

[85]. Yatijananīyyāna cũng có nghĩa là lối ra, thoát khỏi, là lối thoát dành cho những người là yatis, vị tỳ khưu hay là ẩn sĩ. xin đọc Vism 79.

[86] Suddhāvāsakhīṇsava không xuất hiện như là một tên riêng. Xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 437 trong đó cho thấy khīṇsava Suddhāvāsa-brāhmāno đã nhận được Bồ Tát trước tiên trước bất kỳ chúng sanh nào trên trần gian này cùng lúc đó không có sự trở lại từ những Nơi Cõi Tịnh Cư.

[87]. Makuṭa, chòm lông mào, vương miện. Xin đọc CpA 223 rājamakuṭaṃ sise paṭimucitv. Cũng xin đọc Divy 411

[88]. Điện thờ Makuṭa hình như chỉ được nói đến ở đây mà thôi.

[89]. Chỉ vào khoảng bốn trăm ngàn như ghi trong Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 13, Jkm 10

[90]. Hình như vật thực dinh dưỡng này có thể lấy được bằng những túi đựng bằng da, xin đọc Trung Bộ Kinh I 245 trong đó vị Bồ Tát Cồ Đàm từ chối quà biếu của chư thiên ban tặng cho ngài chất dinh dưỡng đó.

[91]. Ficus religiosa

[92]. Caturaṅgaviriya; xin ọc thêm bản văn tr. 8

[93]. Paccayākāra, liên quan đến paṭiccasamuppāda, tc là y tương sinh.

[94]. Sammapañññāya ọc là samapañña, như trong các đoạn khác.

[95]. Xin đọc giải thích trong Vism 631 trong đó mỗi uẩn trong ngũ uẩn được cho là có tới mười tướng hay những trạng thái. Được nhắc lại dưới đây, bản văn tr. 133, 184, 190

[96]. Gotrabhū

[97]. Ngoài Jā i. 11 đoạn kệ này được tìm thấy trong Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl), xin đọc Se tr. 56

[98]. Cách giải thích Se vikāsentānaṃ tāpasānaṃ dành cho vemānassatāpasānaṃ trong bản văn

[99]. Anādaralakkhaṇe sāmivacanaṃ daṭṭhabbaṃ. Xin ọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 284. MA ii. 170. UdA 382, CpA 191. xin đọc thêm Tự điển Chú giải Pāli (CPD), s.v anādara

[100]. Caturo nimitte ti cattāri nimittāni

[101]. Nāddasan ti nāddasiṃ

[102]. Xin đọc CpA 13tt, cũng xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) i. 83

[103]. Asadisamahādāna, tc là của bố thí mỗi vị Phật nhận được một lần trong đời, xin đọc MQ ii 121, n. 3

[104]. Xin đọc MQ I đoạn giới thiệu li tt

[105]. Đó là mù tạt, bột gạo nụ cây nhài, cây kê (hay là cây tắc.) cỏ khô. Và gạo nổi. Cũng đọc trong bản văn tr. 277. xin đọc Thup.ed N.A. jayawickrama, tr. 35 n. 35.

[106]. Jayasumana, là tên một loài cây, còn nữa xin đọc trong bản văn tr. 86

[107]. Xin đọc thêm Chú giải Tăng Chi Bộ ii. 36 v. 64

[108]. Ahaṃ tena samayenā ti aham tasmiṃ samaye

[109]. Sakassamā ti attano assamato nikkhamitvā.

[110]. Dhunanto ti odhunanto. Từ thứ hai này hầu như ít khi được biện minh cho bản dịch "rung chuyển". Từ đầu tiên chính vì thế có lẽ là "rung,vặn vẹo" sau này Sumedha (II. A 32) đã trải chiếc áo làm bằng vỏ cây trên đống sình, để cho vũng sình đó không lay chuyển nữa.

[111]. Rất có thể là đoạn này.

[112]. Giống như trong bản văn tr. 37

[113]. Mānuse pucchi ti manusse pucchiṃ

[114]. Xin đọc thêm Thup. 4, CpA i. 4

[115]. Xin đọc Sekhiya 1 (Vin iv.185) trong đó các vị tỳ khưu phải che nābhimaṇḍala và jānumaṇḍala. Một vòng ở giữa bụng và hai vòng ở đầu gối.

[116]. "Ngọn lửa rừng thiêng" Butea monosperma hay frondosa

[117]. Sakka

[118]. Ropessan ti ropayissāma

[119]. Akkhaṇe, xin đọc A iv. 225, D iii 287 và 263 trong đó có chín

[120]. Một "sát na" này, eko khaṇo ược mô tả trong A iv. 227

[121]. Dadāthā ti detha.

[122]. Sodhem ahaṃ tadā ti sodhemi ahaṃ tadā

[123]. Lakkhaṇa. xin ọc bản văn tr. 114, 175. 238

[124]. kāsanabhagatā ti akāsasankhāte nabhasi gatā

[125]. Marū ti amarā

[126]. Nipajj ahan ti nipajjim ahaṃ.

[127]. Padapūraṇatthe, theo ngha làm đầy đoạn kệ

[128]. Xin đọc giải thích dưới đây, bản văn tr. 92

[129]. Paṭhaviyaṃ..puthuviyā

[130]. Cetaso

[131]. Centanā

[132]. Xin đọc thêm Dhs 1548, Vbh 341. Vism 683

[133]. Jhāpaye....Jhāpeyyaṃ

[134]. Paṭikkhepavacana, hay từ khước, loại bỏ, xin đọc thêm PvA 189

[135]. Xin đọc thêm bản văn tr.10

[136]. Sadevake ti sadevake loke

[137]. Santāressan ti santāressāmi

[138]. Xin đọc thêm đoạn kệ 56

[139]. Jā i. 14, 44, MA iv. 122, SnA 48, ItA i. 121, Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 16, 48, 140, UJ tr. 345, v.v... Ahetukabhava, ba căn nhân duyên đó là vô tham, vô sân, vô si: thiếu những điều này. xin đọc Vbh 402 417 419, Vism 456

[140]. Bhabhābhabhake, ược giải thích trong Vbh 341tt, giống như những người bị hoặc không bị hành động xấu, phiền não hay quả bất thiện (hay quả hành vi) ngăn cản, v.v...

[141]. Na gihilinge thitassa

[142]. Ở đây là paṇidhāna; xin đọc Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 270

[143]. Xin đọc thêm Pháp cú kinh (Dhammapada). I 86

[144]. Ficus religiosa, cây đa, cây bồ đề.

[145]. Xin đọc Miln 244, 284. theo Phật Tông tất cả Chư Phật đều tu khổ hạnh nhưng theo một khoảng thời gian dài ngắn khác nhau.

[146]. Vitarāgā, Vv ghi là vitamalā

[147]. Xin đọc thêm Vism 204

[148]. Xin cũnh đọc thêm bản văn tr.11, 30

[149]. Như trong Thag 566

[150]. Ussīsake maṃ ṭhatvāna ti mama sisasamīpe ṭhatvā

[151]. Idaṃ số íṭhợp với vacanaṃ, tuy nhiên số nhiều ở đây có lẽ hợp hơn.

[152]. Ahū ti ahani; cả hai đều là bất định, ngôi thứ ba số ít của động từ hoti.

[153]. Atha, giống như trong Phật Tông II 62

[154]. Ehitī ti essati. BvAB ược giải thích là essati gamissati

[155]. Trong câu này có ba động từ giống nhau nhưng không đồng nghĩa với nhau đó là: taranto, uttaritum và otarati. Tôi không biết được những sắc thái khác nhau về ý nghĩa muốn đưa ra như thế nào.

[156]. Giữa viya, giống như. Và anekesu, vô vàn vô số. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại giải thích là jaṅgamamāno

[157]. Trong CB a-sura xuất hiện không đúng chỗ trở thành "quỉ quái"

[158]. Naramarū ti narā ca amarā ca.

[159]. Sadevakā ti saha devehi sadevakā

[160]. Yad'imassā ti yadi imassa. Asḷ (Ke) tr 59 yadi p'assa.

[161]. Imaṃ đối cách.

[162]. Imassa, sở hữu cách.

[163]. Nadiṃ tarantā ti nadī taranakā; naditarantā ti pi pāṭho- và trong Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) cũng như vậy (Ke) tr. 59

[164]. Virajjhiyā ti viraijhitvā,

[165]. Xin đọc bản văn tr 7

[166]. Tadā, nhưng, narā, người, trong Jā I 17. Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 19. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) (Ke) tr/ 59

[167]. Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 19 Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) (Ke) tr/ 59

[168]. Ở đây ghi là bhujitvā, nhng trong đoạn kệ tại BvAC tr. 96 lại ghi là bhujiṃ

[169]. Xin đọc thêm D ii. 214 sukhā bhīyo somanassaṃ. Sung sướng nơi tâm thì nhiều hơn là hạnh phúc.

[170]. Pallaṇkābhujane mayhan ti mama pallankābhujane

[171]. Dasasahassādhivāsino ti dasasahassīvāsino

[172]. Yā pubbe ti yāni pubbe

[173]. Pallaṅkavaraṃ ābhuje ti pallaṇkābhujane.

[174]. Nimittāni padissantī ti nimittāni padissiṃsu

[175]. Nirākulā ti anākulā

[176]. Pupphanti, thì hiện tại

[177]. Bản văn tr 99

[178]. Te p'ajjā ti te pi ajja

[179]. Latā giống cái, nhưng chỉ định đại từ có thể đi theo với giống của từ cuối cùng trong một từ ghép, ở đây rukkha, có giống đực.

[180]. Xin đọc td. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii. 617. MA ii 300. SA 37. Mhvs- t. 518. xin cũng đọc 161 về các nhạc cụ vina, muraja v.v...

[181]. Vaṃsa, xin đọc Miln 31

[182]. Sammatāla giống như trong Thag 893, 911 (cả –tāḷa)

[183]. Thì hiện tại

[184]. Bất định

[185]. Bản văn tr. 99

[186]. Suppatalitā

[187]. Thì hiện tại

[188]. Bất định

[189]. Te

[190]. Tāni

[191]. Anovaṭṭhena, sử dụng cách

[192]. Anovaṭṭhehi, ịnh sở cách

[193]. Anovaṭṭhe

[194]. Anabhivaṭṭhe

[195]. Liên quan đến tập từ na trong (anovaṭṭhena),

[196]. Sutvāna đối với sutvā

[197]. Mahiyā. Mahī, nghĩa đen "người vĩ đại" chỉ xuất hiện theo như Tự điển Pāli-Anh (PED) vào thời văn chương Pāli cổ đại

[198].. Paṭhaviyā

[199]. Xin đọc thêm SA ī 285, Chú giải Tăng Chi Bộ iii. 68

[200]. Như trong Cp III 7 1

[201]. Jharāsayā đối với darīsayā. Jhara không thấy có trong Tự điển Pāli-Anh (PED) Nhưng trong M-W- lại cho là thác, dòng thác, (giống cái –I) con sông, có lẽ tương ứng với từ dakāsaya trong S và A, Comy ược ví dụ bằng con cá và con rùa.

[202]. Nikkhamantī ti nikkhamiṃsu, Có nghĩa là, thì hiện tại và bất định

[203]. Ukkaṇṭhā. Xin đọc thêm Vbh 3452 SnA ii 469

[204]. Na bhavati ti na hoti

[205]. Etaṃ h'ayaṃ na hoti; có lẽ điều này ám chỉ một đặc tính quen thuộc trong tư thế ngồi thiền, chớ không ám chỉ tính liên tục không gián đoạn

[206]. Pavāyati ti pavāyi.

[207]. Thì hiện tại và thì bất định, như thường lệ

[208]. Yāvatā ti ...yāvatakā ti.

[209]. Kuḍḍ ti pākārā cả hai được định nghĩa bằng cũng ba từ trong Vin iv. 266

[210]. Tāni p'ajjā ti tāni pi ajje. Xin đọc thêm bản văn tr. 100

[211]. Ubhayan ti ubhayesaṃ.

[212]. Evaṃ cintes ahan ti evaṃ cintesiṃ ahaṃ

[213]. Uggamana.

[214]. Udayana

[215]. Bhāra-m-oropanaṃ

[216]. Dhammadhātu, ược định nghĩa trong MA iii. 113 với từ "toàn tri" được định nghĩa khác với trong Vbh. 89

[217]. Aṅgapaccaṅga, ngha đen tứ chi bất kỳ hay toàn tứ chi.

[218]. Bhavissatī ti trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến đọc là bhavissati ti

[219]. Vicināmī ti vicinissāmi, hiện tại và tương lai

[220]. Ito c'ito ti ito ito

[221]. Tattha tattha

[222]. Xin đọc thêm bản văn tr. 30

[223]. Pāramitā

[224]. Pāramī

[225]. Hīna-m-ukkaṭṭha,

[226]. Cái đuôi của con bò Tây Tạng là một vật rất đẹp, và những chiếc quạt dùng trong hoàng cung được chế từ lông đuôi bò.

[227]. Pativilaggitan ti pativilaggaṃ

[228]. Ở đây chính là laggitaṃ

[229]. Đây chính là bốn loại giới như ghi trong Miln tr. 336

[230]. Camarī iva. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại đọc là camarī migo viya

[231]. Nekkhammābhimukho ti nikkhamanābhimukho hohi

[232]. Từ giống đực sang trung tính

[233]. Buddhaṃ janaṃ (lúc đó Phật chưa có từ chuyên môn để ám chỉ giác ngộ) BvAB budhaṃ janaṃ, không thấy Tự điển Pāli-Anh (PED) đưa ra nghĩa từ budha này.

[234]. Buddhe jane

[235]. Paññya pāramī

[236]. Paññpāramītaṃ

[237]. Sabbabhave, số ít

[238]. Sabbesu bhavesu, số nhiều.

[239]. Tayā

[240]. Dayā như trong Phật Tông II 144, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) giải thích là dvayaṃ, dành cho cả hai.

[241]. Asanī, có chín loại như ghi trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 569

[242]. Ngôi sao chữa bệnh; một dấu chỉ của đặc tính kiên trì và đáng tin cậy. Xin đọc thêm MA ii 372, iii 274

[243]. Tulābhūtā ti pamāṇabhūtā. Xin đọc thêm bản văn tr. 113; và PvA 110 atulan ti appamāṇaṃ

[244]. Samaye

[245]. Utuvasse

[246]. Utuvaṭṭe

[247]. Ở đây tôi đã bỏ qua câu yam yaṃ phaladānamattaṃ osadham taṃ taṃ phaladānena, và đính kèm vào đó một câu ở dưới ừng đi lạc hướng, trong Chú giải Phật Tông bản tiếng Miến. Nhưng bất luận nơi nào câu này xuất hiện, toàn bộ câu này xem ra hơi tối nghĩa.

[248]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại ghi thêm suppatiṭṭhito. ặt nền móng vững vàng.

[249]. Sakaṭṭhāne yevā ti attano ṭhāne yeva

[250]. Ekacitta

[251]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon cả trong đoạn kệ giới thiệu và trong phần Chú giải đều giải thích từ ahitahite. Phật Tông, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại giải thích từ hitāhite

[252]. Ở đây từ mitta (bạn) thay cho từ cổ hita

[253]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là sapatte; Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là amitte, không phải là bạn.

[254]. Xin đọc bản văn tr. 110

[255]. Xin đọc bản văn tr. 59

[256]. Sammasato

[257]. Xin đọc bản văn tr. 83

[258]. Vasudhā

[259] Vasu

[260]. Vasudhā medinī, Medinī cũng có nghĩa là mập béo, xin đọc Vism 125 về sáu tên dành cho trái đất, paṭhavi gồm cả hai từ này.

[261]. Pakampathā ti pakampittha.

[262]. Tôi theo bản dịch Chú giải Tông bản tiếng Miến và Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon v. 1 giải thích chappakāra hơn là Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon giải thích từ cakkakata (chú thích như là v.1 trong BvAB sáu cách đó có lẽ là đông tây, tây đông, bắc nam và nam bắc lên xuống và xuống lên.

[263]. Telayante ti telapiḷanayante.

[264]. Yugantavātabbhā như trong ja i.26 yugandharavatā trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến

[265]. Yā vatā ti yāvatikā

[266]. si ti ahosi. ược dịch trong đoạn kệ như là “bao gồm”

[267]. Setī ti sayittha. Thì hiện tại và thì bất định

[268]. Saṃcuṇṇa.

[269]. Cuṇṇa có lẽ vỡ vụn ra.

[270]. Samāgammā ti Samāgantvā

[271]. Xin đọc bản văn tr. 33

[272]. Tetaṃ

[273]. Mā bhāthā ti mā bhāyatha

[274]. Xin đọc bản văn tr. 104

[275]. Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) ghi là soko rogo ở đây và trong đoạn kệ; Phật Tông ghi là sabharogo

[276]. Te ti tava

[277]. Mā bhavatv’ antarāyo ti mā bhavatu antarāyo.

[278]. Xin đọc bản văn tr. 185, miln 285 trong đó có đề cập đến giống như tr. 14

[279]. Pūrayun ti pūrayiṃsu

[280]. Puṇṇamāye ti puṇṇamāsiyaṃ

[281]. Sobbhānumā; iều này hình như có nghĩa là không thiếu một lỗ sâu (sobbha) có trong mặt trời trong thời gian nhật thực. Có nghĩa là, khi Rahu chiếm mặt trời (hay mặt trăng) trong miệng của nó và xuất hiện để cắn ra thành từng miếng.

[282]. Virocā ti virāja

[283]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là Dhammika

-ooOoo-

IIB. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT DĪPAṄKARA

Những cư dân thành Ramma là các cận sự nam đã tổ chức buổi bố thí lớn dành cho Tăng Đoàn các vị tỳ khưu đứng đầu là đức Phật Dipaṅkarā, kính lễ và kính bái ngài bằng những vòng hoa, dầu thơm v.v... Khi ngài đã dùng bữa xong và rút tay ra khỏi bát của ngài, họ ngồi xuống gần ngài và nóng lòng muốn nghe lời chúc phúc của ngài về cuộc bố thí ngày hôm nay. Sau đó đạo sư đã ban phước cho họ với những lời ngọt ngào chúng ta sắp sửa được nghe sau đây: “Của bố thí được coi là nguồn hạnh phúc v.v... là cầu thang và là nguồn trợ lực cho những kẻ nên giống như chư Thiên[1] 65 Của bố thí chính là nơi cư trú của một người, là niềm trợ giúp cho cả họ hàng và là dòng suối mát tuyệt vời nhất cho chúng sanh bị buồn sầu ám Đảnh. 66 [120] Của bố thí được ví như một chiếc tàu hiểu theo nghĩa chuyên chở chúng sanh thoát khỏi đau khổ; và của bố thí cũng được khen ngợi như là một thành phố, bằng cách gìn giữ chúng sanh khỏi mọi sợ hãi. 67 Và của bố thí lại được ví như là một con rắn độc hiểu theo nghĩa rất khó bị tấn công; của bố thí là cánh hoa sen vô tỳ vết khỏi tham lam v.v... 68 Trên đời này chẳng có sự trợ giúp nào dành cho một người nào cả ngoài của bố thí; chính vì thế hãy thực hiện việc bố thí theo chiều hướng tích cực. 69 Những của bố thí khôn ngoan chính là nguồn tái sanh nơi thiên đàng. Ai là người trên thế gian này. Đang say mê với hạnh phúc, lại chẳng phải là người đang say mê thực hiện bố thí đó sao? 70 Ai là người khi nghe thấy việc bố thí tạo chứng đắc nơi các chư Thiên, lại không thực hiện bố thí, bố thí là sợi dây ràng cột hạnh phúc, là niềm vui cho cõi lòng ta nhỉ? 71 Khi một người nào đó đang di chuyển đó đây lại thực hiện bố thí, người đó có thể tìm thấy niềm vui sướng trong một thời gian dài, được các tiên nữ bao quanh, nơi Nandana, là Nandana dành cho các vị chư Thiên.[2] 72 Người bố thí tìm thấy phỉ lạc tột đỉnh; trên thế gian này người đó bước đi trong niềm kính trọng và người bố thí còn được hưởng tiếng thơm vô tận,[3] và được tín cẩn. 73 Đang khi thực hiện việc bố thí, người đó sẽ được phồn vinh và được nhiều của cải[4]sẽ được sống lâu; người đó cũng sẽ được một thân hình duyên dáng; được vui chơi đùa giỡn với các chư Thiên trên trời, được trú ngụ trong ngôi nhà vang tiếng nhạc công đờn hát. 74 Tài sản của kẻ trộm, của kẻ thù, của nhà vua, nước, lửa cũng không thể phân chia được; nhưng của bố thí người đó thực hiện thì thực sự sẽ xuất hiện nơi lãnh vực trí của chư Thinh văn, nơi lãnh vực Phật Độc Giác và lãnh vực Phật Toàn Giác” 75

Sau khi ngài đã chúc phước cho của bố thí đó bằng cách bắt đầu như vậy và ngài đã giải thích những lợi thế khi ta thực hiện bố thí, ngay tức khắc ngài đã thuyết giảng một bài về trì giới[5] trì giới này thực sự là nền tảng cho mọi chứng đắc[6] trên cõi đời này và cả trên cõi đời sau nữa:

“Giới đức là nguồn hạnh phúc tuyệt vời nhất; người có giới đức tiến tới với giới đức đạt tới cõi Tam Thập Tam. Vì đạo đức chính là nơi trú ẩn, là căn hầm và là nguồn trợ giúp cho kẻ nào đang trong Vòng Luân Hồi tái sanh. 76 Và tìm đâu ra, tại cuộc sống này hay

cuộc sống mai hậu, được nguồn trợ giúp khác cho những người xứng với trì giới đó? Giới đức là nguồn trợ giúp chính để có được những ân đức đặc biệt giống như trái đất cũng là nguồn trợ giúp cho những gì bất động và cho cả những gì đang di chuyển[7]. 77 Giới đức thật dễ thương làm sao. Giới đức là điều tối thượng trên đời này, kẻ nào có giới đức chính là người có phẩm hạnh tốt và là một cuộc tu tập cuộc sống Thánh hạnh[8].” 78

[121] Chẳng có đồ trang sức nào sánh bằng đồ trang sức giới đức. Chẳng có dầu thơm nào sánh bằng dầu thơm giới đức. Chẳng có cách nào tẩy sạch được các vết nhơ phiền não sánh bằng giới đức cả. Chẳng có cách nào làm giảm bớt cơn sốt nung đốt (do các đam mê, v.v...) lại sánh bằng giới đức được. Chẳng có bậc thang nào để trèo lên đỉnh tầng trời sánh bằng giới đức. Và cũng chẳng có ngưỡng cửa nào để vào được kinh thành Níp Bàn lại sánh bằng giới đức được. Như có lời nói rằng[9]:

Các vị vua cho dù được trang điểm bằng vàng vòng châu báu cũng không sáng giá bằng những người thu thúc được tô điểm bằng những đồ trang sức do giới đức mà có. Ta có thể tìm đâu ra được một loại dầu thơm giống như loại dầu thơm do giới đức đem lại, phất phới bay trong gió và cũng bay ngược được với gió chăng? Dầu thơm của loài hoa sẽ không bay ngược chiều gió được, cũng như mùi thơm gỗ đàn hương hay hương nhang hay mùi thơm vừng mè; một người tốt sẽ tràn ngập mọi chốn và mùi thơm giới đức của người đó sẽ bay ngược với chiều gió.* Gỗ đàn hương hoặc mùi hương nhang và hoa sen, cũng như dầu mè[10] - trong số những loại dầu thơm thì dầu thơm giới đức là loại tối thượng*1 Ngay cả dòng sông Hằng hay sông Jumnā, sông Sarabhū cũng như sông Sarassatī, cả dòng sông sâu chảy xiết Aciravatī hay ngay cả Đại sông Mahī[11] cũng không thể quét sạch được những vết nhơ của các chúng sanh. Vì chỉ có dòng nước giới đức mới có thể rửa sạch được những vết nhơ của chúng sanh mà thôi. Ngay cả những cơn gió thổi làm mây mưa tới, hoặc ngay cả gỗ đàn hương màu vàng, ngay cả những chuỗi hạt vàng ngọc hoặc đá quí hay ngay cả vẻ sáng ngời của những ánh trăng cũng chẳng thể giúp ích gì trên đời này[12] hay làm dịu cơn sốt cho các chúng sanh cũng chẳng giúp gì được mà chỉ có giới đức thánh thiện mới thực sự đem lại nguồn mát lạnh vĩnh cửu. Giới đức có thể đẩy lùi hoàn toàn được sợ hãi tự khiển trách của lương tâm và đối với người có giới đức luôn luôn đem lại tiếng thơm và hạnh phúc. âu ta có thể tìm thấy được bậc thang sánh được với giới đức để có thể trèo lên thiên đàng được, hoặc ở đâu ta có thể tìm thấy một ngưỡng cửa để vào được thành phố Níp-bàn? Như vậy giới đức có thể được biết đến như điều thuận lợi tối thượng, làm nguyên nhân cho mọi ân đức đặc biệt, và tước đoạt được sức mạnh nơi mọi khiếm khuyết.

Khi đức Thế Tôn đã giải thích về những lợi thế của giới đức mang lại ngài nói thêm. “Tùy thuộc vào[13] giới đức này mà ta chứng đắc được thiên đàng” và khi đã giải thích điều này như vậy ngay lập tức ngài đã thực hiện một bài nói chuyện về Thiên Đàng như sau: “Thiên đàng là nơi hoàn toàn thoải mái, sung sướng, đáng mong đợi, và hoàn toàn hạnh phúc; ở đó có nhiều điều thích thú và chúng sanh thường xuyên chứng đắc niềm vui sướng vô tận.

* Dh. 54. A. I 226. Ja iii 291; Miln 333, DA 56. ** Dh 55, và vì đã bỏ qua ở trên A I 226

Các vị chư Thiên của bốn Đại Thiên Vương nhận được hạnh phúc thần tiên, niềm vui sướng thần tiên kéo dài cả chín mươi trăm ngàn năm,[14] các vị chư Thiên thuộc cõi Tam Thập Tam Thiên cũng nhận được niềm hạnh phúc thần tiên đó kéo dài cả ba vạn triệu và sáu mươi trăm ngàn năm.[15] Như vậy ngài đã thực hiện một bài nói chuyện bắt đầu với điều có liên quan với những ân đức đặc biệt nơi thiên đàng. [122] Còn nữa, sau khi đã thử thách họ với bài thuyết giảng về thiên đàng như vậy, ngài lên tiếng: “Ấy vậy thiên đàng này lại vô thường, không tồn tại vĩnh cửu, ở đó ta chẳng còn ước muốn, chẳng còn chấp thủ điều chi nữa.”, và ngài lại trình bày chi tiết về nỗi hiểm hoạ, tính phù phiếm, điều đồi bại do dục lạc đem lại và những lợi thế do xuất ly những điều kể trên mang lại,[16] ngài cũng thực hiện một bài thuyết giảng về Phật Pháp, mà đỉnh cao của Pháp chính là bất tử.

Khi ngài đã nói chuyện về Phật Pháp với một số lượng công chúng đông đảo đến như vậy, và đã khiến cho một số đông đã xuất gia quy y phật. Và một số đã chăm chú thực hiện năm giới. Và một số lại thiết lập Thánh quả Nhập Lưu và một số nơi Thánh quả Nhất Lai, số khác lại thiết lập nơi Thánh quả Bất Lai một số khác trong bốn Thánh quả, một số khác chứng đắc tam minh, số khác đạt đến lục thắng trí. Số khác lại thiết lập được bát chứng đắc, đứng lên khỏi chỗ ngồi ngài rời khỏi thành phố Ramma và tiến vào trụ trì tại ngôi chùa Sudassana. Theo như lời kể lại rằng:

IIB 189. Rồi các chúng sanh sau khi đã tiếp đãi vị lãnh đạo thế gian với Tăng Đoàn của ngài, liền tiến đến gặp vị đạo sư Dpaṅkarā để được quy y Phật. 190. Đức Như Lai kiến lập một số người xuất gia quy y Phật, kiến lập năm giới cho một số khác, số khác nữa được kiến lập Thập Giới. 191. Đối với một số người ngài ban Sa-môn với bốn Quả tối thượng; số khác với tuệ phân tích. Một số khác với nhiều điều không thể sánh bằng. 192. Đối với một số chúng sanh vĩ đại ngài ban bát thiền chứng huy hoàng, nơi một số người ngài đạt đến tam minh và số khác lại là lục thắng trí. 193. Theo cách thức như vậy vị đạo sư động viên đám đông. Với cách thức này Giáo Pháp của đấng bảo vệ cõi trần đã được lan rộng khắp nơi. 194. Đạo sư Dpaṅkarā với xương hàm mạnh phi thường, vai rộng, Ngài đã tạo cho nhiều người thắng vượt, ngài đã giải thoát chúng sanh khỏi ranh giới xấu xa. Nhận thấy chúng sanh có thể được Giác Ngộ cho dù họ có ở xa đến hàng ngàn do tuần (yojana) vị ẩn sĩ vĩ đại này đã cất công đến cùng họ để biến họ thành Giác Ngộ. 189. Trong trường hợp này họ có nghĩa là những cận sự nam là thần dân thành phố Ramma. 189. NơI nương tựa hay quy y[17] ở đây được hiểu như là nơi trú ngụ. Kẻ chạy lại nơi nương tựa đó. Ở nơi đó phải chen chúc nhau, phải chiến đấu, phải tan rã. Như vậy đây quả thật là nơi nương tựa. Tam bảo đó là gì vậy? Khi chúng sanh chạy lại với Tam bảo đẻ tìm nơi nương tựa, nhờ vào chính hành vi chạy lại nương tựa[18] đó, đã tiêu hủy và đánh tan sợ hãi, buồn khổ ranh giới xấu xa và các phiền não. Như vậy điều này ta gọi là nơi nương tựa. Và người ta đã đề cập đến vấn đề này như sau: Người nào quy y với Đức Phật tìm nơi nương tựa sẽ không phải sa vào khổ cảnh, sau khi đã từ bỏ xác thân nhân loại, họ sẽ được gia nhập với tầng lớp các vị thần tiên.[19]

[123] Bất kỳ ai quy y với Pháp tìm nơi nương tựa....[20] Bất kỳ kẻ nào quy y với Tăng Đoàn tìm nơi nương tựa... sẽ được gia nhập với tầng lớp các vị thần tiên1 trên trời.

Tâm trạng nổi lên khiến ta có được những hiện trạng có Tam Bảo trợ giúp được gọi là quy y Tìm nơi nương tựa. Chúng sanh có được hiện trạng này ta gọi là kẻ chạy lại tìm nương tựa nơi cửa Phật. Như vậy ba điều này nên được hiểu như vậy: nơi cư trú, quy y nơi cư trú (nương tựa) việc chạy lại tìm nơi nương tựa.[21]

189.Người đó có nghĩa là Phật Dīpaṅkarā. Sở hữu cách (tassa) nên được hiểu theo nghĩa đối cách "Họ chạy lại đó tìm kiếm nơi nương nhờ" cũng là một cách giải thích.

189. (Nơi người) đạo sư có nghĩa là nơi đạo sư.[22]

190. Một số khi chạy lại tìm nơi nương tựa: ý nghĩa ở đây được ngài kiến lập là một số cá nhân quy y tìm nơi nương tựa. Ta nên hiểu ý nghĩa ở đây là nhằm ám chỉ đến thời gian quá khứ, cho dù có đề cập đến ý nghĩa ở hiện tại. Đây cũng là ý nghĩa được áp dụng cho những trường hợp còn lại. (trong những đoạn kệ khác) "Một số chúng sanh[23] tìm đến nơi nương tựa" cũng là một cách giải thích. Và đây là điều vô cùng ý nghĩa.

190. Một số chúng sanh được kiến lập với ngũ Giới có nghĩa là ngài kiến lập một số chúng sanh với năm giới trong việc tránh xa.

190. Một số chúng sanh khác được kiến lập với thập giới có nghĩa là ngài kiến lập một số cá nhân khác nơi thập giới. "Một số chúng sanh được (kiến lập với mười pháp thiện." Cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa của điều này là ngài tạo ra một số chúng sanh để hiểu được có mười pháp được coi như là thập thiện nghiệp."[24]

191. Đối với một số người ngài kêu gọi gia nhập Sa môn: Về điểm này, theo như chân đế tuyệt đối thì Thánh Đạo được gọi là bậc Sa môn. Như người ta nói rằng: "Và hỡi các vị tỳ khưu, bậc Sa môn là gì vậy? Đó chính là Bát Thánh Đạo vậy, tức là chánh kiến...chánh định. Hỡi chư vị tỳ khưu, điều này được gọi là bậc Sa môn."*

191. Bốn Thánh Quả tối thượng: ý nghĩa ở đây ám chỉ bốn quả tuyệt đối[25] phân từ "ma" chỉ là liên từ nói kết giữa hai từ. Người ta nói rằng ở đây có chuyển đổi giống. Ý nghĩa ở đây là ngài ban cho một số chúng sanh bốn Thánh Đạo, bốn thánh quả Sa môn để minh chứng ân đức[26] của họ.

191. Có một số điều không gì sánh nổi. Có nghĩa là đối với một số chúng sanh ngài ban cho bốn điều duy nhất đó chính là bốn tuệ phân tích.

192. Với một số chúng sanh là chứng đắc huy hoàng, có nghĩa là đối với một số chúng sanh ngài ban cho bát thiền chứng chỉ xuất hiện thông qua những phấn đấu tiêu diệt các pháp cái.

192. Tam minh nơi một số (chúng sanh) có nghĩa là tuỳ theo ân đức (ngài dành cho) một số chúng sanh tam minh bao gồm thiên nhãn minh, Túc mạng minh, Lậu tận minh.

* Xin đọc S. v. 25 được trích trong DA, 158.

192. Dành cho lục thắng trí có nghĩa là ngài ban tặng cho một số chúng sanh sáu thắng trí.

193. Theo cách thức này có nghĩa là theo phương pháp này, theo thứ tự sau.

193. Số đông có nghĩa là một đám đông người.

193. Được động viên có nghĩa là ngài động viên.[27] Ta phải hiểu rằng người ta nói với biến đổi các thì, trong những câu tương tự như vậy kể từ nay ý nghĩa phải được coi như chỉ nhằm diễn đạt quá khứ mà thôi.

193. Nhờ vậy mà được lan truyền rộng rãi có nghĩa là nhờ vào lời động viên và thuyết giảng mà Giáo Pháp của Phật Dpaṅkarā được lan truyền rộng rãi, sâu rộng và một cách đáng kể.

[124] 194. Hàm có sức mạnh phi thường có nghĩa là: người ta kể lại rằng cả hai hàm của vị Đại Nhân đều tròn trịa giống như mặt trăng vào ngày 12 trong nửa đầu của tháng. Người nào có hai hàm mạnh mẽ chính là có sức mạnh phi thường nơi hai hàm cũng được gọi là hàm mạnh như hàm sư tử vậy.[28]

194. Vai rộng có nghĩa là người nào có cặp vai giống như cặp vai của con bò mộng được gọi là có vai rộng[29]; ý nghĩa ở đây là khi cặp vai của người nào tròn trịa[30] cân đối. Cặp vai thật dễ thương trông giống như một cặp trống vàng vậy.

194. Hồng danh là Dpaṅkara có nghĩa là với hồng danh gọi là Dīpaṅkara

194. Giúp nhiều người vượt qua có nghĩa là giúp nhiều chúng sanh để vượt qua[31] lại được chính Đức Phật Dīpaṅkara hướng dẫn.

194. Người đó được giải thoát có nghĩa là người đó được giải thoát.[32]

194. Khỏi cảnh xấu xa có nghĩa là khỏi khổ cảnh[33] - đối cách hiểu theo nghĩa một xuất xứ cách.

195. Đến đây, nhằm vạch rõ những ý nghĩa một hiện trạng tạo ra khả năng vượt qua khỏi và tự thoát khỏi, các đoạn kệ cho biết “chúng sanh nào có thể được tỉnh thức (Giác Ngộ)” Trong trường hợp này “chúng sanh nào có thể được tỉnh thức. Có nghĩa là “một thế hệ có thể được Giác Ngộ hay đây chính là một cách hiểu mà thôi.”

195, Nhận thấy có nghĩa là hoặc là thấy với Phật nhãn của Đức Phật Dīpaṅkarā hoặc với Biến nhãn.[34]

195. Ngay cả cách xa cả trăm ngàn do tuần (yojana) có nghĩa là đang sống cách xa ngay cả hàng trăm hàng ngàn do tuần (yojana) vô số kể. Và điều này cũng phải được coi như là được đề cập đến mười ngàn cõi ta bà thế giới.

Người ta nói rằng sau khi đã chứng đắc quả Phật thì đạo sư Dīpaṅkara đã trải qua bảy tuần liên tiếp dưới gốc cây Bồ Đề. Trong tuần lễ thứ tám, sau khi đã đồng ý với việc thỉnh cầu của Vị Đại Phạm Thiên liên quan đến Giáo Pháp, ngài đã Chuyển Pháp Luân ngay trong ngôi chùa Sunanda và đã khiến cho một trăm vạn triệu chư Thiên và con người được nếm hương vị Giáo Pháp. Đây là lần thấu triệt Pháp hội đầu tiên): Rồi vị

đạo sư, thấu hiểu được mức trưởng thành nơi trí của con trai mình, là Samavattakhandha Usabhakkhandha,[35] ngài đã phong con trai đó trở thành người tối thượng trong số các Thinh văn đệ tử của ngài và giảng dạy Phật Pháp tương tự như những lời giáo giới Rāhula, ngài đã khiến cho chín mươi vạn triệu chư Thiên và chúng sanh thấu triệt Pháp.[36] Đây là lần Thấu Triệt Pháp hội thứ hai. Còn nữa, sau khi đã thực hiện được Phép song thông ngay dưới gốc cây Acacia tại cổng thành Amaravatī và đã giải thoát một lượng chúng sanh đông đảo khỏi mọi gông cùm, Đức Phật Dīpaṅkara đã ngồi xuống, bao quanh ngài là một đám đông các vị chư Thiên giống như ánh sáng mặt trời chói chang, ngài ngồi trên một tảng đá[37] được trang hoàng cẩn thận dưới bóng cây dễ thương ngay tại gốc cây Pāricchattaka[38] trong nơi trú ngụ các chư Thiên và của vị Tam Thập Tam. Khiến cho chính mẹ của ngài thành một người đàn bà tuyệt vời nhất, đó là Bà Sumedhā, là người mang phỉ lạc cho toàn thể đám ông các vị chư Thiên. Đức Phật Dīpaṅkara chư Thiên các chư Thiên, được toàn thể thế gian này biết tiếng như là một vị chư Thiên tinh luyện[39] thuyết giảng Tạng Vi Diệu Pháp trong vòng bảy bộ, lại cho chín

mươi ngàn vạn triệu chư Thiên được nếm hương vị Phật Pháp. Đây là lần Thấu triệt Pháp hội thứ ba. Do đó người ta nói rằng:

IIB.196. Vào lần thấu triệt Pháp hội ầu tiên Đức Phật Dpaṅkara đã Giác Ngộ một trăm vạn triệu sanh linh; vào lần thấu triệt Pháp hội thứ hai vị bảo vệ đã thức tỉnh được chín mươi vạn triệu chúng sanh. 196.Và khi Đức Phật Dīpaṅkara đã thuyết pháp trong nơi cư trú thuộc các chư Thiên lại diễn ra lần Thấu Triệt Pháp hội thứ ba, khiến cho chín mươi ngàn vạn triệu chúng sanh Giác Ngộ.

[125] Và Đức Phật Dīpaṅkara lại có ba Tăng Đoàn làm đồ đệ. Tăng Đoàn đầu tiên gồm một trăm ngàn vạn triệu có mặt trong ngôi chùa Sunanda.

IIB. 198. Đạo sư Dīpaṅkarā có ba Tăng Đoàn; cuộc tụ họp đầu tiên lên tới một trăm ngàn vạn triệu chúng sanh.

Rồi chính ngài với mười sức mạnh, được khoảng bốn trăm ngàn[40] Tỳ khưu vây quanh, đã tiến hành đi từ làng này sang làng khác, qua các khu chợ búa, các thành thị và giúp đỡ rất nhiều người. Dần dà ngài tiến đến một thị trấn kia có một ngọn núi hết sức thơ mộng được gọi là Chỏm Đá Nārada. Chỏm đá này được một đám rất đông chúng sanh kính lễ, nổi tiếng trên khắp thế gian này có các chư Thiên thường lui tới, họ rất sợ vì là một đỉnh núi làm nơi một số loại cây và loại hoa thơm ngát hương mọc rất nhiều, một chỏm đá có rất nhiều đoàn thú hoang dã lui tới. Người ta kể lại rằng toàn bộ vùng đó có một Dạ-xoa (Yakkha) tên là Nārada thường hay lui tới và đám rất đông các chúng sanh đó mỗi năm một lần phải tổ chức tế sống một mạng người cho Dạ-xoa (Yakkha).

Thế rồi sau nhận thấy dân chúng chứng đắc những ân đức đặc biệt, đức Phật Dīpaṅkara đã sai đến đây Tăng Đoàn các vị tỳ khưu từ khắp tứ phương đến. Một mình ngài, không có bất kỳ một người nào hộ tống, ngài đã leo lên núi Nārada, trong lòng tràn ngập từ bi sâu đậm, để có thể xua đuổi Dạ-xoa (Yakkha) ra khỏi[41] ngọn núi đó.

Rồi con yêu tinh ăn thịt người tỏ vẻ rửng rưng với chính hạnh phúc của mình, rất tài tình trong việc sát hại chúng sanh, không thể chế ngự được cơn thịnh nộ[42] của mình, tâm Dạ-xoa tràn ngập bực tức[43] muốn xua đuổi ngài Như Lai Thập Lực bằng làm cho ngài khiếp sợ, hắn liền khiến ngọn núi rung chuyển. Nhưng đang khi hắn làm cho ngọn núi rung chuyển để làm cho ngài khiếp sợ, thì nhờ vẻ oai nghiêm[44] của Đức Phật Dpaṅkara khiến cho ngọn núi đang rung chuyển xụp đổ ngay lên chính đầu tên Dạ-xoa vậy. Bởi vậy dạ xoa vô cùng khiếp sợ và nghĩ, "Thế thì ta sẽ phóng hoả ngọn núi." Và hắn đã tạo ra một đám lửa lớn nhìn không cũng phải khiếp sợ. Vì gió thổi ngược lại,[45] nên đám lửa chỉ đem lại thống khổ cho chính hắn, vì không thể thiêu rụi bất kỳ một miếng vải nhỏ y cà sa của Đức Phật Dīpaṅkara. Nhưng yakkha Dạ xoa suy nghĩ: "Không hiểu ta đã thiêu rụi vị Sa môn hay chưa [46]?"

Ngó quanh hắn nhìn thấy vị Sa môn Như Lai Thập Lực, giống như mặt trăng mùa thu vô tỳ vết đem lại vui sướng cho mọi chúng sanh (và quan sát thấy) Đức Phật Dīpaṅkara giống như đang ngự trên một đoá hoa sen trên mặt hồ nước mát lạnh, dạ-xoa suy nghĩ, "Ôi, vị Sa môn này đầy vẻ uy nghi. Bất kỳ điều hại nào ta gây ra cho ngài đều dội ngược lại về phía ta [47] Nhưng ngoài vị Sa môn này ta chẳng còn bất kỳ vẻ oai nghi nào khác cũng như nguồn trợ lực nào khác. những rung chuyển trên mặt đất vẫn ứng yên lại được hỗ trợ trở lại chỉ bằng mặt đất mà thôi, Nào ta sẽ đến qui y nơi vị Sa môn này".

Sau khi đã nghĩ như vậy, hắn liền quì sụp đầu xuống chân Đức Phật Dīpaṅkara, gót chân ngài được trang trí với nhiều tướng bánh xe, và nói rằng: "Thưa ngài, việc phạm tội lỗi này đã chiến thắng ta." Thế rồi dạ xoa (yakkha) chạy lại tìm nương tựa nơi Đức Phật Dīpaṅkarā.

Sau đó Đức Phật Dīpaṅkara đã nhanh chóng thuyết pháp cho dạ xoa. Khi kết luận bài thuyết pháp chính dạ xoa (yakkha) được kiến lập thánh quả nhập lưu cùng với mười ngàn dạ xoa khác nữa. Người ta kể lại rằng kể vào ngày hôm đó các cư dân sống trong toàn cõi Ấn độ [126] mỗi người

đều dẫn theo một người khác từ khắp các làng mạc để tế lễ cho ngài (dạ xoa), đồng thời họ cũng mang theo rất nhiều vừng mè, gạo xay, đậu tằm, đậu tây và đậu nhỏ, rồi bơ đặc, bơ tươi, phô mai, dầu, mật, mật đường v.v... rồi ngày hôm đó dạ xoa đã dành cho Đức Phật Như Lai Thập Lực toàn bộ những gì dân chúng đem đến và ngài đã trả lại toàn bộ những dầu mè v.v... Đã được chuyển đến dâng cúng.

Rồi sau khi đã để cho những người này được xuất gia quy y bằng cách nói "Thiện lai Tỳ khưu" (đây là công thức) xuất gia, vị đạo sư khiến cho họ được kiến lập nơi bậc A-la-hán chỉ trong vòng bảy ngày. Vào đêm trăng rằm tháng Magha Đức Phật Dpaṅkara ứng giữa một đám đông một trăm ngàn các vị tỳ khưu đã cùng nhau tụng Giới bản trong một tập thể đã được thiết lập bốn chi.[48] Bốn chi đó được gọi là: Tất cả đều là: "Thiện lai tỳ khưu."[49]; tất cả đều chứng đắc lục thắng trí; tất cả đều đến mà không phải báo trước; và ngày trai giới là ngày rằm (trong hai tuần có ánh trăng.)[50] Đây là bốn chi và đây cũng là tăng đoàn thứ hai. Do đó người ta nói rằng:

IIB 199. Lại nữa, khi vị Chiến Thắng đã rút khỏi vùng núi (tách khỏi) Nārada, ta thấy xuất hiện một trăm ngàn người, đã đoạn tận các lậu hoặc, các vết nhơ đã biến mất.

199. Trong trường hợp này đã rút hỏi vùng núi có nghĩa là đã ra đi sau khi rút khỏi đám đông các vị tỳ khưu.

199. Cùng đến với có nghĩa là tụ họp lại.

Và khi các cư dân vùng Ấn độ đang tổ chức một lễ hội hàng năm trên đỉnh núi[51] chính lúc đó Đức Phật Dīpaṅkara, lãnh tụ thế gian, đã đến cư trú qua mùa mưa trên ngọn núi có tên là Sudassana. Người ta kể lại rằng các chúng sanh đã qui tụ lại để mừng lễ hội đó. Khi nhìn thấy đức Như Lai Thập Lực, họ nghe một bài thuyết giảng về Giáo pháp của ngài. Cảm thấy mãn nguyện và hài lòng họ đã xuất gia. Vào ngày Đại Lễ Tự Tứ [52] Đạo sư lại tổ chức một buổi thuyết pháp phù hợp với tình trạng tâm của họ. khi đã lắng nghe lời thuyết pháp đó và đã quán xét về Pháp hành [53] (construction) và họ đã chứng đắc A-la-hán bằng nhận tuệ giác từ từ và thánh đạo tuần tự. Rồi họ đã mời Đạo sư cùng với chín mươi ngàn vạn triệu vị tỳ khưu. Đây là tăng đoàn thứ ba, Do đó có người nói rằng:

IIB 200. Trong suốt thời gian vị anh hùng vĩ đại đang cư trú trên núi Sudassana vị đại ẩn sĩ được mời" với chín mươi ngàn vạn triệu vị tỳ khưu. 201. Vào thời đó ta là một vị ẩn sĩ búi tóc, rất nghiêm khắc trong những việc khổ hạnh, di chuyển trên không. Rất rành ngũ thắng trí.

Đoạn kệ này được viết nhằm giải thích về các vị tiền bối[54] Trong tập Biên Niên Ký về Đức Phật Dīpaṅkara trong tập Atthasālinī. Đó là tập Chú giải về tác phẩm Dhammasaṅgan.[55] Nhưng trong tập Biên Niên ký sự về Đức Phật không có lý do tại sao điều đó lại không thích hợp. Tại sao thế? Điều này đã được nói tới ở trên trong chương bản tường trình về Sumedha[56]

Đang khi Đức Phật Dīpaṅkara đang thuyết pháp đã diễn ra cuộc thấu triệt pháp hội cho mười ngàn và hai mươi ngàn người. Không có xảy ra kết thúc những cuộc thấu triệt pháp hội cho một vài ba người.[57] chính vì thế Giáo Pháp của Đức Phật Dīpaṅkarā đã trở nên phổ biến rộng rãi nơi nhiều người. Do đó có người nói rằng:

[127] IIB 202. Đã diễn ra việc thấu triệt Pháp hội với mười ngàn và hai mươi ngàn chúng sanh. Còn thấu triệt do một hai người là điều không thể đếm được bằng tính toán.

202. Trong trường hợp này với mười và hai mươi có nghĩa là mười ngàn hay hai mươi ngàn người.

202. Cuộc thấu triệt Pháp hội có nghĩa là hiểu thấu đáo Pháp Tứ Điệu Đế.

202. Do một hoặc hai có nghĩa là do một cũng như hai. Ý nghĩa ở đây là theo cách thức bắt đầu như vậy (thấu triệt) được thực hiện với một, hai, ba hay bốn, mười người và vô số kể. Như vậy, vì sự thấu triệt là vô số kể (theo con số.) và tính chất to lớn của việc chứng đắc đã được nổi tiếng rộng khắp, và cách thức[58]. Được biết đến trong số nhiều

người cũng như nơi các vị chư Thiên đã diễn ra thành công trong việc tu luyện tăng thượng giới,v.v...Và sự tiến tới chánh niệm và chánh định, v.v... Do đó người ta nói rằng:

IIB. 203. Giáo Pháp được tinh luyện kỹ càng của Đức Phật Dīpaṅkara đã rất nổi tiếng rộng khắp nơi chúng sanh, giáo pháp này rất thành công và phát triển rộng khắp.

203. Trong trường hợp này được tinh luyện kỹ càng có nghĩa là được tinh luyên một cách tinh vi do Đức Phật Dīpaṅkara thực hiện và tinh luyện.

Bốn trăm ngàn vị tỳ khưu đã chứng ắc Lục Thắng trí và có được sức mạnh thần thông đang tụ tập chung quanh Đức Phật Dīpaṅkara là đạo sư thuộc mọi thời đại.Và vào thời đó tất cả những ai là hữu học nhưng đã ra đi vào cõi thiên hằng họ thường bị coi thường - Ý định ở đây là chỉ những ai đã đoạn tận các lậu hoặc và chứng đắc hoàn toàn Níp Bàn. Chính vì thế Giáo Pháp của Đức Phật Dīpaṅkara được triển nở đầy đủ, rất thành công, chiếu rọi liên tục với các vị tỳ khưu đã đoạn tận các lậu hoặc. Do vậy người ta nói rằng:

IIB. 204. Có Bốn trăm ngàn người đã chứng đắc Lục thắng trí. Có sức mạnh thần thông to lớn, luôn vây quanh Dpaṅkarā, là đấng thế gian giải. 205. Coi thường những ai là hữu học vào thời gian họ từ giã cuộc sống này như là các chúng sanh không thể chứng đắc được mục tiêu của mình. 206. Thế giới đang triển nở tối đa chiếu sáng liên tục nơi các vị A-la-hán là những người đã luôn kiên trì và đã đoạn tận các lậu hoặc và trở thành vô tỳ vết.

204. Trong trường hợp này bốn trăm ngàn có nghĩa là được thể hiện nơi con số; để chứng tỏ cho thấy rằng như vậy các vị tỳ khưu này đã là một con số cụ thể. Chứng đắc lục thắng trí, và sức mạnh thần thông ý nghĩa ở đây nên được hiểu như vậy. Hay thể chủ cách[59] nên được hiểu theo nghĩa sở hữu cách[60], những ai có được sáu thắng trí, và tiềm năng lực thần thông to lớn.

205. Liên tục có nghĩa là thường xuyên liên tục. Ý định ở đây là họ bao vây xung quanh ngài với Thập Lực và không rời bỏ Đức Phật bất luận họ phải đi đến âu.

205. Vào thời điểm đó có nghĩa là vào lúc đó[61]. Đối với từ ‘samaya’ (thời gian, v.v...) có tới chín nghĩa bắt đầu với samavāya (biến cố). như người ta nói rằng:

[128] Đó là biến cố, sát na, thời gian, nhiều, nguyên nhân, và quan điểm, thu nhận được, và là từ bỏ và thấu triệt, có nghĩa là điều cần được xem thấy.*

Ở đây ta nên hiểu là thời gian: ý nghĩa là: vào thời điểm đó.

205. Là các Chúng Sanh có nghĩa là con người.[62]

205. Vẫn chưa chứng đạt được mục tiêu có nghĩa là: những ai chưa đạt đến được, chưa đạt được mục tiêu của mình - “mục tiêu” (manasa) đó là một biểu hiện tham ái. và biểu hiện tư duy và biểu hiện bậc A-la-hán. Như người ta nói rằng: mục tiêu như là cái bẫy đi xuyên qua cả không gian” ở đây mục tiêu được nói đến như là tham ái. Về điểm này người ta nghĩ rằng, “ý, tâm linh, mục tiêu, trái tim, sự sáng chói.” về vấn đề này cũng có

thể là bậc A-la-hán. “Làm thế nào, được nổi tiếng nơi mọi người, một người là hữu học có thể kết thúc thời gian nghiệp chướng của mình mà vẫn chưa đạt được mục tiêu? Nhưng ở đây ta chỉ muốn nói đến bậc A-la-hán. Chính vì thế ý nghĩa ở đây là: Thánh quả của bậc A-la-hãn vẫn chưa thể đạt được.[63]

205. Những người hữu học. Hữu học được hiểu theo nghĩa nào? Hữu học hiểu theo nghĩa chứng đắc Phật Pháp đối với những người mới bắt đầu và điều này được đề cập đến như sau: “Thưa ngài, người mới hữu học đến mức độ nào? Các vị tỳ khưu, ở đây một vị tỳ khưu là người chứng đắc hữu học chánh kiến... có được chánh định của người mới hữu học.”* Hơn thế nữa, những người mới hữu học tự tu luyện chính mình. Và có lời nói rằng: “Hỡi các vị tỳ khưu, người mới hữu học tự tu luyện chính mình, và như vậy người đó là người tự luyện tập. Chính vì thế người đó được gọi là hữu học. Và người đó tu luyện điều gì vậy? Người đó tự tu luyện tăng thượng giới, tu luyện tăng thượng tâm, và luyện tập cho được tăng thượng tuệ. Người đó tự tu luyện cho chính mình vì thế ta gọi họ là người mới hữu học[64]** * VA o 106tt. DA 31, M I, 7; SA I 9; AA i. 11; KhA 104 UdA 19. Pts A iii 530 Asl 57. Vin I 21, S i 111, trích trong UDA 367. Ita 61, Asl 140. v.v... Dhs 6, Vbh 87. S. i 121 trích Pháp cú kinh (Dhammapada) I 432, Asl 140. việc ám chỉ ở đây là Về Godhika người đã tự vẫn trước khi đạt đến bậc A-la-hán, nhưng tuy nhiên ngài cũng đạt đến Níp-bàn. * S. v. 14 ** A i 231

206. Triển nở một cách toàn diện có nghĩa là đâm chồi nẩy lộc một cách mỹ miều.

206. Lời (pāvacana) có nghĩa là lời tán dương (vacana). Hay là lời (pavavana) là lời (vavana) làm cho phát triển.. từ (pāvacana) chỉ đơn giản là từ (pavacana). Ý nghĩa ở đây là Giáo Pháp.

206. Chiếu sáng có nghĩa là soi rọi một cách sáng láng. Soi rọi liên tục.[65]

206. Liên tục có nghĩa là vĩnh viễn. “chiếu rọi trên thế gian này cùng với các chư Thiên” cũng thường được đọc thấy.

Thành phố của Đức Phật Dīpaṅkara được gọi là Rammavati; cha của ngài, một vị vua quí tộc sát đế lị có tên là Sudeva, mẹ ngài là Sumedhā; Sumaṅgala và Tissa là hai tối thượng nam thinh văn của ngài; Thị giả của ngài tên là Sāgata; hai tối thượng nữ thinh văn của ngài là Nandā và Sunadā; Cây Bồ đề của Phật tổ là cây Pipphali[66]. Ngài cao khoảng tám cubit. Tuổi thọ của ngài vào khoảng một trăm ngàn năm.[67]

Nhưng vì lý do gì ta chứng tỏ cho thấy các thành phố v.v... là nơi họ được sinh ra? Người ta nói rằng:Không ai biết thành phố nơi cua người nào đó sanh ra thì cũng chẳng biết cha mẹ người đó là ai, nếu không hay biết thành phố nơi sanh, cũng như không biết gì về cha mẹ người đó, chẳng phải người đó là một chư Thiên hay Thiên Chủ (Sakka) hoặc Ma-vương hay Phạm thiên hoặc bất kỳ một chư Thiên nào khác. [129] Nghĩ rằng: Một điều lạ lùng như vậy cũng chỉ là chuyện bình thường thôi.[68] Có thể tưởng rằng người đó cũng không đáng được ta lắng nghe. Chính vì thế sẽ chẳng có thấu triệt pháp diễn ra; nếu không có thấu triệt diễn ra thì những lời của đức Phật sẽ trở thành vô dụng và Giáo Pháp chẳng là nhân tố dẫn đến giải thoát. Chính vì thế cách phân định ranh giới thành phố là nơi sanh v.v... của tất cả Chư Phật nên được nêu ra.

Do vậy người ta nói rằng:

IIB207. Rammavatī là tên thành phố, Sudeva[69] là tên của một vị Quí Tộc Sát Đế Lị, Sumedhā là tên của mẹ ngài Dīpaṅkara là một vị đạo sư. 213. Sumaṅgala và Tissa là tối thượng nam thinh văn, Sāgata là tên của thị giả Đức Phật Dīpaṅkara đạo sư. 214. Nandā và Sunandā là tối thượng nữ thinh văn. Cây Bồ đề của Đức Phật đó được cho là cây Pipphal 216. V đại hiền triết Dīpaṅkara cao tám mươi cubit. Ngài toả sáng như một cây ánh sáng, như cây vương đế sāla đang đâm chồi xum xuê.

Tuổi thọ của vị Đại ẩn sĩ này vào khoảng một trăm ngàn năm. Sống lâu đến như vậy nên ngài tạo cho biết bao nhiêu người được vượt qua khổ ải. Sau khi được Phát sáng giáo pháp và tạo cho nhiều chúng sanh vượt qua được triền cái. Ngài chiếu sáng rực giống như một đám lửa. Cùng với các đồ đệ của ngài, ngài đã tịch diệt. Và Sức Mạnh thần thông đó và đám đồ đệ vĩ đại đó và những kho báu nơi chân ngài toàn bộ đều biến mất. Có phải toàn bộ những pháp hành đều trống rỗng cả chăng?

207. Trong trường hợp này Sudeva tên của một Quí Tộc Sát Đế Lị có nghĩa là Sudeva là tên của cha ngài, là đế vương Quí tộc Sát Đế Lị.

Người mẹ có nghĩa là người sinh thành[70]

214. Pipphali có nghĩa là cây Bồ đề là một loại thuộc họ Ficus religiosa[71]

216. Cao tám mươi cubit có nghĩa là chiều cao khoảng tám mươi cubit.

216. Giống như một cây ánh sáng có nghĩa là giống như một cây ánh sáng toả sáng với các cuộn[72] ánh sáng và chùm hoa. Ngài đã được phú cho với một hình hài hoàn hảo theo chiều cao và chung quanh. Thân hình của ngài được trang điểm với Ba mươi hai tướng đại nhân và tám mươi tướng phụ. Đang khi Đức Phật còn sống trên đời này, ngài toả sáng, có nghĩa là ngài phát sáng[73] giống như một chòm sao chói lọi với muôn vàn ánh lửa và những ánh sáng lung linh dưới vòm trời.

216. Giống như một cây vương đế đang đâm chổi xum xuê. Có nghĩa là: giống như một cây Sāla vương đế đang trổ bông với muôn vàn hoa trái nơi các chồi non và giống như cây Trầm Hương, cao hàng trăm do tuần (yojana) với muôn vàn hoa đang hé nở. Cũng giống như vậy Đức Phật cao tám mươi cubit toả sáng liên tục.

217. Một trăm ngàn năm có nghĩa là tuổi thọ của ngài kéo dài khoảng một trăm ngàn năm.

217. Sống lâu đến như vậy có nghĩa là sống một khoảng thời gian lâu đến như vậy.

[130] 218. Giúp cho chúng sanh vượt được thác ghềnh có nghĩa là chính ngài đã khiến cho chúng sanh vượt qua được[74] “khiến cho con người lẫn chư Thiên vượt qua được” cũng là một cách dịch. Ý nghĩa của câu này là thế gian này cùng với các chư Thiên.[75]

219. Và sức mạnh thần thông tiềm tàng đó có nghĩa là: tính cách tráng lệ đó, tính cách uy nghiêm đó.

219. oàn tuỳ tùng có nghĩa là những người đi theo tuỳ tùng[76].

219. Toàn bộ đã tan biến hết: ý nghĩa ở đây là những đặc tính tráng lệ đó, được nói đến đều đã biến mất hết, đều tan biến đi.

219. Phải chăng toàn bộ những pháp hành đó đều trống rỗng cả sao? Có nghĩa là: Phải chăng tất cả những gì là pháp hành đều trống rỗng, hư vô cả hay sao? Ý nghĩa ở đây là: chúng thường xuyên trống vắng bản chất thiết yếu, v.v...

Về vấn đề này, cho dù có phân định ranh giới theo thành phố v.v... Được truyền xuống trong bản văn. Ấy vậy có nhiều chủ đề lại không được để lại, hay đưa ra trước chúng ta cần được giải thích. Có nghĩa là phân định giới hạn bằng con trai, phân nh bằng người vợ, phân định bằng các toà lâu đài, phân định bằng cuộc sống gia đình, phân định bằng các vũ nữ, phân định ranh giới bằng việc xuất gia, phân định ranh giới bằng cuộc phấn đấu khổ hạnh, phân định ranh giới bằng ngôi chùa,

bằng những người trợ lý[77] và lý do nhằm khai sáng những điều đó giống như những gì ta đã nói đến ở trên.[78]

Và rằng ngài Dīpaṅkara có tới một trăm ngàn cung nữ trong số đó người vợ chính của ông có tên là Padumā, và con trai của ông có tên gọi là Usabhakkhandha. Do vậy người ta nói rằng:

Vợ của ngài Dīpaṅkara có tên gọi là Padumā[79] - miệng của nàng có hình dáng một bông sen. Usabhakkhandha là con trai của đạo sư Dīpaṅkara 79 Và ba toà lâu đài của ngài được biết đến với tên là Hāṃsa. Koca, Myūrā. Ngài sống trong hoàng cung trong vòng mười ngàn năm. 80 Ngài đã xuất gia cưỡi trên lưng voi, vị Chiến Thắng cư trú trong công viên[80] Nanda, Nanda [81] có nghĩa là đem lại niềm vui sướng tột độ cho thế gian, là tên người phụ tá của ngài 81

Có ba điều khác nhau giữa Chư Phật:[82] Khác nhau về tuổi thọ, khác nhau về chiều cao, khác nhau về gia cảnh, khác nhau về thời gian cần để phấn đấu khổ hạnh trước khi đạt đến Giác Ngộ, khác nhau về hào quang chiếu sáng.

Trong trường hợp này, khác nhau về tuổi thọ; thí dụ, chiều dài tuổi thọ của Đức Phật Dīpaṅkara là một trăm ngàn năm, tuổi thọ của Đức Phật chúng ta là một trăm năm. Khác biệt về chiều cao[83] có nghĩa là một số vị thì cao, số khác lại thấp; thí dụ. Dīpaṅkara cao tám mươi cubit. Còn Đức Phật chúng ta chỉ cao có mười tám cubit mà thôi. khác biệt về gia cảnh có nghĩa là một số vị được sinh ra trong gia đình Quí tộc sát đế lị, một số sinh ra trong gia đình Bà-la-môn; thí dụ như, Dīpaṅkara và một số vị khác sanh ra trong gia đình Quí tộc sát đế lị, Kakusandha, Koṇāgamana và các vị khác sinh ra trong gia đình Bà-la-môn. Khác biệt về thời gian cần để phấn đấu khổ hạnh có nghĩa là một số thực hiện phấn đấu chỉ trong một thời gian ngắn như đối với Đức Phật Kassapa. [131] Đối với một số khác, như thể Đức Phật của chúng ta, thì cần đến một thời gian dài. Khác biệt về hào quang có nghĩa là các hào quang nơi thân hình Đức Phật Maṅgala lan toả ra tới mười ngàn cõi ta bà thế giới, còn hào quang của Đức Phật chúng ta chỉ vào khoảng độ một sải. Khác biệt về hào quang còn tuỳ thuộc vào khuynh hướng - tới mức độ một vị ước muốn. tới mức độ ánh sáng rực rỡ nơi thân hình thể chất của ngài toả sáng ra. Ý định của Phật Maṅgala là “chớ gì nó toả sáng đến mười ngàn cõi ta

bà thế giới này...”

Nhưng không có gì khác biệt nơi bất kỳ vị nào về những ân đức đặc biệt lãnh hội được.

Và đối với toàn thể Chư Phật thì có bốn vị thế không thể thay đổi được[84]: đó là tư thế kiết già chỉ có một vị thế mà thôi; vị thế Chuyển Pháp Luân là ở tại Chư Tiên đọa xứ trong lộc giả cũng không thể thay đổi được; việc đặt bước chân đầu tiên vào cổng thành Saṅkassa vào thời điểm ngài giáng lâm từ cõi thần tiên[85] cũng không thể thay đổi được; vị thế bốn chân giường trong Hương Phòng tại Jetavana cũng không thể thay đổi và thiền viện không thể thay đổi cho dù có nhỏ hay lớn.[86]

Nhưng [87] có một sự khác biệt hơn nữa chỉ trong trường hợp Đức Phật của chúng ta mà thôi dưới góc độ phân định ranh giới thời gian đối với những ai sinh ra cùng thời với nhau. Và liên quan đến sự phân định các chùm sao hộ mệnh, có bảy vị này được sinh ra cùng thời với vị Bồ Tát Toàn Tri đó là Mẹ của Rāhula, trưởng lão Ānanda, Channa, Kanthaka, những hầm châu báu, cây cổ thụ Bồ đề, Kāḷudāyin.[88]

Người ta kể lại rằng Vị Đại Nhân thọ thai xuống lòng mẹ, đã lên đường thực hiện một cuộc xuất gia vĩ đại. Chuyển Pháp Luân và thực hiện Song thông dưới chòm sao Uttarāsāḷha; hạ sanh và

chứng đắc Chánh Đẳng Giác và tịch diệt nhập Níp Bàn dưới chòm sao Visākha, và rằng Tăng Đoàn các đồ đệ của ngài, và việc từ bỏ các sự việc cùng xảy ra về tuổi thọ lại xảy ra dưới chòm sao Māgha. Sau khi đã kể ra nhiều sự kiện như vậy ta phải giải thích rằng việc giáng trần từ cõi các thần tiên thì dưới chòm sao Assayuja. Điều này là sự phân định do rất nhiều yếu tố khác nhau.

Điều còn lại trong đoạn kệ coi như rất rõ ràng.

Chính vì thế Đức Phật Dīpaṅkara, đã thực hiện bổn phận của toàn bộ Chư Phật, đúng lúc ngài chứng đắc nhập tịch chung cuộc. Níp Bàn chẳng còn chấp thủ tái sanh hiện hữu nữa.

Trong niên đại Đức Phật Dīpaṅkara, đức Như Lai Thập Lực đã nổi lên (xuất hiện) thì cũng có ba vị khác nữa cũng đồng thời nổi lên đó là: Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Sāṇaṅkara. Họ không được bàn tới ở đây vì không thọ ký Bồ Tát lúc họ còn hiện hữu. Nhưng để chứng tỏ trong tập Chú giải về toàn bộ Chư Phật đã nổi lên ngay từ lúc đầu niên đại đó nên người ta đã nói như sau:

Taṇhaṅkara, Medhaṅkara và rồi đến Saraṇaṅkara, và vị tự Giác Ngộ Dīpaṅkara, Koṇdañña người tối thượng nơi các con người. Maṅgala và Sumana và Revata, Sobhita là hiền triết. Anomadassin, Paduma, Nrada, Padumuttara. Sumedha, và Sujāta và Piyadassin là những người rất nổi tiếng lừng lẫy khắp nơi. Atthadassin, Dhammadassin, Siddhattha là lãnh tụ thế gian này. Tissa và Chánh Đẳng Phussa, Vipassin, Sikhin. Vessabhū, Kakusandha, Koṇgamana. và cả vị lãnh đạo Kassapa. [132] Các vị này đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác, chấp thủ biến mất, và chánh định. Sau khi đã nổi lên giống như ngài đắc thủ hàng trăm hào quang, xua tan bóng tối bao la, Toát ra trông tựa như một khối lửa cùng với các đồ đệ của các ngài, rồi các ngài tịch diệt.[89]

Kết thúc Chú giải ở mức độ này và không thực hiện bất kỳ giản lược nào hay mở rộng tập Chú giải Biên Niên Sử Ký về đức Phật Dīpaṅkara trong tập Chú giải Người Khai Sáng Ý Nghĩa Ngọt Ngào, là tập Chú giải Biên Niên Ký Sự về Chư Phật.

Đến đây kết thúc tập Biên Niên Ký đức Phật đầu tiên.

-ooOoo-

III. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT KOṆDAÑÑA

Sau khi Đức Phật Dīpaṅkara đã viên tịch Níp Bàn, Giáo Pháp của ngài vẫn tiếp tục tồn tại kéo dài một trăm ngàn năm sau. Và Giáo Pháp của ngài chỉ tịch diệt sau khi các đồ đệ của ngài cũng tịch diệt vì chư vị muốn trở thành đồ đệ của Đức Phật[90]. Kết quả là đối với ngài sau một A Tăng kỳ đã qua đi lại nổi lên trong đại kiếp[91] một đạo sư tên là Koṇdañña. Sau khi đã chu tất được những (ba-la-mật) trong suốt mười sáu A-Tăng Kỳ và hàng trăm ngàn đại kiếp và sau khi đã thông thạo trí Giác Ngộ Ngài lưu lại trong một các nhân giống như Bồ tát Vessantara. Ngài đã từ trần khỏi nơi đó và tái sanh nơi cõi Trời Đâu Xuất. Ngài đã lưu lại đó trong suốt một thọ mệnh của ngài.[92] Nghe theo lời thỉnh cầu của các chư Thiên ngài đã tịch diệt khỏi cõi Trời Đâu Suất và đầu thai xuống cung lòng Sujātā, là hoàng hậu trong hậu cung nhà vua Sunanda trong thành phố Rammavatī. Trong thời điểm ngài thụ thai đã xuất hiện ba mươi hai điềm lạ như đã nói đến trong tập Biên Niên Sử Đức Phật Dīpaṅkara[93]. Các chư Thiên chăm sóc và bảo vệ ngài kỹ càng, ngài đã xuất khỏi cung lòng mẹ ngài sau mười tháng. Ngài là người tuyệt vời nhất so với toàn thể chúng sanh, ngay lúc Đản sanh mặt ngài hướng về phía bắc, ngài đã bước bảy bước dài, quan sát khắp tứ phương thiên hạ và thốt ra những lời tuyên bố oai nghiêm như sau: “Ta là kẻ hoàn hảo nhất

trên đời này, ta là người anh cả trên thế gian này, ta là người tốt nhất trên đời này, đây là lần tái sanh cuối cùng của ta, giờ đây ta chẳng còn phải tái sanh nữa.” *

Khi đặt tên cho cậu bé vào ngày lễ đặt tên người ta đã đặt cho cậu một tên gọi là Koṇdañña. Vì đức Phật này thuộc hoàng tộc Koṇdañña. Ngài sở hữu ba toà lâu đài rất tuyệt diệu gọi là Rāma, Surāma, Subha. Trong các toà lâu đài đó có tới ba ngàn vũ nữ, rất giỏi khiêu vũ, ca hát và đàn nhạc luôn luôn lúc nào cũng túc trực để hầu hạ ngài. Người vợ chính thức của ngài có tên là Rucīdevī, [133] Tên con trai của ngài là Vijitasena. Ngài đã sống cuộc sống gia đình trong một thời gian là mười ngàn năm. Nhưng khi ngài đã nhìn thấy một người già, một người bệnh, một xác chết, và một người xuất gia. Ngài đã thoát ly (xuất gia) trên một chiếc xe có ngựa nòi kéo, ngài đã xuất gia và thực hiện phấn đấu khổ hạnh trong vòng mười tháng. Và vị Hoàng tử Koṇdañña đã xuất gia có tới mười vạn triệu chúng sanh cũng đã xuất gia theo gương ngài. Vây quanh là đoàn người này và sau khi ngài đã thực hiện phấn ấu khổ hạnh trong vòng mười tháng, vào ngày rằm tháng Visākha trong ngôi làng Sunanda ngài đã tham gia một bữa tiệc ngọt có cơm sữa và mật ong làm đồ ăn do Yasodharā dâng cúng, người này là con gái một thương gia có bộ ngực nẩy nở và cân đối. Sau khi đã trải qua[94] một ngày lưu lại tại cánh rừng Sāla được trang hoàng rất đẹp đẽ với trái cây, chồi lộc, và nhánh cây non, và sau khi đã giải tán đám đông vào buổi tối ngài đã nhận

tám bó cỏ khô do Sunandaka dâng cho ngài, ông này là một ẩn sĩ loả thể. Ngài đã đi vòng quanh cây sāla ẹp tuyệt trần ba vòng, hướng mắt ngắm hướng đông, và quay lưng về phía cây Bồ Đề[95] ngài đã rải đám cỏ khô rộng khoảng độ năm mươi tám cubit. Ngài ngồi xuống bắt đầu ngồi trong tư thế kiết già, và xác định quyết tâm về bốn yếu tố tinh tấn.[96] Ngài đã đẩy lui đạo quân Ma-Vương, tinh luyện Túc mạng minh trong suốt canh nhất, tinh luyện Thiên nhãn minh trong canh hai và canh cuối cùng ngài quán xét đến hiện trạng nhân duyên, thoát ra khỏi thiền thứ tư bằng thở ra và hít vào, ngài quán sát ngũ uẩn trọn vẹn năm mươi đặc tính liên quan đến sanh và diệt.[97] Sau khi đã tăng thêm tuệ quán về chuyển tánh trí[98], ngài thấu triệt chính xác hoàn toàn về Phật trí[99] toàn bộ trí về Bốn Thánh Đạo và bốn thánh quả, tứ tuệ phân tích, trí phân định ranh giới thông qua bốn cách sanh khởi,[100] trí phân định ranh giới thông qua năm giới hạn4, sáu loại trí không thể chia sẻ được (với người khác)[101]. Ý định của ngài được hoàn tất, ngay cả khi ngài còn đang ngồi thiền dưới gốc cây Bồ Đề ngài thốt lên lời tuyên bố long trọng sau đây:

* D ii 15, M iii. 123.

Thông qua rất nhiều lần tái sanh nơi kiếp luân hồi ta đã chạy đi tìm song không tài nào kiếm ra được một người xây ngôi nhà; đau buồn vì phải tái sanh liên tục.

Hỡi người xây cất nhà cửa, ta đã tìm thấy bạn, bạn sẽ không xây dựng kiến thiết nhà cửa nữa. Toàn bộ những òn tay của bạn cũng đã bị phá hủy hết. Cây tầm dông đã bị gẫy tan tành; tâm đã chứng đắc vô vi. Tôi đã đạt đến diệt trừ ái dục.*

Giống như một giới hạn của một ánh lửa loé lên đụng phải ngay cái đe, từ từ phai tàn đi, và không còn ai biết đến nữa, chính vì thế chẳng ai có thể chỉ ra giới hạn cho những ai nhờ trí tuệ đã tự giải thoát mình một cách đúng đắn, và đã vượt qua những tham dục thân phược và bộc lưu và đạt đến được hạnh phúc không gì lay chuyển nổi.**

Sau khi đã trải qua chính xác bảy tuần lễ tại gốc cây Bồ Đề trong niềm vui triền miên chứng đắc thánh quả, vào tuần lễ thứ tám do đại phạm thiên thỉnh cầu, ngài suy nghĩ, “Giờ đây, ai là người đầu tiên ta phải thuyết Pháp cho đây[102]?” Đang khi ngài còn quán xét như vậy, ngài chứng kiến mười vạn triệu vị tỳ khưu xuất gia cùng với ngài, và ngài lại suy nghĩ. “Thực vậy, những bạn trẻ trong gia đình đã tích luỹ được căn thiện [134] lại xuất gia theo ta, cùng với ta họ đã thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh, và họ đã phục vụ ta. Nào, ta sẽ dạy cho họ Phật Pháp trước tiên.” Sau khi quán xét như vậy, ngài lại nghĩ, “Nhưng giờ đây họ đang sống ở đâu?” và ngó quanh ngài khám phá ra rằng họ đang sống cách xa tận mười tám do tuần (yojana) trong một cánh rừng thần tiên gần thành phố Amaravati[103] ngài lại suy nghĩ, “Ta sẽ đến đó để dạy họ Phật Pháp.” Cầm lấy bát khất thực và y cà sa, ngay cả một người khoẻ mạnh cũng có thể duỗi tay ra rồi co tay lại hoặc co

tay lại rồi duỗi tay ra, thế là như vây, ngài biến khỏi gốc cây Bồ Đề và xuất hiện nơi cánh rừng thần tiên.

Vào thời đó mười vạn triệu vị tỳ khưu đang sống trong cánh rừng Thần Tiên gần thành phố Amaravati. Thế rồi nhìn thấy ngài Như Lai Thập Lực xuất hiện từ xa, với tâm hoàn

toàn mãn nguyện, các tỳ khưu này đã đến gặp đức Thế Tôn, nhận bát khất thực và y cà sa, sửa soạn một chỗ ngồi cho Đức Phật, và họ tỏ lòng kính lễ vị đạo sư và đang khi kính lễ Đức Thế Tôn họ ngồi xuống giữ một khoảng xa để tỏ lòng tôn kính vây quanh ngài. Ngồi đó trên chỗ ngồi của Đức Phật vây quanh[104] là một đoàn các nhà hiền triết, vây quanh[105] họ là những đoàn chư Thiên Tam Thập Tam, đức Phật Koṇdaññña, đức Như Lai Thập Lực, toả sáng giống như đức Như Lai Ngàn Mắt,[106] giống như mặt trời mùa thu tỏa sáng trên bầu trời trong sáng vô tỳ vết, giống như bao quanh là những chòm các vì sao. Rồi vị đạo sư, sau khi đã thuyết với họ Bài Thuyết Pháp không thể so sánh được về Chuyển Pháp Luân với ba luân và mười hai thể[107] theo thông lệ giống như toàn thể Chư Phật, tạo ra hàng trăm ngàn chư Thiên và con người dẫn đầu là mười vạn triệu các vị Tỳ khưu đang hưởng thức hương vị Phật Pháp Do vậy người ta nói rằng:

*. Dh. 153. Asl l8, Ja I 76 trích trong VA 16, KhA 12-13, SnA ii 392. UdA 208, xin đọc thêm Thag 183, 184. **. Ud 93, Ap. Tr. 543, đoạn văn được trích ở tr. 236; đối với những tính cảm tương tự như vậy xin đọc Sn. 1074

III 1. Xuất hiện sau ngài Dīpaṅkara là vị lãnh tụ hồng danh là Koṇdaññña, người có tâm trong sáng bất tận, với đoàn tuỳ tùng đông đảo vô số kể, không dễ gì tấn công được ngài.

2. Trong kiên nhẫn ngài giống như trái đất này, có Giới đức giống như đại dương, có chánh định (concentration) giống như núi Meru, có trí tuệ vời vợi giống như trời cao.

3. Đối với hạnh phúc các chúng sanh đức Phật Koṇdaññña đã kiên trì diễn giải những chân đế liên quan đến những quyền chính yếu, liên quan đến lực bí và những yếu tố tác thành Giác Ngộ và Thánh đạo.

4. Khi Đức Phật Koṇdaññña Chuyển Pháp Luân đã diễn ra việc thấu triệt pháp hội ầu tiên có tới một trăm ngàn vạn triệu người tham dự.

Trong trường hợp này sau ngài Dīpaṅkara có nghĩa là tiếp theo sau Đức Phật Dīpaṅkara.

Có hồng danh gọi là Koṇdaña có nghĩa là tên được gán cho ngài theo như truyền thống của bộ tộc.

1 Người lãnh đạo có nghĩa là người chỉ lối dẫn đường cho chúng sanh thoát khỏi (lậu hoặc).

1. Tâm trong sáng vô tận có nghĩa là lòng kính trọng vô tận thông qua giới đức của chính ngài, những ân đức đặc biệt và công đức. Từ địa ngục A tỳ Avīci phía dưới cho tới đỉnh cao sanh hữu phía trên, từ chỗ vượt khỏi không gian vô tận nơi giữa những thế giới vô biên [135] chẳng có được bất kỳ một cá nhân nào có thể sống chỉ có một lần mà nhìn vào gương mặt của ngài. Do đó: lòng kính trọng bao la này đã được đề cập đến.

1. Có vô vàn vô số người đi theo có nghĩa là một đoàn tuỳ[108] tùng bất tận vì không gian của đức Phật này kéo dài hàng trăm ngàn năm cho đến thời kỳ ngài viên tịch Níp

Bàn chẳng có giới hạn nào để ước tính đến các vị tỳ khưu trong đoàn tùy của ngài. Chính vì thế "đoàn tuỳ tùng đông đảo" không đếm nổi cũng được nói tới như là "sự nổi tiếng vô song và những ân đức đặc biệt vô kể".

Không thể đo lường được có nghĩa là vô số kể ở góc độ đo lường về số lượng những ân đức đặc biệt: vô số kể. Như được nói tới sau đây:

Cho dù một đức Phật nên ngợi khen một đức Phật.

Cho dù nếu ngài không thể kể hết trong một đại kiếp khác

Thì trong một thời gian chuyển tiếp hằng đại kiếp có thể trôi qua

Việc khen ngợi đức Như Lai sẽ chẳng bao giờ qua đi.*

Chính vì thế không thể đo lường được nói đến ở đây là vì các ân đức đặc biệt thì không thể đếm nổi.

1. Khó lòng tấn công có nghĩa là khó có thể tiếp cận được. khó lòng tấn công xuất phát từ đặc tính không thể tiếp cận được ngài để (đánh đòn), để ra tay[109]. Ý nghĩa ở đây chính là khó lòng có thể vượt qua được ngài,

*. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 288, UdA 336, CpA 8

2. Giống như trái đất có nghĩa là tương tự như trái đất này.

2. Trong kiên nhẫn nghĩa là: trong kiên trì[110] người được coi như là "giống như trái đất này" xét dưới góc độ không bị lay động với toàn bộ những gì ngài đã chiếm hữu được cho dù có sảng khoái hay bất sảng khoái[111] v.v...y hệt như trái đất vĩ đại, dày khoảng bốn mươi ngàn và hai trăm ngàn do tuần (yojana) (không thể lay động nổi) do một cơn gió bình thường.

2. Nhờ giới đức giống như đại dương có nghĩa là nhờ thu thúc giới ngài trở nên giống như đại dương có nghĩa là không vượt quá giới hạn bờ đại dương. Vì có lời nói rằng: "hỡi các vị tỳ khưu, đại dương thì ổn định, không thể tràn bờ được.'*

2. Trong Chánh Định ngài tương tự như núi Meru có nghĩa là: tương tự như ngọn núi Meru đầy quang vinh không lay chuyển khi hiện trạng tâm tạo ra được những gì thù địch, chống lại chánh định. Ý nghĩa là: giống như vậy. Hay có nghĩa là, giống như núi Meru, hình thái vật lý thì rất vững chắc.

2. Nơi trí tuệ tựa trời cao có nghĩa là: về vấn đề này có một ẩn dụ đối với bản chất bất vô biên trí của Đức Phật được so sánh với không gian vô tận. Có bốn điều vô tận được Đức Phật nói tới như người ta nói rằng:

Tập hợp các sanh vật, và không gian cùng với các cõi thế giới bất tận,

Và vô biên trí của đức Phật không thể nào có thể xác định nổi.*1

Chính vì thế một ẩn dụ về vô biên trí của đức Phật được thực hiện nhờ vào không gian vô tận.

3. Việc giải Thích Các chân đế thuộc các quyền, các lực, các yếu tố cấu tạo thành Giác Ngộ, Thánh đạo có nghĩa là bằng cách am hiểu hết những chân lý nơi các quyền, các sức lực, các yếu tố cấu tạo thành Giác Ngộ, Bát Chánh Đạo, cũng như am hiểu đến việc chuyên tâm chánh niệm, chuyên tâm phấn đấu chính đáng (chánh tinh tấn), chuyên tâm nghiên cứu các tiềm năng căn bản của thần thông (thần túc). Chính vì thế ngài giải thích có nghĩa là ngài diễn giải Phật Pháp bằng việc giải thích ba mươi bảy pháp Giác chi bằng cách tận dụng đến bốn nhóm khả năng chủ yếu v.v...

3. Vì Hạnh Phúc có nghĩa là vì hạnh phúc của chúng sanh.

[136] 4. Đang chuyển[112] Pháp Luân có nghĩa là chính ngài ban cho[113] chúng sanh trí về giáo lý của ngài.

Rồi sau đó, các chư Thiên thuộc Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới, tụ tập lại để nghe Kinh Điềm Lành,[114]sau khi đã tạo ra những cá tính riêng thật tinh tế, cùng tụ họp lại nơi cõi ta bà thế giới này. Tại đó người ta nói rằng có một vị thiên tử đã đặt ra một câu hỏi với đức Phật Koṇḍanñña, đức Như Lai Thập Lực. Đức Thế Tôn đã đề cập đến phước lành[115] dành cho vị đó. Có đến chín mươi ngàn vạn triệu chúng sanh chứng đắc A-la-hán tại đó. Không có bất kỳ giới hạn nào đối với ước tính những người Nhập Lưu v.v...[116] Do đó người ta đã nói rằng:

*1. Vin. 237, A. iv 198, Ud 53 *2 I. 64

III. 5. Sau đó, khi ngài đang thuyết pháp cho đám đông các chư Thiên và con người một cuộc thấu triệt pháp hội lần thứ nhì đã diễn ra cho chín mươi ngàn vạn triệu chúng sanh.

5. Trong trường hợp này sau đó có nghĩa là tiếp theo ngay sau đó

5. Khi ngài đang thuyết pháp có nghĩa là khi Đức Phật đang giải thích Phật Pháp.

5. Về con người và các vị chư Thiên có nghĩa là thuộc con người cũng như những người bất tử.[117]

ang khi đức Thế Tôn thực hiện Song thông dưới vòm trời nhằm nghiền nát tính kiêu hãnh và tính tự cao tự đại của nhiều giáo phái khác nhau ngài đã diễn giải Phật Pháp. Có tám mươi ngàn vạn triệu người chứng đắc bậc A-la-hán. Người kiến lập ba thánh quả vượt quá mức dự đoán. Do đó có lời nói rằng:

III 6. Khi ngài diễn giải Phật Pháp, dẹp tan những ngoại giáo khác, một cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba[118] đã diễn ra cho khoảng độ tám mươi ngàn vạn triệu người.

2Người ta kể lại rằng sau khi Đức Phật Koṇḍaña đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác ngài đã trải qua

mùa mưa lần đầu tiên tại Chùa Canda gần thành phố Candavatī. Có người con trai của một người Bà-la-môn giàu có tên là Sucindhara có tên gọi là Candamāṇava[119] và con trai một người Bà-la- môn tên là Yasodhara là Subhaddamāṇava. Khi cả hai đã nghe giáo lý về Phật Pháp đối diện với Đức Phật Koṇḍaña với tấm lòng nhiệt tình, họ đã quyết định xuất gia quy Phật trước sự hiện diện của mười ngàn[120] thanh niên

Bà-la-môn và đã chứng đắc bậc A-la-hán. Rồi đạo sư Koṇḍañña, vây quanh với một trăm ngàn vạn triệu chúng sanh có Trưởng Lão Subhadda dẫn đầu, đã tụng Giới bản vào ngày rằm trăng tròn tháng jeṭṭha. Đó là Tăng hội lần thứ nhất. Tiếp theo sau đó, khi Vijitasena, con trai của bậc Đạo sư Koṇḍañña ắc chứng A la hán, Đức Thế Tôn đã tụng giới Bổn giữa một ngàn vạn triệu vị tỳ khưu với con trai ngài dẫn đầu. Đây là tăng đoàn thứ hai. Rồi sau đó ít lâu, đang khi ngài Thập lực Như Lai đang du hành ở vùng nông thôn ngài liền thực hiện xuất gia với toàn bộ nhóm người đó. Nhà vua Udena có một đoàn tuỳ tùng khoảng độ chín mươi vạn triệu người. Đức Phật có khoảng chín mươi vạn triệu các vị A-la-hán vây quanh cùng với nhà vua Udena đứng đầu sau khi ngài đã chứng đắc bậc A-la-hán. Đức Thế Tôn tụng Giới Bản. Đây cũng là Tăng Đoàn thứ ba. Do đó có thời nói rằng:

III 7. Ngài đại ẩn sĩ Koṇḍañña có ba Tăng Đoàn gồm những người trung kiên đã đoạn tận các lậu hoặc và vô tỳ vết, với tâm an tịnh.

8. Cuộc tụ tập đầu tiên gồm tới một trăm ngàn vạn triệu. Lần thứ hai lên đến một ngàn vạn triệu, lần thứ ba có chín mươi ngàn vạn triệu chúng sanh tham gia.

[137] Người ta nói rằng vị Bồ Tát của chúng ta, đang cư ngụ tại thành phố Candavatī, lúc đó là vua Chuyển Luân Vương tên là Vijitāvin. Vây quanh ngài có biết bao nhiêu người đầy vinh quang, ngài đã canh giữ họ bằng Giáo Pháp chứ không bằng gậy gộc hay đao kiếm, có nguồn nước trên núi Meru và Yugandhara và đồng ruộng rộng bao la đem lại biết bao nhiêu tài sản quí giá.[121] Và ở ngay tại thời điểm đó vây quanh là hơn một trăm ngàn vạn triệu chúng sanh đã đoạn tận mọi

lậu hoặc đức Phật Koṇḍañña đang đi du hành khắp miền nông thôn và đã đến được thành phố Candavatī đúng lúc.

Nhà vua Vijitāvin nghe biết tin đó liền nói,. “Vị Chánh Đẳng Giác” đã đến thành phố chúng ta,” sau khi đã sửa soạn đón tiếp đức Thế Tôn và sửa soạn chỗ ở cho ngài cư ngụ tại đó, ngày hôm sau nhà vua đã mời ngài cùng với Tăng Đoàn các vị tỳ khưu, vào ngày kế tiếp ngài đã sửa soạn một bữa tiệc thịnh soạn thiết đãi ngài và Tăng Đoàn các vị tỳ khưu con số lên đến cả một trăm ngàn vạn triệu có đức Thế Tôn đứng đầu và nhà vua đã tổ chức một cuộc bố thí lớn. Khi vị Bồ Tát đã dâng cho đức Thế Tôn bữa ăn ngài đã nói sau khi ban phước. “Thưa ngài, xin lưu lại đây trong ba tháng để giúp đỡ chúng sanh.” và khi vị Bồ Tát xin Đức Thế Tôn như vậy, ngay lập tức ngài liền dâng tặng một Cuộc Bố Thí lớn không gì sánh bằng cho Tăng Đoàn các vị tỳ khưu có Đức Phật đứng đầu.

Rồi đạo Sư thọ ký về vị Bồ Tát như sau, “Trong tương lai ngài sẽ trở thành một vị Phật có tên là Đức Phật Cồ Đàm” và ngài đã diễn giải Phật Pháp, khi vị Bồ Tát nghe bài thuyết pháp của vị đạo sư ngài đã từ bỏ vương quốc, xuất gia quy Phật, thành thạo Tam Tạng, chứng đắc tám thiền chứng và ngũ thắng trí và ngài nhập thiền không gián đoạn. Rồi được tái sanh nơi Cõi Phạm Thiên. Do vậy người ta nói rằng:

III 9. Vào thời đó ta là một Quí Tộc Sát Đế Lị tên là Vijitāvin, ta đã thống trị từ đầu tới cuối đại dương.

Ta đã bồi dưỡng với thực phẩm tuyệt vời một trăm ngàn vạn triệu bậc lậu tận, những đại ẩn sĩ cùng với người bảo vệ cao nhất cho thế gian.

Và đức Phật Koṇḍañña, là lãnh tụ thế giới cũng đã thọ ký về ta: "vô số những đại kiếp kể từ nay người này sẽ trở thành đức Phật trên cõi đời này.

Sau khi đã cố gắng phấn đấu, thực hiện những điều khổ hạnh, vị Chánh Đẳng Giác rất nổi tiếng sẽ chứng đắc Giác Ngộ ngay dưới gốc cây Bồ Đề Assattha.

Người bảo mẫu cũng là mẹ của ngài sẽ có tên là Māyā. Cha của ngài là Suddhodana, và ngài sẽ có hồng danh là Cồ Đàm.

Kolita và Upatissa sẽ trở thành tối thượng nam thinh văn của ngài, nanda là tên của người thị giả sẽ phục dịch cho vị Chiến thắng.

15. Khemā và Uppalavaṇṇā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của đức Thế Tôn đó được cho là cây Assattha."

[138] 17. Khi họ đã nghe những lời thọ ký của vị đại ẩn sĩ ngài là người không ai sánh nổi, thì cả chúng sanh và các chư Thiên đều hân hoan nghĩ rằng, "Đây là mầm lộc Phật Tổ."

18. Những lời tung hô vẫn cứ tiếp tục vang dội: Các cư dân thuộc cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới cùng với các vị chư Thiên vỗ tay cười đùa và tỏ lòng kính lễ ngài với tiếng vỗ tay vang dội.

(Nói rằng) "Nếu chúng ta thất bại với Giáo Pháp của vị bảo vệ thế gian này, trong một tương lai nào đó chúng ta sẽ phải đối mặt với một người nầy.

Giống như các con người vượt sông nhưng không tìm được chỗ có thể vượt qua được đến bến bờ bên kia, lại sử dụng một chỗ cạn thấp hơn để vượt qua sông cái.

Ngay cả như vây, tất cả chúng ta, nếu như chúng ta nhớ lời của vị Chiến Thắng này, trong tương lai xa chúng ta sẽ phải đối mặt với vị này.

Khi ta đã nghe thấy lời của ngài càng ngày ta càng có chiều hướng ngả theo. Để đem lại hiệu quả cho chính mục tiêu đó ta đã dâng vương quốc rộng lớn của ta cho vị Chiến Thắng này, sau khi đã từ bỏ vương quốc, ta đã xuất gia đi theo ngài.

Sau khi đã học hỏi cẩn thận Kinh Tạng Và Luật Tạng và toàn bộ Giáo Pháp chín chi phần của vị đạo sư. Ta soi sáng Giáo Pháp của vị Chiến Thắng.

Trong trường hợp này sống chuyên cần, cho dù có ngồi, đứng hay nằm sau khi đã đạt đến toàn hảo nơi những thắng trí ta sẽ đi đến cõi Phạm Thiên.[122]

9. Trong trường hợp này trong thời gian đó có nghĩa là ta đang ở trong thời gian đó [123]

9. Tên là Vijitāvin có nghĩa là Vua Chuyển Pháp Luân được gọi như vậy.

9. Từ đầu tới cuối đại dương về điểm này có nghĩa là: biến những ngọn núi biên cương thế gian trở thành vùng biên giới, ranh giới, làm cho biển trở thành cùng tận. Ta đã

thống trị đến điều này không mấy rõ ràng.

Họ cho là nhà vua, chuyển luân vương, nhờ vẻ oai phong nơi bảo luân xa, đã duy trì núi Sineru ở bên trái, đã vượt biển đến tận Pubbavideha ông thắng thần châu cách xa khoảng tám ngàn do tuần (yojana) [124], nhà vua, chuyển luân vương, đã ưa ra lời động viên tại đó, nói rằng, “Không được sát sanh, không được lấy những gì không thuộc quyền ta sở hữu, không được tà tâm, không được nói dối, không được uống rượu và các chất say, nên ăn uống có điều độ.[125] Khi ngài đã đưa ra những lời động viên như vậy[126], bảo luân xa sau khi đã nổi lên khỏi mặt đất liền lao xuống vùng biển phía đông; và bảo luân xa lao xuống đến độ khiến cho sóng biển phải ngưng chuyển động. Đang khi nước biển lùi lại thành một hố sâu đo được cả một do tuần (yojana) [139] và rồi nước biển dừng lại, giống như một bức tường thành lục ngọc thạch ở cả hai bên mặt biển, trông rất là ngoạn mục. Khi đã vượt tới bờ phía đông bên kia đại dương, bảo luân xa liền quay trở lại. Và đang khi bảo luân xa quay trở lại thì đoàn người đó đi đầu, nhà vua, chuyển luân vương đứng ở giữa, và bảo luân xa ở cuối. Và hầu như không chịu nổi cảnh chia hai ra như vậy nơi đường biên phân chia[127] khối nước đó liền đổ ập trở lại phía bờ biển đụng tới đường biên của bánh xe. Như vậy sau khi biến Pubbavideha ông thắng thần châu dồn về phía đường biên bờ biển phía đông vì muốn tàn phá Jambudipa cho đến tận bờ biển phía nam, nhà vua, chuyển luân vương đã di chuyển về biển phía nam. Theo cách thức bảo luân xa chỉ cho. Sau khi đã chinh phục được Nam thiện bộ châu (Jambudipa) rộng khoảng mười ngàn do tuần (yojana)[128] quay phần đuôi về phía biển nam, và di chuyển dọc theo cách thức đã mô tả ở trên để rồi đánh bại luôn vương quốc Āparagoyāna Tây ngưu hóa châu, rộng khoảng bảy ngàn2 do tuần (yojana) và đang lúc chinh phục được biên giới đại dương và vượt qua từ phía biển tây, đi dọc theo như trước đó để chinh phục luôn nước Uttarakuru Bắc cưu lưu châu rộng khoảng tám ngàn[129] do tuần (yojana) và chinh phục luôn biên thuỳ vùng biển đó như trước. Bảo luân xa lại quay đuôi trở lại vùng biển hướng bắc. Tới mức độ này thế lực của nhà vua, chuyển luân vương, đã đạt được trên mặt đất do đại dương bao bọc. Do vậy người ta nói rằng: Ta đã thống trị trên biển cả từ vùng cùng cực này đến vùng cùng cực khác.

10. Một trăm ngàn vạn triệu (crore)[130] có nghĩa là một trăm ngàn vạn triệu hay đây chính là một cách giải quyết.

10. Vô tỳ vết có nghĩa là những lậu hoặc của họ đã đoạn tận.

10. Với vị bảo vệ cao nhất thế gian này có nghĩa là: một trăm ngàn vạn triệu cũng với đức Như Lai Thập Lực.

10. Cùng với thực phẩm cao cấp có nghĩa là: với thực phẩm cao quí nhất.

10. Ta đã được tươi trẻ trở lại có nghĩa là được sung sức[131] trở lại.

11. Vô số đại kiếp kể từ bây giờ trở đi có nghĩa là: trong một Hiền kiếp[132] Khi một trăm ngàn đại kiếp và ba A Tăng kỳ kể từ bây giờ đã qua đi.

Cuộc phấn đấu có nghĩa là cố gắng.

Hiệu quả là mỗi mục tiêu có nghĩa là làm trọn, mang lại hiệu quả, hoàn tất chính mục tiêu đó đối với quả Phật như bố thí Ba la mật mà ra.

Vương quốc vĩ đại có nghĩa là vương quốc của vua chuyển luân vương.

Đối với kẻ chiến thắng có nghĩa là đối với Đức Thế Tôn. Hay là định sở cách ở đây (Jine) nên được hiểu như là chỉ định cách ở đây.

Ta ban cho có nghĩa là ta ban tặng cho[133] " hiệu quả mang lại như vậy" có nghĩa là ta nên hiểu có liên quan đến vấn đề (bố thí) này. Một số người lại hiểu là "ta ban tặng[134] vương quốc vĩ đại cho Bậc Chiến Thắng (Đức Phật) "

Sau khi đã từ bỏ có nghĩa là sau khi đã ban tặng cho.

Kinh (Suttanta) có nghĩa là Kinh Tạng.

23. Luật (Vinaya) có nghĩa là Luật Tạng.

23. Chín chi phần có nghĩa là chín chi bắt đầu với Khế Kinh, ng tụng.[135]

23. Được Giáo Pháp của vị Chiến Thắng (Đức Phật) soi sáng có nghĩa là ta được trang điểm với những truyền thống phổ biến[136] rộng khắp và những thực chứng[137] siêu nhiên.

Trong đó có nghĩa là Nơi Giáo Pháp của Đức Thế Tôn.

Chuyên cần có nghĩa là sở hữu được chánh niệm.

[140] 24. Ta tiến vào cõi Phạm Thiên có nghĩa là ta đi tới[138] Cõi Phạm Thiên.

Và thành phố của đức Phật Koṇdañña có tên gọi là Rammavatī. Cha của ngài là một Quí Tộc Sát Đế Lị tên gọi là Sunanda, Sujātā là tên của hoàng hậu mẹ ngài. Hai tối thượng nam thinh văn của ngài có tên gọi là Bhadda và Subhadda, người thị giả của ngài có tên gọi là Anuruddha, Tissā và Upatissā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài, cây Bồ Đề của ngài là cây cổ thụ dễ thương sāla. Thân hình của ngài cao khoảng tám mươi tám cubit. Tuổi thọ của ngài là một trăm ngàn năm. Tên vợ ngài là Rucī, con trai của ngài là Vijitasena,[139] nhà vua là trợ lý người đời của ngài tên Canda; người ta kể rằng ngài trụ trì tại Chùa Canda. Do đó có người nói rằng:

25. Rammavatī là tên thành phố ngài cư trú, Sunanda là tên của vị Quí Tộc Sát ế Lị, Sujātā là tên của mẹ đức Phật Koṇḍañña một ẩn sĩ.

30. Bhadda và Subhadda là hai tối thượng nam thinh văn của Đức Phật. Anuruddha là tên thị giả của Đức Phật Koṇḍañña, v đại ẩn sĩ.

31. Tissā và Upatissā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của ngài Koṇḍañña, vị đại ẩn sĩ, tên là cây Sāla thật đáng yêu.

33. Nhà đại ẩn sĩ cao tám mươi tám cubit. Ngài toả sáng tựa như mặt trời giữa ban ngày, như thể quốc vương thuộc các thiên thể vậy.

34. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài khảng một trăm ngàn năm. Sống kéo dài đến như vậy ngài đã giúp cho nhiều người vượt thắng được (bộc lưu).

35. Thế gian này được trang điểm với những người đoạn tận các lậu hoặc và trở thành vô tì vết. Tựa như trời cao với các thiên thể thiên đàng vậy. chính vì thế ngài cũng tỏa sáng như vậy.

36. Và với vô số những long vương Naga rất nổi tiếng, không nao núng, khó lòng bị tấn công. Đã tự tan biến đi trông tựa như là một luồng chớp.

37. Và sức mạnh thần thông của ngài chẳng bao giờ phải hiệu chỉnh, và chánh định của ngài được trí tuệ thôi thúc đã tịch diệt. Liệu có phải toàn bộ những pháp hành đó đều chỉ là trống rỗng hay sao?

31.Một cây Sālā[140] dễ thương có nghĩa là một cây Sālā vô cùng yêu quí. Cây xuất hiện vào thời điểm của một đức Phật và vào thời gian một vị chuyển luân vương mà thôi. Chứ không phải bất kỳ người nào khác. Người ta kể lại rằng cây chỉ xuất hiện duy nhất có một lần.

35. Thế gian này được trang điểm với nhiều người đã đoạn tận các lậu hoặc và vô tì vết. Có nghĩa là trái đất này trông thật đáng yêu biết nhường nào khi được trang điểm với chỉ một ánh sáng rực rỡ màu vàng y cà sa của những vị đã đoạn tận các lậu hoặc và vô tỳ vết.

35. Giống như có nghĩa là: đây chỉ là một tiểu từ hiểu theo nghĩa như là một (ẩn dụ)

[141] 35. Với những thiên thể trên trời có nghĩa là với các chòm sao. Như thể chiếc vòm dưới bầu trời với những đám tinh tú, trái đất được tỏa sáng rõ ràng được trang điểm với những người đã đoạn tận các lậu hoặc.

36. Không nao núng nghĩa là không lay chuyển, không xao động vì tám pháp thế gian[141].

36. Tự[142]tỏa sáng giống như một tia chớp có nghĩa là họ tự3[143] chứng tỏ cho thấy chính mình toả sáng giống như một tia chớp “Tia chớp”[144] cũng là một cách giải thích, người ta nói rằng với thời điểm đức Phật Koṇḍañña khi các vị tỳ khưu chứng đắc Níp Bàn chung cuộc các ngài bay lên trời cao khoảng bảy cây dừa trên không, hoàn toàn được toả sáng, giống như tia chớp, qua kẽ hở của đám mây và nhập vào hỏa giới và tan biến đi hoàn toàn[145].Giống như lửa tan biến đi chẳng còn gì được giữ lại[146]. do đó mà người ta cho rằng: tự cho thấy giống như một ánh chớp.

37. Không thể định cỡ được có nghĩa là không được xác định kích cỡ, [147] chỉ duy nhất.

37. Được thôi thúc nhờ trí tuệ có nghĩa là tiến tới thông qua trí tuệ có được.

Theo như phương pháp chúng ta đề cập đến ở trên những đoạn kệ còn lại đã quá rõ ràng.

ức Phật Koṇḍañña, vị Chánh Đẳng Giác viên tịch tại công viên Canda đầy thú vị; điện thờ được xây dựng dâng cúng ngài rộng vào khoảng bảy do tuần (yojana)[148]

82

Vì họ đã không phân tán xá lợi của vị đạo sư này; toàn bộ xá lợi của ngài vẫn được giữ nguyên vẹn. Giống như một hình tượng[149] bằng vàng.

83

Những thần dân[150] cư trú trong toàn cõi Nam diêm phù đề (Jambudipa) đã qui tụ lại và hoàn tất xây cất điện thờ, rộng khoảng bảy do tuần (yojana) bao gồm bảy loại đá quí, và tường điện thờ họ đã cho trét một loại bột thạch tín màu vàng và màu đỏ và dùng chất kết dính gồm có dầu vừng và bơ tinh khiết.

Đến đây kết thúc phần Chú giải về đức Phật Koṇḍañña. Cũng kết thúc luôn biên niên ký về đức Phật thứ hai.

-ooOoo-

IV. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT MAṄGALA

Ngay sau khi đạo Sư Koṇḍañña đã chứng đắc Níp Bàn, Giáo Pháp của ngài vẫn còn được tiếp tục lan truyền khoảng độ một trăm ngàn năm nữa. Sau khi các đồ đệ của Phật Koṇḍañña[151] biến mất thì Giáo Pháp của ngài cũng biến mất theo. Và tiếp theo sau đức Phật Koṇḍañña, chỉ sau một A-tăng-kỳ trôi qua có tới bốn đức Phật được khởi sanh trong cùng một đại kiếp, đó là Maṅgala, Sumana, Revata, Sobhita.[152] Trong đó có đức Phật Maṅgala [153] là lãnh tụ thế gian, sau khi đã hoàn tất toàn bộ những pháp Ba la mật trong suốt mười sáu (A-tăng-kỳ) và một trăm ngàn đại kiếp. Ngài được hạ sanh tại thành phố cõi trời đâu suất và cư ngụ tại đó trong suốt cuộc đời của ngài (tuổi thọ). Có một náo động về Đức Phật[154] (lời đồn thổi) nổi lên với năm điềm báo.[155] Bởi vây các chư Thiên thuộc Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới đã tụ tập lại trên cõi đời này mà yêu cầu ngài, nói rằng:

[142] Đây chính là thời điểm dành cho ngài: vị đại anh hùng, hãy giáng sanh vào trong bụng mẹ. Giúp đỡ con người cũng như chư Thiên vượt qua mọi lụt lũ, mong rằng ngài được Giác Ngộ pháp bất tử.[156]

Sau khi các chư Thiên đã yêu cầu như vậy, ngài liền tịch diệt khỏi nhóm cõi Trời Đâu Suất và ngài đã thực hiện năm điều thẩm sát vĩ đại[157]. Ngài đã giáng sanh trong lòng hoàng hậu tên là Uttarā trong hậu cung của một vị vua có một không hai (anuttara) tên là Uttara tại thành phố Uttara, trổi vượt hơn trên hết mọi thành phố. Thế rồi có muôn vàn điềm lạ xuất hiện – điều này nên được hiểu một cách chính xác theo như phương pháp được đề cập đến trong Ký Sự Niên Đại về đức Phật Dipaṅkara[158]

Kể từ thời gian khi Đại Nhân Maṅgala, một điềm lành cho toàn thể thế giới, đã giáng sanh trong cung lòng đại hoàng hậu Uttarā, vẻ đẹp lộng lẫy thân hình hoàng hậu, lan tỏa khắp vùng ngày cũng như đêm ở mức độ tám mươi cubit, luôn tồn tại không bao giờ tắt cùng với ánh sáng mặt trời mặt trăng. Và vẻ đẹp lộng lẫy nơi cơ thể của ngài đã

đẩy lùi hoàn toàn bóng tối không còn một vệt sáng nào khác, luôn di chuyển đó đây khi hoàng hậu được sáu mươi tám bà mẹ nuôi chăm sóc. Họ cho là với sự trợ giúp của các chư Thiên cuối cùng hoàng hậu đã Đản sanh sau mười tháng mang thai Đại Nhân Maṅgala ngay trong nơi vui chơi giải trí Uttara-madhura. Ngay sau khi Đại Nhân được Đản sanh, đang khi quán xét khắp tứ phương thiên hạ và bước đi bảy bước hướng về phía bắc, ngài đã thốt lên một câu hết sức uy nghi.[159] Trong khi đó các vị chư Thiên thuộc Thập Vạn Đại Thiên tà bà Thế Giới cũng có mặt lộ nguyên hình với thân hình và tay chân các ngài được trang điểm với các vòng hoa chư Thiên, miệng luôn phát ra những lời chiến thắng, những điềm lành và những lời ngợi khen. Và lại xuất hiện những điều lạ lùng như đã được đề cập đến ở trên.2 Và đến ngày lễ đặt tên cho ngài những người giải thích điềm lạ nói rằng: "Ngài đã giáng trần với toàn bộ vẻ huy hoàng rực rỡ của một điềm lành." Thế nên người ta đã đặt tên cho ngài là Maṅgala (có nghĩa là điềm lành).

Ngài có ba toà lâu đài có tên lần lượt như sau: Yasavā. Sucimā, Sirīmā. Có tới ba mươi ngàn vũ nữ hầu hạ ngài đứng đầu là Yasavatī. Trong khoảng chín ngàn năm Đại Nhân đã trải qua hạnh phúc tại đó, giống như niềm hạnh phúc do chư Thiên đem lại. Ngài đã sanh hạ một người con trai tên là Sīlava do người vợ của ngài tên là Yasavatī. Khi ngài đã nhận ra bốn điềm lạ và đã xuất gia thông

qua một đại xuất ly trên một chiến mã có vẻ đẹp thật rực rỡ, được trang hoàng kỹ lưỡng có tên là Paṇḍara. Thế là ngài đã xuất gia trong hoàn cảnh đó, trong một cuộc xuất gia quy có đến ba vạn triệu. Những người xuất gia theo gương của ngài đã vây quanh Đại Nhân và cố gắng thực hiện phấn đấu khổ hạnh trong tám tháng.

Và rồi sau khi đã dùng bữa ăn cơm sữa ngọt gồm chất dinh dưỡng chư Thiên đã được đem đến hầu ngài vào ngày rằm tháng Visākha do Uttarā dâng cúng, nàng là con gái một thương gia tên là Uttara đang cư ngụ tại làng Uttara, ngài đã trải qua một ngày tạm trú trong khu rừng Salā. Ngài đã nhận tám bó cỏ khô do Uttara, một ẩn sĩ sống lõa thể dâng cúng ngài và đi tiếp tục giống như một con voi động dục bao vây quanh cây Bồ Đề Nāga (kim-mộc). Ngài đứng về phía đông bắc và trải những nắm cỏ khô xuống một khoảng rộng tới năm mươi tám cubit. Ngồi thiền kiết già tại đó, ngài quyết tâm một cách dứt khoát dựa trên tinh tấn đạt đến được bốn yếu tố tinh cần,[160] ngài đã đập tan Ma-Vương cùng với đoàn quân của hắn. Chứng đắc Túc mạng minh và thiên nhãn minh. Nghiền ngẫm về những trạng thái nhân duyên, [143] quán xét ngũ uẩn có liên quan đến vô thường v.v..., đến đúng thời gian quy định ngài chứng đắc Chánh Đẳng Giác có một không hai và thốt lên những lời tuyên bố long trọng sau đây:

"Thông qua biết bao nhiêu lần tái sanh nơi kiếp luân hồi... ta đã chứng đắc huỷ diệt mọi ái dục [161]

Vẻ rực rỡ thân hình Maṅgala, đấng Chánh Đẳng Giác, còn trổi vượt hơn cả vẻ rực rỡ của Đức Phật Cồ Đàm. Vì trong khi vẻ rực rỡ nơi thân hình Đức Phật chỉ do được tám mươi cubit hay một luồng sáng chung quanh thân hình, còn của Đức Phật Maṅgala lại tồn tại vĩnh viễn tỏa sáng tới Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới. Cả cây cối, đồi núi,

vách đá, tường thành dầy, cổng thành cứng v.v.. Đều có thể xuyên qua tựa như che phủ bằng một miếng vải vàng. Tuổi thọ của ngài kéo dài chín mươi trăm ngàn năm. Đối với toàn bộ những người cùng thời tuổi thọ chỉ kéo dài vào khoảng chín ngàn năm trở lại. Đối với toàn bộ thời gian có ánh sáng rực rỡ của mặt trăng, mặt trời, và các ngôi sao, v.v... lại không rõ ràng. Cũng như sự phân định giữa ngày và đêm[162] Vào ban ngày chúng sanh đi đây đi đó làm đủ thứ mọi công việc nhờ hào quang liên tục của vị Chánh Đẳng Giác soi chiếu như thể ánh sáng mặt trời và chúng sanh nhận ra được sự phân định giữa ngày và đêm theo cách hoa nở vào ban sáng và chim kêu vào buổi tối. Nhưng chẳng còn đức Phật nào có được uy quyền này hay sao? Họ không thể có được như vậy đâu, cho dù những vấn đề này có nhiều đức Phật muốn được tỏa sáng khắp Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới hay vượt trội hơn cả về ánh sáng nữa. Chỉ có vẻ rực rỡ thân xác của Đức Phật Maṅgala mới tồn tại liên tục tỏa sáng hàng trăm ngàn Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới như vậy. Ngay cả chỉ là vẻ rực rỡ của một hào quang nơi Chư Phật khác cũng chỉ là vẻ rực rỡ khoảng độ một sải tay so với ước ao của đức Phật Maṅgala vẫn tồn tại vĩnh viễn tỏa sáng khắp cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới ngay cả vầng sáng của một vầng hào quang của các vị khác chính là vầng sáng chỉ vào khoảng một sải dựa trên ước vọng tiền kiếp mà ra.

Người ta nói rằng vào một thời điểm ngài còn là một vị Bồ Tát với đặc tính cá nhân giống hệt như Bồ tát Vessantara, ngài đang sống với vợ và các con trên đỉnh một ngọn núi có tên gọi là Vaṅka.[163] Thế rồi có một con yêu tinh ăn thịt người[164] tên là Kharadāṭhika đã quấy rối liên tục tất cả mọi chúng sanh, nghe thấy khuynh hướng của vị Đại Nhân đối với việc bố thí, yêu tinh liền giả đò thành một người Bà-la-môn và hỏi ngài về hai đứa nhỏ. Vị Đại Nhân suy nghĩ, “Ta sẽ đưa cho người này hai ứa con của ta chăng.” Ngài đã vui vẻ và hoan hỷ trao hai ứa con cho yêu tinh, ngay lập tức đất rung chuyển đến tận bờ đại dương. Thế rồi đang khi Đại Nhân vẫn còn nhìn thấy con yêu tinh, nó liền bỏ chân tướng là người Bà la môn và túm lấy hai đứa nhỏ rồi bóp chúng thành một nhúm rễ sen có thể ăn được. Hai con mắt đỏ ngầu vì không thoả mãn và rất hăng hái hung dữ, những chiếc răng khủng kiếp rất thô bạo và dài, thân hình nó giống như một khúc gỗ dài bằng tám thân cây dừa. Khi Vị Đại Nhân nhận ra con yêu tinh và nhìn thấy cái mồm trống trơn của nó đầy máu ướt xũng giống như những ngọn lửa tắt ngấm. Ngay cả đến lúc này ngài chẳng có mảy may buồn sầu nhỏ nhoi[165] nào nổi lên cả.[166] Trái lại lòng nhiệt tình và sung sướng lại tràn đầy thân xác ngài. Ngài liền có lời ước, “Kết quả của việc này chớ gì ánh hào quang phát ra từ ta cũng như vậy trong tương lai.” Ngay tức khắc kết quả của lời ước này được thể hiện, những tia

hào quang xuất phát ra từ thân xác ngài sau khi ngài trở thành một đức Phật và tràn ngập cả một vùng ở mức độ chúng ta đã nói đến ở trên.

Và lại có một biến cố[167] khác nữa xảy ra. Người ta kể lại rằng: khi ngài Bồ Tát nhìn thấy thánh điện của đức Phật[168] [144] ngài đã suy nghĩ “Ta phải hy sinh mạng sống của ta cho ngài.” Rồi ngài lấy vải quấn chặt vòng quanh thân mình giống như tay cầm một cây đèn nhỏ được bọc quanh lại, và rồi ngài đổ đầy bơ tươi bóng láng trên đó giống như đổ bơ vào chiếc bình vàng được nạm đá quý trị giá cả hàng trăm ngàn đồng

tiền vàng (Kahapana), rồi lấy lửa thắp lên một trăm ngàn chiếc tim đèn và ngài dự tính lấy lửa đốt cháy toàn bộ thân xác của mình từ đầu xuống chân. Ngài đã đi vòng quanh điện thờ trong tình trạng như thế. Nhưng đang khi phấn đấu như vậy cho tới sáng, thì chẳng có mảy may một lỗ chân lông của ngài bị cháy xém cả, như thể trong thời gian đó ngài đã đi vào trong bụng một đoá hoa sen[169]. Thực vậy chính Giáo Pháp này đã bảo vệ ngài và ngài cũng tự bảo vệ chính mình. Kết quả ngài nói như sau:

“Pháp thực sự bảo vệ người hành trì Pháp.
Thực hiện Pháp sẽ đem lại hạnh phúc.
Đây là lợi ch đang khi tu tập Pháp.
Người hành trì Pháp sẽ không rơi vào khổ cảnh.*”
Và được coi như là một kết quả nghiệp thắp sáng thân xác của Đức Phật còn duy trì lan tràn ra cả mười ngàn Đại Thiên ta bà Thế Giới, Do đó người ta nói rằng:

l. Tiếp theo sau đức Phật Koṇḍañña là một vị lãnh tụ hồng danh là Maṅgala đã giơ cao ngọn đuốc Phật Pháp tận diệt mọi buồn sầu khắp thế gian 2. Ánh sáng rực rỡ của ngài thật là vô địch. Trổi vượt lên trên các vị Chiến Thắng khác., làm tắt lịm cả ánh sáng mặt trời và mặt trăng. Ngài toả sáng trên mười ngàn ta bà thế giới.

1. Về điểm này mọi buồn sầu có nghĩa là cảnh đen tối[170] trên thế gian này và cả những buồn rầu trong lòng nữa.

*1. Thag 303, được trích trong Ja 54. 496 xin đọc Mhvu ii 81. *2M iii 243. A I 257.đoạn này cũng thấy trong MA. I 175. *3 Ja vi 189. 437.

1. Ngọn đuốc Phật Pháp:giờ thì từ ‘chiếc đuốc” Ukka” nên được coi như có nhiều nghĩa khác nhau, như trong nồi[171] nấu kim loại của người thợ bạc v.v... như có lời nói rằng: “Sau khi đã kẹp chắc vàng với những chiếc kẹp người thợ bạc đã nhúng vàng vào trong chiếc nồi đang sôi sục. (ukka- mukkhe)” *1 - trong đoạn chuyển xuống lò nấu: “Chúng ta nên hiểu là sửa soạn lò đun; sau khi đã sửa soạn lò rồi người ta chất lửa vào trong chiếc lò đun bình nung chảy.”*2 đây chính là chiếc quạt của người thợ bạc trong đoạn được trích dưới đây: “Như chiếc lò của người thợ bạc đang cháy bên trong, chứ không cháy bên ngoài” *3 đây chính là lò lửa của người thợ bạc. Trong đoạn đã trích sau:

Như vậy kết quả sẽ rơi vào tất cả những vị đang nổi lên như cồn *4 người đang nổi lên ở đây mang ý nghĩa là sức mạnh của gió[172]. Trong đoạn văn truyền lại rằng: “Khi họ đang mang đuốc (ukkā)”*5 đuốc (ukkā) ở đây được coi như là chiếc đèn. Ở đây cũng vậy ngọn đuốc (ukkā) có nghĩa là chiếc đèn. Chính vì thế người đó giơ cao ngọn đuốc (ukkā, hay là ngọn đèn) gồm có Pháp. Ý nghĩa ở đây là: người đó mang chiếc đuốc gồm có Pháp để che phủ hết bóng đêm vô minh thế gian đang bị bóng tối vô minh chế ngư. [145] 2. là vô song có nghĩa là vô địch[173] hoặc đây chính là một cách giải thích. Ý nghĩa ở đây là không có đức Phật nào khác có thể sánh bằng. 2. Đối với các vị Chiến Thắng khác có nghĩa là đối với những người thắng trận khác.

2. Làm lu mờ vẻ đẹp lộng lẫy của mặt trời và mặt trăng có nghĩa là làm lu mờ toàn bộ ánh sáng của mặt trời và mặt trăng.[174] 2. Chiếu sáng trên cõi Thập Vạn Đại Thiên ta

bà Thế Giới có nghĩa là ngài toả sáng trên Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới chỉ đơn giản bằng ánh sáng của một đức Phật không phải bằng ánh sáng của mặt trời hay mặt trăng.

Sau khi Maṅgala, đấng Chánh Đẳng Giác, chính ngài đã tự đạt đến trí Giác Ngộ, ngài đã trải qua bảy tuần lễ ngay tại gốc cây Bồ Đề. Sau khi đã đồng ý với yêu cầu của vị Phạm Thiên về thuyết Pháp, và suy nghĩ "Ta phải giảng dạy Giáo Pháp cho ai đầu tiên?" Ngài đã nhận ra có tới ba vạn triệu các vị tỳ khưu đã xuất gia cùng với mình đang được phú cho những ân đức tốt.[175] Thế rồi lại xảy đến với ngài là: "Những người con trai của các gia đình đáng kính trọng này, cũng được ban cho những ân đức tuyệt vời, cũng lại xuất gia khi ta xuất gia, nhưng ta đã đuổi họ vào ngày rằm tháng Visākha chính vì thái độ tách rời, họ lại đang sống gần thành phố Sirivaḍḍha trong cánh rừng trồng gỗ. Hãy lại đây nào, đến đó ta sẽ giảng giải Giáo Pháp cho họ." Sau khi lấy bát khất thực và y cà sa và bay lên bầu trời giống như những con ngỗng hoàng gia màu đỏ hung. Ngài đáp xuống cánh rừng trồng gỗ Siri. Và khi những vị tỳ khưu này đã kính lễ đức Phật và đã thực hiện những bổn phận của các đồ đệ[176] họ liền ngồi vây quanh đức Phật. Đức Phật Maṅgala liền dẫn giải cho họ bài thuyết pháp về chuyển Pháp Luân theo như cách tu luyện của toàn bộ chư Phật. Bởi vậy hơn ba vạn triệu vị tỳ khưu này đã đạt đến bậc A-la-hán. Đã diễn một cuộc thấu triệt Pháp hội lên tới một trăm ngàn vạn triệu người kể cả chư Thiên lẫn con người. Do vậy người ta nói rằng:

*4. D i 10, 68; xin đọc Ja I 374, vi 1 476, SnA 362, Miln 178 *5. D i 49, xin đọc Pháp cú kinh (Dhammapada) i 42, 205 IV 3. Đức Phật này cũng diễn giải Tứ Diệu Đế vô cùng quang vinh. Tất cả những ai đã uống được dòng nước diện đế này đều loại bỏ được bóng tối u ám. 4. Sau khi ngài đã đạt đến Giác Ngộ không gì hoan hỷ vào lúc giảng dạy Phật Pháp lần đầu tiên đã diễn ra vào Pháp hội cho khoảng một trăm ngàn vạn triệu chúng sanh.

3. Trong trường hợp này bốn có nghĩa là tứ[177]

3. Chân đế vô cùng vẻ vang, có nghĩa là chân lý vinh quang chính là những chân đế vinh quang. Ý nghĩa ở đây là chân đế thật cao siêu. "Tứ Diệu Đế cao siêu vô cùng" cũng là một cách diễn giải. Ý nghĩa ở đây là bốn chân lý vinh quang của ngài vô cùng cao siêu.

3. Tất cả những ai[178] có nghĩa là những chư Thiên và con người được Đức Phật dẫn dắt.

3. Chất cốt chân đế có nghĩa là họ đã uống chất cốt bất tử về thấu triệt tứ diệu đế.

3. Được loại bỏ khỏi bóng tối u ám có nghĩa là họ loại bỏ được, họ xua tan được bóng tối hỗn loạn là điều cần loại bỏ bằng cách này cách khác.

4. Đã đạt tới có nghĩa là đã thấu triệt được.

4. Giác Ngộ: giờ đây trong trường hợp này từ Giác Ngộ (bodhi) có nghĩa là: Thánh đạo, thánh quả và Níp Bàn ở cây Bồ Đề, cũng như sự định danh. Và trí toàn tri thì quả nhiên từ bodhi đã được truyền đạt lại[179].

[146].[180] Trong luồng văn cảnh như vậy như “Giác Ngộ được hiểu là trí về bốn đạo”*1 được truyền đạt xuống như cách sau. “Điều đó dẫn đến an tịnh, thắng trí, Giác Ngộ (sambodhayā) níp- bàn”*2 đây được hiểu là thánh quả. “Sau khi đã chứng đắc Giác Ngộ, bất tử và vô vi.”*3 Ở đây ta phải hiểu chính là Níp Bàn. “Giữa Bodhi và Gayā *4 Về điểm này đây chính là Cây Assattha “ Thái tử Bodhi Bồ Đề Kính lễ xụp lạy đầu xuống tận chân Đức Phật”*5. – Đây chính là một cách định

danh. “Vinh quang, thông minh tuyệt vời. Ngài đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác.” *6 – Về vấn đề này đây chính là trí toàn tri. Ở đây cũng vậy trí toàn tri nên được hiểu là “trí về thánh đạo A-la-hán” cũng không sai.[181]

4. Không địch nổi (vô địch) có nghĩa là thiếu đối thủ. vượt quá mức; ý nghĩa ở đây là: không thể đo lường được ý nghĩa nên được hiểu như sau: Sau khi Đức Phật đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác và đang diễn giải Giáo Pháp ngay trong cuộc diễn giải Giáo Pháp đầu tiên.

Và khi Đức Phật đang đứng gần cổng thành Citta ngay tại gốc cây Champak - giống như Đức Phật của chúng ta đứng dưới gốc cây Gaṇḍamba[182] ngài đã thực hiện Song thông nhằm để khống chế niềm kiêu hãnh và tính tự phụ của các nhóm giáo phái khác. (Rồi) ngồi trên một phiến đá được trang hoàng ngay tại gốc cây Hương Trầm (Coral) trong nơi trú ngụ của Tam Thập Tam, trong một nơi cư trú vinh quang như vậy gồm có vàng bạc rực rỡ và trong một nơi cư trú tuyệt vời của các vị chư Thiên trẻ tuổi và các vị A tu la.[183] ngài diễn giảng một bài về Vi Diệu Pháp.

*1. Ndt 456. xin đọc MA iii 326

*2 Vin. I 10, S iv 331, A I 30 v.v...

*3 (?) xin đọc Ap 388, đoạn kệ 13.

*4 Vin I 8, M I 170

*5 M. ii. 91

*6. D iii. 159

Bởi vây đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội cho một trăm ngàn vạn triệu Chư Thiên. Đây lại là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai. Và tại thành phố Surabhi,[184] có một vị chuyển luân vương tên là Sunanda đã hoàn tất các nhiệm vụ của chuyển luân vương, ngài đã đắc thủ được bảo luân xa. Người ta nói rằng: khi Maṅgala, đức Như Lai Thập Lực nổi lên trên thế gian này, Nhà vua Sunanda đã nhìn thấy Bảo luân xa quay trở lại từ nơi cư trú. Niềm hạnh phúc của ngài đã bị giảm sút, ngài liền đặt câu hỏi các vị Bà-la-môn, nói rằng: “Tại sao Bảo Luân Xa này do tài khéo và sức mạnh của tôi tạo ra lại quay trở lại chỗ ở cũ? “Chính vì thế họ giải thích cho nhà vua rằng tuổi thọ của vua chuyển luân vương sắp mãn hay từ khi ngài thực hiện xuất gia hay từ lúc có sự xuất hiện của đức Phật này thì Bảo luân xa đã quay trở lại chỗ cũ.” Khi họ nói như vậy thì lại nói tiếp rằng: Nhưng thưa ngài, đây không phải là việc tịch diệt tuổi thọ của ngài vì ngài có tuổi thọ quá lâu. Chính là vì Maṅgala, vị Chánh Đẳng Giác đã nổi lên trên thế gian này mà Bảo Luân Xa của ngài đã quay trở lại[185]

Khi ngài đã nghe điều này Sunanda, vua chuyển luân vương cùng với các thần dân đang kính lễ Bảo Luân Xa cúi đầu xuống chạm đất, cầu khẩn Bảo Luân Xa rằng: Cho đến khi nào tôi có thể nhờ vào uy quyền của ngài thưa ngài Maṅgala đáng kính, đức Như Lai Thập Lực. Xin làm ơn đừng biến mất: rồi Bảo Luân Xa đó đứng yên đúng chỗ cũ.

Rồi Sunanda, chuyển luân vương lại cảm thấy hạnh phúc tột đỉnh trở lại một đoàn người trải dài gần ba mươi sáu do tuần (yojana) bao vây xung quanh. Đã tiến lại gần Maṅgala, đức Như Lai Thập Lực, một điềm lành dành cho hết mọi người trên thế gian này, ngài đã dâng cúng cho vị đạo sư cùng vơi Tăng Đoàn của ngài một cuộc bố thí rất lớn. Ngài đã ban tặng y nhuộm màu vàng nghệ cho khoảng một trăm ngàn vị A-la-hán và ban tặng tất cả những nhu cầu cần thiết cho đức Như Lai. Kính lễ đức Phật đó đã khiến cho toàn thể cõi thế gian này phải kinh ngạc. Sau khi đã tiến lại gần Maṅgala, vị bảo vệ toàn cõi thế gian, kính lễ ngài [147] cùng nhau vỗ tay tán thưởng ngài giống như những búp sen không bị vết nhơ, vô tỳ vết mười móng tay của ngài đụng nhau,[186] ngài đã đưa tay lên khỏi đầu và ngồi xuống ở một khoảng cách kính lễ đồng thời để nghe Phật Pháp. Và con trai của ngài, tên là Hoàng Tử Anurāja, cũng ngồi xuống và lắng nghe Phật Pháp như vậy.

Rồi Đức Phật thực hiện một cuộc nói chuyện rất từ tốn với họ, có cả Sunanda, vua chuyển luân vương, đứng đầu nhóm người nghe. Sunanda, vua chuyển luân vương, cùng với một đoàn người

đi theo đã chứng đắc A-la-hán với những tuệ phân tích. Rồi vị đạo sư, nhìn thấy việc thiện[187] họ đã thực hiện trong quá khứ và cũng nhận ra những phẩm chất nơi bát khất thực và y cà sa đã ợc thực hiện do tiềm năng sức mạnh thần thông, liền giơ cánh tay phải ra được trang hoàng bằng những bánh xe rực rỡ.[188] Rồi lên tiếng nói rằng, “Thiện lai tỳ khưu” Vào ngay lúc đó toàn bộ họ đã xuống tóc chỉ còn dài[189] hai đốt ngón tay, họ mang theo bát khất thực và mặc y cà sa một cách lạ lùng bằng chính sức mạnh thần thông tiềm ẩn giống như các vị trưởng Lão danh tiếng cả hàng trăm năm. Và rất thích hợp để được mặc y cà sa như vậy. Sau khi đã kính lễ vị đạo sư, là Đức Phật Maṅgala, họ vây quanh ngài. Đây chính là cuộc Thấu Triệt Pháp hội lần thứ ba. Do vậy người ta nói rằng:

IV. 5. Khi Đức Phật Maṅgala thuyết Pháp tại nơi cư trú chư Thiên của chính thủ lãnh chư Thiên, đã diễn ra cuộc Thấu Triệt Pháp hội lần thứ hai cho chín ngàn vạn triệu chúng sanh[190] Khi Ngài Sunanda, vua chuyển luân vương, đến gặp vị Chánh Đẳng Giác, Tức thì ngài liền vỗ chiếc trống Phật Pháp quang vinh tối thượng. Đám đông đi theo Sunanda lên đến con số chín mươi ngàn vạn triệu người. Và [191] tất cả những vị ấy không loại trừ một người nào đã xuất gia theo mệnh lệnh “Thiện lai tỳ khưu”[192]

5. Trong trường hợp này tại nơi cư trú chư Thiên của vị thủ lãnh Chư Thiên lại có ý nghĩa: tại nơi trú ngụ của vị Thiên tử.[193]

Vỗ trống có nghĩa là đánh trống. [194]

6. Vinh quang tột độ có nghĩa là vinh quang chính là Đức Phật Maṅgala vinh quang, còn tột đỉnh chính là Trống Phật Pháp tối thượng.

Những kẻ đi theo có nghĩa là những người đồ đệ theo hầu sẵn sàng phục dịch[195]

7. Có nghĩa là đã có[196] "thế rồi[197] đã có tới chín mươi vạn triệu" cũng là một cách giải thích. Đám đông thuộc về ngài[198]. Đám đông có bao nhiêu người? Ý nghĩa ở đây là chín mươi vạn triệu.

Rồi người ta nói rằng đang khi ngài Maṅgala, người bảo vệ thế gian đang lưu lại thành phố Mekhala, Sudeva và Dhammasena, có đến mười ngàn người Bà-la-môn[199] vây quanh cũng đã xuất gia trong cùng thành phố đó bằng lời kêu gọi "Thiện lai tỳ khưu" (đây là công thức xuất gia) đã xuất gia ngay trước sự chứng kiến của Đức Phật Maṅgala.

Khi hai tối thượng thinh văn và đoàn tuỳ tùng của họ đã chứng đắc A-la-hán vào ngày rằm tháng Giêng Magha, bậc Đạo sư đã tụng Giới Bổn ngay giữa Tăng hội đi theo lên tới một trăm ngàn vạn triệu vị tỳ khưu. Đây chính là Tăng đoàn lần thứ nhất. Còn nữa, ngay tại thành phố không thể sánh bằng Uttarārāma chính trong một cuộc qui tụ những người họ hàng thân thuộc, ngài cũng đã tụng Giới Bổn cho một Tăng hội khoảng một ngàn vạn triệu người[200] xuất gia. Trong một cuộc tụ tập (vây quanh?) Sunanda, là chuyển luân vương, Ngài cũng đã tụng Giới Bổn trước sự chứng kiến của hàng chín mươi ngàn vạn triệu[201] các tỳ khưu. Đây chính là Tăng Đoàn thứ ba. Do vậy người ta đã nói rằng:

[148] IV. 8. Nhà ẩn sĩ vĩ đại Maṅgala đã qui tụ được ba Tăng Đoàn: Tăng Đoàn thứ nhất có tới một trăm ngàn vạn triệu người tham dự 9. Tăng Đoàn thứ hai khoảng độ một ngàn vạn triệu người[202] Tăng đoàn thứ ba cũng gồm cả chín mươi ngàn vạn triệu người đã đoạn tận các lậu hoặc và đã trở nên vô tỳ vết.

Vào thời đó, Bồ Tát của chúng ta là một người bà la môn Suruci trong một ngôi làng người Bà la môn Suruci. Ngài là thầy thấu đáo được ba Phệ Đà[203], tinh thông từ ngữ và các nghi lễ cùng với tinh thông Âm vị và diễn giải. Và theo truyền thuyết dân gian là người thứ năm: ngài rất tinh

thông các tục ngữ ca dao, thấu hiểu ngữ pháp, tinh thông triết học dân gian và đọc được các tướng của Đại Nhân. Ngài liền tiến đến gặp vị đạo sư, nghe ngài thuyết pháp một bài. Sau khi đã quy y ngài đã mời Đức Phật và Tăng Đoàn của ngài, nói rằng: "Thỉnh ngài đến thọ trai nhà con, vào ngày mai" Đức Phật nói "Này Bà la môn, ngài có thể mời được bao nhiêu các vị tỳ khưu đến dự?" ngài hỏi. "Nhưng có bao nhiêu các vị tỳ khưu trong đoàn tuỳ tùng của ngài?" Hình như chỉ là Tăng đoàn đầu tiên qui tụ lại. Chính vì thế ngài nói. "Khoảng độ một trăm ngàn vạn triệu người." Bà la môn Suruci liền ngỏ lời mời, nói rằng. "Nếu có bao nhiêu người như vậy xin ngài hãy đến và dùng bữa với tôi cùng với tất cả họ nữa." Rồi vị đạo sư đồng ý.

Khi Bà la môn mời Đức Phật đến dùng cơm vào ngày hôm sau và đến tận nhà của ông, ông ta nghĩ: "Tôi có khả năng cung cấp một bữa tiệc gồm cơm sữa ngọt, cơm và y cho

tất cả các vị tỳ khưu này, nhưng làm sao có chỗ để cho họ ngồi?" Họ cho là ý nghĩ này của ngài đã khiến cho hòn đá trang hoàng của vị Thiên vương Ngàn Mắt trở thành nóng lên ngay trên đỉnh núi Meru cao khoảng tám mươi tư do tuần (yojana). Thế rồi Thiên Chủ (Sakka), vua các vị chư Thiên. Sau khi đã nhận ra chỗ ngồi của Ngài nóng lên, liền nghĩ "Giờ đây, ai là người đã muốn tôi xuống khỏi chỗ này?" Lý giải về điều gì đã xảy ra, ngài nhìn thấy thế giới loài người với một nhãn quang chư Thiên và nhìn thấy vị Đại Nhân ngài nghĩ. "Người này đã mời tăng đoàn các vị tỳ khưu với vị Chánh Đẳng Giác dẫn đầu nghĩ đến lợi ích cho ngài và liên quan đến việc có thể chia sẻ công đức." Thiên Chủ (Sakka) liền giả dạng là một người thợ mộc, cầm rìu và búa trong tay xuất hiện trước vị Đại Nhân và nói "Ngài có cần thuê ai làm nghề thợ mộc chăng? Sau khi nhìn thấy Thiên Chủ (Sakka) vị Đại Nhân nói, "Ông có thể làm được loại công việc nào?" "Chẳng có nghề nào mà ta không làm được, bất kỳ người nào muốn làm công việc gì: một tòa đại sảnh, hay một hoàng cung hay bất kỳ nơi cư ngụ nào thì ta đều có khả năng thực hiện cho người đó ngay tức khắc." Thôi được rồi, ta cần làm một công việc đây" "là gì vậy thưa ngài?" "ngày mai ta sẽ mời một trăm ngàn vạn triệu vị tỳ khưu đến dự trai tăng nhà ngươi phải xây cho ta một toà đại sảnh làm chỗ cho họ ngồi" "Ta có thể thực hiện được công việc này nếu ngài có thể trả tiền công cho ta." Ta có thể làm được, thưa ngài." Tốt lắm, ta sẽ xây cho ông." Thiên Chủ (Sakka) nói vậy rồi nhìn quanh xem cảnh quang tìm chỗ xây toà đại sảnh. Đã có một chỗ rất thích hợp rộng khoảng mười hai do tuần (yojana), bề mặt bằng phẳng giống như một vòng tròn kasiṇa[204] Nhìn lại một lần nữa, Thiên Chủ (Sakka) nghĩ "Trong một phần cảnh quang này sẽ xuất hiện một toà đại sảnh tuyệt vời nhất từ xưa đến giờ. Gồm tới bảy loại đá quý." [149] Bởi vây có một toà đại sảnh nổi lên ngay tức khắc từ lỗ nẻ mặt đất xuất hiện có kích cỡ ngang với một toà đại sảnh. Có những chữ viết hoa bằng bạc ghi trên những chiếc cột bằng vàng, và chữ bằng vàng lại ghi trên cột bằng bạc, các chữ hương trầm ghi trên cột bằng đá quý còn chữ bằng đá quí lại ghi trên cột bằng gỗ hương trầm, lại có các chữ hoa được làm bằng bảy loại đá trên những chiếc cột làm bằng bảy loại đá quí.

Bởi vậy ngài đã nhìn ngắm và có suy nghĩ, "Hãy treo trong sảnh đường những chuỗi chuông nhỏ kêu leng keng treo xen kẽ với nhau" Khi ngài đang chiêm ngắm những chuỗi chuông nhỏ đang kêu leng keng treo xen kẽ nhau, từ đó khi có luồng gió nhẹ nhàng làm lay động phát ra những tiếng kêu ngọt ngào rất dễ thương giống như năm loại nhạc cụ. Cảnh tượng đó giống như thời gian tụng Kinh đang diễn ra. Ngài lại nghĩ, hãy treo xen kẽ những chiếc chuông nhỏ đó nhiều tràng hoa ngào ngạt hương thơm thần tiên, những tràng hoa, những tràng lá, những xâu đá quí nữa.". Với suy nghĩ đó tức khắc những xâu hoa được treo xen kẽ vào đó. Ngài nghĩ: "Chớ gì ghế và chỗ ngồi thích hợp và quí giá được bày ra cho các vị tỳ khưu đủ cho khoảng một trăm ngàn vạn triệu vị xuất hiện từ đất mà lên." Toàn bộ những thứ đó đã nổi lên từ mặt đất ngay tức thì. Ngài lại ước, "Chớ gì chậu nước rửa tay nổi lên kê ở khắp mọi góc sảnh đường." Ngay lúc đó những bình nước nổi lên, miệng những chiếc bình đó có lá chuối che phủ và được đổ đầy với nước lạnh, ngọt ngào, tinh khiết, có mùi hương thơm ngọt ngào và thích hợp cho từng người sử dụng. Đấng Ngàn Mắt, sau khi đã thực hiện toàn bộ những công việc này, liền đến gặp một thầy Bà la môn và nói "Thưa ngài, hãy đến mà xem đại

sảnh đường, và trả tiền công xây dựng cho ta." Vị Đại Nhân đến xem toà sảnh đường đó và chiêm ngắm rất kỹ, và khi Ngài thực hiện như vậy thì toàn thân xác của Ngài trào dâng năm loại phỉ lạc.[205]

Thế rồi, đang khi ngài ngắm nhìn toà đại sảnh thì xảy ra nơi ngài: "Toà đại sảnh này không do con người thực hiện. do ý định của ta mà ra, lẽ đương nhiên đó là do ân đức đặc biệt của ta mà có, là nơi cư trú của Thiên Chủ (Sakka), vua Thiên tử, trở nên ấm áp hơn. Chính vì thế tòa đại sảnh này là do Thiên Chủ (Sakka), vua Thiên chủ tạo nên. Một điều không đúng đắn chút nào nếu ta thực hiện bố thí trong tòa đại sảnh này chỉ kéo dài trong một ngày. Ta sẽ thực hiện bố thí trong vòng một tuần."

Nhưng việc bố thí những của cải vật chất bề ngoài cho dù có to lớn đến cỡ nào, cũng không thể khiến cho tâm vị Bồ Tát của chúng ta hân hoan. Nỗi hoan hỷ của vị Bồ Tát lại tùy thuộc vào nghi lễ họ thực hiện trong cuộc bố thí - cho dù phải cắt đầu, móc mắt xé nát tâm can.[206] Tại Sivijātaka[207] đang khi vị Bồ Tát của chúng ta hàng ngày đang dốc hầu bao ra khoảng năm trăm ngàn kahāpaṇas để phân phát bố thí ngay tại bốn cổng thành và ngay giữa thành phố thì cuộc bố thí này cũng không thể làm trào dâng nơi ngài niềm hân hoan hy tế khi ngài đang thực hiện bố thí được. Nhưng mặt khác, khi Thiên Chủ (Sakka), Thiên tử, giả dạng thành một Bà la môn xuất hiện và hỏi xin đôi mắt của Ngài, rồi Ngài móc đôi mắt của Ngài bố thí cho ông ta. Sự hoan hỷ đã phát sinh khi ngài đang thực hiện bố thí và chẳng có điều gì trái ngược trong tâm trí ngay cả ngài chỉ bố thí phần nhỏ nhoi chỉ bằng đầu sợi tóc. Như vậy vị Bồ Tát không hề thoả mãn với việc bố thí.

Chính vì thế khi Đại Nhân cũng nghĩ là ngài phải thực hiện bố thí cho các vị tỳ khưu với con số lên tới một trăm ngàn vạn triệu người. Ngài cho những vị ấy ngồi lại trong sảnh đường đó một tuần và bố thí cho họ của bố thí gọi là gavapāna.[208] Gavapāna [150] có nghĩa là, đổ đầy sữa vào những chiếc bình và đem lại lò nướng, thêm những hạt gạo đã xay vỏ từng chút một vào sữa đó cho đến khi đặc lại, khi đã nấu xong, bữa ăn được sửa soạn bằng cách thêm vào đó một hỗn hợp mật, đường thốt nốt và bơ tươi. Bữa ăn này đơn giản cũng được gọi là "bữa ăn được dọn với bốn món đồ ngọt.[209] Duy chỉ đàn ông thôi thì không thể nào phục dịch được cho những vị ấy; mà cần cả đến các chư Thiên nữa, từng người một bên cạnh một vị tỳ khưu và phục vụ cho họ. Nhưng địa điểm đó cho dù có rộng tới mười hai do tuần (yojana) cũng không đủ sức chứa toàn bộ các vị tỳ khưu cho đủ; ấy vậy các vị tỳ khưu phải tự động ngồi xuống mỗi người theo cách do chính vẻ oai nghi thần thông của họ tạo ra. Vào ngày cuối cùng Bà la môn (Suruci) cho rửa toàn bộ bát khất thực cho các vị tỳ khưu và sau khi đã đổ đầy trong các bát đó với bơ tươi, bơ, mật ong, mật đường v.v... Được dùng làm thuốc trị bệnh, vị ấy còn trao cho mỗi vị tỳ khưu ba y cà sa. Các vị tỳ khưu mới được thụ phong trong Tăng Đoàn cũng nhận được y cà sa và y khoác ngoài trị giá hàng trăm ngàn [210] đồng tiền (kahāpaṇas).

Khi vị đạo sư đang được thực hiện cuộc bố thí ngài nghĩ, "Giờ đây, con người này là ai mà lại thực hiện một cuộc bố thí lớn lao đến như vậy?" Đang khi ngài còn quán xét như vậy ngài đã nhìn thấy người đó và suy nghĩ trong tâm, "Trong tương lai khoảng độ một

trăm ngàn đại kiếp và hai A- tăng-kỳ thì người đó sẽ trở thành một đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm.” Nói với vị Đại Nhân này, ngài thọ ký. “Khi khoảng thời gian này qua đi, ngài sẽ trở thành một đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm. Khi vị Đại Nhân nghe lời thọ ký của Đức Phật, trong lòng trào dâng phấn khởi tột độ. “Vì ngài đã nói ta sẽ trở thành đức Phật một ngày gần đây thì ta chẳng còn cần đến cuộc sống ngoài đời làm chi nữa; ta sẽ xuất gia.” và từ bỏ hết của cải giống như một bãi nước miếng. Ngài đã tiến hành xuất gia trước sự hiện diện của đạo sư. Khi nghe biết được lời của Đức Phật và chứng đắc thắng trí và tám thiền chứng, ngài tiếp tục sống trong suốt cuộc đời còn lại, chăm chú nhập thiền liên tục không ngơi. Ngài được tái sanh trong cõi Phạm thiên[211] Do vậy có lời nói rằng:

IV. 10. Vào lúc ta còn là một người Bà la môn tên là Suruci, một người đọc tụng, và là chuyên gia giải thần chú và thông thạo Tam Phệ Đà.[212] 11. Tiến lại gần ngài, quy y nơi đạo sư, ta kính lễ Tăng Đoàn với vị Chánh Đẳng Giác đứng đầu với đủ thứ hương thơm và vòng hoa. Khi ta đã kính lễ họ với hương thơm và vòng hoa ta cảm thấy như lòng được tươi mát hơn với gavapāna. 12. Và đức Phật, Maṅgala tối cao trong số con người, cũng đã thọ ký về ta như sau: “ Vô số đại kiếp sau con người này sẽ trở thành một đức Phật.”

13. Khi ngài đã thực hiện cuộc phấn đấu liên tục, thực hành những điều khổ hạnh....” ....thì chúng ta sẽ được gặp mặt vị này.” Có tám đoạn kệ cần được diễn giải.[213] 14. Khi ta đã nghe được lời của ngài, ta càng thực hiện quyết tâm nhiều hơn. Ta đã quyết tâm tu tập để chứng đắc mười pháp Ba la mật. [151] 15. Gia tăng[214] nhiệt tâm rồi để đạt đến được Chánh Đẳng Giác vinh quang. Ta đã từ bỏ tài sản thế gian lại cho Đức Phật và xuất gia trước sự hiện diện của ngài. 16. Sau khi đã học hỏi thấu suốt Tạng Kinh và Tạng Luật và toàn bộ giáo pháp chín chi của vị đạo sư, ta được khai sáng toàn bộ Giáo Pháp của vị Chiến Thắng. 17. Trong vấn đề này, đang khi sống chuyên cần, tu luyện và phát triển Phạm Thiên, sau khi đã đạt đến được toàn hảo nơi thắng trí ta đã tiến tới thế giới các đấng Phạm Thiên.[215]

11. Trong trường hợp này với hương thơm và vòng hoa[216] có nghĩa là với hương thơm[217] cũng như với cả các vòng hoa nữa.[218]

11. Với cả gavapāna: điều này vừa được nói tới; [219] một số đọc là ghatapāna[220].

14. Ta được tươi mát có nghĩa là ta thấy tỉnh táo[221] hẳn lên.

14. Ta nhất quyết thực hiện tu tập thêm nữa có nghĩa là ta quyết tâm tu luyện nhiều hơn nữa. Vì mục tiêu hoàn tất được mười Pháp Ba la mật[222]

15. Lòng nhiệt tình có nghĩa là sự phấn chấn trong tâm hồn.

15. Gia tăng thêm [223] có nghĩa là tiến tới.

15. Để chứng đắc Chánh Đẳng Giác quang vinh có nghĩa là nhằm chứng đắc quả Phật.

15. Ta cống hiến cho Đức Phật có nghĩa là ta hy sinh cho Đức Phật.

15. Tài sản vật chất của ta có nghĩa là của cải thế gian[224] Ý nghĩa là: sau khi đã hy sinh toàn bô tài sản cho Đức Phật, Đức Thế Tôn, nhằm phục vụ cho bốn nhu cầu cần thiết cho các vị tỳ khưu.

17. Về vấn đề này có nghĩa là nơi giáo Pháp của Đức Phật

17. Brahma Phạm thiên có nghiã là tu luyện phát triển những Phạm trú.

Và Thành phố Đức Phật Maṅgala cư trú có tên là Uttara, và cha của ngài là quốc vương Quí Tộc Sát Đế Lị cũng có tên gọi là Uttara. Mẹ của ngài cũng có tên là Uttara. Sudeva và Dhammasena là hai tối thượng nam thinh văn của ngài, một người trợ lý người đời tên là Pālita; Sīvalā và Asokā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Và cây Bồ Đề của ngài là cây Nāga.[225] Thân thể của ngài cao khoảng tám mươi tám cubit. Tuổi thọ[226] của ngài kéo dài chín mươi ngàn năm; và vợ của ngài tên là Yasavatī con trai của ngài tên là Sīlava[227]; ngài xuất gia trên lưng ngựa và trụ trì trong ngôi Chùa tên là Uttara, và thị giả trong thiền viện của ngài tên là Uttara. Đức Thế Tôn đã trải qua[228] chín mươi ngàn năm và khi ngài viên tịch Níp Bàn chung cuộc nơi cõi Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới chỉ trong một giây lát đã chìm ngập trong bóng tối và nơi toàn bộ các ta bà thế giới đều than van khóc lóc và buồn khổ nơi các con người, do vậy có lời nói rằng:

IV. 18. Tên thành phố là Uttara. Uttara cũng là tên của vị Quí tộc sát đế lị Uttarā cũng là tên của mẹ đức Phật Maṅgala, là ẩn sĩ vĩ đại. 23. Sudeva và Dhammasena là tối thượng nam thinh văn. Pālita là tên của người trợ lý chăm sóc cho Maṅgala, vị đại ẩn sĩ.

24. Sīvalā và Asokā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài, cây Bồ Đề của Đức Phật được cho là cây Nāga. [152] 26. Vị đại hiền triết cao khoảng tám mươi tám ratana. Xuất phát ra từ ngài hàng trăm hàng ngàn hào quang không thể đếm hết. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài chín mươi ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã khiến cho nhiều người vượt qua được gềnh thác bộc lưu. Giống như ta không thể đếm được sóng biển đại dương cũng vậy ta không thể đếm được số đệ tử của ngài. Vì bao lâu vị lãnh tụ có tên gọi là Maṅgala, vị Chánh Đẳng Giác vẫn còn sống ngài vẫn chưa thể dứt điểm được các phiền não hiện hữu nơi giáo pháp. Đang khi mang ngọn đuốc Phật Pháp và tạo ra cho biết bao nhiêu chúng sanh vượt qua được bộc lưu, với một đoàn tuỳ tùng đông đảo, ngài đã chiếu sáng rực rỡ giống như một cột lửa và tàn lụi đi. Sau khi đã chỉ ra cho chúng sanh và chư Thiên bản chất cơ bản của pháp hành. Tỏa sáng giống như một khối lửa cháy rực. Như mặt trời đang lặn.

26. Về vấn đề này, xuất phát ra từ ngài có nghĩa là xuất phát từ thân thể của ngài Maṅgala.

26. Xuất phát ra từ ngài có nghĩa là toả ra có sự thay đổi về “con số”[229] ở đây cũng nên được hiểu.

26. Những tia sáng phát ra có nghĩa là những hào quang[230].

26. Vô số hàng trăm hàng ngàn có nghĩa là vô số hàng trăm hàng ngàn[231].

28. Sóng biển có nghĩa là sóng to, sóng cồn, sóng bạc đầu[232].

28. Đếm có nghĩa là đếm con số.[233] Ước tính. Vì có một số lượng sóng biển lớn lao đến như vậy nơi đại dương đến nỗi không thể nào đếm được. Cũng vậy không thể nào đếm được số lượng đồ đệ của ngài. Chính vì thế ý nghĩa ở đây là: vượt quá khả năng tính toán.

29. Vì càng lâu càng có nghĩa là cần nhiều thời gian đến như vậy.

29. Chết đi với các phiền não (hiện hữu) có nghĩa là: với những phiền não như: với phiền não hiện hữu nơi họ; chết với các phiền não hiện hữu chính là chết cho người nào đó với các phiền não hiện hữu. Không thấy có được trong thời gian hiện tại. Có nghĩa là, toàn bộ đồ đệ nơi Phật Pháp của Đức Phật đều chứng đắc Níp Bàn chung cuộc sau khi đạt đến bậc A-la-hán, và không chết như những người bình thường hay như những người nhập lưu v.v... một số người giải thích là "chết trong tình trạng rối loạn hiện nay."

30. đuốc Phật Pháp[234] có nghĩa là chiếc đèn Phật Pháp.

30. Cột lửa [235] được cho là lửa bốc cháy. Nhưng ở đây ta phải hiểu là ngọn đèn. Chính vì thế ý nghĩa là: toả sáng giống như một ngọn đèn ngài đã tàn lụi đi.

30. Có đoàn tuỳ tùng đông đảo[236] có nghĩa là có một số người tuỳ tùng rất đông. Một số người cho là Ngài với số đồ đệ đông đảo đến như vậy đã tàn lụi đi.

31, Về Pháp hữu vi có nghĩa là những gì được tạo lên. những gì nổi lên khi có điều kiện đầy đủ.

[153] 31. Bản chất cơ bản. có nghĩa là những tướng vô thường v.v... Được nhận ra nơi cuộc sống Sa môn.

31. Giống như mặt trời lặn có nghĩa là giống như hàng ngàn tia sáng mặt trời[237] xua tan bóng tối[238] chiếu sáng rực rỡ và khiến cho toàn thế giới sáng ngời lên, lại đi đến chỗ tàn lụi đi, cũng giống vậy mặt trời Maṅgala, đã khiến cho ngay cả một vùng đầm sen nở rộ, xua tan bóng tối bên trong và bên ngoài toả sáng rực rỡ từ chính cơ thể của ngài và đi đến chỗ tàn lụi đi

Phần còn lại các đoạn kệ đã quá rõ ràng dưới mọi khía cạnh.

Đến đây kết thúc phần Chú giải Đức Phật Maṅgala

Cũng kết thúc Chú giải Biên Niên Ký đức Phật thứ Ba.

-ooOoo-

V. CHÚ GIẢI PHẬT TỔ SUMANA

Như vậy toàn cõi thế gian đã chìm trong bóng tối trong giây lát[239] vào lúc Đức Phật Maṅgala nhập Níp Bàn. Sau đức Phật tuổi thọ của loài người dần dần thu ngắn lại từ chín mươi ngàn năm đến chỉ còn mười năm, thế rồi dần dà tuổi thọ này lại tăng lên vào khoảng giữa các đại kiếp cũng tựa như tuổi thọ kéo dài khoảng từ một A-tăng-kỳ.

Sau khi tuổi thọ giảm trở lại xuống chỉ còn chín mươi ngàn năm,[240] có vị Bồ tát tên là Sumana, đã hoàn tất được Pháp Ba la mật, ngài được sinh ra trong thành phố Cõi Trời Đâu Suất. Sau khi đã viên tịch khỏi cõi đó, ngài đã giáng trần tái sanh trong lòng hoàng hậu tên là Sirimā gia nhập cuộc sống hoàng gia của vị vua tên là Sudatta, tại thành phố Mekhala. Đã có những điềm lạ giống như những điềm lạ đã nói đến ở trên[241] xảy ra. Cho đến thời kỳ trưởng thành, ngài đã sinh sống trong ba lâu đài có tên là Nārivaḍḍhana, Somavaḍḍhana và Iddhivaḍḍhana[242], ngài có khoảng tám mươi ba ngàn vũ nữ trông tựa chư Thiên hầu hạ và cùng với các nô tỳ bồng lai phục dịch, và ngài đã được tận hưởng hạnh phúc nơi chốn bồng lai trong suốt một ngàn năm, ngài đã hạ sanh được một con trai không gì sánh nổi tên là Anupama do hoàng hậu Vaṭamsikā.

Sau khi đã chứng kiến bốn điềm lạ, ngài đã quyết định xuất gia trên lưng một con voi. Trong cuộc thoát ly đó có tới ba mươi vạn triệu chúng sanh cùng xuất gia theo gương ngài. Vây quanh ngài là một đoàn tuỳ tùng đông đảo, ngài đã thực hiện một cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng mười tháng. Sau khi đã dùng bữa cơm sữa trong đó có rất nhiều chất dinh dưỡng thần tiên truyền sức cho ngài do Anupamā, con gái một lái buôn tên là Anupama, đã dâng cúng cho ngài vào ngày rằm tháng Visākha, ngay tại nơi thị trấn Anoma. Ngài đã trải qua một ngày tạm trú trong cánh rừng Sala. Sau khi đã nhận tám bó cỏ khô do Anupama, một ẩn sĩ lõa thể dâng tặng cho ngài. Ngài đã tiến lại gần cây Bồ Đề tên là Nāga và đi vòng quanh cây đó, ngài đã rải cỏ khô trong một khu đất rộng ba mươi cubit và ngồi thiền trong tư thế kiết già trên bảo tọa đó. Thế rồi, [154] sau khi đã đánh tan đoàn quân Ma-Vương và thấu triệt trí toàn tri, ngài đã thốt lên những lời tuyên bố long trọng như sau:

Qua biết bao nhiêu kiếp tái sanh luân hồi... Ta đã triệt phá được mọi ái dục."

Do vậy có người nói rằng:

1. Tiếp theo sau Đức Phật Maṅgala phải kể đến vị lãnh đạo Sumana, vô song so với muôn pháp và cao trọng hơn mọi chúng sanh trên cõi đời này.

1. Trong trường hợp này sau Đức Phật Maṅgala có nghĩa là tiếp theo sau đức Phật Maṅgala.

1. Chẳng có gì có thể sánh bằng có nghĩa là không có vật gì sánh ngang với ngài được, độc nhất vô nhị nơi những việc pháp giới đức, thiền định và trí tuệ.

Người ta nói rằng sau khi đã trải qua bảy tuần lễ gần cây Bồ Đề và đã thuận theo lời yêu cầu của Phạm Thiên là phải giảng giải Phật Pháp, Đức Phật Sumana suy nghĩ. "Trước tiên ta phải giảng giải Phật Pháp cho ai đây?" Ngài đã thấy ba mươi vạn triệu người xuất gia cùng với ngài, kể cả đứa nhỏ Saraṅa, là em trai vợ ngài, và con trai của một thầy tu Bà la môn, cậu trai trẻ tên là Bhāvitatta cả hai đã đắc thủ được những ân đức đặc biệt. Nghĩ rằng, "Ta phải giảng giải Phật Pháp cho chính những người này," giống như một loại ngỗng hồng đỏ hoàng gia, ngài xuất hiện tại khu vui chơi Mekhala băng qua con đường dọc theo một ngọn núi.[243] Sau khi đã truyền cho (nhắn) người bảo vệ nơi vui chơi giải trí điều đến cho ngài người em trai vợ, là cậu nhỏ Saraṇa, và người con trai thầy tu người Bà-la-môn, là cậu bé Bhāvitatta, cùng với ba mươi bảy vạn

triệu người vây quanh họ và ba mươi vạn triệu người xuất gia cùng với chính ngài cộng với rất nhiều các chư Thiên và chúng sanh khác. Như vậy vào lúc Chuyển Pháp Luân ngài đã tạo cho cả trăm ngàn vạn triệu người được nếm hương vị Phật Pháp, do vậy mà có người đã nói rằng:

V. 2. Trong thành phố Mekhala, ngài cũng đã vỗ trống[244] bất tử, kèm theo là chiếc tù và Phật Pháp và Giáo Pháp chín chi của vị Chiến Thắng.

2. Trong trường hợp này Trống bất tử có nghĩa là chiếc trống đánh lên để đạt đến bất tử, để nhập Níp Bàn.

2. Ngài vỗ có nghĩa là ngài dóng lên. Ý nghĩa ở đây là: ngài đã giảng giải Phật Pháp. Chiếc trống bất tử này chính là lời của Đức Phật mà ảnh cao chính là bất tử. Do vậy người ta nói về điều đó như vậy: đi kèm với tù và Phật Pháp, là chi thuyết giảng Giáo Pháp chín chi của vị Chiến Thắng.

2. Về điểm này, đi kèm với chiếc tù và Phật Pháp có nghĩa là đi kèm với những gì biết được trong chín chi thuyết giảng Giáo Pháp bốn chân đế.

Và Sumana, vị lãnh đạo thế gian, sau khi đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác chung cuộc, liền tiếp tục lên đường[245] đúng như lời ngài đã hứa[246] để giải thoát chúng sanh thoát khỏi các triền phược tái sanh, xây dựng thành phố bất tử vinh quang như là bảo chứng (bao gồm) châu báu, tài khéo chống lại cướp bóc[247] do những phiền não cướp bóc[248]. Những chiếc tường rộng lớn bao la chính là những giới đức, những đường hào vây quanh chính là thiền định, lối vào chính là tuệ quán, cánh cửa vững chắc chính là chánh niệm và tỉnh giác, toà đại sảnh v.v... Được trang hoàng với các thiền chứng cũng như chúng sanh làm tràn ngập thành phố với những phẩm chất có lợi cho việc Giác Ngộ.[249] Do vậy có lời nói rằng:

[155] V 3. Sau khi đã chế ngự[250] được phiền não ngài chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Giác. Vị đạo sư đã kiến thiết một thành phố, là thành phố Diệu Pháp vinh quang tột đỉnh.[251]

3. Chính vì thế sau khi đã chiến thắng có nghĩa là sau khi đánh bại, sau khi khuất phục được. Ý nghĩa ở đây là: sau khi đã phá huỷ hoàn toàn Thiên tử Ma[252] và là người đã khiến cho mọi phiền não trở thành hiệu lực.

3. Ngài có nghĩa là ngài Sumana. “Sau khi đã chiến thắng các phiền não’[253] cũng là một cách giải. Vần hi ở đây chỉ là một tiểu ngữ trong đoạn kệ mà thôi.

3. Chứng đắc có nghĩa là đã đạt đến được; “Thành tựu”[254] cũng là một cách giải thích

3. Thành phố (nagara) có nghĩa là Thành phố níp-bàn

3. Thành phố Diệu Pháp vinh quang tột đỉnh có nghĩa là: trong số những thành phố vinh quang được biết tới như là Diệu Pháp là tối thượng, tốt nhất, được tồn tại như là một nguyên tắc căn bản [255] Hay tối thượng trong số những thành phố vinh quang. Bao gồm Diệu pháp Thành phố Diệu pháp Vinh quang tối thượng. Theo cách khác, “thành phố” cũng được hiểu đơn giản chỉ là đồng nghĩa với từ pura này[256] thành phố

được đề cập đến ở đây chính là Níp Bàn hiểu theo

nghĩa đây là nơi nghỉ ngơi, là nơi cư trú của những bậc hữu học cũng như vô học và các cá nhân thánh đức là những người đứng vững đã thấu triệt bản chất cơ bản của Phật Pháp. Và trong thành phố Diệu Pháp vinh quang này ngài đạo sư đã xây một chánh đạo, tức là những người niệm xứ, không hề gián đoạn, không quanh co, luôn thẳng tắp rộng rãi và trải rộng. Do vậy có lời nói rằng:

V. 4. Ngài đã xây dựng một phố chính, liên tục, không quanh co, thẳng tắp rộng rãi và trải rộng khắp: là những niệm xứ vinh quang tột đỉnh.

4. Trong trường hợp này liên tục có nghĩa là liên tục từ lúc sẵn sàng nhúng tay vào để chuyển tới thiện tốc lực tâm[257].

4. Không quanh co khúc khuỷu có nghĩa là không cong quẹo vì không có những nhược điểm khiến cho đặc tính quanh co xuất hiện.

4. Thẳng thắn có nghĩa là thẳng chỉ đơn giản từ không quanh co. Đây là một cách diễn tả, là cách giải thích đơn giản của nghĩa các từ trên.

4. Rộng rãi và trải rộng có nghĩa là rộng rãi và trải ra theo chiều dài và chiều rộng. Nên được hiểu có liên quan đến chiều rộng và chiều sâu của những niệm xứ hiệp thế và siêu thế.

4. Chánh đạo có nghĩa là đường lối to lớn thênh thang.

4. Những niệm xứ vinh quang tối thượng có nghĩa là cả những niệm xứ và pháp tối thượng giữa những pháp tột đỉnh vinh quang, tức là những niệm xứ vinh quang tối thượng. Hoặc còn có nghĩa là: việc niệm xứ vinh quang tối thượng chính là con đường nguy nga tráng lệ. Giờ đây cả hai phía vệ đường những niệm xứ đó trong thành phố vĩ đại Níp Bàn ngài đã rải ra những kho báu quí giá nơi Phật Pháp,[258] bốn thánh quả của bậc Sa môn[259] bốn tuệ[260] phân tích. Sáu thắng trí và tám thiền chứng[261] do vậy người ta nói rằng:

V 5. Nơi ường phố đó, ngài đã trải ra bốn thánh quả của bậc Sa môn, tứ tuệ phân tích, sáu thắng trí. Tám thiền chứng.

[156] Giờ đây Đức Phật nói rằng: “những ai chứng đắc được những châu báu và những của cải là những người không dễ duôi, chuyên niệm, trí tuệ có tàm, có úy, và tinh tấn v.v...”; và cho thấy những phương tiện tạo ra những châu báu này ngài nói:

V 6. Những ai tỏ ra không dễ duôi, tâm không bị hoang du, đầy đủ với tàm và nghị lực, họ sẽ đạt được bất kỳ những gì thuộc ân đức vinh quang đặc biệt như mình mong muốn.

6. Trong trường hợp này những kẻ nào (ye) là một đại từ bất định.

6. Không dễ duôi có nghĩa là tình trạng đối nghịch lại với tính chây lười cẩu thả xuất hiện nơi họ một đặc tướng không tách rời khỏi chánh niệm.

6. Tâm Không bị sơ cứng tâm linh có nghĩa là không có năm loại tâm hoang vu.[262]

6. đầy đủ với tàm và tinh tấn: tàm[263] có nghĩa là ngài có lòng hổ thẹn về thân ác hạnh v.v...[264] Đây là từ đồng nghĩa với tính khiêm tốn. Tinh tấn chính là một hiện trạng của người nào đó đã tỏ ra đầy khí lực[265]. Đặc điểm lại tỏ ra tích cực. Những cá nhân[266] có đủ tư cách để chịu đựng và đắc thủ được loại tàm và tinh tấn này.

6. Những người này (te): đây là một đại từ bất định

6. Còn nữa những người này (te)[267] có nghĩa là những người con trai thuộc những gia đình vị vọng chiếm được, đạt đến được tiến tới phân biệt được nơi châu báu đó những ân đức đặc biệt theo như cách đã nói ở trên.

Và Đức Phật Sumana, với tâm của mình ngài biết rõ tâm của tất cả mọi chúng sanh, sau khi đã gõ trống Phật Pháp và xây thành Phật Pháp. Nhờ vào những phương pháp này ngài đã thức tỉnh trước tiên một trăm ngàn vạn triệu người theo như lời người ta kể rằng:

V 7. Như vậy, nhờ vào việc ứng dụng tận tâm này, vị đạo sư đã giúp chúng sanh vượt qua bộc lưu, tỉnh thức trước tiên một trăm ngàn vạn triệu người cả chúng sanh lẫn chư Thiên.

7. Về vấn đề này vượt qua khỏi có nghĩa là chính ngài đã kéo họ vượt qua khỏi đại dương luân hồi nhờ vào con tàu Thánh Đạo.

7. Một trăm ngàn vạn triệu: ý nghĩa là: crores một trăm nghìn [268] được diễn tả theo cách ngược lại các từ.

Và khi Sumana, lãnh tụ thế gian, đã dẹp tan niềm kiêu hãnh và tính tự phụ của các nhóm ngoại giáo ngài liền thực hiện Song thông ngay tại gốc cây soài trong thành phố Sunandavatī. Ngài đã khiến cho một ngàn vạn triệu chúng sanh được nếm hương vị Phật Pháp. Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai. Do vậy người ta nói rằng:

V8. Vào thời điểm diễn giải Phât pháp lần thứ hai, khi người đại anh hùng đã động viên các nhóm ngoại giáo, có một ngàn vạn triệu chúng sanh thấu triệt (Pháp).

8. Trong trường hợp này các nhóm ngoại giáo có nghĩa là các nhóm đã trở thành các môn phái và[269] các nhóm môn phái. Một số lại giải thích: Đức Phật đã diễn giải Phật Pháp để cảm thắng các ngoại giáo.”

Và khi các chư Thiên thuộc Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới và các chúng sanh đã qui tụ lại nơi thế gian này họ đã thực hiện một cuộc nói chuyện về tịch diệt: làm sao họ có thể nhập vào tịch diệt này? Làm sao được nhập vào tịch diệt này [157] Làm sao họ xuất khỏi tịch diệt? Không thể phân biệt được giữa nhập, quyết định và xuất khởi. v.v... Các vị chư Thiên thuộc sáu cõi dục giới với các con người và vị Phạm Thiên nơi chín cõi Phạm Thiên, lại phân thành hai phe. (cả hai) đều nghi kỵ lẫn nhau. Chính vì thế vào buổi chiều cùng với nhà vua tên là Arindama, rất được lòng dân, họ đã rủ nhau đến gặp Sumana, là đức Như Lai Thập Lực, là người bảo vệ thế gian. Khi họ đã quyết định tụ tập lại với nhau, thì nhà vua Arindama liền hỏi Đức Phật Sumana một câu hỏi về tịch diệt đó. Thế rồi chính vì lời giải Thích Câu hỏi của Đức Phật về tịch diệt, đã diễn ra

một cuộc thấu triệt Pháp hội cho khoảng chín mươi ngàn vạn triệu chúng sanh. Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba. Do vậy có người nói rằng:

V. 9. Khi con người và các vị chư Thiên, một lòng một ý cùng nhau gặp ngài Sumana và đặt ra một câu hỏi về tịch diệt và về điều nghi ngờ trong tâm.

10. Và rồi khi ngài đang diễn giải Phật Pháp,[270] về việc làm sáng tỏ[271] tịch diệt. Đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội[272] có chín mươi ngàn người trở lại.

Và Đức Phật Sumana có ba Tăng Đoàn đồ đệ. Trong lần tụ tập đầu tiên sau khi ngài đã trải qua mùa mưa tại thành phố Mekhala, Đức Phật tham gia vào cuộc "lễ tự tứ đầu tiên, ngài đã mời tới một ngàn vạn triệu vị A-la-hán cùng xuất gia theo công thức "Thiện lai tỳ khưu" là công thức kêu mời xuất gia. Đây là lần qui tụ đầu tiên. Sau một thời gian khi nhà vua Arindama đang ngự trị trên núi vàng nhờ sức mạnh tài khéo của ngài, đã nổi lên một khoảng cách độ một do tuần (yojana) từ thành phố Saṅkassa, mặt trời quang vinh, vị hiền triết, giống như mặt trời mùa thu xinh đẹp trên núi Yugandhara, đang thuần hoá khoảng chín mươi ngàn vạn triệu các chúng sanh đang trên

đường đi tới vây quanh nhà vua Arindama. Hãy để họ xuất gia theo công thức "Thiện lai tỳ khưu." Các vị đã đạt đến bậc A-la-hán vây quanh chính ngày hôm đó ngài đã tụng Giới Bổn nơi một Tăng Đoàn đã ủ tứ chi phần[273] Đây là Tăng đoàn thứ hai. Và khi Thiên Chủ (Sakka), vua các chư Thiên tiến lại gần để nhìn thấy người chăm lo hạnh phúc cho chúng sanh, rồi Đức Phật Sumana lại tụng kinh Giới Bổn vây quanh ngài là tám mươi ngàn vạn triệu vị A-la-hán. Đây là Tăng Đoàn thứ ba. Do vậy có người nói rằng:

V 11. Nhà ẩn sĩ vĩ đại Sumana có ba Tăng Đoàn gồm toàn những người kiên định và đã đoạn tận mọi lậu hoặc. Họ là những người vô tỳ vết và an tịnh trong lòng. 12. Khi Đức Phật đã an cư mùa mưa trong việc công bố "lễ Tự tứ Ngài đã mời một Tăng Đoàn gồm tới một trăm ngàn vạn triệu người. 13. Tiếp theo sau đó, với một đoàn thể vô tỳ vết qui tụ lại trên núi vàng lại diễn ra một cuộc qui tụ thứ hai gồm chín mươi ngàn vạn triệu. 14. Khi Thiên Chủ (Sakka), vua các chư Thiên, đến gặp Đức Phật, lại diễn ra một cuộc qui tụ lần thứ ba gồm tám mươi ngàn vạn triệu.

[158] 12. Về vấn đề này liên quan đến việc công bố "lễ Tự tứ[274]có nghĩa là có thay đổi giống cần được hiểu ở đây. ý nghĩa ở đây là: nhân việc công bố 'lễ Tự tứ

13. Tiếp theo sau đó có nghĩa là việc tiếp theo sau lời mời.

13. Trên ngọn núi vàng có nghĩa là gồm có vàng ròng.

14. đến để gặp Đức Phật có nghĩa là đến để yết kiến Đức Phật [275]

Người ta nói rằng vị Bồ Tát của chúng ta lúc đó là một vua Long Vương gọi là Atula, là một người có sức mạnh thần thông vĩ đại, có quyền lực vô song. Khi nghe rằng có một đức Phật xuất hiện ngài liền ra khỏi nơi cư trú có một đoàn người họ hàng bao vây. Sau khi đã tổ chức một cuộc bố thí gồm có các nhạc cụ chư Thiên cho đức Phật Sumana là

người có hàng trăm ngàn vạn triệu các vị tỳ khưu[276] vây quanh, đã ban tặng cuộc bố thí vĩ đại đó và dâng mỗi vị tỳ khưu một cặp y cà sa, ngài đã được thiết lập vào nơi nương tựa. Vị đạo sư này cũng đã thọ ký về ngài như sau, “Trong tương lai ngài sẽ trở thành một Đức Phật “Do vậy người ta nói rằng:

V 15.Vào thời đó ta là một vị Long Vương (Naga) có sức mạnh thần thông to lớn. Tên ta là Atula. Có nhiều tài khéo dồi dào. 16. Rồi, xuất phát với những bà con ruột thịt từ nơi ở của vị Long Vương (Naga). Ta đã phục vụ vị Chiến Thắng và Tăng Đoàn của ngài với những nhạc cụ chư Thiên do các Long Vương nagas biểu diễn. 17. Sau đó ta đã phân phát một trăm ngàn vạn triệu bộ y cà sa cho các vị tỳ khưu và đã chiêu đãi họ với đồ ăn thức uống. Ta đã chạy lại tìm nơi qui y nơi ngài. 18. Đức Phật Sumana, lãnh tụ thế giới cũng đã thọ ký về ta như sau: “Vô số đại kiếp kể từ đây vị này sẽ trở thành một đức Phật”.. 19. Khi ngài đã phấn đấu khổ hạnh...” “....chúng ta sẽ được đối diện với con người này.”

Có tám đoạn kệ được diễn giải giống như trong biên niên ký sự về Đức Phật Koṇḍaña.

20. Khi ta đã nghe được những lời này, càng ngày ta càng xác định được chiều hướng tâm linh của ta. ta nhất quyết dốc lòng tu tập để hoàn thành được thập độ (mười Ba la mật).

Và Mekhala là tên thành phố của Đức Phật Sumana. Cha ngài là đức vua Sudatta. Mẹ ngài có tên là Sirim; Saraṇa và Bhāvitatta là tối thượng nam thinh văn của ngài. Udena là thị giả (tu trì) của

ngài. Soṇā và Upasoṇā[277] là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài, cây Bồ Đề của ngài có tên là cây Nāga. Thân hình của ngài cao khoảng chín mươi cubit. Quãng đời ngài kéo dài tuổi thọ chính xác khoảng độ chín mươi ngàn năm. Vaṭaṃsak[278] là tên hoàng hậu của ngài. Anupama là tên con trai của ngài. Ngài xuất gia trên lưng voi, Aṅgarja là trợ lý cư sĩ của ngài, Ngài sống tại Aṅgrma. Do vậy có lời nói về ngài như sau:

[159] V 21. Mekhala[279] là tên thành phố. Sudatta là tên vị Quí Tộc Sát Đế Lị, Sirimā là tên của mẹ ngài Sumana. Cũng là một ẩn sĩ vĩ đại.

22. Ngài sống cuộc đời trần tục trong vòng chín mươi năm. Ba toà lâu đài tráng lệ của ngài là Canda, Sucanda. Vaṭaṃsa.[280] 23. Có tới tám mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm lộng lẫy. Vợ của ngài là bà Vaṭaṃsik, con trai của ngài có tên là Anupama. 24. Sau khi ngài đã được chứng kiến bốn điềm lạ ngài liền xuất gia trên lưng một con voi. Vị chiến thắng đã thực hiện phấn ấu khổ hạnh trong vòng không đầy mười tháng. 25. Sumana, vị lãnh tụ thế giới. Vị anh hùng vĩ đại. Được một vị Phạm Thiên thỉnh cầu với ngài. Ngài đã Chuyển Pháp luân tại thành phố[281] Mekhala xinh đẹp kiêu hãnh. 26. Saraṇa và Bhvitatta là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Udena là tên người thị giả cho Sumana, vị đại ẩn sĩ. 27. Soṇā và Upasoṇā [282] là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài và đức Phật vô cùng nổi tiếng này đã Giác Ngộ ngay gốc cây Nāga. 28. Varuṇa và Saraṇa là tối thượng cận sự nam; Cālā và Upacālā[283] là hai tối thượng cận sự nữ của ngài. 29. Đức Phật đó, xuất hiện cao[284] chín mươi cubit, tỏa sáng giống như một cột trụ đầy hoa trước sự chứng kiến của cả mười ngàn chúng sanh. 30. Tuổi thọ bình

thường của ngài kéo dài khoảng chín mươi ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã khiến cho nhiều người vượt qua (bộc lưu). 31. Sau khi đã khiến cho hàng triệu người vượt qua bộc lưu những người đó lại tạo cho biết bao nhiêu người vượt qua được bộc lưu và Giác Ngộ những người đó có thể Giác Ngộ được những người khác. Đấng Chánh Đẳng Giác ấn định như một vị vua các quần thần thiên đàng, ngài đã nhập Níp Bàn. 32. Những ai đã trở thành các vị tỳ khưu, những vị ấy đã đoạn tận các lậu hoặc và trở thành nổi tiếng. Và đức Phật duy nhất này đã toả sáng ánh hào quang không gì sánh nổi. Toàn bộ đã tan biến đi. 33. Và trí vô ịch đó và cả những kho báu không gì sánh nổi đó, tất cả đều tan biến i. Thế thì toàn bộ các pháp hữu vi đều là trống rỗng cả hay sao? 34. Đức Phật nổi tiếng Sumana này cũng đã tịch diệt trong công viên Aṅgārāma. Toà tháp của vị Chiến Thắng được xây dựng để tưởng nhớ đến ngài cao bốn do tuần (yojana) [285]

[160] 29. Về vấn đề này giống như một cột trụ trang hoàng hoa lá có nghĩa là ánh sáng tuyệt đẹp của ngài được trang điểm với đủ loại á quý.

29. Chiếu sáng trên cả Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới có nghĩa là ngay cả Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới đều toả sáng ánh hào quang của ngài. Ý nghĩa ở đây là: ngài toả sáng rực rỡ.

31. Có thể tạo cho chúng sanh vượt qua bộc lưu có nghĩa là có khả năng khiến cho nhiều người vượt qua bộc lưu.[286] Ý nghĩa ở đây là: tất cả những người được đức Phật hướng dẫn qua khỏi bộc lưu.

31. Vị vua các quần thần thiên quốc có nghĩa là giống như mặt trăng.

Ấn định có nghĩa là tiến tới quyết định[287]. Một số người giải thích: “nhằm quyết định xuất gia”[288]

Duy nhất có nghĩa là duy nhất không còn ai khác.[289]

Rất nổi tiếng có nghĩa là được nhiều người biết đến. Danh tiếng lẫy lừng. Đoàn tuỳ tùng lớn lao.

33. Và trí đó có nghĩa là kiến thức toàn tri đó.

Vô địch không gì sánh nổi có nghĩa là khôn ví[290], độc nhất.

Điều còn lại đã quá rõ ràng.

Kết thúc phần Chú giải Biên niên Ký Sự Phật Tổ Sumana

Kết thúc Biên niên Ký sự Đức Phật Thứ Tư

-ooOoo-

VI. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ REVATA

Tiếp theo sau phần bình luận về Đức Phật Sumana và sự việc Giáo Pháp của ngài tan khỏi thế gian này, tuổi thọ của loài người dần dà thu ngắn lại từ chín mươi ngàn năm[291] đến chỉ còn tuổi thọ mười năm, dần dà tăng lên trở lại thành tuổi thọ một A

Tăng Kỳ và giảm trở lại thành tuổi thọ sáu mươi ngàn năm.

Thế rồi lại có vị đạo sư hồng danh là Revata nổi lên. Khi ngài đã hoàn tất được toàn bộ mười Pháp Ba la mật ngài được tái sinh nơi Cõi Trời Đâu Suất, là nơi cư trú rực rỡ với[292] vô số đá quý. Rời bỏ cuộc sống tại đó ngài được giáng trần tái sanh trong lòng bà Vipulā là một người phụ nữ có thừa những phẩm chất đẹp đẽ duyên dáng. - Gương mặt ngọt ngào của bà trông giống như một đầm sen được trang trí mỹ miều với những bông huệ nước nở rộ. Ánh mắt của bà như có những đàn ong[293] vây quanh – thu hút sự chú ý của chúng sanh. Trong thành phố Sudhañña vatī với đủ thứ giàu sang của cải lương thực, bà là hoàng hậu nhiếp chính trong hậu cung của vị vua tên là Vipula, là người có đoàn tuỳ tùng to lớn vây quanh, được trang điểm với đủ mọi thứ trang sức, ngài có một đoàn tuỳ tùng biểu thị cho sự thịnh vượng và giàu sang đem lại. Ngài có dư thừa mọi thành công. Sau mười tháng trong bụng mẹ vị Bồ Tát Đản sanh, rời khỏi bụng mẹ giống như một con ngỗng hoàng gia màu đỏ hồng trên núi Cittakṭa[294] Những điềm lạ về giáng sanh trong lòng mẹ và Đản sanh của ngài giống như Chư Phật đã đề cập đến ở trên.[295]

Và ba toà lâu đài của ngài có tên là Sudassana, Ratanagghi, vela.[296] Có tới ba mươi ba ngàn phụ nữ chăm sóc cho ngài với Mỹ nhân Sudassanā đứng đầu, vây quanh với những phụ nữ đẹp như tiên trên trời. Ngài đã sống cuộc sống trong hoàng cung trong sáu ngàn năm. Trải qua đủ mọi niềm sung sướng trên cõi đời này.[297] [161] Sau việc sanh [298]hạ ra hậu duệ của mình tên là Varuṇa, do vợ của ngài là Sudassana. Ngài đã chứng kiến bốn điềm lạ. Dửng dưng trước những phú quí nơi quần áo đẹp, nơi cư trú giàu sang, ngài đã bỏ đi đôi bông tai bằng vàng đá quí, vòng đeo tay, mão trên đầu và nhẫn đeo tay. Những hương trầm quí hoá nhất và những chuỗi ngọc trang điểm cho ngài. Rồi, giống như mặt trời vô cùng rực rỡ. Và như mặt trăng mùa thu. Giống như mặt trăng bao vây xung quanh với một chòm sao, như thể bao quanh ngài là một đoàn các vị Tam thập Tam, giống như Thiên vương Ngàn Mắt bao quanh là một đám các vị Phạm Thiên và giống như vị Đại Phạm Thiên Harita[299]bao quanh là cả một đoàn Bốn binh chủng vĩ đại, ngài đã xuất gia vào một buổi xuất gia vĩ đại đi trên một chiếc xe do các con tuấn mã thuần chủng cùng kéo.

Cởi bỏ toàn bộ đồ trang sức, giao chúng trở lại cho người giữ kho, ngài cắt tóc và chỏm tóc bằng chiếc gươm được mài bén cực kỳ giống như cánh hoa sen xanh, vô tỳ vết; cho dù nổi trên mặt nước và tung lên trên trời. Thiên Chủ (Sakka), vua các chư Thiên, nhận lấy toàn bộ những thứ tóc đó đựng trong một chiếc tráp nhỏ bằng vàng, mang đến nơi cư trú của các vị Tam Thập Tam và xây một điện thờ gồm bảy loại đá quí trên đỉnh núi Sineru.

Và vị Đại Nhân mặc y cà sa màu vàng do các chư Thiên đem lại, rồi ngài xuất gia. Một vạn triệu người cũng xuất gia theo gương của ngài. Bao quanh là những chúng sanh bắt đầu phấn đấu tu luyện khổ hạnh trong vòng bảy tháng. Vào ngày rằm tháng Tư visākha ngài đã tham gia bữa ăn cơm sữa ngọt do Sādhudevī đem đến thiết đãi ngài, cô là con gái của một thương lái. Ngài đã trải qua một ngày lưu trú tại cánh rừng Sāla. Vào buổi chiều ngài nhận tám bó cỏ do Varuṇindhara, là một ẩn sĩ loã thể dâng cúng cho

ngài và ngài tiến lại cây Bồ Đề Nāga vinh quang rồi ngài đã đi chung quanh cây Bồ Đề giữ phần bên phải tiến về phía cây đó. Ngài trải cỏ khô trên một khoảng rộng độ năm mươi ba cubit. Quyết tâm đạt đến chánh tinh tấn bốn chi phần.[300] Đánh tan đoàn quân Ma-vương và thấu triệt trí toàn tri, ngài đã thốt lên những lời tuyên bố long trọng sau đây:

“Qua biết bao nhiêu kiếp tái sanh luân hồi... Ta đã diệt trừ mọi ái dục.”

Do vậy có lời nói rằng:

VI 1. Sau đức Phật Sumana đến lãnh tụ Revata, một phi thường khôn ví, độc nhất vô nhị. không gì sánh nổi, tối thượng và là người Chiến Thắng.

Người ta nói rằng sau khi đã trải qua bảy tuần lễ gần ngay gốc cây Bồ Đề. Đạo sư Revata đã đồng ý lời thỉnh cầu của vị Phạm Thiên diễn giải Giáo Pháp cho chúng sanh, nghĩ rằng, “Trước tiên ta phải diễn giải Giáo Pháp cho ai đây?” và nhìn thấy một đám đông các vị tỳ khưu khoảng một vạn triệu[301] người đã xuất gia với ngài và các chư Thiên và con người được phú bẩm cho những ân đức đặc biệt, ngài đã đi trên không trung và đáp xuống công viên Varuṇā và thực hiện rất nhiều phép thần thông, vây quanh ngài là một oàn các vị tỳ khưu. Sau khi đã Chuyển Pháp Luân, không gì có thể vượt qua, là những điều cao siêu, tinh tế, gồm ba phần.[302] Không thể quay ngược trở lại với bất kỳ ai. Một vạn triệu vị tỳ khưu đã thiết lập A-la-hán. Chẳng còn giới hạn nào được đặt ra với những tính toán của những ai đã thiết lập ba thánh quả thánh đạo này.

Do vậy người ta đã nói:

VI 2. Cả ngài cũng vậy, do Đấng Phạm Thiên thỉnh cầu để diễn giải Giáo Pháp, hầu đưa ra định nghĩa ngũ uẩn, giới, và không xảy ra trong nhiều hữu.[303]

[162] 2. Về điểm này định nghĩa ngũ uẩn và giới có nghĩa là phân loại ngũ uẩn và mười tám giới bằng những định nghĩa bắt đầu với danh và sắc. Việc định nghĩa các uẩn và các giới được gọi là việc khẳng định các hiện trạng sắc giới và vô sắc giới nhớ những đặc tướng của bậc Sa môn lại là những đặc điểm chủ yếu. Hay, “sắc giống như một trái banh bong bóng.”*1 Vì sắc không bền vững và vì nó có đầy lỗ hổng. “Thọ giống như một bong bóng nước”* vì nó chỉ tồn tại được trong giây lát mà thôi. “Tưởng cũng giống như một ảo Đảnh.”* vì nó chỉ tạo ra những ảo giác.. “hành cũng giống như một thân cây chuối”* vì không có lõi bằng gỗ cứng. “thức cũng giống như trò ảo thuật” * Vì nó tạo ra trò lừa gạt. Với cách thức bắt đầu như vậy việc định nghĩa ngũ uẩn và giới nên được hiểu như là quan sát về đặc tính vô thường[304] vậy.

2. Không xảy ra trong nhiều hữu có nghĩa là: ở đây hữu là tăng trưởng, phi hữu là suy thoái; hữu là thường kiến. Phi hữu là đoạn kiến; hữu là hiện hữu nhỏ nhoi,[305] phi hữu lại là một hiện hữu vĩ đại; hữu là hiện hữu theo cách dục giới,[306] Phi hữu lại là hiện hữu dưới dạng sắc giới và vô sắc giới.[307] Theo cách thức như vậy ý nghĩa hữu nên được hiểu rõ. Ý nghĩa đây là ngài diễn giải Pháp hiện hữu đối với không xảy ra thuộc nhiều hình thái hữu khác nhau. Hay hữu có nghĩa là

điều đó trở thành dưới dạng như vậy. Trong ba loại hữu trong quy trình nghiệp hữu trước qui trình tái sanh. Qui trình tái sanh hữu được gọi là phi hữu. Ngài đã diễn giải Giáo Pháp về không xảy ra để loại bỏ đi ước muốn cả hai.

*1. Xin đọc S. iii 145, được trích trong Vsm

Và dưới thời đức Phật Revata này đã diễn ra ba lần thấu triệt Pháp hội. Thấu triệt pháp hội lần ầu tiên vượt quá mọi cách ước tính. Do vậy người ta nói rằng:

VI 3. Khi ngài đang diễn giải Giáo Pháp đã diễn ra ba lần thấu triệt pháp hội. Lần thấu triệt pháp hội ầu tiên vượt quá mọi tính toán nơi chúng sanh.

3. Trong trường hợp này Ba có nghĩa là ba[308] có sự thay đổi tính. Đây là việc thấu triệt pháp hội lần ầu tiên.

Sau một thời gian lưu lại tại thành phố Uttara, một thành phố quan trọng nhất, vị vua tên là Arindama, người đã đàn áp toàn bộ kẻ thù (sabbarindama). Người ta nói rằng khi nhà vua nghe tin Đức Phật đã trở về thành phố của chính nhà vua, rồi còn có tới ba vạn triệu chúng sanh vây quanh, đức vua đã ra và đến gặp Đức Phật và mời ngài vào trong hoàng cung vào ngày mai. Sau khi đã sắp xếp một cuộc bố thí lớn kéo dài một tuần lễ dành cho Tăng Đoàn các vị tỳ khưu có Đức Phật lãnh đạo. Nhà vua đã kính lễ Đức Phật bằng đèn nến kéo dài tới ba gavuta, tiến lại gần Đức Phật và ngồi xuống. Rồi đức Phật đã diễn giải Giáo Pháp theo nhiều cách khác nhau thích hợp cho từng suy nghĩ của mỗi người,[309] đã diễn ra tại đây cuộc thấu triệt pháp hội lần thứ nhì cho một ngàn vạn triệu con người cũng như các vị chư Thiên. Do vậy người ta nói rằng:

VI 4. Khi vị hiền triết Revata thuyết giảng cho nhà vua Arindama rồi sau đó liền diễn ra cuộc thấu triệt pháp hội lần thứ hai cho một ngàn vạn triệu người.

Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai.

[163] Sau một thời gian đang khi còn lưu lại gần thị trấn Uttara, đạo sư Revata ngồi thiền trong vòng một tuần lễ ngài đã nhập thiền diệt. Người ta nói rằng: các cư dân sống gần thị trấn Uttara đó, mang cơm, đồ ăn đặc có chất lượng, thuốc men, và đồ uống đến và thực hiện một cuộc bố thí dành cho Tăng Đoàn các vị tỳ khưu, họ đã hỏi các vị. “Thưa các vị kính mến, Đức Phật hiện đang ở đâu?” Bởi vì các vị tỳ khưu đã cho họ biết: “Thưa các vị, Đức Phật đang nhập thiền diệt.” Rồi kết thúc bảy ngày đó họ nhìn thấy Đức Phật xuất khỏi thiền diệt và giống như mặt trời mùa thu, ngài toả sáng bằng chính sắc đẹp tuyệt trần của mình, họ liền hỏi những ân đức đặc biệt đem lại những điều thuận lợi gì cho việc chứng đắc thiền diệt. Đức Phật nói cho họ biết những điểm lợi do ân đức đặc biệt đem lại trong việc chứng đắc thiền diệt. Rồi ngài đã kiến lập một trăm vạn triệu con người lẫn chư Thiên chứng đắc A-la-hán. Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba. Do vậy có người đã nói rằng:

VI 5. sau khi đã xuất khởi sau một tuần lễ nhập thiền diệt. Ngài đã huấn dụ cho một trăm vạn triệu con người và chư Thiên về Thánh quả tối thượng.

Cuộc triệu tập đầu tiên trong thành phố Sudhañña vatī nhân việc tụng Giới Bổn gồm toàn bộ các vị A-la-hán vượt quá xa ước tính của những ai đã xuất gia theo khẩu hiệu Thiện lai tỳ khưu" Cuộc triệu tập thứ nhì diễn ra tại thành phố Mekkhala lại có một số các vị A-la-hán con số ước tính được một trăm ngàn vạn triệu người lại gồm những người đã xuất gia theo mệnh lệnh, Thiện lai tỳ khưu", là mệnh lệnh kêu gọi xuất gia. Nhưng Varuṇa, tối thượng thinh văn và cận sự nam Chuyển Pháp Luân của Đức Phật Revata, tối thượng trí tuệ, lại bị bệnh. đang khi diễn giải Giáo Pháp và giải thích tam tướng cho dân chúng là những người đã đến để tìm hiểu về bệnh tật của Ngài, lại có tới hơn một trăm ngàn vạn triệu người xuất gia theo mệnh lệnh "Thiện lai Tỳ khưu."

ngài đã khiến cho họ kiến lập A-la-hán, ngài liền tụng Giới Bổn cùng với tăng đoàn bốn chi đó.[310] Đây là cuộc triệu tập thứ ba. Do vậy có người nói rằng:

VI. 6. Đại ẩn sĩ Revata có ba tăng đoàn đã kiên trì đoạn tận mọi lậu hoặc và đã trở nên vô tỳ vết và được giải thoát. 7. Những ai tụ tập lại vào lần triệu tập đầu tiên thật đông đảo ngoài sức tưởng tượng. Cuộc triệu tập thứ hai lại gồm một trăm ngàn vạn triệu người xuất gia. Không có người nào trí tuệ ngang bằng với một cận sự nam của Chuyển Pháp Luân thì đang chịu bệnh tật hành hạ, họ sống trong nghi ngờ. Cuộc qui tụ lần thứ ba gồm một trăm ngàn vạn triệu[311]các vị A-la-hán, những vị hiền triết đó đã tiến lại gặp Đức Phật và hỏi thăm về bệnh tình của ngài.

Trong trường hợp này ệ Tử Chuyển Pháp Luân có nghĩa là những người môn đồ của Chuyển Pháp Luân.

Sống trong nghi ngờ[312] về vấn đề này nghi ngờ thuộc cuộc sống chính là sống trong nghi ngờ. [164] "Liệu ngài có đến để chấm dứt cuộc sống đó hay không?" Liệu như vậy cuộc sống trong nghi ngờ,2 như vậy ngài có chết hay chăng, hay không chết vì tính chất nghiêm trọng của bệnh tật đó chăng? đó chính là cuộc sống trong nghi ngờ.2

9. Thế rồi những vị hiền triết đã tiến lại gần: điều này có nghĩa là nếu như nguyên âm là âm dài[313] là điều liên quan đến các vị tỳ khưu[314] nếu là nguyên âm ngắn[315] cùng với nguyên âm[316] có giọng mũi (có thêm từ muni) thì lại ám chỉ từ Varuṇa[317]

Lúc bấy giờ vị Bồ Tát của chúng ta, là một thầy Bà la môn có tên là Atideva cư trú tại thành phố Rammavatī. Ngài đã hoàn thành những bổn phận bắt buộc của những người Bà la môn. Đang khi nhìn thấy Revata, vị Chánh Đẳng Giác, và nghe ngài diễn giải về Phật Pháp, đã thiết lập nơi nương nhờ, và khen ngợi ngài là đức Như Lai Thập Lực với hàng trăm hàng ngàn lời khen ngợi. Ngài Kính lễ Đức Phật bằng một chiếc áo khoác ngoài trị giá cả ngàn đồng tiền vàng. Đức Phật cũng đã thọ ký về Ngài như sau: một trăm ngàn đại kiếp và hai A tăng kỳ trở lại đây ngài sẽ trở thành đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm." Do vậy có lời nói rằng:

VI 10. vào thời đó ta đã là một người Bà la môn tên là Atideva. Sau khi đã tiến tới gặp Đức Phật Revata, ta đã đến với ngài xin quy y. 11 Sau khi đã khen ngợi giới đức của ngài, định và ân đức trí tuệ đặc biệt không gì sánh nổi[318] theo như khả năng của ta[319] ta đã ban tặng cho ngài chiếc áo khoác ngoài. Đức Phật Revata, lãnh đạo thế gian, cũng đã thọ ký về ta: "Nhiều đại kiếp kể từ nay người này sẽ trở thành một đức

Phật.” Khi ngài tập trung phấn đấu khổ hạnh...” chúng ta sẽ đến gặp trực diện với ngài.” Tám đoạn kệ được giải thích[320] như sau: Khi ta đã nghe những lời của ngài ta càng hướng tâm trí. Ta đã dốc lòng nhất quyết tu luyện nhiều hơn để chu tất mười pháp Ba la mật. Thế rồi. Niệm tưởng lại những pháp Phật[321] ta tăng thêm suy tư, “Ta sẽ chứng ắc Pháp mà ta đã hết lòng mong đợi từ lâu.

Ta tới gặp ngài để tìm nơi nương tựa: có nghĩa là tôi đến tìm ngài để qui y,[322]. sở hữu cách được hiểu theo nghĩa đối cách.

Ân đức trí tuệ đặc biệt: có nghĩa là vẻ tráng lệ của trí tuệ

11. Không gì sánh nổi có nghĩa tốt nhất. “Ân đức đặc biệt không gì sánh nổi của tuệ giải thoát”[323] đây là một cách giải thích. Cũng đã khá rõ ràng.

11. Sau khi đã khen ngợi có nghĩa là được khen ngợi,[324] được ca ngợi

11. Theo khả năng của ta có nghĩa là theo như sức mạnh của tôi.

[165] 11. Chiếc áo khoác ngoài có nghĩa là y cà sa vai trái.

11. Ta ban cho có nghĩa là ta bố thí[325]

15. Pháp Phật có nghĩa là: những Pháp được thực hiện để thành đức Phật ý nghĩa ở đây là Pháp Ba la mật[326]

15. Niệm tưởng lại có nghĩa là hồi tưởng lại.

15. Ta gia tăng có nghĩa là làm tấn tới.

15. Ta sẽ chứng ắc có nghĩa là tôi sẽ kiếm được, thu được

15. Pháp đó có nghĩa là quả vị Phật đó.

15. Điều ta hàng ước ao chờ đợi có nghĩa là: tôi sẽ chứng đắc quả Phật là điều ta hàng mong mỏi từ lâu.

Và Thành Phố Đức Phật Revata đã lưu lại trong một thời gian có tên là Sudhañña vat, cha của ngài là một Quí Tộc Sát Đế Lị tên là Vipula, mẹ ngài tên là Vupulā; Varuṇa và Brahmadeva là hai tối thượng nam thinh văn của ngài; Sambhava là thị giả; Bhaddā và Subhaddā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài; cây Bồ Đề của ngài có tên là cây Nāga; thể hình của ngài cao tám mươi cubit; tuổi thọ của ngài kéo dài sáu mươi ngàn năm.[327] Người vợ chính của ngài tên là Sudassasā, con trai của ngài tên là Varuṇa. Ngài xuất gia trên một chiếc xe ngựa thuần chủng.

Ánh sáng rực rỡ không gì sánh nổi nơi vẻ lộng lẫy phát ra từ thân xác ngài liên tục toả sáng ra một do tuần (yojana) chiếu sáng cả ngày lẫn đêm[328] Vị vua Chiến Thắng, vị anh hùng vĩ đại, luôn tỏ lòng từ bi đối với mọi chúng sanh đã quyết tâm. “Chớ gì người ta phân tán hết di cốt của ta”

Và trong nơi vui chơi giải trí Mahāsāra[329] cách thành phố lớn khoảng độ một do tuần (yojana) Revata được những người vị vọng kính lễ và đã nhập Níp Bàn.

Do vậy người ta nói rằng:

VI 16. Sudhañavat là tên của thành phố. Vipula là tên của nhà Quí Tộc Sát Đế Lị, Vipulā là tên mẹ của Revata, một đại ẩn sĩ. Varuṇa và Brahmadeva là hai tối thượng nam thinh văn của ngài; Sambhava là tên của thị giả cho Revata, là vị ẩn sĩ vĩ đại. Bhaddā và Subhaddā là những tối thượng nữ thinh văn của ngài; đức Phật đó không có ai sánh nổi, đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác ngay tại gốc cây Nāga. Paduma và Kuñjara là hai tối thượng cận sự nam của ngài; Sirimā và Yasavatī là hai tối thượng cận sự nữ của ngài.[330] Có dáng đứng cao tám mươi cubit, đức Phật đó đã soi sáng khắp tứ phương thiên hạ giống như cầu vồng trên trời cao.

Vòng ánh sáng không gì sánh nổi phát ra từ thân xác của ngài, toả ánh sáng ra khắp tứ phương thiên hạ rộng khoảng một do tuần (yojana) liên tục cả ngày lẫn đêm. [166] 26. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài khoảng sáu mươi ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã khiến cho nhiều chúng sanh vượt qua bộc lưu. Sau khi đã phô diễn sức mạnh một đức Phật và trình bày rất chi tiết về bất tử cho thế gian, ngài đã viên tịch chấp thủ giống như ngọn lửa đã tàn lụi do hết nhiên liệu. Và thân xác ngài giống như ngọc bảo và Giáo Pháp duy nhất trên thế gian đã biến mất. Chẳng Phải tất cả pháp hữu vi là trống rỗng cả sao?

Trong trường hợp này được chiếu sáng có nghĩa là làm rõ

Chiều cao có nghĩa là cao.

Vòng ánh sáng rực rỡ có nghĩa là mức độ ánh sáng rực rỡ.[331]

27. Giống như ngọn lửa có nghĩa là như lửa.

27. Liên quan đến hết nhiên liệu có nghĩa là về việc ngọn lửa tan biến đi.[332]

Và thân xác ngài giống như ngọc bảo[333] có nghĩa là thân xác của đức Phật có màu vàng. “và thân xác giống như châu báu đó[334] cũng là một cách giải thích. Nói như vậy nhờ vào cách thay đổi giới tính. Nhưng ý nghĩ cũng giống nhau.

Điều còn lại trong các đoạn kệ trên đã quá rõ ràng.

Kết thúc Phần Chú giải Biên Niên Ký sự Đức Phật Tổ Revata.

Kết thúc Biên niên Ký Sự đức Phật thứ năm.

-ooOoo-

[1]. Một cách giải thích nhiều từ trong năm đoạn kệ đầu tiên xuất hiện trong MA iii. 90, AA iv. 90, UdA 281

[2]. Suranandana, Nandana là một cánh rừng rất đẹp nơi cõi Tam thập tam thiên (Tāvatimsa)

[3]. Khyāti, xin đọc KhA 101 về từ này và từ khyāta; cũng xin đọc MR&III., tr. 108 n. 14

[4]. Hai loại của cải và tài sản bhoga, trong A I 92; thuộc của cải thế gian và của cải Phật Pháp

[5]. Bài nói chuyện tiếp diễn về bố thí, trì giới và thiên đường thường diễn ra trong Kinh Phật Pāli. Để có một số tham khảo xin đọc BD iv. 23, n.1

[6]. Ý nghĩa không còn nghi ngờ gì nữa về những thành tích thành công trong việc nhập thiền.

[7]. Xin đọc bản văn tr. 55

[8]. Ariyavuttusamācāro yena vuccati sīlavā. Xin ọc thêm Jā. iv 42 sīlavante ariyavuttine

[9]. Chín trong số mười một đoạn kệ cũng được tìm thấy trong Vism 10 nhưng theo thứ tự khác nhau

[10]. Vassikā hay vassikī, jasminum sambac, là loại hoa bậc nhất do hương thơm của nó, M iii.7, S iii.156, A iv 22, Miln 182

[11]. Xin đọc A iv. 101

[12]. Samayanti; sameti cơ bản có nghĩa để gộp chung lại với nhau, để hợp nhất lại

[13]. Xin đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 472, MA iii 91v.v... Để hiểu đoạn này.

[14]. Như trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 647, nhưng xin đọc thêm Kvu 208

[15]. Xin đọc thêm Pháp cú kinh (Dhammapada) I 365

[16]. Như trong Vin I 15 v.v...

[17] Xin đọc thêm MAI 231tt, khA 10tt.

[18] Saraṇam Saraṇāgamanaṃ Saraṇassa gantā ca veditabbā

[19]. Trong td. D ii 255, S I 27, Jā I 97, xin được trích Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 233, KhA 16, xin trích Divy 195, cũng trong Sikahāmuccaya. Bản dịch tiếng anh tr. 172, xin đang kể Sūkarikā vadāna

[20] Ja I 97, Divy 196

[21]. Xin đọc KhA 16

[22]. Sutthuno ti satthāram, sở hữu cách số ít và đối cách số ít.

[23]. Kassaci dành cho đoạn kệ của kañci

[24]. Thiện hạnh nơi thân (ba cách) khẩu (bốn cách) ý (ba cách) xin đọc Trung Bộ Kinh I 286

[25]. Caturo phala-m-uttame ti cattāri uttamāni phalāni ti attho

[26]. Upanissaya; có ba loại ghi trong Vism 536, nhưng tôi nghĩ không được áp dụng ở đây.

[27]. Ovadati ti ovadi, hiện tại và bất định

[28]. Sīhahanu như trong D ii 18 iii 144, 175, m ii 136. xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 450 trong đó hàm dưới của Đại Nhân giống như hàm sư tử. Thì tròn trịa hơn hàm trên. Đặc tính "viên mãn" được ám chỉ đến hình dạng của hai hàm do không nghi ngờ gì là do 20 chiếc răng trên mỗi hàm đó là một tướng của một vị Đại Nhân.

[29]. Usabhakkandha

[30]. Lại là một tướng đặc biệt của một đại nhân xin đọc td. D ii 18, Trung Bộ Kinh ii 136, DA 449

[31]. Tārayatī ti...tāresi

[32]. Parimocetī ti parimocesi. Mặc dù vị Chú giải đã nói rằng trong các đoạn văn cảnh như vậy vì các động từ này ở hiện tại cách phải được coi như là thì quá khứ ngài vẫn khẳng định hiệu quả này.

[33]. Duggatin ti duggatito

[34]. Xin đọc bản văn tr. 33

[35]. Ở đây BvAC gọi là ngài bằng một trong hai tên trên. BvAB lại thêm một tên nữa được gọi giống như trong Phật Tông ii 209. cùng với những cách giải thích khác nhau này ngài được gọi theo hai tước hiệu là Đại Nhân

[36]. BvAC ghi là dhammābhisamayaṃ pāpesi, BvAB ghi là dhammābhisamayaṃ pāyesi, iều này muốn đưa ra cách diễn đạt đồng nhất về ba cơ hội diễn ra thấu triệt Phật Pháp.

[37]. Paṇḍukambalasilātala, là ngai của Thiên Chủ (Sakka)

[38]. Cây trầm hương

[39]. Visuddhideva; xin đọc thêm bản văn tr. 30

[40]. Theo như BvAB và BvAC giải thích là bốn ngàn

[41]. Vinetum, với nghĩa là đuổi khỏi hay thoát khỏi vô minh, v.v...cũng có nghĩa là thực thi kỷ luật.

[42]. Trong đọan văn này có năm âm kkh được gom lại: manussabhakkho sakahitanirapekkho paravadhadakkho yakkho makkhaṃ

[43].Pharita-; BvAB –pareta-, khuất phục, thắng, bị ảnh hưởng.

[44]. Ta nên hiểu đây là vẻ oai nghiêm sức mạnh thần thông của ngài.

[45]. Pakkhitta; BvAB ghi là khitta. Xin đọc thêm S I 13 =64= Sn 662= Dh 125

[46]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến còn thêm phần thứ hai của câu hỏi

[47]. Theo nghĩa đen ngọn lửa chỉ dội lại trên ta, mam' ūpari yeva patati

[48]. Caturaṅgasamaṅṅāgata sannipāta như đã được ghi trong bản văn tr. 204, 249, hay caturaṅgikasannipāta như ghi lại trong bản văn tr. 163, 169, 298. Một số giải thích như

ở trên trong Jkm 31; cũng như trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 418 ngoại trừ ở đây mục thứ hai giải thích "bát khất thực và y cà sa dành cho họ lại do sức mạnh thần thông đem lại." tôi cũng thấy từ caturaṅgikasannipata ược giải thích (trong Friendly Ways, tháng hai-ba 1967) có liên quan đến Đức Phật Cồ Đàm như sau: các vị tỳ khưu đã qui tụ lại mà không được báo trước Đức Phật đã phong chức cho họ, tất cả đã kiến lập A-la-hán, và vào ngày rằm tháng Magha"

[49]. Có nghĩa là, được Đức Phật cho xuất gia bằng các từ, "Thiện lai tỳ khưu"

[50]. Xin đọc Vin I 104

[51]. Xin đọc Vin iv 85 và BD ii 335, n. 4

[52]. Mahāpavāranā. Phật Lạp Nhật là một nhiệm vụ tu trì thực hiện vào cuối mùa mưa (giải hạ) Đại Tự Tứ. Đọc Vin I 137 tt.

[53]. Saṅkhāra.

[54]. Nidāna, xin đọc văn bản tr. 4, 5

[55]. Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 71 (Ke)

[56]. Xin đọc IIA đặc biệt bản văn 78, 92 tt

[57]. BvAB mà tôi theo dõi và đọc rất kỹ... có ghi vīsatisahassāna ca dhammbhisamayo ahosi yeva, ekassa pana dvinaṃ tiṇṇaṃ catunnan ti ca ādivasena abhisamayānaṃ anto natthi.

[58]. Nīyanika

[59]. Chaḷabhiññ mahiddhikā

[60]. Chaḷabhiññnaṃ, mahiddhikānaṃ

[61]. Tena samayenā ti tasmim samaye.

[62]. Mānusaṃ bhavan ti manussabhāvaṃ có nghĩa là, hiện trạng nhân loại

[63]. Đối với đoạn này xin đọc MA I 40t giải thích là "bậc A-la-hán" do "thánh quả A-la-hán".

[64]. Về đoạn này xin đọc MA I 40 một định nghĩa rõ ràng về sekha, hữu học được thấy trong Chú giải Tăng Chi Bộ ii 331

[65]. Upasobhatī ti abhirājatī atirocati. Hai t này xuất hiện để đem lại ý nghĩa toả sáng, làm lu mờ các nguồn sáng khác.

[66]. Đây là một tên khác dùng để gọi Assattha, cây bồ đề, chính vì thế mà tự điển Anh Ấn gọi là cây pipul thay cho Bo. Xin đọc chú thích đoạn IIB 214 trong CB

[67]. Chư Phật và các người đồng thời với ngài cũng có chiều dài tuổi thọ ngang ngửa với nhau.

[68]. Anacchariya: ý nghĩa đáng ngờ, nghĩa đen là. không mấy tuyệt vời

[69]. Phật Tông Sumedha

[70]. Janikā ti janetti, người mẹ đã sanh ra ngài

[71]. Pilakkakapitthana. Đây không phải là hai cây riêng rẽ nhưng là một loại cây kapitthana gọi là pilakkhakapitthana, xin đọc trong CB IIB 214, chú thích.

[72]. Ākula, vớng vít. quấn quít.

[73]. Sobhatī ti sobhittha

[74]. Santāretvā mahājanan ti tārayitvā mahājanaṃ

[75]. Sadevakam lokaṃ

[76]. Yaso ti parivāro. Về ý nghĩa của yasa xin đọc trong Tự điển Pāli-Anh (PED) s. v. và bản văn tr. 152,160,257 (mahāyaso ti mahāparivāro)

[77]. Xin đọc bản văn tr. 2-5

[78]. Xin đọc bản văn tr. 128

[79]. Lotus có nghĩa là hoa sen

[80]. Xin đọc thêm Phật Tông IIB 207-12

[81]. Sāgata trong Phật Tông IIB 213

[82]. Tám được ghi lại trong bản văn tr. 296 và một khác bịệt nữa trong số tám điểm này cũng được ghi lại trong SnA 407. Miln 285 công nhận có bốn khác biệt giữa các vị Bồ Tát mà thôi. tất cả đều khớp với các khác bịệt giữa Chư Phật như đã đựơc khẳng định trong các đoạn văn và trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 424

[83]. Pamāṇa, số đo

[84]. Avijjahitaṭṭhāna. Xin đọc bản văn tr. 297 tt. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 424, DAT ii 19; MA ii 166

[85]. Sau khi đã giảng thuyết vi diệu pháp nơi cõi chư thiên. cũng xin đọc bản văn tr. 232

[86]. Xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 423, MA ii 166 về kích thước các thiền viện dâng cúng cho Đức Phật.

[87]. Đoạn này xuất hiện trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 425

[88]. Những người sanh cùng thời, sahajātāni, đựơc ghi lại trong bản văn tr. 276, 298 và cũng ghi trong td. Jā I 54, Chú giải Tăng Chi Bộ I 301, ThagA ii 221, đôi khi cũng cho thấy một số thay đổi. Xin đọc phần giới thiệu xlv tt. và về bốn kho báu, xin đọc Lamotte Vkn 278, n. 34, liên hệ đến Devy 60 tt. và Mhvu iii 383

[89]. Jā I 44, CpA 15

[90]. Buddhānubuddhānaṃ sāvakānaṃ; xin ọc bản văn tr. 141 dưới tiêu đề Kinh Điềm Lành (Maṇgala Sutta), buddhānubhuddhasāvakānaṃ và buddhānubuddho yo thero

trong Thag 679,1246 ám chỉ về Trưởng Lão Aññа Koṇḍaññа. ThagA iii 5 có giải thích: buddhānubuddho ti buddhānaṃ anubuddho, sammāsambuddhehi bujjhitāni saccāni tesaṃ desanārena bujjhatā ti attho, có nghĩa là ngài đã giác ngộ chân đế và đã được giác ngộ do chính những người Tự Giác Ngộ bằng cách theo đuổi giáo lý của họ.

[91]. Chẳng có Đức Phật nào khác nổi lên trong niên đại này, đó là niên đại Sāra, xin ọc bản văn tr. 191

[92]. Chiều dài thọ mệnh

[93]. IIA 83tt.

[94]. BvAC ghi là katvā, BvAB lại ghi là vitināmetvā

[95]. BvAC ghi là bodhitaruṃ còn BvAB lại ghi là - rukkhaṃ

[96]. Xin đọc bản văn tr. 83.

[97]. Xin đọc giải thích trong Vism 631. Chú giải Tăng Chi Bộ iii 18. xin đọc thêm bản văn tr. 83,184,190

[98]. Gotrabhūṇa

[99]. Buddhaññena như trong bản văn tr.52, 119,185. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến giải thích là buddhaguṇe là những ân đức đặc biệt của một Đức Phật, xin đọc bản văn tr.117

[100]. Trung Bộ Kinh I 73

[101]. Xin đọc Ja I 78; xin cũng đọc trong MQ ii 9, n.6

[102]. Vin i. 7

[103]. BvAB và hai Sinhale MSS giải thích là Arundhavatī ở đây và phía dưới.

[104]. Parivārita, cũng có nghĩa là tỏ lòng kính lễ

[105]. Parivuta

[106]. Một trong số những tính ngữ của Thiên Chủ (Sakka)

[107]. Vin i. 10

[108]. Amitayaso ti anantaparivāro.

[109]. sajja ghaṭṭervā, xin đọc trong tự điển Anh-Pāli s v. āsajja

[110]. Khamanenā ti khantiyā

[111]. Trung Bộ Kinh i. 423

[112]. Pavattente

[113]. Pavatteti có nghĩa là đang khi chuyển pháp luân, hiểu theo nghĩa quay tới liên tục, khiến cho khởi xuất.

[114]. Bài thuyết pháp về những đại phước lành, hay điềm lành. Kh v. sn 258tt. năm được ám chỉ trong VA 1008. xin cũng đọc trong bản văn tr. 174. 217, 228, 233, 292

[115]. Maṅgalāni

[116]. Xin đọc KhA 155

[117]. Naramarūnan ti narānañ ca amarānañ ca.

[118]. Dhammābhisamayo. Phật Tông Be, BvAB tatiyābhisamayo, cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba.

[119]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến đưa thêm: “Khi Đức Thế Tôn đang diễn giảng Phật Pháp thế rồi đã diễn ra một cuộc thấu triệt pháp hội có tám mươi ngàn vạn triệu chúng sanh” và đưa ra một chú thích là nơi khác điều này đã bị loại bỏ.

[120]. BvAB Saddamāṇava, với v. 1 như ở trên. Māṇava là một từ thường dùng cho thiếu niên bà la môn; như vậy đây có thể là một từ tính hay là một phần của tên. cũng vậy đối với các bạn Subhaddamāṇava của anh ta.

3. BvAB mười ngàn người

[121]. Aparimitavasudharaṃ vasundharaṃ

[122]. Xin đọc bản văn tr. 151, 200, 234.

[123]. Ahaṃ tena samayenā ti ahaṃ tasmim samaye

[124]. SnA 443, Vism 207 khoảng bảy ngàn do tuần (yojana)

[125]. Yathābhutta – không phải là một thành ngữ thông dụng. Xin tra Tự điển Pāli-Anh (PED) s.v. bhutta. Như trong D ii. 173, Trung Bộ Kinh iii. 173

[126] Tới gần cuối đoạn này. xin đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 622tt. MA iv. 222tt

[127]. Jalantena, ở đây ta có jala+anta, tận, cuối.bờ biên,ám chỉ hố sâu hay là lỗ hổng lớn trong biển giữa hai bờ cách Lục ngọc thạch. Cách khác, jalanta còn có nghĩa là sáng chói ám chỉ bảo luân xa.

[128]. SnA 443, Vism 207

[129] SnA 443, Vism 207

[130]. Koṭisatasahassānan ti koṭisatasahassāni. Sở hữu cách số nhiều, và chủ cách số nhiều.

[131]. tappayin ti tappesiṃ

[132]. Bhaddakappa, một đại kiếp đầy hứa hẹn trong đó có năm đức Phật khởi xuất. Bản văn tr. 191 Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 410

[133]. Adan ti adāsiṃ

[134]. Dadiṃ

[135]. Chín phần cấu thành trong giáo lý được đưa ra đầy đủ trong Trung Bộ Kinh I 133. Miln 263.

[136]. Lokiya, cũng có nghĩa là hiệp thế. Đoạn này cũng có thể dịch là "ta đã trang điểm với một cách tiếp cận hiệp thế với điều đã được truyền đạt cho ta" hiệp thế là đối nghĩa của siêu thế.

[137] adhigama, đạt đến. Xin đọc Netti 91, Chú giải Tăng Chi Bộ I 87

[138]. Brahmalokam agañch'ahan ti Brahmalokaṃ agañchiṃ ahaṃ

[139]. Tại đây Chú giải Phật Tông tiếng Ceylon gọi ngài với tên là Jinasena.

[140]. Sālakalyāṇika.

[141] At.t.ha lokadhamma, xin D iii. 260. A iv 156 Netti 162 v.v... cũng đọc Ja iii 169

[142] Dassetvā

[143] Dassayitvā

[144] Xin đọc vijjappātam thành vijjupātam

[145] Trong dụ ngôn lửa "tàn lụi đi" được dùng bằng chữ parinibbāyiṃsu ang khi đó ngay ở trên từ parinibāyamāmā lại cũng được sử dụng là "đang khi họ tàn lụi đi" hay " đang khi họ chứng đắc Níp bàn chung cuộc"

[146] Ở đây cũng vậy nirupādāna lại có nghĩa vừa giống như được dịch ở trên lại của là không có nhiên liệu.

[147] Atuliyā ti atulyā

[148] Thūp 9, và xin đọc thêm Phật Tông iii. 38

[149] Thūp 8, nhưng lại đề cập đến Dīpaṅkara.

[150] Xin đọc bản văn tr 270

[151] Xin đọc chú thích đầu tiên về Đức Phật Koṇḍañña như đã nêu ở trên

[152]. Một Đại kiếp Sarāmaṇda, xin ọc bản văn tr. 191

[153]. Chuyện kể về Mandala được ghi lại trong Mhvu I 248-252

[154]. Có ba loại kolāhala, tin ồn (náo động) được đưa ra trong BvAC 272, năm loại trong KhA 120

[155]. Xin đọc It 76, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 33 khi một vị chư thiên sắp sửa qua đời khỏi một nhóm chư thiên thì có năm dấu hiệu xuất hiện: vòng hoa của ngài tàn lụi đi, quần áo của ngài trở nên cũ kỹ v.v...xin đọc Divy 193

[156]. Như trong bản văn tr. 53 v.v...

[157]. Xin đọc bản văn tr. 54, 273

[158]. Phật Tông IIA 83tt

[159]. Xin đọc bản văn tr. 132

[160]. Xin đọc bản văn tr. 81, 133, 161, 172, 236

[161]. Giống như trong bản văn tr. 133

[162]. Xin đọc thêm DBK, Ch I đoạn 4, thuộc lòng từ tâm.

[163]. Vessantara sống tại đó.

[164]. Xin đọc bản văn tr. 125 để phát ra âm thanh của Thiên Chủ (Sakka): ở đây đó là manussabhakkha mahesakkha yakkha.

[165]. Appamatta, A v.1 và Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến giải thích là kesaggamatta, nhẹ tựa lông hồng

[166]. Có lẽ biến cố này ám chỉ đến biến cố trong Ja iv. 13

[167]. Pubbacariya, xin đọc bản văn tr. 147.

[168]. Ekassa Buddhassa, Đức Phật "đã tuyên bố" về ngài (?)

[169]. Xin đọc Ja iii 53 trong Sasajataka làm điển hình cho Bố Thí Ba la mật.

[170]. Tama....andhakara là hai từ đồng nghĩa cả hai đều ám chỉ mù quáng tâm cũng như bóng tối bình thường.

[171]. Mūsā

[172]. Vātavego. Xin đọc Tự điển Chú giải Pāli (CPD) s.v ukkā "vatāvega (? Chỉ có nghĩa là "người bỗng nổi tiếng như cồn. DAT I 167 coi điều này như là điều sáng giá của vô số những người nổi tiếng đụng chạm vào nhau vì sức gió.

[173]. Atul'āsī ti atuly'āsi

[174]. Jineh aññeh ti jinehi añehi

[175]. Candasuriyappabhaṃ hantvā ti candasuriyānaṃ pabhaṃ abhihantvā

[176]. Upanissaya; ba lần trong Vism 533tt

[177]. Caturo ti cattāri. Về đoạn này tôi theo cách dịch của BvAB vì rõ hơn là cách dịch của BvAC

[178]. Te te

[179]. Vì tôi không thấy đoạn kệ này nơi các tác phẩm Chú giải khác về từ Bodhi, tôi chỉ ướm thử đưa ra con số như thể là điều rất kỳ cục đối với Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA)

[180]. Về đoạn này xin đọc ở trên bản văn tr. 55

[181]. Như trong bản văn tr. 56 với MA I 54 nhưng một số khác cũng cho là đó là trí toàn tri.

[182]. Xin đọc td. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 57

[183]. Surasurayuvati.

[184]. Không có trong Tự điển Pāli-Anh (PED)

[185]. Xin đọc Miln 218, 285, 327 về các kho báu đã hành động khớp với nhau khi có điều kiện thích hợp.

[186]. Xin bản văn tr. 10 cách giải thích trên chính là dasanakhasamodhānasamujjalaṃ vimala- kamalamakulasamaṃ ajaliṃ sirasi katvā

[187]. Pubbacariya, phẩm hạnh và tái sanh hoặc cách sống tiền kiếp (nơi vòng luân hồi).

[188]. Cakkajāla, Jāla có thể có nghĩa vừa là lưới như trong từ jālahatthapāda (một trong 32 tướng của Đại Nhân: chân tay bọc lưới) và rực rỡ. Từ cấu trúc từ và theo truyền thống cho biết thì thân xác Maṅgala luôn toả sáng, hình như muốn ám chỉ nghĩa thứ hai.

[189]. Chiều dài này, hay tu luyện trong hai tháng, dành cho vị Tỳ khưu theo như trong Vin ii. 107 xin đọc nt 133.

[190]. Một trăm ngàn vạn triệu.

[191]. Phật Tông, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến pi, va ở trên.

[192]. Ehi bhikkhukā; ở trên, etha bhikhavo.

[193]. Surindadevabhavane ti puna devindabhavane ti attho.

[194]. Như trong bản văn tr. 193.

[195]. Baddhacarā từ này không có trong Tự điển Pāli-Anh (PED) cho ta thấy từ paddhacara. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến giải thích là nibaddhacarā, chắc chắn, đệ tử kiên định.

[196]. sun ti ahesum.

[197]. Tadāsi thay cho tadāsuṃ

[198]. si

[199]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến giải thích là māṇāvaka mānavakasahassaparivāro, thầy Bà la môn, đoàn tuỳ tùng của họ lên tới một ngàn Bà la môn. BvAC: dasamāṇavakasahassehi parivutā

[200]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến một trăm ngàn vạn triệu

[201]. Hình như thế nếu “một ngàn” có sự nhầm lẫn ở đây

[202]. Là một trăm ngàn vạn triệu.

[203]. Kittakehi te bhikhuhi attho, rất có thể theo nghĩa đen thì hơn.

[204]. Được sử dụng trong việc luyện tập thiền đề mục kasiṇa

[205]. Xin đọc Vism 143

[206]. Xin đọc Pháp cú kinh (Dhammapada) I 5; cũng như Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 465

[207]. Jā No. 499; xin đọc thêm Cp I 8

[208]. Nghĩa đen có nghĩa là uống sữa bò

[209]. Xin đọc ThigA 68 có thể tham khảo bữa ăn được đặt trong bát khất thực điều này được gọi là catumadhura, bốn món ngọt như ở trên.

[210]. Hay một trăm ngàn

[211]. Xin đọc bản văn tr. 137

[212]. Xin đọc thêm II A 6

[213]. Xin đọc iii 12-15, 18 -21

[214]. Anubrūhanto. Cũng đọc trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến, nhưng xin đọc thêm Tự điển Chú giải Pāli (CPD) s.v. anubrūheti

[215]. Xin đọc thêm iii. 23, 24

[216]. Đoạn kệ 16, 17 cũng như trong xiii 18, 19,xix 12, 13 xin đọc thêm iii. 23,24, xii 16,17

[217]. Gandhamalena, số ít.

[218]. Gandhehi...mālehi, số nhiều

[219]. Xin đọc bản văn tr. 150

[220]. Ghata là một từ để giải thích bơ (butter)

[221]. Tappayin ti tappesim

[222] . Dasapāramipūriyā ti dasannaṃ pāramīnaṃ pūraṇatthāya

[223]. Ở đây là anubrūhento

[224]. Maṃ Gehan ti mama gehaṃ. Từ geha nghĩa là nhà, nhưng Comy lại làm rõ không được hiểu theo nghĩa đen.

[225]. Cây Kim mộc, Mesua ferrea

[226]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến giải thích là yuparimāṇaṃ thay cho āyu trên

[227]. Phật Tông Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến giải thích là Sīvala

[228]. Tasmiṃ navutivassasahassāni ṭhatvā. Có điều gì không ổn ở đây, tuổi thọ đã được nêu lên ở trên. Nhưng có thể phải được coi là thời gian người đó sống trong cuộc sống gia đình cụ thể là 9000 năm (xin đọc đoạn kệ 19) cả từ Tasmin rất có thể cũng nên hợp với một số danh tự, hay có thể được giải thích là ngài đã sống (hay cư trú) tại

Uttarāma trong 90.000 năm. Những Đức Phật khác đã trở nên nổi tiếng không những đã du hành ở vùng quê nhưng còn đi thăm cả cõi các vị chư thiên nữa.

[229]. Từ số ít sang số nhiều. Liên quan đến động từ niddhāvatī ti niddhāvanti, xuất phát ra những tia sáng phát ra.

[230]. Raṃsī ti rasmiyo, số ít và số nhiều liên quan đến số ít và số nhiều của động từ.

[231]. Anekasatasahassiyo ti anekasatasahassā

[232] bốn từ này là mi vīciyo taraṅgā

[233]. Gaṇetuye ti gaṇetuṃ

[234]. Xin đọc bản văn tr. 144

[235]. Dhūmaketu, trướng làm khói

[236]. Mahāyasa, xin ọc bản văn tr. 160, 257; cũng xin đọc amitaya, bản văn tr. 135

[237]. Sahassakiraṇo divasakaro

[238]. Tamagata, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi tamagaṇa vi v.1 -gata

[239]. Xin đọc bản văn tr. 151

[240]. Tác giả Bishop Bigandet, Legend of the Burmese Buddha, tái bản lần thứ 14 Luân Đôn 1911 tr.22, n. 18 đã đưa ra một bài tường thuật rất hay về những thay đổi tuổi thọ tuỳ thuộc vào giới hạnh hay tính hung ác của một người. Giáo lý của Đức Phật về những người độc ác có tuổi thọ ngắn sẽ trở thành vô ích.

[241]. Xin đọc bản văn tr. 96tt, IIA 83-108

[242]. Cả ba tên đều khác như ghi trong Phật Tông và dưới đây, đoạn kệ 22

[243]. Pavanapatha, cũng có nghĩa là “đường mòn trong rừng”

[244] Phật Tông ghi là ahani, Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon lại ghi là ahaṇī, BvAB thì ghi là āhanī

[245]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại thêm paṭipadam, là đường đi hay là lối đi.

[246]. Paṭiññ; iều này phải ám chỉ về công việc ngài đã nhận theo yêu cầu của vị Phạm Thiên

[247]. Viluppamānassa; Tự điển Pāli-Anh (PED) chỉ có ghi là vilumpa-

[248]. Xin đọc Miln 332 để gia nhập vào thành phố níp bàn một khi các phiền não đã được diệt trừ.

[249]. Xin đọc Ap tr. 44, đoạn kệ 95, 96, Miln 341tt.

[250]. Nijjinitvā, Phật Tông ghi là jinitvāna.

[251]. Saddhamma-, Phật Tông ghi là dhamma-; xin đọc Dhammanagara trong Miln 341 tt.

[252]. Có lẽ ở đây có một "Thiên tử Ma" thực sự hay chỉ mang tính là chuyện cổ tích, cũng có tên gọi là Vasavatti"

[253]. Jinitvā kīlese hi

[254]. Patvā ...patto. Phật Tông cũng giải thích là patto

[255]. Padhānabhūta. Xin đọc Vism 511, và Ppn 584, n. 23 về ý nghĩa padhāna.

[256]. Có nghĩa là, nagara, thành phố là một từ đồng nghĩa với pura, cũng là thị trấn

[257]. Javana, tức là tốc lực tâm, một giai đoạn quan trọng trong qui trình tâm; ở đây là nghĩa là tư. Thiện hay bất thiện (có nghĩa là, nghiệp chướng) được tạo ra. Xin đọc yṇatiloka nhng tự điển s.v. lại ghi là javana. Đây là một bộ phận của cittavithi, tức là những loạt tâm xuất hiện trong qui trình tâm. "Chánh đạo" đoạn kệ này đề cập đến chính là mahāvīthi.

[258]. Xin đọc Miln 336tt. tức là "cửa hiệu châu báu của Đức Phật"

[259]. Những Thánh quả thuộc bốn thánh đạo như của vị nhập lưu v.v... xin đọc D iii. 227 S. v 25, A iii 272, Miln 344, 358

[260]. Xin đọc td. Miln 339

[261]. Xin đọc Miln. 214. v.v... Đối với những loại này.

[262]. Xin đọc Trung Bộ Kinh Sta 16, Cetokhilasutta; cũng như trong D iii. 237, A. iii 248, iv 400. v. 17

[263]. Hiri được định nghĩa trong Vism 464 với cùng các từ như ở đây.

[264]. "v.v..." muốn ám chỉ về hành khẩu ác hạnh và ý ác hạnh.

[265]. Xin đọc Vism 464 trở lại

[266]. Bhabbapuggala có một loại ý nghĩa chuyên môn.

[267]. Đoạn kệ giải thích là te te ime. Từ te thứ hai được dịch với ime như là "(bất kỳ kẻ nào) trong số những người này

[268]. Koṭisatasahassiyo ti satahassahassakoṭiyo

[269]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là ca. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại ghi là vā, nghĩa là hoặc

[270]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là dhammaṃ desente; Phật Tông, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại ghi là dhammadesane.

[271]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là -paridīpanaṃ; Phật Tông, Be lại ghi là –dīpane.

[272]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là dhammābhisamayo, Phật Tông. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là tatiyābhisamayo, tức là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba.

[273]. Caturaṅgasamannāgata, xin ọc bản văn tr. 126

[274]. Abhighuṭṭhe pavāraṇe, giống đực; nhưng pavāraṇā lại là giống cái. Chính vì thế mà hình thức giống cái được đề ra ở đây đó là: abhighuṭṭhāya pavāraṇāya.

[275]. Buddhadassanupāgamī ti buddhadassanattham upāgami

[276]. Rất có thể lại ám chỉ đến những người được đề cập đến trong băn văn tr.154

[277]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là Sonā Upasonā.

[278]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon giải thích cho là-sakā đây; tr. 153 -sikā

[279]. Ja I 34 ghi là Khema.

[280]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon lại đưa ra một tên khác; đầu tiên được gọi là Sirivaḍḍhana trong BvAB

[281]. Puravaruttame; Phật Tông puravuttame

[282]. Như ở trên, Sonā Upasonā

[283]. Phật Tông ghi là Cāḷā Upacāḷā

[284]. Phật Tông Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là Hatthasamuggato Be Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là hatthamuggato.

[285]. Trích Thup 10

[286]. Tāraṇīye ti tārayitabbe

[287]. Atthamī ti atthaṅgato

[288]. Attham gatto

[289]. Asādiso ti asadiso (asadiso trong Phật Tông)

[290]. Atulan ti atulyaṃ. Đoạn kệ tr. 159 và Phật Tông giải thích là atuliyaṃ

[291]. Giống như dưới thời Đức Phật Sumana

[292]. Samujotita Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến coi như là một từ biến thể, giải thích là samujjalita,

[293]. Ali, xin đọc Tự điển Childers

[294]. Nổi tiếng như là nơi cư trú của loài ngỗng vàng đỏ hồng.

[295]. Xin đọc IIA 83 tt

[296]. Phật Tông ghi là Avela. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là Āveḷa

[297]. Xin đọc bản văn tr. 153

[298]. Xin đọc bản tường trình sau đây với bản văn tr. 183

[299]. Xin đọc D ii 261, Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 693

[300]. Xin xem bản văn tr. 83

[301]. Số nhiều của Koṭiyo ám chỉ đến các chư thiên và người đàn ông cũng như các nhà sư, chỉ có một vạn triệu người đàn ông xuất gia chung với ngài.

[302]. Xin đọc Vin I 10

[303]. Bhavābhava, hữu phi hữu, tương tự như phālaphala, nhiều loại quả khác nhau.

[304]. Xin đọc thêm Vism 290

[305]. Bhava, ý nghĩa hiện hữu và tồn tại bhavo ti khuddakabhavo.

[306]. Có nghĩa là, với tất cả năm indriya, quyền, bắt đầu với nhãn quyền

[307]. Xin đọc MA iii 223. SA iii 295, UdA 164m CpA 20, v.v...

[308]. Tīṇṇī ti tayo

[309]. Manonukūla

[310]. Xin đọc bản văn tr. 126

[311]. Be sahassa. Một ngàn

[312]. Patto jīvitasaṃsayaṃ.. jīvitasaṃsayaṃ patto..jīvite saṃsayaṃ patto nhiều ý nghĩa khác nhau được nhắm tới ở đây.

[313]. Có nghĩa là, i trong từ muni, nhà hiền triết.

[314]. Dài trong Be, BvCB: ye tadā (Varuṇaṃ) upagatā munī. Thế rồi những nhà hiền triết đó tiến lại gặp ngài (Varuṇa)

[315]. Giống như trong Phật Tông

[316]. Anussarena saddhim; xin đọc thêm chú thích trong bản văn tr. 71 trong đó xuất hiện từ anusāra, t này cũng xuất hiện trong bản văn tr. 12

[317]. Ye tadā muni(ṃ) (=Varuṇaṃ) upagatā, rồi những người này cũng tiến lại gần (Varuṇa)

[318]. Paññguṇaṃ anuttamaṃ: Be giải thích là puññguṇavaruttamam

[319]. Yathāthāmaṃ nh ở trên; yathā thomaṃ trong Phật Tông

[320]. Xin đọc III 12-15, 17-19

[321]. Phật Tông ghi là taṃ. Còn Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon lại ghi là maṃ.

[322]. Saraṇaṃ tass' agacch' ahan ti taṃ saraṇaṃ agañchim ahaṃ

[323]. Paññvimutti là một dấu hiệu A-la-hán.

[324]. Thomayitvā ti thometvā

[325]. Adas ahan ti adāsim ahaṃ

[326]. Xin đọc bản văn tr. 104, về II 116

[327]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon giải thích là sáu mươi ngàn

[328]. Xin đọc vi. 25 dưới đây

[329]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là mahānāgavanuyyāne

[330]. Đoạn kệ này đã được đưa ra trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến đã công nhận rằng đôi khi đã bị bỏ qua. Như trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon. Nhưng việc bỏ qua này lại thích hợp với luật chung liên quan đến việc gộp lại trong các bản văn Chú giải.

[331]. Pabhāmālā ti pabhāvelā, ám chỉ những tia sáng hay vòng hào quang.

[332]. Upādānasaṅkhayā ti indhanasankhayā. Cả hai upādāna (một trong các nghĩa) và indhana có nghĩa là nhiên liệu. Để phân biệt "đốt cháy" (hay là củi đốt) hình như tốt hơn là ta dùng từ "dễ bắt lửa" với từ indhana. Từ này cũng xuất hiện trong bản văn tr. 219, 247 và Vism 505 VbhA 110.

[333]. Chính vì thế so ca kāyo ratananibho, là giống đực.

[334]. Tañ ca kyaṃ ratananibhaṃ., lại là trung tính.

-ooOoo-

VII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ SOBHITA

Tiếp theo sau ngài[1] (Revata) và vào thời điểm Giáo Pháp của ngài biến mất, sau khi đã chu tất Pháp Ba la mật trong suốt một trăm ngàn đại kiếp và bốn A-tăng-kỳ, vị Bồ Tát tên là Sobhita đã giáng lâm trong thành phố Tusita và lưu lại đó trong suốt cuộc sống của ngài. Theo lời yêu cầu của các vị chư Thiên, ngài đã rời khỏi cõi Trời Đâu Suất và giáng trần tái sinh trong lòng hoàng hậu nhà vua Sudhamma có tên là Sudhammā đang trị vì thiên hạ tại thành phố Sudhamma. Sau mười tháng, vào ngày trăng rằm trong sáng như vàng ròng ngài đã Đản sanh khỏi lòng mẹ ngay trong khu vui chơi giải trí có tên là Sudhamma. Có nhiều điều kỳ lạ đã xảy ra trong thời gian ngài giáng sanh trong lòng mẹ và trong ngày Đản sanh của ngài như chúng tôi đã mô tả[2] Sau khi ngài đã trải qua cuộc sống trong hậu cung được chín ngàn năm,[3] con trai của ngài tên là Sīhakumāra đã ra đời trong cung lòng hoàng hậu Makhilā, lãnh đạo tới bảy mươi ngàn vũ nữ trong cung và là người vợ chính thức của ngài.

Khi ngài được chứng kiến bốn hiện tượng, trong lòng tràn ngập niềm vui xúc động,[4] ngài liền xuất gia ngay từ hoàng cung của mình và đã tu luyện thiền định niệm về hơi thở ra vào và chứng đắc bốn bậc thiền. Ngài đã thực hiện phấn đấu khổ hạnh trong bảy ngày. Rồi sau khi đã tham dự một bữa tiệc cơm sữa ngọt cực kỳ thịnh soạn do hoàng hậu Makhilā dâng tặng, ngài đã hình thành ý định xuất gia, nghĩ rằng, "Đang khi một đoàn chúng sanh đông đảo đang đi tìm kiếm ta, chớ gì toà lâu đài của ta, sau khi đã được trang hoàng và sửa soạn, sẽ bay trên không và áp xuống ngay chỗ giữa cây Bồ Đề,

đang khi ta ngồi thiền dưới gốc cây Bồ Đề chớ gì những người đàn bà này sẽ hoàn toàn tự nguyện biến mất khỏi cung điện của ta theo ý của bọn họ.” Khi vừa hình thành ý định như vậy thì nơi cư ngụ của nhà vua Sudhamma liền bay bổng lên không trung giống như collirium màu đen, Sân thượng lâu đài, được trang hoàng có sự kết hợp giữa những lộc cây hương thơm và những vòng hoa trang điểm nguyên cả một vòm trời giống như một cơn mưa vàng ròng đóng ánh, chiếu sáng giống như mặt trời và mặt trăng mùa thu, một chùm những dây chuông treo chúc xuống phát ra âm thanh giống như năm loại nhạc cụ rung động trong gió hay do những nhạc công tài ba đang cử lên những âm điệu dễ chịu thú vị và hấp dẫn. Trong khi đó từ xa xa có những chúng sanh đang đứng trong nhà, trong sân vườn hay tại những ngã ba đường, lắng nghe những điệu nhạc và những âm thanh êm dịu, thì toà lâu đài, như thể không muốn dừng lại quá thấp hay quá cao so với dân chúng cũng không quá cao so với ngọn cây quang vinh. Giống như màu sắc những cành cây đó toả sáng với một đám những chuỗi ngọc quý khiến cho các chúng sanh dán mắt theo dõi như thể công bố vẻ oai nghiêm công đức của vị Bồ Tát, toà lâu đài đó đã bay lên bầu trời.[5] Các vũ nữ cất tiếng ca hát[6] những lời ngọt ngào và chơi[7] đủ năm loại nhạc cụ. Và có người nói rằng đang lúc trái đất quá xinh đẹp để chiêm ngưỡng, thì đạo quân bốn binh chủng của ngài cũng bay lên bầu trời vây quanh toà lâu đài trên không trung giống như đạo quân vinh quang các chư vị chư Thiên, toả sáng với xiêm y cực kỳ tinh tế và những lộc cây thơm phức, toả sáng chói lọi với đủ mọi thứ ánh sáng muôn màu cùng với những đồ trang sức cực kỳ tinh tế.

Đang khi toà lâu đài tiếp tục di chuyển trên không trung, rồi ngay sau đó đáp xuống và ứng trên mặt đất ngay chính giữa đám cây Nāga cao khoảng tám mươi cubit. Với thân cây thẳng tắp, rộng, tròn và có nhiều lộc xanh tươi trang điểm bằng chồi lộc và nụ hoa muôn màu muôn vẻ. Và rồi xuất phát từ chính ý nh tự nguyện của mình, ám vũ nữ cũng đáp xuống và rời khỏi tòa lâu đài và ra đi.

Và Đại Nhân Sobhita, toả sáng với vô số những ân đức đặc biệt, đoàn tuỳ tùng của ngài bao gồm những người đông đảo đã chứng đắc tam minh trong suốt ba canh đêm hôm đó. Các đạo binh Ma- Vương[8] đã chạy đến với ngài như đơn giản bị sức lực tự nhiên[9] thu hút. Nhưng tòa nhà lâu đài cứ đứng vững ngay tại vị trí đó. Và sau khi đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác và phán ra những lời tuyên bố[10] lọng trọng, ngài Sobhita đã trải qua bảy tuần lễ gần kế bên cây Bồ Đề. Sau khi ngài đã đồng ý nhận lời thỉnh cầu của vị Phạm Thiên diễn giải Giáo Pháp, tự nghĩ rằng: “Ta phải diễn giải

Giáo Pháp cho đối tượng nào trước tiên đây?” Với Phật nhãn ngài nhìn quanh và nhận ra hai người em nuôi của mình, đó là hoàng tử Asama và hoàng tử Sunetta. Nghĩ rằng, “Hai vị hoàng tử này đã được trang bị với những ân đức đặc biệt. Họ có khả năng thấu triệt Giáo Pháp sâu xa và tinh tế, “Nào hãy đến đây, ta sẽ diễn giải Giáo Pháp cho họ trước tiên.” Ngài bay lên trên không và đáp xuống nơi vui chơi giải trí Sudhamma. Ngài đã cho điều hai vị hoàng tử nhờ người canh gác khu vui chơi giải trí mời đến. Vây quanh họ là một đoàn tùy tùng đi theo, ngài Sobhita đã chuyển Pháp Luân ngay giữa đám chúng sanh đông đảo. Do vậy có lời nói rằng:

VII 1. Sau ngài Revata, có xuất hiện vị lãnh đạo có hồng danh là Sobhita, rất khéo tập trung nhập định, an tịnh trong lòng, không có người nào sánh kịp và tuyệt vời vô song. [168] 2. Sau khi trong chính ngôi nhà của mình vị Chiến Thắng đã đắn đo suy tính[11] trong lòng mình, khi đạt đến Chánh Đẳng Giác và ngài đã chuyển Pháp Luân 3. Khi ngài diễn giải Giáo Pháp có một Tăng đoàn được hình thành ngay trên không trung như thể trên vùng Avīci-địa ngục A Tỳ (từ phía dưới) và xuống tới hữu cao nhất (ở phía trên). Đấng Chánh Đẳng Giác chuyển Pháp Luân ngay tại Pháp hội đó. Rồi cũng đã có một cuộc thấu triệt pháp hội đầu tiên qui tụ lại, đông đảo ngoài sức tưởng tượng.

Trong trường hợp này Ngay trong nhà của mình có nghĩa là trong chính nơi cư trú của mình. Ý nghĩa ở đây là: trên sân thượng bên trong lâu đài của ngài.

Chuyển suy tính[12] của mình đi có nghĩa là ngài suy tính đến quyết định, lưu lại bên trong chính ngôi nhà của mình trong vòng một tuần. Đang khi tập trung suy nghĩ từ hiện trạng một người bình thường ngài đã chứng đắc Phật Tính.

Từ nơi hữu cao nhất có nghĩa là từ nơi cư trú của (các vị chư Thiên) Akaniṭṭha.

3. Tới phía dưới có nghĩa là từ dưới[13] nhìn lên.

Ngay trong Tăng Đoàn đó có nghĩa là ở ngay giữa đoàn người đó.

4. Không thể ước lượng nổi có nghĩa là vượt quá phạm vi ước tính.

4. Cuộc Thấu triệt pháp hội đầu tiên có nghĩa là cuộc thấu triệt Giáo Pháp đầu tiên.

4. Đã xảy ra có nghĩa là Tăng oàn đông đảo không thể ước tính nổi. “Họ đã tự mình thấu triệt Giáo Pháp lần đầu tiên” cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa là những chúng sanh đó nhiều vô số kể đã thấu triệt Giáo Pháp ngay tại cuộc Chuyển Pháp Luân đầu tiên.

Sau một thời gian, khi ngài Sobhita đã thực hiện Song thông ngay tại gốc cây Bồ Đề có rất nhiều hoa kèn[14] xuất hiện ngay tại cổng vào thành Sudassana. Ngài ngồi xuống ngay trên một phiến đá được trang điểm kỹ càng ngay tại gốc cây Hương Trầm (Coral) trong nơi cư trú của Tam Thập Tam nơi cư trú đó bao gồm vàng bạc và đá quí chiếu sáng rực rỡ và ngài đã diễn giải Vi Diệu Pháp. Ngay lúc kết thúc bài thuyết pháp, đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội cho một đám đông chúng sanh lên tới chín mươi ngàn vạn triệu người. Đây là cuộc thấu triệt pháp hội lần thứ hai: Do vậy người ta nói rằng:

VII. 5. Tiếp ngay sau khi ngài đã diễn giải Giáo Pháp cho một ám ông các con người và chư Thiên, thì cuộc thấu triệt Pháp hội thứ nhì đã diễn ra với một đám đông lên tới chín mươi ngàn vạn triệu người.

Một thời gian sau đó lại có một vị hoàng tử tên là Jayasena đang cư trú thành phố Sudassana. Sau khi đã cho xây một thiền viện rộng một do tuần (yojana) và cho trồng tại công viên một hàng cây quang vinh, gồm có asoka,[15] một loại cây tai ngựa,[16] cây champak[17], cây có lõi cứng[18] cây

punnāga,[19] cây vakula[20], cây cūta[21], cây quả Jark[22], cây asana[23], cây sāla[24], cây kakudha,[25]và cây soài có mùi thơm[26]cây oleander[27] v.v... ngài đã dâng tặng cho Tăng Đoàn các vị tỳ khưu có Đức Phật đứng đầu. Khi Đức Phật đã chúc phước lành cho của bố thí đó và đã khen ngợi việc dâng cúng, ngài liền diễn giải Giáo Pháp. Và sau đó đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội cho một đám đông tụ tập lại lên tới khoảng một ngàn vạn triệu người. Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba. Do vậy có lời nói rằng:

VII 6. Và còn nữa, có một Quí Tộc Sát Đế Lị, là hoàng tử Jayasena, đã cho trồng một công viên. Sau đó ngài đã dâng cúng công viên này cho Đức Phật. [169] 7. khen ngợi của dâng cúng đó, Đức Phật đã diễn giải Giáo Pháp. Rồi đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba cho một ngàn vạn triệu người.

Lại nữa, nhà vua tên là Uggata đã cho xây một thiền viện đặt tên là Surinda[28] trong thành phố Sunandavatī14 và dâng cúng cho Tăng Đoàn các vị tỳ khưu có Đức Phật lãnh đạo. Trong cuộc bố thí đó đã có một đoàn người vào khoảng một trăm vạn triệu, là các vị A-la-hán đã xuất gia với khẩu hiệu "Thiện lai Tỳ khưu". Trong số những chúng sanh này Đức Phật Sobhita đã tụng Giới bổn. Đây là Tăng oàn đầu tiên được qui tụ lại.

Còn nữa, sau khi đã cho xây một thiền viện trong công viên tráng lệ có tên là công viên Dhammagaṇa trong thành phố Mekhala, nhà vua đã bố thí cho Tăng oàn các vị tỳ khưu có Đức Phật đứng đầu. Nhà vua đã mang đồ bố thí cùng với toàn bộ các nhu cầu cần thiết. Rồi, trong buổi qui tụ đó ngài đã tụng Giới Bổn trong một tăng đoàn gồm gần chín mươi vạn triệu các vị A-la-hán, là những người đã xuất gia theo mệnh lệnh xuất gia, "Thiện lai Tỳ khưu" đây là Tăng oàn thứ hai được quy tụ.

Và rồi Đức Phật đã trải qua mùa mưa tại thành phố của Thiên vương Ngàn Mắt,[29] ngài đã giáng trần theo lời mời của các vị chư Thiên quang vinh luôn lúc nào cũng vây quanh ngài.[30] Sau đó Ngài đã mời một Tăng đoàn gồm bốn chi,[31] cùng với tám mươi vạn triệu các vị A-la-hán. Đây là Tăng oàn thứ ba. Do vậy có người nói rằng:

VII 8. Vị Ẩn sĩ vĩ đại Sobhita đã thiết lập được ba Tăng oàn gồm những người trung kiên, đã đoạn tận các lậu hoặc, đã trở thành những con người vô tỳ vết và an tịnh trong tâm. 9. Có vị vua tên là Uggata đã tổ chức một cuộc bố thí cho những người tốt nhất trong số các chúng sanh. Trong cuộc bố thí đó có khoảng một trăm vạn triệu các vị A-la-hán tụ tập lại. 10. Và còn nữa, một đoàn cư dân thành thị cũng đã thực hiện bố thí cho vị tối cao trong số các chúng sanh đó. Rồi một cuộc tụ tập thứ hai vào khoảng chín mươi vạn triệu người tụ tập lại. 11. Khi vị Chiến Thắng đã ngự xuống, sau khi đã lưu lại trong thế giới chư Thiên. Thế rồi lại diễn ra một đợt tụ tập thứ ba, có gần tám mươi vạn triệu người tham dự..

Người ta nói rằng vào thời đó trong thành phố Rammavatī Bồ Tát của chúng ta, có tên gọi là Sujāta, là một thầy Bà la môn kiệt xuất.[32] Sau khi ngài đã nghe Đức Phật Sobhita diễn giải Giáo Pháp và đã kiến lập nương tựa cửa Phật. Ngài liền tổ chức một cuộc đại bố thí cho Tăng Đoàn các vị tỳ khưu có Đức Phật đứng đầu. Đức Phật Sobhita cũng đã thọ ký về ngài, "Trong tương lai Ngài sẽ là một đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm." Do vậy người ta nói rằng:

VII 12. Vào thời đó ta là một thầy Bà la môn, tên là Sujāta.[33] Thế rồi ta đã chiêu đãi Đức Phật và các đồ đệ của ngài bằng nhiều đồ ăn và thức uống. 13. Đức Phật Sobhita, lãnh tụ thế gian, cũng đã thọ ký về ta như sau, “nhiều đại kiếp về sau kể từ ngày hôm nay, người này sẽ trở thành một đức Phật” [170] 14. Khi ngài đã tập trung phấn đấu khổ hạnh....” “.... chúng ta sẽ được trực diện với người này.”

15. Khi ta đã nghe những lời tuyên bố này, được khen ngợi, tán dương, và khích động tâm, ta đã tham gia một cuộc phấn đấu đòi hỏi nhiều cố gắng khổ hạnh để chứng đắc chính mục tiêu đó.

15. Trong trường hợp này để chứng đắc chính mục tiêu đó có nghĩa là mục tiêu của ngài chính là chứng đắc Phật Tính. Khi ngài đã nghe những lời tuyên bố về mình của Đức Phật Sobhita. “Trong tương lai Ngài sẽ trở thành một đức Phật hồng danh là Cồ Đàm” Nghĩ rằng, “Những lời tuyên bố của Đức Phật không phải không đúng sự thật” chứng đắc Phật Tính chính là mục tiêu của ta.

15.Rất nhiều cố gắng, có nghĩa là sốt sắng, khó khăn.

15. Nỗ lực có nghĩa là cố gắng.

15. Ta đã thực hiện có nghĩa là ta đã làm được[34]

Và thành phố của đức Phật Sobhita có tên là Sudhamma. Cha của ngài là vị vua tên là Sudhamma, và mẹ ngài tên là Sudhammā. Asama và Sunetta là hai tối thượng nam thinh văn của ngài; ngài có người thị giả tên là Anoma; Nakulā và Sujātā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Ngài có Cây Bồ Đề tên là cây Nāga. Thân hình của ngài cao khoảng năm mươi tám cubit. Ngài có tuổi thọ kéo dài khoảng chín mươi ngàn năm. Vị hôn thê chính thức của ngài có tên là Makhilā, con trai của ngài là hoàng tử Sīhakumāra; lại có khoảng bảy mươi ngàn vũ nữ trong cung hầu hạ chiêu đãi ngài. Ngài đã trải qua cuộc sống hậu cung trong vòng chín ngàn năm. Ngài xuất gia bằng tòa lâu đài. Tên nhà vua là Jayasena cũng là thị giả của ngài. Sau khi xuất gia, ngài đã sống tại một ngôi chùa tên là Sotārāma. Theo như lời người ta kể lại,

VII 16. Sudhamma là tên thành phố, Sudhamma cũng là tên của một Quí Tộc Sát Đế Lị. Sudhammā là tên mẹ ngài Sobhita, vị ẩn sĩ vĩ đại. 21. Asama và Sunetta là hai tối thượng nam thinh văn của ngài; Anoma là tên của vị thị giả cho ngài Sobhita, vị đại ẩn sĩ. 22. Nakulā và Sujātā là hai tối thượng nữ thinh văn và Đức Phật Sobhita chứng đắc Chánh Đẳng Giác ngay tại gốc cây Nāga. 24. Vị Đại Hiền Triết cao khoảng năm mươi tám ratanas. Ngài chiếu sáng khắp tứ phương thiên hạ giống như ngài có được cả trăm luồng hào quang trên cao. 25. Giống như một cánh rừng đâm chồi nẩy lọc hoa thơm toả hương thơm ngát với đủ loại hương thơm ngát. Chính vì thế lời của ngài như hương thơm phát xuất từ những giới hạnh của ngài. 26. Và giống như đại dương không thể thoả mãn được những ai đang ngắm nhìn tìm kiếm đại dương đó. chính vì thế lời ngài cũng không thể thoả mãn được những ai nghe lời dạy của ngài. [171] 27. Lúc bấy giờ tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài khoảng chín mươi ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã tạo cho biết bao chúng sanh vượt qua được bộc lưu. 28. Sau khi động viên và chỉ dạy cho những chúng sanh còn lại cháy sạch, giống như ngọn lửa, Ngài cùng với các

đồ đệ đã tịch diệt. 29. Đức Phật đó, sánh ngang với những phường khôn ví, cùng với những đồ đệ đã chứng đắc sức mạnh siêu phàm[35] tất cả họ đều biến đi hết. Chẳng phải tất cả các pháp hữu vi này đều chỉ là rỗng không cả sao?

24. Trong trường hợp này giống như ngài có tới hàng trăm luồng hào quang có nghĩa là giống như mặt trời. Ý nghĩa ở đây là ngài chiếu sáng khắp tứ phương thiên hạ.[36]

25. Rừng có nghĩa là những cánh rừng to lớn.

25. Tỏa hương thơm có nghĩa là toả hương, khoe hương thơm.

26. Không thể thoả mãn được làm cho ta chán ngấy, không thể tạo thoả mãn.

27. Lúc bấy giờ có nghĩa là vào thời đó; ý nghĩa ở đây là với một khoảng thời gian như vậy

27. Ngài đã tạo cho (chúng sanh) vượt qua có nghĩa là ngài đã giúp họ vượt qua[37] (bộc lưu)

28. Lời động viên có nghĩa là chính những lời của người đó được gọi là những lời động viên[38].

28. Lời chỉ dạy có nghĩa là lời nói được lặp lại ta gọi là lời chỉ dạy[39]

28. Đối với những chúng sanh[40] còn lại có nghĩa là đối với những người còn lại[41] chưa chứng đắc thấu triệt chân đế. – Định sở cách ở đây hiểu theo nghĩa sở hữu cách.

28. Cháy sạch như "ngọn lửa" có nghĩa là ' tắt ngấm như ngọn lửa: hoặc đây chỉ là một cách giải thích. Ý nghĩa ở đây là đức Phật đã chứng đắc Níp Bàn chung cuộc diệt hết nhiên liệu[42] (đối với hiện hữu tái sanh)

Những đoạn kệ còn lại đã rõ ràng mọi nơi.

Đến đây kết thúc Chú giải Biên Niên Ký Sự đức Phật Tổ Sobhita.

Kết thúc Phần Biên Niên ký sự vị Phật Tổ thứ sáu.

-ooOoo-

VIII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ ANOMADASSIN.

Và khi Đức Phật Sobhita đã Níp Bàn viên tịch, tiếp theo sau ngài một A-tăng-kỳ không có một Đức Phật nào xuất hiện.[43] Nhưng khi A-tăng-kỳ đó qua đi có ba vị Phật xuất hiện trong cùng một đại kiếp.[44] Đó là Anomadassin, Paduma. Nārada. Trong ba vị kể trên có Anomadassin[45] là người đã chu tất các pháp Ba la mật trong suốt mười sáu A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, đã được tái sanh trong cõi Trời Đâu Suất. Khi ngài đã từ trần khỏi nơi cõi đó, các chư Thiên yêu cầu, ngài giáng trần tái sanh trong lòng bà Yasodharā, là một hoàng hậu dễ thương và một người có tâm hồn cao thượng đang cư ngụ trong hậu cung của nhà vua Yasavā tại thủ đô của một vương quốc gọi là Candavati[46]. Người ta nói rằng khi hoàng tử Anomadassin đang còn trong lòng hoàng hậu Yasodharā thì ánh sáng của bà toả sáng khắp vùng khoảng độ tám mươi cubit do chính sức mạnh công đức của mình. [172] Và ánh sáng đó không lịm tắt đi

trước ánh sáng mặt trăng hay mặt trời. Sau mười tháng trong lòng mẹ, hoàng hậu đã đản sanh một vị Bồ Tát ngay tại nơi vui chơi giải trí Sunanda.[47] Có những điềm lạ xuất hiện như chúng ta đã đề cập đến ở trên.[48]

Vào ngay lễ đặt tên cho đứa trẻ, đang khi mọi người còn đang mải mê chọn tên đặt cho cậu bé. Vì có bảy loại châu báu đã từ trời rơi xuống vào ngày sanh nhật của cậu bé chính vì thế mọi người đã đồng ý đặt cậu bé tên là Anomadassin do có sự xuất hiện (dassin) các châu báu vô tỳ vết. Ngài lớn lên theo đúng qui định, ngài sống cuộc sống hoàng gia trong hậu cung trong mười ngàn năm, như thể đã được hưởng đủ mọi lạc thú thần tiên trong chốn hoàng cung đó. Người ta nói rằng ngài có ba tòa cung điện tên là Siri, Upasiri và Sirivaḍḍha.[49] Đã có tới hai mươi ba ngàn vũ nữ hầu hạ ngài, đứng đầu là hoàng hậu Sirimā. Khi hoàng hậu Sirimā hạ sanh một người con trai đặt tên là Upavāna, và ngài (là vị Bồ Tát) đã được chứng kiến bốn hiện tượng, ngài đã quyết định xuất gia trong một cuộc xuất gia vĩ đại đi bằng kiệu. Và ngài đã xuất gia như vậy. Có ba mươi triệu chúng sanh theo gương của ngài cũng xuất gia cùng với ngài. Bao vây xung quanh với những chúng sanh như vậy, vị Đại Nhân đã thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng mười tháng.

Rồi vào một ngày rằm Visākha khi ngài đang đi bộ khất thực trong một làng người Bà-la-môn tại Anupama và ngài đã thọ cơm sữa ngọt, do con gái một thương gia tên là Anupama dâng cúng cho

ngài, ngài đã trải qua một ngày tạm trú trong cánh rừng sāla. Nhận tám bó cỏ khô do Anoma, một vị ẩn sĩ loả thể dâng cúng, ngài đi vòng quanh cây Bồ Đề Ajjuna[50] và rải những nắm cỏ khô đó trên một diện tích khoảng độ ba mươi tám cubit. Ngài quyết tâm cố gắng đạt đến Tứ chánh cần[51] đang khi ngài ngồi kiết già hành thiền, ngài đã cảm thắng đoàn quân Ma vương. Sau khi khiến cho Tam Minh phát sanh trong suốt ba canh trong đêm, ngài đã thốt lên những lời tuyên bố long trọng sau đây:

“Xuyên qua biết bao nhiêu lần tái sanh nơi kiếp luân hồi... Ta đã chứng đắc diệt trừ mọi ái dục.”

Do vậy có lời nói rằng:

VIII1. Tiếp theo sau Đức Phật tổ Sobhita là Đức Phật Anomadassin, đấng Chánh Đẳng Giác, là bậc tối thượng nơi các con người, tiếng tăm của ngài vang dội khắp nơi, sáng chói khắp chốn và khó lòng có thể vượt qua nổi. 2. Sau khi đã cắt đứt mọi triền phược, ngài đã tiêu diệt được tam hữu và diễn giải cho cả chư Thiên lẫn nhân loại Thánh đạo dẫn đến Bất diệt. 3. Giống như đại dương bao la, ngài không hề nao núng, như một ngọn núi khó lòng có thể tấn công, giống như bầu trời vô tận, Ngài như cây Sāla vương đế đang thời sanh hoa nẩy lộc. Các chúng sanh được hoan hỷ chỉ mới diện kiến Đức Phật đó. Những người nào nghe tiếng ngài khi ngài đang nói đã chứng đắc bất tử.

1. Trong trường hợp này Anomadassin có nghĩa là được coi như là độc nhất vô nhị, hay được coi như bao la vô bờ bến.

Tiếng tăm vang dội có nghĩa là có đoàn tuỳ tùng bao la vô số kể hay được là nổi tiếng khắp nơi.

1. Sáng chói có nghĩa là có giới, định và tuệ sáng chói.

1. Khó lòng có thể vượt qua nổi có nghĩa là khó chiến thắng được ngài; ý nghĩa ở đây là không có Ma Vương, chư Thiên hay bất kỳ chúng sanh nào có thể khuất phục được ngài.

[173] 2. Sau khi đã cắt đứt mọi triền phược. Có nghĩa là sau khi đã cắt bỏ được toàn bộ mười kiết sử.

Sau khi đã tiêu diệt tam hữu: ý nghĩa ở đây chính là đập tan nghiệp chướng dẫn đến tam hữu nhờ trí triệt phá hết nghiệp chướng; sau khi đã biến thành không tồn tại.

2. Thánh đạo dẫn đến bất diệt có nghĩa là bất diệt được coi như là Níp Bàn, tiến tới. "nhờ con đường này chúng ta tới được cõi bất diệt" có nghĩa là tới nơi bất diệt; ý nghĩa ở đây ngài muốn diễn giải Bát Chánh Đạo dẫn đến chốn bất diệt; "ngài chỉ cho[52] cũng là một cách giải thích; đây chính là ý nghĩa.

2. Đối với chư Thiên cũng như nhân loại có nghĩa là dành cho cả chư Thiên lẫn cả con người nữa.[53] ý nghĩa sở hữu cách được hiểu như là đối cách vậy

3. Không hề nao núng có nghĩa là không làm nao núng được,lay động, người đó không hề bị nao núng. Giống như biển cả, sâu thẳm tới tám mươi tư ngàn do tuần (yojana) và nơi ở gồm hàng ngàn hàng vạn chúng sanh vô số kể cả một do tuần (yojana) cũng không hề bị nao núng,[54] như vậy ngài không bị giao động đó là ý nghĩa nên được hiểu ở đây.

3 Như bầu trời vô tận[55] có nghĩa là bầu trời không có chỗ kết thúc và chính vì thế ta bảo bầu trời thật bao la vô tận. Không thể đo lường được, không thể vượt qua nổi[56] ngay cả như vậy thì Đức

Phật cũng bao la vô tận liên quan đến những ân đức có được nơi Chư Phật, không thể đo lường được, không thể vượt qua nổi.[57]

Ngài tức là người đó chính là Đức Phật.

3. Như Cây Sāla vương đế đang sanh hoa nẩy lộc có nghĩa là ngài chiếu sáng giống như cây sāla khi đâm chồi nẩy lộc vì thân xác của ngài được trang điểm với toàn bộ những tướng tốt và toàn bộ tám mươi tướng phụ.

4. Chỉ mới diện kiến được Đức Phật mà thôi: ý nghĩa ở đây là ngay cả chỉ nhờ nhìn thấy Đức Phật, các nhà ngữ pháp dùng sở hữu cách đối hai từ này.[58]

4. Được hoan hỷ có nghĩa là hoàn toàn hoan hỷ, hài lòng.

4. Như thể ngài đang nói có nghĩa là ngài đang nói về mình[59] đối cách ở đây lại có nghĩa là sở hữu cách.

4. Bất tử có nghĩa là Níp Bàn.

4. Chứng đắc có nghĩa là đạt đến được

4 Những ai: ý nghĩa ở đây là những người nghe được tiếng gọi của Ngài ngay lúc diễn giải Giáo pháp đã đạt đến Níp Bàn.

Và khi Đức Phật đã trải qua bảy tuần lễ ngay gốc cây Bồ Đề, được vị Phạm Thiên thỉnh cầu thuyết giảng Giáo Pháp. Nhìn quanh thế giới với Phật nhãn, ngài nhìn thấy chúng sanh, gồm tới con số ba mươi triệu người, họ là những người đã đạt được những ân đức đặc biệt và đã cùng xuất gia với chính ngài (Đức Phật). Ngài suy nghĩ,: “Giờ đây, những chúng sanh này hiện đang sống ở đâu?” ngài nhận ra họ đang lưu lại tại thành phố Subhavatī tại nơi vui chơi giải trí Sudassana. Bao quanh những người nầy, ngài đã Chuyển Pháp Luân ngay chính nơi hiện hữu của cả chư Thiên lẫn con người. Cuộc thấu triệt Pháp hội đầu tiên đã diễn ra gồm hàng trăm triệu người có mặt tại đó. Do vậy có lời nói rằng:

VIII 5. Thấu triệt Pháp hội của ngài chính là thành công và thịnh vượng.[60] Ngay cuộc thuyết pháp đầu tiên đã có hơn trăm mười triệu người thấu triệt Pháp.

5. Trong trường hợp này Thịnh vượng có nghĩa là có nhiều chúng sanh chứng đắc lợi ích.

5. Hàng trăm mười triệu có nghĩa là hàng trăm mười triệu, “Hàng trăm mười triệu”[61] cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa là một trăm mười triệu người.[62]

[174] Vào một thời điểm sau đó khi ngài thực hiện Song thông ngay tại gốc cây asana[63] ở ngay cổng thành Osadhī, đang khi ngồi trên phiến đã được trang hoàng tại nơi trú ngụ của Đấng Tam Thập Tam, một nơi trú ngụ mà kẻ thù và các chư Thiên cũng khó lòng có thể lật đổ được[64], ngài đã tạo ra mưa Vi Diệu Pháp rơi xuống trong suốt ba tháng liền. Rồi có tám mươi mười triệu các chư Thiên thấu triệt pháp. Do vậy có lời nói rằng:

VIII 6. Trong cuộc thấu triệt tiếp theo sau đó, đang khi Đức Phật làm mưa một trận mưa Giáo Pháp, vào lúc thuyết giảng Pháp lần thứ hai có tới tám mươi mười triệu người thấu triệt Pháp hội.

6. Trong trường hợp này trời đổ mưa có nghĩa là đang khi Đức Phật thuyết pháp thì có mây mưa đen nghịt trút nước xối xả xuống đất.

6. Trận mưa Pháp có nghĩa là những trận mưa thuyết giảng Giáo Pháp trút xuống.

Vào một thời điểm sau đó có đến bảy mươi tám mười triệu người thấu triệt đến tận chi tiết phần diễn giải câu hỏi về Kinh Điềm Lành.[65] Đây chính là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba. Do vậy có lời nói rằng:

VIII 7. Tiếp theo sau đó, đang khi ngài làm mưa Giáo Pháp và khiến cho họ trở nên tươi mát, liền diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba có khoảng bảy mươi tám mười triệu người tham dự.

7. Trong trường hợp này, đang khi ngài làm mưa có nghĩa là đang khi trận mưa đổ nước[66] xuống trên bài thuyết pháp thì Giáo Pháp cũng mưa xuống theo.

7. (Làm tươi mát họ) có nghĩa là làm cho họ trở nên tươi mát bằng cách cho họ nếm được hương vị Giáo Pháp. Ý nghĩa ở đây là: đang khi Đức Phật làm như vậy ngài đã khiến cho họ trở nên tươi mát.

Đức Phật Anamadassin có ba Tăng đoàn các đồ đệ. Trong đó tại thành phố Soreyya[67] khi ngài đang thuyết Giáo pháp cho nhà vua Isidatta và ngài rất hài lòng, ngài đã tụng Giới Bổn ở giữa tám trăm ngàn A-la-hán là những người đã xuất gia theo mệnh lệnh "Thiện lai tỳ khưu" xuất gia. Đây là Tăng đoàn các đồ đệ đầu tiên của ngài được tụ họp lại. Trong thành phố Rādhavatī khi ngài đang thuyết Giáo Pháp cho nhà vua Madhurindhara, ngài cũng tụng Giới Bổn ngay giữa bảy trăm ngàn vị tỳ khưu đã xuất gia theo mệnh lệnh xuất gia "Thiện lai tỳ khưu". Đây là Tăng Đoàn thứ hai. Còn nữa trong cùng thành phố Soreyya Đức Phật cũng đã tụng Giới Bổn ngay giữa sáu trăm ngàn các vị A-la-hán là những người cùng với nhà vua Soreyya đã xuất gia theo mệnh lệnh xuất gia "Thiện lai tỳ khưu." đây là Tăng đoàn thứ ba. Do vậy có lời nói rằng:

VIII 8. Và vị Ẩn sĩ vĩ đại này có ba Tăng Đoàn những người chứng đắc sức mạnh thắng trí và đang khai hoa thông qua giải thoát. 9. Lại có một Tăng Đoàn gồm tám trăm ngàn người trung kiên đã thoát khỏi tính kiêu hãnh và si mê hiện đang có an tịnh tâm. 10. cuộc tụ tập lần thứ hai gồm bảy trăm ngàn người trung kiên và trở nên vô tỳ vết, không bợn nhơ, được an tịnh trong lòng. 11. Cuộc tụ tập lần thứ ba gồm sáu trăm ngàn người đã chứng đắc sức mạnh thắng trí lại viên tịch, là những người đã được thiêu rụi"

[175] 8., Trong trường hợp này và đây cũng là một (Đại Nhân) có nghĩa là vị đại ẩn sĩ[68] Anomodassin, "là bậc tối thượng trong số các con người"[69] đây cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa là: Đây cũng là người siêu phàm trong số các chúng sanh[70] qui luật này cần được hiểu theo ngữ pháp.

Đã chứng đắc sức mạnh nơi những thắng trí có nghĩa là đã chứng đắc sức mạnh nơi những thắng trí nhờ làm chủ được những việc tu luyện thông qua các phương tiện để đạt được hiện trạng an tịnh để nhanh chóng có được trực giác nhạy bén.

Khai hoa có nghĩa là đạt đến thịnh vượng trổi vượt hết thảy mọi chúng sanh đang đâm chồi nẩy lộc.

8. Thông qua giải thoát nghĩa là nhờ giải thoát[71] quả A la hán

Vô cấu uế (anaṅgana): về vấn đề này từ cấu uế (aṅgana) trong một số đoạn đã được coi như là các phiền não. Như có lời nói rằng[72]: "Trong trường hợp này ba cấu uế là gì vậy?" tham là cấu uế, sân là cấu uế, si là cấu uế*1 và "Kính Bệ hạ, điều này, tức là "cấu uế" chỉ là từ đồng nghĩa với chiếm đoạt do điều ác gây ra, do những ước muốn bất thiện" *2 Nơi một số đoạn đây lại điều nhơ

bẩn (mala). Giống như có người nói: "Từ tự cố gắng (nỗ lực) để thoát khỏi mọi bụi bậm và vết nhơ." *3 Ở một số nơi hay một số thành phố có một chỗ trống vây quanh điện thờ, một chỗ trống vây quanh cây Bồ Đề một sân hoàng gia. Nhưng ở đây nên hiểu là trong số các phiền não. Chính vì thế ý nghĩa ở đây là "Vô phiền não"

Không nhơ bẩn chỉ đơn giản là một đồng nghĩa với vô phiền não

*1. Vbh. 368 *2 M I 27 *3 Nt. 100

11. Do những vị nào “là người bị thiêu rụi” có nghĩa là: có những điều dành cho những người nôn nóng trong lòng được biết đến như là một thánh đạo nhằm diệt trừ những phiền não. Ý nghĩa ở đây là: nơi những ai nôn nóng trong lòng thì các lậu hoặc của họ đã được đoạn tận.

Vào thời đó, Vị Bồ tát của chúng ta là một người vô cùng quyền thế, một vị tướng Dạ-xoa (Yakkha) có sức mạnh thần thông vô song, là vương quốc trị vì vô vàn vô số các Dạ-xoa (Yakkha). Sau khi nghe có một Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian này, ngài liền ra đi và tạo ra một tòa đại sảnh vô cùng nguy nga trông giống như quả cầu mặt trăng gồm có bảy loại đá quí, ngắm nhìn tòa đại sảnh này là điều vô cùng thú vị., ngài đã tổ chức một cuộc Đại thí cho Tăng Đoàn có Đức Phật lãnh đạo trong vòng bảy ngày. Rồi, vào thời điểm đó Đức Phật đã ban phước cho Dạ-xoa (Yakkha) trong một bữa ăn[73] và thọ ký rằng: “Trong tương lai khoảng độ một trăm ngàn đại kiếp và một A-tăng-kỳ đã trôi qua[74] ngài sẽ trở thành một Đức Phật hồng danh là Cồ Đàm”. Do vậy có lời nói rằng:

VIII 12. Vào thời đó ta là một Dạ-xoa (Yakkha) có sức mạnh thần thông phi thường, một vị tướng lãnh có sức mạnh vô song đang trị vì hàng hà sa số các Dạ-xoa (Yakkha). Rồi, sau khi đã tiến đến gặp Đức Phật quang vinh, vị ẩn sĩ vĩ đại, Ta đã cúng dường cho vị chúa tể thế gian và là một ẩn sĩ cùng với tăng đoàn với đồ ăn thức uống. Vị Hiền triết đó, với Thiên Nhãn thanh Tịnh, cũng thọ ký về ta như sau: “vô số đại kiếp kể từ nay người này sẽ trở thành một Đức Phật Khi ngài đã quyết định thực hiện phấn đấu khổ hạnh....” “....chúng ta sẽ được diện kiến ngài.” [176] 16. Khi ta nghe những lời ngài nói như vậy, cảm thấy vui sướng trong lòng phấn chấn lạ thường, ta dốc lòng nhất quyết tu tập nhiều hơn nữa để chu tất cho được mười Pháp Ba la mật.

16. Trong trường hợp này ta dốc lòng nhất quyết tu tập nhiều hơn nữa có nghĩa là: ta còn thực hiện ngay cả nhiều hơn nữa để chu tất được các Pháp Ba la mật.

Và thành Phố của Đức Phật Anomadissan có tên là Candavatī[75]; cha ngài, là nhà vua có tên gọi là Yasavant, tên mẹ ngài là Yasodharā. Nisabha[76] và Anoma là hai[77] tối thượng nam thinh văn của ngài, ngài có vị thị giả tên là Varuṇa; Sundarī[78] và Sumanā là hai[79] tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của ngài có tên là cây Ajjuna. Thân hình của ngài cao khoảng năm mươi tám cubit. Tuổi thọ của ngài kéo dài khoảng một trăm ngàn năm. Ngài có người vợ chính thức tên là Sirimā; con trai của ngài tên Upavāraṇa[80] Ngài đã trải qua cuộc sống trong hậu cung mười ngàn năm. Ngài đã xuất gia trên kiệu. - Và xuất gia trên kiệu khiêng nên được hiểu chính xác như trong phương pháp đã được nói đến trong phần diễn giải Biên niên ký sự về Đức Phật Sobhita. về “xuất gia bằng lâu đài” Ngài có vị trợ lý là nhà vua tên là Dhammaka. Người ta nói rằng Đức Phật này đã lưu lại Dhammārāma. Do vậy người ta nói rằng:

VIII 17. Tên thành phố của ngài là Candavatī, Yasavā là tên của vị Quí Tộc Sát Đế Lị, Yasodharā là tên mẹ ngài Anomadissan, là vị Đạo sư vĩ đại.

22. Nisabha và Anoma là tối thượng nam thinh văn của ngài, Varuṇa là tên vị thị giả cho ngài Anomadissan , vị Đạo sư vĩ đại. Sundarī và Sumanā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của Đức Phật là cây Ajjuna. 25. Vị hiền triết vĩ đại có chiều cao thân hình là năm mươi tám ratana. Hào quang sáng toả ra trông giống như hàng trăm tia sáng phát ra từ trên cao. 26. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài một trăm ngàn năm. Sống lâu đến như vậy ngài đã khiến cho biết bao nhiêu người vượt qua được bộc lưu. 27. Những lời của Đức Phật giống như ra hoa trổ trái toàn diện do công đức của các vị A-la-hán. Là những người kiên định do không tham lam, vô tỳ vết. Và Giáo Pháp của đấng chiến thắng toả sáng. 28. Nhưng vị Đạo sư đó có tiếng thơm vô biên, nhưng cặp khôn ví này toàn bộ đã biến mất. Chẳng phải tất cả pháp hành chỉ là trống rỗng hay sao?

25. Trong trường hợp này Hào quang sáng toả lan ra có nghĩa là ánh sáng xuất ra từ thân hình của ngài. Và ánh sáng của thân hình của ngài luôn luôn lúc nào cũng tỏa sáng chiếu soi trong thị trấn xa khoảng mười hai do tuần (yojana). [81]

28. Những cặp đó có nghĩa là những cặp, những đôi[82] là hai người tối thượng nam thinh văn.

[177] 28. Toàn bộ đã biến mất: ý nghĩa ở đây là: toàn bộ những gì được đề cập đến đã nhập vào vô thường môn.[83] “đã chẳng phải tất cả pháp hành này đều là rỗng không sao[84]?” cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa ở đây là: chẳng phải mọi sự kiến tạo chỉ là hư vô, vô ích sao[85]? Mẫu tự mà là một mẫu tự liên kết giữa các từ lại với nhau. (sa và antarahitam)[86]

Những gì còn lại trong đoạn kệ này đã quá rõ ràng trong mọi trường hợp.

Và trước sự hiện diện của Đức Phật Anomadissan hai tối thượng nam thinh văn này đã bày tỏ ước muốn trở thành tối thượng nam thinh văn Sāriputta và Moggallāna.[87] Và câu chuyện kể về hai vị Trưởng Lão này thực sự nên được kể lại ở đây, nhưng tôi không thực hiện điều này vì sợ cuốn sách sẽ quá dài dòng.[88]

Đến đây kết thúc phần Chú giải biên niên ký sự đức phật tổ Anomadassin

Kết thúc Phần Chú giải Biên niên Ký Sự Đức Phật Tổ thứ bảy.

-ooOoo-

IX. CHÚ GIẢI PHẬT TỔ PADUMA

Và tiếp theo sau Đức Phật Anomadassin khi tuổi thọ của con người đã giảm dần dần từ một trăm ngàn năm xuống chỉ còn mười năm, rồi tăng lên trở lại tới một trăm ngàn năm. Thế rồi có một Đức Phật tên là Paduma (Liên hoa) xuất hiện trên thế gian này. Khi ngài đã hoàn tất các Pháp Ba la mật ngài được tái sanh nơi cõi Trời Đâu Xuất.[89] Kết thúc sinh mệnh tại cõi đó, ngài đã giáng trần xuống thành phố Campa[90] sống trong hoàng cung của vị vua tên là Asama, tái sanh trong lòng hoàng hậu nhiếp chính của nhà vua tên là Asamā (không gì sánh nổi) có sắc đẹp không gì sánh nổi v.v... Sau mười tháng Ngài đã đản sanh ngay trong khu vui chơi giải trí Campaka. Vì khi ngài

giáng lâm có một trận mưa hoa sen từ trời rơi xuống trên toàn cõi vùng biển Jambudīpa. Nam Diêm Phù Đề Chính vì thế vào ngày lễ đặt tên cho ngài thầy xem tướng và họ hàng đã chọn và đặt tên cho ngài là Hoàng Tử Liên hoa vĩ đại.

Ngài đã trải qua cuộc sống trong hoàng cung trong vòng mười ngàn năm. Ba toà lâu đài của ngài có tên là Uttara, Vasuttara và Yasuttara.[91] Có ba mươi ngàn phụ nữ hầu hạ ngài trong cung,

đứng đầu là bà Uttarā. Rồi Khi hoàng hậu nhiếp chính Uttarā đã sanh cho ngài một hoàng tử tên là Ramma, một Đại Nhân và sau khi đã chứng kiến bốn hiện tượng, ngài đã xuất gia bằng một cuộc xuất gia vĩ đại trên một chiếc chiến xa có ngựa thuần chủng kéo. Ngay vào lúc ngài xuất gia, có một đoàn người tuỳ tùng khoảng mười triệu người cũng xuất gia theo gương của ngài.

Vào ngày rằm tháng Visākha ngài đã thọ cơm sữa ngọt, do nàng Dhañña vat dâng cúng, nàng là con gái một thương gia tên là Sudhañña cư ngụ tại thành phố Sudhañña vat. Ngài đã trải qua một ngày tạm trú trong một khu rừng soài,[92] Buổi tối cùng ngày ngài đã nhận tám bó cỏ khô do Titthaka, một Đạo sĩ loã thể dâng cúng cho ngài và tiến lại gần cây Bồ Đề Soṇa ngài đã rải cỏ khô xuống một đám đất trống rộng khoảng ba mươi tám cubit. Ngồi kiết già trên đó, ngài đã nhất quyết đạt đến Bốn Chi Phần tinh tấn[93], [178] Cảm thắng đoàn quân Ma-Vương và chứng đắc tam minh trong suốt ba canh đêm. Ngài thốt lên những lời tuyên bố long trọng: Xuyên qua biết bao nhiêu lần tái sanh nơi kiếp luân hồi... Ta đã chứng đắc diệt trừ mọi ái dục" Khi ngài đã trải qua bảy tuần gần cây Bồ Đề, thuận theo lời thỉnh cầu diễn giải Giáo Pháp của vị Phạm Thiên, ngài đã quán xét các chúng sanh từng người một bằng cách phân chia,[94] ngài đã nhận thấy có những vị tỳ khưu, con số chừng độ mười triệu, họ là những người đã cùng xuất gia với ngài. Vào chính lúc đó, từ con đường hư không ngài đi xuống và tiến vào nơi vui chơi giải trí Dhanañjaya gần thành phố Sudhañña vat, có các vị tỳ khưu vây quanh, ngài đã Chuyển Pháp Luân cho họ. Một cuộc thấu triệt Pháp hội đã diễn ra cho khoảng một trăm ngàn chúng sanh. Do vậy có lời nói rằng:

IX 1. Xuất hiện sau Đức Phật Anomadassin là một vị Chánh Đẳng Giác tên là Paduma, một con người tuyệt hảo nơi mọi chúng sanh, không ai sánh bằng, 2. Giới hạnh của ngài khôn ví định kéo dài liên tục, trí vinh quang của ngài thì vô số kể và việc giải thoát của ngài lại không thể sánh bằng. 3. Khi Đức Phật sáng chói khôn ví đang Chuyển Pháp Luân, đã diễn ra ba cuộc thấu triệt Pháp hội, giúp quét sạch nỗi u ám lớn lao.

2. Trong trường hợp này giới hạnh khôn ví có nghĩa là, so sánh với giới hạnh của những người khác,[95] thì đây là giới hạnh duy nhất, tối thượng, và tuyệt hảo.

2. Định kéo dài liên tục: có nghĩa là: khả năng thiền định của ngài không tài nào so sánh nổi. Bản chất (thiền định)vô tận của ngài nên được coi như tuyệt tác trong số những thần thông được khai sáng trên thế gian này, kể cả Song thông v.v...

2. Trí vinh quang của ngài có nghĩa là trí toàn tri của ngài. Hay trí không thể chia sẻ cho những người nào khác.

2. Và giải thoát (tự do) của ngài có nghĩa là: và giải thoát (tự do) của ngài là do kết quả ở bậc A-la- hán đem lại.[96]

2. Không thể so sánh bằng có nghĩa là chẳng có sự so sánh nào.

3. Sự sáng chói khôn ví có nghĩa là sự sáng chói về trí không gì sánh nổi "Sự sáng chói không gì sánh bằng"[97] cũng là một cách giải thích "ngài đã tạo ra được ba cuộc thấu triệt Pháp hội" có nghĩa là nhờ vào lời tiếp theo sau đó[98] có một chuyển tiếp cần được hiểu ở đây.

3. Quét sạch nỗi u ám lớn lao có nghĩa là đẩy lùi si mê to lớn.

Một thời gian sau đó Đức Phật Paduma sau khi đã cho những người em trai, là hoàng tử Sāla và hoàng tử Upasāla xuất gia. Với một đoàn tuỳ tùng đông đảo trong một cuộc tụ tập các người họ hàng và diễn giải Giáo Pháp cho họ. Ngài đã khiến cho chín mươi mười triệu người được nếm hương vị Giáo Pháp và khi ngài diễn giải Giáo Pháp cho vị trưởng lão Ramma thì có cuộc thấu

triệt Pháp hội thứ ba cho khoảng tám mươi mười triệu chúng sanh diễn ra. Do vậy có lời nói rằng:

IX 4. Ở cuộc thấu triệt Pháp hội lần đầu tiên, Vị Chánh Đẳng Giác đã khiến cho một trăm mười triệu chúng sanh đạt đến Giác Ngộ; cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai có tới chín mươi mười triệu nhà hiền triết được Giác Ngộ. 5. Và khi Đức Phật Paduma khích lệ động viên chính con trai mình, lại diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba, con số người chứng đắc Giác Ngộ lên tới tám mươi mười triệu người.

[179] Và khi nhà vua Bhāvitatta[99] đã tự tu luyện bản thân và xuất gia theo khẩu hiệu, "Thiện lai tỳ khưu" trước sự chứng kiến của Đức Phật Paduma – Đức Phật Liên hoa – Đức Phật đã tụng Giới Bổn có khoảng một trăm mười triệu người vây quanh và đây là đoàn người đầu tiên qui tụ lại với Đức Phật Paduma.

Vào một lần khác sau này Ngài Paduma vĩ đại, bậc Ngưu Vương với một dáng đi cân đối đã đến trải qua mùa mưa gần thành phố Usabhavati[100]. Các cư dân sinh sống trong thành phố đó đã tiến lại gặp Đức Phật, rất nóng lòng được nhìn thấy ngài, Đức Phật đã diễn giải Giáo Pháp cho họ và có nhiều người ở đó, tâm được tràn đầy niềm Tịnh tín, họ đã xuất gia. Rồi đấng Như Lai Thập Lực đã đến thăm theo lời "tự tứ" tinh luyện cho các chúng sanh. Với những lời thuyết giảng Giáo Pháp đó và những lời khác đã có ba ngàn vị tỳ khưu xuất gia. Đây là lần qui tụ thứ hai.

Nhưng những người đó lại không xuất gia tại đó, sau khi đã nghe biết về những lợi ích do những vật liệu may y cà sa kathina đem lại, vào ngày đầu nữa tháng âm lịch, ngài đã cung cấp nguyên liệu may y cà sa kathina trong vòng năm tháng liền, là một cuộc bố thí đã đem lại năm quả báo[101]. Rồi sau khi đã yêu cầu vị Tướng quân Chánh Pháp là vị tối thượng nam thinh văn, là trưởng Lão Sāla, có tâm rộng mở.[102] các vị tỳ khưu chính thức phân phát nguyên liệu may y cà sa kathina cho ngài. Đang khi đó các vị tỳ khưu lại thực hiện gia công nguyên liệu y cà sa kathina và có các bạn hữu thực hiện công việc may vá. Và Paduma vị Chánh Đẳng Giác đã sỏ chỉ qua lỗ kim. Và khi chiếc y

cà sa của ngài đã hoàn tất thì ngài đã ra đi một cuộc du hành có tới ba trăm ngàn các vị tỳ khưu tham gia. Và vào một dịp sau đó Đức Phật sư tử, giống như một con sư tử trong số các chúng sanh, một người xuất gia sư tử anh hùng[103] đã đến cư ngụ qua mùa mưa.... Giống như cành rừng Gosiṅga sla, là một rừng rậm trong đó có các cành cây uốn cong xuống do sức nặng của các chồi non và quả cây vô cùng thơm tho. Được tràn ngập với nước ngọt ngào,[104] được trang điểm với những cánh hoa sen tinh khiết và các đoá huệ nước, cánh rừng này là nơi thường xuyên có các con vật hoang dã qua lại uống nước như : nai, linh dương, sư tử, cọp, voi, ngựa, bò tót và trâu rừng; và khắp nơi là những con ong cái kêu vo ve[105], những con ong thợ[106] và những con ong thường xuyên lui tới những chồi non để tận hưởng hương thơm hoa quả lạ. Trái cây và nước cốt hoa đã làm say mê lòng chúng. Và những tiếng kêu ngọt ngào của những con chim chu cái[107] đang cất tiếng hót[108] giống như những nhạc cụ tiếng trầm.[109] Các chúng sanh chứng kiến đức Như Lai Thập Lực, vị Như Lai, Pháp vương, đang cư trú tại đó với những người tuỳ tùng đi theo, sáng chói với hào quang của Đức Phật, đang khi nghe Giáo Pháp của ngài và đặt niềm tin vào Giáo Pháp đó, họ đã xuất gia theo tiếng mời gọi xuất gia: “Thiện lai tỳ khưu”. Sau đó ngài cất tiếng mời, vây quanh ngài là hai ngàn các vị tỳ khưu, đây là Tăng Đoàn thứ ba Đức Phật Paduma đã qui tụ. Do vậy có lời giải thích như sau:

IX 6. Đại ẩn sĩ Paduma đã qui tụ được ba Tăng Đoàn: cuộc qui tụ đầu tiên gồm một trăm ngàn mười triệu chúng sanh. 7. Khi vật liệu may y cà sa Kathina đã được tụ tập lại các vị tỳ khưu trong thời gian phân phát chính thức y cà sa cho ngài Tướng quân Chánh Pháp. 8. Rồi ba trăm ngàn các vị tỳ khưu vô tỳ vết, đã được thấu triệt Lục Thắng trí, lại có được tiềm năng thần thông to lớn không gì có thế sánh nổi, đã tập chung lại với nhau để thực hiện công việc may vá này.

[180] 9. Và còn nữa, con người khoẻ mạnh như bò mộng đó đã an cư (mùa mưa) trong rừng; lại diễn ra một cuộc qui tụ gồm hai trăm ngàn chúng sanh tham dự.

7. Trong trường hợp này Trong thời gian phân phát chính thức y cà sa Kathina có nghĩa là vào thời điểm phân phát[110] nguyên liệu để may y cà sa kathina.

7. Đối với vị Tướng quân Chánh Pháp có nghĩa là nói về Trưởng Lão Sāla, vị Tướng quân Chánh Pháp.

8. Không gì so sánh nổi có nghĩa là không thể vượt thắng nổi; ta nên hiểu đây là việc loại bỏ tận cách[111] ở đây.(một loại sáng tác thơ)

9. Người đó có nghĩa là vị Đại Nhân Paduma.

9. Trong một khu rừng có nghĩa là một cánh rừng lớn.

9. An cư có nghĩa là nơi trú ngụ mùa mưa.

9. Nhập có nghĩa là thấu triệt[112].

9. Gồm tới hai trăm ngàn có nghĩa là khoảng hai trăm ngàn[113] “Rồi lại diễn ra một cuộc tụ tập”[114] cũng là một cách giải thích nếu ý nghĩa[115] ở đây xem ra có phần tốt

hơn.

Thế rồi khi đức Như Lai đã trải qua mùa mưa ngay trong khu rừng rậm, vị Bồ tát của chúng ta[116] đã trở thành một con sư tử nhìn thấy ngài ngồi (tại đó) trong bảy nhập thiền diệt. Có được niềm tin vững chắc, đã đến kính lễ [117]ngài và đi quanh ngài từ phía phải, tràn đầy niềm phỉ lạc và hạnh phúc ngài đã rống lên ba lần tiếng rống sư tử.[118] Trong suốt bảy ngày ngài vẫn không từ bỏ khỏi phỉ lạc do tâm cung kính Đức Phật và vẫn tiếp tục phục kính lễ ngài, hy sinh chính mạng sống mình vì phỉ lạc và hạnh phúc đó con sư tử đã không đi kiếm mồi. Rồi đến lúc kết thúc bảy ngày đó, vị Đạo sư, là sư tử nhân, xuất khởi khỏi thiền diệt, nhìn con sư tử, nghĩ rằng, “Chớ gì con vật này cũng đặt niềm tin nơi Tăng Đoàn các vị tỳ khưu.” và rồi ngài có ý định, “Chớ gì Tăng Đoàn cũng đến.” Vô số [119] các vị tỳ khưu đã đi đến ngay lập tức. Con sư tử lại hướng ý định của mình về với Tăng Đoàn. Rồi vị đạo sư, nhận ra ý định của con sư tử, thọ ký, “Trong tương lai vị ấy sẽ trở thành một Đức Phật hồng danh là Cồ Đàm.” Do vậy có lời nói rằng:

IX 10. Đã có thời ta là một con sư tử, chúa tể muôn loài. Ta đã nhìn thấy vị chiến thắng trong rừng tăng thêm viễn ly.[120] 11. Ta đã kính lễ phủ phục dưới chân ngài, vòng quanh ngài, ta rống lên ba tiếng rất lớn. và chạy lại chăm sóc vị Chiến Thắng trong suốt một tuần lễ. 12. Một tuần lễ trôi qua đức Như Lai thoát ra xuất khởi thiền chứng vinh quang. Suy nghĩ với mục tiêu trong tâm ngài là qui tụ lại viễn ly các vị tỳ khưu. 13. Thế rồi vị anh hùng vĩ đại đó cũng đã thọ ký giữa họ rằng: “Vô số đại kiếp kể từ giờ về sau vị nầy sẽ là một Đức Phật. 14. Sau khi ngài đã thực hiện phấn đấu khổ hạnh.” “ ....bắt gặp đối diện với người này.” 15. Khi nghe thấy những lời ngài thọ ký. ta lại càng có xu hướng trong tâm là nhất tâm quyết định tu tập nhiều hơn để hoàn tất được mười pháp Ba la mật.

[181] 10. Trong trường hợp này tăng thêm viễn ly có nghĩa là chứng đắc thiền diệt.

11. đi vòng quanh ngài có nghĩa là thực hiện vòng quanh ba lần.

11. Chăm sóc cho ngài có nghĩa là trông nom[121] hoặc đây chỉ là một cách giải thích

11. Rống lên to lớn có nghĩa là rống lên tiếng sư tử ba lần.

12. Xuất phát từ thiền chứng vinh quang có nghĩa là thoát ra khỏi thiền diệt vinh quang

12. Suy nghĩ với mục tiêu trong tâm có nghĩa là chỉ đơn giản có ý định trong tâm, “Chớ gì toàn bộ các vị tỳ khưu đều qui tụ về đây”.

12. Quy tụ có nghĩa là tụ tập họ lại với nhau.[122] Và Thành phố nơi trú ngụ của Đức Phật Paduma có là Campaka. Vị vua cha của ngài tên là Asama[123] mẹ ngài cũng có tên gọi là Asamā. Sāla và Upāsala là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Vị thị giả cho ngài có tên là Varuṇa. Rdhā và Surādhā là hai[124] tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của ngài là cây Cổ Thụ Sonā. Thân hình của ngài cao khoảng năm mươi tám cubit. Tuổi thọ của ngài vào khoảng một trăm ngàn năm. Tên người vợ chính của ngài là Uttarā, có rất nhiều ân đức không gì sánh nổi về vẻ đẹp v.v... Hoàng tử Ramma

là tên của hậu duệ[125] vô cùng dễ thương.[126] Do vậy có lời nói rằng:

IX 16. Campaka là tên thành phố. Asama[127] là tên vị Quí Tộc Sát Đế Lị, Asamā là tên của người mẹ Paduma, vị đại ẩn sĩ. 21. Sāla và Upasāla là tối thượng nam thinh văn. Varuṇa là tên vị thị giả cho Paduma. Vị đại ẩn sĩ. 22. Rādhā và Surādhā[128] là hai tối thượng nữ thinh văn. Cây Bồ Đề của Đức Phật đó là cây Đại cổ thụ Soṇa. 24. Vị Đại nhân có thân hình cao khoảng năm mươi tám ratana. Hào quang của ngài, không có gì sánh nổi, túa ra khắp tứ phương thiên hạ. 25. Luồng sáng mặt trăng, mặt trời và luồng sáng của nhiều loại châu báu. Một chiếc cột trụ[129] trang hoàng bằng những tràng hoa và đá quý - toàn bộ những thứ đó đều lịm tắt đi trước hào quang rực rỡ của vị Chiến Thắng tối thượng. 26. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài khoảng một trăm ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã tạo cho biết bảo nhiêu chúng sanh vượt qua bộc lưu. Sau khi đã Giác Ngộ chúng sanh với tâm trí đã trưởng thành mà không bỏ xót một ai. Sau khi đã huấn dụ những lời tối hậu. ngài và các đồ đệ đã viên tịch. Giống như một con rắn lột da đã già cỗi. Giống như một cây rụng hết các lá vàng. chính vì thế toàn bộ những pháp hành đã bị tiêu huỷ, Ngài đã tịch diệt như một ngọn lửa.

[182] 25. Trong trường hợp này luồng sáng châu báu, luồng sáng một cột trang hoàng hoa, đá quí. Có nghĩa là luồng sáng của châu báu, và luồng sáng của ngọn lửa[130] và luồng sáng của châu báu.

25. Lịm tắt đi có nghĩa là bị chế ngự bởi.

25. Hào quang rực rỡ của vị Chiến thắng tối thượng có nghĩa là tất cả những ánh sáng rực rỡ đó đều lịm tắt đi trước ánh sáng rực rỡ của thân thể vị Chiến Thắng tối thượng.

27. Những ai có tâm trí đã trưởng thành có nghĩa là ngài vẫn có thể dẫn dắt chúng sanh cho dù những khả năng của họ đã hoàn toàn trưởng thành.

28. Những chiếc lá già có nghĩa là lá đã già cỗi.

28. Giống như[131] một cây giống như[132] một cây.

28. Toàn bộ những pháp hành[133] có nghĩa là sau khi đã tiêu diệt toàn bộ những pháp hành. Cả bên trong lẫn bên ngoài. “hết mọi pháp hành” cũng là một cách giải thích Ý nghĩa vẫn y hệt nhau.

28. Giống như ngọn lửa có nghĩa là giống như ngọn lửa đã tắt ngấm, đã lụi đi vì thiếu nhiên liệu (để có thể phục hồi lại được hiện hữu)

Theo như phương pháp đã được đề cập đến ở trên, việc nhắc nhở trong các đoạn kệ ý nghĩa xem ra đã quá rõ ràng.

Kết thúc phần Chú giải Biên niên Ký Sự Đức Phật tổ Paduma

Cũng kết thúc Chú giải Biên niên Ký Sự Đức Phật Tổ thứ tám

-ooOoo- X. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ NĀRADA

Sau khi Đức Phật Paduma đã Níp Bàn viên tịch và Giáo Pháp của ngài đã biến mất, dần dần tuổi thọ đã giảm từ một trăm ngàn năm, xuống chỉ còn mười năm. Tuổi thọ lại

tăng dần lên tới một A- tăng-kỳ, (rồi) lại giảm xuống chín mươi ngàn năm. Thế rồi vị Đạo sư Nārada, tối thượng nơi con người xuất hiện trên thế gian này, là người mang Thập Lực,[134] chứng đắc tam minh, tin tưởng vào tứ thành tín[135] người đem lại bản chất giải thoát.[136] Sau khi đã hoàn tất các Pháp Ba la mật trong vòng bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, ngài đã tái sanh nơi Cõi Trời Đâu Suất. Giã từ nơi đó ngài đã giáng trần tái sanh trong lòng hoàng hậu tên là Anomā trong Thành phố Dhañña vatī, hoàng hậu là người không ai sánh bằng, là hoàng hậu nhiếp chính trong hậu cung của nhà vua Sudeva, một vị vua giàu có[137] do chính tinh tấn của ngài mà chiếm được. Sau mười tháng, ngài đản sanh khỏi lòng người mẹ tại nơi vui chơi giải trí Dhanañjaya. Vào ngày lễ đặt tên cho ngài đang khi còn tìm kiếm tên đặt cho ngài, thì trên toàn bộ cõi Nam Diêm Phù Đề Jambudīpa, từ trời rơi xuống nào là đồ trang sức dành cho những người đàn ông trong thành phố vui chơi đùa giỡn. Những cây như ý[138] v.v... Vì họ nghĩ rằng, “Ngài đã đem lại những đồ trang sức xứng cho những người đàn ông[139] trong thành phố.” Họ đã đặt[140] cho ngài tên gọi là Nārada.[141]

Ngài sống trong hậu cung trong vòng chín ngàn năm. Ba toà lâu đài của ngài được đặt tên thích hợp với ba mùa trong năm là Vijitā, vijitāvī. Jitābhirāma.[142] Họ đã chọn một nữ Quí Tộc Sát Đế Lị giàu có hết mức làm người hầu nữ cho ngài, nàng tên là Vijitasenā cũng là hoàng hậu nhiếp chính cho hoàng tử Nārada; nàng được phú cho một gia đình tốt, giới đức và có chánh hạnh, sắc đẹp hoàn toàn phù hợp với ý nguyện.[143] [183] Đặt nàng đứng đầu các cung phi trong cung, mà con số lên đến một trăm hai mươi ngàn phụ nữ dưới trướng của nàng.[144] Sau khi sanh cho hoàng hậu vijitasenā này một hoàng tử tên là Nanduttara, nàng đã đem lại niềm vui sướng cho toàn cõi thế gian[145]. Vị Bồ Tát đã chứng kiến bốn hiện tượng lạ.[146] Vây quanh là một đạo quân bốn binh chủng, đến nơi vui chơi giải trí bằng chân đất, thản nhiên trước những xiêm y lộng lẫy và nơi cư trú huy hoàng, ngài đã từ bỏ toàn bộ đồ trang sức, bông tai đá quý ngài đang đeo, những vòng kiềng quí giá, mão và nhẫn, với những nước hoa thơm phức và lộc cây trang điểm cho mình, đem toàn bộ những thứ đó giao lại cho người quản kho báu hoàng cung. Với chính lưỡi gươm sắc bén của mình, đã được mài rất sắc giống như một đế hoa sen, vô tỳ vết như vừa nổi lên mặt nước, ngài đã cắt tóc và râu là những thứ quí giá nhất trang điểm cho ngài. Và tung những thứ đó lên trời. Vua các chư Thiên là Thiên Chủ (Sakka), liền đón lấy những thứ đó và cất giữ trong một chiếc hộp nhỏ bằng vàng rồi đem về nơi cư trú của vị Tam Thập Tam và xây một đền thờ rộng khoảng ba do tuần (yojana) gồm bảy loại đá quí trên đỉnh núi Sineru để cất giữ những của báu đó.

Và Ngài Đại Nhân đã khoác vào chiếc y cà sa màu vàng do các chư Thiên ban tặng cho ngài. Rồi xuất gia tại đó ngay trong nơi vui chơi giải trí. Khoảng độ một trăm ngàn người cũng xuất gia theo gương sáng của ngài. Rồi tại đó ngài đã quyết tâm thực hiện cuộc phấn đấu trong vòng bảy ngày. Vào ngày rằm tháng Visākha ngài đã thọ cơm sữa ngọt do người vợ của ngài, là Vijitasenā dâng cúng. Trải qua một ngày tạm trú ngay chính nơi vui chơi giải trí đó, ngài đã nhận tám nắm cỏ khô[147] do Sudassana, là người coi công viên dâng cúng và ngài đi vòng quanh cây Bồ Đề có

tên là Đại Cổ Thụ Soṇa. Ngài đã trải cỏ khô trên một vùng đất rộng năm mươi tám cubit. Ngồi tại đó, sau khi đã cảm thắng được đạo quân Ma-vương, chứng đắc tam minh phát sanh trong ba canh đêm và ngài thấu triệt được trí toàn tri và thốt lên lời tuyên bố long trọng như sau:

“Xuyên qua biết bao nhiêu lần tái sanh nơi kiếp luân hồi... Ta đã chứng đắc diệt trừ mọi ái dục.”

Trong khu vui chơi giải trí Dhanañjaya, vây quanh ngài là một trăm ngàn vị tỳ khưu đã cùng xuất gia với ngài. Ngài đã Chuyển Pháp Luân. Thế rồi đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội cho khoảng một trăm ngàn người. Do vậy có lời nói rằng:

X 1. Tiếp theo sau Phật tổ Paduma là ngài Chánh Đẳng Giác Nārada, bậc tối thượng giữa các con người, không ai sánh bằng, không ai địch nổi. 2. Đức Phật đó, là con trai trưởng yêu mến nhất của vị Chuyển Luân Vương, được trang điểm bằng những vòng hoa và những đồ trang sức rẻ tiền rồi đi đến nơi vui chơi giải trí. 3. Có một cây được nổi tiếng khắp nơi mọc tại đó, rất đẹp, cao và thanh tịnh lạ lùng; Ngài vội vàng đi đến đó và ngồi thiền dưới gốc cây Đại Thụ có tên là Sona. 4. Trong lúc đó trí vinh quang của ngài phát sanh bất tận, giống như một viên ngọc quý. Nhờ đó ngài đã quán xét những pháp hành từ trên xuống dưới. [184] 5. Tại đó ngài đã tẩy sạch được hết các phiền não, chính vì thế chẳng còn bất kỳ phiền não nào tồn tại cả; ngài đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác và mười bốn trí của một Đức Phật.

6. Sau khi đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác ngài đã Chuyển Pháp Luân. Cuộc Thấu Triệt Pháp hội đầu tiên diễn ra với khoảng một trăm ngàn chúng sanh.

2. Trong trường hợp này thuộc một vị Chuyển Luân có nghĩa là một Vị Chuyển Luân Vương.[148]

2. Con trai trưởng có nghĩa là con trai đầu lòng

2. Yêu quí nhất có nghĩa là đáng yêu và chính[149] con trai yêu quí đó được vuốt ve chiều chuộng và được gọi là con trai yêu quí của nàng.

2. Được trang điểm với vòng hoa và những đồ trang sức có nghĩa là kiềng làm bằng đá quí, kiềng đeo ở chân và ở tay, nhẫn, trang trí mũ lông mao, bông tai vòng hoa.

2. đến nơi vui chơi giải trí có nghĩa là đi đến chỗ vui chơi giải trí[150] có tên gọi là Dhanañjaya bên ngoài thành phố.

3. đó có một cây có nghĩa là: người ta nói rằng trong nơi vui chơi giải trí đó có một cây gọi là Crimson Soṇa. Người ta nói rằng cây cao chín mươi cubit, thân cây tròn, có nhiều cành nhánh và táng lá dầy đặc và xanh tươi táng trải rộng; vì có các chư Thiên cư ngụ tại đó cho nên chẳng có loài chim nào dám đến đó làm nơi cư trú; cây đó là đồ trang sức[151] trên mặt đất, tạo ra một kinh đô các loại cây khiến ta vô cùng thú vị khi được nhìn ngắm. Toàn bộ những cành cây được trang điểm với nhiều đọt non ngọn đỏ xẫm, cây cũng là trung tâm lôi kéo chú ý đến nhìn ngắm cho cả chư Thiên và con người.

3. Nổi tiếng khắp nơi có nghĩa là tiếng tăm lan rộng khắp nơi. Ý nghĩa ở đây là:nhiều người trên thế gian này biết đến,[152] nổi tiếng, được nghe biết đến khắp nơi do nó đạt được. Một số giải thích “có một cây lớn đang tồn tại ở đó.”[153]

3. Cao có nghĩa là lớn. ý nghĩa ở đây là giống như cây trầm hương của các vị chư Thiên.

3. Vội vã hướng về phía đó có nghĩa là đã đến được, tới được, tiến lại gần cây Sona.

3. phía dưới có nghĩa là ở dưới cây đó.

4. Trí vinh quang phát sanh có nghĩa là trí uyên bác xuất hiện[154]

4. Bất tận có nghĩa là không đo lường được, vô bờ bến.

4. Giống như viên ngọc quí có nghĩa là sắc cạnh như viên ngọc quý[155] đây là một từ đồng nghĩa với Trí của thiền quán quán xét về vô thường v.v...

4. Nhờ đó Ngài đã quán xét những pháp hành nghĩa là nhờ trí của thiền quán Ngài quán xét pháp hành bắt đầu với sắc.

4. Từ trên xuống dưới có nghĩa là: ngài đã quán xét sinh diệt của các pháp hành. Chính vì thế, sau khi đã quán xét về[156] các hiện trạng nhân duyên, xuất khởi từ thiền thứ tư về hơi thở ra hít vào. Ngài đã quán chiếu Ngũ uẩn, quan sát đầy đủ năm mươi tướng liên quan đến sanh và diệt. Sau khi đã làm tăng thêm thiền quán về trí nhận biết, ngài đã đắc thủ được toàn bộ những ân đức đặc biệt của một Đức Phật thông qua thánh đạo sau đây.

[185] 5. Tại đó có nghĩa là tại gốc cây Giác Ngộ Soṇa.

5. Toàn bộ những phiền não có nghĩa là tất cả những phiền não[157], được đề cập tới sau khi đã làm thay đổi giống. Một số lại giải thích “với toàn bộ những phiền não ở đó.”[158]

5. Chẳng còn gì tồn tại có nghĩa là không còn gì nữa.

5. Ngài đã tẩy sạch có nghĩa là ngài đã tẩy sạch hết toàn bộ các phiền não trên thánh đạo và đối với toàn bộ các lậu hoặc; ý nghĩa là ngài đã tiêu hoại toàn bộ các phiền não đó.

5. Giác Ngộ có nghĩa là trí thánh đạo A-la-hán.

5. Và mười bốn trí của một Đức Phật có nghĩa là mười bốn trí một Đức Phật có được.[159] Mười bốn trí đó là gì vậy? Trí thánh quả và thánh đạo có cả thảy tám thứ, có sáu trí không thể chia sẻ được cho người khác[160] - Như vậy ta gọi mười bốn trí này là trí của một Đức Phật.[161] Từ ‘và’ (ca) có nghĩa như là một liên từ. Ý nghĩa ở đây ta nên hiểu là ngài cũng có được những trí khác nữa. bốn tuệ giác phân tích.[162] Trí bốn niềm tin, trí có được do phân định bốn loại tái sanh và năm loại giới hạn[163], trí Thập Lực, và toàn bộ những ân đức đặc biệt của một Đức Phật.

Sau khi đã chứng đắc được Phật Tính và đồng ý với lời thỉnh cầu của vị Phạm Thiên ngài chuyển Pháp Luân tại nơi vui chơi giải trí Dhanañjaya trước sự hiện diện của

hàng trăm ngàn các vị tỳ khưu đã xuất gia cùng với vị Đạo sư. Đây thực sự là cuộc Thấu Triệt Pháp hội lần thứ nhất cho khoảng một trăm ngàn người.

Thế rồi lại có lời nói rằng: tại thành phố Mahdoṇa, có một Long Vương tên là Dona đang cư ngụ trên bờ [164] sông Hằng. Long Vương này có sức mạnh thần thông rất lớn, có uy quyền lớn lao, được đại chúng kính nể, tôn trọng, kính lễ, và tôn thờ. Nếu như những nông dân sống trong vùng đó không dâng của bố thí cho Long Vương thì Long Vương liền tàn phá cả một vùng bằng cách tạo ra hạn hán hay mưa nhiều gây lụt lội hay dùng mưa saṇkhara[165]. Thế nên Đạo sư Narada, nhìn ngắm hai bên bờ sông, nhận ra rất nhiều ân đức quí báu nơi các chúng sanh. Trong một bài Giáo huấn[166] về Bố thí cho Long Vương và bao quanh là một lượng lớn Tăng Đoàn các vị tỳ khưu, ngài đã tiến lại nơi cư trú của Long Vương.

Bởi vậy, khi nhìn thấy Ngài, Ngài liền nói: "Thưa Đức Thế Tôn,[167] đây là nơi cư trú của Long Vương, vô cùng độc địa sống trong đó. Tính tình nóng nảy khủng khiếp, có sức mạnh thần thông rất cao và tỏ ra rất oai vệ. Nhờ vẻ oai nghi to lớn đó hắn có thể làm hại biết bao nhiêu chúng sanh.

Ta không thể nào tiến lại gần hắn được đâu." Nhưng Đức Phật cứ tiến tới làm như không nghe thấy những lời cản ngăn của chúng sanh; và khi đã đến nơi ngài liền ngồi thiền tại đó ở một nơi toả ra hương thơm hoa ngào ngạt được chúng sanh sửa soạn nhằm mục tiêu kính trọng Long Vương. Người ta kể lại rằng đám đông chúng sanh qui tụ lại nghe thấy rằng sẽ có một trận chiến diễn ra giữa hai người: Nārada, vị vua hiền triết và Doṇa, Long Vương.

Rồi Long Vương, nhìn thấy vị hiền triết Long tượng[168] ngồi thiền như vậy. Không chiến thắng nổi nỗi điên loạn của mình, hắn liền hiện hình. và thổi ra một làn khói đen ngòm. Ngài Thập Lực cũng thổi ra một làn khói. Lại nữa, Long Vương liền nổi giận. Thế rồi Long Vương, với thân hình thể xác trở nên cực kỳ mệt mỏi do làn khói và luồng hơi đã xông ra từ phía thể xác của ngài Thập Lực, không chiến thắng nổi đau đớn, nghĩ rằng." Ta sẽ giết hắn với sức mạnh của chất nọc độc." Và hắn phun ra nọc độc. Sức mạnh của nọc độc này có thể tàn phá toàn bộ Cõi Nam Diêm Phù Đề (Jambudīpa) nhưng không thể khiến cho ngay cả một sợi tóc trên đầu đức Như Lai Thập Lực rung lên. Thế rồi Long Vương suy nghĩ: "Giờ đây đâu là qui trình tồn tại của sa môn này? "[169] Nhận ra và nhìn thấy Đức Phật chiếu sáng lộng lẫy và sáng chói với các luồng hào quang gồm sáu màu sắc, giống như ánh sáng mặt trời mùa thu và mặt trăng rằm, Long Vương nghĩ rằng. "Vị Sa môn này nhất định phải có sức mạnh thần thông mạnh mẽ và ta đã sai lầm vì không biết lường sức chính mình." Long Vương tìm kiếm bảo vệ [186] và đương nhiên hắn tiến lại gần Đức Phật để quy y ngài. Thế rồi, Nārada vị vua hiền triết, sau khi đã dẫn Long Vương ra ngoài, liền thực hiện Song thông để làm dịu tâm trí của đại chúng đang tụ tập đông đảo tại đó. Thế rồi có đến chín mươi ngàn mười triệu chúng sanh đã được kiến lập bậc A-la-hán ngay tại đó. Đây chính là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai. Do vậy có lời người ta nói rằng:

X. 7. Sau khi đã thuần hoá được Long Vương Mahādoṇa, vị Đại Hiền Triết liền thực hiện Song Thông cho toàn thể thế gian và các chư Thiên. 8. Rồi, ngay việc diễn giải Giáo Pháp đó, đã có hết thảy chín mươi ngàn mười triệu chư Thiên và con người vượt qua được mọi nghi ngờ.

7. Trong trường hợp này thế rồi ngài thực hiện Song thông có nghĩa là "ngài thực hiện Song thông' hay đây chính là cách giải thích vậy. "Rồi chính các chư Thiên lẫn con người" cũng là một cách giải thích.[170]

8. Trong trường hợp này gồm cả các chư Thiên lẫn con người có ý nghĩa hiểu theo thuộc cách; chính vì thế ý nghĩa phải là: chín mươi ngàn mười triệu gồm cả chư Thiên lẫn con người.

8. Vượt qua có nghĩa là vượt thắng được.

Và khi ngài giáo giới chính con trai của ngài là hoàng tử Nanduttara, lúc đó lại diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho tám mươi ngàn mười triệu người. Do vậy người ta nói rằng:

X 9. Vào thời điểm vị anh hùng vĩ đại giáo giới chính con trai mình đã diễn ra cuộc thấu triệt pháp hội thứ ba có tám mươi ngàn mười triệu người tham dự.

Và khi, trong thành phố Thullakoṭṭhita hai người bạn Bà-la-môn là Bhadda và Vifitamitta[171], đang cùng nhau ngồi tìm đến hồ bất tử. Họ đã gặp được Nārada vị Chánh Đẳng Giác, người bố thí bản chất sự vật[172]. Nhận thấy có ba mươi hai tướng tốt của một Đại Nhân trên thân thể Phật Tổ, hai người đã đi đến kết luận: vị Chánh Đẳng Giác này là người đã vén mở bức màn che khỏi thế gian. Cả hai người đều cảm thấy tin tưởng nơi Đức Phật và những người đi theo ngài, cả hai đã xuất gia trước sự chứng kiến của Đức Phật. Khi họ đã xuất gia và chứng đắc A-la-hán Đức Phật tổ đã tụng Giới Bổn có sự hiện diện của khoảng một trăm ngàn mười triệu các vị tỳ khưu. Đây chính là lần tu tập đầu tiên. Do vậy có lời nói rằng:

X. 10. Vị Đại Ẩn sĩ Nārada đã thiết lập được ba tăng đoàn. Lần đầu tiên có một trăm ngàn mười triệu người tham gia.

Vào dịp Đức Phật Nārada, Bậc Chánh Đẳng Giác đã đề cập đến biên niên ký sự đại Chư Phật, bắt đầu với chính quyết định của ngài trong một lần tụ tập những người họ hàng lại. Lúc đó lại diễn ra một tụ tập lần thứ hai gồm chín mươi ngàn mười triệu các tỳ khưu. Do vậy có lời nói rằng:

X. 11. Khi Đức Phật diễn giải về những ân đức đặc biệt của Chư Phật, ngài nêu nguồn gốc những ân đức đó. Có tới chín mươi ngàn mười triệu vị vô tỳ vết đã tụ tập lại cùng lúc đó.

[187] 11. Trong trường hợp này những vị vô tỳ vết có nghĩa là những người không vướng mắc bất kỳ tỳ vết nào, cùng với các lậu hoặc đã đoạn tận.

Thế rồi, sau khi đã dẫn dắt Long Vương Mahadona, lại có một Long Vương sùng đạo có tên là Verocana, sau khi đã cho xây dựng một đại sảnh đường gần bên bờ sông Hằng

rộng khoảng ba Gavutas và gồm bảy loại đá quí[173], vị ấy cùng với đoàn tuỳ tùng đã mời chúng sanh trong thành đến cửa một ngôi nhà bố thí đường. Sau khi đã qui tụ lại các vũ công Long Vương và các nhạc công mặc đủ loại quần áo và các đồ trang sức đa dạng, cùng với lòng kính lễ thành kính vị ấy đã thực hiện một cuộc Đại thí dành cho Đức Phật Tổ cùng với đoàn tùy tùng đi theo ngài. Khi bữa ăn đã đến lúc kết thúc như thể đang đi xuống vùng sông Hằng, thì Đức Phật đã ban phước lành cho họ. Rồi Đức Phật đã tụng Giới Bổn cùng một đoàn các vị tỳ khưu gồm tám mươi trăm ngàn người. Được cho là đã xuất gia theo mệnh lênh xuất gia "Thiện lai tỳ khưu" sau khi họ đã được nghe diễn giải Giáo Pháp vào lúc ngài chúc phúc lành sau bữa ăn.[174] đây là lần tụ tập lần thứ ba. Do vậy có lời nói rằng:

X 12. Khi Long Vương đã thực hiện một cuộc bố thí cho vị Đạo sư, có đến tám mươi ngàn người con của vị Chiến Thắng đã tụ tập lại. Trong trường hợp này tám mươi trăm ngàn có nghĩa là tám mươi trăm ngàn người.[175]

Lúc đó sau khi đã xuất gia trong cuộc xuất gia các nhà tiên tri, vị Bồ Tát đã xây dựng một Ẩn Cư tu viện trên sườn núi Himavant, cư ngụ tại đó ngài đã chứng được ngũ thắng trí và bát thiền chứng. Và do lòng từ bi đối với vị Bồ Tát này Đức Phật Tổ Nārada đã đến tham quan thiền viện đó có đến tám mươi mười triệu các vị A-la-hán bao quanh ngài và mười ngàn cận sự nam đã kiến lập thánh quả bất Lai. Ngay sau khi vị Đạo Sĩ đã nhận ra Đức Phật Tổ đầy hân hoan trong lòng, ngài đã truyền cho xây một thiền viện cho Đức Phật Tổ cư ngụ với đoàn tùy tùng của ngài, ngài đã hết lòng khen ngợi những ân đức đặc biệt của Đức Phật. Sau khi đã nghe Đức Phật diễn giải Giáo Pháp, ngài đã đi đến Uttarakuru Bắc câu lưu châu vào ngày hôm sau, mang về đồ ăn từ đó, và tổ chức một cuộc Đại thí cho vị Chánh Đẳng Giác cùng với đoàn tuỳ tùng của ngài. Sau khi đã tổ chức một cuộc Đại thí trong vòng bảy ngày, ngài đã đem về một lượng gỗ giáng hương[176] vô giá từ thành phố Himavant và kính lễ Đức Phật Tổ với loại gỗ giáng hương đó. Rồi đức Như Lai Thập Lực, vây quanh là một đoàn con người cũng như chư Thiên, sau khi đã diễn giải Giáo Pháp cho ngài, đã thọ ký. "Trong tương lai ngài sẽ trở thành một Đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm". Do vậy có lời nói rằng:

X 13. Vào thời đó Ta đã là một vị Đạo Sĩ vô cùng khắc khổ. Một vị Đạo sĩ tóc rối, ta[177] đã là người di chuyển trên không, là người đã chế ngự được ngũ thắng trí. 14. Và khi ta đã cúng dường với đồ ăn thức uống sánh ngang với những gì không thể sánh bằng tùy tùng của ngài. Ta đã kính lễ ngài với gỗ giáng hương màu đỏ quí giá. 15. Và Đức Phật Nrada, lãnh tụ trên thế gian này cũng đã thọ ký về ta như sau: 'Vô số niên đại kể từ giờ trở về sau ngài sẽ trở thành một Đức Phật trên thế gian này."[178] 16. Khi ngài đã thực hiện cố gắng phấn đấu khổ hạnh...." "....chúng ta sẽ được gặp trực diện với con người này." [188] 17. Khi ta đã nghe những lời này, tâm ta ngày càng sảng khoái[179]. Ta đã nhất định quyết tâm tu tập để hoàn tất mười pháp Ba la mật.

14. Trong trường hợp này Và Khi Ta có nghĩa là và khi ta đã[180]

14. Sánh ngang với những gì không thể sánh bằng có nghĩa là các vị không thể sánh bằng là những vị Giác Ngộ trong quá khứ và tương lai[181]. Sánh bằng với những vị

không thể sánh bằng tức là ngang bằng. Đối nghịch lại với các vị không gì sánh bằng. Hay, các vị không gì sánh bằng không có người nào địch nổi. Ngang bằng tức là có những người sánh bằng. Vị kiệt xuất, sánh bằng với những vị không gì sánh nổi và những vị ngang bằng nên được đề cập đến như là "ngang bằng với các vị không thể sánh bằng và những vị ngang bằng vậy." ta nên hiểu rằng đây[182] là điều được cho rằng đây là một cách đọc lướt trong ngôn ngữ nơi từ 'ngang bằng' ý nghĩa ở đây là sánh ngang với những vị không thể sánh bằng và những vị ngang bằng.

14. Cùng với đoàn tuỳ tùng của ngài. Có nghĩa là cùng với chúng sanh là những người cận sự nam. "Ngài, chính là người có mắt, cũng đã thọ ký về ta giữa các chư Thiên và con người"[183] cũng là một cách giải thích. Ý Nghĩa này cũng đã rõ ràng.

17. Ta ngày càng sảng khoái trong tâm có nghĩa là đang cảm thấy sảng khoái[184], ngày càng nhieàu hơn, được thoả lòng. (Thỏa mãn trong lòng).

17. Ta đã nhất định quyết tâm thực hiện tu tập có nghĩa là ta đã quyết tâm thực hiện tu tập hết sức mình[185] "Ta đã quyết tâm nhất quyết thực hiện tu tập nhiều hơn nhằm chu tất mười pháp Ba la mật." Cũng là một cách giải thích.

Thành phố của Phật Tổ đó có tên là Dhañña vat. Quí Tộc Sát Đế Lị là cha của ngài tên là Sudeva, mẹ của ngài tên là Anomā. Các tối thượng nam thinh văn của ngài là Bhaddasāla và Jitamitta. Vị thị giả cho ngài có tên là Vāseṭṭha, tối thượng nữ thinh văn của ngài là Uttarā và Phaggunī. Cây Bồ Đề của ngài là Cây Cổ Thụ Soṇa. Thân hình của ngài cao tới tám mươi tám Cubits, hào quang nơi thân thể ngài liên tục toả sáng khoảng một do tuần (yojana). Tuổi thọ của ngài là chín mươi ngàn năm. Và người vợ chính của Ngài có tên là Vijitasenā.[186], con trai của ngài tên là hoàng tử Nanduttara, ba toà lâu đài của ngài là Vijita, Vijitāvī và Vijitābhirāma[187]. Ngài đã trải qua những ngày ở hậu cung trong vòng chín mươi ngàn năm. Ngài đã thực hiện cuộc Xuất Gia vĩ đại đơn giản bằng đi bộ. Do vậy người ta nói rằng:

X 18. Dhañña vat là tên thành phố của ngài, Sudeva[188] tên của vị Quí Tộc Sát Đế Lị , Anomā là tên của mẹ Phật Tổ Nārada, là vị ẩn sĩ vĩ đại. 23. Bhaddasāla và Jitamitta là hai vị tối thượng nam thinh văn của Phật Tổ. Vāseṭṭha là tên vị thị giả cho Nārada, vị ẩn sĩ vĩ đại. 24. Uttarā và Phaggunī là hai tối thượng nữ thinh văn. Cây Bồ Đề của vị Phật tổ đó được cho là một Cây Cổ Thụ Soṇa. 26. Nhà Đại Hiền Triết cao tám mươi tám ratana. Vị mười ngàn toả sáng chói chang giống như một cột trụ trang hoàng với vòng hoa muôn màu. 27. Những tia hào quang khoảng độ một sải tay từ cơ thể của ngài toả ra khắp tứ phía, liên tục ngày đêm chiếu sáng ra xa khoảng một do tuần yojona[189] [189] 28. Trong khoảng thời gian đó chẳng có chúng sanh nào trong vòng đường kính một do tuần (yojana) lại thắp lên bất kỳ ngọn đuốc hay ngọn đèn nào cả. vì toàn bộ đã có hào quang của Đức Phật toả sáng khắp nơi.[190] 29. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài chín mươi ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã khiến cho nhiều chúng sanh vượt qua khỏi bộc lưu. 30. Vì cõi trời rất đẹp khi được trang hoàng với các thiên thể, cũng như vậy Giáo Pháp của ngài cũng chiếu sáng huy hoàng nơi các vị A-la-hán. 31. Sau khi đã xây đắp chiếc cầu kiên cố Giáo Pháp để cho những người còn lại đã nhập

vào Thánh đạo có thể vượt qua dòng luân hồi, đoàn ngưu nhân đã viên tịch [191]

32. Cả vị Phật tổ đó, sánh bằng với vị không thể sánh nổi, và những người nào đã đoạn tận các lậu hoặc. Thuộc hạng sáng giá không gì bì nổi, cũng đã biến mất. Phải chăng tất cả các pháp hành chỉ là trống rỗng cả hay sao?

26. Trong trường hợp này giống như cột trụ trang hoàng với vòng hoa muôn màu. Có nghĩa là đẹp đẽ và đáng yêu như thể một cột trụ được trang hoàng bằng vàng với nhiều loại đá quí.

26. Vị mười ngàn toả sáng chói chang có nghĩa là vì hào quang của ngài ngay cả mười ngàn ta bà Thế Giới cũng được chiếu sáng chói chan. Ý nghĩa ở đây là điều đó được toả sáng. Giải thích chính vấn đề này Đức Phật có nói: “Các hào quang rực rỡ toả sáng khoảng độ một sải tay từ thân xác của ngài túa ra tứ phía.

27. Trong trường hợp này các hào quang toả ra khoảng độ một sải tay có nghĩa là giống như những hào quang rực rỡ vào khoảng độ một sải tay: các hào quang tỏa ra khoảng một sải tay. Ý nghĩa ở đây là: giống như những hào quang của Đức Phật tổ của chúng ta toả ra độ một sải tay nơi khắp tứ phương.

28. Chẳng có (na keci) có nghĩa là ở đây chỉ là vần “na” có ý nghĩa loại trừ. Điều này nên hiểu là có sự tương quan với ý nghĩa[192] rộng hơn là thế gian chúng thắp sáng.’

28. Những ngọn đuốc có nghĩa là những ngọn đèn nhỏ có tay cầm: đuốc hay đèn; một số người không thắp sáng lên[193] họ không thắp đèn lên. Tại sao vậy? Vì đặc tính sáng ngời của hào quang phát ra từ thân xác Đức Phật.

28. Với những hào quang của Đức Phật Tổ có nghĩa là với các hào quang chiếu ra từ thân xác Đức Phật

28. Toả sáng khắp nơi[194] có nghĩa là chiếu sáng đến tận mọi nơi.

30. Với các thiên thể. Có nghĩa là các vì sao.[195] Vì khi bầu trời chiếu sáng được trang hoàng với các vì sao, cũng như vậy Giáo Pháp của ngài cũng chiếu sáng khi được các vị A-la-hán tô điểm cho.

31. Có thể vượt qua dòng luân hồi có nghĩa là niềm hạnh phúc vượt qua được đại dương luân hồi.

31. Người còn lại đã nhập Vào Thánh Đạo: ý nghĩa ở đây là, đặt những vị A-la-hán sang một bên. Những cá nhân còn lại là những bậc hữu học với những chúng sanh bình thường “vô cùng yêu mến”[196]

31. Chiếc cầu Giáo Pháp, có nghĩa là cầu chánh đạo. Ý nghĩa ở đây là sau khi đã xây dựng được cây cầu Giáo Pháp để giúp cho những cá nhân còn lại vượt qua kiếp luân hồi, là những người đã thực hiện được toàn bộ những trách nhiệm và đã Níp-bàn viên tịch, còn lại như những gì đã khẳng định ở trên. cũng đã rõ ràng.

Kết thúc Phần Chú giải Biên niên Ký Sự Đức Phật Tổ Nārada

Kết thúc Phần Chú giải Biên Niên Ký Sự Đức Phật Tổ thứ chín,

-ooOoo-

XI. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ PADUMUTTARA

[190] Giáo Pháp của Đức Phật Nārada tiếp tục được triển khai được chín mươi ngàn năm[197] thì biến mất. Và đại kiếp đó cũng đi đến kết thúc. Sau đó một A-tăng-kỳ kiếp đã không có Đức Phật nào xuất hiện trên thế gian này, đây là thời gian trống rỗng chẳng có bất kỳ hào quang chư Phật

nào tồn tại cả. Thế rồi sau khi nhiều đại kiếp và A-tăng-kỳ[198] trôi qua, trên thế gian này lại xuất hiện một Đức Phật hồng danh là Padumutta trong một đại kiếp và một trăm ngàn đại kiếp đã qua, ngài đã chiến thắng Ma-vương, đã đặt gánh nặng xuống và chính ngài là tinh của thần Meru.[199] Ngài đã không còn luân hồi, ngài là con người hoàn hảo nhất, là người tối thượng hơn hẳn mọi chúng sanh trên thế gian này.[200]

Khi ngài đã hoàn tất các Pháp Ba la mật, ngài đã tái sanh trong cõi Trời Đâu Suất. Tịch diệt khỏi cõi đó, ngài đã giáng trần tái sanh trong lòng hoàng hậu Sujātā[201] tại thành phố có tên là Haṃsavatī. Hoàng hậu xuất thân trong một gia đình danh giá[202] và là hoàng hậu nhiếp chính của một quốc vương tên là nanda[203], có nghĩa là người mang lại niềm vui sung sướng tột đỉnh[204] cho chúng sanh. Sau mười tháng mang thai nàng đã đản sanh hoàng tử Padumuttara trong nơi vui chơi giải trí Haṃsavatī. Những điềm lạ đã xảy ra trong thời gian ngài giáng trần trong lòng mẹ và vào ngày, ngài đản sanh trên cõi đời này giống như ta đã nói đến trong các phần đề cập đến các Đức Phật Tổ ở trên.[205] Người ta kể lại rằng vào lúc ngài đản sanh có một trận mưa hoa sen từ trời rơi xuống. Chính vì lý do này vào ngày lễ đặt tên cho ngài họ hàng của ngài đã đặt tên cho ngài là hoàng tử Padumuttara.

Ngài sống trong hậu cung đúng mười ngàn năm. Ba toà lâu đài của ngài dành cho ba mùa trong năm có tên như sau: Naravāhana, Yasavāhana. Vasavattī. Có hơn một trăm hai mươi ngàn vũ nữ hầu hạ ngài hoàng tử trong cung đứng đầu là công Chúa Vasudattā. Sau khi người con trai, là hoàng tử Uttara[206] vô song[207] trong toàn bộ những ân đức, đã được Công Chúa Vasudatta hạ sanh, sau khi đã chứng kiến bốn hiện tượng, vị Bồ Tát suy nghĩ đến việc nên thực hiện một chuyến Đại Xuất Gia. Ngay khi mới có suy nghĩ như vậy thì toà lâu đài Vasavattī đã bay vọt lên không trung giống như một bánh xe của người thợ gốm và bay trên bầu trời giống như một căn nhà chư Thiên và giống như mặt trăng rằm đã hạ xuống đất, tương tự như toà lâu đài ta đã đề cập đến ở trên trong phần Bình luận về Biên Niên Ký sự Đức Phật Tổ Sobhita,[208] có cây Bồ Đề mọc ở chính giữa. Chúng sanh bàn tán với nhau là Vị Đại Nhân đã ngự xuống trong toà lâu đài đó,[209] mặc y cà sa màu vàng, biểu ngữ và cờ hiệu A-la-hán do chính các chư Thiên ban tặng cho ngài. Ngài đã xuất gia ngay lập tức. Và khi toà lâu đài đã đến chỗ qui định, liền đậu xuống chính xác nơi chính chỗ cũ. Trừ các phụ nữ, thì toàn bộ đoàn người đã xuất hiện với vị Đại Nhân đều đã xuất gia. Cùng với những người này, vị Đại Nhân đã tiến hành một cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng bảy ngày.2 Sau khi ngài đã thọ cơm sữa ngọt, vào ngày rằm tháng Visākha do Rucinandā[210] dâng cúng cho ngài, cô là con gái một lái buôn trong thành phố Ujjenī. Ngài đã trải qua một ngày tạm trú

trong khu rừng Sāla. Vào buổi chiều ngài đã nhận tám bó cỏ khô do Sumitta dâng cúng cho ngài, Sumitta là một vị Ẩn sĩ loã thể và ngài tiến lại gần cây Bồ Đề tên là cây Salala[211], đi vòng quanh cây từ hướng phải mà tiến lại gần và rải những bó cỏ khô trên một bãi đất rộng đến ba mươi tám cubit. Đang khi ngài ngồi thiền kiết già, ngài đã nhất quyết tu tập bốn chi tinh tấn, ngài đã cảm thắng được đạo quân Ma-Vương cùng với chính ma vương nữa. Ngài đã nhớ lại những tiền kiếp trong suốt canh đầu trong đêm, ngài đã đạt được thiên nhãn thanh tịnh trong suốt canh hai. Quán xét đến[212] trạng thái Nhân Duyên trong suốt canh ba và xuất khỏi thiền thứ tư thông qua hơi thở ra hít vào. Ngài đã quán xét về ngũ uẩn, thấy toàn bộ năm mươi tướng liên quan đến khởi sanh và diệt. Đang khi gia tăng thêm thiền quán[213] về trí nhận thức, ngài đã thấu triệt toàn bộ những ân đức đặc biệt của một vị Phật Tổ thông qua Thánh Đạo. [191] Và ngài đã thốt ra những lời lẽ mang tính tục lệ đối với toàn bộ Chư Phật như sau:

“Xuyên qua biết bao nhiêu lần tái sanh nơi kiếp luân hồi... Ta đã chứng đắc diệt trừ mọi ái dục.”

Các chúng sanh nói rằng: thế rồi có một trận mưa hoa sen trút xuống như thể tô điểm cho toàn cõi không gian nơi thập vạn đại nhiên ta bà Thế Giới. Do vậy có lời nói rằng:

XI 1. Sau ngài Nārada có bậc Chánh Đẳng Giác, vị Chiến Thắng hồng danh là Padumuttara, tối thượng nơi toàn thể các con người, điềm tỉnh tựa như đại dương bao la.

2. Giống như đại kiếp Maṇḍa trong đó Đức Phật này sanh ra, trong đại kiếp này một con người với công đức xuất chúng cũng đã sanh ra.

Trong trường hợp này giống như đại dương có nghĩa là sâu như đại dương[214]

1. Giống như Maṇḍa đại kiếp có nghĩa là: Đại kiếp trong đó có hai[215] Đức Phật xuất hiện được gọi là đại kiếp Maṇḍa. Một đại kiếp có hai đặc tính[216]: đại kiếp trống rỗng và đại kiếp bất trống rỗng. Trong trường hợp này Chư Phật, chính tự bản thân và vì bản thân mình, là các chuyển luân vương không thể nổi lên trong đại kiếp trống rỗng. Chính vì thế người ta gọi là có một đại kiếp trống rỗng là vì không có những cá nhân con người gồm những ân đức đặc biệt, một đại kiếp bất trống rỗng có năm loại: Đại kiếp Sara, Maṇḍa đại kiếp, Vara đại kiếp, Saramaṇḍa đại kiếp, Bhaddha đại kiếp. Trong trường hợp này có một đại kiếp Sara được gọi với tên như vậy là vì lý do có sự xuất hiện của một vị Chánh Đẳng Giác tạo ra được bản chất những ân đức đặc biệt đó. Tạo ra được bản chất những ân đức đặc biệt đó trong một đại kiếp lại là trống rỗng các ân đức đặc biệt, thiếu những ân đức đó. Và trong bất kỳ đại kiếp nào có hai vị lãnh đạo thế giới xuất hiện ta gọi là đại kiếp Maṇḍa. Và trong bất kỳ đại kiếp nào có ba Đức Phật xuất hiện, Đức Phật đầu tiên thọ ký vị bảo vệ thế gian thứ nhì, vị thứ hai lại thọ ký vị thứ ba. Như vậy về khía cạnh này con người hết sức vui mừng vì mỗi vị tự mình đã tạo ra ước muốn được thể hiện ước muốn ngài đã mong đợi từ lâu,[217] chính vì thế ta gọi là đại kiếp Vara. Và trong bất kỳ đại kiếp nào có bốn Đức Phật xuất hiện, ta gọi đó là đại kiếp Saramaṇḍa vì lý do nó còn kiệt xuất hơn cả đại kiếp trước đó. Trong bất kỳ đại kiếp nào xuất hiện năm Đức Phật, thì ta gọi đó là Bhadda đại kiếp.[218] Nhưng đây là

điều rất khó đạt đến. Và trong loại đại kiếp này thì các chúng sanh trên nguyên tắc rất sung túc về lòng tốt và hạnh phúc; theo luật có ba căn nhân duyên.[219] các nguyên nhân này tạo diệt trừ các phiền não; những đại kiếp nào có hai căn nguyên nhân[220] thì đi đến nhàn cảnh; còn không có căn nhân duyên thì được một nhân duyên. Vì thế loại đại kiếp này được gọi là Đại kiếp Bhadda. Do vậy người ta nói rằng: “một đại kiếp bất trống rỗng có năm đặc tính.” Đây là những gì do các vị Trưởng Lão truyền lại như sau:[221]

Một Đức Phật xuất hiện trong đại kiếp Sara; trong đại kiếp Maṇḍa có hai vị Chiến thắng xuất hiện; trong đại kiếp Vara có ba Đức Phật xuất hiện; trong đại kiếp Saramaṇḍa lại có bốn Đức Phật xuất hiện, và năm Đức Phật xuất hiện trong Đại kiếp Bhadda – chẳng còn vị chiến thắng nào xuất hiện nhiều hơn thế.

Nhưng trong đại kiếp Padumuttara thì đức Như Lai Thập Lực đã xuất hiện. Ngay cả trong đại kiếp Sara. Ấy vậy, nhờ vào đạt được các ân đức đặc biệt lại có điều trùng hợp với đại kiếp Maṇḍa và điều này được gọi là đại kiếp Maṇḍa.

2. Từ va (giống như) nên được hiểu theo nghĩa tương đồng.

2. Công đức xuất chúng[222]có nghĩa là công đức[223] được tích lũy

2. Con người có nghĩa là rất nhiều người.

Khi Đức Phật Padumuttara, tối thượng nơi các con người[224], đã trải qua bảy ngày ngồi kiết già gần cây Bồ Đề, ngài nghĩ rằng: “Ta sẽ đặt một chân xuống đất”. [192] Và ngài đã duỗi chân phải ra, ngay lập tức mặt đất[225] rẽ ra, rồi tại đó, cho dù có nước hay không, đã nổi lên những tua nhụy và những gương sen tinh tuyền, có táng lá tinh tuyền trải rộng ra nổi trên mặt nước. Thực vậy lá sen trải rộng tới chín mươi cubit, các tua nhụy lan toả khoảng ba mươi cubit, các gương sen khoảng độ mười[226] cubit còn những phấn hoa mỗi thứ độ chín chiếc bình đựng nước. Và vị Đạo sư cao năm mươi tám cubit, sải tay của ngài đo được mười tám cubit, trán rộng năm cubit, và tay chân của ngài mỗi thứ đo được mười một cubit. Nếu như gương sen đo được mười cubit có thể chạm tới hai chân dài mười một cubit của ngài, phấn hoa lan tỏa tới chiều cao chín chiếc bình đựng nước đạt tới chiều cao thân hình năm mươi tám cu bit của ngài đạo sư, bao phủ ngài

như thể với loại bột đất rắn chắc màu đỏ. Các vị Tụng Tương ưng Bộ kinh (Samyutta) có cho biết: “Chính vì lý do đó Đạo sư Padụmuttura đã nổi tiếng khắp thế gian.”*

* SA ii. 80

Rồi sau khi đã nhận lời thỉnh cầu giảng giải Giáo Pháp của vị Phạm Thiên và quán xét căn cơ giữa các chúng sanh, Đức Phật Padumuttara, tối thượng trên toàn thể thế gian này, đã nhìn thấy tại thành phố Mithilā có hai vị hoàng tử, tên là Devala và Sujāta, đã tròn đủ những ân đức cao nhất; ngay lúc đó thông qua một lối đi hư không, Đức Phật đã đáp xuống nơi vui chơi giải trí Mithilā và đã nhờ người canh giữ công viên cho điều hai vị hoàng tử lại. Hai vị này nói rằng: con trai cậu chúng ta, là hoàng tử Padumuttara đã xuất gia và đã đạt đến Chánh Đẳng Giác, đã đặt chân đến thành phố của chúng ta.

Nào, chúng ta sẽ đến để gặp lại ngài Phật tổ Padumuttara.” Và rồi cùng với đoàn tuỳ tùng hai người đã tiến lại gần Đức Phật Padumuttara và họ ngồi vây quanh ngài. Thế rồi Đức Thế Tôn được đoàn người này ngồi vây quanh ngài tỏa sáng tựa trăng rằm mùa thu vây quanh là một nhóm các vì sao đông đảo, đức Như Lai Thập Lực đã Chuyển Pháp Luân tại đó. Thế rồi một cuộc thấu triệt Pháp hội lần đầu tiên đã diễn ra tại đó, có sự hiện diện của khoảng một trăm ngàn mười triệu chúng sanh.

Do vậy có lời nói rằng:

XI 3. Ngay lần thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật Padumuttara đã diễn ra cuộc thấu triệt pháp hội có đến một trăm ngàn mười triệu chúng sanh hiện hữu.

Một lần khác, tại một cuộc gặp gỡ Đạo sĩ Sarada, khi ngài đang diễn giải Giáo Pháp cho một đám đông chúng sanh là những người đang bị cực hình Địa ngục Niraya tra tấn. Ngài đã khiến cho một số khoảng ba mươi bảy trăm ngàn người được nếm hương vị Giáo Pháp. Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai. Do vậy có lời nói rằng:

XI 4. Tiếp theo sau đó, đang khi Đức Phật làm mưa Giáo Pháp khiến cho chúng sanh trở nên tươi mát, đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai số người tham dự lên đến con số ba mươi bảy trăm ngàn người.

Và rồi sau đó vị đại vương nanda cùng với hai mươi ngàn chúng sanh và hai mươi ngàn vị quan đã xuất hiện tại thành phố Mithilā có sự hiện diện của Đức Phật Padumuttara, vị Chánh Đẳng Giác. Và ngài đã khiến cho tất cả họ xuất gia theo khẩu hiệu, “Thiện lai tỳ khưu”, và vây quanh Đức Phật [193] Khi thực hiện một hạnh tuyệt hảo cho cha ngài. Đức Phật đã lưu lại Haṃsavati, thủ đô vương quốc cha ngài đang trị vì. Tại đó, giống như Đức Phật của chúng ta tại thành phố Kapila, ngài đã rảo bước lên xuống trong vòm trời và thuyết giảng về biên niên Ký Sự của Chư Phật. Thế rồi lại diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội cho năm mươi ngàn chúng sanh qui tụ tại đó. Do vậy có lời nói rằng:

XI 5. Vào thời điểm vị Đại Anh Hùng tiến lại gặp nanda, khi ngài đến gặp cha ngài, Đức Phật Padumuttara đã vỗ trống bất tử. 6. Khi trống bất tử được trổi lên và mưa Giáo Pháp đổ xuống, lại diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba có khoảng năm chục ngàn người có mặt.

5. Trong trường hợp này đang khi tiến lại[227] gặp nanda có nghĩa là Cha của ngài được biết đến với tên gọi là nhà vua Ānanda.

Vỗ trống có nghĩa là đánh trống lên.

Đã được vỗ lên có nghĩa là trống đã được ánh trống lên.

6. Khi chiếc trống bất tử có nghĩa là khi chiếc trống bất tử[228] - thay đổi giống nên được hiểu ở đây. “cần mẫn nhắc lại” cũng là một cách giải thích. Ý nghĩa đoạn này là điều này đã được nhắc đi nhắc lại liên tục.

Một trận mưa Giáo Pháp đã đổ xuống có nghĩa là đang mưa Giáo pháp[229] xuống trên chúng sanh.

Chứng tỏ cho thấy ý nghĩa tạo ra cuộc thấu triệp Pháp hội có lời nói rằng:

XI 7. Đức Phật tổ, là người giáo giới, và người huấn luyện, người trợ giúp các chúng sanh vượt qua bộc lưu, rất tài khéo trong cách diễn giải, ngài đã tạo ra cho biết bao nhiêu người vượt qua bộc lưu.

7. Trong trường hợp này người giáo giới có nghĩa là người giáo giới trong lãnh vực đó, ngài đã giáo giới với cách diễn giải những ân đức đặc biệt cũng như những lợi ích của Qui y. Trì giới, hạnh đầu đà[230]

7. Người huấn luyện nghĩa là người ban huấn từ, bậc Giác Ngộ, trong đó Ngài đã chỉ dạy về Tứ Diệu đế.

7. Người trợ giúp vượt qua có nghĩa là một người giúp đỡ vượt qua bốn bộc lưu.

Và khi mặt[231] ngài sáng láng như mặt trăng rằm[232], vị Đạo sư đã tụng Giới Bổn ngay trong nơi vui chơi giải trí Mithilā, có sự hiện diện của một trăm ngàn mười triệu các vị tỳ khưu vào ngày rằm tháng Māgha. Đó chính là nhóm người (tăng đoàn) đầu tiên của ngài. Do vậy có lời nói rằng:

XI 8. Đạo sư Padumuttara đã tụ tập được ba nhóm tăng đoàn: nhóm đầu tiên gồm một trăm ngàn mười triệu người.

Và khi đã trải qua mùa mưa trên ngọn núi đá Vebhara[233] Đức Phật Tổ đã diễn giải Giáo pháp cho đại chúng đến gặp ngài. Và ngài đã để cho khoảng chín mươi ngàn mười triệu người xuất gia theo khẩu hiệu "Thiện lai tỳ khưu" được tiếp nhận[234] vào Tăng Đoàn, ngài đã tụng Giới Bổn bao quanh ngài là những chúng sanh cùng xuất gia với ngài. Đây là tăng đoàn thứ nhì. Do vậy có lời nói rằng:

XI 9. Khi Đức Phật Tổ, sánh ngang với bất kỳ vị khôn ví nào, đang trú ngụ trên núi Vebhara đã xuất hiện tăng đoàn thứ hai gồm chín mươi ngàn mười triệu người.

[194] Lại nữa, khi Đức Thế Tôn chứng đắc những ân đức đặc biệt, người bảo vệ tam giới đang đi du hành tại vùng đồng quê để giải thoát đại chúng thoát khỏi những triền phược, liền xuất hiện một tăng đoàn gồm tám mươi ngàn mười triệu các vị tỳ khưu. Do vậy lại có lời nói rằng:

XI 10. Lại nữa, khi ngài đã lên đường hoằng đạo, đã diễn ra một tăng đoàn gồm tám mươi ngàn mười triệu người từ các làng mạc, thị trấn và các thành thị tụ tập lại.

10. Trong trường hợp này từ các làng mạc, thị trấn, và các thành thị có nghĩa là "thông qua các làng mạc, thị trấn và các thành thị"[235] hoặc đây chỉ là một cách giải thích. Ý nghĩa là: đối với những ai đã xuất gia qui y sau khi đã rời khỏi các làng mạc, thị trấn và thành thị.

Khi đó là thủ hiến một thành thị tên là Jatika[236] với một số tài sản nhiều vô số kể, vị Bồ Tát của chúng ta đã tổ chức một cuộc bố thí quang vinh những nguyên liệu may y cà sa cho Tăng Đoàn có Đức Phật tổ làm trưởng đoàn. Và nhân cơ hội[237] chúc phước cho bữa ăn Đức Phật cũng đã thọ ký về ngài: "Trong tương lai, một trăm ngàn đại kiếp nữa kể từ nay, vị này sẽ trở thành một Đức Phật hồng danh là Cồ Đàm" do vậy có lời giải

thích rằng:

XI 11. Vào thời đó ta là một vị thủ hiến cai quản thành phố tên là Jatika[238] ta đã bố thí y cùng với thực phẩm cho Tăng đoàn với Đấng Chánh Đẳng Giác đứng đầu. Và rồi cũng[239] chính ngài khi đang ngồi thiền giữa Tăng Đoàn đó, đã thọ ký: "một trăm ngàn Đại kiếp kể từ nay về sau người này sẽ trở thành một Đức Phật. Khi ngài quyết định tiến hành phấn đấu, ngài đã áp dụng một cách sống hết sức khổ hạnh...." "... Trong một tương lai xa chúng ta sẽ được đối diện với Đức Phật này." Khi ta đã nghe tiếng ngài đã nhất quyết tiến hành tu tập nhiều hơn nữa và thực hiện một nỗ lực đòi hỏi nhiều cố gắng để hoàn tất mười pháp Ba la mật.

11. Trong trường hợp này dành cho Tăng Đoàn với Chánh Đẳng Giác đứng đầu.[240] có nghĩa là đấng Chánh Đẳng Giác làm lãnh đạo cho Tăng Đoàn[241]; đối cách ở đây được hiểu theo nghĩa thuộc cách.

11. Ta đã bố thí y cộng với thực phẩm có nghĩa là ta đã cung cấp thực phẩm cùng với nguyên liệu để may y cà sa.

14. Cố gắng tích cực có nghĩa là rất nhiều cố gắng[242].

14. Nỗ lực có nghĩa là ta đã cố gắng rất nhiều.

Và vào thời Đức Phật Tổ Padumuttara không có các nhóm ngoại giáo. Toàn bộ các chư Thiên và chúng sanh chỉ đi đến với Đức Phật Tổ để tìm nơi nương tựa. Do vậy có lời nói rằng:

XI 15. Toàn bộ các nhóm ngoại giáo đều bị dập tắt, bị loạn tâm và rồi chán nản thất vọng. Không ai chăm sóc họ và Người ta đã quẳng họ ra ngoài khỏi thành thị. [195] 16. Toàn bộ họ đã qui tụ tại đây gặp Đức Phật Tổ và nói: "Thưa người anh hùng vĩ đại, ngài là người bảo vệ chúng tôi. chớ gì ngài là nơi chúng tôi nương tựa. Ngài cũng đồng ý như vậy." 17. Với lòng bi mẫn, thương xót chúng sanh, tìm kiếm hạnh phúc cho toàn bộ chúng sanh, ngài đã kiến lập toàn bộ các nhóm ngoại giáo qui tụ lại với năm giới. Chính vì vậy không can dự vào và trống rỗng các nhóm ngoại giáo. Điều đó chỉ còn được trang hoàng với các vị A-la-hán, cùng với những vị kiên định là những người đã chế ngự được.

15. Trong trường hợp này Stamped out có nghĩa là tính kiêu căng và tính tự phụ đã bị dập tắt.

15. Các nhóm ngoại giáo (Titthiyā) có nghĩa là về vấn đề này ta nên hiểu đây là một "chỗ cạn vượt qua được". Ta nên hiểu là người "tạo ra chỗ cạn" (titthakara). Ta nên hiểu những gì "thuộc chỗ cạn đó" trong trường hợp này khi người ta nói "ở đây họ đã vượt thắng (bộc lưu) nhờ có những thường kiến v.v..." mà niềm tin dị giáo chính là "chỗ cạn" việc tạo ra niềm tin dị giáo này chính là "kẻ tạo ra chỗ cạn"[243] những ai tham gia vào dị giáo này chính là những kẻ tạo ra các nhóm ngoại giáo. Nhưng người ta nói rằng vào thời Đức Phật Tổ Padumuttara chẳng có nhóm ngoại giáo nào tồn tại. Ta nên hiểu rằng các từ bắt đầu với các môn phái đã bị dẹp bỏ" nhằm mục tiêu chứng tỏ rằng ngay cả những kẻ có chủ trương như vậy đều đã bị dẹp bỏ.[244]

15. Bị loạn tâm có nghĩa là tâm trí bị nhiễu loạn

15. Chán nản thất vọng chính là từ đồng nghĩa với từ trên.

15. Không ai chăm sóc họ có nghĩa là chẳng có người nào phục vụ cho những người thuộc các môn phái khác, cũng chẳng có ai bố thí đồ ăn và kính trọng họ cả, không ai đứng lên khỏi chỗ ngồi để vỗ tay chào đón họ.

15. Khỏi thành thị đó có nghĩa là ngay cả từ chính thành thị nơi họ đang cư trú.

15. Họ quẳng ra ngoài có nghĩa là ném đi, quay lưng lại. Ý nghĩa ở đây nên hiểu là họ không cung cấp nơi cư trú cho họ.

15. Họ có nghĩa là những nhóm ngoại giáo.

16. đi đến gặp Đức Phật Tổ có nghĩa là vì những cư dân sống trong thị trấn trở lại với ngài. như vậy ngay cả với những môn phái khác, họ liền cùng nhau qui tụ lại. Chỉ đơn giản đi đến nương tựa nơi Phật Tổ Padumuttara, là vị Như Lai Thập Lực. Ý nghĩa ở đây là họ nương nhờ ngài sau khi đã nói như sau: “Ngài là Đạo sư của chúng tôi, là người bảo hộ, là biên cương, là nơi nghỉ ngơi, là nơi nương nhờ.”

17. Ngài đã tỏ lòng bi mẫn có nghĩa là lòng từ bi nhân hậu.

17. Ngài tỏ lòng thương xót có nghĩa là tỏ lòng thương hại.

17. Qui tụ lại có nghĩa là các nhóm ngoại giáo đang cùng nhau quy tụ lại và đi đến nương nhờ ngài.

17. Ngài đã kiến lập họ với năm giới có nghĩa là ngài khiến cho họ trì Ngũ giới.[245]

18. Không can dự vào có nghĩa là không xen vào. Không hoà đồng với những người khác đang chủ trương những niềm tin dị giáo.

18. Trống rỗng có nghĩa là trống trơn[246] không có bất kỳ nhóm ngoại giáo nào.

18. Điều đó có nghĩa là điều còn lại trong câu văn được coi như có liên quan đến “Giáo Pháp của Đức Phật tổ.”

18. Được trang hoàng có nghĩa là được trang điểm một cách lộng lẫy.[247]

18. Với những vị đã chế ngự được có nghĩa là những người đã chứng đắc quyền ưu thế.

[196] Thành phố của Đức Phật Tổ tên là Haṃsavatī, và cha ngài, một Quí Tộc Sát Đế Lị tên là nanda. Mẹ của ngài là hoàng hậu tên là Sujātā; Devala và Sujāta là hai[248] tối thượng nam thinh văn của ngài, vị thị giả cho ngài có tên là Sumana, Amitā và Asamā là hai4 tối thượng nữ thinh văn của ngài; cây Bồ Đề của ngài là cây cổ thụ Salata. Thân hình của ngài cao khoảng năm mươi tám cubit và hào quang rực rỡ nơi thân thể của ngài toả sáng ra tứ phía khoảng mười hai do tuần (yojana). Tuổi thọ của ngài vào khoảng một trăm ngàn năm. Người vợ chính của ngài tên là Vasudattā. Con trai của ngài tên là Uttara. Đức Phật tổ Padumuttara đã Níp Bàn viên tịch tại Công viên Nanda vô cùng thú vị và xá lợi của ngài đã không được phân tán. Toàn dân cư ngụ trong vùng Nam Thiện Bộ châu (Jambudīpa), đã tụ tập lại, xây một điện thờ gồm tới bảy loại đá

quí, cao mười hai do tuần (yojana). Do vậy có lời nói về vấn đề này như sau:

XI 19. Haṃsavatī là tên thành phố của ngài đang cư trú. nanda là tên của Quí Tộc Sát Đế Lị, Sujātā tên của mẹ ngài Phật Tổ Padumuttara, cũng là Đại Ẩn Sĩ. 24. Devala[249] và Sujāta là hai tối thượng nam thinh văn, Sumana là tên vị thị giả cho ngài Padumuttara. Là Đại Ẩn Sĩ. 25. Amitā và Asamā là những tối thượng nữ thinh văn của ngài. Tên cây Bồ Đề của vị Phật Tổ là cây Salala.[250] Nhà Đại Hiền triết này có thân hình cao khoảng năm mươi tám ratanas. Ba mươi hai tướng tốt của ngài giống như một cột trụ được trang hoàng với nhiều vòng hoa rực rỡ.

Trong khoảng nội vi mười hai do tuần (yojana) tường thành, cổng thành, tường nhà, cây cối bờ triền núi không thể gây cản trở gì được cho ngài cả có nghĩa là ngài di chuyển trong đó hoàn toàn thoải mái. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài khoảng một trăm ngàn năm. Sống lâu đến như vậy ngài đã tạo cho biết bao nhiêu chúng sanh có thể vượt qua được bộc lưu. Sau khi đã tạo cơ hội cho Đại Chúng vượt qua được bộc lưu và cắt đứt ngờ vực. Ngài toả sáng như một đám lửa. Rồi viên tịch cùng với đoàn tuỳ tùng của ngài.

28. Trong trường hợp này Vách núi đá (cheo leo) có nghĩa là ngọn núi, coi như là những vách đá cheo leo.[251]

28. Vật gây cản trở có nghĩa là tạo ra những che dấu vượt lên trên đó.

28. khoảng độ mười hai do tuần (yojana) có nghĩa là ngày đêm hào quang của thân hình Đức Phật Tổ toả sáng khắp vùng rộng khoảng mười hai do tuần (yojana).

Những đoạn kệ còn lại đã rõ ràng dưới mọi phương tiện. Kể từ đây trở đi. Được tính lược lại những ý nghĩa đã được liên tục xảy ra ngay từ đầu với việc chu tất được Các Pháp Ba la mật. Tôi sẽ chỉ tiến hành nói về những ý nghĩa còn lại. [197] Vì nếu như chúng ta cứ nhắc đi nhắc lại những gì đã nói đến ở trên thì đến bao giờ chúng ta mới có thể kết thúc được phần Chú giải?

Đến đây ta kết thúc phần Chú giải Biên Niên ký sự Đức phật tổ Padumuttara

Cũng kết thúc phần Chú giải Biên niên Ký Sự Đức Phật Tổ thứ mười.

-ooOoo-

XII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ SUMEDHA

Và sau khi Đức Phật Tổ -Vị Chánh Đẳng Giác - Padumuttara đã Níp Bàn viên tịch và Giáo Pháp của ngài cũng biến mất, chẳng có Đức Phật nào xuất hiện trong suốt thời gian bảy mươi trăm ngàn đại kiếp.[252] Đây là giai đoạn trống rỗng không có Đức Phật nào xuất hiện. Nhưng ba mươi ngàn đại kiếp trở lại đây có hai vị Chánh Đẳng Giác Sumedha và Sujāta xuất hiện trong cùng một đại kiếp.[253]

Trong trường hợp này Vị Bồ Tát tên là Sumedha là người đã khôn ngoan chứng đắc Chánh Đẳng Giác,[254] sau khi đã chu tất Các Pháp Ba la mật ngài đã tái sanh trong thành phố ở Cõi Trời Đâu Suất. Sau khi đã tịch diệt khỏi cõi đó, ngài giáng trần tái sanh trong lòng hoàng hậu tên là Sudattā, là hoàng hậu nhiếp chính của nhà vua Sudatta

hiện đang trị vì thành phố Sudassana. Sau mười tháng ngự trong lòng mẹ, giống như mặt trời mới mọc xé tan kẽ hở nơi những chòm mây mù dày đặc,[255] Ngài đã đản sanh khỏi lòng mẹ ngay trong khu vui chơi giải trí Sudassana. Ngài sống trong hậu cung điện nhà vua trong chín ngàn năm. Người ta kể lại rằng: ngài có ba toà lâu đài là Sucanda,[256] Kañcana,[257] Sirivaḍḍha.[258] Hậu cung nhà vua có tới bốn mươi tám ngàn phụ nữ cư ngụ với vị đại hoàng hậu Sumanā đứng đầu.

Khi ngài đã chứng kiến bốn hiện tượng sau khi hoàng hậu Sumanā đã hạ sanh cho ngài một hoàng tử tên là Punabbasumitta, Đức Phật Tổ đã thực hiện một cuộc xuất gia, ngồi trên lưng voi rồi ngài rời khỏi hoàng cung (xuất gia). Thế rồi có khoảng một trăm mười triệu người đã cùng xuất gia theo gương của ngài. Vây quanh là đoàn người kể trên, ngài đã quyết định tiến hành một cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng tám tháng.[259] Vào ngày trăng rằm tháng Visākha, ngài đã thọ cơm sữa ngọt do Nakulā, là con gái của một lái buôn trong thị trấn Nakula dâng cúng. Và sau khi đã trải qua một ngày tạm trú trong khu rừng Sāla, ngài đã nhận tám nắm cỏ khô do Sirivaḍḍha, là một Đạo sĩ theo phái loã thể dâng cúng cho ngài. Và ngài đã rải đám cỏ đó trên một

bãi đất rộng tới hai mươi cubit ngay gốc cây Bồ Đề Nīpa.[260] Sau khi cảm thắng đạo quân Ma- vương, ngài đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác[261] và thốt ra những lời tuyên bố long trọng theo cách bắt đầu như sau:

“Xuyên qua biết bao nhiêu lần tái sanh nơi kiếp luân hồi... Ta đã chứng đắc diệt trừ mọi ái dục.”

Sau khi đã trải qua bảy tuần ngay chính gốc Cây Bồ Đề, sang tuần thứ tám ngài đã nhận lời thỉnh cầu của Phạm Thiên để diễn giải Giáo Pháp. Quán xét những chúng sanh tốt phước, ngài thấy rằng họ chính là những người em trai của Ngài Hoàng Tử Saraṇa và Saccakāli, và một trăm mười triệu các vị tỳ khưu đã xuất gia cùng với ngài là những người đã hội đủ điều kiện thấu triệt Pháp Tứ Diệu Đế.[262] [198] Bay trên không và đáp xuống nơi vui chơi giải trí Sudassana gần thành phố Sudassana, ngài đã nhờ người canh giữ công viên điệu đến cho ngài hai người em trai của mình và ngài đã Chuyển Pháp Luân trước mặt một người này cùng với đoàn tuỳ tùng của họ. Đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội ngay sau đó có hơn một trăm triệu người hiện diện. Do vậy về vấn đề này có lời nói như sau:

XII 1. Sau ngài Phật Tổ Padumuttara là vị thủ lãnh Sumedha, khó lòng tấn công nổi. Với đầy nhiệt tâm, khôn ngoan tối thượng trên toàn cõi thế gian này. 2. Ngài có mắt trong sáng, miệng Ngài đầy đặn, thân hình cao ráo, thẳng đứng oai nghiêm. Ngài chỉ tìm kiếm hạnh phúc cho tất cả chúng sanh và giải thoát biết bao nhiêu người thoát khỏi triền phược. 3.Khi Đức Phật Tổ đã chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Giác, ngài đã Chuyển Pháp Luân ngay trong thành phố Sudassana. 4. Dưới Đảnh hưởng của ngài, đã diễn ra ba cuộc thấu triệt Pháp hội đang khi ngài diễn giải Giáo Pháp. Cuộc thấu triệt Pháp hội đầu tiên diễn ra với khoảng một trăm mười triệu người.

Trong trường hợp này đầy lòng nhiệt tâm, có nghĩa là có lòng nhiệt tâm cao độ[263].

2. Có mắt trong sáng có nghĩa là mắt của ngài đẹp mỹ miều và trong sáng. Mắt ngài trong sáng như là sợi dây ngọc quí được treo lên sau khi đã được rửa sạch và đánh bóng. Chính vì thế người ta nói rằng "mắt ngài trong sáng lạ thường." ý nghĩa ở đây là con mắt của ngài đẹp đẽ trong sáng lại nhẹ nhàng và trìu mến. Có màu xanh,[264] vô tỳ vết. Được trang điểm với [265] lông mi xinh đẹp. Đây là điều chính đáng và đúng đắn nói rằng mắt ngài có năm màu thật xinh đẹp[266] vô cùng.

2. Miệng ngài đầy đặn có nghĩa là với vẻ mặt giống như trăng rằm mùa thu[267].

2. Thân hình cao ráo có nghĩa là hình dáng cao. Rộng. Vì thân hình ngài cao tám mươi tám cubit. Ý nghĩa ở đây là chiều cao thân xác của ngài không ai khác[268] có thể sánh bằng.

2. Thẳng đứng có nghĩa là có sắc nét tứ chi[269] thanh cao. Thân hình của ngài vừa cao lại thẳng thắn. Là một thân hình cường tráng giống như một cánh cổng chính dẫn vào thành phố chư Thiên.

2. Oai nghiêm có nghĩa là thân hình của ngài chiếu sáng ra tứ phía.

2. Ngài luôn tìm kiếm hạnh phúc có nghĩa là ngài tìm kiếm cho hạnh phúc.

4. Ba cuộc thấu triệt Pháp hội có nghĩa là việc thấu triệt này xảy ra ba lần.[270] Một cách thay đổi giống được thực hiện.

Và khi Đức Phật Tổ đã khống chế được sức mạnh của Dạ xoa ăn thịt người tên là Kumbhakaṇṇa[271] và thân xác khủng khiếp của Dạ xoa đó có thể thấy như đang đi rón rén trên những lối mòn trong rừng dẫn vào rừng sâu thẳm. Vào một buổi sáng nọ sau khi ngài đã nhập định Đại Bi[272], sau khi đã khởi xuất thiền và quán xét thế gian, đang thấy những gì đang diễn ra, ngài đã đi một mình đến nơi Dạ xoa yakkha đang cư ngụ mà chẳng có ai đi theo. Bước vào bên trong và ngồi xuống trên bảo tọa đã được sửa soạn sẵn sàng. Rồi chính Dạ xoa yakkha đó không thể chế ngự nổi tức giận,[273] nó phát điên lên như một con rắn độc khủng khiếp đã bị đập mấy gậy vào lưng, Dạ xoa muốn làm cho đức Như Lai Thập Lực khiếp sợ. Đang khi tự biến thành khủng khiếp hơn nữa, [199] Dạ xoa liền biến chiếc đầu trở thành một ngọn núi, biến hai con mắt giống như hai quả cầu lửa mặt trời. những chiếc răng nanh dài và rộng và nhọn sắc giống như những chiếc lưỡi cày.[274] Bụng Dạ xoa đong đưa, màu xanh, căng phồng lên, các cánh tay giống như thân cây dừa, mũi hắn tẹt xuống, gớm ghiếc cong xuống, miệng hắn xệ xuống và đỏ lừ trông như một chiếc hố sâu[275] bên cạnh vách núi; tóc hắn rối bù, ngăm ngăm đen bờm xờm thô thiển; hắn biểu lộ vẻ điệu khủng khiếp và đứng trước Đức Phật tổ Sumedha. Cho dù có khạc ra lửa đốt cháy đủ thứ và nổi cơn lôi đình và cho dù mưa rơi chín trận như trút nước[276] khiến cho đá, núi non, bốc cháy, lửa, nước, bùn, vũ khí, than cháy rực. Và tất cả những thứ đó cũng không thể làm lay động ngay cả một sợi tóc trên đầu Đức Phật Tổ. Chính vì thế Dạ xoa yakkha nghĩ: "Sau khi ta đặt một câu hỏi cho vị Phật Tổ rồi ta sẽ giết hắn." Và yêu tinh đã hỏi một câu giống như lavaka đã hỏi.[277] Thế rồi đang khi Đức Phật trả lời câu hỏi đó ngài đã dẫn Dạ xoa yakkha ra ngoài.[278] Người ta kể lại rằng vào ngày hôm sau những cư dân sống trong thành phố đó đã đem đến một vị hoàng tử rồi cống cho Dạ xoa yakkha cùng

chở theo nhiều xe đầy đồ ăn thức uống. Nhưng Dạ xoa yakkha đã nhường vị hoàng tử cho Đức Phật Tổ, những người đang đứng ở cổng rừng liền tiến lại gần Đức Phật. Thế rồi đang khi đức Như Lai Thập Lực còn đang diễn giảng Giáo Pháp thích hợp với tâm trí của Dạ xoa đó. Pháp nhãn đã phát sanh nơi chín mươi ngàn mười triệu cư dân đang qui tụ tại đó. Đây là lần thấu triệt pháp hội lần thứ hai. Do vậy có lời nói rằng:

XII 5. Và lại nữa, khi vị Chiến Thắng đang thuần hóa Dạ xoa yakkha Kumbhakaṇṇa, đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai và đã có chín mươi ngàn mười triệu chúng sanh được thấu triệt.

Và khi ngài giảng giải bốn chân đế trong nơi vui chơi giải trí Sirinanda trong thành phố Upakāri, rồi lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho tám mươi ngàn mười triệu chúng sanh tham dự. Do vậy lại có lời nói rằng:

XII 6. Và còn nữa, khi vị Phật Tổ tiếng tăm lẫy lừng đã giải thích tứ diệu đế, một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba đã diễn ra cho tám mươi ngàn mười triệu chúng sanh.

Vị Phật tổ Sumedha cũng có ba tăng đoàn đồ đệ. Trong tăng đoàn thứ nhất được thành lập tại thành phố Sudassana có tới một trăm ngàn mười triệu vị đã đoạn tận các lậu hoặc. Lại nữa trên Núi Devakṭa khi vật liệu vải kathina được chính thức phân phát đã có tới chín mươi mười triệu vị hiện diện trong tăng đoàn thứ hai này. Còn nữa, tăng đoàn thứ ba được hình thành, khi Đức Phật Tổ đang đi dạo quanh. Tăng đoàn thứ ba có tới tám mươi mười triệu vị tham gia. Do vậy lại có lời nói rằng:

XII 7. Nhà Đại Ẩn sĩ Sumedha có ba tăng đoàn trung kiên đi theo ngài là những người đã đoạn tận mọi lậu hoặc, vô tỳ vết và có tâm an tịnh. 8. Khi vị Chiến Thắng tiến đến Sudassana, thành phố vinh quang[279]có một trăm mười triệu các vị tỳ khưu qui tụ lại, họ là những người đã đoạn tận các lậu hoặc. 9. Và còn nữa, trên ngọn núi Devakṭa vào thời điểm ngài phân phát vải kathina may y cà sa cho các vị tỳ khưu, một tăng đoàn thứ hai gồm chín mươi mười triệu người tham gia. [200] 10. Và còn nữa, khi đức Như Lai Thập Lực đang đi dạo quanh, lại có một tăng đoàn thứ ba vào khoảng tám mươi mười triệu người đi theo.

Lúc bấy giờ vị Bồ Tát của chúng ta[280] đang lúc còn là một chàng trai trẻ Bà-la-môn tên là Uttara. Trổi vượt hơn hết hẳn[281] mọi người. Được ban tặng cho tám mươi ngàn thứ của cải giàu sang. Ngài đã tích lũy và tổ chức một cuộc đại thí cho một tăng đoàn các vị tỳ khưu[282] với Đức Phật Tổ đứng đầu. Đang khi nghe ngài diễn giảng Giáo pháp[283] thế rồi[284] được kiến lập trong nơi nương tựa. Đang khi ngài xuất gia, và vào cuối bữa tiệc cũng chính vị Phật Tổ đang khi ban phước lành[285] đã thọ ký về Ngài như sau: “Trong tương lai Ngài sẽ trở thành một Đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm” như vậy có lời nói rằng:

XII 11. Vào thời đó ta chỉ là một thanh niên Bà-la-môn tên là Uttara. Ta đã được ban tặng cho tám mươi ngàn của cải quí giá tích luỹ trong nhà của ta. Ta đã bố thí toàn bộ những của cải đó cho vị lãnh đạo tăng đoàn. Ta đã tiến lại gần ngài xin được quy y và đã tìm thấy niềm vui sướng xuất gia. Cũng chính vị Phật tổ đó. Đang khi ban phước lành, đã thọ ký về ta như sau: “sau ba mươi ngàn đại kiếp người này sẽ trở thành một

Đức Phật. Khi ngài đã quyết định phấn đấu, thực hiện những điều khổ hạnh....” “....trong một tương lai xa chúng ta sẽ được diện kiến với vị Phật tổ này.”

Các đoạn kệ về lời tuyên bố cần được diễn giải[286]

Khi ta đã nghe những lời của ngài, ta càng ngày càng ngả theo khuynh hướng (xuất gia). Ta đã quyết tâm quyết định tu tập nhiều hơn để hoàn tất mười pháp Ba la mật. Đang khi ta học hỏi thấu đáo Tạng Kinh và Tạng Luật và toàn bộ Giáo Pháp chín chi của vị Đạo sư. Ta đã soi sáng Giáo Pháp của vị Chiến Thắng. Trong trường hợp này cho dù sống một cách siêng năng chuyên cần. Cho dù có đang ngồi, đang đứng hay đang đi, sau khi đã chứng đắc[287] Ba la mật các thắng trí[288] ta tiến tới thế giới Phạm Thiên.

11. Trong trường hợp này tích luỹ có nghĩa là chôn dấu,[289] vì đó là kho báu.

Toàn bộ có nghĩa là toàn thể.

Tất cả[290] có nghĩa là cho mà không cần ghi nhận

Với Tăng Đoàn có nghĩa là với Tăng Đoàn của ngài.

Ta tiến tới có nghĩa là ta đến gặp ngài; sở hữu cách hiểu theo nghĩa đối[291] cách.

12. Tìm thấy niềm vui sướng có nghĩa là ta xuất gia.

Sau ba mươi ngàn đại kiếp có nghĩa là khi đã trải qua ba mươi ngàn đại kiếp.

[201] Và tên của thành phố của Đức Phật Sumedha đó chính là Sudassana. Vị vua cha ngài có tên gọi là Sudatta. Mẹ của ngài tên là Sudatta. Hai tối thượng nam thinh văn của ngài là Saraṇa và Sabbakāma. Vị thị giả cho ngài có tên là Sāgara. Hai tối thượng nữ thinh văn của ngài là Rāmā và Surāmā. Cây Bồ Đề của ngài chính là Cây cổ thụ Nīpa. Thân hình của ngài cao khoảng tám mươi tám cubit. Tuổi thọ của ngài đạt đến chín mươi ngàn năm. Ngài đã trải qua cuộc sống trong hậu cung chín ngàn năm. Người vợ chính thức của ngài tên là Sumanā, con trai của ngài tên Punabbasumitta. Ngài đã xuất gia cưỡi trên lưng voi. Điều còn lại thấy trong các đoạn kệ. Do vậy có lời nói rằng:

XII 18. Sudassana là tên thành phố, Sudatta là tên của Quí Tộc Sát Đế Lị, Sudattā là tên mẹ của ngài Phật Tổ Sumedha. Vị đại ẩn sĩ.

23. Saraṇa và Sabbakāma là những tối thượng nam thinh văn của ngài. Sāgara là tên vị thị giả cho Đức Phật Tổ Sumedha. Vị đại ẩn sĩ. 24. Rāmā và Surāmā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của vị Đạo sư này là cây đại cổ thụ Nipa.[292] 26. Vị đại hiền triết cao khoảng tám mươi tám ratana. Ngài chiếu sáng toàn cõi thế gian giống như mặt trăng giữa một đoàn các vì sao. 27. Giống như một viên ngọc quý của chuyển Luân Vương chiếu sáng trên toàn bộ một do tuần (yojana) chính vì thế viên ngọc quí của ngài cũng phát sáng ra khắp tứ phía một do tuần (yojana). 28. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài khoảng chín mươi ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã khiến cho biết bao nhiêu chúng sanh vượt qua bộc lưu. 29. Với những người kiên định đã chứng đắc ba minh, sáu thắng trí, và các sức mạnh. – Với những vị a-la-hán như vậy đây là một đám đông qui tụ lại. 30. Và khi toàn bộ những chúng sanh với tiếng thơm lẫy lừng như vậy đã được giải thoát, không còn sanh y. Ngài đã toả ánh sáng trí tuệ, họ

đã viên tịch.

26. Trong trường hợp này Giống như mặt trăng giữa một đoàn các vì sao có nghĩa là giống như một ngày trăng rằm đã làm sáng ngời trên bầu trời và chiếu sáng nơi một đoàn các vì sao thì ngài cũng toả sáng như vậy nơi mọi góc trời. Một số giải thích "giống như mặt trăng rằm." Ý nghĩa ở đây đã khá rõ ràng.

27. Viên ngọc quý của chuyển luân vương Có nghĩa là kho báu của vị Chuyển Luân Vương được nói đến ở đây được sánh ngang với một trục bánh xe dài đến bốn cubit, được gắn tới tám mươi tư ngàn viên ngọc quí, chính vì thế người ta nói viên ngọc quí đó giống như sắc đẹp hào quang của trăng rằm mùa thu được vây quanh là một đoàn các vì sao. [202] Khi kho báu, vô cùng thú vị để chiêm ngưỡng đến từ một ngọn núi bạt ngàn[293], ngay cả khi tới thì ánh hào quang của nó chiếu sáng khắp thị trấn với một khoảng cách một do tuần (yojana) chung quanh[294]. Cũng như vậy hào quang từ thân thể của vị Phật Tổ Sumedha chiếu sáng khoảng một do tuần (yojana) chung quanh.

29. Ba minh, sáu thắng trí, có nghĩa là Tam minh và lục thắng trí[295].

29. Chứng đắc các sức mạnh có nghĩa là đạt đến được sức mạnh thần thông.

29. Với những người kiên định có nghĩa là những ai đã chứng đắc được hiện trạng kiên định.

29. Được qui tụ lại có nghĩa là tụ họp lại, toả sáng với một màu vàng y cà sa duy nhất.[296]

29. Đây là được đề cập liên quan đến Giáo Pháp hay liên quan đến bề mặt trái đất.

30. Với tiếng thơm lẩy lừng có nghĩa là một đoàn tuỳ tùng đông vô số kể hay tiếng thơm và nổi tiếng tối đa.

30. Không còn sanh y có nghĩa là không còn dính dáng đến bốn loại sanh y.[297]

Trong các đoạn kệ còn lại ý nghĩa đã quá rõ ràng mọi nơi mọi chốn.

Đến đây kết thúc Chú giải biên niên ký sự đức phật tổ sumedha.

Cũng kết thúc Chú giải biên niên Ký Sự về Đức Phật Tổ thứ mười một.

-ooOoo-

XIII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ SUJATA

Tiếp theo sau ngài[298] trong cùng đại kiếp[299] Maṇḍa đó khi toàn bộ chúng sanh đã dần dần tiến đến tuổi thọ không giới hạn, nhưng do quá trình giảm dần, thế nên tuổi thọ chỉ còn lại chín mươi ngàn năm, vị Đạo sư Sujāta đã xuất hiện trên thế gian này trong một gia đình quí phái[300], có thân hình dễ coi, thuộc dòng dõi hoàn toàn đức hạnh. Sau khi đã chu tất các Pháp Ba la mật, ngài đã tái sanh nơi Cõi Trời Đâu Suất. Tịch diệt khỏi cõi đó ngài đã giáng trần tái sanh trong lòng bà Pabhcatī, là hoàng hậu nhiếp chính nhà vua có tên là Uggata, đang trị vì trong thành phố Sumaṅgala, ngài đã đản sanh khỏi lòng mẹ sau mười tháng thọ thai. Vì việc giáng lâm của ngài đã đem lại

hạnh phúc cho chúng sanh trên toàn cõi Nam Thiện Bộ châu (Jambudīpa), thế nên khi đến ngày lễ đặt tên, người ta đã đặt cho ngài là Sujāta. Ngài đã trải qua chín ngàn năm sống trong hậu cung, Siri, Upasiri và Nanda là ba toà lâu đài dành riêng cho ngài trong hậu cung. Đã có tới hai mươi ba ngàn phụ nữ chăm sóc cho ngài với hoàng hậu Sirinandā ứng đầu nhóm phụ nữ này.

Khi đã chứng kiến bốn hiện tượng và khi người con trai của ngài tên là Upasena đã được hoàng hậu Sirinandā hạ sanh. Ngài đã thực hiện một cuộc Xuất Gia vĩ đại, ngài đã lìa khỏi hoàng cung cưỡi trên một con ngựa thuần chủng có tên là Haṃsavaha. Trong ngày ngài thực hiện cuộc xuất gia vĩ đại đó cũng có một đoàn người xuất gia theo gương ngài. Vây quanh là đoàn người cùng xuất gia chung với ngài, ngài đã quyết định thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng chín tháng, và vào ngày rằm tháng Visākha ngài đã thọ mật ong rất ngọt và cơm sữa do con gái một lái buôn tên là Sirinandana cúng dường cho ngài tại thành phố Sirinandana, ngài đã trải qua một thời gian tạm trú ngay trong khu rừng Sāla.Về ban chiều ngài đã nhận tám bó cỏ khô dâng cúng cho ngài là một vị Ẩn Sĩ loã thể tên là Sunanda. [203] Và đang lúc tiến lại gần cây Bồ Đề là cây tre, ngài đã rải những nắm cỏ khô đó trên một mảnh đất rộng khoảng ba mươi ba cubit. Đang khi mặt trời còn chiếu sáng le lói thì ngay lúc đó ngài đã cảm thắng đạo quân Ma-Vương, trong đó có cả Ma-vương. Thấu triệt Chánh Đẳng Giác, ngài đã thốt lên những lời tuyên bố long trọng khớp với toàn bộ Chư Phật quá khứ, và ngài đã trải qua bảy tuần gần ngay gốc cây Giác Ngộ.

Theo lời thỉnh cầu của vị Phạm Thiên và thấy chính người em trai của mình là chàng trai tên là Sudassana cùng với người con trai của một thầy tư tế, đó là cậu trai Deva, tất cả đều thấu triệt Phật Pháp Tứ Chân Đế.[301] Ngài đã di chuyển trên không và đáp xuống nơi vui chơi giải trí Sumaṅgala gần thành phố Sumaṅgala, chính người em trai của Ngài và người con trai của vị thầy tư tế do người canh giữ nơi vui chơi giải trí điều đến. Ngồi giữa những người nầy cùng với đoàn tuỳ tùng của họ Đức Phật đã Chuyển Pháp Luân tại đó trước sự chứng kiến của tám mươi mười triệu người. Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ nhất. Và khi Đức Thế Tôn đã thực hiện Song thông ngay dưới gốc cây Đại Thụ Sāla, ngay cổng vào thành phố Sudassana, ngài đã làm mưa Pháp cho các vị chư Thiên nơi cõi Tam Thập Tam; Thế rồi lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai cho khoảng ba mươi bảy ngàn người.[302] Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai.Và sau khi Đức Phật Sujta, đức Như Lai Thập Lực, đến gặp cha ngài lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội cho khoảng sáu mươi ngàn người. Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba. Do vậy có lời nói rằng:

XIII 1. Trong cùng một đại kiếp Maṇda đó vị lãnh đạo hồng danh là Sujāta, có hàm sư tử, vai rộng,[303] không ai sánh bằng, khó lòng có ai tấn công. 2. Vô tỳ vết tựa mặt trăng, tinh tuyền[304] oai nghiêm giống như đức Như Lai ngàn tia sáng Bậc Chánh Đẳng Giác, Luôn[305] có ánh hào quang toả sáng. 3. Sau khi đã chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Giác, Đức Phật đã Chuyển Pháp Luân ngay trong thành phố Sumaṅgala 4. Đang khi đó Đức Phật Sujāta, lãnh đạo thế gian. Đang diễn giải Giáo pháp vinh quang cho tám mươi mười triệu người được thấu triệt pháp ngay trong cuộc thuyết giảng

Pháp hội đầu tiên. 5. Khi Đức Phật Sujāta, sáng giá vô biên, đang trải qua mùa mưa với các vị chư Thiên, lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai cho khoảng ba mươi bảy ngàn người.

6. Khi Đức Phật Sujāta, sánh ngang với người không thể sánh nổi, đã đến gặp cha của mình, lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho khoảng sáu mươi trăm ngàn chúng sanh.

1. Trong trường hợp này trong cùng một đại kiếp Maṇḍa có nghĩa là Đức Phật Sujāta đã xuất hiện trên cõi đời này trong cùng một đại kiếp Maṇḍa với Đức Phật Sumedha.

[204] 1. Hàm sư tử có nghĩa là hàm dưới của ngài (khoẻ) như hàm sư tử; và hàm dưới của con sư tử thì đầy đặn, nhưng hàm trên thì không, chính vì thế hàm dưới của vị Đại Nhân giống như hàm sư tử và cả hai hàm đầy đặn giống như mặt trăng mười hai nửa tháng đầu.

1. Vai rộng có nghĩa là hai vai của ngài tròn trịa giống như vai bò mộng.[306] Hai vai của ngài giống như chiếc trống vàng luôn được nâng niu chăm sóc cẩn thận.[307]

2. Giống như đức Như Lai ngàn tia sáng có nghĩa là giống như mặt trời.

2. Với ánh hào quang có nghĩa là với hào quang chói loà của Đức Phật.

3. Vô thượng Chánh Đẳng Giác có nghĩa là Tự Giác Ngộ Tối Thượng.

Khi trong thành phố Sudhammavatī ngài đã diễn giảng Giáo Pháp ngay tại nơi vui chơi giải trí Sudhamma cho đoàn người đã tề tựu lại và khi ngài đã để cho khoảng sáu mươi trăm ngàn chúng sanh xuất gia theo phương pháp[308] “Thiện lai, tỳ khưu” ngài đã tụng Giới bổn trước sự hiện diện của đoàn người đông đảo đến như vậy. Đây là Tăng Đoàn đầu tiên. Tiếp theo sau đó. khi Đức Phật Sujta từ cõi trời[309] đáp xuống lại xảy ra Tăng đoàn lần thứ nhì có tới năm mươi trăm ngàn người tham dự. Còn nữa, khi có tới bốn trăm ngàn người đã đến và nghe vị hoàng tử Sudassana đã xuất gia trước sự hiện diện của Đức Phật và đã chứng đắc A-la-hán, họ suy nghĩ,” Cả chúng ta nữa cũng sẽ xuất gia” Vị Trưởng Lão Sudassana, đã dẫn họ đến gặp Đức Phật Sujāta, là một con người rất oai nghiêm. Sau khi đã diễn giải Giáo Pháp cho họ và để cho họ xuất gia theo mệnh lệnh xuất gia “Thiện lai, tỳ khưu” Đức Phật Sujāta đã tụng Giới bổn ngay giữa Tăng Đoàn tròn đủ bốn chi phần[310]. Đây chính là cuộc thấu triệt lần thứ ba. Do vậy, đã có lời nói rằng:

XIII 7. Đức Phật Sujta, ẩn sĩ vĩ đại, đã qui tụ được ba Tăng Đoàn gồm những người trung kiên đã đoạn tận mọi lậu hoặc, thanh tịnh vô tỳ vết và an tịnh trong tâm. 8. Trong số sáu mươi trăm ngàn người đã chứng đắc sức mạnh thắng trí và đã không đi đến tái sanh trở lại, họ đã tụ tập lại vây quanh ngài. 9. Và còn nữa, ngay tại một Tăng Đoàn khi vị Chiến Thắng đã xuất hiện từ cõi trời hạ thế, lại diễn ra một tăng đoàn thứ hai gồm năm mươi trăm ngàn người. 10. Vị tối thượng nam thinh văn của ngài,[311] tiến lại gặp vị Phật Tổ siêu phàm[312] đã đến trình diện với đấng Chánh Đẳng Giác có đến bốn trăm ngàn người tham dự.

8. Trong trường hợp này không đi đến có nghĩa là không đi đến tái sinh liên tục. “không tiến tới[313] tái sanh liên tiếp” cũng là một cách giải thích. Đây chính là nghĩa đúng nhất.

9. đang từ cõi trời hạ thế có nghĩa là từ cõi trời giáng trần. Đây là điều nên hiểu theo nghĩa chủ động (nơi một động từ[314]); người ta cho là đây là cách chuyển đổi cách. Hay, đang từ trời giáng thế có nghĩa là xuống trần từ một cõi trời nào đó.[315]

9. Khi vị Chiến Thắng có nghĩa là đối với vị Chiến Thắng[316]. Định sở cách ở đây hiểu theo nghĩa sở hữu cách là điều ta nên hiểu ở đây.

Người ta cho rằng lúc bấy giờ vị Bồ Tát của chúng ta cũng là một Chuyển Luân Vương[317] Đang khi nghe có một Đức Phật xuất hiện trên thế gian này. Ngài đã đến gặp Đức Phật đó, nghe thuyết về Giáo Pháp và đang khi bố thí cả vương quốc của ngài gồm tới bốn đại lục cùng với bảy báu cho

Tăng Đoàn các vị tỳ khưu có Đức Phật lãnh đạo, ngài đã xuất gia trước sự hiện diện của Đức Phật Sujāta. [205] Toàn bộ chúng sanh cư trú trong đại lục này đã thu gom sản phẩm nơi quốc gia của mình thực hiện bổn phận dành cho một ngôi chùa, liên tục thực hiện Đại thí cho Tăng Đoàn có Đức Phật đứng đầu. Vị Đạo sư đó cũng thọ ký về ngài. “Trong tương lai ngài sẽ trở thành Đức Phật hồng danh là Cồ Đàm.” Do vậy có lời giải thích rằng:

XIII 11. Vào thời đó ta là thủ lãnh cai quản bốn đại lục[318], ta đã di chuyển trên không trung[319], với tư cách là một chuyển luân vương[320], đầy sức mạnh. 13. Sau khi đã bố thí cho Đức Phật Sujta toàn thể vương quốc của ta gồm tới bốn đại lục và bảy báu sáng giá. Ta đã xuất gia trước sự hiện diện của ngài. Những kẻ đang cư trú trong thiền viện, đã gom góp tất cả những sản phẩm thu được trong vùng quê, đem đến dâng cho Tăng Đoàn các vị tỳ khưu cùng với những đồ thiết yếu, giường chiếu và ghế ngồi. Đức Phật,[321] Thế tôn mười ngàn ta bà thế giới cũng đã thọ ký về ta như sau: “Sau ba mươi ngàn đại kiếp người này sẽ trở thành một Đức Phật. Khi ngài đã quyết định thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh, tu tập rất nhiều việc khắc khổ.....” “... trong một tương lai xa chúng ta sẽ được diện kiến với vị này.” Khi ta nghe lời nói của ngài ta càng cảm thấy trong lòng phấn khởi. Ta đã nhất quyết thực hiện tu tập tích cực hơn để chu tất mười pháp Ba la mật. Sau khi việc học hỏi Kinh và Luật cùng với toàn bộ Giáo Pháp chín chi do vị Đạo sư truyền lại đã được thông suốt. Ta đã được Giáo pháp của vị Chiến Thắng Khai sáng (Giác Ngộ).. Trong trường hợp này đang khi sống cuộc đời cần mẫn, phát triển tu tập Phạm Trú, sau khi đã đạt đến Ba la mật về thắng trí ta đã tái sanh nơi cõi Phạm Thiên.

11. Trong trường hợp này thuộc bốn đại lục có nghĩa là bốn đại lục có các đại dương bao quanh.

11. Người di chuyển trên không người di chuyển trên trời theo bảo luân xa.

13. Bảy Báu có nghĩa là bảy báu bắt đầu với voi báu.

13. Sáng giá có nghĩa là oai hùng. To lớn[322] hay ý nghĩa nên được hiểu ở đây là "về đức phật tổ oai hùng.

13. Bố thí có nghĩa là dâng cúng.

14. Sản phẩm[323] có nghĩa là điều gì được sản xuất[324] ra trong vương quốc: ý nghĩa ở đây là thu nhập[325]

14. Sau khi đã gom góp lại có nghĩa là đem sản phẩm chất đống lại, gom góp lại.

[206] 14. Những đồ thiết yếu có nghĩa là những dụng cụ thết yếu bắt đầu với cà sa.

15. Thế Tôn mười ngàn ta bà thế giới có nghĩa là người cai quản mười ngàn ta bà thế giới ta nên hiểu rằng điều này được đề cập liên quan đến lãnh vực tái sanh.[326] Thế Tôn là Thế Tôn của mười ngàn ta bà thế giới.

15. Sau ba mươi ngàn đại kiếp có nghĩa là mười ngàn đại kiếp từ nay trở đi.

Và còn nữa[327], thành phố nơi cư trú của Đức Phật Sujāta có tên là Sumaṅgala, vị Quốc vương, cha ngài tên là Uggata, mẹ ngài có tên là Pabhāvatī. Hai tối thượng nam thinh văn của ngài tên và Sudassana và Deva[328] vị thị giả cho ngài tên là Nārada Hai tối thượng nữ thinh văn của ngài là

Nāgā và Nāgasamālā. Cây Bồ Đề của ngài là Cây Tre Cổ Thụ; người ta nói rằng thân cây to lớn đó lại không đặc[329], trông vô cùng đẹp đẽ. Và cành cây toả rộng ra che phủ với những tàn lá tinh tuyền có màu lục ngọc thạch toả sáng giống như đuôi con công. Và thân hình của vị Phật Tổ đó cao khoảng năm mươi cubit. Tuổi thọ của ngài kéo dài chín mươi ngàn năm. Người vợ chính của ngài tên là Sirinandā. Con trai của ngài tên là Upasena. Ngài đã xuất gia cưỡi trên lưng chiến mã thuần chủng. Và ngài đã Níp Bàn viên tịch trong ngôi Chùa Sīla trong thành phố Candavatī.

XIII 20. Sumaṅgala là tên thành phố. Uggata là tên vị Quí Tộc Sát Đế Lị, Pabhāvatī là tên người mẹ của Đạo sư Sujāta, vị ẩn sĩ tiên tri. 25 Sudassana và Deva là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Nārada là tên vị thị giả cho Đạo sư Sujāta., vị đại ẩn sĩ. 26. Nāga và Nāgasamālā là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của ngài được cho là Đại cổ thụ Velu[330] 27. Và cây đó rất dầy [331] đẹp và không có đốt, rậm lá và là một cây tre thẳng tắp, to, trông rất đẹp và đầy thú vị. 28. Cây mọc lên rất cao như một thân cây và sau đó một cành cây gẫy; giống như những chiếc lông ở đuôi con công được bó chặt vào với nhau trông rất đẹp như vậy cây đó cũng chiếu sáng. 29. Cây chẳng có gai, cũng như không có đốt. Thân cây rất to, cành cây trải rộng ra khắp nơi, không thưa thớt. Bóng mát dầy đặc, và trông thật hấp dẫn. 31. Vị Chiến Thắng đó cao khoảng năm mươi ratanas. Ngài đã được trang bị với toàn bộ những đặc tính vinh quang. Và được trang bị với đủ mọi ân đức cao thượng. [207] 32. Hào quang của ngài, không gì sánh bằng. Toả sáng khắp tứ phía. Ngài thực vô tận, vô song, không thể so sánh với bất cứ điều gì tương tự. 33. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài chín mươi ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã khiến cho nhiều bá tánh vượt qua bộc lưu. 34. Giống như sóng biển đại dương, giống như sao trên trời, chính vì thế Lời của Đức Phật đã được dùng để tán dương các vị A-la-hán. 35. Cả vị Phật tổ không gì sánh nổi, và những ân đức đặc biệt

của ngài cũng đã biến mất toàn bộ. thế chẳng phải toàn thể những pháp hành đều là rổng không hết hay sao?

27. Trong trường hợp này không có đốt có nghĩa là không có đốt trên thân cây tre. Ta nên hiểu như trong văn phong "một kẻ hầu nữ xinh đẹp"[332] Một số người giải thích "các đốt tre thì không có nghĩa lý gì cả."

27. Rậm lá có nghĩa là rất nhiều lá. Ý nghĩa ở đây là có rất nhiều lá màn sắc giống như pha lê và ngọc quí.[333]

27. Thẳng tắp có nghĩa là không cong queo. Không vặn vẹo.

27. Cây tre có nghĩa là một cây tre.[334]

27. To có nghĩa là toàn bộ thân cây to lớn.

28. Như một thân cây có nghĩa là như một cây đứng giữa cánh đồng trống.

28. Mọc lên rất cao có nghĩa là lớn lên[335]

28. Sau đó có một cành cây gẫy[336] có nghĩa là sau đó kể từ khi cây tre có năm cành mục nên đã bị gẫy5 sau đó có một cành gẫy5." Cũng là một cách giải thích.

28. Được bó chặt vào với nhau trông rất đẹp có nghĩa bó chặt với nhau trông rất xinh theo kiểu lông đuôi công[337] xếp lại rất đẹp.

28. Lông đuôi con công[338] có nghĩa là người ta gọi là bó lông con công cột lại với nhau để tránh nắng nóng.[339]

29. Chẳng có gai[340] có nghĩa là trên cây tre đó chẳng có gai góc4 cũng như những dây tầm gửi4

29. Không thưa thớt có nghĩa là cây được che phủ với những cành lá không thưa thớt.

29. Bóng mát dầy đặc có nghĩa là bóng cây được các cành che phủ dầy đặc. Người ta nói rằng "bóng cây dầy đặc" chỉ đơn giản là vì lá cây không thưa thớt.

31. Năm mươi Ratanas có nghĩa là năm mươi cubit.

31. Được trang bị với toàn bộ những đặc tính vinh quang có nghĩa là: được trang bị với muôn ngàn vinh quang đủ mọi cách được gọi là "được trang bị với đủ mọi đặc tính vinh quang."

31. Được cung cấp đủ mọi ân đức đặc biệt chỉ là một đồng nghĩa với từ ở trên.

32. Vô tận có nghĩa là không thể đo lường được: Vô tận có nghĩa là không tài nào có thể đo được.

32. Vô song ý nghĩa là chẳng có kẻ nào có thể sánh bằng, độc nhất

32. Với bất kỳ điều gì tương tự có nghĩa là với bất kỳ điều gì có thể so sánh được.

32. Không thể so sánh. có nghĩa là không có gì để so sánh với. Không tài nào có thể nói được "giống thế này thế nọ." Ý nghĩa là "không thể được so sánh"

[208] 35. Và những vị có những ân đức đặc biệt đó có nghĩa là: Và những ân đức đặc biệt đó.[341] Ý nghĩa là: những ân đức đặc biệt bắt đầu với trí toàn tri. Ở đây có thay đổi về giống.

Những gì còn lại đã rõ ràng.

Đến Đây Kết Thúc Phần Chú giải Biên Niên Ký Sự Đức Phật Tổ Sujāta.

Kết thúc phần Chú giải Biên niên ký sự Đức Phật Tổ thứ mười ba.

-ooOoo-

XIV. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ PIYADASSIN

Và tiếp theo sau Đức Phật Sujāta, một trăm ngàn đại kiếp trước đây, có ba Đức Phật xuất hiện đó là: Piyadassin, Dhammadassin và Atthadassin và cả ba được tái sanh trong cùng một đại kiếp.[342] Trong trường hợp này, sau khi đã chu tất các pháp Ba la mật, Đạo Sư có hồng danh là Piyadassin đã tái sanh nơi Cõi Trời Đâu Suất. Sau khi đã tịch diệt khỏi cõi đó, ngài giáng trần tái sanh trong lòng hoàng hậu Candā tại thành phố Sudhaññavat, diện mạo[343] của hoàng hậu giống như mặt trăng (canda). Bà là vợ nhiếp chính của nhà vua Sudassana. Sau mười tháng trong bụng mẹ, hoàng hậu đã đản sanh ngài ngay trong khu vui chơi giải trí Varuṇa. Vì có nhiều điềm lạ rất quý báu cho thế gian đã xuất hiện, thế nên vào ngày lễ đặt tên cho ngài họ hàng đã đơn giản đặt tên cho ngài là Piyadassin (Người nhìn thấy những điều thân thương).Ngài đã sống trong hậu cung khoảng độ chín ngàn năm. Người ta nói rằng ngài có ba toà lâu đài tên là Sunimmala[344] Vimala. Giribrah[345]. Có tới ba mươi ba ngàn phụ nữ hầu hạ Ngài có hoàng hậu Vimalā lãnh đạo.

Khi đã chứng kiến bốn hiện tượng và hoàng tử Kañcana[346] được hoàng hậu Vimalā hạ sanh ngài đã xuất gia trong một cuộc xuất gia vĩ đại trên một chiếc xe có ngựa thuần chủng kéo. Và ngài đã lên đường. Có khoảng mười triệu người cũng đã xuất gia theo gương của ngài. Vây quanh là đoàn người đông đảo đã đi theo, ngài đã quyết định tiến hành một cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng sáu tháng và vào ngày rằm tháng Visākha ngài đã thọ cơm sữa ngọt do con gái thầy Bà la môn tên là Vasabha dâng cúng cho ngài ngay trong ngôi làng Varuṇ. Ngài đã trải qua một ngày tạm tú trong khu rừng Sāla. Nhận tám bó cỏ khô do Sujāta, một ẩn sĩ loã thể dâng tặng ngài. Ngài đã tiến tới cây Bồ Đề Kakudha và rải những nắm cỏ khô đó xuống một khoảng đất rộng năm mươi ba cubit. Ngồi thiền kiết già ngài đã thấu triệt trí toàn tri và thốt lên lời tuyên bố long trọng. Sau khi đã trải qua bảy tuần lễ khu rừng đó và biết rằng những chúng sanh đã xuất gia theo gương của ngài cũng đã có khả năng thấu triệt Thánh pháp. Ngài đã bay lên không trung và đáp xuống nơi vui chơi giải trí Usabhavana gần thành phố Usabhavatī.[347] Vây quanh là mười triệu các vị tỳ khưu ngài đã Chuyển Pháp Luân tại đó, thế rồi đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội cho khoảng một trăm ngàn mười triệu chúng sanh. Đây là cuộc thấu triệt đầu tiên.

[209] Còn nữa, có một vị Thiên chủ tên là Sudassana đang cư trú trên núi Sudassana không xa thành phố Subhavatī là bao. Ngài chủ trương tà kiến. Hàng năm dân chúng

trong Nam Thiện Bộ châu (jambudīpa) phải gom hàng trăm ngàn lễ vật để dâng cúng cho ông ta. Vị Thiên chủ Sudassana này đang ngồi trên cùng một chiếc ghế với vị vua chúng sanh trên thế gian, nhận lễ vật cúng của dân chúng đem lại. Thế rồi Đức Phật Sudassana suy tính, "Ta sẽ xua đuổi những tà kiến của vị Thiên chủ Sudassana kia", ngài liền đi vào nhà của vị Thiên chủ đang lúc hắn ra ngoài tụ họp các Dạ-xoa (Yakkha) lại, lên kiệu hoàng cung, Ngài phát ra hào quang sáu màu, rồi ngồi xuống giống như mặt trời mùa thu trên núi Yugandhara. Các vị chư Thiên là những đồ đệ và trợ lý của vị Thiên chủ liền phủ phục kính lễ đức Như Lai Thập Lực cùng với vòng hoa, nước thơm và thuốc cao và đứng vây quanh lấy ngài. Thế rồi vị Thiên chủ Sudassana quay trở về sau khi đã đi qui tụ các dạ xoa và nhìn thấy hào quang sáu màu chiếu ra từ nơi cư trú của mình, hắn nghĩ. "Giờ đây, một vẻ vinh quang như thể luồng sáng chói có nhiều hào quang phát ra, điều này chưa hề xuất hiện trước đây bao giờ, kẻ nào đã dẫn xác đến đây? – chư Thiên hay thường dân đây?" Nhìn quanh hắn nhận ra vị Phật Tổ đang ngồi thiền và toả sáng với luồng sáng của hào quang sáu màu giống như mặt trời mùa thu mọc trên đỉnh núi. Hắn nghĩ. "Vị Sa môn đầu trọc đang ngồi trên kiệu vinh quang vây quanh là đoàn tuỳ tùng của ta." Tâm trí của hắn nổi lên cơn tức giận và hắn nghĩ, "Thực vậy, giờ đến lượt ta sẽ chứng tỏ sức mạnh cho hắn thấy." Và hắn đã biến cả ngọn núi thành một đám lửa cháy khủng khiếp.[348] Hắn nghĩ, "Chắc hẳn vị Sa môn đầu trọc kia hẳn sẽ bị ngọn lửa kia thiêu rụi thành than." Nhìn quanh hắn trông thấy đức Như Lai Thập Lực lại chiếu sáng rực rỡ, thân hình vinh quang của ngài sáng chói với sự tỏa sáng rất nhiều hào quang, vẻ mặt[349] của ngài thanh tịnh với vẻ đẹp tráng lệ hiếm có, làn da của ngài đẹp đẽ biết bao. Hắn lại nghĩ. "Ngọn lửa hung hãn đang bừng bừng cháy kia đã không gây hề hấn gì cho tên Sa môn đó sao? Nào, ta sẽ cho nước dâng lên thành đại hồng thuỷ để giết chết tên Sa môn kia." Và hắn đã tạo ra một trận lụt rất lớn trước cửa nhà. Nhưng ngay cả khi cơn lụt đó đã tràn khắp căn nhà vẫn không thể làm ướt ngay cả một sợi vải y cà sa của Đức Phật đang ngồi thiền trong căn nhà đó, hoặc ngay cả một sợi lông[350] trên cơ thể ngài cũng chẳng hề hấn gì. Bởi vậy tên Thiên chủ Sudassana lại suy nghĩ, "Chắc chỉ bằng cách này thì Sa môn mới bị ngạt thở[351] mà chết." Nhưng khi hắn đã cho nước rút hết, nhìn quanh, hắn lại nhìn thấy Đức Phật đang ngồi vây quanh là chính đoàn đồ đệ của mình, ngài Toả sáng chói chan với biết bao nhiêu hào quang tỏa sáng giống như mặt trăng rằm mùa thu thấu qua các kẻ hở những đám mây đen. Không thể kiềm chế nổi tức giận hắn lại nghĩ, "Nào ta sẽ giết chết tên Sa môn kia." Và rồi trong tức giận hắn cho đổ xuống một trận mưa gồm đến chín loại vũ khí.[352] Nhưng nhờ vẻ oai nghiêm của Đức Phật tất cả các loại vũ khí liền biến thành những vòng hoa đủ loại hương vị vô cùng ngọt ngào, sảng khoái rơi ngay xuống dưới chân Như Lai Thập Lực.

Khi Sudassana, Thiên chủ chứng kiến thấy điều lạ đó, hắn trở nên vô cùng bực tức, bằng cả hai tay hắn túm lấy chân đức Phật và muốn quẳng ngài ra khỏi nơi cư trú của mình. Hắn liền nhảy ra xa[353] và biến mất và khi đã vượt qua đại dương hắn đến ngọn núi trong vùng Cakkavāḷa. Thiên chủ nghĩ trong tâm, "Giờ đây, không hiểu tên ẩn sĩ khốn kiếp kia còn sống hay đã chết?" Nhìn

quanh hắn lại thấy ngài vẫn ngồi thiền trên cùng chiếc kiệu đó và hắn nghĩ, “Ôi vị Sa môn này có sức mạnh phi thường oai nghiêm quá sức, ta không thể trục xuất ngài khỏi chỗ này được; nếu như có kẻ nào biết được điều này hắn ta sẽ bị thiên hạ ruồng bỏ mất. [210] Nhưng vì chẳng có ai chứng kiến thấy điều này, thế nên ta có thể ra đi và bỏ hắn lại đây.”

Thế rồi quán xét trạng thái tâm của Thiên chủ, đức Như Lai Thập Lực nhất quyết khiến cho toàn bộ chúng sanh và chư Thiên đều chứng kiến thấy tên vua quỷ quyệt đó.Và ngay ngày hôm đó một ngàn quốc vương trên khắp Nam Thiện Bộ châu đã tụ tập lại để dâng lên hắn ta một lễ vật. Các vị vua con người nầy nhìn thấy Thiên chủ Sudassana đang ngồi đó ôm chân vị Phật tổ, các vị vua chúng sanh liền nghĩ. “Thiên chủ của chúng ta đang kính phục dưới chân Đạo sư Piyadassin, là vua các vị hiền triết. Ôi Đức Phật thật tuyệt vời biết bao. Ôi, những ân đức đặc biệt của ngài vô cùng đặc sắc.” Và với tấm lòng đầy tin tưởng đối với Đức Phật, những vị vua nầy đều đứng lên kính lễ Đức Phật giơ tay cao trên đầu. Bởi vậy Đức Phật Piyadassin, để cho vị Thiên chủ Sudassana ngồi ngay phía trước mọi người, và diễn giải Giáo Pháp. Rồi có khoảng chín mươi ngàn mươi triệu gồm cả chư Thiên cũng như con người đã chứng đắc A-la-hán. Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai.

Còn nữa, trong thành phố Kumuda rộng khoảng chín do tuần (yojana) có vị Trưởng Lão Soṇa, giống như Devadatta, ngài đã tỏ ra không thân thiện với Đức Phật, họ đã cùng nhau tham khảo ý kiến với hoàng tử Mahāpaduma, là vị hoàng tử đã giết chết cha mình, rồi cũng còn nghĩ ra nhiều phương cách nhằm giết luôn cả Đức Phật Piyadassin.[354] Nhưng vì không thể thực hiện được điều đó, hoàng tử đã sai tên quản tượng Doṇamukha, vua các con voi hoàng gia. Hoàng tử đã điều và tán tỉnh hắn giải thích sự việc cho hắn biết: “Giờ đây, khi nào vị Sa môn Piyadassin vào thành phố khất thực, hãy thả voi Doṇamukha, vua các voi ra và để cho voi Doṇamukha giết chết vị ẩn sĩ Piyadassin” Thế rồi tên quản tượng, một người rất thân tình với đức vua, chẳng nghĩ gì đến điều xấu tốt[355] sẽ xảy ra, liền cân nhắc. “Rất có thể vị Sa môn này có thể khiến cho ta mất chức.[356] Và hắn đã đồng ý nói rằng. “Được rồi”

Vào ngày hôm sau, sau khi đã quan sát thời điểm đức Như Lai Thập Lực’ đi vào thành phố, hắn đã khiến cho chú voi[357] say khướt bằng cách cho ăn rất nhiều đồ ăn có tẩm dầu và khói trầm. Hắn đã điều con voi hung hăng nhất trong đoàn[358] tên là Ervaṇa,[359] để giết chết con voi vinh quang, con voi của các vị hiền triết. Khi còn đi lang thang đó đây, con voi hung hãn liền tiến lại gần làm khiếp sợ voi Antaka.[360] Đầu Trán voi[361] và thuỳ trán được trang hoàng rất đẹp. Hai bên hông sườn[362] dốc và có đường cong giống như chiếc cung nỏ, hai tai to tướng trải rộng ra, mắt nâu rất dịu dàng, lưng và hai u vai[363] được trang hoàng rất đẹp, hai bên thắt lưng rất dầy, là những gì được che khuất giữa hai đầu gối đồ sộ, hai chiếc ngà vô cùng xinh đẹp trông giống hệt hai chiếc lưỡi cày. Chiếc đuôi màu xanh đậm, con voi đã có được toàn bộ những đặc điểm rất tao nhã để ta chiêm ngắm. Giống như đại dương bao la vô bờ bến, giáng đi của con voi giống như chúa sơn lâm, rất uyển chuyển và mạnh mẽ. Cả môi trên và môi dưới đều mấp máy. Con voi vô cùng vững vàng, và tỏ dấu rất sung sức

trong mọi tình huống.

Thế rồi con voi vinh quang[364] như thể đang trong cơn hung hãn, sau khi đã giết chết nhiều chú voi cũng như các con trâu rừng, ngựa và cả chúng sanh đàn ông cũng như đàn bà. Thân hình của nó hình như nhuốm màu máu của các nạn nhân đó,[365] mắt nó để lộ rõ một ánh sáng nội tâm chói chang, đã từng đập tan những gọng xe, cửa sổ cả những căn nhà có tháp nhọn, những cổng vào nhà và vườn tược. Đang đi lang thang đó đây có bầy quạ đói, diều hâu và chim kên kên đuổi theo. Khi đã bẻ gẫy các chi của trâu rừng, người, ngựa và những con voi[366] khác, chú voi đó đã giết chết các nạn nhân, bỏ vào miệng nhai ngấu nghiến giống như Dạ xoa ăn thịt người. Ngay lúc đó nó đã nhìn thấy đức Như Lai Thập Lực xuất hiện từ xa đang tiến lại gần, vây quanh là đoàn các đồ đệ đi theo và con voi đã nhanh chóng tiến gần đến gặp Đức Phật tổ. Với vận tốc của một con chim phượng hoàng bay trên không trung. Thế rồi các cư dân sống trong thành phố tâm của họ tràn đầy khiếp sợ và hoảng loạn đã leo lên những căn nhà cao, những bức tường nhà và tường thành[367] và leo cả lên cây cao và đã nhìn thấy con voi đang phóng nhanh[368] về phía đức Như

Lai phát ra những tiếng kêu khủng khiếp, “a ha, a ha” [211] Nhưng một số đồ đệ đi theo lại bắt đầu kiểm chứng con voi với nhiều phương cách và phương pháp khác nhau.

Rồi bậc Long Tượng (voi = naga) đó, nhìn thấy chú voi naga[369] đang khi nó tiến lại gần ngài, tâm an tịnh toả ra một lòng bi mẫn, bao trùm lấy con voi với lòng từ bi. Bởi vậy con voi naga đó, biết rõ nhược điểm sân hận của mình, những căn nguyên sân hận trong lòng được làm dịu đi bằng lòng từ tâm đã lan toả lấy hắn. Không tài nào đứng vững trước Đức Phật do bởi xấu hổ chú voi liền phủ phục đầu xuống dưới chân Đức Phật như thể đang độn thổ vào lòng đất. Và đang khi nó phủ phục xuống đất như vậy thì toàn thân hình nó biến thành một khối đen ngòm và toả sáng ra giống như một đám biển tháo gổ gần một đỉnh núi chói chang vinh quang nhuốm màu ánh sáng ban chiều. Nhìn thấy con voi chúa[370] nằm phục xuống như vậy với đầu phục dưới chân vị vua hiền triết, cư dân trong thành phố, liền kêu lên những tiếng reo hò như tiếng sư tử. “hoan hô” tâm họ tràn đầy phỉ lạc tuyệt vời nhất. Họ liền kính lễ ngài bằng nhiều cách khác nhau với vòng hoa thơm phức, với gỗ dáng hương, nước hoa thơm, bột thơm và nhiều đồ trang sức quí hoá. Họ vẫy quần áo khắp tứ phía. Trên bầu trời tiếng trống các chư Thiên đang vang vọng lại. Rồi Đức Phật Tổ nhìn thấy con voi vinh quang[371] đang nằm phủ phục xuống dưới chân ngài như một ngọn núi không bị ràng buộc. Sau khi đã vỗ đầu con voi vinh quang[372] với bàn tay của ngài được tô điểm với những điều thôi thúc, biểu ngữ, lưới, chank. Bánh xe, ngài đã chỉ dạy cho voi bằng cách diễn giảng Giáo Pháp liên quan đến đặc tính ngoan ngoãn trong lòng:

Hãy lắng nghe những gì ta đã nói về con voi vinh quang và hãy nghe theo lời của ta là quan tâm đến hạnh phúc và thịnh vượng của chúng sanh. Rồi từ bỏ đi việc cướp bóc và thói nghiện ngập sát sanh, chứng đắc an tịnh, bố thí những gì là cảm khoái. 85 Vua tượng. thường gây hại cho các chúng sanh do tính tham lam và sân hận hay si mê vì những kinh nghiệm lâu ngày, nỗi thống khổ khủng khiếp trong địa ngục (Niraya) vì sát sanh. 86 Đừng bao giờ thực hiện hành vi như vậy nữa, hỡi voi thần,[373] do tính cẩu

thả hoặc tính hão huyền. Vì thực hiện sát sanh ta chỉ rước lấy đau khổ phải chịu nơi địa ngục A Tỳ (Avīci) kéo dài hàng nhiều đại kiếp. 87 Sau khi đã chịu đựng nổi thống khổ khủng khiếp trong địa ngục (Niraya), nếu như người đó lại được tái sanh nơi cõi người này, người đó sẽ liên tục chỉ được tuổi thọ ngắn ngủi, vô duyên, tàn bạo, là người phải can dự vào nỗi thống khổ thái quá.[374] 88 Và bởi vì chúng sanh là những người vô cùng yêu quí, chính vì thế chúa tượng naga (voi), biết rõ như vậy là quần chúng rất quý báu đối với người khác. can dự vào phải xa lánh. 89 [212] Sau khi đã nhận ra có nhiều điều nơi sân hận và thói nghiện ngập làm hại cho người khác cũng như kiềm chế khỏi sát sanh. (thế thì) kiêng không sát sanh, bạn có thể ao ước[375] Ŝhạnh phúc mai hậu trên thiên đàng. 90 Kiềm chế không sát sanh, thuần hoá tốt. Chúng ta sẽ trở nên quí mến và được yêu thích trên đời này, và sau khi thân xác này đã tan biến Đức Phật dạy được cư ngụ trên thiên đàng. 91 Trên thế gian này không có ai lại ước muốn đau khổ cả. Tuy nhiên, tất cả mọi người sanh ra đều tìm kiếm hạnh phúc. Chính vì thế, voi vĩ đại, sau khi đã từ bỏ sát sanh, sẽ tu tập từ tâm và lòng bi mẫn luôn mãi.

Thế rồi sau khi con voi vinh quang, được đức Như Lai Thập Lực chỉ dạy như vậy, đã đạt được tính kiềm chế.[376] Con vật trở nên giống như người đồ đệ học hỏi được kỷ luật và chánh hạnh và được huấn luyện kỹ càng. Chính vì thế Đức Phật Tổ Piyadassin sau khi đã thuần hoá được con voi vinh quang Doṇamukha ngài đã thuyết giảng Giáo Pháp tại đó cho đại chúng, cũng giống như Đức Phật của chúng ta sau khi đã thuần hoá được Dhanapāla. Sau đó một cuộc thấu triệt Pháp hội cho tám mươi trăm ngàn mười triệu chúng sanh đã diễn ra. Đây là cuộc thấu triệt pháp hội thứ ba. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XIV. 1. Tiếp theo sau Sujāta, đã thấy xuất hiện Piyadassin, là vị lãnh đạo thế gian, vị tự hiện hữu, khó lòng có ai tấn công được ngài, tài năng khôn ví và tiếng tăm lừng lẫy. 2. Và Đức Phật đó trở nên nổi tiếng vang dội giống như mặt trời, tiêu diệt được hết mọi bóng tối u ám, ngài đã Chuyển Pháp Luân. Và nơi ngài toả ra một nguồn sáng vô tận, đã xảy ra ba cuộc thấu triệt Pháp hội. Cuộc thấu triệt đầu tiên cho khoảng một trăm ngàn mười triệu người. Sudassana, Thiên chủ, đã mắc phải tà kiến. Sau khi đã xua tan được hết tà kiến cho Sudassana, vị Đạo Sư đã diễn giải Giáo Pháp cho vị vua đó. Sau đó Có một Hội chúng các bá tánh đông đảo vô tận và vĩ đại đã được tụ tập lại; cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai diễn ra cho khoảng chín mươi ngàn mười triệu người. Khi bậc Điều Ngự Trượng phu đã thuần hoá được Doṇamukha đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp lần thứ ba cho khoảng mười triệu tám mươi ngàn người.[377]

Trong thành phố Sumaṅgala con trai của nhà vua tên là Pālita và con trai của vị thầy tu tên là Sabbadassin, hai đứa trẻ đã là bạn chơi với nhau từ thời còn nhỏ. Nghe có vị Chánh Đẳng Giác, Piyadassin đến thăm thành phố. Đang khi ngài còn thực hiện một cuộc du hành, cả hai đã đến gặp ngài cùng với đoàn tuỳ tùng khoảng độ mười triệu một trăm ngàn người. Khi hai chàng trai nghe biết Giáo Pháp của ngài Phật Tổ [213] và đã tổ chức một cuộc Đại thí trong vòng bảy ngày, hai chàng trai đã xuất gia vào ngày thứ bảy cùng với hơn mười triệu một trăm ngàn người vào buổi kết thúc lời chúc phước lành cho bữa ăn. Cả hai đã chứng đắc A-la-hán. Đức Phật đã tụng Giới Bổn giữa họ. Đây

là Tăng Đoàn đầu tiên. Sau đó một thời gian vào một lần tụ tập dành cho Sudassana, Thiên chủ, có 10.090.000 người đã chứng đắc A-la-hán, họ vây quanh Đạo sư và ngài đã tụng Giới Bổn. Đây là Tăng Đoàn thứ nhì. Còn nữa, 10.080.000 người cũng đã xuất gia vào dịp ngài thuần hoá voi Doṇamukha và chứng đắc A-la-hán. Vị Phật Tổ đã tụng Giới Bổn ngay giữa họ. Đây là Tăng Đoàn thứ ba. Do vậy có lời nói rằng:

XIV 7. Và Đức Phật Piyadassin đã qui tụ được Tăng Đoàn. Tăng đoàn đầu tiên qui tụ khoảng 10.100.000 người. 8. Sau đó có 10.090.000 người hiền triết (sage) đã cùng nhau tụ tập lại. Tăng Đoàn thứ ba lại gồm tới 10.080.000 người.

Vào thời đó có vị Bồ Tát của chúng ta là một thanh niên Bà-la-môn tên là Kassapa; ngài đã thông thạo ba Phệ Đà với truyền thống huyền thoại là Phệ Đà thứ năm. Khi ngài được nghe giáo Pháp của Đạo Sư, bằng một hy sinh một khoản tiền gồm 10.100.000 ngàn ồng tiền vàng, ngài đã cho xây một thiền viện thật dễ thương dành cho Tăng Đoàn, và đã kiến lập nơi nương tựa và năm giới. Thế rồi vị Đạo sư đã thọ ký về ngài BồTát, “1800 đại kiếp sau kể từ lúc này ngài sẽ trở thành một Đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm.” Do vậy có lời nói rằng:

XIV

9. Vào thời đó ta mới chỉ là một thanh niên[378] Bà-la-môn tên là Kassapa. một người trì tụng, là chuyên gia thần chú, tinh thông cả ba Phệ Đà[379].

Khi ta đã được nghe Giáo Pháp của ngài ta đã kiến lập được một niềm tin. Với hơn 10.100.000 đồng tiền vàng ta đã cho xây dựng một công viên cho Tăng Đoàn. Sau khi đã bố thí cho Đức Phật Piyadassin công viên đó, ta cảm thấy vui sướng và phấn khởi trong tâm, ta đã Qui y và thọ trì năm giới khiến cho ta vững mạnh trong những giới hạnh đó. Và cả Đức Phật[380] đó nữa khi ngài ngồi giữa tăng đoàn, đã thọ ký về ta như sau, “Sau 1800 đại kiếp nữa vị này sẽ trở thành một Đức Phật. Khi ngài đã quyết định thực hiện một cuộc phấn đấu khổ hạnh....” “./... chúng ta sẽ đối mặt với người này.” Khi ta nghe những lời này, càng ngày ta càng có khuynh hướng quyết tâm thực hiện. Ta nhất quyết tiếp tục tu luyện nhiều hơn nữa để hoàn tất được mười pháp Ba la mật.

[214] Và thành phố của Đức Phật đó có tên là Sudhañña, nhà vua cha ngài tên là Sudatta, mẹ ngài là hoàng hậu trong cung có tên là Sucandā. Pālita và Sabbadassin là tối thượng nam thinh văn của ngài. Vị thị giả cho ngài tên là Sobhita, Sujātā và Dhammadinnā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của ngài là cây Kakudha. Ngài có thân hình cao tám mươi cubit, tuổi thọ của ngài kéo dài chín mươi ngàn năm. Vīmalā là tên của người vợ chính của ngài, con trai của ngài tên là Kañcanvela. Ngài đã xuất gia trên một chiếc xe do con ngựa thuần chủng hoàng gia kéo. Do vậy có lời nói rằng:

XIV.

Sudhañña là tên thành phố,[381] Sudatta[382] là tên của vị Quí Tộc Sát Đế Lị, còn Sucandā[383] là tên của mẹ Đức Phật Piyadassin, vị Đạo sư. Pālita và Sabbadassin là hai tối thượng nam thinh văn, Sobhita là tên vị thị giả cho Đức Phật Pyadassin, vị Đạo

sư. Sujātā và Dhammadinnā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của vị Phật Tổ đó là cây đại thụ Kakudha[384]. Và Đức Phật đó vô cùng nổi tiếng đã có ba mươi hai tướng tốt. Cao tám mươi cubit, Ngài trông giống như một cây Sāla vương đế. Chẳng có luồng sáng ngọn lửa, mặt trăng và mặt trời nào có thể sánh bằng hào quang của vị đại tiên ẩn sĩ và chẳng có gì sánh nổi. 24.Tuổi thọ của ngài kéo dài chín mươi ngàn năm. Nhưng Đức Phật khôn ví đó, và những cặp không gì sánh kịp đó cũng đã biến mất. Thế chẳng phải tất cả các pháp hành đều trống rỗng cả hay sao?

11. Trong trường hợp này những nơi nương tựa và thọ trì năm giới: ý nghĩa ở đây là: Tam Qui và ngũ giới.[385]

12. 1800 đại kiếp có nghĩa là đến kỳ hạn 1800 đại kiếp kể từ đây.

23. Giống như cây Sāla vương đế. Có nghĩa là ngài xuất hiện giống như một vị vua các cây Sāla với thân cây[386] tròn trịa và cân đối, nhìn ngắm cây đó là điều thích thú vô cùng. Khi cây trổ lộc đâm bông.

23. Và những cặp đó có nghĩa là những cặp đó là những đôi tối thượng nam thinh văn v.v... của ngài.[387]

Tất cả những gì còn lại trong các đoạn kệ trên coi như đã quá rõ ràng.

Đến đây kết thúc phần Chú giải biên niên ký sự Đức Phật tổ Piyadassi.

Cũng kết thúc phần Chú giải biên niên ký sự Đức Phật tổ thứ mười bốn. -ooOoo- XV. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ ATTHADASSIN

[215] Sau khi Đức Phật Chánh Đẳng Giác Piyadassin đã Níp Bàn và Giáo Pháp của ngài đã biến mất, và khi tuổi thọ của chúng sanh sau một thời kỳ kéo dài vô hạn định, nay đã giảm dần rồi lại gia tăng lên và giảm xuống đến thời điểm hạn định tuổi thọ một trăm ngàn năm, có Đức Phật tên là Atthadassin, vị tiên tri Chân Đế tối thượng (paramatthadassin), đã xuất hiện trên thế gian này. Sau khi ngài đã chu tất các pháp Ba la mật, ngài được tái sanh nơi cõi Trời Đâu Suất. Rồi tịch diệt khỏi cõi đó và giáng trần tái sanh trong lòng Sudassanā, hoàng hậu nhiếp chính của nhà vua Sāgara, đang trị vì trong một thành phố hết sức tráng lệ (paramasobhana) tên là Sobhana. Sau mười tháng trong bụng mẹ ngài đã đản sanh ngay tại nơi vui chơi giải trí Sucindhana. Ngay cùng lúc vị Đại Nhân được đản sanh ngài suy nghĩ, “Những chủ nhân tài sản chiếm được các kho báu to lớn đã chôn dấu trong một thời gian dài, nay xuất hiện tiếp trong các gia đình.”. Vào ngày lễ đặt tên, họ hàng đã đặt tên cho ngài là Atthadassin. Ngài đã trải qua mười ngàn năm sống trong hậu cung, Amaragiri, Suragiri và Girivhana là tên ba cung điện vô cùng xinh đẹp của ngài. Có ba mươi ngàn phụ nữ (trợ lý) hầu hạ ngài trong cung đứng đầu là hoàng hậu Visākhā.

Khi ngài đã chứng kiến bốn hiện tượng và hoàng tử tên là Sela[388] đã được hoàng hậu Visākhā hạ sanh, thì Đức Phật đã leo lên lưng ngựa đầu đàn trong hoàng cung tên là Sudassana và thực hiện cuộc Đại Xuất Gia, ngài đã lên đường xuất gia. Có tới chín mười triệu người đã theo gương ngài mà xuất gia cùng ngày hôm đó. Khi Vị Đại Nhân, vây quanh là những người đã rắp tâm thực hiện phấn đấu khổ hạnh trong vòng tám tháng,

và vào ngày rằm tháng Visākha ngài đã thọ cơm sữa ngọt, là của bố thí do một nữ long vương tên là Sucindharā cùng đại chúng đã dâng cúng cho ngài, cùng với một chiếc bát bằng vàng do nàng dâng tặng. Toàn bộ những thân hình của họ được hiện ra cho thấy Ngài trải qua một ngày tạm trú trong cánh rừng Sāla còn non, được trang hoàng với hàng trăm ngàn cây Sāla. Vào ban tối ngài đã nhận tám bó cỏ khô kusa do Long Vương có tên là Dhammaruci dâng tặng cho ngài, và rồi tiến lại gần cây Bồ Đề Campaka[389] ngài đã rải cỏ khô kusa lên một vùng đất rộng khoảng năm mươi ba cubit. Ngồi kiết già dưới gốc cây, ngài đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác. Rồi ngài lại thốt lên những lời tuyên bố rất khớp với toàn bộ Chư Phật đã làm. Và rồi ngài đã trải qua bảy tuần lễ gần gốc cây Bồ Đề đó.

Khi ngài đã chấp thuận lời thỉnh cầu của Phạm Thiên về việc giảng giải Giáo Pháp và chính ngài đã thấy chín mươi triệu vị tỳ khưu là những người đã xuất gia cùng với ngài, đã hội đủ có khả năng thấu triệt Thánh Pháp. Ngài đã di chuyển trên không, và đáp xuống nơi vui chơi giải trí Anoma gần thành phố Anomā, vây quanh là những vị tỳ khưu đi theo. Ngài đã Chuyển Pháp luân tại đó. Thế rồi một cuộc thấu triệt Pháp hội lần đầu tiên đã diễn ra tại đó có đến một 10.100.000 người được thấu triệt.

Còn nữa, khi Đức Phật, vị lãnh đạo toàn thế gian, đã lên đường du hành vào cõi chư Thiên và đã thuyết Pháp tại đó. Lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai bao gồm 10.100.000 người có mặt. Và khi Đức Phật Atthadassin đã vào thành phố Sobhana, giống như vị Đạo sư của chúng ta đã gia nhập thành phố Kapila. Và ngài đã diễn giải Giáo Pháp tại đó. Thế rồi lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba gồm 10.100.000 người có mặt. Do vậy có lời giải thích như sau:

[216] XV1. Trong cùng một đại kiếp Maṇḍa[390] Aṭthadassin rất nổi tiếng[391] đã tiêu diệt được bóng tối u ám bao la, và chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Giác. Khi đó do Phạm Thiên thỉnh cầu, ngài đã Chuyển Pháp Luân và làm tươi mát bất tử trường sanh cho cả các chư Thiên lẫn chúng sanh nơi mười ngàn ta bà thế giới. Và dưới vị bảo vệ thế gian này đã diễn ra cả thảy ba cuộc thấu triệt Pháp hội. Cuộc thấu triệt đầu tiên gồm 10.100.000 người tham dự.

Khi Đức Phật Atthadassin đang thực hiện một chuyến du hành vào thế giới các vị chư Thiên lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai cho 10.100.000 chúng sanh được thấu triệt. Và còn nữa. khi Đức Phật Tổ đang thuyết giảng Giáo pháp có sự hiện diện của cha ngài lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho 10.100.000 chúng sanh được thấu triệt.

1. Trong trường hợp này trong cùng đại kiếp đó có nghĩa là trong cùng một đại kiếp Maṇḍa đó. Nhưng ở đây đại kiếp Vara lại có nghĩa là đại kiếp Maṇḍa. Trong một đại kiếp có tới ba đức Phật xuất hiện, thì đại kiếp đó được gọi là đại kiếp Vara. Như đã giải thích ở trên.[392] Trong phần bình luận về biên niên ký sự Đức Phật Padumuttara. Chính vì thế đại kiếp Vara được đề cập đến ở đây chính là đại kiếp Maṇḍa.

Tiêu diệt có nghĩa là tiêu hủy[393], hay đây chính là một cách giải thích thôi.

Khi đó có nghĩa là lúc ấy[394].

2. Trường sinh bất tử có nghĩa là được nếm hương vị bất tử để đạt đến thánh quả của thánh đạo.

2. Ngài làm tươi mát có nghĩa là làm cho tỉnh táo trở lại.[395] ý nghĩa ở đây là ngài được làm tăng thêm hăng hái.

2. Mười ngàn có nghĩa là mười ngàn ta bà Thế Giới.

4. Đi du hành thế giới các vị chư Thiên: ý nghĩa ở đây là: thực hiện một chuyến du hành vào cõi các chư Thiên nhằm dẫn dắt họ ra khỏi cõi đó.

Người ta nói rằng trong thành phố Sucandaka, con trai của nhà vua, là Santa, và con trai của một thầy tu, là Upasanta, vì không nhận ra điều cốt lõi Tam Phệ Đà trong suốt thời gian hai người học hỏi tìm hiểu, đã bố trí bốn người có kiến thức và hiểu biết ngay tại cổng vào thành phố và chỉ thị, "Bất kỳ một vị Sa môn có kiến thức nào hay bất kỳ một thầy Bà la môn nào các người gặp hay nghe nói, hãy trở lại và báo cho chúng ta biết những thông tin về người này". Vào thời đó Atthadassin, vị bảo hộ thế gian đã đến thành phố Sucandaka. Và như đã nhận được chỉ thị họ đã quay trở lại và thông báo cho những vị ấy, có một đức Như Lai Thập Lực đã đến và đang có mặt tại thành phố. Thật bình tĩnh khi nghe biết có đức Như Lai, với đoàn tùy tùng của họ khoảng độ một ngàn người, hai người này đã vui vẻ trong lòng và đến gặp đức Như Lai Thập Lực, là người thanh tịnh khôn ví[396]. Khi họ chào đón và mời ngài vào thăm thành phố, họ đã tổ chức một cuộc Đại thí không gì sánh bằng trong vòng bảy ngày cho Tăng Đoàn với Đức Phật tổ đứng đầu. Vào ngày thứ bảy cùng với toàn bộ những người đang cư ngụ trong thành phố, họ đã nghe một bài thuyết pháp của đức Như Lai. Người ta kể lại rằng trong ngày đó đã có chín mươi tám ngàn[397] người đã xuất gia theo mệnh lệnh xuất gia "Thiện lai tỳ khưu" và chứng đắc A-la-hán. Đức Phật tổ đã tụng Giới Bổn nơi Tăng Đoàn này, đó là lần qui tụ đầu tiên.

Và khi Đức Phật Tổ [217] đang diễn giải Giáo Pháp cho chính con trai mình, là Trưởng Lão Sela. Và ngài đã làm cho tám mươi tám ngàn người phải siêu lòng, và ngài đã cho họ xuất gia theo khẩu hiệu "Thiện lai tỳ khưu" và họ đã chứng đắc A-la-hán. Ngài đã tụng Giới Bổn. Đó là lần qui tụ thứ hai.

Còn nữa, khi ngài đang diễn giải Giáo Pháp cho cả chư Thiên lẫn chúng sanh trong một hội chúng về Kinh Đại Điềm Lành (Maha Maṅgala[398]) vào một ngày rằm tháng Māgha, ngài cũng đã khiến cho bảy mươi tám ngàn người chứng đắc A-la-hán. Ngài đã tụng Giới Bổn trong Tăng đoàn này. Đó là Tăng Đoàn thứ ba. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XV 6. Và Vị Đại ẩn sĩ này cũng đã qui tụ được ba Tăng Đoàn gồm những người trung kiên đã đoạn tận các lậu hoặc, trở nên vô tỳ vết và an tịnh trong tâm.

Tăng Đoàn đầu tiên gồm chín mươi tám ngàn chúng sanh; Tăng Đoàn thứ hai có tám mươi tám ngàn người tham gia. Tăng Đoàn thứ ba gồm bảy mươi tám ngàn[399] người tham dự. Họ thuộc những người đã được giải thoát không dư sót (tái sanh còn lại) và đã trở thành những người vô tỳ vết và đại ẩn sĩ.

Họ nói rằng vị Bồ Tát của chúng ta vào thời ấy là một thầy Bà la môn rất giàu có, có tên gọi là Susima cư ngụ tại thành phố Campaka. Ngài đã bố thí tất cả của cải của mình cho người nghèo, những người không được bảo vệ, cho những người ăn xin, v.v...ngài đã trẩy đến núi Hy-mã-lạp- sơn và xuất gia làm Đạo sĩ. Đắc thủ bát Thiền chứng và ngũ thắng trí và đạt được sức mạnh thần thông to lớn, oai phong lẫm liệt, sau khi đã diễn giải cho đại chúng về vô tội và có tội thuộc các pháp thiện và bất thiện. Ngài đã đi đến phục dưới chân Đức Phật tổ và ở lại đó.

Vào một dịp khác khi Đức Phật Atthadassin, người bảo vệ thế gian, đã xuất hiện trên thế gian này và đã mưa xuống thế gian một trận mưa Giáo pháp đang lúc hiện diện tới tám hội chúng trong thành phố lớn Sudassana, Ngài, (susima) đã nghe theo Giáo Pháp của Đức Phật đi đến cõi trời và đã từ cõi chư Thiên đó mang về biết bao nhiêu hoa mandarava, hoa sen, hoa cây trầm v.v... thân hình của ngài đã thể hiện do chính thần thông của mình, đang khi làm mưa hoa rơi xuống giống như một trận cuồng phong che phủ khắp bốn châu lục nơi khắp tứ phương thiên hạ. Tạo thành những lùm cây hoa khắp nơi và các cột trụ được trang điểm bằng những tràng hoa bằng vàng và các cổng chào. Ngài đã kính lễ đức Như Lai Thập Lực với một màn trướng bằng hoa mandarava và Đức Thế Tôn này cũng tuyên bố về ngài như sau, Trong tương lai người này sẽ trở thành một Đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm.” Do vậy có lời nói rằng:

XV.

Vào thời đó ta là một vị Đạo sĩ tóc búi nghiêm khắc tên là Susima, được coi như là một người hoàn hảo nhất trên thế gian này. Khi ta mang về những đóa hoa mandarava. Hoa sen, và hoa cây trầm, từ cõi chư Thiên ta đã tỏ lòng kính lễ vô hạn Vị Chánh Đẳng Giác. [218] 11. Rồi[400] cả ngài nữa, Atthadassin, là vị đại hiền triết, cũng đã thọ ký về ta như sau: “sau 1800 đại kiếp người này sẽ trở thành một Đức Phật. 12. Khi ngài đã nhất quyết theo đuổi cuộc phấn đấu.....” “....chúng ta sẽ được đối diện với vị này.” Khi ta nghe được những lời của ngài như vậy, trong lòng rất phấn khởi, ta đã hạ quyết tâm theo đuổi tu tập nhiều hơn nữa để chu tất mười Pháp Ba la mật.

9. Trong trường hợp này đạo sĩ búi tóc có nghĩa là vị Đạo sĩ búi tóc, có tóc để búi.

Được coi như là người hoàn hảo nhất trên thế gian này có nghĩa là ngài được coi như, được thẩm định như vậy ngay cả ở trên toàn cõi thế gian này ngài là người tốt nhất, siêu phàm và đầy quang vinh.

Thành phố Đức Phật đó cư ngụ có tên là Sobhana, vị vua cha của ngài tên là Sgara, mẹ ngài tên là Sudassanā. Santa và Upasanta là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Vị thị giả cho ngài có tên là Abhaya. Dhammā và Sudhammā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của ngài có tên là Campaka. Thân hình của ngài cao tám mươi cubit. Hào quang thân hình của ngài phát ra luôn toả sáng độ một do tuần (yojana) tứ phía. Tuổi thọ của ngài kéo dài một trăm ngàn năm. Visākhā là tên người vợ chính thức của ngài. Con trai của ngài tên là Sela. Ngài đã xuất gia trên lưng ngựa. Do vậy có lời nói rằng:

XV.

Tên thành phố ngài cư ngụ là Sobhana[401]. Sāgara là tên một vị Quí Tộc Sát Đế Lị Sudassanā tên của mẹ ngài Atthadassin là vị Đạo sư. 22. Và Đức Phật đó, cao tám mươi cubit[402] toả sáng giống như một cây Sāla vương đế, giống như vị vua các thiên thể tỏa sáng toàn diện. 23. Hàng trăm ngàn Hào quang vô số kể từ hiện trạng tự nhiên của ngài đã toả sáng khắp mười phương khoảng một do tuần (yojana) cả trên xuống dưới. 24. Và cả Đức Phật này, một người phi thường,[403]một vị hiền triết vĩ đại. siêu việt nơi mọi con người. Người có mắt đã lưu lại trên thế gian này khoảng một trăm ngàn năm. Sau khi đã để lộ ra sự sáng ngời và tỏa sáng trên khắp thế gian này với các chư vị chư Thiên. ngài cũng chứng đắc vô thường giống như ngọn lửa đang tiêu hao hết nguyên liệu.

22. Trong trường hợp này giống như vị vua gồm các thiên thể toàn diện có nghĩa là vị vua các vì sao khi thiên thể vô tỳ vết của ngài toả sáng vào buổi trăng rằm mùa thu.

[219] 23. Xuất phát từ bản chất tự nhiên của ngài. Có nghĩa là xuất hiện do hiện trạng tự nhiên, chứ không do hiện trạng tự quyết. Như đức Như Lai này mong muốn như vậy. ngài có thể toả sáng hào quang của mình xa tới hàng trăm hàng ngàn mười triệu ta bà Thế Giới.

23. Hào quang có nghĩa là những tia sáng.[404]

25. Sự tiêu hao nhiên liệu[405] có nghĩa là ngọn lửa tiêu huỷ nguyên liệu do việc tàn phá do ngọn lửa tạo ra.[406]

Liên quan đến diệt trừ tứ thủ, cả vị Phật Tổ này cũng đã viên tịch vô dư y Níp Bàn giới đó không tái sanh trong thành phố Anupana trong chùa Anoma.

Và do quyết định xá lợi của Ngài được phân chia khắp nơi.

Điều còn lại trong các đoạn kệ mọi ý nghĩa đã được làm rõ.

Đến Đây Kết Thúc Phần Chú giải Biên Niên Ký Sự Đức Phật Tổ Atthadassin

Cũng kết thúc phần Chú giải biên niên Ký sự Đức Phật tổ thứ mười lăm.

-ooOoo- XVI. CHÚ GIẢI PHẬT TỔ DHAMMADASSIN

Sau khi Đức Phật Atthadassin, đấng Chánh Đẳng Giác đã chứng đắc Níp Bàn và một đại kiếp giữa thời gian đó cũng đã trôi qua, và khi tuổi thọ các chúng sanh là vô hạn định, nay đã giảm dần lại chính vì thế tuổi thọ của họ giờ chỉ kéo dài một trăm ngàn năm. Có đạo sư tên là Dhammadassin, là người mang ánh sáng đến cho thế gian, người hướng dẫn thế gian thoát khỏi mọi cấu uế tham, v.v... người lãnh đạo duy nhất đã nổi lên trên thế gian này. Cả đức Thế Tôn này cũng vậy, sau khi đã chu tất pháp Ba la mật, lại được tái sanh nơi cõi Trời Đâu Suất. Khi đã tịch diệt khỏi cõi đó, ngài lại giáng trần trong lòng Sunandā, là hoàng hậu nhiếp chính của nhà vua tên là Saraṇa, nơi nương tựa (saraṇa) cho toàn thế giới, trong thành phố Saraṇa. Sau mười tháng thọ thai, ngài đã Đản sanh khỏi lòng mẹ ngài ngay trong nơi vui chơi giải trí Saraṇa giống như ánh trăng rằm xuyên thấu qua những khe hở mây mưa dầy đặc trong mùa mưa. Và ngay từ thuở còn rất sớm, khi bậc Đại nhân vừa lọt lòng mẹ những việc tu luyện không đúng

trong Giới Luật đã tự biến mất, và chỉ còn các việc tu luyện đúng còn tồn tại mà thôi. Chính vì điều này mà người ta đã đặt tên cho ngài là Dhammadassin (người nhận ra Giáo Pháp hay nhận ra điều chính trực) vào ngày lễ đặt tên. Ngài sống trong hậu cung tám ngàn năm. Ba lâu đài của ngài có tên là Araja, Viraja và

Sudassana. Có hơn một trăm ngàn phụ nữ hầu hạ ngài, trong đó đứng đầu là hoàng hậu Vicikolī[407].

Khi ngài đã chứng kiến bốn điềm lạ và cậu con trai của ngài tên là Puñavaḍḍhana đã được hoàng hậu Vicikolī sanh ra, giống như một hoàng tử chư Thiên đã được chăm sóc hết sức cẩn thận, được hưởng hạnh phúc vô tận giống như hạnh phúc chư Thiên, thức dậy vào giữa canh của đêm và ngồi trên nệm hoàng gia, ngài đã nhận ra được sự thay đổi nơi các phụ nữ khi họ đang ngủ. Ngài cảm thấy rùng mình và nổi lên ý tưởng xuất gia đi tu. Ngay lập tức ý định của ngài khuấy động toà lâu đài Sudassana bay bổng lên trời, vây quanh là bốn đạo binh, giống như một mặt trời thứ hai và di chuyển như một toà nhà chư Thiên. [220] rồi đáp xuống gần cây Bồ Đề Kuravaka màu đỏ[408] rồi dừng lại ở đó. Người ta kể lại rằng vị Đại Nhân sau khi đã nhận y cà sa màu vàng nơi tay một vị Phạm Thiên dâng tặng, đã xuất gia và hiện xuống từ phía cung điện, ngài lưu lại gần đó. Toà lâu đài cũng di chuyển trên không và đến đậu trên mặt đất đang khi còn giữ nguyên cây Bồ Đề bên trong. Và những người phụ nữ cùng với đoàn tuỳ tùng của họ cũng bước xuống khỏi tòa lâu đài và đứng đở người ra sau khi đã đi bộ được chừng một nửa gāvuta Đang khi những người phụ nữ cùng với đoàn tuỳ tùng và những người đầy tớ vẫn còn đứng yên tại đó, thì toàn bộ những người đàn ông ều xuất gia theo gương của Ngài, trong số đó có khoảng một trăm ngàn vạn triệu vị tỳ khưu.

Rồi khi vị Bồ Tát Dhammadassin đã quyết định thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng bảy ngày và đã tham dự một bữa ăn cơm sữa ngọt do hoàng hậu Vicikoḷī[409] dâng cúng. Ngài đã trải qua ngày tạm trú tại khu rừng Badara. Vào ban tối ngài đã nhận tám bó cỏ khô do Sirivaḍḍha, là người bảo vệ khu trồng bắp dâng cúng cho ngài và đang khi tiến lại gần cây Bồ Đề Bimbijāla, ngài đã rải những bó cỏ khô đó xuống một mảnh đất rộng khoảng năm mươi cubit. Thấu triệt được trí toàn tri và thốt ra những lời tuyên bố long trọng, ngài đã trải qua bảy tuần tại đây. Sau khi ngài đã ồng ý nhận lời thỉnh cầu của Vị Phạm Thiên và biết rằng một trăm ngàn vạn triệu các vị tỳ khưu đã cùng xuất gia với ngài đã chứng đắc khả năng thấu triệt Diệu pháp, ngài đã đi bộ mười tám do tuần (yojana) dọc theo con đường dẫn đến Isipatana (nơi cư ngụ của vị tiên tri) chỉ trong vòng có một ngày vây quanh là các vị tỳ khưu, ngài đã chuyển Pháp Luân tại đó. Rồi đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ nhất cho một trăm ngàn vạn triệu chúng sanh tham gia. Do vậy có lời nói rằng.

XVI.1Trong cùng một đại kiếp Maṇḍa Đức Phật Dhammadassin, là người rất nổi tiếng, đã xua tan được bóng tối và tỏa sáng cả trên cõi đời này với nơi cõi các vị chư Thiên. Và với sự chói sáng vô song không gì sánh kịp, ngài đã Chuyển Pháp Luân và đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ nhất cho khoảng một trăm ngàn vạn triệu chúng sanh tham dự.

1. Trong trường hợp này bóng tối đó: có nghĩa là bóng tối đó không liên quan[410] gì đến bóng tối hỗn loạn.

Và khi nhà vua tên là Sañjaya tr vì trong thành phố Tagara đã nhìn thấy mối nguy hiểm do dục lạc đem lại và đã từ bỏ như là một sự an toàn, ngài đã xuất gia cùng với các vị ẩn sĩ. Rồi chín mươi vạn triệu người xuất gia theo gương của ngài. Cho dù toàn bộ những người này đã chứng đắc năm thắng trí và tám thiền chứng. Rồi vị đạo sư Dhammadassin, khi nhận ra những thành tích của họ thể hiện nơi những ân đức đặc biệt đó, liền đi trên không trung và tiến tới phần đất thiền viện của ẩn sĩ Sañjaya đã được kiến thiết, ngài lưu lại trên không. Khi ngài đã diễn giải Giáo Pháp thích hợp cho quyết tâm các vị Ẩn sĩ này đang theo đuổi. Ngài làm nổi dậy Pháp nhãn[411] nơi họ. Lúc này lại xuất hiện một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai. Do vậy có lời nói rằng:

XVI.

Khi Đức Phật Dhammadassin đã hướng dẫn vị ẩn sĩ Sañjaya ra khỏi (tối tăm) đã diễn ra một cuộc thấu triệt Phật Pháp thứ hai cho khoảng chín mươi vạn triệu chúng sanh tham gia.

Và khi Thiên Chủ (Sakka), lãnh tụ các vị chư Thiên, đang nóng lòng muốn nghe Giáo Pháp của đức Như Lai Thập Lực, tiến lại gặp ngài, thế rồi lại diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho khoảng tám mươi vạn triệu chúng sanh tham gia. Do vậy có lời nói rằng:

XVI 4. Khi Thiên Chủ (Sakka) và đoàn tuỳ tùng của ngài tiến tới gặp ngài dẫn ường ra khỏi (tối tăm) thế rồi lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho khoảng tám mươi vạn triệu chúng sanh tham gia.

Và khi trong thành phố Saraṇa ngài đã để cho hai người em trai vợ, là hoàng tử Paduma và hoàng tử Phussadeva[412] cùng với đoàn tùy tùng của ngài, ngài đã mời bằng một lễ Tự tứ chính thức tinh tuyền[413] trước sự chứng kiến của hơn một trăm vạn triệu các vị tỳ khưu đã xuất gia cùng với ngài vào cuối mùa mưa. Đây là Tăng Đoàn đầu tiên. Còn nữa, khi Đức Thế Tôn từ cõi chư Thiên đáp xuống, lại xuất hiện một Tăng Đoàn thứ hai có khoảng một trăm vạn triệu người tham gia. Và khi tại thiền viện Sudassana, ngài đã diễn giải về những lợi ích do các ân đức đặc biệt xuất phát từ mười ba hạnh Đầu Đà đem lại, ngài đã kiến lập người đứng đầu nhóm này là một đồ đệ vĩ đại tên là Harita. Thế rồi đức Thế Tôn đã tụng Giới bổn giữa đám người gồm tới tám mươi vạn triệu người. Do vậy có lời nói rằng:

XVI.

Và các vị chư Thiên đã qui tụ được ba Tăng Đoàn những người kiên định đã đoạn tận mọi lậu hoặc, có lòng vô tỳ vết và an tịnh trong tâm. Khi Đức Phật Dhammadassin đi tới Sanraṇa và qua mùa mưa tại đó, đã diễn ra cuộc Tăng hội gồm tới một trăm vạn triệu chúng sanh[414] Và còn nữa, khi đức Thế Tôn từ cõi chư Thiên xuất hiện nơi cõi con người[415] lại diễn ra một Tăng Đoàn thứ hai có khoảng một trăm vạn triệu người qui tụ lại. Và lại nữa, khi đức Thế Tôn diễn giải những ân đức đặc biệt về hạnh Đầu Đà, lại

diễn ra một Tăng Đoàn thứ ba bao gồm cả tám chục vạn triệu người qui tụ lại.

Lúc bấy giờ vị Bồ Tát của chúng ta, một Đại Nhân, là vị Thiên Chủ (Sakka), vua các vị chư Thiên xuất hiện có các vị chư Thiên vây quanh từ hai cõi chư Thiên, ngài đã kính lễ đức Như Lai với hương trầm chư Thiên và hoa v.v... và với các nhạc cụ chư Thiên. Và vị đạo sư đó cũng đã thọ ký về ngài như sau: “Trong tương lai ngài sẽ trở thành một Đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm.”

XVI

Vào thời đó Ta là Thiên Chủ (Sakka), một thí chủ hào phóng.[416] Ta đã kính lễ ngài với các hương thơm chư Thiên, vòng hoa muôn màu và nhạc cụ chư Thiên. Rồi ngồi giữa đám chư Thiên, ngài [417] thọ ký về ta như sau: “Sau mười tám ngàn đại kiếp nữa người này sẽ trở thành là một Đức Phật. Khi ngài đã quyết định thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh...” ...mặt giáp mặt với người này.” Khi ta đã nghe tiếng ngài thọ ký, ta càng cảm thấy có chiều hướng thiên về việc tu tập nhiều hơn để chu tất mười pháp Ba la mật.

[222] Và thành phố của đức Phật này có tên là Saraṇa. Vị vua là cha ngài có tên là Saraṇa, mẹ ngài tên là bà Sunandā. Paduma và Phussadeva là hai tối thượng nam thinh văn của ngài, vị thị giả cho ngài tên là Sunetta; Khemā và Sabbanāmā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của ngài là cây Bimbijāla. Và thân xác của ngài cao khoảng tám mươi cubit. Tuổi thọ của ngài kèo dài khoảng một trăm ngàn năm. Vị hoàng hậu tên là Vicikolī là hoàng hậu nhiếp chính, Puññavaḍḍhana là tên con trai của ngài. Ngài đã xuất gia trong toà lâu đài của ngài. Do vậy có lời nói rằng:

XVI

Saraṇa là tên thành phố ngài cư ngụ, Saraṇa là tên vị Quí Tộc Sát Đế Lị , Sunandā là tên mẹ của ngài đạo sư Dammadassin. Paduma và Phussadeva là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Sunetta là tên vị thị giả cho vị đạo sư Dhammadassin. Khemā và Sabbanāmā[418] là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của vị Phật Tổ đó là cây Bimbijāla. Và Đức Thế Tôn đó, cao tám mươi cubit, đã toả sáng hào quang trên Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới. Giống vị cây sala vương giả đang trổ bông. Giống như tia chớp trên bầu trời, giống như mặt trời giữa ngọ. Thì ngài cũng toả sáng ra như vậy. Và cuộc sống[419] chiếu sáng không gì sánh nổi cũng tương tự như vậy. Đức Như Lai có mắt vẫn tồn tại trên thế gian này khoảng độ một trăm ngàn năm. Sau khi đã để lộ ra nguồn sáng như vậy, sau khi đã tạo ra được Giáo Pháp vô tỳ vết ví như mặt trăng đã biến mất[420] trên bầu trời, cũng như vậy ngài cũng đã viên tịch với các đồ đệ của mình.

19. Trong trường hợp này bimbijāla có nghĩa là cây kuravaka màu đỏ[421].

21. Trên Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới có nghĩa là: trên mười ngàn ta bà thế giới.

22. Giống như tia chớp có nghĩa là giống như tia chớp.

22. Ngài đã toả sáng ra có nghĩa là: Giống như tia chớp trên bầu trời và mặt trời giữa ngọ chiếu sáng, vị Phật tổ này cũng chiếu sáng như vậy.

23. Tương tự như có nghĩa là: tuổi thọ của ngài cũng chính xác y hệt như tuổi thọ của biết bao nhiêu nhân loại[422] khác.

24. Biến mất có nghĩa là đã biến mất.

[223] 24. Giống như mặt trăng có nghĩa là giống như mặt trăng trên trời ngài cũng tịch diệt đi.

Người ta nói rằng Đức Phật Tổ Dhammadassin đã chứng đắc Níp Bàn ngay trong công viên Kesa trong thành phố Sālavatī. Những gì còn lại ý nghĩa đã quá rõ ràng.

Đến đây kết thúc phần Chú giải Biên niên ký sự Đức Phật tổ Dhammadassin.

Cũng kết thúc phần biên niên ký sự đức Phật Tổ thứ mười sáu.

-ooOoo-

XVII. CHÚ GIẢI PHẬT TỔ SIDDHATTHA

Khi Đức Thế Tôn Dhammadassin đã chứng đắc níp-bàn và đại kiếp đó đã qua đi và Giáo Pháp của ngài cũng đã biến mất theo, và khi một ngàn bảy trăm lẻ sáu đại kiếp cũng đã trôi qua. Chín mươi bốn đại kiếp trước đây có một đạo sư, tên là Siddhattha, người chăm sóc đến hạnh phúc thế gian[423] và đạt đến đỉnh cao chân đế,1 đã xuất hiện trên thế gian này trong một đại kiếp.[424] Do vậy có lời nói rằng:

XVII.

1. Tiếp theo sau Đức Phật Dhammadassin đã khởi xuất Phật tổ Siddhattha, lãnh tụ thế gian[425] ngài đã xua tan mọi bóng tối và giống như mặt trời mọc vậy.

Vị Bồ Tát Siddhattha cũng vậy, sau khi đã chu tất được các pháp Ba la mật, được tái sanh nơi Cõi Trời Đâu Suất. Tịch diệt khỏi cõi đó ngài đã gián trần tái sanh trong lòng hoàng hậu Suphassā, là vợ nhiếp chính của nhà vua tên là Udena trị vì thành phố Vebhāra. Sau mười tháng ngự trong lòng mẹ ngài đã Đản sanh hạ ngay trong công viên Viriya. Và khi Vị Đại Nhân được sanh ra những công trình do nhiều người thực hiện và mong đợi từ bấy lâu nay đã trở thành hiện thực và thành công mỹ mãn (atthāsiddhi). [426] Chính vì thế mà họ hàng của ngài đã đặt tên cho ngài là Siddhattha[427] Ngài sống trong hậu cung khoảng thời gian mười ngàn năm. Ba lâu đài dành cho ngài có tên là Kokā, Suppala, Paduma[428]. Có khoảng bốn mươi tám ngàn phụ nữ sống trong cung để hầu hạ ngài với Hoàng Hậu Somanassā [429] lãnh đạo đám phụ nữ này.

Khi ngài đã chứng kiến bốn hiện tượng và cậu con trai của ngài là Anupama được hạ sanh cho hoàng hậu Somanassā, ngài đã lên đường xuất gia vào một đêm trăng rằm tháng Āsḷhi trên một chiếc cáng bằng vàng và được cáng tới nơi vui chơi giải trí Viriya. Ngài đã xuất gia như vậy. Một trăm ngàn vạn triệu người xuất gia theo gương ngài. Họ cho là Vị Đại Nhân cùng với những người này đã thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh cam go trong vòng mười tháng. Vào ngày rằm tháng Visākha, ngài đã tham gia một bữa tiệc cơm sữa ngọt do một nữ Bà la môn tên là Sunettā đang cư ngụ trong một ngôi làng

bà la môn tên là Asadisa dâng cúng cho ngài.[224] Ngài đã trải qua một ngày tạm trú trong khu rừng Badara. Vào buổi tối ngài đã nhận tám bó cỏ khô do Varuṇa dâng cúng cho ngài, ông là người gác cánh đồng ngô và sau đó ngài tiến lại gần cây Bồ Đề Kaṇikra, ngài đã rải tám bó cỏ khô được một khoảng đất rộng bốn mươi cubit. Ngồi thiền kiết già tại đó. Sau khi đã chứng đắc trí toàn tri và đưa ra lời tuyên bố oai nghiêm, ngài đã trải qua bảy tuần lễ tại đó. Khi ngài thấy một trăm ngàn vạn triệu vị tỳ khưu xuất gia cùng với ngài đã chứng đắc khả năng thấu triệt Tứ Diệu Đế, đi theo một con đường dốc đứng,[430] ngài đã xuống sảnh iện Con Nai tại Gayā và Chuyển Pháp Luân tại đó. Rồi đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội đầu tiên có tới một trăm ngàn vạn triệu chúng sanh tham dự. Do vậy có lời nói rằng:

XVII.

Sau khi ngài đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác và đã khiến cho cả thế gian với các vị chư Thiên vượt qua bộc lưu. Ngài đã mưa xuống từ đám mây Giáo Pháp, khiến cả thế gian với các chư Thiên trở nên tươi mát. Và dưới thời ngài, với lòng nhiệt tình mãnh liệt đã diễn ra ba cuộc thấu triệt Pháp hội. Cuộc Pháp hội ầu tiên có đến một trăm ngàn vạn triệu người tham dự.

Trong trường hợp này với cả các chư Thiên có nghĩa là thế gian cũng như các chư Thiên nữa.

2. Từ đám mây Phật Pháp có nghĩa là từ đám mây mưa do diễn giải Giáo Pháp đem lại.

Và trong thành phố Bhīmaratha, được nhà vua tên là Bhīmaratha mời[431], khi ngài ngồi trong phòng đại sảnh ường được xây ngay chính giữa thành phố. Ngài đã vỗ lên tiếng trống bất tử, tràn ngập khắp tứ phương thiên hạ với giọng nói đầy yêu thương dịu dàng và rõ ràng. Một cảm giác sảng khoái được nghe tiếng ngài, vô cùng ngọt ngào, xuyên đến tận tâm can những người thông minh. Giống như một buổi lễ dâng hiến bao la, một giọng nói sâu đậm và ngọt ngào. Đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội thứ nhì có khoảng chín mươi vạn triệu người tham dự. Do vậy có lời nói rằng:

XVII.

4. Và còn nữa, khi ngài vỗ trống trong thành phố Bhīmaratha, liền xuất hiện một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai có khoảng chín mươi vạn triệu người tham dự.

Và khi ngài đang diễn giải phần Biên Niên Ký Sự về Chư Phật trong một cuộc tụ họp những người họ hàng thân thiết tại thành phố Vebhāra. Pháp nhãn nổi lên cho khoảng chín mươi vạn triệu người. Đó là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba. Do vậy có lời nói rằng:

XVII

Khi Đức Phật tổ diễn giải Giáo Pháp trong thành phố kiêu sang Vebhāra. Thế rồi cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba diễn ra cho chín mươi vạn triệu cư dân tham gia.

Trong thành phố Amara xinh đẹp dễ coi, có hai anh em, là Sambahula[432] và Sumitta đang cùng trị vì vương quốc. Thế rồi đạo sư Suddhattha, nhận ra các vị vua này đạt

đến các ân đức, ngài đã bay trên không trung và đáp xuống ngay trung tâm thành phố Amara để lại dấu chân hiển thị[433] như thể bước đi trên mặt đất bằng cách đi trên đó bằng gót chân được trang điểm bằng tướng bánh xe. [225] khi ngài đến được nơi vui chơi giải trí Amara ngài đã ngồi xuống trên chính hòn đá bằng phẳng rất tuyệt vời được làm lạnh đi do lòng bi mẫn.[434] rồi hai anh em nhà vua, nhìn thấy dấu chân của đức Như Lai Thập Lực liền đi theo dấu vết đó và đến đức Phật Siddhattha. Vị đạo Sư đã đạt đến chân lý tuyệt đối. Đó là việc dẫn đàng chỉ lối cho toàn thế giới, cộng với đoàn đi theo ngài, và sau khi đã kính lễ vị Phật Tổ họ đã ngồi xuống quanh Ngài. Đức Phật tổ diễn giải Giáo Pháp cho họ thích hợp với căn cơ của họ. Khi hai người đã nghe bài thuyết pháp, được tràn đầy niềm tin, cả hai người đều xuất gia và chứng đắc A-la-hán. Đức Phật tổ đã tụng Giới Bổn giữa đám đông khoảng độ một trăm vạn triệu người đã đoạn tận lậu hoặc. Đó là Tăng Đoàn thứ ba. Do vậy có lời nói rằng:

XVII

Và con người siêu phàm giữa các chúng sanh này đã có ba nhóm người kiên định, đoạn tận các lậu hoặc và đã trở nên tinh tuyền vô tỳ vết và an tịnh trong lòng. Có cả thảy ba cơ hội đã họp lại gồm toàn những người tinh tuyền vô tỳ vết: gồm một nhóm một trăm vạn triệu người, chín mươi vạn triệu người và tám mươi vạn triệu người.

7. Trong trường hợp này chín mươi và tám mươi vạn triệu có nghĩa là có những nhóm người tụ họp lại gồm chín mươi vạn triệu và tám mươi vạn triệu người.

7. Đã có ba cơ hội như vậy có nghĩa là ba cơ hội này chính là để tụ họp lại[435] “đã có ba cơ hội như vậy”[436] cũng là cách giải thích vậy.

Lúc bấy giờ vị Bồ Tát của chúng ta là một thầy Bà la môn tên là Maṅgala đang cư ngụ tại thành phố Surasena. Sau khi đã tinh thông được các Kinh Phệ Đà và kinh Vedanga. Ngài đã ban tặng một kho báu gồm biết bao nhiêu là tài sản quí báu cho người nghèo và người không được bảo vệ, v.v... và vì ngài đã ước ao xa lánh thế tục, ngài đã xuất gia theo các vị ẩn sĩ và đã chứng đắc các tầng thiền và thắng trí. Khi nghe có Đức Phật Siddhattha đã xuất hiện trên thế gian này và đang sống tại đó, ngài đã đến gặp ngài, kính lễ ngài, và khi ngài đã nghe thuyết pháp ngài liền tiến đến gặp ngài. Bằng sức mạnh thần thông siêu phàm, ngài đã biến cây Táo Hoa Hồng đơm trái táo hoa hồng (Jambu) vùng đất táo hoa hồng này (Jambudipa) được gọi[437] như vậy xuất phát từ cây Táo Hoa Hồng đó. Ngài đã hỏi Siddhattha vị đạo sư và đoàn tùy tùng của ngài gồm tới chín mươi vạn triệu vị tỳ khưu đang ngồi trong thiền viện Surasena. Và đang chăm sóc cho ngài làm tươi mát cho ngài với trái táo lấy từ cây táo hoa hồng đó. Rồi sau khi đã dùng những quả đó vị đạo sư đã thọ ký, “Chín mươi tư đại kiếp kể từ giờ trở đi ngài sẽ trở thành một Đức Phật hồng danh là Cồ Đàm” do vậy có lời nói rằng:

XVII

Vào thời điểm đó ta là một vị ẩn sĩ tên là Maṅgala, khắc khổ, khó ai có thể vượt qua, đầy đủ sức mạnh thắng trí.

Mang lại một quả lấy từ cây Táo Hoa Hồng ta đã đưa quả đó cho đức Phật Siddhattha: khi vị Chánh Đẳng Giác đã nhận quả đó ngài đã nói những lời sau đây: “Các người có nhận ra vị ẩn sĩ tốc rối rất kham khổ này chứ? Chín mươi bốn đại kiếp kể từ giờ phút này trở về sau ngài sẽ là một đức Phật. [226] 11. Khi ngài đã nhất quyết thực hiện phấn đấu khổ hạnh...” 12.Khi đã nghe những lời này ta càng quyết tâm trong lòng. Ta đã nhất quyết thực hiện tu tập nhiều hơn nữa để chu tất được Ba la mật.

8. Trong trường hợp này khó có thể vượt qua có nghĩa là khó tấn công, hay đây chỉ là một cách giải thích.

Và thành phố đức Phật tổ đó cư ngụ có tên là Vebhāra, vị vua cha của ngài Phật tổ tên là Udena- và tên của vị vua đó cũng là Jayasena[438]. Mẹ ngài tên là Suphassā. Hai tối thượng nam thinh văn của ngài có tên là Sambala[439] và Sumitta. Vị thị giả cho ngài tên là Revata. Hai tối thượng nữ thinh văn của ngài tên là Sīvalā và Surāmā. Cây Bồ Đề của ngài là cây Kaṇikra. Thân hình của ngài cao sáu mươi cubit. Tuổi thọ của ngài kéo dài một trăm ngàn năm. Somanassā là tên của người vợ chính của ngài. Anupama là tên con trai của ngài. Ngài đã xuất gia trên một chiếc cáng bằng vàng. Do vậy có lời nói rằng:

XVII

13.Vebhāra là tên thành phố ngài cư trú. Udena là tên vị Quí Tộc Sát Đế Lị, Suphassā là tên của mẹ ngài Siddhattha[440], Đại ẩn sĩ 18. Sambala5 và Sumitta là hai tối thượng nam thinh văn. Revata là tên thị giả cho ngài Siddhattha, vị đại ẩn sĩ. 19. Sīvalā và Surāmā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của vị Phật Tổ đó được cho là Cây Kaṇikāra. 21. Và đức Phật này cao sáu mươi ratanas lên tới trời. Giống như một cột trụ[441] bằng vàng ngài chiếu sáng trên Thập Vạn Đại Thiên ta bà Thế Giới. 22. Và vị Phật Tổ đó, không có gì sánh bằng, có sức mạnh vô song, vô địch, vị có mắt đã lưu lại trên thế gian này được một trăm ngàn năm. Ngài đã để lộ ra một luồng sáng toả [442]ra rất xa. Đã khiến cho các đồ đệ của ngài đâm hoa kết trái, duyên dáng với những chứng đắc[443] đạt được, ngài viên tịch cùng với các đồ đệ của người.

Trong trường hợp này sáu mươi ratanas có nghĩa là ngài cao đủ sáu mươi Ratanas trên trời.

Giống như một cây cột bằng vàng trang điểm với có nghĩa là giống như một cây cột trụ khảm với đủ loại ngọc quí đa dạng và đủ loại trang sức bằng vàng.

Ngài toả sáng tới Thập Vạn Đại Thiên Thế Giới, có nghĩa ngài toả sáng khắp toàn thể mười ngàn vũ trụ[444]

23. Rất xa có nghĩa là trải rộng bao la. Có nghĩa là nguy nga sáng ngời.

[227] 23. Khiến cho đâm chồi nảy lộc có nghĩa là: đã khiến cho các đồ đệ của ngài đạt đến nhan sắc đẹp tuyệt trần giống như một cây trổ bông với những chiếc bông là ắc chứng thiền định, thắng trí thánh đạo và chánh quả.

23. Duyên dáng có nghĩa là: tự tỏ ra duyên dáng[445], tự tỏ ra đáng yêu[446] hấp dẫn thu hút

23. Các chứng đắc có nghĩa là: với những thiền chứng hiệp thế và siêu thế và các thắng trí.

23. Viên tịch có nghĩa là tịch diệt Níp Bàn chẳng còn chấp thủ dính dáng bụi trần.

Và họ cho biết rằng đạo Sư Siddhattha đã Níp Bàn ngay tại nơi vui chơi giải trí Anoma trong thành phố Kañcanaveḷu.[447] Ngay trong thành phố đó họ đã cho xây một điện thờ, được làm bằng đá quí, cao tới bốn do tuần (yojana)

Mọi sự còn lại trong đoạn kệ này đã quá rõ ràng.

Đến đây kết thúc Phần Bình Luận Biên Niên Ký Sự Đức Phật Tổ Siddhattha
Kết thúc Biên Niên Ký Sự Đức Phật Tổ thứ mười bảy.
-ooOoo-
XVIII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ TISSA
Tiếp sau Đức Phật Siddhattha có một đại kiếp trống không, không có đức Phật nào xuất hiện trong thời kỳ này. Chín mươi hai đại kiếp cho đến nay có hai đức Phật xuất hiện đó là Tissa và Phussa, cả hai vị được sanh trong cùng một đại kiếp.[448] Trong trường hợp này sau khi đã chu tất các Pháp Ba la mật, vị Đại Nhân Tissa được tái sanh nơi Cõi Trời Đâu Suất. Tịch diệt khỏi cõi đó ngài giáng trần trong lòng hoàng hậu tên là Padumā, bà có cặp mắt giống như đế hoa sen (paduma), là hoàng hậu nhiếp chính cho nhà vua có tên là Saccasandha[449] đang trị vì trong thành phố Khema. Sau mười tháng ngài được Đản sanh ra khỏi lòng mẹ trong nơi vui chơi giải trí Anomā. Ngài đã sống trong hậu cung bảy ngàn năm. Ba tòa lâu đài của ngài có tên là Guhasela,[450] Nārisa,[451] và Nisabha.[452] đã có ba mươi ba ngàn phụ nữ với hoàng hậu Subhaddā đứng đầu hầu hạ ngài trong hậu cung.

Khi Đại Nhân Tissa đã chứng kiến bốn hiện tượng và khi con trai của ngài, hoàng tử nanda đã được sanh ra cho hoàng hậu Subhaddā, ngài liền cưỡi một chiến mã bất kham có tên là Sonuttara và thực hiện một cuộc xuất gia vĩ đại. Có khoảng mười triệu chúng sanh cùng xuất gia theo gương ngài. Vây quanh ngài là đoàn người cũng thực hiện xuất gia với ngài. Họ đã quyết tâm thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng tám tháng. Sau khi ngài đã tham gia một bữa tiệc cơm sữa ngọt do con gái một thương lái tên là Vīra cư ngụ trong thị trấn Vīra dâng cúng cho ngài vào ngày rằm tháng Visākha, ngài đã trải qua những ngày tạm trú trong cánh rừng Salaḷa.

Vào buổi tối, sau khi đã nhận tám bó cỏ khô do người canh ruộng ngô tên là Vijitasaṅgāmaka dâng cúng, ngài đã tiến lại gần cây Bồ Đề Asana và rải tám bó cỏ khô thành một Bồ đoàn rộng khoảng bốn mươi cubit. Ngồi kiết già trên đó, ngài đã chiến thắng đạo quân Ma-vương, và sau khi đã đạt được trí toàn tri, ngài đã thốt lên những lời tuyên bố long trọng và trải qua bảy tuần lễ gần chính cây Bồ Đề đó. Khi ngài nhận ra rằng Brahmadeva và Udayana, là hai vị hoàng tử của nhà vua đang trị vì trong thành phố Haṃsavatī và đoàn tuỳ tùng cùng đi với họ đã chứng đắc các ân đức đặc

biệt, ngài đã bay trên không trung [228] và đáp xuống trên cung điện Con Nai trong thành phố Yasavatī, ngài đã truyền cho người trông coi khu vui chơi giải trí mời hai vị hoàng tử đến gặp ngài. Trước hai vị hoàng tử và đoàn tuỳ tùng của họ, ngài đã Chuyển Pháp Luân. Với giọng nói ngọt ngào, lịch thiệp và rõ ràng ngài đã phổ biến Giáo Phát tới mười ngàn ta bà Thế Giới. Rồi cuộc thấu triệt Pháp hội đầu tiên đã diễn ra, có một trăm mười triệu người tham dự. Do vậy có lời nói rằng:

XVIII

1. Sau Đức Phật Siddhattha, đã xuất hiện Phật Tổ Tissa, là người vô địch và có giới đức bất tận, tiếng tăm lẫy lừng và là vị lãnh đạo tối cao trong thế gian. 2. Xua tan bóng đêm ảm đạm làm sáng ngời cõi chư Thiên với lòng từ bi nhân hậu. Vị đại anh hùng là người có mắt trổi vượt trên thế gian này.

3. Cả sức mạnh thần thông của ngài chẳng có ai sánh kịp, giới đức vô song, Thiền định tinh thông, sau khi đã đạt đến Ba la mật trong mọi sự, ngài đã Chuyển Pháp Luân. 4. Đức Phật Tổ đó đã khiến cho mười ngàn Thế Giới nghe được lời thuyết pháp thanh tịnh của ngài. Ngay lần thuyết pháp đầu tiên cả trăm mười triệu người đã thấu triệt[453] Pháp hội.

3. Trong trường hợp này trong mọi sự có nghĩa là ngài đã đạt đến Ba la mật nơi hết mọi sự.

4. Nơi mười ngàn Thế Giới có nghĩa là trên mười ngàn toàn cõi thế gian[454].

Vào khoảng thời gian tiếp theo có mười triệu các vị tỳ khưu đã xuất gia với đạo Sư Tissa đã bỏ không sống chung với nhau thành nhóm và đã di chuyển đến nhiều nơi khác nhau. Khi Vị Đại Nhân tiến đến gốc cây Bồ Đề và khi họ đã nghe tin Đức Phật Tổ Tissa đã Chuyển Pháp Luân, một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai đã diễn ra gồm chín mươi mười triệu người tham dự. Còn nữa, lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba có sáu mươi mười triệu người tham gia vào lúc kết thúc lời chúc phước cho chúng sanh tại cuộc hội họp để nghe đạo sư Chú giải Kinh Đại Điềm Lành.[455] Do vậy có lời nói rằng:

XVIII

Cuộc thấu triệt Pháp lần thứ hai có chín mươi mười triệu người tham dự, cuộc thứ ba gồm sáu mươi mười triệu người tham dự. Ngài đã giải thoát[456] khỏi kiết sử cho cả chúng sanh lẫn các chư Thiên là những người hiện diện ở đó.

5. Trong trường hợp này cuộc thấu triệt thứ hai gồm chín muoi mười triệu người có nghĩa là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai có tới chín mươi mười triệu chúng sanh tham dự.

5. Thoát khỏi kiết sử có nghĩa là ngài giải thoát họ khỏi cảnh tù tội do mười thứ kiết sử. đây cho thấy chúng sanh được giải thoát khỏi chính hình thái của mình, ngài đề cập đến cả “con người lẫn chư Thiên.”

5. Cả con người lẫn chư Thiên có nghĩa là cả con người lẫn chư Thiên[457]

Người ta nói rằng trong cuộc tụ tập thứ nhất vào mùa mưa tại thành phố Yasavatī, khi đó có đoàn người đi theo ngài vào khoảng một trăm ngàn vị A La Hán đã xuất gia. [229]. Sau hoàng tử có tên là Nārivāhana, con trai của nhà vua tên là Sujāta, được sanh ra một cách tốt lành (sujata) thuộc cả hai phương diện, đã đến thành phố Nārivāhana và với đoàn tùy tùng của mình đã đến gặp Đức Phật Tổ Tissa, người bảo vệ thế gian, hoàng tử đã mời đức Như Lai Thập Lực với tăng đoàn các vị tỳ khưu dùng bữa đồng thời lại tổ chức một cuộc bố thí vĩ đại không gì sánh bằng kéo dài trong bảy ngày. Rồi sau khi ngài đã chuyển giao vương quốc cho chính con trai của mình, nhà vua đã xuất gia cùng với đoàn tùy tùng của mình theo lời kêu gọi xuất gia "Thiện lai tỳ khưu" trước sự hiện diện của Đức Phật tổ Tissa, đấng Chánh Đẳng Giác, chúa tể hoàn vũ. Dân chúng cho rằng cuộc xuất gia của nhà vua đã được thông báo trên toàn cõi dương gian, chính vì thế, khi đám người đông đảo đi theo ngài, họ cũng xuất gia theo gương vị hoàng tử Nārivāhana. Sau đó đức Như Lai Thập Lực đã tụng Giới Bổn ngay trước sự hiện diện của chín mươi trăm ngàn các vị tỳ khưu. Đó là cuộc tụ tập lần thứ hai. Còn nữa, trong cuộc tụ tập những người bà con tại thành phố Khemavatī, có tám mươi trăm ngàn người đã xuất gia trước sự chứng kiến của Phật Tổ, sau khi họ đã nghe một bài thuyết pháp về Biên Niên Ký Sự Chư Phật và họ đã chứng đắc A-la-hán. Những người đã xuất gia này vây quanh vị đạo Sư, là người Chăm Sóc Hạnh Phúc cho chúng sanh, ngài đã tụng Giới Bổn. Đó là cuộc tụ họp lần thứ ba. Do vậy có lời nói rằng:

XVIII

Phật Tổ Tissa, vị lãnh đạo cao siêu nhất trên thế gian này. Đã tụ họp được ba Tăng oàn gồm những người trung kiên đã đoạn tận các lậu hoặc, trở nên vô tỳ vết và an tịnh trong tâm.

Lần tụ họp đầu tiên có khoảng một trăm ngàn người,[458] họ đã đoạn tận các lậu hoặc. Cuộc tụ tập thứ hai có chín mươi trăm ngàn người tham dự. Cuộc tụ họp lần thứ ba gồm tám mươi trăm ngàn người đã đoạn tận lậu hoặc, trở nên vô tỳ vết, phát triển tu tập do được giải thoát[459].

Rồi trong thành phố Yasavatī có một vị Bồ Tát, là nhà vua Sujāta. Sau khi đã từ bỏ tất cả các thị trấn làng mạc trong vương quốc giàu sang và thịnh vượng của ngài, giống như từ bỏ một bó cỏ héo tàn và đồng thời ngài cũng từ bỏ biết bao nhiêu kho báu tài sản mà không cảm thấy lưu luyến gì cả. Nhà vua đã ra đi vì trong lòng nổi lên nỗi lo lắng phải tái sanh v.v... ngài đã xuất gia cùng với một nhóm các vị ẩn sĩ. Ngài có sức mạnh đại thần thông và rất oai phong. Khi nghe có một đức Phật tổ xuất hiện trên thế gian này nhà vua cảm thấy phấn chấn với phỉ lạc khôn tả.[460] Ngài tiến lại gặp Đức Phật Tổ Tissa mà không chút ganh tỵ.[461] Sau khi đã kính lễ ngài, nhà vua suy nghĩ, "Nào, ta hãy kính lễ đức Phật với những đóa hoa chư Thiên Mandārava và cây Trầm v.v..." Sau khi suy tính như vậy với sức mạnh thần thông mãnh liệt ngài đã đi đến các thiên giới, vào khu rừng Cittalata và hái lượm những lộc hoa sen, lộc cây Trầm và cây Mandārava ựng trong một chiếc tráp nhỏ bằng bạc rộng khoảng một gavuta. Rồi từ trời cao ngài quay trở lại và kính lễ Đức Phật Tổ bằng những lộc cây chư Thiên đó. Giữa một hội chúng bốn phần ngài đứng cầm chiếc lọng che nắng mặt trời làm bằng hoa sen giống

hệt như bóng mát thơm phức hương sen lan toả khắp một vùng trời với tay cầm cẩn đá quý. Với những khoang hình cốc gồm có vàng, quạt làm bằng lá sen cẩn đá ru-bi và các loại đá quí khác. Rồi vị Phật Tổ đã long trọng thọ ký về ngài, “Khoảng chín mươi hai đại kiếp trở về sau ngài sẽ trở thành một đức Phật có hồng danh là Cồ Đàm.” Do vậy người ta nói như sau:

XVIII

Vào thời đó ta là một Quí Tộc Sát Đế Lị tên là Sujāta. Sau khi đã từ bỏ của cải giàu sang, ta đã lên đường xuất gia cùng với các vị ẩn sĩ. Khi ta xuất gia có một vị lãnh đạo thế gian xuất hiện. Nghe tiếng “Đức Phật” phỉ lạc trào dâng trong ta. Sau khi đã lấy hoa trái chư Thiên Mandārava, hoa sen và hoa cây Trầm cầm trong hai tay cùng tiếng kêu xột xoạt, ta đã lên đường đến kính lễ ngài. Đức Phật Tissa, vị lãnh đạo tối cao trên thế gian vị chiến thắng. Khi ngài được vây quanh với bốn hội chúng, ta đã đem những bông hoa đó tới kính lễ ngài, ta đã giữ trên đầu Ngài. Đang khi ngồi có đám đông vây quanh, ngài[462] thọ ký về ta như sau: “ Chín mươi hai đại kiếp từ đây về sau người này sẽ trở thành một Đức Phật.” Khi ngài đã quyết định thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh.....” “...chúng ta sẽ gặp lại ngài.” Khi đã nghe lời ngài thọ ký như vậy, ta càng quyết tâm. quyết định thực hiện tu tập nhiều hơn nữa để chu tất mười Pháp Ba la mật.

10. Trong trường hợp này Khi ngài đã xuất gia có nghĩa là khi ngài đã đạt đến hiện trạng một người thực hiện xuất gia.[463] Ta đã thấy ghi lại trong Kinh “đã đến thời điểm ta thực hiện xuất gia”[464]; ta nên hiểu đây là cách viết văn không cẩn thận.

10. Nổi lên có nghĩa là xuất hiện.[465]

Cả hai tay có nghĩa là với cả hai tay.[466]

Lấy có nghĩa là mang.

Tiếng kêu xột xoạt. Có nghĩa là như tiếng kêu xột xoạt của quần áo[467]

12. Vây quanh là bốn hội chúng: vây quanh với bốn nhóm người có nghĩa là, các ẳng cấp: Nhóm Quí Tộc Sát Đế Lị, nhóm Bà la môn, nhóm người chủ gia nhân, và nhóm các vị Sa môn. Một số người lại giải thích là “vây quanh là bốn giai cấp (caste –vannas)”[468]

Và thành phố đức Thế Tôn đó cư trú có tên là Khema, Cha Ngài là Quí tộc Sát Đế lị có tên là Janasandha, mẹ ngài tên là Padumā. Brahmadeva và Udaya là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Vị thị giả cho ngài có tên là Samatha.[469] Phussā và Sudattā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của vị Phật Tổ đó là cây Asana. Thân hình ngài cao khoảng sáu mươi cubit. Tuổi thọ của ngài kéo dài khoảng một trăm ngàn năm. Tên người vợ chính thức của ngài là Subhaddā. Con trai của ngài tên là nanda. Ngài đã xuất gia trên lưng ngựa. Do vậy có lời nói rằng:

XVIII

Khemaka là tên thành phố, Janasaṅdha[470] là tên vị Quí Tộc Sát Đế Lị, và Padumā là tên của mẹ đức Phật Tổ Tissa, vị đại ẩn sĩ. [231] 21. Brahmadeva và Udaya là tối thượng

nam thinh văn của ngài. Samatha[471] là tên thị giả cho đức Phật Tổ Tissa, vị đại ẩn sĩ. Phussā và Sudattā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của đức Phật Tổ đó là cây Asana. 24. Vị Phật Tổ đó[472], là vua chiến thắng, có thân hình cao sáu mươi ratanas[473]; không gì sánh nổi, độc nhất vô nhị. Ngài được coi như là vị Himavant. 25. Tuổi thọ của ngài thuộc dạng sáng giá không gì sánh nổi, là người mắt lưu lại trên thế gian kéo dài một trăm ngàn năm. 26. Được hưởng danh thơm nổi tiếng to lớn, oai phong, vinh quang nhất, tuyệt hảo. Toả sáng như một đám lửa rồi ngài đã viên tịch cùng với các đồ đệ của mình. 27. Giống như một đám mây trước gió, giống như đám sương giá trước mặt trời, giống như bóng đen trước ngọn đèn sáng, ngài viên tịch cùng với các đồ đệ của mình.

24. Trong trường hợp này cao có nghĩa là chiều cao của ngài.

24. Ngài được coi như là một Himavant có nghĩa là ngài là một Himavant[474] hay đây chính là một cách giải thích. Giống như Himavant là một ngọn núi cao một trăm do tuần (yojana) và những người ở rất xa cũng có thể nhìn thấy trông rất tuyệt. Do độ cao và phong cảnh an bình[475] của ngọn núi tạo ra. Ngay cả ngọn núi như vậy thì cũng không thể sánh bằng vị Phật Tổ Tissa được.

25. Không gì có thể vượt qua nổi. Có nghĩa là, không quá dài cũng không quá ngắn. Ý nghĩa ở đây là tuổi thọ của ngài kéo dài khoảng một trăm ngàn năm.

26. Oai phong, quang vinh nhất, tuyệt hảo: có nghĩa là: đây là những từ đồng nghĩa với nhau.

27. Sương giá có nghĩa là một tinh thể của nước đá, giống như đám mây, sương giá và bóng tối đã bị gió, mặt trời và ngọn đèn đẩy lùi. Đức Phật Tổ Tissa viên tịch cùng với các đồ đệ của mình. Người ta cho rằng đức Phật Tổ Tissa đã Níp-bàn (viên tịch) trong Thiền viện Sunanda tại thành phố Sunandavatī. Những gì còn lại thì ý nghĩa đã quá rõ ràng trong các đoạn kệ đó.

Đến đây kết thúc Phần Chú giải Biên Niên Ký Sự Phật Tổ Tissa
Kết thúc Phần Biên Niên Ký sự đức Phật Tổ thứ mười tám.
-ooOoo-
XIX. CHÚ GIẢI PHẬT TỔ PHUSSA
[232] Tiếp theo sau Đức Phật Tissa sau khi đã kéo dài trong một thời gian vô định, do quá trình giảm xuống, tuổi thọ tăng dần trở lên và lại giảm xuống dần đến mức độ chúng sanh chỉ còn được hưởng tuổi thọ vào khoảng chín mươi ngàn năm, lúc đó Đức Phật Phussa đã xuất hiện trong thế gian đó. Sau khi đã chu tất các pháp Ba la mật. Ngài tái sanh nơi cõi Trời Đâu Suất. Tịch diệt khỏi cõi đó, ngài đã giáng trần tái sanh trong lòng hoàng hậu có tên là Sirima, hoàng hậu nhiếp chính của nhà vua Jayasena đang trị vì trong thành phố Kāsi. Sau mười tháng ngự trong lòng mẹ, ngài đã Đản sanh trong công viên Sirimā. Ngài đã trải qua cuộc sống hậu cung trong vòng chín ngàn năm.[476] Người ta kể lại rằng ngài có ba tòa lâu đài tên là Garuḷapakkha[477], Haṃsa và Suvaṇṇahrā[478]. Có khoảng ba mươi ngàn phụ nữ phục dịch cho ngài trong hậu cung với Kisāgotamī ứng đầu.

Khi ngài đã chứng kiến bốn hiện tượng và người con trai của ngài tên là Anupama được sanh ra cho người vợ của ngài là Kisāgotamī, sau khi đã lên đường thực hiện một cuộc xuất gia vĩ đại, ngài đã rời khỏi hoàng cung cưỡi trên lưng voi. Cùng với một đoàn người khoảng mười triệu người cũng đã xuất gia theo gương của ngài trong cuộc xuất gia đó. Đoàn người này đang vây quanh ngài, đã quyết định thực hiện một cuộc phấn đấu khổ hạnh kéo dài trong vòng sáu tháng. Rồi sau khi đã từ biệt đám đông và rút lui sống một mình trong vòng một tuần, ngài đã tiến tới rất nhiều tĩnh lặng. Khi ngài đã tham dự một bữa tiệc cơm sữa ngọt do người con gái một thương buôn tên là Sirivaḍḍhā dâng cúng cho ngài vào ngày rằm tháng Visākha ngay tại một thành phố nào đó, ngài đã trải qua một ngày tạm trú trong cánh rừng Simsapā[479].

Vào ban đêm, sau khi đã nhận tám bó cỏ khô do một vị đạo sĩ[480] tên là Sirivaḍḍhā Ngài đã tiến lại gần gốc cây Bồ Đề Āmalaka và rải đám cỏ khô đó trên một khoảng đất rộng ba mươi tám cubit. Sau khi đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác và thốt lên những lời tuyên bố long trọng, ngài đã trải qua bảy tuần lễ gần Cây Bồ Đề đó. Khi ngài thấy mười triệu vị tỳ khưu đã cùng xuất gia với ngài đã có khả năng thấu triệt Pháp, ngài liền di chuyển trên không, và đáp xuống vườn Lộc Uyển là nơi cư trú của nhà ẩn sĩ trong thành phố Saṅkassa, ngài đã Chuyển Pháp Luân ngay giữa đám đông. Rồi đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội cho khoảng một trăm ngàn mười triệu chúng sanh tham dự. Do vậy có lời kể lại rằng:

XIX 1. Trong cùng một đại kiếp Maṇḍa có đạo sư Phussa, là người trí tuệ[481], vô địch, là vị lãnh đạo cao nhất trên thế gian này. 2. Khi Ngài đã xua tan mọi bóng tối và gỡ mọi rối rắm to lớn cho thế gian. Ngài đã làm mưa xuống nước bất tử để làm tươi tắn thế gian với cả các chư Thiên nữa. 3. Khi Đức Phật Phussa đã Chuyển Pháp Luân trong buổi lễ hội các chòm sao,[482] đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội có khoảng một trăm ngàn mười triệu chúng sanh tham gia.

[233] 1. Trong trường hợp này trong cùng một đại kiếp Maṇḍa có nghĩa là: một đại kiếp trong đó nổi lên hai đức Phật cùng một lúc. Được gọi như ở trên là đại kiếp Maṇḍa[483].

2. Đã gỡ rối cho có nghĩa là đã làm sáng tỏ (gỡ rối)

2. Tình trạng rối rắm lớn có nghĩa là về vấn đề này “tangle” là một từ đồng nghĩa với ái dục. Điều này, do thường xuyên nổi lên vì thường xuất hiện cả trên lẫn dưới các đối tượng thiền, lại được cho là rối bời như mớ bòng bong” được biết đến như là mạng lưới (với những sợi dây[484] hiểu theo nghĩa bện quấn lại[485]: đó là một mối rối bời to lớn.

2. Với các chư Thiên có nghĩa là thế gian này cùng với các chư Thiên.

2. Mưa xuống có nghĩa là đổ mưa xuống.

2. Nước bất tử.[486] Có nghĩa là làm tươi mát (thế gian) ngài đã đổ mưa xuống bằng thứ nước của những bài thuyết pháp được coi là bất tử.

Và khi trong thành phố Bāraṇasī của nhà vua tên là Sirivaḍḍha, người đã từ bỏ một số tài sản rất lớn, ngài đã xuất gia trong một cuộc xuất gia gồm các vị đạo sĩ. Chín mươi

ngàn các vị đạo sĩ đi theo ngài. Đức Phật Tổ đã thuyết pháp cho họ. Rồi đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội gồm tới chín mươi ngàn người tham dự. Và khi ngài diễn giải Phật Pháp cho chính con trai của ngài, là hoàng tử Anupana, lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba gồm tám mươi ngàn người tham dự. Do vậy có lời nói rằng:

XIX.4. Cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai có khoảng chín mươi ngàn người. Cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba có khoảng tám mươi ngàn chúng sanh.

Vào thời đó trong thành phố Kaṇṇakujja, con của Đức vua Surakkhita và con của vị thầy tử tế, ồng tử Dhammasena cùng với sáu mươi ngàn người đi đến diện kiến Đức Phật Phussa bậc A la Hán, Chánh Đẳng Giác, khi Ngài đến thành phố của họ. Sau khi đảnh lễ Ngài và mời thỉnh Ngài, họ đã tổ chức một cuộc đại thí khoảng bảy ngày, và khi họ đã nghe Pháp do Đấng Thập lực[487] thuyết, những vị ấy đã đắc A la Hán. Đức Thế Tôn đã tụng Giới Bổn trong giữa sáu mươi ngàn vị tỳ khưu này. Đó là Tăng hội thứ nhất. Lại nữa, trong thành phố Kāsi Ngài đã giảng dạy Biên Niên Ký Sự của Chư Phật trong một cuộc hội họp có ít nhất khoảng hoàng thân quốc thích của Đức vua Jayasena. Khi họ nghe thời pháp nầy, năm mươi ngàn người đã xuất gia bằng cách “Thiện lai tỳ khưu” (công thức cho xuất gia) và đã đắc A la Hán. Đức Thế Tôn đã tụng Giới Bổn trong giữa những vị nầy. Đó là Tăng hội thứ nhì. Còn nữa, khi bốn mươi ngàn người nghe thuyết giảng điều lành trong một cuộc hội họp về đại điềm lành. Mahā, Maṅgala[488], những vị ấy đã xuất gia và đắc A la Hán. Đức Thế Tôn đã tụng Giới Bổn trong giữa những vị nầy. Đó là Tăng hội thứ ba. Do vậy, có lời kể rằng:

XIX

5. Và Phật Tổ Phussa, vị đại ẩn sĩ, đã qui tụ được ba nhóm người kiên định, những vị ấy đã đoạn tận các lậu hoặc là những người vô tỳ vết, và an tịnh trong lòng. [234] 6. Tăng hội ầu tiên gồm sáu mươi ngàn người; Tăng hội thứ hai gồm năm mươi ngàn người. 7. Tăng hội thứ ba là nhóm gồm tới bốn mươi ngàn người, là những người đã được giải thoát khỏi toàn bộ sanh y không còn dính líu gì đến tái sanh.

Vị Bồ Tát của chúng ta lúc đó là một Quí Tộc Sát Đế Lị, tên là Vijitviṅ cư ngụ trong thành phố Arimanda. Sau khi đã nghe diễn giải Giáo Pháp và rất thán phục đức Phật Tổ Phussa, ngài đã tổ chức một cuộc đại thí cho ngài. Sau khi đã từ bỏ vương quốc rộng lớn của mình, ngài đã xuất gia trước sự chứng kiến của Đức Phật Tổ Phussa, ngài đã thấu triệt được Tam Tạng, ngài là chuyên gia về Tam Tạng, ngài đã thực hiện thuyết Giảng Giáo pháp cho đại chúng và chu tất Giới Ba la mật. Đức Phật Tổ đó lại thọ ký về ngài như sau, “Người đó sẽ trở thành một Phật Tổ.” Do vậy mà có lời nói rằng:

XIX

8. Vào thời điểm đó ta là một Quí Tộc Sát Đế Lị tên là Vijitāvin. Sau khi đã từ bỏ vương quốc rộng lớn của mình, ta đã xuất gia trước sự hiện diện của (Đức Phật Phussa) vị Đại ẩn sĩ. 9. Và đức Phật Phussa, vị lãnh đạo thế giới tối thượng, cũng đã thọ ký về ta như sau: ”Chín mươi hai đại kiếp kể từ nay vị này sẽ là một đức Phật.” 10. Khi ngài đã quyết định thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh....” 11. ...Để chu tất mười pháp Ba la mật.

12. sau khi đã học hỏi thông suốt Tạng Kinh và Tạng Luật cùng toàn bộ Giáo pháp chín chi của vị đạo sư. Ta đã khai sáng Giáo Pháp của vị chiến thắng. 13. Sống cuộc đời chuyên cần, tu tập được những điều tu tập Phạm trú, sau khi đã đạt đến Ba la mật thắng trí ta đã được gia nhập cõi Phạm Thiên[489].

Thành phố của Phật tổ Phussa tên là Kāsī[490], quốc vương cha ngài tên là Jayasena[491], mẹ ngài tên là Sirimā. Surakkhita[492] và Dhammasena là tối thượng nam thinh văn của ngài. Vị Thị giả của Ngài tên là Sabhiya. Sālā và upasālā [493]là hai tối thượng nữ thinh văn của Ngài. Cây Bồ Đề có tên là Āmalaka. Thân hình của ngài cao khoảng năm mươi tám cubit. Tuổi thọ của ngài kéo dài chín mươi ngàn năm. Người vợ chính của ngài tên là Kisāgotamī. Con trai của ngài tên là Anupama[494] Khi xuất gia ngài cưỡi trên lưng voi. Do vậy có lời nói rằng:

XIX

14. Kāsika là tên thành phố ngài đã trụ trì trong đó, Jayasena là tên của Quí Tộc Sát Đế Lị, và Sirimā là tên của mẹ Phật tổ Phussa, vị đại ẩn sĩ. [235] 20. Cây Bồ Đề của đức Phật Tổ đó được cho là cây maṇḍa. 22. Và thân hình của vị hiền nhân này cao khoảng năm mươi tám ratanas. Ngài chiếu sáng như thể đức Như Lai có ngàn Hào quang, trông tựa trăng rằm. 23. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài chín mươi ngàn năm. Sống lâu đến như vậy ngài đã khiến cho biết bao nhiêu người vượt qua được bộc lưu. Khi ngài đã động viên được biết bao nhiêu chúng sanh[495] vượt qua bộc lưu, vị đạo sư đó cũng đã nổi tiếng vô cùng, và ngài đã viên tịch với các đồ đệ của ngài.

20. Trong trường hợp này āmaṇḍa có nghĩa là cây[496] Giác Ngộ āmalaka.

Khi ngài đã động viên có nghĩa là ngài đã đưa ra những lời động viên, sau khi đã thuyết giảng.

24. V Đạo sư này cũng đã vô cùng nổi tiếng, có nghĩa là: vị đạo sư đó, nổi tiếng vô cùng. “Khi ngài đã trở nên nổi tiếng vô song” cũng là một cách giải thích.[497] Ý nghĩa theo như đối với tất cả những gì được nói về ngài là, “sau khi đã từ bỏ địa vị cao trọng của mình”[498] Họ cho là Đức Phật Phussa đã Níp-bàn trong công viên hoàng gia Sena[499] tại thành phố Kusinārā. Người ta cho là xá lợi của ngài đã được phân tán.

Nhng gì còn lại trong các đoạn kệ khác đã quá rõ ràng.

Đến đây kết thúc Phần Chú giải Biên niên Ký Sự Đức Phật Tổ Phussa.

Đến đây cũng kiết thúc Biên niên Ký Sự Đức Phật Tổ thứ mười chín.

-ooOoo-

[1]. Có nghĩa là ngài Revata

[2]. IIA 83tt.

[3]. Giải thích ở trên đưa ra mười ngàn. Nhưng xin đọc thêm bản văn tr.170

[4]. Sañjtasaṃvega

[5]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là gaganatalam. BvAC lại ghi là gaganam.

[6]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là uggāyiṃsu, còn BvAB lại ghi là upagāyiṃsu.

[7]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là vipāliṃsu, còn BvAB lại ghi làvilapiṃsu,

[8]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là balaṃ, còn Chú giải Phật Tông bản tiếng Miến ghi là Mārabalaṃ

[9]. Dhammatābalena. Thờng thường dhammatā có nghĩa là “qui luật” ‘cần phải thực hiện như vậy. Có lẽ tất cả những điều đó có nghĩa là Đức Phật đã bị Ma vương tấn công trong giai đoạn này như vậy đây là một “biến cố tục lệ”

[10]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại ghi thêm anekajāti, v.v...

[11]. Bv, Be ghi là vinivattayi. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là vinitṭayi

[12]. Ở đây Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon giải thích là vinivattayi

[13]. Heṭṭhā ti heṭṭham

[14]. Cittapāṭalī

[15]. Jonesia Asoka

[16]. Assakaṇṇa, Vatica Robusta, Tự điển Chú giải Pāli (CPD) có lẽ không đúng, Shorea robusta chính là cây sāla. Nhưng cây Sāla lại có thể là cây Shorea [Vatica] robusta.

[17]. Campaka, Michelia champaka

[18]. Nāga

[19]. Callophyllum inophyllum, Alexandrian hay là Alexandra laurel; một cây rất to có tàng to rất đẹp với lộc có mùi rất thơm

[20]. Mimusops elengi

[21]. Mango-tree. Mangifera indica, theo như tự điển M-W-

[22]. Panasa, Artocarpus integrifolia

[23]. Pentaptera (Terminalia) tomentosa

[24]. Shorea robusta

[25]. Terminalia Arjuna, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến giải thích là Kunda, Jasmine (cây hoa nhài)

[26]. Sahakāra

[27]. Karavira, Nerium odorum

[28]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là Sunanda

[29]. Dasasanayanapura phải là một thành phố thần tiên trong đó Thiên Chủ (Sakka) (vị Thiên vương nghìn mắt) đang cai trị.

[30]. Sura

[31]. Xin đọc bản văn tr. 126, 165

[32]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là uggata, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là ubhata, và có lẽ ý nghĩa là "tinh tuyền" được truyền lại cả từ phía nguồn gốc gia đình, vì Sujāta tên của ngài ám chỉ được sanh ra một cách tốt lành hay hoàn hảo. xin đọc udita trong bản văn tr. 190

[33]. Ajita trong Ja i. 35

[34]. Akās'ahaṃ ti akāsim ahaṃ

[35]. Giải thích trong bản văn tr. 202

[36]. Xin đọc thêm trong bản văn tr. 36

[37]. Tāresī ti tārayi

[38]. Xin đọc bản văn tr. 193 về xi 7

[39]. Punappuna vacanam anusiṭṭhi nāma. Xin đọc thêm NdA I 114 anusiṭṭhin ti punappunaṃ sallakkhāpanavacanaṃ

[40]. Sesake jane

[41]. Hutāsano va tāpetvā ti aggi viya tappetvā Hutāsana là người "ăn chay trường", bàn thờ hy tế. Xin đọc Vism 171 trong đó từ này được đưa ra như là ví dụ về tên các loại lửa.

[42]. Nhiên liệu và chấp thủ cũng đều có cùng một từ upādāna, xin ọc bản văn tr. 166

[43]. Budhapāda, theo t điển M-W cho là pāda ôi khi được thêm vào làm bằng chứng cho sự kính trọng đối với các hồng danh riêng hay tước hiệu của người được nói tới.

[44]. Một vara-kappa, xin đọc bản văn tr. 191. cũng được gọi như vậy trong Jkm 13

[45]. Xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ I 149, Pháp cú kinh (Dhammapada) I 105

[46]. Pháp cú kinh (Dhammapada) i. 105 Bandhumatī với II Candavārī, Candavatī, và Bhandavatī

[47]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến Sumanda, với v.l Sunanda

[48]. IIA 83tt

[49]. Phật Tông vaḍḍha.

[50]. Pentaptera (Terminalia) Arjuna

[51]. Bản văn tr. 83

[52]. Dassesi thế cho desesi

[53]. Devamānuse ti devamanussānaṃ

[54]. Nhưng xin hãy đọc Miln 260 đối với quan điểm đối nghịch. Vị Chú giải của chúng ta có thể biết đựơc chiều sâu đại dương ở đó ‘mọi sự đều bất động”, Sn 920, nhưng rất có thể ngài lại nghĩ về đại dương khác với bất kỳ điều gì được quẳng xuống đó. xin đọc thêm bản văn tr. 141

[55]. Xin đọc thêm Miln 278

[56]. Apāra, vô tận, hay thường dùng hơn, điều không thể vượt qua nổi: rất có thể ý nghĩa ở đây là Đức Phật đã đến được nơi không có gì lai vãng tới được.

[57]. Tassa Buddhassa thấy nơi giải thích về taṃ Buddhaṃ

[58]. Vyāharantan ti vyāharantassa

[59]. Iddho phīto, thường để chỉ một người giàu có và người sang trọng hay người thành thị. Ở đây không nên hiểu theo ý nghĩa thế tục.

[60]. Koṭisatānī ti koṭīnaṃ satāni.

[61]. Koṭisatayo

[62]. Satakoṭiyo

[63]. Pentaptera tomentosa. BvAB lại đưa ra từ s 1 amba-.

[64]. Surāripurābhibhavane, lu ý như là môt v.1 trong BvAB

[65]. Maṅgalapañhaniddesa. Xin ọc bản văn tr. 136

[66]. Saliladhāra nh trong Miln 117

[67]. Được nói trong bản văn tr. 149. chính trên con đường trực tiếp giữa Verañjā và Payāgatittha Vin iii 111. cũng có một con đường du mục nối liền giữa Soreyya với Takkasilā. Pháp cú kinh (Dhammapada) I 325tt. chính vì thế đây là một địa điểm quan trọng an tịnh đáng kể.

[68]. BvAC ghi là omita

[69]. Tassā pi dipaduttamo

[70]. Tassā pi dipaduttamassa

[71]. Hoặc, do tại. Xin đọc thêm dưới đây tr. 178, MA v. 59

[72]. Lakkhaṇa giống như trong bản văn tr 89, 114, 238

[73]. Saddasattha, giống như trong bản văn tr.,114, 238

[74]. Abhiññbalapattānan ti abhiñnaṃ balappattānaṃ

[75]. Hoặc, do tại. Xin đọc thêm dưới đây tr. 178, MA v. 59

[76]. Đối với những gì tiếp theo xin đọc MA I 139

[77]. BvAC ghi là bhutta. BvAB ghi là bhatta

[78]. BvAC ghi là arite còn BvAB lại ghi là atikkante

[79]. Xin đọc bản văn tr. 171

[80]. Chú giải Tăng Chi Bộ I 149 Visabhatthera, với v.l Nissa-; nhưng trong Chú giải Tăng Chi Bộ I 152tt lại gọi là Nisabhatthera (Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến Upavana giống như trong bản văn tr 172

[81]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon bỏ qua. (Chú giải Tăng Chi Bộ I 149, Pháp cú kinh (Dhammapada) I 106.

[82]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon yugalakāni. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến yugalāni.

[83]. Aniccamukha, không có trong Tự điển Pāli-Anh (PED) hay Tự điển Chú giải Pāli (CPD) theo như động từ "nhập" tôi đã hiểu mukkha theo nghĩa cái miệng hay là lối mở ra.

[84]. Rittakam eva Saṅkhārā, trong đó sai theo ngữ pháp.

[85]. Rittakā tucchakā. Tôi không được rõ sức mạnh chính xác ở đây của tiếp vĩ ngữ ka

[86]. Sa-m-anarahitaṃ. Tôi không biết rõ tại sao điều này lại được đề cập đến ở đây vì từ này đã xuất hiện rồi.

[87]. Xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ I 152 tt Pháp cú kinh (Dhammapada) I 106 tt

[88]. Mayā ganthavitthārabhayena na uddhaṭanti

[89]. BvAC 177 ghi là bhavane, còn BvAB lại ghi là thành phố tinh tuyền.

[90]. BvAB, Jkm 13 ghi là Campaka

[91]. Bv ix, 17 ghi là Nandā, Suyasā, Uttarā; Be ghi Nandā, Vasubhā. Yasuttarā; BvAB ghi Nanduttarā, Vassuttara Yasuttara.

[92]. BvAC ghi là sahakāravane. BvAB mahāsālavante (khu rừng cây sāla vĩ đại)

[93]. Xin đọc bản văn tr. 83

[94]. Bhājamabhūte

[95]. Aññaslema, có lẽ đây là một "giới hạnh khác nữa"

[96]. Xin đọc bản văn tr. 175

[97]. Atulatejā

[98]. Nhắc lại từ tassa. Chính vì thế đoạn kệ có thể được đọc như sau: atulatejassa dhammacakkappavattane tassa tayo abhisamayā, mối liên quan có thể xuất hiện giữa cách toả sáng chói chan của ngài với con số những cuộc thấu triệt diễn ra.

[99]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại bỏ qua, chính vì thế mà tên ngài lại xuất hiện là Subhāvittata

[100]. Usabha, con bò mộng “Đại tiên tri bò mộng” và các cách diễn đạt đại loại như vậy chỉ có nghĩa là “vĩ đại nhất, quí phái nhất” v.v...

[101]. Pātipade. iều này cũng có thể hiểu là “đi theo chánh đạo.”

[102]. Không nghi ngờ, điều này ám chỉ trong Vin MV VII dòng 5. Visālamati một cách chơi chữ về tên vị trưởng lão.

[103]. Sīhavikkantagāmī. Xin ọc thêm Miln 400, sīho vikkantacarī

[104]. Varivāha, người sách nước. Ở đây hình như muốn ám chỉ các đầm nước và dòng suối hơn là mây mưa.

[105] Hay là, tiếng rì rầm, Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon 179 ghi là gumugumāyamāne, BvAB lại ghi là Gumbu- với v.1 gumu- cũng xin đọc bản văn tr. 95

[106]. Bhamaramadhukara; chỉ có madhukara xuất hiện trong Vism 136.

[107]. Vadhā, con cái thuộc bất kỳ loại vật nào. M-W-. nghĩa này không thấy ghi trong Tự điển Pāli- Anh (PED)

[108]. Apagīyamāne, xin ọc M-W-, không có trong Tự điển Pāli-Anh (PED)

[109]. Kākali, không có trong Tự điển Pāli-Anh (PED)

[110]. Atthāra... attharaṇa

[111]. Vibhatti-lopa giống như trong ItA ii 18 v.v...

[112]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là upāgato ti upāgami; Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Miến ghi Upāgamīti upāgato.

[113]. Dvinnaṃ satasahassinan ti dvinnaṃ satasahassānaṃ

[114]. Tadā āsi samāgamo cho đoạn kệ tadā samāgamo āsi

[115]. Xin đọc attho thay vì atthi

[116]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon bỏ qua

[117]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là vanditvā còn BvAB lại ghi là sutvā.

[118]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon chỉ ghi bhikhu. Nhưng xin đọc đoạn kệ 12

[119]. Paviveka, loại, rút khỏi

[120]. Upaṭṭhahaṅ ti upaṭṭhahiṃ từ sau được giải thích trong Phật Tông

[121]. Samāmayī ti samāhari

[122]. Samānayī ti samāhari

[123]. BvAB lại ghi thêm ahosi

[124]. BvAB ghi thêm tassa

[125]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến cũng vậy

[126]. Anuttarā

[127]. Atiramma

[128]. Tanaya

[129]. Paduma trong Ja I 36

[130]. Như trên, Rāmā và Uparāmā

[131]. Phật Tông –agghi- Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon –aggi-, là lửa, Agghi là thể rút gọn của từ agghiya

[132]. Va.....viya

[133]. Sabbasaṅikhāre...sabbasaṅkhāraṃ

[134]. Trung Bộ Kinh i. 69tt

[135]. Nt i. 71

[136]. Vimuttisarā là sara cuối cùng trong số bốn sara trong A. ii. 141; xin đọc như trên 244, iv 339 ở đây –Sārada lại trùng âm với Nārada

[137]. Vāsudeva, xin ọc bản văn tr. 114 vasu ti ratanaṃ Vuccanti. Việc chơi chữ về tên Sudeva là điều rõ ràng.

[138]. Kapparukkha

[139]. Narānaṃ

[140]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là kariṃsu. BvAB lại ghi là akaṃsu.

[141]. Nara với da, người được ban tặng cho nhân loại.

[142]. Phật Tông x. 19 Jitāvijitābhirāma. Bản văn tr. 188 gọi toà lâu đài thứ ba là Vijitābhirāma. Cũng như Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến với v.1 Jītābhirāma.

[143]. Manonukūla, anukūla có nghĩa là dễ dãi, trung thành và sẵn sàng.

[144]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là vīsatisahassādhikaṃ itthīnaṃ satasahassaṃ ahosi; Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là vīsativassādhikaṃ itthisatasahassaṃ ahosi

[145]. Sabbalokānanda-kara

[146]. Xin đọc bài tường trình sau đây với bản văn tr 161

[147]. “Vào buổi chiều” sāyaṇhasamaye, ược bỏ qua.

[148]. Được chấp nhận trong việc dịch các đoạn kệ

[149]. Trong phần dịch tôi dịch từ orasa có nghĩa là “chính con trai” của mình. trong tự điển Comy, oraso putto. Đã khiến ý nghĩa thêm rõ ràng hơn.

[150]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là uyyāna. BvAB lại ghi là ārāma với v. 1 uyyāna.

[151]. Tilaka, xin đọc M – W để biết ý nghĩa về đồ trang sức được làm một màu mà người phụ nữ bôi lên trán

[152]. Vikhyāta không có trong Tự điển Pāli-Anh (PED)

[153]. Chú giải Phật Tông tiếng Ceylon ghi là vipulo rukkho, Chú giải Phật Tông bản tiếng Miến ghi là rukkho vipulo

[154]. ṇavar'uppajjī ti ṇavaraṃ udapādi

[155]. Xin đọc A I 124

[156]. Về đoạn này xin đọc thêm bản văn trong 83, 133, 190

[157]. Sabbakilesānī ti sabbakilese

[158]. Tattha sabbakilesehi.

[159]. Buddhañṇe ca cuddasā ti Buddhaṇāni cuddasa

[160]. Xin đọc MQ ii 9 n.6

[161]. Xin đọc bản văn tr. 42, Miln 216, 285

[162]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại thêm āṇāni

[163]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến catuyonipariccheda kañṇāni pañcagatipariccheda kañṇāmi.

[164]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là rahade. Đầm lầy, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là tīre, bờ sông, giống như một số hàng dưới đây

[165]. Không rõ nghĩa?

[166]. Vinayana, lấy đi, dạy bảo, đưa ra ví dụ điển hình.

[167]. Bhagavā, một cách xưng hô. Và không phải là một hình thức để nói.

[168]. Xin đọc Vin I 24 tt, đối với đoạn này.

[169]. Pavattī, xin đọc Vism 546

[170]. Tadā devamanussa vā rất có thể thế chỗ cho tadākāsi ...sadevake trong oạn kệ. Xin đọc tự điển Phật giáo tiếng Do thái- tiếng Phạn (BHSD) để biết ý nghĩa của từ vā.

[171]. Jitamitta trong đoạn kệ 23.

[172]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là ativiya sāradaṃ. BvAB ghi là ativisārada với v.1 giống như trong BvAC. xin hãy đọc thêm bản văn tr. 182 "người ban tặng bản chất giải thoát".

[173]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại thêm saparivāram bhagavantaṃ tattha nisidāpetivā. Mời Đức Thế Tôn và đoàn tuỳ tùng của ngài ngồi xuống đó.

[174]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi bhuttānumodana. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến bhatt.

[175]. Asītisatasahassiyo ti satasahassānam asītiyo

[176]. Xin đọc Dh 55, Miln 321

[177]. Miln 322 xin đọc xiii 11

[178]. Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) buddho loke bhavissati. Phật Tông ayam buddho bhavissati

[179]. Phật Tông hāsetvā BvAC ghi bhāvetvā

[180]. Tadā p'ahan ti tadā pi ahaṃ

[181] Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến chỉ có "quá khứ" mà thôi; Chú giải Tăng Chi Bộ I 116 cũng có "quá khứ và tương lai" trong phần định nghĩa về "ngang bằng với không sánh bằng."

[182]. Rất có thể là asamasama cho asamasamasama.

[183]. Văn suôi kể chuyện, ngay trong đoạn 13, giải thích là amaranaraparivuto trong khi đó cách giải thích ở trên thì ghi là naramarūnaṃ

[184]. Mặc dù tôi nghĩ là bhāvetvā, tu luyện, trong BvAC thì ý rõ hơn. tôi theo cách giải thích của Phật Tông Be, BvAB ghi là hāsetvā, BvAB lại lưu ý đến cách giải thích bhāvetvā. Xin ọc đoạn 17 ở trên.

[185]. Adhiṭṭhahiṃ vatam uggan ti uggaṃ vataṃ adhiṭṭhāsiṃ

[186]. Phật Tông x 20 Jitasena

[187]. Jitābhirāma trong bản văn tr. 182

[188]. Sumedha trong Ja I 37

[189]. Tadā, Phật Tông ghi disā

[190]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon. Đổi ngược thứ tự của đoạn kệ này và đoạn kế tiếp.

[191]. Uttarattha, không thấy ghi trong BvAB

[192]. Cách giải thích ở đây là keci pi janā na ujjālenti đối với na keci....junā....ujjālenti trong đoạn kệ đó.

[193]. Buddharaṃsenā ti buddharasmīhi

[194]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon thêm vào otthatā và trước adhigatā.

[195]. Ulhīti tārāhi

[196]. Kalyāṇa

[197]. Vì vậy BvAB trong v.1 cũng như trong BvAC có ghi là pañcanavutivassāni. 95 năm

[198]. Xin xem giải thích trong Jkm 14

[199]. Núi Meru là biểu tượng cho sức mạnh và đặc tính vững vàng không lay chuyển. Từ này và hai từ kế tiếp giải thích là Merusāra, asaṃsāra, sattsāra

[200]. Sabbalokuttara. là cách chơi chữ với hồng danh Đức Phật

[201]. Sumedhā trong SA iii. 89, Chú giải Tăng Chi Bộ I 287

[202]. BvAB có ghi udito-ditakule jātāya. BvAC ghi uditakule jātāya. xin ọc uggata trong bản văn tr. 169 và bản văn tr., 36. uggato ti udito.

[203]. Ānanda trong Bv, BvAC 192tt, 196 và DPPN, Nandana ở trên, Nanda trong BvAB. SA 89, AA i. 287 Sunanda trong Pháp cú kinh (Dhammapada) I 417.

[204]. nandanakara

[205]. IIA 83tt

[206]. SnA I 341 Uparevata

[207]. Anuttara

[208]. Bản văn tr. 167

[209]. BvAC đã bỏ xót đoạn này xuống còn “có bảy ngày” như trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến đã lưu ý đến điều này.

[210]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là Rucānandā

[211]. Xin đọc IIA 51

[212]. Về đoạn này xin đọc bản văn tr. 83,133, 184

[213]. Vipassanā, rất có thể câu này được chèn vào đây như là một đoạn song song.

[214]. Xin đọc Trung Bộ Kinh i. 487 tt, Vị Tathāgata-Như Lai thì sâu giống như đại dương

[215]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon lại ghi thêm sambahulā vā. “hay một vài”

[216]. Việc Chú giải về kappa này xuất hiện ngắn gọn trong Jkm 20tt. trong nt, 14 ngài Padumuttara chính xác được gán vào đại kiếp Sāra, nh đã được giải thích dưới đây, lại có ân đức thuộc đại kiếp Maṇḍa

[217]. Vārayanni, một nguyên nhân cách. ước nguyện như vậy thường có ảnh hưởng đến một số địa vị cao trong cuộc sống tu hành có thể đạt đến được trong tương lai. Như thể địa vị của một tối thượng thinh văn.

[218]. Một đại kiếp đầy hứa hẹn

[219]. Xin đọc VbhA 17 đối với từ tihetukā, du- và ahetukā để có được ba trong số các nguyên nhân (hetu) này thì nhất thiết phải vô tham vô sân hay vô si. Một chúng sanh như vậy chỉ tìm thấy được nơi con người mà thôi.

[220]. Vô tham, vô sân.

[221]. BvAB lưu ý rằng đoạn kệ này và tham vọng của nó đã bị bỏ xót trong BvAC

[222]. Kusala, nghĩa đen là khéo léo hay tốt đẹp

[223]. Puñña

[224]. Xin đọc đoạn này với SnA ii 89tt

[225]. Sn BvAB , SA ii 89, AA I 287; bảy tuần trong BvAC

[226]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là mười hai

[227]. Upasaṃkamitvā thay cho upasaṃkami của đoạn kệ đó.

[228]. Amatabherimhī ti amatabheriyā

[229]. Vassante dhammavuṭṭhiya ti dhammavassaṃ vassante

[230]. Xin đọc Miln 351.

[231]. Vadana, vẻ mặt.

[232]. Điều này ám chỉ bindussara, là một trong số tám ân đức của một giọng nói hoàn hảo. Được qui cho một vị Đại nhân như trong SnA. 349 và được liệt kê trong D ii. 211, 227. từ Bindu có thể dịch là, đầy đặn, gần gũi, súc tích (chính vì thế Tự điển Pāli-Anh (PED) ghi là bindu).

[233]. Một trong số năm ngọn đồi bao quanh thành phố Rājagaha.

[234]. Ehibhikkhubhva.

[235]. Gāmanigamaṭṭhehi, với hay thông qua

[236]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là Jaṭila

[237]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là samaya, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại ghi là avasāna, có nghĩa là vào lúc cuối.

[238]. Be, BvA , Ja I 37, giải thích là Jaṭila, Phật Tông ghi là Jatila.

[239]. Tadā, Phật Tông ghi là buddho.

[240]. Akāsiṃ uggaṃ (Bv ghi aggaṃ) daḷhaṃ, Be ghi uggadaḷhaṃ.

[241]. Đối cách.

[242]. Sở hữu cách.

[243]. Xin đọc bản văn tr. 170 xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ ii 272

[244]. Ye pana santi te pi īdisā ahesun ti.

[245]. Đối với cách sử dụng tỷ mỉ của nhà Chú giải về cách sai khiến về tình cảm được để lộ ra td. Dh 276 “nhiệt tình trong công việc; vị như lai là người chỉ đường (Chánh đạo)”

[246]. Suññatan ti suññaṃ

[247]. Vicittavicitta

[248]. Om, trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon

[249]. Như trong Ap I 10tt; Revata trong SA ii. 90 ThagA I 115 tt

[250]. Salalarukkho ti vuccati. Phật Tông ghi là salaḷo ti pavuccati

[251]. Nagasiluccayā ti nagasaṅkhātā siluccayā. Xin ọc Tự điển Pāli-Anh (PED) s.v. naga có sự lẫn lộn giữa cây (rừng) và núi.

[252]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 411, Jkm 14 cho là "một A-tăng-kỳ" gồm sáu mươi chín ngàn đại kiếp.

[253]. Chính vì thế đây là niên đại Maṇḍa

[254]. Adhigatamedha, một cách chơi chữ với hồng danh của ngài

[255]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là Jaladharavivaragata; còn BvAB ghi là saliladhara

[256]. BvAC ghi là Sucandanaka; BvAB ghi là Sucandana.

[257]. BvAC ghi là Koñca

[258].BvAB ghi là -vaḍḍhana

[259]. BvAC ghi là aṭṭha māse, 8 tháng, cũng như tr. 296. giải thích là aḍḍhamāsa, nửa tháng. Bv, Be. BvAB,(lại lưu ý cách giải thích của BvAC tr. 296) hầu như là sai. Xin đọc EC tr. 21. n.2

[260]. Nimba trong Bv xii. 21 Jkm 15 (xin đọc thêm EC tr. 21. n. 3)

[261]. Ở đây abhisambodhi đối với sammānam-là thường xuyên hơn.

[262]. Hay là bốn điều chân thật. Catusaccadhamma. Tuy nhiên trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) thấu triệt hay thâm nhập Pháp hội lại rất ít khi được đề cập tới.

[263]. Một cách chơi chữ: uggatejo ti uggatatejo. Cũng giống hệt như vậy trong SA iii. 8 (về S iv. 172) có thêm một từ là balava-tejā.

[264]. Nila trong td. Trung Bộ Kinh iii 137 một trong những tướng tốt của vị Đại Nhân chỉ cho Đức Phật Cồ Đàm

[265]. BvAC ghi là āvuta. BvAB lại ghi là ācita

[266]. Định nghĩa từ này, pasannnanetta, SnA 453 đã dùng cách diễn tả pañcavaṇṇa, là năm màu. Điều này liên quan đến nhục nhãn của Đức Phật maṃsacakkhu, chúng ta đã gặp ở trên bản văn tr. 33 và Nd2 oạn 235

[267]. Xin đọc SnA 453: khuôn mặt trông giống như một thiên thể trăng rằm. Xin đọc bản văn tr. 193

[268]. Điều này phải liên quan đến những người cùng thời với ngài như ba Đức Phật khác cũng có cùng một chiều cao (xin đọc bản văn tr. 296) và Sumana có chiều cao là

chín mươi cubit

[269]. Xin đọc SnA 453. là một trong các tướng tốt của một Đại Nhân.

[270]. Abhisamayā tīṇi...tayo

[271]. Cho dù tên này được viết ở đây theo tiếng Pāli. Tôi chỉ có thể đưa ra tham khảo là từ rākṣasa Kumbhakarṇa, là người anh khổng lồ của Rāvaṇa, ược mô tả trong cuốn Rāmāyaṇa

[272]. Xin đọc Pháp cú kinh (Dhammapada) i. 26, 367

[273]. Xin đọc bản văn tr. 185

[274]. Naṅgalasīsa, xin ọc S i. 104

[275]. Vīla, không có trong Tự điển Pāli-Anh (PED) ; xin đọc M-W-

[276]. Cũng được gọi tên trong SnA 224, cả ba đều giống nhau, và sáu đều khác như ở trên. Xin đọc bản văn tr.289 cũng như tr. 209 để biết thêm nava vidha-āyudhavassa

[277]. Một Dạ xoa khác; xin đọc SnA 225 tt

[278]. Taṃ yakkhaṃ vinayam upanesi

[279]. BvAC ghi là nagaravaraṃ. Bv ghi là nagaraṃ varaṃ. BvAB ghi là nāma nagaraṃ

[280]. BvAC chỉ giải thích vị Bồ Tát

[281]. Uttara. Một cách chơi chữ về tên ngài

[282]. BvAB chỉ giải thích về Tăng Đoàn mà thôi

[283]. BvAC ghi là tassa. BvAB ghi là dasabalassa

[284]. BvAC không ghi lại (bỏ qua)

[285]. BvAC ghi là bhojanāvasāne anumodento; BvAB ghi là bhojanānumodanaṃ karonto

[286]. Xin đọc IIA 62-70

[287]. BvAC ghi là patvā, Bv, BvAB ghi là gantvā, đi tới. Xin đọc bản văn tr. 138, 151, 234

[288]. BvAC ,Bv , Be ghi là abhiññsu pāramiṃ BvAB ghi là abhiññpā

[289]. BvAC ghi là nihitaṃ BvAB ghi là nidahitaṃ

[290]. Không dịch trong đoạn kệ như theo sau kevala, là toàn bộ. sabba, là tất cả, hình như chỉ là vô ích, (thừa)

[291]. (tassa upagañchiṃ trong oạn kệ) Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) giải thích là upagañchin ti taṃ upagañchiṃ

[292]. Anthocephalus cadamba, Bv gọi là ba mahānimba, cây cổ thụ Neem Azadirachta Indica, xin đọc EC tr. 21.n.3

[293]. Xin đọc Miln 218

[294]. Xin đọc Trung Bộ Kinh iii. 274, Miln 118

[295]. Tevijja-chaḷabhiññeh (giải thích cần khớp với tādihi, " với những người kiên trì" ti tevijjehi chaḷabhiññehi c ti attho

[296]. Xin đọc Vbh 247, Miln 19

[297]. Upadhi, được đưa ra trong td. MA iii 169 như chấp thủ đối với các uẩn (khandha) với các lậu hoặc (kilesa) việc quyết tâm (abhisankhāra) và với khoái cảm giác quan (kāmaguṇa)

[298]. Sumedha, Đức Phật quá khứ

[299]. Xin đọc bản văn tr. 191

[300]. Sujāta, thuộc dòng dõi tinh tuyền, không thuộc cha mẹ pha trộn (đẳng cấp)

[301]. Xin xem chú thích trong bản văn tr. 197 ở trên

[302]. Be, BvAB giải thích 37 ngàn ở đây và trong đoạn kệ 5

[303]. Xin đọc IIB tr. 194

[304]. Suddha ghi trong Bv, Be; còn Buddha trong BvACB

[305]. BvAC ghi là sadā, còn Bv ghi là pabhā

[306]. Chính vì thế từ mô tả usadhakhandha, "vai bò mộng" ở đây được dịch là "vai rộng"

[307]. Xin đọc thêm bản văn tr. 124

[308]. Ehibhikkhubhāvena

[309]. Tidiva, thường là một tên để gọi cõi Tam Thập Tam Thiên. xin đọc Chú giải trong đoạn kệ 9 dưới đây

[310]. Xin đọc bản văn tr. 126

[311]. BvAC , Bv ghi là tassa yo. Be. BvAB ghi là Sudassano

[312]. BvAC , Bv naravasabhaṃ, Be. BvAB ghi là narasabhaṃ

[313]. Appavatta, tôi không nghĩ là của Tự điển Chú giải Pāli (CPD) "thiếu hoạt động, không có hoạt động" đều mang một ý nghĩa nào đó. từ này xuất hiện trong bản văn tr. 106 trong phần Chú giải về "không có hai nghĩa" được dịch ở đó là "không diễn ra"

[314]. Bình thường đây có thể là vorohante. Chứ không phải là vorohane như trong đoạn kệ trong đó không sử dụng thể chủ động.

[315]. Tidivorohane ti tidivato otaraṇe.

[316]. Jine (Định sở cách) ti jinassa (sở hữu cách)

[317]. Có nghĩa là, một quốc vương hoàn vũ

[318]. Jambudīpa (Nam Thiện Bộ châu) Pubhavideha, Aparagoyāna. Uttarakuru

[319]. Đi theo sau kho báu của chuyển luân, trong x 13 vị Bồ tát cũng là một antalikkhacara nhưng vì một lý do khác.

[320]. Người quay chuyển luân chính quyền cai trị

[321]. BvAC giải thích là so pi maṃ tadā thay cho so pi maṃ buddho.

[322]. Uttame ti uttamāni

[323]. Uṭṭhāna.

[324]. Uppāda, nh ở trên (ngay trước các đoạn kệ) cũng có nghĩa là "một biến cố không bình thường" ở đây là một cuộc Đại thí thuộc bốn châu lục, v.v... chính vì thế "việc nhường vương quốc" nhưng Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) tiếp tục chi tiết thêm "là thu nhập"

[325]. Āya, thu nhập. Lợi tức, Lợi lộc, Lợi nhuận

[326]. Xin đọc Vism 414 trong ba lãnh vực Đức Phật. nguồn gốc gia đình, quyền thế, mục tiêu. Lãnh vực nguồn gốc gia đình bị giới hạn do lãnh vực mười ngàn ta bà thế giới rung chuyển khi vị bồ tát thọ thai.v.v...

[327]. Puna rất có thể ám chỉ một số chi tiết được đề cập đến trong đoạn mở đầu cuốn Biên Niên Ký Sự này.

[328]. Bv Be BvAB ghi là Sudeva nhưng BvAC đồng ý với từ Deva. Cả hai trước đó trong tập biên niên ký sự và trong đoạn kệ 25 dưới đây

[329]. Mandacchiddo, ý nghĩa sinh ra từ acchiddo và n'āpi chiddaṃ trong oạn kệ 27, 29

[330]. Mahāveḷu. Một cây tre lớn. rất có thể là cây tre vĩ đại

[331]. Jāta Be ghi ghama, có nghĩa là dầy.

[332]. Anudarā kañ Anudara không có Tự điển Chú giải Pāli (CPD) hay PTC , nhưng xin đọc M-W- "mỏng, gầy gò; nghĩa đen không có dạ dày hay là khoang. Tôi không thể đưa ra được trích dẫn nếu có bất kỳ loại trích dẫn nào

[333]. BvAB ghi là kācamaṇivaṇṇehi, BvAC marakatamaṇi- rất có thể mara- nên đọc là mora-. Con công?

[334]. Vaṃso ti veḷu giống như trong SnA 76

[335]. Pavaḍḍhitvā ti vaḍḍhitvā

[336]. Pabhijjati...pabhijjittha...pabhijjatha

[337]. BvAC piñjabandhana; BvAB pañcabandhana, xin xem Tự điển Pāli-Anh (PED) s.v. pañca

[338]. Morahattha

[339]. Rất có thể là cái quạt

[340]. Kaṇtakā....kaṇṭakino...kaṇṭakā. một trong những ý nghĩa của kaṇṭakā là kẻ trộm, cướp; như vậy đây là kẻ ăn bám.

[341]. Gunāni ca tānī guṇā ca te

[342]. Đại kiếp Vara, xin đọc thêm trong bản văn tr. 191

[343]. Vadana, không có trong Tự điển Pāli-Anh (PED) theo ý nghĩa này, xin đọc trong M- W.

[344]. Bv Sunimala

[345]. Bv, Be ghi là Giriguhā

[346]. Bv, ghi là Kañcanavela, cả ở nơi khác nữa. Trong bản văn tr. 214 ngài có tên là Kañcanāvela

[347]. Ussāvana là tên ghi trong Phật Tông xiv. tr. 19

[348]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là ekajālamālaṃ, còn BvAB lại ghi là ekajālaṃ

[349]. Vadana

[350]. BvAC ghi là roma, còn BvAB ghi là loma

[351]. Nirassāsa, không thể thở được, không còn hơi, bị ngạt. Không thấy có trong Tự điển Pāli- Anh (PED)

[352]. Xin đọc chín loại vũ khí trong bản văn tr. 299,289 và năm loại vũ khí trong Miln 339

[353]. Ukkhipitvā không có nghĩa đúng ở đây. Tôi nghĩ là người đó bị túm lấy, cầm chắc đến nỗi tự mình phải vặn vẹo đi tự bay lên không.

[354]. Xin đọc câu chuyện về Ajātasattu, người phạm tội giết cha mình, và âm mưu giết Đức Phật Cồ Đàm của hắn.

[355]. Hitāhitavicāraṇarahita

[356]. Thānantara. Xin ọc tự điển Childers; cũng giống như trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) I 297, Pháp cú kinh (Dhammapada) I 340

[357]. Ở đây và dưới này thì vārana chẳng phải là nāga

[358]. Arivāraṇavāraṇa, xin đọc bản văn tr. 245

[359]. Con voi của Thiên Chủ (Sakka), xin đọc bản văn tr. 245

[360]. Người gây ra chết chóc. Cái chết, đôi khi là một tính ngữ ám chỉ Ma-vương

[361]. Đọc là –nalāta trong BvAB còn BvAC thì ghi là -thala

[362]. Suṇḍa taṭa. không thấy có trong Tự điển Pāli-Anh (PED) xin đọc M-W- v.l sroṇi-taṭa

[363]. Khandhāsana

[364]. Dviradavaro. Xin đọc dirata dưới đây. và tr. 288, không thấy có trong Tự điển Pāli-Anh (PED) nhưng lại có trong tự điển Childers

[365]. Hata, những kẻ mà hắn đã giết chết.

[366]. Dirada.

[367]. Caya. xin đọc M-W- s.v. I ci, trong đó có nhiều ý nghĩa được đưa ra là những toà lâu đài nhiều loại khác nhau.

[368]. BvAC ghi là abhipatantaṃ. Còn BvAB ghi là abhidhāvāntaṃ

[369]. Hatthi-naga

[370]. Karirajā

[371]. Dirada

[372]. Gaja

[373]. Mātaṅga

[374]. Dukkhavisesabhāgī

[375]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là icchaya tvaṃ, BvAB ghi là icchati te

[376]. Saññā từ Saṃ +yamati; Xin đọc VSm 57-asaṃyatassa V.1-asaññatassa do một người không biết kiềm chế”

[377]. 80 trăm ngàn như đã được đưa ra ở trên.

[378]. BvAC ghi là māṇavo, BvAB lu ý là trong đó Bv, Be giải thích là brāhmaṇo

[379]. Như trong IIA 6, 10

[380]. tadā trên, Buddho trong Phật Tông

[381]. Sudhaññavat trong bản văn tr. 208 và BvAB, Anoma trong Ja i. 39

[382]. Sudassana trong bản văn tr. 208 bà Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến, Sudinna trong Ja i. 39

[383]. Canda trong bản văn tr. 208, BvAB , Ja i. 39

[384]. Piyaṅgurukkha trong Ja i.39

[385]. Saraṇe pañcasle cāti tisaraṇāni ca pacaslāni cā ti attho

[386]. Samavattakkhandha, có vai rộng tròn trịa. Cũng là một trong 32 tướng tốt của một đại nhân; xin đọc bản văn tr 124, 204

[387]. Xin đọc bản văn tr 176

[388]. Bv xv. 16 sema

[389]. Michelia champaka: tiến Sinhale gọi là Sapu. Một cây rất cao hoa có hương thơm màu vàng, cây chỉ mọc trong vùng nhiệt đới, và có liên quan tới cây quả jak. Tại Sri-lanka cây chủ yếu được trồng tại vùng Kandy. Gỗ của cây được dùng để đóng đồ đạc dùng trong nhà sau khi đã được chế biến và được ngâm dưới bùn một ruộng lúa khoảng độ một tháng.

[390]. Xin đọc bản văn tr. 191

[391]. Mahāyasa, cũng như trong Be, BvAB ; narāsabha trong Bv

[392]. Bản văn tr. 191

[393]. Nihantvānā ti nihanitvā

[394]. Santo ti samāno

[395]. Tappayī ti atappayi

[396]. Asabala, ở đây là một tính ngữ của dasabala

[397]. BvAC 98 một trăm ngàn, nhưng điều này không phát sanh ra trong đoạn kệ 7 dưới đây

[398]. Xin đọc bản văn tr. 136

[399]. Bv giải thích 38.000 aṭṭhatiṃsasahassa

[400]. Tadā, Bv ghi là buddho

[401]. Ja i. 39 sobhita

[402]. BvAC ghi là ratana, Phật Tông ghi là hattha

[403]. BvAC ghi là naravasabho. Phật Tông ghi là narāsabho

[404]. Raṃsi ti rasmiyo

[405]. Upādāna

[406]. Indhana, chất đốt, xin đọc bản văn tr. 166

[407]. Phật Tông ghi là Vicitolī, còn Be BvAB lại ghi là -kolī

[408]. Cây này, được gọi là bimbijāla nh trong bản văn tr. 220, 222 và trong Bv 19 đó là cây Amaranth màu đỏ. dưới đây tr. 222 và Ja v. 155 rattakuravaraka được cho là một từ đồng nghĩa

với bimbijāla xin cũng đọc trong Ja I 39. Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 43: “cây Bồ đề là cây kuravaka màu đỏ; cũng được gọi là cây bimbijāla

[409]. Điều này không được nói đã diễn ra trong ngày rằm tháng Visākha

[410]. Asaṅkhāta xin đọc Ja iv. 4 được giải thích là arimaṃsita, không được nghiên cứu, không được trạch pháp. Avove ý nghĩa có thể là bá tánh đã quá rối loạn hay ngu dốt để biết được bóng tối này mù mịt đến cỡ nào và chấp nhận như là điều tự nhiên

[411]. Dhammacakkhu. Xin đọc bản văn tr. 33

[412]. DPPN gọi những người này là anh em họ, điều này cũng giống như họ được gọi là hoàng tử. Kumāra, nhưng nhà Chú giải của chúng ta lại không đưa ra nhận định gì là họ có quan hệ với Đức Phật

[413]. Một trong đó toàn bộ những lỗi phạm, cho dù có được thấy, nghe hay nghi ngờ, mà đã được thú nhận chính vì thế mà các vị tỳ khưu tham gia vào việc mời gọi này được vô tội, liên quan đến các lỗi phạm này, vì nhờ thú nhận mà họ được gở bỏ khỏi những lỗi phạm đó.

[414] Chính vì thế Phật Tông, Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon giải thích là một trăm ngàn như trong Be, BvAB

[415] Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là eti mānusaṃ; còn Phật Tông lại ghi là ehi mānuse

[416] Purindada. Xin đọc MLS ii 52 n. 5 cũng nghĩa là một "thí chủ rộng rãi" như đã ghi trong Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu tr. 171.

[417]. BvACB ghi là tadā, Bv Be ghi buddho

[418]. Saccanāmā ghi trong Bv

[419]. Jīvata, là cuộc sống, nguyên lý cuộc sống, và có thể có cùng ý nghĩa giống như āyu, tc là tuổi thọ.

[420]. Phật Tông giải thích là virocayi, chiếu sáng, một cách giải thích hoàn toàn thích hợp giống như nơi Chư Phật khác đã tàn lụi đi trong ánh sáng vinh quang, tuy nhiên, mọi người đều giải thích là cavi, được giải thích dưới đây bằng từ cuto. Có nghĩa là té rơi, tịch diệt, biến mất không được tái sanh trở lại.

[421]. Xin đọc thêm chú thích trong bản văn tr. 220

[422]. Ở đây narasatta. Trong toàn bộ tuổi thọ của Chư Phật đều giống hệt như những vị Phật cùng một tuổi với nhau.

[423]. Chú ý đến cách chơi chữ về hồng danh của ngài: lok-attha-attho-caro. Adhigataparam-attho

[424]. Đại kiếp Sāra, xin ọc bản văn tr. 191

[425]. BvACB ghi là lokanāyako; Bv ghi nāma nāyako

[426]. Atthāsiddhim agamaṃsu

[427]. "Nhiệm vụ được hoàn tất" hay là thực hiện được một cách thành công.

[428]. Phật Tông xvii 14 ghi là Kokamudā

[429]. Phật Tông xvii 15 ghi là Sumanā

[430]. Anilapattha giống như trong bản văn tr. 178, 192

[431]. Nimantito, thường thường là mời dùng bữa ăn.

[432]. BvAC ghi là Sambahula; BvAB lưu ý điều này là một v.1 giải thích Sambala. Giống như đoạn kệ về bản văn tr. 226, và cả trong Be Samphala trong Bv xvii 18

[433]. Padacetiyāni dassetvā là dấu chân để lại trên mặt đất do các "vị thánh" mà thôi. xin đọc Pháp cú kinh (Dhammapada) iii 194 người ta kể lại rằng khi Chư Phật nhất quyết để lại dấu chân nghĩ rằng: chớ gì người này người kia nhìn thấy dấu chân này, chỉ được nhìn thấy nơi một chỗ đã đặt chân lên, và không được nhìn thấy ở nơi nào khác.

[434]. Ở đây là chơi chữ: karuṇāsītale silātale

[435]. Ete āsuṃ tayo ṭhānā ti etāni tīṇi sannipātaṭṭhānāni ahesuṃ

[436]. ṭhānān etāni tīṇi ahesuṃ

[437]. Xin đọc Vin i. 30

[438]. Được gọi như vậy trong Ja i 40

[439]. Xin đọc chú thích trong bản văn tr. 224

[440]. Xin đọc xi 27

[441]. Xin đọc xi. 27

[442]. Vipula; Phật Tông ghi là vimala, vô tỳ vết

[443]. Phật Tông vilāsetvā ca samapāttiyā; Be, BvAC ghi là villāsetvā samāpatyā BvAB cũng lại ghi a v.1 varasamāpattiyā

[444]. Dasasahassī virocati dasasahassiyaṃ virocati

[445]. Vilāsetvā ti vilāsayitvā

[446]. Kīḷayitvā; nghĩa thông dụng nhất của chơi. Là thể thao, tự tiêu khiển. Hình như không thích hợp ở đây

[447]. Trống vàng.

[448]. Đại kiếp Maṇḍa

[449]. Được công nhận như là một v.1 trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến, với Phật Tông, Be và bản văn tr. 230, giải thích là Janasandha.

[450]. Được công nhận như là một s.1 trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến, giải thích là Guhā-, giống như trong Phật Tông vậy.

[451]. Phật Tông ghi là Nārī; Be và BvAB ghi Nārisaya. Nhng BvAB có ghi Nārisa g giống như một v.1

[452]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến đưa ra một v.1 Usabha

[453]. Koṭisatāni abhisamiṃsu; Bv ghi Koṭisatasahassāni samiṃsu.

[454]. Dasasahassimhī ti dasasahassiyaṃ.

[455]. Xin đọc bản văn tr. 136

[456]. Pamocesi; Phật Tông vimocesi

[457]. Naramarū ti narāmare, xin ọc bản văn tr. 98, 136

[458]. Phật Tông giải thích là một ngàn

[459]. Pupphitāmaṃ vimuttiyā, nh trong viii 8, và được chú thích trong bản văn tr. 175

[460]. Pītī, sung sướng tột đỉnh, hay là lòng nhiệt tình. Xin đọc Vism 143.

[461]. Apagata-issaṃ Tissam

[462]. Tadā Bv ghi Buddho

[463]. Mayi pabbajite ti mayi pabbajitabhāvaṃ upagate

[464]. Mama pabbajitaṃ santaṃ

[465]. Upapajjathā ti uppajjittha, ám chỉ "phỉ lạc."

[466]. Ubho hatthehī ti ubhohi hatthehi

[467]. Bị nhàu nát do các vị ẩn sĩ đã sử dụng lâu ngày.

[468]. Cātuvaṇṇaprivutan ti... catuvaṇṇehi parivutan ti pathanti keci. Tôi không rõ nếu như có sự khác biệt chỉ có nghĩa trong cách sử dụng ngữ pháp thôi chăng -vaṇṇa - & -vaṇṇehi; hoặc giả nếu như vaṇṇa ầu tiên có nghĩa là bốn nhóm các vị Quí Tộc Sát Đế Lị v.v... hình như rất có thể ý nghĩa thứ hai mang ý nghĩa bốn đẳng cấp giống như một số keci vậy

[469]. Xin đọc n. 10 đoạn kệ 21 dưới đây

[470]. Saccasandha trong bản văn tr. 227. trong đó ta thấy có chú thích

[471]. Được công nhận giống như một v.1 trong Be. Samaṅga trong Phật Tông, Sambhava trong Ja i. 40

[472]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là So còn Phật Tông ghi là so pi

[473]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là uccattane. Phật Tông ghi là uccatarena

[474]. Viya dissati...va padissati.

[475]. Sommabhāva, trong đó somma=tiếng Phạn là saumya, yên lặng, êm dịu khoái cảm, tốt lành hình như rất có thể muốn ám chỉ về khu đất trồng rừng, những khu rừng nhỏ, thích hợp cho việc thiết lập các thiền viện khổ hạnh. Xin đọc td. SA I 200 283, 343 xin cũng đọc Miln 283.

[476]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon cho là khoảng 6.000 năm, nhưng 9.000 năm của Be, BvAB Jkm lại đồng ý cho là tốt hơn hết là với chiều dài tuổi thọ của ngài.

[477]. Phật Tông ghi là Garuḷa

[478]. Phật Tông ghi là –bharā. Người khác lại giải thích là –bhārā, - tārā

[479]. Dulbergia sisu

[480]. Taāpasa, BvAB ưa ra điều này như là v.1 do upāsaka

[481]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là asadiso, độc nhất. Nhưng Bv, Be, và BvAB đều ghi asamasamo.

[482]. Phussa cũng còn là tên gọi một chòm sao. Đoạn kệ này cũng được dịch rất tốt là, "khi ngài đang Chuyển Pháp Luân trong một cuộc lễ hội các chòm sao Phussa" người ta cũng đã coi ngài được sanh ra dưới chòm sao này hay có một lễ hội được tổ chức vào ngày sinh nhật của ngài, và ngài được đặt tên theo đó. Mhvu iii. 245

[483]. Bản văn tr. 191

[484]. Suttagumhajālapūvassaṅkhātajatā. ṇamoli. Ppn tr 109 gợi ý rằng Jālapūva trong Vism 108 "có thể là điều giờ đây ta biết được tại Ceylon như là loại nhẩy dây hay đại loại như vậy" từ Jālapūva cũng xuất hiện trong Pháp cú kinh (Dhammapada) I 319 với v.1 là pūpa.

[485]. Hay, khâu lại với nhau. saṃsibbana

[486]. Amatambu

[487]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại chèn từ bhagavati pasīdīvati te saparivāro pabbajitvā (cảm thấy hài lòng với Đức Thế Tôn những người này, cùng với đoàn tuỳ tùng của họ vây quanh đã xuất gia. Và chú ý đến việc bỏ sót trong BvAC. Rất có thể số ít, saparivāro tợng trưng cho sự khác biệt này vì giống như mỗi hoàng tử rất có thể có đoàn tuỳ tùng riêng của mình, số nhiều ở đây xem ra thích hợp hơn

[488]. Xin đọc bản văn tr. 136

[489]. Về hai đoạn kệ sau cùng này xin đọc bản băn tr 138, 151. 200

[490]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là Kāsika

[491]. Chú giải Tăng chi Bộ Kinh i.256-259 ghi la Mahinda

[492]. Phật Tông ghi là Sukhita

[493]. Phật Tông ghi là Sālā Upacālā

[494]. nanda trong Phật Tông XIX.16

[495]. Be-BvACB bahū jane, Phật Tông mahā jane

[496]. malaka trong bản văn trang 232. Chú giải trung Bộ Kinh IV.147 cũng chú thích maṇḍa (ở M.Tri-101) bằng malaka. Xem MLS iii.140.n.3

[497]. So jahitvā amitayaso

[498]. Visesaṃ hitvā

[499]. Như trong Be, BvAC, Ja Jkm nhưng Phật Tông ghi là Sona, Thup 15 ghi là Sundara

-ooOoo-

XX. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ VIPASSIN

Tiếp theo Đức Phật Phussa khi đại kiếp đó cộng với đại kiếp[1] xen kẽ đã qua đi, cách đây chín mươi mốt đại kiếp có một vị đạo sư tên là Vipassin[2] xuất hiện trên thế gian này, ngài là người đã có suy tư về toàn bộ những gì đã được biết đến, ý định của ngài là nhắm tới hạnh phúc cho toàn thể chúng sanh trên thế gian này, ngài là người đã minh sát (vipassin) mọi sự diễn ra trên đời này.[3] Khi đã chu tất các Pháp Ba la mật ngài đã tái sanh nơi cõi Trời Đâu Suất.– Là nơi cư trú được chiếu sáng với vô vàn vô số đá quí. Viên tịch khỏi cõi đó, ngài được giáng trần ầu thai trong lòng mẹ ngài là bà Bandhumatī, hoàng hậu nhiếp chính của nhà vua tên là Bandhumā, trong thành phố Bandhumati. Nhà vua là người rất giàu có với muôn vàn họ hàng thân thiết (bandhumant). Sau mười tháng trong lòng mẹ ngài đã Đản sanh trong vườn Lộc Uyển tại thành phố Khema, trông giống như mặt trăng rằm chiếu sáng không gì cản trở nổi. Vào ngày lễ đặt tên cho ngài, những hoàng thân quốc thích gồm nhiều người có khả năng xem tướng, [236] đã đặt tên cho ngài là Vipassin, nói rằng: “Cả ngày lẫn đêm ngài chỉ chứng kiến thấy những điều tinh tuyền.”[4] Chẳng có bóng đêm nào có thể làm lu mờ được.[5] và ngài luôn quan sát với cặp mắt mở to.[6] Hoặc họ còn nói, “Vipassin có nghĩa là: ngài liên tục điều tra nghiên cứu đang khi Ngài ngắm nhìn sự vật.[7] Ngài đã sống trong hậu cung trong vòng tám ngàn năm. Ba toà lâu đài của ngài có tên là Nanda, Sunanda, Sirimā. Lại có đến một trăm hai mươi ngàn phụ nữ trong hậu cung hầu hạ ngài với hoàng hậu Sudassanā dẫn đầu. Hoàng hậu Sudassanā còn có tên là Sutanū.

Tám ngàn năm sau, khi ngài đã chứng kiến bốn hiện tượng và cậu con trai[8] của ngài tên là Samavattakkhandha đã được sinh ra cho hoàng hậu Sutanū, ngài đã lên đường thực hiện một cuộc xuất gia vĩ đại trên một chiếc xe có ngựa thuần chủng kéo. Ngài đã xuất gia. Theo gương ngài có tám mươi tư ngàn người đã xuất gia cùng với ngài. Khi những người cùng xuất gia vây quanh ngài, họ đã hạ quyết tâm thực hiện một cuộc phấn đấu khổ hạnh trong suốt tám tháng và vào ngày rằm tháng Visākha ngài đã dùng một bữa ăn cơm sữa ngọt, do con gái một vị thương gia tên là Sudassana dâng cúng. Ngài đã trải qua một ngày tạm trú trong cánh rừng Sala, ngay lúc cây cối trong cánh rừng đang đâm chồi nẩy lộc xum xuê.

Sau khi đã nhận tám bó cỏ khô do Sujāta, người canh giữ cánh đồng bắp dâng tặng và nhận ra cây Bồ Đề[9] Pṭal được trang hoàng lộng lẫy, ngài đã tiến lại gần cây Bồ Đề, đi về phía bên phải. Ngày hôm đó, thân cây[10] Pāṭalī đã cao thêm tám ratanas và cành cây cũng toả rộng thêm khoảng năm ratanas và cao thêm một trăm ratanas. Cùng ngày hôm đó cây Pāṭalī đã che kín từ gốc đến ngọn với đủ loại hoa có hương thơm ngào ngạt như thể được cột vào một thứ vỏ cây có hương thơm, một loại hương vị chư Thiên thoảng đưa toả ra khắp vùng. Không chỉ có cây Pāṭalī mới toả hương ngào ngạt như vậy. Toàn bộ các cây Pāṭalī [11] khắp mười ngàn ta bà Thế Giới cũng đều toả hương, cả các cây có cành[12]cũng như dây leo cũng vậy và nước đại dương trở nên mát lạnh và

ngọt ngào. Có đầy hoa sen ngũ sắc và các bông huệ nước che phủ mặt nước. Toàn bộ không gian giữa mười ngàn ta bà Thế Giới được giăng cờ, biểu ngữ và vòng hoa. Những bó hoa và những cây có chồi rủ xuống trải khắp nhiều vùng và toàn bộ bề mặt thế giới được một đám khói hương bột nhang thơm ngát che phủ. Sau khi đã tiến gần tới cây Bồ Đề và tám bó cỏ khô được rải trên một khoảng đất rộng tới mười ba cubit, ngài đã ngồi kiết già và quyết tâm nỗ lực để đạt đến Tứ chánh cần. Ngài đã ngồi với lời nguyền: "Ta sẽ không đứng lên cho tới khi trở thành một đức Phật."

Đang khi ngồi thiền như vậy, ngài đã cảm thắng được những đạo quân Ma Vương cùng với chính Ma Vương dẫn đầu đạo quân đó nữa.

Khi ngài đã dần dần thuần thục Thánh đạo,[13] Thánh đạo tứ trí, ngay sau khi Thánh Đạo và bốn trí Thánh quả, bốn tuệ phân tích, trí phân định, bốn trạng thái tái sanh, trí phân định năm ranh giới, bốn trí vô sở úy, sáu trí không thể chia xẻ với người khác và toàn bộ những ân đức đặc biệt nơi Chư Phật, thì ý định của ngài được hoàn tất. Ngồi ở tư thế kiết già đạt được Chánh Đẳng Giác ngài phán những lời long trọng như sau:

"Xuyên qua biết bao nhiêu lần tái sanh nơi kiếp luân hồi... Ta đã chứng đắc đoạn tận mọi ái dục."*

Giống như ranh giới tia lửa toé ra từ chiếc xe, rồi từ từ tàn lụi đi, và không thể biết được, chính vì thế chẳng có ranh giới nào được vạch ra cho những người nào được giải thoát một cách chính đáng, thông qua trí tuệ, và họ đã vượt qua được triền phược và dục bộc lưu để đạt đến hạnh phúc vĩnh viễn*

[237] Sau khi đã trải qua bảy tuần gần cây Bồ Đề, ngài đã chấp thuận lời thỉnh cầu vị Phạm Thiên và nhận ra những chứng đắc các ân đức của hoàng tử Khaṇḍa,[14] là em rể của ngài và con trai Tissa2 là con trai của thầy tu, ngài đã đi trên không và đáp xuống trên vườn Lộc uyển tại thành phố Khema.[15] Khi ngài yêu cầu người canh gác nơi vui chơi giải trí điều cả hai người đến gặp ngài, ngài Chuyển Pháp Luân[16] ngay trước sự hiện diện của hai người này cùng với đoàn tuỳ tùng của họ. Thế rồi tại đây đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội với vô số các chư Thiên tham gia, do vậy mà có lời nói rằng:

XX

Và sau Đức Phật Phussa, Đấng Chánh Đẳng Giác, Đức Phật Vipassin, là người tối ưu nơi các chúng sanh, một người có mắt, đã xuất hiện trên thế gian này.

Khi ngài đã diệt trừ vô minh và đạt đến vô thượng Chánh Đẳng Giác. Ngài đã quyết định Chuyển Pháp Luân trong thành phố ngài đang cư ngụ có tên là Bandhumatī.

Khi vị Lãnh đạo thế gian đã Chuyển Pháp Luân, ngài đã tỉnh thức cả hai người. Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ nhất, tham dự là rất đông các chúng sanh không thể đếm được.

2. Trong trường hợp này đã diệt trừ có nghĩa là đập tan ra thành từng mảnh. Ý nghĩa ở đây là: ngài đã đập tan tối tăm vô minh. Ngài "đã Chuyển Pháp Luân trong một thiền

viện.” Cũng là một cách giải thích. “Trong Thiền viện đó” có nghĩa là trong vườn Lộc uyển tại Khema.

*. Xin đọc bản văn tr. 133.

2. Ngài đã thức tỉnh cả hai có nghĩa là ngài đã thức tỉnh cả người em cùng cha khác mẹ, là Khaṇḍa, con trai nhà vua, và Tissa, là con trai của vị tu hành.

3. Không thể kể đến bằng con số có nghĩa là: vô giới hạn không thể nào đếm xuể các chư Thiên có mặt trong cuộc thấu triệt Phật Pháp đó.

Thời gian tiếp theo ngài đã khiến cho Khaṇḍa, con trai của nhà vua, và Tissa, con trai của vị thầy tu, và khoảng tám mươi tư ngàn vị tỳ khưu đã xuất gia theo gương của ngài được nếm hương vị Phật Pháp. Đó là cuộc thấu triệt pháp hội thứ hai. Do vậy có lời nói rằng:

XX.

4. Sau này, nhờ tiếng tăm vượt bực ngài đã diễn giải Giáo Pháp tại đó. Cuộc thấu triệt thứ hai đã diễn ra khoảng tám mươi tư ngàn người.

3. Trong trường hợp này tại đó có nghĩa là tại vườn Lộc uyển trong thành phố Khema.

4. Tám mươi tư ngàn người đã xuất gia theo gương của đấng Chánh Đẳng Giác có nghĩa là: về vấn đề này, coi như chính những người này mà con số lên đến tám mươi tư ngàn người, đều là những tùy tùng cho Hoàng Tử Vipassin,.

Vào buổi sáng sớm khi họ đã lên đường[17] để chăm sóc cho hoàng tử Vipassin, và đã không gặp được ngài. Họ đã đi khỏi nơi đó để dùng bữa sáng và trở lại sau khi đã hỏi ra nơi cư trú của vị Hoàng Tử. Nghe tin hoàng tử đang ở đó, họ đã di chuyển đến nơi vui chơi giải trí, nói rằng, họ đang muốn tìm kiếm ngài. Khi họ vừa lên đường, thì cỗ xe của ngài đang quay trở lại. Ngài cho họ biết là vị hoàng tử đã xuất gia. Ngay tại nơi họ nghe được điều này, dẹp bỏ trở lại tất cả những đồ quý giá, chính họ [238] đã khoác vào chiếc y cà sa màu vàng ngay tại một cửa tiệm tạp hóa, và xuống tóc cạo râu, họ đã xuất gia. Sau khi đã làm như vậy, họ tiến lại gặp Đại Nhân và vây quanh ngài. Rồi vị Bồ Tát Vipassin suy nghĩ: “Nếu như đang khi thực hiện phấn đấu khổ hạnh là lại lưu lại ngay giữa đám đông thực không thích hợp chút nào. Vì trước đó những chủ gia nhân này đã di chuyển đến đây và vây quanh ta, chính vì thế giờ đây họ cũng làm như vậy. Ta phải làm gì với đám đông này đây?” Cảm thấy không hài lòng vì đám ông tụ họp lại quá đông, ngài nghĩ, “chính ngày hôm nay ta sẽ rời khỏi đây.” Nhưng nghĩ lại, “ Hôm nay không phải là ngày tốt để ta rời khỏi đây, rất có thể họ sẽ phát hiện ra ta, ngày mai ta sẽ lên đường.” Và ngày hôm đó dân chúng sống trong một ngôi làng giống như làng Uruvelā đã mời vị Đại Nhân cùng với đoàn tuỳ tùng của ngài đến cư ngụ tại đó cho đến ngày hôm sau. Họ đã sửa soạn một bữa ăn cơm sữa ngọt cho vị Đại Nhân và khoảng hơn tám mươi tư ngàn người. Rồi vào ngày hôm sau, ngày rằm tháng Visakha, sau khi vị Đại Nhân Vipassin đã dùng bữa trong ngôi làng đó cùng với toàn bộ những cư dân trong làng đều xuất gia. Và đến nơi họ đang cư trú, tại đó những người nào xuất gia, đã hành động giống như vị Đại Nhân đã làm[18], mỗi người chuyển đến một chỗ dành

riêng cho họ để qua đêm hoặc qua ngày hôm sau. Và sau khi vị Bồ Tát đã vào một căn chòi lợp lá và khi ngài đang ngồi, nghĩ rằng: "Đây là thời điểm thuận lợi để ra đi". Sau khi đã lên đường và đóng cánh của căn chòi lá lại, ngài đã ra đi về phía bồ đoàn quanh Cây Bồ đề.

Họ cho biết những vị nào xuất gia, sẽ quay trở lại vào buổi tối để chăm sóc cho vị Bồ Tát và ngồi thiền vây quanh chiếc chòi lá của ngài. Nhận thấy trời đã quá về khuya, họ liền mở cửa căn lều lá nhưng không nhìn thấy ngài ở trong đó, họ liền nói với nhau: "Nào vị Đại Nhân đi đâu mất rồi?" Nhưng họ đã không ra đi tìm ngài vì họ nghĩ. " Hình như vị Đại Nhân đã mệt mỏi vì đám đông và đang muốn ở một mình chăng? Nhưng thực sự chúng ta chỉ muốn nhìn thấy ngài trở thành một Đức Phật mà thôi." Và họ đã lên đường đi về phía trong đại lục Jambudīpa Diêm Phù đề. Thế rồi, khi nghe tin Vipassin đã chứng đắc quả Phật và đã Chuyển Pháp Luân, toàn bộ những người đã xuất gia cùng với ngài liền tụ tập lại đúng lúc tại vườn Lộc uyển trong thành phố Khema, có Bandhumatī làm thủ đô. Bởi vậy Đức Phật Tổ đã diễn giải Giáo Pháp cho họ. Rồi ngay sau đó đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội cho khoảng tám mươi tư ngàn vị tỳ khưu có mặt. Đó là cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba. Do vậy có lời kể lại rằng:

XX.

Khi họ đã đến ngôi chùa, vị có mắt đã diễn giải Giáo pháp cho tám mươi tư ngàn người xuất gia theo gương bậc Chánh Đẳng Giác.

Khi đã tiến lại gần và lắng nghe ngài diễn giải Giáo Pháp vào lúc ngài đang trình bày về mọi vấn đề, thì tất cả họ đều chứng đắc Pháp nhãn; đây là cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba

5. Trong trường hợp này tám mươi tư ngàn người đã xuất gia theo gương sáng (anupabbajum) của Bậc Chánh Đẳng Giác ở đây ta nên hiểu điều này có nghĩa là, "bậc Chánh Đẳng Giác" được

dùng ở đối cách vì có tiếp đầu ngữ anu. Ý nghĩa ở đây là họ đã xuất gia theo ngài. Luật ngữ pháp này nên được hiểu rõ.[19] "vừa tới ngôi chùa tại đó[20] cũng là một cách giải thích.

6. Khi ngài còn đang thuyết có nghĩa là khi ngài đang thốt ra những lời diễn giảng.

[239] 6. Sau khi đã tiến lại gần có nghĩa là khi họ đã đi đến gần ngài, khi Pháp thí đã được phân phát.

Cả họ nữa cũng có nghĩa là cả họ cũng vậy. Coi như tám mươi tư ngàn người đã xuất gia và đã trở thành tùy tùng cho ngài Vipassin.

6. đi tới được (đạt đến) có nghĩa là nhận biết Giáo Pháp. Cuộc thấu triệt thứ ba diễn ra như vậy nơi những người này.

Và trong vườn Lộc uyển tại thành phố Khema, đang khi Đức Phật Tổ Vipassin còn ngồi giữa sáu mươi tám trăm ngàn vị tỳ khưu đã xuất gia theo gương của hai tối thượng nam thinh văn, dưới sự lãnh đạo của Đức Phật Tổ Vipassin, bậc Chánh Đẳng Giác đã

tụng Giới Bổn mà rằng:

Kiên nhẫn, chịu đựng [21] là việc khổ hạnh tối thượng, Níp Bàn (trong mọi trường hợp[22]) cũng đều là tối thượng, Chư Phật đã dạy như vậy. Vì người nào làm hại người khác thì chẳng phải là người "xuất gia" cũng sẽ chẳng trở thành vị Sa môn nếu như kẻ nào làm hại người khác.

Không làm bất kỳ điều gì ác xấu, chu toàn toàn bộ những điều thiện, rửa sạch tâm tư của mình[23]: đây cũng là giáo lý của Chư Phật.

Không lạm dụng[24] kẻ khác, không gây hại[25] người khác và thu thúc theo đúng Giới Bổn[26], ăn uống có điều độ, chỗ nằm và chỗ ngồi vắng vẻ và chuyên tu tăng thượng tâm[27]: đây cũng là giáo lý của Chư Phật.

Và ta nên hiểu rằng đây là những đoạn kệ tụng Giới Bổn của toàn bộ Chư Phật. Đây là tăng đoàn đầu tiên.

Còn nữa, tăng đoàn thứ hai diễn ra sau khi có khoảng một trăm ngàn các vị tỳ khưu đã xuất gia và được chứng kiến Song thông và khi hai người em cùng cha khác mẹ của ngài Vipassin đã dẹp yên được những cuộc nổi dậy ở vùng biên cương và đã chiếm lại được những châu báu, họ dùng để trợ giúp Đức Phật tổ. Hai anh em đã dẫn Đức Phật Tổ trở lại thành phố của họ. Sau khi đã nghe ngài diễn giải Giáo Pháp và đã chăm sóc ngài Vipassin, cả hai đều xuất gia. Ngồi giữa đám đông khoảng độ tám mươi ngàn người trong vườn Lộc uyển tại thành phố Khema. Đức Phật Tổ đã tụng Giới Bổn. Đây là Tăng Đoàn thứ ba. Do vậy đã có lời giải thích như sau:

XX.

Vipassin, vị Đại ẩn sĩ, đã có được ba nhóm Tăng Đoàn, gồm toàn những người trung kiên đã đoạn tận lậu hoặc, đã được thanh tịnh và an tịnh tâm.

Nhóm Tăng Đoàn đầu tiên gồm sáu mươi tám[28] trăm ngàn người. Nhóm thứ hai gồm một trăm ngàn vị tỳ khưu.

Nhóm thứ ba gồm tám mươi ngàn vị tỳ khưu. Chánh Đẳng Giác đã toả sáng tại đó giữa những đoàn các vị tỳ khưu tụ họp lại vây quanh ngài.

8. Trong trường hợp này sáu mươi tám trăm ngàn vị tỳ khưu có nghĩa là: một trăm ngàn vị tỳ khưu cộng với sáu mươi tám ngàn vị tỳ khưu đi theo.

[240] 9. Tại đó có nghĩa là tại vườn Lộc uyển thành phố Khema.

9. Giữa đoàn các vị tỳ khưu tụ họp lại có nghĩa là giữa Tăng Đoàn các vị tỳ khưu[29]. "Giữa Tăng Đoàn các vị tỳ khưu" cũng là một cách giải thích; ý nghĩa ở đây là: giữa Tăng Đoàn các vị tỳ khưu tụ họp lại.

Vị Bồ Tát của chúng ta lúc đó là một Long vương tên là Atula, có sức mạnh thần thông phi thường và có vẻ mặt oai nghiêm lạ lùng. Bao quanh gồm cả trăm cả ngàn những Nagas không kể siết. Để tỏ lòng Kính Lễ Ngài Như Lai Thập Lực, có sức mạnh giới đức khôn ví, có tâm dịu mát do lòng từ bi bao la, và đối với đoàn tuỳ tùng, ngài dành

nguyên sảnh đường thuộc quyền sở hữu của ngài[30] sảnh đường này được xây dựng để dâng kính ngài, có hình dáng giống như hình cầu thiên thể[31] mặt trăng được làm bằng các đá quý và ai cũng phải cho là đẹp đẽ và vô cùng kiệt xuất.[32] Đang khi thỉnh ngài còn ngồi tại đó, vị bồ tát đã tổ chức một cuộc đại thí bảy ngày, gồm toàn những của cải thần linh. Và ngài đã dọn cho Đức Phật Tổ một chiếc ghế được trang hoàng rất đẹp[33] với đủ thứ ngọc quý vô cùng đắt tiền. Chiếc ghế đó được làm bằng vàng, toả sáng liên tục do ánh sáng rực rỡ xuất phát từ những viên đá quý đó. Bởi vậy khi Đức Phật Tổ đã chúc phước cho việc bố thí chiếc ghế đó. Ngài đã thọ ký: "Chín mươi mốt đại kiếp sau kể từ bây giờ vị này sẽ là một đức Phật". Do vậy có lời giải thích như sau:

XX.

Vào thời đó ta là một Long vương tên là Atula, người có sức mạnh thần thông vô song, là người tạo được rất nhiều công đức, là người mang ánh sáng.

Khi ta đã đến được với người trọng vọng nhất trên thế gian này, lúc đó đang chơi các nhạc cụ chư Thiên, vậy quanh ngài (Phật tổ) là vô số các vị Long vương.

Sau khi đã tiến tới gặp Vipassin. Vị Chánh Đẳng Giác là lãnh đạo thế gian và khi đã mời ngài, ta đã dành sẵn cho vị Pháp vương một chiếc ghế bằng vàng, được cẩn ngọc quí và đá quí và được làm đẹp với đủ thứ đồ trang sức.

Khi còn ngồi giữa Tăng Đoàn các vị tỳ khưu, đức Phật cũng đã thọ ký về ta như sau: "Chín mươi mốt đại kiếp kể từ nay người này sẽ trở thành một đức Phật.

Sau khi đã rời khỏi thành phố tươi ẹp Kapila, Ngài sẽ trở thành một đức Như Lai. Khi ngài đã quyết tâm thực hiện phấn đấu khổ hạnh và thi hành những điều khắc khổ.

Sau khi ngồi dưới gốc cây Ajapāla và nhận một bữa cơm sữa tại đó, đức Như Lai sẽ lên đường đến Nerañjarā.[34]

Và vị Chiến Thắng sẽ dùng bữa ăn cơm sữa ngay trên bờ sông Nerañjarā và tiến đến gần gốc cây Bồ Đề bằng con đường quang vinh đã được sửa soạn.

Rồi, đi vòng quanh Bồ đoàn đó, vượt trội hẳn các vị nổi tiếng nhất, Ngài sẽ chứng đắc Chánh Đẳng Giác ngay dưới gốc cây Assattha.

Mẹ ngài sẽ có tên là Mayā, cha ngài, Suddhodana; ngài sẽ được gọi là Đức Phật Cồ Đàm.

[241] 19. Kolita và Upatissa, là người ly tham, an tịnh sẽ trở thành hai tối thượng nam thinh văn của Ngài.

20. Một người có tên là nanda sẽ là thị giả cho vị Chiến Thắng này,[35] Khemā và Uppalavaṇṇ là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài.

Vô lậu, ly tham, an tịnh tâm và nhập định là những ân đức đặc biệt của ngài. Cây Bồ Đề của Phật Tổ đó là cây Assattha."[36]

Khi ta đã nghe tiếng ngài nói như vậy, ta càng ngày càng xác định được khuynh hướng trong tâm. Ta đã quyết định tu tập nhiều hơn nhằm chu tất được mười pháp Ba la mật.

10. Trong trường hợp này công đức có nghĩa là có công đức, công quả.[37] Ý nghĩa ở đây là: tích luỹ được công đức, được thu gom chất đống lại.

10. Người mang ánh sáng có nghĩa là được trang bị với ánh sáng rực rỡ.

11. Với vô số các Long vương Nagas có nghĩa là với các Nagas[38] đông vô số kể. Sở hữu cách ở đây là nên được hiểu theo nghĩa sử dụng cách.

11. đang vây quanh có nghĩa là đang vây quanh vị Phật tổ.

11. Ta ám chỉ chính người đó.

11. đang chơi có nghĩa là đang phát ra tiếng, đang gẩy (đờn, nhạc cụ)

12. Được cẩn với ngọc và đá quý. Có nghĩa là dàn xếp, sắp xếp với các viên ngọc và v.v... và nhiều loại viên ngọc quý.

12. Được làm đẹp với đủ thứ trang sức. Có nghĩa là được làm đẹp với những trang sức làm bằng ngọc quí cẩn trên ghế, với những cách dàn dựng[39] bằng cây trầm v.v...

12. Một chiếc ghế bằng vàng có nghĩa là chiếc ghế làm bằng vàng.

12. Ta đã bố thí có nghĩa là ta đã cho.[40]

Và tên thành phố của Đức Phật Vipassin là Bandhumati, cha của Đức Phật Tổ tên là Bandhumā và mẹ ngài tên là Bandhumati; Khaṇḍa và Tissa là những tối thượng nam thinh văn của ngài, vị thị giả cho ngài có tên là Asoka, Canda và Candamitta là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của ngài tên là Pātali. Thân hình của ngài cao tám mươi Cubit. Nguồn sáng toả ra nơi thân xác ngài luôn toả sáng liên tục trong khoảng bảy do tuần (yojana), tuổi thọ của ngài là tám ngươi ngàn năm. Vợ của ngài có tên là Sutanū. Con trai của ngài tên là Samavattakkhandha; ngài đã xuất gia trên một chiếc xe có ngựa thuần chủng kéo, do vậy đã có lời giải thích như sau:

XX.

Bandhumatī là tên của thành phố của ngài. Bandhumā là tên vị Quí Tộc Sát Đế Lị, Bandhumatī là tên của mẹ ngài Vipassin, một vị Đại Hiền triết.

[242] 28. Khanda và Tissa là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Asoka là tên người thị giả của Vipassin. Vị Đại Hiền Triết

29. Candā và Candmittā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của vị Phật Tổ đó chính là cây được nói là Pṭal.

31. Vipassin, lãnh đạo thế gian có thân hình cao đến tám mươi cubit. Hào quang quanh ngài toả xa tới bảy do tuần (yojana).

32. Tuổi thọ của đức Phật đó đạt đến tám mươi ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã khiến cho nhiều người vượt qua được bộc lưu.

33. Ngài đã giải thoát khỏi triền phược cho biết bao nhiêu chư Thiên và chúng sanh[41]. Còn đối với nhiều người bình thường ngài đã vạch ra cho họ biết đâu là

Chánh Đạo đâu là tà đạo.

34. Khi ngài đã toả sáng và diễn giải hiện trạng bất tử, ngài chiếu sáng tựa như một đám lửa rồi lại viên tịch cùng với các đồ đệ của mình.

35. Sức mạnh thần thông quang vinh của ngài cộng với những công đức vinh quang và những đặc tướng đang đâm bông kết trái[42] đã biến mất hoàn toàn. Chẳng phải toàn bộ pháp hành đều trống rỗng cả hay sao?

33. Trong trường hợp này thoát khỏi những triền phược có nghĩa là ngài đã giải thoát các chư Thiên cũng như chúng sanh thoát khỏi những dục ái kiết sử v.v...; nghĩa là ngài đã chiếu sáng cho họ.[43]

33. Và ngài đã chỉ ra âu là chánh đạo đâu là Tà đạo nghĩa là ngài nói rằng: "Đây là con đường dẫn đến chứng ắc bất tử. Chánh đạo là Trung đạo được thoát khỏi các đoạn kiến và thường kiến. Chánh đạo này không dành cho những mệt mỏi thân xác v.v..." ý nghĩa ở đây là: Ngài đã chỉ ra cho thấy sự an nghỉ cho những người bình thường.

34. Khi ngài đã toả ra luồng sáng có nghĩa là: khi ngài đã trình diễn ánh sáng trí về Thánh đạo.

35. Và những đặc tướng đang nở rộ có nghĩa là thân hình của Đức Phật Tổ được trang điểm và nở rộ với những tướng bánh xe v.v...

Tất cả những gì còn lại trong các đoạn kệ đó đã quá rõ ràng.

Đến đây kết thúc Phần Chú giải Biên Niên Ký Sự đức Phật Tổ Vipassin.

Cũng kết thúc Biên Niên Ký sự của Đức Phật Tổ thứ hai mươi.

-ooOoo-

XXI. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ SIKHIN

[243] Tiếp theo Đức Phật Vipassin và khi đại kiếp đó đã biến mất, trong vòng năm mươi chín đại kiếp tiếp theo không có bất kỳ đức Phật nào xuất hiện trên thế gian này. Hào quang của Chư Phật đã biến mất.[44] Chỉ còn tồn tại duy nhất vương quốc phiền não, là các thiên tử Ma và Ma-Vương, là không có gì ngăn cản nổi. Nhưng khoảng ba mươi mốt đại kiếp từ đó trở lại đây có hai vịa, là vị vua đã có rất nhiều ân đức tốt lành (gunavata). Sau mười tháng thọ thai, ngài Đản sanh khỏi lòng mẹ tại nơi vui chơi giải trí Nisabha. Và khi đó có những thầy tiên tri có mặt trong lễ đặt tên cho ngài và họ hàng đã đặt tên cho ngài là Sikhin vì cái khăn bịt đầu của ngài (Unhisa) đã đứng dựng lên như một ngọn lửa (sikhā).[45] Ngài đã lưu lại trong hậu cung khoảng bảy ngàn năm. Ba toà lâu đài của ngài có tên là: Sucandakasiri. Giriyasa, Nārivasabha[46]. Có tới hai mươi tư ngàn cung nữ sống trong hậu cung để hầu hạ ngài với Hoàng Hậu Sabbakāmā đứng đầu.

Khi ngài đã chứng kiến bốn hiện tượng và con trai của ngài tên là Atula, có rất nhiều ân đức vô địch (gunaganatula) đã được hoàng hậu Sabbakāmā hạ sanh, ngài đã xuất phát trong một chuyến xuất gia vĩ đại ngồi trên lưng voi. Ngài đã xuất gia. Bảy mươi

trăm ngàn chúng sanh cũng xuất gia theo gương của ngài. Vây quanh với đám người đông đảo đó ngài đã quyết tâm thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh trong tám tháng. Vào ngày rằm tháng Visākha, sau khi đã từ bỏ nhóm người đông đảo đó ngài đã tham gia một bữa cơm sữa ngọt do Sudassana, con gái một lái buôn tên là Piyadassi, dâng cúng cho ngài ngay trên một thị trấn và ngài đã trải qua một ngày tạm trú trong cánh rừng non Acacias.

Sau khi đã nhận[47] tám bó cỏ khô do một vị ẩn sĩ có tên là Anomadassin dâng cúng, ngài đã tiến lại gần cây Bồ Đề Puṇḍarka.[48] Người ta kể lại rằng cây Bồ Đề Puṇḍarka cũng có cùng kích thước với cây Bồ Đề Pṭal.[49] Vào chính ngày đó thân cây cao năm mươi ratanas, cành cây cũng trải rộng khoảng năm mươi Ratanas. Cây được che phủ với hoa có hương thơm như chư Thiên. Và không những chỉ có hoa mà thôi, còn có quả[50] phủ kín đầy cả cây. Một phía cây có quả xanh, phía khác thì quả với kích cỡ trung bình và phía khác lại có đầy quả chín trên đó. Hương thơm, mùi vị và màu sắc giống như thể chúng được ngấm với tinh chất bổ dưỡng chư Thiên. Giống hệt như mười ngàn ta bà Thế Giới: những cây trổ hoa được làm đẹp với hoa và có rất nhiều hoa đã đậu trái trên cây.

Khi ngài đã rải những nắm cỏ khô trên một khoảng đất rộng độ hai mươi bốn Cubit ngài đã ngồi trong tư thế kiết già nhất quyết bốn chi tinh tấn. Ngồi như vậy, ngài đã cảm thắng ma vương và những đạo quân Ma - Vương trên một khoảng không gian khoảng độ ba mươi sáu do tuần (yojana), ngài đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác. Ngài đã thốt lên những lời tuyên bố long trọng như sau:

“Xuyên qua biết bao nhiêu lần tái sanh nơi kiếp luân hồi... ta đã chứng đắc đoạn tận mọi ái dục.”

Ngài đã trải qua bảy tuần lễ gần cây Bồ Đề. Sau khi ngài đã nhận lời thỉnh cầu của vị Phạm Thiên, và nhận ra rằng có bảy mươi trăm ngàn vị tỳ khưu đã xuất gia cùng với ngài cũng đã đạt được những ân đức, ngài đã đi bằng con đường chư Thiên và ngự xuống trong khu vui chơi giải trí Migācira[51] gần thủ đô Aruṇavat, thành phố này có rất nhiều tường thành vây quanh (avaraṇavati). Vây quanh là đoàn người các vị hiền triết, ngài đã Chuyển Pháp Luân ở giữa đoàn người này. Thế rồi đây là cuộc thấu triệt Phật hội thứ nhất có tới một trăm ngàn mười triệu người tham dự. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

[244] XXI

Sau Đức Phật Vipassin là Ngài Chánh Đẳng Giác hồng danh là Đức Phật Sikhin[52] người tối thượng so với mọi chúng sanh, vị chiến thắng, vô song, không gì sánh bằng. Sau khi đã cảm thắng đạo quân Ma-vương không còn một mảnh giáp[53]. Ngài chứng đắc[54] vô thượng Chánh Đẳng Giác, ngài đã Chuyển Pháp Luân xuất phát từ lòng từ bi của ngài đối với chúng sanh sanh linh. Khi đức Phật Sikhin, bậc ngưu Nhân[55] đang khi Chuyển Pháp Luân, lúc đó diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội đầu tiên có khoảng một trăm ngàn mười triệu người hiện diện.

Và còn nữa, khi ngài đang đến gần thủ đô Aruṇavat và đã diễn giải Giáo Pháp cho hoàng tử Abhibhū[56] và Sambhava cùng với hai đoàn tuỳ tùng của hai vị, ngài đã khiến cho chín mươi ngàn mười triệu người được uống rượu thần Giáo Pháp. Đó là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai. Do vậy về điều này có lời kể lại rằng:

XXI

Và sau đó một thời gian, một người tốt nhất trong toàn bộ chúng sanh, vị tối thượng trong muôn người, đang diễn giải Giáo Pháp, liền diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai có chín mươi ngàn mười triệu chúng sanh tham dự.

Và khi tại cổng vào thành phố Suriyavati ngay gốc cây Champak[57] vị Phật tổ đang thực hiện Song thông để thu phục các ngoại giáo và để giải thoát toàn bộ chúng sanh khỏi triền phược và ngài diễn giải Giáo Pháp, lại diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho tám mươi ngàn mười triệu người. Do vậy có lời kể về vấn đề này như sau:

XXI.

Và đang khi ngài thực hiện Song thông cho thế gian với các vị thần linh chứng kiến đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho khoảng tám mươi ngàn mười triệu người.

Đức Phật Tổ đã tụng Giới Bổn giữa một trăm ngàn vị A-la-hán là những người đã xuất gia cùng với Abhibhū và Sambhava, là hai hoàng tử của nhà vua. Đó là Tăng Đoàn đầu tiên. Ngài đã tụng Giới Bổn giữa tăng đoàn, là những người họ hàng ruột thịt của mình trong thành phố Aruṇavat ở giữa khoảng tám mươi ngàn các vị tỳ khưu cũng đã xuất gia. Đó lại là Tăng Đoàn thứ hai. Ngài cũng đã tụng Giới Bổn" trong thành phố Dhanañjaya vào thời điểm ngài được "dẫn ra" ngoài gia chủ Dhanapālaka[58] ngay chính giữa bảy mươi ngàn vị tỳ khưu đã xuất gia.[59] Đó là Tăng Đoàn thứ ba. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XXI

6. Cả Đức Phật Sikhin, vị đại ẩn sĩ, cũng có ba tăng đoàn gồm những người trung kiên họ đã đoạn tận các lậu hoặc, là những người vô tỳ vết và an tịnh trong tâm. 7. Tăng Đoàn đầu tiên qui tụ được một trăm ngàn các vị tỳ khưu; Tăng Đoàn thứ hai gồm tám mươi ngàn vị tỳ khưu. [245] 8. Tăng Đoàn thứ ba gồm bảy mươi ngàn vị tỳ khưu; giống như hoa sen mọc dưới nước mà không bị hôi tanh mùi bùn.[60]

8. Trong trường hợp này không hôi tanh mùi bùn có nghĩa: Giống như một bông sen, được sanh ra dưới nước, mọc lên trong nước, lại không bị hoen ố do nước. Cũng vậy Tăng oàn các vị tỳ khưu, cho dù có được sanh ra trong thế gian này cũng không hề bị hoen ố do các điều ô uế nơi thế gian này.

Họ nói rằng Vị Bồ Tát lúc đó là một vị vua tên là Arindama cai trị trong thành phố Paribhutta nhưng lại xa lánh đám đông, khi đạo sư sikhī với oàn tuỳ tùng của ngài tiến lại gần thành phố Paribhutta. Sau khi ra khỏi hoàng cung để gặp ngài, thì trái tim, con mắt và tai của ngài tràn đầy niềm vui. Và cùng với đoàn tuỳ tùng sau khi ngài đã cúi rạp đầu xuống đất với hai đoá sen ngài kính lễ đức Như Lai Thập Lực[61] lúc đó ngài

còn đang đi trên đường, ngài đã mời đức Như Lai Thập lực đến thăm hoàng cung. Nhà vua đã tổ chức một cuộc đại thí kéo dài trong bảy ngày theo niềm tin và tài sản như là một qui luật của hoàng gia và ngài đã mở cửa kho vải, ngài đã ban tặng những bộ y ắt tiền cho Tăng Già các vị tỳ khưu có Đức Phật Tổ lãnh đạo. Và nhà vua còn ban tặng cả con voi của mình, tương tự như con voi Ervaṇa[62] là con voi quí nhất trong đám voi hoàng gia, rất mãnh lực và có tốc độ rất nhanh và được trang hoàng với vòng hoa kết lưới bằng vàng nơi chiếc đuôi, cặp ngà rất đẹp, áo khoác cho voi và chiếc đuôi toả sáng giống như vàng ròng bóng láng. Hai tai cử động nhịp nhàng sáng bóng như ánh trăng lung linh. Ngài cũng ban tặng thêm đồ đạc đáng giá bằng chính con voi nữa. Vị đạo Sư cũng đã thọ ký về ngài: "ba mươi mốt đại kiếp nữa kể từ nay ngài sẽ trở thành một đức Phật". Do vậy có lời giải thích về điều này như sau:

XXI

Vào thời đó ta là một Quí Tộc Sát Đế Lị tên là Arindama. Ta cúng dường với đồ ăn thức uống tươi mát cho Tăng Đoàn có Đức Phật Chánh Đẳng Giác ứng đầu. Sau khi đã bố thí biết bao nhiêu bộ y cà sa – không dưới mười triệu bộ y – ta đã ban tặng cho Đức Phật Chánh Đẳng Giác một con voi được phủ đầy đồ trang sức. Kích thước tương đương với giá trị con voi ta cũng đã ban tặng số tài sản giá trị như vậy, ta đã hoàn tất được mục tiêu ta luôn hiện hữu và chắc chắn. Và đức Phật Sikhin, vị lãnh đạo thế gian tối thượng cũng đã thọ ký về ta như sau: "Ba mươi mốt đại kiếp từ đây trở về sau ta sẽ trở thành một đức Phật." Sau khi xuất gia rời khỏi thành phố tuyệt vời tên là Kapila[63]... " Chúng ta sẽ được diện kiến với đức Phật này."

Khi ta nghe được lời ngài phán như vậy, ta càng tỏ rõ quyết tâm cao trong lòng. Ta nhất quyết tu tập nhiều hơn nữa để chu tất mười Pháp Ba la mật.

Và Thành Phố của Đức Thế Tôn đó có tên là Aruṇavat, vua cha của ngài tên là Aruṇav, mẹ ngài có tên là Pabhāvatī. Abhibhū và Sambhava là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Thị giả cho ngài tên là Khemaṅkara, hai tối thượng nữ thinh văn của ngài tên là Makhilā[64] và Padumā. Cây Bồ Đề của ngài có tên là Cây Puṇḍarka. Và thân hình của ngài cao bảy mươi cubit; hào quang phát ra từ thân thể ngài toả ra liên tục khoảng độ ba do tuần (yojana) [246] tuổi thọ của ngài kéo dài bảy mươi ngàn năm. Người vợ chính của ngài có tên là Sabbakāmā. Con trai tên là Atula. Do vậy có lời giải thích những sự kiện này như sau:

XXI.

15. Aruṇavat là tên thành phố. Aruṇav[65] là tên vị Quí Tộc Sát Đế Lị và Pabhāvatī là tên của mẹ Đức Phật Sikhin, cũng là một vị đại ẩn sĩ. Abhibhū và Sambhava là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Khemaṅkara là tên vị Thị giả cho Đức Phật Sikhin, vị đại ẩn sĩ. Makhila[66] và Paduma là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của vị Phật Tổ đó có tên là Puṇḍarka. Sirivaḍḍha và Canda[67] là hai tối thượng cận sự nam, Cittā và Sugattā là hai tối thượng cận sự nữ. Vị Phật Tổ đó cao bảy mươi cubit. Ngài có đến ba mươi hai tướng giống như một cột trụ bằng vàng được trang hoàng kỹ càng. Hào quang phát ra độ một sải, là một luồng sáng toả ra từ thân xác ngài liên tục

cả ngày lẫn đêm không lúc nào tắt [68] khoảng độ ba do tuần (yojana) trên khắp mọi nơi. Tuổi thọ của vị đại ẩn sĩ này vào khoảng bảy mươi ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã tạo cho biết bao nhiêu chúng sanh vượt qua được (bộc lưu) Ngài đã làm cho mây Giáo Pháp mưa xuống làm tươi mát thế gian với các vị chư Thiên. Chứng đắc an tịnh cho chính mình, ngài đã viên tịch cùng với các đồ đệ của mình. Các tướng phụ rõ nét có được khi được phú bẩm ba mươi hai đặc tướng vinh quang trên mình cũng biến mất. Phải chăng toàn bộ các pháp hành trên thế gian này cũng chỉ là trống rỗng mà thôi?

Trong trường hợp này kích thước đo được có nghĩa là kích thước của con voi đó.

Giá trị nghĩa là những tài sản nầy có giá trị là những đồ dùng đắc giá cho các vị tỳ khưu thọ dụng

11. Ta đã hoàn tất mục tiêu của ta nghĩa là do phỉ lạc của Bố thí, ta đã hoàn tất ý định của ta và làm cho hân hoan sâu kín phát sanh trong ta.

Luôn hiện hữu và chắc chắn: ý nghĩa là. ý nghĩ 'ta sẽ luôn luôn thực hiện bố thí" vì ý định thực hiện bố thí luôn lúc nào cũng hiện hữu và chắc chắn

[247] 21. Cây Puṇḍarika: nghĩa là một cây soài trắng[69]

24. Hào quang rộng ba do tuần (yojana): ý nghĩa ở đây là, hào quang toả ra khoảng độ ba do tuần (yojana)

26. Cơn mây Giáo Pháp có nghĩa là đám mây mưa Giáo Pháp. Một cơn mây của Đức Phật chính là cơn mây mưa xuống Giáo Pháp.

26. Làm tươi mát: nghĩa là, làm ẩm. Rải nước thuộc bài thuyết giảng về Giáo Pháp.

26. Thế gian với các chư Thiên Có nghĩa là mọi chúng sanh cộng với cả chư Thiên.

26. An tịnh đó có nghĩa là an tịnh, Níp Bàn.

27. Những tướng phụ ngài đã được trang hoàng với: ý nghĩa ở đây là thân thể của Đức Phật tổ được trang hoàng với tám mươi tướng phụ,[70] bắt đầu với móng tay màu đồng, móng tay dài, móng tay bóng loáng. Ngón tay tròn trịa, v.v... và được làm đẹp với ba mươi hai tướng của một vị Đại Nhân.

Và Sikhī, đấng Chánh Đẳng Giác. Đã viên tịch đi tại ngôi chùa tên là Assa[71] trong thành phố Sīlavatī.

Sikhin đương nhiên đã toả sáng chói trên thế gian này.

Sikhin đương nhiên ầm vang trên đám mây đang bay tới.

Sikhin, là vị đại ẩn sĩ, đã từ bỏ được ánh lửa[72] (tái sanh)

Sikhin, đương nhiên đã ra đi, Thiện Thệ, và đạt đến an tịnh

Người ta kể lại rằng xá lợi của Đức Phật Tổ được duy trì nguyên vẹn; và không bị phân tán. Nhưng những người sống trên toàn cõi Diêm Phù Đề đã cho xây dựng một tháp cao

ba do tuần (yojana) xây bằng bảy loại đá quý và toả sáng trắng bóng như một núi phủ đầy tuyết.

Ý Nghĩa những gì còn lại trong các đoạn kệ coi như đã quá rõ ràng.

Đến Đây Kết Thúc Phần Chú giải Biên Niên Ký Sự Đức Phật Tổ Sikhin.

Cũng kết thúc Biên Niên ký về Đức Phật tổ thứ hai mươi mốt.

-ooOoo-

XXII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ VESSABHŪ

Và tiếp sau Đức Phật Sikhin vào thời điểm Giáo Pháp của ngài biến mất, tuổi thọ của chúng sanh trong một giai đoạn dài đến bảy mươi ngàn năm, đến giờ lại giảm xuống chỉ còn mười năm. Tuổi thọ lại tăng thêm trở lại rồi đến đúng thời điểm một lần nữa lại giảm xuống chỉ còn sáu mươi ngàn năm. Thế rồi Đức Phật Vessabhu xuất hiện, Tâm của ngài đã chiến thắng và chiếm lãnh toàn cõi thế gian, ngài đã tự xuất hiện[73] trên thế gian này và sau khi đã hoàn tất các pháp Ba la mật, ngài đã tái sanh nơi Cõi Trời Đâu Suất. Tịch diệt khỏi cõi đó, ngài đã giáng trần tái sinh trong lòng Yasavatī đức độ (sīlavatī). là người vợ chính của nhà vua được kính mộ hết mực có tên là Suppatīta đang trị vì trong thành phố Anupama.[74] Sau mười tháng thọ thai trong lòng mẹ, ngài Đản sanh ngay trong nơi vui chơi giải trí Anupama. Ngay sau khi được sanh ra ngài đã làm cho chúng sanh hoan hỷ bằng một tiếng bò [75]rống. Chính vì thế trong ngày lễ đặt tên cho ngài họ đã đặt tên cho ngài là Vessabhū là do ngài đã rống lên tiếng bò rống.[76] [248] Ngài đã lưu lại trong hậu cung trong suốt sáu ngàn năm. Ba tòa lâu đài của ngài có tên là Ruci, Suruci và Rativaḍḍhana.[77] Có đến ba mươi ngàn cung nữ hầu hạ ngài trong hậu cung với hoàng hậu Sucittā đứng đầu.

Khi ngài đã nhìn thấy bốn hiện tượng và một vị hoàng tử được sanh ra có tên là Suppabuddha cho hoàng hậu Sucittā, ngài đã ra đi trên một chiếc kiệu bằng vàng để đến xem khu vui chơi giải trí và, đang khi nhận y cà sa màu vàng do các vị chư Thiên trao tặng, ngài đã xuất gia. Có đến ba

mươi bảy ngàn người đã xuất gia theo gương của ngài. Vây quanh với những chúng sanh này ngài đã quyết định thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng sáu tháng. Vào ngày rằm tháng Visākha ngay trên thị trấn Sucitta ngài đã thọ cơm sữa ngọt do nàng Sirivaddhanā dâng cúng cho ngài, nàng là một phụ nữ có hình dáng rất đẹp.

Sau khi đã trải qua một ngày tạm trú trong khu rừng sala. Vào ban chiều ngài đã nhận tám bó bỏ khô do Narinda dâng tặng cho ngài, Narinda là một Long vương, và ngài đã tiến lại gần cây Bồ Đề Sala[78] đi vòng quanh cây đó, kích cỡ của cây Sala đó cũng có cùng kích cỡ với cây Pṭal.[79] Một điều ta cũng cần phải hiểu là cây đó cũng đang trổ đầy hoa quả rất dễ thương. Sau khi đã tiến lại gần cây Sala, ngài đã rải cỏ khô biến thành bồ đoàn rộng vào khoảng bốn mươi cubit. Ngồi trong tư thế kiết già. Ngài đã chứng ắc vô chướng ngại trí[80]. Toàn bộ những vật trở ngại đều đã tan biến hết[81].

Khi ngài đã thốt lên tuyên bố long trọng như vậy và đã trải qua bảy ngày tại đó, đang khi nhận ra việc đạt được các ân đức do chính những người em của ngài là hoàng tử Soṇa và Uttara, ngài đã đi bằng con đường chư Thiên và đáp xuống trong khu vui chơi giải trí Aruṇa gần thành phố Anupama. Khi ngài đã nhờ người canh giữ công viên mời các hoàng tử đến, ngài đã Chuyển Pháp Luân trước mặt họ cùng với đoàn tùy tùng của hai người. Thế rồi đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội đầu tiên có tám mươi ngàn mười triệu người tham gia.

Còn nữa, đang khi Đức Thế Tôn đi dạo một vòng trong khắp vương quốc diễn giải Giáo Pháp tại nơi đó và đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai có bảy mươi ngàn mười triệu người tham dự. Đó là cuộc thấu triệt pháp hội lần thứ nhì. Trong thành phố Anupama. Ngài đập tan mạng lưới tà kiến, dẹp bỏ được các khẩu hiệu của các người chủ trương ly giáo, dẹp bỏ tính kiêu mạn và tính hão huyền, nổi lên đề cao Phật Pháp ngài đã thực hiện Phép Song thông trước sự chứng kiến của biết bao nhiêu người đi theo, kể cả chúng sanh lẫn các chư Thiên. Ngài đã làm tươi trẻ lại sáu mươi mười triệu người với rượu thần Giáo Pháp. Đó là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ ba, do vậy có lời giải thích điều đó như sau:

XXII

Trong cùng một đại kiếp Maṇḍa, một vị lãnh đạo[82] có hồng danh là Vessabhū, là người vô song, không gì địch nổi, đã xuất hiện trên thế gian này. Nhận ra đó là một ngọn lửa cháy rực với lửa tham ái và thuộc chính lãnh vực ái dục thế rồi,[83] Ngài đã chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Giác giống như một con voi phá bỏ được các xiềng xích vậy. Khi Đức Phật Vessabhū, vị lãnh đạo thế gian, đang Chuyển Pháp Luân, đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội thứ nhất có khoảng tám mươi ngàn mười triệu chúng sanh tham gia. [249] 4. Khi vị trưởng thượng[84] thế gian, một người có sức mạnh vô song, đang thực hiện chuyến du hành vào cõi chư Thiên, đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai có khoảng bảy mươi ngàn mười triệu người tham dự. Ngài đã thực hiện Song thông đẩy lùi tà kiến cho cả các chư Thiên lẫn loài người gồm khoảng mười ngàn ta bà Thế Giới có cả các chư Thiên lẫn con người tụ họp lại. Khi được chứng kiến những điều kỳ lạ to lớn đến như vậy. Khiến cho sáu mươi mười triệu con người lẫn chư Thiên phải kinh ngạc và sửng sốt. Và họ đã đạt đến Giác Ngộ.

2. Trong trường hợp này ngọn lửa cháy rực có nghĩa là toàn bộ Tam giới đều bị nổi lửa thiêu rụi.

2. Lửa tham ái có nghĩa là do tham ái.

2. Lãnh vực ái dục: ý nghĩa ở đây là, biết như vậy đây là các lãnh vực và cơ hội cần được khắc phục.

2. Giống một con voi phá bỏ được các xiềng xích có nghĩa là: giống như con voi phá bỏ được các gông cùm yếu ớt cây dây leo. Ngài chứng đắc, ngài đạt đến Chánh Đẳng Giác.

5. Có tới mười ngàn có nghĩa là thực sự là mười ngàn.[85]

Loài người với các chư Thiên. có nghĩa là nơi thế giới loài người với các chư Thiên.

Giác Ngộ có nghĩa là họ Giác Ngộ.[86]

Vào ngày rằm tháng Māgha ngài đã tụng Giới Bổn[87] trước sự hiện diện của tám mươi ngàn vị A- la-hán là những người đã xuất gia trong một lần tụ họp với hai tối thượng nam thinh văn của ngài, là Soṇa và Uttara. Đó là tăng đoàn đầu tiên. Và khi các vị tỳ khưu, lên tới ba mươi bảy ngàn, đã xuất gia cùng với Vessabhū, vị chúa tể trên toàn thể các thế giới, đã lên đường bỏ lại đám đông đàng sau, họ nghe biết rằng Pháp Luân đã được Vessabhū vận chuyển, ngài là bậc Chánh Đẳng Giác. Khi đến thành phố tên là Soreyya họ nhìn thấy Đức Phật Tổ. Ngài diễn giải Giáo Pháp cho họ. Và cho toàn bộ họ được xuất gia theo mệnh lệnh xuất gia, "Thiện lai tỳ khưu", ngài đã tụng Giới Bổn trong một Tăng đoàn tròn đủ bốn chi phần.[88] Đó lại là Tăng đoàn thứ hai. Và khi con trai của nhà vua tên là Upasanta[89] đang trị vì tại thành phố Nārivāhana, vị Phật Tổ cũng đến đó do lòng từ bi đối với con trai của nhà vua. Khi cậu ta nghe được tin Đức Phật tổ đến thăm, cậu ta đi ra cùng với đoàn tùy tùng của ngài để đón vị Phật tổ. Sau khi đã mời ngài. Tổ chức cho ngài một cuộc Đại thí và nghe giáo pháp của ngài. Cậu ta đã xuất gia, vì tín tâm của mình. Hội chúng gồm tới sáu mươi ngàn người cũng xuất gia theo gương cậu ta. Cùng với cậu ta toàn bộ những người đó đã chứng đắc A-la-hán. Vây quanh với những người này vị Phật Tổ Vessabhū đã tụng Giới Bổn. Đó là tăng đoàn thứ ba. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XXII

Vessabhu, vị đại ẩn sĩ, có ba Tăng oàn gồm những người kiên định đã đoạn tận lậu hoặc, vô tỳ vết, và an tịnh trong tâm. Tăng Đoàn đầu tiên gồm tám mươi ngàn các vị tỳ khưu; tăng đoàn thứ hai gồm tới ba mươi bảy ngàn người[90]. [250]. 9. Tăng oàn thứ ba gồm tới sáu mươi ngàn vị tỳ khưu là những người đã vượt qua được sợ hãi về già[91] v.v...là các vị đại ẩn sĩ,[92] là chính các người con trai [93]của Đức Phật tổ.

Lúc đó Vị Bồ Tát là vị vua tên là Sudassana, vô cùng dễ thương (paramapiyadassana) trị vì trong thành phố Sarabhavatī. Khi Đức Phật Vessabhu, lãnh đạo thế gian, đã đến thành phố Sarabha và vị Bồ Tát đã lắng nghe Giáo Pháp của ngài. Rồi trong lòng đã tin tưởng Giáo Pháp đó. Ngài đã chắp tay lại toả sáng trông giống như hai búp bông sen vô tỳ vết. Mười ngón tay chạm vào nhau[94] và đưa lên đầu. Sau khi vị Bồ Tát đã tổ chức cho ngài một cuộc đại thí gồm y cà sa cho Tăng Đoàn Đức Phật lãnh đạo. Ngài còn cho xây một hương phòng[95] tại đó làm nơi cư trú cho Đức Phật Tổ. Bao quanh hương phòng đó là một ngàn thiền viện (vihara) và vị bồ tát đã cúng dường cho ngài toàn bộ những tài sản để diễn giải Giáo Pháp của ngài. Rồi nhà vua cũng đã xuất gia trước sự hiện diện của ngài Phật Tổ. Tròn đủ những ân đức tu tập đích thực, giống như mười ba hạnh Đầu đà. Thích thú trong việc tìm kiếm những điều giúp đạt đến Giác Ngộ. Ngài đã thoải mái duy trì giáo pháp của Đấng Giác Ngộ. Và vị Phật tổ cũng đã thọ ký về ngài, "Trong tương lai khoảng độ ba mươi mốt đại kiếp từ đây trở về sau ngài sẽ trở thành một vị Phật Tổ có hồng danh là Cồ Đàm". Do vậy người ta nói về điều này như sau:

XXII.

Pháp luân đã được đức Phật tổ đó vận Chuyển oai hùng không gì sánh nổi. Ta vui mừng khi xuất gia nghe theo Giáo Pháp tuyệt vời của ngài.

Vào thời đó ta là một Quí Tộc Sát Đế Lị tên là Sudassana. Sau khi đã thỉnh vị đại anh hùng và tổ chức một cuộc đại thí rất giá trị[96] cho ngài Phật tổ. Ta đã kính lễ vị Chiến Thắng và Tăng oàn của ngài với đồ ăn thức uống và y cà sa. Sau khi đã cúng dường Đại thí cả ngày lẫn đêm không hề suy giảm. Ta đã xuất gia trước sự hiện diện của Đức Phật Tổ Chiến Thắng và đã được tròn đủ với các ân đức đặc biệt. ược tròn đủ những ân đức đặc bịêt tu tập chính đáng, gồm những bổn phận và giới đức, tìm kiếm trí toàn tri, ta cảm thấy hoan hỷ trong Giáo Pháp của bậc Chiến Thắng. Sau khi đã đạt đến niềm tin và phỉ lạc, ta Đảnh lễ xuống tận chân vị đạo sư[97].. Phỉ lạc dâng trào trong ta vì mục tiêu Giác Ngộ của ta. Biết rằng ta không có tâm thối chuyển[98] vị Chánh Đẳng Giác đã thọ ký về ta như sau, “Ba mươi mốt đại kiếp kể từ đây người này sẽ trở thành một đức Phật”. Sau khi đã xuất gia rời khỏi thành phố đầy thú vị Kapila....” Khi ta nghe lời ngài thọ ký, ta càng cảm thấy có khuynh hướng trong lòng. Ta đã nhất quyết tu tập nhiều hơn để chu tất mười Pháp Ba la mật.

[251] Và thành phố vị Phật Tổ đó cư trú có tên là Anupama, tên của vị Quí Tộc Sát Đế Lị, cha của ngài là Suppatīta. Mẹ của ngài có tên là Yasavatī. Soṇa và Uttara là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Upasanta là tên của vị thị giả cho ngài. Dāmā và Samālā là hai tối thượng nữ thinh văn. Cây Bồ Đề là cây Sāla. Thân hình của ngài cao sáu mươi cubit. Tuổi thọ của ngài kéo dài sáu mươi ngàn năm. Vợ của ngài tên là Sucittā, con trai của ngài tên là Suppabuddha. Ngài xuất gia trên một cái kiệu bằng vàng. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XXII

Anupama[99] là tên thành phố, Suppatīta[100] là tên của Quí Tộc Sát Đế Lị, Yasavatī là tên của mẹ ngài Vessabhū, vị đại ẩn sĩ. Sonā và Uttara là tối thượng nam thinh văn của ngài. Upasanta là tên của vị thị giả cho ngài Vessabhū, vị đại ẩn sĩ. Dāmā[101] và Samālā là tối thượng nữ thinh văn. Cây Bồ Đề của vị Phật Tổ này là cây Sāla[102] Sotthika và Ramma là hai tối thượng cận sự nam; Kāligotamī và Sirimā[103] là hai tối thượng cận sự nữ cho ngài Ngài có chiều cao khoảng sáu mươi ratanas. Ngài trông giống như cột sát tế bằng vàng. các hào quang phát ra từ thân xác ngài giống lửa vào ban đêm trên đỉnh một ngọn núi. Tuổi thọ của vị đại ẩn sĩ kéo dài[104] sáu mươi ngàn năm. Sống lâu đến như vậy ngài đã khiến cho nhiều người vượt qua được bộc lưu. Sau khi khiến cho Giáo Pháp nổi tiếng của mình được phổ biến rộng rãi đến như vậy, sau khi đã phân loại đại chúng, và sau khi đã cung cấp con thuyền Giáo Pháp cho chúng sanh, ngài đã viên tịch cùng với các đồ đệ của mình. Toàn bộ những chúng sanh duyên dáng,[105] những cách thức cuộc sống và những cách thức cư xử[106] đã biến mất. Chẳng phải toàn bộ pháp hành ều rổng không cả hay sao?

10. Trong trường hợp này Pháp Luân đã được có nghĩa là ngài đã Chuyển Pháp Luân.

10. Giáo Pháp tuyệt vời có nghĩa là Pháp dành cho các bậc cao nhân[107]

12. Việc xuất gia đã được tròn đủ với những ân đức đặc biệt có nghĩa là: biết được, tôi đã xuất gia.

13. Bao gồm các bổn phận và giới đức có nghĩa là gồm trong bổn phận và trong những giới đức[108]; ý nghĩa ở đây là:chu tất được mỗi loại công việc bao gồm trong đó.

13. Tôi cảm thấy hoan hỷ có nghĩa là tôi thấy thích thú trong lòng vô cùng.

[252] 14. niềm tin và phỉ lạc có nghĩa là: đạt đến được niềm tin và phỉ lạc.[109]

14. Tôi Đảnh lễ có nghĩa là tôi đã kính lễ một cách nhiệt tình. Thì hiện tại nên được hiểu theo nghĩa quá khứ.

14. Thuộc về đạo sư có nghĩa là: thuộc về vị Đạo sư [110]ó.

15. Không có tâm thối chuyển có nghĩa là ý tưởng trong tâm không sút giảm.

26. Giống như một cây cột trụ sát tế bằng vàng[111], có nghĩa là: giống như một cây cột trụ bằng vàng[112]

26 Toả sáng ra có nghĩa là tủa ra từ phía này phía kia.

Hào quang có nghĩa là những tia sáng từ chính bản chất[113] của ngài.

26. Giống như ngọn lửa vào ban đêm trên đỉnh núi có nghĩa là những hào quang rực rỡ của thân xác ngài trông giống như ngọn lửa trên đỉnh ngọn núi vào ban đêm[114]

28. Sau khi đã phân loại có nghĩa là sau khi đã phân loại có liên quan đến tinh tấn v.v... và liên quan đến nhập lưu v.v...

28. Con thuyền Giáo Pháp có nghĩa là: Sau khi đã cung cấp con thuyền Giáo Pháp được biết đến như là Bát Chánh Đạo vì lợi ích vượt qua được tứ bộc lưu.[115]

29. Duyên dáng dễ thương có nghĩa là đẹp đẽ dễ thương.

29 Toàn bộ chúng sanh có nghĩa là toàn bộ những con người[116] ý nghĩa ở đây là: vị Chánh Đẳng Giác với Tăng oàn các đồ đệ của ngài.

29. Cách thức cuộc sống có nghĩa là cách sống[117] ở mọi nơi. Đối cách được hiểu theo nghĩa chủ cách.

Người ta nói rằng Đức Phật Tổ Vessabhū đã viên tịch Níp Bàn ngay tại vườn Lộc uyển Khema trong thành phố Usabhavatī và xá lợi của ngài đã được phân tán đi khắp nơi.

Trong một thành phố oai nghi Usabhavatī Đức Phật Tổ Vessabhū, vị chiến thắng mạnh mẽ.

Đã đến không còn chấp thủ tái sanh đã lưu lại trong một thiền viện đầy thú vị

Mọi điều còn lại trong các đoạn kệ đã rõ ràng.

Đến Đây Kết Thúc Phần Chú giải Biên Niên Ký Sự Đức Phật Tổ Vessabhū.

Cũng kết thúc phần Biên niên ký sự đức Phật Tổ thứ hai mươi hai.

-ooOoo-

XXIII. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ KAKUSANDHA Nhưng khi sau đại kiếp trong đó Đức Phật Vessabh, vị tự hiện hữu, đã Níp-bàn viên tịch, các mặt trời chiến thắng đã không xuất hiện trong vòng hai mươi chín đại kiếp. Trong Hiền kiếp này lại có bốn Chư Phật xuất hiện. Bốn vị nào vậy? Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa đức Phật của chúng

ta. Và Đức Phật Tổ Metteyya sẽ xuất hiện. Như vậy đại kiếp này, được Đức Phật Tổ khen ngợi. Được gọi là Hiền kiếp do bởi đại kiếp này được mỹ miều hoá rất nhiều bằng sự xuất hiện của năm đức Phật.

Về vấn đề này, Đức Phật Tổ có hồng danh là Kakusandha, sau khi đã hoàn tất các pháp Ba la mật được tái sanh nơi cõi Trời Đâu Suất. [253] Sau khi đã tịch diệt khỏi cõi đó, ngài đã tái sanh trong lòng một nữ Bà-la-môn tên là Visākhā, là vợ chính thức của một thầy tu tên là Aggidatta, ngài là một huấn luyện viên cả về lý thuyết lẫn thực hành[118] cho nhà vua tên là Khemaṅkara trị vì trong thành phố Khemavatī.

Và khi các vị vua chúa kính lễ, quí trọng, sùng bái, khen ngợi những người bà-la-môn thì các vị Bồ Tát được sanh ra trong giai cấp Bà-la-môn. và khi các vị Bà-la-môn kính lễ, quí trọng, sùng bái, khen ngợi những Quí Tộc Sát Đế Lị thì những vị ấy lại xuất hiện trong một giai cấp Quí Tộc Sát Đế Lị.[119] Người ta nói rằng các vị Bà-la-môn được kính lễ, quí trọng, sùng bái, ngợi khen do các Quí Tộc Sát Đế Lị; chính vì thế Vị Bồ Tát, là một vị Đại Nhân. Kakusandha, là người bảo lãnh chân đế (saccasandha) đã khiến cho mười ngàn ta bà Thế Giới trở thành vang dội và rung động, cũng đã xuất hiện trong một gia đình bà-la-môn đó là một gia nh vô địch xuất phát từ giàu sang và thịnh vượng. Đã có những điều lạ xuất hiện theo như những gì đã trình bày ở trên.[120] Sau mười tháng trong lòng người mẹ, ngài đã Đản sanh trong nơi vui chơi giải trí tên là Khema giống như một vừng lửa sáng loé lên giống như một ánh chớp. Ngài đã sống trong hậu cung trong khoảng thời gian là bốn ngàn năm. Người ta nói rằng ba toà lâu ài của ngài có tên là Suci. Surici và Rativaḍḍhana[121]. Có ba mươi ngàn cung nữ hầu hạ ngài trong hậu cung với nữ Bà-la-môn tên là Rocanī đứng đầu.

Khi ngài đã nhìn thấy bốn hiện tượng và khi hoàng tử vô song Uttara được nữ Bà-la-môn Rocanī[122] hạ sanh, trong lúc ra đi bằng cách thực hiện một cuộc xuất gia vĩ đại trên một chiếc xe có những con ngựa thuần chủng kéo, ngài đã xuất gia. Có đến bốn chục ngàn người cũng xuất gia theo gương của ngài. Vào ngày rằm tháng Visākha ngài đã thọ cơm sữa ngọt do con gái của một người bà la môn Vajirindha dâng tặng cho ngài ngay trên thị trấn Sucirindha và ngài đã trải qua một ngày tạm trú trong một cánh rừng Acacia.

Vào buổi tối, đang khi nhận tám bó cỏ khô, Subhadda đem đến cho ngài, ông là một người canh giữ cánh đồng trồng bắp, ngài đã đi đến một cây Bồ Đề có tên là cây Sirisa, có kích cỡ bằng một cây Pṭalī đã nói đến ở trên.[123] thoang thoảng phát ra những hương thơm khắp nơi. Sau khi đã rải cỏ khô trong một diện tích rộng khoảng ba mươi tư cubit, ngài ngồi trong tư thế kiết già. Khi ngài đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác và đã thốt lên lời tuyên bố long trọng, ngài đã trải qua bảy tuần lễ tại đó. Nhìn thấy bốn mươi

ngàn vị tỳ khưu đã xuất gia với ngài đã có thể thấu triệt được các chân đế, chỉ trong một ngày ngài đã tiến vào vườn Lộc uyển trong nơi cư trú của các vị Đại ẩn sĩ tọa lạc gần thành phố Makhilā. Ngài đã Chuyển Pháp Luân ngay giữa họ. Thế rồi đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội đầu tiên, có khoảng bốn mươi ngàn người tham dự. Còn nữa, khi ngài đã thực hiện Song thông ngay gốc cây đại Sāla ngay cổng vào thành phố Kaṇṇakujja, ngài đã khiến cho Pháp nhãn phát sanh trong số ba mươi ngàn mười triệu người. Đó là cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai.

Và không xa thành phố Khemavatī này trong một nơi cư trú dành cho các vị chư Thiên,[124] có một Dạ xoa yakkha tên là Nadeva. Coi như một chư Thiên nhân[125]. Hình dáng của nó giống như con người[126], đang cư trú trong một nơi hoang địa gần một hồ phát ra những hương thơm ngào ngạt làm say mê lòng người.[127] Nước hồ rất ngọt và lạnh, nước lạnh của hồ đã đem lại rất nhiều loại hoa sen hoa huệ nước và phới phới các chúng sanh với những chùm hoa sen, hoa huệ nước luôn sẵn sàng, khiến cho con yêu quái có thể dễ dàng ngấu nghiến loài người đi ngang qua đó. [254] Khi con yêu tinh đang di chuyển trong một lối đi được nguỵ trang kín. Tách biệt khỏi đám người qua lại là yêu tinh liền lôi họ vào cành rừng rộng rồi cắn xé họ và ăn ngấu nghiến. Con ường vắng vẻ đó rất nổi tiếng t người qua lại. Họ nói rằng có một đám đông rất lớn tụ tập lại hai bên hoang địa chờ đợi đi ngang qua vùng đó.

Và rồi một ngày nọ vào buổi sáng tinh sương Kakusandha, không còn bị triền phược sanh hữu,[128] xuất khởi Định Đại Bi, quan sát thế giới. Và nhìn thấy cả dạ xoa Naradeva và đám đông chúng sanh xuất hiện võng trí của ngài. Nhìn thấy điều này, vị Phật Tổ liền đi trên không trung và thực hiện rất nhiều thần thông khiến cho đám đông chúng sanh có thể chứng kiến. Ngài đã đáp xuống ngay nơi cư trú của dạ xoa yakkha Naradeva và ngồi ngay trên tấm thảm của yêu quái. Thế rồi tên ăn thịt người nhìn thấy ánh Thái dương các vị hiền triết đã đến theo một con đường mòn và đã phát ra hào quang sáu màu giống như mặt trời bao quanh là một cầu vồng, nghĩ trong tâm, “Ngài ắt hẳn phải là đức Như Lai Thập Lực đến đây do lòng từ bi đối với ta.” Tin tưởng là như vậy hắn đã đến với đoàn tuỳ tùng gồm các Dạ-xoa (Yakkha) tới vùng Hy mã-lạp-sơn, là nơi nổi tiếng có nhiều hoang thú. Khi nó đã tụ tập được những cánh hoa rực rỡ nhất có rất nhiều màu sắc và hương vị đang mọc trên mặt nước và cả trên đất liền nữa, hắn tỏ lòng kính lễ Kakusandha là người vô tỳ vết,[129] là lãnh tụ thế gian, với vòng hoa, hương thơm và thuốc cao dán. Khi ngài còn ngồi trên chỗ ngồi của yêu quái. Cất tiếng hát những bài khen ngợi, Dạ xoa đứng đó tỏ lòng kính lễ Đức Phật Tổ. Hai tay chắp lại, đưa lên đầu. Bởi vậy dân chúng, nhìn thấy điều kỳ diệu này, liền tụ tập lại tin tưởng. Tụ tập lại chung quanh vị Phật Tổ với đầy niềm tin tưởng trong tâm và đứng vây quanh vị Phật Tổ tỏ lòng kính lễ ngài. Thế rồi Đức Phật tổ Kakusandha bậc vô sanh[130], sau khi đã kích thích Dạ xoa Naradeva đang kính lễ ngài. Với tầm nhìn thoát khỏi mọi triền phược do quả nghiệp chướng và sau khi đã báo động cho Dạ xoa với một bài thuyết pháp về ịa Ngục, ngài đã diễn giải về tứ diệu đế cho Dạ xoa. Rồi có một cuộc thấu triệt Pháp hội diễn ra với một đám đông chúng sanh nhiều vô kể. Đây là cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba diễn ra. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XXIII

Sau Đức Phật Tổ Vessabhū, vị Chánh Đẳng Giác hồng danh là Kakusandha, là người tối thượng nơi con người, không gì sánh bằng. Khó lòng mà tấn công ngài. Sau khi đã diệt toàn bộ hiện hữu. ngài đã đạt đến các pháp Ba la mật thông qua chánh hạnh. Giống như con sư tử phá tan được chiếc lồng, ngài đã đạt đến vô thượng Chánh Đẳng Giác. Khi Kakusandha, lãnh đạo thế gian, đang Chuyển Pháp Luân. Đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội cho bốn mươi ngàn bá tánh có mặt. Khi ngài bay trên không, lơ lửng trên trời, thực hiện Song thông[131] ngài đã thức tỉnh được ba mươi ngàn người lẫn thần linh., [255] 5. Khi ngài đang diễn giải Tứ Điệu Đế cho Dạ xoa Neradeva. Những người chứng đắc thấu triệt Pháp hội đông vô số kể [132] không làm sao ước tính được.

Trong trường hợp này sau khi đã diệt có nghĩa là diệt trừ được hết.

2. Toàn bộ hiện hữu có nghĩa là toàn bộ chín loại hiện hữu. hành vi nghiệp chướng là một dấu hiệu của quả hiện hữu[133]

2. Đạt đến các pháp Ba la mật thông qua chánh hạnh có nghĩa là: sau khi đã đạt đến các Pháp Ba la mật nhờ việc chu tất được toàn bộ các pháp Ba la mật.

2. Giống như con sư tử phá tan được chiếc lồng có nghĩa là: giống như con sư tử phá tan chiếc cũi giam hãm, chính vì thế con voi mãnh lực hiền triết cũng phá tan được chiếc cũi hiện hữu của mình.

Kakusandha, với những hữu phược[134] đã diệt trừ, chỉ còn có một tập đoàn Tăng già duy nhất. Vào ngày rằm tháng Māgha Đức Phật Tổ đã tụng Bổn Giới trong vườn Lộc uyển trước nơi ở của các vị đại ẩn sĩ gần thành phố Kaṇṇakujja có khoảng bốn mươi ngàn vị A-la-hán xuất hiện là những người đã xuất gia với ngài. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XXIII

6. Đức Phật Tổ Kakusandha tụ tập ợc một Tăng oàn gồm những người trung kiên đã đoạn tận được các lậu hoặc, vô tỳ vết, và an tịnh trong lòng. 7. Cuộc tụ họp gồm khoảng bốn mươi ngàn người đã chứng đắc giai đoạn thuần hoá bằng cách đoạn tận đoàn kẻ thù lậu hoặc.[135]

Vị Bồ Tát lúc đó là một vị vua tên là Khema. Sau khi đã tổ chức một cuộc đại thí với bát khất thực và những vải vật liệu dùng để may y cà sa cho Tăng Đoàn có Đức Phật Tổ lãnh đạo. Ngài đã xức dầu vào mắt v.v...với rất nhiều dược liệu khác.[136] Khi ngài đã cúng dường các đồ cần dùng cho nhu cầu cần thiết khác cho các vị sa môn và nghe Đức Phật tổ diễn giải Giáo Pháp. Có niềm tin trong tâm Ngài xuất gia trước sự hiện diện của đức Phật Tổ. Và vị đạo sư đó đã thọ ký, ‘Trong tương lai, trong cùng đại kiếp này, Ngài sẽ trở thành một đức Phật.’ Do vậy có lời giải thích về vấn đề này như sau:

XXIII

Vào thời đó ta là một vị Quí Tộc Sát Đế Lị tên[137] là Khema. Sau khi đã tổ chức một cuộc đại Thí cho đức Như Lai và[138] cho các cậu con trai của ngài chiến thắng. Sau khi

đã cúng dường cho ngài bát khất thực và vật liệu vải để may y cà sa. dầu xức[139] (dùng cho mắt), cam thảo hoang dại5 - ta đã ban tặng toàn bộ điều này, vô cùng vinh quang như ngài muốn. Và vị đại hiền triết Kakusandha, lãnh đạo thế gian[140] cũng đã thọ ký về ta như sau, “Trong Hiền kiếp này người này sẽ là một đức Phật. Sau khi đã xuất gia ra khỏi thành phố Kapila đầy thú vị đó....” Khi ta đã nghe ngài phán như vậy....để chu tất mười pháp Ba la mật. Khemavatī là tên thành phố. Theo đó ta cũng có tên là Khema. Đi tìm trí toàn tri ta đã xuất gia trước sự hiện diện của ngài.

[256] 9. Trong trường hợp này dầu xức (mắt) có nghĩa là chỉ dành cho những người thân quen trong gia đình mà thôi.[141]

9. Cam thảo dại có nghĩa là một loại que cảm thảo lấy ở trong rừng[142]

9. Điều này có nghĩa là điều này.[143]

9. Như Ngài mong muốn có nghĩa là như điều Ngài ớc ao.

9. Ta ban tặng có nghĩa là: ta cho (nói rằng) “ta có thể tặng cho chứ?”

9. Vô cùng quang vinh có nghĩa là Tốt nhất.. khi ngài muốn điều đó[144] cũng là cách giải thích. Ý nghĩa ở đây là: Ta ban tặng cho ngài tất cả những gì ngài mong muốn điều này xem ra chính xác hơn.

Tên thành phố Đức Phật Tổ Kakusandha cư trú không phải là gì thấp kém[145] có tên là Khema. Aggidatta là tên của một bà la môn cha Ngài, Visākhāla là tên của nữ bà la môn là mẹ Ngài.[146] Vidhura và Sañjiva là hai tối thượng nam thinh văn của ngài[147]. Buddhija là tên của vị thị giả[148] cho ngài. Sāmā và Campā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của ngài tên là cây đại cổ thụ Sirīsa. Thân thể của ngài cao bốn mươi cubit. Hào quang phát ra từ thân xác ngài toả sáng ra chung quanh độ mười do tuần (yojana). Tuổi thọ của ngài kéo dài khoảng bốn mươi ngàn năm. Và vợ của ngài là nữ bà la môn có tên là Rocanī, con trai của ngài tên là Uttara. Ngài xuất gia trên một chiếc xe có ngựa thuần chủng kéo. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XXIII

14 Và tên người cha của Đức Phật Tổ là bà la môn tên là Aggidatta. Visākhā là tên của mẹ ngài Kakusandha, vị đại ẩn sĩ[149]. 15.Bậc Chánh Đẳng Giác trú[150] trong thành phố Khema, là một bộ tộc to lớn, ngài là người quang vinh nhất và tuyệt vời trong số những người cư ngụ trong thành phố đó. là người dòng dõi danh giá và rất nổi tiếng. Vidhura[151] và Sañjiva là tối thượng nam thinh văn của ngài, Buddhija là tên của vị thị giả cho ngài Kakusandha, là vị đạo sư. Sāmā và Campā là tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của vị Phật Tổ này người ta gọi là cây Sirīsa. Vị Đại Hiền Triết đó có thân hình cao khoảng bốn mươi ratana. Hào quang vàng xuất ra[152] từ thân xác ngài tỏa rộng khoảng mười do tuần (yojana) khắp chung quanh ngài. Tuổi thọ của vị đại hiền triết này kéo dài khoảng bốn mươi ngàn năm. Sống lâu đến như vậy ngài đã khiến cho biết bao nhiêu bá tánh có thể vượt qua được bộc lưu [257] 25. Sau khi đã bày ra cửa tiệm Giáo Pháp[153] cho thế giới nam và nữ cùng với thần linh ngài rống lên tiếng rống sư tử. Ngài đã viên tịch cùng với các đồ đệ của mình. 26. Cùng với tiếng nói đạt

tám đặc tính[154] đó cùng với những điều vô tỳ vết tất cả đã biến mất đời đời. Thế thì phải chăng toàn bộ các pháp hành là rổng không hay sao?

15. Trong trường hợp này tại thành phố Khema là nơi ngài trú: ta nên hiểu đoạn kệ này được đề cập đến để ám chỉ thành phố là nơi Đức Phật Kakusandha sanh ra.

15. Một bộ tộc vĩ đại có nghĩa là giai cấp của người cha đức Thế Tôn là một giai cấp thật cao siêu.

15. Là người vinh quang và tuyệt vời nhất trên đời này có nghĩa là vinh quang nhất là người tốt nhất hơn hết thảy mọi người nếu xét theo khía cạnh nguồn gốc gia đình.

15. Dòng dõi danh giá có nghĩa là dòng dõi cao sang. Dòng dõi oai hùng.

15. Vô cùng nổi tiếng có nghĩa là được vô cùng kính trọng[155]. Gia tộc vĩ đại của vị Phật Tổ này là gia tộc nào vậy? Ngài trứ tại thành phố Khema được coi như là một đoạn nối kết giữa đoạn kệ đó.

23. (Toả ra) mười do tuần (yojana) xung quanh có nghĩa là: từ thân thể ngài xuất ra một hào quang màu vàng toả sáng liên tục rộng khắp mười do tuần (yojana).

25. Cửa tiệm Giáo pháp có nghĩa là một tiệm lớn coi như là Giáo Pháp.

25. Sau khi bày ra bên ngoài: có nghĩa là bày biện ra đầy hàng hoá nhằm mục tiêu bán hàng hoá trong đó.

25. Đối với cả nam lẫn nữ: có nghĩa là nhằm mục tiêu dành cho[156] bá tánh nam cũng như nữ. Họ là những người được dẫn ra khỏi mọi lỗi lầm. Trong một cửa hiệu tuyệt vời[157] các châu báu về thiền, thiền chứng, Thánh đạo và Thánh quả.

25. Giống như tiếng sư tử rống có nghĩa là giống như[158] tiếng rống của sư tử. Rống lên một tiếng rống không sợ hãi gì cả.

26. Tiếng nói của đấng đã đạt được tám đặc tính có nghĩa là vị đạo sư có giọng nói được phú cho tám đặc tính tuyệt hảo.

26. Những điều vô tỳ vết có nghĩa là không có những vết nhơ[159] tội lỗi v.v... là những giới đức, điều hoàn hảo, vô tỳ vết không có nhược điểm" * hoặc giả (cũng có nghĩa là) hoàn hảo, không có mối bất hoà[160] giữa cặp đồ đệ của Đức Phật tổ v.v....

26. đời đời có nghĩa là mãi mãi, luôn mãi.

26. Toàn bộ đều biến mất. Có nghĩa là vị đạo sư và các cặp thinh văn của ngài,v.v... Sau khi đã đạt đến được toàn bộ hiện trạng của một đại hiền triết như vậy.[161] Bây giờ đã đạt đến vô vi.

Vị Phật Tổ Kakunsandha đã thoát khỏi mọi triền phược.[162]

Sức trí tuệ nhạy bén.[163] Toàn bộ tội lỗi đều biến mất.

Là người bảo lãnh tam giới[164] thực sự là một người bảo lãnh chân đế.[165]

Đã tìm thấy nơi cư trú trong khu rừng Khema.[166]

Mọi vấn đề trong đoạn kệ còn lại đều đã quá rõ ràng

* M i. 322

Đến đây kết thúc Phần Chú giải Biên Niên Ký Sự đức Phật Tổ Kakusandha.

Kết thúc phần bình luận biên niên ký sự về vị Phật tổ thứ hai mươi ba.

-ooOoo-

XXIV. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ KONAGAMANA [167]

Và tiếp sau Đức Phật Kakusandha và khi giáo pháp của ngài tan biến mất hết là khi bá tánh đã sanh vào thời điểm tuổi thọ chỉ còn vào khoảng ba mươi ngàn năm, vị đạo Sư Koṇāgamana, người luôn hướng[168] về hạnh phúc các bá tánh, đã xuất hiện trên thế gian này[169]. Nhưng trong trường hợp này ta phải hiểu rằng cho dù tuổi thọ đang ở trong một giai đoạn giảm xuống từ từ, việc tuổi thọ giảm xuống không phải như vậy. Vì tuổi thọ gia tăng lên rồi giảm xuống trở lại. Việc này xảy ra thế nào được? Trong cùng một đại kiếp Đức Thế Tôn có hồng danh là Kakusandha được tái sanh vào thời điểm tuổi thọ chỉ kéo dài có bốn ngàn năm. Nhưng đã có thời tuổi thọ đã giảm xuống chỉ còn có mười năm; còn nữa, tuổi thọ đó cũng tăng kéo dài một A Tăng kỳ, nhưng từ đó giảm dần xuống, tuổi thọ lâu trong một thời gian khoảng ba mươi ngàn năm, Ta phải hiểu rằng đó chính là thời điểm Đức Phật Tổ Koṇāgamana xuất hiện trên đời này.

Sau khi đã chu tất các Pháp Ba la mật ngài tái sanh nơi cõi Trời Đâu Suất. Tịch diệt khỏi cõi đó ngài được giáng trần tái sanh trong thành phố Sobhavatī[170] trong lòng một nữ Bà-la-môn có tên là Uttarā, là người đàn bà không ai sánh kịp (anuttara) về phẩm chất sắc đẹp, v.v... và là vợ của một Bà – la - môn có tên là Yaññadatta. Sau mười tháng ngài đã đản sanh khỏi lòng mẹ ngài trong nơi vui chơi giải trí Subhagavatī. Khi ngài Đản sanh thì cõi trời chư Thiên đã làm mưa xuống một trận mưa vàng ròng trên toàn cõi Diêm phù đề (Jambudipa). Chính vì nhằm cơ hội có vàng ròng rơi xuống như vậy, họ đã đặt cho ngài cái hồng danh là Kanakāgamana[171]. Nhưng dần dà hồng danh này đã được sửa đổi lại thành Koṇāgamana. Ngài đã trải qua cuộc sống tại gia vào khoảng ba ngàn năm. Và ba tòa lâu đài của ngài có tên là Tusita, Santusita. Santuṭṭha. Đã có tới sáu mươi ngàn phụ nữ cùng với nữ Bà-la-môn Rucigattā đứng đầu phục vụ ngài trong thời gian lưu lại tại gia.

Khi ngài đã chứng kiến bốn hiện tượng, và người con trai của ngài tên là Satthavāha đã được nữ Bà-la-môn Rucigattā hạ sanh. Ngài liền lên đường thực hiện Đại (xuất gia) trên lưng một con voi

quang vinh và lên đường xuất gia. Theo gương ngài có Ba mươi ngàn bá tánh đã xuất gia. Vây quanh với những người này, ngài đã quyết định thực hiện một cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng sáu tháng. Vào ngày trăng rằm tháng Visākha ngài đã thọ cơm sữa ngọt do con gái một người Bà-la-môn tên là Aggisona dâng tặng.

Sau khi đã trải qua một ngày tạm trú trong cánh rừng Acacia. Vào ban tối ngài đã nhận tám bó cỏ khô từ tay Tinduka dâng lên cho ngài, ông này là một người bảo vệ vườn

ngô, và ông đã tiến gần ngài từ phía bên phải cây Bồ Đề Udumbara. Kích thước của cây này cũng giống như các cây Bồ Đề Puṇḍarīka đã đề cập đến ở trên.[172] trên cây có một số lượng quả rất lớn. Ngài đã rải những bó cỏ khô trên một khoảng đất rộng đến hai mươi cubit. Rồi ngài ngồi trên đó trong tư thế kiết già. Ngài đã cảm thắng đạo quân Ma-vương. Đạt được trí của đức Như Lai Thập Lực và ngài thốt lên lời tuyên bố long trọng. Khi đã trải qua bảy tuần lễ tại đó và nhận ra có tới ba mươi ngàn vị tỳ khưu đã xuất gia với ngài cũng đã đạt được những ân đức cao quí, ngài đã đi theo một lộ trình lên cõi trời[173] (bay trên không) và đáp xuống vườn Lộc uyển[174] tại nơi trú ngụ của các vị đại ẩn sĩ gần thành phố Sudassana, Ngài đã Chuyển Pháp Luân trước sự hiện diện của họ. Thế rồi đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội cho khoảng ba mươi ngàn bá tánh tham gia.

Còn nữa, khi ngài đã thực hiện được Song Thông dưới gốc cây Sāla ngay cổng vào thành phố Sundara, ngài đã khiến cho hai mươi ngàn bá tánh được nếm hương vị Giáo Pháp. Đó là cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai. [259] Khi vị Phật Tổ đang diễn giải Tạng Vi Diệu Pháp cho đám đông các vị chư Thiên trong mười ngàn cõi ta bà Thế Giới, sau khi đã khiến cho chính mẹ của ngài là bà Uttara trở thành một người tuyệt vời nhất. Lại đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba có khoảng mười ngàn người tham dự. Do vậy có lời nói về những điều này mà rằng:

XXIV.

Sau Đức Phật Kakusandha đã xuất hiện đấng Chánh Đẳng Giác hồng danh là Koṇāgamana, là người tối thượng nơi con người, là vị Chiến Thắng, là người trưởng thượng nhất trên thế gian này và là người có sức mạnh phi thường vào bậc nhất nơi các bá tánh. Khi đã chu tất mười pháp, ngài đã vượt qua hoang địa. Tẩy sạch hết các cấu uế. Ngài đã chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Giác. Khi ngài lãnh tụ Koṇāgamana đang Chuyển Pháp Luân, đã diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội thứ nhất có khoảng ba mươi ngàn bá tánh tham dự. Và khi ngài đang thực hiện các thần thông nhằm thu phục những học thuyết của ngoại giáo khác, đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai cho khoảng hai chục ngàn người tham dự. Thế rồi sau khi đã thực hiện thay đổi song thông[175] vị Chiến Thắng đã đi đến thành phố các thần linh. Ngài Chánh Đẳng Giác đã lưu lại đó suốt mùa mưa diễn giải bảy bộ Vi Diệu Pháp. Lại có cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba diễn ra cho khoảng mười ngàn người.

2. Trong trường hợp này khi ngài đã hoàn tất được mười Pháp có nghĩa là: khi ngài đã chu tất được mười pháp Ba la mật.

2. Ngài đã vượt qua hoang địa: có nghĩa là ngài đã vượt qua được hoang địa tái sanh.

2. Tẩy sạch hết có nghĩa là đã tẩy sạch đi.[176]

2. Toàn bộ các cấu uế có nghĩa là ba cấu uế tham lam v.v...

4. Và khi ngài đang thực hiện những thần thông nhằm thu phục những học thuyết của ngoại giáo khác, có nghĩa là khi Đức Phật Tổ đã thực hiện những thần thông.

5. Việc thay đổi có nghĩa là việc thay đổi sức mạnh thần thông. sau khi ngài đã thực hiện Song thông ngay tại cổng thành Sundara. Ngài đã tiến vào thành phố các Thần Linh và lưu lại đó trên một tảng đá được trang hoàng lộng lẫy. Tại sao ngài lại lưu lại đó[177]?

6. Diễn giải bảy bộ Vi Diệu Pháp có nghĩa là ngài lưu lại đó và đã diễn giải cho các thần linh tạng Vi Diệu Pháp coi như đó là bảy bộ luận.

Đang khi đức Thế Tôn đang diễn giải Vi Diệu Pháp như vậy đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho khoảng mười ngàn người, Koṇāgamana, đã xuất hiện để chu tất toàn bộ các pháp Ba la mật tinh tuyền.[178] Ngài chỉ có duy nhất một Tăng Đoàn các thinh văn.[179] Đang khi ngài lưu lại tại nơi vui chơi giải trí Suridavatī gần thành phố Suridavati ngài đã diễn giải Giáo Pháp cho vị hoàng tử Bhīyasa và hòang tử Uttara và cho hai đoàn tuỳ tùng của hai vị gồm khoảng ba chục ngàn người. Sau khi đã để cho toàn bộ những người này được xuất gia theo khẩu hiệu "Thiện lai Tỳ khưu", ngài đã tụng Giới Bổn giữa họ vào ngày rằm tháng Māgha.[180] Do vậy có lời nói về vấn đề này như sau:

XXIV

7. Vị thần linh các thần linh đó chỉ có một Tăng Đoàn gồm những người trung kiên nhất đã đoạn tận các lậu hoặc, được vô tỳ vết và được an tịnh trong tâm. 8. Đó là một Tăng Đoàn vào khoảng ba vạn các vị tỳ khưu là những người đã vượt qua được bộc lưu[181] và là những người đã phá tan thần.

8. Trong trường hợp này Những bộc lưu có nghĩa: đây là một từ đồng nghĩa để gọi tứ bộc lưu: Dục bộc lưu v.v... Và trong bất kỳ bộc lưu nào cũng có thể dìm sâu hắn xuống vực thẳm[182], khiến cho hắn chết chìm, chính vì hắn mà các bộc lưu này đã tồn tại. "Về các bộc lưu này"; sở hữu cách[183] ở đây nên hiểu theo nghĩa đối cách. Nghĩa ở đây là: vượt qua được tứ bộc lưu[184]

8. Phá tan: đây cũng vậy cũng được hiểu theo cùng một phương pháp như trên.

8. Tử thần: có nghĩa là sự tử vong[185].

Vị Bồ Tát của chúng ta lúc đó là vị vua tên là Pabbata trị vì trong thành phố Mithila. Thế rồi, sau khi đã nghe Đức Phật Koṇāgamana xuất hiện nhằm đem lại nơi nương tựa cho mọi chúng sanh.[186] Ngài đã đến thành phố Mithila sau khi đã ra ngoài cùng với đoàn tuỳ tùng để gặp Ngài, nhà vua đã thỉnh ngài Như Lai thập lực, dâng cúng cho ngài một cuộc Đại thí. Và ngài đã yêu cầu đức Thế Tôn lưu lại mùa mưa tại đó. Để được chăm sóc cho vị đạo Sư và Tăng Đoàn các vị tỳ khưu của ngài trong vòng ba tháng. Vị Bồ Tát đã dâng cúng cho các Ngài lụa Pattuṇṇa Trung quốc, vải len, lụa Kasi, vải bông hảo hạng,v.v...cũng còn dâng cúng y cà sa rất đắt tiền, dép bằng vàng và nhiều vật dụng cần thiết khác nữa. Đức Thế Tôn đó cũng đã thọ ký về ngài. "Trong cùng Hiền kiếp này người này sẽ trở thành một Đức Phật." Thế rồi Đại Nhân." Nghe lời thọ ký của đức Thế Tôn. Vị Bồ Tát liền từ bỏ vương quốc, và xuất gia trước sự chứng kiến của chính Đức Thế Tôn. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XXIV

Vào thời đó ta là một vị Quí Tộc Sát Đế Lị tên là Pabbata, ta có biết bao nhiêu bạn hữu, cố vấn, các lực lượng đáng kể và kỵ mã.[187] Ta đã đến để thấy Bậc Chánh Đẳng Giác và nghe Giáo Pháp vô thượng của ngài... ta đã mời Tăng Đoàn cùng với vị Chiến Thắng và dâng cúng cho ngài của bố thí khiến cho lòng ta mãn nguyện[188] Ta đã dâng cúng cho đạo sư và các đồ đệ của ngài lụa Pattuṇṇa,[189] lụa Trung quốc và lụa Kasi. Cả vải len và cả dép xăng đan bằng vàng.

Và vị đại hiền triết đó ngồi ngay chính giữa Tăng Đoàn, ngài cũng đã thọ ký về ta như sau: " Trong Hiền kiếp này người này sẽ trở thành một đức Phật." Sau khi đã xuất gia rời khỏi thành phố đầy vui thú Kapila..." "...ta sẽ gặp chính diện người này"[190] [261] 14. khi Ta[191] đã nghe lời ngài ta càng có khuynh hướng trong lòng. Ta đã quyết định tu tập nhiều hơn để chu tất mười pháp Ba la mật. 15. Tìm kiếm trí toàn tri, ban phát của bố thí cho vị tối thượng trong số các con người. Sau khi đã từ bỏ vương quốc vĩ đại, ta đã xuất gia trước sự chứng kiến của vị Chiến Thắng.[192]

9. Trong trường hợp này các lực lượng đáng kể và nhiều Kỵ mã có nghĩa là đoàn quân của ta nhiều vô số kể, có cả kỵ binh gồm có ngựa và voi.

10. Để thấy Đấng Chánh Đẳng Giác có nghĩa là nhằm mục tiêu diện kiến Đấng Chánh Đẳng Giác.

10. Cho lòng ta mãn nguyện có nghĩa là cũng đúng như ta hàng mong muốn[193] Ý nghĩa ở đây là khi Tăng Đoàn có đức Thế Tôn đứng đầu đã thoả mãn với bốn loại thực phẩm[194], nói rằng. 'đủ rồi, đủ rồi" với cử chỉ bằng tay họ cho biết bữa ăn kết thúc.[195]

11. Vị đạo Sư và các đồ đệ có nghĩa là: Ta đã dâng cúng cho vị đạo sư cũng như cho các đồ đệ[196] của ngài.

15. Đối với vị tối thượng trong số các con người có nghĩa là đối với đấng tối thượng trong số những người còn lại[197].

15. Sau khi đã từ bỏ có nghĩa là sau khi ta đã rời khỏi. [198]

Thành phố của Đức Phật Koṇāgamana có tên là Sobhavatī, cha ngài là một người bà-la-môn có tên là Yaññadatta, một nữ Bà-la-môn là mẹ của ngài có tên là Uttarā.[199] Bhīyyasa[200] và Uttara là hai tối thượng nam thinh văn của ngài[201] Sotthija là tên của vị thị giả cho ngài.[202] Samuddā và Uttarā là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của ngài là cây Udumbara[203] Thân thể của ngài cao ba mươi cubit. Tuổi thọ của ngài kéo dài ba mươi ngàn năm. Và vợ của ngài là một nữ Bà-la-môn tên là Rucigattā. Con trai của ngài tên là Satthavāha. Ngài xuất gia cưỡi trên lưng voi. Do vậy người ta kể về những điều này như sau:

XXIV.

Sobhavatī là tên thành phố. Sobha là tên vị Quí Tộc Sát Đế Lị. Gia Tộc vĩ đại của ngài Chánh Đẳng Giác tọa lạc giữa thành phố này. Và Cha của Đức Thế Tôn là một người Bà

la môn tên là Yaññadatta. Uttarā là tên của mẹ ngài Koṇāgamana, vị Đạo sư. Bhīyyasa[204] và Uttara là hai tối thượng nam thinh văn. Sotthija là tên vị thị giả cho ngài Koṇāgamana, vị đạo sư. Sumuddā và[205] Uttarā là hai tối thượng nữ thinh văn. Cây Bồ Đề của vị Phật Tổ đó ợc cho là[206] cây Udumbara. [262] 25. Vị Phật Tổ đó cao ba mươi cubit. Giống như có một vòng trang điểm trên đầu trong lò nung là cách ngài được trang điểm như vậy bằng những tia sáng. 26. Tuổi thọ bình thường của ngài kéo dài đến ba mươi ngàn năm. Sống lâu như vậy ngài đã khiến cho nhiều bá tánh vượt qua được bộc lưu. 27. Sau khi đã ưa ra lối đi có vòm che Giáo Pháp được trang điểm với trào lưu Phật Pháp, sau khi đã tạo ra được bó hoa Giáo Pháp ngài đã viên tịch cùng với các đồ đệ của ngài.

28. đồ chúng của ngài, đại ân đức, và sau khi đã phổ biến Giáo Pháp chói loà đó, ngài cùng với toàn bộ bá tánh tất cả đều biến mất. Phải chăng toàn bộ những pháp hành đều trống rỗng cả hay sao?

25. Trong trường hợp này trong lò nung có nghĩa là trong chiếc lò của người thợ bạc.

25. Giống như một trang điểm trên đầu[207] có nghĩa là giống như một đồ trang sức[208] bằng vàng.

25. Được trang điểm bằng những tia sáng có nghĩa là được tô điểm, trang điểm như vậy bằng những tia sáng phát ra.

27. Sau khi đã ưa ra lối đi có vòm che Giáo Pháp [209] có nghĩa là sau khi đã thiết lập được chánh điện (ceitya)[210] gồm có ba mươi bảy Pháp giúp cho việc Giác Ngộ

27. Trang điểm bằng trào lưu Giáo Pháp[211] có nghĩa là được trang điểm bằng biểu ngữ Tứ Diệu Đế.

27. Sau khi đã tạo ra được bó hoa Giáo Pháp có nghĩa là tạo ra một bó gồm những vòng hoa và nhiều loại hoa bao gồm Giáo Pháp trong đó.[212] Sau khi đã xây được toà tháp Giáo Pháp[213] để cho bá tánh tôn kính vì họ đang đứng quanh Bồ đoàn Bảo tháp tuệ giác[214] vị đạo sư đã Níp Bàn viên tịch với tăng đoàn các đồ đệ của ngài.

28. Đại ân đức Giáo Pháp có nghĩa là chứng đắc ân đức đại thần thông.

28. Của ngài có nghĩa là thuộc về Ngài Phật Tổ.

28. đồ chúng có nghĩa là những người môn đệ của ngài.

28. Phổ biến Giáo Pháp chói lòa: ý nghĩa ở đây là, giống như Đức Phật Tổ, việc phổ biến những pháp siêu thế[215] đều biến mất.

Thật là hạnh phúc, ôi Koṇāgamana, đấng đoạn tận mọi lậu hoặc.

Vị đại ẩn sĩ, xuất hiện để biến chúng sanh thành vô tham[216]

Ngài xuất hiện từ dòng dõi10 tinh tuyền vô song,

Ngài đã lưu lại nơi cánh rừng xa săm, mọi bá tánh biết đến ngài chói loà ánh sáng.[217]

Mọi sự còn lại trong các đoạn kể khác đều đã quá rõ ràng

Đến đây kết thúc Phần Chú giải biên niên Ký Sự đức Phật Tổ Koṇāgamana

Kết thúc Biên niên Ký Sự về Đức Phật tổ thứ hai mươi bốn.

-ooOoo-

XXV. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT TỔ KASSAPA

[263]. Tiếp theo Đức Phật Koṇāgamana khi Giáo Pháp của ngài đã biến mất lúc đó tuổi thọ các chúng sanh đang kéo dài khoảng ba mươi ngàn năm đã dần dần giảm xuống chỉ còn mười năm, rồi lại tăng dần trở lại lên đến vô hạn định; tuổi thọ lại giảm xuống nửa, khi chúng sanh sanh ra với tuổi thọ hai mươi ngàn năm thì có vị đạo sư tên là Kassapa xuất hiện trên thế gian này, ngài là

người bảo hộ cho vô vàn vô số con người.[218] Sau khi đã chu tất các pháp Ba la mật, ngài đã tái sanh nơi cõi Trời Đâu Suất. Tịch diệt khỏi cõi đó, ngài đã giáng trần tái sanh trong lòng một nữ Bà-la-môn tên là Dhanavatī[219] là người đã có vô số ân đức đặc biệt (vipulaguṇavatī), bà là vợ của một người Bà-la-môn tên là Brahmadatta2 đang cư trú trong thành Bārāṇas. Sau mười tháng thọ thai trong lòng mẹ, ngài đã Đản sanh trong vườn Lộc uyển ngay nơi cư trú của các bậc Đại ẩn sĩ.

Người ta đã đặt tên cho ngài là Cậu Bé Trai Kassapa[220] đúng theo truyền thống của gia tộc[221] ngài. Ngài sống tại gia một thời gian kéo dài hai ngàn năm. Ngài có ba toà lâu đài tên là Haṃsavā, Yasavā và Sirīnanda[222]. Có khoảng bốn mươi tám ngàn phụ nữ hầu hạ chăm sóc cho ngài đứng đầu là nữ người Bà-la-môn tên là Sunandā.

Khi ngài đã chứng kiến bốn hiện tượng và một người con trai tên là Vijitasena được nữ người Bà- la-môn Sunandā hạ sanh, ngay tức khắc trong lòng ngài đã nổi lên một điều thôi thúc, ngài nghĩ, “Ta sẽ thực hiện một chuyến xuất gia vĩ đại” thế rồi, ngay sau suy nghĩ đó, một trong ba toà lâu đài của ngài bắt đầu quay vòng tròn như chiếc bàn quay của người thợ gốm, rồi toà lâu đài đó bay vọt lên bầu trời, vây quanh là hàng trăm ngàn bá tánh giống như mặt trăng[223] vô cùng kiều diễm vây quanh với các vì sao toả sáng, như thể trang điểm cho bầu trời tựa như làm sáng tỏ sức mạnh công đức của ngài. Và như thể kéo khỏi con mắt ngắm nhìn của các bá tánh và chính ngài mong mỏi đến được đỉnh ngọn cây đang di chuyển theo rồi tới đậu xuống mặt đất với cây Bồ Đề ở chính giữa.

Rồi vị Đại Nhân Bồ Tát đã quyết định dừng lại trên mặt đất, mặc biểu ngữ của các vị A-la-hán do các thần linh trao cho, và rồi ngài đã xuất gia. Các vũ nữ bước xuống khỏi toà lâu đài và đi bộ một đoạn đường khoảng độ một nửa gavuta, ngồi xuống với đoàn tuỳ tùng rồi dựng trại tại đó.[224] Sau đó tất cả những người đi theo ngài, ngoại trừ đám phụ nữ, đều xuất gia theo gương của ngài. Họ cho biết Vị Đại Nhân có các bá tánh đông đảo vây quanh đã quyết tâm thực hiện một cuộc phấn đấu khổ hạnh trong vòng bảy ngày, vào ngày rằm trong tháng Visākha ngài đã thọ cơm sữa ngọt do một nữ người Bà-la-môn tên là Sunandā dâng cúng và ngài đã trải qua một ngày tạm trú ngay trong cánh rừng Acacia. Vào buổi tối hôm đó ngài đã nhận tám bó cỏ khô do Soma đem đến dâng cúng cho ngài, ông là người canh giữ vườn ngô và đang khi tiến đến gần cây

Bồ Đề Nigrodha ngài đã rải những bó cỏ khô trên một khoảng đất rộng đến mười lăm cubit. Ngồi tại đó ngài đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác. Ngài đã thốt lên lời tuyên bố long trọng như sau: Xuyên qua biết bao nhiêu lần tái sanh nơi kiếp luân hồi... ta đã chứng đắc đoạn tận mọi ái dục." Và ngài đã trải qua bảy tuần lễ tại đó. Khi ngài thấy đám đông các vị tỳ khưu khoảng mười triệu người đã cùng xuất gia với ngài đã đạt được những ân đức đặc biệt, ngài liền bay lên không trung và đáp xuống vườn Lộc uyển gần nơi cư trú của các vị Đại ẩn sĩ, gần thành phố Bārāṇasi và các vị tỳ khưu đã vây quanh ngài ngay lúc đó ngài đã Chuyển Pháp Luân tại đó. [264] Thế rồi cuộc thấu triệt Pháp hội lần đầu tiên đã diễn ra có tới hai mươi ngàn người có mặt. Do vậy đã có lời kể về sự việc này như sau:

XXV. Tiếp theo sau ngài Phật Tổ Koṇāgamana đã xuất hiện một Đấng Chánh Đẳng Giác có tên là Kassapa,[225] tối thượng giữa loài người, là Đế Vương Giáo Pháp, là người mang ánh sáng. Sau khi đã từ bỏ một bên những tài sản trong gia đình: ngài đã thực hiện bố thí và phân phát của cải cho những người ăn xin rất nhiều thực phẩm, (kể cả) đồ uống và những thực phẩm nhẹ[226] và sau khi đã đạt được mục tiêu của mình, ngài xuất gia giống như một con bò mộng phá tan cây cột buộc bò và ngài đã chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Giác. Khi Đức Phật Kassapa, lãnh tụ thế gian đang Chuyển Pháp Luân, liền diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ nhất có khoảng hai mươi ngàn người tham dự.

2. Trong trường hợp này từ bỏ một bên có nghĩa là, bỏ lại đàng sau. quẳng đi, từ bỏ.

2. Tài sản của gia đình có nghĩa là nhà cửa của gia đình. Ý ở đây muốn nói là: từ bở (quẳng đi), giống như đồ rác rến. Đây là điều vô cùng khó khăn mới có thể bỏ đi được: vô số là tài sản, những kho tích trữ hàng ngàn hàng vạn của cải tài sản thật hấp dẫn trước con mắt của hàng ngàn con người.

2. Cho những người ăn xin có nghĩa là bố thí cho những người ăn xin.[227]

2. Cây cột bò có nghĩa là chuồng bò. Giống như con bò mộng phá tan chuồng, cũng như vậy vị Đại Nhân, phá bỏ được gông cùm ràng buộc mình cùng với gia đình nhà cửa ngài hàng yêu thích, vào chính lúc ngài muốn ngài đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

Còn nữa, khi vị đạo sư đang du hóa tại một vùng nông thôn trong vòng bốn tháng, đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai cho khoảng mười ngàn người tham dự. Và ngay tại cổng vào thành phố Sundara, ngài đã thực hiện Song thông ngay tại gốc cây có tên là Asana, ngài đã diễn giải Giáo Pháp tại đó. Thế rồi lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho năm ngàn bá tánh tham dự. Còn nữa, sau khi đã thực hiện được Song thông, có một vị Thiên tử tên là Sudhammā đang cư trú trong cỏi Tam Thập Tam, một nơi cư trú mà đoàn quân kẻ thù các thần linh khó lòng chinh phục được – ngài đã ngồi tại đó và diễn giải bảy bộ về Tạng Vi Diệu Pháp cho các vị thần linh thuộc mười ngàn ta bà Thế Giới có thể học tập lại có mặt của chính mẹ ngài, đó là người phụ nữ có tên là Dhanavatī dẫn đầu. Ngài đã khiến cho ba ngàn vị thần linh được uống rượu thần Giáo Pháp. Do vậy, có lời kể về các chi tiết này như sau:

XXV

Trong bốn tháng khi vị Phật Tổ đang du hóa khắp thế gian, đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội cho khoảng mười ngàn người tham dự. Đó là cuộc thấu triệt Pháp hội thứ hai. Sau khi ngài thực hiện Song thông[228] và đã long trọng tuyên bố[229] Giới trí, lại diễn ra cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba cho khoảng năm ngàn người tham dự. Ngài đã diễn giảng Giáo Pháp tại đó ngay trong sảnh đường Sudhammā trong thành phố cực lạc của các vị thần linh. Vị Chiến Thắng đã khiến cho ba ngàn vị thần linh chứng đắc Giác Ngộ. [265] 7. Sau này, vào buổi diễn giải Giáo Pháp cho Dạ Xoa yakkha Naradeva. Thì cuộc thấu triệt này đã diễn ra cho biết bao nhiêu chư vị thần linh không thể kể siết.

4. Trong trường hợp này trong vòng bốn tháng có nghĩa là trong bốn tháng[230] hay đây chỉ là một cách giải thích.

Đang du hóa có nghĩa là đang đi du hành.

Khi ngài đang thực hiện việc thay đổi Song thông có nghĩa là khi ngài đã thực hiện được Song thông

5. Giới trí có nghĩa là bản chất trí toàn tri; ta cũng có thể nói được đây là yếu tố toàn tri.

5. Tuyên bố có nghĩa là diễn giải cho công chúng biết.

6. Sudhamma có nghĩa là trong nơi cư trú của Cõi Tam thập Tam có một sảnh đường tên là Subdhamma; ngồi tại đó là ý nghĩa muốn đề cập đến ở đây.

Giáo Pháp có nghĩa là Vi Diệu Pháp

Họ nói rằng hồi đó có một Dạ Xoa (yakkha) tên là Naradeva, một bán thần linh, nhờ vẻ oai nghiêm của Đức Phật Tổ, uy quyền[231] rất lớn ngài đã cảm thắng vị bán thần linh, Dạ Xoa (yakkha) này có sức mạnh tâm linh rất mạnh giống như Dạ Xoa Naradeva đã nói ở trên[232].

Trong bất kỳ thành phố nào thuộc Diêm phù đề (Jambudīpa), nếu có vị vua nào với thân xác thuộc tầm cỡ như vậy, vì là kẻ ăn thịt người chưa được thoả mãn, Dạ Xoa đó đã tạo ra một âm thanh và dáng vẻ bề ngoài giống hệt như vị vua đó, Dạ Xoa liền giết chết và xé xác vị vua đó, rồi chiếm lấy vương quốc cùng với các cung phi trong đó. Và người ta nói rằng Dạ Xoa đó là tên côn đồ đối với đàn bà. Những khi những người phụ nữ tài ba thông minh này khám phá ra, “Đây không phải là nhà vua của chúng ta, đây không phải là một con người”, rồi Dạ Xoa đó cảm thấy mắc cỡ (khi bị phát hiện ra) đã xé xác họ hết thảy rồi lại đi đến một thành phố khác. Bằng cách này Dạ Xoa Naradeva luôn chạy trốn khỏi đám đông loài người. Nhưng khi hắn đi về phía thành phố của Sunanda và các cư dân trong thành phố đó nhận ra hắn, họ khiếp sợ sẽ bị giết, thế nên đã rời bỏ thành phố và chạy trốn khắp mọi nơi. Thế rồi ngài Kassapa, đức Như Lai Thập Lực nhìn thấy bá tánh đang chạy trốn như vậy, liền dừng bước trước Dạ Xoa (yakkha). Naradeva liền rống lên một tiếng rống khủng khiếp, một tiếng quát khiến cho các thần linh cũng phải đứng yên tại chỗ. Nhưng vì Dạ Xoa không thể khuấy động khiếp sợ nơi đức Phật, hắn liền chạy lại tìm nơi nương tựa nơi ngài và đưa ra một câu hỏi. Khi ngài đã trả lời câu hỏi của Dạ Xoa và thuần hoá được nó và đang khi ngài diễn giải Giáo Pháp cho Dạ Xoa đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội cho cả con người lẫn

thần linh đang hiện diện trước mặt ngài đông không thể ước tính nổi. Do vậy, ngay từ lúc đầu (của đoạn kệ này) đã có lời nói rằng:

7. Sau đó, ngay lúc đang diễn giải Giáo Pháp có nghĩa là sau này, vào lúc đang diễn giải Giáo Pháp [233]

7. Do những bá tánh này có nghĩa là do những người này[234] hay đây chính là một cách giải thích.

Và Đức Phật Kassapa chỉ tập họp được một tăng đoàn các đồ đệ duy nhất.[235] Tissa là con trai của một vị thầy tu đang cư trú trong thành phố Bārāṇas[236] Khi vị ấy thấy những tướng tốt trên thân hình của Kassapa, khi ngài còn là một vị Bồ Tát và đã nghe cha của mình đang nói về họ. Vị ấy suy nghĩ. “Không còn nghi ngờ gì nữa, ra đi trong một chuyến xuất gia vĩ đại, ngài sẽ trở thành một đức Phật. Sau khi xuất gia trước sự hiện diện của ngài, ta sẽ được giải thoát khỏi nỗi đau khổ của kiếp luân hồi.” Chính vì thế, sau khi đã đi đến Himavant là nơi có rất đông các vị đại hiền triết với niềm tin, ngài đã ra đi thực hiện một chuyến xuất gia làm đạo sĩ. Đã có đến hai mươi ngàn đạo sĩ vây quanh vị ấy trong chuyến xuất gia này. [266] Sau này, khi vị ấy đã nghe thấy rằng Kassapakumāra đã ra đi thực hiện chuyến xuất gia và đã đạt đến Chánh Đẳng Giác. Vị ấy đã đến với đoàn tuỳ tùng của mình và cùng với họ xuất gia trước sự hiện diện của Đức Phật Kassapa theo khẩu hiệu. “Thiện lai Tỳ khưu” và vị ấy đã đạt đến bậc A-la-hán. Đức Phật Kassapa đã tụng Giới Bổn giữa tăng đoàn qui tụ lại vào ngày rằm tháng Māgha. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XXV

Vị thần linh các thần linh đó chỉ qui tụ được một tăng đoàn duy nhất gồm những người kiên định, đoạn tận các lậu hoặc, vô tỳ vết, và có tâm an tịnh. Đây là một đoàn thể có đến hai mươi ngàn vị tỳ khưu, gồm toàn những người trung kiên, nhờ tâm và giới đức những vị ấy đã vượt trội hơn những người khác còn đang mắc phải tham ái[237].

9. Trong trường hợp này những vị đã vượt trội hơn những người khác vẫn còn có trong mình đầy tham ái: ý nghĩa ở đây là toàn bộ những vị ấy đã đoạn tận mọi lậu hoặc những vị ấy đã vượt xa những người bình thường. những bậc nhập lưu v.v...

9. Những người kiên định nhờ tâm và giới đức[238] có nghĩa là những người giống như vậy họ đã nhờ vào hổ thẹn và giới đức[239] (mà vượt xa...)

Vị Bồ Tát của chúng ta lúc bấy giờ là một người bà la môn tên là Jotipāla[240], ngài đã thông suốt ba Phệ Đà, quen biết với việc thám sát cả mặt đất lẫn trời cao. Vị ấy còn là bạn thân với Ghatīkāra, một người thợ gốm. Tiến lại gặp vị đạo sư cùng với ngài, vị ấy nghe bài thuyết pháp của Đức Phật

Kassapa và cũng xuất gia trước sự hiện diện của ngài. Đã đầu tư cố gắng. Vị ấy đã thông suốt được Tam Tạng. Và thông qua việc hành trì giới, đã được Giáo Pháp của vị Phật Tổ khai sáng. Và rồi chính vị đạo sư cũng đã thọ ký về ngài. Do vậy có lời nói về điều này như sau:

XXV

10. Trước đây ta đã là một người Bà-la-môn[241] tên là Jotipāla, một người đọc tụng nổi tiếng[242] rất sành giải thần chú, thông thạo ba Phệ Đà. Ta đã đạt đến hoàn hảo về khoa học giải các đặc tướng. Theo truyền thống truyền thuyết và các bổn phận của một người bà la môn. Ta rất thành thạo trong việc giải thích những dấu chỉ xảy ra trên trời[243] dưới đất, là một nhà thầy phù thuỷ[244] có nhiều kinh nghiệm[245]. Ghatīkāra là cận sự nam cho Đức Phật Kassapa, là người đáng kính lễ, đáng cung kính,[246] ông đã biến mất nơi Thánh quả[247] thứ ba. Ghatīkāra, đã dẫn ta với ông, tiến lại gần Đức Phật Kassapa, vị Chiến Thắng. Khi ta nghe Giáo Pháp của ngài, ta đã xuất gia trước sự hiện diện của vị chiến hắng. Là người đã dùng hết cố gắng của mình. thành thạo mọi việc tuân thủ giới luật. Ta đã không vi phạm bất kỳ giới luật nào; ta đã chu tất mọi điều trong giáo pháp của vị chiến thắng. [267] 15. Sau khi đã học hỏi nghiên cứu thấu đáo toàn bộ Giáo Pháp Chín chi của vị Chiến Thắng[248] ở một mức độ nào đó đức Phật Tổ đã truyền đạt lại. ta đã được Giáo Pháp của vị chiến thắng khai sáng. 16. Khi ngài đã nhận ra được điều kỳ diệu của ta mà chính Đức Phật Kassapa cũng đã thọ ký. “Trong Hiền kiếp này người này sẽ trở thành một đức Phật.” 17. Sau khi đã xuất gia rời khỏi thành Phố Pakila đầy thú vị,...” 31. Khi ta đã nghe được lời ngài, vô cùng sung sướng, tâm trí[249] phấn chấn. Ta đã nhất quyết thực hiện tu tập nhiều hơn nữa để hoàn tất mười Pháp Ba la mật. 32. Như vậy, sau khi đã lánh xa khỏi tái sanh luân hồi, tránh xa được tà hạnh đã tham gia vào những việc khổ hạnh chỉ vì muốn tự chính mình Giác Ngộ[250] mà thôi.

11. Trong trường hợp này thành thạo giải Thích Các tướng trên trời dưới đất có nghĩa là thành thạo trong việc quan sát về trái đất cũng như toàn bộ Thiên văn như ngôi sao di luân.[251]

12. Cân sự nam có nghĩa là người phục vụ.[252]

12. Cung kính có nghĩa là tôn kính[253]

Biến mất có nghĩa là suy tàn đi[254] (đưa ra khỏi hay tràn ra)

12. Nơi Thánh quả thứ ba: định sở cách (nhằm ám chỉ) nguyên nhân hay lý do;[255] ý nghĩa ở đây là Biến mất là do đã đạt đến đệ tam Thánh quả.

Dẫn đến có nghĩa là đã được dẫn đến.

14. Trong mọi cách tuân thủ giới luật có nghĩa là: tuân giữ cả những giới luật nhỏ nhất. Cho đến những giới luật chính.[256]

14. Thành thạo có nghĩa là có tài khéo: tài khéo trong việc thọ trì giới luật.

14. Chẳng vi phạm điều gì có nghĩa là ngài đã giải thích ngài chẳng vi phạm ở bất kỳ nơi đâu hay ở bất kỳ nơi nào. Từ những giới đến định, thiền chứng v.v... Nói rằng: “ta chẳng bao giờ bỏ qua điều gì ta đã thực hiện trong bất kỳ hoàn cảnh nào.” Ta chẳng vi phạm điều gì”[257] cũng là một cách giải thích. Có cùng một ý nghĩa.

14. đến một chừng mực nào đó[258] đây là cách diễn tả việc phân định ranh giới; ý nghĩ cũng giống như là nhiều đến nỗi[259]

15. Chính Đức Phật Tổ đã truyền đạt có nghĩa là đây là lời của Đức Phật Tổ.

15. Được Khai sáng[260] có nghĩa là ta đã được làm sáng tỏ3 ta đã giải thích dẫn giải.

16. Điều kỳ diệu của ta. Có nghĩa là việc tu tập chính đáng của ta. Ý nghĩa ở đây là khi Đức Phật Kassapa đã nhìn thầy điều kỳ diệu đáng kinh ngạc bất kỳ người khác nào cũng không thể chia sẻ được.

32. Lánh xa khỏi có nghĩa là lánh xa khỏi (tái sanh) kiếp luân hồi

32. Tà hạnh: ý nghĩa ở đây là tà hạnh không được thực hiện[261], đây là điều không thích hợp[262].

Thành phố là nơi sanh của Đức Phật Tổ Kassapa có tên là Bārāṇas. Cha của ngài là một người Bà- la-môn tên là Brahmadatta, mẹ ngài cũng là một nữ Bà-la-môn có tên là Dhanavatī là một phụ nữ có phẩm hạnh tốt nhất. (pamaguṇavatī) Tissa và Bhāradvāja là hai tối thượng nam thinh văn[263] của ngài, [168] Sabbamitta là tên một vị thị giả[264] cho ngài Phật tổ. Anulā và Uruvelā là hai tối thượng nữ thinh văn. Cây Bồ Đề là cây Nigrodha. Thân hình của ngài cao hai mươi cubit, tuổi thọ của ngài kéo dài hai mươi ngàn năm. Vợ của ngài và là người hầu chính có tên là Nandā, con trai của ngài tên là Vijitasena. Ngài xuất gia qua phương tiện toà lâu đài bay lên không trung do vậy có lời kể về điều này như sau:

XXV.

33. Bārāṇas là tên thành phố ngài sanh ra. Kikī là tên của vị Quí Tộc Sát Đế Lị, gia tộc vĩ đại của vị Tự Giác Ngộ đang sinh sống trong thành phố đó. 34. Và Cha của Đức Phật Kassapa là một người Bà-la-môn tên là Brahmadatta. Dhanavatī là tên của mẹ[265] ngài, là đại ẩn sĩ. Tissa và Bhāradvāja là hai tối thượng nam thinh văn của ngài. Sabbamitta là vị thị giả cho ngài Kassapa. vị đại ẩn sĩ. 40. Anulā và Uruvelā [266]là hai tối thượng nữ thinh văn của ngài. Cây Bồ Đề của vị Phật Tổ đó có tên gọi là Nigrodha. 42.Vị Phật Tổ đó có thân hình cao khoảng hai mươi ratanas. Ngài giống như một tia chớp. Giống như mặt trăng có các thiên thể vây quanh. 43. Tuổi thọ của vị Đức Phật Kassapa kéo dài trong hai mươi ngàn năm. Sống lâu đến như vậy ngài đã khiến cho rất nhiều bá tánh vượt qua được bộc lưu. 44. Sau khi đã tạo ra Hồ Giáo Pháp, ưa ra giới hạnh như một loại dầu thơm, ngài đã khoác vào chiếc y trào Lưu Giáo Pháp,[267] ngài kết[268] một vòng hoa Giáo Pháp Khi ngài đã đặt chiếc gương Giáo Pháp vô tỳ vết trước đại chúng, ngài lên tiếng. “ “Chớ gì những ai ước ao níp-bàn hãy nhận ra những đồ trang sức của ta.” Đưa ra áo giáp [269] là giới hạnh, khoác vào mình chiếc áo giáp thiền định. Sau khi đã mặc lấy làn da Giáo Pháp và được ban tặng áo giáp[270] tối thượng. Sau khi được ban tặng chiếc mộc Chánh niệm, cây giáo sắc bén trí tuệ. Được ban tặng cây gươm sáng chói Giáo Pháp và giới hạnh để tiêu diệt mối liên kết sai trái. Sau khi được trang bị với đồ trang sức Tam minh. Tứ Thánh quả như một vòng hoa đeo trước trán. Sau khi được ban tặng đồ trang sức sáu thắng trí và hoa Giáo Pháp đeo trên mình.

[269] 49. Sau khi được ban cho chiếc dù màu trắng Diệu Pháp để tránh khỏi ác Pháp, tạo ra bông hoa vô úy[271] ngài đã viên tịch cùng với các đồ đệ của mình.

50. Và vị Phật Tổ Chánh Đẳng Giác, không ai có thể sánh kịp, khó bề tấn công nổi. Và Pháp Bảo này, được khéo thuyết giảng[272] Pháp đến để mà thấy. Và Tăng bảo chánh hạnh không gì sánh kịp. Toàn bộ đều biến mất. Phải Chăng tất cả pháp hành đều trống rỗng cả hay sao?

42. Trong trường hợp này giống như một tia chớp có nghĩa là giống như một tia chớp nằm[273] trong đám mây giông tố.

42. Như mặt trăng vây quanh là các thiên thể có nghĩa là trăng rằm vây quanh là một vòng[274] các chòm thiên thể.

44. Sau khi đã tạo ra hồ Giáo Pháp có nghĩa là tự mình đã tạo ra được hồ Giáo Pháp [275]

44. Sau khi được ban tặng giới hạnh như là một loại dầu thơm tho có nghĩa là: sau khi đã ban dầu thơm nhằm trang điểm cho tâm dưới dạng Tứ Thanh Tịnh giới.[276]

44. Được khoác y trào lưu Giáo Pháp[277] có nghĩa là: khi được khoác cặp áo choàng ngoài gọi là tàm và úy.[278]

44. Ngài đã kết vòng hoa có nghĩa là: sau khi đã sắp xếp, đã hoạch định được vòng hoa gồm ba mươi bảy Pháp nhằm giúp cho Giác Ngộ.

45. Chiếc gương Giáo Pháp vô tỳ vết:[279] ý nghĩa ở đây là chiếc gương vô tỳ vết được gọi là Thánh đạo Nhập Lưu; sau khi đã đặt gương Giáo Pháp trên bờ hồ Giáo Pháp để cho bá tánh soi rõ các hiện trạng có tội, vô tội thiện và bất thiện của mình.

45. Trước đại chúng có nghĩa là đối với đại chúng[280].

45. Những ai mong ước Níp-bàn. Có nghĩa là họ bước đi trên thánh đạo vô tỳ vết trong khi nhập lưu nhằm diệt trừ mọi cấu uế bất thiện. Và chỉ ước mong được Níp Bàn bất tử, vô vi, vô khổ hoàn toàn an bình và bất biến. Ý nghĩa ở đây muốn nói đến, chớ gì tất cả những ai chiêm ngưỡng đồ trang sức do chính ta trình diễn theo cách đã ề cập đến ở trên, “chớ gì những người nào hết lòng mong muốn Níp Bàn sẽ nhận ra được đồ trang sức của ta.” (alaṅkarā) cũng là một cách giải thích. Có cùng ý nghĩa như vậy. Đồ trang sức (alaṅkarā) được rút ngắn nguyên âm.[281]

46. Áo giáp giới hạnh có nghĩa là chiếc áo giáp gồm năm giới. Mười giới và Tứ[282] thanh tịnh giới.

46. Khoác vào chiếc áo giáp thiền định có nghĩa là mặc vào chiếc áo giáp thiền định chính là bốn bậc và năm bậc thiền.[283]

46. Sau khi đã khoác lên làn da Giáo Pháp có nghĩa là mặc vào một làn áo chính là chánh niệm và tâm trong sáng.

46. Sau khi được ban tặng cho áo giáp tối thượng có nghĩa là được ban tặng cho, tạo ra được một chiếc áp giáp tinh tấn tối thượng gồm bốn chi phần.[284]

47. Sau khi được ban tặng chiếc mộc chánh niệm có nghĩa là được bảo vệ do chiếc mộc bốn niệm xứ chống lại những tham lam, v.v...sân hận, kẻ thù và ác pháp.[285]

47. Cây giáo trí tuệ sắc bén. Có nghĩa là vì đặc tính có thể thấu triệt, đó chính là cây giáo trí tuệ sắc bén – ý nghĩa ở đây là cây giáo sắc bén quang vinh dành cho trí tuệ thiền; quán ý muốn nói là làm cho hao mòn sức mạnh của phiền não, điều này chỉ dành cho những người nào là đệ tử trung kiên hành giả[286]

[270] 47. Được ban tặng cho cây gươm Giáo Pháp sáng chói có nghĩa là được cây gươm quang vinh trí tuệ trong các Thánh đạo, một thứ vũ khí các đồ đệ hành giả đầy nhiệt huyết sẽ sử dụng. Xuất phát từ hòn đá mài tinh tấn.

47. Giới hạnh nhằm diệt trừ mối liên kết sai trái: có nghĩa là Giới đức siêu thế thánh vức nhằm mục đích diệt trừ mối liên kết với các phiền não, nhằm mục đích loại bỏ những phiền não.

48.Trang bị đồ trang sức Tam minh có nghĩa là được trang bị đồ trang sức gồm ba minh.

48. Tứ Thánh quả như là vòng hoa đeo trước trán[287] có nghĩa là biến Thánh quả trở thành đồ trang sức trên đầu[288]

48. đồ trang sức sáu thắng trí có nghĩa là sau khi được ban tặng cho sáu thắng trí nhằm làm đồ trang sức để trang điểm cho chính mình.

48. Những hoa Giáo Pháp eo trên mình. Có nghĩa là biến thành những vòng hoa được biết đến như là chín pháp siêu thế.

49. Được ban tặng chiếc dù màu trắng Diệu pháp để tránh khỏi ác pháp có nghĩa là đem lại lòng trinh trong tuyệt đối. Chiếc dù nhằm đạt đến giải thoát.[289] Nhằm tiêu diệt sức nóng bất thiện.

49. Tạo ra bông hoa vô úy: ý nghĩa ở đây là nhằm tạo ra bông hoa chính là bát chánh đạo dẫn đến thành trì vô úy.[290]

Người ta kể lại rằng Đức Phật Kassapa Níp-bàn viên tịch trong nơi vui chơi giải trí Setavyā trong thành phố Setavyā thuộc vương quốc Kāsi. Cũng có lời kể lại rằng: xá lợi của ngài không được phân tán. Các bá tánh[291] cư trú trong toàn cõi Diêm phù đề Jambudīpa đã gom góp nhằm làm ra những viên gạch bằng vàng mỗi cây trị giá cả triệu đồng tiền cẩn trong đó bảo ngọc. Và bên trong viên gạch đó cũng cẩn mỗi viên ngọc trị giá nửa triệu đồng tiền. Thực hiện việc gắn với thạch tín (arsenic) màu đỏ và chất dính kết là dầu lạc. Họ đã xây dựng một bảo tháp cao khoảng một do tuần (yojana) [292]

Và Đức Phật Kassapa sau khi đã hoàn tất nhiệm vụ

Hành động duy chỉ nhằm tạo hạnh phúc cho bá tánh.

Trong vườn Lộc uyển thuộc thành phố quốc vương Kasi

Ngài đã sống hầu đem lại nguồn hạnh phúc bất tận cho thế gian.

Tất cả những điều còn lại trong các đoạn kệ coi như đã quá rõ ràng.

Đến đây kết thúc[293] Chú giải Biên Niên Ký Sự Đức Phật Kassapa.

Kết thúc ký sự niên đại Đức Phật Tổ thứ hai mươi lăm.

-ooOoo-

XXVI. CHÚ GIẢI ĐỨC PHẬT CỒ ĐÀM

Giờ đây chúng ta tiếp đến đúng phần Chú giải Biên Niên Ký Sự Đức Phật Cồ Đàm. Về phần này: Vị Bồ Tát của chúng ta, đang thực hiện một hành vi công đức trước sự chứng kiến của hai mươi bốn đức Phật bắt đầu có Dīpaṅkara, đã quay trở lại sau bốn A-tăng-kỳ và thêm vào đó là khoảng một trăm ngàn đại kiếp. [271] Hiện thời sau[294] Đức Phật Kassapa chẳng còn đức Phật nào khác

ngoại trừ đấng Chánh Đẳng Giác[295]. Như vậy vị Bồ Tát đã được công nhận trước sự hiện hữu của hai mươi tư đức Phật bắt đầu là đức Phật Dīpaṅkara. Và sau khi đã phối kiểm ta thấy có tám Pháp được xác quyết dưới chân đức Phật Dīpaṅkara như sau:

Sự hiện hữu nhân loại, nam tính, nguyên nhân, chứng kiến một vị đạo sư, xuất gia, chứng đắc các ân đức đặc biệt, hành vi công đức, lòng quyết tâm –khi ta phối kiểm tám Pháp nêu trên thì khát vọng của ta đạt đến kết quả [296]

“Giờ đây, ta sẽ quán xét xem những yếu tố tạo thành một đức Phật, nơi này nơi khác xem sao”[297]

Và nghĩ rằng:

“Sau khi đã quán xét kỹ lưỡng, ta nhận thấy Pháp Ba la mật đầu tiên chính là “Bố Thí”[298] và sau khi đã hoàn tất những pháp nầy, ta thấy, khi thành một Đức Phật bắt đầu với Bố thí Ba la mật, ngài đã đi đến cá nhân giống như Vessantara. Và khi ngài đã có được điều đó thì những lợi thế quyết tâm mà vị Bồ Tát[299] đã thực hiện được tán dương [300]như sau:

Như vậy những ai được tròn đủ toàn bộ những nhân tố chắc chắn được Giác Ngộ ngay cả phải trải qua một cuộc hành trình trong vòng luân hồi dài cả hàng ngàn hàng mười triệu đại kiếp. 98 Họ không xuất hiện nơi ịa ngục A Tỳ cũng chẳng xuất hiện nơi không gian giữa các cõi thế giới; họ không trở thành những sanh linh ngạ quỷ[301] bị ái dục[302] liên tục tiêu huỷ, bị đói khát hành hạ liên tiếp 99 Họ chẳng thuộc dạng những chúng sanh nhỏ nhoi nhất được khởi sanh nơi khổ cảnh. Khi họ phải tái sanh nơi cõi con người cũng không phải tái sanh nơi kiếp mù loà. 100 Họ cũng không bị khiếm thính, không bị câm hay bại liệt; họ không phải tái sanh thành phụ nữ cũng như không thuộc dạng ái nam ái nữ, hay bệnh hoạn. Những nam nhân chắc chắn bảo đảm được Giác Ngộ sẽ không thuộc những hạng người vừa nêu trên. 101 Được giải thoát khỏi những lỗi phạm đem lại hậu quả ngay tức thời; những nơi cư trú thích hợp dành cho họ đến thăm viếng[303] thì tinh tuyền dưới mọi khía cạnh. Được hưởng hậu quả nghiệp chướng họ không đi theo tà kiến. 102 Ngay cả khi đã cư ngụ nơi cõi thiên đường họ sẽ không phải tái sanh vào trạng thái vô tưởng; chẳng tồn tại nguyên nhân tái sanh

giữa các thần linh trong những cõi Tịnh Cư.[304] 103 Những người tốt, phải xuất gia, được tách khỏi hiện hữu liên tục, đi rảo khắp nơi trên thế gian này hoàn tất toàn bộ các Pháp Ba la mật cho hạnh phúc trên cõi đời này. 104 [272] Ngài đến sau khi đã đạt được những lợi ch này, xuất hiện như vậy đang khi ngài vẫn còn tồn tại nơi cá nhân của Vessantara, ngài lên tiếng cho rằng: "Địa cầu này, cho dù không có tâm thức, không am hiểu được hạnh phúc và đau khổ tuy nhiên vẫn rung chuyển tới bảy lần trước sức mạnh bố thí của ta.[305] 105

Và sau khi đã thực hiện những việc công đức to lớn như vậy đến nỗi làm rung chuyển trái đất này như vậy, ngài đã lìa khỏi cõi đời[306] này sau khi đã hoàn tất tuổi thọ và được tái sanh nơi cõi Trời Đâu Suất (Tusita)

Và khi vị Bồ Tát đang cư ngụ nơi cõi Trời Đâu Suất [307] liền nổi lên một sự náo động về Đức Phật[308]. Vì có Ba sự náo động đã diễn ra trên thế gian này, đó là: náo động về đại kiếp, náo động về Chuyển Luân Vương, và sự náo động về Đức Phật. Về mặt này "Sau một trăm ngàn năm xuất hiện ngày hoại kiếp"[309] điều này có nghĩa là các thần linh được biết đến với tên gọi là Lokabyūha, thuộc cõi dục giới, với đầu cạo trọc, hay để tóc rối, với bộ mặt thiểu não, lấy tay lau vội nước mắt, mặc bộ đồ toàn màu đỏ và mặc váy hết sức lộn xộn, di chuyển lên xuống nơi thường xuyên có người lui tới và loan báo những lời sau, "Hỡi các chư huynh. Sau một ngàn năm kể từ thời điểm này đến ngày tận thế, thế gian này sẽ bị tiêu diệt. Ngay các đại dương cũng sẽ khô cạn hết nước. Và trái đất vĩ đại này kể cả ngọn núi Sineru, là vua các núi cao, cũng sẽ bị lửa thiêu rụi và bị tiêu tan hết. Ngày tận diệt thế gian sẽ kéo dài cho tới cõi Phạm Thiên. Hỡi các Chư Huynh, hãy thực hiện từ, bi, hỷ, xả. Hỡi các chư huynh, hãy chăm sóc cha mẹ mình hãy kính lễ các vị cao niên trong gia tộc" điều này được gọi là Sự náo động về đại kiếp.

Các vị thần linh làm thổ địa canh giữ thế gian, nghĩ rằng, "Sau một ngàn năm Đức Phật toàn tri sẽ xuất hiện trên thế gian này" các ngài đã ra đi công bố rằng, "Hỡi chư huynh, một ngàn năm sau sẽ có một đức Phật xuất hiện trên thế gian này." Điều này được gọi là Sự náo động về Đức Phật.

Các vị thần linh nghĩ rằng, "Một trăm năm sau sẽ có một Chuyển Luân Vương sẽ xuất hiện", các Ngài ra đi và công bố rằng, "Các chư huynh thân mến, một trăm năm sau kể từ thời điểm này một vị Chuyển Luân Vương sẽ xuất hiện." Điều này được gọi là sự náo động về Chuyên Luân vương.

Khi họ được nghe sự náo động về Đức Phật được công bố như vậy, toàn thể các vị thần linh thuộc cả mười ngàn ta bà Thế Giới đều tụ tập lại với nhau, vì biết rằng có một chúng sanh có tên như vầy như vậy sẽ trở thành một đức Phật, họ liền tiến lại gần ngài và hỏi ngài một vấn đề; và khi họ đang yêu cầu ngài điều đó, họ đã yêu cầu là các điềm báo[310] của Ngài đã xuất hiện. Và rồi cũng vậy toàn bộ những người từ mỗi cõi ta bà thế giới sẽ tụ tập lại nơi cõi ta bà thế giới đó cùng với Tứ Đại Thiên Vương, Sakka, Suyāma Santusita, Vasavatti và các vị đại Phạm Thiên, liền kéo nhau tới cõi Trời Đâu Suất và trước sự hiện diện của vị Bồ tát có iềm báo trước về ngài đã xuất hiện rồi từ trần[311] và họ đã khẩn nài ngài, nói rằng, "Hỡi Hiền giả, ngài đã hoàn tất mười pháp

Ba la mật. Đang khi ngài hoàn tất mười pháp Ba la mật đó ngài đã không hoàn tất được bằng cách đắc thủ Sakka, Phạm Thiên và v.v... Nhưng ngài đã hoàn tất những pháp Ba la mật này để trở thành Phật Tánh ớc muốn được toàn giác vì ước muốn giúp đỡ cho bá tánh trên toàn cõi thế gian này:

[273] đây chính là thời điểm của ngài; hỡi người anh hùng vĩ đại, hãy giáng sanh trong lòng người mẹ. Hãy giúp đỡ bá tánh cùng với các thần linh để cùng vượt qua (bộc lưu), chớ gì ngài Giác Ngộ Pháp bất tử."[312]

Thế rồi vị đại Chúng sanh[313] được các vị thần linh yêu cầu như vậy. nhưng ngài không đưa ra cho họ bất kỳ điều bảo đảm nào cả. Chỉ đơn giản quan sát năm điều thẩm sát vĩ đại đó theo như cách phân định thời gian, châu lục, xứ sở, gia tộc, và tuổi thọ của người mẹ.

Liên quan đến vấn đề này,[314] trước tiên là quán xét về thời gian: "Đã đến thời điểm đức Phật xuất hiện hay chưa?" Vì nếu tuổi thọ (life-continuum) tăng lên đến hơn một trăm ngàn năm, thì không phải là thời gian đức Phật xuất hiện đâu. Tại sao vậy? Vì khi đó sanh, lão và tử của chúng sanh sẽ không thể hiện được và chẳng có Giáo pháp của Chư Phật nào có khả năng giải thoát khỏi ba Pháp ấn. Chính vì thế khi họ còn đang bàn tán với nhau về đặc tính vô thường, đau khổ, và vô ngã, họ cho biết rằng, "Cho dù điều này có là gì chăng nữa, họ đang bàn tán về điều gì đó?" và họ nghĩ là điều này chưa được nghe thế nên chưa ai tin. Do đó sẽ không có ai quán triệt cả. Điều này là như vậy thì đây là Giáo Pháp không dẫn đến giải thoát. Chính vì thế đây không phải là thời gian

thích hợp. Cũng chẳng phải là thời gian thích hợp nếu tuổi thọ (life-continuum) lại ngắn hơn một trăm năm. Tại sao vậy? Thế thì các chúng sanh lại phạm phải quá nhiều phiền não. Lời động viên của kẻ nào với quá nhiều phiền não sẽ không thể tồn tại sau khi đã động viên, nhưng nhanh chóng tiêu tan giống như làn chớp trên mặt nước. Chính vì đây cũng chẳng phải là thời gian thích hợp. Thời gian thích hợp phải có tuổi thọ ít hơn một trăm ngàn năm và dài hơn một trăm năm. Chính vì thế vị Đại Nhân đã nhận ra rằng đó chính là thời điểm khi ngài phải tái sanh.

Rồi, quan xét về châu lục. Quán xét về bốn châu lục với các hòn đảo phụ cận và nghĩ rằng. "Còn có ba châu lục trong đó Đức Phật không thể giáng trần, ngài chỉ còn tái sanh xuống châu lục Nam Thiện Bộ châu (Jambudīpa) mà thôi và ngài đã nhận ra được châu lục đó.

Tiếp theo đó, ngài lại nghĩ: "Lẽ đương nhiên Nam Thiện Bộ châu Jambudīpa là một châu lục rộng rãi bao la, trải dài cả mười ngàn yojanas. Thế thì ngài sẽ sanh ra nơi quốc độ nào đây?" Và đang khi quán xét về miền đất sẽ tái sanh ngài nhận ra vùng trung tâm Ấn độ và ngài đi đến kết luận như sau, "Chính tại đó thuộc thành phố Kapilavatthu, ta phải tái sanh giáng trần."

Tiếp theo đó, ngài quán xét về gia tộc, ngài nghĩ, "Chư Phật không thể sanh ra trong một gia tộc phệ xá hay trong một gia tộc thuộc giai cấp nô bộc được, nhưng Chư Phật phải được sanh ra nơi giai cấp Quí Tộc Sát Đế Lị hay trong một giai cấp Bà la môn cho dù có là một gia đình danh giá nổi tiếng đến cỡ nào trên cõi đời này. "Ta sẽ giáng trần

trong gia đình đó. Một vị hoàng đế có tên là Suddhodana sẽ là người cha của ta" và ngài đã nhìn thấy gia tộc đó.

Tiếp theo sau đó, quán xét về người mẹ của đức Phật, ngài nghĩ: "Người mẹ của Đức Phật sẽ không thể là một người đàn bà đỏng đảnh hay nghiện rượu được trái lại bà phải hoàn tất các pháp Ba la mật một trăm ngàn đại kiếp, cho đến khi ngài Đản sanh Bà sẽ không thể ứt ngũ giới. Và tên của vị hoàng hậu phải là Mahāmāyā một tên gọi như vậy là điều có một không hai. Bà sẽ trở thành người mẹ của ta." Và rồi, nghĩ rằng tuổi thọ (life-continuum) của mẹ ngài có kéo dài được bao lâu đi chăng nữa. Ngài nhận ra là ngài sẽ trong bụng mẹ đúng mười tháng bảy ngày.

Chính vì thế khi ngài đã hoàn tất Năm điều thẩm sát vĩ đại trên như vậy nói rằng, "Thưa quí ngài, đây chính là thời điểm dành cho Phật căn của ta" và sau khi bảo đảm với các thần linh ngài cho giải tán họ, nói rằng, "Quí vị có thể ra đi được rồi đó" và đi đến khu rừng Nandana tại thành phố nơi cõi trời âu Suất. Bao quanh là các vị thần linh nơi cõi trời âu Suất đó.

Toàn bộ các cõi thần linh đó đều có khu rừng giống như khu rừng Nandana vậy. Các vị thần linh tại đó nói với ngài. "Hãy từ bỏ nơi đây chớ gì ngài có thể tới được một vùng tốt hơn" và [274] họ ra đi sau khi nhắc nhở cho ngài biết là có một cơ hội ưu tiên khi ngài đã thực hiện được một Thiện Nghiệp. Chính vì thế hiện giờ, khi có biết bao nhiêu vị thần linh như vậy bao quanh ngài họ chỉ muốn tới đó để nhắc nhở cho ngài về điều thiện, Khi từ trần ngài đã giáng trần tái sanh trong lòng hoàng hậu Mahmy dưới chòm sao Uttarāsāḷhā.

Ngay vào giây phút Vị Đại Nhân được thụ thai trong lòng mẹ thì toàn bộ mười ngàn ta bà Thế giới này đều rung chuyển với cùng một nhịp điệu và xuất hiện ba mươi hai điều kỳ diệu báo trước. Khi vị Bồ tát được thọ thai trong lòng mẹ như vậy có bốn vị Thiên tử (devaputta) với kiếm trong tay, đứng canh gác người mẹ của ngài để che chở cho bà khỏi bị hãm hại. Người mẹ của vị Bồ tát chẳng còn ý nghĩ gì lưu luyến đến người đàn ông nào khác, và đạt đến mức độ tiết hạnh cao nhất, bà rất hạnh phúc và không hề mỏi mệt. Và bà nhìn thấy vị Bồ tát trong lòng mình rõ ràng như thể người ta nhìn thấy một sợi chỉ trắng được cột vào một viên ngọc quí vậy. Nhưng vì trong lòng người mẹ vị Bồ tát trú ngụ trông giống như bên trong một cung điện đền thờ và không thể có bất kỳ người nào được sử dụng cũng như chiếm cứ nổi, chính vì thế sau khi người mẹ vị Bồ tát đã hoàn tất thời gian nghiệp chướng của mình, được tái sanh nơi thành phố ở Cõi Trời Đâu Suất một tuần lễ sau khi đã sanh vị Bồ tát. Tuy nhiên, một số phụ nữ khác sanh trước, một số lại sanh sau mười tháng, có người thì sanh ngồi, lại có người sanh nằm. Người mẹ của vị Bồ tát thì không phải

như vậy. Vì bà đã mang thai vị Bồ tát úng mười tháng, và sanh vị Bồ tát trong lúc bà đang đứng. Đây là qui luật dành cho một bà mẹ của một vị Bồ tát.

Khi Hoàng hậu Mahāmāyā đã mang thai đức Như Lai được mười tháng, bà cảm thấy thai nhi trong lòng đã trở nên nặng nề. Bà muốn trở về gia đình mình, bà đã trình sự việc với nhà vua Suddhodana: "Thưa Hoàng Thượng, em muốn trẩy đến thành phố

Devadaha." Nhà vua đồng ý nói rằng, "Theo như ý nàng xin" và từ Kapilapura đến tận thành phố Devadaha cũng khá xa. Nhà vua đã cho sửa chữa lại một con đường trực tiếp dẫn tới đó và cho trồng nhiều loại cây chuối, cho đặt nhiều bình nước dọc đường đi, và cắm đầy cờ sí và biểu ngữ. Cho hoàng hậu nằm trên một cái Kiệu lớn bằng vàng vô cùng tráng lệ, nhà vua đã cho hoàng hậu ra đi với một đoàn tuỳ tùng lớn.

Giữa hai thành phố và có nhiều cư dân cư ngụ ở cả hai bên đường lại có một khu rừng cây gọi là "Điềm lành" gồm các cây Sāla được gọi là Cánh Rừng Lumbinī. Vào thời đó, các cành cây Sāla đang trổ lộc từ gốc tới ngọn, toàn bộ cánh rừng chỉ là một khối lá cây có bóng mát tươi tốt. Nơi cành lá cũng như trong các đóa hoa chim chóc đang tung tăng bay nhảy quanh đó vô cùng sung sướng và hạnh phúc, đang đùa giỡn với nhau. Khi hoàng hậu nhìn thấy cánh rừng với cảnh đẹp giống hệt khu rừng Nandana, bà có ý định dừng lại tiêu khiển đôi chút trong cánh rừng Sāla này. Được trang điểm cực kỳ lộng lẫy và cuốn hút các bạn trẻ tuổi Giống người phụ nữ trang điểm với vòng hoa, đeo vòng vàng quý giá trên tay. Những con ong nhỏ luôn bay lượn trông y hệt con mắt bọn trẻ. Ấy vậy Lumbinī rực rỡ như sắc đẹp làm mê hoặc lòng người. 106

Các vị thừa tướng tâu lại hoàng thượng và để cho hoàng hậu vào nghỉ trong cánh rừng Lumbinī. Sau khi đi tới gốc cây "Điềm Lành" bà muốn nắm lấy một cành của thân cây thẳng tắp và tròn trịa được trang hoàng với đủ các loại hoa quả và búp lộc tươi. Đó là một cây sāla, không quá yếu ớt, với tình yêu thương bá tánh trong lòng, cành cây liền cúi xuống theo như ý muốn cho tới khi cành cây chạm tới cánh tay của hoàng hậu. Và với niềm vui khôn siết Bà nắm lấy cành cây bằng tay phải sáng chói với những chiếc vòng vàng làm bằng vàng ròng mới tinh. Những ngón tay Bà tròn trĩnh như cánh lá sen, móng tay của Bà dài và có màu vàng đồng đóng ả. Khi hoàng hậu đã nắm chặt lấy cành cây sāla đó, đứng đó nàng toả sáng như mặt trăng lưỡi liềm đầu tháng đang xé toạc những vết nứt trong làn mây đen kịt, và giống như ánh sáng rực rỡ của một ánh lửa mới được thắp sáng, và giống như những nàng tiên nữ trong cánh rừng Nandana, Bà lập tức cảm thấy chuyển bụng. Rồi đông đảo đại chúng, đang đứng trước bà mẹ lâm bồn, họ liền che một chiếc màn quanh Bà rồi rút lui. Khi Bà còn đang đứng và tay bám lấy một cành cây Sāla và Bà đã Đản sanh một người con. Ngay lúc đó có bốn vị đại Phạm Thiên xuất hiện mang một chiếc lưới bằng vàng và nhận lấy vị Bồ tát trong chiếc lưới bằng vàng đó. Họ đứng xững trước bà mẹ và nói, "Hãy vui mừng lên, người đàn bà, nàng đã Đản sanh một đứa con trai khỏe mạnh."

Và cho dù có nhiều thứ khác cũng xuất ra từ lòng người mẹ, làm vấy bẩn với những thứ không mấy dễ chịu và bẩn thỉu, điều này không xảy ra trong trường hợp vị Bồ tát đản sanh. Dang tay và chân ra Người đã ra khỏi lòng mẹ sáng láng giống như viên ngọc quí được đặt trên một miếng vải lụa tinh tuyền sạch sẽ không bị vẩn đục với bất kỳ thứ ô uế nào. Ấy vậy, ngay cả trường hợp đó cũng đã xảy ra như vậy. Có hai trận mưa từ trên trời dội xuống để tôn kính vị đức Phật và mẹ của người và đem lại mát mẻ cho thân vị Bồ tát lẫn người mẹ của ngài.

Rồi từ tay các vị Phạm Thiên đang đứng quanh đó, họ đỡ lấy vị Bồ tát trong chiếc lưới bằng vàng. Có Tứ Đại Thiên vương đỡ lấy vị Bồ tát trong một miếng vải làm bằng da

linh dương màu đen, và rất mịn màng, họ coi đó như là một điềm lành.[315] Từ tay các vị Tứ Đại Thiên vương đó người ta đón nhận vị Bồ tát và bao bọc ngài bằng một miếng vải mịn. Vừa rời khỏi tay những người đó, vị Bồ tát ứng lên mặt đất quan sát vùng trời phía đông. Hàng ngàn hàng vạn cõi ta bà thế giới mở ra thành một khung trời mở rộng độc nhất. Các vị thần linh và nhân loại đứng chầu đó kính lễ vị Bồ tát với nước hoa và vòng hoa v.v...nói rằng, "Một Vĩ Nhân, không ai sánh nổi với ngài ở đây, còn có

ai vĩ đại hơn chăng." Sau khi đã quan sát mười hướng như vậy, không thấy bất kỳ ai giống như ngài, vị Bồ tát liền thực hiện bảy bước dài hướng về hướng bắc. Khi ngài còn đi bộ trên mặt ất như vậy, vị Bồ tát đã không đi xuyên qua bầu trời, ngài đi như là một vị ẩn sĩ không mặc quần áo, không giống bất kỳ ai mặc quần áo chỉnh tề. Và ngài đã ra đi giống như một cậu con trai không giống như một cậu bé mười sáu tuổi; nhưng đối với đại chúng thì hình như họ trông thấy ngài bước đi trên không và hình như ngài được trang điểm bằng những đồ trang sức được sửa soạn giống như một chàng trai mười sáu tuổi và rồi bước tới bước thứ bảy ngài dừng lại và đứng yên, ngay lập tức ngài thốt ra một giọng nói oanh vàng ngài rống lên như tiếng sư tử rống ầm vang. "Ta là người cao trọng nhất trên thế gian này."

Trong ba đặc tính cá nhân của ngài Bồ Tát, một là ngay sau khi lọt lòng mẹ vị Bồ tát đã cất lên tiếng nói ngài: hai là đặc tính cá nhân của ngài giống như vị Mahosadha,[316] ba là đặc tính cá nhân của ngài cũng giống như ngài Bồ tát Vessantara[317] và nơi đặc tính cá nhân này.[318]

Họ cho biết rằng nơi cá nhân của ngài giống như Mahosadha, Thiên Chủ (Sakka), vua các vị thần linh, khi ngài vừa lọt khỏi lòng mẹ mình, trong tay ngài cầm lõi cây gỗ giáng hương ngào ngạt hương thơm và đã đứng lên đi được ngay những bước đầu tiên và vị Bồ tát của chúng ta cũng đã lọt khỏi lòng mẹ cầm trong bàn tay nắm chặt lại của mình một vật như vậy. Chính vì thế mà mẹ ngài liền hỏi, "Con yêu, con đang cầm trong tay điều gì thế?" Thưa mẹ đó là một cây thuốc" (dược liệu). Như vậy, vì ngài cầm trong tay một loại dược liệu (osadha), họ đã đặt tên cho ngài là Osadhakumara (đứa trẻ cầm cây dược liệu trong tay).[319]

[276] Và trong đặc tính cá nhân giống như vị Bồ tát Vessantara, khi ngài vừa lọt khỏi lòng mẹ lại dang cánh tay phải ra, nói rằng: "Có bất kỳ điều gì trong nhà này không, thưa mẹ? Con muốn thực hiện bố thí." người mẹ trả lời, nói rằng: "Con yêu, con đã sanh ra trong một gia đình giàu có" và cầm lấy tay con trai đặt vào bàn tay của bà, người mẹ đã đặt trên đó một chiếc túi trong đó có đựng một ngàn đồng tiền vàng.[320]

Trong đặc tính cá nhân nầy ngài đã rống lên tiếng rống sư tử. Như vậy phải chăng vị Bồ tát đã thốt ra giọng nói của mình nơi cả ba đặc tính cá nhân ngay khi Ngài ra khỏi lòng mẹ mình và ngay trong giây phút đản sanh thì ba mươi hai điều kỳ diệu báo trước cũng đã xuất hiện. Ngay lúc vị Bồ tát đản sanh tại khu rừng cây Lumbinī, cũng có sanh một người nữ là mẹ của Rāhula, Channa, Kāḷudāyin, vị thừa tướng, jānīya vua tượng. Kanthaka là vua ngựa. Một cây Bồ Đề vĩ đại, và bốn hầm châu báu có một hầm trong đó có kích cỡ bằng một gavuta, một hầm to bằng một nửa do tuần (yojana), một hầm

bằng ba gavuta và một hầm lớn bằng do tuần (yojana). Đây được gọi là bảy loại ồng sanh.[321]

Những cư dân cư ngụ trong hai thành phố đã nhận lấy Đại Vĩ Nhân và trẩy đến thành phố Kapilavatthu. Trong cùng ngày đó, có nhiều hội chúng các vị thần linh cư trú nơi cõi Tam Thập Tam vui mừng và phấn khởi cầm quần áo trong, v.v... tay vẫy liên tục vui vẻ nói rằng, “Con trai của nhà vua Suddhodana vĩ đại của thành phố Kapilavatthu đã được Đản sanh ngồi tại gốc cây Bồ Đề. Ngài sẽ trở thành một đức Phật.”

Lúc đó có một vị đạo sĩ tên là Kāladevala[322], là người đã đạt đến tám thiền chứng, lại là một người bạn thâm tình của nhà vua Suddhodana vĩ đại. Sau khi đã dùng bữa xong và đã đi đến cư trú nơi cõi Tam Thập Tam dành cho ngài tạm cư ngụ tại đó và đến ngồi thiền trong ngày tạm trú, ngài đã nhìn thấy các vị thần linh nhảy mừng, phấn khởi trong tâm. Và ngài hỏi, “Tại sao các ngươi lại vui vẻ, phấn khởi trong tâm và hoan hỷ trong lòng vậy? Hãy nói cho ta biết lý do xem sao.” Những vị thần linh đó lên tiếng trả lời: “Thưa sư huynh, một thái tử đã Đản sanh cho nhà vua Suddhodana. Khi ngài đã ngồi trên bồ đoàn bao quanh cây Bồ Đề. Và sẽ trở thành một Phật Nhân khi ngài sẽ Chuyển Pháp Luân. Chúng ta sẽ có thể chiêm ngưỡng sắc đẹp vô tận của ngài và ân đức của Đức Phật nữa. Vì lý do này mà chúng tôi rất phấn khởi trong lòng.” Khi vị đạo sĩ nghe được những gì các vị thần linh nói ngài liền xuống khỏi thế giới thần linh. Một thế giới được trang điểm bằng đá quí chiêm ngắm thế giới đó là điều vô cùng vui sướng. Ngài quay trở lại nơi cư trú

của chúa tể bá tánh và ngồi trên một chỗ được chỉ định. Và ngài đã tâu với nhà vua đang tiếp đón ngài một cách thân thiện như sau: Tâu Đức Vua, họ nói là một thái tử đã Đản sanh cho bệ hạ, liệu chúng ta có cơ hội nhìn ngắm thái tử chăng?”

Sau khi ra lệnh trang điểm cho thái tử rất cẩn thận, nhà vua truyền đưa thái tử đến kính lễ vị Ẩn Sĩ Devala. Nhưng chân của vị Đại Nhân nhanh như tia chớp lóe sáng nơi kẻ hở của đám mây trên trời, và đến đặt trên mớ tóc rối của vị Ẩn Sĩ. Vì với đặc tính cá nhân nầy thì ngài (Đức Phật) chẳng phải kính lễ bất kỳ người nào cả. Sau đó vị đạo sĩ liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, giơ cao hai tay chắp lại hướng về phía vị đức Phật. Khi nhà vua nhìn thấy việc lạ lùng này, thì nhà vua lại kính lễ chính con trai của mình. Vị đạo sĩ vừa chứng kiến sự đạt được những đặc tướng của Bồ tát, và quán xét. “Liệu vị này sẽ trở thành một đức Phật hay chăng?” Ngài biết được là do chính trí về tương lai của mình không chút nghi ngờ Ngài sẽ trở thành một đức Phật, và ngài đã mỉm cười nghĩ rằng: “Đây là một điều kỳ diệu xảy ra giữa con người.” Thế rồi vị ấy suy nghĩ rằng. “Không hiểu mình sẽ được diễm phúc có cơ hội nhìn thấy tận mắt vị nầy trở thành một đức Phật chăng?” Vị ấy nhận ra rằng điều đó không thể xảy ra được. Vì khi thời gian nghiệp chướng của vị ấy sẽ kết thúc trước đó; vị ấy sẽ được tái sanh nơi cõi vô sắc, thế nên ngay cả một ngàn đức Phật có xuất hiện thì vị ấy cũng không tài nào Giác Ngộ được.”; và [277] ngài đã bật khóc nức nở với suy nghĩ, “Chắc chắn rằng đây là mất mát to lớn cho ta nếu ta không có được cơ hội để chiêm ngưỡng tận mắt một điều kỳ diệu như vậy diễn ra nơi con người như thế này.” Và khi con người nhìn thấy điều này họ liền hỏi. “Đạo sư của chúng ta, vừa mới cười nói vui vẻ sao giờ lại bắt đầu khóc thế. Có

điều gì bất ổn thế, thưa ngài? Liệu có điều gì là làm trở ngại cho đạo sư trẻ tuổi của chúng ta hay sao? Vị đạo sĩ nói. “Chẳng có trở ngại cho ngài gì cả. Không nghi ngờ gì nữa ngài sẽ trở thành một đức Phật.” “Thế tại sao ngài lại khóc?” ngài trả lời, “ta sẽ không có cơ hội để nhìn thấy một điều kỳ diệu xảy ra giữa con người như điều vừa diễn ra ở đây nữa. Khi ngài sẽ trở thành đức Phật” Chắc chắn đây sẽ là một mất mát rất lớn cho ta. Thế nên ta khóc, buồn sầu cho chính mình.”

Rồi đến ngày thứ năm, sau khi đã gội đầu cho vị Bồ tát và kính lễ ngài. Họ nói: “Chúng ta sẽ chọn cho ngài một tên[323]: họ sức dầu thơm nơi cư trú hoàng gia với bốn loại hương thơm[324], rắc năm loại hoa để kính lễ với cơm nếp là loại hương thơm thứ năm và truyền cho sửa soạn cơm sữa ngọt nguyên chất với nước. Sau khi đã mời Bà la môn, đạo sư am hiểu Tam Phệ Đà, và cho họ ngồi vào nơi cư ngụ hoàng gia, ngài phát cho các vị cơm sữa ngọt. Và tỏ lòng kính lễ các vị, nói rằng: “Giờ đây, thái tử sau này sẽ ra như thế nào?” và nhà vua yêu cầu các vị đọc các đặc tướng. Có tám vị Bà la môn trong số họ, bắt đầu với Rāma[325] là những chuyên gia xem tướng. Bảy trong số họ ưa hai ngón tay lên tuyên bố. “Được phú cho các đặc tướng này, Ngài sẽ là một Chuyển Luân Vương sống trong cuộc sống gia đình hay xuất gia, thì ngài cũng sẽ trở thành một đức Phật.” Nhưng có một cậu bé trong số họ, đó là Bà la môn tên là Koṇdañña thuộc bộ tộc đó nhận ra sự đạt được các đặc tướng quá vinh quang đó của Bồ tát. liền ưa một ngón tay lên cao và tuyên bố như sau: “Chẳng có lý do gì Ngài sẽ không cư ngụ trong nhà cả, Ngài chắc chắn sẽ trở thành một đức Phật sẽ lật bức rèm khỏi cõi đời này.” Và để chọn cho Thái tử một tên người ta đã quyết định chọn tên Siddhattha đặt cho Thái tử, tên này có liên quan đến việc hoàn tất được những thành tích chăm lo hạnh phúc cho bá tánh trên cõi đời này.[326]

Rồi các vị Bà la môn mỗi người đều quay trở về nhà mình, nói với các con trai của họ mà rằng: “Chúng ta đã già rồi, liệu chúng ta có được chứng kiến sự đạt đến toàn tri do con trai của hoàng thượng Suddhodana vĩ đại chăng? Liệu các con có đi theo ngài xuất gia và trú ngụ nơi giáo pháp của ngài sau khi ngài đã đạt đến toàn tri hay chăng?” Rồi sau khi đã hết tuổi thọ còn lại của mình, cả bảy người đều đã đi theo nghiệp chướng của mình. Vị Bà la môn trẻ tuổi tên Koṇḍañña vẫn còn khoẻ mạnh.

Rồi Hoàng Thượng hỏi các vị Phạm Thiên đó, “Sau khi nhìn thấy điều gì con trai của trẫm sẽ đi xuất gia, thưa các vị? “Sau khi đã nhận ra bốn iềm báo trước” và bốn điềm báo đó là gì vậy?” đó là “một người già, người bệnh, một người chết, và một người xuất gia” hãy để một lính canh ở mỗi gavuta nơi bốn cổng thành để ngăn không cho người già v.v... Đến gần tầm nhìn của Thái tử.

Ngày hôm đó, ngay tại nơi đó, ngay tại hội chúng đó có tám mươi gia đình có họ hàng với nhau, mỗi gia đình đã dâng cúng một đứa con trai nói rằng: “Dù cho vị này trở thành một đức Phật hay là một vị vua, mỗi người chúng ta sẽ hy sinh một người con trai nếu Ngài trở thành một đức Phật, thì chỉ có các vị Sa môn là các vị quí tộc sát đế lị vây quanh mà thôi, còn nếu Ngài trở thành Chuyển Luân Vương sẽ có các bá tánh trẻ tuổi là các vị Quí Tộc Sát Đế Lị vây quanh mà thôi.”

Rồi nhà vua cắt cử những người bảo mẫu vô tỳ vết và có sắc đẹp tuyệt trần để săn sóc Đại Nhân. Vị Bồ tát lớn lên trong vinh quang phú quý[327] với một đoàn tuỳ tùng nhiều vô số kể. Rồi một ngày kia diễn ra ngày lễ Hạ Điền do nhà vua tổ chức. Vào ngày đó [178] nhà vua cũng ra đồng cày cấy nhân lễ hạ điền với một đoàn tuỳ tùng lớn và tuyệt vời. Trên cánh đồng đó nhà vua cầm cày bằng vàng trong ngày đại lễ: các vị cố vấn v.v... cầm chiếc cày bằng bạc. Vào ngày đó có một ngàn chiếc cày được thắng ách và những người bảo mẫu đang vây quanh vị Bồ tát, đang khi họ ngồi vây quanh, lên tiếng nói rằng, “Chúng ta hãy coi lòng dũng cảm của nhà vua xem sao.” Và họ chạy ra ngoài bức màn che. Thế rồi vị Bồ tát nhìn quanh khắp tứ phía, nhưng chẳng thấy ai cả. Ngài đứng dậy rất nhanh và ngồi trong tư thế kiết già tự kiểm soát hơi thở ra và hít vào, ngài nhập Thiền Bậc nhất” các vị bảo mẫu hơi chậm trễ một chút và di chuyển qua lại với thực phẩm cứng có và mềm có. Bóng cây chiếu xuống liền di chuyển. Nhưng bóng của cây táo hồng vẫn đứng yên ngay chỗ cũ và quay vòng tròn. Và họ nhanh nhẹn vén màn lên và tìm vị Bồ tát, họ tìm thấy ngài kiết già bằng với một vị thế tuyệt vời và họ chạy ra ngoài kể lại điều kỳ diệu cho đức vua, nhà vua liền đi vội lại và kính lễ vị hoàng tử của mình. (con trai.) và nói rằng “Con yêu dấu, đây là lần thứ hai ta kính lễ con yêu đó.”

Như vậy, đúng thời gian qui định vị Đại Nhân đã đến tuổi mười sáu. Nhà vua, xây ba tòa lâu đài cho vị Bồ tát, thích hợp cho ba mùa trong năm được gọi là Ramma, Suramma và Subha. Một lâu đài với chín tầng, một bảy tầng và một năm tầng. Nhưng cho dù các tầng lầu có khác nhau về số lượng thì cả ba toà lâu đài đều có chiều cao bằng nhau. Rồi nhà vua nghĩ rằng. “Thái tử đã đến tuổi cập kê. sau khi đã mở rộng bờ cõi[328] đất nước. Ta sẽ chứng kiến được thành công cho vương quốc ta.” Và nhà vua lên tiếng nói, “Con yêu, người nào đến tuổi đã gửi tin nhắm buồn khổ. ta sẽ bảo người đó thiết lập vương quốc. Hãy để cho các cô gái đến tuổi trưởng thành ở trong nhà đi vào căn nhà này” khi họ nghe thấy thông điệp của nhà vua họ[329] liền nói với nhau “Vị Hoàng tử, có thân hình rất đẹp trai chẳng biết được một nghề ngỗng gì; Hoàng tử không có khả năng để giữ được người vợ đâu; chúng ta không gả con gái cho hoàng tử.” Nhà vua, khi nghe thấy lời đồn thổi về điều này, liền đi đến gặp hoàng tử và kể cho hoàng tử nghe biến cố vừa diễn ra. Vị Bồ tát nói. Con phải trình diễn loại nghề nào đây?” Con yêu, con phải căng dây cung và có được sức mạnh của một ngàn người cộng lại.”[330] “Được rồi, hãy lấy cung đến đây cho con.” Nhà vua truyền cho lấy cây nỏ và đem đến cho hoàng tử. Vị Đại Nhân buộc cây cung với sức mạnh của một ngàn người cộng lại. Lấy cây cung xuống với sức mạnh của một ngàn người cộng lại, và cho đem lại túi đựng tên và ngồi xuống như với tư thế kiết già xoay tròn dây cung bằng những ngón chân của mình, kéo cung ra và ngay cả buộc dây cung cũng bằng những ngón chân của mình. Giữ đầu nhọn bằng tay trái và kéo với tay phải và rồi kéo dây cung căng ra. Toàn thể thành phố đều chứng kiến điều đó và nổi lên nói rằng: “Tiếng động gì mà dữ dội vậy? Họ cho biết, “sấm đang vang trên trời” nhưng số khác lại cãi lại. “Ông không biết sao? Thần trời đâu có đổ sấm. Đây là tiếng kêu của dây cung sau khi hoàng tử Angirasa đã kéo căng bằng sức lực của một ngàn người cộng lại. Ngay lập tức những người Thích Ca nghe vậy hết sức hài lòng và phấn khởi trong tâm.

Rồi vị Đại Nhân lên tiếng. “Còn phải làm điều gì nữa đây, thưa phụ vương?” Với một mũi tên[331] con phải bắn xuyên qua được một miếng sắt dầy tới tám đốt ngón tay.”[279] Sau khi hoàng tử đã bắn xuyên thủng được miếng thép đó Ngài nói, Còn gì phải làm nữa đây?” Họ nói, “Hoàng tử phải bắn xuyên thủng một miếng ván bằng gỗ asana dầy tới bốn gang tay.’[332] Sau khi hoàng tử đã bắn xuyên thủng miếng ván đó Hoàng tử nói: Còn gì phải làm nữa không?” Họ nói “Hoàng tử phải bắn xuyên thủng một cây vải dầy tới mười hai ngón tay[333] khi Hoàng tử đã bắn xuyên thủng thân cây gỗ vải đó câụ nói. “Còn gì để phải làm nữa không?” Những người đó lại nói: “ Bắn xuyên thủng những toa xe chở đầy đất, vị Đại Nhân của chúng ta cũng bắn xuyên thủng một toa chở đầy ất, một toa chở đầy rơm, hoàng tử còn bắn mũi tên[334] xuống nước với một độ sâu khoảng một

Usabha và Ngài bắn vào đất khô với một khoảng cách độ tám usabha[335]. Rồi họ lại lên tiếng. “Phải xuyên thủng một sợi lông đuôi ngựa được chỉ định bằng cây cà. Được rồi, hãy để cây cà cột vào sợi dây và để cách xa một do tuần (yojana).” Khi hoàng tử nói những lời đó họ lấy một chiếc lông đuôi ngựa và cột làm dấu bằng một quả cà để cách xa một do tuần (yojana). Hoàng tử bắn một mũi tên quanh sáu hướng dưới một đám mây mưa bão trong đêm tối. Khi mũi tên đã vượt qua một khoảng cách độ một Do tuần (yojana) và đụng phải sợi lông đuôi ngựa và cắm xuống đất. Thực vậy, nhưng không phải toàn bộ những nghề mà vị Đại Nhân trình diễn cho thế gian ngày hôm đó là gồm mọi lãnh vực đâu.

Rồi sau đó những người Thích Ca cho trang điểm con gái của họ và sai chúng xuống gặp hoàng tử. Có bốn mươi ngàn cung nữ. Và hoàng hậu mẹ của Rāhula là hoàng hậu nhiếp chính. Vị Đại Nhân, giống như một hoàng tử thần linh vây quanh là các thần linh trẻ tuổi và tiêu khiển với đủ mọi thứ nhạc khí của đàn bà, hưởng những xa hoa phú quí và lưu lại nơi một trong những toà lâu đài đó theo bất luận mùa nào.

Rồi một ngày kia vị Bồ tát, muốn đi ra ngoài tiêu khiển. Liền lệnh cho người đánh xe. “Hãy thắng cho ta một cỗ xe. Ta sẽ ra ngoài để xem nơi tiêu khiển” người đánh xe trả lời, “Theo như ý nguyện của hoàng tử.” Sau khi người đánh xe cho trang hoàng một chiếc xe rất có giá trị, rất dễ thương để nhìn ngắm, giống như cỗ xe mặt trời, cây gọng thắng ngựa và chiếc cản sốc[336] thật lộng lẫy, đẹp tuyệt trần, vững vàng, căm bánh xe và trục rất chắc chắn, phần đằng trước càng xe láng bóng với vàng ròng, bạc, đá ngọc bích và đá quý. Phần bên cạnh căm bánh xe được sắp xếp bằng vàng ròng, bạc láng bóng, lộng lẫy với những sợi dây cuộn lại với nhau với nhiều loại hoa khác nhau, và sau khi ngài đã thắng xe với bốn con tuấn mã hoàng gia xuất phát từ vùng Sindh, thuộc giống ngựa thuần chủng, màu sắc lông giống như mặt trăng hoặc màu hoa sen trắng và chiếc xe chạy nhanh như gió hay với vận tốc đại bàng bay trên không, người đánh xe thông báo cho vị Bồ tát là xe đã sẵn sàng. Vị Bồ tát bước lên chiếc xe lộng lẫy đó như là nơi cư ngụ của các thần linh và lên đường hướng về nơi vui chơi tiêu khiển.

Và rồi các vị thần linh suy nghĩ, “Thời gian để cho hoàng tử Siddhattha chứng đắc Toàn Giác đã đến gần. Chúng ta sẽ chỉ cho ngài nhìn thấy những điềm báo trước.” Họ đã thực hiện như vậy bằng cách chỉ cho ngài thấy một (devaputta) vị thần linh hiện ra

dưới một thân hình yếu đuối do tuổi già, răng rụng hết, tóc bạc phơ, chân tay khẳng khiu, chống gậy bước đi lảo đảo. Chỉ có vị Bồ tát và người đánh xe chứng kiến được người già đó. Rồi vị Bồ tát cất tiếng hỏi, theo như cách đã được truyền lại trong Kinh Mahāpanāda,[337] "Này anh đánh xe, người này tên là gì mà tóc tai trông không giống như những người khác vậy?" Nghe tiếng hoàng tử hỏi, anh đánh xe trả lời, "Thật đáng sấu hổ, từ khi sanh ra cho đến tuổi già nơi những người được sanh ra thì đã quá hiển nhiên vậy!" Và ngay tức khắc vị hoàng từ quay trở về hoàng cung, trong lòng áy náy suy nghĩ. Nhà vua hỏi, "Tại sao hoàng tử trở về sớm thế?" "Tâu hoàng thượng, vì chàng đã nhìn thấy một ông cụ già." Do đó tâu bệ hạ, tâm trí hoàng tử thấy xáo trộn [280] Nhà vua liền cắt cử lính gác, cứ mỗi nửa do tuần (yojana) lai chốt một người trên suốt tuyến đường đi.

Còn nữa, một ngày kia khi vị Bồ tát đang trên đường đi tới nơi du hi và cũng các vị thần linh đó lại hiện ra một người bệnh xuất hiện trước mặt hoàng tử. Khi quay trở về hoàng cung, trong lòng thật áy náy. Khi nhà vua nghe[338] thấy điều này, ngài phái đến cho hòang tử rất nhiều cung nữ, nghĩ rằng "các cung nữ sẽ khiến hoàng tử chấm dứt[339] những cuộc dã ngoại[340] này." Nhà vua tăng thêm số vệ sĩ được bố trí khắp nơi ở khoảng cách cứ mỗi ba gavuta một chốt.

Lại nữa[341], một ngày nọ khi vị Bồ tát lại lên đường đến nơi du hý, ngài nhìn thấy một người đã hết thời gian (nghiệp chướng), cũng vậy các vị thần linh lại hiện ra trước mắt vị Bồ tát. Sau khi đặt câu hỏi như những lần trước, ngài cảm thấy trong lòng xao xuyến, và lại quay trở lại hoàng cung, Khi nhà vua hỏi lý do tại sao ngài lại quay trở về, nhà vua lại tăng thêm lính gác khắp mọi nơi hoàng tử đi qua.

Lại nữa, một ngày kia khi vị Bồ tát lại đi đến nơi du hý và ngài nhìn thấy một người xuất gia, ăn mặc rất chỉnh tề,[342] ngài liền hỏi anh đánh xe, "Người kia tên là gì, hỡi anh đánh xe tốt lành?" Do không nhìn thấy bất kỳ dấu vết của một đức Phật[343] anh đánh xe không biết được ai là kẻ đã xuất gia hay những ân đức đặc biệt của một người xuất gia. Tuy nhiên, nhờ vào vẻ uy nghi của thần linh, anh lái xe liền thưa. "Thưa ngài, người này gọi là người xuất gia." Và anh chàng khen ngợi những ân đức đặc biệt của một kẻ xuất gia. Ngay sau đó vị Bồ tát, thấy trong lòng nổi lên lòng ước muốn xuất gia. Lại đi đến nơi du hý vào ngày hôm đó.

Các vị Bồ tát có tuổi thọ dài đã chứng kiến người già v.v... từng người một vào cuối mỗi một trăm năm. Nhưng vì đức Như Lai của chúng ta đã xuất hiện vào một thời với cuộc tuổi thọ ngắn ngủi nên ngài đã lần lượt chứng kiến từng người một khi ngài đi đến nơi du hý cứ sau mỗi bốn tháng. Các vị kể trong Trường Bộ Kinh cho hay khi ngài đến chỗ du hý như vậy, ngài đã chứng kiến bốn hiện tượng trong một ngày. Đang khi chơi thể thao vào ban ngày, hưởng các vui thú tại nơi du hý, tắm trong hồ sen hoàng gia, khi mặt trời lặn ngài ngồi xuống trên một phiến đá lại muốn tự trang điểm cho mình, Rồi Vị Thiên Chủ (Sakka), thống chế các vị thần, nhìn thấy hiện trạng tâm của vị Bồ tát, Vissakamma, là một thần linh. Liền được lệnh tiến lại gần ngài, dưới hình dạng người hớt tóc cho vị Bồ tát, đã trang điểm cho ngài với những đồ trang sức của vị thần linh. Khi vị Bồ tát đã được trang điểm xong với đủ loại trang sức, và các vị phạm thiên mỗi

người đều tỏ ra cho ngài thấy vẻ huy hoàng với các nhạc cụ trong tay, và khi ngài đã thốt lên rất nhiều lời, họ đã cho ngài nghe thấy, trong số những lời đầy hứa hẹn nghe được, những lời khen ngợi và những lời hứa hẹn được bắt đầu có các lời nói như sau, “Vị Chiến Thắng, hãy tận hưởng đi!” Ngài thượng một cỗ xe lộng lẫy được trang trí với những đồ trang sức quí báu vô số kể.

Vào lúc đó nhà vua Suddhodana được tin mẹ của Rāhula đã hạ sanh một người con trai và nhà vua đã gửi một thông điệp nói rằng. “Hãy chuyển[344] niềm vui của trẫm tới hoàng tử ta[345]. Khi vị Bồ tát nghe được tin này ngài nói, “Rāhula đã chào đời. Một ràng buộc đã được sanh ra.” Khi nhà vua hỏi xem hoàng tử nói gì và đã nghe được điều gì Bồ tát đã nói. Ngài nói. “Kể từ nay ta phong cho cháu trai ta làm Hoàng Tử Rāhula.”

Và vị Bồ tát thượng lên chiếc xe ngựa lộng lẫy đó, và tiến vào thành phố với một đoàn tùy tùng rất đông. Cộng với sức quyến rũ vượt trội và vẻ tráng lệ nguy nga. Vào thời đó có một đầy tớ nữ thuộc dòng Quí Tộc Sát Đế Lị tên là Kisāgotamī, rất đẹp và không quá ốm yếu[346] đang cư ngụ ở lầu trên trong một cung điện lộng lẫy; nhìn thấy vẻ huy hoàng của vị Bồ Tát đang khi ngài tiến vào thành phố. Tràn đầy thích thú và hạnh phúc nàng thốt lên đoạn kệ long trọng này:

Bình thân[347] ôi người mẹ sanh ra ngài.
Bình thân ôi người cha sanh ra ngài.
Bình thân ôi người vợ thân yêu của ngài
Một người cao quí như vậy chính là một đức Phật.*
[281] “Vị Bồ Tát suy nghĩ khi nghe thấy lời nàng nói rằng, “Nàng đã cho ta nghe tiếng nói ngọt ngào đến chừng nào. Ta đang đi đây đó khắp nơi để tìm kiếm Níp Bàn[348], chính ngày hôm nay, từ bỏ cuộc sống hậu cung, một điều ta hằng quí mến, và lên đường xuất gia theo một chuyến ra đi vĩ đại để tìm kiếm Níp Bàn. Đây phải là cái giá là thầy dạy của nàng.” Và gỡ từ cổ ra một chuỗi hạt ngọc vô cùng dễ thương đáng giá cả trăm ngàn đồng tiền và đưa lại cho Kisāgotami. Tràn đầy hạnh phúc, nàng nghĩ. “Hoàng tử Siddhattha chắc đã phải lòng ta nên đã gửi cho ta một món quà quí giá.” Nhưng sau khi đã vào một lâu đài quá tráng lệ với vẻ nguy nga huy hoàng, vị Bồ Tát lại nằm tựa trên long sàn. Ngay lúc đó có rất đông các cô thiếu nữ trẻ đẹp, với gương mặt sáng ngời và hài lòng, giống như ánh trăng rằm. Môi[349] của họ và ăn mặc đồ trang sức giống như quả của cây bimba[350], răng[351] của các nàng đều đặn, trơn tru, trắng tinh và không có một tỳ vết, mắt đen láy, tóc cài bím, lông mày đen xậm cong giống như cuống hoa sen. Bộ ngực đều đặn có hình dáng đẹp như con ngỗng đỏ tía. Vòng đai lưng nạm cẩn với vàng vòng tươi rói và vòng bạc và các đá quý lộng lẫy. Vòng mông vuông chắc và rắn chắc. ôi chân rộng trông giống như đùi voi[352] khiêu vũ rất giỏi, ca xướng và chơi đàn nhạc lộng lẫy như các vị tiên nữ. Các người phụ nữ lộng

lẫy đó. – Với những lời nói êm dịu ngọt ngào họ cầm nhạc cụ lên, bao quanh vị Đại Nhân và bắt đầu những điệu múa đầy quyến rũ. Ca nhạc và đàn hát. Nhưng trong tâm vị Bồ Tát đã tách ly khỏi những phiền não ngài không hứng thú tham gia nhảy múa và ca hát v.v...và lại thiếp ngủ đi một lúc.

*. Xin đọc td. trong Ja I 60. Pháp cú kinh (Dhammapada) I 85, Âp 65, Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 34. Uj 127

Khi chứng kiến cảnh tượng ngài đại nhân đang trong tình trạng như vậy, họ kháo nhau: "Vì người đó chúng ta ca hát nhảy múa giờ đã ngủ thiếp đi rồi, chúng ta còn nhảy múa ca hát cho ai đây? Và cất các nhạc cụ họ đang cầm trong tay và nằm xuống sàn nhà và ngủ thiếp đi. Mùi thơm của ngọn đèn dầu đã cháy cạn. Khi vị Bồ Tát tỉnh giấc và đang ngồi kiết già trên long sàn, ngài nhìn thấy những người đàn bà đó đang ngủ giống như những xác chết nằm la liệt nơi nghĩa trang, các nhạc cụ của họ, đồ đạc của họ rải rác khắp nơi, một số sùi cả bọt mép ở miệng, má và tứ chi của họ ướt sũng với mồ hôi toát ra, một số còn nghiến răng, một số nói năng lảm nhảm một số miệng còn ngậm đầy đồ ăn thức uống. Một số với quần áo lố lăng. Những phần kín hở cả ra. tóc tai lòng thòng và rối bời. Khi vị Đại Nhân nhìn thấy những thay đổi nơi bọn họ. Ngài càng cảm thấy tâm trí của mình không tìm đâu ra được cảm khoái nơi thú vui thể xác.

Nơi ngài trào dâng một sự ghê tởm khủng khiếp vì ngay cả toà lâu đài được trang hoàng và trang trí lộng lẫy nguy nga đã trở nên giống như một bãi tha ma với xác thối rữa tràn ngập, những xác chết bỏ phế và phân tro[353] hôi thối nồng nặc. Tam hữu nổi lên nơi ngài giống như một ngôi nhà đang bốc cháy. Và ngài thốt lên những lời ai oán. "Ôi ngột ngạt biết bao, ôi khủng khiếp đến thế.!" và tâm trí ngài chỉ miên man suy tính đến việc xuất gia mà thôi: "Chính ngày hôm nay ta phải thực hiện một chuyến xuất gia vĩ đại." và đứng dậy khỏi long sàn ngài tiến lại gần cửa channa đang nằm bằng cách gối đầu của mình trên ngạch cửa hỏi "Ai đây?" Ngài lên tiếng nói rằng, " Chính ta đây, đạo sư trẻ tuổi nầy Channa". Hôm nay ta muốn thực hiện một cuộc xuất gia vĩ đại, hãy nhanh chóng thắng yên ngựa cho ta và không được nói điều đó với bất kỳ một ai". Nói rằng, "Tuyệt vời thưa ngài." Vị ấy lấy đồ trang bị cho ngựa, đi đến chuồng ngựa ở đó có những chiếc đèn dầu còn đang chiếu sáng. [282] Và ngài đã nhìn thấy con ngựa Kanthaka, một kẻ sát nhân[354] quí phái. Đang đứng trên một miếng đất phía trên có chiếc lọng che làm bằng đủ mọi loại hoa jasmine. Vị ấy thắng yên ngựa cho Kanthaka, nghĩ rằng: "Đây quả là một con ngựa thuần chũng hoàng gia được thắng yên dành cho vị đạo sư trẻ tuổi của ta lên đường xuất gia vào ngày hôm nay." Ngay cả đang khi đó con ngựa cũng biết mình đang được thắng yên để làm gì." Chiếc yên ngựa này đã cột rất chắc chắn; không giống như những lần thắng yên ngựa trong những ngày khác, vào những lần đi chơi thể thao nơi vui chơi giải trí. Có điều chắc chắn là người thầy trẻ tuổi của ta sắp sửa thực hiện một chuyến xuất gia vĩ đại vào ngày hôm nay." Và với tâm phấn khởi vô hạn con ngựa hí vang những tiếng hý mạnh mẽ. Tiếng ngựa hí vang vọng trên toàn thành phố Kapilapura đã bị các thần linh cản trở và không để cho ai có thể nghe thấy.

Vị Bồ Tát suy nghĩ, "Ta chỉ muốn nhìn con trai của ta" ngài liền rời khỏi chỗ đang đứng tiến đến phòng ngủ của người mẹ Rāhula và mở cửa bước vào phòng. Ngay lúc đó một chiếc đèn dầu lạc còn đang cháy chiếu sáng căn phòng. Mẹ của Rāhula đang ngủ say trên một long sàn lộng lẫy rải rác khắp nơi vương vãi những cánh hoa Jasmine[355] và đang để tay gối đầu cho con trai của nàng. Dừng bước tại ngưỡng cửa vị Bồ Tát ngắm

nhìn và suy nghĩ, “Nếu ta lật cánh tay hoàng hậu[356] ra và ẵm con trai của ta chắc hẳn hoàng hậu sẽ thức giấc. Và điều đó sẽ cản trở chuyến xuất gia của ta. Chỉ khi nào ta trở thành đức Phật thì ta sẽ quay trở lại nhìn mặt con trai ta.”

Bước xuống khỏi sân thượng lâu đài và đi tới chuồng ngựa ngài nói như sau, “Ôi Kanthaka tốt lành, liệu hôm nay nhà ngươi có chở ta đi suốt đêm nay hay không; khi nào đạt đến kết quả chứng đắc thành Phật ta sẽ giúp đỡ thế gian cùng với các thần linh để vượt qua tất cả.” Ngay sau đó. ngài thượng lên lưng ngựa Kanthaka. Con ngựa Kanthaka dài khoảng 18 cubit đo từ cổ xuống và có một chiều cao rất cân đối. Con ngựa rất đẹp, nhanh nhẹn và khoẻ mạnh. Màu lông ngựa trông giống như một chank sạch sẽ. Thế rồi vị Bồ tát ngồi trên lưng con ngựa lộng lẫy đó nói với

Channa hãy nắm lấy đuôi ngựa và theo ngài. Tiến tới một cổng thành lớn vào nửa đêm. Nhưng lúc đó, vì muốn ngăn cản vị Bồ Tát ra đi, nhà vua đã bố trí hai cổng thành đóng kín và có cả ngàn lính canh túc trực và có rất nhiều người canh phòng cẩn mật. Người ta kể lại rằng, “Vị Bồ Tát có sức mạnh cả ngàn người cộng lại và cả trăm lần sức mạnh của một trăm con voi cộng lại.[357] Chính vì thế ngài nghĩ. “Có thể cổng thành sẽ không mở được ngày hôm nay. Rồi ngồi trên lưng ngựa Kanthaka có Channa bám vào đuôi ngựa. Ngài lấy đùi thúc ngựa Kanthaka. “Ta sẽ ra, bằng cách nhảy qua tường thành.” Nhưng ngựa Kanthaka và Channa đơn giản nghĩ rằng, “Chắc chắn các thần linh đang trú ngụ tại cổng thành sẽ mở cổng cho ngài.”

Ngay lúc đó Ác Ma-vương tiến tới, nghĩ rằng, “Ta sẽ khiến cho vị Đại Nhân quay trở lại” và đang đứng trên vòm trời hắn lên tiếng nói

“Đừng có lên đường, hỡi người hùng vĩ đại. trong vòng bảy ngày trở lại đây thì Thiên bảo luân xa chắc chắn sẽ xuất hiện với nhà ngươi. 107

Ngài sẽ cai trị các đại lục vĩ đại và hơn hai ngàn ảo nhỏ bao quanh các châu lục đó. hãy quay trở về đi, thưa ngài kính mến.” Vị Đšại Nhân lên tiếng: “ngài là ai vậy?” “ta là Vasavattin” [283] người đó trả lời nói rằng:

“ Nầy Ma-vương, ta biết rõ bản chất Thiên luân xa[358]của ta. Ta không cần dùng đến vương quyền. Hãy cút đi, Ma-vương, đừng quay trở lại đây nữa 108 Vì ta sẽ trở thành đức Phật, một người dẫn dắt toàn thể thế gian này, ta sẽ khiến cho toàn bộ mười ngàn ta bà Thế Giới này vang dội với niềm vui khôn xiết” 109

Thế rồi Ma Vương biến mất.

Ở tuổi hai mươi chín, vị Đại Nhân đã nắm trong tay vương quốc Chuyển Luân, ngài đã dẹp vương quốc đó sang một bên với lòng thản nhiên giống như đó chỉ là một bãi nước miếng, vào đêm rằm sāḷha úng thời điểm chòm sao Uttarāsāḷha đó rời khỏi nơi trú ngụ hoàng cùng với vẻ hào nhoáng vinh quang và huy hoàng của một Chuyển Luân Vương. Nhưng khi ngài vừa rời khỏi thành phố ngài muốn nhìn lại một lần. Ngay khi suy nghĩ đó xuất hiện trong tâm thì lập tức phần đất đó rung chuyển và quay vòng vòng như chiếc bàn xoay của người thợ gốm. Thậm chí nó chỉ dừng lại sau khi vị Đại Nhân đã nhìn thấy thành phố Kapilapura và ngài đã chỉ chỗ xây dựng một điện thờ “là nơi con

ngựa Kanthaka dừng chân lại" trên phần đất đó. Và khiến cho Kanthaka hướng mắt nhìn về phía sẽ phải nhắm tới để lên đường đi tới, ngài lên đường với vẻ huy hoàng tráng lệ và đầy ánh hào quang. Rồi khi vị Bồ Tát đang đi theo với các thần linh, trước mặt ngài là sáu mươi ngàn người cầm đuốc trong tay đi bên phải, cũng giống vậy phía sau có sáu mươi ngàn người cầm đuốc, rồi cả bên trái ngài cũng vậy. Có rất nhiều thần linh vây quanh ngài và cùng lên đường với ngài. Vây quanh ngài còn có nhiều thần linh đi theo họ kính lễ ngài trong tay cầm cành cây non. rễ cây, vòng hoa, gỗ giáng hương, hương thơm và mộc dược cùng với cờ xí và biểu ngữ giăng khắp nơi để vẫy chào ngài. Và rồi vô vàn vô số ca khúc thần linh đã trổi lên, cộng với các nhạc cụ được trình tấu.

Tiếp tục lên đường với vẻ hoành tráng và huy hoàng đó, chỉ trong một đêm vị Bồ Tát đã vượt qua ba vương quốc, với quãng đường dài ba mươi do tuần (yojana) và ngài đã tới bên bờ sông Anoma. Rồi sau khi đã dừng bên bờ sông, vị Bồ Tát lên tiếng hỏi Channa, "Con sông này tên là gì vậy?" "thưa ngài, đây là Sông Anoma.[359] Ngài nói, "Chớ gì tôi hoàn tất được chuyến đi[360] xuất gia này" Rồi ngài lấy tay thúc[361] con ngựa và lấy gót chân ra hiệu[362] cho con ngựa tiến tới. Phóng qua một dải đất rộng khoảng tám usabhas[363], con ngựa đứng yên bên bờ sông bên kia. Vị Bồ Tát xuống ngựa và đứng trên bờ sông đầy cát trông giống như một đám ngọc quí, ngài nói với

Channa, rằng, "Hỡi Channa, nhà ngươi hãy ra đi nhận lấy toàn bộ những đồ trang sức ta mang theo kể cả con ngựa Kanthaka nữa. Ta sẽ xuất gia." Channa thưa lại, "Thưa ngài xin cho tôi cũng xuất gia với ngài."

Nhà ngươi không thể xuất gia được, mà phải quay trở về hoàng cung ngay." Và rồi ngài từ chối Channa tới ba lần. Vị Bồ Tát đã trao toàn bộ đồ trang sức và cả con ngựa Kanthaka cho Channa nghĩ rằng, "Tóc của ta không thích hợp đối với một vị Sa môn. Ta sẽ cắt tóc với chiếc kiếm sắc bén này." và cầm lấy lưỡi kiếm báu và rất bén ở tay phải và tay kia cầm túm tóc, cùng với vương miện bằng tay trái, ngài cắt đứt phăng tóc của ngài chỉ dài độ vài gang tay và quăn tít lại từ phía trái. Và bám chặt vào da ầu. Và trong suốt cuộc sống của ngài thì tóc luôn luôn là như vậy râu của ngài cũng có độ dài tương tự như vậy và không cần phải cắt tóc và râu kể từ đó.

Khi vị Bồ tát nắm chặt lấy túm tóc, cùng với vương miện, ngài nghĩ rằng: "Nếu ta trở thành một đức Phật thì cho các lọn tóc kia cứ lơ lửng trên không; bằng không, hãy khiến cho lọn tóc đó rơi xuống đất.", [284] và rồi ngài tung lọn tóc đó lên trời. Chiếc mão được cột chung với lọn tóc cũng bay lên không trung. Cao khoảng độ một do tuần (yojana) và dừng lại ở đó. Rồi sau đó Thiên Chủ (Sakka) vua thần linh nhìn quanh với thiên nhãn đã tiếp nhận lấy lọn tóc và vương miện trong một chiếc tráp nhỏ làm bằng đá quý độ một do tuần (yojana) cao trên không và rồi sau đó thiết lập một đền thờ gọi là đền thờ Vương Miện (Cūḷmaṇi) ở tại nơi cư trú của cõi Tam Thập Tam. Như có lời nói rằng:

Sau khi cắt đi búi tóc huy hoàng, điều cao trọng nhất nơi những người đàn ông, tung lên trời. Vāsava[364], là vị thần ngàn mắt, đã bắt lấy túm tóc đó với lòng kính trọng cao

độ và đựng trong một chiếc hộp nhỏ lộng lẫy bằng vàng.

Một lần nữa vị Bồ tát lại suy nghĩ. “Những bộ quần áo này làm bằng chất liệu từ vùng Kāsi [365] không mấy thích hợp với ta với tư cách là một vị Sa môn.” Rồi Ghatīkāra, một vị đại Phạm Thiên trước kia đã là bạn thân thiết với ngài dưới thời Đức Phật Kassapa, do tình bằng hữu đã bị giảm sút trong một khoảng thời gian giữa Chư Phật, vị ấy suy nghĩ, “Bạn của ta ngày hôm nay đang thực hiện một cuộc xuất gia vĩ đại, ta sẽ đi theo ông ta và tìm kiếm những đồ cần thiết cho ông ta[366].

Ba chiếc y cà sa và một chiếc bình bát khất thực, dao cạo, kim, dây thắt lưng với đồ lọc nước – tám món đồ này đối với ý định của một vị tỳ khưu về những nỗ lực khẩn thiết.” 110

Và ngài đã cho đi tám vật dụng thiết yếu của một vị Sa môn mà ngài đã mang theo.

Sau khi tự mặc y lấy và khoác vào một chiếc biểu ngữ của một vị A-la-hán [367] và lại chọn mặc y cà sa của vị Sa môn là điều tối thượng đối với người xuất gia. Đại Nhân đã cho Channa về nhà với những lời dặn dò như sau, “Hỡi Channa, nhân danh ta, hãy nói lại với cha mẹ ta là ta vẫn khoẻ mạnh” rồi sau đó Channa, đã kính lễ Đại Nhân đi nhiễu quanh Ngài và giữ Ở bên phải, rồi ra đi. Nhưng còn Kanthaka, nghe thấy vị Bồ Tát nói những lời tạm biệt với Channa, liền nghĩ trong tâm, “Chẳng còn bao giờ tôi sẽ được gặp lại thầy mình nữa.” Và vừa đi khuất khỏi tầm nhìn, không thể chịu nổi cuộc chia lìa đau buồn con vật quật ngã xuống chết vì tan nát cõi lòng. Con ngựa được tái sanh thành một thần linh có tên gọi là Kanthaka tại một nơi cư trú với các thần linh rất dễ thương thuộc cõi Tam Thập Tam. Sự xuất hiện của vị ấy được trích trong Vimalatthavilāsinī, tức là tập Chú giải về Vimānavatthu[368]. Thoạt tiên sự buồn khổ của Channa chỉ có một nỗi duy nhất. Nhưng hiện giờ lại bị Đảnh hưởng do cái chết của Kanthaka, Channa còn buồn hơn gấp bội, khóc lóc và than vãn trong một thời gian rất dài.

Nhưng sau khi đã xuất gia, vị Bồ Tát hưởng bảy ngày trong hạnh phúc tột đỉnh do cuộc sống xuất gia trong một cánh rừng soài có tên gọi là Anupiya trong vùng đó đem lại. Rồi giữ lấy những chiếc y cà sa màu vàng như trăng rằm mùa thu giữ ánh sáng rực rỡ ban đêm đang chiếu sáng trên mây,

ngay cả khi ngài chỉ ở có một mình, cũng chiếu sáng như thể ngài được nhiều người vây quanh. giống như của uống trường sinh dành cho các động vật và chim chóc đang cư ngụ trong cánh rừng đó, cũng sống một mình giống như con sư tử, sư tử của con người, đang bước đi với dáng đi của con voi. Chỉ trong một ngày ngài đi trên mặt đất này được ba mươi do tuần (yojana) và vượt cả sông Hằng mà không bị cản trở gì, vì ngài đã khống chế được[369] sóng gió nổi lên trên sông. [285] Ngài vào thành phố Rājagaha, là nơi ở lộng lẫy và đáng yêu của nhà vua với biết bao nhiêu kho báu chói lọi. Sau khi vào thành ngài đi khất thực theo một thứ tự[370] liên tục (không bỏ sót một nhà nào).

Và khi nhìn thấy vẻ đẹp thân hình của vị Bồ Tát, toàn thể thành phố rúng động cả lên giống như khi Dhanapāla nhập thành này hay giống như một thành phố các thần linh

khi vị lãnh tụ các thần A-tu-la tiến vào thành vậy. Khi vị Đại Nhân đi khất thực thì các cư dân thành phố, đầy phỉ lạc và hạnh phúc nhìn thấy hình dáng đẹp đẽ của ngài họ rất ngạc nhiên và bối rối trong lòng.[371] Khi nhìn thấy vị Bồ Tát một trong số những người này đã nói với người khác như sau, “Thưa ngài, đây chẳng phải là trăng rằm đã xuất hiện trên thế giới con người thì rực đỏ lên khi thoát khỏi hiểm nguy Rahu hay sao? Một người khác nói với hắn, “Ông bạn đang nói gì vậy? Khi bạn chưa bao giờ đã nhìn thấy bóng trăng xuất hiện nơi cõi con người. Đây chẳng phải thần Kāma với chồi cây và biểu ngữ, đem lửa[372] đến để vui chơi với vị đại vương của chúng ta và thần dân của ngài hay sao? Người khác mỉm cười với ông ta, nói như sau, “Thưa ngài, giờ thì ngài không còn hiện hữu với tâm của Ngài nữa hay sao? Chắc chắn là Kāma giống như một hình thể bị thiêu cháy do ngọn lửa thịnh nộ của thần linh.[373] Chính là vị Sakka Ngàn Mắt, vua các thần linh, đã đến đây mà cứ nghĩ là Amarapura[374]. Rồi một người khác, cười nhẹ nhàng, nói rằng. “Thưa ngài, ngài đang nói gì vậy? Những khó khăn vừa được nói đến ở đây là: ông có nhìn thấy ngàn mắt của ông ta chưa, cây tầm sét của ông ta âu. Và cả Erāvana[375] hiện đang ở âu? Không nghi ngờ gì nữa đây chính là một vị Phạm Thiên, biết rõ tính lười biếng của dân Bà la môn, ông ta đến để kích động dân này (học hỏi) Vedas và Vedangas v.v...” Khi tất cả họ đang dèm pha về điều này thì có một trong số họ nói như sau: “Đây chẳng phải là ánh trăng rằm cũng chẳng phải là Kāma, cũng chẳng phải là Sakka Ngàn Mắt và cũng chẳng phải là vị Phạm Thiên đâu mà đây chính là lãnh tụ thế gian này, là vị đạo sư, một người kỳ diệu nơi các con người mà ra.”[376]

Khi dân chúng còn đang bàn tán với nhau nhiều cách như vậy, các thần dân của nhà vua quay trở về và tường thuật biến cố đó cho nhà vua Bimbisāra mà rằng, “Tâu bệ hạ, hiện giờ xuất hiện một vị thần linh hay một nhạc công thiên đình hay một long vương hoặc một yakka đang đi khất thực khắp nơi trong thành phố chúng ta?” Sau khi đã nghe họ tường trình như vậy, nhà vua đứng trên sân thượng hoàng cung đã nhìn thấy vị Đại Nhân và tâm ngài tràn đầy điều kỳ diệu và ngạc nhiên. Ngài liền ra lệnh cho thần dân, “Nào các ngươi hãy ra đi và điều tra xem có phải là thần linh hay không, nếu người đó là phi nhân thì khi rời thành phố người đó sẽ biến mất, còn nếu người đó là thiên tử (devata) thì sẽ bay mất lên trời, nếu là Long vương thì nó sẽ chui vào lòng đất mà biến đi; còn nếu là con người thì người đó sẽ sử dụng đồ ăn bố thí đã nhận được.”

Với khả năng các căn bình thản, tâm yên tĩnh, vị Đại Nhân đã nhìn về phía trước không quá một luống cày. Và giống như một người thu hút sự chú ý của mọi người nơi con mắt của một người bình thường vì sắc đẹp thể hình của người đó, Ngài nhận ủ đồ ăn giúp cho mình tiếp tục đi. Ra khỏi thành phố theo lối cổng đã vào thành. Ngài ngồi hướng về phía đông trong rặng núi Pandava, quán tưởng về chất dinh dưỡng và kiên trì sử dụng thứ đồ ăn đã xin được[377]. Bởi vậy thần dân của nhà vua quay trở lại và tường thuật biến cố đó cho nhà vua.

Sau khi nghe những sứ giả nói, lãnh chúa vùng Magadha, không ai sánh bằng[378], người Meru và Mandara đã tuyển và cũng là người bá tánh đã tuyển chọn, đó là nhà vua Bimbisāra. Với những người quá ngu si đần độn đã nhanh chóng ra đi khỏi thành

phố đầy tràn kích động vì nhìn thấy vị Bồ Tát có liên quan đến những ân đức cao cả của ngài. [286] Nhà vua đã đi đến núi Pandava, xuống khỏi xe, ngài đến gặp vị Bồ Tát. Được ngài cho phép[379], nhà vua ngồi xuống một phiến đá lạnh lẽo với mối quan hệ sẵn có giữa các người họ hàng[380], rất hài lòng với cử điệu của vị Bồ Tát, nhà vua đã dâng tặng cho ngài toàn bộ vương quốc ngài đang trị vì. Vị Bồ tát lên tiếng, Tâu

hoàng thượng, tôi không làm gì phải ước ao có của cải hoặc ước ao có những phiền não, tôi đã xuất gia, thế nên tôi chỉ ước ao được vô thượng Chánh Đẳng Giác mà thôi." Mặc dù đã hỏi han rất nhiều điều nhưng nhà vua không tài nào khuất phục được ngài đồng ý, ngài nói. "Chắc chắn là ngài sẽ trở thành đức Phật, và sau khi ngài đã đạt được điều đó, ngài phải quay trở lại với vương quốc của trẫm trước tiên đấy." Và rồi hoàng thượng quay trở về thành phố.

Thế rồi khi vị vua vinh quang các con người đã trẩy đến Rjagaha, là thành phố có nơi cư trú vinh quang của hoàng gia. Vị vua quang vinh của đồi núi[381] vị vua quang vinh của các vị hiền triết đã ra đi giống như vị chúa tể các loài thú, đã xuất gia và xuất gia một cách tuyệt vời. 111

Rồi vị Bồ Tát, đi quanh một vòng, dần dần ngài tiến đến gần Ālāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta. Nhưng khi ngài đã đạt được những thiền chứng của họ ngài suy nghĩ, "Đây chẳng phải là Chánh Đạo dẫn đến Giác Ngộ." Và vì muốn cố gắng thực hiện phấn đấu khổ hạnh, ngài đi đến vùng Uruvelā nhưng vẫn chưa tìm thỏa mãn với cách tu tập các thiền chứng đó. Nghĩ rằng, "Đây thực sự là một mảnh đất[382] rất tuyệt vời" và ngài thiết lập nơi cư trú tại đó ngài thực hiện một cuộc phấn đấu rất khắc khổ. Bốn người con trai của vị Bà la môn là những người rất rành xem tướng và vị Bà la môn Koṇdañña[383] là năm người đã xuất gia, đang đi khất thực xuyên qua nhiều làng mạc, các khu thị trấn và thủ đô nhiều thành phố trước khi họ đến gặp vị Bồ Tát tại đó và trong vòng sáu năm họ quyết tâm phấn đấu khổ hạnh liên tục họ đã tiếp cận và lắng nghe và phục dịch ngài với đủ thứ như quét phòng, dọn ăn v.v...Họ lại suy nghĩ rằng, "Giờ đây ngài đã trở thành đức Phật, giờ đây ngài sẽ trở thành đức Phật rồi."

Nhưng vị Bồ tát lại nghĩ, "Ta sẽ theo đuổi những việc khổ hạnh đến cùng.[384] cho dù ngài phải tồn tại nhờ vào một hạt vừng hay một hạt gạo v.v...[385] và ngay cả phải nhịn đói hoàn toàn. Có một vị thần linh, đem đến cho ngài một chất bổ dưỡng truyền vào lỗ chân lông trên phần da, nhưng vì ngài đã không ăn uống lâu ngày nên thân xác của ngài trở nên cực kỳ gầy còm hốc hác, thân xác của ngài thường có màu sắc vàng đóng ả đã trở thành xám xịt và ba mươi hai tướng của một Đại Nhân đã bị xóa sạch. Rồi sau khi vị Bồ Tát đã đạt đến khổ hạnh cùng cực[386] ngài liền nghĩ, "Nhưng đây vẫn chưa phải là Chánh Đạo dẫn đến Giác Ngộ." Rồi ngài đi khất thực đến các làng mạc phụ cận và cả các thị trấn để có thể kiếm được một thứ bổ dưỡng cho cơ thể để ăn. Và ngài đã nhận được thứ bổ dưỡng đó. Rồi ba mươi hai tướng tốt được phục hồi và thân xác của ngài đã trở lại được màu vàng đóng ánh như xưa.

Rồi một nhóm năm vị tỳ khưu lại suy nghĩ, "Cho dù ngài đã theo đuổi công việc khổ hạnh được sáu năm ngài vẫn chưa thấu triệt khả năng toàn tri. Giờ đây ngài lại phải đi

khất thực qua các làng mạc, thị trấn, thủ đô các thành phố và kiếm được chất bổ dưỡng dinh dưỡng ngài sẽ làm được gì nào? Ngài lại đang sống trong cảnh dồi dào đồ ăn thức uống. Và lại dao động trong việc phấn đấu khổ hạnh, ngài còn là gì đối với chúng tôi nữa? Từ bỏ vị Đại Nhân họ tìm đến nơi của các vị ẩn sĩ gần thành Bārāṇas

Rồi vào ngày rằm tháng Visākha vị Bồ Tát đến một thị trấn tên là Senānī gần thành phố Uruvelā; tại nhà một người chủ đồn điền tại Senānī,[387] ở đó có một cô gái tên là Sujātā. [287] Sau khi đã nhận một bình bát bằng vàng và thọ một bữa cơm sữa ngọt với các chất bổ dưỡng giống như thần linh do nàng dâng cúng, cô gái này tràn đầy hạnh phúc và phấn khởi, từ bờ sông Nerañjarā ngài đã quẳng bình bát xuống thượng nguồn và làm thức giấc Long vương Kāla đang thiếp ngủ. Rồi sau một ngày tạm trú trong cánh rừng Sāla, êm tối đã đến gần, được trang hoàng rất đẹp với các lộc cây thơm phức, vào buổi tối vị Bồ Tát đã đi tới gần cây Bồ ề thông qua cách trang trí do các thần linh devatas, Devas, nagas, yakkha, siddhas[388] v.v trang trí... và họ đã đến kính lễ ngài với vòng hoa thuốc thơm và thuốc cao.

Vào thời điểm đó có một người Bà la môn tên là Sotthiya, làm nghề cắt cỏ, đã đến gặp ngài từ hướng đối diện mang theo cỏ khô; biết rõ diện mạo của vị Đại Nhân, người này đã dâng cho ngài tám bó cỏ khô. Nhận lấy những bó cỏ đó vị Bồ Tát tiến lại gần cây Assattha là cây Bồ Đề giống như

một ngọn đồi cây thuốc nhỏ mắt màu đen, trông giống hệt như trái tim trong một chiếc lưới đen ngòm. Bóng cây lạnh lẽo như sự lạnh lẽo của lòng trắc ẩn. Không có những đoàn chim đông đảo đến đậu, giống như một màn khiêu vũ được trang trí với những cành cây đồ sộ, như thể những luồng gió nhẹ thoang thoảng thổi qua, khiến cho cảnh tượng được hồ khởi do những điều phỉ lạc em lại, lại giống như thể lộng lẫy trong số một đám cây[389], và có tới ba vòng Assattha, là hoàng đế cây rừng[390], bao quanh. Đang ứng ở phía đông bắc đang cầm trong tay những bó cỏ đó và đang rải cỏ ra khắp nơi. Ngay lập tức có một Bồ đoàn rộng mười bốn cubit dùng để ngồi kiết già. Và những cọng cỏ đó được coi là những đường nét do một nghệ sĩ họa lên.

Chính vì Vị Bồ Tát đang ngồi thiền trên một đám đất được rải cỏ khô rộng tới mười bốn cubit, các lộc cây Bồ Đề đang rơi xuống, toả sáng giống như cây hương trầm được bày biện trên một chiếc đĩa bằng vàng. Đang khi Đức Phật còn ngồi thiền trong tư thế đó, có một vị thần linh (deva-putta), tên là Vassavatimāra, nghĩ rằng, “Hoàng tử Siddhattha muốn vượt qua cả lãnh phận của ta, nhưng không đời nào ta đồng ý cho ngài vượt qua được đâu.” vị thần linh liền tâu vấn đề cho đạo quân Ma-vương. Và cùng lên đường với đạo quân Ma-vương đó. Người ta kể lại rằng đạo quân Ma- vương dàn binh rộng khoảng mười do tuần (yojana) dẫn đầu là Ma-vương. bên tả hữu cũng giống như vậy. Nhưng ở phía sau, đúng ngay trên bờ những ngọn núi bao quanh trái đất cao tới chín do tuần (yojana). Và tiếng hò hét của đạo quân này vang dội xa tới cả hàng ngàn do tuần (yojana) tựa như tiếng động long trời lở đất.

Vào thời điểm đó Thiên Chủ (Sakka)[391], vua các thần linh đang đứng và thổi chiếc tù và tên là Vifayutlara. Người ta kể lại rằng chiếc tù và này dài vào khoảng một trăm hai

mươi cubit. Pañcasikha, là một nhạc công thần linh (deva-putta) trên thiên cung, mang theo một chiếc đàn luýt[392] màu vàng làm bằng gỗ vilva dài khoảng độ ba gāvuta, đang đứng khẩy chiếc đàn đó và xướng lên những bài ca kể về những điềm lành. Suyāma, vua các thần linh đang cầm trong tay cây phất trần chiếu sáng chói lọi tựa mặt trăng, dài khoảng độ ba gavuta, và tự quạt cho mình một cách hết sức thoải mái. Và Phạm Thiên Sahampati đang cầm một chiếc lọng màu trắng rộng khoảng ba Do tuần (yojana) đứng che cho Đức Thế Tôn, giống như một mặt trăng thứ hai. Kể cả Mahākāla, là Long vương, vây quanh là một đoàn bà con thân thuộc khoảng độ tám mươi ngàn gia quyến, đang đứng kính lễ Vị Đại Nhân, hô vang hàng trăm hàng ngàn những lời tán tụng. Nơi khắp cả mười ngàn ta bà thế giới các thần linh cũng đang hô vang những lời tán tụng. Để tỏ lòng kính lễ ngài bằng vô vàn vô số những chồi cây non đầy hương thơm, với những vòng hoa, hương nhang, hương trầm và mộc dược v.v...

Rồi khi Ma-vương [288] là Thiên tử (deva-putta) đã thượng cỗ tượng Girimekhala, là con voi thần[393] cao độ một trăm năm mươi do tuần (yojana), giống như một ngọn núi, ngắm nhìn những cảnh này thật hết sức hùng vĩ, với những đồ trang trí lộng lẫy được khảm bằng đá quí, Ma vương đã biến ra hàng ngàn cánh tay và chỉ cần chộp một cái ngài đã thu về được hàng ngàn hàng vạn thứ vũ khí. Cả oàn quân cùng đi với Ma-vương, tay cầm đủ loại gươm đao, rìu, tên, dao găm, cung nỏ, gậy gộc, giáo mác,[394] cọc nhọn đầu, cây phi tiêu, cây thương, cây giáo và gạch đá, dùi cui, gậy tầy, xiên, giáo mác[395] bánh xe, các vật tròn hình đĩa (đang toát ra) những tiếng động giống như tiếng sư tử gầm, tiếng chim chóc. tiếng hưu nai sarabha, tiếng cọp, khỉ, rắn, mèo, tiếng cú, rồi lại phát ra những tiếng như tiếng trâu rống, nai vằn, ngựa hí, voi rống[396]v.v... rồi với những thân xác khủng khiếp, xấu xí ghê tởm, với những thân hình giống người, giống Dạ xoa, pisācas, chúng [397]tiến lại gần Đại Nhân, vị Bồ Tát, vì ngài đang ngồi thiền ngoài trời ngay dưới gốc cây Bồ Đề và bao quanh ngài, đang đứng hướng mắt nhìn về phía vùng phụ cận của Ma- vương. Rồi đạo quân Ma-vương đang tiến đến gần Bồ đoàn vây quanh cây Bồ Đề chẳng có một mống nào thuộc loại họ – kể cả Sakka v.v... có thể bén mảng tới ở lại đó. Mỗi người ều chạy trốn theo mỗi hướng đạo quân đang hướng tới, và rồi cả Sakka, vua các thần linh trên đường tháo chạy cũng mang theo cả chiếc tù và trên vai và đứng xa xa ở vùng bìa núi bao quanh thế gian. Vị Đại Phạm Thiên, đặt cây lọng màu trắng trên đỉnh những ngọn núi bao quanh thế gian và đơn giản bước vào thế giới Phạm Thiên. Kāla, là Long vương, ném trở lại toàn bộ những người thân, lao vào trong lòng đất và xuống cung Mañjerika là nơi trú ngụ của loại thuỷ tề rộng tới năm trăm do tuần (yojana) chỉ còn biết nằm xấp xuống đất lấy hai tay úp vào mặt. Chẳng còn lấy một vị

thần linh nào có khả năng lưu lại đó. Vị Đại Nhân ngồi thinh lặng chỉ có một mình giống như một vị Đại Phạm Thiên trong một ngôi nhà trống vắng.[398] Ngài nghĩ, “Giờ thì Ma-vương sẽ xuất hiện” và lập tức xuất hiện những điềm gở dưới nhiều hình thức.

Vào thời điểm khi trận giao tranh diễn ra giữa những người bà con họ hàng bất cẩn với những người bà con tam giới đang tiến hành, những cây đuốc bao quanh khắp nơi và tứ phương thiên hạ tắt ngấm, bóng tối phủ đầy khói, thật là khủng khiếp 112 Cho dù

trái đất này[399] không có tâm thức, nhưng dường như có thể nhận ra đại dương và nhiều thứ khác mà trái đất này đang chống đỡ đang rung chuyển đong đưa giống như thân cây leo trước gió, hoặc như người phụ nữ muốn rời khỏi ngay cả chủ nhân của mình. 113 Đại dương và biển cả rung chuyển, sông ngòi đổ nước ngược lại[400] các dòng thác, đỉnh núi đổ ập xuống đất khiến cho cây cối gẫy đổ tan tành. 114 Cơn gió hung dữ nổi lên khắp tứ phương thiên hạ. Tiếng động tàn phá ầm ĩ khắp nơi; một cảnh tối đen rùng rợn nổi lên cùng với mặt trời rảo quanh trên bầu trời trông giống như một xác chết không đầu. 115 Thật là vô cùng thất lợi, khó chịu và khủng khiếp cho đám chim chóc đang ẩn mình đâu đó. Đã có rất nhiều điềm quái lạ xuất hiện vào thời điểm Ma-vương xuất hiện trên cõi đời này. 116 [289] Nhưng khi nhận ra vị ấy thực sự nhất định muốn tiêu diệt thần linh các thần linh đó thì toàn thể các vị thần linh cảm thấy thương xót và chỉ biết thốt lên những lời than thở, “Hơi ơi, hỡi ơi’ cùng với các nữ thần linh mà thôi. 117 Giống như con đại bàng giữa bày chim chóc, giống như sư tử chúa tể muôn thú, con người với tiếng tăm lẫy lừng khắp thiên hạ lại đang ngồi thiền giữa các đạo quân Ma-vương đầy sát khí đó, với lòng đầy tin tưởng và chẳng khiếp sợ bất kỳ điều gì. 118

Rồi Ma-vương chợt thoáng có ý nghĩ rằng, “Khi ta đã làm cho Siddhattha khiếp sợ, chắc hẳn ta sẽ khiến cho ngài phải tháo chạy.” Nhưng Ma Vương không thể khiến cho vị Bồ Tát bỏ chạy sau chín lần làm mưa đổ xuống như trút nước;[401] lại dùng đến cả mưa gió, mưa tên lửa, mưa á. Rồi[402] còn dùng đến cả than lửa, tro than đỏ lửa, bùn cát, và tiếp theo sau đó là bóng tối che phủ khắp nơi. – Đùng đùng nổi cơn lôi đình Ma-vương ra lệnh cho đoàn quân của mình, mà rằng: “Tại sao các ngươi không động tĩnh gì cả? Hãy chứng tỏ cho ta thấy người đó không thể nào đạt đến thành tích đó được,[403] hãy tóm lấy hắn, xé xác hắn ra từng mảnh, gông cổ hắn lại, và hãy làm cho hắn phải trốn chạy” Rồi chính mình ngồi trên lưng voi Girimekhala, một tay quay nhanh mũi tên, hắn tiến lại gần vị Bồ Tát nói rằng. Thưa ngài Siddhattha tốt lành, hãy ứng dậy ra khỏi vị thế ngồi kiết già xem nào.” Và đoàn quân Ma Vương đã làm áp lực khủng khiếp với vị Đại Nhân.

Nhưng với sức mạnh do Ba la mật Nhẫn nại, từ tâm, tinh tấn và trí tuệ v.v...đem lại, vị Đại Nhân,... Đã cảm thắng những đạo quân Ma-vương cùng với Ma vương, Túc Mạng Minh canh đầu (trong đêm), Thiên nhãn thanh tịnh trong suốt canh hai, vào tối ngài đã nhập kiến theo phương pháp duyên khởi mà tất cả Chư Phật[404] thường hay sử dụng. Nhờ vào hơi thở ra hít vào được sử dụng làm nền tảng, ngài đã chứng đắc bốn bậc Thiền, gia tăng tuệ giác, bằng cách theo đuổi Thánh Đạo ngài đã khám phá ra, diệt trừ tất cả phiền não, nhờ Thánh đạo thứ tư, thấu triệt được toàn bộ các ân đức đặc biệt nơi một đức Phật, ngài đã thốt lên những lời tuyên bố long trọng

thường thấy nơi mọi Phật Nhân đó là Thông qua biết bao nhiêu lần tái sanh nơi kiếp luân hồi...ta đã chứng đắc diệt trừ mọi ái dục.” Sau khi đã thốt lên những lời tuyên bố long trọng trên, Đức Thế Tôn tiếp tục ngồi trong tư thế kiết già như cũ, và trước những gì đã diễn ra, ngài nói rằng, “Nhờ việc tu luyện ngồi thiền trong tư thế kiết già trong suốt hàng trăm ngàn đại kiếp và bốn A-tăng-kỳ qua, ta sẽ không rời bỏ tư thế đó đâu,

đây chính tư thế ngồi thiền kiết già mà các vị anh hùng đã từng thực hiện, vì thế cho nên ta chẳng rời bỏ tư thế đó cho đến khi nào hoàn tất được mọi ý định của ta." Ngài cứ tiếp tục ngồi thiền trong tư thế như vậy liên tục trong bảy ngày đêm và chứng đắc biết bao nhiêu thành tích lên đến hàng ngàn hàng vạn. Liên quan đến vấn ề này có lời nói rằng: "Thế rồi Đức Phật đã ngồi thiền trong tư thế kiết già trong vòng bảy ngày và ngài hưởng được hạnh phúc giải thoát vô biên."*

Rồi một số lại nổi lên một lập luận cho rằng, "Chắc hẳn giờ đây vẫn còn một điều ngài Siddhattha cần phải thực hiện trong ngày hôm nay, thế nên ngài vẫn chưa thể rời khỏi tư thế ngồi kiết già như vậy." Thế rồi như biết được ý nghĩ trong tâm các vị đó và vì muốn làm dịu đi điều các thần linh còn đang suy tư, đạo Sư đã bay bổng lên khỏi mặt đất, và thực hiện Song thông. Như vậy sau khi đã làm dịu đi suy tư trong đầu các vị thần linh với Song thông, ngài úng nguyên vị trí hướng bắc, mặt hướng về phía đông là nơi ngài đang ngồi trong tư thế kiết già. Ngài suy nghĩ rằng, "Đương nhiên, ta đã thông suốt trí toàn tri khi ta còn đang duy trì tư thế ngồi kiết già." [290] Và ngài đã trải qua thêm bảy ngày đêm nữa kiên trì ngồi và quan sát vị trí tại đó ngài đã chứng đắc các pháp Ba la mật mà, ngài đã chu tất được trong suốt bốn A-tăng-kỳ và hàng trăm ngàn đại kiếp đã qua. Vị trí đó nay có tên là Animisacetiya, tức là "Điện Thờ Dáng Nhìn Kiên Định." Thế rồi sau khi đã tạo ra một Nơi Du Hành trải dài từ tây sang đông giữa nơi ngài đứng tới tận nơi ngài ngồi trong tư thế kiết già, Ngài lại trải qua thêm bảy ngày nữa đi lên xuống tại Nơi Du Hành Châu Báu đó. Địa điểm đó ngày nay có tên gọi là Ratanacetiya tức là "Điện Thờ Châu Báu."

* Vin i 1. cin đọc VA 957. UdA 51 tt

Vào tuần thứ tư các vị thần linh (devatas) lại tạo ra Ratanaghara tức là "Ngôi Nhà Châu Báu" ở về hướng tây bắc cây Bồ Đề. Ngồi tại đó trong tư thế kiết già ngài đã trải qua bảy ngày nữa suy xét về Tạng Vi Diệu Pháp. Vị trí đó đã nhận được tên gọi là Ratanaghara cetiya, tức là "Điện Thờ Tòa Nhà Châu Báu."

Như vậy, chính xác sau khi đã trải qua bốn tuần lễ gần cây Bồ Đề, bước sang tuần lễ thứ năm ngài tiến đến gần cây Đa của người chăn dê Ajapāla xuất phát từ gốc cây Bồ Đề. Ngài ngồi lại ngay tại địa điểm này và suy xét về Giáo Pháp (Dhamma) của ngài và hưởng hạnh phúc giải thoát vô tận.

Sau khi đã lưu lại nơi đó bảy ngày, ngài tiến lại gần gốc cây Mucalinda. Vì nhằm lúc trời đổ mưa tầm tã trong suốt bảy ngày, ngài đã trải qua một tuần lễ tại đó, hưởng hạnh phúc giải thoát vô tận. Long vương đã quấn quanh người tới bảy lần để bảo vệ cho ngài chống lại mưa gió rét mướt v.v...như thể ngài đang cư trú thoải mái trong Hương Phòng. Rồi ngài tiến lại gần cây Rājāyatana và trải qua tại gốc cây đó đúng một tuần lễ nữa. Cũng tại nơi đó ngài đã ngồi thiền trong vòng một tuần, hưởng hạnh phúc giải thoát tột độ. Cho đến giờ ngài đã kết thúc bảy tuần lễ. Trong khoảng thời gian đó, Đức Thế Tôn chẳng cần phải rửa miệng, hay chăm sóc cơ thể hoặc tắm gì cả; ngài chỉ hưởng thời gian trong niềm hạnh phúc chánh quả. Rồi vào lúc kết thúc bảy tuần lễ đó và chính xác là vào ngày thứ bốn mươi chín, vị đạo Sư của chúng ta mới rửa miệng với

cây tăm được làm bằng gỗ thiết mộc và nước do Thiên Chủ (Sakka), là chúa tể thần linh đem lại cho ngài lấy từ hồ Anotatta. Ngài lại ngồi ngay tại đó dưới gốc cây Rājāyatana.

Vào thời điểm đó có hai lái buôn, tên là Tapassu và Bhalluka đã được các thần linh, có tương quan họ hàng ruột thịt động viên hai người mang đồ ăn đến dâng Đức Phật. Họ đã mang theo bánh làm bằng gạo trộn với mật ong làm thành viên. Hai người đã tiến lại gặp Đức Phật, và đứng đó kính cẩn thưa ngài mà rằng, “Xin Đức Thế Tôn vì lòng từ bi hãy nhận đồ ăn đầy chất dinh dưỡng này.” Vì bình bát khất thực các thần linh [405]ã đem lại cho ngài mỗi ngày thọ cơm sữa đã biến mất từ lâu. Đức Phật nghĩ rằng, “Các đức Như Lai chẳng lấy tay nhận đồ ăn cho mình bao giờ

cả. Thế thì giờ đây làm sao ta có thể nhận đồ ăn này đây? Thế rồi như biết được tâm Đức Phật, Tứ Đại Thiên vương liền từ bốn góc trời đã đem lại cho ngài bốn chiếc bát làm bằng đá sa-phia.[406] Đức Phật từ chối không nhận những chiếc bát đó, chính vì thế họ lại mang đến cho ngài bốn chiếc bát làm bằng đá có màu quả đậu lửa. Sau khi đã nhận các bát này vì lòng bi mẫn của ngài đối với bốn Thiên tử (deva-puttas), ngài đã biến cả bốn chiếc thành một chiếc duy nhất, rồi nhận đồ ăn bổ dưỡng đựng trong chiếc bát vừa được làm bằng đá và ngài đã dùng đồ ăn đó, Đức Phật đã chúc phước cho họ, cả hai người anh em người lái buôn này đã qui y Đức Phật và Giáo Pháp của ngài, họ đã trở thành các cận sự nam theo qui y Nhị Bảo vậy.

Sau khi quay trở lại cây Đa của người chăn Dê Ajapāla, đạo Sư lại tiếp tục ngồi dưới gốc một cây a. Chẳng bao lâu sau, khi ngài đã đến ngồi tại đó và suy xét về những phẩm chất uyên thâm nơi Giáo Pháp ngài đã đạt đến theo tục lệ [291] của Chư Phật, ngài lại suy xét rằng, “Đây chính là Giáo Pháp ta đã đạt được.[407] và lý do phát sanh lên nơi ngài là Ngài không muốn giảng dạy Giáo Pháp cho chúng sanh. Sau đó Phạm Thiên Sahampati, lên tiếng mà rằng “Thưa ngài, quả thực thế gian này sẽ tan biến đi,” trong mười ngàn ta bà Thế Giới có Thiên Chủ (Sakka), Suyāma, Santusita (Hóa Lạc Thiên, Tha hóa tự tại thiên, và các vị Đại Phạm Thiên, đã xuất hiện trước sự hiện diện của vị đạo Sư và yêu cầu ngài giảng giải Giáo Pháp theo cách thức bắt đầu: “Thưa Đức Phật kính mến, chớ gì Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp của ngài.”

Rồi sau khi đã đưa ra lời bảo đảm cho vị Phạm Thiên đó, đạo Sư suy nghĩ rằng, “Ta phải bắt đầu thuyết pháp cho ai trước tiên đây?” Sau khi biết được Ālāra và Uddaka đã đạt đến thời viên mãn nghiệp chướng, ngài suy nghĩ rằng, “Một nhóm năm vị tỳ khưu thực sự rất hữu ích cho ta.” Và kết luận cẩn thận về nhóm năm vị tỳ khưu, ngài suy xét rằng, “Giờ đây, họ đang hiện diện ở nơi đâu?” và biết rằng, “Họ đang có mặt tại vườn Lộc uyển gần thành phố Bārāṇas. Ngài lại suy xét rằng. “Sau khi tới đó ta sẽ Chuyển Pháp Luân.” Nhưng sau khi ngài đã đến lưu lại tại đó trong vòng một vài ngày, đi khất thực trong vùng phụ cận với Bồ đoàn nơi gốc cây Bồ Đề, ngài suy nghĩ, “Vào ngày rằm tháng sāḷha ta sẽ đi đến thành phố Bārāṇas, lấy bình bát khất thực và y cà sa ngài đã đi vượt qua quãng đường đúng mười tám do tuần (yojana) tới thành phố Bārāṇasi. Sau khi gặp một vị đạo sĩ thuộc phái loã thể rất hả hê tên là Upaka trên đường đi và sau khi ngài đã tỏ lộ ra cho thấy hiện trạng Phật Tánh của mình, ngài đã đến nơi Chư Tiên đọa xứ vào buổi chiều cùng ngày.

Nhưng vừa nhìn thấy đức Như Lai đang tiến lại từ xa xa, nhóm năm vị tỳ khưu liền thực hiện một giáo kết đem lại hiệu quả nói rằng, “Các chư huynh thân mến, đây chính là Sa môn Cồ Đàm đang tiến lại gần chúng ta; vị này đã quay trở lại với cuộc sống sung túc, thân xác ngài đã trở nên tròn trịa, ngài rất vui sướng hoan hỷ trong lòng, da ngài vàng đóng như tơ, chúng ta sẽ không chào hỏi ngài làm gì, nhưng chỉ sửa soạn cho ngài một chỗ ngồi mà thôi.” Đức Phật biết được ý nghĩ trong tâm của họ, ngài nhập định về lòng từ tâm có khả năng lấy lòng từ tâm đó mà biến mãn mọi chúng sanh nói chung và biến mãn năm vị tỳ khưu nói riêng. Do lòng từ tâm của Đức Phật tràn ngập, năm vị tỳ khưu này không thể đồng ý với nhau về điều giao kết trên. Cả năm vị liền đến chào đức Như Lai khi ngài tiến lại gần và họ đã tự động thực hiện toàn bộ những bổn phận thích hợp. Đạo Sư đã ngồi xuống trên chỗ ngồi vinh quang đã được sửa soạn cho ngài. Trong khi đó chòm sao Uttarāsāḷha lại xuất hiện và vây quanh ngài là mười tám mười triệu các vị Bà la môn, truyền đạt với nhóm năm vị trưởng lão ngài đã giảng giải cho họ bài thuyết pháp đề cập đến Chuyển Pháp Luân.[408] Trong số những người đó có Aññkoṇḍaña đã sắp đặt trí của ngài theo đúng Giáo Pháp đó, vào cuối bài thuyết pháp tất cả những vị này cùng với mười tám ngàn thầy Bà la môn đã được thiết lập nơi Thánh Quả Nhập Lưu. Do vậy có lời nói rằng:

XXVI

Vào thời điểm hiện nay ta đã trở thành vị Toàn Giác[409] Cồ Đàm, một người đã đem lại vinh quang cho dòng họ Thích Ca. Sau khi đã quyết tâm thực hiện cuộc phấn đấu khổ hạnh, ta đã chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Giác. Nhận lời các vị Phạm Thiên thỉnh cầu ta đã Chuyển Pháp luân. Cuộc thấu triệt Pháp hội ầu tiên gồm tới mười tám mười triệu người.

1. Về mặt này Ta, Tôi (I) chỉ rõ chính mình ngài (tôi, ta)

1. Vào thời điểm hiện nay có nghĩa là: ở vào thời điểm[410] này.

[292]. 1. Người đã đem lại vinh quang cho dòng họ Thích Ca[411] có nghĩa là người đó đã làm tăng thêm vinh dự cho dòng họ Thích Ca “Một Đại Nhân4 Thích Ca”

1. Việc phấn đấu được gọi là Chánh hạnh.[412]

1. Khi ta đã phấn đấu khổ hạnh có nghĩa là khi ta đã tự tu tập bản thân mình, ráng sức mình, tham gia thực thi những việc khổ hạnh.

2. Mười tám mười triệu: ý nghĩa ở đây là ngay lúc diễn giải bài thuyết pháp Chuyển Pháp Luân tại Chư Tiên đọa xứ trong vườn Lộc uyển gần thành phố Bārāṇasi, Một cuộc Thấu Triệt Pháp hội đầu tiên đã diễn ra có tới mười tám mười triệu vị Bà la môn có mặt đứng đầu là Trưởng Lão Aññkoṇḍaññña.

Giờ đây liên quan đến quá khứ (tiền kiếp) ngài cũng đã đề cập đến những cuộc thấu triệt Pháp hội trong tương lai.:

XXVI. 3. Và sau đó khi ta thuyết pháp cho một hội chúng gồm cả con người lẫn thần linh[413] đã diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ hai không thể kể xiết.

3. Trong trường hợp này câu: trong hội chúng các con người và thần linh có nghĩa là vào thời điểm sau khi diễn ra cuộc tụ tập dành cho Mahāmaṇgala diễn ra giữa các thần linh và bá tánh trong mười ngàn ta bà thế giới, vào lúc kết thúc Kinh Điềm Lành (Maṅgala Sutta[414]) đã diễn ra (ahu) một cuộc thấu triệt Pháp hội lần thứ nhì, ý nghĩa ở đây là "sẽ có" (hessati) rất nhiều các thần linh và bá tánh không thể kể xiết. Tuy vậy ta phải dùng thì tương lai, đã (nổi lên) ở đây được dùng ở thì quá khứ liên quan đến hiệu quả do tai[415] nghe hay do phải thay đổi thì. Và chính vì thế đối với các câu tương[416] tự như vậy thì phương pháp này nên được áp dụng. Còn nữa, vào lúc diễn giải bài Thuyết Pháp về Giáo giới Rāhula[417] đã có quá nhiều người nếm hương vị Thấu Triệt đây chính là cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba. Phù hợp với những gì đã nói ở trên có lời nói rằng:

XXVI 4. đây vào lúc này, sau khi Giáo Giới[418] con trai ta, lại diễn ra một cuộc thấu triệt Pháp hội thứ ba, ở đây không thể nói đến con số.

Người ta nói rằng Đức Phật chỉ có một Tăng Đoàn đồ đệ duy nhất. Đó là một tăng đoàn gồm tới một ngàn hai trăm năm mươi đồ đệ trong số này: có một ngàn vị là Đạo Sĩ búi tóc dưới sự lãnh đạo của Uruvela-Kassapa (và các em của ngài[419]) và còn hai trăm năm mươi đồ đệ dưới quyền lãnh đạo của hai tối thượng nam thinh văn.[420] Do vậy có lời nói rằng: XXVI

5. Ta chỉ có một Tăng Đoàn duy nhất gồm các đồ đệ, các bậc đại ẩn sĩ; đó là một Tăng Đoàn qui tụ tới một ngàn hai trăm năm mươi các vị tỳ khưu.

5. Trong trường hợp này ta có một có nghĩa là duy nhất ta chỉ có một[421]

5. Một ngàn hai trăm năm mươi có nghĩa là mười hai trăm và năm chục được thêm vào.

5. Gồm có các vị tỳ khưu có nghĩa là chỉ có các vị tỳ khưu.[422]

Và Đức Phật đã tụng Giới Bổn trước sự hiện diện của Tăng Đoàn này có bốn chi phần (yếu tố[423]): rồi sau khi vạch ra qui trình tiến hành của ngài, Đức Phật bắt đầu nói với những lời sau đây: XXVI 6. Toả sáng, vô tỳ vết, ở giữa Tăng Đoàn, giống như một viên ngọc ớc[424] đáp ứng mọi nguyện vọng ta đã chứng đắc toàn bộ những gì đã hằng mong ước từ bấy lâu nay.

[293] 6. Trong trường hợp này toả sáng có nghĩa là sáng ngời lên với vẻ huy hoàng của một đức Phật.

6. Vô tỳ vết có nghĩa là không vấn vương bụi bậm tham ái v.v... và không vướng phải các phiền não

6. Giống như một viên ngọc ước đáp ứng mọi ước muốn (nguyện vọng) có nghĩa là ngài nói: Giống như viên ngọc như ý (cintāmani)[425] chính vì thế ta cũng là một người ban phát đủ mọi ước muốn; ta ban phát đủ loại hạnh phúc hiệp thế và siêu thế mà bá tánh hằng ao ước và khao khát có được.

Giờ đây để chỉ ra cho thấy ngài đáp ứng mọi khát vọng cho bá tánh ra sao ngài bắt đầu nói như sau:

XXVI

7. Đối với những ai trông chờ Thánh Quả, những ai tìm cách diệt trừ hữu ái ta giải thích dẫn giải tứ chân đế xuất phát từ lòng từ bi đối với chúng sanh.

Trong trường hợp này Thánh quả có nghĩa là tứ Thánh quả bắt đầu với Thánh quả Nhập Lưu.

Đối với những ai tìm cách diệt trừ hữu ái có nghĩa là: đối với những ai từ bỏ được khát ái tái sanh, đối với những kẻ nào phải xao xuyến từ bỏ khát ái tái sanh.

7. Nhờ lòng từ Bi có nghĩa là nhờ vào lòng thương xót.

Giờ đây, để vạch ra cho thấy việc thấu triệt đang khi giải thích rõ về tứ chân đế, ngài bắt đầu nói như sau "hàng mười ngàn và hai mươi ngàn"

Hàng mười ngàn và hai mươi ngàn có nghĩa là hàng mười ngàn và hai mươi ngàn.

Chỉ nhờ vài (một và hai) có nghĩa là bằng cách bắt đầu với một và hai như vậy

Đoạn kệ thứ chín và thứ mười thì ý nghĩa cũng đã rõ ràng.

11,12 Trong đoạn kệ thứ mười một và thứ mười hai Giờ đây vào lúc này có nghĩa là cả hai câu (idāṅ' etarahi), vì cả hai câu đều vay mượn lẫn nhau (điều này) vì cả hai chỉ có một ý nghĩa, được đề cập chung với nhau giống như cá nhân (purisapuggalā). Hay, giờ đây, có nghĩa là: vì ta đã xuất hiện; vào thời điểm này có nghĩa là: đang khi ta (đang) diễn giải Giáo Pháp.

11. Chưa chứng đắc mục tiêu nhắm đến. Có nghĩa là vẫn chưa đạt đến kết quả là bậc A-la-hán.

12. Thánh đạo trực tiếp có nghĩa là Bát chánh Đạo.

12. Ham thích có nghĩa là hấp dẫn thích thú.

12. Sẽ tỉnh thức (Giác Ngộ) có nghĩa là: trong tương lai họ sẽ hiểu xuyên suốt, có nghĩa là họ sẽ tự hướng theo Giáo Pháp tứ diệu đế.

12. Dòng luân hồi có nghĩa là đại dương luân hồi.[426]

Giờ đây để vạch rõ cho thấy chính thành phố nơi ngài sanh ra, ngài bắt đầu nói như sau

13. Thành phố ta cư trú tên là Kapilavatthu, Thân phụ ta là nhà vua Suddhodana, người sanh ra ta là Mẹ ta là Hoàng Hậu Māyā. Ta đã trải qua cuộc sống trong hoàng cung được hai mươi chín năm[427] có ba toà lâu đài cao sang dành cho ta tên là Ramma, Suramma, Sughaka[428] Có tới bốn mươi ngàn phụ nữ được trang điểm xinh đẹp, người phụ nữ tên là Yasodhara là vợ ta. Rāhula là tên con trai ta. [294] 16. Sau khi đã chứng kiến bốn hiện tượng ta xuất gia trên lưng ngựa. Trong vòng sáu năm ta

chuyên tâm phấn đấu tu luyện khổ hạnh, đây quả thật là một thời gian khó khăn cam go. 17. Pháp Luân của vị Chiến Thắng được chuyển tại nơi chư Tiên đọa xứ gần thành Bārāṇas. Ta là Đức Phật Cồ Đàm, đấng Chánh Đẳng Giác đã trở thành chốn nương nhờ cho toàn thể các chúng sanh. 18. Hai vị tỳ khưu tên là Kolita và Upatissa là tối thượng nam thinh văn của ta, và nanda là tên của vị thị giả của ta. 19. Các Ni sư Khemā và Uppalavaṇṇā là các tối thượng nữ thinh văn của ta. Còn Citta và Haṭṭhālavaka là tối thượng cận sự nam của ta. 20. Nandamātā và Uttarā là hai tối thượng cận sự nữ của ta. Ta chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Giác tại gốc cây Assattha. 21. Ánh sáng rực rỡ nơi vầng hào quang của ta luôn luôn toả sáng cao mười sáu cubit. Giờ đây ở vào thời gian hiện nay tuổi thọ bình thường của ta kéo dài khoảng một trăm năm. 22. Được sống lâu như vậy ta đã tạo cho nhiều người thăng tiến, thiết lập được ánh đuốc Giáo Pháp làm cho nhiều người đạt đến Giác Ngộ. Nhưng trong một thời gian không lâu cùng với Tăng Đoàn các đồ đệ, ta sẽ tịch diệt hoàn toàn chính tại nơi đây giống như ngọn lửa đã tiêu hao hết nguồn nhiên liệu.

Và ba tòa lâu đài của ta tên là Ramma, Suramma. Subha, lần lượt có chín tầng, bảy tầng, năm tầng. Có tới bốn mươi ngàn cung nữ phục dịch ta trong hậu cung, Yasodharā là tên người vợ chính thức của ta. Khi được chứng kiến bốn hiện tượng ta đã lên đường xuất gia trong một cuộc Đại Xuất Gia trên lưng ngựa. Rồi, sau khi đã phấn đấu khổ hạnh trong vòng sáu năm, vào ngày rằm tháng Visākha ta đã thọ cơm sữa ngọt do Sujātā dâng cúng cho ta, nàng là con gái đầy khả ái[429]của ngài Senānī, một điền chủ tại thị trấn Senānī gần thành phố Uruvelā. Sau một ngày vất vả du hành trong khu rừng Sāla, vào buổi tối ta đã nhận tám nắm cỏ khô do Sotthiya, là một người thợ cắt cỏ, dâng tặng cho ta, và sau đó ta tiến tới gốc cây Assattha, là cây Bồ Đề. Tại đó ta đã cảm thắng các đạo quân Ma-vương, ta tuyên bố cho mọi người[430] biết, “Ta đã chứng đắc Chánh Đẳng Giác.”

Trong trường hợp này cùng với Tăng Đoàn các đồ đệ nghĩa là cùng với đoàn đồ đệ trong Tăng Già.[431]

23. Ta sẽ tịch diệt hoàn toàn có nghĩa là ta sẽ tịch diệt hoàn toàn.[432]

23 Giống như ngọn lửa đang tiêu hao hết nhiên liệu có nghĩa là giống như ngọn lửa; khi ngọn lửa do sức cháy [433] tàn lụi đi [295] (tiêu hủy) vì hết nhiên liệu[434] chính vì thế ta cũng sẽ tịch diệt hoàn toàn do không có chấp thủ.[435]

24. Thân xác với những ân đức đặc biệt rực rỡ[436] có nghĩa là thân xác này với những ân đức đặc biệt[437]: tức là sáu trí không thể chia sẻ với người khác được.

Và những ai có sức nóng sáng vô song có nghĩa là những cặp tối thượng thinh văn v.v... Đặc tính nóng sáng của họ thì chỉ mình họ mới có được là độc nhất và vô song.

24. Và mười sức mạnh này có nghĩa là: và mười sức mạnh nơi hành dáng thể chất này.

25. Sẽ biến mất có nghĩa là: toàn bộ những điều này[438] được đề cập đến, được nói tới[439] ở trên sẽ tan biến hết. Sẽ mất hết.[440]

25. Chẳng phải tất cả các pháp hành ều trống rỗng cả hay sao có nghĩa là: về điểm này không phải chỉ là một tiểu từ có nghĩa tán thành đồng ý, trống rỗng có nghĩa là hư không. Trống không, thiếu bản chất (đặc tính) trường cửu, bản chất ổn định. “Ta được cấu thành nhờ vào toàn bộ những thứ đó.”[441] Tất cả những thứ đó đều có khả năng bị tiêu huỷ, tịch diệt, có khả năng chấm dứt đình chỉ chính là vô thường do đặc tính (bản chất) không tồn tại vĩnh viễn; điều này gây ra đau đớn, buồn khổ vì khó lòng có thể được khởi sanh v.v...Đây chính là vô ngã do ta không thể chủ động được trong việc này.[442] Chính vì thế, sau khi đã chứng tỏ cho thấy Tam pháp ấn đang tồn tại trong mọi pháp hành, sau khi đã tăng thêm tuệ giác, ngài đạt đến được tình trạng bất tử, vô vi, bất động và Níp Bàn vậy. “Đây chính là lời giáo huấn của ta vào lúc này. Giáo lý của chúng ta dành cho các ngươi đó là: hãy tiến tới phía trước với siêng năng cần mẫn.”[443]

Người ta kể lại rằng vào lúc kết thúc bài thuyết pháp tâm một ngàn mười triệu các thần linh được giải thoát khỏi mọi lậu hoặc chẳng còn chấp thủ và những vị nào được thiết lập nơi những thánh đạo và thánh quả còn lại thì nhiều vô số kể. Như vậy sau khi đã kể lại toàn bộ Tập Phật Tông được sắp xếp theo từng đại kiếp, hồng danh giai cấp v.v đang khi ngài đi lên xuống nơi Du Hành Châu Báu trên bầu trời, sau khi đã khiến cho các họ hàng thân thuộc kính lễ ngài, Đức Thế Tôn[444] đáp xuống từ trên trời cao và ngự trên Phật ài vinh quang đã được dọn sẵn cho ngài. Và vì Đức Phật, người bảo vệ thế gian. Đang ngự trên đài vinh quang đó, lại xuất hiện một đám đông những người thân thuộc của ngài, đã đạt đến hữu học.[445] Tất cả họ đều ngồi xuống, tập trung tâm vào nhất cảnh. Rồi có một cơn giông mạnh mưa xuống toàn là những bông sen.[446] Ngay lúc đó nước tuôn xuống ào ào. Nhưng chỉ làm ướt người nào muốn được ướt mà thôi. Và chẳng có giọt nước nào rơi trên mình người nào không muốn bị ướt như vậy. Tất cả mọi người nhìn thấy sự kiện này đều vô cùng kỳ diệu và ngạc nhiên và cất tiếng nói rằng: “Ôi thật kỳ diệu, ngạc nhiên biết bao.”[447] Khi ngài nghe thấy vậy vị Đạo sư lên tiếng, “Không chỉ bây giờ mới có mưa hoa sen xuống trên đoàn người họ hàng tụ tập lại. Trời cũng đã đổ mưa xuống trên họ trong quá khứ nữa.” Ngài đề cập đến Kinh Bản Sinh Vessantara[448] vì có nhu cầu này xuất hiện.[449] Việc thuyết Giáo pháp cũng chỉ đến khi có nhu cầu xuất hiện. Rồi Đức Phật đứng lên khỏi chỗ ngồi, và đi vào tịnh xá.

XXVII. 1 Vô số đại kiếp qua đã xuất hiện bốn vị dẫn lối có nghĩa là mười tám đoạn kệ bắt đầu như vậy[450] do các vị duyệt xét các văn bản đã đưa ra như vậy và nên được hiểu như là những đoạn Kệ Đặc Phái. Những gì còn lại trong bất kỳ đoạn kệ nào cũng đã rõ ràng.

Phần Chú giải Biên niên Ký Sự Đức Phật Cồ Đàm.

Đến đây cũng kết thúc Phật Tông của hai mươi lăm Chư Phật tại đây.

-ooOoo- DIỄN GIẢI VỀ NHỮNG KHÁC BIỆT NƠI CHƯ PHẬT

[296] Và giờ đây ta thấy có tám điều khác biệt[451] nơi hai mươi lăm đức Phật là những vị đã được chỉ rõ trong toàn bộ Bản Biên Niên Ký Sự về Chư Phật đã được đề cập đến ở trên. Tám[452] điều đó là gì vậy? Khác biệt về độ dài tuổi thọ, khác biệt về chiều cao,

khác biệt về gia cảnh, khác biệt về thời gian cần thiết để phấn đấu khổ hạnh, khác biệt nơi mức độ hào quang, khác biệt về phương tiện xuất gia. Khác biệt về Cây Bồ Đề, khác biệt về chiều cao Bồ đoàn cho tư thế ngồi kiết già.

Trong trường hợp khác biệt về độ dài tuổi thọ, có nghĩa là một số Chư Phật có tuổi thọ dài, một số có tuổi thọ ngắn hơn. Chính vì thế, về khía cạnh này có chín đức Phật sau đây có tuổi thọ một trăm ngàn năm đó là: Dīpaṅkara. Koṇḍañña, Anomadassin, Paduma. Padumuttara, Atthadassin, Dhammadassin, Siddhattha, Tissa. Tám vị sau đây có tuổi thọ vào khoảng chín mươi ngàn năm: Maṅgala. Sumana, Sobhita, Nārada. Sumedha, Sujāta. Piyadassin, Phussa và có hai đức Phật sau đây có tuổi thọ kéo dài vào khoảng sáu mươi ngàn năm đó là: Revata, Vessabhū. Đức Phật Vipassin có tuổi thọ tám mươi ngàn năm. Bốn Đức Phật có tuổi thọ khoảng bảy mươi, bốn mươi, ba mươi và hai mươi ngàn năm lần lượt như sau: Sikhin, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa. Đức Phật của chúng ta có tuổi thọ khoảng một trăm năm. Ngay cả trong số Chư Phật đã thu thập được nhiều công đức và đã tạo cho mình nhiều loại nghiệp dẫn đến tuổi thọ dài hơn. Liên quan đến thời gian nơi cõi thế gian này thì độ dài tuổi thọ không thể đo lường được. Điều này được gọi là khác biệt [453]về tuổi thọ nơi hai mươi lăm đức Phật[454].

Khác biệt về chiều cao thân hình có nghĩa là, một số đức Phật có thân hình cao, một số thì thấp. Chính vì thế, về khía cạnh này chiều cao thân hình của các đức Phật: Dīpaṅkara, Revata, Piyadassiṇ Athhadassiṇ Dhammadassiṇ Vīpassin cao khoảng tám mươi cubit. Thân hình ngài Koṇḍañña, Maṅgala, Nārada, Sumedha cao khoảng tám mươi tám cubit. Thân hình ngài Sumana cao khỏang chín mươi cubit. Thân hình đức Phật Sobhita, Anomadassin. Paduma. Padumuttara. Phussa o được khoảng năm mươi tám cubit. Thân hình của đức Phật Sujāta cao khoảng năm mươi cubit. Siddhattha. Tissa và Vessabhū cao khoảng sáu mươi cubit. Đức Phật Sikhin cao khoảng bảy mươi cubit. Đức Phật Kakusandha. Koṇgamaṇa. Kassapa lần lượt cao khoảng bốn mươi cubit. Đây là những gì chúng ta gọi là khác biệt về chiều cao nơi hai mươi lăm đức Phật.

Khác biệt về gia cảnh.(hay thân thế gia đình) có nghĩa là có đức Phật sanh trong gia đình quí tộc Sát Đế Lị, một số được sinh ra trong các gia đình Bà-la-môn. Đức Phật Chánh Đẳng Giác Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa được sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, hai mươi hai vị Chánh Đẳng Giác được sinh ra trong gia đình Quí Tộc Sát Đế Li. Ta gọi điều này là khác biệt về thân thế gia đình nơi hai mươi lăm đức Phật.

Khác biệt về thời gian cần thiết để các ngài phấn đấu khổ hạnh có nghĩa là các ngài thực hiện phấn đấu khổ hạnh như sau: các vị Dīpaṅkara. Koṇḍañña, Sumana, Anomadassin, Sujta[455] Siddhattha. Kakusandha[456] thời gian phấn đấu khổ hạnh kéo dài khoảng mười tháng. Còn các vị Maṅgala. Sumedha, Tissa, Sikhin khoảng tám tháng. Nơi Đức Phật Revata là bảy tháng, Đức Phật Sobhita là bốn tháng,[457] Đức Phật Paduma, Atthadassin, Vipassin là một tháng rưỡi. Đức Phật Nārada, Padhumuttara, Dhammadasin, Kassapa [297] có thời gian phấn đấu khổ hạnh chỉ kéo dài trong vòng bảy ngày. Còn đức Phật Piyadassin. Phussa, Vessabhū, Koṇgamana lại kéo dài trong sáu tháng. Thời gian Đức Phật của chúng ta phấn đấu khổ hạnh kéo dài suốt sáu năm.

Đây chính là sự khác biệt về thời gian phấn đấu khổ hạnh nơi Chư Phật.

Khác Biệt nơi mức độ hào quang có nghĩa là: người ta nói rằng các hào quang nơi thân hình Đức Phật Maṅgala, đấng Chánh Đẳng Giác, được toả sáng tới khắp mười ngàn ta bà Thế Giới. Mức độ hào quang nơi Đức Phật Padumuttara chiếu sáng vào khoảng mười hai do tuần (yojana). Mức hào quang nơi Đức Phật Vipassin vào khoảng bảy do tuần (yojana) của Đức Phật Sikhī khoảng 3 do tuần, nơi Đức Phật Kakusandha là mười do tuần (yojana) còn về phần Đức Phật của chúng ta chỉ là một sải tay chung quanh người. Các vị còn lại vẫn chưa thể xác nh được chính xác. Sự khác biệt nơi mức độ hào quang được coi như phụ thuộc vào khuynh hướng của từng vị – vẻ đẹp lộng lẫy nơi thân hình của các ngài được lan tỏa tùy theo như ý muốn. Nhưng không có sự khác biệt nào diễn ra nơi bất kỳ đức Phật về những ân đức đặc biệt các ngài lãnh hội được. Điều này được gọi là khác biệt nơi mức độ hào quang.

Khác biệt về phương tiện xuất gia có nghĩa là một số vị xuất gia cưỡi trên lưng voi. Đa số Chư Phật khác xuất gia cưỡi trên lưng ngựa, đi trên xe ngựa, đi bộ, lâu đài, đi kiệu. Liên quan đến vấn đề này ta thấy Chư Phật Dīpaṅkara, Sumana, Sumedha. Phussa, Sikhin, Koṇgamana đã xuất gia cưỡi trên lưng voi. Và đức Phật Koṇḍañña, Revata, Paduma, Piyadassiṇ Vipassiṇ Kakusandha lại

dùng xe ngựa để lên đường xuất gia. Đức Phật Maṅgala, Sujāta, Atthadassiṇ Tissa, Gotama thì lại cưỡi trên lưng ngựa. Đức Phật Anomadassiṇ, Siddhattha, Vessabhū lại dùng kiệu. Nārada đi chân. Đức Phật Sobhita, Padumuttara, Dhammadassin, Kassapa xuất gia ngay tại tòa lâu đài của ngài. Đây là điều ta gọi là khác biệt về phương tiện xuất gia.

Khác biệt về Cây Bồ Đề, có nghĩa là cây Bồ Đề của Đức Phật Dīpaṅkarā, ngài chứng đắc Chánh Đẳng Giác dưới gốc cây Kapitthana.[458] Cây Bồ Đề của Đức Phật Koṇḍañña chính là cây Sāla rất dễ thương. Cây Bồ Đề của Chư Phật Maṅgala. Revata, Sobhita, chính là cây Nāga. Cây Bồ Đề của đức Phật Anomadassin chính là cây Ajjuna. Cây Bồ Đề của đức Phật Paduma, Nārada chính là cây cổ thụ Soṇa. Cây Bồ Đề của đức Phật Padumuttara là cây Salaḷa. Cây Bồ Đề của đức Phật Sumedha là cây Nīpa. Của đức Phật Sujāta là cây Veḷu. Cây của đức phật Piyadassin là cây Kakudha. Của đức Phật Atthadassin là cây Campaka. Cây của đức Phật Dhammadassin là cây Kuravaka.[459] Cây Bồ Đề của đức Phật Siddhattha là cây Kanikāra. Cây Bồ Đề của đức Phật Tissa là cây Asana. Cây của Đức Phật Phussa là cây lamaka. Cây của Đức Phật Vipasi là cây Pātalī. Cây của đức Phật Sikhin là cây Puṇḍarīka. Cây của đức Phật Vessabhū là cây Sāla. Cây của đức Phật Kakusandha là cây Sirīsa. Cây của đức Phật Koṇāgamana là cây Udumbara. Còn cây của Đức Phật Kassapa là cây Nigrodha. Cây Bồ Đề của Đức Phật Cồ Đàm là cây Assattha. Điều này được gọi là sự khác biệt về các cây Bồ Đề của Chư Phật.

Khác biệt về kích cỡ Bồ đoàn để[460] ngồi trong tư thế kiết già có nghĩa là, đối với Chư Phật Dīpaṅkara, Revata. Piyadassin, Atthadassin, Dhammadassiṇ Vipassin Bồ đoàn để ngồi kiết già là vào khoảng năm mươi ba cubit.[461] Đối với Chư Phật Koṇḍañña, Maṅgala, Nārada, Sumedā, Bồ đoàn để ngồi kiết già vào khoảng năm mươi bảy

cubit.[462] Đối với đức Phật Sumana (kích cỡ Bồ đoàn để ngồi kiết già là sáu mươi cubit.[463] Đối với đức Phật Sobhita[464], Anomadassin, Paduma, Padumuttara, Phussa là ba mươi tám cubit. Đối với đức Phật Sujāta là vào khoảng ba mươi hai cubit[465]. Đối với các vị Siddhattha, Tissa, Vessabhū là bốn mươi cubit. Đối với đức Phật Sikhin là ba mươi hai cubit[466]. Đối với đức Phật Kakusandha là hai mươi sáu cubit[467]. Đối với đức Phật Koṇāgamana là hai mươi cubit. Đối với Kassapa là mười lăm Cubit. Đối với Đức Phật Cồ Đàm kích cỡ Bồ đoàn để ngồi kiết già là mười bốn cubit. Điều này được gọi là khác biệt về kích cỡ Bồ đoàn để ngồi trong tư thế kiết già.

Và đối với tất cả Chư Phật, có bốn địa điểm không thể thay đổi được (cố định)[468]: [298] địa điểm cố định đối với tất cả Chư Phật là tư thế ngồi kiết già. Đối với việc Giác Ngộ chỉ một địa điểm duy nhất mà thôi; việc Chuyển Pháp Luân chỉ ở nơi Chư Thiên đọa xứ. Vườn Lộc uyển cũng là một địa điểm cố định; việc đặt bước chân đầu tiên tại cổng thành Saṅkassa vào thời điểm giáng trần từ cõi thần tiên cũng không thay đổi. Địa điểm đặt bốn chân giường trong Hương Phòng tại Jetavana cũng được cố định. Và tịnh xá cho dù nhỏ hay lớn cũng không thể thay đổi được chỉ trừ khi thành phố di dời đi chỗ khác mà thôi.[469]

Chúng ta đã chứng tỏ cho thấy việc phân định ranh giới của những người sinh ra đồng thời với Đức Thế Tôn của chúng ta và việc phân định ranh giới nơi các chòm sao.[470] Người ta nói rằng bảy vị này được sanh ra đồng thời với vị Bồ Tát Toàn Tri của chúng ta (và dưới cùng một chòm sao) đó là: Thân mẫu của Rāhula, Trởng Lão nanda[471], Channa, Kanthaka, các hầm châu báu, [472] Cây đại cổ thụ Bồ đoàn. Kāḷudāyin. Đây chính là việc phân định ranh giới do việc sanh ra đồng thời với nhau.

Và dưới chòm sao Uttarāsāḷha thì đại Nhân đã giáng trần nhập thai trong lòng mẹ, đã thực hiện chuyến xuất gia vĩ đại, Chuyển Pháp Luân, thực hiện Song thông. Dưới chòm sao Visākha ngài đã Đản sanh, chứng đắc Chánh Đẳng Giác và Níp Bàn. Dưới chòm sao Māgha có một tăng hội xuất hiện gồm các đồ đệ của ngài và từ bỏ thọ hành. Và dưới chòm sao Assayuja là việc ngài giáng xuống cõi các vị thần tiên. Đây là cách phân định ranh giới theo các chòm sao.

Giờ đây chúng ta sẽ giải thích đâu là qui luật dành cho toàn bộ Chư Phật nhưng lại không được chia sẻ với những người khác. Cái gọi là qui luật dành cho các vị Chánh Đẳng Giác gồm chính xác

ba mươi điều. Có thể nói: (1) Khi giáng trần nhập thai trong lòng mẹ vị Bồ Tát ý thức rằng đây là sanh hữu hiện cuối cùng của ngài trên đời này.(2) Ngài ở tư thế ngồi kiết già trong lòng mẹ mặt hướng ra ngoài. (3) Mẹ vị Bồ Tát Đản sanh ra ngài. (4) Ngài chỉ được Đản sanh trong rừng mà thôi. (5) Chân ngài được đặt trên miếng vải, và bước bảy bước hướng về phía Bắc. Nhìn bốn phương thiên hạ, rống lên một tiếng sư tử rống. (6) Cuộc xuất gia vĩ đại của các Đại Nhân sau khi các ngài đã được chứng kiến bốn hiện tượng và một đứa con trai được sinh ra cho ngài. (7) Ngài mặc biểu tượng của vị A-la-hán.[473] Vào lúc xuất gia và rồi thực hiện một thời gian phấn ấu khổ hạnh t nhất trong bảy ngày theo cách phân định ranh giới đã được nói tới ở trên.[474] (8) Vào ngày

chứng đắc Chánh Đẳng Giác thì toàn bộ các Ngài ều thọ cơm sữa. (9) Chứng đắc trí toàn tri đang khi ngồi trên Bồ đoàn. (10) Việc sửa soạn thực tập nhập thiền hơi thở hít vào thở ra (11) cảm thắng các đạo quân Ma-vương; (12) Đang khi vẫn còn trong tư thế ngồi thiền kiết già Giác Ngộ. Bắt đầu với Tam minh, đắc thủ những ân đức đặc biệt bắt đầu với những trí không chia sẻ với bất kỳ người nào khác; (13) Ngài trải qua bảy tuần lễ gắn liền với chính cây Bồ Đề. (14) được vị Đại Phạm Thiên thỉnh cầu giảng giải Giáo Pháp. (15) Chuyển Pháp Luân tại nơi Chư Tiên đọa xứ, trong vườn Lộc uyển. (16) Vào ngày rằm tháng Sáu (Māgha) tụng Giới Bổn nơi Tăng Đoàn gồm bốn yếu tố. (17) Thường xuyên cư trú trong khu rừng Jetavana; (18) Việc thực hiện Song thông ngay tại cổng thành phố Sāvatthī; (19) Việc giảng thuyết Tạng Vi Diệu Pháp ở nơi cư trú cõi Tam Thập Tam.(20) Việc xuống cõi thần linh tại cổng thành phố Saṅkassa; (21) Kiên định đắc thủ những thánh quả; (22) Quán xét bá tánh là những người có thể hướng dẫn khởi xuất trong hai loại thiền; (23) Đưa ra một giới luật tu tập khi có vấn đề nổi lên; (24) kể các Kinh Bản Sinh khi có nhu cầu nổi lên[475]; (25) kể về biên niên ký Sự Chư Phật trong cuộc tụ tập các người bà con họ hàng; (26) Thân thiện tiếp đón các vị tỳ khưu mới đến; (27) Trải qua mùa mưa ở nơi nào được mời tới và không rời khỏi nơi đó mà không xin phép trước; (28) Mỗi ngày đều phải thực hiện nhiệm vụ của mình trước mỗi bữa ăn, sau bữa ăn, ở các canh đầu canh giữa và canh cuối của đêm; (29) Thọ dụng thịt chất lượng vào ngày nhập Níp Bàn[476] viên tịch; (30) tịch diệt (nípbàn) sau khi đã nhập hai mươi tư trăm ngàn mười triệu thiền chứng [299] Đây là ba mươi tục lệ chính xác dành cho toàn bộ Chư Phật.

Liên quan đến khía cạnh này, toàn bộ Chư Phật không ai có thể cản trở cho việc dâng cúng bốn nhu cầu thiết yếu, được bố thí đặc biệt (cho bất kỳ vị nào trong số các Ngài) không ai có khả năng ngăn cản kéo dài tuổi thọ. Do vậy người ta nói rằng: “không thể nào thực hiện việc sát hạ một đức Như Lai bằng những hành động gây hấn” * Không ai có thể ngăn cản ba mươi hai tướng tốt của một Đại Nhân (hay) tám mươi tướng phụ. Không ai có thể ngăn cản những luồng hào quang toả ra từ các chư Phật. Đây là những gì được gọi bốn điều không thể tạo ra ngăn cản[477] được.

Như vậy (nghĩa đen là ở góc độ này, đến đây) hoàn tất việc diễn giải về tập Biên Niên Ký Sự Chư Phật được trang hoàng với nhiều phương pháp đa dạng được giải thích thông qua nhiều từ thích hợp. 119 Phần Chú giải về tác phẩm Phật Tông ta đã thực hiện thực sự đã theo những cách các tập Chú giải cổ điển đã làm rõ ý nghĩa các bản văn Pāli. 120 Tránh làm tăng thêm, làm rõ ý nghĩa ngọt ngào bằng đủ mọi cách _ chính vì thế tên của tác phẩm này được gọi là “Người Làm Rõ Ý Nghĩa Ngọt Ngào.”[478] 121 Trên lãnh vực tinh luyện do nguồn nước Kāvīra chảy qua, nơi cảng sảng khoái vùng Kāvīra có rất đông đảo đàn ông và phụ nữ tụ tập lại đông đủ. 122 Trong tịnh xá với biết bao nhiêu bức tường vẽ xinh đẹp hấp dẫn và các cổng do các vị nhiệt tâm Kaṇhadāsa [479] kiến thiết với các dòng chữ thanh tao.

Trong nơi vui chơi giải trí Godhāsalilasampāta.[480] Kẻ ác chẳng gây ra được phiền toái nào cả, là nơi đầy sung sướng và là nơi niềm vui tĩnh mịch ngự trị. 124 Cư trú trong nơi toà nhà ở phía đông. Rất lạnh lẽo là phần Chú giải về Biên Niên Ký Sự Chư

Phật do tôi thực hiện. 125 *. Vin. ii 19 Vì bản diễn giải này đã đến chỗ kết thúc thành công tốt đẹp mà không gặp bất kỳ điều gì cản trở. Chớ gì những khát vọng đạo đức của bá tánh cũng đạt đến kết cục thành công mỹ mãn mà không gặp phải bất kỳ trở ngại nào trên đường đi[481] 126 Bất kỳ khối lượng việc công đức nào tôi hằng ước ao trong khi thực hiện Chú giải Biên Niên Ký Sự Chư Phật này nhờ vào sức mạnh của những điều này mà thế gian có thế chứng đắc mục đích tối thượng (có nghĩa là Níp Bàn), vững chắc trường cửu và an tịnh. 127 Chính vì thế tác phẩm Chú giải về Biên Niên Ký Sự Chư Phật gọi là "Người Khai Sáng Ý Nghĩa Ngọt Ngào"[482] kết thúc tại đây. Vị Trưởng lão nổi tiếng có tên la Buddadatta được các đạo sư của ngài công bố, đã thực hiện tập diễn giải "Người Làm Sáng Tỏ Ý Nghĩa Ngọt Ngào." 128 [300] Và để lại cuốn sách này (tập bản thảo chép tay) rất ích lợi cho nhiều thành phần các đạo sư liên tiếp nhau, than ôi đã vào tay sức mạnh tử thần vì do tính chất ngắn ngủi nhất thời này.

Như vậy liên quan đến những phần dành để tụng[483] còn có 26 phần có thể tụng được; liên quan đến các phần[484] này lại có tới 6.500 phần, liên quan đến các chữ[485] thì có tới 203.000 chữ.

-ooOoo-

[1]. Sāntarakappa. Người ta nói rằng mỗi một đại kiếp được chia thành sáu mươi tư chi phần xin đọc Tự điển Chú giải Pāli (CPD) xem từ antarakappa

[2]. Xin đọc thêm Mahāpadāna Sta. (oạn xiv) đã trình bày cuộc đời và giáo lý của Vipassī rất chi tiết. Ngài là Đức Phật đầu tiên trong sáu vị trước Đức Phật Cồ Đàm được công nhận trong đó. toàn bộ những điều này được đề cập đến trong Divy tr. 333

[3]. Xin đọc thêm Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) tr. 411. Mhbv. Tr. 11

[4]. Visuddhaṃ passati.

[5]. Nimesa, làm lu mờ, che mắt; Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến giải thích là nimmita.

[6]. Vivaṭehi ca akkhīhi passati.

[7]. Viceyya passati

[8]. Tanaya, có nghĩa là hậu duệ.

[9]. Xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA), 415

[10]. Xin đọc D ii. 4

[11]. Được đưa ra trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến, nhưng không có trong BvAB

[12]. Sākhā trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 415, rambhā, là cây mã đề trong BvAB

[13]. Hatthagate katvā, nắm trong tay, có sở hữu được, ôm nhau.

[14]. Xin đọc D iii 4. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 416, 437

[15]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 471 nói rằng vào thời đó nơi vui chơi giải trí Khema mà một nơi cư trú của các vị tiên tri. Isipatanta.

[16]. Chú giải Tăng Chi Bộ i. 165 nói rằng ngài đã thuyết giảng Giáo Pháp bảy năm một lần. Tôi tin là đây không phải là chuyện lười biếng, nhưng là vì chỉ cần có vậy thôi. Pháp cú kinh (Dhammapada) iii 236 lại cho là ngài thực hiện Bố Tát bảy năm một lần và việc động viên ngài thực hiện chỉ trong một ngày cũng đủ cho bảy năm. Đức Phật Sikhī và Đức Phật Vessabhū thực hiện Bố Tát sáu năm một lần. Về vị thế hay những gì khác liên quan đến những điều hạnh phúc Phạm Thiên xin đọc BA 190

[17]. Về đoạn tiếp theo xin đọc Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 457

[18]. Mahāpurisassa vattam dassetvā

[19]. Xin đọc bản văn tr. 175

[20]. Hình như tattha thay cho tesaṃ trong oạn kệ 5: tesaṃ (tattha) ārāmappattānaṃ

[21]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 478 cho là hai từ này đồng nghĩa. Ba đoạn kệ này thấy có trong D ii 49, Dh 184, 183. 185 được trích trong Pháp cú kinh (Dhammapada). Iii 237, VA 186, đoạn cuối cùng cũng được trích trong Ud 43. dòng đầu tiên trong Vism 295. trong tác phẩm “Pātimokkha” bản dịch của hoà thượng ṇamoli, Bangkok 1966. tr 5 còn được gọi là Ovāda Pātimokkha ược gán cho Đức Thế Tôn Vipassin.”

[22]. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 478 Chú giải ở đây bằng sabbākārena

[23]. Sacittapariyodapana Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 478 và Pháp cú kinh (Dhammapada) iii 237. cho dù không giống trong bất kỳ tình huống nào. lại giống như trong cách giải thích sa- bằng từ attano

[24]. Với lời nói. Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 479, UdA 253

[25]. Với thân xác giống như trên.

[26]. Không phạm phải bảy loại tội. UdA 253.

[27]. Ám chỉ tám loại thiền chứng

[28]. Phật Tông đã bỏ qua.

[29]. Bikkhugaṇamajjhe ti bhikkugaṇassa majjhe

[30]. Maṇḍapa

[31]. Maṇḍala

[32]. Maṇḍa

[33]. Maṇḍita.

[34]. Đoạn này được bỏ qua trong BvAC

[35]. Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) Ananda naāma naāmena upaṭṭhissati taṃ jinaṃ; Bv ghi là Anando nām uppaṭṭhaāko upaṭṭhissat imam jinaṃ

[36]. Xin đọc đoạn kệ 14-21 với IIA 62- 69

[37]. Puññavanto ti puññav

[38]. Nekānam nāgakoṭīnan ti anekehi naāgakoṭihi. Sở hữu cách và sử dụng cách.

[39]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là pavāḷarūpa. BvAB ghi là vāḷarūpa, họp thành những loại động vật hoang dã.

[40]. Adās ahan ti adāsim ahaṃ

[41]. Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) bāhu deve manusse ca. Bv ghi là bahudevamanussānaṃ

[42]. Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) ghi ca kusumitaṃ, Phật Tông ghi là catubhūmikaṃ các bản văn khác có ghi hơi khác một chút.

[43]. Vikāseti, khiến toả sáng, làm đâm chồi nẩy lộc.

[44]. Bỏ qua, trong BvAC như đã được lưu ý trong BvAB

[45]. Xin đọc thêm Mhvu iii. 246.

[46]. Phật Tông ghi là Sucando Giri Vahano.

[47]. Các từ thường được đi kèm với là "vào buổi tối" không thấy được ghi ở đây

[48]. Xin đọc D ii. 4

[49]. Không còn nghi ngờ gì nữa điều này ám chỉ cây Bồ đề của Đức Phật Vipassin, xin đọc bản văn tr. 236, cũng như Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 416

[50]. BvAC ghi là sahito như đã được lưu ý trong BvAB giải thích là sañchanno

[51]. BvAB ghi là migājinā, lưu ý đây là cách giải thích của BvAC

[52]. Be, BvAB ghi là Sikhivhayo āsi, Bv ghi Sikhisavhayo nāma.

[53]. BvAC ghi là Pabhinditvā. Bv ghi pamadditvā.

[54]. BvAC ghi là patvā, Bv ghi patto

[55]. Puṅgava nh trong Vism 78. Nhvu iii 249.

[56]. Xin đọc DPPN s.v. I Abhibhū, ám chỉ đến trong A I 227, Kvu 203, Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 416 cả hai đã được nói đến trong S I 155tt

[57]. Michelia Champaka.

[58]. Không có thông tin nào về ngài khả dĩ biết được

[59]. Theo như Pháp cú kinh (Dhammapada) iii 236 ngài đã tụng giới bổn cứ mỗi sáu năm một lần; xin đọc VA 191

[60]. Xin đọc A ii 39

[61]. BvAB giải thích là dasabalassa amalacaraṇakamalayugalesu. BvAC ghi dasabalacaraṇakamalayugale. Rất có thể không có tham khảo nào về đoạn kệ 8 tuy nhiên có từ paduma là từ được dùng cho từ hoa sen.

[62]. Xin đọc bản văn tr. 210

[63]. Xin đọc xx 14

[64]. Xin đọc chú thích đoạn kệ 21 dưới đây

[65]. Xin đọc BvAC. S i. 155, Jkm 18; Bv, Be BvAB ghi là Aruna

[66]. Như trong BvAC , Be, Ja I 41; Akhilā trong Phật Tông; Sakhilā trong BvAB

[67]. Be, BvAC ghi là Nanda.

[68]. BvAC ghi là tassa vyāmappabhā kāyā rattindivaṃ atanditā; Bv ghi tūssaāpi byāmappabhā kāyā divā rattiṃ nirantaraṃ

[69]. Setambanrukkha như trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) ii 416

[70]. Được liệt kê trong Muln-t tr. 17

[71]. Assārāma trong Be, BvAC nhưng Dussārāma trong Bv Thūp 16 Jkm 18, có lẽ ám chỉ đoạn kệ 10 ở trên trong đó vị Bồ tát Ban cho Đức Phật y cà sa

[72]. Indhana là nhiên liệu, củi như trong tr. 166-219

[73]. Vitamanobhū sabbalokābhibhū sayambhū Vessabhū

[74]. BvAB ghi là Anonma.

[75]. Vasabha. Giải thích ba loại bò mộng: vasabha, usabha. Nisabha được đưa ra trong SnA. 40

[76]. Mhvn iii. 246 lại đưa ra một lý do khác về hồng danh của ngài và Mhvn-t I 63 lại còn đưa ra một hồng danh khác nữa.

[77]. Vaḍḍhana ghi trong Bv xxii 19

[78]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là sālabodhi, BvAC ghi sālavane bodhiṃ

[79]. Xin đọc bản văn tr. 236 và tr. 245 trong đó cho biết kích cỡ của cây Puṇḍarīka cũng bằng với cây Pāṭalī

[80]. Được định nghĩa trong Pts. I 131 tt

[81]. Một kiểu chơi chữ vigatanīvaraṇam sabbamatāvaraṇam anāvaraṇaṇaṃ trong từ ghép thứ hai mata có thể hiểu là chết.

[82]. Nāyako, Bv giải thích là so jino như được lưu ý trong Be, BvAB

[83]. Be, BvCB ghi là tadā, Bv sadā

[84]. Bv. Be jeṭṭha; BvAC như đã được lưu ý trong Be, BvAB là seṭṭha, có nghĩa là tốt nhất.

[85]. Dassahassī ti dassahassiyaṃ

[86]. Bujjhare ti bujjhiṃsu

[87]. Người ta cho là Vessabhū làm lễ Bồ Tát cứ sáu năm một lần, Pháp cú kinh (Dhammapada) iii. 236; xin cũng đọc trong Vin iii 7tt

[88]. Xin đọc bản văn tr. 126, 163, 204, 292, 298

[89]. Xin đọc D ii. 6, Upasannaka, là một vị tỳ khưu

[90]. Có một số lẫn lộn ở đây, Bv Be BvAB ghi là sattatibhikkhusahassa. 70.000 vị tỳ khưu, trong một đoạn kệ: nhưng Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon trong đoạn kệ và BvACB ghi trong văn suôi lại ghi là sattatiṃsasahassa, 37.000

[91]. BvAC ghi là jarādibhayātītānam; Bv-bhayacittānaṃ; Be –bhayabhītānaṃ; BvAB ghi - bhayatītānaṃ

[92]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là mahesino, Phật Tông ghi là mahesinam

[93]. “Tinh thần” có nghĩa là bổn phận làm trai

[94]. Xin đọc bản văn tr.10 một trong các từ ghép dài ở trên Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon giải thích là – vikalakuvalayā - và Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại giải thích là –vikalakamala-

[95]. Tham khảo trong Divy tr. 333

[96]. Bv omits this line

[97]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là vattitaṃ, Phật Tông ghi là vattayiṃ

[98]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là sutvā, Phật Tông ghi là Sutvāna.

[99]. Phật Tông, Be, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là Anoma.

[100]. Phật Tông ghi là Supatīta, Jkm 18 Pupphavatika

[101]. Be, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là Rāmā

[102]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là sālo iti pavuccati, Bv, Be, BvAB ghi là mahāsalo ti vuccati.

[103]. BvAC ghi Kāligotamī Sirimā. Như đã được lưu ý trong Be, BvAB giải thích là Gotamī Sirimā c’eva; Bv Gotamī ca Sirimā.

[104]. Be, BvACB āyu tassa mahesino; Bv āyu vijjati tāvade, tuổi thọ bình thường kéo dài

[105]. Be, BvACB ghi là sabbajana, Bv mahājana.

[106] Iriyāpatha, và trong bản văn tr. 108, thường có nghĩa là bốn oai nghi đứng, đi ngồi và nằm.

[107]. Uttarimanussadhamma, đựơc định nghĩa trong Vin iii. 91

[108]. Vattasīlasamāhito ti vattesu ca silesu ca samāhito.

[109]. Saddhāpitin ti saddhaca pti ca upagantv

[110]. Sattharī ti sattharaṃ

[111]. Hema...suvaṇṇa.

[112]. Không được tạo thành do các tận, nhưng xuất hiện từ cơ thể; như vậy theo Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon thì sabhāvarasmi thì thích hp hơn là Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là pabhārasmi, hào quang rực rỡ, vẻ đẹp huy hoàng và hào quang hay tia sáng rực rỡ huy hoàng.

[113]. Rattiṃ va pabbate sikhī ti rattiyaṃ pabbatamatthake aggi viya raṃsi vijjotitā tassa kāye

[114]. Xin đọc thêm bản văn tr. 91

[115]. Dassaneyyan ti dassaneyyo

[116]. Sabbajanan ti sabbo jano

[117]. Vihāran ti vihāro

[118]. Atthadhamma, không hiểu theo nghĩa Phật Giáo ở đây.

[119]. Xin đọc Mhvu iii. 247 tt

[120]. Xin đọc bản văn tr. 96 tt.

[121]. Phật Tông Vaḍḍhana, Be, BvAB gọi họ là Kāma Kāmavaṇṇa Kāmasuddhi

[122]. Bv. Xxiii 17 Virocamānā, Be Rocinī

[123]. Xin đọc bản văn tr 236 và xin đọc tr 243, 248

[124]. Devāyatana

[125]. Abhimatanaradeva

[126]. BvAB ghi là dissamānamanussasarīra. BvAC lại ghi bỏ qua –chỉ ghi là –manussa-

[127]. BvAB ghi là sabbajanasurabhiramassa. BvAC – durabhisarassa.

[128]. Vigatabhavabandha, một cách chơi chữ về hồng danh của ngài.

[129]. Vigatarandha, một cách chơi chữ khác của từ Kakusandha.

[130]. Appaṭisandha, một cách chơi chữ khác về hồng danh của ngài

[131]. Song thông trong bản văn tr. 253. yamaka vikubbana, thay đổi hai lần., là cách biến thể, một cách thể hiện tuyệt vời chỉ được thực hiện nhờ sức mạnh thần thông. của

một Đức Phật hay các vị A-la-hán., rất có thể chỉ có nghĩa là Song thông trong toàn bộ cách thay đổi thể hiện.

[132]. BvAC ghi là asaṅkhiya, Bv lại ghi là asaṅkheyyo.

[133]. Bhavuppatti, xin đọc Vbh 137 với từ uppattibhava lại đưa ra chín loại bhava, hiện hữu hay tái sanh, xin đọc Vism 571t

[134]. Bhavabandha, lại một kiểu chơi chữ nữa về hồng danh của ngài.

[135]. Āsavāri trong Be, BvACB, nhng kẻ thù là những lậu hoặc. Bv āsavādi,

[136]. Chính vì thế không phải là sắc đẹp thể xác. Xin đọc CB phần giới thiệu xlviii

[137]. BvAC ghi là nāma, còn Bv ghi là nāmāsi ều có nghĩa là tên.

[138]. Phật Tông bỏ chữ ca.

[139]. Añjana madhulaṭṭhika

[140]. Bv, Be, BvAB vināyaka, hướng dẫn đi, BvAC lokanāyaka.

[141]. Añjana và năm loại dầu khác được phép sử dụng như ghi trong Vin I 203 để cắt cơn đau mắt.

[142]. Madhulaṭṭhikan ti yaṭṭhimadhukaṃ. Tôi không thể phân biệt được ý nghĩa của từ đôi này. từ sau cũng xuất hiện trong Mhvs. Tr. 32-46

[143]. Ime tan ti imam etam.

[144]. Yadā taṃ patthitam thay cho ime taṃ p- trong Phật Tông, và Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon

[145]. Adandha, một cách chơi chữ khác về hồng danh. Hình như có nghĩa là thay đổi trong chứng đắc tuệ giác. xin đọc đoạn kết trong tập Chú giải Biên Niên Ký Sự.

[146]. D ii 7

[147]. Xin đọc D ii 4. Trung Bộ Kinh i. 533 S ii. 191

[148]. D ii 6

[149]. Phật Tông, Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là mahesino. Be. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là satthuno, là Đạo sư.

[150]. Phật Tông ghi là vasi, Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon vasati

[151]. Chính vì thế trong Phật Tông, BvACB, M. I 333, S ii 191 MA, ii 417. Vidhūra trong D ii 4 Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 417. Ja I 42, A Sañjīva được tham khảo trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) 26

[152]. Phật Tông ghi là dvādasā, mời hai.

[153]. Xin đọc tám cửa tiệm của Đức Phật Cồ Đàm trong Miln 332 t.

[154]. Xin đọc D ii 211, Trung Bộ Kinh ii 140

[155]. Xin đọc bản văn tr. 152, 160

[156]. Adhigama. xin đọc cuốn hướng dẫn (Ñṇamoli) tr. 120, n. có năm loại trong Chú giải Tăng Chi Bộ I 87; Thánh đạo, Thánh quả, tuệ phân tích, tam minh, sáu thắng trí.

[157]. Visesādhigama theo cuốn tự điển Anh-Pāli là "chứng đắc đặc biệt" nhưng visesa cũng có nghĩa là, tuyệt hảo, tráng lệ, lộng lẫy, huy hoàng.

[158]. Ở đây ghi là va, nhưng chính là va được ghi trong đoạn kệ

[159]. Viya

[160]. Chidda là một cái lỗ, hố, thuê, xé tan. Và như vậy là hình dung một thiếu sót

[161]. Avivara, vivara là một kẻ nứt, vết nứt, chỗ đứt. Ý nghĩa ở đây là, không có vết như thì chẳng có bất chính.

[162]. Taṃ sabbaṃ munibhāvaṃ upagantvā

[163]. Apetabandha, xin đọc bản văn tr. 254

[164]. Tilokasandha, Sandha, bondsman, tin tưởng được không có cùng một ý nghĩa như bandha. Triền phược. Cái cùm.

[165]. Saccasandha, như trong bản văn tr. 253, và rất có thể ý nghĩa với Chú giải Tăng Chi Bộ ii 326 đó là ngài tham gia vào chân đế không bao giờ nói láo trong đo.

[166]. Vāsam akappayittha, một câu có lẽ tương đương từ nibbuto như trong đoạn kết thúc Phật Tông của tập biên niên sử này: khemārāmamhi nibbuto và như vậy có thể so sánh với parinibbāyi và atthamgato,đó là về nhà hay nổi lên giống như mặt trời

[167]. BvAC ghi Kona - trong suốt các đoạn kệ trừ đoạn kết.

[168]. BvAC ghi là ponāgamana. BvAB poṇā-; một cách chơi chữ với hồng danh của Đức Phật

[169]. BvAB ở đây lại thêm vào một đoạn kệ, không thấy ghi trong BvAC đưa ra một số giải thích về hồng danh của ngài. Nhưng BvAC lại đưa ra giải thích đủ ngay dưới đây.

[170]. Xin đọc D ii. 7

[171]. "Có vàng xuất hiện"

[172]. Bản văn tr. 243. xin đọc thêm tr. 248

[173]. BvAB ghi là gaganapatha. Một lối đi trên cõi trời; BvAC lại ghi là pavanapatha. Là một lối đi trong rừng. Cách diễn đạt này đã xuất hiện trong bản văn tr. 254. có lẽ BvAB là cách giải thích tốt nhất, có nhiều tương đồng hơn với devapatha, bản văn tr. 248. và surapatha, bản văn tr.243; cũng vậy với từ thường đươc dùng nhiều hơn là ākāsena, bản văn tr. 161, 167, 198, 203, 208, 215, 227 232, 237, và từ anilapatha, con đường hư không. Bản văn tr. 178, 192, 224, và gaganatala, bản văn tr. 254, 263. Động từ được dùng để chỉ việc đến được tới nơi hằng mong ước luôn là ocarivā, có nghĩa là đáp xuống.

[174]. BvAC đã bỏ qua không ghi lại chi tiết này.

[175]. Xin đọc xxiii. 4

[176]. Pavāhiyā ti pavāhetvā

[177]. Đoạn kệ giải thích là vasati tattha sambuddho silāyaṃ paṇḍukambale: BvA lại giải thích là tattha paṇḍukambalasilāyaṃ vasi

[178]. Parisuddhapāramipūraṇāgamana. một kiểu chơi chữ.

[179]. Xin đọc D ii 6

[180]. Người ta cho rằng ngài đã tuân giữ Bồ tát một năm một lần, Pháp cú kinh (Dhammapada) iii. 236. xin cũng đọc Vin iii 7 tt.

[181]. Be, BvACB ghi là oghānam atikkantānaṃ; Bv ghi atikkanta-catur-oghānaṃ.

[182]. Ohananti

[183]. Oghānaṃ, sở hữu cách số nhiều,

[184]. Catubbhidhe oghe, đối cách số nhiều

[185]. Maccuyā

[186]. Saraṇagatasabbapāṇāgamana. một kiểu chơi chữ nữa về hồng danh của ngài.

[187]. Bv, Be. BvAB ghi là anantabalavāhano. BvAC ghi balavāhanam anappakaṃ

[188]. Bv ghi là yathicchakaṃ, BvAC lại ghi yadicchakam

[189]. BvACB giải thích là Pattuṇṇa, Bv ghi Paṭṭunna, xin ọc thêm Thup. 17

[190]. Xin dọc xx 14

[191]. BvAC ghi là tassāhaṃ. Bv tassāpi

[192]. Phật Tông ghi là tassa santike như đã được lưu ý trong Be với BvACB, lại giải thích là jinasantike

[193]. Yadicchakan ti yāvadicchakaṇ mặc dù tập vị Chú giải giải thích điều này như là điều tham khảo cho những người nhận. Cách giải thích ở trên đối với tôi hình như cũng chấp nhận được.

[194]. Rất có thể ám chỉ đến đến điều có thể ăn, uống, nhai, nuốt asita pīta khāyita sāyita

[195]. Pidahāpetvā. Pidahati thường có nghĩa là đóng, che phủ, khép lại. Có thể ý nghĩa ở đây là các vị tỳ khưu đã dùng tay ra hiệu là bữa ăn đã kết thúc hoặc họ lấy tay đậy bát khất thực lại để cho biết là bữa ăn đã mãn.

[196]. Satthu sāvake ti satthuno c'eva sāvakāna ca adsiṃ

[197]. Naruttame ti naruttamassa.

[198]. Ohāyā ti chāyitvā

[199]. D ii. 7

[200]. Phật Tông ghi là Bhīyyoso, Be, BvAB ghi Bhiyyasa. v. 1 Bhīyosa; D īi 4, S ii. 191 Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 417 Bhiyyosa; Ja I 43. Bhiyyosa v.1 - yasa

[201]. D ii. 4, S ii 191.

[202]. D ii. 6

[203]. D ii. 4

[204]. Xin đọc chú thích ở trên.

[205]. BvAC ghi là pavuccati, Bv ghilà vuccati.

[206]. BvAC ghi là yu vijjati tāvade, Bv ghi yu buddhassa tāvade, xin ọc CB, phần giới thiệu xxxiii

[207]. Kambu giống như trong Ja iv. 18. 130, Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 167

[208]. Suvaṇṇanekkha. Xin ọc M iii. 102. xin xem MlS iii 141, n 2 để tham khảo thêm

[209]. Dhammaceti, trong đó ceti hình như có nghĩa là vòm cung, lối đi có hình vòm, thông qua đó người ta đi vào, ở đây là thích hợp với ý nghĩa của đoạn văn.

[210]. Cetiya, điện thờ, Tháp, rất có thể ceti chỉ là từ viết tắt. Cùng lúc đó ta nên nhớ là dhammacetiya trong M ii 124tt lại có nghĩa là làm nhân chứng cho hay là từ dùng Tôn kính trong Giáo Pháp xin đọc MLS ii 307. n. 1

[211]. Dhammadussa. Vải vóc được coi là một chiếc cờ đuôi nheo.

[212]. Xin đọc tiệm hoa của Đức Phật Miln 332

[213]. Dhammacetiya.

[214]. Vipassanā-cetiyaṅgama, bản dịch coi như rất không dứt khoát.

[215]. Lokuttaradhamma, cũng có thể ý nghĩa là Pháp siêu thế

[216]. Hai kiểu chơi chữ nữa đối với hồng danh của ngài. vīkāmapāṇāgamano. Visuddhavaṃsāgamano.

[217]. Sirināmadheyya

[218]. Anekamanussapo. Một cách chơi chữ về hồng danh Đức Phật Kassapa. ý nghĩa ở đây là –po có hơi khó hiểu, một phần là vì chúng ta không biết cách dịch chính xác tên của ngài Kassa-pa. Hay ngay cả nếu như có thể chia ra như vậy được chăng: tộc rất có thể là Kassapa-gotta; xin cũng đọc trong DPPB ii 477, n. 4. tuy nhiên cũng có thể coi từ ghép trên như là một từ có nguồn gốc từ tiếng Phạn –Pri, có nghĩa là lấp đầy; thoả mãn, tràn đầy, tươi mát, dấu yêu, nuôi dưỡng; bảo vệ và cũng có lẽ chính vì thế đây là từ viết tắt của từ pāla, tức là người canh giữ. Người bảo vệ, người giữ gìn. Xin đọc tự điển Childers, từ bhūmipālā, có nghĩa là nhà vua.

[219]. D ii 7

[220]. Kassapakumāra. Kumāra không phải là “hoàng tử” ở đây vì ngài là một thầy Bà la môn.

[221]. Gottavasena. Xin cũng đọc SnA 285tt. ở đó Tissa gọi Kassapa bằng tên bộ tộc của ngài là gottena ālapati.

[222]. Bv ghi là Haṃsa Yasa Sirinanda; BvAC ghi là Sirinandana

[223]. Kāranikara.

[224]. BvAC senānivesa. BvAB senāsannivesa.

[225]. Được nói đến trong KhA 203, PvA 21 tiếp theo câu chuyện kể về Đức Phật Phussa. Pháp cú kinh (Dhammapada) iii 236 nói rằng ngài làm lễ Bồ tát sáu tháng một lần. Xin cũng đọc Vin iii 7 tt

[226]. Be, BvAC ghi là bahv’ annapānabhojanaṃ; Bv ghi bahunaṃ pānabhojanaṃ

[227]. Yācake ti yācakānaṃ datvā.

[228]. Xin đọc xxiii 4. xxiv 5

[229]. Bv, Be, BvAB pakittayi, BvAC pakāsayi.

[230]. Catumāsan ti cātumāse

[231]. Mahesakkha. Xin đọc Cp II 8 1 trong đó cách giải thích từ mahesakkho được giải thích trong CpA 161 do mahāparivāra, oàn tuỳ tùng đông đảo, cũng giống như trong AA iii 183. nhưng chẳng có gì được nói về điều này ở trên cả.

[232]. Có lẽ ở trong bản văn tr. 253tt

[233]. Apare dhammadesane ti aparasmim. Dhammadesane.

[234]. Etesānan ti etesaṃ. Có liên quan đến con người lẫn các chư thiên vừa được nói đến ở trên.

[235]. Xin đọc D ii 6, Ja I 43.

[236]. Được nói đến trong SnA i 280 đã được sanh ra trong cùng một ngày với Kassapa và là một người bạn chí cốt kể từ khi còn nhỏ. Xin đọc toàn bộ đoạn SnA này Chú giải về đoạn kệ mở đầu., Sn 239 về Kinh magandha; trong đó người ta kể về câu chuyện trên rất chi tiết.

[237]. BvAC ghi là atikkantarāgavantānaṃ Be, BvAB atikantabhavantānam, Bv thì ghi abhikkantabhagavantānaṃ

[238]. Hirisīlena.

[239]. Hiriyā ca sīlena ca

[240]. Xin đọc Trung Bộ Kinh ii 46tt, S I 34tt., Ja I 43, Ap I 301, Miln 221, UdA 265, bản dịch Mhvu 1. 265 tt

[241]. BvAC ghi là ahaṃ tena samayena, Bv, Be, BvAB ahaṃ tadā māṇavako.

[242]. Ở đây và đoạn kệ tiếp theo, xin đọc A ii 6

[243]. Xin đọc D I 9

[244]. Katavijja, có nghĩa là "hiểu biết (hay bùa mê, phép yêu ma) có được hay kẻ nào có được hiểu biết khoa học, triết học.

[245]. Bv ghi là anāvayo, Be ghi là anavayo lưu ý BvAC lại ghi là anāmayo có nghĩa là "táo bạo, chịu đựng được" tôi chấp nhận ý nghĩa của Be. xin đọc trong Tự điển Chú giải Pāli (CPD) từ anavaya.

[246]. Jotipāla, coi như là Bồ Tát. Mặt khác lại tỏ ra thô lỗ với Đức Phật Kassapa xin đọc Trung Bộ Kinh Sta. 81. chính vì thế khi vị sau này trở thành Bồ Tát Cồ Đàm ngài đã phải trải qua đến sáu năm thực hiện những điều khổ hạnh trước khi đạt đến được Giác Ngộ.

[247]. Xin đọc thêm Trung Bộ Kinh ii 52

[248]. BvAC jinasāsana, Bv satthasā-, của vị thiền sư.

[249]. BvAC haṭṭho. Samviggamānaso, nh trong td. bản văn tr 170, 176, tiếp theo như ở trên. Bv Be BvAB bhiyyo cittam pasādayiṃ. Ta càng cảm thấy mình bị thôi thúc trong lòng hơn nữa.

[250]. Xin đọc thêm xxii 14

[251]. Joticakkācāre jotivijjāya

[252]. Upaṭṭhāko ti upaṭṭhāyako. Xin đọc Divy 426 để biết thêm ý nghĩa của từ upasṭhāyaka

[253]. Sappatisso ti sappatissayo

[254]. Vissuta không thấy có trong Tự điển Pāli-Anh (PED) ý nghĩa của người nổi tiếng hay danh tiếng ở đây, vì ở đây hình như đây là từ đồng nghĩa với nibbuta. Đây có thể là một từ Pāli Phạn vi- sruta từ chữ vi-sru. Có nghĩa là chảy tới, chảy qua, chảy nhỏ giọt; hoặc có thể là khô ráo hết nước. (có liên quan đến từ kilesas)

[255]. Nimittasattamī. Xin phần giới thiệu tr. xxxiii tt

[256]. Được cho là khoảng 80 mahāvatta trong MA iii 30. cũng còn có những bổn phận hay những qui luật của người đồ đệ đối với người thầy dạy của mình.

[257]. Viết là na koci thay vì na kvaci.

[258]. Yāvatā

[259].Yāvatakaṃ iều này có cùng ý nghĩa với yāvatā

[260]. Sobhayim ...sobhesim (nguyên nhân)

[261]. Akattabbaṃ

[262]. Akaraṇīya, cũng có nghĩa là "không được thực hiện" "không nên thực hiện"

[263]. Xin đọc D ii 5

[264]. Nt. tr. 6

[265]. Bv, Be, BvAB Dhanavatī nāma janikā, BvAC mātā Bhanavatī nāma.

[266]. Phật Tông ghi là Anuḷā Uruvelā

[267]. Xin đọc xxiv 27

[268]. BvAC vibhajjiya, Phật Tông virājiya xin ọc thêm Trung Bộ Kinh I 364 virājeti, S ii 255 vighajeti

[269]. Kañcuka

[270]. Sannāha

[271]. BvAC ghi là māpayitv' abhayaṃ. Bv māpetvā abhayaṃ

[272]. BvAC ghi là svākkhāto, Bv ghi svaākhyāto.

[273]. Saṇṭhita, sa chữa hay thiết lập

[274]. Parivesa xin đọc M-W- s.v parivesha, một vòng tròn, một vòng khuyên, vòng hoa, triều thiên; vòng quanh vòng tròn; vòng trời hoặc mặt trăng

[275]. Pariyatti có hai nghĩa một là chế ngự được và hai là kinh thi. Trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 21. MA ii 107 Chú giải Bộ Pháp Tụ (Asl) 23 lại có ba ý nghĩa

[276]. Catupārisuddhisīla. Nh trong td. A ii. 194 tt., Ja iii 291, Pháp cú kinh (Dhammapada) iv iii. Chú giải Tăng Chi Bộ I 87, ii 66 91, 133 (thu thúc) nhờ giới bổn là giới luật và rồi lại có chế ngự về các căn, tinh tuyền tuyệt đối trong cuộc sống. và về những gì đặt cơ sở trên những đồ thiết yếu trong cuộc sống. xin đọc Miln 336. Khác vơi Chú giải Tăng Chi Bộ iv 57, 60. hình như tinh khiết hoàn hảo nơi thân, khẩu, ý và cách sống được coi như là điều chính yếu nhất.

[277]. Xinđọc xxiv 27

[278]. Đươc định nghĩa trong Dhs 30, 31

[279]. Xin đọc D ii. 93, S v 357

[280]. Mahājane ti mahājanassa

[281]. Bình thường ghi là alaṅkāra

[282]. Xin đọc ở trên, lưu ý đoạn 44. và xin đọc bản văn tr. 123

[283]. Tham khảo về bốn bậc thiền Jhana đôi khi được mở rộng thành năm

[284]. Xin đọc bản văn tr. 8 83, 133 142, 161 172, 177, 236 243

[285]. Từ ghép này cũng có thể được dịch thành: để bảo vệ khỏi điều xấu và kẻ thù là tham lam sân hận v.v...

[286]. BvAC kilesabalanidhanakaraṃ yogāvacaraṃ. BvAB - karasamatthaṃ vā yogāvacarayodhavaraṃ

[287]. vela

[288]. Vataṃsaka

[289]. Vimuttisesacchatta; coi sesa như là một ý nghĩa theo tiếng phạn là sesha.

[290]. Abhayapura, tương đương với nibbāna

[291]. Như ghi trong Thup. 17; xin đọc thêm bản văn tr. 141

[292]. MA iii 122tt có nói lên sự khác biệt ý kiến nơi bá tánh về sự khác biệt về kích thước của bảo tháp và về vật liệu được dùng để xây cất. Cuối cùng là đã đi đến quyết định là bảo tháp phải có hình tứ giác và một vị vua, vị hoàng tử, một vị tướng và một người lái buôn mỗi người đều có trách nhiệm xây một mặt bảo tháp đó. Những tiền bạc lại thiếu. Một cận sự nam có tên là Sorata, một vị bất lai đã đi khắp vùng Jambudīpa để lạc quyên dân chúng và gửi tiền thu được về xây dựng bảo tháp. Tháp này đã được hoàn tất nhưng Sorata trên đường về để đảnh lễ bảo tháp, đã bị các tên cướp giết chết trong rừng được gọi là Andhavana, tức là rừng người mù, vì chúng không thể nào tin được ngài không có tiền trong túi.

[293]. BvAC samattā, BvAB niṭṭhitā

[294]. Orābhage, về phía gần nhất

[295]. Tức là Đức Phật Cồ Đàm

[296]. Như ghi trong IIA 53; xin đọc thêm CpA 16

[297]. IIA, 116

[298]. IA, 117

[299]. Không thấy trong tác phẩm BvAC, nhưng lại xuất hiện trong tác phẩm BvAB và Jā I 44

[300]. Jā. I 44tt, CpA 330, Jkm 20 nơi các đoạn kệ tiếp theo sau.

[301]. Kālakajaka, một loại A-tu-la (asura), không phải là chư thiên; xin đọc D. ii 259, iii. 7, DA. 510, 789. 820.

[302]. Nijjhāmataṇhā khuppipāsa; xin đọc Miln 294, KhA 214

[303]. Gocara; ý nghĩa trong Nd i?t74 cũng là bốn niệm xứ Satipaṭṭhāna

[304]. Trú xứ nơi cư trú tinh tuyền đó chẳng phải trở lại tái sinh trong những cõi Tịnh cư nầy, (suddhavasa) có thể là những Cõi Tịnh cư tốt hơn. Đây là hiện trạng chúng sanh duy nhất trong

đó vị Bồ tát của chúng ta đã không nghĩ tới phải tái sanh trong đó. M. I 82; hình như chỉ có các vị Bất Lai mới được tái sanh ở đó. xin đọc MR và III. Tr. 131, n. 16. rất có thể tôi cũng được phép nói thêm là ngay sau cái chết phi thời giáo sư K.N. Jayatileke đã cho tôi biết ngài hy vọng có thể làm rõ được sự liên đới giữa Nơi Tịnh cư và khái niệm vùng đất tinh tuyền trong trong triết lý Phật Giáo.

[305]. Xin đọc Kinh Bản Sinh Vessantara (No. 547) và Miln 113 tt

[306]. Tái sanh làm Vessantara

[307]. Nơi đây bắt đầu với nguyên nhân không xa Avidure-nidāna. Ja I 47tt. tôi đã rút ra một cách đáng kể từ bản dịch của bà RhD, về Kinh Bản Sinh, Luân đôn 1880, tr. 58 tt về những tư liệu vừa nêu trên.

[308]. Tham khảo trong bản văn này tr. 141.

[309]. Kapputṭthāna. Kể từ đây tới khi kết thúc thì lời nói của các vị chư thiên dưới đây, cũng như trong Vism 415

[310]. Xin đọc tr. 95tt.

[311]. Uppannacutinimittassa; MSS khác lại ghi là –cuticittassa.

[312]. Đoạn kệ này trích trong i. 67. xin đọc ở trên, đoạn văn tr. 53.

[313]. Xin đọc đoạn tr. 54 liên quan đến năm điều thẩm sát.

[314]. Xin đọc đoạn tiếp theo sau đây với bản văn ở trang 54.

[315] Kinh Điềm Lành (Maṅgala-sammata) xin đọc A.B. Keith, relig và triết học Phệ Đà và Unpanishads tr. 301tt: “việc mặc áo làm bằng da linh dương màu đèn là một việc thường được thực hiện để đặc biệt ra lệnh cấm một đồ đệ Bà-la-môn và là điều tự nhiên nhìn thấy trong đó có sự liên quan đặc biệt với sức mạnh xuất phát từ việc được mặc loại da đó... việc lựa chọn màu da đen cũng gợi ý cho thấy tư tưởng các quỷ xứ không thể nhìn thấy người nào mặc thứ vải đó. Có liên quan đến việc dùng vải da linh dương để che dấu những đồ đệ có được điều kiện đặc biệt được giao lưu tôn giáo với các vị chư thiên.’

[316]. Ja. No 346

[317]. Ja. No. 347

[318]. Xin đọc thên Ja vi 485

[319]. Ja vi 331tt

[320]. Xin đọc Ja. vi. 485

[321]. Danh sách này cho thấy một số đặc tính không nhất quán nơi các tên so sánh với các danh sách nơi các bản văn khác tr. 131, 298 và RhD. Nhưng câu chuyện kể về Bổn Sanh của Đức Phật tr. 68 n. hầm châu không được kể như là một mục trong đó. Ajānīya hatthirājā ược đề cập đến ở đây nhưng trong Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) và hình như thế chỗ cho vị nanda, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến trong một lời chú thích ghi lại rằng Ajānīya ược đề cập đến trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon nhưng lại bỏ qua hatthirājā. Xin đọc lời giới thiệu tr. xliv tt.

[322]. Xin đọc Sn 679 tt SnA ii 483 tt. tiếp theo cũng xin đọc Mhvu ii 30tt

[323]. Tiếp theo Ja I 55 ghi là gunhissāma

[324]. Xin đọc bản văn tr. 64.

[325]. Là tên được đưa ra trong Ja I 56, đoạn 270

[326]. Sabbalokatthasiddhikarattā

[327]. Girisamudaya

[328]. Nghĩa đen là được tạo ra nibbattesi

[329]. Hình như cái lọng có để che mặt trời. là một phần của regalia hoàng gia.

[330]. Xin đọc Ja vi 38

[331]. Kaṇḍa ở đây

[332]. Đối với những ngón điêu luyện về cung tên xin đọc Sarabhaṅga-jātaka. Jā v 131

[333]. Ở đây là vidatthi, một gang tay (vào khoảng mười hai ngón tay); trên từ đó là từ aṅgula

[334]. Kaṇḍa.

[335]. Một đơn vị đo chiều dài = 140 cubit

[336]. Varūtha, không có trong Tự điển Pāli-Anh (PED) “một loại gờ bằng hay là chắn sốc gắn quanh một chiếc xe nhằm chống lại va chạm” M-W- và tự điển Childers.

[337]. Mahāpanāda-jātaka, trong Jaā 331. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon cũng giải thích là Mahāpanāda. BvAB và Jā I 59 Mahāpadāna, xin đọc D ii 21 tt ức Phật Vipassin

[338]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là sutvā Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là pucchitvā

[339]. Bhinnam karissanti

[340]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là pabbajjam. Còn Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là pabbajāya mānasam

[341]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon đã bỏ qua “điềm báo” này

[342]. Sunivattha, ăn mặc chỉnh tề cả y trong lẫn y ngoài; và cả y supāruta, mặc y chỉnh tề coi như là y khoác ngoài.

[343]. Buddhappāda

[344]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là pavedatha, còn Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là nivedetha.

[345]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon bỏ qua

[346]. Akisā, cho dù có là tên của cô ta đi nữa thì có nghĩa là Kiều đàm gầy yếu

[347]. Nibbuta. Viên tịch, bình an, an tịnh và hạnh phúc

[348]. Ja I 61 Chú giải Thí Dụ Kinh (ApA) 66 cho phép ta hiểu là níp bàn chính là dập tắt ngọn lửa tình dục v.v... và các phiền não ngã mạn. tà kiến, v.v...

[349]. Dasana, tự điển Anh Pāli cho là răng, ở đây có nghĩa là môi. Môi ỏ là một tướng sắc đẹp phụ nữ.

[350]. Momordica monadelpha một loại hoa không tàn. Màu vàng hay màu đỏ.

[351]. Dasana

[352]. Karikarasannibhoruyugalā

[353]. Kuṇapa, giống như xác chết chỉ có thể đồng nghĩa với mata-sarīra "xác chết" tư tưởng liên quan đến āmakasusāna. "bãi tha ma có đầy xác chết thối rữa. Ngoài điều khác ra còn có mùi hôi thối. Xin đọc IIA 21, 23 để biết kunapa là xác chết thối rữa.

[354]. Arimanthaka. Xin dọc bản văn tr. 6

[355]. Nghĩa đen, với ít nhất một thước đo ammana dầu hoa nhài. Hoa nhài Á rập. v.v...

[356]. Devī. Có nghĩa là hoàng hậu, quí bà, nữ chư thiên

[357]. Xin đọc bản văn tr. 42

[358]. Tôi theo a v. 1 thay vì Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon jānām'ahaṃ mahārāja mayham dibbācakkassa sambhavaṃ trong đó vị Bồ Tát thưa với Ma vương là Mahārāja. Vị đại vương

[359]. Xin đọc tr. 6, 54

[360]. Anoma. Không ai sánh bằng. Hoàn hảo, nổi tiếng

[361]. Ghaṭento ngha đen là gắn con ngựa với gót chân

[362]. Saññaṃ adsi nh trong Ja vi. 302

[363]. Thước đo chiều dài.

[364]. Một trong số các tên của Sakka

[365]. Kāsi hay là Bārāṇasī. Hiện thời rất nổi tiếng về lụa, vải mút su lin và vải tốt rất đẹp.

[366]. Xin đọc SnA ii 382, Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 314

[367]. Chiếc y cà sa màu vàng của một vị tỳ khưu.

[368]. Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu 314

[369]. Uttuṅgataraṅgabhaṅgaṃ asaṅgaṃ Gaṅgaṃ. Xin ọc bản văn tr 9. 56, Uttuṅga không thấy có trong Tự điển Anh Pāli nhưng xin dọc M-W-

[370]. Sapadānam có nghĩa là, không bỏ xót một nhà nào cả hay chỉ chọn những nhà có vẻ kha hơn vì đối với góc độ các nhà thì phải thực hiện khất thực theo một thứ tự nhất định không gián đoạn xin đọc Vin iv 191 tt trong Sekhiya 33.

[371]. Đây hình như là ý nghĩa của từ ghép dassanāvajjitahadayā

[372]. Vesantaram ādāya. Ngha từ vesantara xem ra có vẻ nghi ngờ. Vesanta chính là lửa hay đây có thể là cách giải thích trật đi về từ vasantam. Vasanta là quan tổng chỉ huy của Kāma?

[373]. Chuyện kể lại là Siva, chúa các chư thiên, có một lần bị một mũi tên của Kāma bắn xuyên thủng. Điều này vừa có nghĩa là làm dấy lên tình yêu và cũng làm gián đoạn việc nhập thiền của ngài. Một ánh chớp tức giận đã làm con mắt thứ ba hay là con mắt giữa nổ tung... và thân xác Kāma, trông rất hấp dẫn đã biến thành tro" trích trong H Zimmer. Triết học ấn độ

[374]. Là thành phố của Thiên Chủ (Sakka). trong Mhvs 80 5 lại gọi là Amarāvatī

[375]. Hai thuộc tính của Siva; Erāvaṇa là con voi của ngài.

[376]. Hoặc giả đây là một người tuyệt vời. Acchariya-manussa. Nói về vị Như Lai trong A I 22 về Chư Phật trong Ja I 277. xin đọc acchariya-purisa ở trên. bản văn tr 276tt

[377]. Jā i. 66 cho biết ngài bụng bị sôi lên, làm như thể ngài muốn nôn ra miệng. Tôi có cảm nhận như vậy, nhưng không kiếm được bằng chứng hỗ trợ, điều này cho đến cuối đời Đức Phật cảm thấy đồ ăn khó ăn, thô và không thoải mái chút nào nữa. nhưng ngài vẫn cứ kiên trì ăn. Vì ngài cảm thấy đói. Thì không thể nào dẫn đến giác ngộ được. xin đọc dưới đây trong bản văn tr. 286. cũng trong bản văn tr 6 ở trên.

[378]. Duranusāra, khó có thể chiều theo được(?) từ này cùng với hai từ tiếp theo sau Merumandārasāro sattasāro, là cách chơi chữ với tên nhà vua Bimbisāra. Xin ọc bản văn trang 6 để biết thêm những tính ngữ khác và tương tự như vậy và về từ para này một cách chung.

[379]. Katānuññho

[380]. Bandhujanasinehasītala. Gotama và Bimbisāra tất cả đều là người dòng sát đế lỵ. Họ đã là bạn hữu thân tình từ lúc còn nhỏ. Cha của hai người cũng là bạn với nhau. Mhvs-t 137

[381]. Girirājavara, Rājagaha lại có một tên khác là Giribbaja. Ở đây cách giải thích tốt hơn có thể là Giribbajavare, trong nơi Giribbaja vinh quang

[382]. Như trong Trung Bộ Kinh i. 167

[383]. Xin đọc bản văn tr. 277

[384]. Koṭippatta, cho ến cuối cùng. Có nghĩa là, níp bàn, được đạt đến. Rất có thể từ này có nghĩa giống như Koṭigata xin ọc Nd2 436 thay vì "cuối cùng" như trong Tự điển Pāli-Anh (PED) trong một đoạn tương tự như trong Ja i. 67

[385]. Rất có thể có nghĩa là hàng ngày

[386]. Ở đây là anta

[387]. BvAB giải thích là Sena

[388]. Một nhóm hoàn thiện. xin đọc MQ i. 168 (Miln 120) trong đó tất cả các thần linh này xuất hiện như là một đoán chắc chân đế

[389]. Tara

[390]. Duma

[391]. Xin đọc Mhvs xxxi 78, 82 tt nói về các chư thiên trong đoạn này.

[392]. Sakka đưa lại cho Pañcasikha, SnA 394; cũng xin đọc Vism 392

[393]. Xin đọc bản văn tr 8 được ghi là arivāraṇa varavāraṇa rất có thể đây là cách giải thích đúng từ arivāraṇavāraṇa trên.

[394]. BvAC ghi là hali. BvAB ghi là phāla; xin ọc Tự điển Pāli-Anh (PED) s v phāla

[395]. Kappaṇa. M-W- s v karpaṇā một loại giáo, kiếm

[396]. Dirada, xin đọc bản văn 210

[397]. Có nghĩa là đạo quân Ma Vương

[398]. D. i 17

[399]. Trái đất

[400]. Vahiṃsu. Quẳng đi (?)

[401]. Danh sách này giống hệt trong SnA 224 và Ja i. 73. nhưng ở trên, thì từ kép đầu tiên vātavassaṃ, phải được coi như là hai thứ trút xuống (gió và mưa) xin đọc vātavassāhi trong PvA 55 chính vì thế để có được tổng số là chín, và không phải chỉ một trút xuống cho dù có hai từ ghép tiếp theo, paharaṇvassaṃ và psṇavassaṃ mỗi từ lại ám chỉ một điều rơi xuống. Còn chín kiểu trút xuống, có hơi khác một chút, diễn ra trong bản văn tr. 199

[402]. Puna

[403]. Siddhatthamasiddhattam. Xin đọc thêm asiddhatt trong Vism 509

[404]. Paccayākāra, ám chỉ đến “chuỗi” duyên khởi

[405] Điều này phải có liên quan đến chiếc bình bát bằng vàng của Sujātā mà nàng đã đem đến cho thọ thần nhưng lại dâng cho vị Bồ Tát xin đọc td bản văn tr 7, 287

[406]. Indanilamaṇimaya như trong Chú giải Trường Bộ Kinh (DA) 244

[407]. Đoạn tiếp theo xin đọc Vin i 4tt

[408]. Vin i 10

[409]. Be, BvAC ghi là sambuddha. Bv ghilà buddha.

[410]. Etarahī ti asmiṃ kle. Ý nghĩa của etarahi là rõ ràng không giống như idāni và từ này không nên dịch như là hiện giờ’ hơn nữa nó đối nghịch lại với atīte, ở quá khứ. xin đọc bản văn tr 293, Chú giải đoạn kệ 11, 12

[411]. Sakyavaddhano... Sakyapuṅgavo. Nghĩa đen puṅgava là một con bò mộng

[412]. Nhưng xin đọc định nghĩa trong bản văn tr 78, 94, 139

[413]. BvAC ghi là desente naramarūnaṃ samāgame; Be BvAB ghi là desente naradevatasamgame; Bv desento naradevasamgamo

[414]. Xin đọc bản văn tr 136

[415]. Xin đọc sotapatitatt

[416]. Hay, các thì, vacana

[417]. Rất có thể là Cūla-Rāhulovādasutta. M Sta 147

[418] BvAC sử dụng thì tương lai. Bv Be BvAB lại dùng thì bất định

[419]. Vin i 24

[420]. Nt 42

[421]. Eko 'sī ti eko va āsi. Phật Tông giải thích là eko va

[422]. Bhikkhūn' sī ti bhikkhūnaṃ si.

[423]. Xin đọc bản văn tr 126, 163. 169. 204 298

[424]. Một viên đá quý huyền thoại được cho là sẽ đem lại cho chủ sở hữu toàn bộ lời ước. Một viên đá của vị triết học. Trong Chú giải Thiên Cung Sự Vimānavatthu tr 32 một hành vi công đức giống như viên ngọc quí này cũng như cây ước kapparukkha. Cần phải phân biệt giữa cintāmanī với vijjā (thần thoại và khoa học)

[425]. BvAB ghi là Saṃsārasaritan ti saṃsārasāgaraṃ Bv Saṃsārasarit nar Be Saṃsrasaritaṃ gatā

[426]. Dòng này thay đổi trong Phật Tông và Be

[427]. Phật Tông ghi là Rāma Surāma Subhata BvAC ghi là Sucandaka Kokanada Koñcaya; Jkm 27 giải thích là Canda Kokanuda Koñca.

[428]. Phật Tông ghi là Bhaddakaccā. Be. BvAC Jkm 17 Bhaddakaccānā; Jkm cũng gọi là ngài Rāhulamātā và Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon Yasodharā trong văn vần theo các đoạn kệ. Xin đọc DPPN

[429]. BvAC ghi là jinacakkaṃ pavattitaṃ, Phật Tông Be ghi là cakkaṃ pavattitaṃ mayā.

[430]. Sampasdajta cũng có nghĩa là đáng tin cậy,

[431]. Sabbaṃ Vyksi cũng có thể có nghĩa là "ta tuyên bố tất cả điều đó)

[432]. Saddhiṃ (bỏ qua trong Be BvAC) sāvakasaṅghato ti saddhiṃ sāvakasaṅghena.

[433]. Parinibbissan ti parinibbyissmi

[434]. Indhanakkhayena

[435]. Nirūpādāna có nghĩa là cả hai đều thiếu nguyên liệu và chấp thủ. Ý nghĩa ở đây là không có chấp thủ đặc biệt là sau bhava, hiện hữu. không còn nguyên liệu còn lại cho tái sanh mới. Không chấp thủ điều đó không gắn bó với điều đó. xin đọc bản văn tr 166, 219

[436]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là guṅdharavaradeho; Phật Tông ghi là guṇavaradeho; Be, BvAB ghi là guṇadhraṇo deho trong đó cách giải thích có lẽ do sự thu hút của các từ tiếp theo, asadhraṇañṇni.

[437]. Guṇadharo, hay mang theo những ân đức đặc biệt.

[438]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là etāhi, Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon vuttāni

[439]. Có nghĩa là, trong đoạn kệ 24

[440]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon nassissanti, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến vinass-

[441]. Sabbam me saṅkhatam, xin đọc Trung Bộ Kinh I 500 S ii. 26

[442]. Avasavattana, xin đọc MA I 73. UdA 236

[443]. D ii 156

[444]. Xin đọc bản văn tr. 24 tt kể từ đây gần đến cuối đoạn cũng là một phần giới thiệu trong Vessantara-jtaka (số 547, tập vi, 4790 ngắn hơn rất nhiều trong Pháp cú kinh (Dhammapada) iii 163

[445]. BvABC ghi là sikkhāppatto. Như được lưu ý trong Ja vi. 479 giải thích là sikkha-

[446]. Xin đọc Ja I 88m KhA 164 trong đó pokkharavassa cũng có đặc tính là chỉ làm ướt những kẻ nào muốn được ướt mà thôi nhưng không làm ướt kẻ nào muốn khô. Từ này cũng xuất hiện cả trong Pháp cú kinh (Dhammapada) iii 163

[447]. Xin tham khảo Phật Tông I 27

[448]. Ja số 547

[449]. Aṭṭhuppati, xin ọc bản văn tr. 64

[450]. Các đoạn kệ này xuất hiện trong số xxvii. “Pha trộn giữa Chư Phật” theo như Biên Niên Ký Sự của Đức Phật Cồ Đàm, gồm có hai mươi đoạn kệ. Vào cuối đoạn thứ 18 thì Morris nhận định là “đến đây Phật Tông đã kết thúc chính xác” không chỉ có hai đoạn kệ được thêm vào trong xxvii, nhưng toàn bộ số xxviii trong việc phân phát các xá lợi. Chú giải Lịch sử Chư Phật (BvA) không Chú giải bất kỳ điều gì về điểm này. thay vào đó trong đoạn tiếp theo lại thuật lại những khác biệt giữa Chư Phật.

[451]. Xin đọc thêm đoạn năm trong bản văn tr. 150

[452]. Cũng có tám nữa nhưng đôi khi lại ghi khác đi như trong SnA 407 tt

[453]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon ghi là vemattatā xuyên suốt, Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là vemattaṃ

[454]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến thêm vào pañcavsatiya buddhānaṃ tại đây và đối với hai trường hợp tiếp theo trong đó Các Đức Phật khác biệt nhau.

[455]. Phật Tông xiii 23; chín tháng

[456]. Phật Tông xxiii 18; tám tháng

[457]. Phật Tông. Vii 19; bảy ngày

[458]. Vì thế cho nên Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon; kapītana trong BvAB Feronia elephantum. Cây của ngài được ghi là pipphali trong IIB 214. xin đọc bản văn tr. 129, pipphalī ti pilakkhakapitthanarukkha. Đối với các cây này xin đọc trong CB. Đoạn giới thiệu tr. x1i tt và EC tr. 13 tt, ghi chú.

[459]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến ghi là rattakarūvaka.

[460]. Xin đọc danh sách chiều cao Chư Phật được đưa ra trong bản văn tr. 296

[461]. Chín mươi đối với Dīpaṅkara. Bản văn tr. 83

[462]. Năm mươi tám, năm mươi tám, năm mươi tám, hai mươi theo thứ tự như trong bản văn tr. 133, 142, 183, 197

[463]. Ba mươi như được đưa ra trong bản văn tr. 153

[464]. Không có Bồ đoàn để ngồi tư thế kiết già được đề cập đến trong tập Chú giải về Sobhita

[465]. Ba mươi ba như trong bản văn tr. 203

[466]. Như vậy cũng giống như Bồ đoàn của Sujāta. Bản văn trong 243 lại đưa ra là hai mươi tư

[467]. Ba mươi tư ghi trong bản văn tr. 253

[468]. Xin đọc bản văn tr 131

[469]. Vijahati. Biến đổi, hay bỏ qua vị trí nơi để chân giường. Rõ ràng là. thiền viện ở đâu thì chân gường cũng phải ở đó thế nên không thể thay đổi hay di chuyển đi đâu được. nhưng thành phố cho dù luôn gắn kết với thiền viện có thể toạ lạc ở nhiều địa điểm khác nhau trên bản đồ bắc nam đông hay tây của thiền viện. (thành phố thì có thể thay đổi theo kích cỡ chứ không thay đổi vị trí.) và chiếc giường cũng như vậy. tôi theo cách giải thích ghi trong Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến; vihāro na vijahati yeva nagaram para vijahati.

[470]. Xin đọc bản văn tr. 131

[471]. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon đã không ghi

[472]. Ở đây là nidhikumbho, - bhā trong bản văn.

[473]. Có nghĩa là, y cà sa màu vàng như trong bản văn tr. 284

[474]. Bản văn tr. 296

[475]. Aṭṭhuppatti, xin xem bản văn tr 64

[476]. Điều này hình như nếu từ sūkaramaddava, trong đó gồm bữa cuối cùng của Đức Phật Cồ Đàm có thịt lợn lòi đực. Thịt heo, thay với "nấm" như đôi khi ta thấy gợi ý như vậy.

[477] . Xin đọc Miln 157 trong đó có bốn cản trở ta không thể thực hiện được đối với việc nhận bố thí của Đức Thế Tôn được làm đặc biệt dành cho ngài. Đối với ánh hào quang của ngài, trí toàn tri, và nguyên lý sanh mệnh. jivita

[478]. Madhuratthappakāsinī. Bản văn tr. 64

[479]. Tiếng Phạn ghi là Kṛsadāsa.

[480]. Rất có thể đây là một tên tại địa phương đã được Pāli hoá. Xin đọc tên các ngôi làng Siṃhala Attanagalla. Pāli hoá viết là Hatthavanagalla.

[481]. Cách giải thích câu kệ này trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon và Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến có hơi khác nhau. Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon giải thích là:

Yathā Vaṇṇan' yaṃ gat sdhu siddhiṃ

Vinā antaryaṃ tathā dhammayuttā

jannaṃ vitakkā vinā c'antarā va.

'ntarāyena siddhiṃ gamissantu sādhu

Còn Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại giải thích như sau:

Yathā Buddhavaṃsassa saṃvaṇṇanā 'yaṃ

Gatā sādhu siddhiṃ vinā antarāyaṃ

Tath dhammayutt janānaṃ vitakkā

Vināvantarāyena siddhiṃ vajantu.

[482]. Chú giải Lịch sử Chư Phật bản tiếng Miến lại chèn đoạn kệ này vào mỗi phần cuối, và lại có đến hai đoạn kệ ở đây, không thấy ghi trong Chú giải Lịch sử Chư Phật tiếng Ceylon, như sau đây.

vinassantu rogā manussesu sabbā

pavassantu devā pi vassantakāle

sukhaṃ hotu niccaṃ paraṃ nārakā pi

visākhāpāyātā vipasā bhavantu

surā accharānaṃ gaṇadīhi saddhaṃ'

ciraṃ devaloke sukhaṃ cnubhontu

ciraṃ thātu dhammo munindassa loke

sukhaṃ lokapālā mahiṃ playantu

[483]. Một bhāṇavāra gồm có 8000 âm tiết.

[484]. Một gantha gồm có 32 âm tiết.

[485]. Akkhara (tiết âm): đơn vị phát âm của một nguyên âm đi một mình, hay một nguyên âm cộng với một phụ âm. Ngài Buddhappiya cho rằng akkhara (tiết âm) không ngừng tồn tại (nakkharanti ti akkhar, Rūpasiddhi, ed. Paññsekhara, Colombo 1933 tr. 2) bằng cách sử dụng các tiết âm này để viết. Chính vì thế mà ta gọi là akkharas. Ý nghĩa thường rất dễ hiểu với từ akkhara. (Attho akkharasañato, Kaccna eḍ Revata Colombo 1923 tr. 1). Nhịp kệ (chanda) là một trật tự du dương êm tai của các tiết âm (akkharas) (akkharaniyamo chandam Bālāvar, ed Dharmārāma, Kālaniya 1948. tr. 8

Nhịp điệu tác phẩm văn chương:

Tám tiết âm = “câu” một phần tư đoạn kệ hay là một câu

4 “Câu” hay một phần tư đoạn hay 32 tiết âm = đoạn kệ hay là một phần.

250 phần = phần để tụng có nghĩa là, 8000 tiết âm.

Tôi vô cùng biết ơn Ngài Thượng Toạ tiến sĩ H Saddhatissa về ba câu chú thích ở trên và nhịp điệu tác phẩm văn chương.

-ooOoo-

Chân thành cám ơn Tỳ khưu Thiện Minh, chùa Bửu Quang, Việt Nam, đã gửi tặng bản vi tính.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.